Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli (C-Bh) [Dictionary of Pāli Proper Names] (G.P. Malalasekera; Chơn Quán Trần Ngọc Lợ

Từ điển — tra cứu lẻ

TỪ ĐIỂN
DANH TỪ RIÊNG
PĀLI
Dịch Việt : Chơn Quán Trần Ngọc Lợi
(C – BH)
DICTIONARY OF PĀLI PROPER NAMES Biên Soạn : Giáo Sư G.P. Malalasekera

Lưu Hành Nội Bộ

BẢNG CHỮ TẮT

P. T. S. có nghĩa xuất bản bởi Pāli Text Society--Hội Kinh Sách Pāli.
SHB. có nghĩa xuất bản bởi Simon Hewavitarne Bequest Series (Colombo).
A.=Aṅguttara Nikāya—Tăng Chi Bộ Kinh, 5 quyển. (P.T.S.).
AA.=Manorathapūraṇī, Chú giải Aṅguttara, 2 quyển. (S.H.B.).
AbhS.=Abhidhammatthasaṅgaha—A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu (P.T.S. Journal, 1884).
Anāgat.=Anāgatavaṃsa (P.T.S. Journal, 1886).
Ap.=Apadāna—Thí Dụ Kinh, 2 quyển. (P.T.S.).
ApA.=Chú giải Apadāna (S.H.B.).
AvŚ.=Avadāna Śataka—Thí Dụ Luận Bổn, nxb. Speyer (Bibl. Buddhica).
Barua=History of Pre-Buddhist Indian Philosophy--Sử Liệu về Triết Học Tiền Phật Giáo của Ấn Độ (Calcutta).
Beal: Romantic Legend of the Buddha—Tích Truyện của Đức Phật (Kegan Paul).
Beal: Buddhist Records of the Western Word—Văn Khố Phật Giáo của Thế Giới Phương Tây (Kegan Paul).
Bode: The Pāli Literature of Burma—Văn Học Pāli của Miến Điện (R.A.S.).
Brethren=Psalms of the Brethren—Thánh Thi của Đạo Hữu, Tác giả Bà Rhys Davids (P.T.S.).
Bu.=Buddhavaṃsa--Phật Sử (P.T.S.).
BuA.=Chú giải Buddhavaṃsa (P.T.S.).
CAGI.=Cunningham’s Anct. Geography of India—Địa Dư của Ấn

Độ cổ của Cunningham, nxb. Majumdar (Calcutta).
CNid.=Culla-Niddesa-Tiểu Nghĩa Thích (P.T.S.).
Corington: Short History of Ceylan--Lịch Sử Rút Gọn của Tích Lan.
Compendium=Compendium of Philosophy--Triết Học Yếu Lược (P.T.S.).
Cv.=Cūlavaṃsa--Tiểu Sử, nxb. Geiger, 2 quyển (P.T.S.).
Cv. Trs.=Cūlavaṃsa--Tiểu Sử, do Geiger dịch, 2 quyển (P.T.S.).
Cyp.=Cariyāpiṭaka-Sở Hạnh Tạng (P.T.S.).
D.=Dīgha Nikāya--Trường Bộ Kinh, 3 quyển (P.T.S.).
DA.=Sumaṅgala Viḷāsinī--Luận Kiết Tường Duyệt Ý, 3 quyển (P.T.S.).
Dāṭh=Dāṭhavaṃsa--Phật Nha Sử (P.T.S. Journal, 1884).
DhA.=Dhammapadaṭṭakathā-Pháp Cú Kinh Chú, 5 quyển (P.T.S.).
DhS.=Dhammasaṅgani--Atỳđạtma Pháp Tụ Luận (P.T.S.).
DhSA.=Atthasālinī—Pháp Tụ Luận Chú (P.T.S.).
Dial.=Dialogues of the Buddha--Đối Thoại của Đức Phật, 3 quyển (Oxford).
Dpv.=Dīpavaṃsa—Sử Liệu về Đảo Lanka, nxb. Oldenberg (Williams and Norgate).
Dvy.=Divyāvadāna—Thiên Nghiệp Thí Dụ, nxb. Cowell and Neill (Cambridge).
Ep.Zey.=Epigraphia Zeilanica (Oxford).
ERE.=Encyclopedia of Religion and Ethics—Bách Khoa về Đạo Giáo và Đạo Đức.
Giles: Travels of Fa Hsien—Du Hành của Ngài Pháp Hiển (Cambridge).
GS.=Gradual Sayings, 5 quyển (P.T.S.).
Gv.=Gandhavaṃsa—(P.T.S. Journal, 1886).
I.H.Q.=Indian Historical Quaterly--Sử Học Ấn Độ, Tập San Tam Cá Nguyệt (Calcutta).
Ind.An.=Indian Antiquary—Nhà Khảo Cổ Ấn Độ.
Itv.=Itivuttaka—Kinh Phật Thuyết Như Vậy (P.T.S.).
ItvA.=Chú giải Itivuttaka (P.T.S.).
J.=Jātaka--Kinh Bổn Sanh, nxb. Fausboll, 5 quyển.
JA.=Journal Asiatique--Tập San Á Châu.
J.T.P.S.=Journal of the Pāli Text Society--Tập San của Pāli Text Society.
J.R.A.S.=Journal of the Royal Asiatic Society--Tập san của Hội Hoàng Gia Á Châu.

KhpA.=Chú giải Khuddakapāṭha--Tiểu Tụng (P.T.S.).
KS.=Kindred Sayings--Đồng Tông Châm Ngôn, 5 quyển (P.T.S.).
Kvu.=Kathāvatthu—Thiết Sự Luận (P.T.S.).
Lal.=Lalita Vistara--Phổ Diệu Kinh, Phương Đẳng Bản Khởi Kinh, nxb S. Lefmann.
Law: Kṣatrya Clans in Buddhist India—Các Tộc Sátđếly trong Phật
Giáo Ấn Độ.
Law: Geog. of Early Buddhism--Địa Dư của Phật Giáo Trong Thời
Kỳ Sơ Khai.
M.=Majjima Nikāya—Trung Bộ Kinh, 3 quyền (P.T.S.).
MA.=Papañca Sūdanī, Chú giải của Trung Bộ Kinh, 2 quyển
(Aluvihāra Series, Colombo).
Mbv.=Mahābodhivaṃsa—Đại Bồ Đề Thọ Sử (P.T.S.).
Mhv.=Mahāvaṃsa—Đại Sử, nxb. Geiger (P.T.S.).
Mhv. Trs.=Bản dịch Đại Sử.
Mil.=Milindapañha—Na Tiên Vấn Đáp, nxb. Trenckner (Williams and Norgate).
MNid.=Mahā Niddesa—Đại Nghĩa Thích, 2 quyển (P.T.S.).
MNidA.=Chú giải Mahā Niddesa (S.H.B.).
MṬ.=Sớ giải Mahāvaṃsa (P.T.S.).
Mtu.=Mahāvastu—Kinh Đại Sự, nxb. Senart, 3 quyển.
Netti.=Nettippakaraṇa--Chỉ Đạo Luận (P.T.S.).
NidA. Xem MNidA.
NPD.=Tự Điển Pāli-Anh của (P.T.S.).
PHAI.=Poltical History of Anct. India--Lịch sử Chánh trị của Ấn Độ cổ, Tác giả Chaudhuri, in lần 2 (Calcutta).
P.L.C.=Pāli Literature of Ceylan--Văn Học Pāli của Tích Lan, Tác giả Malalasekera (R.A.S.).
PS.=Paṭisambhidāmagga—Vô Ngại Giải Đạo, 2 quyển (P.T.S.).
Pug.=Puggalapaññatti—Nhân Thi Thiết Luận pt
Pv.=Petavatthu--Ngạ Quỷ Sự (P.T.S.).
PvA.=Chú giải Petavatthu (P.T.S.).
Rockhill:Life of the Buddha--Đời Sống của Đức Phật (Kegan Paul).
S.=Saṃyutta Nikāya—Tương Ưng Kinh, 5 quyển (P.T.S.).
SA.=Sāratthappakāsinī--HiểnDương Tâm Ngĩa, Chú giải Saṃyutta.
SadS.=Saddhammasaṅgaha (P.T.S. Journal, 1890).
Sās.=Sāsanavaṃsa—Giáo Huấn Sử (P.T.S.).
Sisters=Psalms of the Sisters-Thánh Thi của Tỳkheo ni, Tác giả Bà
Rhys Davids (P.T.S.).
Sp.=Samantapāsādikā-Thiên Kiến Luận Chú, 4 quyển (P.T.S.).
SN.=Sutta Nipāta—Kinh Tập (P.T.S.).

SNA.=Chú giải Sutta Nipāta, 2 quyển (P.T.S.). Svd.=Sāsanavaṃsadīpa—Giáo Huấn Sử Đăng, Tác giả Trưởng lão Vimalasāra (Colombo, 1919).

Thag.=Theragāthā—Trưởng Lão Tăng Kệ (P.T.S.).
ThagA.=Chú giải Theragāthā, 2 quyển (S.H.B.).
Thig.=Therīgāthā—Trưởng Lão Ni Kệ (P.T.S.).
ThigA.=Chú giải Therīgāthā (P.T.S.).
Thomas: The Life of Budddha--Đời Sống của Đức Phật (Kegan
Paul).
Ud.=Udāna—Phật Tự Thuyết Kinh(P.T.S.).
UdA.=Chú giải Udāna (P.T.S.).
VibhA.=Sammoha-Vinodanī, Chú giải Vibhaṅga—Kinh Phân Biệt
(P.T.S.).
Vin.=Vinaya Piṭaka--Luật Tạng, 5 quyển, nxb. Oldenberg (Williams and Norgate).
Vsm.=Visuddhimagga—Thanh Tịnh Đạo Luận, 2 quyển (P.T.S.).
VT.=Vinaya Texts--Luật Văn, do Bà Rhys Davids và Oldenberg dịch, 3 quyển (Sacred Books of the East).
Vvv.=Vimānavatthu— Chuyện Thiên Cung (P.T.S.).
VvA.=Chú giải Vimānavatthu (P.T.S.).
ZDMG.=Zeitschrift der Deutschen Morgenländischen Gesellschaft.
---ooOoo---

C

Cakka Peyyāla.—Chương 7 của Tương Ưng Sự Thật (Sacca Saṃyutta)
(1)
. Lúc Phật Pháp mất, Saṃyutta Nikāya từ Cakka Peyyāla xuống đến
Oghataraṇa sẽ mất trước (2).
(1) (2)
S. v. 456-8. VibhA. 432.
Cakka Vagga.--Phẩm thứ 4: Phẩm Bánh Xe, Chương Bốn Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. ii. 32-44.
Cakkadaha.—Trú xứ của Xe báu cõi Trời (Cakkaratana q.v.), một trong bảy bảo vật của Chuyển luân vương (1). (1) J. iv. 232.

Cakkana.—Một upāsaka ở Tích Lan. Một hôm, mẹ chàng bị bịnh và y sĩ bảo bà phải ăn thịt thỏ. Anh chàng bảo chàng đi bẫy thỏ; thấy thỏ mắc bẫy, chàng động từ tâm nên thả thỏ. Bị anh mắng, chàng tìm cách chữa trị mẹ bằng saccakiriyā nói rằng nhờ hùng lực của sự Thật mẹ chàng sẽ hết bịnh, miễn sao chàng không giết hại sanh mạng nào (1). Sự tiết chế của Cakkana được gìn giữ —dầu cơ hội có đến‖ (sampattivirati) và trong lúc chàng không có trì hành giới nào cả (2). (1) SA. ii. 112; câu chuyện có chút khác biệt với

chuyện trong MA. i. 165. (2) DhsA., p. 103.

Cakkaratana.—Một trong bảy bảo vật của một Chuyển luân vương (Cakkavatti q.v.): Xe báu cõi Trời. Lúc một Chuyển luân vương ra đời, cakkaratana xuất hiện từ Cakkadaha bằng cách bay trên không trung (1). Cakkatarana là vật biểu tượng quan trọng nhứt của Chuyển luân vương. Lúc cakkaratana xuất hiện, vị Chuyển luân vương rải nước lên và yêu cầu cakkatarana lăn đi bốn phương để nhiếp phục tất cả. Cakkaratana đưa Chuyển luân vương đi trên không trung cùng với bốn loại chủng binh. Chỗ nào Cakkaratana dừng, chỗ ấy Chuyển luân vương an trú cùng với bốn loại chủng binh, và các vua, chư hầu đến yết kiến, và thần phục Chuyển luân vương. Chu du xong bốn phương trời, cakkaratana đưa Chuyển luân vương trở về kinh đô trước khi làm vật trang hoàng trên sân thượng trước cổng nội cung (2). Chú giải (3) mô tả chi tiết cakkatarana như sau: cakkatarana giống như chiếc bánh xe mà trục bằng ngọc bích với tâm chiếu sáng như vầng

trăng và chung quanh là một vòng bạc. Cakkatarana có một ngàn cây căm, các căm đều được nạm ngọc. Vành bằng san hô sáng; cách nhau mười căm có một cành săn hô rổng mà gió thổi tạo ra tiếng nhạc gấp năm lần các nhạc khí. Cakkatarana được che bởi một chiếc lộng trang hoàng bằng hoa. Mỗi khi cakkatarana quay, người ta thấy dường như có ba vòng lồng vào nhau cùng quay. Lúc vị Chuyển luân vương mệnh chung hay xuất thế, cakkatarana biến mất trong bảy ngày; trước khi biến mất, cakkatarana lặn xuống một chút và rời khỏi vị trí cũ để báo tin vị Chuyển luân vương chủ sắp mệnh chung (4). Nếu vị kế vị sống theo Chánh Pháp trong bảy ngày, cakkatarana tái xuất hiện (5). Cakkatarana là bảo vật quý nhứt trên đời (4). (1) (2) J. iv. 232, nhưng xem Vepula. D. ii. 173 f.; M.iii. (3) (4) 173 ff. E.g., DA. i. ii. 617 ff.; MA. ii. 942 ff. D. (5) (6) iii. 59 f.; MA. ii. 885. D. iii. 64. UdA. 356.

Cakkavatti.—Xem Phụ Lục.

Cakkavatti Vagga.—Chương 5 của Bojjhaṅga Saṃyutta (1). (1) S. v. 98-102.

1. Cakkavatti Sutta (hay Pacetana Sutta).—Một thời, Vua Pacetana bảo người thợ đóng xe làm cho ông một cặp bánh xe mới để dùng trong một trận chiến sẽ xảy ra vào sáu tháng tới. Kỳ hạn sắp đến, nhưng chỉ mới một bánh xe được làm xong. Nhưng trong vòng sáu ngày sau cùng, bánh xe thứ hai cũng được hoàn tất. Được hỏi, người đóng xe tâu rằng bánh xe thứ hai có nhiều chỗ cong, hư hỏng và khuyết diểm. Nhận diện tiền thân, Phật nói Ngài là người thợ đóng xe, rồi dạy chư tỳkheo phải đoạn tận thân, lời nói và ý cong, hư hỏng, khuyết điểm (1). (1) A. i. 109 f.

2. Cakkavatti Sutta.—Cùng với sự xuất hiện của Vua Chuyển luân là sự xuất hiện của bảy báu vật: bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, châu ngọc báu, nữ báu, cư sĩ báu, và tướng quân báu. Cũng vậy, cùng với sự xuất hiện của Như Lai là sự xuất hiện của bảy giác chi báu: niệm giác chi báu,...xả giác chi báu (1). (1) S. v. 99.

Cakkavattisīhanāda Sutta.—Do Phật thuyết cho chư tỳkheo tại Mātulā về sự cần thiết sống theo Chánh Pháp. Kinh kể chuyện của Chuyển

luân vương Daḷhanemi lấy Chánh Pháp trị nước và nhiếp phục thiên hạ. Khi biết mình không còn sống bao lâu nữa, nhà vua truyền cho trưởng nam hãy làm một Thánh vương Chánh pháp. Về sau thiện hành suy giảm, ác hành tăng thịnh, nên nhơn sanh thống khổ, tuổi thọ sụt giảm. Thời kỳ này được nối tiếp bởi thời kỳ an lạc trong ấy tuổi thọ tăng thịnh nhờ chánh hạnh tăng thịnh. Kinh cũng có nói đến sự xuất hiện của Phật Metteyya (4). Được biết sau khi kinh chấm dứt, có 20 ngàn tỳkheo đắc quả Alahán và 94 ngàn chúng sanh chứng ngộ. (1) (2) D. iii. 58 ff. DA. iii. 858.

1. Cakkavāka Jātaka (No. 434).—Chuyện Chim Hồng Nga. Con quạ tham ăn, không thích cá sông Hằng, bay lên Hy Mã Lạp Sơn, gặp hai con hồng nga (cakkavāka), hỏi chúng ăn gì mà có sắc lông vàng óng ả. Hồng nga bảo không phải thịt cá hay hoa quả mà đức tánh chơn chánh dẫn đến vẻ đẹp. Quạ tham ăn nên không bao giờ có được vẻ đẹp này, hồng nga nói thêm. Chuyện được kể về một tỳkheo tham ăn đi từ nhà giàu này đến nhà giàu khác để tìm thức ăn ngon. Tỳkheo ấy là con quạ vậy (1). (1) J. iii. 520-4; cf. Kāka Jātaka.

2. Cakkavāka Jātaka (No. 451).—Chuyện Chim Hồng Nga. Như trên. Lý do quạ có bộ lông đen vì tâm quạ đầy sợ hãi và tội lỗi, và quạ từng vô lương trong nhiều kiếp trước. Tỳkheo tham ăn luôn luôn đi đó đi đây để được mời thọ trai (1). (1) J. iv. 70-2.

Cakkavāḷa.—Tên gọi của toàn vũ trụ, gồm vô số thế giới. Cakkavāḷa rộng 1.203.450 do tuần gồm cả địa cầu, và có dung lượng 204.000 vạn do tuần, được bao quanh bởi biển chứa 408.000 vạn do tuần. Tất cả lơ lửng trên khí uyển dày 960.000 vạn do tuần. Giữa Cakkavāḷa là Núi Sineru cao 168 do tuần; phân nửa núi chìm dưới biển nước. Chung quanh Sineru có bảy dãy núi: Yugandhara, Īsadhara, Karavīka, Sudassana, Nemindhara, Vinataka, và Assakaṇṇa. Các núi được trị vì bởi các Thiên vương (Mahārāja) với Dạxoa là thần dân. Hy Mã Lạp Sơn nằm trong Cakkavāḷa; núi này cao 100 lý và có 84 ngàn ngọn. Bao quanh Cakkavāḷa là Cakkavāḷasilā. Mỗi Cakkavāḷa có một mặt trăng với đường kính 49 lý, một mặt trời với 50 lý đường kính, Tāvatiṃsabhavana, Asurabhavana, Avīcimahāniraya và bốn đảo lớn (mahādīpa) là Jabudīpa, Aparagoyāna,

Pabbavideha và Uttarakuru; mỗi mahādīpa có 500 dīpa nhỏ. Giữa các Cakkavāḷa là Lokantararikaniraya (1). Trong mỗi Cakkavāḷa có bốn Thiên vương (Cattāro Mahārājā) (2). Mỗi mặt trời chỉ chiếu sáng một Cakkavāḷa, trong lúc hào quang của Phật chiếu sáng tất cả Cakkavāḷa (3). (1) (2) (3) SA. ii. 442 f.; DhsA. 297 f. AA. i. 439. Ibid., 440.

1. Cakkhu Sutta.--Thuyết cho Tỳkheo Rāhula tại Jetavana. Phật dạy rằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là vô thường, là khổ. Bậc Thánh đệ tử nhàm chán mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát (1). (1) S. ii. 244, 249.

2. Cakkhu Sutta.--Mắt và tất cả các căn khác đều vô thường. Đối với những pháp này, do biết rõ như vậy, thấy rõ như vậy, vị ấy được gọi là đã chứng Dự lưu, quyết chắc hướng đến giác ngộ (1). (1) S. iii. 225. [D.P.P.N. ghi là S. ii. 225—nd.].

3. Cakkhu Sutta.--Sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của mắt là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự xuất hiện của già chết. Sự diệt, sự lắng dịu, sự chấm dứt của tai...

của mũi... của lưỡi... của thân... của ý là sự diệt của khổ, sự lắng dịu của bệnh hoạn, sự chấm dứt của già chết (1). (1) S. iii. 228. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993).

4. Cakkhu Sutta.--Dục tham đối với mắt và các căn khác là tùy phiền não của tâm. Đoạn tận tuỳ phiền não, chứng tri đối với các pháp cần phải giác ngộ (1). (1) S. iii. 232.

Cakkhupāla Thera.—Alahán. Ông là con của Chủ điền Mahāsuvaṇṇa ở Sāvatthi, và được gọi là Mahā-Pāla; em ông là Culla-Pāla. Hai anh em mang tên Pāla vì được sự đỡ đầu của một thần cây. Mahā-Pāla nghe Phật thuyết pháp ở Jetavana, khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn. Sau năm năm làm sadi, ông vô rừng thiền định. Tại đây ông bị bệnh mắt và được chạy chữa. Nhưng vì quá lo tu tập, ông không chăm sóc mắt mình nên bị mù; do đó ông có tên là Cakkhupāla. Về sau, ông nhờ bạn đồng tu về Sāvatthi bảo cháu ông là Sadi Pālita vô rừng đưa ông ra. Trên đường đi, Pālita bị mê hoặc bởi tiếng hát của vợ người đốn củi, bèn đi gian dâm với bà này. Biết được sự việc, ông từ chối đi với cháu, dầu ông có thể bị chết dọc đường. Bấy giờ ngôi của Thiên chủ Sakka nóng lên, Thiên chủ xuất hiện và

đưa vị Alahán đến nơi bình an. Ở Sāvatthi, ông được Culla-Pāla chăm sóc cho đến lúc mệnh chung (1). Được biết (2) trong một tiền kiếp ông làm y sĩ. Có một nữ thân chủ gạt ông nên ông cho thuốc làm đôi mắt của bà bị mù luôn. (1) (2) Thag. 95; ThagA. i. 195 f. DhA. i. 15 ff. có thêm nhiều chi tiết về Cakkhupāla mà danh mục này không có ghi ra.

Cakkhulola-Brahmadatta.—Vua trị vì Benares. Ông rất thích các vũ điệu, nên có xây ba vũ đường để đàn bà con gái đến khiêu vũ cho ông xem. Một hôm có một phu nhơn của một gia chủ đến xem khiêu vũ; ông bị mê hoặc. Biết sự ham muốn của mình là bất thiện, ông thoái vị và trở thành Phật Độc giác. Udānagāthā của ông được kể trong Khaggavisāṇa Sutta (1). (1) SN. vs. 63; SNA. i. 115 f.; Ap. i. p. 11 (vs. 37); ApA. i. 160 f.

Caṅkama Sutta.—Kinh hành (caṅkama) đem lại năm lợi ích sau: kham nhẫn được đường trường, kham nhẫn được tinh cần, ít bệnh tật; tiêu hoá tốt đẹp, làm cho định sung mãn (1). (1) A. iii. 29.

Caṅkamadāyaka Thera.—Alahán. Vào 18 kiếp trước ông có xây đường kinh hành cho Phật Atthadassī. Ông làm vua trên cung Trời ba lần và làm Chuyển luân vương ba lần (1). (1) Ap. i. 99.

Caṅkī.—Bàlamôn đại bá hộ (mahāsāla) có tiếng là bậc trí giả, được các cộng đồng Bàlamôn ái mộ--e.g., cộng đồng Icchānaṅgala (1) và Manasākaṭa (2). Ông thường được liệt kê chung với các Bàlamôn giàu có nổi danh như Tārukkha, Pokkharasādi, Jāṇussoni, và Todeyya (3). Caṅkī sống trong làng Bàlamôn Opasāda, một vương địa do Vua Pasenadi ban. Lúc Phật đến Pasāda, Caṅkī có yết kiến Ngài dầu các bạn và đồng nghiệp của ông phản đối; trong nhơn duyên này, kinh Caṅkī Sutta được Phật thuyết (4). Không nghe nói rằng ông là đệ tử của Phật nhưng theo Buddhaghosa (5) ông rất sùng kính Phật. (1) (2) (3) SN. p. 115. D. i. 235. E.g., M. ii. 202. (4) (5) Ibid., ii. 164 ff. MA. i. 394.

Caṅkī Sutta.—Bàlamôn đại bá hộ Caṅkī đi cùng nhiều Bàlamôn khác đến yết kiến Phật tại Opasāda. Trong lúc đàm đạo, Bàlamôn trẻ Kāpaṭhika thường xen vào cắt đứt câu

chuyện nên bị Phật quở. Caṅkī bạch rằng thanh niên Bàlamôn này Thiện nam tử, đa văn, có trí có thể đàm luận với Samôn

Gotama. Phật biết thanh niên muốn vấn nạn Ngài nên để mắt đến thanh niên. Phật dạy rằng câu nói —chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai lầm,‖ chỉ như một chuỗi người mù ôm lưng nhau, và lòng tin của họ trở thành vô căn cứ. Do vậy người trí tôn trọng sư thật (hộ trì chơn lý) không nên đi đến kết luận: —chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai lầm.‖ Người hộ trì chơn lý là người nói tôi tin điều này, nhưng không cả quyết đây là sự thật, ngoài ra đều sai. Thanh niên Bà la môn tán thán Phật đã gợi nơi chàng lòng ái kính Samôn, và xin Phật nhận chàng làm đệ tử cư sĩ, từ nay đến mạng chung trọn đời quy ngưỡng (1). (1) M. ii. 164 ff. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 199..].

Caṅkolapupphiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông là
Nārada-Kassapa, có dâng lên ngài hoa caṅkola. Vào 74 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Romasa (1).
(1)
Ap. i. 215.
Caṅgoṭakiya Thera.--Alahán. Vào 94 kiếp trước ông sống gần biển, thấy Phật Siddhattha, dâng lên ngài một bó hoa (1). (1) Ap. i. 235.

1. Caṇḍa.—Thôn trưởng ở Sāvatthi. Ông đến yết kiến Phật tại Jetavana và bạch hỏi do nhơn duyên gì, có người có tiếng là tàn bạo, người khác là hiền lành? Phật dạy rằng người có tham dục chưa được đoạn tận bị người khác làm cho phẫn nộ, nên được gọi là tàn bạo. Người có tham dục được đoạn tận, không bị người khác làm cho phẫn nộ nên được gọi là hiền lành (1). Chú giải (2) nói rằng Caṇḍa là danh tánh do các Trưởng lão sưu tập kinh sách đặt cho Thôn trưởng. (1) S. iv. 305. SA. iii. 99.

2. Caṇḍa.—Xem Pañcālacaṇḍa.

Caṇḍa Sutta.—Mô tả cuộc yết kiến Phật của Thôn trưởng Caṇḍa (1).

Caṇḍakālī.—Tỳkheo ni có tánh hay cãi vã. Bà là bạn của Trưởng lão ni Thullanandā; có lần Thullanandā đi vắng, bà bị các tỳkheo ni khác đuổi ra khỏi Ni đoàn. Thullanandā không vừa ý với hành động này và sau đó Caṇḍakālī được nhận lại (1). Nhiều lần bà cãi với tỳkheo ni và doạ bỏ Tăng Đoàn của Phật để gia nhập Tăng đoàn khác. Một lần nọ bà nguyền rủa thẳng các tỳkheo ni rồi khóc và làm trận (2). Bà từng bị buộc tội giao du với các cư sĩ (3), và được biết bà còn theo Thullanandā hành tà hạnh. Có lần bà

xin phép truyền giới cho tỳkheo ni nhưng bị từ chối; khi biết nhiều tỳkheo ni khác được phép truyền giới bà giận dữ (5). (1) (2) (3) Vin. iv. 230. Vin. 276, 277. Ibid., 293, (4) (5) 309. Ibid., 333. Ibid., 331.

Caṇḍagāmaṇi.—Xem Gāmaṇicaṇḍa.

Caṇḍa-pajjota.--Vua trị vì Avanti vào thời Phật Thích Ca. Danh tánh của ông là Pajjota và được thêm biệt hiệu Caṇḍa để chỉ tánh nóng nảy của ông. Một thời, ông bị bệnh vàng da và nhờ Vua Bimbisāra phái Y sĩ Jīvaka đến chữa trị cho ông vì trong quốc độ

của ông không có ai trị được bệnh này. Bệnh ông phải trị bằng sữa trâu lỏng, nhưng ông rất ghét thứ này nên Jīvaka phải pha chế để dấu ông. Ngoài ra, Jīvaka còn xin phép ông để dùng thú trong hoàng cung và xuất nhập thành bất cứ lúc nào để tìm thuốc. Sau khi chế thuốc và dâng lên vua xong, Jīvaka phải dùng vương tượng Bhaddavatikā (1) đi trốn sợ vua biết được ông đã dùng sữa trâu lỏng chế thuốc. Vua phái Kāka đi tìm. Jīvaka cho Kāka liều thuốc xổ để làm chậm lại sự hồi cung của ông chờ cho thuốc có tác dụng. Thuốc chữa Vua Pajjota lành bệnh, nhà vua gởi biếu Jīvaka nhiều tặng phẩm quý giá, kể cả bộ y phục bằng vải Siveyyaka (2). Vua Udena là đối thủ của Pajjota về xự xa hoa, nên Pajjota tìm cách bắt ông để biến mình làm vị vua xa hoa nhứt trên đời trong việc sử dụng vương tượng. Âm mưu ông thành, Udena bị ông cầm tù. Nhưng Udena trốn thoát và đem theo công chúa của ông là Vāsuladattā ; Vāsuladattā được phong làm chánh hậu sau khi Udena trở lại ngôi báu (3). Ngoài vương tượng và nô tỳ Kāka, Pajjota còn ba vật báu nữa: hai thần mã Celakaṇṭhī và Muñjakesī có thể chạy một trăm lý mỗi ngày, và voi Nālāgiri có thể đi 120 lý mỗi ngày. Trong kiếp trước, Pajjjota làm nô bộc cho một gia chủ. Một hôm, trên đường đi tắm về thấy vị Phật Độc giác đi khất thực nhưng không được cúng dường, gia chủ bảo Pajjota nhanh chơn đem cơm cúng dường Phật. Ông chạy hết sức mình để dâng phẩm vật cúng dường lên Phật; kết quả là trong kiếp này ông làm chủ năm phương tiện vận chuyển nhanh nhứt và có quyền lực nhanh như một tia sáng (4). Ngoài ra, ông còn được chứng ngộ như vị Phật Độc giác (5), theo như ước nguyện của ông. Mahā Kaccāna là con của tế sư phục vụ Pajotta; về sau ông làm tế sư kế nghiệp cha. Khi được tin Phật ra đời, Pajjota cử Kaccāna và bảy đại thần đi thỉnh Phật về Ujjeni. Các vị đều được Phật chuyển hoá, đắc quả Alahán, và được cử trở về thuyết pháp cho vua nghe và lập Tăng đoàn trong hoàng cung. Theragāthā có kệ của Trưởng lão khuyên nhủ vua. Được biết

nhà vua theo tục lệ Bàlamôn nên tế súc vật. Một hôm, ông nằm mộng thấy điều kinh hãi nên đến để Trưởng lão giải mộng. Trưởng lão khuyên vua sống theo Chánh pháp, và được vua hoan hỷ nghe theo (6). Theo Dulva (7), Pajjota là con của Anantanemi và sanh cùng ngày với Đức Phật. Ông được gọi là Pajjota (Pradyota) vì lúc ông lọt lòng, thế giới được chiếu sáng. Ông lên ngôi trị vì Ujjeni trong lúc Đức Phật thành đạo (8). Ông có một đại thần giỏi về cơ khí tên gọi Bharata (6). Theo Samantapāsādikā (10), Pajjota được thụ thai sau khi một ẩn sĩ hay một Thiên nhơn rờ rún của mẹ ông. Pajjota là bạn của Bimbisāra; sau khi Ajātasattu giết cha, nhà vua có chuẩn bị gây chiến với Ajātasattu, nhưng chiến tranh không xảy ra (11). Sarabhaṅga Jātaka (12) có nói đến một vì vua tên gọi Caṇḍapajjotta trị vì Lambacūlaka, trú xứ của đạo sĩ khổ hạnh Sālissara. Đó có thể là một vì vua khác mà cũng có thể là Vua Pajjota nói trên, còn Lambacūlaka là tên của một nơi trong vương quốc ông. (1) (2) Voi có thể đi 50 do tuần trong ngày, còn Kāka đi 60. (3) Vin. i. 276 ff.; A. i. 216. Chi tiết, xem s.v. Vāsuladatta. (4) Đó là một cách giải thích khác biệt danh của Caṇḍa. (5) (6) DhA. i. 196 ff. Thag. vs. 496-501; ThagA. i. 483 ff.; (7) (8) AA. i. 116 f. Rockhill, op. cit., 17. Ibid., 32, (9) (10) (11) n. 1. Ibid., 70, n. 1. Sp. i. 214. (12) M. iii. 7. J. v. 133.

Caṇḍalakappa.--Địa danh ở Kosala, trú xứ của Dhānañjāni và
Saṅgārava. Có lần Phật đến đây và an trú trong Todeyya-ambavana.

Saṅgārava đến yết kiến Ngài và trong nhơn duyên này Ngài thuyết
Saṅgārava Sutta (1).
(1)
M. ii. 209 f.
Caṇḍavajji.—Con của một đại thần ở Pāṭaliputta và là bạn của Trưởng lão Siggava. Ông cùng bạn gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Trưởng lão Soṇaka và đạt thành chánh quả. Về sau Trưởng lão Caṇḍavajji dạy Tỳkheo Moggaliputta-Tissa Kinh tạng và Luật tạng (1). (1) Mhv. v. 99, 121, 129, 150; Dpv. iv. 46; v. 58, 70, 86; Sp. i. 36, 40, 235.

Caṇḍāla Sutta.--Thành tựu năm pháp sau: không tin; ác giới; đoán tương lai với những nghi lễ đặc biệt; tin tưởng điềm lành; không tin hành động; tìm kiếm ngoài (Tăng chúng) người xứng đáng tôn trọng và tại đấy phục vụ trước, một nam cư sĩ là kẻ bị vất bỏ khỏi giới nam cư sĩ, là cấu uế

cho nam cư sĩ, là tối hạ liệt cho nam cư sĩ. Thành tựu các pháp đối nghịch với các pháp nói trên, một nam cư sĩ là hòn ngọc trong giới nam cư sĩ, là hoa sen hồng trong giới nam cư sĩ, là hoa sen trắng trong giới nam cư sĩ (1). (1) A. iii. 206. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

Caṇḍālatissa-mahābhaya.—Theo Chú giải Aṅguttara (1), Tích Lan có trải qua một thời kỳ đại nạn gọi là Caṇḍālatissa-mahābhaya. Bấy giờ, trên đảo không thiếu??? thực phẩm, Sakka cung cấp cho các tỳkheo một chiếc bè để vượt biển, chỉ trừ 60 vị được ở lại giữ Kinh tạng. Mười hai năm sau, khi đại nạn qua, các tỳkheo ra đi lúc trước trở về và sống trong Maṇḍalārāma tại Kallagāma (Kālakagāma?). Tại đây hai bên so sánh lại những điều ghi chép về kinh điển (?) và nhận thấy không sai một chữ. Chuyện nói trên và chuyện kể trong Brāhmaṇatissacorabhaya rất giống nhau. Chi tiết, xem s.v. Brāhmaṇatissa. (1) (2) A. i. 52. E.g., VibhA. 445 ff.

Caṇḍāsoka.—Biệt danh dùng để gọi Vua Asoka vì ông đã dã man sát hại anh em ông. Biệt danh này về sau được đổi lại là Dhammāsoka (1). (1) Mhv. v. 189.

1. Caṇḍī.--Nữ cư sĩ hộ trì Phật Nārada (1). (1) Bu. x. 25.

2. Caṇḍī.--Biệt danh của Kālakaṇṇī, ái nữ của Thiên vương
Virūpakkha. Bà được gọi như vậy vì có tánh nóng nảy (1).
(1)
J. iii. 259.
3. Caṇḍī.—Xem Pañcālacaṇḍī.

Caṇḍīdvāra.—Một cổng của thành Pulatthipura do Vua
Parakkamabāhu I xây. Cổng được sơn màu sáng (1). Caṇḍī là một trong những tên của Durgā, phu nhơn của Siva.
(1)
Cv. lxxix. 161; lxxix. 45.
Caṇḍoraṇa.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn. Bồ Tát một thời sanh làm con voi sống trên núi này để phụng dưỡng mẹ (1). (1) J. iv. 93.

Catassa Sutta.—Có bốn giới: địa, thuỷ, hoả, phong (1). (1) S. ii. 69.

Catukuṇḍika-niraya.—Mô tả những khổ đau mà thai nhi phải trải qua trong bụng mẹ. Thai nhi phải nằm gập cong người thành bốn (catukuṇḍena)
(1)
.
(1)
J. iii. 243 f.
Catucakka Sutta.—Vị Thiên bạch hỏi Thế Tôn làm sao thoát khỏi thân sắc. Phải tận diệt xan tham, Phật đáp (1). Thân sắc ở đây chỉ —four-wheeled thing.‖ Chú giải (2) nói rằng đó là tứ oai nghi—đi, đứng, nằm, ngồi. (1) S. i. 16. SA. i. 42.

Catudvāra Jātaka (No. 439).--Chuyện Bốn Cổng Thành. Kể chuyện của Mittavindaka (q.v.). Kinh mang tên như vậy có lẻ vì Địa ngục Ussadaniraya, nơi mà Mittavindaka bị đoạ, có bốn cổng. Chuyện dẫn nhập, xem Gijjha Jātaka (1). Chuyện đôi khi còn được gọi là Mahā Mittavindaka Jātaka (1). (1) E.g., J. i. 363; iii. 203.

Catunikāyika-Tissa.—Tỳkheo ở Tích Lan. Ông trú tại Kolitavihāra trong lúc ông anh tỳkheo là Dattābhaya sống tại Potaliyavihāra. Lần nọ, Tỳkheo bị bệnh và xin anh chỉ cho một phương thức thiền ngắn gọn. Dattābhaya để nghị ông thiền về kabaliṅkāhāra; sau đó ông đắc quả Alahán (1) . Thầy của ông là Mahātipiṭakatthera (2). (1) (2) AA. i. 243. Sp. iii. 695.

Catunikāyika-Bhaṇḍika Thera.—Luận sư thù thắng thường được xem như rất giỏi về Chú giải Saṃyutta (1). (1) SA. i. 17.

1. Catuparivaṭṭa.—Một tên khác của Bahudhātuka Sutta (1). (1) M. iii. 67.

2. Catuparivaṭṭa.—Một trong những kinh không được liệt kê trong ba lần Kết tập (Three Recensions) (1). (1) Sp. iv. 742.

Catuposathika Jātaka.--Tựa đề của tụ kinh gồm 441 Kinh Bổn Sanh đầu tiên và được nói rằng Catuposathika Jātaka sẽ được mô tả trong Puṇṇaka Jātaka (1).

Vì không thấy có kinh riêng biệt nào khác nên đó có thể là Vidhurapaṇḍita Jātaka. Dưới hình thức hiện nay, Vidhurapaṇḍita Jātaka được xem như một kết hợp của nhiều chuyện, mỗi chuyện mang một tên riêng. Catuposathika Jātaka là một chuyện như vậy, được gộp vô Vidhura Jātaka về sau, và làm thành phần đầu được biết như là Catuposathikakhaṇḍa (xem bên dưới) của Jātaka đó. Kệ đầu tiên của Catuposathika Jātaka được dẫn trong Catuposathikakhaṇḍa (2). (1) (2) J. iv. 14. J. vi. 257.

Catuposathika-khaṇḍa.--Phần đầu của Vidhurapaṇḍita Jātaka, kể làm thế nào Thiên chủ Sakka, Xà vương, Chúa Kim xí điểu, và Vua Dhanañjaya Koravya trì hành chánh pháp, và Hiền trí Vidhura được hỏi về thiện hành của mỗi vị nêu trên (1). (1) J. vi. 262.

Catubhānavāra.—Sưu tập của 27 trích đoạn từ năm Nikāya, đặc biệt là từ Khuddaka Piṭaka. Sưu tập còn gồm nhiều kinh và các thần chú Paritta (q.v.) nổi tiếng. Không ai biết tác giả và năm soạn ra của sưu tập này. Có một Chú giải về sưu tập này gọi là

Sārattha-Samuccaya do một học trò của Trưởng lão Ānanda Vanaratana viết, và một diễn giải bằng tiếng Tích Lan của Saranaṅkara Saṅgharāja viết vào thế kỷ thứ tám (1) . (1) Xem Introd. của Sārattha-Samuccaya (H.B.S.); xem thêm Gv. 65, 75.

Catumaṭṭa Jātaka (No. 187).—Chuyện Bốn Vẻ Đẹp. Có hai con ngỗng trời từ núi Cittakūṭa đến đậu trên cành cây và làm bạn với thần cây này (Bồ Tát). Họ thường nói pháp cho nhau nghe. Một hôm có con chó rừng đến bảo ngỗng xuống đất nói kệ cho vua loài thú nghe. Ngỗng chán chó bay đi và không trở lại nữa. Chuyện được kể về một tỳkheo già đến xen vào câu chuyện của hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna. Vị tỳkheo này là con chó rừng (1). (1) J. ii. 106 f.

Caturakkha.—Con chó mà dê Maḷamātā đề nghị dẫn theo lúc đi thăm chó rừng Pūtimaṃsa (1). Chi tiết, xem Pūtimaṃsa Jātaka. Ṛgveda nói rằng Caturakṣa là con chó của Yama (2). (1) (2) J. iii. 535. Jātaka transl. iii. 318, n. 1.

Caturārakkhā.—Gandhavaṃsa (1) có nói đến một Chú giải viết về công trình này.

(1) pp. 65, 75.

Catusāmaṇera-vatthu.—Một sưu tập của Ñāṇābhivaṃsa Saṅgharāja
(1)
.
(1)
Bode, op. cit., 78. Về câu chuyện, xem DhA. iv. 176 f.
Catussālā.—Trai đường trong Mahāvihāra. Trai đường có hình chữ nhựt và là nơi thọ trai của chư tỳkheo. Trai đường được xây tại chỗ mà đất rung chuyển khi Mahinda trải bông. Mahinda tuyên bố rằng trong thời của ba Vị Phật trước, vật thực được gom trên khắp đảo để cúng dường Chư Phật và đệ tử của các Ngài (1). Không biết ai xây trai đường này, chỉ biết rằng Vasabha có trùng tu (2). Mahāvaṃsa Ṭikā (3) nói rằng đất dưới rầm đỡ (lintel) của Catussālā được dùng để làm chậu cất giữ nồi niêu dùng trong lễ đăng quang của các vua Tích Lan. (1) (2) (3) Mhv. xv. 47 ff. Ibid., xxxv. 88. p. 307.

Cattāro Mahārājāno.—Xem Cātummahārājikā.

1. Canda.—Nhà vua, một trong những Đại cư sĩ hộ trì của Phật
Koṇḍañña (1).
(1)
BuA. 114.
2. Canda.—Đại cư sĩ hộ trì Phật Sikhī (1). (1) Bu. xxi. 122; nhưng BuA. (204) gọi ngài là Nanda.

3. Canda.—Một trong những lâu đài mà Phật Sumaṅgala từng sử dụng trong đời cư sĩ (1). (1) Bu. v. 22.

4. Canda.—Thanh niên, con của một Bàlamôn giàu, Sucindara. Canda và bạn là Subhadda, đắc quả Alahán trong Tăng Đoàn thứ nhứt của Phật Koṇḍañña (1) (1) BuA. 110 f.

5. Canda.--Mặt trăng, thường được dùng để nói về một vị Thiên. Xem Candimā.

6. Canda.—Bồ Tát sanh làm một Thích đề hườn nhơn (kinnara). Chi tiết, xem Canda-kinnara Jātaka.

7. Canda.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn, trú xứ của Thích đề hườn nhơn Canda và phu nhơn (1). Còn được gọi là Candaka (2) và Candapassa (3). (1) (2) (3) J. iv. 283, 288. J. v. 162. Ibid., 38.

8. Canda.—Bàlamôn, cha của Vidhurapaṇḍita (1). (1) J. vi. 262.

9. Canda.—Một trong những dinh thự mà Phật Sumana sử dụng trong đời cư sĩ (1). (1) Bu. xxiv. 22.

10. Canda.—Em trai của Tôn giả Sāriputta và là một tỳkheo trong
Tăng Đoàn (1).
(1)
DhA. ii. 188.
11. Canda.—Con của Bàlamôn Paṇḍula. Về sau ông làm tế sư phục vụ
Vua Paṇḍukābhaya (1).
(1)
Mhv. x. 25, 79.
12. Canda.—Xem Candakumāra.

Canda hay Candima Sutta.—Trăng luôn luôn sáng hơn sao. Cũng vậy, không phóng dật được chờ đợi rằng Thánh đạo Tám ngành được tu tập,
Thánh đạo Tám ngành sẽ được sung mãn (1).
(1)
S. v. 44.
1. Candaka.—Một tên khác của Canda (Candakumāra).

2. Candaka.—Hoàng cung của Vua Sivi (1). (1) J. iv. 411.

3. Candaka.—Hoàng cung của Vua Aṅgati trị vì Videha (1). v.l. Canda
(2)
.
(1) (2)
J. vi. 229, 230, 231. Ibid., 242.
4. Candaka.—Một trong những cung điện mà Phật tương lai Metteyya sẽ sử dụng (1). (1) Anāgatavaṃsa, vs. 46.

Candakinnara Jātaka (No. 485).—Chuyện Đôi Ca Thần Canda. Một thời, Bồ Tát sanh làm một vị Tiên kinnara (ca thần) Canda sống cùng Tiên nữ Candā trên núi Canda ở Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, đôi Tiên đang vui đùa ca hát gần dòng suối nhỏ, có vị vua trị vì Benares đến suối và si tình Tiên nữ Candā. Nhà vua giương cung bắn Canda hầu chiếm vợ chàng. Candā thấy chồng mình chết bèn kêu thất thanh. Nhà vua bước từ chỗ ẩn

núp ra hứa dâng nàng tim mình và giang sơn cho Candā. Nhưng Candā từ chối mọi đề nghị và trách các thần sao nở để chồng nàng bị hãm hại. Bấy giờ ngôi Thiên chủ Sakka nóng lên bởi sự thủ tiết của Candā. Thiên chủ giả dạng một Bàlamôn xuống thế hoàn lại sự sống cho Canda. Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Trưởng lão Anuruddha và Candā chỉ Rāhulamātā. Chuyện được Phật kể lúc Ngài viếng cung điện của Vua cha ở Kapilavatthu và nghe Vua cha Suddhodana nói về sự thuỷ chung mà Rāhulamātā luôn luôn dành cho Phật (1). (1) J. iv. 282 ff.; DhA. i. 97.

1. Candakumāra.—Vương tử của Phó vương Ekarāja, vua trị vì Pupphavatī (Benares). Ông là một Bồ Tát. Chuyện của ông, xem Khaṇḍahāla Jātaka (1). Còn được thấy trong Cariyā Piṭaka như Candakumāra-cariyā. Đôi khi Canda được gọi là Candaka (3) và cũng có khi là Candiya (4). (1) (2) (3) J. vi. 131 ff. p. 77. Cyp., p. 144. (4) Ibid., 137, 152, 154.

2. Candakumāra.—Vương tử của Vua Brahmadatta, vua trị vì
Benares, và là em của Mahiṃsaka và Suriyakumāra. Ông là tiền thân của
Tôn giả Sāriputta. Chi tiết, xem Devadhamma Jātaka (1).
(1)
J. i. 127 ff.; DhA. iii. 73 ff.
Candakumāra Cariyā.—Xem Candakumāra [1].

Candakumāra Jātaka.—Tên khác của Khaṇḍahāla Jātaka.

Candagabbha.—Một trong số bảy dãy núi mà khách lữ hành phải vượt qua mới đến được Gandhamādana (1). (1) SNA. i. 66.

Candagiri.—Vihāra ở Tích Lan do Vijayabāhu I xây (1). Geiger (2) xem đó là Sandagiri Thūpa ở Tissamahārāma. (1) (2) Cv. ix. 61. Cv. Trs. i. 220, n. 2.

1. Candagutta.—Vua trị vì Jambudīpa. Ông thuộc triều đại Moriya và lên ngôi qua mưu đồ của Cāṇakka nhằm giết vị Vua hợp pháp là Dhanananda và Hoàng tử Pabbata (1). Candagutta trị vì được 24 năm và truyền ngôi cho con là Bindusāra. Cháu nội ông là Asoka (2). Người đồng thời với Candagutta ở Tích Lan là Paṇḍukābhaya; ông mệnh chung vào năm thứ 14 của triều Candagutta (3). Milinda (4) có đề cập đến một chiến binh tên gọi Bhaddasāla phục vụ hoàng tộc Nanda và lâm chiến với Candagutta. Trong trận giặc này có 80 —Corpse Dances‖ do các thây ma múa. (1) Mahāvaṃsaṭīkā có ghi lại nhiều chi tiết về mưu đồ của Cāṇakka đưa (2) (3) Candagutta lên ngôi (pp. 181 ff.). Mhv. v. 16 ff. Dpv. vi. 15; Sp. i. 72; xem thêm Dpv. v. 69, 73, 81. cả Dpv lẫn Sp. có nói (4) về Pakuṇḍakābhaya (sic). p. 292; xem thêm Kathāsaritsāgara, i. 30.

2. Candagutta Thera.—Saddhivihārika (Thị giả) của Trưởng lão Mahā
Kassapa. Đồng nghiệp của ông là Suriyagutta (1).
(1)
SA. iii. 125.
3. Candagutta.—Một trong tám Sátđếlỵ (Khattiya) do Vua Asoka cử hộ giá Cội Đồ đề qua Tích Lan. Ông giữ vai trò quan trọng trong lễ tiễn đưa tại Pāṭaliputta cũng như lễ tiếp nhận tại Tích Lan. Ông được Vua Davānaṃpiyatissa cử thỉnh trống vàng trong cả hai

lễ. Ông được cử giữ chức Malayarāja và giao cho trọng trách trông coi Vīrabāhujanapada (2). (1) (2) Mbv. 152. Ibid., 165.

4. Candagutta.—Trưởng lão Alahán đi cùng 80.000 người đến dự lễ đặt viến đá đầu tiên xây dựng Mahā Thūpa tại Anurādhapura (1). (1) Mbv. xxix. 42; Dpv. xix. 8.

Candatitta.—Một vì vua vào 20 kiếp trước, một tiền kiếp của
Tamālapupphiya (1).
(1)
Ap. i. 197.
Candadeva.--Vị thứ ba trong nhóm Andhakaveṇhudāsaputtā (1). (1) J. iv. 81.

Candadevī.—Xem Candā.

Candadhara.—Tên của Thần Siva (1). (1) Cv. lxxiv. 193.

1. Candana.--Thiên tử, chư hầu của Tứ Đại Thiên vương (1). Ông được xem như một Dạxoa linh thiêng thường được Phật tử van vái lúc hữu sự (2). Lần nọ ông đến viếng Tôn giả Lomasakaṅgiya tại Nigrodhārāma, hỏi về Nhứt Dạ Hiền Giả (True Saint) và đọc kệ về Nhứt Dạ Hiền Giả mà ông học lúc Phật thuyết Bhaddekaratta Sutta ở cõi Tāvatiṃsa (3) (nhưng xem bên dưới). Saṃyutta Nikāya (4) có ghi lại cuộc đàm thoại giữa Phật và Candana và chuyến viếng thăm Tôn giả Mahā Moggallāna của Candana (5). Buddhaghosa (6) nói rằng Candana là một cận sự nam vào thời Phật Kassapa và có dâng lên Phật cùng chư tỳkheo tứ sự, nên ông được sanh làm Thiên tử. Vài kinh sách khác (7) nói rằng vào thời Phật Kassapa, Candana và Lomasakaṅgiya là hai bạn cùng nhau đi tu. Lúc Phật Kassapa thuyết kinh Bhaddekaratta Sutta, Candana nhờ Lomasakaṅgiya giảng giải; nhưng ông giải không được nên ước nguyện sẽ giảng được vào kiếp sau, và Candana ước nguyện sẽ hỏi lại cũng vào kiếp sau. Ước nguyện của hai vị đều thành sự thật. Chi tiết, xem Lomasakaṅgiya [2]. (1) (2) (3) D. ii. 258. D. iii. 204. M. iii. 199 f. (4) (5) (6) S. i. 53. S. iv. 280. MA. ii. (7) 951. . ThagA. i. 84 f. Theo tài liệu này, không phải Candana mà là Lomasakaṅgiya giảng giải kinh; trong M. iii. 199 f. Candana được nói là người giảng giải.

2. Candana Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở Sāvatthi. Được nghe Phật thuyết ông đắc quả Dự lưu. Sau khi sanh được con trai, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và vào rừng tu thiền. Về sau ông tu trong đồng xác (charnel field) gần Sāvatthi. Tại đây vợ con ông có đến thăm và muốn ông trở về với gia đình, nhưng khi thấy họ đến, ông quán chiếu thâm sâu và đắc quả Alahán, rồi thuyết pháp cho họ nghe (1). Vào 31 kiếp trước ông làm thần cây và có dâng lên Phật Sudassana hoa kuṭaja. Ông có thể là Trưởng lão Kuṭajapupphiya nói trong Apadāna (2) . (1) (2) Thag. vs. 299-302; ThagA. i. 395 f. ii. 451; các kệ này còn được nói là của Hārita.

3. Candana.—Tỳkheo mà vào 91 kiếp trước Upāhanadāyaka có dâng một đôi dép (1). (1) Ap. i. 228.

1. Candana Sutta.—Thiên tử Candana yết kiến Phật tại Jetavana và bạch hỏi làm thế nào có thể vượt bộc lưu (ogha) mà không bị chết đuối. Luôn luôn siêng năng dõng

mãnh và đoạn ly dục tưởng, Phật dạy. (1). (1) S. i. 53.

2. Canda Sutta.—Candana viếng Trưởng lão Mahā Moggallāna và hỏi tại sao một số người được sanh lên Thiên giới (1). (1) S. iv. 280.

Candanagāma.—Một làng trong xứ Rohaṇa. Thân hào trong làng có tham dự lễ hội tôn vinh cây Bồ Đề đến Tích Lan. Một trong số tám nhánh của cây Bồ Đề này được trồng tại làng này (1). (1) Mhv. xix. 54, 62; Sp. i. 100; Mbv. 161.

Candanaṅgalika.—Cư sĩ đệ tử của Phật ở Sāvatthi. Ông có mặt trong buổi năm vua, có cả Pasenadi, viếng Phật và bạch hỏi dục lạc nào tối thượng? Sau khi Phật giảng giải xong, Phật cho phép Candanaṅgalika đọc bài kệ tán thán Ngài. Năm vua liền đắp năm áo lên Cư sĩ nhưng Cư sĩ đắp năm áo ấy lên thân Thế Tôn (1). Chuyện rất giống chuyện của Bàlamôn Piṅgiyāni và kệ cũng giống y (2). (1) (2) S. i. 81 f. A. iii. 239.

Candanapāsāda.—Đền trong Maricavaṭṭivihāra do Mahinda IV xây.
Trong đền có Xá lợi Tóc được tôn trí trong một hộp nạm ngọc (1).
(1)
Cv. liv. 40 f.
Candanapūjaka Thera.—Alahán. Một thời, ông là một kinnara ở Candabhāgā và sống bằng hoa. Ông có dâng lên Phật Atthadassī miếng cây hương. Vào 14 kiếp trước ông làm vua ba lần dưới vương hiệu Rohiṇi (1). Có thể ông là Trưởng lão Sīha (2). (1) (2) Ap. i. 165. ThagA. i. 179.

Candanamālā.—Một trong các trú xứ mà Phật sử dụng (1). Trú xứ được cất bằng cây hương đỏ tại quốc độ Sunāparanta theo sự yêu cầu của Trưởng lão Puṇṇa ở Sunāparanta. Lúc công trình được cất xong, Puṇṇa gởi lên Phật cành bông làm thông điệp; Phật đi cùng 500 tỳkheo đến khánh

thành trước bình minh (2). Trong lễ hội, Phật có thi triển Thần thông Song hành (Yamakapāṭihāriya) (3). v.l. Candanasālā. (1) (2) (3) SNA. ii. 403. ThagA. i. 158. Ibid., i. 312.

Candanamāliya Thera.—Alahán. Ông là một Bàlamôn gia nhập Tăng Đoàn lúc mới lên năm và đắc quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Vào thời Phật Sumedha ông là một đạo sĩ khổ hạnh từng từ bỏ gia tài kết sù. Lúc gặp Phật ông dâng Phật sàng toạ, xoài, hương trầm và hoa sāla. Có lần ông làm vua trị vì kinh thành Vebhāra (1). Ông có thể là Trưởng lão Valliya (2) . (1) (2) Ap. ii. 423 f. Xem ThagA. i. 293.

Candanasālā.—Xem Candanamālā.

Candapadumāsirī.—Xem Candapadumā.

1. Candapadumā.—Chánh thê của Seṭṭhi Meṇḍaka ở Bhaddiya, là mẹ của Dhanañjaya (1), và là bà nội của Visākhā. Trong một kiếp trước bà từng là phu nhơn của Meṇḍaka, và trong một trận đói bà đồng lòng với ông dâng bữa cơm duy nhứt của ông bà lên một vị Phật Độc giác. Kết quả là nồi cơm trong nhà ông bà không bao giờ hết cơm, dầu bà có thí thực bao nhiêu người đi nữa. Trong các kiếp trước bà từng cúng dường Phật và chư

Tăng bằng cách một tay bưng nồi, một tay múc. Vì vậy bàn tay trái của bà có hình hoa sen và bàn tay mặt có hình mặt trăng; do đó bà được gọi là Candapadumā. Lúc đến viếng và thọ trai tại nhà của Meṇḍaka, Phật thuyết pháp, và bà đắc quả Dự lưu (3). Bà là một trong năm vị Đại công đức (Mahāpuñña) (3). Visudddhimagga (4) gọi bà là Candapadumasirī. (1) (2) (4) DhA. i. 385. Ibid., iii. 363-86. (4) AA. i. 219; PsA. 509. ii. 383.

2. Candapadumā.—Phu nhơn của Bàlamôn quân sư nghi lễ
Tirīṭavaccha và là mẹ của Tôn giả Mahā Kaccāna (1).
(1)
Ap. ii. 465.
Candapabbata.—Xem Canda [7].

1. Candabhāgā.—Con sông bên Ấn Độ. Đó là con sông thứ ba mà Trưởng lão Mahā Kappina và bà băng qua trên đường đi từ quê nhà ở trên miền Tây Bắc đến Sāvatthi (1). Sông rộng một lý, sâu cũng một lý, dài 18 lý

và có nhiều chỗ nước chảy xiết (2). Trên bờ sông có cây cỗ thụ, nơi Phật đợi ông bà Kappina đến (4). Milinda (5) nói rằng sông này là một trong mười sông lớn phát nguồn từ Hy Mã Lạp Sơn. Tên sông rất cỗ vì tên này được nghe trong nhiều truyền thuyết (6). Candabhāgā được xác định là sông Chenab (sông Akesinesm theo người Hy Lạp 71. (1) (2) (3) ThagA. i. 508. DhA. ii. 120. DA. iii. (4) (5) 877, 878. AA. i. 177; SA., ii. 179. p. 114. (6) E.g., Ap. i. 75; ThagA. i. 390; ThigA. 9, vân vân. (7) Nhưng xem Ps. of the Brethren 255, n. 1.

2. Candabhāgā.—Con kênh do Vua Parakkamabāhu I xây, chảy ngang qua trung tâm của Lakkhuyyāna (1). (1) Cv. lxxix. 48.

Candabhānu.—Vị vua trị vì Jāvā. Ông tiến chiếm Tích Lan trong năm thứ 11 của triều Vua Parakkamabāhu II, nhưng bị đánh bại bởi Vua Virabāhu (1). Dưới triều Vijayabāhu IV, ông đổ bộ lên Tích Lan một lần nữa tại Mahātittha, tiến về Subhagiri, đòi Nha xá lợi, Xá lợi Bình bát và vương quốc. Nhưng ông lại bị Vijayabāhu và Vīrabāhu đánh bại một lần nữa (2). (1) (2) Cv. lxxiii, 36 ff. Ibid., lxxxviii. 69-83. Chuyện của ông về sau, xem JA. xliii.

Candamittā.—Một trong hai Nữ đại đệ tử của Phật Vipassī (1). (1) Bu. xx. 29; J. i. 41.

Candamukha.—Một hậu duệ của Okkāka (1). (1) Dpv. iii. 42; Mbv. ii. 13.

Candamukha-Tissa.—Chú giải Majjhima có nói đến một nhà vua với tên này. Ông viếng vị Đại Trưởng lão ở Mahāvihāra trong lúc tất cả các tỳkheo đều vắng nhà để thử tài ông. Khi nhà vua rờ nhè nhẹ chơn ông làm như con rắn bò đụng phải, Trưởng lão không kinh sợ mà bình tỉnh hỏi ai đó, dầu ông không thấy vì mắt kém. Chuyện được kể để cho thấy bậc Alahán không bao giờ sợ hãi (1). (1) MA. ii. 869.

Candamukha-Siva.—Vương tử của Vua Iḷanāga (93-102 A.C.), và là vua trị vì Tích Lan (103-112 A.C.) tám năm bảy tháng. Hoàng hậu ông là

Damiḷādevī. Ông bị giết bởi người em tên Yasalālaka-Tissa. Siva có xây một hồ nước gần Maṇikāragāma mà ông cúng dường cho tịnh xá Issarasamaṇa (1). Lúc Iḷanāga bị Lambakaṇṇa bắt, hoàng hậu gởi bé Candamukha-Siva đến chuồng vương tượng để cho voi giết chết, nhưng voi không giết mà còn giúp Iḷanāga được thả ra (2). (1) (2) Dpv. xxi. 44; Mhv. xxxv. 46. Ibid., vs. 20 ff.

Candamukhī.—Phu nhơn của Phật Metteyya lúc Ngài là cư sĩ (1). (1) Anagatavaṃsa, p. 48.

1. Candavatī.—Phu nhơn của Assalāyana ở Sāvatthi (làu thông ba kinh
Vệđà lúc lên 16) và là mẹ của Trưởng lão Mahā Koṭṭhita (1).
(1)
Ap. ii. 480.
2. Candavatī.—Thành phố; Phật Sujāta nhập diệt trong thành phố này, tại vườn bông Silārāma (1). (1) BuA. 171.

3. Candavatī.—Sanh quán của Phật Anomadassī (1). Phật Koṇḍañña trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên tại đây (2). Trong thời Phật Sumedha Candavatī cũng có nghe nói đến (3). Candavatī còn là kinh đô của Vua Vijitāvī (4). (1) J. i. 36; Bu. viii. 17; DhA. i. 88; AA. i. 85; xem thêm Ap. i. 76. (2) (3) (4) BuA. 110. Ap. ii. 422. BuA. 111.

4. Candavatī.—Công chúa của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Nhà vua đề nghị gả công chúa cho Lomassa-kassapa với điều kiện ông chịu giết súc vật làm lễ tế đàn. Kassapa đồng ý nhưng về sau rút lời hứa. Xem Lomasa-Kassapa Jātaka (1). (1) J. iii. 515 ff.; Mil. 220.

Candasama.—Xem Candūpama.

Candasārattha-ṭīkā.—Chú giải về Sambandhacintā do
Saddhammañāṇa ở Pagān soạn vào thế kỷ thứ 14 (1).
(1)
P.L.C. 198.
1. Candā.—Phu nhơn của Sudinna và là mẹ của Phật Piyadassī (1).
Trong Buddhavaṃsa bà được gọi là Sucandā.
(1) (2)
J. i. 39. xiv. 15.
2. Candā.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật Vipassī (1). (1) J. i. 41; Bu. xx. 29.

3. Candā.—Tiên nữ, vợ của Tiên nam Canda (là Bồ Tát). Xem Candakinnara Jātaka (1). Bà còn được gọi là Candī (2). (1) (2) J. iv. 283 ff. E.g., J. iv. 284.

4. Candā.—Hoàng hậu của Vua Mahāpatāpa trị vì Benares, và là mẹ của Dhammapāla. Bà được xác định là Dì mẫu Mahāpajāpatī Gotamī.
Chi tiết, xem Culla Dhammapāla Jātaka (1).
(1)
J. iii. 178 ff.

5. Candā.—Công chúa của Vua Madda, và là Chánh hậu của Vua trị vì Benares. Bà là mẹ của Mūgapakkha (Temiya). Chi tiết, xem Mūgapakkha Jātaka (1).
(1) J. vi. 1 ff.

6. Candā.—Chánh hậu của Vua Candakumāra (q.v.). Bà là ái nữ của Vua Pañcāla và là mẹ của Vāsula. Lời nguyện của bà cứu được chồng bà. Bà được xác định là Rāhulamātā (1).
(1) J. vi. 151 ff.

7. Candā.—Chánh hậu của Vua Sutasoma. Bà được xác định là Rāhulamātā (1).
(1) J. v. 177, 182, 192.

8. Candā Therī.—Alahán. Bà sanh ra trong một gia đình Bàlamôn vào thời suy vi và sống đời nghèo khó. Thân thuộc của bà bị chết hết vì bệnh dịch lan tràn. Bà phải đi xin ăn từ nhà này qua nhà khác. Paṭācāra cho bà ăn rồi thuyết pháp cho bà nghe. Hoan hỷ, bà xuất thế và sau đó đắc quả Alahán (1). (1) Thig. vs. 122-26; ThigA., p. 120 f.

9. Candā.—Tiên nữ mà Vua Brahmadatta si mê, và thích bà hơn là hoàng hậu Asitābhū (1). (1) VibhA. 470 f. Asitābhū Jātaka (J. ii. 231 f.) không có nói đến tên bà.

1. Candābha Thera.—Alahán. Ông thuộc một gia đình Bàlamôn giàu có ở Rājagaha. Ông được gọi là Candābha vì rún ông có vòng ánh sánh

giống như mặt trăng. Người Bàlamôn tin rằng ông có thần lực nên rước ông trên xe và diễu hành trong thành phố, với lời rao truyền ai vuốt thân ông sẽ được quyền lực và vinh quang, để lấy tiền. Phật tử không tin ông có thần lực nên trong thành xảy ra cuộc cãi vã giữa Phật tử và Bàlamôn. Hai bên bạch trình sự việc lên Phật để nhờ giải quyết. Lúc Candābha đến gần Phật, vòng ánh sáng nơi rún ông biến mất. Candābha nghĩ rằng đó là vì bùa chú nên bạch xin Phật dạy cho. Phật khuyến khích ông gia nhập Tăng Đoàn. Trong Tăng Đoàn ông được dạy thiền về 32 phần của thân thể. Ông quán chiếu thâm sâu và đắc quả Alahán. Trong một kiếp trước ông là một tiều phu có làm quen với một thương gia mà ông cung cấp trầm hương. Một hôm, ông vô thành viếng bạn, được bạn đưa đến đền xây trên chỗ hoả thiêu Phật Kassapa. Ông liền chạm một vầng trăng bằng trầm hương và dâng lên đền. Sau khi mệnh chung ông sanh về cõi Tāvatiṃsa và trở thành Thiên tử Candābha (1). (1) DhA. iv. 187 ff.; SNA. (ii. 523 ff.) có nhiều chi tiết khác biệt.

2. Candābha.—Vào 16 ngàn kiếp trước có bốn nhà vua dùng vương hiệu Candābha, tất cả đều là tiền kiếp của Trưởng lão Ekadīpiya (1). (1) Ap. i. 189.

Candābha Jātaka (N0. 135).—Chuyện Nguyệt Quang. Một thời, Bồ Tát tu khổ hạnh trong rừng. Trước lúc mệnh chung ông trả lời các câu hỏi của các đệ tử với các chữ —ánh

sáng của mặt trăng và ánh sáng của mặt trời‖. Lúc vị đại đệ tử của ông (Sāriputta) giảng các chữ ấy, các vị khổ hạnh không tin. Do đó Bồ Tát phải hiện xuống đứng trên không trung dạy rằng ai thiền về mặt trời và mặt trăng sẽ được sanh về cõi Quang âm thiên (Ābhassara) (1). Chuyện được kể liên quan đến lời giải thich của Tôn giả Sāriputta tại cửa thành Saṅkassa. (1) J. i. 474.

Candārāma.—Tự viện trong Candavatī, nơi Phật Koṇḍañña trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên (1). (1) BuA. 110.

Candikā.--Mẹ của Trưởng lão Candikāputta. Xem bên dưới.

Candikāputta Thera.—Kinh về sự giáo hoá Tỳkheo Devadatta do Candikāputta thuyết cho các tỳkheo và được ghi lại trong Silāyūpa Sutta

(1) (q.v.). Chú giải nói rằng tên của mẹ ông là Candikā nên ông có tên là
Candikāputta (2).
(1) (2)
A. iv. 402 f. AA. ii. 808.
Candimasa Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của Thiên tử
Candimasa (1).
(1)
S. i. 51.
Candimā, Candimasa, Canda.—Tên của Thiên tử có trú xứ trên cung trăng (Canda). Trăng có đường kính 49 lý và xuất hiện trên thế gian theo ước nguyện của các Phạm thiên Ābhassara là những người sanh sống đầu tiên trên địa cầu, do đó nên có tên như vậy (amhākaṃ chandaṃ ñatvā viya uṭṭhito, tasmā cando hotū ti) (1). Candimā còn được liệt kê trong số các Thiên tử Cātummahārājika vì có sống trong cõi của họ (2). Trên cung trăng, ngoài các Canda, còn có nhiều Thiên tử khác (3). Theo Biḷārikosiya Jātaka (4), Sāriputta từng sanh làm Canda vì có lần ông bố thí; còn Sudhābhojana Jātaka (5) nói rằng Moggallāna mới sanh làm Canda. Trăng không thể di chuyển trên bầu trời mà không có phép của Candimā, và Candimā không thể cấm trăng di chuyển (6). Có lần, Candimā bị Atula chúa (Asurinda) Rāhu bắt, ông tưởng niệm đến Phật và được Phật yêu cầu Rāhu thả ông ra (7). Thiên tử Candimasa được kể (8) là có đến viếng Phật; Candimasa có thể là Candimā? Trăng được cầu nguyện để cầu tự (9). Sasa Jātaka (No. 513) kể chi tiết chuyện Sakka vẻ hình con thỏ trên trăng và hình thỏ sẽ được nhìn thấy trong trọn kiếp này (10). (1) (2) VibhA. 519; PsA. 253. E.g., Mahāniddesa (3) (3) Cty. 108. D. ii. 269. J. iv. 63, (6) (7) 69. E.g., DhA. ii. 143, 146; iii. 97. S. i. 50; đó (8) là một chuyện thần thoại liên quan đến nguyệt thực. S. i. 51. (9) (10) E.g., J. iv. 1. J. i. 172.

2. Candimā.--Hậu duệ của Okkāka (1). (1) Mhv. ii. 13; Dpv. iii. 42.

Candimā Sutta.—Nói về chuyện Phật yêu cầu Atula chúa Rāhu thả
Candimā (q.v.) (1).
(1)
S. i. 50.

Candiya.—Xem Candakumāra.

Candūpama.—Nhà vua vào 23 kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão
Vaṇṇakāraka. v.l. Candasama (1).
(1)
Ap. i. 220.
Candūpama Sutta.--Hãy giống như mặt trăng, này các Tỳkheo, khi đi đến các gia đình, thân phải dè dặt, tâm phải dè dặt, luôn luôn là người mới giữa các gia đình, chớ có đường đột xông xáo. Trưởng lão Mahā Kassapa giống như mặt trăng khi đi đến các gia đình (1). (1) S. ii. 197 f.; xem thêm MA. i. 14.

1. Campaka.—Một thành phố vào thời của Phật Atthadassī. Bồ Tát cũng như Susīma sanh trưởng tại thành phố này (1). (1) BuA. 180.

2. Campaka.—Nhà vua vào 57 kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão
Khadiravaniya Revata (1).
(1)
Ap. i. 52; ThagA. i. 109.
3. Campaka.—Xem s.v. Campā.

1. Campakapupphiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có dâng lên Phật Vessabhu giỏ đựng bảy hoa. Hai kiếp sau đó ông làm vua dưới vương hiệu Vihatābhā (1). Ông có thể là Trưởng lão Belaṭṭhānika (2). (1) Ap. i. 279.

2. Campakapupphiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước, trong lúc đi trên không trung, ông thấy vị Phật Độc giác Sudassana, liền để rơi bảy hoa để cúng dường (1). (1) Ap. i. 279.

Campakā.—Xem Campā.

1. Campā.—Thiềmba, Chiêmbà. Thành phố nằm trên bờ sông có cùng tên ở Ấn Độ. Campā là thủ đô của Aṅga, có hồ Gaggarāpokkharaṇī (q.v.) rất đẹp do Hoàng hậu Gaggarā cho đào. Trên bờ sông có rừng cây campaka nổi tiếng vì sắc trắng và hương thơm của hoa. Do đó có nhiều Trưởng lão đến đây an trú. Phật cũng có an trú tại đây nhiều lần (1). Được biết hai Tôn giả Sāriputta và Vaṅgīsa (3) cũng có trú lại tại đây. Theo Mahāparinibbāna Sutta (4), Campā là một trong sáu thành phố quan trọng của Ấn Độ, do Vua Mahāgovinda thành lập (5), và cách Mithilā 60 do tuần.

Trong thời Phật, dân chúng Campā theo Vua Bimbisāra trị vì Magadha; Bimbisāra có ban cho Bàlamôn Soṇadaṇḍa (7) một thái ấp trong Campā. Campā là một trung tâm thương mại quan trọng có nhiều thương gia đi từ đây đến Suvaṇṇabhūmi để buôn bán (8). Có thể dân tộc Chàm ở Đông Dương thuộc dân Campā. Campā có tên cổ là Mālini hay Mālina (9). Lúc an trú tại Campā Phật có chế ra nhiều giới luật hiện thấy trong Chương 9 của Mahāvagga của Vinaya Piṭaka (10). Campā là sanh quán của chư Trưởng lão Soṇa-Kolivisa, Jambugāmika, Nandaka, và Bharata, và là trú quán của chư Trưởng lão Bāhuna, Vajjiyamāhita và Thullanandā. Các kinh Soṇadaṇḍa, Dasuttara,

Kandaraka, và Kāraṇḍava được thuyết tại Campā. Theo Buddhaghosa (11), Campā mang tên như vậy vì thành phố có rất nhiều cây campaka. Campā được xác định là nơi gần các làng Campānagara và Campāpura và cách Bhagakpur lối 24 dặm về hướng Đông (13). Ngài Huyền Trang (13) có đến đây và Ngài Pháp Hiển gọi Campā là một vương quốc lớn với nhiều đền thờ (14). Chiếc áo tắm của Phật được tôn trí tại Campā (15). Xem thêm Kāla Campā, có thể đó là một tên khác của Campā. (1) (2) Vin. i. 312; S. i. 195; A. iv. 59, 168; v. 151, 189. A. (3) (4) (5) iv. 59. S. i. 195. D. ii. 147. (6) (7) Ibid., 235. J. iv. 32. D. i. 111. (8) (9) E.g., J. vi. 539. Campasya tu purī Campā, yā Mālinyabhavat purā (Mbh. xii. 5, 6, 7; Matayapurāṇa 48, 97, vân vân; Law. (10) A.G.I. 6, n.2). Vin. i. 312 ff.; xem thêm Vin. ii. 307. (11) (12) (13) MA. ii. 565. C.A.G.I. 5. Beal: (14) (15) Records of the Western Word, II. 187 f. p. 65. Bu. xxviii. 9. 2. Campā, Campakā.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật Kakusandha (1) . (1) Bu. xxiii. 21; J. i. 42.

3. Campā, Campakā.—Sanh quán của Phật Paduma (1). Gần bên là
Campaka-uyyāna.
(1)
Bu. ix. 16; J. i. 36.
4. Campā.—Con sông chảy ngang hai vương quốc Aṅga và Magadha (nay gọi là Chāndan). Nāga Campeyya thống trị sông này (1). (1) J. iv. 454 f.

5. Campā.—Nhánh sông chẻ từ Parakkama-samudda, từ cửa cống gần cổng Caṇḍī (1). (1) Cv. lxxix.

Campeyya, Campeyyaka.—Xà vương ngự trị sông Campā. Xem Campeyya Jātaka.

Campeyya Cariyā.—Xem Campeyya Jātaka.

Campeyya Jātaka (No. 506).—Chuyện Long Vương Campeyya. Một thời, hai quốc độ Magadha và Aṅga lâm chiến triền miên. Nhờ sự giúp đở của Xà vương ngự trị trên sông Campā, Vua xứ Magadha đánh bại đối phương. Để vinh danh Xà vương, nhà vua thiết lễ hằng năm. Đi xem lễ hội, một người nghèo nọ (Bồ Tát tái sanh) liền say mê cảnh phồn hoa và ước muốn được giàu sang phú quý như vậy. Sau khi mệnh chung, ông sanh về cõi Nāga và sau đó được làm vua cõi này dưới vương hiệu Campeyya. Nhận thức được sự thật, Campeyya chán ngán cõi Nāga, muốn sống theo các hạnh nguyện trai giới để thoát khỏi nơi này. Nhưng Xà nữ vương phi Sumanā dâng lên ông đủ thứ lễ vật và đàn ca múa hát, khiến ông không còn ý muốn thoát thân nữa. Từ đó ông sống trong huy hoàng và lần hồi hạnh nguyện trai giới của ông bị suy giảm. Sau cùng, ông rời cung điện của Xà vương, đi vào thế giới loài người, sống theo đúng hạnh nguyện của trai giới và nằm trên nóc tổ kiến bên vệ đường. Ông bị một phù thủy rắn bắt hành hạ đủ điều và đem đi biểu diễn khắp nơi để lấy tiền. Campeyya đi đã lâu mà không thấy về, vương phi Sumanā đoán và biết ông bị bắt. Sau một thời gian tìm kiếm, bà thấy ông ngay lúc gả phù thuỷ rắn đưa ông ra biểu diễn cho Vua Uggasena ở Benares xem. Câu chuyện được phát hiện và ông được thả ra. Uggasena được mời đến thế giới Nāga và được khoản đãi trọng hậu. Chuyện được kể về các hạnh nguyện ngày trai giới. Nhận diện tiền thân: gả phù thuỷ rắn chỉ Devadatta ,Uggasena chỉ Sāriputta, Sumanā

chỉ Rāhulamātā(1). Kinh này được xem như một ví dụ hành giới trang nghiêm của Bồ Tát trong tiền kiếp. (1) (2) (3) J. iv. 454-68. p. 85 f. E.g., J. i. 45; MA. ii. 617.

Campeyyakkhandhaka.—Chương 9 của Đại Phẩm (Mahāvagga) thuộc
Vinaya Piṭaka (1).
(1)
Vin. i. 312 ff.

Cambuṭivāpi.--Hồ nước do Vua Vasabha xây (1). (1) Mhv. xxxv. 95.

Cammakkhandhaka.—Chương 5 của Đại Phẩm (Mahāvagga) thuộc
Vinaya Piṭaka (1).
(1)
Vin. i. 179 ff.

Cammasāṭaka Jātaka (N0. 324).—Chuyện Thầy Tu Mặc Áo Da. Có một khất sĩ mặc áo da thấy con cừu đực đứng lại trước mặt mình tưởng cừu biết công hạnh của ông và kính trọng ông. Một thương gia có trí (Bồ Tát) thấy vậy bảo vị khất sĩ thối lui vì cừu đang chuẩn bị húc ông. Lời nói chưa dứt, cừu đã xông tới húc ngã vị khất sĩ. Chuyện kể về một tỳkheo ở Sāvatthi bị cừu húc lúc ông đắp áo da (1) . (1) J. iii. 82 ff.

Cayantī-vāpi.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Vasabha xây (1). v.l.
Mayantī.
(1)
Mhv. xxxv. 94.

1. Cara, Caraka.—Một trong những người kế vị Vua Mahā Sammata, và là một con cháu của dòng tộc Sākya. Ông có người con tên Upacara (1). (1) Mhv. ii. 2; Dpv. iii. 5; DA. i. 259; J. iii. 454; SnA. i. 352.

2. Cara.—Một vị Thần Dạxoa quan trọng mà Phật tử thường van vái lúc hữu sự (1). (1) D. iii. 205; P.T.S. gọi vị Thần này là Māṇicara, và bản P.T.S. của chú giải (D. iii. 970) cũng gọi như vậy; nhưng bản chữ Tích Lan, bản chính cũng như chú giải, chia tên này ra làm hai: Māṇi và Cara.

Cara Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Hành, Chương Bốn Pháp, Aṅguttara
Nikāya (1).
(1)
A. ii. 13 ff.

Cara Sutta.--Khi đang đi, đang đứng, đang ngồi, hay đang nằm, vị tỳkheo khởi lên dục tầm, hay sân tầm, hay hại tầm mà nếu tỳkheo không

chấp nhận, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không hiện hữu; vị ấy được gọi là người có nhiệt tình, có xấu hổ, liên tục thường hằng tinh cần, tinh tấn, siêng năng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 13.

1. Cara Sutta.—Có bốn hạnh ác về lời nói: nói láo, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời phù phiếm (1). (1) A. ii. 141.

2. Cara Sutta.—Có bốn hạnh thiện về lời nói: nói thật, không nói hai lưỡi, nói lời nhu hoà, nói lời thông minh (1). (1) A. ii. 141.

Cariyākathā.—Chương 5 của Paññavagga trong Vô Ngại Giải Đạo
(Paṭisambhidāmagga) (1).
(1)
Ps. ii. 225 f.

Cariyāpiṭaka.—Sở Hạng Tạng. Một trong 15 tập của Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya), thường được xếp sau cùng trong danh sách. Cariyāpiṭaka có nhiều kệ vần nói về tiền thân của Đức Phật, đặc biệt về 10 công hạnh balamật (pāramī) giúp Ngài thành đạo. Mỗi chuyện được gọi là một Cariyā. Các chuyện văn vần trong Cariyāpiṭaka có chuyện tương đương bằng văn xuôi trong Jātaka. Hai pháp balamật đầu tiên được minh hoạ bằng 10 chuyện cho mỗi pháp, trong lúc tám balamật còn lại chỉ có 15 chuyện minh hoạ. Các Dīghabhāṇaka từ chối gồm Cariyāpiṭaka trong kinh điển của họ; nhưng các Majjhimabhāṇaka lại nhận (1). Có một Chú giải về Cariyāpiṭaka được gán cho Dhammapāla và là một phần của Paramathadīpanī (2). Theo Chú giải (3), Cariyāpiṭaka do Phật thuyết tại Nigrodhārāma, theo lời thỉnh cầu của Sāriputta, sau khi kết thúc Budddhavaṃsa. Cariyāpiṭaka được Trưởng lão Mahinda thuyết lại tại Nandanavana trong Anurādhapura, ngay sau khi ông đến Tích Lan (4). (1) (2) DA. i. 15, 23. Xuất bản trong Hewavitarane Bequest (3) (4) Series, vol. xxvi. (1929). CypA. 1, 2. Dpv. xiv. 45; nhưng xem Mhv. xv. 179.

Carī.—Có thể là tên của một nhạc công trên Thiên giới; cũng có thể là tên của một dụng cụ âm nhạc (1).

(1) VvA. 94; nhưng xem ghi chú nơi p. 372, và 211, trong ấy không thấy có Carī trên danh sách.

Carukkaṭṭa.—Một làng dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 127.

Cala.—Tộc trưởng Tích Lan có lần tham gia với dân Coḷa chống Vua Vijayabāhu I (1), nhưng về sau lại theo Vijayabāhu chống lại dân Coḷa. (1) (2) Cv. lviii. 16. Ibid., vs. 55; xem Cv. Trs. i. 207. n. 3.

Calāka.—Xem Talatā.

Cāṇakka.— ???

Cātigatikapaṭimāghara.—Điện Tôn tượng (Image house) nối liền với
Mahāthūpa do Vua Mahādāṭhika-Mahānāga (67-79 A.C.) xây (1).
(1)
MṬ. 634.

Cātuddisa Sutta.—Nói về năm pháp biến một tỳkheo thành —người bốn phương‖ (1). (1) A. iii. 135.

Cātuma Sutta.— Thuyết tại Cātumā trong Āmalakīvana. Một số tân tỳkheo đến gần Phật làm ồn bị mời ra. Nhờ sự can thiệp của các Thích tử ở Cātumā và Phạm Thiên

Sahampatī, chư vị được trở lại. Phật giáo giới các tân tỳkheo về bốn điều đáng sợ: sóng, cá sấu, nước xoáy, và cá mập. Cũng vậy các tỳkheo cần phòng hộ phẫn não do tự ái, tham ăn, dục lạc, và đàn bà (1) . (1) M. i. 456 ff.; xem thêm Mil. 209.

Cātumā.—Làng của Thích tử có mote-hall. Gần làng là Āmalakīvana, rừng mà Phật có lần an trú và thuyết Cātuma Sutta (1). (1) M. i. 456 f.; MA. ii. 660.

1. Cātumāsika-Brahmadatta.—Nhà vua trị vì Benares. Ông viếng ngự uyển ba lần trong mùa hè, và mỗi lần ông đều nghỉ dưới gốc cây kovilāra. Đầu hè ông thấy cây ra lá, giữa hè ông thấy cây đầy lá, cuối hè ông thấy cây hết lá. Quán chiếu, ông nhận ra rằng hoại và chết là đặc tính chung của vạn vật. Ông thành Phật Độc giác. Udāna của ông được đề cập trong Khaggavisāna Sutta (1).

(1) SN. vs. 44; SNA. i. 90 f.; Ap. i. 9 (vs. 18); ApA. i. 141 f.

2. Cātumāsika-Brahmadatta.—Nhà vua trị vì Benares. Theo thông lệ, ông viếng ngự uyển bốn tháng một lần. Một hôm, ông vô vườn thấy hoa đầy trên cây pāricchattaka bèn vói hái một hoa. Tuỳ tùng bắt chước ông hái hoa khiến cây trơ cành. Trên đường trở về, ông nhận thấy điều đó và cũng thấy cây gần bên không có bông không bị trơ cành. Quán chiếu, ông nhận thức rằng sở hữu đem đến phiền toái, nên thoái vị, đắp y làm tu sĩ. Ông đắc quả Phật Độc giác. Udāna của ông được đề cập trong Khaggavisāna Sutta (1) . (1) SN. vs. 64; SNA. i. 116 f.; ApA. i. 161 f.

Cātumāsinī.—Chữ này được thấy trong nhóm từ Komudī Cātumāsinī, dường như để nói đến lễ hội Cātumāsya được tổ chức trong tháng Kattika; Komudī là ngày trăng tròn của Kattika (1). (1) Vin. i. 55; D. i. 47, vân vân.

Cātumeyyakā.—Dân ở trong làng Cātumā (1). M. i. 457.

Cātummahārājikā.—Thiên tử sống trong Cātummahārājika, cõi thấp nhứt của Thiên giới. Thiên giới này do Tứ Đại Thiên vương (Cattāro Mahārājāno) trị vì: Dhataraṭṭha bên Đông, Virūpakkha bên Tây, Virūḷhaka dưới Nam, và Vessaraṇa trên Bắc (1). Quý vị có tuỳ tùng rất đông, gồm Gandhabba, Kumbhaṇḍa, Nāga, và Yakkha. Tứ Đại Thiên vương hộ trì Phật tử lúc Ngài được thụ thai trong bụng mẹ. Quý vị còn hộ độ Phật tử nữa, theo Āṭānāṭiya Sutta (q.v.) (2). Tứ Đại Thiên vương là những vị điều hành các Thiên chúng (4). Vào mồng tám của nửa tháng quý vị gởi sứ thần xuống thế gian để xem xét sự tri hành thiện hạnh của loài người. Ngày mười bốn của nửa tháng, quý vị cử các hoàng tử và ngày rằm lễ Uposatha quý vị đích thân hạ thế làm công tác nói trên. Quý vị báo cáo lên chư Thiên trên cõi Tāvatiṃsa; chư Thiên tử này hoan hỷ nếu có nhiều người dưới thế hành thiện hạnh để cõi Thiên sung mãn và không hoan hỷ nếu có ít người dưới thế hành thiện hạnh vì Asura chúng sẽ sung mãn còn Thiên chúng sẽ tổn giảm (5). Tứ Đại Thiên vương hơn thần dân của quý vị ở chỗ quý vị có 10 đặc điểm (ví như dung sắc, tuổi thọ, nhiều an lạc, vân vân), vì có phước nghiệp cao hơn (6).

Trong cõi của Tứ Đại Thiên vương còn có các Kiḍḍāpadosikā, Manopadosikā, Sītavalāhakā, Uṇhavalāhakā, cùng chư Thiên Candima và Suriya (7). Đời sống trên Cātummahārājikā dài 90 ngàn năm (8). Thiên tử được sanh về cõi này nhờ sự hiếu thảo

và lòng mộ đạo dựa trên các động cơ cao quý (9). Cātummahārājika nằm giữa đường đi đến núi Sineru. Một số vị Thiên sống trên núi, một số khác sống trên không trung (10). (1) (2) (3) D. ii. 207 f.; iii. 194 f. D. ii. 257 f. (4) (5) Xem e.g., DhA. ii. 146; iii. 96. D. ii. 225. A. (6) (7) i. 142 f.; chi tiết, xem AA. i. 376 f. A. iv. 242. (8) VibhA. 519; MNidA. 108. DA. ii. 472, 647, nhưng xem Kvu. (9) (10) 207. A. iv. 60. Về các vị Thần này xem Moulton: Zoroastrianism 22-7, 242.

Cāthamaṅgama.—Hồ nước do Vua Vasabha xây (1). (1) Mhv. xxxv. 95.

Cānavela.—v.l. Tanaveli (q.v.).

Cānura.— Đô vật mà Vua Kaṃsa dùng để so tài với Mười Anh Em Nô Lệ Andhakaveṇhudāsaputtā. Nhưng trong cuộc thi đô vật, Cānura bị Baladeva (Andhakaveṇhudāsaputtā thứ hai) ném dây quanh bụng, cột lại, tung lên quay vòng trên không, rồi đạp xuống đất bể óc chết (1). (1) J. iv. 81 f.

Cāpā Therī (v.l. Chāvā).—Con gái của một thợ săn ở Vaṅkahāra về làm vợ của Du sĩ Upaka và có sanh cho ông người con trai tên Subhadda. Về sau Upaka không chịu nổi những mắng nhiếc của bà, nên xuất thế ly gia và gia nhập Tăng Đoàn. Bà theo ông đến Sāvatthi; tại đây bà trở thành tỳkheo ni và đắc quả Alahán (1). (1) Thig. 291-311; ThigA. 220 ff.; SNA. i. 259 f.

Cāpāla.—Dạxoa. Xem Cāpāla-Cetiya.

Cāpāla Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Cāpāla của Tương Ưng Như Ý Túc,
Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. i. 254-63.

Cāpāla-Cetiya.--Đền thờ gần Vesāli. Tại đây Đức Thế Tôn chấp thuận lời yêu cầu của Māra Ngài sẽ nípbàn. Lúc Ngài tuyên bố điều này, trái đất rung chuyển (1). Theo Chú giải Aṅguttara (2), trong 20 năm đầu của triều đại Ngài, Đức Thế Tôn có trú tại Cāpāla-Cetiya thỉnh thoảng. Cāpāla-Cetiya thoạt tiên là dinh của Dạxoa Cāpāla, sau được xây thêm một vihāra để Phật sử dụng (3). Fa Hien thấy có một chùa tại đó nên kể chuyện về chùa này (4). (1) D. ii. 102 ff.; A. iv. 308 f.; S. vi. 250 f.; Ud. vi. 1; Dvy. 201, 207; Mtu. (2) (3) (4) i. 209 f.; iii. 306. i. 457. UdA. 322 f. p. 43.

Cāla Thera.—Con của Cāla và là cháu của Tôn giả Sāriputta. Ông được Trưởng lão Khadiravaniya-Revata truyền giới (1). Ông là một trong những vị rời Kūṭāgārasālā lúc các Licchavī đến đây gây tiếng ồn ào (2). Bấy giờ ông được xem như một Đại Trưởng lão và là một Alahán. (1) (2) Thag. vs. 42; ThagA. i. 110. A. vi. 133.

1. Cālā Therī.—Ái nữ của Surūparāsī và là em gái của Tôn giả Sāriputta. Bà có hai chị là Upacālā và Sisūpacālā; ba chị em đều gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Sāriputta xuất thế. Về sau ba vị đều đắc quả Alahán (1). Được biết (2) Một hôm, lúc Cālā đang ngủ trưa trong Andhavana, Māra xuất hiện, hỏi bà nhiều chuyện và dụ dỗ bà. Bà có con là Cāla (q.v.). (1) (2) ThagA. 162 ff.; DhA. ii. 188. Thig. 182-8; cp. S. i. 132.

2. Cālā.—Nữ cư sĩ hộ trì chánh của Phật Sumaṅgala (1). (1) Bu. v. 28.

3. Cālā.—Nữ cư sĩ hộ trì chánh của Phật Phussa (1). (1) Bu. xix. 20; J. i. 41.

Cālā Sutta.—Nói về chuyện Māra gặp Trưởng lão ni Cālā (1). (1) S. i. 132.

Cālikapabbata.--Đồi gần Cālikā, nơi mà Đức Thế Tôn an trú lúc viếng Cālikā. Đồi có màu trắng và cho cảm tưởng như xê dịch qua lại vào những ngày trăng non; do đó đồi được gọi như vậy (1). Nhưng xem Cālikā. (1) AA. ii. 793; UdA. 217.

Cālikā.—Làng gần Cālikapabbata, nơi mà Đức Thế Tôn an trú vào mùa an cư kết hạ thứ 14, 18 và 19 (1), cùng Thị giả Meghiya. Bấy giờ

Meghiya đi khất thực trong làng Jantu gần đó. Cạnh làng có sông Kimikālā và vườn xoài trên bờ sông (2). Ngoài cổng làng có đầm lầy cho cảm tưởng như làng xê dịch; do đó làng có tên như vậy (3). v.l. Jālikā. (1) BuA. 3. A. iv. 354; Ud. iv. (1); DhA. i. 287 f. (3)

UdA. 217; AA. ii. 793.

Cāvala.—Núi gần Himavā (1). (1) Ap. i. 279; ii. 451.

Ciñcā-māṇavikā.—Một nữ du sĩ khổ hạnh. Lúc thấy tông mình thua thiệt vì tiếng tăm của Đức Phật, quý vị Trưởng lão trong tông này tranh thủ bà để nhờ bà làm giảm uy tín của Thế Tôn, vì sắc diện và sự xảo quyệt của bà. Một hôm, bà nói đến yết kiến Phật và để cho thiên hạ thấy bà đi về hướng Jetavana. Bà ở lại đêm trong trú xứ của tông ngoại đạo gần đó rồi sáng hôm sau ra về gây hiểu lầm như bà từ Jetavana ra về. Được hỏi, bà nói bà qua đêm với Đức Phật. Ít tháng sau bà giả có thai bằng cách mang một miếng gỗ tròn trước bụng và đi nghe Phật thuyết pháp. Giữa đại chúng, bà vu khống Phật đã vô trách nhiệm và nhẫn tâm không chăm sóc bà. Đức Thế Tôn im tiếng, nhưng ngôi Thiên chủ nóng lên và Sakka cho con chuột đến cắn đứt dây khiến tấm ván rơi xuống làm dập chơn bà. Bà bị thính chúng đuổi đi. Lúc ra khỏi cổng, bà bị lửa địa ngục chụp thiêu (1). Trong một tiền kiếp bà từng hại Bồ Tát như vậy rồi. Chi tiết, xem các Jātaka Culla- và Mahā-Paduma, Bandhanamokkha, Vānarinda, Vessantara, Suṃsumāra, và Suvaṇṇakakkaṭa. Được biết Phật gặp nạn này vì trong tiền kiếp Ngài có xỉ vả một Phật Độc giác. v.l. Ciñcī; cp. Sundarī. (1) (2) DhA. iii. 178 f.; J. iv. 187 f.; ItA. 69. Ap. i. 299; UdA. 263 f.

Ciṇṇamāla.—Nhà vua vào 50 ngàn kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão
Kassapa (hay là Sereyyaka) (1). v.l. Cīnamāla.
(1)
ThagA. i. 178; Ap. i. 155.
Citakanibbāpaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có rải nước thơm lên giàn hoả của Phật Vessabhū để làm tắt lửa (1). Ông có thể là Trưởng lão Abhibhūta. (1) (2) Ap. ii. 408. ThagA. i. 372 f.

1. Citakapūjaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước Phật Độc giác
Ānanda mệnh chung trong rừng và Trưởng lão (lúc bấy giờ là một vị Thiên) đến từ cõi Thiên để hoả táng Phật (1).

(1)

Ap. i. 227.

2. Citakapūjaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Sikhī ông làm thần cây trên cây rājāyatana. Lúc Phật nhập diệt, ông dâng hoa, nhạc và hương liệu lên giàn hoả của Phật. Vào 31 kiếp trước, ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Uggata (1).

thiếu phần 3…

4. Citakapūjaka Thera.—Alahán. Ông dâng hoa sāla lên giàn hoả của

Phật Độc giác Jalajuttama vào 100 ngàn kiếp trước (1).

(1)

Ap. i. 292 f.

1. Citta (Cittagahapati).—Gia chủ ở Macchikāsaṇḍa, nơi mà ông làm chủ ngân khố. Về sau ông được Phật tuyên bố là vị cư sĩ tối thắng về thuyết pháp (1). Ngày ông sanh ra, toàn kinh thành được phủ hoa đến đầu gối; hoa có nhiều sắc nên ông được gọi như vậy. Lúc Trưởng lão Mahānāma viếng Macchikāsaṇḍa, Citta hoan hỷ với oai nghi của ông nên mời ông về hoa viên Ambāṭakārāma của mình và xây cúng dường ông một tịnh xá. Tại đây Trưởng lão thuyết cho ông nghe kinh Salā-yatana-vibhatti và ông đắc quả Anahàm. Từ đó nhiều tỳkheo đến viếng Ambāṭakārāma và được Citta tiếp đãi trọng hậu. Trong số quý vị đến đây có Isidatta (q.v.), một bạn thân của Citta, nhưng vị Trưởng lão này ra đi sau khi tông tích mình bị lộ. Mahānāma và Mahaka cũng ra đi vì lý do đó, sau khi thi triển thần thông theo lời yêu cầu của Citta. Citta Saṃyutta (2) có đề cập đến các cuộc đàm thoại giữa Citta và nhiều vị trong Tăng Đoàn, ví như Kāmabhū, Godatta và các vị đã dẫn trên. Được biết Citta còn có đàm thoại với Nigaṇṭha Nātaputta và Acela Kassapa và từng bác bỏ giáo thuyết của quý vị này. Trong Ambāṭakārāma có Trưởng lão Sudhamma trú thường xuyên và được Citta tận tình chăm sóc. Nhưng có lần nọ ông trách Citta vì Citta tiếp hai Đại Đệ tử và các Đại Trưởng lão trước. Nghe vậy, Phật bảo Sudhamma phải đến xin lỗi Citta (3). Một thời sau, Citta đến yết kiến Phật; ông đi cùng đoàn tuỳ tùng gồm hai ngàn người và 500 xe đầy vật thực để cúng dường Phật và Tăng Đoàn. Lúc ông sụp lạy dưới chơn Phật, hoa ngũ sắc rơi từ không trung xuống, và Đức Thế Tôn nói kinh Saḷāyatana-vibhatti. Ông bố thí cúng

dường trong suốt hai tuần và chư Thiên tiếp tục làm đầy xe ông liên tục và đủ thứ quý giá (4). Lúc Citta nằm trên giường bệnh trước giờ lâm chung, chư Thiên đến viếng và khuyến khích ông ước làm Thiên vương, nhưng ông từ chối mong cầu điều vô thường. Rồi ông yêu cầu chư Thiên quy tụ quanh ông để ông nói về Đức Thế Tôn và lời dạy của Ngài (5). Ông được xem như là một cư sĩ lý tưởng (6). Citta sở hữu làng mang tên Migapattaka (7). Vào thời Phật Padumuttara, Citta từng ôm ấp mộng làm người cư sĩ tối thắng về giảng pháp. Vào thời Phật Kassapa ông làm thợ săn. Một hôm, thấy một tu sĩ trong thung lũng, ông hoan hỷ và lật đật về nhà soạn cơm để cúng dường cùng với bông ông hái dọc đường. Sau khi cúng dường xong, ông ước nguyện không bao giờ thiếu thốn trong việc bố thí và được hoa rơi trên ông từ không trung. Trên cõi Thiên ông hơn tất cả về dung sắc (8) . Trong Bhisa Jātaka ông làm người nô lệ. Dầu không phải là bậc Alahán, Citta chứng đắc sự minh sát của bậc học giả (sekha), tức của người

đang đi đến nơi hoàn toàn là bậc thánh hữu tận (10). (1) (2) (3) A. i. 26. S. iv. 282 ff. Vin. ii. 15 ff.; DhA. (4) ii. 74 f.; chi tiết, xem s.v. Sudhamma. AA. i. 210. (5) (6) S. iv. 302 f. E.g., trong A. i. 88; ii. 164; iii. 451. (7) (8) (9) SA. iii. 93. AA. i. 209. J. (10) ii. 314. Vsm. 442.

2. Citta.—Bồ Tát sanh làm một Caṇḍāla. Chi tiết, xem Citta- Sambhuta Jātaka.

3. Citta, Cittaka.—Con nai, anh của Rohanta, Bồ Tát. Ông được xác định là Tôn giả Ānanda. Chi tiết, xem Rohantamiga Jātaka.

4. Citta mệnh danh Hatthirohaputta (Hatthisāriputa).—Trưởng lão. Ông là con của quản tượng. Ông gia nhập Tăng Đoàn, thọ đại giới với Đức Phật, và đạt được sự phân biệt tinh vi trong ngữ nghĩa. Ông rời Tăng Đoàn sáu lần và trở lại cũng sáu lần. Tranh chấp sau cùng của ông là với Mahā Koṭṭhita vì ông hay xen vào các cuộc luận bàn của Đại Trưởng lão về Vi Diệu Pháp (1). Được biết (2) vào thời Phật Kassapa, Citta và bạn cùng gia nhập Tăng Đoàn; nhưng bạn ông xin ra và ông khuyến khích bạn ra đi để lấy sở hữu của bạn, và do đó ông không thể tiếp tục ở trong Tăng Đoàn được. Lần thứ sáu, sau khi rời Tăng Đoàn, bạn ông là Du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda đưa ông tới yết kiến Phật. Trong lúc Phật và Poṭṭhapāda đàm đạo ông xen

vào hỏi về ngã chấp (xem Poṭṭhapāda Sutta, No. 9, Dīgha Nikāya). Sau khi kinh kết thúc, Citta xin được xuất gia với Thế Tôn và được thọ đại giới. Từ đó ông không rời Tăng Đoàn nữa và không bao lâu sau ông đắc quả Alahán (3). Kuddāla Jātaka (4) có nói đến nhơn duyên dẫn Citta xin gia nhập Tăng Đoàn lần thứ nhứt. Bấy giờ ông là một thanh niên trong một gia đình đạo hạnh ở Sāvatthi. Một hôm, trên đường đi cày trở về, ông nhận được một chén cơm với thức ăn thượng vị của một Trưởng lão. Để được những bữa cơm như vậy, ông xin gia nhập Tăng Đoàn; nhưng dục lạc khởi lên, ông từ bỏ đời sống không nhà của tỳkheo. Sau này, lúc ông đã là bậc Alahán, còn có bạn bè chế nhạo ông. Họ hỏi chớ chừng nào ông bỏ họ, và họ chỉ hoan hỷ khi nào Phật nói không. Chuyện của Citta còn được thấy trong Chú giải Dhammapada với chút ít chi tiết khác biệt (5). Trong Chú giải này, Citta được gọi là Cittahattha với lời giải như sau: esa cittavasiko hutvā vicarati ti Cittahatthan ti nāmaṃ kariṃsu. Chú giải còn nói rằng ông ly gia lần thứ sáu để trở lại Tăng Đoàn vì chán ngán khi thấy bà vợ đang mang thai nằm ngủ. Áo vàng cột trên eo ếch, ông đi thẳng vô tịnh xá và đắc quả Dự lưu. Các tỳkheo không muốn truyền giới lại cho ông, nhưng nhơn duyên ông quá sung mãn khiến chư vị động lòng nên thuận truyền giới cho ông một lần nữa. Vài hôm sau ông đắc quả Alahán. (1) (2) Chuyện này được ghi trong A. iii. 392 ff. DA. ii. 378 (3) (4) f.; AA. ii. 688. D. i. 199 ff. J. i. 311 f. (5) DhA. i. 305 ff.

5. Citta.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sujāta (1). (1) Bu. xiii. 30.

6. Citta.—Trưởng lão ở Tích Lan. Si mê sắc đẹp của Hoàng hậu Damiḷadevī của Vua Mahādāṭhika Mahā-nāga, ông như loạn trí cứ lặp lại câu —đẹp như Damiḷadevī‖. Ngay khi nghe bà chết, ông vẫn không tin và tiếp tục si mê như lâu nay; ông được gọi là Ummattaka Citta (1). (1) AA. i. 13.

7. Citta.—Người chăn cừu, nô tỳ của Vua Dīghagāmaṇi. Ông bị anh em của Ummāda-Cittā giết vì không tuân lệnh thủ tiêu bé trai sơ sanh của Ummāda-Citta. Ông

tái sanh làm Dạxoa (1). Xem Cittarāja. (1) Mhv. ix. 22 f.; MṬ. 278.

8. Citta.—Quan đại thần, được gọi là Cittamahāmatta. Ông rất hào phóng. Ông đặt trước nhà chiếc chiêng và tỳkheo nào muốn được cúng dường vật thực cứ giống chiêng là được ngay. Ông xuất 60 kahāpaṇa để cúng dường thuốc men mỗi ngày (1). (1) VibhA. 341.

9. Citta.—Kinh thành, nơi Phật Maṅgala thi triển Thần thông Song hành (1). (1) BuA. 119.

Citta Vagga.—Phẩm thứ 3: Phẩm Tâm của Dahmmapada.

Citta Saṃyutta.—Chương 7: Tương Ưng Tâm [xếp theo HT. Thích
Minh Châu, 1980]. Ghi lại cuộc nói chuyện của Trưởng lão Cittagahapati ở Macchikāsaṇḍa, tại rừng Ambāṭaka (1).
(1)
S. iv. 281-305.

Citta Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời câu hỏi của một vị Thiên. Tâm dắt dẫn đời và tâm tự não hại (1). (1) S. i. 39; cf. A. ii. 177.

Cittaka Thera.—Con của một Bàlamôn giàu có ở Rājagaha. Nghe Phật thuyếp pháp tại Veḷuvana, ông xin gia nhập Tăng Đoàn, tu thiền trong rừng, và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông có cúng dường bông (1). Ông có thể là Trưởng lão Tīṇikiṅkinipupphiya nói trong Apadāna (2) . (1) (2) Thag. 2; ThagA. i. 77. Ap. ii. 433.

Cittakuṭa.—Một trong năm dãy núi quanh Hồ Anotatta trên Hy Mã Lạp Sơn. Núi có nhiều kim loại quý (1). Núi nổi tiếng là nơi trú của thiên nga (có lúc lên đến 90 ngàn) sống trong động Kañcanaguhā trên đỉnh (3). Ngoài ra, núi còn là nơi trú của Thiên nga Dhattaraṭṭha (3). Tên núi có khi được viết là Citrakūṭa. Núi thường được xác định là Kāmptanāthgiri trong Bundelkhand, một ngọn đồi riêng biệt trên sông Paisunī hoặc Mandākinī (5). (1) SNA. ii. 437; AA. ii. 759; UdA. 300; Ap. i. 50, 414; PsA. 15; Vsm. (2) (3) 650. E.g., J. ii. 107; iii. 208, 247; iv. 424, etc. J. (4) (5) v. 337. E.g., J. iv. 2112; v. 338. Law: Geog. of Early Bsm. 40.

Cittakūṭa-dvārakoṭṭhaka.--Cổng vào cõi Tāvatiṃsa. Đó là cửa vô
Sudassanagiri, có nhiều hình tượng Indra chạm khắc chung quanh (1).
(1)
J. vi. 125 f.

Cittakūṭalatāvana.—Xem Cittalatāvana.

1. Cittagutta Thera.—Alahán. Ông trú tại Bodhimaṇḍavihāra và có cùng đi với 30 ngàn tỳkheo đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng Mahā
Thūpa (1).
(1)
Mhv. xxxix. 41; Dpv. xix. 6.

2. Cittagutta.—Trưởng lão trú trong Động Kuraṇḍaka. Dầu trú tại đây những 60 năm, ông không thấy bức tranh đẹp mô tả sự Đại Xuất Thế của bảy vị Phật. Ông được vua triệu thỉnh ba lần nhưng đều từ chối; nhà vua buộc phải ra chiếu không bé sơ sanh nào được bú sữa cho đến khi Trưởng lão đến viếng hoàng cung. Ông phải về triều sống bảy hôm. Tại đây ông đều nói một lời chúc tụng duy nhứt là —Nguyện cầu Hoàng thượng hoan hỷ,‖ với bất kỳ ai đảnh lễ ông. Lúc từ cung vua trở về, ông được thần cây cầm đuốc soi đường, và đắc quả Alahán (1). Ông có thể là vị Trưởng lão nói ở nhiều kinh sách khác như đã tham thiền về mục lửa (tejo-kasina) sau khi quán chiếu lửa của ngọn đèn trên đường trở về vihāra sau khi nghe Pháp, và tham thiền về màu vàng (pīta-kasina) lúc ông thấy trên (núi) Cittalapabbata một sàng toạ trải bằng bông pattaṅga. (1) (2) (3) Vsm. 38. Ibid., 171. Ibid., 173.

3. Cittagutta.—Alahán. Ông trú tại Ambapāsāṇa trong làng Aṅganakola. Ông rất hùng biện; lúc còn là người phàm phu (putthujjana) ông đã thuyết Rathavinīta Sutta tại Lohapāsāda cho một đại chúng gồm 12 ngàn tỳkheo và tỳkheo ni. Ông trình bày các huy hoàng của Điện Xá lợi trong Mahā Thūpa. Dầu ông đã cẩn thận mô tả tỉ mỉ, Trưởng lão Mahā- Tissa, sư phụ của Asathakammika-Tissa,vẫn phê bình là chưa đầy đủ (1). Chuyện được kể để chỉ cho thấy sự muôn hình vạn trạng của Điện Xá lợi. (1) MṬ. 552 f.

Cittacūḷa.—Con rùa. Chi tiết, xem Bhūridatta Jātaka (1). (1) J. vi. 162 f.

Cittadassī.—Nhà vua trong truyền thuyết thần thoại, hậu duệ của Vua
Mahāsammata (1).
(1)
Dpv. iii. 41.
Cittapatta.—Chim kokila, tiền thân của Lakuṇṭaka-Bhaddiya, trong trong thời Phật Vipassī. Thấy Phật, chim dâng lên Phật trái xoài chín và hát bài ca hoan hỷ lúc Phật dùng xoài. Do đó, ông có tiếng nói ngọt ngào (1). (1) SA. ii. 173.

Cittapariyādāna Sutta.—Tâm không được tu tập đưa đến bất lợi lớn; tâm được tu tập đưa đến lợi lớn (1). A. i. 6 f.

Cittapassa.--Động mà Paṇḍukābhaya sử dụng để giới thiệu phu nhơn mình là nữ Dạxoa Cetiyā (1). (1) MṬ. 290.

Cittapāṭali.—Cây trong Asurabhavana (1) sống trọn một kiếpba mà các Atula coi là tối thượng. Lúc các Atula bị đẩy ra khỏi Thiên giới đến trú xứ hiện nay, chính cây báo cho họ biết trú xứ của họ (2). Được biết (3) lúc nào cây trổ bông, các Atula nghĩ đến cây Pāricchattaka mà họ coi là tối thượng còn ở lại trên cõi Tāvatiṃsa và sẵn sàng chuẩn bị làm giặc với Sakka. (1) (2) S. v. 238. J. i. 202; SNA. ii. 485; MA. i. 476; Dhammapada. i. 272. (3) Dhammapada. i. 280.

Cittaratha.—Hoa viên trên cõi Tāvatiṃsa (1). (1) Thig. 374; ThigA. i. 247; Mtu. i. 32, 149, vân vân.; Divy. 194.

1. Cittarāja.--Dạxoa. Theo tục lệ, các vua thời xưa, trong triều phục huy hoàng, chủ trì lễ hội Kattika bằng cách đứng trên bờ hồ —trước sự hiện diện của Cittarāja‖ bắn bốn mũi

tên ra bốn phương (2). (1) (2) Có thể có nghĩa là đứng trước tượng của Dạxoa. J. iii. 372.

2. Cittarāja.—Dạxoa. Ông được Paṇḍukābhaya vinh danh bằng cách dành cho phần dưới của hồ Abhaya để trú. Ông luôn luôn ngồi kế bên vua trong các lễ hội. Mahāvaṃsa nói rằng Cittarāja là hiện thân của người chăn cừu Citta [7] từng cứu Paṇḍukābhaya, nhưng không phải Cittarāja [1], và rằng lễ hội nói đây là Lễ hội Kattika. (1) xi. 4, 84, 87, 104.

Cittalatā Vagga.—Chương 2 của Vimāna Vatthu.

1. Cittalatāvana.—Hoa viên rộng 500 lý trên cõi Tāvatiṃsa. Hoa viên hình thành qua công đức của bà Cittā, phu nhơn của Māgha (1). Được biết (2) , hoa viên mang tên như vậy không phải chỉ vì có mối liên quan với bà Cittā, mà còn vì trong hoa viên có nhiều giây leo với bông sặc sở; đặc biệt giây Āsāvatī chỉ trổ bông một lần mỗi một ngàn năm (3). (1) (2) (3) DhA. i. 271-5; J. i. 202. VvA. 94. ThagA. i. 365; J. iii. 250.

2. Cittalatāvana.—Hoa viên do Vua Parakkamabāhu I xây dựng (1). (1) Cv. lxxix. 7.

Cittalatāvimāna Vatthu.--Chuyện của một người nghèo vì lo chăm sóc cha mẹ nên không lập gia đình. Ông tạo rất nhiều công đức. Sau khi mệnh chung, ông sanh trong vimāna rộng 12 lý trên cõi Tāvatiṃsa (1). (1) Vvv. vii. 1; VvA. 299 f.

Cittalapabbata.—Núi trong xứ Rohaṇa trên đó Kālavaṇṇa-Tissa có xây một tịnh xá (1) và Vasabha xây mười thūpa (2). Vua Dāṭhopatissa có cúng dường cho tịnh xá làng Gonnaviṭṭhi (3). Núi được xem như rất tốt cho sức khỏe và có tới 12 ngàn tỳkheo an trú (5). Nối liền với tịnh xá có Niṅkapoṇṇapadhānaghara (6) và Koṭagerukapāsāda—trú xứ của Bhāgineyya Saṅgharakkhita (7)—và có thể có thêm một tịnh xá ni (8). Hai Trưởng lão Mahānāga và Cūḷanāga trú trong Cittalapabbata ba năm (9). Chú giải (10) có ghi lại nhiều chuyện về núi Cittalapabbata. Gần núi là làng Kālumbara và chỗ tắm của Kuruvakatittha (12). Đó là một trung tâm Phật giáo quan trọng ở Tích Lan và thường được nhắc đến cùng với Abhayagiri và Cetiyapabbata (13). Cittalapabbata đôi khi còn được gọi là Cittalakūṭa (14). (1) (2) (3) Mhv. xxii. 23. Ibid., xxxv. 81. Cv. xlv. (4) (5) 59. MṬ. 552. VibhA. 445; Mhv. xxiv. 9. (6) (7) (8) VibhA. 489. MṬ. 552. (9) (10) Xem VibhA. 498. SA. ii. 125. E.g., VibhA. 264, 498; DhsA. 351, 399; AA. i. 386; MA. i. 18, 66, 150, 223, 351, 399. (11) (12) (13) AA. i. 386. MA. ii. 1024. E.g., DA. (14) ii. 478. E.g., Mhv. xxxv. 81.

Cittalapabbata-Tissa.—Trưởng lão. Bất mãn, ông xin vị giáo thọ để rời Tăng Đoàn. Thấy upanissaya của ông, vị giáo thọ bảo ông cất cốc để trú và không nên chểnh mảng sự tu tập. Tissa đồng ý. Sau khi cất lều xong, ông làm giường rồi báo tin cho thầy biết. Thầy ông nói —Ông rất cực nhọc với công việc này, vậy sao không qua một đêm trong cốc?‖ Tissa vâng lời thầy dạy. Về đêm, trong lúc quán chiếu những công đức đã qua, tâm ông tràn ngập hân hoan và ông đắc quả Alahán (1). (1) AA. i. 26 f.

Citta-Sambhūta Jātaka (No. 498).—Chuyện Đôi Bạn Citta-Sambhūta. Một thời, Bồ Tát sanh làm một người Caṇḍāla (là người hạ tiện) tên Citta ở Ujjeni trong vương quốc Avanti. Citta có người anh em bạn dì tên Sambhūta. Hai chàng lớn lên làm nghề quét bằng chổi. Một hôm, trên đường đi làm hai chàng gặp hai bà giàu có; hai bà cho là điềm

xui vì gặp người hạ tiện, nên bỏ cuộc du ngoạn, khiến cho đám dân đi theo mất một phần cơm rượu mà đáng lẽ họ được hưởng miễn phí. Do đó đám đông vây đánh hai cậu một trận nhừ tử. Sau đó hai cậu quyết định đi Takkasilā học. Citta học rất thành công và trở thành bậc trí nhơn, còn Sambhūta thì không được như vậy. Ngày nọ, có một dân làng mời thầy của Citta đến để cúng dường thực phẩm cho các Bàlamôn. Không đi được thầy bảo Citta đi thế. Ông và Sambhūta đưa các Bàlamôn lên đường. Trong lúc chờ dùng cơm, hai chàng quên nên dùng tiếng Caṇḍala nói chuyện với nhau. Thế là hai chàng bị đuổi ra khỏi Takkasilā. Hai chàng đi vào rừng sống đời khổ hạnh và chết sau đó. Hai chàng tái sanh làm hai con nai, rồi hai con chim ưng biển vào kiếp kế tiếp. Hai chàng luôn luôn sống bên nhau và chết cũng bên nhau. Về sau Citta tái sanh làm con của Tế sư ở Kosambī, còn Sambhūta làm vương tử của vua Uttarapañcāla. Citta tu khổ hạnh lúc lên 16; chàng nhớ lại các tiền kiếp của mình. Đợi khi Sambhūta lên ngôi trị vì được 50 năm và biết Sambhūta cũng nhớ được tiền kiếp mình, Citta dạy một nam tử bài kệ để chàng về triều đọc cho vua nghe. Nghe qua bài kệ, Sambhūta nhớ ra bạn mình ngay. Bấy giờ Citta đã đến ngự uyển và hai anh em gặp lại nhau. Được Citta khuyến giáo, Sambhūta xuất thế. Sau khi mệnh chung, cả hai sanh về cõi Phạm Thiên. Nhận diện tiền thân: Sambhūta chỉ Tôn giả Tôn giả Ānanda. Chuyện kể về hai tỳkheo đồng tu của Trưởng lão Mahā Kassapa sống rất hoà hợp với nhau (1). (1) J. iv. 390-401.

Cittasālā.—Sảnh đường trong Anurādhapura nằm về phía Đông của Thūpārāma, trong phạm vi nhìn thấy được cội Bồ Đề. Theo ước nguyện cũng Trưởng lão ni Saṅghamittā, nhục thân của bà được hoả táng tại chỗ gần giảng đường, và một thūpa được xây lên ngay chỗ hoả táng (1). (1) Mhv. xx. 52.

Cittasena.—Tên của một Càntháthà (Gandhabba) có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya Sutta (1). Trong kinh khác (2), ông được xem như một Dạxoa quan trọng thường được các Phật tử van vái khi hữu sự. (1) (2) D. ii. 258. D. iii. 204.

Cittahatthisāriputa Sutta.—Tại Migadāya ở Isipatana, trong lúc một số Trưởng lão (1) đang thảo luận về Vi Diệu Pháp, Tôn giả Citta- Hatthisāriputa (q.v.) nói xen vào. Tôn giả Mahā Koṭṭhita liền quở ông và bị các bạn đồng tu của Citta trách. Bằng những cái cười mĩm, Mahā Koṭṭhita cho biết Citta không phải là bậc hiền trí và chắc chắn ông sẽ hoàn tục. Lời tiên đoán này đúng, tuy nhiên Citta hoàn tục không bao lâu lại tái nhập Tăng Đoàn, và sau đó đắc quả Alahán (2). (1) DA (ii. 378) nói rằng trong lúc Moggallāna và Koṭṭhita đàm đạo. (2) A. iii. 393 ff.

1. Cittā.—Một trong bốn phu nhơn của Māgha. Bà trồng hoa kiểng trong vườn cạnh bên giảng đường do Māgha xây dựng. Kết quả là bà được tái sanh về cõi Tāvatiṃsa làm nữ vương của Thiên chủ Sakka (1). (1) DhA. i. 269 f.; J. i. 201 f.

2. Cittā.—Trưởng lão ni. Bà là ái nữ của một thân hào trong Rājagaha. Được nghe Phật thuyết pháp, bà xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Dì mẫu Pajāpatī Gotami. Lúc về già, bà lên Gijjhakūṭa thiền định và đắc quả Alahán. Vào 94 kiếp trước bà sanh làm một kinnarā trên bờ sông Candabhāgā; tại đây bà dâng bông lên vị Phật Độc giác (1). Bà có thể là Trưởng lão ni Nalamālikā nói trong Apadāna (2). (1) Thig. vs. 27 f.;

ThigA. 33 f.

3. Cittā.—Một trong năm Vương hậu của Okkāka (1). (1) DA. i. 278; SNA. i. 352; MṬ. 131.

4. Cittā.—Xem Ummāda-Cittā.

5. Cittā.—Một trong số nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật Sobhita (1). (1) Bu. vii. 23.

6. Cittā.--Một trong số nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật Sikhī (1). (1) Bu. xxi. 22.

7. Cittā.—Ái nữ của Vua Madda và là Vương hậu của Sumitta, con của Sīhabāhu (1).
(1)
MṬ. 269; Mhv. viii. 7.
Cittāgāra Vagga.-- Phẩm thứ 5 của Bhikkhuṇī Pācittaya (1). (1) Vin. iv. 298 ff.

Cittāpokkharaṇī.—Ao tắm ở Dīpuyyāna do Vua Parakkamabāhu I xây. Ao được trang hoàng với nhiều hình tượng vui tươi (1). Phải chăng do đó ao có tên như vậy? (1) Cv. lxxiii. 121.

Cittupaṭṭhānapāsāda.—Đại sảnh trong khu vực của cung điện vua ở Anurādhapura, nơi dân chúng đến để cúng dường chư Tăng Ni. Tại đây Vua Bhātika bố thí cho tỳkheo (1).
(1)
Mhv. xxxiv. 65; MṬ. 633.
Citrā.—Tên của một số Supaṇṇa (1). (1) D. ii. 259.

1. Cintā Sutta.—Chớ có suy tư ác, bất thiện tầm: "Thế giới là thường hằng", hay "Thế giới là vô thường", hay "Thế giới là hữu biên", vân vân. Hãy suy tư: "Đây là Khổ", hay "Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt", vân vân (1). (1) S. v. 418. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1980].

2. Cintā Sutta.—Thuở nọ có một người ra khỏi thành Rājagaha đến hồ sen Sumāgadhā để suy tư về thế giới. Ông thấy một đoàn quân đi vào một cọng sen. Nghĩ rằng mình điên, ông trở về thành và thuật chuyện cho bà con nghe. Bà con đồng ý rằng ông điên. Tuy nhiên, Phật nói rằng những gì ông thấy là thật. Thuở xưa, chư Thiên và Asura (Atula) lâm chiến. Trong trận chiến ấy, các Asura bại trận, hoảng hốt đi vào thành Asura ngang qua cọng sen vì quá sợ hãi chư Thiên. Do vậy, chớ có suy tư về thế giới: —Thế giới là thường còn,‖ hay —Thế giới là vô thường,‖ vân vân, vì các suy tư ấy

không liên hệ đến mục đích, không đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Nípbàn (1).
(1)
S. v. 446.
1. Cintāmaṇī, Cintāmaṇikā.—Tên của một Vijjā (vị Minh hạnh); nhờ đó tâm ý của kẻ khác được hiểu biết bằng cách quan sát (1). (1) DA. ii. 389; AA. i. 399.

2. Cintāmaṇī.—Phu nhơn của Chủ ngân khố Gandha. Sau khi Nông phu Bhattabhatika phục vụ ông trong ba năm, Gandha ra lệnh cho mọi người trong nhà ông, trừ Cintāmaṇī, phải phục vụ Bhattabhatika (1). (1) DhA, iii. 90.

Ciragumba.—Trú xứ của Trưởng lão Ambakhādaka-Mahātissa. Có thể đó là một tịnh xá (1). (1) Vsm. 43.

Cirappa.—Nhà vua vào 15 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão
Abbhañjanadāyaka (1).
(1)
Ap. i. 236.
Ciravāsī.—Con của Bhadragaka. Bhadragaka yết kiến Phật và bạch rằng ông rất nóng lòng đợi tin của Ciravāsī đang đi học (1). (1) S. iv. 329; SA. iii. 103.

Cīna.—Tên Pāli của Trung Quốc. Cīna được nhắc đến nhiều lần trong Milindapañha (1) và ít ra là một lần như chốn tụ về của tàu bè (2). Trưởng lão Nāgasena (3) có đề cập đến một Cīnarājā đương thời có thể phù phép biển cả bằng một lời khấn nguyện Sự Thật và có thể xuống biển sâu một lý trên xe sư tử kéo của ông, ông đi tới đâu sóng lùi tới đó. Apadāna (4) nói rằng Cīnaraṭṭha có trong danh sách các quốc độ và các bộ tộc. Nhiều Chú giải (5) có nói về tơ lụa dịu mềm của Cīna (cīnapaṭa). (1) (2) (3) (4) 121, 327. 359. Ibid., 121. ii. (5) 359. E.g., VibhA. 159.

Cīnamāla.—Xem Ciṇṇamāla.

Cīramātikā.—Kênh dẫn thuỷ nhập điền mà tiền thuế được Vua Mahānāga cúng dường cho Mahāvihāra (1). Kênh có lẽ đi từ hồ Cīravāpi ra.

(1) Cv. xli. 100.

Cīravāpī.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Mahāsena xây (1). (1) Mhv. xxxvii. 49.

Cīrā.--Nữ sadi bảy tuổi, Alahán, người xin được thi triển thần thông để Đức Phật khỏi phải thị hiện Thần thông Song hành. Người sẽ đem Sineru, Cakkavāḷapabbata và Himavā về, và sẽ bay lượn trên các đỉnh núi này như thiên nga (1). Người có thể là Tỳkheo ni mà Saṃyutta Nikāya nói rằng được lòng tịnh tín của một Dạxoa. (1) (2) DhA. i. 211. i. 213.

Cīvara thiếu phần này

Cīvara Sutta.—Một thời, lúc Tôn giả Mahā Kassapa trú tại Veḷuvana ở Rājagaha, Tôn giả Ānanda trở về từ Dakkhiṇāgiri với 30 tỳkheo trẻ. Các tỳkheo này không hộ trì các căn, không tiết độ trong ăn uống, không chú tâm tỉnh giác. Do dó Mahā Kassapa trách Ānanda là kẻ —dẫm đạp ngũ cốc,‖ —phá hoại lương gia,‖ và là —đứa trẻ.‖ Ānanda nói rằng ông đã bạc đầu rồi, nhưng Kassapa không nghe. Tỳkheo ni Thulla-Nandā nghe vậy không hoan hỷ và thốt nên lời không hoan hỷ rằng Kassapa từng là một giáo thọ ngoại đạo. Thế là Kassapa than phiền với Ānanda và nói rằng ông là một đệ tử chơn chánh của Phật, và Phật từng nhận y bằng vãi mền dịu của ông dâng và cho lại ông y bằng gai thô của Phật. Ông còn nói thêm rằng —nếu ai có nói về ta một cách chơn

chánh, thời ta là con ruột Thế Tôn.‖ (1) (1) S. ii. 217 ff.

Cīvarakkhandha.—Chương thứ 8 của Mahāvagga của Vinaya Piṭaka
(1)
.
(1)
Vin. i. 268 ff.

Cīvaracetiya.—Tự viện ở Tích Lan trong ấy có ba hồ tắm do Hoàng hậu
Kitti của Vua Mahinda IV xây (1).
(1)
Cv. liv. 51.

Cuṇṇasālā.—Làng trong xứ Rohaṇa (1). (1) Cv. lvii. 46, 57.

1. Cunda.--Thợ rèn ở Pāvā. Lúc đến Pāvā trên đường du hành sang Kusināra, Phật an trú trong vườn xoài của Cunda. Ngài và Tăng chúng tuỳ tùng được Cunda mời đến nhà thọ trai. Bữa cơm gồm gạo nếp, bánh và sūkaramaddava. Trong bữa cơm, Phật ra lệnh chỉ có Ngài mới được dùng món sūkaramaddava mà thôi, và phần sūkaramaddava còn thừa phải được đem chôn. Đó là bữa thọ trai cuối cùng của Phật, và ngay sau bữa thọ trai đó Ngài bị kiết lỵ (1). Biết mình sắp nípbàn, Phật bảo Ānanda đến nhà Cunda đoan chắc rằng Cunda không có gì phải hối hận cả, mà trái lại, phải hân hoan đã cúng dường Phật một bữa cơm công đức trội hơn nhiều bữa cơm khác mà Phật đã thọ nhận (2). Chú giải Suttanipāta (3) nói rằng trong bữa thọ trai ấy, Cunda có dọn ra chén vàng mà một số tỳkheo dùng còn số khác không dùng. Có một tỳkheo ăn cắp một chén; Cunda thấy nhưng không nói. Xế, Cunda đến yết kiến Phật và thỉnh vấn về các loại samaṇa trên thế gian. Phật thuyết cho ông Cunda Sutta (q.v.). Chú giải còn thêm rằng Cunda không chứng đạt nhưng đã xả bỏ mọi ngờ vực. Chú giải Dīgha lại nói rằng (5) Cunda đắc quả Dự lưu ngay lúc gặp Phật và liền xây cúng dường Ngài một vihāra trong Ambavana. Chuyện vừa kể có thể xảy ra trong một chuyến du hành trước của Phật, bởi lẽ được biết (6) lúc Phật an trú trong vườn xoài của Cunda lúc bấy giờ, Ngài được dân Malla thỉnh đến sử dụng hội trường Ubbhaṭaka trước tiên để dân chúng Malla ở Pāvā được hạnh phúc an lạc lâu dài; hội trường này mới được họ xây cất. Ngài có đến Ubbhaṭaka và thuyết pháp đến khuya; sau đó Ngài bảo Sāriputta nối tiếp giảng pháp và Tôn giả đã thuyết Saṅgīti Sutta. Chuyện này xảy ra ngay sau khi Niganṭha Nātaputta mệnh chung khiến các Niganṭha chia làm hai phe, và được Tôn giả lấy làm ví dụ (7). Aṅguttara Nikāya (8) có ghi lại một buổi đàm thoại khác giữa Phật và Cunda. Cunda bạch rằng ông ưa thích những lễ tịnh hạnh (soceyyāṇi) của các Bàlamôn ở phương Tây (Pacchābhūmakā). Phật dạy về lễ tịnh hạnh trong Luật của bậc Thánh. Được nghe vậy, Cunda nguyện từ nay đến mệnh chung trọn đời quy ngưỡng Phật. (1) (2) (3) D. ii. 126; Ud. viii. 5. D. ii. 135 f. (4) (5) SNA. i. 159. p. 166; thêm UdA. 399. DA. ii. (6) (7) (8) 568. . D. iii. 207. Ibid., 210. v. 263 ff.

2. Cunda.—Có hai Trưởng lão mang tên Cunda, Mahā-Cunda và Cūḷa-Cunda, được đề cập đến trong Kinh điển. Nhưng truyền thuyết về hai ông không rõ ràng nên rất khó

phân biệt. Còn có một vị mang tên Cunda- Samaṇuddesa mà Chú giải (1) xem như Mahā-Cunda. Chú giải Theragāthā

nói rằng Mahā-Cunda là em của Tôn giả Sāriputta; ông gia nhập Tăng Đoàn dưới sự hướng dẫn của Tôn giả, tu tập rất tinh tấn và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông là một thợ gốm có cúng dường Phật một chén đá. Kệ Apadāna (3) dẫn trong Chú giải Theragāthā được nói là của một tỳkheo mang tên Ekapattadāyaka; kệ không có đá động gì đến Sāriputta cả. Mặt khác, ở nơi khác của Apadāna (4), có một số kệ gọi là của Cunda nói rằng ông là con của Bàlamôn Vaṅganta và mẹ ông là bà Sārī. Nhưng tromg các kệ này ông được gọi là Cūḷa-Cunda, người mà trong kiếp trước vào thời Phật Siddhattha có dâng lên Phật một bó bông lài. Kết quả là ông được làm vua trên Thiên giới 77 lần và dưới thế gian một lần dưới vương hiệu Dujjaya. Truyện còn nói rằng ông đắc quả Alahán lúc còn là sadi, và ông phục vụ Phật cũng như anh ông và nhiều tỳkheo khác. Sau khi Sāriputta nhập diệt, ông đưa tro xá lợi của Tôn giả đến Phật và Phật tán thán công đức của Tôn giả Sāriputta. Chuyện vừa nói cho thấy Cūḷa-Cunda là Cunda Samaṇuddesa, người mà Saṃyutta Nikāya (5) kể rằng đã chăm sóc Sāriputta trước lúc ông lâm chung, đưa đến Phật tại Jetavana di vật của Tôn giả gồm bình bát và ngoại y cùng xá lợi của Tôn giả đựng trong cái lọc nước của Tôn giả. Do đó, nếu như Buddhaghosa (6) đúng khi nói Cunda Samaṇuddesa là Mahā-Cunda thì ba vị Cunda là một vậy. Cunda Samaṇuddesa có lúc làm thị giả của Phật (7). Lúc Phật chuẩn bị thị hiện Thần thông Song hành, ông xin thi triển thần thông của ông để tránh cho Phật khỏi phải mệt nhọc (8). Cunda có giáo thọ là Ānanda và ông đã đưa tin Tôn giả Sāriputta mệnh chung đến Ānanda trước tiên (9). Mahā-Cunda là một đệ tử lớn của Phật, thường được Phật kể chung với hai Đại Đệ tử Sāriputta và Moggallāna, các Trưởng lão Mahā Kassapa, Mahā Koṭṭhita, Mahā Kaccāna, và các vị đệ tử nổi tiếng khác. Tam Tạng có nhiều kinh (11) do Mahā-Cunda thuyết cho các tỳkheo lúc ông trú tại Sahajātī giữa các người Ceti, có thể là sau khi Phật nhập diệt. Cunda (còn được gọi là Cundaka) có du hành cùng với Phật qua Kusinārā và có trải cho Ngài chiếc giường trong vườn Xoài gần sông Kakutthā (12). Cunda cũng được nói là có du hành cùng Tôn giả Sāriputta lúc Tôn giả đi gặp Tỳkheo Channa ở Kalandakanivāpa trong Rājagaha, ngay trước khi Channa tự sát. Lần kia, lúc Phật bệnh tại Kalandakanivāpa, Cunda có đến viếng và đàm đạo với Ngài về bảy bồ đề phần. Bấy giờ Phật lành bệnh ngay (14) (1) (2) E.g., DA. iii. 907. ThagA. i. 261; xem thêm DhA. ii. 188 (3) (4) và AA. ii. 674. Ap. ii. 444. Ibid., i. 101. (5) (6) S. v. 161 f. Buddhaghosa nói rằng các tỳkheo gọi ông là Samaṇuddesa trong thời niên thiếu, trước lúc thọ cụ túc giới; tên này (7) được giữ mãi cho đến về sau (DA. iii. 907). ThagA. ii. 124; J.

(8) (9) iv. 95, vân vân. DhA. iii. 211. SA. iii. 178; xem thêm Pāsādika Sutta và Sāmagāma Sutta; theo hai kinh này Cunda đưa tin Nigaṇtha Nātaputta mệnh chung đến Ānanda rồi đến Phật; xem thêm (10) Sallekha Sutta. A. iii. 299; xem thêm M. iii. 78; Ud. i. 5. (11) (12) A. iii. 355; v. 41, 157. D. ii. 134 f.; Ud. (13) (14) viii. 5. S. iv. 50 f.; M. iii. 263 f. S. v. 81.

3. Cunda.—Xem Cunda-Sūkarika.

4. Cunda.—Rājakumāra (Thanh niên phó vương), anh của Cundī và tức nhiên là con của Vua Bimbisāra (1). (1) A. iii. 35.

1. Cunda Sutta.—Cunda Kammāraputta viếng Phật tại vườn Xoài ở Pāvā và bạch hỏi có bao nhiêu bậc ẩn dật trên thế gian. Phật đáp có bốn: maggajina, maggadesaka, maggajīvī, và maggadūsī. Ngài tiếp tục giảng giải về bốn bậc này (1). Nhơn duyên đưa Phật đến việc thuyết bài pháp này được ghi trong s.v. Cunda [1]. (1) SN. vs. 83-90; SNA. i. 159 ff.

2. Cunda Sutta (còn được gọi là Mahā Cunda Sutta).--Thuyết bởi Mahā-Cunda cho các tỳkheo tại Sahajātī. Một số chuyên tâm về Pháp không hoan hỷ vớ số tu Thiền và ngược lại. Số chuyên tâm về Pháp tán thán bạn đồng tư mình và số tu Thiền cũng làm vậy. Sự việc này không đem lại lợi lạc cho ai cả. Tỳkheo chuyên tâm về Pháp nên tán thán tỳkheo tu Thiền và ngược lại (1). (1) A. iii. 355 f.

3. Cunda Sutta.—Trưởng lão Mahā-Cunda nói với tỳkheo ở Sahajātī rằng vị tỳkheo có thể phân biệt thật với giả khi nói về mình và chứng đắc của mình (1). (1) A. v. 41 ff.

4. Cunda Sutta.—Sadi Cunda Samaṇuddesa đi từ Nālagāmaka đến Jetavana để chăm sóc Tôn giả Sāriputta đang lâm bệnh. Sau đó ông đưa tin Tôn giả mệnh chung lên Tôn giả Ānanda, rồi cùng Ānanda đến yết kiến Phật để bạch báo tin và dâng bình bát, ngoại y và rây lọc nước đựng tro xá lợi của Tôn giả. Phật tán thán các chứng đắc của Tôn giả Sāriputta và nhơn cơ hội này dạy về Vô thường (1). (1) S. v. 161 ff.

Cundaka.—Xem Cunda [2].

Cundaṭṭhīla.—Một làng gần Benares nhưng ở bên kia sông và giữa
Benares với Vasabhagāma (v.l. Cundavīla).
(1)
Pv. iii. 1; PvA. 168, 170; Mtu. iii. 325, 327.
Cunda Sūkarika.—Một đồ tể ở gần Veḷuvana. Ông giết heo trong 45 năm cho nên mùi heo bám sát người ông. Lúc hấp hối ông nhìn thấy lửa địa ngục Avīci và đường đi đến khổ đau. Trong bảy hôm liền ông kêu như heo, bò như heo đi mà không ai cản ông được. Các tỳkheo bạch trình Phật tiếng kêu la của ông mà chư vị nghe được lúc đi ngang qua nhà ông, và Phật dạy đó là nghiệp báo của các ác hành ông gây nên (1). (1) DhA. i. 105 ff.

Cundī.—Công chúa. Nàng viếng Phật tại Kalandakanivāpa trong Veḷuvana và Ngài thuyết Cundī Sutta cho nàng nghe (1). Theo Chú giải (1), nàng là ái nữ của Bimbisāra. Nhà vua ban cho nàng 500 xe để sử dụng. Nàng là một trong ba phụ nữ được vua cha ban cho xe; hai vị kia là Đại nữ cư sĩ Visākhā và Công chúa Sumanā. Cundī có người anh là Cunda. Nàng được kể trong danh sách các cận sự nữ ưu tú (3). (1) (2) (3) A. iii. 35 f. AA. ii. 596. A. iv. 347.

Cundī Sutta.—Công chúa Cundī viếng Phật và bạch như sau: —Theo anh con là Cunda, ai quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ say đắm rượu men, rượu nấu, người ấy, sau khi

thân hoại mạng chung, nhất định sanh lên cõi lành, không vào cõi dữ.‖ Nàng muốn biết thêm. Phật dạy rằng trong các loài hữu tìnhThế Tôn là tối thượng, trong các pháp Phật Pháp là tối thượng, trong tất cả hội chúng Tăng Đoàn là tối thượng, trong tất cả các giới giới được bậc Thánh ái kính là tối thượng. Ai đặt lòng tin vào Phật, Pháp, Tăng, và giới được bậc Thánh ái kính, người ấy đặt lòng tin vào tối thượng, và như vậy, họ được quả dị thục tối thượng (1). (1) A. iii. 35 f.

Cumbaṭakalaha.—Tên của câu chuyện tranh chấp về nước của sông
Rohiṇī giữa hai dòng tộc Sākya và Koliya (1).
(1)
J. i. 208.
Culla*.—Xem thêm Cūla* và Cūḷa*.

Culla-Anāthapiṇḍika.—Một Đại cư sĩ của Phật. Ông là một Anahàm, từng xin thi triển thần thông trước khi Phật thị hiện Thần thông Song hành (1) . Ông cúng dường thực phẩm cho đại chúng đang chờ đảnh lễ Thế Tôn từ cõi Tāvatiṃsa xuống sau khi thuyết Vi Diệu Pháp (2); khu đại chúng chờ rộng đến 12 lý ở Sāvatthi. Có 500 tỳkheo thọ thực tại nhà ông mỗi ngày (3). Được biết ngoài ông ra, còn có sáu đại cư sĩ khác cũng cúng dường như ông (4) . Culla-Anāthapiṇḍika thường được đề cập chung với Vua Pasenadi, Bà Visākhā và Trưởng giả Anāthapiṇḍika như là Đại cư sĩ hộ trì của Phật. Culla-Anāthapiṇḍika là biệt danh còn tên tộc của ông không ai biết. (1) (2) (3) DhA. iii. 210. Ibid., 218; AA. i. 71. (4) (5) DhA. i. 339. SA. iii. 223. E.g., J. i. 148; ii. 287, iii. 520.

Culla-Kañcakuṇḍa.—Tộc trưởng Damiḷa dưới miền Nam Ấn Độ, từng chống lực lượng của Vua Parakkamabāhu I nhưng về sau bị thất trận (1). Tên ông có nhiều liên quan đến hai làng Kañcakuḍiya và Kañcakudiyarājā (2). (1) (2) Cv. lxxvi. 185, 217, 220, 305. Ibid., 124, 130.

Culla-Kammāsadamma.— Làng trong vương quốc Kampilla do Vua Jayaddisa lập để hiến cho anh mình là một ẩn sĩ. Người anh này trước đây được một quỷ cái bắt làm con và trở thành quỷ nhơn ăn thịt người (1). Chi tiết, xem Jayaddisa Jātaka. (1) J. v. 35.

Cullakaseṭṭhi Jātaka (No. 4).—Chuyện Tiểu Triệu Phú. Một thời, Bồ Tát sanh làm Cullakaseṭṭhi ở Benares. Lần nọ, trên đường vô hoàng cung ông thấy con chuột chết. Chiêm tinh, ông nói: —Thiện nam tử nào có mắt, chỉ cần lượm con chuột này lên có thể xây dựng cơ nghiệp và nuôi một người vợ.‖ Bấy giờ có một thiện nam tử tên Cullantevāsika nghe vậy, bèn lượm chuột đem bán cho nhà hàng mua cho mèo ăn được một xu. Chàng lấy tiền này mua mật mí và nước cho những người hái hoa rừng. Tiếp theo, chàng lượm cây lá do gió thổi rơi rụng trong ngự uyển và bán cho người làm đồ gốn cho vua và được một số tiền khá hơn. Chàng đặt ghè nước trước cổng thành cho 500 người cắt cỏ uống. Sau đó, chàng làm quen với nhiều thương gia trên bộ và dưới biển và thành công trên đường buôn bán.

Để biết ơn Cullaseṭṭhi, ông đến viếng thăm. Sau khi nghe chàng kể chuyện làm ăn, vị triệu phú thán phục , gả con mình cho chàng và cho chàng làm chủ toàn bộ gia sản của mình. Chuyện được kể liên quan đến Cullapanthaka (q.v.), người được Phật dạy cho

pháp tối thượng trong các pháp, cũng như ngày xưa đạt được tài sản tối thượng trong các tài sản (1). (1) J. i. 114-23. Cf. chuyện của Visākhila trong Kathāsaritsāgara (i. 23).

Cullakāla.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn. Muốn đến Gandhamādana (1) và hồ Chaddanta (2) phải vượt qua núi này. (1) (2) SNA. i. 66. J. v. 38.

Culla-Kāliṅga.—Hoàng tử út của Vua Kāliṅga trị vì Dantapura. Ông tu khổ hạnh nhưng sau đó lại kết hôn với công chúa của Vua Madda và có người con tên Kāliṅga làm chuyển luân vương (1). Chi tiết, xem Kāliṅga- Bodhi Jātaka. (1) J. iv. 230 ff.

Cullakāliṅga Jātaka (No. 301).—Chuyện Tiểu Vương Kāliṅga.--Vua Kāliṅga trị vì Dantapura khát khao được đánh nhau nhưng không có ai là đối thủ. Nhà vua bèn cử bốn công chúa tuyệt trần đến các lân bang với lời hứa là sẽ gả công chúa cho ai có thể thắng ông. Vua Assaka trị vì xứ Potali nhận sự thách thức theo lời cố vấn của Đại thần Nandisena. Kāliṅga cử đại hùng binh ra chiến trường. Bồ Tát bấy giờ làm đạo sĩ khổ hạnh tham kiến Thiên chủ Sakka và tuyên bố phần thắng sẽ về Kāliṅga. Nhưng Nandisena không nhục chí, cố vấn vua Assaka giết thần bảo hộ của Vua Kāliṅga; vị thần này sẽ hiện hình là con voi đực trắng trên trận địa. Khi Nandisena ra hiệu, Vua Assaka dùng thương đâm voi trắng cùng lúc với đạo binh do Nandisena chỉ huy tiến công. Kāliṅga bại trận. Giữ lời giao ước, Vua Kāliṅga gả công chúa và ban của hồi môn cho Vua Assaka. Từ đó hai vương quốc sống thuận thảo trong tình thâm giao. Chuyện được kể về việc thâu nhận bốn nữ du sĩ vào Tăng Đoàn. Truyền thuyết nói rằng thuở xưa có hai người theo đạo Jain, một nam một nữ, có thể biện thuyết 500 đề tài khác nhau. Hai người gặp nhau ở Vesāli và được dân chúng Licchavī thu xếp cho hai đàng cưới nhau. Ông bà hạ sanh người con trai tên Saccaka và bốn cô con gái tên Saccā, Lolā, Avavādakā, và Paṭācārā. Sau khi cha mẹ qua đời, bốn nàng chu du từ thành này đến thành khác để thách đố tranh luận. Sau cùng họ đến Sāvatthi. Họ cắm trước cổng thành cây đào và bảo ai có thể tranh luận hãy nhổ cành đào này. Tôn giả Sāriputta cho nhổ cành đào. Bốn nàng đến tranh luận với ông và

bị ông đánh bại. Do đó bốn nàng xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự hướng dẫn của Uppalavaṇṇā, và tiếng tăm của Tôn giả Sāriputta bấy giờ vang như cồn (1), (1) J. iii. 1 ff.

Culla-Kuṇāla Jātaka (No. 464).--Chuyện Tiểu Vương Điểu Kuṇāla.
Chuyện này được kể trong Kuṇāla Jātaka (No. 536).
(1)
J. iv. 144.
Culla-Kuṇalā Vagga.—Đoạn thứ 5 của Catukkhanipāta trong
Jātakaṭṭhakathā (1).
(1)
J. iii. 132-52.
Culla-Kokanadā.—Cô em trong số hai cô con gái của Pajunna; cả hai đều mang tên Kokanadā. Nàng viếng Phật tại Kuṭāgārasālā ở Vesāli và bạch rằng ở đời chớ làm ác trên cả ba phương diện thân, khẩu và ý, từ bỏ mọi thứ dục để chánh niệm và tâm tỉnh giác (1). (1) S. i. 30.

Culla-Kokālika.—Xem Kokālika [2].

Cullatāpasa.—Tên của Nārada, con của Bồ Tát, như kể trong Culla-Nāradākassapa Jātaka (q.v.) (1).

(1) J. i. 416.

Culla-Tuṇḍila.—Con heo, anh của Bồ Tát, như kể trong Tuṇḍila Jātaka.

Cullantevāsika.—Một thanh niên đạt được tài sản tối thượng, như kể trong Cullakaseṭṭhi Jātaka. Ông còn được gọi là Cullapanthaka (1). (1) J. i. 120 f.

Culladaddara.—Một Nāga, anh của Mahādaddara (Bồ Tát) và là con của Sūradaddara. Chi tiết, xem Daddara Jātaka.

1. Culla-Dhanuggaha.—Một Bàlamôn ở Benares, có tài bắn cung. Xem Culla-Dhanuggaha Jātaka.

2. Culla-Dhanuggaha.—Một Bàlamôn ở Udicca. Ông là một tay cung giỏi, nhưng lùn, nhỏ bé và hơi còm. Ông phục vụ cho Vua Bimbisāra như một tiểu đồng, và về sau đầu nhà vua xứ Andhra. Chi tiết, xem Bhīmasena Jātaka. Ông còn được gọi là Culladhanupaṭṭhāka và Cullupaṭṭhāka (1).

(1) J. i. 357.

Culla-Dhanuggaha Jātaka (No. 374).—Chuyện Chàng Tiểu Xạ Thủ. Một thanh niên Bàlamôn ở Benares đến Takkasilā học và trở thành một tay cung thiện xảo. Thầy chàng gả con gái cho chàng và chàng nổi tiếng là Tiểu xạ thủ thông minh (Culla-Dhanuggaha). Trên đường cùng vợ trở về Benares, ông giết được con voi dữ và giết sạch bọn cướp gồm 50 tên đang hoành hành trên lộ, trừ viên chủ tướng vì hết tên. Chàng vật tên chủ tướng xuống đất và bảo vợ đem kiếm lại để chàng chặt đầu y. Bấy giờ vợ chàng lại si mê tướng cướp nên đưa lưỡi cho chàng và cán cho tướng cướp. Tướng cướp chụp cán kiếm giết chết chàng rồi dẫn nàng đi. Trên đường đi tướng cướp muốn bỏ rơi nàng khi nghĩ đến sự gian trá của nàng. Đến con suối nhỏ bị ngập nước, tên cướp nói dối là dưới nước có sấu dữ. Nàng bèn đưa hết nữ trang cho tên cướp đem qua suối trước khi trở lại rước nàng. Tên cướp lội qua suối rồi đi luôn. Thiên chủ Sakka (Bồ Tát) muốn dạy cho nàng bài học hổ thẹn, bèn giả làm con chó rừng xuất hiện trước mặt nàng cùng với thần lái Thiên xa Mātali làm con cá và nhạc công Pañcasika làm con chim. Chó đang ngậm miếng thịt trong miệng, liền nhả thịt để bắt cá. Chim xớt thịt bay đi. Chuyện được kể về một tỳkheo muốn hoàn tục vì người vợ cũ. Tỳkheo là Culla-Dhanuggaha (1). Chú giải Dhammapada (2) nói rằng chuyện được kể về một tỳkheo trẻ thấy một thiếu nữ trên đường đi gánh nước liền si mê nàng, và muốn hoàn tục. (1) (2) J. iii. 219-24. Dhammapada. iv. 65 ff.

Culla-Dhammapāla Jātaka (No. 358).--Chuyện Tiểu Vương Tử Hộ Pháp. Một thời, Bồ Tát sanh làm Dhammapāla, con của Hoàng hậu Candā và Vua Mahāpatāpa trị vì Benares. Hôm nọ, Hoàng hậu đang mê chơi với con vừa lên bảy tháng nên không đứng lên lúc

nhà vua vào. Tức giận, nhà vua ra lệnh chặt tay, chơn và đầu hoàng tử, và rạch da hoàng tử —như có tràng hoa trên thân hoàng tử vậy.‖ Khổ đau, Hoàng hậu bị bể tim chết. Lửa từ ngục Avīci (Atỳ) vọt ra ập vào bọc lấy vua —như một vương bào bằng len,‖ rồi dìm ông vào ngục Atỳ. Chuyện kể về Tỳkheo Devadatta muốn giết Phật. Mahāpatāpa chỉ Devadatta và Candā chỉ Mahāpajāpatī (1). Kinh này thường được dùng (2) để ám chỉ sự sân hận không thể dặp tắt được lúc đang nổi lên. (1) (2) J. iii. 177-82. E.g., J. iv. 11; v. 113.

Cullanandaka Jātaka.—Xem Cullanandiya.

Cullanandika.—Xem Cullanandiya.

Cullanandikā.—Talatādevī được xác định là Cullanandikā (1), nhưng không có tài liệu nào nói về Cullanandikā. (1) J. vi. 478.

Cullanandiya.—Con khỉ em trong Cullanandiya Jātaka. Được xác định là Ānanda. v.l. Cullanandika.

Cullanandiya Jātaka (N0. 222) v.l. Cullanandaka.—Chuyện Con Khỉ Cullanandiya. Bồ Tát sanh làm khỉ Nandiya. Nandiya có em là Cullanandiya. Cả hai có đàn khỉ 8000 con và mẹ già mù loà cần sự chăm sóc. Biết không thể nào lo cho đàn và mẹ cùng lúc, hai anh em tách khỏi đàn khỉ, đưa mẹ đến gốc cổ thụ và chăm sóc mẹ tại đó. Bấy giờ có một Bàlamôn từ Takkasilā về sau khi trở thành một tay cung thiện nghệ. Chàng vô rừng săn thú kiếm sống. Thấy khỉ mẹ, chàng giương cung bắn. Hai khỉ con xin thế mạng mẹ. Sau khi hạ hai khỉ con xong, chàng bắn luôn khỉ mẹ. Trên đường về nhà, chàng gặp nạn: sét đánh chết cả gia đình chàng, còn chàng bị lửa dịa ngục Avīci đốt cháy. Chuyện kể về Devadatta muốn hại Phật. Người đi săn là Devadatta vậy (1). (1) J. ii. 199-202.

Cullanāgatittha.--Bến trên sông Mahāvāḷukagaṅgā (1). (1) Cv. lxxii. 34.

Cullanārada Jātaka (N0. 477) v.l. Cullanāradakassapa.—Chuyện Tiểu Đạo Sĩ Nārada. Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn giàu có. Sau khi phu nhơn ông thất lộc, ông cùng con xuất thế lên Hy Mã Lạp Sơn tu khổ hạnh. Một hôm, trong lúc ông đi vắng, có một thiếu nữ trốn thoát bọn cướp đến lều ông chinh phục người con trai bằng dục tình. Tuy nhiên ông kịp thời giảng giải cho chàng nghe về các cạm bẫy của đời sống thế tục, nên chàng bỏ ý định theo nàng. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất vì sự quyến rũ của một cô gái ở Sāvatthi. Mẹ cô dùng cô để dụ dỗ tỳkheo. Phật khuyến cáo ông rằng trong quá khứ chính cô gái này đã dùng mọi mánh lới của nữ nhơn để quyến rủ ông và cản trở đời sống thanh tịnh của ông (1).

Trong kinh này, con trai Bồ Tát là Nārada (2), nhưng có kinh sách (3) khác nói chàng là Cullatāpasa (có thể đó chỉ là một danh xưng). Các Kinh bổn sanh Muṇika, Udañcani, Sālūka và Arañña đều kể chuyện của tỳkheo thối doạ đó. (1) (2) (3) J. iv. 219-24. p. 22. J. i. 416, 417.

Culla-Niddesa.—Xem s.v. Niddesa.

Cullapaduma Jātaka (No. 193).—Chuyện Hoàng Tử Liên Hoa. Bồ Tát sanh làm hoàng tử Paduma, con của chánh hậu của nhà vua trị vì Benares. Ông có sáu anh em. Vì nghi ngờ, nhà vua buộc các hoàng tử và gia đình phải rời khỏi vương quốc. Đến nơi không có thức ăn, các hoàng tử, trừ Paduma, lần lượt giết vợ để ăn thịt. Riêng Paduma trốn thoát được. Trên đường tẩu thoát, có lần Paduma cắt lấy máu mình cho vợ uống để khỏi chết khát. Hai ông bà đến sống trên bờ sông Hằng. Một hôm, Paduma cứu sống một tên cướp bị thả trôi sông; tay chơn tên cướp này đều bị chặt lìa trông rất ghê rợn. Thoạt tiên, bà không dám nhìn tên cướp, nhưng lần hồi bà đem lòng si mê. Bà bèn lập mưu xô chồng xuống vực thẳm. Paduma rơi trên cây sung và được con kỳ đà đưa lưng để ông cởi mà leo lên. Paduma trở về Benares và lấy lại ngôi cha. Còn bà đi lang thang với người chồng què quặc cõng trên lưng; bà được tiếng là người vợ thuỷ chung. Lần nọ bà đến Benares. Nhà vua biết được và nói lên sự phụ bạc của bà (1). Chuyện kể về một tỳkheo thối thất mà chi tiết được kể trong Ummadantī Jātaka. Nhận diện tiền thân: Tên cướp chỉ Devadatta, bà vợ bạc tình chỉ Ciñcā, con kỳ đà chỉ Ānanda. (1) J. ii. 115-21.

Cullapantha.—Tăng xá (pariveṇa) có thể là do một Tộc trưởng Damiḷa xây vào thời Vua Aggabodhi IV (1). (1) Cv. xlvi. 24.

Cullapanthaka.—Xem Cūlapanthaka.

Cullapalobhana Jātaka (No. 263).--Chuyện Tiểu Dục Tham. Lần nọ Bồ Tát rời cõi Phạm thiêm sanh làm hoàng tử của nhà vua trị vì Benares. Chàng có một tánh rất đặc biệt là không thích phụ nữ nên nhà vua rất lo âu.

Có một kỹ nữ giỏi về múa hát và nhạc xin đi thuyết phục chàng. Nàng đến cửa chàng ca hát mỗi ngày. Kết quả là chàng si mê nàng đến nổi không muốn ai được phép thấy nàng; có lần chàng hoá điên xách gươm chạy ra đường rượt bọn đàn ông. Nhà vua đuổi cả hoàng tử và kỹ nữ ra khỏi vương quốc. Họ đến sống trên bờ sông Hằng. Một hôm có nhà tu ẩn sĩ đến lều. Thấy kỹ nữ, ông mất hết thần thông; lúc thấy hoàng tử ông bỏ chạy và bị lọt xuống sông. Hoàng tử bèn thuyết cho ông biết về sự gian trá của nữ nhi và giúp ông đạt lại thần thông. Rồi chàng bỏ nàng đi tu khổ hạnh. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất (1). (1) J. ii. 328 ff.

Cullapāla.—Con của Mahāsuvaṇṇa và là em của Trưởng lão
Cakkhupāla (1).
(1)
DhA. i. 2.
Cullapiṇḍapātika-Tissa.—Ông thuộc một gia đình giàu có ở Rājagaha. Nghe Phật thuyết pháp trong Veḷuvana, ông mong được gia nhập Tăng Đoàn, nhưng chỉ được cha mẹ chấp thuận cho đi Jetavana để xuất gia với Đạo sư sau bảy ngày tuyệt thực. Trong một lễ hội nọ, cha mẹ ông than khóc thảm thương làm cho một nữ nô tỳ động lòng và xin được đi thuyết phục ông. Nàng đi kiệu đến Sāvatthi và trú ngụ trên đường mà ông thường đi qua để khất thực. Lần hồi nàng làm quen được với ông, rồi giả vờ đau để mời ông vô nhà. Nàng phá sự tịnh hạnh của ông và dụ dỗ ông trở về Rājagaha (1). Nghe qua câu chuyện, Đức Thế Tôn thuyết Vātamiga Jātaka, trong đó Tissa làm con nai. Ông còn

được gọi là Cullapiṇḍapātiya (2). (1) (2) J. i. 156. Ibid., 159.

Cullapiṇḍapātiya (*pātika)-Tissa.—Vị tỳkheo được Chú giải (1) đề cập để giải thích cụm từ mutta-muttaka. Ông được một nữ cư sĩ hộ trì trong 12 năm. Một hôm, nhà bà bị cháy và lửa cháy lan đốt rụi các nhà kế cận. Các tỳkheo thường ngày khất thực nơi các nhà chung quanh đến để hỏi xem có cơm không, nhưng Tissa chỉ đến trong thực thời. Lúc được vị nữ cư sĩ cúng dường bữa cơm mà bà bỏ công nấu nướng rất khó khăn, ông thọ trai rồi bỏ đi không một lời để lại. Nhưng bà không mải mai để ý đến sự gièm pha của hàng xóm. Đó có thể là vị Trưởng lão mà Chú giải Aṅguttara nói là từng trú tại Gāmeṇḍavālavihāra ở Rohaṇa và từng truyền giới cho Milakkha- Tissa. Chú giải này còn có nói đến một Cullapiṇḍapātiya-Tissa trú tại Girivihāra ở Tích Lan. Ông dùng thiên nhãn thông thấy được lão Tamil

giữ cổng ở Madhuaṅganagāma đang hấp hối. Ông liền đến nhà để giúp lão nói lời quy y Tam Bảo và thọ Ngũ giới. Nhưng lão chỉ nói được giới thứ nhứt rồi nhắm mắt lìa trần. Tuy nhiên, lão cũng sanh được về cõi Cātummahārājika và trở về báo tin cho Trưởng lão biết. Visuddhimagga (4) có nói đến một Trưởng lão trùng tên. Ông có ba học trò từng đến nói với ông rằng họ sẵn sàng làm mọi việc cho ông, dầu có phải khổ đau hay chết. Ông nghĩ ba học trò này —nói là làm—possible fellows‖ nên thuyết pháp cho họ nghe; sau đó cả ba đều đắc quả Alahán. Có thể cũng vị Trưởng lão này từng thấy xác con voi trong hồ Kāladīghavāpi và thiền về —wormful abdomination.‖ (5). (1) (2) (3) E.g., MA. i. 355. AA. i. 21 f. i. 367. (4) (5) p. 116. Ibid., p. 191.

Culla-Puṇṇa.--Em của Puṇṇa ở Sunāparanta. Ông sắp bị đắm thuyền và được Puṇṇa cứu vớt (1). (1) MA. i. 1016; SA. iii. 16.

Cullabodhi Jātaka (No. 443).—Chuyện Trí Giả Tiểu Bồ Đề. Một thời, Bồ Tát sanh trong một gia đình giàu có ở Kāsi. Ông được gọi tên Bodhi và được gởi theo học tại Takkasilā. Ông được cha mẹ chọn cho người vợ rất xứng đôi, nhưng cũng như vợ mình, ông đến từ cõi Phạm thiên nên không bị dục lạc chi phối. Sau khi cha mẹ từ trần, ông bà bố thí hết gia sản để đi tu khổ hạnh. Một hôm, hai ông bà đến ngự uyển. Nhà vua si mê bà nên bắt bà vô cung; ông không tỏ vẻ oán hận ai cả. Khi biết mình không thể chinh phục bà, nhà vua trở lại ngự uyển xem có phải ông không oán hận chăng. Trong lúc đàm đạo, ông bảo với nhà vua rằng ông không sân hận vì, khi nổi lên, sân hận rất khó được dập tắt. Sau đó nhà vua đưa bà trở về ngự uyển và xin được tha thứ lỗi lầm. Chuyện kể về một tỳkheo hay sân hận. Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Ānanda, phu nhơn của Bodhi (Bồ Tát) chỉ Rāhulamātā (2). Chuyện này còn được kể trong Jātakamālā như Khuḍḍa-bodhi Jātaka (No. xxi), và trong Cariyāpiṭaka (3). (1) (2) Còn được gọi là Culla-bodhi. J. iv. 22-27. Cf. (3) Ananusociya Jātaka. Cyp., p. 86.

Culla-Rohita.—Con bò đực của một Bàlamôn (1). (1) DhA. iv. 160.

Culla-Lohita.—Con bò đực, em của Bồ Tát, Mahā-Lohita. Bò là tiền kiếp của Ānanda. Xem Muṇika Jātaka.

Cullavanavaṇṇanā.--Đoạn trong Vessantara Jātaka mô tả chuyến đi của Bàlamôn Jūjaka đến nơi ẩn trú của Vua bị đày Vessantara (1). (1) J. vi. 521-32.

Cullasutasoma Jātaka (N0. 525).—Chuyện Tiểu Sutasoma. Một thời, Bồ Tát sanh làm Hoàng tử Soma của Vua Sudassana trị vì Benares. Vì Soma thích uống nước trái cây soma và hay có thói quen tưới rượu lễ vào đó nên ông được mệnh danh Sutasoma (người làm rượu Soma). Lúc trưởng thành, ông nối ngôi cha lên làm vua và có đến 16 ngàn cung phi mỹ nữ và Candādevī làm Chánh hậu. Vương quốc ông ngày càng lớn mạnh, nhưng ông chỉ mong muốn được làm ẩn sĩ khi tóc bắt đầu bạc màu. Mọi người tìm cách làm ông lấy lại lời nguyện ước, kể cả vị thương gia giàu có Kulavaddhana xin hiến dâng hết tài sản mình, nhưng vô ích. Sau khi nhường ngôi cho em là Somadatta, ông đắp y làm ẩn sĩ khổ hạnh. Lúc ông ra đi, dân chúng trong kinh thành xuất thế theo ông. Thiên chủ Sakka cử Thiên tử Kiến trúc sư Vissakamma xuống thế xây cho ông và đệ tử một ẩn cư rộng những 30 lý (1). (1) J. v. 177-92.

Cullasubhaddā.—Một trong hai voi cái của voi Chaddanta; voi cái kia là Mahāsubhaddā. Cullasubhaddā hận Chaddanta vì chàng chuộng Mahāsubhaddā hơn nàng. Một hôm, nàng dâng lễ vật lên một vị Phật Độc giác, và kết quả của ước nguyện nàng là được tái sanh làm Subhaddā, Chánh hậu của Vua Madda. Nhớ lại mối thù của kiếp trước, nàng ra lệnh cho người thợ săn Sonuttara tìm bắt Chaddanta và cắt đôi ngà dâng lên nàng. Sonuttara rình bắn voi bằng mũi tên độc; Chaddanta bị thương chết. Lúc nghe tin người tình và chồng mình ở kiếp trước bị giết, Subhaddā bể tim chết (1). Chi tiết, xem Chaddanta [4].

Cullasūka Jātaka (N0. 430).--Chuyện Tiểu Anh Vũ. Chuyện giống như chuyện quá khứ kể trong Mahāsūka Jātaka (q.v.). Kể chuyến du hành của Phật đến Verañjā, nơi mà trong ba tháng của mùa mưa, Ngài chỉ sống bằng nước lã với một ít cám xay, vì áp lực của Māra (1). (1) J. iii. 494-6; Vibh. iii. 1 ff.

Cullahaṃsa Jātaka (No. 533).—Chuyện Tiểu Thiên Nga. Bồ Tát sanh làm Thiên nga chúa Dhataraṭṭha. Dhataraṭṭha sống với 90 ngàn thiên nga ở Cittakūṭa. Một hôm, có một số thiên nga đến yêu cầu chúa Dhataraṭṭha dời đoàn qua hồ Mānusiya vì nơi này có nhiều thức ăn. Không muốn đi nhưng vì sự nài nỉ khẩn khoản, chúa thiên nga đồng ý ra đi. Ngay khi vừa đáp xuống hồ, chúa Dhataraṭṭha bị sập bẫy; vùng vẫy đến máu đổ thịt rơi nhưng chúa không sao thoát được. Đợi đến lúc bầy thiên nga ăn no nê, chúa mới kêu cứu. Nghe tiếng kêu, đoàn hoảng sợ vụt bay xa, trừ Tướng quân Sumukha. Sumukha xin với gã thợ săn cho ông được thế mạng chúa. Gả thợ săn cảm động và mềm lòng. Gả không chỉ thả chúa mà còn lo chữa trị các vết thương nữa. Chúa Dhataraṭṭha và Sumukha yêu cầu gã đưa hai vị về triều Vua Sakuḷa trị vì quốc độ Mahiṃsaka để hai vị xin vua ban thưởng cho gã. Khi nghe xong câu chuyện, nhà vua ban ân cho gã thợ săn một ngôi làng hằng năm sanh lợi một trăm ngàn đồng, một cỗ xe lộng lẫy và một kho vàng ròng. Sau đó chúa Dhataraṭṭha thuyết pháp cho vua nghe trước khi bay về núi Cittakūṭa. Chuyện được kể liên quan đến việc Tôn giả Ānanda đưa thân mình ra cứu Phật lúc voi Nālāgiri (q.v.) xông tới Ngài. Chàng thợ săn chỉ Channa, Vua Sakuḷa chỉ Sāriputta , và Sumukha chỉ Ānanda (1). (1) J. v. 333-54; DhA. i. 119; cf. Mahāhaṃsa Jātaka và Haṃsa Jātaka.

Cullapaṭṭhāka.—Xem Culladhanuggaha.

Cūla-, Cūḷa- và Culla.—Có nhiều ý kiến khác biệt về cách viết chữ —Cūla‖, được dịch là —Tiểu.‖ Tác giả dùng chữ Cūla trong tự điển này chỉ vì sự giản tiện.

Cūla-Assapura Sutta.—Được thuyết cho đại chúng tỳkheo tại Assapura. Sa môn hạnh không chỉ tùy thuộc vào việc mang y ca sa hoại sắc, hay thực hành các loại khổ hạnh, mà tùy thuộc vào việc đoạn trừ các ô nhiễm: tham dục, sân hận, phẫn nộ, thù hằn, giả dối, não hại, tật đố, xan lẫn, man trá, xảo quyệt, ái dục, tà kiến (1). [Theo Thích Nữ Trí Hải, 199..]. (1) M. i. 281-4.

Cūla-Ekasāṭaka.—Xem Ekasāṭaka.

Cūlaka Thera.—Một Bàlamôn ở Rājagaha. Thấy Phật thuần hoá voi Dhanapāla, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và đến sống trong động Indasāla. Một hôm, ông đang ngồi ngắm Magadhakhetta, một cơn mưa lớn đổ

xuống. Chim công múa hát và không khí mát dịu giúp ông thiền định, và ông đắc quả Alahán. Vào thời Phật Sikkhī ông làm gia chủ và có dâng lên Phật trái chattapāṇi (1). (1) Thag. 211 f.; ThagA. i. 333 f.

Cūla-kammavibhaṅga Sutta.—Subha Todeyyaputta viếng Phật tại Jetavana và bạch hỏi do nguyên nhơn gì, cùng sanh làm người mà không ai giống ai về thọ mạng (người sống lâu kẻ chết yểu); về sức khỏe (người ít bệnh, kẻ nhiều bệnh); về dung sắc (người xấu kẻ đẹp); về uy quyền (người nhiều quyền kẻ ít quyền); về tài sản (người giàu kẻ nghèo); về thế cấp hay dòng dõi (người cao kẻ thấp); về trí tuệ (người thông minh kẻ ngu đần)... Phật dạy tất cả đều do nghiệp, con người là chủ nhơn, là thừa tự của nghiệp. Chính nghiệp đã phân chia hữu tình ra có hơn kém như vậy. Nghe xong, Subha xin quy y Phật. [Tóm tắt của Thích Nữ Trí Hải, 199). Chú giải (2) gọi đó là Subha Sutta. Về chi tiết của nhơn duyên kinh này được thuyết, xem s.v. Subha Todeyyaputta. (1) (2) M. iii. 202 ff. MA. ii. 962.

1. Cūla-Kāḷa.—Người em út của ba anh em Kāḷa, ba gia chủ ở Setavyā. Ông theo Mahā-Kāḷa vô Sāvatthi; lúc Mahā-Kāḷa gia nhập Tăng Đoàn ông cũng xin gia nhập luôn. Về sau, trong lần Phật và Tăng Đoàn du hành Setavyā, ông được cử đi trước về nhà để soạn sẵn sàng toạ cho Phật. Hai phu nhơn trước đây của ông cười ông và khuyến dụ ông hoàn tục (1). (1) DhA. i. 55 ff.

2. Cūla-Kāḷa.—Một tiền kiếp của Aññā-Koṇḍañña. Ông làm gia chủ ở Haṃsavatī vào thời Phật Vipassī. Một hôm, ra đồng, ông bốc vỏ một hột lúa ăn và thấy gạo ngon ngọt lạ thường. Ông liền cúng dường Phật và Tăng Đoàn lúa mới trong chín mùa liên tiếp (1) từ phần ruộng được anh là Mahā- Kāḷa chia cho. Do đó ông là người đầu tiên chứng đắc mỗi khi nghe Phật Gotama thuyết pháp (2). (1) (2) Chi tiết, xem DhA. i. 82. Chuyện được kể trong DhA. i. 8 ff.

3. Cūla-Kāḷa.—Cư sĩ. Trên đường về Sāvatthi ông dành một đêm nghe thuyết pháp. Bấy giờ bọn trộm bị rượt liệng đồ đánh cắp nơi chỗ của ông. Ông bị buộc tội ăn cắp. Một số bà gánh nước thấy sự việc xảy ra nên làm chứng và ông được thả (1). (1) DhA. iii. 157.

Cūlagaṇa.—Một trong ba kiến trúc chánh của Upāsikā Vihārā do Vua

Devānampiyatissa xây. Còn được gọi là Kūpayaṭṭhi-ṭhapita-ghara (1).

(1)

Mhv. xix. 68 f.; MṬ. 409.

Cūla-Gaṇṭhipada.—Tài liệu về Vinaya, nói là do Moggallāna soạn, được các Ekaṃsika dùng trong cuộc tranh luận Pārupaṇa (1). (1) Bode, op. cit., p. 76.

Cūlagandhāra-vijjā.—Xem Gandhāra-vijjā.

Cūlagallaka Vihāra.—Tịnh xá do Vua Cūlābhaya xây trên bờ sông Goṇaka-nadī, về phía Nam của Anurādhapura (1). Nối liền với tịnh xá này có Padhānaghara do Vua Aggabodhi II xây (2). (1) (2) Mhv. xxxv. 13. Cv. xlii. 49.

Cūla-Gavaccha Thera.—Một Bàlamôn ở Kosambī. Nghe Phật thuyết pháp ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Trong lúc các tỳkheo Kosambī sanh sự, ông kiên tâm và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông là một nông dân từng dâng lên Tỳkheo Sujāta áo của ông khi thấy tỳkheo đi lượm vãi may y. Kết quả là ông sanh làm vua trên cõi Thiên 33 lần và dưới thế bảy lần (1). Có thể ông là Trưởng lão Upaḍḍhadussadāyaka nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. 11; ThagA. i. 55 f. Ap. ii. 435 f.; kệ trong Apadāna còn thấy trong ThagA (i. 266) và được nói là của Heraññakāni.

Culaṅganiyapiṭṭhi.--Địa điểm trong xứ Rohaṇa, nơi mà hai anh em

Duṭṭhagāmaṇi và Tissa đánh nhau; Gāmaṇi bị bại trận phải bôn tẩu (1).

(1)

Mhv. xxxiv. 19; xem thêm xxxii. 31 f.; và AA. i. 365.

Cūla Gopālaka Sutta.—Thuyết cho đại chúng tỳkheo tại Ukkācelā. Ai nghe và tin theo tu sĩ và Bàlamôn không phân biệt thiện với ác sẽ phải đau khổ. Ai lắng nghe các pháp thiện sẽ được giải thoát. Phật dùng nhiều ẩn dụ của người chăn bò đưa đàn bò qua sông để giáo thuyết (1). (1) M. i. 225 f.

Cūla Gosiṅga Sutta.—Trong lúc an trú tại Giñjakāvasatha trong Nādikā, Phật đến viếng Gosiṅga-Sālavana (1), trú xứ của các Trưởng lão Anuruddha, Nandiya và Kimbila. Thoạt tiên người gác cổng không cho

Phật đến gần chư vị Trưởng lão này sợ quấy rầy thời thiền của chư vị. Sau đó Phật gặp chư vị và hỏi về các chứng đắc của chư vị. Phật tán thán chư vị. Phần cuối kinh có đề cập đến cuộc yết kiến của Dạxoa Dīgha. Dạxoa tán thán chư vị và nói rằng tiếng tăm của chư vị bay lên tận cõi Phạm thiên (2). Kinh nói về —sự hòa hợp như nước với sữa.‖ (3). (1) Theo Vinaya (i. 350), chuyện xảy ra tại Pācinavaṃsadāya. (2) (3) M. i. 205-11. MA. i. 361.

Cūla Cunda.—Xem Cunda [2].

Cūḷa Janaka Jātaka (No. 52) (1).—Hai câu chuyện quá khứ và hiện tại đều giống như chuyện trong Mahā Janaka Jātaka (q.v.). (1) J. i. 268.

Cūla Jālī.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70; MA. ii. 890.

Cūla Tissa.—Có thể là một luận sư. Ông được gọi là Uruvelavāsī và được đề cập trong Chú giải Saṃyutta liên quan đến một cuộc thảo luận về phassavedanā (1). (1) SA. ii. 100.

Cūla Dukkhakkhandha Sutta.—Thích tử Mahānāma thỉnh vấn Phật, vì nguyên nhơn gì thỉnh thoảng ông vẫn bị tham sân si xâm chiếm mặc dù đã biết đấy là cấu uế của tâm, và hỏi có pháp nào trong ông chưa đoạn khiến ông vẫn bị tham sân si chi phối. Phật dạy, pháp ấy chính là dục. Đó là kinh nghiệm bản thân của Phật. Kế tiếp, Phật kể cho Mahānāma nghe mẩu đối thoại của Ngài với những người theo phái Ni kiền tử thực hành nhiều khổ hạnh, cảm thọ những đau khổ khốc liệt để chuộc tội lỗi quá khứ, vì tin như vậy sẽ được giải thoát. Nhưng người Ni kiền tử lại nói: "Hạnh phúc thành tựu nhờ đau khổ. Nếu hạnh phúc thành tựu nhờ hạnh phúc, thì vua Bình sa (Bimbisara) sẽ hơn tôn giả Gotama, vì vua đang sống hạnh phúc hơn tôn giả Gotama." Ni kiền tử lầm lạc khoái lạc giác quan là hạnh phúc, nên khi Phật hỏi liệu vua Bình sa có thể làm như Ngài, ngồi yên bất động trong nhiều ngày mà vẫn cảm thấy thuần túy lạc thọ, thì Ni kiền tử phải công nhận Phật sống hạnh phúc hơn vua (1). [Tóm tắt của Ni Sư Thích Nữ Trí Hải, 199]. (1) M. i. 91 ff.

Cūla Dhammapāla.—Học trò lâu năm của Ānanda Vanaratana và là tác giả của Saccasaṅkhepa (1) và anu-ṭīkā của Abbhidhamma-Mūla-ṭīkā
(2)
.
(1) (2)
Gv. 60, 70; P.L.C. 113, 203 f. Ibid., 211 f.

Cūla Dhammasamādāna Sutta.—Do Phật thuyết cho đại chúng tỳkheo tại Jetavana. Có bốn pháp hành: hiện tại lạc, vị lai khổ; hiện tại khổ, vị lai cũng khổ. Hiện tại khổ, vị lai lạc; và hiện tại lạc, vị lai cũng an lạc. Kinh còn đề cập đến các tỳkheo và ẩn sĩ hành các pháp này (1). (1) M. i. 305 ff.

1. Cūla Vagga.—Tiểu Phẩm. Một trong hai phẩm của Khandhaka (Hợp Phần) của Vinaya Piṭaka; Phẩm kia là Đại Phẩm (Mahā Vagga). Tiểu Phẩm gồm 12 chương đề cập đến việc hành xử các tỳ khưu phạm tội, giải quyết các sự tranh tụng, việc chia rẽ hội chúng, và các vấn đề khác liên quan đến đời sống xuất gia. Đặc biệt chương 10 đề cập việc xuất gia của tỳ khưu ni và hai chương cuối 11 và 12 nói về hai kỳ kết tập Tam Tạng đầu tiên ở Ấn Độ. Trong Tiểu Phẩm có nhiều viện dẫn từ Suttavibhaṅga; do đó cho thấy Suttavibhaṅga là một tài liệu có thẩm quyền lúc Tiểu Phẩm được soạn thảo (1). (1) Về bối cảnh và giá trị lịch sử của Tiểu Phẩm, xem Law, Pāli Lit. pp. 14 ff. and passim.

2. Cūla-Vagga.--Phẩm thứ 5: Phẩm Nhỏ, Chương Ba Pháp, Aṅguttara
Nikāya (1).
(1)
A. i. 150 ff.

3. Cūla Vagga.--Phẩm thứ 7 của Udāna (1). (1) Ud. pp. 74 ff.

4. Cūla Vagga.--Phẩm thứ 3 của Petavatthu (1). (1) Pv. pp. 33 ff.

5. Cūla Vagga.--Phẩm thứ nhì của Sutta Nipāta (1). (1) SN. pp. 29-72.

Cūlaccharāsaṅghāta Sutta.--Nếu chỉ trong khoảnh khắc búng móng tay, vị tỳkheo phát từ tâm, vị ấy được gọi là vị tỳkheo trú Thiền tịnh không có trống không, làm theo lời dạy bậc Đạo Sư, là người làm theo giáo giới, ăn đồ ăn khất thực của xứ không có uổng phí. Còn nói gì những người làm cho

sung mãn từ tâm ấy. Với người phóng dật, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn tận. Với người không phóng dật, các pháp thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh được đoạn tận (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. Được biết kinh này do Phật thuyết tại Jetavana để hoá giải ảnh hưởng của Aggikkhandhopama Sutta làm cho các tỳkheo hoảng sợ và hoàn tục khiến cho Tăng Đoàn mất đi nhiều tỳkheo. Kinh Cūlaccharāsaṅghāta giúp trấn an các tỳkheo có tâm ngờ vực. (1) (2) A. i. 10. AA. i. 40.

Cūlataṇhāsaṅkhaya Sutta.--Thiên chủ Sakka đến xin Phật giảng vắn tắt thế nào là một tỳkheo ái tận giải thoát, thành tựu mục đích của đời sống phạm hạnh. Phật dạy, sau khi tỳkheo được nghe rằng không có gì đáng chấp thủ, vị ấy biết rõ tất cả pháp, biết một cách rốt ráo, và nhờ biết rốt ráo tất cả pháp, mỗi khi một cảm thọ khởi lên, thuộc loại lạc, khổ hay bất khổ bất lạc, vị ấy đều quán vô thường, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ. Do quán như vậy, vị ấy không chấp trước, do không chấp trước nên không phiền não, chứng nípbàn. Sakka hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy rồi biến mất tại chỗ. Tôn giả Moggallāna muốn biết Sakka có tín thọ lời Phật dạy hay không, liền bay lên cõi trời 33, gặp Đế thích đang thụ hưởng thiên lạc với vô số thiên nữ trong lâu đài Vejayanta mà ông xây cất sau khi chiến thắng Atula. Sakka rất hãnh diện về thành tích này. Tôn giả hóa phép khiến cho lâu đài bị chấn động, Thiên chủ hoảng sợ. Tôn giả yêu cầu Thiên chủ nhắc lại lời Phật dạy mà ông đã được nghe. Đế thích lặp lại không sai sót. Tôn giả biến mất ở cõi trời 33, trở về bạch Phật. Phật xác nhận đã giảng cho Đế thích pháp môn giải thoát nhờ đoạn ái (1). [Tóm tắt của Ni Sư Thích Nữ Trí Hải, 199]. (1) M. i. 251 ff.

Cūladeva.—Trưởng lão, nổi tiếng về giảng giải Vinaya (1). (1) Vin. v. 3; Sp. i. 63.

Cūlanagaragāma.—Làng gần Kāḷavallimaṇḍapa. Hai Bàlamôn ở Pāṭaliputta đến viếng Trưởng lão Mahānāga ở Kāḷavallimaṇḍapa vì tiếng tăm của Trưởng lão. Dọc đường, một vị chết, còn vị kia đi Anurādhapura. Bấy giờ nghe tin Trưởng lão trú tại Rohaṇa, ông đến đó và trú tại Cūlanagaragāma, gần vihāra (1). (1) AA. i. 384.

1. Cūlanāga Thera.—Còn được gọi là Tipiṭaka-Cūlanāga. Ông là một luận sư nổi danh có nhiều quan điểm mà Buddhaghosa đã sử dụng trong khi soạn Chú giải (1). Ông là học trò của Trưởng lão Summa ở Dīpavihāra (2) và là người cùng thời với Trưởng lão Tipiṭaka-Cūlabhaya mà ông tranh luận dữ dội về nhiều vấn đề (3). Trưởng lão Cūlanāga sống trong triều đại của Vua Kuṭakaṇṇa- Tissa (16-38 A.C.) và rất được nhà vua quý mến (4). Lần nọ Trưởng lão bị một mụt nhọt trên ngón tay, nhà vua không ngần ngại ngậm lấy ngón tay đau đó để Trưởng lão khỏi bị nhức. Lúc mụt nhọt bể, nhà vua nuốt luôn máu mũ của mụt nhọt. Lúc Trưởng lão Cūlanāga nằm trên giường bệnh, nhà vua đích thân đội ống nhổ phân vừa đi vừa than: —Rường cột của Phật Pháp

không còn nữa.‖ Chú giải Saṃyutta (5) kể rằng sau khi nghe Trưởng lão Cūlanāga thuyết pháp ở Lohapāsāda, có một Bàlamôn tín thọ tuyệt đối tánh vô thường của vạn hữu, bèn về nhà ôm con vào lòng và nói rằng ông đã chết. Và, một hôm Trưởng lão được cúng dường một bình bát, nhưng ông nghĩ rằng mình không có quyền giữ bình bát này nên đem giao cho Tăng Đoàn (6). Trưởng lão Cūlanāga có nhiều lần không đồng ý với thầy. Có lần Thầy Summa phải than rằng dầu đã đọc Vinaya bảy lần, nhưng Cūlanāga vẫn giải từ thūpīkata (chót nhọn) theo ý ông; tuy nhiên ông chứng minh được rằng ông có lý. Có lần Trưởng lão Cūlanāga thuyết cho một cử toạ gồm người ngồi dài một gāvuta và chư Thiên ngồi dài một lý. Sau pháp thoại tất cả đều đắc quả Alahán (9). (1) E.g., MA. i. 126; SA. iii. 206; DhsA. 229, 267, 284; Vm. 389; xem (2) (3) thêm PsA. 405. AA. ii. 845. Xem VibhA. (4) (5) 16;xem thêm DhsA. 230. VibhA. 452. SA. ii. 201. (6) (7) (8) Sp. iii. 699. VibhA. 342. (9) Sp. iv. 892; xem thêm Cūla-Summa về một chuyện khác. MA. ii. 1025.

2. Cūlanāga.—Trưởng lão ở Vassāḷanagara. Ông cùng anh là Mahānāga gia nhập Tăng Đoàn và trú tại Cittalapabbata; tại đây ông đắc quả Alahán. Ông từ chối nói với mẹ tông tích mình trong lúc viếng bà, vì không muốn bị ràng buộc bởi dây thân ái (1). (1) SA. ii. 125.

3. Cūlanāga.—Một Trưởng lão ở Tích Lan, thù thắng về Luật Tạng (1). (1) Vin. v. 3; Sp. i. 62.

Cūlanāgapabbata.—Tịnh xá do Vua Mahādāṭhika-Mahānāga xây tại
Huvācakaṇṇikā trong xứ Rohaṇa (1).
(1)
Mhv. xxxiv. 90.
Cūlanāgalena.--Động ở Tích Lan (Tambapaṇṇi), từng là trú xứ của 500 tỳkheo; chư tỳkheo này đều tham thiền trong động này và đắc quả
Alahán tại đây (1).
(1)
Vsm. 127.
Cūlanāgā.--Trưởng lão ni Alahán ở Tích Lan, được xem như rất thông thạo Vinaya (1). (1) Dpv. xviii. 38.

Cūla-Nidāna Sutta.—Có thể là một tên khác của Nidāna Sutta (q.v.) trong Saṃyutta Nikāya (1). (1) Được dẫn trong MA. i. 225; VibhA. 267.

Cūlapanthaka Thera.—Alahán, được tuyên bố là tối thắng về dùng ý hoá thân và thiện xảo về tâm thắng tiến (1). Ông là con của ái nữ của một thương gia giàu có ở Rājagaha. Ở nhà, bà giao du với một nô tỳ và khi bị phát giác, bà trốn theo nô tỳ này. Lúc mang thai đứa con đầu lòng, bà muốn trở về nhà cha mẹ để sanh nở, nhưng chồng bà cứ lần lựa, nên bà phải trốn đi. Và bà sanh con dọc đường, do đó bé ra đời mang tên Panthaka. Chuyện này lập lại cho đứa con thứ hai của bà, và bé được đặt tên là Cūlapanthaka để phân biệt với anh là Mahāpanthaka. Khi hai trẻ lớn khôn, chúng được đưa về Rājagaha để ông bà ngoại dưỡng nuôi. Mahāpanthaka thường theo ông đi nghe

Phật thuyết pháp. Sau đó chàng được phép gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán. Được ông bà ngoại cho phép, Mahāpanthaka truyền giới cho Cūḷapanthaka. Tuy nhiên Cūḷapanthaka quá đần độn nên trong bốn tháng mà không thuộc được một kệ nào cả. Đó là hậu quả của sự cười nhạo báng một tỳkheo tối dạ mà ông đã phạm phải lúc làm tỳkheo trong thời Phật Kassapa. Lúc Mahāpanthaka khám phá ra sự đần độn của Cūlapanthaka, ông bảo em hoàn tục (2), nhưng Cūlapanthaka không chịu vì quá yêu thích các bài pháp do Phật giảng. Một hôm, Jīvaka Komārabhacca muốn cúng dường Phật và chư Tăng. Ông nhờ Mahāpanthaka (bấy giờ làm quản lý trai đường) mời tất cả tỳkheo trong tịnh xá. Mahāpanthaka mời tất cả trừ Cūlapanthaka vì cho rằng em mình không tinh tấn trong việc tu học giáo pháp. Buồn, Cūlapanthaka quyết định bỏ Tăng Đoàn. Lúc vừa ra đi, ông gặp Phật. Phật

đưa ông vô Gandhakuṭi, trao cho nùi giẻ và bảo: —Chú hãy ngồi hướng về phía Đông, lập lại chữ rajoharaṇaṃ, và lau mặt bằng nùi giẻ này .‖ Cūlapanthaka làm y lời Phật dạy. Ông thấy giẻ bị lem dơ, và trong lúc ông định tâm vào tánh vô thường của vạn hữu, Phật gởi đến ông một tia hào quang và cổ vũ ông tận diệt các cấu uế của xan tham và các ác hành. Liền sau đó Cūlapanthaka đắc quả Alahán với bốn paṭisambhidā, kể cả sự làu thông Tam Tạng. Truyền thuyết nói rằng Cūlapanthaka có lần làm vua và trong một cuộc diễn hành quanh thành phố, ông dùng long bào lau mặt và nhận thấy vết dơ trên long bào. Ông ngộ tánh vô thường. Tại nhà Jīvaka, lúc bắt đầu thọ trai, Phật yêu cầu đình chỉ và bảo rằng còn sót một tỳkheo hiện đang ở trong tịnh xá. Gia nhơn được gởi về tìm. Biết trước, Cūlapanthaka hoá làm nhiều tỳkheo đang làm việc trong vườn. Lúc trở về báo tin, gia nhơn được lệnh trở lại tìm Cūlapanthaka trong số các tỳkheo ấy để đưa về. Nhưng tất cả các tỳkheo trong vườn đều đồng thanh trả lời mình là Cūlapanthaka. Gia nhơn đành phải trở về tay không. Phật dạy : —Hãy nắm lấy tay người đầu tiên nói mình là Cūlapanthaka,‖ rồi tất cả các tỳkheo khác sẽ biến mất. Đúng vậy, và Cūlapanthaka được đưa đến thọ trai. Sau bữa thọ thực, Cūlapanthaka được mời nói lời cám ơn. Như —sư tử rống,‖ Cūlapanthaka nói qua Tam Tạng trong bài pháp của ông. Từ đó, tiếng tăm ông vang lừng, và Phật thuyết Cullakaseṭṭhi Jātaka (3) cho thấy trong nhiều kiếp trước Cūlapanthaka từng được khuyến giáo như vậy. Chú giải Dhammapada (4) có kể một chuyện xưa khác của Cūlapanthaka. Ông đến Takkasilā để học nhưng không học được gì cả. Thầy ông (Bồ Tát) thương hại ông nên dạy cho một chú: “Ghaṭṭesi ghaṭṭesi, kiṃ kāraṇā ghaṭṭesi? ahaṃ pi taṃ jānāmi” (Cố gắng, cố gắng; cái gì anh cố gắng đạt? ta cũng biết cái đó). Lúc trở về nhà, thấy trộm vô nhà, ông đọc chú, tên trộm tẩu thoát bỏ lại cả áo quần của hắn. Nhà vua trị vì Benares giả dạng đi thăm dân, nghe thấy sự việc, bèn trả cho Cūlapanthaka một ngàn đồng để được ông dạy cho thần chú. Một hôm, nhà vua đọc chú này khiến người hớt tóc cho vua phải thú tội đã nhận tiền của quan tổng tư lệnh để cắt cổ vua. Vua liền cử Cūlapanthaka làm tổng tư lệnh thay thế tên âm mưu thí chúa. Vào thời Phật Padumuttara Cūlapanthaka làm gia chủ. Nghe Phật tán thán một tỳkheo là tối thắng về dùng ý hoá thân, ông mong ước được như vậy. Vào thời Phật Kassapa ông làm tỳkheo và hành trì odātakasiṇa trong 20 ngàn năm (5). Cūlapanthaka tối thắng về rūpajjhāna và samādhi, trong lúc anh ông là Mahāpanthaka tối thắng về arūpajjhāna và vipassanā. Lúc hoá thân, các

tỳkheo khác chỉ hoá được 2-3 thân, còn Cūlapanthaka có thể hoá ra cả

ngàn trong một lúc và không có hai thân cũng như hai hành động nào giống nhau (2). Theo Apadāna (7), Cūlapanthaka gia nhập Tăng Đoàn lúc 18 tuổi. Truyền thuyết nói rằng (8) các tỳkheo ni ở Sāvatthi không tin ông giảng giải có hiệu quả vì ông chỉ lập đi lập lại một kệ. Nghe được lời bàn tán này, ông liền thi triển thần thông và hiểu biết của ông về Phật Pháp. Bấy giờ chư tỳkheo ni nghe quên trời tối nên không thể về thành được vì cổng đã đóng từ lâu. Về chuyện này, Phật có bảo Cūlapanthanka không nên giữ chư tỳkheo ni lại quá trễ như vậy. Trong Udāna (9) có bài kệ của Phật tán thán Cūlapanthaka. Milinda (10) nói có một bài kệ của Cūlapanthaka, nhưng cho đến nay kệ nầy chưa được tìm thấy. (1) (2) (3) A. i. 23. Xem DhA. iv. 180 f. Thag. 557- 66; AA. i. 119 ff.; J. i. 114 ff.; DhA., i. 239 ff.; ThagA. i. 515 ff.; Vsm. 388 (4) (5) (6) f. i. 250 ff. AA. i. 119. (7) (8) ThagA. i. 490; PsA. 276. i. 58 f. Vim. iv. 54 f. (9) (10) v. 10; UdA. 319 f. p. 368.

1. Cūlapāsāda.—Xem Dīghasaṇḍana.

2. Cūlapāsāda.—Tên nguyên thuỷ của Dīghasaṇḍana- senāpatipariveṇa (q.v.).

Cūlapuṇṇama Sutta.—Thuyết cho đại chúng Tỳkheo ở
Migārāmātupāsāda trong một đêm rằm. Kinh dạy sự khác biệt giữa người chính và người bất chính (1).
(1)
M. iii. 20 ff.
Cūla Buddhaghosa.—Một tác giả Tích Lan mà Gandhavaṃsa (1) nói rằng chính ông soạn Jātattagīnidāna, có thể là Chú giải về một Jātaka, và Sotattagīnidāna. (1) pp. 63, 67; xem P.L.C. 126.

Cūlabyūha.—Xem Cūlavyūha.

Cūla-Māgandiya.—Em của nữ Bàlamôn Māgandiya. Ông chăm lo chị lúc cha mẹ ông xuất thế, và đưa chị về Kosambī để tiến cung. Về sau Māgandiya được Vua Udena phong làm Hoàng hậu (1). (1) DhA. i. 202 f.; AA. i. 236.

Cūla-Māluṅkya Sutta.—Trưởng lão Māluṅkyaputta định sẽ rời bỏ Tăng Đoàn nếu Phật không giải đáp thoả đáng các câu hỏi siêu hình của ông: thế giới thường hay vô thường (thời gian), hữu biên hay vô biên (không gian); thân và mạng (tự ngã) là một hay khác; Như lai có tồn tại hay không tồn tại sau khi chết (Như lai). Phật bảo Ngài không có hứa sẽ giải đáp các vấn đề siêu hình và dạy nên tu tập để đưa đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, nípbàn. Māluṅkyaputta hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy (1). (1) M. i. 426 ff.

Cūla-Moggallāna.—Xem Moggallāna II.

Cūlayamaka Vagga.--Phẩm thú 5 của Majjhima Nikāya (1). (1) M. i. 225.

Cūlaratha.--Vị Thiên trên cõi Tāvatiṃsa huy hoàng hơn cả Thiên chủ
Sakka (1).
(1)

DhA. i. 426.

Cūlarathavimānavatthu.--Chuyện về Hoàng tử Sujāta (q.v.), con của Vua Assaka (1). Ông sanh trên cõi Tāvatiṃsa, và Cūlaratha có thể là danh xưng của ông trên cõi đó. Xem s.v. Sujāta. (1) Vv. v. 13; VvA. 259 ff.

Cūla-Rahulovāda Sutta.--Biết Rāhula đã thuần thục trong 15 pháp giải thoát, Phật dạy ông đem toạ cụ đi cùng Ngài vô rừng Andha. Tại đây, Phật dùng hình thức vấn đáp dạy rằng tất cả đều vô thường và kết luận rằng do thấy biết như vậy, đa văn thánh đệ tử yểm ly căn trần thức, yểm ly xúc thọ tưởng hành. Do yểm ly, vị ấy ly dục; do ly dục, vị ấy giải thoát. Rahula hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy, tâm ông giải thoát các lậu hoặc, không còn chấp thủ và đắc quả Alahán. Hàng ngàn chư thiên đã đi theo Đức Phật cũng khởi lên Pháp nhãn ly trần vô cấu, thấy rằng tất cả những gì được khởi lên đều phải bị hoại diệt. Và kinh này được xem như một minh hoạ về Đại Từ Bi của Đức Thế Tôn. Trong số các kinh thuyết cho Rāhula, Cūḷa-Rāhulovāda Sutta đặc biệt chú trọng đến vipassanā (3). Và nội dung của kinh này được khắc trong xá lợi đường ở Mahā Thūpa (4). (1) M. iii. 277 f.; kinh này còn thấy trong Rāhula Sutta (S. iv. 105 ff.) (2) E.g., UdA. 324; MA. i. 320; xem thêm Mil. 20. (3) (4) AA. ii. 547. Xem Mhv. xxx. 83.

Cūlavaṃsa.—Biên niên sử Tích Lan bằng tiếng Pāli. Cūlavaṃsa nối tiếp Mahāvaṃsa, nhưng không như Mahāvaṃsa, Cūlavaṃsa không đồng nhứt vì được viết bởi nhiều soạn giả vào nhiều thời kỳ khác nhau. Các chương từ 37 đến 79 được biết là do Trưởng lão Dhammakitti viết vào thế kỷ thứ 13. Phần thứ nhì (Chương 80-90), bắt đầu với triều đại Vijayabāhu II và chấm dứt với triều đại Parakkamabāhu trị vì Hatthiselapura, dường như do một tác giả không tên soạn. Phần nói về giai đoạn từ Parakkamabāhu đến A.C. 1758 (năm tử của Kittisiri Rājasīha) do Trưởng lão Tibbotuvāve Sumaṅgala soạn, và phần chót tiếp theo đến 1815 do Hikkaḍuve Siri Sumaṅgala soạn (1). (1) Chi tiết, xem P.L.C. 141 ff.

Cūlavajira.—Nhà văn phạm, tác giả của Atthabyakkhyāna (1). (1) Gv. 60; nhưng xem p. 70 nói rằng do Cūlavimalabuddhi soạn.

Cūlavāpiyagāma.—Làng mà Vua Aggabodhi VIII cúng dường lợi tức để bảo trì Rājasālavihāra (1). (1) Cv. xlix. 47.

Cūlavimalabuddhi.—Xem Cūlavijara, và Navavimalabuddhi.

Cūlaviyūha Sutta.—Được thuyết về Mahāsamaya Sutta (1). Kinh nói về sự khác biệt của các trường phái khi đề cập đến chơn lý mà tranh luận chỉ đưa đến xung đột (2). (1) (2) SNA. ii. 554. SN., pp. 171-4.

Cūlavedalla Sutta.—Thương gia Visākha viếng Ni sư Dhammadinnā và hỏi về tự thân, thân kiến, thủ và uẩn, Tám Chánh Đạo, vân vân. Sau khi nghe ni sư giảng, ông đến thỉnh vấn Phật. Phật bảo Ngài cũng chỉ trả lời như vậy và tán thán kiến thức của bà về giảng Pháp (1). Kinh được xem như một bản phân tích một số từ về tâm như tự thân, thân kiến, vân vân. Xem s.v. Vedalla. (1) M. i. 299.

Cūla-Sakuladāyi Sutta.—Phật viếng Sakuladāyi ở Moranivāpa gần Rājagaha và hai vị đàm đạo về phạm hạnh (perfection). Phật dạy rằng quan niệm sống phạm hạnh của Sakuladāyi không chánh xác và chứng minh cho thấy vô nghĩa. Để trả lời câu hỏi của Sakuladāyi về định nghĩa của hạnh phúc tuyệt đối, Phật giảng về bốn Thiền chứng và sự đoạn tận lậu hoặc.

Nghe xong lời dạy của Phật, Sukuladāyi xin quy y Phật (1). Trong kinh có nói đến giáo pháp của Nigaṇṭha Nātaputta. (1) M. ii. 29 ff.

Cūla-Saccaka Sutta.—Saccaka Nigaṇṭhīputta thường khoe có thể đánh bại tất cả trong các cuộc tranh biện. Ông đi Vesāli với một số đông Licchavī để tìm tranh luận với Phật. Ông gặp Ngài trong rừng Đại Lâm. Thoạt tiên ông hỏi Phật dạy đệ tử Ngài những gì; Phật giải cho ông nghe về giáo pháp của Ngài. Tiếp theo, ông hỏi Phật về tự ngã. Phật chỉ cho ông thấy ông trống rỗng, trống không. Saccaka không nhận Phật đã luận thắng mình cho đến khi Dạxoa Vajirapāṇi doạ sẽ phạt ông. Phật dẫn cho Saccaka thấy lời nói của ông rằng không ai là không run sợ và toát mồ hôi nách lúc tranh luận với ông là không đúng sự thật. Chính ông toát mồ hôi và mồ hôi ông thắm qua thượng y rơi xuống đất, còn Phật không có giọt mồ hôi nào trên thân. Sau cùng, Saccaka thỉnh Phật và đệ tử của Ngài thọ trai vào ngày hôm sau (1). Trong kinh, Saccaka được gọi là Aggivessana. (1) M. i. 227 ff.

Cūlasamudda.—Trưởng lão Tích Lan (Tambapaṇṇi). Một thời vào lúc đói kém, có 500 tỳkheo đến khất thực tại nhà ông. Biết không đâu ở Tích Lan có thể cúng dường, ông dùng thần thông đưa chư tỳkheo qua Pāṭaliputta. Trước khi khởi hành, chư tỳkheo hỏi ông về thời giờ. Nghe ông đáp, chư tỳkheo nói rằng: —Nhưng, thưa Ngài, Pāṭaliputta xa lắm!‖ —Này chư tỳkheo, các Trưởng lão cao niên sẽ làm gần.‖ —Thưa Ngài, đâu là đại dương?‖ —Này chư tỳkheo, đó là cái hố đen mà chư vị sẽ đi qua.‖ —Nhưng, thưa Ngài, đại dương rộng lớn!‖ —Này chư tỳkheo, Trưởng lão cao niên sẽ làm cái lớn thành nhỏ.‖ (1). Chú giải Majjhima (2) có đề cập đến một Gavilaṅgana-vāsī Cūlasammuda từng trả lời rằng ông chỉ ước —Những gì thánh vức (lokuttara) mà thôi,‖ khi được hỏi. (1) (2) Vsm. 403. ii. 758.

Cūlasāri Thera.—Một đồng liêu của Tôn giả Sāriputta; ông biết y học. Một hôm, ông hốt thuốc cho một bệnh nhơn và được đền ơn bằng một bữa cơm mà ông được chọn thức ăn. Lúc trở về, ông gặp vị Trưởng lão và dâng phần cơm lên vị Trưởng lão này sau khi kể cho Trưởng lão nghe nhơn duyên ông được phần cơm ấy và hứa sẽ dâng lên Trưởng lão cơm mà ông được cúng dường như vậy. Vị Trưởng lão nghe, rồi bỏ đi không nói một lời.

Khi Phật nghe được câu chuyện, Ngài dạy rằng người không hỗ thẹn có thể sống hạnh phúc như con quạ (1). (1) DhA. iii. 351 ff.

Cūlasāropama Sutta.—Bàlamôn Piṅgala-Koccha yết kiến Phật tại Jetavana và thỉnh vấn về các Sư trưởng được quần chúng tôn sùng như Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, vân vân. Tất cả những vị này tự xưng là nhứt thiết trí hay tất cả không phải là nhứt thiết trí, hay một số là nhứt thiết trí và một số không phải nhứt thiết trí? Phật dạy rằng

lợi lạc của đời sống phạm hạnh không phải là bố thí, sự kính trọng, hay danh tiếng, cũng không phải là giới đức, thiền định hay tri kiến. Tâm giải thoát bất động mới chính là lõi cây, là mục tiêu của đời sống phạm hạnh. Sau khi nghe lời Phật dạy, Piṅgala-Koccha xin quy và trọn đời quy ngưỡng Thế Tôn (1). (1) M. i. 198 ff.

Cūla-Sīva.—Trưởng lão Tích Lan. Ông lên thuyền tại Mahātittha để qua Jambudīpa. Trên thuyền ông sống ẩn cư. Một hôm, ông nhìn ra biển và đạt āpokasina (1). Một Trưởng lão khác trùng tên được đề cập trong Chú giải và được gọi là Saṃyuttabhāṇaka. Ông không bị chất độc làm hại vì an trú trong lòng từ (metta) (2). Ông dường như sống vào thời của Brāhmaṇatissabhaya (q.v.) và có bạn đồng môn là Isidatta và Mahāsoṇa. Trong lúc gặp gian nguy, ông rời bạn và đến đảnh lễ ở Mahāvihāra. Thấy ở đây hoàn toàn trống vắng, ông xuôi Nam. Bấy giờ ông được một thần cây hoá làm người theo hộ trì cho đến một làng gần Jajjaranadī. Tại đây ông được các thợ rừng (?paṇṇakhādakamanussā) hộ trì cho đến khi nguy nan chấm dứt (3). Chú giải Dīgha (4) có kể tên một Cūla-Sīva khác là Tilokanagaravāsī (v.l. Lokuttaravāsī) được xem như một luận gia thù thắng. (1) (2) (3) Vsm. 170. Ibid., 313; AA. i. 865. VibhA. (4) 446 f. DA. iii. 883.

Cūla-Sīhanāda Sutta.—Đệ tử của Phật hơn đệ tử của các tông phái khác vì tin đấng Đạo sư, tin Pháp, viên mãn Giới luật và có những Pháp hữu tại gia và xuất gia. Cứu cánh của họ dành cho người vô tham, không chấp thủ, không thuận ứng không nghịch ứng, không thích hý luận (1). (1) M. i. 63.

Cūlasugandha Thera.—Alahán. Vào thời Phật Kassapa ông thuộc một gia đình giàu có ở Benares. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông rải lên Gandhakuti của Phật hương liệu (catujātiyagandha) trong tám lần. Do đó,

trong kiếp này, lúc ông còn trong bụng mẹ, thân của mẹ ông thơm mùi hương trầm, và ngày ông ra đời hương trầm phản phất thơm khắp kinh thành. Hương này còn được nghe lúc ông thọ cụ túc giới và khi ông nhập diệt. Ông gia nhập Tăng Đoàn sau khi thấy Phật giáo hóa Sela và các đệ tử của ông (1). Ông có thể là Trưởng lão Subhūti (2). Truyền thuyết về ông và của Sugandha thường bị khó phân biệt (3). (1) (2) (3) Ap. ii. 508 ff. ThagA. i. 405. Xem Ap. ii. 459 và ThagA. i. 80 f.

Cūla-Suññatā Sutta.—Được thuyết cho Tôn giả Ānanda tại Migāramātupāsāda. An trú trong Không tính (hay là Không trú) không thể tìm thấy trong rừng, trong đất, trong không vô biên xứ, trong phi tưởng phi phi tưởng xứ, mà là trong tâm giải thoát khỏi dục hữu vô minh lậu (1). (1) M. iii. 104 ff.

Cūlasudhamma.—Trưởng lão trú tại Girigāmakaṇṇa. Ông được Vua Kuṭakaṇṇa (tissa) thỉnh về Uppalavāpi vì quý mến ông. Ông đến và trú trong Mālārāmavihāra. Nghe mẹ Trưởng lão nói rằng ông thích củ cải (?kanda), nhà vua soạn bữa và đem đến tịnh xá cúng dường ông, nhưng nhà vua không dám nhìn mặt ông. Lúc rời tịnh xá, vua hỏi hoàng hậu —thấy Trưởng lão như thế nào?‖ Hoàng hậu đáp rằng vua là đệ tử của ông mà không dám nhìn mặt ông thì làm sao bà dám nhìn (1). (1) VibhA. 452.

Cūlasubhaddā.—Ái nữ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Theo lời khẩn khoản của bạn ông là Uggaseṭṭhi và sau khi tham kiến Đức Phật, Anāthapiṇḍika thuận gả Cūlasubhaddā cho con trai của Ugga (1). Một hôm, Ugga mời các Niganṭha đến nhà, Subhaddā từ chối tín thọ vì không tin. Do đó nàng bị Ugga đuổi ra khỏi nhà. Nhưng nàng có dịp trình bày tự sự với mẹ chồng và được bà bảo nàng thỉnh Phật và Tăng chúng đến thọ trai bằng cách thảy lên không trung tám nắm bông lài. Đọc được ý của nàng, Phật đến cùng với 500 tỳkheo Alahán. Sau buổi thọ trai, Phật thuyết kinh và chuyển hóa được Ugga lẫn gia đình ông. Sau đó, Phật yêu cầu Trưởng lão Anuruddha ở lại thành phố Ugga để hộ trì Cūlasubhaddā (2). Ngay lúc còn ở trong nhà Ugga, Cūlasubhaddā đã chứng quả Dự lưu. Bà cùng hai chị là Mahāsubhaddā và Sumanā được giao cho trách nhiệm cúng dường tỳkheo (3) . (1) The Chú giải Aṅguttara (ii. 482 ff.), vị bá hộ là Kālaka và thành phố (2) của ông là Sāketa chớ không phải Ugga. Dha. iii. 465 ff.;

chuyện còn được kể trong AA. ii. 482 ff., với nhiều chi tiết khác biệt. Xem (3) thêm AA. i. 146 và Vsm. 390. DhA. i. 128; J. i. 93; ApA. i. 81; xem thêm Mil. 383, 387.

1. Cūlasumana Thera.—Trưởng lão Tích Lan, làu thông Tam Tạng và là một luận sư thù thắng. Giải thích của ông về chữ ubhatobhāgavimutta tại Lohapāsāda được xem như chánh thức nhứt (1). Visuddhimagga (2) có đề cập đến một Cūlasumana trú tại Niṅkaponnakapadhānaghara trên Cittalapabbata. Ông tận diệt được dục ái nên nghĩ rằng mình là bậc thánh. (1) (2) DA. ii. 514. p. 364; xem thêm s.v. Cūlasumma.

2. Cūlasummana.—Gia chủ Tích Lan té chết trong lúc Piturājā (q.v.) nhìn và nghiến răng tức giận (1). (1) Sp. i. 440 f.

3. Cūlasumana.—Sadi. Trong một tiền kiếp ông làm bá hộ Sumana và có người giúp việc là Annabhārā (q.v.). Trong kiếp này ông sanh làm con của Mahāmuṇḍa ở Muṇḍa, gần núi Viñjhā. Sau khi đắc quả Alahán, Trưởng lão Anuruddha nhìn lại các kiếp trước và thấy Sumana từng giúp ông nên đến viếng Mahāmuṇḍa và được đón tiếp rất chu đáo trong suốt mùa mưa. Trước lúc ra về, ông được Muṇḍa thuận cho Cūlasumana thọ giới với ông, và Cūlasumana đắc quả Alahán ngay trong lúc thí phát. Lần nọ, lúc Trưởng lão Anuruddha đau bụng, Sadi Sumana đi tận lên hồ Anotatta để lấy nước cho ông dùng, dầu bị Xà vương Puṇṇaka (q.v.) gây đủ điều khó dễ. Về sau, khi biết được thần thông của Sadi, Puṇṇaka xin lỗi, kết thân và theo hộ trì Sadi. Lúc cùng đi với Trưởng lão Anuruddha về Sāvatthi viếng Phật, Sadi Sumana bị nhiều tỳkheo vò đầu và véo tai vì tuổi nhỏ của Sadi. Để Sumana có dịp thi triển thần thông, Trưởng lão Anuruddha xin Tôn giả Ānanda cho tập họp hết các sadi và bảo họ lên hồ Anotatta lấy nước cho ông rửa chơn. Không ai làm nổi việc này, chỉ có Sumana, sadi trẻ nhứt trong đám, xin đi. Do đó, tiếng Sadi Sumana được đồn xa (1). (1) DhA. iv. 128 ff.

Cūlasumanā.--Trưởng lão ni Tích Lan, thù thắng về Vinaya (1). (1) Dpv. xviii. 39.

Cūlasumma.--Luận sư danh tiếng của Tích Lan, sư phụ của Tipiṭaka- Cūlanāga. Hai thầy trò bất đồng quan điểm nhau trong nhiều vấn đề, ví

như về nghĩa của từ ekāyanamagga chẳng hạn. Trò bảo dựa vào từ pubbabhāgasatipatthānamagga còn thầy dựa vào missakamagga. Một hôm, trên đường đi tắm Cūlasumma tìm ra giải đáp và biết Cūlanāga đúng, bèn nói lên lỗi lầm của mình trong buổi thuyết pháp đầu mùa của Cūlanāga. Nhơn dịp này Cūlanāga giảng giải thâm sâu để đem lợi lạc cho các thế hệ sau (1). Chú giải Aṅguttara (2) gọi ông là Dīpavihāravāsī. Chú giải Vibhaṅga (3) nói rằng ông trú trong Niṅkapoṇṇapadhānaghara ở Cittalapabbata trong lúc Samantapāsādikā (4) nói ông trú ở Rohaṇa. (1) (2) (3) DA. iii. 744 f. MA. i. 187. AA. ii. 845. p. (4) 489; có lẽ Cūlasumma là tên viết sai của Cūlasumana (q.v.). iv. 892.

Cūlahatthipadopama Sutta.—Bàlamôn Jāṇussoṇi đang ra khỏi thành Sāvatthi trên một cỗ xe toàn trắng. Gặp Du sĩ Pilotika, ông hỏi tại sao Du sĩ tán thán Phật. Du sĩ đáp rằng người săn voi thấy dấu chơn lớn biết con voi này lớn. Cũng vậy, khi thấy Sa môn Gotama hàng phục được những người uyên bác nhứt trong bốn chúng (Sát đế ly, Bàlamôn, gia chủ, và Samôn), Du sĩ đi đến kết luận rằng Phật là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Sau đó, Jāṇussoṇi đến bạch Phật câu chuyện. Phật dạy rằng có thể là một lầm lẫn khi thấy chơn voi lớn và kết luận ngay đó là dấu chơn của con voi lớn. Tiếp theo, Ngài mô tả đời sống phạm hạnh của vị Thánh đệ tử và các chứng đắc của vị này. Nghe Phật thuyết, Bàlamôn Jāṇussoṇi xin quy y là làm đệ tử của Ngài (1). Theo sử liệu Tích Lan, Cūlahatthipadopama Sutta là kinh mà Trưởng lão Mahinda thuyết lần đầu tiên khi đến Tích Lan cho Vua Devānaṃpiyatissa. Sau bài kinh, nhà vua xin quy y Tam Bảo (2). (1) (2) M. i. 175 ff. Mhv. xiv. 22.

1. Cūlābhaya.—Vua Tích Lan (92-93 A.C.). Ông là con của
Āmaṇḍagāmaṇi và là anh của Sivalī (1). Ông xây Cūlagallakavihāra.
(1)
Mhv. xxxv. 12-14; Dpv. xxi. 39 f.

2. Cūlābhaya.—Trưởng lão dạy Vinaya ở Tích Lan (1). (1) Vin. v. 3; Sp. i. 63.

3. Cūlābhaya.—Trưởng lão Tích Lan, là một luận sư thù thắng, được biết với danh tánh Tipiṭaka-Cūlābhaya. Quan điểm ông được trích dẫn nhiều lần trong các Chú giải (1). Ông có trí nhớ vượt bực. Có lần ông đóng ba cổng của thành Anurādhapura, chỉ chừa một cổng ra vô. Ban sáng, lúc

mỗi người đi ra ông hỏi tên, rồi ban chiều khi họ trở về ông có thể nhớ và lập lại tên của mỗi người (2). Ông sống cùng thời với Cūlanāga (3) vị Trưởng lão mà ông thường hay tranh luận. Theo Lohapāsāda (4), ông mô tả rất chính xác những lời nói đầu tiên của Bồ Tát lúc Ngài ra đời cũng như cách đi đứng của Ngài. Có lần ông đi cùng Tăng chúng hành hương ở Nāgadīpa, và lúc ở chung trong tịnh xá, ông nhận xét lời Phật dạy không sai, khi thấy hai tỳkheo có cùng tâm tính như nhau cùng cười đùa với nhau (5) (1) (2) E.g., VibhA. ii, 16; Vsm. 69, 394, 397. DA. ii. 530. (3) (4) DhsA. 230; SA. iii. 206. DA. ii. 442. (5) VibhA. 457 f.

Cūlābhayasumana.—Trưởng lão, từng sống trong Mahāvihāra dưới triều Vua Bhātiya, rất thù thắng về Luật. Truyền thuyết kể rằng ông được một tỳkheo đến tham khảo về

việc ông muốn hoàn trả chiếc y mà ông lượm và giấu lúc thấy y rớt từ vai của một tỳkheo bạn (1). (1) Sp. ii. 305 f.

Cūlodara.—Xà vương ở Tích Lan, cháu của Xà vương Mahodara. Cha ông làm vua trị vì núi Kaṇṇavaḍḍhamāna. Ông và Mahodara tranh nhau chiếc ngai nạm ngọc và được Phật du hành sang Tích Lan để giải quyết (1). (1) Mhv. i. 45 ff.; Dpv. ii. 7, 29; Sp. i. 120.

Cūḷani-Brahmadatta.—Vua trị vì Uttarapañcāla trong xứ Kampilla và có Tế sư là Kevaṭṭa. Về chuyện của hai ông, xem Mahā Ummagga Jātaka, trong ấy Cūḷani chỉ Tôn giả Sāriputta (1). Ông còn được gọi là Cūḷanīya (2) và Cūḷaneyya (3). Petavatthu (4) có đề cập đến một Hoàng hậu tên Ubbarī (q.v.) mà Vua Cūḷani-Brahmadatta gặp lúc ngài giả dạng làm thợ may đi chu du trong vương quốc. Nhà vua còn được gọi tên Cūḷaniputta (5); vì vậy có nhiều giả thuyết cho rằng Cūḷani là tên của cha ông và cũng là tên của nhiều vị vua trị vì Pañcāla. (1) (2) (3) J. vi. 478. E.g., ibid, 437, 477. Ibid., 437. (4) (5) Pv. ii. 13; PvA. 160 ff. vs. 8, 9. (6) (7) PvA. 164. Pv. ii. 13, vs. 9, 10.

Cūḷāmaṇicetiya.—Cetiya trên cõi Tāvatiṃsa cao một lý, do Sakka xây dựng trên xá lợi tóc của Bồ Tát khi Ngài thí phát trên bờ sông Anomā. Sau khi Phật nhập diệt, Sakka thêm vào xá lợi tóc xương đòn gánh mặt của Phật mà ông dành lấy của Doṇa (q.v.); Doṇa giấu xá lợi xương của Phật trên khăn đóng và bị Sakka phát giác (2).

(1) (2) J. i. 65. DA. ii. 609; MṬ. 376; BuA. 235; Mhv. xvii. 20.

Cecca.—Tên rút gọn của Vua Cetiya (q.v.) (1). (1) J. v. 267, 273.

Ceta.—Vương quốc trị vì bởi chú của Thiên vương Vessantara, cách Dunniviṭṭha 10 dặm (1). Thiên vương Vessantara có lần đi ngang trên đường từ Jetuttara. Phụ nữ trong xứ Ceta được gọi là Cetiyā (2). Ceta có thể là một tên khác của Cetiya. (1) (2) J. vi. 514 ff.; Cyp. i. 9, vs. 38 f. J. vi. 514.

Cetaka Thera.—Trưởng lão là bạn của Tôn giả Ānanda. Ông theo Tôn giả về nhà Subha (1). Chú giải nói rằng ông được gọi như vậy vì ông là người ở xứ Cetiya. (1) (2) D. i. 204. DA. ii. 386; xem thêm DA. i. 7 và KhpA. 94.

1. Cetanā Sutta.—Cái chúng ta tư niệm, tư lường, có thầm ý, cái ấy trở thành sở duyên cho thức an trú. Khi nào sở duyên có mặt thời thức có an trú. Do thức ấy an trú, tăng trưởng, nên trong tương lai, tái hữu sanh khởi. Do sanh khởi tái hữu có mặt trong tương lai, nên già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 65 f.

2. Cetanā Sutta.—Cái gì chúng ta tư niệm, chúng ta tư lường, chúng ta có thầm ý, cái ấy trở thành (sở duyên) cho thức an trú. Do sở duyên có mặt nên thức có an trú. Do thức ấy an trú và tăng trưởng nên có sự hạ sanh danh sắc. Do duyên danh sắc nên có sáu xứ. Do duyên sáu xứ nên có xúc. Do duyên xúc nên có thọ... ái... thủ... hữu... sanh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 66.

3. Cetanā Sutta.—Cái gì chúng ta tư niệm, cái gì chúng ta tư lường, cái gì chúng ta có thầm ý, cái ấy trở thành sở duyên cho thức an trú. Do sở duyên có mặt nên thức an trú. Do thức ấy an trú và tăng trưởng nên có thiên về, hướng về (hệ trước: nati). Do có thiên về, hướng về nên có sự đi đến tái sanh. Do có sự đi đến tái sanh nên có từ bỏ và sanh khởi. Do có từ bỏ và sanh khởi nên trong tương lai sanh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, sanh khởi.

Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1)

S. ii. 66 f.

4. Cetanā Sutta.—Sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn là vô thường (1). (1) S. iii. 227.

5. Cetanā Sutta.—Sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn mắt là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự xuất hiện của già chết. Sự diệt, sự lắng dịu, sự chấm dứt của sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn là sự diệt của khổ, sự lắng dịu của bệnh hoạn, sự chấm dứt của già chết (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 230.

6. Cetanā Sutta.—Dục tham đối với sắc, thanh, hương, vân vân là tuỳ phiền não của tâm (1). (1) S. iii. 233.

7. Cetanā Sutta.—

8. Cetanā Sutta.—Ở đâu có thân hành, khẩu hành, hay ý hành, ở đó lạc khổ khởi lên vì tư tâm sở (cetanā). Đó là vì vô minh; khi vô minh đoạn tận, thửa ruộng không có, căn cứ không có cho các hành đó (1). (1) A. ii. 157 f.

9. Cetanā Sutta.—Với tỳkheo có giới đầy đủ không cần phải làm với dụng ý (1). (1) A. v. 2 f.

10. Cetanā Sutta.--Nội dung như [9] (1). (1) A. v. 312 f.

Cetaputtā.—Tên của một tộc (1); có thể là dân ở Ceta. (1) Ap. ii. 312 f.

1. Cetā.—Dâu của Hiền trí Vidhura và Bà Anujjā (1). (1) J. vi. 290.

2. Cetā.—Dân sống ở Cetiya (1). (1) J. i. 256; vi. 516.

Cetāvigāma.—Làng ở Tích Lan. Lúc Mattābhaya (Bào đệ của Vua Devānaṃpiyatissa) được Trưởng lão Mahinda truyền giới, có 500 thanh niên từ làng này theo ông (1). Làng nằm ở phía Nam của Anurādhapura (2). (1) (2) Mhv. xvii. 59. MṬ. 384.

1. Ceti, Cetiya.—Một trong số 16 xứ ngoại biên (1), có thể là xứ Cedi nói trong nhiều tài liệu khác (2). Dân xứ Ceti gồm hai nhóm. Nhóm thứ nhứt, sống trên vùng núi (có thể là Nepal hiện nay), là nhóm kỳ cựu nhứt (3). Vessantara Jātaka kể rằng Thiên vương Vessantara đi ngang qua làng của nhóm này trên đường lưu vong trên Hy Mã Lạp Sơn; làng cách Jetuttara lối 30 do tuần (4). Nhóm thứ hai ở gần Yamanā về phía Đông, cạnh

bên làng của dân Kuru. Được biết (5) trên đường đi từ xứ Ceti đến Bhaddavatikā, Phật có thuần hoá một Nāga tại Ambatittha trước khi tiếp tục sang Kosambī. Làng của nhóm thứ hai này là Bundelkhand và vùng phụ cận hiện tại (6). Ceti có kinh đô là Sotthivatī trị vì bởi Vua Apacara, người thốt ra lời nói dối đầu tên trên thế gian (7). Con đường nối liền Ceti với Benares đi ngang qua một khu rừng có nhiều bọn cướp bóc (8). Ceti là một trung tâm Phật giáo quan trọng ngay trong thời của Đức Phật. Aṅguttara Nikāya (9) có nói đến nhiều kinh do Phật thuyết cho dân Ceti lúc Ngài trú tại thành phố Sahajāti. Lúc Trưởng lão Anuruddha trú tại Pācīnavaṃsadāya trong xứ Ceti, ông được Phật đến viếng và ông đắc quả Alahán ngay sau đó (10). Theo Janavasabha Sutta (11), Phật đến Ceti nhiều lần. Saṃyutta Nikāya (12) có ghi lại cuộc đàm thoại về Tứ Đế với nhiều tỳkheo sống ở Sahajāti (v.l. Sahañcanika), kể cả Gavampati. Truyền thuyết nói rằng xứ sở được gọi là Ceti vì xứ sở này được trị vì bởi các vì vua có vương hiệu Ceti hay Cetiya (14). (1) (2) (3) A. i. 213. E.g., Rv. viii. 5, 37-9. Bud. India, (4) (5) p. 26. J. vi. 514, 518. Vin. iv. 108 f.; J. i. 360 f. (6) (7) Law: Geog. of Early Bsm. p. 16. J. iii. 454 ff. Sotthivati có thể là Śukthimati hay Śukti-Sāhvaya trong Mahābhārata (8) (iii. 20, 50); xiv. 83, 2); xem thêm PHAI. 81. J. i. 253, 256. (9) (10) A. iii. 355 f.; v. 41 f.; 157 ff. A. iv. 228; xem (11) (12) thêm Vin. i. 3000 f. D. ii. 200 and passim. (13) (14) S. v. 436 f. E.g., AA. ii. 765. SNA. i. 135.

2. Cetiya.—Một nhà vua thần thoại (1). Xem Ceti [1]. Vua Apacara (q.v.) được xem như là Cetiya (2) mà tên rút gọn là Cecca (3). (1) (2) Mhv. ii. 3; Dpv. iii. 5; Mtu. i. 348. J. iii. 457, 460, vân (3) vân. J. v. 267.

Cetiya Jātaka (No. 422).—Chuyện Quốc Vương Ceti. Kể lại câu chuyện của Apacara (q.v.), vua xứ Ceti, và là người nói dối đầu tiên trên thế gian. Chuyện được kể liên quan đến việc Devadatta bị đất nuốt (1). J. iii. 454 ff.

Cetiya Sutta.—Sau khi đi cùng Tôn giả Ānanda khất thực trong thành Vesāli, Phật đến đền thờ Cāpāla Cetiya nghỉ trưa. Tại đây Phật tán thán Vesāli khả ái và nói rằng nếu muốn, Ngài sẽ tiếp tục trụ thế trọn một kiếpba. Ānanda bị Māra ám nên không hiểu lời Phật và không thỉnh cầu Phật tiếp tục trụ thế. Lúc Ānanda rời Phật, Māra xuất hiện yêu cầu Phật diệt độ vì các đệ tử của Ngài đã được giáo hoá xong. Phật đồng ý và tuyên bố sẽ nhập diệt trong ba tháng tới (1). (1) S. v. 258 ff.; chuyện còn được ghi lại trong D. ii. 102 ff. và Ud. vi. 1.

Cetiyagiri.—Xem Cetiyapabbata, và Vedisagiri.

Cetiyapabbata.—Còn được gọi là Cetiyagiri. Tên của núi Missaka; núi này được gọi là Cetiyapabbata vì có nhiều đền thờ (1). Vua Devānampiyatissa có xây một đền thờ trên núi này—đền thờ thứ nhì tại Tích Lan--để Mahinda và các tỳkheo đệ tử của ông tu tập (2). Xá lợi mà Sumanasāmaṇera thỉnh được từ Vua Asoka và Thiên chủ Sakka được tôn trí tại đây. Theo Mahāvaṃsa (3) đó là lý do đền mang tên như vậy. Trong vườn (ārāma) của đền Cetagiri có trồng một trong tám nhánh của cội Bồ Đề chánh ở Anurādhapura (4). Trưởng lão Mahinda sống những năm sau cùng và nhập diệt tại Cetagiri; xá lợi của ngài được tôn trí tại đây (5). Gần núi Cetiyapabbata có làng Dvāramaṇḍala (4). Kutakaṇṇatissa có xây trên núi một bát quan trai giới đường và trồng cây Bồ đề;

Bhātikābhaya cúng dường trai thực cho một ngàn tỳkheo sống tại đó (7); và Lañjakatissa trải nền tốn cả trăm ngàn đồng (8). Mahādāṭhikamahānāga đắp con đường quanh núi và xây bốn cửa ngõ vô đền. Ngoài ra, để dân chúng đến đền mà chơn không bị dơ bẩn, ông còn cho trải thảm từ bờ sông Kadamba lên tới đền (9) trong những ngày lễ hội lớn do ông đài thọ.

Có 60 tỳkheo trú tại Cetiyapabbata bị Kanirajānutissa cho liệng xuống động Kanira vì bị kết tội phản loạn (10). Cetiyagiri được chiếu sáng bằng bốn ngàn ngọn đèn do Vua Vasabha cung cấp (11). Đền thờ trên Cetagiri được Jeṭṭhatissa cúng dường lợi tức thu hoạch từ hồ Kālamattika (12). Cetiyagiri mang tên Devakūṭa vào thời Phật Kakusandha, tên Suvaṇṇakūṭa vào thời Phật Konāgamana, và tên Subhakūṭa vào thời Phật Kassapa (13). Trên núi Cetagiri có Ambatthalavihāra mà các Dhammarucika sử dụng một thời gian do sự giúp đở của Vua Dhātusena (14). Dưới triều các Vua Aggabodhi, Aggabodhi cung cấp nước cho hồ tắm Nāgasoṇḍi trên đỉnh núi Cetiyagiri (15); Aggabodhi III cúng dường đền thờ lợi tức của làng Ambillapadara (16); Aggabodhi V trùng tu các đền tốn hết 20 ngàn đồng (17); Hoàng hậu Udaya I xây Kanthakacetiya, trong lúc nhà vua trang trí núi bằng cờ, phướng sặc sở (18). Vua Sena I cúng dường đền thờ lợi tức của Kāṇavāpi (19), còn Vua Sena II xây một bệnh viện để chữa trị các tỳkheo (20). Vua Kassapa VI xây Hadayuṇha Pariveṇa để cúng dường cho các Dhammarucika (21). Vua Parakkamabāhu I trùng tu tất cả các cộng sự hư hỏng và xây thêm 64 tháp (22) . Chú giải kể nhiều chuyện liên quan đến Cetiyapabbata. Trưởng lão Maliyadeva thuyết lại Chachakka Sutta trên núi này. Trưởng lão Lomasanāga sống trong Padhānaghara ở Piyaṅguguhā và khắc phục được sự lạnh nhờ thiền về Lokantarikaniraya (24). Cetiyagiri là trú xứ của Trưởng lão Kālabudddharakkhita. Vua Saddhātissa có lên sống tại đây một thời gian (25). Lúc Ngài Pháp Hiển đến Tích Lan, Cetiyagiri có hai ngàn tỳkheo, kể cả Đại sư Dharmagupta (26). (1) (2) (3) Xem s.v. Missaka. Mhv. xvi. 12-17. (4) (5) Ibid., xxii, 23 ff. Ibid., xix, 62. Ibid., xx. 32, 45. (6) (7) Ibid., xxiii. 23. Ibid., xxxic. 30 f., 64. (8) (9) Ibid., xxxiii. 25. Ibid., xxxiv. 75 ff. (10) (11) (12) Ibid., xxxv. 11. Ibid., 80. Ibid., xxxvi. 130; xem thêm Dpv. xv. 69; xvii. 90; xix. 13 và Sp. i. 82 ff. (13) (14) Sp. i. 86 f. Cv. xxxviii. 75. (15) (16) Ibid., xlii. 28; xem Cv. Trs. i. 68, n. 8. Cv. xliv. (17) (18) 122. Ibid., xlviii. 7. Ibid., xlix. 23, 27. (19) (20) (21) Ibid., li, 73. Ibid., lii. 18. Ibid., lii. (22) (23) 18. Ibid., lxxviii. 108. MA. ii. 1064.

(24) (25)
Ibid., i. 65. Ibid., i. 469 f. Xem thêm
(26)
Vsm. 20, 64; DhSA. 194, 200; AA. i. 44. Giles: p. 72.
Cetiyambatthala.—Xem Ambatthala.

Cetiyavaṃsaṭṭhakathā.—Một trong các nguồn được đề cập trong Mahāvaṃsa-ṭikā (1). Đây nói về sự xây cất các đền thờ, nhứt là Mahā Thūpa.
(1) p. 548.

Cetiyavāda.—Một nhánh của trường phái Mahāsaṅghika, qua các tông phái Paññatti và Bāhulika thuộc Gokulikavāda (1). Theo Rockhill (2), Bhavya nói rằng các Caitya được gọi như vậy vì họ sống trên núi Caitya. (1) (2) Mhv. v. 7; Dpv. v. 42; Mbv. 96 f. Op. cit., 183; để biết về các Cetiyavādin xem —The Five Points of Mahādeva‖ của de la Vallée Poussin, trong J.R.A.S., April 1910, 413 ff. Mahādeva được xem như vị tổ sáng lập; quan điểm của ông hoàn toàn có tánh chất suy đoán.

Cetiyā.--Yakkhiṇī sống trên núi Dhūmarakkha gần Tumbariyaṅgana. Vua Paṇḍukābhaya tìm cách bắt nàng; sau một thời gian dài cố gắng nàng mới bị bắt lúc hiện hình làm con ngựa cái. Ông cởi nàng ra trận và lập được rất nhiều kỳ công (1). Mahāvaṃsa-ṭikā (2) nói rằng nàng là vợ của Yakkha Jutindhara, Dạxoa bị ngã trong trận Sirīsavatthu. (1) (2) Mhv. x. 53 ff. p. 289.

1. Cetokhila Sutta.--Tỳkheo nào chưa đoạn trừ năm tâm hoang vu và năm tâm triền phược thì không thể lớn mạnh trong pháp luật Ngài. Năm tâm hoang vu là nghi ngờ, không có tịnh tín đối với Phật, Pháp, Tăng, các học giới, và thứ năm là phẫn nộ với bạn đồng tu. Năm tâm trói buộc là: tham khoái lạc giác quan, tham tự thân, tham các sắc pháp, tham ăn ngủ, tham cõi trời (chỉ tu để cầu lên trời) (1) [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 19..]. (1) M. i. 101 ff.

2. Cetokhila Sutta.--Để đoạn tận năm tâm hoang vu nói trên [1], bốn niệm xứ cần phải tu tập (1). (1) A. iv. 460.

Cetoparicca Sutta.—Trưởng lão Anuruddha trả lời các tỳkheo ở Jetavana rằng do tu tập, do làm cho sung mãn bốn niệm xứ, Tôn giả với

tâm của mình biết được tâm của nhiều loại hữu tình khác, nhiều loại người khác. Với tâm có tham, Tôn giả rõ biết là tâm có tham... với tâm giải thoát, rõ biết là tâm giải thoát. (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 304.

1. Cetovimuttiphala Sutta.--Tu tập, làm cho sung mãn năm tưởng (tưởng bất tịnh, tưởng chết, tưởng nguy hại, tưởng ghê tởm các món ăn, tưởng không có hân hoan đối với tất cả thế giới), đưa đến quả lớn, lợi ích lớn, thể nhập vào bất tử, đưa đến cứu cánh bất tử (1). [Theo HT. Thích Minh Châu 1996]. (1) A. iii. 84.

2. Cetovimuttiphala Sutta.--Tu tập, làm cho sung mãn năm tưởng (tưởng vô thường, tưởng vô ngã, tưởng chết, tưởng ghê tởm các món ăn, tưởng không có hân hoan đối với tất cả thế giới), đưa đến quả lớn, lợi ích lớn, thể nhập vào bất tử, đưa đến cứu cánh bất tử (1). [Theo HT. Thích Minh Châu 1996]. (1) A. iii. 85.

1. Cela Sutta.—Xem Ukkācela Sutta.

2. Cela Sutta.—Khi khăn quấn đầu hay đầu bị lửa cháy, phải cố gắng dập tắt lửa. Cũng vậy, cố gắng này rất cần thiết để thông suốt Bốn Thánh
Đế (1).
(1)
S. v. 440.

Celakaṇṭhī.—Con ngựa cái của Vua Caṇḍappajjota trị vì Avanti.

Ngựa có thể chạy trăm lý mỗi ngày và là một trong năm phương tiện nhanh nhứt (1).

(1)

DhA. i. 196.

Cellāra.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 262.

Cokkha-brāhmaṇa.—Bàlamôn, được dẫn trong các Chú giải (1); không thấy có giảng giải nào trong các trích dẫn sau: Diṭṭhivippayuttena pana ariyasāvako pariḷābhibhūto parilāhavūpasamatthaṃ mattahatthiparittāsito viya Cokkhabrāhmaṇo gūthaṃ kañci saṅkhāraṃ sukhato upagacchati. (1) MA. ii. 875; AA. i. 248.

Coḍa.—Xem Coḷa.

Codanā Sutta.--Có năm trừ khử hiềm hận khởi lên cho tỳkheo cần phải trừ khử một cách hoàn toàn (1). (1) A. iii. 196.

Codanāvatthu.—Thung lũng (?) gần Rājagaha mà Phật có du hành đến. Tại đây, Ngài chế ra giới luật cho phép tỳkheo đọc pāṭimokkha dưới sự chứng kiến của một tỳkheo hữu học, nếu vị chủ trì không linh hoạt (1). (1) Vin. i. 115.

Codanāvatthu-bhāṇavāra.--Phẩm thứ 27 của Khandaka ba của Mahāvagga, Vinaya.

1. Cora Sutta.--Ác tỳkheo dựa vào hiểm trở, dựa vào rậm rạp, dựa vào uy lực, hối lộ tài sản và hành động một mình (1). [Theo HT. Thích Minh

Châu 1996].

(1)

A. iii. 128 f.

2. Cora Sutta.--Thành tựu tám chi phần, này các tỳkheo, người ăn trộm lớn mau chóng đi đến đường cùng, không tồn tại lâu dài (đập người không đập, lấy trộm không để lại cái gì, giết nữ nhơn, hiếp dâm thiếu nữ, xâm phạm người xuất gia; xâm phạm ngân khố của vua; làm việc quá gần nhà, và không khéo cất giấu) (1). [Theo HT. Thích Minh Châu 1996]. (1) A. iv. 339.

Corakaṇḍaka.—Xem Koraṇḍaka.

Corakamahāvihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Mahāmitta.

Trong tịnh xá có Động Kuraṇḍaka (1).

(1)

Vsm. 38.

Coranāga.—Vua Tích Lan (3 B.C.-9 A.C.). Ông là vương tử của Vua Vaṭṭagāmaṇi (29-17 B.C.) và có danh hiệu là Mahānāga (1). Dưới triều của Mahācūḷi Mahātissa, ông là một phiến loạn, và lên ngôi sau khi Vua Mahācūḷi băng hà. Bấy giờ ông phá tan 18 tịnh xá đã không chịu chấp chứa ông lúc ông làm loạn. Ông bị Hoàng hậu Anulā thuốc chết (2). Truyền thuyết nói rằng sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh về Lokantarikaniraya với thân hình cao ba gāvuta.

(1) (2) (3) Mhv. xxxiii. 45. Ibid., xxxiv. 11 ff. MA. ii. 920; DA. ii. 433; AA. ii. 532.

Corambagāma.—Làng trong xứ Rohaṇa (1). (1) Cv. lxxv. 15.

Corābhaya.—Tên cướp có sào huyệt trên đường giữa Anurādhapura và Cetiyagiri. Lần nọ ông đi cùng đồng bọn đến cướp tịnh xá Cetiyagiri. Trưởng lão Dighabhāṇaka-Abhaya (q.v.) được tin liền bảo tịnh xá đãi họ bữa cơm. Hoan hỷ, từ đó về sau ông bảo vệ cho khách thập phương đến viếng Cetiyagiri (1). Corābhaya thường được xếp chung với Coranāga; cả hai đều sanh về Lokantarikaniraya sau khi thân hoại mạng chung, và cả hai đều có thân cao ba gāvuta (2). (1) (2) Sp. ii. 474. AA. ii. 532; MA. ii. 920; DA. ii. 433.

Coriyassara.—Làng ở Tích Lan (1). (1) VibhA. 447.

Coḷa.--Xứ của dân Coḷā. Quốc độ này trải dài từ bờ biển Coromandel đến sông Penner; kinh đô là Tanjore. Biên niên sử Tích Lan có ghi lại nhiều cuộc xâm chiếm của dân Coḷā để cướp bóc. Các cuộc xâm chiếm này là một đe doạ thường xuyên đối với Tích Lan và đã làm cho xứ đảo chậm phát triển cũng như mất mát rất nhiều tài liệu và cổ vật quý giá (1). (1) Chi tiết, xem Mhv. và Cv. passim.

Coḷakulantaka.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 53, 60.

Coḷakonāra.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua Kulasekhara. Ông bị giết bởi quân của Vua Parakkamabāhu I (1). Có nhiều người mang tên như vậy (2). (1) (2) Cv. lxxvi. 145, 163. Xem ibid, vs. 181, 188; lxxvii, 77, 86.

1. Coḷagaṅga.—Tộc trưởng Damiḷa ở dưới miền Nam Ấn Độ. Ông bị
Tướng Laṅkāpura chinh phục (1). Về sau ông được đưa đi trị vì
Parittikkuṇḍi (2).
(1) (2)
Cv. lxxvi. 121. Ibid., lxxvii. 8.
2. Coḷagaṅga.—Vua Tích Lan (1196-7 A.C.). Ông là cháu cô cậu của
Vua Nissaṅka. Ông giết Vua Vikkhamabāhu III và sau chín tháng trên ngôi bị Tướng Kitti truất phế (1).
(1)
Cv. lxxx. 29 ff.
Coḷagaṅgakumāra.—Vương tử của Vua Gajabāhu (1). (1) Cv. lxx. 238.

Coḷagaṅgadeva.--Tộc trưởng Damiḷa bị Vua Bhuvanekabāhu I chinh phục (1). (1) Cv. xc. 32.

Coḷatirikka.--Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua Kulasekkhara
(1)
.
(1)
Cv. lxxvii. 78.
Coḷarāja.—Quan đại thần của Vua Kassapa V. Ông có trùng tu một pariveṇa trong Mahāvihāra (1). (1) Cv. lii. 34.

Colā.—Dân của xứ Coḷa (q.v.).

Coḷiya-Dīpaṅkara.—Xem Dīpaṅkara.

CH

Chakesadhātuvaṃsa.—Xem Phụ lục.

Chakkhattiyakhaṇḍa.—Một đoạn của Vessantara Jātaka nói về chuyến xuất hành của Vua Sañjaya xứ Sivi và đạo quân của ông để đón vương tử là Đại sĩ Vessantara trở về. Vessantara (Bồ Tát) bị vua cha đày lên núi Vamka vì đã bố thí voi báu khiến thần dân phẫn nộ. Sáu Sátđếlỵ nói trong đoạn này là Vua cha Sañjaya và Chánh hậu Phusatī, Đại sĩ Vessantara và phu nhân là Maddī, cùng hai con là Jāli (trai) và Kaṇhā (gái) (1). (1) J. vi. 582-7.

Chagāma, Chaggāma.—Một làng trên bờ biển, có thể ở phía Đông của xứ Rohaṇa (1). (1) Cv. lviii. 45; lxxv. 3.

Cha-Chakkha Sutta.—Trung Bộ Kinh Sáu Sáu, Số 148. Được Phật thuyết cho hội chúng tỳkheo tại Jetavana. Phật giảng về sáu nội xứ, sáu ngoại xứ, sáu xúc, sáu thọ, sáu ái. Thức do duyên căn và trần. Sự gặp gở của căn trần thức gọi là xúc. Do sáu xúc có sáu thọ. Do sáu thọ có sáu ái (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. Sớ giải (2) nói rằng sau khi nghe Cha-Chakkha Sutta do Phật thuyết lần đầu tiên, 60 tỳkheo đắc quả Alahán. Rồi sau đó, cứ mỗi lần kinh này được các Đại đệ tử hay 80 Đệ tử chánh của Phật thuyết, có 60 tỳkheo đắc quả Alahán. Ở Tích Lan, Trưởng lão Maliyadeva thuyết kinh này tại 60 nơi khác nhau, và mỗi lần nghe xong 60 tỳkheo đắc quả Alahán. Một lần nọ, Tipiṭaka-Cūlanāga thuyết Cha-Chakkha Sutta, có một ngàn tỳkheo đắc quả Alahán (3). (1) (2) (3) M. iii. 280 ff. MA. ii. 1024 f. Ibid., 1025.

1. Chatta.—Thanh niên, con của một Bàlamôn nói trong Nānacchanda
Jātaka. Chàng được vua ban cho chiếc xe do ngựa trắng thuần chủng kéo (1).
(1)
J. ii. 428 f.
2. Chatta.—Hoàng tử của Vua trị vì Kosala. Chuyện của chàng được kể trong Brahāchatta Jātaka (q.v.).

3. Chatta.—Thanh niên Bàlamôn ở Setavyā. Chàng theo học với Pokkharasāti ở Ukkaṭṭhā. Sau khi học xong, chàng trở về xin tiền trả cho thầy. Trên đường trở lại Setavyā, chàng gặp Phật và được Ngài dạy cho ba vần kệ về Phật hạnh, Pháp hạnh và Tăng hạnh, và năm giới luật. Sau đó chàng tiếp tục lên đường, nhưng rủi thay chàng bị bọn cướp giết chết. Chàng tái sanh về cõi Tāvatiṃsa. Lúc thân nhân và bạn bè đến làm lễ hoả táng, chàng xuất hiện và tuyên bố về mọi ân sủng mà chàng được Phật ban cho. Phật bèn thuyết kinh và Chatta cùng cha mẹ chàng đều đắc quả Dự lưu (1) . (1) Vv. v. 3; VvA. 229 ff.; chuyện thường được trích dẫn, e.g., Sp. i. 172; MA. i. 256. Kệ của Phật dạy rất phổ biến, e.g., DA. i. 230; MA. i. 107; AA. i. 303.

4. Chatta.—Tướng Tamil phục vụ Vua Eḷāra, chỉ huy thành

Mahiyaṅgana, bị Vua Duṭṭhagāmaṇī giết (1).

(1)

Mhv. xxv. 7.

Chattaguhinda.—Tên Pāli của Kyansitthā, con của Vua Anorata, trị vì Pagan (1). (1) Sās. 75; Bode, op. cit., p. 15, n. 5.

Chattaggāhaka-vāpi.--Hồ nước xây bởi người cầm lọng (chattaggāhaka), phu quân của Công nương Saṅghā; Saṅghā giết người anh khác mẹ là Vua Sotthisena mà Chattaggāhaka-vāpi che lộng để dành ngôi cho chồng (1). (1) Cv. xxxviii. 3.

Chattadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm vua và có con làm Phật Độc giác. Một hôm, trong lúc đi tìm con, ông gặp giàn hoả thiêu của con; ông đảnh lễ và đặt lên giàn hoả chiếc lộng của mình. Vào 25 kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu Mahāraha (1). (1) Ap. i. 244 f.

1. Chattapāṇi.—Một cận sự nam ở Sāvatthi (1). Một hôm, vì nghe Phật thuyết, ông không thi lễ Vua Pasenadi lúc nhà vua ngự nghe pháp. Bị triệu vô triều, ông trình rằng ông không thể thi lễ vua vì làm vậy ông sẽ bất kính đối với Phật. Sau đó ông được vua mời giảng cho các nữ nhân trong cung, nhưng ông từ chối và chức vụ này được giao cho Tôn giả Ānanda (2). (1) Ông là một Anahàm theo J. i. 381 f., và là một Tưđàhàm theo DhA. (2) i.380 f. DhA. i. 380 f.; cp. Vin. iv. 157. Chuyện còn được kể

trong J. i. 381 f., với nhiều chi tiết khác biệt, e.g., thấy nhà vua không vừa ý, Phật đặc biệt đề cập đến các chứng đắc của Chattapāṇi.

2. Chattapāṇi.--Thợ hớt tóc của Vua Yasapāṇi. Chuyện của ông được kể trong Dhammaddhaja Jātaka (q.v.). Ông có bốn đức tánh: không ganh tỵ, không uống rượu, không ái nhiễm, không phẫn nộ. Nhận diện tiền thân: ông chỉ Tôn giả Sāriputta (1). (1) J. ii. 186-196.

Chattapāsāda.--Kiến trúc trong Anurādhapura, có thể được nối liền với cung vua. Vua Bhātika sử dụng nơi đây để cúng dường chư tỳkheo (1). Vua Sirināga có trùng tu Chattapāsāda về sau này (2). (1) Mhv. xxxiv. 65; MṬ. xxxvi. 26.

Chattādhichattiya.—Xem Adhichattiya.

Chattunnatavāpi.—Hồ nước ở Tích Lan được Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii. 43.

1. Chaddanta.—Khu rừng trên Hy Mã Lạp Sơn. Trong rừng này có hồ Mandākinī, nơi mà Trưởng lão Aññā-Koṇḍañña sống ẩn trong 12 năm bằng sự hộ trì của tám ngàn voi từng hộ trì các Phật Độc giác (1). (1) SA. i. 217; ThagA. ii. 3, 7; AA. i. 84.

2. Chaddanta.—Một trong bảy Đại hồ trên Hy Mã Lạp Sơn (1). Hồ dài 50 lý và rộng 50 lý. Giữa hồ, có khối nước trong xanh, không có thuỷ tảo, rộng lối 12 lý. Quanh khối nước này có bảy vòng bông sen súng, mỗi vòng rộng một lý và có màu khác nhau. Chung quanh hồ có bảy ngọn núi: Cullakāla, Mahākāla, Udaka, Candapassa, Suriyapassa, Maṇipassa, và Suvaṇṇapassa; Suvaṇṇapassa cao bảy lý và có màu vàng

chói trên sườn nhìn xuống hồ. Bên phía Tây của hồ là động Kañcanaguhā rộng 12 lý, nơi sanh sống của voi chúa Chaddanta (2). (1) (2) A. iv. 101; AA. ii. 759. J. v. 37.

3. Chaddanta.—Một tộc voi. Bồ Tát có lần tái sanh làm voi chúa của tộc này (xem Chaddanta 4). Chaddanta và Uposatha là hai dòng voi quý nhứt (1) trong các loài voi. Dòng Chaddanta đôi khi cung cấp báu tượng (hatthiratana) cho Chuyển luân vương; trong trường hợp này con voi trẻ nhứt được chọn (2). Trong số 10 dòng voi kể trong kinh điển, Chaddanta

được xếp nhứt hạng. Được biết Phật có lực sánh bằng 10 voi Chaddanta; mỗi voi Chaddanta có lực bằng mười ngàn người (4). Voi Chaddanta là bạch tượng, có thần thông đi trên không trung (5). (1) (3) DhA. iii. 248. KhpA. 172. E.g., UdA. (4) (5) 403; VibhA. 397. BuA. 37. J. v. 37; Vsm. 650.

4. Chaddanta.—Bồ Tát tái sanh làm voi chúa của tộc voi Chaddanta gồm tám ngàn con. Voi chúa Bồ Tát có thân trắng bạch, mặt hồng, chân đỏ, và có bảy phần chấm đất. Voi chúa sống trong Kañcanaguhā trên bồ hồ Chaddanta với hai hậu là Cūlasubhadddā và Mahāsubhaddā. Vì nghĩ Chaddanta trọng Mahāsubhaddā hơn mình, Cūḷasubhaddā hờn ghen. Một hôm, nhơn dịp Chaddanta mời 500 Phật Độc giác trai thực, Cūḷasubhaddā cúng dường trái rừng và có lời ước nguyện. Kết quả là bà sanh vào hoàng tộc của Vua Madda và được đặt tên Subhaddā. Subhaddā sau làm chánh hậu của nhà vua trị vì Benares. Nhớ mối hờn ghen cũ, chánh hậu âm mưu trả thù bằng cách cho cắt ngà của voi chúa Chaddanta. Toàn thể thợ săn được triệu về triều, và công tác được giao phó cho thiện xạ Sonuttara. Sonuttara phải mất hết bảy năm, bảy tháng và bảy ngày mới đến được nơi voi chúa Chaddanta ngự. Ông đào hố ngồi rình đợi voi chúa đi qua dùng tên tẩm thuốc độc bắn chết. Lúc biết mình bị phục kích, Chaddanta định tấn công, nhưng kịp dừng lại vì thấy chiếc y vàng trên thân người thợ săn. Dầu đã bị thương, Chaddanta vẫn chỉ cách lấy ngà mình, nhưng Sonuttara không đủ sức cưa hai ngà. Chaddanta dùng vòi cưa ngà giúp Sonuttara. Sau đó voi chết. Nhờ thần lực của ngà voi Chaddanta, Sonuttara chỉ đi bảy ngày về tới kinh thành Benares. Lúc nghe nói Chaddanta đã chết vì âm mưu của mình, chánh hậu Subhaddā bể tim chết (1). Chaddanta là một tiền kiếp mà Bồ Tát đã trì hành sīla-pāramitā (2). Được biết Chaddanta chỉ vui thú với hồ và rừng trên Hy Mã Lạp Sơn chớ không thể sống nơi đô hội (3). Xem thêm Chaddanta Jātaka. (1) (2) (3) J. v. 36 ff. J. i. 45. Vsm. 650.

Chaddanta Jātaka (No. 514).--Chuyện Tượng Vương Ở Hồ Chaddanta. Chuyện của Bồ Tát tái sanh làm voi chúa Chaddanta, được kể về một Sadi ni ở Sāvatthi. Một hôm Sadi ni đến nghe Phật thuyết pháp. Thấy Phật, nàng bèn chiêm ngưỡng kim thân đầy vẻ tối thắng mỹ diệu của Ngài. Rồi nàng nghĩ thầm không biết trong một đời trước nào đó nàng có làm thê thiếp của bậc vĩ nhân này chăng? Ngay lúc ấy, nàng chợt nhớ lại các kiếp trước của nàng và biết vào thời thượng tượng vương Chaddanta, nàng từng làm phu nhân của

bậc vĩ nhân này. Bấy giờ tâm nàng tràn ngập hân hoan hạnh phúc, và trong niềm xúc động sung sướng ấy, nàng bật cười lớn. Tiếp theo, nàng hồi tưởng lại lúc nàng nhờ tay

thiện xạ Sonuttara săn ngà để trả thù Chaddanta vì ghen hờn. Không ngờ Sonuttara đã dùng tên tẩm thuốc độc bắn chết Chaddanta. Lúc ấy niềm đau khổ khởi lên, nàng bật tiếng khóc nức nở. Thấy thế, bậc Đạo Sư nở một nụ cười và khi được hội chúng tỳkheo hỏi, Ngài bảo rằng Sadi ni này vừa khóc, khi nhớ lại một tội ác đã từng phạm để hại Ta trong một đời trước (1). [Theo Nguyên Tâm Trần Phương Lan, 19..]. (1) J. v. 36; Speyer (ZDMG. lxxv. 2, 305 ff.) xem kinh này như một ẩn dụ. Feer (JA. 1895 v.) có khảo sát tỉ mỉ kinh này bằng cách so sánh năm bản khác nhau—hai bản Pāli, hai bàn Hán văn và một bản tiếng Sanskrit. Kinh này làm đề tài của nhiều điêu khắc, như trong Barhut (Cunningham, pl. xxxvi. 6), trong Động Ajanta x. và xvii.

Chanda, Chandaka, Chandāgārika.—Xem Chann*.

—Chandena‖ Sutta.—Tụ gồm 18 kinh thuyết về sự đoạn trừ lòng dục và lòng tham vì chúng vô thường, khổ và vô ngã (1). (1) S. iv. 148-51.

Chandosāratthavikāsinī (hoặc Vuttodayapañcikā).—Sớ giải của
Vuttodaya do Saddhammañāṇa soạn vào thế kỷ thứ 14 (1).
(1)
Bode, op. cit., p. 26.
1. Channa.—Du sĩ có đắp y (paṭicchannaparibbājaka). Ông chỉ được nhắc tới có một lần trong Aṅguttara Nikāya (1) nói rằng ông viếng Tôn giả Ānanda tại Sāvatthi và hỏi về giáo pháp của Thế Tôn (xem Channa Sutta dưới đây). Theo kinh cũng như Sớ giải (2) ông hoan hỷ với lời giải đáp của Ānanda và tán thán lời Phật dạy, nhưng không có chi tiết nào nói ông trì hành những lời dạy này. (1) (2) A. iii. 215. AA. i. 432.

2. Channa.—Trưởng lão. Lúc sống tại Gijjhakūṭa ông lâm trọng bệnh với nhiều đau đớn thể xác, được hai Tôn giả Sāriputta và Mahā Cunda đến viếng. Khi biết ông có ý tự vận, hai Tôn giả khuyên ông bỏ ý định điên rồ ấy và hứa sẽ tự tay chăm sóc ông. Thấy ông không thể kham nhẫn, Sāriputta nói với ông các lời Phật dạy trước khi ra về. Ngay sau đó ông cắt cổ tự vận. Lúc được bạch, Phật bảo Trưởng lão Channa đã đắc quả Alahán ngay khi chết nên không có tội lỗi gì cả (1).

Phật Âm (2) giải rằng sau khi cắt cổ xong, Trưởng lão Channa sợ chết. Bất chợt ông biết mình còn là kẻ phàm phu nên tận lực tinh tấn; ông giác ngộ và đắc quả Alahán ngay lúc bấy giờ. Channa sanh trưởng trong làng Pubbavijjhana (v.l. Pubbavajira) của dân Vajji; ông còn nhiều thân quyến trong làng này. v.l. Chandaka. (1) (2) M. iii. 263 ff.; S. iv. 55 ff. MA. ii. 1012 f. ; SA. iii. 12 f.

3. Channa.—Người đánh xe của Thái Tử Gotama; chàng sanh cùng ngày với Thái Tử. Đêm Thái Tử xuất thế ly gia, chàng cùng Thái Tử cởi chung ngựa Kanthaka đến bờ sông Anomā. Tại bờ sông này, Channa được Thái Tử giao cho đồ trang sức và ngựa Kanthaka để đem về hoàng cung (1). Ngựa bể tim chết, Channa đau đớn vô ngần vì trong một khoảnh khắc ngắn chàng mất đến hai kẻ thân thương. Chàng xin được theo Thái Tử đi tu nhưng bị từ chối (3). Về sau, lúc Phật thành đạo và trở về thăm Kapilavatthu, Channa gia nhập Tăng Đoàn, nhưng không trở thành tỳkheo được vì sự tự cao tự đại về —Phật của chúng tôi, Pháp của chúng tôi‖ (4). Một lần, lúc trú tại Ghositārāma ở

Kosambī, Tỳkheo Channa làm lỗi nhưng không nhận khiến Phật phải tuyên bố ukkhepanīya-kamma đối với ông và ông không được sống trong Tăng Đoàn. Ông xin đổi trú xứ nhưng không được công nhận nên phải trở về Kosambī nhận lỗi và được tha thứ (5). Lần khác, ông cố ý đứng về phe các tỳkheo ni trong một cuộc tranh tụng giữa tỳkheo ni và tỳkheo; việc làm của ông bị xem như ngoan cố và thiếu tinh thần đồng đội nên bị Phật phạt phạm giới Brahmadaṇḍa và không tỳkheo nào đến nói chuyện với ông cả. Đó là lần phạt sau cùng của Phật và hình phạt được Tôn giả Ānanda thi hành (6). Lúc Tôn giả Ānanda đến Ghositārāma để tuyên bố hình phạt, Tỳkheo Channa khiêm cung thi hành nghiêm chỉnh và tinh tấn; bấy giờ ông đắc ngay quả Alahán, và hình phạt không còn nữa đối với ông (7). Trong một tiền kiếp, Channa thấy Phật Siddhattha đi đến gốc cây, bèn trải cho Ngài một thảm lá rồi rắc bông quanh thảm. Vào bảy kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu Tiṇasanthāraka (8). Ông có thể là Trưởng lão Senāsanadāyaka nói trong Apadāna (9). Ông còn là người thợ săn nói trong các Kinh Bổn sanh Suvaṇṇamiga (III. 187), Gijjha (III. 332), Rohantamiga (IV. 423), Cūlahaṃsa (V. 354), và Mahāhaṃsa (V. 382); là nhà đo vật trong Sālikedāra Jātaka (IV. 282); và là Cetaputta trong Vessantara Jātaka (VI. 593). Xem thêm Channa Sutta [1]. (1) J. i. 54; Mtu. ii. 156, 164, 198, 233; iii. 91, 262; BuA. 233; SA. ii. 231; DhsA. 34. ThagA. (i. 155) nói rằng chàng là con của một nữ nô tỳ của Vua (2) Suddhodana. Một tháp được xây trên chỗ Channa quay trở

(3) (4) về triều; Dvy. 391. J. i. 64 f. ThagA. i. 155; nhưng kệ của ông (No. 69) dẫn trong Thag không có nói đến sự cẩu thả (5) trong nhiệm vụ của ông. Vin. ii. 23 ff. Tánh bướng bỉnh của ông được nhắc tới nhiều lần, e.g., Vin. iv. 35, 113, 141. Một đệ tử của ông xây cho ông căn lều; ông lợp mái dày đến đổi lều bị sập. Trong lúc trùng tu, ông dẫm hư ruộng lúa của một Bàlamôn (Vin. iii. 47). Xem thêm Vin. iii. (6) 155 f., 177. D. ii. 154. Theo DhA. ii. 110, ông bị phạt Brahmadaṇḍa vì sỉ vả Sāriputta và Moggallāna dầu Phật đã khuyên giải. (7) (8) (9) Vin. ii. 292. ThagA. i. 155. i. 137.

Channa Vagga.--Phẩm 9 của Saḷāyatana Saṃyutta (1).

(1)

S. iv. 53-70. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993, đó là Phẩm 4:

Channa].

1. Channa Sutta.--Ghi lại cuộc yết kiến Tôn giả Ānanda của Du sĩ Channa tại Sāvatthi. Ông hỏi có phải Phật tuyên thuyết về sự đoạn tận tham, sân, si. Được Tôn giả giảng giải, ông hoan hỷ ra đi (1). (1) A. i. 215 f.

2. Channa Sutta.—Trưởng lão Channa đến từng cốc một trong tịnh xá ở Isipatana xin các Trưởng lão dạy Pháp. Thấy rằng lời dạy của chư Trưởng lão không giúp ông đoạn diệt tham luyến, ông đến Ghositārāma hỏi Tôn giả Ānanda. Ānanda tán thán sự khiêm cung của Trưởng lão rồi thuyết cho ông kinh mà Tôn giả được nghe Phật giáo giới Tỳkheo Kaccānagotta về paṭiccasamuppāda. Channa rất hân hoan được Ānanda chỉ dạy và tuyên bố ông được an trú vững chắc trong Chánh pháp (1). Sớ giải (2) nói rằng Channa nói đây là người đánh xe của Thái Tử Gotama. Sau khi bị tội Brahmadaṇḍa, ông rất đau khổ nên ra đi và đến Benares. (1) (2) S. iii. 132 ff. SA. ii. 231 f.

3. Channa Sutta.—Ghi lại chuyện Trưởng lão Channa [2] tự vận chết
(1)
.
(1)
S. iv. 55 f.; SA. iii. 12; cf. M. iii. 263 ff.

Channapatha-pañha.—Đoạn trong Mahāummagga Jātaka (No. 546) nói về sự gặp gở đầu tiên của Trí giả Mahosadha và Amarādevī và câu đố mẹo nàng dùng để chỉ nhà mình (1). Còn được gọi là Amarādevī-pañha (2). (1) (2) J. vi. 363-5. J. i. 424.

Channā.—Tỳkheo ni, được nói rằng rất thông thạo Luật tạng (1). v.l.
Chandā.
(1)
Dpv. xviii. 29.
Channāgarikā—thiếu phần này

Channovāda Sutta.—Giống chuyện kể trong Channa Sutta [3] (1). (1) M. iii. 263 ff.

Chapaṭa.—Xem Saddhammajotipāla.

Chapāṇa Sutta.—Nếu bắt sáu con vật khác nhau—răn, sấu, chim, chó, giả can, và khỉ--dùng dây cột chúng vào cây trụ rồi thả chúng ra, mỗi con sẽ cố vẫy vùng để thoát đi tuỳ theo chỗ tìm thức ăn và giới loại sai biệt của nó. Cũng vậy, sáu xứ--tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, và ý--sẽ lôi cuốn đi theo các pháp khả ái khác nhau. Nếu sáu con vật được buộc chắc, chúng sẽ mệt mỏi sau thời gian vẫy vùng và sẽ đứng yên gần trụ. Cũng vậy, sáu xứ sẽ không lôi kéo nữa nếu thân niệm được tu tập, được làm cho sung mãn. Cây trụ vững chắc là thân niệm vậy (1). (1) S. iv. 197 [S. iv. 198, theo HT. Thích Minh Châu, 1993]; cp. Vsm. 484.

Chappaccayadīpanī.—Tài liệu về ngôn điệu (prosody) bằng tiếng Pāli do Suddhammañāṇa soạn (1). (1) Bode, op. cit., p. 26.

Chaphassāyatanika Suttā.--Tụ ba kinh thuyết về sáu xúc xứ (1). (1) S. iv. 43 f.

Chabbaggiyā.—Một hội chúng tỳkheo đồng thời với Đức Phật, thường được nhắc tới vì được nói là hay phạm giới (1). Hội chúng này được gọi như vậy vì có sáu giáo trưởng: Assaji, Punabbasu, Paṇḍuka, Lohitaka, Mettiya, và Bhummaja. Hội chúng còn có tỳkheo ni, chư vị này cũng bị nói là phạm giới (2). Được biết Assaji và Punabbasu an trú tại Kiṭāgiri; Mettiya và Bhummaja(ka) tại Rājagaha; và Paṇḍuka và Lohitaka tại Jetavana (3). Theo Samantapāsādikā (4), chư vị đều gốc ở Sāvatthi và từng biết nhau trước. Vì cuộc sống khó khăn, chư vị xin gia nhập Tăng đoàn dưới sự

dìu dắt của hai Đại Đệ tử của Phật. Sau đó chư vị quyết định chia làm ba nhóm như nói trên. Mỗi nhóm có 500 tỳkheo đệ tử. Trong ba nhóm, nhóm của Paṇḍuka và Lohitaka được xem như phạm hạnh nhứt, không đi quá giới luật như hai nhóm kia; chư vị sống gần Phật và theo Phật trong nhiều chuyến du hành. (1) Vin. i. 84 f., 104, 106, 11, 113, 114, 138, 160, 170, 185, 189, 192, 194, 203 f., 216, 285, 306, 316; ii. 73, 105 ff., 145 ff., 213

ff., 241, 262, etc.; J. i. (2) 191, 217, 360; iii. 149; DhA. iii. 48 f., 330, 382. Vin. ii. (3) (4) 262, 266,269, 271, 276. J. ii. 387. iii. 613 f.

Chabbisodhana Sutta.—Sáu câu hỏi cần được trả lời chân thật để biết người nói có thật đoạn tận lậu hoặc và tâm khởi lên hiểu biết sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời hiện tại không còn đời sống nào khác nữa (1). (1) M. iii. 29-37.

Chabbyāputtā.—Một vương tộc của Nāga (1). (1) Vin. ii. 110; J. ii. 145; A. ii. 72.

Chambhī.—Bàlamôn, Tế sư của Vua Mahācūḷani. Ông cùng Chánh hậu Talatā âm mưu thuốc vua để lên ngôi. Về sau, sợ bị trả thù, ông toan giết Thái tử Cūḷani nhưng Hoàng hậu Talatā kịp thời cứu con thoát nạn (1). (1) J. vi. 470 f.

Challūra.—Hồ nước do Vua Mahāsena xây (1). (1) Mhv. xxxvii. 47.

Chaḷaṅga.—Bàlamôn ở Haṃsavatī. Ông có 1800 học trò và được đám học trò này giúp xây cây cầu qua Bhagīrathī để Phật Padumuttara và đệ tử của Ngài sử dụng. Ông là tiền kiếp của Trưởng lão Dhotaka (1). (1) Ap. ii. 344.

Chaḷaṅgakumāra.--Vị tướng do nhà vua trị vì Benares gởi đến để huấn luyện Eḷakamāra về chiến thuật; sau đó ông làm tổng tư lệnh cho Eḷakamāra. Phu nhân của Eḷakamāra lại gian dâm với ông và cả tuỳ viên của ông là Dhanantevāsī. Kuṇāla tuyên bố chính ông là Chaḷaṅgakumāra và do đó ông là tiền thân của Phật (1). (1) J. v. 425, 430.

Chaḷabhijātiya Sutta.—Thuyết về sáu sanh loại--đen, xanh, đỏ, vàng, trắng, và tuyệt trắng—tuyên bố bởi Pūraṇa Kassapa và sáu sanh loại tương ứng tuyên bố bởi Đức Thế Tôn (1). (1) A. iii. 383 f.; cp. DA. i. 162; S. iii. 210; D. iii. 250 f.

Chaḷindriya Vagga.—Phẩm 3: Sáu Căn, Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. v. 203 ff.

Chavaka Jātaka (No. 309).—Chuyện Người Tiện Dân. Bồ Tát sanh làm tiện dân. Vợ ông mang thai và thèm ăn xoài. Ông vô ngự uyển ở Benares ăn cắp xoài. Chợt nhà vua đến. Vua ngồi dưới gốc xoài để nghe tế sư giảng kinh; tế sư ngồi ở nơi thấp hơn. Bồ Tát đu nhánh xuống để giảng luật nghe và giảng kinh: người giảng phải ngồi cao hơn người nghe. Hoan hỷ, vua quàng vào cổ ông tràng hoa màu đỏ và đưa ông lên làm vua ban đêm, còn nhà vua là vua ban ngày. Chuyện kể về nhóm Sáu Tỳkheo Chabbaggiya ngồi giảng kinh nơi chỗ thấp hơn chỗ người nghe kinh (1). (1) J. iii. 27 ff.

Chavālāta Sutta.—Có bốn hạng người hiện hữu trên đời: không hướng đến lợi mình, lợi người; hướng đến lợi người, không lợi mình; hướng đến lợi mình, không lợi người; và hướng đến lợi mình, lợi người. Hạng thứ nhứt được ví như que lửa lấy ra từ đống lửa thiêu xác, cháy ở hai đầu, chính giữa được phết phân, không dùng được cho việc gì cả (1). (1) A. ii. 95.

Chavasīsa.—Linh chú giúp tìm nơi sanh của người chết (có khi chết đã ba năm) bằng cách dùng móng tay khẻ nhẹ lên sọ. Trưởng lão Vaṅgīsa biết linh chú này (1). (1) ThagA. ii. 192; AA. i. 150, cp. Migasira.

Chavi Sutta.—Lợi đắc, cung kính, danh vọng cắt đứt da, thịt, gân, xương, và chạm đến tuỷ (1). (1) S. ii. 237.

Chātapabbata.—Núi cách Anurādhapura lối hai do tuần về hướng Đông. Dưới chân núi có vườn tre mà măng được biết như latāyaṭṭhi, kusumayaṭṭhi và sakuṇayaṭṭhi, vì vận may của Vua Devānaṃpīyatissa (1). Vua Saddhātissa có xây tịnh xá Chātavihāra tại đây (2).

Sớ giải Aṅguttara (3) có đề cập đến một sadi sống trên Chātapabbata đau khổ vì nghe tiếng nói của một nữ nhơn. (1) Mhv. xi. 10; Dpv. xi. 15, 19; Sp. i. 74. Để hiểu yếu nghĩa của các (2) yaṭṭhi (que, gậy) xem IHQ. vi. 517 ff. MṬ. 3000. (3) i. 15.

Chāva.—Xem Upaka Ājīvaka.

1. Chiggala Sutta.—Một thời, tại Kūṭagārasālā ở Vesāli, Tôn giả Ānanda thấy các thanh niên Licchavī tập bắn cung xuyên qua lỗ khoá nhỏ (chiggala) mà không bị trật mũi nào. Tôn giả bạch trình Phật và Phật bảo rằng xuyên thấu được nghĩa của khổ (dukkha) còn khó hơn (1). (1) S. v. 453 f.

2. Chiggala Sutta.—Con rùa mù nổi lên mặt nước một lần mỗi trăm năm có thể đút đầu vào lỗ hỏng nhỏ trên khúc cây trôi giữa biển, còn người ngu đã rơi vào đoạ xứ khó có hy vọng được tái sanh làm người (1). (1) S. v. 455; cp. M. iii. 169; Thig. 500.

3. Chiggala Sutta.—Như [2]. Việc làm của con rùa mù ..., còn dễ hơn sự tái sanh làm người, hay sự xuất hiện của Như Lai trên đời, hay sự thuyết giảng sáng chói Pháp và Luật của Như Lai. Xem thêm Tālacchiggala Sutta
(1)
.
(1)
S. v. 456.
Chindī Sutta.—Devadatta gây chia rẽ trong Tăng Đoàn vì tâm ông bị quấy động bởi lợi đắc, cung kính, vân vân (1). (1) S. ii. 239.

Cheta Sutta.—Xem Kassapagotta Sutta.

Chetvā Vagga.—Phẩm 8: Đoạn, Saṃyutta Nikāya (1). (1) (2) S. i. 41 ff. Về tựa đề của kinh xem KS. i. 58, n. 1.

Chetvā Sutta.—Sát phẫn nộ được lạc (1). v.l. Jhatvā. Kinh được lập lại cùng một tựa đề Sát trong S. i. 237; dưới tựa đề Māgha trong S. i. 46; và dưới tựa đề Dhānañjānī trong S. i. 160. (1) S. i. 41.

J

Jagatikāraka Thera.—Alahán. Trong kiếp trước ông có lập bàn thờ trước tháp của Phật Atthadassī (1). (1) Ap. i. 221.

Jagatidāyaka Thera.—Alahán. Trong kiếp trước ông có lập bàn thờ tại cội Bồ Đề của Phật Dhammadassī (1). (1) Ap. ii. 402.

Jagatipāla.—thiếu phần này

Jagadvijaya.--Vị tướng lảnh của Vua Parakkamabāhu I. Ông cùng Tướng Laṅkāpura chỉ huy cuộc viễn chinh chống Vua Kulasekhara và lập được nhiều chiến công (1). (1) Cv. lxxvi. 255, 292, 303, 313, 319, 332; lxxvii. 4, 45, 60, 64, 71, 82.

Jaṅghādāsa. —thiếu phần này

Jaṅghābhāra.—Hoa viên do Vua Parakkamabāhu I xây dựng (1). (1) Cv. lxxix. 9.

Jaccandha Vagga.—Chương 6 của Udāna.

Jajjaranadī.—Sông ở Tích Lan, hiện nay là sông Deduru-Oya. Trên sông có con đường Koṭṭhabaddha nổi tiếng mà Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). Parakkamabāhu I còn xây đập tại Dorādattika (2). (1) (2) Cv. lxviii. 16. Ibid., vs. 37; xem thêm lxxix. 67.

Jāṭā Sutta.—Một Thiên tử bạch hỏi Phật làm thế nào chúng sanh thoát khỏi triền phược. Phải đoạn tận tham, sân, si là lời Phật dạy (1). Kinh này làm căn bản của Visuddhimagga. (1) S. i. 13; lập lại ở i. 165.

Jaṭā-Bhāradvāja.—Bàlamôn thuộc tộc Bhāradvāja. Ông đến yết kiến
Thế Tôn và thỉnh vấn như kể trong Jaṭā Sutta nói trên. Phật đáp như trên
(1)
. Chú giải (2) nói rằng ông được gọi như vậy (Tóc Rối) vì ông hỏi về jaṭā (sự rối rắm).
(1) (2)
S. i. 165 SA. i. 179.
Jaṭika.—Xem Jaṭila [2].

1. Jaṭila.—Hội chúng ẩn sĩ có tóc bện (jaṭilā ti tāpasā, te hi jaṭādhāriṭāya idha jaṭilātivuttā) (1), thường được xếp như isi (2) và muni (3). (1) (2) (3) UdA. 74; xem thêm 330. Culla Nid. 149. Ibid., 513.

2. Jāṭila.—Một vị Tỉnh trưởng (Mahāraṭṭhiya) vào thời Phật
Padumuttara. Ông là Bồ Tát (1). v.l. Jāṭika.
(1)
J. i. 37; Bu. xi. 11.
3. Jāṭila (v.l. Jaṭilaka).—Bá hộ ở Magadha, một trong 50 chủ khố của Vua Bimbisāra (1). Mẹ ông là con gái của một chủ khố ở Benares. Bà gian dâm với một Vijjādhara và mang thai ông. Lúc sanh nở, bà trao con cho một nữ nô tỳ để đem thả trôi trên sông Hằng. Hai bà tắm sông vớt bé và cả hai đều đòi đem bé về dưỡng nuôi. Sự tranh tụng được vua xét xử, và bé được giao cho bà làm đệ tử của Trưởng lão Mahā Kaccāna. Bé được gọi tên Jaṭila vì được bện tóc trong lần tắm đầu tiên sau khi sanh nở. Lúc bé biết đi, bé được giao cho Trưởng lão Mahā Kassapa. Trưởng lão đưa bé về Takkhasilā cho một thương gia làm con nuôi. Một hôm, phải đi buôn xa, cha nuôi Jaṭila soạn ra một số đồ đạc bảo chàng đem đi bán lấy tiền. Trong một ngày chàng bán hết đồ định bán. Biết chàng có số may, cha nuôi gả con gái cho chàng và tặng cho căn nhà làm của hồi môn. Khi chàng bước vô nhà, cuộc đất sau bước đi của chàng nứt đôi để lộ một núi vàng

rồng cao 80 cubit. Chàng trở thành bá hộ và được vua phong làm chủ khố. Về sau, Jaṭila muốn về hưu và gởi bố cáo tìm người giàu như ông để thay thế ông làm chủ khố và cũng để tấu trình xin phép vua. Vua thuận cho ông xuất thế ly gia. Jaṭila có ba người con, nhưng chỉ đứa con út mới có số may hưởng gia tài của ông để lại. Ông giao tài sản cho người con này và gia nhập Tăng Đoàn; ông đắc quả Alahán trong vài ngày sau đó. Có lần ông theo Phật về nhà thọ thực do con ông cúng dường. Bấy giờ ông được hỏi và trả lời rằng ông không có ý định hoàn tục. Nhiều tỳkheo không tin cho đến khi Phật xác tín lời nói của ông. Vào thời Phật Kassapa Jaṭila làm thợ bạc. Có một Alahán đến ông tìm vàng để trang trí đền thờ xây trên chỗ hoả táng nhục thân Đức Phật. Vừa mới gây gổ với vợ, ông bảo vị Alahán: —Hãy thảy Thầy ông xuống sông rồi đi đi.‖ Bị vợ nói là thô lổ, ông hối hận và chuộc lỗi bằng cách biếu vị

Alahán một số vàng lớn. Rồi ông gọi ba con theo ông đi đến đền thờ; chỉ có đứa con út chịu theo. Do đó, ông bị thả trôi sông lúc chào đời và chỉ có đứa con út mới có duyên thừa hưởng gia tài ông (2). Jaṭila được núi vàng là một ví dụ của puññiddhi; ông là một trong năm vị đạt đại hạnh (3). (1) DhA. i. 385. DhA. iv. 214 ff.; PsA. 502 f. (3) Vsm. 383; BuA. 24.

Jaṭila Sutta.—Một hôm, Vua Pasenadi đang cùng Phật đàm đạo ngoài hành lang lâu đài Migāramātu, có 35 đạo sĩ khổ hạnh thuộc nhiều tông phái đi ngang, ông kính cẩn thi lễ. Sau đó, ông bạch hỏi Phật chớ chư vị ấy là Alahán hay trên đường hướng đến đạo quả Alahán. Phật bảo rằng khi còn là một cư sĩ với nhiều bận rộn thế tục, cư sĩ khó lòng biết được ai là Alahán ai đang trên đường hướng đến Alahán quả. Nhà vua hoan hỷ tán đồng và kể ẩn dụ làm thế nào ông lấy được tin tức nơi các thám tử của ông (1). (1) S. i. 77 f.

Jaṭilagaha.—Thành phố trú xứ của Tỳkheo ni Jaṭilagāhī (1). (1) AA. ii. 812.

Jaṭilagāhī.—Tỳkheo ni. Theo lời Tôn giả Ānanda nói với Tôn giả Udāyī, Tỳkheo ni Jaṭilagāhī có đến viếng ông tại Añjanavana ở Sāketā và hỏi tại sao Phật bảo phải hành trì thiền định (samādhi). Tôn giả đáp rằng: —Thiền định này được chánh trí là quả.‖ (1). Chú giải (2) nói rằng Tỳkheo ni được gọi như vậy vì bà đến từ thành phố mang tên Jaṭilagaha. (1) (2) A. iv. 427 f. A. ii. 812.

Jatukaṇṇī (Jatukaṇṇika).--Đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī. Vấn đáp của ông cùng Phật được kể trong Jatukaṇṇi Sutta (1). Vào thời Phật Padumuttara ông là một chủ ngân khố ở Haṃsavatī, giàu đến nổi có thể cho Vua Arindama vay tiền. Một hôm thấy Phật đi trên đường, ông thỉnh Phật cùng 20 ngàn tỳkheo về nhà thọ trai (2) . (1) (2) SN. vv. 1007, 1096-1100; Dvy. 635. Ap. ii. 357 ff.

Jatukaṇṇī Sutta. —thiếu phần này

Jana Suttā.—Ba kinh mà Phật dùng để trả lời chư Thiên lý do của sự luân hồi: ái dục (1). (1) S. i. 37 f.

1. Janaka.--Vua trị vì Mithilā, tiền kiếp của Bồ Tát (1). Xem chuyện ông trong Mahā Janaka Jātaka. J. i. 268; J.vi. 59.

2. Janaka.—Vua trị vì Benares (1). Cận thần của ông là Senaka mà chuyện được kể trong Sattubhasta Jātaka. (1) J. iii. 341, 348.

Janagāma.—Xem Jantugāma.

Janapada.--Quận trên miền Bắc Malaya ở Tích Lan, gần biên giới của
Dakkhiṇadesa (1).
(1)
Cv. xliv. 56, etc. Để xác định xem Cv. Trs. i. 79, n. 4; 262, n. 1.

Janapada Sutta.—Do Phật thuyết cho chư tỳkheo tại Desakā trong xứ Sumbhā. Ví như lúc người con gái hoa hậu của quốc độ đang ca múa cho đám động xem, có một người bưng tô dầu đi vòng quanh đám đông với điều kiện dầu không đổ ông được hoa hậu, còn nếu dầu đổ ông bị rơi đầu; ông ấy có thể không tác ý đến tô dầu, phóng tâm hướng ngoại không? Chắc là không. Cũng vậy, chư tỳkheo cần phải tu học thân hành niệm (mindfulness relating to the body). Tô dầu đồng nghĩa với thân hành niệm vậy (1). (1) (2) S. v. 169 f. E.g., J. i. 393 f.

Janapadakalyāṇī Nandā.—Một trong ba Tỳkheo ni có cùng tên Nandā; hai vị kia là Nandā chị của Nandatthera, và Abhirūpa-Nandā. Vì sắc đẹp của bà, bà được gọi là Janapadakalyāṇī. Janapadakalyāṇī đã đính hôn với Nanda, nhưng được Phật khuyến giáo gia nhập Tăng đoàn, và sau đó đắc quả Alahán. Truyền thuyết nói rằng có một thời gian dài bà không muốn gặp Phật vì nghe nói Phật chê bai thân sắc. Nhưng một hôm, vì hiếu kỳ bà đi với bạn cùng phạm hạnh đến nghe Phật thuyết pháp. Đọc được tâm bà, Phật hóa ra một thị tỳ xinh đẹp đứng hầu quạt Ngài. Bà chú tâm nhìn say mê thị tỳ này và thấy nàng lần lần già đi, xấu ra, rồi chết để thân thể rữa thối. Bấy giờ Phật giảng giải và bà ngộ quả Dự Lưu. Tiếp theo Phật thuyết Kāyavicchandanika Sutta và bà đắc quả Alahán (1). Janapadakalyāṇī còn được gọi là Rūpanandā (3). Trong một tiền kiếp, Janapadakalyāṇī sanh làm con la cái; bà tìm cách dụ Nanda bấy giờ là con la đực của chủ nhơn Kappaṭa (4). Sundarī Nandā (q.v.) hình như cũng được gọi là Janapadakalyāṇī.

(1) Chú giải Udāna (170) có mô tả tỉ mỉ sắc đẹp của bà; xem thêm J. i. (2) 394. Ud. iii. 2; J. i. 91; SNA. i. 241 f., 243 f., 254, 273; DhA. (3) i. 97, 100. DhA. ii. 13 f.; nhưng xem s.v. Rūpanandā; có thể có sự lẫn lộn trong truyền thuyết. Các kinh tạng Sanskrit gọi bà là (4) Bhadrā (Rockhill, p. 55) DhA. i. 105.

1. Janapadakalyāṇī Sutta.—Xem Janapada Sutta.

2. Janapadakalyāṇī Sutta.—Không vì một mỹ nhơn địa phương (janapadakalyāṇī) mà tâm bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chi phối (1). (1) S. ii. 233.

Janavasabha.--Dạxoa, tiền thân của Vua Bimbisāra. Trên đường đem tin của Thiên vương Vessavaṇa đến Thiên vương Virūḷhaka, ông ghé lại Giñjakāvasatha ở Ñātikā để bạch Phật việc Phạm thiên Sanaṅkumāra tán thán Phật và Pháp trong một đại hội Dạxoa có Vessavaṇa tham dự trên cõi Tāvatiṃsa (1). D. ii. 205 f., 207, 214; cp. Janesabha.

Janavasabha Sutta.—Tại Giñjakāvasatha Tôn giả Ānanda thỉnh vấn Phật về vấn đề tái sanh của các tín đồ ở Magadha vì số mệnh chung tại đây nhiều đến đổi người ta tưởng quốc độ này trống không. Dạxoa Janavasabha xuất hiện và thưa rằng ông là tiền kiếp của Vua Bimbisāra và hiện tái sanh trong dòng họ của Thiên vương Vessavaṇa. Ông trình rằng ông vừa nghe Vua Vessavaṇa nói có một hội chúng chư Thiên họp trên cõi Tāvatiṃsa vào một đêm trăng tròn của Āsaḷhi nhiều năm trước đây. Thiên chủ Sakka chủ trì và có bốn Đại Thiên vương tham dự đại hội này. Chư Thiên hoan hỷ vì dưới thế số người theo Phật càng ngày càng đông, tức thiện giới tăng thịnh. Kế, có Phạm Thiên Sanaṅkumāra xuất hiện với hoá tướng của đồng tử Pañcasikha; ông xác nhận sự tăng thịnh của thiện giới. Tiếp theo ông nói về bốn Pháp thần túc được Thế Tôn khéo léo giải thích, ba con Đường tắt hướng đến an lạc và bốn Niệm xứ hướng đến chân thiện mà Thế Tôn đã chứng ngộ, và bảy pháp Định tư lương (samādhi-parikkhārā) để tu hành chánh định, kiện toàn thiền định đã được Thế Tôn chứng đắc. Nghe vậy, Thiên vương Vessavaṇa khởi lên suy tư sau đây: —Thật là kỳ diệu! Chư Thiện hữu, thật là hy hữu, được có một Đại sư thù thắng như vậy, một pháp thoại thù thắng như vậy, một con đường đặc biệt như vậy" (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1991]. (1) D. ii. 200 ff.

1. Janasandha.—Vua trị vì Benares, là phụ vương của Vua Ādāsamukha có sắc mặt sáng như mặt kiến bằng vàng đánh bóng. Ông có một người hầu tên Gāmaṇicaṇḍa. Chuyện của các ông được kể trong Gāmaṇicaṇḍa Jātaka (1); Janasandha còn được gọi là Dasaratha (2). Ông được gọi là Janasandha vì thâu được nhơn tâm bằng bốn thiện pháp--bố thí, thân ái, công bình, thiện trị--(catūhi saṅghahavatthūhi sandahanato) (3). (1) (2) (3) J. ii. 297 ff. E.g., p. 299. J. ii. 299.

2. Janasandha.—Sátđếly, cha của Phật Tissa (1). Ông còn được gọi là
Saccasandha (2).
(1) (2)
J. i. 40; Bu. xviii. 16. BuA. 188.
3. Janasandha.--Tước vị của Dhanañjaya-Koravya, vua trị vì
Kurukkhetta (1). Tước vị này được Luận sư giải thích như sau:
mittaganthanena mittajanassa santhānakaro.
(1)
J. vi. 291.
4. Janasandha.—Con của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Ông nối ngôi cha trị vì Benares. Ông là tiền thân của Bồ Tát (1). Xem Janasandha
Jātaka.
(1)
J. iv. 176 ff.
Janasandha Jātaka (No. 468).—Chuyện Đại Vương Janasandha. Chuyện Đại Vương Janasandha. Một thời, Bồ Tát sanh làm vương tử Janasandha của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Sau khi học xong ở Takkasilā, Vương tử về nối ngôi cha. Làm vua, Ngài xây sáu viện chẩn tế và phân phối mỗi ngày đến sáu ngàn đồng. Ông trị vì theo Chánh pháp và quốc độ Ngài rất an lành. Vào ngày Rằm, Ngài hội dân chúng lại, bắt đầu từ các phụ

nữ và gia đình họ, để thuyết pháp cho họ nghe con đường Chánh đạo. Chuyện được kể về việc giáo hóa Vua Pasenadi. Một thời, nhà vua mê đắm quyền lực, buông theo ác dục và chểnh mảng trong việc viếng thăm Phật (1). (1) J. iv. 176 ff.

Janesabha.—Cànthátbà, chư hầu của Tứ Đại Thiên vương. Ông có dự buổi thuyết kinh Mahā-Samaya (1). Āṭānāṭiya Sutta (2) nói ông là một Đại Dạxoa thường được Phật tử cầu khẩn lúc gặp nạn. Ông có thể là Janavasabha.

(1) (2) D. ii. 258. Ibid., iii. 204.

Janasāna (Jarasāna, Jarasoṇa).—Du sĩ ngoại đạo (Phật). Chính ông là người tiên đoán sự vinh hiển của Vua Asoka qua các ước vọng của mẹ ông lúc mang thai ông. Hoàng hậu hứa sẽ trọng thưởng nếu lời tiên tri của ông là sự thật. Sau khi lên ngôi, Vua Asoka gởi chiếc cán vàng để rước ông về triều. Trên đường, Janasāna ghé viếng trú xứ Vattaniya của Trưởng lão Assagutta. Tại đây ông nghe Trưởng lão thuyết về āyatana, ông xin thọ giới tỳkheo và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Kassapa ông sanh làm con trăn chết lúc đang nghe các tỳkheo tụng đoạn kinh về āyatana (1). (1) MṬ. 190 ff.

Janābrahmamahārāja.--Trưởng tộc Damiḷa, đồng minh của Vua
Kulasekhara (1).
(1)
Cv. lxxvii. 78.
Januttama.—Nhà vua vào 51 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão
Meṇḍasira; còn được gọi là Gaṇṭhipupphiya (1). v.l. Jaluttama.
(1)
ThagA. i. 172; Ap. i. 162.
Janogha.—Thành phố trong quốc độ Uttakuru trị vì bởi Vua Kuvera
(1)
.
(1)
D. iii. 201.
1. Jantu.—Thiên tử. Thấy các tỳkheo trú ở Kosala, trên sườn núi Himalaya, tự cao, tự mãn, dao động, lắm mồm lắm miệng, ăn nói huyên thuyên, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tư tán loạn, các căn không chế ngự, ông xuất hiện vào một ngày trai giới để nhắc nhở (1). (1) S. i. 61 f.

2. Jantu.—Một trong năm vương hậu của Vua Okkāka, quốc tổ của triều đại Okkāka thứ ba (1). (1) DA. i. 258 f.; SNA. i. 352 f.; MṬ. 131.

3. Jantu.—Con của Vua Okkāka Đệ tam và vương hậu mà nhà vua phong sau khi Chánh hậu Hatthā qua đời. Vương hậu này được vua ban cho một nguyện ước, và bà ước con bà, Jantu, được chỉ định lên ngôi kế nghiệp sau khi Vua Okkāka băng hà. Thoạt tiên nhà vua từ chối song sau đó

phải nhận lời. Do đó, các con cháu khác của vua phải bỏ kinh đô ra đi. Họ lập nên dòng dõi Sākya (1). Mahāvastu (2) gọi Jantu là Jentā và mẹ ông là Jentī. Ông trị vì tại Sāketa. (1) (2) DA. 258 f.; SNA. i. 352 f.; MṬ. 131. i. 348.

Jantu Sutta.—Ghi lại việc Thiên tử Jantu (q.v.) nhắc nhở các tỳkheo trú trên sườn núi Hy Mã Lạp Sơn trong vương quốc Kosala (1). (1) S. i. 61 f.

Jantugāma.—Làng gần Cālikā. Cạnh làng có sông Kimikālā với vườn xoài trồng trên bờ sông. Lúc cùng Phật trú tại Cālikā, Trưởng lão Meghiya có xuống làng Jantu khất thực (1). Chú giải Aṅguttara (2) nói rằng làng ở trong Pācīnavaṃsamigadāya. v.l. Janagāma (3). (1) (2) (3) A. iv. 354; Ud. iv. 1. AA. i. 163. UdA. 217.

Jambalī Sutta.—Một số tỳkheo đạt được và an trú một loại an tịnh tâm giải thoát, nhưng tác ý có thân diệt (sakkāya=chấp vào thân), nên tâm không phấn chấn, không có tinh tín, không an trú, không giải thoát đối với có thân diệt. Các vị ấy như người lấy tay có dính nhựa cầm một cành cây, tay của các vị ấy sẽ dính vào, nắm lấy, cột vào cành cây ấy. Trái lại, các tỳkheo đạt được và an trú một loại an tịnh tâm giải thoát,nhưng tác ý có thân diệt, nên tâm phấn chấn, có tinh tín, an trú, giải thoát đối với có thân diệt. Các vị ấy như người cầm lấy cành cây bằng bàn tay sạch, tay của các vị ấy sẽ không dính vào, không nắm lấy, không cột vào cành cây ấy. Một số tỳkheo đạt được và an trú một loại an tịnh tâm giải thoát, nhưng tác ý phá hoại vô minh, nên tâm không phấn chấn, không có tinh tín, không an trú, không giải thoát đối với phá hoại vô minh. Các vị ấy như hồ nước lâu năm trong làng bị bịt kín các mạch nước chảy vào, mở rộng các mạch nước chảy ra, và không được trời mưa đều đặn. Hồ nước như vậy không có chờ đợi tức nước vở bờ. Trái lại, các tỳkheo đạt được và an trú một loại an tịnh tâm giải thoát, nhưng tác ý phá hoại vô minh, nên tâm phấn chấn, có tinh tín, an trú, giải thoát đối với phá hoại vô minh. Các vị ấy như hồ nước lâu năm trong làng bị bịt kín các mạch nước chảy vào, mở rộng các mạch nước chảy ra, và được trời mưa đều đặn. Hồ nước như vậy có chờ đợi tức nước vở bờ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) A. ii. 165 f.

Jambāvatī.—Một tiện dân, mẹ của Vua Sivi, phu nhơn của Vua Vāsudeva thuộc tộc Kaṇhāyana. Vāsudeva thấy bà trên đường đi từ

Dvāravatī đến ngự uyển, cưới bà và phong bà làm hoàng hậu dầu bà là tiện dân (1). (1) J. vi. 421.

Jambu.—Làng do tướng Tamil có tên Jambu cai trị. Ông bị Vua

Duṭṭhagāmaṇī giết (1).

(1)

Mhv. xxv. 15.

1. Jambuka Thera.—Trưởng lão sanh tại Rājagaha trong một gia đình giàu có. Lúc thiếu thời bé Jambuka không ăn gì ngoài phân. Lúc trưởng thành thanh niên Jambuka thọ giới với các Thầy ngoại đạo Phật và bị các thầy dùng lược cây cọ (palmyra comb) giật tóc. Lúc biết chàng từng ăn phân, các Thầy đuổi chàng đi và chàng sống như một ẩn sĩ trần truồng, hành mọi khổ hạnh, không nhận thực phẩm cúng dường ngoài bơ và mật mà thí chủ dùng ngọn cỏ để lên đầu lưỡi chàng. Do đó tiếng chàng được đồn xa. Lúc 50,

Jambu được Phật đến viếng; Phật trú trong động gần trú xứ của ông. Một đêm nọ, ông thấy chư Thiên đến đảnh lễ Phật; hôm sau ông thỉnh vấn Phật. Phật bảo rằng các ác hạnh trước của Ngài đã khiến Ngài hành khổ hạnh khá lâu, rồi Phật khuyên ông từ bỏ lối tu này. Trong một lần nghe Phật thuyết pháp, ông cảm thấy xấu hổ vì sự trần truồng của mình và được Phật cho chiếc y tắm của Ngài để đắp. Sau khi nghe hết bài pháp, ông đắc quả Alahán. Lúc dân chúng Aṅga và Magadha đến cúng dường, ông thi triển thần thông, đảnh lễ Phật và xin được làm đệ tử của Ngài. Vào thời Phật Kassapa, Jambuka làm tỳkheo và có một cư sĩ hộ trì. Hôm nọ có một Trưởng lão đến tịnh xá ông, vị cư sĩ hoan hỷ lo lắng cho Trưởng lão. Ganh tị, ông sỉ nhục Trưởng lão: —Ông nên thực bẫn hơn thượng vị nơi nhà cư sĩ, giật tóc bằng cây lược cọ hơn nhờ thợ hớt tóc thí phát, ở trần truồng hơn đắp y cúng dường, nằm đất hơn nằm giường.‖ Vị Trưởng lão khách không muốn ông mang tội nên ra đi. Vì ác ngôn đó, Jambuka hành thiền trong suốt 20 ngàn năm nhưng không chứng đạt. Đã vậy ông còn bị sanh vào địa ngục Avīci trong khoảng thời gian của hai vị Phật liên tiếp. Trong kiếp này ông còn bị đọa như nói trên (1). Vào thời Phật Tissa ông làm gia chủ và có cúng dường cội Bồ đề cũng như quạt sàng toạ của Phật. Ông có thể là Trưởng lão Sīhāsanavījanīya nói trong Apadāna (2). Truyền thuyết nói rằng (3) lúc Phật thuyết pháp cho Jambuka, có 84 ngàn chúng sanh giác ngộ. (1) DhA. ii. 52-63; Thag. 283-6; ThagA. i. 386 f. (2) Ap. ii. 403. (3) Mil. 50; AA. i. 57.

2. Jambuka.—Anh vũ trống nở ra từ một trong ba trứng chim mà Vua Brahmadatta đem về từ ngự uyển; hai trứng kia nở ra chim cú trống Vessantara và chim Mynah mái mang tên Kundalini. Cả ba được nhà vua xem như con nuôi. Anh vũ Jambuka là tiền thân của Bồ Tát. Anh vũ thuyết giảng cho vua nghe về năm uy lực: sức mạnh tứ chi, quyền lực kim ngân, lực của lời khuyên, lực của gia cấp, và trí lực; lực của trí là cao hơn cả. Hân hoan, vua ban cho Trí điểu chức thống soái (1). (1) J. v. 111, 120, 125 (Xem Tesakuna Jātaka, No. 521)

3. Jambuka.—Con chó rừng Pūtimaṃsa làm thân với dê cái Melamātā trong Pūtimaṃsa Jātaka (No. 437) (1). (1) J. iii. 535.

Jambuka Sutta (N0. 335).—Chuyện Chó Rừng. Thấy sư tử, chó rừng xin làm tôi tớ để hằng ngày sư tử đem thịt săn được về cho ăn. Sau một thời gian, chó khoẻ mạnh ra và sanh lòng tự phụ. Một hôm chó đề nghị để mình đi săn voi về cho sư tử ăn. Dầu được sư tử cản ngăn, chó vẫn ra đi và bị voi đạp chết. Nhận diện tiền thân: chó rừng chỉ Devadatta, sư tử chỉ Bồ Tát (1). (1) J. iii. 112 ff.

Jambukola.--Hải cảng ở Nāgadīpa trên miền Bắc Tích Lan. Tại đây, Mahāriṭṭha và bạn đồng hành lên thuyền đi sứ sang Dhammāsoka (1). Tại đây, Trưởng lão ni Saṅghamittā và nhánh Bồ đề cập bến và được Vua Devānampiyatissa nghinh đón trong Samuddapaṇṇasālā (2). Về sau, có một cây Bồ đề con trồng ngay tại chỗ nhánh Bồ đề mẹ được đưa lên bờ và một vihāra mang tên Jambukolavihāra do Devānampiyatissa xây (4). Jambukola cách Tāmalitti bảy ngày đường biển (5) và cách Anurādhapura năm ngày đường bộ (6). Jambukola được xem như hải cảng của Anurādhapura (7). Geiger (8) nói rằng ngoài cảng Jambukola, còn có một địa danh cùng tên trong nội địa Tích

Lan mà hiện nay được gọi là Dambulla. (1) (2) (3) Mhv. xi. 23. Ibid., xix. 25 f. Ibid., vs. (4) 59; Sp. i. 100; Mbv. 145-62 (passim). Mhv. xx. 25. (5) (6) (7) Ibid., xi. 23. Ibid., vs. 38. E.g., (8) VibhA. 446. Cv. Trs. i. 293, n. 1; xem Cv. lxx. 72; lxxii. 136.

Jambukola-lena.—Xem Jambukola-vihāra [2].

1. Jambukola-vihāra.—Xem Jambukola.

2. Jambukola-vihāra.—Vihāra với đền thờ đá Jambukolalena nổi tiếng, ở trung tâm Tích Lan, cách Matale hiện nay lối 26 dặm về phía Bắc. Vihāra được Vua Vijayabāhu I (1) trùng tu và Vua Kittinissaṅka xây lại. Kittinissaṅka có tôn trí tại đây 73 Tôn tượng của Thế Tôn bằng vàng (2). (1) (2) Cv. lx. 60. Ibid., lxxx. 23; xem thêm Cv. Trs. ii. 128, n. 3.

Jambukhādaka.—Du sĩ. Saṃyutta Nikāya có ghi lại cuộc viếng thăm và đàm đạo của ông với Tôn giả Sāriputta tại Nālakagāma về nhiều đề tài, ví như Níp bàn, quả Alahán, điều hoà hơi thở (āsava), thọ, lậu hoặc, có thân (sakkāya, tức năm sắc uẩn), vô minh, Bát chánh đạo, vân vân (1). Chú giải (2) nói rằng ông là cháu của Sāriputta và là một channa- paribbājaka. (1) (2) S. iv. 251-60. SA. iii. 91.

Jambukhādaka Jātaka (N0. 294).—Chuyện Con Chim Ăn Trái Đào. Bồ Tát có lần sanh làm thần cây trong vườn hồng đào. Ông thấy con quạ thả trái cây xuống cho con chó rừng ăn, vì những lời nịnh hót về dòng dõi cao sang của quạ. Thần cây đuổi cả hai đi vì nói láo. Chuyện được kể về hai Tỳkheo Devadatta và Kokālika tự khen lẫn nhau (1). (1) J. ii. 438 f.; cp. Anta Jātaka.

Jambukhādaka Saṃyutta.—Ghi lại cuộc đàm đạo của Du sĩ
Jambukhādaka và Tôn giả Sāriputta (1).
(1)
S. iv. 250 ff.
Jambukhādaka Sutta.—Xem Nibbāna Sutta.

Jambugāma.—Một làng, có thể là ngoại ô của Campā (xem bên dưới) mà Đức Phật đến viếng trong chuyến du hành sau cùng của Ngài. Làng nằm giữa Ambagāma và Bhoganagara (1). (1) D. ii. 194.

Jambugāmika (Jambugāmiya) Thera.—Trưởng lão sanh tại Campā; ông mang cùng tên với cha (1). Ông gia nhập Tăng Đoàn và trú tại Añjanavana ở Sāketa. Một hôm, cha ông gởi đến ông câu kệ để thử ông, ông quán chiếu sự khiếm khuyết của cha và đắc quả Alahán (2).

Vào thời Phật Vessabhū ông tung lên không trung ba bông kiṃsuka để cúng dường Phật.
Ông có thể là Trưởng lão Kiṃsukapupphiya nói trong Apadāna
(3)
.
(1) (2)

Ông có thể là thôn trưởng của làng Jambu. Thag. 28;
(3)
ThagA. i. 86 f. Ap. ii. 435; nhưng xem s.v. Somamitta.

Jambudīpa.—Nam Thiện Bộ Châu. Một trong bốn Mahādīpa (đại châu) bao gồm Cakkavāḷa và trị vì bởi một Cakkavatti (q.v.). Các đại châu xây quanh núi Sineru. Trong Jambudīpa có Himavā với nhiều dãi trường sơn, 84 ngàn đỉnh núi, nhiều hồ, vân vân (1). Đại châu này mang tên Jambudīpa vì có nhiều cây Jambu (cây đào; còn gọi là Naga) cao 100 do tuần, với thân 15 do tuần chu vi, cành dài 50 do tuần, và tàng rộng 100 do tuần (2). Cũng do cây Jambu này, Jambudīpa còn được gọi là Jambusaṇḍa (3) . Đại châu rộng 10 ngàn do tuần, gồm bốn ngàn do tuần biển, ba ngàn do tuần núi (Hy Mã Lạp Sơn) và ba ngàn do tuần thổ cư (4). Có thời Jambudīpa có đến 84 ngàn thành phố; con số này có thể tụt xuống còn 60, hay 40 nhưng không khi nào dưới 20 (5). Vào thời Vua Asoka, nhà vua cho xây trong tất cả 84 ngàn thành phố 84 ngàn tịnh xá (6). Aṅguttara Nikāya (7) nói rằng trong Jambudīpa có vô số rừng, vườn cây trái, hồ, vân vân, nhưng cũng có rất nhiều đồi núi, thác ghềnh, sông không qua được, núi không lên tới, vân vân. Vào lúc Phật Metteya hạ thế, Jambudīpa sẽ đầy người như rừng hoang đầy lau sậy, và sẽ có 84 ngàn thành phố mà Ketumātī (Benares) đứng hàng đầu (8). Jambudīpa được Phật tuyên bố là có quân dân trội hơn Uttarakuru và Tāvatiṃsa trên ba phương diện—can cường, tỉnh thức và đạo hạnh (9). Chư Phật và các Chuyển luân vương chỉ sanh ở Jambudīpa (10). Có bốn âm thanh nghe trên toàn cõi Jambudīpa: tiếng reo của Chúa Dạxoa Puṇṇaka lúc thắng Vua Dhanañjaya Koravya trong cuộc đánh xúc xắc; tiếng sủa của vị Thiên Vissakamma hoá làm con chó mà Thiên chủ Sakka dẫn theo, chó doạ sẽ ăn thịt mọi chúng sanh bất thiện sau khi giáo lý (sāsana) của Phật Kassapa tan biến; tiếng rống của Kusa thách thức bảy vua đi cầu hôn Pabhāvatī; và tiếng hét của Dạxoa Āḷavaka tuyên bố danh tánh mình trên đỉnh núi Kelāsa lúc nghe nói Phật đến trú xứ ông (11). Đối với Sīhaladīpa hay Tambapaṇṇidīpa, Jambudīpa (Diêm Phù Đề) chỉ châu Ấn Độ (12). Trên phương diện du hành (cārikā), Jambudīpa được chia làm làm ba vòng hay maṇḍala:Mahāmaṇḍala rộng 900 lý, Majjhimamaṇḍala rộng 600 lý và Antimamaṇḍala rộng 300 lý. Chư tỳkheo muốn đi vòng

Mahāmaṇḍala phải bắt đầu sau Mahāpavāraṇa (Đại lễ Tự tứ sau khi ra hạ) và kết thúc trong chín tháng. Đối với vòng Majjhimamaṇḍala, phải bắt đầu sau Pavāraṇa vào một ngày rằm của Kattika (tháng Mười) và kết thúc trong chín tháng. Đối với Antimaṇḍala, phải bắt đầu vào ngày đầu tiên của Phussa (lối tháng Mười hai-Giêng) và kết thúc trong bảy tháng (13). Trong mỗi Cakkavāḷa có một Jambudīpa (14). Kākāti Jātaka (15) có nói đến biển Jambudīpa; bên kia biển có sông Kebula. (1) (2) Chi tiết, xem s.v. Himavā. Vin. i. 30; SNA. ii. 443; (3) Vsm. i. 205 f.; Sp. i. 119, etc. SN. vs. 552; SNA. i. 121. (4) (5) Ibid., ii. 437; UdA. 300. SNA. i. 59; J. iv. 84 (6) (7) nói là 63 ngàn; PvA. 111. Mhv. v. 176; Vsm. 201. i. (8) (9) 35. D. iii. 75. A. iv. 396; Kvu. 99. (10) (11) BuA. 48; MA. ii. 917. SA. i. 248, etc. (12) (13) E.g., Mhv. v. 13; xvi. 8; Cv. xxxvii. 216, 246. (14) (15) Sp. i. 197. A. i. 227. J. iii. 91.

Jambuddoṇi.—Núi ở Malayaraṭṭha, Tích Lan. Xá lợi Răng và Bình Bát của Phật được tôn trí trên núi này trước khi được đưa qua Billagiri (2). Trên núi này có kinh đô của

Vua Vijayabāhu III do ông xây mà Vua Parakkamabāhu II cũng chọn làm kinh đô của ông. Đến triều đại Vijayabāhu IV, nhà vua dời đô về Pulatthipura (3). Được biết Vua Bhuvanekabāhu làm lễ quán đảnh tại đây dầu kinh đô của ông là Subhagiri (4). Trên Jambuddoṇi Vua Vijayabāhu III có xây Vijayasundarārāma (q.v.). (1) (2) (3) Cv. lxxxi. 15, 29. Ibid., lxxxii. 7 ff. (4) Ibid., lxxxix. 13. Ibid., xc. 30.

Jambudhaja (v.l. Jambudīpadhaja).—Trưởng lão ở Pagan rất được Vua Ukkaṃsika trọng vọng. Ông là tác giả của nhiều công trình mà Rūpabhedapakāsanī là một (1).
(1) Bode, op. cit., p. 55 f.

Jambuphaliya Thera.—Alahán. Có thời ông cúng dường Phật Padumuttara những trái đào đầu mùa (1). Ông có thể là Trưởng lão Nadī-Kassapa (2).
(1) (2) Ap. ii. 395. ThagA. i. 415.

Jambusaṇḍa.—Xem Jambudīpa.

Jambusamudda.—Xem Jambudīpa.

Jambelambiya.—Một làng dệt ở Tích Lan do Vua Mahānāga cúng dường cho Uttaravihāra (1). (1) Cv. xli. 96.

Jayagaṅgā.—Con kinh chảy từ Kalāvāpi đến Anurādhapura, được Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1).
(1) Cv. lxxvi. 274.

Jayaddisa.—Vua trị vì Kampilla và là cha của Alīnasattu. Xem Jayaddisa Jātaka.

Jayaddisa Jātaka (No. 513).—Chuyện Vương Tử Chiến Thắng. Vì mối hận thù hoàng hậu ở kiếp trước, quỷ cái bắt và ăn thịt liên tiếp hai vương tử mới vừa hạ sanh của Vua Pañcāla trị vì Kampilla. Lần thứ ba, ác quỷ không ăn thịt được vương tử vừa lọt lòng vì bị gia nhơn trong cung đánh đuổi. Tuy nhiên quỷ bắt được vương tử và đem về nuôi làm con. Bé lớn lên thành quỷ ăn thịt người và ẩn trú trên cây. Hoàng tử thứ tư của Vua Pañcāla là Jayadddisa ra đời lúc quỷ cái đã chết. Chàng lên nối ngôi cha và sanh Vương tử Alīnasattu. Một hôm Vua Jayaddisa đi săn; có Bàlamôn Nanda ở Takkasilā đem đến cho ông bốn bài kệ, mỗi bài đáng giá 100 đồng. Nhà vua truyền lệnh dựng chỗ nghỉ ngơi để ông nghe kệ và phán rằng ai để nai chạy thoát ngang bên cạnh mình phải trả tiền các bài kệ. Bấy giờ có con nai chạy sát bên vua và thoát thân. Nhà vua rượt theo bắn chết rồi vác nai về. Trên đường, nhà vua ngồi nghỉ chỗ ác quỷ trú và bị quỷ nhơn đòi mạng. Nhớ tới nợ phải trả cho Nanda, nhà vua yêu cầu ác quỷ để ông về trả xong nợ rồi sẽ trở lại. Nghe cha thuật câu chuyện, Alīnasattu xin đi thế mạng cha. Chàng hiên ngang đến và quỷ nhơn cảm phục sự gan dạ của chàng nên tha mạng. Rồi chàng nhận ra quỷ nhơn là bác mình nhờ thiên nhãn thông của một ẩn sĩ. Không muốn về

triều, ông bác này xin thọ giới và tu cùng ẩn sĩ. Nhận diện tiền thân: quỷ nhơn chỉ Aṅgulimāla; Alīnasattu chỉ Bồ Tát (1). Chuyện được kể về một tỳkheo nuôi mẹ già; xem chi tiết trong Sāma Jātaka. Chuyện của Jayaddisa còn được kể trong Cariyāpiṭaka (2). (1) (2) J. v. 21-30. ii. 9.

1. Jayanta.—Vua xứ Tích Lan vào thời Phật Kassapa (bấy giờ Tích Lan được biết dưới tên Maṇḍadīpa). Ông trị vì tại kinh đô Visāla. Phật

Kassapa xuất hiện ở Tích Lan vì cuộc nội chiến tương tàn giữa Jayanta và bào đệ ông (1). (1) Mhv. xv. 127 ff.; Dpv. xv, 60; xvii. 7; Sp. i. 87, etc.

2. Jayanta.—Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 70.

1. Jayabāhu.—Vua Tích Lan (1114-1116 A.C.). Ông được bào huynh là Vua Vijayabāhu I phong chức ādipāda và tặng cho Rohaṇa (1). Ông thành hôn với người em khác mẹ mệnh danh Sumittā (2) và về sau làm phó vương (3). Nhờ sự giúp đỡ của cánh Pāndyan trong hoàng tộc, ông lên ngôi sau khi Vijayabāhu băng hà. Ông phong Mānābharaṇa làm phó vương bất chấp tục lệ của hoàng triều. Mānābharaṇa hành sử như vua và muốn diệt vị phó vương hợp pháp là Vikkamabāhu. Ông bị Vikkamabāhu đánh bại và chiếm kinh đô Pulatthipura. Vua Jayabāhu phải lui về Rohaṇa và chết trong âm thầm (4). (1) (2) (3) Cv. lix. 12. Ibid., 43. Ibid., lx. 87. (4) Ibid., lxi.

2. Jayabāhu.—Người Tamil từng xoán ngôi vua. Ông và Māgha hình như chiếm giữ miền Bắc Tích Lan và kinh đô Pulatthipura trong nhiều năm, trước cũng như sau triều đại của Vua Parakkamabāhu II (1). (1) Cv. lxxxii. 87; lxxxiii. 15 ff.

3. Jayabāhu.—Vương tử út của Vua Parakkamabāhu II. Ông sống trong hoàng cung và giúp vua cha trong việc triều chính (1). (1) Cv. lxxxvii. 17; lxxxviii. 19.

4. Jayabāhu.—Cháu nội của Vua Parakkamabāhu VI. Không có nhiều tài liệu về ông trừ việc ông nối ngôi ông nội và bị Vua
Bhuvanekabāhu (VI) giết (1).
(1)
Cv. xcii. 1.
5. Jayabāhu.—Trưởng lão Tích Lan, thường được biết dưới tên
Devarakkhita hay Dhammakitti. Ông làm Saṅgharāja (Tăng thống) và soạn
Nikāyasaṅgaha (1).
(1)
P.L.C. 242.
Jayamahālekhaka. — thiếu phần này

Jayampati.—Vương tử của Chánh hậu Sīlavatī và Vua Okkāka trị vì Kusāvatī. Ông có Bào huynh Kusa rất xấu tướng nên phải giả dạng làm Kusa mỗi khi tiếp Công chúa Pabhāvatī, người yêu của Kusa (1). Ông là Ānanda. Xem chi tiết trong Kusa Jātaka (No. 531) (2). (1) (2) J. v. 282, 286, 287. J. v. 312.

Jayavaḍḍhanapura.—Tên của thị trấn Koṭṭe (thành luỹ) xây bởi

Bhuvanekabāhu V (1).

(1)

Cv. xci. 7, 16; xciii. 1.

Jayavāpi.—Xem Abhayavāpi.

1. Jayasena.—Phụ thân của Phật Siddhattha (1). Budddhavaṃsa (2) gọi ông là Udena. (1) (2) J. i. 40; BuA. 187. xvii. 13.

2. Jayasena.—Phụ thân của Phật Phussa (1). Ông đắc quả Alahán sau khi nghe Phật thuyết pháp (2). Ông làm vua trị vì Kāsī cùng Hoàng hậu Sirimā (3). Xem thêm Tirokuḍḍapetavatthu. (1) (2) (3) Bu. xix. 14; J. i. 41. BuA. 193. PvA. 19.

3. Jayasena.—Vua trị vì Kapilavatthu. Ông sanh Vương tử Sīhahanu và Công nương Yasodharā. Cháu nội ông là Suddhodana (1). (1) Mhv. ii. 15 ff.; Dpv. iii. 44; MṬ. 134; nhưng xem Mtu. i. 352 gọi ông là Hastikaśīrṣa. Kinh điển Tây Tạng gọi ông là Dhanvadurga. (Rockhill, p. 13).

4. Jayasena.—Vương tử. Có lần chàng đến xin một sadi trú trong Veḷuna ở Rājagaha dạy Giáo pháp. Sadi miễn cưỡng dạy chàng; sau một thời gian chàng thấy không hoan hỷ với Giáo pháp. Phật bảo Jayasena sống trong giàu sang nên khó xuất thế (1). Cuộc đàm thoại giữa Jayasena và cậu ông là Trưởng lão Bhūmiya được ghi trong Bhūmiya Sutta. Ở đây, Vương tử Jayasena được nói là hoan hỷ với pháp thoại và cúng dường Trưởng lão bửa cơm dành cho mình (2) . Phật Âm (3) nói rằng Jayasena là con của Vua Bimbisāra (Bimbisārassa putto orasako). (1) (2) M. iii. 128. M. iii. 138. MA. ii. ii. 932.

5. Jayasena.—Nhà vua từng xây một tịnh xá rộng một lý cúng dường Phật Sobhita ở Sudassana (1). Ông là cư sĩ hộ trì của Phật (2). (1) (2) Bu. vii. 6; BuA. 138. Ibid., 140; nhưng xem Bu. vii. 23.

6. Jayasena.—Một trong số Trưởng lão có mặt trong lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng Mahā Thupa (1). (1) Dpv. xix. 8; MṬ. 527.

Jayasenapabbata.—Tịnh xá do Hoàng hậu của Vua Udaya I xây. Có thể tịnh xá này được bà cúng dường cho các Tỳkheo Damiḷa ở Tích Lan (1). (1) Cv. xlix. 24; nhưng xem Cv. Trs. i. 129, n. 4.

Jarāsana.—Xem Janasāna.

Jarā.—Người thợ săn giết Huynh trưởng Vāsudeva của Nhóm Andhakaveṇhudāsaputtā (1).

(1)

J. iv. 88 f.

1. Jarā Vagga.—Phẩm 6: Phẩm Già của Devatā Saṃyutta (1). (1) S. i. 36-9.

2. Jāra Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Già của Indriya Saṃyutta (1). (1) S. v. 216-27.

3. Jarā Vagga.—Đoạn 11 của Dhammapada.

1. Jarā Sutta.—Một thời, lúc Phật viếng Sāketa, có hai ông bà Bàlamôn gọi Ngài là con và lo lắng cho Ngài như cha mẹ lo cho con. Thì ra, vào 500 kiếp trước ông bà từng là cha mẹ của Bồ Tát. Sau khi thọ thực xong, Phật thuyết kinh, và sau thời kinh này ông bà đắc quả Dự lưu. Sau khi Phật rời Sāketa, ông bà tiếp tục sống đời phạm hạnh và đắc quả Alahán trước khi mệnh chung. Tang lể của ông bà được cử hành đúng theo nghi thức dành cho các bậc Alahán với sự tham dự của Phật, và Ngài có thuyết pháp cho hội chúng nghe (1). Phật dạy rằng sự vị kỷ đem đến lo âu và tánh hà tiện. Tỳkheo nào sống xả ly, không vướng mắc trần tục sẽ được thanh tịnh và giải thoát (2). (1) (2) SNA.ii 351 ff.; DhA. iii. 317 ff.; cp. Sāketa Jātaka. SN. 804-813 được giải thích trong MNid. i. 117 ff.

2. Jarā Sutta.—Giới là tốt đến già, tín là tốt kiên trú, tuệ là vật báu loài người, công đức cướp khó đoạt (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 36.

3. Jarā Sutta.—Tất cả phải bị già--mắt, nhãn thức, vân vân (1). (1) S. iv. 27.

4. Jarā Sutta.—Một chiều, Phật ngồi tắm nắng ngoài Migāramātupāsāda, Tôn giả Ānanda đến. Trong lúc xoa bóp chân tay Thế Tôn, Tôn giả nói rằng màu da Thế Tôn không còn trong sáng, tay chân rã rời và thân còm về phía trước. Phật nói rằng sự thế là vậy, tánh già nằm trong tuổi trẻ, tánh chết ở trong sự sống (1). (1) S. v. 216.

Jarudapāna Jātaka (No. 256).—Chuyện Cái Giếng Cũ. Một thời Bồ Tát sanh làm thương nhơn. Lần nọ ông đi buôn với đoàn xe thương hồ, dừng lại chỗ một giếng hoang định lấy nước uống. Giếng cạn nên phải đào xuống. Đoàn thương gia bắt gặp nhiều châu báu dưới đáy giếng. Chưa thoả mãn, họ tiếp tục đào sâu hơn nữa dầu Bồ Tát đã cản ngăn với lời khuyên tham là nguồn gốc của tai hoạ. Cung điện Nāga dưới đáy giếng bị phá vỡ. Các thần rắn dùng hơi độc phà ra giết chết tất cả trừ Bồ Tát. Bồ Tát lại còn được các thần rắn đặt lên xe ngọc ngà châu báu và đưa về đến nhà. Chuyện kể về một số lái buôn ở Sāvatthi thấy giếng này và đào được châu báu. Các ông thỉnh Phật để bố thí và cúng dường rồi bạch trình câu chuyện họ mãn nguyện với những gì có được (1). (1) J. ii. 294 ff.

Jalandhara.—Xem Jutindhara [3].

Jalasikha.—Vào 74 kiếp trước có tám vì vua dùng vương hiệu này; tất cả đều là tiền kiếp của Trưởng lão Pupphacchattiya (1). (1) Ap. i. 265.

Jaluttama.—Xem Januttama.

Jallibāva.--Hồ nước ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxviii. 47.

Java, Javana.—Thiên tử. Công nương Rujā, ái nữ của Vua Aṅgati xứ
Mithilā, nói rằng bà có thể thấy Thiên tử Java kết một vòng hoa để đón mừng bà sanh về cõi Tāvatiṃsa (1).
(1)
J. vi. 239 f.
Java Sutta.--Bốn chi phần sau làm con ngựa thuần thục hiền thiện của vua, xứng đáng cho nhà vua: trực tánh, tốc độ, nhẫn nhục, và thiện ngôn. Cũng vậy, vị tỳkheo thành

tựu bốn pháp trực tánh, tốc độ, nhẫn nhục, và thiện ngôn đáng được cung kính, tôn trọng (1). (1) A. ii. 113.

Javakaṇṇaka.—Tên của gia đình không được xem là thuộc hạng cao sang trong xã hội (1). 1. Vin. iv. 8, 13.

Javanahaṃsa Jātaka (No. 476).—Chuyện Chúa Thiên Nga Có Thần Tốc. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua của 90 ngàn thiên nga ở Cittakūṭa. Nhà vua trị vì Benares thấy, đem lòng yêu quý và muốn kết bạn với chúa thiên nga. Lần nọ, nhà vua lên hồ Anotatta và chim chúa kết thân với ông. Một hôm, có hai thiên nga tơ muốn thử tốc độ của mình với mặt trời, dầu chim chúa đã cản ngăn. Để cứu chúng, chim chúa bay theo và vớt chúng khi chúng mệt lã. Sau đó chim chúa thử bay đua và thắng mặt trời. Nghe vậy, nhà vua muốn thấy tốc độ bay của chim chúa và được chim chúa trình diễn cho xem. Được hỏi có tốc lực nào nhanh hơn tốc lực của chim chúa chăng, chim chúa đáp rằng sự biến hoại của Tứ đại trong đời sống hữu tình còn nhanh hơn gắp ngàn lần. Nhận diện tiền thân: Nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda; hai thiên nga tơ chỉ hai Tôn giả Moggallāna và Sāriputta (1). (1) J. iv. 211-8.

Javamāla(ka)-tittha.--Bến nước trên sông Kappakandara. Tại đây
Vua Duṭṭhagāmaṇi cúng dường bửa cơm còn lại sau cùng của ông cho
Trưởng lão Gotama (1).
(1)
Mhv. xxiv. 22; MṬ. 465.
Javahaṃsaka Thera.—Alahán. Ông từng làm thợ rừng và đảnh lễ Phật
Siddhattha vì hoan hỷ với Ngài (1).
(1)
Ap. i. 232 f.
Jahī.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) ApA. i. 107.

Jāgara Jātaka (No. 414).—Chuyện Người Tỉnh Thức. Một thời, Bồ Tát sanh làm Bàlamôn. Sau khi học xong ở Takkasilā ông làm ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn và chuyên tâm đi và đứng, kinh hành suốt đêm chứ không ngủ. Một Nữ thần cây thấy vậy đố ông: — Ai thức tỉnh khi nhiều người đang ngủ? Ai ngủ khi bao người khác dậy rồi?‖ Vị ẩn sĩ đáp: —Ta thức tỉnh khi nhiều người đang ngủ, Ta ngủ khi bao người khác dậy rồi‖. [Theo HT. Thích Minh Châu và G.S. Trần Phương Lan, 2001]. Thần cây tán thán ông. Chuyện kể về một cư sĩ đắc quả Dự lưu. Một hôm, ông đi buôn cùng đoàn xe. Đêm đến lúc qua rừng, các bạn cắm trại lại ngủ, riêng ông tỉnh thức, kinh hành quanh trại. Bấy giờ có bọn cướp đang rình thấy ông đi qua đi lại nên không dám động tịnh. Sáng ra chúng rút lui và về báo cho chủ tướng biết. Còn các thương gia thấy khí giới gậy đá bỏ lại biết mình thoát nạn nên tôn vinh vị ẩn sĩ không ngủ. Lúc đến Sāvatthi, ông bạch trình Phật câu chuyện. Nhận diện tiền thân: Thần cây chỉ Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā (1). (1) J. iii. 403 f.

Jāgara Sutta.—Câu đố của một Thiên tử được Phật giải đáp (1). (1) S. i. 3.

Jāṇussoṇī.—Bàlamôn đại bá hộ. Ông được xếp chung với các Bàlamôn thù thắng như Caṅkī, Tārukkha, Pokkharasāti và Todeyya (1). Ông trú ở Icchānaṅgala (2) nơi có nhiều cuộc hội họp của các Bàlamôn trưởng thượng, và ở Manasākaṭa (3). Ông là một Phật tử rất quy ngưỡng Đức Thế Tôn. Nghe nói ông rất thích đàm thoại với các giáo trưởng thù thắng của các trường phái khác để học hỏi và so sánh giáo pháp; hai cuộc đàm thoại với Subha Todeyyaputta (4) và với Pilotika (5) là hai ví dụ điển hình. Đặc biệt, cuộc đàm thoại với Pilotika được ông bạch trình Phật và Phật đã nói rộng thành Cūlahatthipadopama Sutta. Phật còn thuyết cho ông Bhayabherava Sutta (6). Jāṇussoṇī thường sống ở Sāvatthi (7) và thường đến yết kiến Phật tại Jetavana. Đề tài tham vấn của ông liên quan đến: quả của hành (A. i. 56); Nípbàn là thiết thực hiện tại (sandiṭṭhaka-nibbāna) (A. i. 157); các Bàlamôn có ba minh (tevijja) (A. i. 166), sự không sợ hãi cái chết (A. ii. 173), những điều mong muốn, cận hành, điểm tựa và xu hướng của các hạng

người (A.iii. 362); sống phạm hạnh một cách chơn chánh, không hệ luỵ với dâm dục (A. iv. 54); lễ cho người chết (Paccārohaṇī) (A. v. 233 ff. 249 ff.); quả của bố thí (A. v. 269 ff.); và hai cực đoan tất cả đều có và tất cả đều không có (S. ii. 76). Ông đi xe trắng, chạm bạc, với màn trắng, và kéo bởi bốn ngựa cái trắng. Xe ông được xem như sang trọng nhứt ở Sāvatthi (8). Ông mặc trắng, bịt khăn trắng, đi giày trắng, và được quạt bằng quạt trắng. Phật Âm (9) nói rằng Jāṇussoṇī không phải là tên ông mà là một chức khi ông được cử làm tế sư của Vua Kosala. (1) (2) (3) SN. p. 115. M. ii. 196. D. i. 235. (4) (5) (6) M. ii. 209. M. i. 175 ff. Ibid., 16 ff. (7) (8) DA. ii. 399. S. v. 4 f.; cp. M. i. 175 và ii. (9) 208. MA. i. 90; theo AA. (i. 308) đó là tên của mọi gia đình quý phái mà thân thuộc có chức vụ. Cp. Govindiye abhisiñci (trong D. ii. 231).

Jāṇussoṇī Vagga.--Phẩm 17: Phẩm Jāṇussoṇī, Chương Mười Pháp,

Aṅguttara Nikāya (1).

(1)

A. v. 249-73.

1. Jāṇussoṇī Sutta.--Jāṇussoṇī yết kiến Phật và bạch rằng ai có bố thí thì bố thí cho Bàlamôn có ba minh (tevijjā). Được Phật hỏi, ông mô tả các Bàlamôn có ba minh. Phật bảo ba minh của ông khác và giảng giải ba minh trong Luật của bậc Thánh (1). (1) A. i. 166.

2. Jāṇussoṇī Sutta.--Jāṇussoṇī yết kiến Phật và bạch hỏi có phải tất cả đều có, có phải tất cả đều không có? Phật dạy từ bỏ hai cực đoan ấy và thuyết giảng theo Trung đạo, thuyết Mười hai nhơn duyên (paṭiccasamuppāda) (1). (1) S. ii. 76.

Jātaka.—Kinh Bổn Sanh. Tập thứ 10 trong bộ Khuddaka Nikāya (Tiểu Bộ Kinh) của Sutta Piṭaka (Kinh Tạng) kể lại chuyện tiền kiếp của Đức Phật. Tập Jātaka là một trong chín phần (aṅga) của lời Phật dạy, được xếp theo đề tài (1). Kinh điển của Jātaka (chưa được ấn hành) chỉ gồm có các bài kệ, nhưng chắc chắn rằng theo các kệ có các chuyện truyền khẩu dẫn giải bằng văn xuôi dùng thường ngày. Các dẫn giải này về sau thành Jātakaṭṭhakathā (q.v.) (Chú giải Bổn sanh). Một số Jātaka được gom lại trong bộ sưu tập

khác gọi là Cariyā Piṭaka (q.v.) (Tập Sở Hạnh Tạng).

Thật khó nói Tập Jātaka biết hiện nay xuất hiện vào lúc nào và có bao nhiêu chuyện nguyên gốc. Vào thời Culla Niddesa, hình như có tổng cộng 500 Jātaka (pañcajātakasatāni). Phù điêu của thế kỷ thứ III dựa trên một số chuyện trong Tập Jātaka và phỏng đoán đã có chuyện kể bằng văn xuôi. Nhiều Jātaka trong các kinh điển không có trong các sưu tập Jātaka (3). Các Dīghabhānaka (người tụng Trường bộ kinh) xếp Tập Jātaka trong Abhidhamma Piṭaka (Luận Tạng) (4). Tập Jātaka chia thành 22 chương (nipāta). Phân loại này phần lớn dựa trên số kệ (gāthā) trong mỗi chuyện, ví như chương một có 150 mẫu chuyện, mỗi mẫu chuyện có một bài kệ; chương hai gồm 100 mẫu chuyện, mỗi mẫu chuyện có hai bài kệ; vân vân. (1) (2) DA. i. 15, 24. p. 80; 500 là con số mà Pháp Hiển (3) thấy ở Tích Lan (p. 71). Xem Buddhist India của Rhys Davids, pp. 189 ff., để biết chi tiết về các khía cạnh của Tập Jātaka. Xem thêm HT. (4) Thích Minh Châu, 1993 (nd.) DA. i. 15; Samantapāsādikā (i. 251) có một dẫn chứng của Jātakanikāya.

Jātakaṭṭhakathā.--Chú giải Bổn sanh. Gồm tất cả các kệ trong Jātaka và các chuyện bằng văn xuôi liên quan đến các kệ. Mỗi chuyện có phần giới thiệu lý do chuyện được kể, phần chuyện, và phần nhận tiền thân. Toàn tập có phần dẫn nhập dài, Nidānakathā, giới thiệu tiền kiếp của Đức Phật trước khi Ngài sanh làm Thái tử Siddhattha cộng với kiếp chót của Ngài trước khi Ngài chứng ngộ. Công trình là một bản dịch ra tiếng Pāli từ Chú giải bằng tiếng Sinhalese tìm thấy ở Tích Lan; tuy nhiên các kệ đã được viết sẵn bằng tiếng Pāli. Tác giả của bản dịch Pāli được nói là của Phật Âm, theo truyền thống, dầu có nhiều ý kiến bất đồng trong vấn đề này (1). (1) Xem P.L.C. 123 ff.

Jātakavisodhana.—Một công trình nghiên cứu Tập Jātaka do
Ariyavaṃsa ở Ava biên soạn (1).
(1)
Bode, op. cit., p. 43; Gv. 65, 75.
Jātattagīnidāna.—Công trình nói là của Culla-Buddhaghosa biên soạn
(1)
.
(1)
Gv. 63.
Jātaveda.—Thần lửa. Nhiều Jātaka có nói đến lễ tế vị thần này. Xem
Aggi. Ông còn được gọi là Aggideva.
(1)
E.g., J. i. 214, 494; iii. 17; v. 452; với. 201, etc.
Jāti Sutta.—Tất cả phải bị sanh--mắt, nhãn thức, vân vân (1). (1) S. iv. 26.

Jātidhamma.--Phẩm 4: Phẩm Sanh Pháp của Salāyatana Saṃyutta (1). (1) S. iv. 26 ff.

Jātipupphiya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có đặt một vòng hoa lên nhục thân của Phật Padumuttara. Kết quả là ông sanh về cõi

Thiên của các Thần Nimmānaratī (1).

(1)

Ap. i. 405.

Jātipūjaka Thera.—Alahán. Vào lúc Phật Vipassī ra đời có nhiều phép mầu thị hiện, và nhiều nhà tiên tri đoán rằng ngài sẽ thành Phật. Jātipūjaka nghe vậy cúng dường ngài bông lài. Vào ba kiếp trước ông làm vua 34 lần dưới vương hiệu Supāricariya (1). Ông có thể là Trưởng lão Samitigutta (2). (1) (2) Ap. i. 154. ThagA. i. 176.

Jātibhūmi được thấy trong câu Jātabhūmakā bhikkhū (1). (1) M. i. 145; nhưng xem MA. i. 346 trong ấy Jātibhūmi được giải là jātaṭṭhāna.

Jātimanta.—Một Bàlamôn ở Vettavatī rất kiêu mạn về dòng dõi của mình. Hiền trí Mātaṅga (người Candāla tức gốc hạ tiện) quyết đập tan sự kiêu mạn của ông. Một hôm, Mātaṅga liệng cây tăm ông đã dùng xuống dòng sông cố ý để tăm vướng vào tóc của Jātimanta đang tắm dưới hạ nguồn; do đó Jātimanta nguyền rủa rằng đầu của tên hạ tiện Mātaṅga sẽ bị chẻ làm bảy. Mātaṅga dùng thần thông lực cản mặt trời không mọc lên được cho đến khi Jātimanta phải xin lỗi ông. Vì sức ép của thần dân không có ánh sáng mặt trời, Bàlamôn Jātimanta phải chịu hàng phục hạ đẳng tiện dân Mātaṅga (1). (1) J. iv. 388 f.; trong SA. (ii. 176 f.) lý do của lời rủa là vì Mātaṅga tình cờ đạp lên đầu Jātimanta.

Jātimitta.—Một trong số đại cư sĩ hộ trì của Phật Metteyya (1). (1) Anāgatavaṃsa, vs. 59.

Jātiyāvana.--Vườn cây ăn trái gần Bhaddiya. Tại đây Đức Phật chế giới luật về việc sử dụng dép của chư tỳkheo (1). Tại đây Ngài và chư tỳkheo

tuỳ tùng được Chủ ngân khố Meṇḍaka yết kiến và cúng dường thực phẩm (2) . Rồi Uggaha, cháu nội của Meṇḍaka cũng cúng dường tương tợ (3). Có lần Phật trú lại Jātiyāvana lâu tới ba tháng đợi cho Bhaddaji, con trai độc nhứt của phú thương ở Bhaddiya thuần thục và kiện toàn về tri thức và sẵn sàng được chuyển hoá (4), vì Ngài muốn ban ân đức cho chàng. Suttabvibhaṅga (5) có kể chuyện một vị Alahán bị một nữ nhơn dụ dỗ phá tịnh hạnh lúc ông ngủ tại Jātiyāvana. Phật Âm (6) nói rằng ngôi vườn làm một phần của cánh rừng dẫn lên Hy Mã Lạp Sơn. (1) (2) Vin. i. 189 f.; DhA. iii. 451. Ibid., 363; Vin. i. 242 f. (3) (4) (5) A. iii. 36 f. J. ii. 331; ThagA. i. 286. (6) Vin. iii. 37 f. AA. ii. 597.

Jālagāma.—Xem Vālagāma.

Jālaroruva.--Địa ngục. Một trong hai phần của Roruva; phần kia là Dhūmaroruva. Jālaroruva có đầy hoa màu máu đỏ; chúng thâm nhập thân thể chúng sanh sống ở đó qua chín lỗ của thân (1). (1) J. v. 271.

1. Jāli.—Con của Đại sĩ Vessantara (Bồ Tát) và Maddī và là anh của Kaṇhajinā. Chàng và em bị cha bố thí làm nô lệ cho Jūjaka,nhưng về sau được Thiên chủ Sakka cứu. Rồi Jāli dẫn đường cho đạo binh của ông nội mình đến đưa Vessantara và Maddī trở về cung sau nhiều năm bị vua cha đày vì bố thí bạch ngự tượng khiến lòng dân công phẫn. Nhận diện tiền thân: Jāla chỉ Rāhula (1). Xem Vessantara Jātaka. Jāli có thể là vì vua

trùng tên ghi trong danh sách các hậu duệ của Okkāda, và được nói là kế nghiệp Vessantara (2). Hành động bố thí Jāli được xem như sự hy sanh lớn nhứt của Bồ Tát (3). (1) (2) J. vi. 487 ff.; cp. i. 9. E.g., Mhv. ii. 13; Dpv. iii. 42. (3) J. i. 77; AA. i. 64.; DhA. i. 406; Mil. 275, 282, etc.

2. Jāli.—Tên của hai vị Phật Độc giác được ghi trong danh sách các
Phật Độc giác (1).
(1)
M. iii. 70; ApA. i. 107.
Jālikā.—Xem Calikā.

Jālina.—Phật Độc giác (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

Jālinavana.—Khu rừng của Vua trị vì Kosala, nơi ẩn trú của tên cướp
Aṅgulimāla (1).
(1)
ThagA. ii. 58.
1. Jālinī.—Một trong năm vương hậu của Vua Okkāka (1). (1) DA. i. 258; MṬ. 131; SNA. i. 352.

2. Jālinī.—Một Thiên nữ trên cõi Tāvatiṃsa, phu nhơn đời trước của Tôn giả Anuruddha. Lúc thấy Tôn giả già yếu, Thiên nữ xuống yêu cầu ông mong tái sanh về cõi Thiên. Tôn giả bảo rằng ông không còn tái sanh nữa (1). (1) S. i. 200; Thag. vs. 908; ThagA. ii. 73; SA. i. 226.

3. Jālinī.—Xem Saddasāratthajālinī.

Jāliya.—Du sĩ. Ông cùng bạn là Maṇḍissa đến yết kiến Phật tại Ghositārāma (1). Vì hai ông, Phật thuyết Jāliysa Sutta (q.v.). Theo Pāṭika Sutta, khi Jāliya nghe nói Pāṭika không thể đến đàm đạo với Phật ở Vesāli, ông đến Tindukkhāna-paribbājakārāma để mời Pāṭikaputta đi. Nhưng Pāṭikaputa không thể đi vì bị dính chặt xuống ghế. Jāliya bèn thoá mạ ông và gọi ông là người khoác lác, vân vân (2). Jāliya được mô tả là dārupattakantevāsī, vì theo Chú giải (3), sư phụ ông thường đi khất thực bằng bình bát bằng cây. (1) (2) (3) D. i. 159. Ibid., iii. 22 ff. DA. i. 319.

Jāliya Sutta.—Do Phật thuyết cho hai Du sĩ Jāliya và Maṇḍissa tại
Ghositārāma về mạng căn và thân thể là một hay là khác (1). Kinh này giống phần hai của Mahāli Sutta.
(1)
D. i. 159 f.
1. Jiṇṇa Sutta.—Hai Bàlamôn rất lớn tuổi không từng làm điều lành, không làm điều thiện, không làm những điều để chấm dứt các sợ hãi, đến thỉnh Phật thuyết cho bài pháp để hai ông được an lạc và hạnh phúc. Ngài dạy hai ông phải chế ngư thân, lời và ý (1). (1) A. i. 155.

2. Jiṇṇa Sutta.—Như trên, nhưng Phật dạy rằng đời bị cháy do già chết thiêu đốt. Nhờ bố thí tự cứu, khéo cứu đồ bố thí. Hảy chế ngự thân, lời và

ý, dầu có chết cũng được hưởng an lạc. Lúc còn đang sống phải làm công đức (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) A. i. 156.

3. Jiṇṇa Sutta.—Tôn giả Mahā Kassapa viếng Phật tại Rājagaha. Phật khuyên ông nên bỏ các y cũ rách và thôi sống trong rừng ; ông nên dùng những gì các thí chủ cúng dường. Tôn giả không từ bỏ được lối tu khổ hạnh từ lâu của ông. Được hỏi lý do, Tôn giả đáp ông thấy tự mình được hiện tại an lạc trú và vì lòng từ mẫn đối với chúng sanh sắp đến, mong rằng các chúng sanh sắp đến sẽ bắt chước (1). Chú giải (2) thêm rằng sở dĩ Phật hỏi vì người muốn dành cho Tôn giả Kassapa lý do để rống —tiếng rống sư tử‖ (kassapa-sīhanāda). (1) (2) S. ii. 202. SA. ii. 128.

Jita.—Phật Độc giác (1).

(1)

M. iii. 70; ApA. i. 107.

(1)

Jitañjaya.--Đại đệ tử chánh của Phật Nārada . Xem thêm

Vijitamitta.

Jitasena.—Vào 77 kiếp trước có 16 nhà vua mang tên Jitasena; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão Khaṇḍaphulliya (1). (1) Ap. i. 198.

Jitasenā.—Phu nhơn của Phật Nārada trong đời cư sĩ sau cùng của ngài

(1)

.

(1)

Bu. x. 20; BuA. (151) gọi bà là Vijitasenā.

Jitā.—Một trong những cung điện của Phật Nārada trong đời cư sĩ sau cùng của ngài (1). (1) Bu. x. 19.

Jitābhirāma.—Một cung điện mà Phật Nārada sử dụng trong đời cư sĩ chót của ngài (1). (1) BuA. 151; Bu. x. 19.

Jinacarita.—Bài kệ tiếng Pāli gồm 472 câu nói về cuộc đời của Đức

Phật do Vanaratana Medhaṅkara ở Vijayabāhu-pariveṇa soạn (1).

(1)

Gv. 72; P.L.C. 230 f.

Jinadattā.--Nữ Trưởng lão. Isidāsī được bà truyền giới (1); Isidāsī là ái nữ của thương nhơn giàu có ở Ujjenī và trở thành Trưởng lão ni sau này. Bà được xem như người làu thông Vinaya (2). (1) (2) ThigA. 261. Thig. vs. 427.

Jinadattiya.—Một bạn phạm hạnh của Tỳkheo hoàn tục Sudinna

Kalandaputta; ông không bị dâm dục chi phối (1).

(1)

Sp. i. 206.

Jinabodhāvalī.—Công trình bằng tiếng Pāli do Tỳkheo Dhammakitti ở Tambaraṭṭha biên soạn; Dhammakitti là tác giả của Bālāvatāra (1).

(1) P.L.C. 243.

Jinālaṅkāra.—Kệ bằng tiếng Pāli gồm 250 câu nói về đời sống của Đức Phật. Không biết tác giả là ai. Có người nói là của Phật Âm, tác giả của Mahuratthavilāsinī; người khác nói là của Buddharakkhita. Có một ṭīkā về Jinālaṅkāra (1). (1) Gv. 69, 72; xem P.L.C. 11o f.

1. Jīvaka-Komārabhacca.—Lương y thù thắng. Ông là con của Kỷ nữ Sālavatī ở Rājagaha (1). Ngay sau khi lọt lòng, bé bị bỏ rơi trong đống rác và được Hoàng tử Abhaya cứu. Lúc Abhaya hỏi, người ta nói rằng —bé sống‖ (jīvati) nên bé được gọi là Jīvaka. Và vì được ông hoàng nuôi dưỡng (kumārena posāpito) nên bé có thêm tên Komārabhacca (2). Lúc trưởng thành chàng theo bạn đi Takkasilā học mà Abbhaya không hay biết. Chàng học y trong bảy năm. Thân chủ đầu tiên của vị tân lương y là phu nhơn của một chủ ngân khố ở Sāketa. Ông được trả công bằng 16 ngàn kahāpaṇa, một nam nô tỳ, một nữ nô tỳ và chiếc xe ngựa. Lúc trở về Rājagaha, ông được Abhaya cho nhà riêng để mở nơi trị bệnh. Ông trị bệnh lỗ rò (fistula) của Vua Bimbisāra và được vua ban cho tất cả nữ trang của 500 cung phi của ông. Rồi ông được cử làm ngự y chữa trị cho vua, cung tần phi nữ, Phật, và chư tỳkheo trong Tăng Đoàn. Ngoài ra ông còn giải phẫu cho chủ ngân khố ở Rājagaha, và trị bệnh đường ruột cho con chủ ngân khố ở Benares và được trả cho 16 ngàn kahāpaṇa. Lúc Vua Candappajjota lâm bịnh, Vua Bimbisāra gởi Jīvaka đến Ujjeni trị cho ông. Candappajjota ghét bơ sữa trâu lỏng nhưng đó lại là thuốc cần cho ông. Jīvaka bốc thuốc rồi dùng ngự tượng Bhaddavatikā ra đi trước khi nhà vua khám phá thuốc bơ sữa trâu lỏng. Nhà vua cho Nô tỳ Kāka rượt bắt ông. Bấy giờ ông đang ăn sáng ở Kosambī, và Kāka không từ chối được lời mời nên ăn nữa bánh myrobalan và bị xổ nặng. Jīvaka

khuyên Kāka hoãn chuyến về và giải thích tại sao ông trốn đi. Rồi ông trả lại voi và lên đường về Rājagaha. Vua Pajjota lành bệnh và gởi biếu Jīvaka bộ y bằng hàng quý của xứ Sīveyyaka mà ông cúng dường Phật (3). Jīvaka rất quý mến Phật. Lần nọ Phật lâm bệnh, ông thấy cần bốc cho Phật một liều thuốc xổ, dùng mỡ thoa lên thân Ngài, và dùng bông sen để tăng hương thơm cho không khí Ngài thở. Bấy giờ Jīvaka cần phải đi. Lúc nhớ rằng ông không có bạch Phật tắm nước nóng sau khi thuốc xổ có hiệu nghiệm, nhưng Phật đã tắm như được bạch trước vì Ngài đọc được tâm ý của Jīvaka (4). Sau khi Jīvaka đắc quả Dự lưu, ông muốn được yết kiến Phật mỗi ngày hai lần, nhưng Veḷuvana lại ở xa. Ông bèn xây trong Ambavana của ông ở Rājagaha một tịnh xá để cúng dường Phật và chư tỳkheo (5). Sau khi Vua Bimbisāra băng hà, Jīvaka tiếp tục làm ngự y cho Vua Ajātasattu và thu xếp để đưa nhà vua này đến yết kiến Phật vì ăn năn tội giết cha (6). Là một ngự y danh tiếng, Jīvaka rất bận rộn, tuy nhiên không khi nào ông xao lãng nhiệm vụ đối với Tăng Đoàn. Do đó có nhiều người bị bịnh nhưng không chạy chữa nổi nên xin gia nhập Tăng Đoàn để được ông trị bịnh. Thấy có sự lạm dụng,

ông bạch Phật chế giới cắm thu nhận vào Tăng Đoàn những người mắc phải một số bệnh (7). Jīvaka được Phật tuyên bố là tối thắng trong các vị nam cư sỉ được dân chúng kính mến (8) Ông còn được liệt kê trong danh sách nam nhơn sống thấy được bất tử, chứng ngộ được bất tử (9). Jīvaka có lần thỉnh Phật về thọ trai. Phật không chịu dùng bửa vì thấy còn thiếu tỳkheo khờ Cūlapanthaka không được mời. Lúc tỳkheo này được đưa đến Ngài mới bắt đầu thọ thực (10). Có thể Jīvaka Sutta (q.v.) ảnh hưởng đến sự chuyển hoá của Jīvaka. Ông có bạch hỏi Phật thế nào là một nam cư sĩ (11). Jīvaka có người em gái là Sirimā (12). Theo khuyến cáo của Jīvaka, Phật có chỉ thị cho các tỳkheo tập thể dục. Lần nọ đến Vesāli công tác, ông có ghi nhận nước da xanh xao và tình trạng không mấy khoẻ mạnh của Đức Phật (13). (1) (2) AA. (i. 216) ghi rằng Abhayarājakumāra là cha của bé. Có thể Komārabhacca mang ý nghĩa là sư về khoa Kaumārabhṛtya (nhi đồng); VT. ii. 174; trong Dvy (506-18) chàng được gọi là Kumārabhūta. (3) (4) Vin. i. 268-81; AA. i. 216. Vin. i. 279 f.; DhA. (ii. 164 f.) có kể một chuyện tương tợ nhưng trong một trường hợp khác. Lúc Phật bị miểng đá trúng chân chảy máu, Ngài được đưa từ Maddakucchi đến Ambavana, và được Jīvaka rịt thuốc cầm máu. Sau đó Jīvaka đi công chuyện định lúc về sẽ tháo băng thuốc. Nhưng lúc trở về ông

không vô thành được vì cổng đã đóng lúc chạng vạng. Ông nóng lòng vì sợ thuốc qua đêm sẽ làm Phật đau nhức. Nhưng Phật đọc được tâm ý của (5) Jīvaka và tự tháo băng thuốc ra. Xem thêm J. v. 333. . DA. i. (6) 133; MA. ii. 590. Xem Sāmaññaphala Sutta để biết chi tiết; (7) xem thêm J. i. 508 f.; v. 262, vân vân. Vin. i. 71 ff. (8) (9) A. i. 26. Ibid., iii. 451; DhA. i. 244, 247; J. i. (10) 116 f. Chi tiết, xem s.v. Cūlapanthaka. (11) A. iv. 222 f. (12) (13) SNA. i. 244; DhA. iii. 106. Vin. ii. 119.

2. Jīvaka.—Cho như một cái tên, và cái tên chỉ dùng để gọi (1). (1) J. i. 402.

3. Jīvaka.—Tên của một Tỳkheo trú trong Mahāvihāra. Phật Âm biên soạn Chú giải Manorathapūraṇī theo lời yêu cầu của ông (1). (1) AA. i. 874.

1. Jīvaka Sutta.—Lương y Jīvaka đến viếng Phật tại Vườn Xoài và bạch hỏi có phải Phật vẫn dùng thịt của thú vật mà Ngài biết được giết để cúng dường Ngài ? Phật bảo đó là xuyên tạc và dạy có ba trường hợp không được phép dùng thịt, đó là khi có thấy, nghe và nghi con vật ấy đã vì mình mà bị giết. Jīvaka tán thán Phật và xin Phật nhận mình làm đệ tử (1). (1) M. i. 368.

2. Jīvaka Sutta.—Phật trả lời cho Lương y Jīvaka biết rằng nam cư sĩ (upāsaka) là người quy y Phật, Pháp và Tăng; là người giữ Ngũ giới; là người thực hành vừa tư lợi vừa lợi tha (1). (1) A. iv. 222 f.

3. Jīvaka Sutta.—Tỳkheo có tâm định tĩnh, sự vật như thật hiển hiện (1). (1) S. iv. 143 f.

Jīvakapañhavatthu.— thiếu phần này

Jīvakambavana.--Vườn Xoài của Lương y Jīvaka ở Rājagaha. Trong vườn ông có xây một tịnh xá và Phật có đến đây an trú nhiều lần. Có lần vì Vua Ajātasattu Phật thuyết Sāmaññaphala Sutta (1); nhà vua được đưa tới yết kiến Phật vì hối hận đã giết cha là

Bimbisāra. Các Jīvaka Suttā nói trên cũng được Phật thuyết tại đây. Vườn Xoài này gần Maddakucchi nên lúc Phật bị miểng đá trúng chân chảy máu, Ngài được đưa đến đây (2). Tại vườn này Cūlapanthaka

đắc quả Alahán; lúc bấy giờ có 500 tỳkheo trú tại đây (3). Nữ tỳkheo cũng được nói có đến Vườn Xoài để nghỉ trưa (4). (1) (2) (3) D. i. 47 ff. DhA. ii. 164, etc. J. i. 114 f., (4) etc. ThigA. 245 f.

Jīvakambavanikā.—Xem Subhā Jīvakambavanikā.

Jīvahattha.—Công tử của Vijaya, Vua Tích Lan và Nữ Dạxoa Kuveṇī
(1)
.
(1)
MṬ. 264.
Jīvā.—Công nương của Ubbirī (về sau trở thành Trưởng lão ni) và vua trị vì Kosala. Chính cái chết của nàng làm cho Ubbirī đắc quả Alahán (1).
v.l. Jīvanti.
(1)
Thig. vs. 51; ThigA. 53 f.
1. Jīvita Sutta.—Tại Sāvatthi Phật thuyết rằng : —Với tâm của Ta, Ta biết có người có tâm như sau: Dầu cho vì mạng sống, vị ấy cũng không cố ý nói láo.‖ (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 234.

2. Jīvita Sutta.—Có ba căn: nữ căn, nam căn và mạng căn (1). (1) S. v. 204.

1. Juṇha.—Trưởng lão ở Kosambī. Xem chuyện của ông trong Māluta
Jātaka (1).
(1)
J. i. 165.
2. Juṇha.—Vương tử của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Ông là một vị Bồ Tát. Xem Juṇha Jātaka (1). (1) J. iv. 95 ff.

3. Juṇha.—Quan đại thần của Vua Pasenadi. Lúc nhà vua lập đàn na Asadisa, ông rất hoan hỷ trong lúc đồng liêu của ông là Kāḷa không hoan hỷ vì cho đó là phí phạm. Được nghe lại từ Phật nói, nhà vua phán cho Juṇha mở kho cúng dường chư tỳkheo khất thực trong bảy ngày. Juṇha làm y lời. Ông đắc quả Dự lưu sau khi nghe Phật thuyết pháp (1). (1) DhA. iii. 186 ff.

Juṇha Jātaka (No. 456).—Chuyện Vương Tử Nguyệt Quang. Một thời, Bồ Tát sanh làm Vương tử Juṇha của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Lúc theo học tại Takkasilā, có lần chàng đi trong đêm tối đụng phải một Bàlamôn làm ông té và bể bình bát. Đỡ ông đứng lên xong, chàng thưa qua danh tánh mình và xin đền phần cơm bị đổ. Bấy giờ ông không có tiền nhưng ông sẽ đền sau khi làm vua. Một hôm, thấy Vua Juṇha cỡi voi đi trên đường, vị Bàlamôn đưa tay hô to: —Đại vương toàn thắng.‖ Nhà vua không để ý.

Vị Bàlamôn đọc kệ để xin được giải thích. Nhà vua quay lại và qua lời đối đáp, vị Bàlamôn xin năm làng, 100 nữ nô tỳ, một ngàn đồ trang sức, và hai vợ. Vua Juṇha ban cho ông mọi điều ông thỉnh cầu. Chuyện kể về tám ước nguyện của Tôn giả Ānanda lúc ông nhận làm thị giả của Phật. Ānanda là vị Bàlamôn (1). Xem thêm Nānacchanda Jātaka. (1) J. iv. 95-100.

Jutideva.—Nhà vua vào 17 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão
Sappidāyaka (1).
(1)
Ap. i. 212.

1. Jutindhara.—Nhà vua vào 51 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão Salaḷamāliya (1) hoặc Samiddhi (2). (1) (2) Ap. i. 212. ThagA. i. 117.

2. Jutindhara.—Nhà vua vào 10 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão Mandāravapūjaka (1) hoặc Usabha (2). (1) (2) Ap. i. 178. ThagA. i. 219.

3. Jutindhara.—Nhà vua vào 77 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão Kilañjadāyaka (1) v.l. Jalandhara. (1) Ap. i. 219.

4. Jutindhara.—Dạxoa phu quân của Cetiyā, ở Udumbarapabbata.
Ông bị giết trong chiến trận ở Sirīsavatthu (1).
(1)
MṬ. 289.

Jūjaka.—Bàlamôn ở Dunniviṭṭha trong xứ Kaliṅga. Ông được trả nợ bằng một thiếu nữ mà hạnh làm vợ tốt làm cho các bà trong làng ganh tị và mỉa mai nàng là người yêu trẻ của ông già. Thế là nàng không đi lấy nước ở ngoài giếng làng nữa. Nàng yêu cầu ông xin hai con của Đại sĩ Vessantara

làm nô tỳ; Vessantara bấy giờ làm ẩn sĩ ở Vaṅkagiri, ông bị vua cha là Sivi đày vì bố thí bạch tượng của triều đình khiến dân chúng phẫn nộ. Sau nhiều gian truân, Jūjaka đến được động của Vessantara vả được ẩn sĩ bố thí hai con là Jāli và Kaṇhajinā dẫn đem về. Sau khi đi 60 lý, ông được thần linh dẫn dắt lên Jettutara, kinh thành của Vua Sivi, tức ông nội của hai trẻ. Nhà vua cho Jūjaka ăn uống no say và ban một số tiền lớn để bắt lại hai cháu mình. Jūjaka bị bội thực chết ngay sau đó (1). Jūjaka là Devadatta (2). Bà vợ của Bàlamôn đến Bāvarī khất thực là con cháu của Jūjaka. Hậu duệ ông còn sống ở Dunniviṭṭha ngay trong thời Phật tại thế (3). (1) (2) (3) J. vi. 521-81. Ibid., 593. AA. i. 183.

Jegucchi Sutta.—Trên đời có ba hạng người: hạng người đáng ghê tởm, không cần phải gần gũi, không cần phải sống chung, không cần phải hầu hạ cúng dường; hạng người cần phải nhìn một cách thản nhiên, không cần gần gũi, không cần phải sống chung, không cần phải hầu hạ cúng dường; hạng người cần phải gần gũi, cần phải sống chung, cần phải hầu hạ cúng dường (1) . [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) A. i. 126 f.

1. Jeṭṭhatissa I.—Vua Tích Lan (323-33 A.C.). Ông là trưởng nam của Goṭhābhaya; em út của ông là Mahāsena. Ông giết tất cả các quan không trung thành với vua cha và có biệt danh là —Bạo Chúa‖. Ông xây lại Lohapāsāda cao bảy từng và đặt lại tên là

Maṇipāsāda vì các ngọc ngà quý giá ông cúng dường trong ấy. Ông còn xây Pācīnatissapabbata- vihāra và hồ nước Ālambagāma (1). (1) Mhv. xxxvi. 118 ff.; Dpv. xxii. 61, 66.

1. Jeṭṭhatissa II.—Vua Tích Lan. Ông kế nghiệp Vua Sirimeghavaṇṇa trị vì trong chín năm. Ông rất tinh xảo trong thuật dùng voi (1). (1) Cv. xxxvii. 100-4; Cv. Trs. i. 9, n. 1.

3. Jeṭṭhatissa.—Vương tử của Vua Saṅghatissa. Lúc Moggallāna III soán ngôi, ông tẩu thoát qua Malaya. Ông giúp Asiggāhaka Silāmeghavaṇṇa chống Moggallāna, nhưng khi biết Silāmeghavaṇṇa cũng muốn giết mình, ông trốn trở về Malaya một lần nữa. Sau đó ông tự tạo sự nghiệp và có bản doanh tại Ariṭṭhapabbata. Từ đây ông dẫn quân về chống Aggabodhi III là vua lúc bấy giờ. Ông toàn thắng và lên ngôi dưới vương hiệu Jeṭṭhatissa III, còn Aggabodhi tẩu thoát qua Jambudīpa. Năm tháng sau Aggabodhi trở lại; bại trận, Jeṭṭhatissa tự sát trước ba quân. Tuy

trị vì chỉ được năm tháng, Vua Jeṭṭhatissa tạo được rất nhiều công đức. Chánh hậu của ông về sau gia nhập Tăng đoàn và nổi tiếng là vị nữ tỳkheo làu thông Luận tạng (1). (1) Cv. xliv. 28, 55, 61, 70, 86-106.

Jeṭṭhamūla.—Tên tháng (tháng 5-6 Tây lịch); bấy giờ khí hậu nóng (1). Xá lợi của Đức Phật được chia vào mùng Năm của tháng Jeṭṭhamūla này (2), và Aruṇavatī Sutta được thuyết vào ngày Rằm cũng của tháng Jeṭṭhamūla này (3). (1) (2) (3) E.g., J. v. 412. . DA. i. 6. AA. i. 438.

Jeṭṭhā.—Chánh hậu của Vua Aggabodhi IV. Bà có xây Jeṭṭhārāma (1) (q.v.). (1) Cv. xlvi. 27.

Jeṭṭhārāma.—Do Chánh hậu Jeṭṭha xây để làm tịnh xá cho các tỳkheo ni. Tịnh xá nhận được huê lợi của hai làng Pattapāsāna và

Buddhabhelagāma và 100 người phục dịch (1).

(1)

Cv. xlvi. 27 f.

1. Jeta.—Vương tử chủ nhơn của Jetavana. Ông bán vườn này cho Trưởng giả Anāthapiṇḍika với giá 18o triệu và dùng tất cả số tiền này để xây cổng vào rất hoành tráng (1). Jeta thường được biết dưới danh Jeta- Kumāra. Theo Kinh điển Sanskrit, ông là vương tử của Vua Pasenadi và Công chúa Kṣatriya tên Varṣikā (2). Ông bị anh cùng cha khác mẹ là Vua Viḍūḍabha giết vì không chịu hợp tác trong việc giết dòng họ Thích Ca (3). Tên ông được giải bằng nhiều cách (a) vì ông chiến thắng quân thù; (b) vì ông sanh ra trong thời vua cha diệt xong quân thù; (c) vì tên ấy tốt cho ông (maṅgalakāyatāya). (1) (2) (3) Xem s.v. Jetavana. Rockhill; 48, n. 1. (4) Ibid., 121. MA. i. 50;UdA. 56; KhpA. 111, etc.

2. Jeta.—Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 70.

1. Jetavana.--Vườn cây ở Sāvatthi trong ấy có Anāthapiṇḍikārāma. Lúc được Phật nhận lời đến viếng Sāvatthi, Trưởng giả Anāthapiṇḍika liền tìm một nơi thích hợp để Phật an trú. Biết được vườn của Vương tử Jeta (1), ông hỏi mua. Jeta trả lời: —Dầu ông có trải

bằng vàng‖. Anāthapiṇḍika bảo ông sẽ mua với giá đó. Nhưng Jeta nói ông không bán.

Câu chuyện được đưa ra luật pháp và được xử nếu người mua chịu giá người bán đã ra thì phải bán. Anāthapiṇḍika xe vàng tới và lót phủ hết vườn (2) . Truyền thuyết nói số vàng trong chuyến đầu tiên không phủ được một khoảnh nhỏ chỗ cổng nên Anāthapiṇḍika phải đưa gia nhơn về chở thêm nhiều xe tới. Thấy sự tha thiết của Anāthapiṇḍika, Jeta chẳng những không lấy vàng lót trên khoảnh đất đầu tiên ấy mà còn xây cho một cái cổng trên đó; cổng rất hoành tráng và có một lầu tháp to bên trên. Anāthapiṇḍika xây trên đất mới mua nhiều liêu cốc, giảng đường, trai đường, tịnh xá, phòng tắm, ao hồ, vân vân. (3). Được biết Trưởng giả Anāthapiṇḍika trả 180 triệu cho khu vườn và Jeta dùng hết số tiền này để xây cổng rồi cúng dường lại cho Jetavana (5). Ngoài ra ông còn biếu nhiều cây làm gỗ. Còn Anāthapiṇḍika chi tất cả--tiền đất và xây cất—540 triệu. Lể cúng dường Jetavana rất trọng thể. Cả gia đình Anāthapiṇḍika đều có mặt: Bà đi với 500 mệnh phụ phu nhơn; con trai ông đưa đến 500 thanh niên; hai con gái ông đem theo 500 thiếu nữ; và Trưởng giả Anāthapiṇḍika có 500 chủ ngân khố đi cùng. Lễ hội kéo dài chín tháng (6). Trong Jetavana, ngoài các kiến trúc do Anāthapiṇḍika xây, như Mahāgandhakuṭi, Kaverimaṇḍalamāla, Kosambakuṭi và Candanamāla (7) , còn có Salaḷaghara rất lớn (8) do Vua Pasenadi cúng dường. Trước cổng có cây rājāyatana làm trú xứ của Thần Samidddhisumana (10). Có hồ nước lớn mang tên Jetavanapokkharaṇī (1). Cây cối rậm rạp biến Jetavana thành một rừng cây (arañña) rợp bóng (12). Bên ngoài Jetavana có vườn xoài (13). Trước cổng có cây Bồ đề Ānandabodhi (q.v.) do Anāthapiṇḍika trồng (14). Không xa cổng mấy là Động Kapallapūvapabbhāra nổi tiếng vì câu chuyện của Macchariya- Kosiya (15). Bên ngoài không xa Jetavana có tu viện của các tu sĩ dị giáo (heretics) mà Ciñcāmāṇavikā có lần đến ở qua đêm để âm mưu hại Phật (16). Có thêm sân chơi của trẻ con, vì thấy có nhiều trẻ khát nước vô Jetavana xin nước (17). Đường về Sāvatthi chạy sát Jetavana nên có nhiều khách lữ hành vô vườn nghỉ chân (18). Theo Divyāvadāna (19), tháp của hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna còn thấy trong Jetavana dưới triều Vua Asoka. Fa Hsien và Houien Thsang (21) có kể nhiều chuyện liên quan đến Đức Phật xảy ra quanh Jetavana, ví như chuyện của tên sát nhơn Sundarikā, chuyện Ciñcā vu khống, chuyện Devadatta âm mưu thuốc Phật, vân vân. Khu đất dùng để xây cất Gandhakuṭi của Phật là một trong bốn avijahitaṭṭhānāni mà tất cả chư Phật đều có như nhau dầu kích thước có khác biệt: 18 karīsa (do Anāthapiṇḍika xây cúng dường Phật Thích Ca), một lý (do chủ ngân khố Punabbasumitta xây cúng dường Phật Vipassī), ba

gavūta (do chủ ngân khố Sirivaḍḍha xây cúng dường Phật Sikhī), nửa lý (do Đại cư sĩ hộ trì Sotthiya xây cúng dường Phật Vessabhū), nửa gavūta (do chủ ngân khố Ugga xây cúng dường Phật Koṇāgamana), 16 karīsa (do Đại cư sĩ hộ trì Sumaṅgala xây cúng dường Phật Kassapa) (22). Phật an cư kiết hạ 19 lần tại Jetavana (23). Nghe nói sau khi Migāramātupāsāda xây xong, Phật an trú lúc tại đó lúc tại Jetavana, có khi trú ban ngày tại nơi này và ban đêm tại nơi kia (24). Ngài Pháp Hiển (25) nói rằng tịnh xá nguyên thuỷ gồm bảy khu (từng lầu?), được trang hoàng bằng đủ mọi thứ vật dụng cúng dường, như màn, trướng, cờ, lộng, vân vân, và được thắp sáng đêm. Một hôm, cả bảy khu đều bị thiêu rụi vì con chuột tha tim đèn đang đỏ làm cháy lan. Vihāra được

xây lại với hai khu. Có hai cổng vào, một bên Đông một bên Tây. Có nhiều tháp ở khắp nơi; tất cả đều liên quan đến Phật và có bảng đề rõ ràng, theo Fa Hsien. Vihāra luôn luôn được dẫn là Jetavane Anāthapiṇḍikassa Ārāma. Chú giải (26) luận rằng cách làm này có cân nhắc (27) vì muốn để tên của các chủ nhơn trước cũng như sau hầu mọi người ghi nhớ. Vihāra đôi khi được gọi là Jetārāma (28). Trong vùng Saheṭh-Mabeṭh, Sabeṭh được xem là Jetavana (29), còn Saheṭh-Mabeṭh là Sāvatthi. (1) (2) MA. i. 471 nói rằng ở phía Nam Sāvatthi. Chuyện này được ghi lại trên phù điêu ở Bharhut Tope; xem Cunningham—the (3) (4) Stupa of Bharhut, Pl. lvii., pp. 84-6. Vin. ii. 158 f. (5) MA. i. 50; UdA. 56 f. Cổng thật sự rất uy nghi; xem J. ii. (6) (7) 216. J. i. 92 ff. SNA. ii. 403. Các kiến trúc khác cũng được kể, e.g., Ambalakoṭṭhaka-āsanasālā (J. ii. 246). Kinh tạng Tây Tạng ghi rằng vihāra này được xây dựng theo sơ đồ trên cõi Tusita gởi xuống gồm 60 phòng lớn và 60 phòng nhỏ. Dulva có nói đến chi tiết trang (8) trí của vihāra (Rockhill: op. cit. 48 và n. 2). DA. ii. 407. (9) (10) SA. i. 239. Mhv. i. 52 f.; MṬ. 105; nhưng xem (11) DhA. i. 41 nói rằng thần giữ cổng là Sumana. AA. i. 264; Phật thường tắm tại đây (J. i. 329 ff). Có phải Pubbakoṭṭhaka nói trong A. iii. 345? Nhưng xem S. v. 220; Devadatta bị địa ngục Avīci nuốt (12) (13) gần ao này (J. iv. 158). Sp. iii. 532. J. iii. 137. (14) (15) (16) J. iv. 228 f. J. i. 348. DhA. iii. 179; sau Jetavana có một chỗ mà các Ājivaka hành khổ hạnh (J. i. 493). Có lần các du sĩ ngoại đạo Phật này hối lộ cho Vua Pasenadi để được xây tịnh thất tại đây hầu tranh với Jetavana, nhưng bị Phật vô hiệu hoá toan (17) tính của họ bằng cách xin nhà vua rút sự cho phép (J. ii. 170). (18) DhA. iii. 492. J. ii. 203, 341; xem thêm vi. 70 nói rằng có hai

(19) (20) con đường. Dvy. 395 f. Giles: p. 33 ff. (21) (22) Beal: ii. 7 ff. BuA. 2, 47; J.i. 94; DA. ii. 424. (23) (24) DhA. i. 3; BuA. 3; AA. i. 314. SNA. i. 336. (25) (26) Giles, pp. 31, 33. MA. ii. 50; UdA. 56 f., etc. (27) Theo chính đề nghị của Phật (Beal: Records of the (28) Western Word, ii. 5 và Rockhill: p. 49). E.g., Ap. i. 400. (29) Arch. Survey of India, 1907-8, pp. 81-131.

2. Jetavana.—Tịnh xá ở Jotivana (q.v.) trong Anurādhapura do Vua Mahāsena 334-361 A.C.) xây theo lời yêu cầu của Tỳkheo Tissa ở Dakkhiṇārāma. Các tỳkheo ở Mahāvihāra phản đối và sau đó Jetavana được cúng dường cho các tỳkheo này (1). Nối liền với vihāra là cái tháp lớn; công trình do Vua Sirimeghavaṇṇa (362-409 A.D.) hoàn tất (2). Tại vihāra Vua Dāṭhāppabhuti có tổ chức vinh danh Dhammadhātu (3). Vihāra được Vua Mahānāga cúng dường làng Vasabha ở Uddugāma và 300 thửa ruộng (fields) để cung cấp gạo nấu cháo cho Tăng chúng (4). Vua Aggabhodi II có gắn trên nóc tháp cột thu lôi (cumbaṭa) (5). Vua Jeṭṭhatissa I cúng dường làng Goṇḍigāma (6) và Vua Aggabodhi III cúng dường Mahāmaṇikagāma (7) . Tướng (senāpati) Potthasāta của Vua Aggabodhi IV xây Aggabodhi- pariveṇa (8). Vua Aggabodhi IX đúc kim thân Phật Tổ bằng vàng và tôn trí trong chánh điện (9). Vua Sena I xây trong vihāra ngôi nhà nhiều từng (10). Kassapa V cúng dường một làng để bảo quản trai đường (10). Bốn đại thần của Vua Mahinda IV xây bốn pariveṇa nối liền với vihāra (12). Hội chúng tỳkheo ở Jetavana thường có nhiều quan điểm khác biệt về giáo pháp, dầu thống thuộc Mahāvihāra; chư vị được xem như một tông phái riêng (Sāgaliya) cho đến khi Vua Parakkamabāhu I thống nhứt các tông phái thành một (13). Tháp trong Jetavana được

Parakkamabāhu I trùng tu và nâng cao 210 bộ (14). (1) (2) (3) Mhv. xxxvii. 32 ff. Cv. xxxvii. 65. Ibid., xli. (4) (5) 40; xem thêm Cv. Trs. i. 55,n. 2. Ibid., xli. 97 f. (6) (7) Ibid., xlii. 66. Ibid., xliv. 97. Ibid., 121. (8) (9) (10) Ibid., xlvi. 22. Ibid., xlix. 77. Cv. l. 65. (11) (12) (13) Ibid., lii. 59. Ibid., liv. 49. (14) Ibid., lxxviii. 22. Ibid., 98.

3. Jetavana.—Tịnh xá ở Pulatthipura do Vua Parakkamabāhu I xây. Jetavana bao gồm cả điện thờ hình tượng Tivaṅka (1). Kinh Nammada chảy ngang đất của tịnh xá (2).

(1) (2) Cv. lxxviii. 32, 47. Ibid., lxxix. 48. Xem thêm Cv. Trs. ii. 105, n. 5.

Jetārāma.—Xem Jetavana.

Jetuttara.—Kinh đô của xứ Siviraṭṭha do các nhà Vua Sivi và Sañjaya trị vì. Trong kinh đô có đường Vessa, sanh quán của Đại sĩ Vessantara (1). Vessantara Jātaka có ghi khoảng cách từ Jetuttara đến nhiều nơi (2). (1) (2) J. vi. 480, 484, 486, etc. Ibid., 514.

Jetuyyāna.—Một tên khác của Jetavana (1). (1) E.g., Mhv. i. 56.

1. Jenta.—Làng trong xứ Magadha, sanh quán của Trưởng lão Jenta (1), (1) ThagA. i. 219.

2. Jenta. Trưởng lão. Ông là con của Thôn trưởng làng Jenta. Ông sâu sắc từ lúc còn trẻ. Một hôm nghe Phật thuyết kinh ông đắc quả Alahán. Ông là một Thiên tử trong thời Phật Sikhī; bấy giờ ông có cúng dường Phật bông kiṅkirāta. Vào 5 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sattuttama. v.l. Sabbuttama. Ông có thể là Trưởng lão Kakkārapupphiya nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. vs. 11; ThagA. i. 219 f. Ap. i. 177.

Jenta Purohitaputta.—Trưởng lão. Ông là con của tế sư của vua trị vì Kosala (1). Ông rất kiêu mạn về dòng dõi mình, nên có lần đến viếng Phật ông không chịu mở miệng cho đến khi Phật chào hỏi ông trước. Đọc được tâm ông, Phật thuyết bài pháp về ác hạnh của sự tự kiêu. Sau pháp thoại ông đắc quả Dự lưu. Về sau ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán (2). Có thể ông là Bàlamôn kiêu hãnh Mānatthaddha nói trong Saṃyutta Nikāya (3). (1) Phải chăng ông là anh của Aṅgulimāla? Xem Aṅgulimāla. (2) (3) Thag. vs. 423-8; ThagA. i. 455 f. S. i. 177; KS. i. 224. n. 1.

Jentā, Jentī.—Ái nữ của một gia tộc hoàng phái Licchavī ở Vesāli.
Chuyện của nàng giống chuyện của Trưởng lão ni Abhirūpa-Nandā (q.v.).
Nàng đắc quả Alahán sau khi nghe Phật thuyết pháp (1).
(1)
Thig. vs. 21 f.; ThigA. 27 f.
Jeyyapura.—Tên Pāli của Sagaing (1). (1) Bode, op. cit., p. 40, 71.

Jeyyavaḍḍhana.—Tên Pāli của Taungu Miến Điện (1), (1) Bode, op. cit., p. 40.

Jeyyasena.—Trưởng lão. Ông và Bhūmija và Abhirādhana là bạn của
Sambhūta; tất cả cùng nhau xuất thế ly gia (1).
(1)
ThagA. i. 47.

Jotanā.—Một luận giải khuyết danh (1). (1) Gv. 65, 75.

1. Joti.—Một hạng Thiên tử có mặt trong lúc Phật thuyết Mahāsamaya Sutta (1). Phật Âm (2) giảng rằng họ là những thần linh sáng chói như ánh sáng đưa đường trên các đỉnh núi. (1) (2) D. ii. 261. DA. ii. 691.

2. Joti.—Tỳkheo Miến Điện, tác giả của Vinayaganṭhipada (1). (1) P.L.C. 190.

1. Jotika, Jotiya.--Chủ ngân khố ở Rājagaha đắc quả Alahán. Trong kiếp trước ông làm gia chủ ở Benares và có ruộng mía chung với người anh. Một hôm, trên đường từ ruộng mía về, ông có đem theo một ít cây mía. Thấy Phật Độc giác từ Gandhamādana đến ông cúng dường một tô nước mía để Phật dùng và một tô khác để Phật đem về chia cho đồng liêu. Trong lúc dâng cúng dường ông nguyện được rạng danh và mệnh chung về Nípbàn. Anh ông nghe vậy cũng ước mong được về Nípbàn. Vào thời Phật Vipassī hai người cũng là anh em trong một gia đình giàu có ở Bandhumatī, anh tên Sena và em tên Aparājita. Sena gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Ông dề nghị với em xây cúng dường Phật một Gandhakuṭi cùng với bảy vật báu. Cháu ông, cũng mang tên Aparājita, xây một chuồng voi trước Gandhakuṭi và tái sanh là Meṇḍaka trong kiếp này (q.v.). Gandhakuṭi được chưn dọn sang trọng ngoài sự tưởng tượng (2) và châu báu nhiều đến nổi ai cũng có thể lấy một ít đem về mỗi khi đến viếng. Có lần một Bàlamôn đem ra một viên đá quý lớn đến nổi Aparājita phải xót xa. Ông bạch Phật và được Phật dạy nguyện cầu cho tài sản của ông không bị tiêu hao vì mất cấp, hoả hoạn hay lụt lội. Gandhakuṭi được khánh thành bằng một lễ hội kéo dài chín tháng.

Trong kiếp này, Jotika sanh làm con của một chủ ngân khố ở Rājagaha. Ngày bé ra đời, cả thành phố sáng rực, nên chi bé được mang tên Jotika. Vua Bimbisāra ban cho bé Jotika một ngàn đồng tiền sữa mỗi ngày. Lúc đến tuổi lập gia đình, chàng được Thiên chủ Sakka cấp cho một cung điện bảy từng xây bằng đá quý. Bốn bình lớn đầy châu báu xếp ở bốn gốc và bốn cây mía bằng vàng to như bốn cây dừa được dựng lên để nhớ lại những thiện hành của Jotika trong kiếp trước. Có bảy Dạxoa gác bảy cửa ra vô: Yamakoḷī, Uppala, Vajira, Vajirabāhu, Kasakanda, Kaṭattha, và Disāpāmukha, mỗi vị với nhiều đệ tử. Biết được sự giàu sang của Jotika, Vua Bimbisāra cử ông làm chủ ngân khố. Jotika có một phu nhơn mệnh danh Satulakāyi (3) do chư Thiên đưa xuống từ Uttarakuru. Bà đem theo một nồi gạo và ba ông táo bằng pha lê. Ba ông táo nhóm lửa tự động và tự động tắt lửa lúc cơm chín, còn nồi gạo không bao giờ hết. Do đó, khách đến viếng Jotika đều được mời cơm và ra về đem theo đồ quý giá tuỳ thích; thế mà cơm cũng như kho tàng của ông không bao giờ cạn. Có lúc khách đến nhà ông đông và lưu lại lâu đến đổi Vua Bimbisāra không còn ai để ông thấy mặt. Lúc Bimbisāra cùng Ajātasattu đến viếng, ông mời hai vị một bữa tiệc mà nhà vua chưa bao giờ được nếm. Sau tiệc, Jotika giới thiệu phu nhơn mình; bà bị mùi dầu nhà vua dùng làm xốn mắt, bởi lâu nay bà được chăm sóc quá chu đáo. Lúc tiễn vua, Jotika dâng ngài hòn ngọc để làm đèn; được biết nhà Jotika không có đèn, chỉ dùng ánh sáng do ngọc chiếu (4). Jotika rất sùng đạo. Lần nọ, lúc ông đang nghe Phật thuyết pháp, Vua Ajātasattu đưa quân đến định chiếm lâu đài của ông nhưng bị Dạxoa Yamakoḷī rượt chạy vô tịnh xá nơi ông đang nghe Pháp. Ajātasattu nói trớ rằng ông đi nghe Pháp mà bị Dạxoa tấn công. Sau

khi giáo huấn Dạxoa, Jotika bảo rằng không ai có thể lấy đi bất kỳ vật gì của ông mà không có sự ưng thuận của ông. Tiếp theo ông thách nhà vua thử tháo nhẫn trên tay ông. Ajātasattu cố gắng nhưng không làm sao tháo ra được; nhưng khi Jotika đưa tay lên, nhẫn trên tay ông tự nhiên rơi xuống. Được biết lúc còn là cậu bé được Vua Bimbisāra dẫn đến viếng Jotika, Ajātasattu đã có ý chiếm đoạt rồi. Phiền não bởi ý định sang đoạt của Vua Ajātasattu, Jotika xin được thọ giới làm tỳkheo. Nhà vua chấp thuận ngay hy vọng sẽ chiếm được tài sản của ông. Jotika gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán. Lúc ông đắc thành chánh quả, tài sản của ông tiêu biến hết và phu nhơn ông trở về Uttarakuru (5). Jotika là một trong năm vị có hạnh lớn và có puññiddhi (thần thông công đức). (1) Theo DhA. iii. 364, cả hai chú cháu đều mang tên Avaroja. (2) (3) Chi tiết, xem DhA. iv. 203 f. Ibid., 223.

(4) (5) Chuyện này được trích từ DhA. iv. 199, 213. (6) Ibid., 221-4. Ibid., i. 385; Vsm. 383; PsA. 502. Năm vị này được mô tả là amitabhogā (sổ hữu vô lượng) (AA. i. 20).

2. Jotika.—Gia chủ ở Rājagaha và là cha của Gia chủ Dīghāvu. Lúc lâm bệnh, Dīghāvu nhờ cha đến bạch Phật (1). (1) S. v. 344 f.

Jotidāsa Thera.—Một Bàlamôn giàu có ở Pādiyattha (Pāniyattha). Một hôm, thấy Tôn giả Mahā Kassapa đi khất thực, ông cúng dường và thỉnh Tôn giả thuyết pháp. Sau đó, ông xây cúng dường Tôn giả một vihāra trên đồi gần làng và cung cấp đủ thứ vật thực. Hoan hỷ với lời dạy của Tôn giả ông xuất thế ly gia và đắc quả Alahán. Lần nọ, trên đường về Sāvatthi yết kiến Phật sau 10 năm xa vắng, ông ghé lại Paribbājakārāma và đàm luận với các Du sĩ ngoại đạo Phật về sự tận diệt tà hạnh. Sau buổi đàm đạo các Du sĩ xin quy y với ông. Được biết ông bỏ ra 10 năm để học Tam Tạng và được xem như rất làu thông Luật Tạng. Vào thời Phật Sikhī ông làm gia chủ và có cúng dường Phật trái kāsumārika (1). (1) (2) Thag. 143-4; ThagA. i. 264 f. ii. 445. Nhưng xem s.v. Sivaka.

1. Jotipāla.—Hộ Minh. Bồ Tát sanh làm con của Tế sư của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Ông là một nhà thiện xạ sống ẩn cư khổ hạnh. Ông còn được mệnh danh Sarabhaṅga (1). Xem Sarabhaṅga Jātaka. Ông chính là Jotipāla trong Indriya Jātaka (q.v.). Ông thuộc dòng tộc Koṇḍañña (2). (1) (2) J. v. 127 ff. Ibid., 140, 141, 142.

2. Jotipāla.—Hộ Minh. Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn ở Vehaliṅga vào thời Phật Kassapa. Jotipāla được bạn là Ghaṭīkāra mời đến viếng Phật, nhưng ông từ chối, nói rằng —ẩn sĩ đầu trọc‖ không giúp ích gì được ông. Một hôm hai ông tắm sông, và lúc bấy giờ Ghaṭīkāra níu tóc ông nài nĩ ông đi. Sự cả gan của một người ở bậc thấp hơn (Ghaṭīkāra là một thợ gốm) làm Jotipāla nghĩ đến sự tha thiết của bạn nên thuận đi. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, Jotipāla xin thọ giới (1). (1) Lời sĩ mạ Phật Kassapa ở kiếp trước khiến Bồ Tát Gotama trong kiếp này phải hành khổ hạnh lâu hơn chư Phật khác (2). Vì nhớ lại cách hành sử của mình lúc là Jotipāla, Đức Phật mĩm cười (3).

(1) M. ii. 46 ff.; J. i. 43; Bu. xxv. 10; xem thêm S. i. 34 f.; Mil. 221; Mtu. (2) (3) i. 319 ff. Ap. i. 301; UdA. 265; ApA. i. 95. DhsA. 294, 496.

3. Jotipāla.—Hộ Minh Đồng Tử. Bàlamôn, con của Govinda, Tế sư của Vua Disampati. Thanh niên Jotipāla là bạn của Reṇu, Hoàng tử của Vua Disampati; Reṇu và có thêm

sáu thân hữu khác nữa. Sau khi cha chết, Jotipāla lên làm tế sư thế cha. Ông khuyến cáo sáu bạn của Reṇu phục dịch ông để được hứa chia cho gian sơn khi Reṇu lên ngôi. Làm vua, Vua Reṇu giữ lời hứa và giao cho Jotipāla chia giang sơn mình. Sau đó Jotipāla làm tế sư cho bảy vì vua, dạy họ thuật trị nước theo chánh pháp, cũng như dạy chú (mantra) cho bảy Bàlamôn thượng thủ và 700 thanh niên tốt nghiệp. Bấy giờ Jotipāla được gọi là Mahā Govinda. Thời gian sau, Jotipāla xin từ quan, rời các phu nhơn và đệ tử đến một chỗ thanh vắng ngoại thành tu thiền, với mục đích được diện kiến Phạm Thiên. Sau bốn tháng của mùa an cư, Phạm thiên Sanaṅkumāra xuất hiện và cho ông một lời ước nguyện. Ông ước được dạy cho Phạm hạnh của chư Phạm Thiên. Sau khi nghe Sanaṅkumāra thuyết, ông xuất thế. Bảy nhà vua không thể thuyết phục ông bèn theo ông xuất gia, tu tập thiền định và đắc quả. Jotipāla là một Bồ Tát (1). Ông được Aṅguttara Nikāya liệt kê hai lần trong danh sách các vị Sư phụ xưa có nhiều đệ tử (2). (2) (1) (2) D. ii. 232-51; Mtu. i. 197 ff. A. iii. 372; iv. 135; AA. ii. 679.

4. Jotipāla.—Hộ Minh. Tỳkheo từng yêu cầu Phật Âm viết Sāratthappakāsinī và Manoratthapūraṇī. Ông có thể là bạn của Phật Âm và từng đồng trú với Phật Âm ở nhiều nơi, kể cả Kañcīpura (1). (1) Gv. 68; SA. iii. 235; AA. ii. 874.

5. Jotipāla.—Hộ Minh. Trưởng lão ở Tích Lan. Ông tranh luận thắng các đệ tử của trường phái Vetulla, và bị Dāṭhāpabhuti của phái này nổi sân đấm vào mặt. Tức thời tay của Dāṭhāpabhuti bị nổi nhọt. Trưởng lão Jotipāla được Vua Aggabodhi I cúng dường một chỗ an trú trong vihāra (Abhayagiri?) mà cuộc tranh luận xảy ra và cử cháu ông chăm sóc ông. Nhà vua còn xây cúng dường ông Nīlagehapariccheda. Về sau Vua Kāliṅga và hoàng tộc đến Tích Lan và được Trưởng lão Jotipāla truyền giới.

Theo lời thỉnh cầu của Trưởng lão Jotipāla, Vua Aggabodhi II trùng tu Thūpārāma và tôn trí tại đây một xá lợi của Phật thỉnh từ
Lohapāsāda (1).
(1)
Cv. xlii. 35, 45, 51, 60.

Jotipāsāna.—Tên của ba vị táo bằng pha lê do phu nhơn của Jotika đem về từ Uttarakuru. Mỗi khi đặt thực phẩm lên nấu, ba táo tự động đỏ lửa rồi tự động tắt lúc thực phẩm chín (1). (1) DhA. iv. 209; DA. iii. 965.

1. Jotiya.—Xem Jotika.

2. Jotiya.—Vì vua vào 73 kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão
Mañjaripūjaka (1).
(1)
Ap. 2. 228.

3. Jotiya.—Một Niganṭha (tín đồ Đạo Jain) được Vua Paṇḍukābhaya (377-307 B.C.) xây cho một ngôi nhà nằm về phía Đông của Nīcasusāna tại Anurādhapura (1). Mahāvaṃsa Ṭikā (2) gọi ông là một Nagaravaḍḍhakī (nagara=thành thị+vaḍḍhakī=thợ mộc). Về sau, Abhayagiri-vihāra được xây ngay trên nền nhà của ông (3). (1) (2) (3) Mhv. x. 97. p. 296. MṬ. 620.

Jotirasa.—Nhà tu khổ hạnh trú trên núi Kañcanapabbata rất được Thiên vương Vessavaṇa ưu ái. Ông trú trong chòi lá để hộ trì ngọn lửa thiêng gọi là Kañcanapatti và được Đại vương Vessavaṇa gởi cho mỗi ngày bốn trái xoài chính trung quý hiếm hái trên cây (Abbhantaramba) như kể trong Abbhantara Jātaka (q.v.). Nhận diện tiền thân: Ông chỉ Tôn giả Sāriputta (1). (1) J. ii. 400.

Jotivana.—Tên đặt cho Nandanavana trong Anurādhapura sau khi Trưởng lão Mahinda đến thuyết pháp tại đó và chuyển hoá một hội chúng lớn (1). Jotivana nằm ngay trước cổng Nam của thành (2) và trong phạm vi của Mahāvihāra; về sau Vua Mahāsena xây Jetavanavihāra trong Jotivana (3). Truyền thuyết nói rằng lúc Mahinda thuyết pháp tại Jotivana có trận động đất.

(1) (2) (3)
Sp. i. 82; Mhv. xv. 202. Ibid., 1, 7, 8.
(4)
Ibid., xxxvii. 33. DA. i. 131; xem thêm Cv. xxxvii. 65; xxxlii.
59.
JH

Jhatvā Sutta.—Xem Chetvā Sutta.

Jhāna Vagga.—Phẩm 20: Phẩm Thiền Định, Chương Một Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. i. 38-46.
1. Jhāna Saṃyutta (còn gọi là Samādhi).—Tương ưng Thiền,
Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. iii. 263-79.
2. Jhāna Saṃyutta.—Tương ưng 53 của Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. v. 307-10.

1. Jhāna Sutta.—Tôn giả Anuruddha nói với các tỳkheo về lợi đắc của pháp tu thiền (1). (1) S. v. 305.

2. Jhāna Sutta.--Để đạt được và an trú Sơ thiền, phải đoạn tận sáu pháp
sau: dục tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi (1).
(1)
A. iii. 428.
3. Jhāna Sutta.--Để đạt được và an trú Sơ thiền, phải đoạn tận sáu pháp
sau: dục tầm, sân tầm, hại tầm, dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng (1).
(1)
A. iii. 428.
4. Jhāna Sutta.—Phật dạy chư tỳkheo rằng y chỉ vào Thiền các lậu hoặc được đoạn tận (1). (1) A. iv. 422 f.

5. Jhāna Sutta.—Lợi lạc lớn của sự tu tập Thiền dầu chỉ trong một búng tay, và các pháp tu tập (1). (1) A. i. 38 ff.

6. Jhāna Sutta.--Lợi lạc của sự tu tập thân hành niệm (mindfukness centered on the body) (1). (1) A. i. 43 f.

Jhānasodhana Jātaka (N0. 134).—Chuyện Thiền Quán. Bồ Tát sanh làm đạo sĩ khổ hạnh. Lúc mệnh chung Ngài nói: —Phi tưởng, phi phi tưởng‖. Vị đệ tử đầu tiên giảng giải, nhưng các tỳkheo đệ tử khác không tin; Bồ Tát phải tù cõi Phạm Thiên xuống để giảng. Chuyện kể về lời giảng của Tôn giả Sāriputta ở Saṅkassa (1). Jātaka này còn được gọi là Anaṅgana Jātaka (q.v.). (1) J. i. 473.

Jhānābhiññā Sutta.—Phật bảo rằng Tôn giả Mahā Kassapa đạt được mọi pháp mà Phật đạt được (1). (1) S. ii. 210 ff.

Ñ

Ñāṇakathā.--Chương 1 của Mahāvagga của Paṭisambhidāmagga (1) (1) Ps. i. 4-135.

Ñāṇagambhira.—Tỳkheo tác giả của Tathāgatuppatti. Ông ở Pagan
(1)
.
(1)
Bode, op. cit., p. 16.
Ñāṇathavika.—Alahán. Vào 100 ngàn kiếp trước ông là ẩn sĩ từng lễ bái và tán thán Phật (Padumuttara) (1). Ông có thể là Trưởng lão Yasadatta
(2)
.
(1) (2)
Ap. ii. 392 f. ThagA. i. 428.
Ñāṇathomana.—Xem Ñaṇasaññaka.

Ñāṇadhara (Ñāṇavara).—Nhà vua vào 61 kiếp trước, tiền kiếp của
Trưởng lão Tiraṃsiya (1).
(1)
Ap. i. 257.
Ñāṇapāla.—Sư trưởng của một Tăng đoàn tỳkheo ở Anurādhapura vào thời Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxviii. 8.

Ñāṇavara.—Tác giả ở Pagan có nhiều công trình bằng tiếng Pāli, kể cả
Rājādhirājanāmattappakāsinī. Ông làm gia sư (tutor) của Vua
Mahārājādhipati. Ông dịch Abhidhānappadipikā ra tiếng Miến Điện (1).
(1)
Bode, op. cit., p. 66 f.
1. Ñāṇasaññaka Thera.— thiếu phần này

2. Ñāṇasaññaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông nhìn cây dừa mà định tâm nơi Phật và nghĩ đến lời tán thán Phật. Vào 73 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Puḷinapupphiya (1). Ông có thể là Trưởng lão Piyañjaha (2). v.l. Ñāṇathomana. (1) (2) Ap. i. 161 f. ThagA. i. 169.

Ñāṇasāgara.—Tỳkheo tác giả của Liṅgatthavivaraṇappakāsana (1). (1) Cv. 63, 67; Bode, op. cit., p. 22.

Ñāṇābhivaṃsa.—Người hướng dẫn các Pārupaṇa trong cuộc trong luận với các Ekaṃsika ở Miến Điện (1). Ông viết nhiều ṭīkā và dịch các Jātaka và Rājādhirājavilāsinī ra tiếng Miến Điện (2). (1) (2) Bode, op. cit., p. 76. Ibid., 78; Svd. vs. 1215.

Ñāṇālaṅkāra.—Tỳkheo Miến Điện, tác giả của Padavibhāga (1). (1) Bode, op. cit., p. 77.

Ñaṇodaya.—Công trình đầu tay (có thể về triết lý) của Phật Âm lúc ông sống ở Ấn Độ (1). (1) Cv. xxxvii. 225.

Ñātaka Sutta.—Nếu một tỳkheo hiểu biết khuyến khích người khác có hành động, lời nói và ý nghĩ ngược với Phật pháp, vị ấy sẽ tạo nhiều vô phước (1). (1) A. i. 106.

Ñātika (v.l. Nādika, Nātika).--Địa danh nằm trên đường giữa Koṭigāma và Vesāli trong xứ Vajji. Lần đầu tiên Phật du hành đến đây, Ngài được dân chúng rất sủng ái. Họ xây cúng dường Ngài Giñjakāvasatha (q.v.), và tịnh xá này ngày càng lớn mạnh ra (1). Sau đó Phật có đến trú tại đây nhiều lần. Cūlagosiṅga Sutta (2) kể rằng Ngài trú ở Ñātika ngay sau khi xảy ra sự rạn nứt trong Tăng Đoàn do tỳkheo Kosambī gây nên. Từ Giñjakāvasatha Ngài đến viếng trú xứ Gosiṅgasālavana của chư Tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbila ở gần đó. Lần sau cùng Ngài đến Ñātica là trên đường về Kusināra; Ngài được Kỹ nữ Ambapāli thỉnh và cúng dường Ambapāliambavana (3). Bấy giờ Tôn giả Ānanda có bạch hỏi Phật về một số đông dân Ñātica sùng đạo và là đệ tử trung kiên của Phật, như Tỳkheo Sāḷha, Tỳkheo ni Nandā, Sudatta, Kakudha, Kāliṅga, Tuṭṭha, Santuṭṭha, Bhadda, Subhadda, và Cận sự nam Sugatā. Phật giải mỗi vị sanh thú thế nào và thọ sanh chỗ nào và bảo rằng hơn chín mươi phần trăm dân chúng Ñātika đắc quả Sakadāgāmi và hơn 500 người đắc quả Sotāpanna. Rồi Ngài thuyết kinh Dhammādāsa (4). Janavasabha Sutta (5) cũng được Phật thuyết tại Ñātika do nhân duyên vừa nói và là một giảng giải chi tiết hơn. Saṃyutta Nikāya và Aṅguttara Nikāya còn ghi lại nhiều kinh được Phật thuyết tại Ñātika (6). Cũng tại Ñātika Phật đàm luận với Kaccāyana (7) và Sandha (8), và Sabhiya Kaccāyana đàm luận với Du sĩ Vacchagotta (9).

Trong kinh điển có hai từ: Ñātika và Nādika. Trong Sớ giải Saṃyutta (10), Phật Âm viết: “Ñātiketi dvinnaṃ ñātakānaṃ gāme.” Còn trong Sớ giải Dīgha (11), ông viết: “Nādikā ti etaṃ taḷākaṃ nissāya dviṇṇaṃ cullapitu-mahāpituputtānaṃ dve gāmā. Nādike ti ekasmiṃ ñātigāme.” Các giải thích này hình như nhận có cả hai chữ (chớ không phải viết lầm): Ñātika vì là một “ñātigāma” và Nādika vì gần ao Nādika (12). Rhys Davids (13) nghĩ rằng Nādikā (viết với số nhiều) là tên chung của một tộc và Nādika (số ít) là tên của một tộc trong làng. Woodward (14) đồng ý có chữ Nādika và nghĩ rằng Nādika liên quan đến nadī; ông dẫn chứng Walters Chwang (ii. 86) nói về Nātaka nằm trên sông Hằng giữa Vesāli và Patna. (1) (2) MA. i. 424. M. i. 205; nhưng theo Vin. (i. 350 f.) kể

lại chuyện này, chư Tôn giả trú tại Pācinavaṃsadāya và Phật đến đó từ (3) (4) Bālakaloṇākāragāma. Vin. i. 232 f. D. ii. 91 ff.; S. v. 356 ff. cũng có ghi lại câu chuyện này với hai tên thêm là Asoka và (5) (6) Asoki. D. ii. 200 f. Xem s.v. Giñjakāvāsatha Sutta và Ñātika Sutta; xem thêm S. iv. 90; A. iii. 303 f., 306 f.. A. iv. 316 (7) (8) f. và 320 f. S. ii. 153. A. v. 322 f. (9) (10) (11) S. iv. 401 f. SA. ii. 56. DA. ii. (12) 543. MA. ii. 424 khẳng định rằng tên của ao nước cũng là (13) Nādikā (Nādike vihrati ti Nādiki nāma eka, etc.). Dial. ii. (14) 97, n. 1. GS. iii. 217, n. 4.

Ñātika Sutta.—Một thời, trong lúc hành thiền trong Giñjakāvasatha tại Nātika, Phật thuyết kinh về sự tập khởi và sự đoạn diệt của khổ. Có một tỳkheo đứng nghe, Ngài bảo ông tu tập giáo pháp như ông đã nghe (1). (1) S. ii. 71; lập lại trong S. iv. 90.

Ñātikā (v.l. Ñātikī).—Có thể là tên của một ao nước (taḷaka) gần làng Ñātika, hoặc của một tộc sống trong làng. Xem Ñātika.

Ñeyyasandati.—Một công trình bằng tiếng Pāli có thể do một tác giả
Miến Điện soạn. Có một ṭikā về công trỉnh này (1).
(1)
Gv. 72.
Ṭ

Ṭaṅkitamañca.--Địa danh gần Gayā, trú xứ của Dạxoa Suciloma. Có lần Phật trú tại đây (1). Chú giải của Sutta Nipāta (2) giải rằng Ṭaṅkitamañca là một giường đá (pāsāṇamañca) gồm một phiến đá kê trên bốn trụ đá, nằm tại Gayātittha. Chú giải của Saṃyutta (3) lại nói đó là cái nhà (geha) đá dựng như mô tả trên, hoặc là một giường dài có chân chống đỡ dưới chân của khung giường và được đặt trong các đền thờ thần. (1) SN. p. 47 f.; S.i. 206. Trong kinh này HT. Thích Minh Châu, 1993 (2) (3) dịch là —hòn đá Tantika‖. SNA. i. 301. SA. i. 232 f.

ṬH

Ṭhakuraka.—Tướng chỉ huy trưởng của Āriyakkhattayodhā (q.v.) (1), tức quân lính đánh thuê ở Tích Lan. (1) Cv. xc. 16, 24, 27.

Ṭhapana Sutta.--Do duyên mười mục đích, các học pháp được thiết lập cho các đệ tử Như Lai và giới bổn Pātimokkha được tuyên đọc (1). (1) A. v. 70 f.

1. Ṭhāna Sutta.—Có bốn hạng người trên thế gian: sống nhờ kết quả của nỗ lực, nhờ kết quả của hành động; sống không nhờ kết quả của hành động, không nhờ kết quả của nỗ lực; sống nhờ kết quả của nỗ lực, nhờ kết quả của hành động; sống không nhờ kết quả của nỗ lực, không nhờ kết quả của hành động (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 135.

2. Ṭhāna Sutta.—Đối với một người, tánh tốt chỉ được biết khi làm bạn; tánh liêm chính, khi sống chung; tánh can cường, khi ccùng đi chung trên đường gian nguy; trí tuệ, khi chuyện trò (1). (1) A. ii. 187 ff.

3. Ṭhāna Sutta.—Năm điều để cha mẹ muốn có con trai: giúp đỡ cha mẹ, làm công việc cho cha mẹ, duy trì truyền thống gia đình, tiếp tục di sản thừa hưởng, xứng đáng khi cha mẹ qua đời (1). (1) A. iii. 43.

4. Ṭhāna Sutta.—Năm sự kiện không thể có được: phải già mà không muốn già, phải bịnh mà không muốn bệnh, phải chết mà không muốn chết, phải tan hoại mà không muốn tan hoại, phải chấm dứt mà không muốn chấm dứt (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 54 f.

5. Ṭhāna Sutta.—Có bốn trường hợp: làm không thích và không lợi cho người làm, làm không thích nhưng có lợi cho người làm, làm thích ý nhưng không có lợi cho người làm, làm thích ý và có lợi cho người làm (1). (1) A. ii. 118 f.

6. Ṭhāna Sutta.—Có năm sự kiện cần phải thường xuyên quan sát: phải bị già, không thoát khỏi già; phải bị bệnh, không thoát khỏi bệnh; phải bị chết, không thoát khỏi chết; các pháp khả ái, khả ái sẽđổi khác, sẽ biến diệt; là thừa tự của nghiệp, tạo nghiệp nào hưởng nghiệp ấy (1). (1) A. iii. 71 ff.

7. Ṭhāna Sutta.—Sự chứng đắc đặc biệt của dân Uttarakuru,
Jambudīpa và Tāvatiṃsa (1).
(1)
A. v. 396.

8. Ṭhāna Sutta.—Có năm sự kiện thật khó cho người đàn bà không làm công đức có thể thực hiện được: sanh trong gia đình đích đáng, làm dâu trong gia đình đích đáng, không có người vợ nào khác trong gia đình là địch thủ, sanh con trai, chinh phục được chồng (1). (1) S. iv. 249.

9. Ṭhāna Sutta.—Điều kiện làm cho sanh khởi dục tham, sân, hôn trầm thuỵ miên, trạo hối, nghi hoặc, niệm giác chi, xả giác chi (1). (1) S. v. 84 f.

10. Ṭhāna Sutta.—Do tu tập, làm cho sung mãn bốn niệm xứ, Phật biết rõ sự việc xảy ra, quả dị thục của nghiệp báo (1). (1) S. v. 304 f.

Ṭhānakoṅkana.—Vườn ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I phát hoạ (1). (1) Cv. lxxix. 11.

Ṭhitañjaliya.—Trưởng lão Alahán. Vào thời Phật Tissa ông làm thợ săn. Thấy Phật, ông đảnh lễ Ngài. Sau đó người thợ săn bị sét đánh chết; lúc chết hai tay ông chấp lại đảnh lễ một lần nữa. Vào 54 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Migaketu (1). (1) Ap. i. 123.

1. Ṭhiti Sutta.—Có bốn hạng người hành thiền: thiện xảo về Thiền định trong Thiền định, nhưng không thiện xảo về chỉ trú trong Thiền định; thiện xảo về chỉ trú trong Thiền định, nhưng không thiện xảo về Thiền định trong Thiền định; không thiện xảo về Thiền định trong Thiền định, cũng không thiện xảo về chỉ trú trong Thiền định; thiện xảo về Thiền định trong Thiền định, và cũng thiện xảo về chỉ trú trong Thiền định. Hạng người thứ tư là tối thắng. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 264.

2. Ṭhiti Sutta.—Do tu tập, do làm cho sung mãn bốn niệm xứ, khi Như
Lai nhập Nípbàn, Diệu pháp được tồn tại lâu dài (1).
(1)
S. v. 172.
3. Ṭhiti Sutta.—Phật tán thán các không phải sự kiên trì trong các thiện hành mà là sự làm cho sung mãn các thiện hành ấy. Ngài dùng nhiều ẩn dụ trong kinh này (1). (1) A. v. 96 f.

4. Ṭhiti Sutta.—Có bảy trạm cho đoạn đường của đời người (viññāṇaṭṭhiti) (1). (1) A. iv. 39 f.

T

Takka Jātaka (N0. 63).—Chuyện Hiền Sĩ Chà Là. Có một ẩn sĩ khổ hạnh sống trên bờ sông Hằng. Tại đây ông cứu được Duṭṭhakumārī, ái nữ của một chủ ngân khố ở Benares; nàng bị nô tỳ liệng xuống sông trong một trận lụt vì hận sự đối xử tàn tệ của nàng. Bị quyến rũ, ẩn sĩ đưa nàng xuống làng cùng nhau sanh sống bằng cách bán trái chà là (takka) nên ông được gọi là —Hiền giả chà là‖ (Takkapaṇḍita). Một hôm, làng bị cướp và nàng bị bọn cướp bắt đi. Vui thú với chủ tướng cướp và sợ phải trở về với Hiền sĩ chà là, nàng bèn âm mưu giết chồng cũ bằng cách dùng lời đường mật dụ ông đến sào huyệt của bọn cướp. Ông bị bọn cướp bắt và bị đánh đập nhiều chặp, nhưng lần nào ông cũng chỉ nói một câu: —Phường vong ân bội nghĩa!‖ Được hỏi lý do câu nói này, ông kể lại chuyện xưa. Chủ tướng cướp giết nàng vì sợ mình sẽ bị phản bội. Chuyện kể về một tỳkheo bị tham dục chi phối (1). Jātaka này đôi khi còn được gọi là Takkāriya Jātaka (2). Nhận diện tiền thân: vị ẩn sĩ chỉ Bồ Tát, chủ tướng cướp chỉ Tôn giả Tôn giả Ānanda. (1) (2) J. i. 295-99. E.g., J.v. 446 (16).

Takkapaṇḍita.--Ẩn sĩ chà là nói trong Takka Jātaka (q.v.).

Takkambila.—Pāsāda nối liền với một tịnh xá Rohaṇa; Vua Dappula I trùng tu và cử tỳkheo đến trú trong tịnh xá này (1). (1) Cv. xlv. 56

Takkarā.—Một thành phố vào thời Phật Sumana (1). (1) ThagA. i. 303; Ap. ii. 416.

Takkaru Jātaka.—Xem Kakkaru Jātaka.

Takkaḷa Jātaka (No. 446).—Chuyện Cây Hành. Trong một làng nọ có ông cha già được người con trai một, Vasiṭṭhaka, phụng dưỡng rất chu đáo. Ngày kia ông cha cưới vợ cho con dẫu con không muốn. Con dâu sanh được cho ông một cháu nội trai. Lúc lên bảy, bé nghe mẹ âm mưu với cha đưa ông nội ra nghĩa địa để thủ tiêu bằng cách giết đi rồi chôn xuống hố. Sáng ra, lúc cha lên xe ra nghĩa địa, bé đòi đi theo. Thấy cha đào hố bé hỏi và được trả lời là để phế thải ông già vô dụng. Bé im lặng. Lúc cha cậu nghỉ xả hơi, cậu lấy xuổng đào cái hố kế bên. Được hỏi, cậu đáp là để sẵn

cho cha khi cha không còn cần thiết nữa. Lời con trẻ làm Vasiṭṭhaka sáng mắt. Trở về nhà chàng đuổi vợ đi. Về sau chàng cho vợ trở lại với điều kiện phải từ bỏ tánh xấu. Chuyện kể về một cư sĩ chăm lo cho cha rất tươm tất cho đến lúc ông cha cưới vợ cho

chàng. Vợ chàng ganh tị và đề nghị chàng đuổi cha già ra khỏi nhà. Chàng bảo vợ muốn đi đâu thì đi chớ cha chàng đã già rồi. Nàng hối hận xin cha chồng tha tội và từ đó về sau lo phụng dưỡng ông chu đáo. Phật nói hai câu chuyện giống nhau và Bồ Tát chính là chàng trai trong câu chuyện quá khứ (atītavatthu) (1). J. iv. 43-50.

Takkasilā.—Kinh đô của Gandhāra, thường được các Jātaka kể như trung tâm nổi tiếng về giáo dục từ trước thời Phật ra đời, dầu các kinh khác ít khi nói tới. Chú giải nói rằng vào thời Phật, các vương tôn công tử đều xuất thân từ Takkasilā. Vua Pasenadi xứ Kosala, Tộc trưởng Mahāli của dân Licchavī, Vương tử Bandhula của dân Malla từng học chung tại Đại học Takkasilā (1). Ngoài ra, Jīvaka, Aṅgulimāla, Dhammapāla ở Avanti, Kaṇhadinna, Bhāradvāja, và Yasadatta (q.v.) cũng theo học tại đây. Takkasilā cách Benares 2000 do tuần (2) nhưng được nói là chỉ đi trong một ngày đường (3). Đường đi qua nhiều rừng rậm đầy cướp bóc (4). Lúc xưa, sanh viên đến Takkasilā từ Lāḷa (J. i. 447), xứ Kuru (DhA. iv. 88), Magadha (J. v. 161),và xứ Sivi (J.v. 210). Takkasilā còn là một trung tâm thương mại. Thương buôn về đây từ nhiều nơi (5), như Benares, Sāvatthi qua Soreyya (6), vân vân. Sanh viên Đại học Takkasilā học ba kinh Vệđà và 18 khoa (vijjā) (7) , trong ấy có khoa bắn cung (8), thuật đánh kiếm (9), thuật sử dụng voi (hatthi-sutta) (10), yêu thuật như Ālambanamanta để dụ rắn (11) và Nidhiuddharaṇamanta để tìm kho tàng (12), và khoa nghi lễ (ṃanta) (13). Được biết Benares nổi tiếng về dạy lễ nghi nên sanh viên Takkasilā thường được gởi về kinh thành này để học ṃanta (14). Sanh viên phải trả học phí, thường là 100 đồng vàng. Họ phải phục dịch thầy ban ngày và được dạy vào ban đêm. Sanh viên trả học phí được nhiều ưu tiên và được sống trong nhà của thầy để gần gũi thầy. Hầu hết phải tự làm việc vặt của mình như lượm củi và nấu nướng; nô tỳ nam và nữ có nghe nói đến nhưng rất hiếm (15). Hình như chỉ có Bàlamôn và Sátđếlỵ được theo học tại Takkasilā (16) . Kỷ luật tại Takkasilā rất nghiêm khắc. Mọi sanh viên phạm lỗi đều bị phạt dầu là ở giai cấp nào; có khi họ bị đánh bằng roi tre (17). Học trò giỏi thường được thầy gả con gái như một đặc ân (18). Thầy trò nhiều lúc được

mời dự tiệc ở nhà các quan chức của thành phố (19). Vị Viện trưởng Đại học Takkasilā, Disāpamokhāriya, có nhiều phụ tá, Piṭṭhiācaryā (20), mà ông chọn trong số học trò giỏi. Là kinh đô của Gandhāra, Takkasilā có thể là trung tâm hành chánh quốc gia. Vua Bimbisāra có Pukkusāti (21) là bạn cùng thời ở Takkasilā. Ngoài ra, nhiều Jātaka có nói đến một Takkasilā-rājā (22). Theo Kumbhakāra Jātaka (q.v.) , Takkasilā là kinh đô của Naggaji. Dīpavaṃsa (24) kể có 12 nhà vua liên tiếp trị vì Takkasilā. Theo Divyāvadāna (24), Đế quốc của Hoàng đế Bindusāra bao gồm cả Takkasilā; có lần ở đó bị loạn, và Asoka được cử đến để dẹp loạn. Theo Tiểu Rock Edit II của Asoka, Takkasilā là trung tâm hành chánh của một tỉnh ở Gandhāra đặt dưới sự cai trị của một kumāra hay phó vương. Dưới triều đại Asoka, Takkasilā nổi loạn lần nữa, và Vương tử Kunāla của Vua Asoka được phái tới trừ loạn. Takkasilā được xác định là Taxila Hy Lạp, ở Rawalpindi trong Punjab. (1) (2) (3) DhA. i. 337. J. i. 395. J. ii. 47. (4) (5) (6) DhA. iv. 66. MNid. i. 154. (7) (8) DhA. i. 326. J. i. 159. J. i. 356; DhA. iv. (9) 66; còn có thêm Y khoa và Phẫu thuật (Vin. i. 269 f.). J. v. 128. (10) (11) (12) J. ii. 47. J. iv. 457. J. (13) (14) (15) iii. 116. J. ii. 200. DhA. iii. 445. J. (16) (17) (18) i. 319. J. iv. 391. J. ii. 277 f. E.g., DhA. iv. 66; có tài liệu khác

(J. vi. 347) nói rằng con gái của thầy được (19) (20) gả cho người học trò cao tuổi nhứt. J. iv. 391. (21) (22) E.g., J. ii. 100. J. i. 399; ii. 218. AA. i. (23) (24) 153; MA. i. 335; ii. 979, 987 f. iii. 31. p. 371.

Takkasilā Jātaka.—Một tựa đề khác (1) của Telapatta Jātaka (q.v.). (1) Xem J. i. 970; DhA. iv. 83.

Takkārika.—Xem Takkāriya.

Takkāriya.—Bồ Tát làm Tế sư của nhà vua trị vì Benares. Xem
Takkāriya Jātaka (1).
(1)
J. iv. 242 ff.
Takkāriya Jātaka (v.l. Takkārika) (No. 481).—Chuyện Hiền giả Takkāriya. Tế sư của Vua Brahmadatta là một Bàlamôn có da ngăm đen

và bị rụng hết răng. Ông có bà vợ thông dâm với một người giống ông. Ông khuyên lơn nhưng không được. Ông tấu trình vua và xin vua cho xây một cổng thành Nam mới với lễ nghi do tế sư đặt ra là sẽ tế thần giữ cổng một Bàlamôn có da ngăm đen vào lễ khánh thành. Tiếng đồn ra. Tất cả các Bàlamôn có da ngăm đen đều bỏ xứ ra đi trừ có ông ở lại. Ngày khánh thành cổng đến, thần dân thỉnh cầu đem ông ra tế thần để tránh tai hoạ do thần gián xuống, và nhà vua cử học trò ông, Hiền giả Takkāriya (Bồ Tát), lên thay ông trong chức vụ tế sư. Vị Tế sư liền thú nhận âm mưu mình với Takkāriya; Takkāriya kể cho ông nghe nhiều chuyện ám chỉ —im lặng là vàng‖. Sau cùng Takkāriya để ông trốn đi và lấy xác con trừu chôn nơi cổng thành lúc ban đêm (1). Chuyện kể về Tỳkheo Kokālika đến bạch Phật trách phiền hai Đại Đệ tử Moggallāna và Sāriputta. Xem Kokālika [2]. Nhận diện tiền thân: Tế sư có da ngăm đen chỉ Kokālika. Jātaka này còn được gọi là Takka Jātaka (2) và Mahātakkāri Jātaka (3). (1) (2) (3) J. iv. 242 ff. E.g., J. v. 446. J. ii. 175.

Takkivīmaṃsi.—Tên gọi của một giai cấp Bàlamôn chuyên về triết học và nghiên cứu (1). (1) M. ii. 211.

Takkola.—Thành phố mà Milindapañha (1) kể như một trung tâm thương mại. (1) p. 259.

Tańkuttara.--Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua Kulasekhara (1). (1) Cv. lxxvi. 144.

Tagara.—Thành phố vào thời Phật Dhammadassī, kinh đô của Vua
Sañjaya (1).
(1)
BuA. p. 183.
Tagarasikhī.—Phật Độc giác (1), con thứ ba trong số 500 người con của Bà Padumavatī; tất cả đều trở thành Phật Độc giác. Chủ ngân khố Suppabuddha thấy Phật đi trên đường đến công viên bèn phỉ báng ngài, ông bị mang bịnh cùi trong kiếp này (2). Saṃyutta Nikāya (3) kể rằng có một người thường gặp Phật Tagarasikhī đi khất thực.

Một hôm, ông bảo vợ làm cơm để ông cúng dường Phật. Thấy cơm vợ mình làm quá thịnh soạn, ông không vừa lòng

với sự rộng lượng của vợ. Kết quả là trong kiếp này ông sanh làm bá hộ ở Sāvatthi nhưng không dám ăn xài và lúc chết không có di chúc nên mất hết tài sản về ngân khố quốc gia. Chú giải Dhammapada gọi ông là Aputtaka (4) . Có ý kiến cho rằng chữ —Tagara‖ trong Tagarasikhī là một địa danh, có thể là Ter hiện nay. (1) (2) M. iii. 69; ApA. i. 106. Ud. v. 3; UdA. 291; DhA (ii. (3) 36) nói rằng Suppabuddha nhổ nước miếng lên Phật Độc giác. i. (4) 92 f.; SA. i. 126 f.; xem thêm J. iii. 299 f. và MṬ. 597. (5) iv. 77 f. Bud. India, p. 31.

Taṅguttavaṅka-pariveṇa.—Tăng xá có thể là ở Tích Lan, trú xứ của
Trưởng lão Raṭṭhapāla, tác giả của bản chánh Rasavāhinī (1).
(1)
P.L.C. 224.
—Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ‖ Sutta.—Một trong những (tà) kiến khởi lên rằng có uẩn và chấp uẩn (1). (1) S. iii. 215.

Tacasāra Jātaka (No. 368).—Chuyện Dây Trói Buộc. Có một lang vườn thấy một đám thiếu niên chơi gần cổ thụ có ổ rắn. Hy vọng kiếm được chút tiền, ông dụ các thiếu niên thò tay vô bộng cây nói là để bắt nhím. Một thiếu niên (Bồ Tát) thò tay vô bộng gặp rắn liền nắm cổ rắn liệng ra ngoài trúng ông; rắn đeo vào người ông và cắn chết ông. Đám trẻ bị bắt đưa lên vua. Thiếu niên bắt rắn bảo bạn bình tĩnh để chàng đối phó. Vua nghe qua câu chuyện, thả tất cả về (1). Chuyện kể về trí tuệ toàn hảo (paññāpāramitā) của Bồ Tát. Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda. (1) J. iii. 204 ff.

Tacchakā.—Một giai cấp Nāga có tham dự buổi thuyết kinh
Mahāsamaya (1).
(1)
D. ii. 258.
Tacchasūkara Sutta (No. 492).—Chuyện Con Heo Rừng Của Thợ Mộc. Có người thợ mộc cứu con heo rừng con bị rớt xuống hố. Ông đem về nuôi và đặt cho tên Tacchasūkara (Heo rừng của Thợ mộc). Heo lớn lên giúp ông trong công việc hằng ngày như lấy cưa, đụt, bào, vân vân cho ông dùng. Lúc trở thành một con heo to lớn vạm vỡ, ông thợ mộc thả heo về rừng. Heo về rừng họp bầy với một số heo rừng khác.

Bầy heo thường bị con cọp sống gần đây rượt bắt mỗi ngày. Tacchasūkara liền lập kế đối phó, cho đào hố và huấn luyện bầy heo mỗi lứa (nhỏ, lớn, trẻ, già, vân vân) giữ một nhiện vụ khác nhau trong lúc lâm trận. Dưới sự chỉ huy của Tacchasūkara, bầy heo chiến thắng và ăn thịt cọp. Trừ cọp xong, bầy heo nghĩ đến việc trừ tên đạo sĩ giả danh từng lợi dụng cọp bắt heo để ông có thịt ăn. Bầy heo đến ẩn cư của đạo sĩ. Tên đạo sĩ giả danh sợ, leo lên cây sung, nhưng không thoát khỏi vì bầy heo ủi lật gốc sung. Ông rớt xuống và bị bầy heo xé xác. Chiến thắng, Tacchasūkara được bầy heo tôn vương ngay dưới cây sung. Trong lễ quán đảnh, heo dùng vỏ ốc có vòng xoắn về phía mặt lấy nước rảy lên đầu tân vương. Nghi lễ phong vương này còn thịnh hành cho đến ngày nay: tân

vương được đặt trên ngay bằng gỗ sung và rảy nước lên đầu bằng chiếc bình vỏ ốc có vòng xoắn về phía mặt. Chuyện kể về Trưởng lão Dhanuggahatissa (q.v.). Thám tử của Vua Pasenadi nghe được Trưởng lão Dhanuggahatissa bàn với Trưởng lão Mandidatta kế hoạch để chiến thắng Ajātasattu. Họ tấu tình Vua Pasenadi và nhờ đó nhà vua thắng Ajātasattu. Nhận diện tiền thân: Tacchasūkara chỉ Dhanuggahatissa (1). (1) J. iv. 342 ff.

Taṭavāpi.--Địa danh gần Kālavāpi. Tại đây, Gokaṇṇa bị đánh bại ngay trong thành mình trấn giữ (1). (1) Cv. lxx. 166.

Taṇḍulanāli Jātaka (No. 5).—Chuyện Đấu Gạo. Một thời, Bồ Tát sanh làm người giám định giá của nhà vua trị vì Benares. Ông làm việc rất công bằng và liêm chính. Nhưng nhà vua là người tham lam nên muốn đổi viên giám định giá để thêm lợi. Một hôm, thấy người nông dân đi dưới đường ông cho gọi lên và trao cho chức vụ giám định giá của triều đình. Có người buôn ngựa đem 500 ngựa từ Uttarāpatha tới bán. Ông định giá 500 con ngựa bằng một đấu gạo. Người buôn ngựa đến vị giám định cũ xin khiếu nại và được đề nghị là hối lộ cho vị giám định mới rồi hỏi ông trị giá của đấu gạo trước mặt vua. Ra trước triều đình, vị giám định mới bảo một đấu gạo bằng châu thành Benares cộng với vùng ngoại ô. Quần thần cười ồ khiến vua hổ thẹn. Thế là nhà vua cất chức vị này và phục hồi chức vụ cho vị giám định cũ. Chuyện kể về Trưởng lão Lāludāyi có vấn đề với Trưởng lão Dabba Mallaputta về phiếu phát thực phẩm. Chư tỳkheo yêu cầu Lāludāyi lãnh nhiệm vụ này. Ông làm việc rất tắc trách nên có sự bất mãn. Sự việc

được bạch trình Phật. Ngài kể chuyện nói trên và cho biết trong tiền kiếp sự ngu xuẩn của Lāluddayi từng gây bất lợi cho nhiều người khác rồi. Lāludāyi là người định giá ngu ngốc (1). (1) J. i. 123-126.

Taṇḍulapatta.—Một làng trong xứ Rohaṇa (1). (1) Cv. lxxiv. 165.

Taṇḍulapāladvāra.—Tên của một cổng thành Rājagaha. Gần cổng có dinh cơ của Bàlamôn tham ông Dhānañjāni (1). (1) M. ii. 185; MA. ii. 795.

1. Taṇhakkhaya Sutta.—Phật dạy sự đoạn tận tham đưa đến bờ bên kia
(1)
.
(1)
S. iv. 371.
2. Taṇhakkhaya Sutta.—Trưởng lão Anuruddha nói với chư tỳkheo rằng nếu được tu tập và làm cho sung mãn, bốn niệm xứ sẽ dẫn đến sự đoạn tận khát ái (1). (1) S. v. 300.

Taṇhaṅkara.—Một trong bốn vị Phật sanh ra trong cùng một kiếpba với Phật Dīpaṅkara (1). (1) J. i. 44; Bu. xxvii. 1.

Taṇhā.—Một trong ba ái nữ của Māra, từng quyến rũ Phật tại
Ajapālanigrodha ngay sau khi Ngài đắc đạo (1).
(1)
SNN. p. 163; S. i. 124 f.; J. i. 78, 469; DhA. i. 252; iii. 196, 199.

Taṇha Vagga.--Phẩm 24 của Kinh Dhammapada.

1. Taṇha Sutta.—Về 108 khát ái—36 quá khứ, 36 hiện tại và 36 vị lai;
chúng như cái lưới giăng bẫy, bám chặt lấy, vân vân con người (1).
(1)
A. ii. 211 f.
2. Taṇha Sutta.—Có bốn ái sanh khởi có thể sanh khởi nơi vị tỳkheo:
do nhận y áo; do nhận thực phẩm khất thực; do nhận sàng toạ; do nhận đây là hữu, đây là phi hữu (1).
(1)
A. ii. 10.
3. Taṇha Sutta.—Có chín pháp lấy ái làm cội gốc (1). (1) A. iv. 400.

4. Taṇha Sutta.—Hữu ái và minh giải thoát được nuôi dưỡng và được viên mãn bởi một pháp nào đó, và —pháp nào đó‖ tựu trung được quy về sự liên đới giữa cái tốt (thiện) và cái xấu (ác) (1). (1) A. v. 116 ff.

5. Taṇha Sutta.—Trả lời một vị Thiên, Phật thuyết rằng mọi vật đều tuỳ thuộc ái (1). (1) S. i. 39.

6. Taṇha Sutta.—Vì Rāhula, Phật thuyết rằng sắc ái, thanh ái, hương ái, vân vân đều vô thường và dẫn đến khổ (1). (1) S. ii. 248, 251.

7. Taṇha Sutta.—Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đều vô thường (1). (1) S. iii. 227.

8. Taṇha Sutta.—Sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của sắc ái, thanh ái, vân vân là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự già chết (1). (1) S. iii. 230.

9. Taṇha Sutta.—Dục tham đối với sắc uẩn, thọ uẩn, vân vân là tuỳ phiền não của tâm (1). (1) S. iii. 234.

10. Taṇha Sutta.—Trong một buổi đàm luận, Tôn giả Sāriputta nói với
Du sĩ Jambukhādaka rằng có ba ái--dục ái, hữu ái và vô hữu ái (1).
(1)
S. iv. 257.
11. Taṇha Sutta.—Bát Chánh Đạo phải được tu tập để đoạn tận ba khát ái --dục ái, hữu ái và vô hữu ái (1). (1) S. v. 57 f.

Taṇhāsaṅkhaya Sutta.—Xem Cūla* và Mahā*.

Tatojasi.—Người đưa tin của Thiên vương Vessavaṇa (1). (1) D. iii. 201.

Tatolā, Tatotalā, Tattalā.—Những người đưa tin của Thiên vương
Vessavaṇa (1).
(1)
D. iii. 201.
Tatha.—Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 69; ApA. i. 106.

1. Tatha Sutta.—Có bốn pháp là như thật, không ly như thật, không khác như thật: Khổ, Khổ tập, Khổ diệt, Con đường đưa tới Khổ diệt (1). (1) S. v. 430.

2. Tatha Sutta.—Có bốn Thánh đế: Thánh đế về Khổ, Thánh đế về Khổ tập, Thánh đế về Khổ diệt, Thánh đế về Con đường đưa đến Khổ diệt. Bốn Thánh đế này là như thật, không ly như thật, không khác như thật. Do vậy, chúng được gọi là Thánh đế (1). (1) S. v. 435. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Tathāgata.—Như Lai. Danh hiệu của Phật mà Ngài thường dùng để tự xưng. Chú giải (1) có ghi tám (có khi đến 16) cách giải thích từ này. Các giải thích ấy nói rằng Tathāgata có thể được áp dụng cho mọi Alahán, chớ không riêng gì cho Phật. Danh xưng có trước thời của Phật Thích Ca, nhưng chưa thấy có tài liệu tiền Thích Ca nào dùng. (1) DA. i. 59-67; AA. i. 58-63; MA.39-43; UdA. 128 ff., etc.

Tathāgata Suttā.—Một tụ kinh trong ấy ẩn dụ Như Lai đứng đầu vạn vật được lập đi lập lại (1). (1) S. v. 41 ff.; lập lại nơi v.135.

—Tathāgatena-vutta‖ Sutta.—Tên khác của Dhammaccakkappavattana Sutta (Kinh Chuyển Pháp Luân) (q.v.). Sau khi pháp thoại chấm dứt, lời kinh lên đến Phạm thiên giới và mười ngàn thế giới chuyển động mạnh. Rồi Đức Phật bảo chỉ có Koṇḍañña trong số Pañcavaggiya giác hiểu, và ông được gọi là Aññata-Koṇḍañña (A-nhã Kiều-trần-như) (2). Kinh này được lập lại với danh xưng Tathāgata ở số nhiều (các Như Lai) thay vì Tathāgata ở số ít như lúc Đức Phật thuyết lần đầu tiên. (3). (1) (2) Xem Vin. 1. 10 ff. S. v. 420 ff.; Vin. i. 10 ff. (3) S. v. 424 f.

Tadaṅga Sutta.—Tại Ghositārāma Tôn giả Ānanda trả lời Tôn giả
Kāludāyi thế nào là Tadaṅganibbāna (1).
(1)
A. iv. 454.
Tadadhimutta.—Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

Tadhigāma.—Một thôn trưởng ở Rohaṇa bị Vua Parakkamabāhu I chinh phục. Ông có danh xưng là Laṅkāpura (1). (1) Cv. lxxv. 180.

Tanagaluka.—Một làng trong xứ Rohaṇa (1). (1) Cv. lxxiv. 165.

Tanaveḷi-vihāra.—Tịnh xá do Vua Mahallaka-Nāga xây tại Bījagāma
(1) v.l. Cānavela.
(1)
Mhv. xxxv. 125.
Tanasīva.—Một điền chủ ở Mātuvelaṅga và là Cư sĩ hộ trì của Trưởng lão Kupikkala-Mahātissa. Lúc Vua Vaṭṭagāmaṇī bôn tẩu, Trưởng lão nhờ Tanasīva lo liệu và ông đã chăm sóc vua, Hoàng hậu Anulādevī và hai công tử trong suốt 14 năm. Sau đó, nhà vua bắn ông chết vì chuyện cãi vã xảy ra giữa phu nhơn ông và hoàng hậu (1). (1) Mhv. xxxiii. 52-65.

Tantavāyikacāṭikā.—Làng được Potthakuṭṭha cúng dường cho thiền đường (padhānaghara) ở Māṭambiya (1). (1) Cv. xlvi. 20.

Tannarugāma.—Làng gần Pulatthipura , nơi xảy ra nhiều cuộc giao tranh giữa Vua Parakkamabāhu I và quân thù (1). (1) Cv. lxx. 313, 316, 319; lxxii. 175.

Tannitittha.—Làng ở Tích Lan, gần Ambagāma và Antaraviṭṭhi (1). (1) Cv. lxx. 322.

Tapakaṇṇika.—Xem Tavakaṇṇika.

Tapana.--Địa ngục. Sanh chúng ở đây bị đóng cọc nướng đỏ và đứng bất động (1).

(1) J. v. 266, 271, 275.

Tapassī.--Sứ thần của Vua Rāmañña gởi tới Vua Parakkamabāhu I (1). Cv. lxxvi. 23.

1. Tapassu, Tapussa.—Thương gia ở Ukkala. Trên đường đến Rājagaha, ông và bạn là Bhalluka (Bhalliya) thấy Phật dưới cội cây Rājāyatana. Bấy giờ Phật vừa đắc quả được tám tuần. Được dẫn dắt bởi thần linh, hai ông cúng dường Phật cốm gạo và mật ong trong bình bát do Tứ Thiên vương cung cấp. Hai ông trở thành hai cư sĩ đầu tiên của Phật; lời quy y bấy giờ của hai ông không có —quy Tăng‖ (1). Chú giải Theragāthā (2) nói rằng Tapassu và Bhalluka là hai anh em, con của người trưởng đoàn hướng dẫn đoàn xe thương hồ tên Pokkharavatī. Về sau hai ông viếng Phật tại Rājagaha và được Phật thuyết pháp; Tapassu đắc quả Dự lưu, còn Bhalluka xin gia nhập Tăng đoàn và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Sikhī hai ông là Bàlamôn ở Aruṇavatī. Nghe nói có hai trưởng đoàn xe thương hồ, Ujita và Ojita, cúng dường bữa cơm đầu tiên lên Phật, hai ông mong được làm như vậy đối với vị Phật tương lai. Vào thời Phật Kassapa hai ông là con của chủ ngân khố Gopāla, từng cúng dường chư tỳkheo cơm sữa trong nhiều năm. Chú giải Aṅguttara (3) nói rằng thần linh dẫn hai ông cúng dường Phật Thích Ca là mẹ của hai ông trong kiếp trước. Để đáp lại sự đảnh lễ của hai ông, Phật có biếu hai ông nhúm tóc mà Ngài vuốt lấy trên đầu. Hai ông đem tóc về tôn trí trong đền thờ hai ông xây nơi thành phố Asitañjana của hai ông; đền thờ phát ra ánh sáng xanh vào mỗi ngày trai giới. Tapassu được mệnh danh là một dvevācikaupāsaka (4) và được liệt kê trong danh sách của các đại cư sĩ (5). (1) (2) (3) Vin. i. 3 f.; A. i. 26; UdA. 54; J. i. 80. i. 48 f. (4) (5) AA. i. 207 f. Ibid., ii. 696. A. iii. 450. Kinh điển Sanskrit gọi ông là Trapusa (Dvy. 393; Mtu. iii. 303).

2. Tapassu.--Đại cư sĩ hộ trì chánh của Phật Dīpaṅkara (1). (1) Bu. ii. 215.

Tapassu (Tapussa) Sutta.—Gia chủ Tapassu viếng Tôn giả Ānanda tại Uruvelakappa và nói rằng ông ngạc nhiên thấy nhiều tỳkheo trẻ xuất ly từ bỏ thụ hưởng các dục thú. Tôn giả đưa gia chủ đến yết kiến Phật. Bấy giờ Ngài đang nghỉ trưa dước gốc cây trong Mahāvana. Phật kể lại chín giai đoạn gọi là anupubbavihārā mà Ngài phải trải qua trước khi đắc quả. Chín

giai đoạn ấy gồm bốn pháp thiền (jhāna), bốn āyatana (ākāsānañcāyatana, vân vân), và giai đoạn vinh quang saññāvedayitanirodha (1). Chuyện của Tapassu giống chuyện của Bhalluka. Chú giải (2) về đoạn này không phân biệt hai ông. (1) (2) A. iv. 438 ff. AA.

ii. 814.

Tapussa.—Xem Tapassu.

—Tapo-kammañca‖ Sutta.—Lúc Phật ngồi tham thiền dưới gốc cây Ajapāla-nigrodha sau khi giác ngộ, Māra đến và nói rằng Ngài không tịnh lại nói mình tịnh. Đáp lại, Phật chỉ cho thấy Māra sai (1). (1) S. i. 103.

Tapodakandarā.—Xem Tapodārāma.

Tapodā.--Hồ nuước to dưới núi Vebhāra, ngoài Rājagaha. Hồ lạnh, nhưng dòng nước chảy ra, dòng Tapodā (1), lại nóng. Chung quanh là Topodārāma (q.v.). Truyền thuyết nói rằng nước chảy ra nóng vì chảy ngang hai Lohakumbhi-niraya nằm dưới Rājagaha. Hồ là nơi giải trí của các Nāga sống dưới chơn núi. Ẩn sĩ và tỳkheo cũng thường đế tắm nước nóng ở đây. Do đó nên mới có chuyện một Thiên nữ hỏi Trưởng lão Samiddhi sao vội đi tu trong lúc tuổi còn xanh, ông phơi mình trên bờ hồ (3), cũng như chuyện Tôn giả Ānanda đàm luận với Du sĩ Kokanuda sau khi tắm hồ xong (4). (1) (2) Vin. iii. 108; iv. 116 f.; DA. i. 35; UdA. 110. SA. i. 30 (3) (4) f.; Sp. ii. 512. S. i. 8 ff.; M. iii. 192 ff.; J. ii. 56. A. v. 196 f.

Tapodārāma.—Vườn cây gần hồ Tapodā (q.v.), trong ấy có tịnh xá mà Phật đến trú nhiều lần. Được biết đây là một nơi mà Phật cho Thị giả Ānanda cơ hội thỉnh Ngài trụ thế thêm trọn kiếpba, nhưng Ānanda không hiểu và bỏ lỡ duyên may. Gần Taposārāma là Tapodakandārā. Hai nơi đều xa Rājagaha, nên các tỳkheo đến Rājagaha về đêm hay thử thần lực của Trưởng lão Dabba Mallaputta bằng cách hỏi xin ông chỗ trọ (2). (1) (2) D. ii. 116. Vin. 76; iii. 159.

Tapodāvāthu.--Chuyện Tôn giả Moggallāna giải thích tại sao dòng nước Tapodā nóng và các tỳkheo nghe mà không tin (1). (1) Vin. iii. 108; Sp. ii. 512.

Tapovana.--Một nhón tịnh xá nằm trong rừng, về phía Tây và không xa Anurādhapura lắm, trú bởi các Paṃsukūlika (1).
(1)
Cv. lii. 22; liii. 14 ff.; xem thêm Cv. Trs. i. 163, n. 8.
Tabbāraṭṭha.—Làng trong Dakkhiṇadesa ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxix. 8.

Tabbāvāpī.—Hồ nước trong Dakkhiṇadesa ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxviii. 3.

Tamālapupphiya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có một cung điện (vimāna) với 8000 trụ bằng vàng. Ông cúng dường Phật Sikhī bông tamāla. Vào 20 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Candatittha
(1)
.
(1)
Ap. i. 197.
Tamo Sutta.—Có bốn hạng người trên thế gian: sống trong bóng tối, hướng đến bóng tối; sống trong bóng tối, hướng đến ánh sáng; sống trong ánh sáng, hướng đến bóng tối;

sống trong ánh sáng, hướng đến ánh sáng (1). (1) A. ii. 85; cf. Pugg. p. 51; và S. i. 93, ở đây kinh được thuyết cho Pasenadi.

Tamonuda.—Một nhà vua vào 91 kiếp trước; tiền thân của Trưởng lão Punnāgapupphiya (1).

1. Tamba.—Nhà vua trị vì Benares có hoàng hậu là Sussondī. Xem
Sussondī Jātaka (1). Ông chỉ Tôn giả Ānanda.
(1)
J. iii. 187 ff.
2. Tamba.—Tên của một tướng lãnh Tamil và cũng là tên của thành luỹ của ông. Trong chiến dịch chống quân Tamil, Vua Duṭṭhagāmaṇī hạ thành và bắt luôn ông. Ông là chú của Uṇṇama (1). (1) Mhv. xxv. 14.

3. Tamba.—Võ quan của Vua Parakkamabāhu I; ông trông các
Kesadhātu (1).
(1)
Cv. lxx. 66.
4. Tamba.—Tên của một trong 10 tộc voi. Mỗi con voi Tamba có sức bằng 10 ngàn người (1). (1) AA. ii. 822; MA. i. 262, vân vân.

Tambagāma.—Làng trong xứ Rohaṇa (1). (1) Cv. lxxv. 90.

Tambadāṭhika.—Đao phủ ở Rājagaha. Ông có răng màu đồng và nước da ngăm đen; thân ông đầy thẹo. Ông muốn theo bọn cướp nhưng không được nhận cho đến mãi về sau vì hình dáng dữ tợn quá đáng của ông. Lúc bọn cướp bị bắt, không ai có gan giết 500 tên như đã xử. Tambadāṭhika nhận và chặt đầu tuốt 500 tên đồng bọn. Thế là ông được cử làm đao phủ và phục vụ trong 55 năm liền. Lúc ông quá già để chặt đầu tử tội, ông bị thay thế và không còn được hưởng bốn quyền lợi như trước nữa—áo quần cũ, sữa để làm bơ lỏng, hoa lài và dầu thơm. Ngày ông hưu, ông nấu cháo sữa, đi tắm và trang điểm trước khi vào bàn ăn. Bấy giờ có Tôn giả Sāriputta đến vì lòng bi mẫn đối với ông. Ông mời Tôn giả vô nhà và cúng dường trai thực. Lúc Tôn giả mở lời cám ơn, ông không chú tâm vì đang âu lo về quá khứ tội lỗi của mình. Tôn giả an ủi ông, nói rằng ông chỉ thừa lệnh vua. Sau bài pháp ông đắc quả Dự lưu. Khi Tôn giả Sāriputta ra về ông đưa đi. Trên đường trở về ông bị con quạ mổ chết (1). Phật nói Tambadāṭhika tái sanh về cõi Tāvatiṃsa (2). (1) Con quạ là một nữ Dạxoa từng giết Pukkusāti, Bāhīnya, Dārucīriya, (2) và Suppabuddha (DhA. ii. 35; UdA. 289). DhA. ii. 203 ff.

Tambapaṇṇi.—Tên của một làng bên Tích Lan, nơi Thánh vương Vijaya cập bến sau khi rời Suppāraka. Truyền thuyết nói rằng làng có tên như vậy vì lúc lên bờ các đệ tử của Vijaya quá mệt mỏi nên ngồi chống tay xuống đất và tay họ bị đỏ vì bụi đỏ của địa phương này. Về sau Vijaya lập kinh đô tại Tambapaṇṇi, rồi theo truyền thống cả đảo mang tên Tambapaṇṇi (2) . Tambapaṇṇi thoạt tiên do các Dạxoa trú, có kinh đô là Sirīsavatthu (q.v.). Valāhassa Jātaka (3) có nói đến một Tambapaṇṇisara. Theo Chú giải Saṃyutta (4), Tambapaṇṇidīpa rộng 100 lý. Anurādhapura là Majjhimadesa (miền

Trung) của Tambapaṇṇidīpa; phần còn lại được gọi là Paccantimadesa (miền Ngoài) (5)
.

Rocks Edicts II và XIII của Asoka nói rằng Tambapaṇṇi là một trong số Pratyantadesa không thể chinh phục được như Coḍa, Pāṇḍya, Satiyaputta, Keralaputta và địa hạt Antiyaka Yonarāja; nhưng dân chúng trong các miền này rất thân thiện với Vua Asoka. Vincent Smith (6) không xem đó là Tích Lan mà là con sông Tāmraparṇi ở Tinnevelly. (1) (2) Mhv. vi. 47; Dpv. ix. 30. Ibid., vii. 38-42. (3) (4) J. ii. 129. ii. 83; nhưng trong VbhA. (p. (5) 444), được nói như là tiyojana satika. AA. i. 265. (6) rd Asoka (3 ed.), p. 163; nhưng xem India Antiq. 119, p. 195 f.

Tambapaṇṇī.—Kinh thuỷ lợi do Vua Parakkamabāhu I đào. Kinh chảy từ hồ Ambāla lên miền Bắc (1). (1) Cv. lxxix. 50.

Tambapupphiya.—Trưởng lão. Vào 91 kiếp trước ông trốn vô rừng vì phạm tội. Thấy cội Bồ đề của Phật Piyadassī ông quét sạch chung quanh rồi rải bông đảnh lễ. Vào ba kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Samphusita (1). Ông có thể là Trưởng lão Vanavaccha (2). (1) (2) Ap. i. 176. ThagA. i. 222 f.

Tambala.—Một làng có thể ở trong xứ Rohaṇa, nơi xảy ra trận chiến giữa Dāṭhopatissa và Maṇa (1). (1) Cv. xlv. 78.

Tambalagāma.--Một làng trong xứ Rohaṇa, nơi Vua Vijayabāhu I đóng bản doanh (1). (1) Cv. lviii. 10, 38; xem thêm Cv. Trs. i. 202, n. 5.

Tambaviṭṭhika.—Làng ở Tích Lan, nơi Vua xứ Coḷa bị quân của Vua
Vijayabāhu I giết (1).
(1)
Cv. lviii. 21; xem thêm Cv. Trs. i. 203, n. 3.
Tayodhamma Jātaka (N0. 58).—Một thời, Devadatta sanh làm chúa khỉ và Bồ Tát làm con của chúa. Vì sợ bị tiếm ngôi, chúa khỉ dùng răng thiến hết các con mình nếu là khỉ đực. Khỉ Bồ Tát được mẹ rời đoàn đi sống nơi khác lúc mang thai nên tránh được tai hoạ. Lúc trưởng thành, khỉ Bồ Tát đến thăm chúa khỉ. Chúa ôm con định bóp chết, nhưng con có sức hơn cha nên âm mưu bất thành. Thế là khỉ chúa dụ con đi hái hoa sen trong hồ có chằng nói là để làm lễ phong vương cho con. Biết trước hồ có chằng, khỉ con hái hoa bằng cách nhảy từ bờ này

sang bờ kia chớ không xuống nước, trú xứ của chằng. Thấy vậy, chằng tán thán khỉ Bồ Tát, nói rằng chàng có đủ ba pháp là thiện xảo, anh hùng và trí tuệ. Lúc thấy con trở về với chằng ôm hoa sen, khỉ chúa bể tim chết. Chuyện kể về âm mưu ám hại (1). (1) J. i. 280-3.

Taracchavāpi.—Hồ nước do Vua Mahānāga xây (1). (1) Mhv. xxii. 4.

Taracchā.—Tên thuộc tín ngưỡng totem của một tộc bên Tích Lan. Tộc này có theo phò nhánh Bồ Đề sang Tích Lan (1). Lúc Vua Aggabodhi I dựng hình tượng Trưởng lão Mahinda trên bờ sông Mahindaṭata, hình tượng được tộc Taracchā cung nghinh đến

(2). (1) (2) Mhv. xix. 2. Cv. xlii. 30; xem thêm Cv. Trs. i. 29, n. 2.

Taraṇa.—Nhà vua vào 58 kiếp trước; tiền kiếp của Trưởng lão
Khadiravaniya Revata (1).
(1)
Ap. i. 51; ThagA. i. 47.

1. Taraṇiya Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông có đưa Phật và tỳkheo tuỳ tùng qua sông trong mùa lụt. Vào 13 kiếp trước ông làm vua năm lần dưới vương hiệu Sabhogavā (1). Ông có thể là Trưởng lão Sambhūta (2). (1) (2) Ap. i. 204 f. ThagA. i. 47.

2. Taraṇiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông đưa Phật Vipassī và tỳkheo tuỳ tùng qua sông (1). (1) Ap. i. 234.

3. Taraṇiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có xây cầu trên con đường không thể đi qua. Vào 55 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Samogadha (1). (1) Ap. i. 238.

4. Taraṇiya Thera.—Alahán. Một thời, ông sanh làm con rùa trong sông Vinatā. Rùa dùng lưng đưa Phật Atthadassī qua sông (1). (1) Ap. ii. 428 f.

Taruṇa Sutta.--Một cây lớn được rễ đem nhựa sống lên nuôi dưỡng có thể đứng vững trong một thời gian dài. Cũng vậy, ai sống thấy vị ngọt trong các pháp được chấp thủ, ái được tăng trưởng. Do duyên ái nên thủ có mặt. Do duyên thủ nên hữu có mặt. Do duyên hữu nên sanh có mặt. Do duyên sanh nên già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như vậy toàn bộ khổ uẩn này tập khởi (1). Một cây lớn bị chặt đứt rễ không thể sống được. Cũng vậy, ai sống thấy sự nguy hiểm trong các pháp được chấp thủ, ái được đoạn diệt. Do ái diệt nên thủ diệt... vân vân. Như vậy toàn bộ khổ uẩn này đoạn diệt. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 88 f.

Talaṅga.--Địa danh ở Tích Lan, có thể trong Piyaṅgudīpa; được đoán là vậy vì tại đây có trú xứ của Trưởng lão Dhammadinna (1). Talaṅga có thể là nơi mà Saddhammasaṅgaha (2) gọi là Talaṅgaratissapabbata (Vālaṅgatissapabbata trong kinh khác), trú xứ của Mahādhammadinna. Trong Talaṅgaratissapabbata có động Devarakkhitalena. Theo Chú giải Majjhima (4), Talaṅgaratissapabbata ở trong xứ Rohaṇa, và giữa Talaṅgaratissapabbata với Tassamahārāma có hai tịnh xá Haṅkana và Cittapabbata. v.l. Talaṅka, Tālaṅkara, Tālaṅganagara. (1) (2) Mhv. xxxii. 52; VbhA. 389, 489; Vsm. 392, 634. p. (3) (4) 88. MṬ. 606, n. 2. i. 149 f.

Talaḍilla, Talaṇḍilla.—Cảng trong vương quốc Paṇḍu, Nam Ấn Độ.
Tướng Laṅkāpura đổ bộ lên và chiếm luôn cảng này (1).
(1)
Cv. lxxvi. 88, 92.

Talatādevī.--Mẹ của Vua Cūḷanī Brahmadatta trị vì Pañcāla; phu quân của bà là Mahā Cūḷaṇi. Bà là một nhà thông thái, uyên thâm hơn 10 hiền triết trong triều. Truyền thuyết nói rằng nhờ sự khôn ngoan của bà, bà đem về một phần thưởng xứng đáng cho anh hùng cứu một người khỏi bị chết đuối (1). Được biết lúc thanh xuân, bà có thông

dâm với Tế sư Chambhī và đưa ông lên ngôi sau khi đầu độc lang quân. Về sau bà cứu Vương tử Cūḷanī khỏi bị Chambhī giết bằng cách đưa con cho một đầu bếp của hoàng cung nuôi (2). Bà có một con, Tikhiṇamanti, với Chambhī (3). Bà là Cullanandikā (4). (1) (2) (3) J. vi. 398. Ibid., 471 f. Ibid., 474 (4) Ibid., 478.

Talanīgāma-tittha.--Bến trên sông Mahāvālukagaṅgā (1). (1) Cv. lxxii. 4.

Taḷapuṭa.—Xem Taḷapuṭa.

Taḷākatthalī, Taḷātthala.—Địa danh không xa Pulatthipura, có thành luỹ chiếm đóng bởi Laṅkādhinātha Rakkha (1). (1) Cv. lxx. 107, 112, 174.

Tavakaṇṇīka, Tavaṇṇika, Tavakiṇṇoka.--Ông được liệt kê trong danh sách các gia chủ đi đến cứu cánh nơi Như Lai, chứng ngộ được bất tử, nhờ lòng tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng, Thánh giới, Thánh trí, và Thánh giải thoát. Ngoài danh sách này không thấy tên ông được đề cặp chỗ nào khác trong kinh điển (1). Chú giải (2) nói rằng ông còn được gọi là Tapakaṇṇika. (1) (2) A. iii. 451. AA. ii. 696.

Tasiṇā Sutta.--Về ba khát ái (dục khát ái, hữu khát ái và phi hữu khát ái) và cần tu tập Bát Chánh Đạo để đoạn tận chúng (1). (1) S. v. 58.

—Tassa-Sutaṃ‖Sutta.—Một tụ kinh trong ấy Phật được bạch hỏi do nhơn gì, do duyên gì, chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh cọng trú với các Nāga? Phật đáp rằng vì chúng sanh làm hai hạnh về thân, hai hạnh về lời nói và hai hạnh về ý, và nghe nói Nāga được thọ mạng lâu dài, nhan sắc thù thắng, hưởng thụ nhiều lạc (1). (1) S. iii. 243 f.

Tāṅgipperumāla.—Một Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua Kulasekhara (1). Về sau ông bị Tướng Laṅkāpura chinh phục (2). (1) (2) Cv. lxxvi. 145. Ibid., 190.

Tāṇa Sutta.—Phật thuyết về quy y và sự chứng giác ngộ (1). (1) S. iv. 372.

Tāpana.—Xem Tapana.

Tāpanā.—Em gái của Kapila và Sodhana vào thời Phật Kassapa. Mẹ của nàng là Sādhanī. Tất cả đều gia nhập Tăng Đoàn nhưng lại gây chia rẽ

trong Tăng Đoàn. Kapila tái sanh làm con cá ở Aciravatī, còn Tāpanā sanh xuống Mahāniraya (1). (1) SNA. i. 305 f., 309; DhA. iv. 37, 39.

Tāmalitti (Tāmalitthi).--Cảng nhận nhánh Bồ Đề mà Vua Asoka gởi đến Tích Lan (1). Truyền thuyết nói rằng (2) Asoka đến từ Pāṭaliputta, dùng ghe qua sông Hằng, đi ngang Vinijhāṭavi, rồi đến Tāmalitti. Tāmalitti là cảng Tāmluk hiện nay, trước nằm trên cửa sông Hằng và bây giờ trên bờ Tây của Rūpnārayana. Lúc Ngài Pháp Hiển đến Tích Lan, ông lên tại cảng Tāmluk này (3). (1) (2) (3) Mhv. xi. 38; Dpv. iii. 33. Sp. i. 90 f. Giles: op. cit. p. 65.

Tāmalinda.—Một trong bốn tỳkheo đồng hành mà Tỳkheo Chapaṭa đưa về Miến Điện; ba Tỳkheo kia là Rāhulā, Ānanda và Sīvalīvà. Tại Miến Điện Chapaṭa sáng lập tông Sīhakasaṅgha (1). Về sau Tāmalinda lập ra một chi phái riêng (2). (1) (2) Sās., p. 65.

Bode, op. cit., p. 24.

1. Tāyana.—Thiên tử. Ông yết kiến Phật tại Sāvatthi và nói lên bài kệ khuyên nên đoạn trừ mọi tham đắm dục vọng,... vân vân. Sau khi Thiên tử biến, Phật bảo các tỳkheo học bài kệ này (1). Chú giải (2) nói rằng Thiên tử trước đây là một tỳkheo đối lập, như Nanda, Vaccha, Kisa, Sañkicca,vân vân và dạy 62 kiến kể trong Brahmajāla Sutta. Nhờ vào công đức và sự tin tưởng nơi nghiệp (kamma), ông sanh về cõi Thiên. (1) (2) S. i. 49. SA. i. 85.

Tāyana Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của Tāyana.

Tārukkha.—Một trong số Bàlamôn thù thắng trong thời của Đức Phật. Ông tham dự các buổi họp của Bàlamôn ở Icchānaṅgala và Manasākaṭa. Ông là thầy của Bhāradvāja, bạn đồng môn của Vāseṭṭha (1). (1) SN. p. 115 f.; SNA. i. 372; ii. 462; D. i. 235; M. ii. 202.

Tālakkhettagāma.—Làng ở Malaya, Tích Lan (1). (1) Cv. lxx. 10.

Tālaggallakavāpi.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 66.

Tālacchiggalūpama Sutta.—Được biết sau khi nghe kinh này,
Abhayarājakumāra đắc quả Dự lưu (1). Kinh kể chuyện con rùa và cái bẫy
(2)
.
(1) (2)
ThagA. i. 83. Cp. M. iii. 169, và Chiggala Sutta, S.
v. 455.
Tālapiṭṭhika-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, nơi Gopakasīvalī xây cetiya (1). (1) VibhA. p. 156.

Tālapuṭa, Talapuṭa.—Một nhạc kịch sư (naṭagāmaṇi) ở Rājagaha. Đoàn hát của ông có 500 diễn viên và trình diễn nhiều tuồng hoành tráng từ cung vua qua thành thị đến thôn quê và được mọi người tán thưởng. Một hôm, ông yết kiến Phật và bạch hỏi có phải diễn viên đem cười đến khán giả sẽ được tái sanh cọng trú với chư Thiên hay cười. Phật từ chối trả lời ba lần, nhưng sau cùng bảo rằng ai làm người khác đắm say và phóng dật sẽ sanh về Địa ngục Hỷ tiếu (Pahāso). Nghe vậy, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán (1). (1) Chú giải Saṃyutta (2) nói rằng ông mang tên như vậy vì ông có màu da trong sáng và vui mắt, như màu trái thốt nốt chín. (1) (2) S. iv. 306 ff.; Thag. 1091-1145; ThagA. ii. 155 ff. SA. iii. 100.

Tālaphaliya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước Trưởng lão có cúng dường Phật Sataraṃsī trái dừa (1). Ông có thể là Trưởng lão Sambulakaccāyana (2). (1) (2) Ap. ii. 447. ThagA. i. 314.

Tālavaṇṭadāyaka Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông có cúng dường Phật Tissa cây quạt làm bằng lá dừa. Vào 63 kiếp trước ông làm vua nhiều lần dưới vương hiệu Mahārāma (1). (1) Ap. i. 211.

Tālavatthu-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan được Vua Aggabodhi V trùng tu và cúng dường làng Paṇṇabhatta. Nhà vua còn đặt lại tên làng là Mahāsena, hình như theo tên của vị sáng lập làng (1). (1) Cv. xlviii. 8; Cv. Trs. i. 111, n. 1.

Tālavana.—Xem Nāḷapana.

Tāḷayūrunāḍu.—Một làng dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 261.

Tāḷavelimagga.—Con đường chạy giữa Mahāgāma và Anurādhapura. Trên đường này có nhà của mẹ của Đại thần Tissa (xem Tissa [2]). Truyền thuyết nói rằng bà liệng ra đường chiếc y giá trăm đồng mà bà mặc trong lúc bị giam (confinement) (?) (1). (1) Vsm. p. 63; Path of Purity, i. 70, n. 1.

Tālipabbata.—Bàlamôn đi theo Mahā Ariṭṭha (cháu và cũng là Đại thần của Vua Devānaṃpiyatissa) từ Tích Lan sang triều đình của Vua
Asoka (1).
(1)
MṬ. 302.
Tālissara.—Nhà vua trị vì Takkasilā. Ông là hậu duệ của Vua
Dīpaṅkara (1).
(1)
Dpv. iii. 32.
Tāvatiṃsa.—Cõi 33 hoặc Cõi Trời Đâu Suất. Cõi thứ nhì của sáu cõi Thiên; cõi thứ nhứt là Catūmmahārājika. Tāvatiṃsa ở trên đỉnh núi Sineru (hay Sudassana). Thiên chủ Sakka trông coi cả hai cõi nhưng trú ở Tāvatiṃsa. Thoạt tiên, Tāvatiṃsa là thế giới của các Asura (q.v.). Lúc Māgha làm Thiên chủ và sống ở Tāvatiṃsa, ông không thích sống chung với Asura. Ông cho các Asura uống rượu say rồi thảy họ xuống chơn núi Sineru (nơi mà sau này họ dựng nên Asurabhavana). Để các Asura không thể trở về Tāvatiṃsa, Sakka cho xây năm bức tường chung quanh và được canh gát bởi các Nāga, Supaṇṇa, Kumbhaṇḍa, Yakkha, và Cātummahārājika (1) . Cổng vào Tāvatiṃsa qua Cittakūṭadvārakoṭṭhaka có hai tượng của Indra (Indapaṭimā) đứng giữ hai bên (2). Toàn cõi rộng mười ngàn lý (3) và có trên một ngàn pāsāda (4). Tāvatiṃsa có những đặc điểm sau đây đáng được liệt kê: nhiều vườn cây, như Phārusaka, Cittalatā, Missaka và Nandana; Vejayantapāsāda, cây Pāricchatta, Vương tượng Erāvaṇa, và Hội trường Sudhammā (5). Còn có công viên Nandā (6). Bên cạnh hoa Pāricchatta (hoặc Pārijāta) được mô tả như một Kovilāra (7), có thêm hoa thiêng Kakkāru (8). Trong Cittalatāvana có dây leo Āsāvatī nở hoa một lần mỗi một ngàn năm (9). Theo truyền thống, tất cả chư Phật đều an cư mùa hạ và thi triển Thần thông Song hành (Yamakapāṭihāriya) tại Tāvatiṃsa. Phật Thích Ca

lên cõi Tāvatiṃsa để thuyết Abhidhamma cho thân mẫu nghe; bà Māyā tái sanh làm một Thiên tử trên cõi này. Đoạn đường 68 ngàn lý giữa địa giới và Tāvatiṃsa được Ngài bước ba bước, đặt chơn lên Yugandhara rồi lên Sineru. Phật Thích Ca trú ba tháng trên Tāvatiṃsa và thuyết pháp liên tục. Ngài ngồi trên ngai Paṇḍukambalasilāsana của Thiên chủ Sakka, dưới gốc cây Pāricchattaka. Có 800 triệu chư Thiên được tiếp cận Sự

thật. Sự việc này xảy ra vào năm thứ bảy sau khi Phật thành đạo (10). Theo truyền thống này, được biết các nhà tu khổ hạnh có thần thông đều trú trên Tāvatiṃsa mỗi buổi trưa (11). Tôn giả Moggallāna đi nhiều lần lên Tāvatiṃsa, và học hỏi được nơi chư Thiên nhiều chyện xưa của chư vị mà ông lập lại để khai trí cho chúng sanh dưới thế (12). Chú giải Jātaka kể có nhiều chúng sanh dưới thế được Thiên chủ Sakka mời viếng Tāvatiṃsa, như Nimi, Guttila, Mandhātā, và Hoàng hậu Sīlavatī (13). Ngoài Thiên chủ Sakka, Tāvatiṃsa còn được trị vì bởi Mandhāta; ông đồng chủ toạ với 36 Thiên chủ liên tiếp trong 60 ngàn năm (14). Tāvatiṃsa có 33 vị Thiên an trú; chư vị thường hội họp tại Hội trường Sudhammā (15). Janavasabha Sutta có mô tả một cuộc họp nói trên. Lúc bấy giờ có các Thiên tử Cātummahārājika canh gát và có sanh chúng của các cõi Thiên khác hoặc cõi Phạm thiên dự thính, e.g., Phạm Thiên Sanaṅkumāra giả dạng Pañcasikha đến dự. Theo các Jātaka, chư Thiên trên Tāvatiṃsa đều rất sùng đạo và y chỉ giáo pháp của Thế Tôn (16). Cūḷāmaṇicetiya được nói là nơi giáo pháp được giảng; Cūḷāmaṇicetiya là nơi Thiên chủ Sakka tôn trí xá lợi tóc của Bồ Tát lúc Ngài thí phát để xuất gia tại bờ sông Nerañjarā (17). Sau này, Thiên chủ Sakka còn tôn trí tại đó Nha xá lợi mà Thiên chủ lấy từ chỗ giấu trên khăn đóng của Doṇa (18). Thiên tử trên Tāvatiṃsa thỉnh thoảng có hạ thế tham dự lễ lạc tại đây (19). Sakka, Vissakamma và Mātalī được kể là có xuống trần trong nhiều dịp (20). Nhiều Thiên nữ được nói là có xuống tắm ở hồ Anotatta và nghỉ ngơi cả ngày ở Manosilātala (21). Kinh đô của Tāvatiṃsa là Masakkasāra (22). Sanh chúng trú trên Tāvatiṃsa có tuổi thọ trung bình là 30 triệu năm (tính theo tiêu chuẩn của con người) (23). Họ có sắc diện đẹp đẻ mà chỉ có người Licchavī mới so sánh được (24). Có Thiên tử cao ba phần tư lý. Chư vị mặc hạ y dài 12 lý và thượng y cũng dài 12 lý. Chư vị sống trong lâu đài bằng vàng rộng 30 lý (25). Các Chú giải (26) nói rằng Tāvatiṃsa là tên được đặt theo Magha và 32 bạn đồng hành sanh tại cõi này nhờ các công đức thực hiện ở Macalagāma. Không ai biết tổng số của chư Thiên trên Tāvatiṃsa có phải là con số 33

không thay đổi chăng, chỉ biết rằng Janavasabha Sutta từng hàm ý như vậy. Trong số 33 này không có Thiên nữ. Hai bà Māyā và Gopikā (q.v.) trở thành Thiên nữ khi tái sanh về cõi này. Các Thiên nữ có thể là người hầu (27) . Truyền thuyết nói rằng đôi khi người dưới thế có nhiều công đức, như Nandiya (ông xây tu viện ở Isipatana), có thể có lâu đài xây sẵn trên Tāvatiṃsa, và lâu đài này bỏ trống cho đến khi người ấy mệnh chung (28). Ngoài 33 chư Thiên gốc nói trên, còn có nhiều Thiên tử khác trú trên Tāvatiṃsa. Mỗi Thiên tử có nhiều tuỳ tùng, và tiên nữ (accharā) với chơn bồ câu (kakuṭapādiniya) mô tả trong kinh điển là nhưng thiên thần sắc nước hương trời. Vì các tiên nữ này mà Nanda từ chối mối tình của Janapadakalyāṇī, lúc ông hộ giá Phật lên Tāvatiṃsa (29). Không phải chư Thiên trên Tāvatiṃsa là tối thắng, bởi lẽ theo Aṅguttara Nikāya (30) người ở Jambudīpa thù thắng hơn chư Thiên cõi 33 trên ba phương diện: anh hùng, có trú niệm, và sống Phạm hạnh. Asadisakumāra từng bắn tên lên đến Tāvatiṃsa (31); đó là một thành công lớn của ông (31). Tāvatiṃsa còn được gọi là Idasa và Tidiva (q.v.). (2) 1. J. i. 201 ff.; thêm DhA. i. 272 f. J. vi. 97. (3) (4) (5) DhA. i. 273. . J. vi. 279. . J. vi. 278; (6) MA. i. 183; cp. Mtu. i. 32; chi tiết, xem s.v. J. i. 204. (7) (8) (9) A. iv. 117. J. iii. 87. J. iii. 250 f. (10) (11) J. iv. 265; DhA. iii. 216 f.; BuA. p. 3. (12) E.g.,

Nārada (J. vi. 392); và Kaḷadevala (J. i. 54). VvA. p. 4. (13) (14) Chi tiết, xem s.v. J. ii. 312. (15) (16) Xem s.v. Sudhammā để biết chi tiết. D. ii. 207 (17) (18) ff. J. i. 65. DA. ii. 609; Bu. xxviii. 6, (19) (20) (21) 10. J. iii. 87. Xem s.v. J. (22) (23) (24) v. 392. Ibid., p. 400. DhA. i. 364. (25) (26) Ibid., iii. 280. Ibid., p.8. E.g., SA. i. 23; AA. (27) i. 377. Nhưng xem e.g., Jālini và nhiều chuyện khác trong (28) VvA. DhA. iii. 291. (29) J. ii. 92; Ud. iii. 2. (30) A. iv. 396. (31) J. ii. 89.

Timsamatta Sutta.—Có 30 tỳkheo người Pāvā (được gọi là Pāveyyakā) đến yết kiến Phật tại Rājagaha; chư tỳkheo này đều tu trong rừng. Phật dùng nhiều ẩn dụ khác nhau để thuyết kinh cho các ông. Phật dạy: — Vô thỉ là luân hồi‖; sau pháp thoại tất cả đều đắc quả Alahán (1). Chú giải Dhammapada (2) có đề cập đến các tỳkheo này nhưng lại nói rằng Phật vì các ông thuyết pháp trước tiên tại Kappāsikavanasaṇḍa

trong lúc các ông đi tìm một người đàn bà. Có thể có sự lầm lẫn ở đây. cp.

Bhaddavaggiya.

(1) (2)

S. ii. 187 f. DhA. ii. 32 f.

Ti-ukkādhāriya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có thắp sáng ba ngọn đuốc và cầm đuốc đứng dưới gốc Bồ Đề của Phật

Padumuttara (1).

(1)

Ap. ii. 404.

Ti-uppalamāliya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī, ông sanh làm con khỉ sống trên bờ sông Candabhāgā có cúng dường Phật ba bông sen. Sau đó khỉ rớt xuống hố chết và sanh về cõi Thiên (1) (1) Ap. i. 277.

2. Ti-uppalamāliya Thera.—Alahán. Như trên nhưng Đức Phật ở đây là Phật Phussa (1). (1) Ap. i. 291.

Ti-kaṇikārapupphiya Thera.—Alahán. Một thời, ông làm phù thủy (vijjādhara). Thấy Phật đi trên không trung, ông cúng dường ba hoa và các hoa này lơ lửng trên đầu của Đức Phật. Ông tái sanh làm Thiên tử trong cung Kaṇikāra trên cõi Tāvatiṃsa (1). Ông có thể là Trưởng lão Uttara (2). (1) (2) Ap. ii. 433. ThagA. i. 78.

Ti-campakapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy một ẩn sĩ dưới núi Vikaṭa gần Hy Mã Lạp Sơn và cúng dường ba hoa cầy (campaka) (1). (1) Ap. i. 227.

Ti-padumiya Thera.--Vào thời Phật Padumuttara ông làm thợ kết hoa cho triều đình. Trên đường đến cung ông thấy Phật và tung lên không trung ba hoa sen cúng dường; hoa tạo một vòng trên đầu Đức Phật. Ông sanh làm Thiên tử và sống trong cung Mahāvitthārika cao 300 lý (1). (1) Ap. i. 124 ff.

Ti-saraṇāgamaniya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông làm gia chủ ở Bandhumatī. Vì quyến luyến cha mẹ ông không nở gia nhập Tăng Đoàn, nhưng quy y với tỳkheo Nisabha và sống phạm hạnh suốt cuộc đời 100 ngàn năm của ông. Ông sanh làm vua trên cõi Thiên 80 lần. Trong

kiếp chót ông sanh trong một gia đình giàu có ở Sāvatthi. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông đắc quả Alahán; bấy giờ ông được 77 (1).

(1) Ap. i. 74 f.

Tika Vagga.--Phẩm 11: Phẩm Ba Pháp của Chương Sáu Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iii. 445-9.

Tikaṇṭaki Vagga.—Phẩm 15: Phẩm Tikaṇṭaki của Chương Năm Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iii. 164-74.

Tikaṇṭaki Sutta.--Tại Tikaṇṭakivana Phật dạy: —Mong rằng dầu là vật gì, tại chỗ nào và như thế nào, đối với các pháp khả ái, lòng tham chớ có khởi lên nơi ta! Mong rằng dầu là vật gì, tại chỗ nào là như thế nào, đối với các pháp đáng được sân hận, lòng sân chớ có khởi lên nơi ta! Mong rằng dầu là vật gì, tại chỗ nào và như thế nào, đối với các pháp có thể làm cho si mê, lòng si không khởi lên nơi ta!" do duyên lợi ích này, Tỷ-kheo sau khi từ bỏ cả hai vật không ghê tởm và ghê tởm, trú xả, chánh niệm tỉnh giác (1). [Theo HT. Thích Minh Châu 1996]. (1) A. iii. 169 f.

Tikaṇṭakivana.—Vườn ở Sāketa. Đó là Kaṇṭakivana (q.v.).

Tikaṇḍakivana.—Xem Tikaṇṭakivana.

Tikaṇḍipupphiya Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông thấy Phật Sumaṅgala trong vườn cây và cúng dường hoa tikaṇḍi. Vào 46 kiếp trước ông sanh làm vua dưới vương hiệu Apilāpiya (1). (1) Ap. i. 201 f.

Tikaṇṇa.—Bàlamôn. Lần nọ ông đến yết kiến Phật và tán thán các Bàlamôn có đầy đủ ba minh (tevijja). Phật giải rằng ba minh của các Bàlamôn khác với ba minh trong Giới luật của bậc Thánh. Sau khi nghe Phật thuyết, ông công nhận ba minh của các Bàlamôn không sánh bằng một phần mười sáu của vị chứng ba minh trong Luật của bậc Thánh (1). (1) A. i. 164 f.; cp. D. i. 73 ff.

Tikaṇṇa Sutta.—Kể lại cuộc viếng thăm Phật của Tikaṇṇa (q.v.).

Tikaṇṇipupphiya.—Trưởng lão Alahán. Vào 91 kiếp trước ông sanh về cõi Thiên nhờ nghe pháp của Phật, ông cúng dường Phật Vipassī một nhánh bông. Vào 73 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu Naruttama (1). (1) Ap. i. 195.

Tikicchaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông làm lương y và có trị cho Asoka, thị giả của Phật Vipassī. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sabbosadha (1). Ông chính là Trưởng lão Tekicchakāni (1) . (1) (2) Ap. i. 190. ThagA. i. 442.

Tikicchā Sutta.--Về thuốc nôn mà y sĩ bốc cho bệnh nhơn và thuốc nôn tương ưng trong Giới luật của bậc Thánh (1). (1) A. v. 218 f.

Tikūṭa.—Con sông trên Hy Mã Lạp Sơn, chỗ giải trí của các Kiṇṇara
(1)
.
(1)
J. iv. 438, 439.
Tikoṇamālatittha.—Tên Pāli của Trincomali ở Tích Lan (1). (1) Cv. c. 76.

Tikhiṇamantī.—Bào đệ của Cūḷanī-Brahmadatta. Ông sanh ra lúc mẹ ông là Talatā làm chánh hậu của Vua Chambhī. Trước đó, Tế sư Chambī tư thông với Talatā giết Vua Mahācūḷanī soán ngôi. Lúc biết ra tông tích mình, Tikhiṇamantī bèn giết Chambhī để đưa anh mình lên ngôi (1). Về sau Cūḷanī buồn lòng vì Tikhiṇamantī không còn lui tới hoàng cung nữa. (1) (2) J. vi. 469, 473. Ibid., 474.

Tiṇakaṭṭha Sutta.--Vô thỉ là luân hồi, khởi điểm không thể nêu rõ đối với lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc (1). (1) S. ii. 178.

Tiṇakuṭidāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm nô tỳ.
Một hôm được chủ cho nghỉ phép, ông cất am cỏ cúng dường Tăng Đoàn.
Kết quả là ông tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa (1).
(1)
Ap. i. 270 f.
Tiṇamuṭṭhidāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm thợ săn. Một hôm, thấy Phật Tissa (v.l. Upatissa) trong rừng gần Lambaka, ông dâng ngài một ôm cỏ để lót làm sàng toạ. Sau đó ông bị sự tử vật chết và sanh về cõi Thiên (1). Chuyện còn được kể trong các tài liệu khác với chút ít khác biệt (2). Ông được xác nhận là Trưởng lão Posiya (3). (1) (2) (3) A. i. 280 f. Ibid., ii. 454 f. ThagA. i. 97.

Tiṇasanthāraka.—Vào năm kiếp trước có năm vì vua dùng vương hiệu
Tiṇasanthāraka; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão Senāsanadāyaka (hoặc Channa) (1).
(1)
Ap. i. 137; ThagA. i. 155.
Tiṇasanthāradāyaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông làm ẩn sĩ sống gần hồ nước trên Himavā. Một hôm, ông thấy Phật Tissa và dâng ngài sàng toạ bằng cỏ. Ông sanh cộng trú với chư Thiên Nimānarati. Vào hai kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Migasammata (1). (1) Ap. i. 121 f.

Tiṇa-Sākiyā.—Tên dùng để gọi các Thích tử từng ngậm ống sậy để trầm mình dưới nước hầu tránh bị giết trong chiến dịch tiêu diệt dòng họ
Sākya của Viḍūḍabha (1).
(1)
Chi tiết, xem DhA. i. 359.
Tiṇasūlaka Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông làm ẩn sĩ sống trên bờ sông Hằng. Gặp Phật Tissa ông cúng dường hoa mù u (nāga) và hoa lài (tiṇasūla). Ông làm vua 25

lần trên cõi Thiên (1). (1) Ap. ii. 370.

Tiṇḍuka Jātaka.—Xem Tindula Jātaka.

1. Tittira Jātaka (No. 37).—Chuyện Con Chim Trĩ. Một thời, có ba con vật sống chung nhau: chim trĩ (tittira), khỉ và voi. Biết được chim trĩ lớn tuổi nhứt, hai thú vật kia tôn chim trĩ làm thầy và xin được chỉ giáo. Mục đích của ba thú này là sống Phạm hạnh. Chuyện nói về việc Tôn giả Sāriputta không được nhóm Sáu tỳkheo (Chabbaggiya) kính trọng. Họ từ chối không chịu dành liêu cho Tôn giả lúc Tôn giả theo Phật nên phải ngủ dưới gốc cây. Nhận diện tiền thân: chim trĩ chỉ Bồ Tát, voi chỉ Tôn giả Moggallāna, khỉ chỉ Tôn giả Sāriputta (1).

(1) J. i. 217 ff; cp.Vin. 161; Avadāna Ś. ii. 17.

2. Tittira Jātaka (N0 117).—Chuyện Chim Đa Đa. Bồ Tát có thời làm Giáo trưởng lãnh đạo 500 ẩn sĩ. Một hôm, ẩn sỉ vàng da (vì bịnh hoàng đản) đang bửa củi, có một ẩn sĩ hay nói đến ngồi gần nói huyên thuyên về cách bửa củi. Tức giận, ẩn sĩ vàng da bửa ông chết tốt. Không xa thảo am có con đa đa đậu trên gò mối hót lớn tiếng khiến người thợ săn biết chỗ đậu của chim tìm đến săn mồi. Chim bị bắn chết. Bồ Tát chỉ cho các ẩn sĩ thấy rằng hai cái chết kia đều do nhiều lời mà ra. Chuyện kể về Kokalika; ông là ẩn sĩ hay nói trong truyện (1). (1) J. i. 431.

3. Tittira Jātaka (No. 319).—Chuyện Chim Đa Đa. Có một thợ săn dùng chim đa đa mồi bẫy chim đa đa rừng. Biết vì tiếng kêu của mình mà các bạn trong rừng bay đến mà bị bẫy, đa đa mồi không kêu nữa. Thế là chim mồi bị đánh và bắt buộc phải lên tiếng. Một hôm, người thợ săn ghé cốc của một ẩn sĩ Bàlamôn xin nước uống rồi lăn ra đất ngủ. Chim mồi có dịp nhờ vị ẩn sĩ giải đáp thắc mắc của mình. Vị ẩn sĩ bảo rằng nếu tội không ẩn trì trong lòng thì hành vi không có tội. Chuyện do Trưởng lão Moggaliputta-Tissa kể cho Vua Asoka để nói rằng hành động tạo nên tội lỗi chỉ khi nào cố ý. Nhận diện tiền thân: vị ẩn sĩ chỉ Bồ Tát, chim mồi chỉ Rahula (1). (1) (2) J. iii. 64 ff. Mhv. v. 264.

4. Tittira Jātaka (No. 438).—Chuyện Con Gà Tô. Một vị giáo sư thù thắng ở Benares lui về sống ẩn dật và dạy tại nhà. Học trò ông đến từ mọi phương và đem tới ông rất nhiều lễ vật. Ông có nuôi trong nhà con gà gô; gà nghe ông dạy học thuộc lòng ba tập Vệđà. Lúc thầy chết, các trò nhờ con gà dạy cho. Một hôm, gà bị một ẩn sĩ vô tâm giết chết; ông còn giết luôn con cắc kè nhỏ và con bò. Gà có hai bạn là con sư tử và con cọp; sư tử và cọp giết vị ẩn sĩ độc ác. Nhận diện tiền thân: ẩn sĩ độc ác chỉ Devadatta, cắc kè chỉ Trưởng lão Kisāgotamī, cọp chỉ Tôn giả Moggallāna, sư tử chỉ Tôn giả Sāriputta, vị sư chỉ Tôn giả Mahā Kassapa, và gà gô chỉ Bồ Tát. Chuyện kể về sự ám hại Phật của Devadatta (1). (1) J. iii. 536 f.

Tittiriya-paṇḍita.—Tên của con gà tô trong Tittiriya Jātaka (1). (1) J. iii. 537.

Tittiriya–brahmacariya.—Xem Tittira Jātaka [1]. Nói về sự hành trì
Ngũ giới (1).
(1)

MA. i. 275.

Tittiriyābrāhmaṇā.--Chữ Pāli của chữ Taittirīyā trong tiếng Sanskrit (1). (1) D. i. 237.

Tittha Jātaka (N0. 25).—Chuyện Bến Tắm. Bồ Tát sanh làm cố vấn của nhà vua trị vì Benares. Một hôm, con ngựa quý của vua không chịu xuống tắm chỗ bến mà nó thường tắm vì trước đó có con ngựa của bần dân đến đó tắm. Được vua hỏi, vị cố vấn bảo người giữ ngựa đưa nó đến chỗ khác tắm, sau khi giải rằng ăn đi ăn lại một món lâu ngày rồi cũng ngán dầu món ăn ấy có ngon thế mấy. Vua khen vị cố vấn biết tâm hướng của con ngựa mình nên tưởng thưởng ông xứng dáng. Chuyện kể về một tỳkheo đệ tử của Tôn giả Sāriputta được Tôn giả cho một đề tài thiền quán về bất tịnh, một đề tài không thích hợp với đệ tử này vốn làm nghề thợ bạc. Do đó sau bốn tháng Tôn giả không thấy nơi đệ tử mình khởi lên một tư tưởng nào của thiền quán. Được đưa đến yết kiến Phật, vị tỳkheo được dạy quán chiếu bông sen mà ông đang nhìn dưới hồ. Thấy bông sen héo và tàn dần (do Đức Phật biến như vậy), ông nghĩ rồi thân mình cũng vậy. Ông đắc quả Alahán. Đức Phật biết được tâm hướng của vị tỳkheo nên chỉ trong một ngày, đã đem lại quả Alahán với những vô ngại biện tài. Nhận diện tiền thân: Tỳkheo chỉ người giữ ngựa của vua, Ānanda chỉ nhà vua (1). (1) J. i. 182 ff.

Tittha Sutta.—Đức Thế Tôn giải ba kiến mà các Bàlamôn, Samôn chấp như sau: —Phàm có cảm giác gì về con người này lãnh thọ lạc, khổ hay không khổ, không lạc, tất cả đều do nhân nghiệp quá khứ, hay do nhân một tạo hóa tạo ra, hay do không nhân không duyên.‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. i. 173 ff.

Titthaka.—Một Du sĩ ngoài đạo (Phật) cúng dường Phật Phussa cỏ kusa trước khi ngài thành đạo (1). (1) BuA. 147.

Titthagāma.—Làng ở dưới miền Tây Nam của Tích Lan (1), nơi Vua
Parakkamabāhu I có trồng một vườn dừa (2).
(1) (2)
Cv. lxxii. 42. Ibid., xc. 93.

Titthagāma-vihāra.—Tịnh xá ở Titthagāma, tức Toṭagamuva hiện nay. Tịnh xá do Vua Vijayabāhu IV xây và Vua Parakkamabāhu IV trùng tu (1). (1) Cv. xc. 88; Cv. Trs. ii. 208, n. 2.

Titthamba.--Tướng Damiḷa ở Ambatitthaka bị Vua Duṭṭhagāmaṇī chinh phục sau bốn tháng vây hãm (1). Duṭṭhagāmaṇī lừa Titthamba bằng cách hứa sẽ để ông cưới mẹ mình. (1) Mhv. xxv. 8; MṬ. 473.

Titthārāma.—Tự viện do Vua Paṇḍukābhaya kiến tạo để tu sĩ ngoại đạo (Phật) sử dụng. Tự viện nằm gần Nīcasusāna trong Anurādhapura. Vua Vaṭṭagāmaṇi phá tự viện này và xây lên Abhayagiri-vihāra (1). (1) Mhv. xxxiii. 42, 83.

Titthiyārāma.—Tự viện của dị giáo đồ gần Jetavana (1). (1) J. ii. 415, 416; iv. 187, 188; ThigA. p. 68.

Tidasa.—Một tên khác của cõi Tāvatiṃsa, chúng sanh sống trên đó được gọi là Tadisā (1). Chư Thiên tử Tadisā được Thiên chủ Sakka đảnh lễ (2) . (1) (2) J. iii. 357, 413; vi. 168;

v. 20, 390. S. i. 234.

Tidiva.—Một tên khác của cõi Tāvatiṃsa (1). Xem thêm Tirīṭavaccha
[3].
(1)
J. iv.322, 450; v. 14, 15.
Tidivādhibhū.—Một tên khác của Thiên chủ Sakka (q.v.).

Tintasīsakola.—Một vùng rộng 30 lý gần điểm mà dòng nước từ hồ
Anotatta chảy ra rơi xuống từ độ cao 60 lý. Đất tại đây dẻo và xốp được lấy để xây Mahā Thūpa (1).
(1)
MṬ. 515.
Tintiṇika.—Làng do Vua Mahānāga cúng dường Mahāvihāra (1). Có lần làng được Dāṭhāsiva dùng làm bản dinh (2). Làng có hồ nước được Vua Parakkamabāhu I trùng tu sau này (3). (1) (2) (3) Cv. xli. 96. Ibid., xliv. 125. Ibid., lxviii. 47.

Tinduka.—Người giữ ruộng bắp (yavapālaka), từng cúng dường Phật
Koṇāgamana cỏ để làm toạ cụ (1).
(1)
BuA. 214.
Tinduka Jātaka (No. 177).—Chuyện Cây Tinduka. Bồ Tát sanh làm chúa của bầy khỉ 8000 con. Cạnh chỗ bầy sanh sống có cây tinduka đơm trái ngọt mà khỉ rất thích. Một hôm, dân đến lập làng gần cây này khiến khỉ không dám đến hái trái tự do như trước nữa. Đêm nọ, chờ dân ngũ, bầy khỉ lén vô hái. Có người báo động, bầy khỉ sợ. Khỉ chúa trấn an bầy cho đến khi cháu của chúa là Senaka cứu bằng cách đốt làng để dân lo chữa cháy mà quên bầy khỉ và khỉ có đường rút lui an toàn. Chuyện kể về trí tuệ viên mãn của Bồ Tát. Nhận diện tiền thân: Senaka là Thích tử Mahānāma (1). v.l. Tiṇḍuka. (1) J. ii. 76 ff.

Tindukakandarā.--Động ngoài Rājagaha làm chỗ an trú cho tỳkheo khách đến Rājagaha (1). (1) Vin. ii. 76; iii. 158.

Tindukadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông sanh làm khỉ, có cúng dường Phật Siddhattha trái tinduka (của cây Diospyros). Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Upananda (1). (1) Ap. i. 200 f.

Tindukaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có cúng dường Phật Vessabhū trái tinduka (của cây Diospyros) (1). (1) Ap. i. 281.

Tindukkhānu-paribbājakārāma.—Trú xứ của các Du sĩ ngoại đạo
(Phật) nằm gần Vesāli. Pāṭhikaputta trú tại đây (1).
(1)
D. iii. 17.
Tipa.--Trưởng tộc Vanni ở Tích Lan bị Vua Bhuvanekabāhu I chinh phục (1).

(1) Cv. xc. 33.

Tipallatthamiga Jātaka (No. 16).—Chuyện Con Nai Có Ba Cử Chỉ. Bồ Tát sanh làm con nai đầu đàn và Rāhula làm con nai cháu gọi nai đầu đàn là cậu. Một hôm, nai chị đưa con đến nhờ nai đầu đàn dạy cho cháu sự khôn ngoan của loài nai. Nai con rất chăm chú học hỏi; lần nọ nó bị mắc lưới nhưng nhờ giả chết nên thoát nạn. Chuyện được kể về Rāhula đã nghiêm chỉnh hành trì giới luật. Một hôm, lúc trú tại Aggāḷavacetiya, Phật thấy tỳkheo ngủ chung với sadi trong giảng đường sau khi nghe pháp, Ngài chế học giới tỳkheo nào nằm ngủ với người chưa thọ Đại giới là phạm pācittiya (ưng đối trị). Do đó, Rāhula không biết ngủ đâu nên phải đến phòng vệ sinh của Phật và trú tại đó. Biết được, Phật họp chư tỳkheo và dạy rằng đối với Rāhula còn như vậy, đối với các sadi trẻ khác thì chư tỳkheo đối đãi như thế nào! Rồi Ngài cho sửa lại giới luật về chỗ trú này (1). Jātaka này còn được gọi là Sikkhākāma Jātaka (2). (1) (2) J. i. 160 ff.; cp.Vin. iv.16. JA. 1876, p. 516.

Tipiṭakālaṅkāra.—Tỳkheo ở Prome, Miến Điện. Ông được Vua Surakitti tiếp đãi nồng hậu, nhưng có một thời ông sống ẩn cư ở Tiriyapabbata. Ông viết nhiều, kể cả Yasavaḍḍhanavatthu và Vinayālaṅkāraṭīkā (1).

(1)

Sās., p. 106; Bode, op. cit., p. 53 f.

Tipucullasa.—Xem Tīsucullasa.

Tiputthulla-vihāra.—Tu viện do Vua Dāṭhopatissa II xây nối với Abhayagirivihāra và bị các Theravadin phản đối vì lấn đất của họ. Nhà vua không chấp thuận sự phản đối và các tỳkheo kết ông tội pattanikkujjana-kamma (1). (1) Cv. xlv. 29 ff.

Tipupphiya Thera.—Alahán. Trong kiếp trước ông có dựng ba nhánh bông lên Pāṭalī, cội Bồ Đề hay Phật Vipassī. Vào 33 kiếp trước ông làm vua 13 lần dưới vương hiệu Samantapāsādika (1). (1) Ap. i. 136.

Tibhuvanamalla, còn gọi là Tilokamalla.—Con của Vua Parakkamabāhu I (1). Ông đóng quân giữa Jambuddoṇi và Nam Hải và trú tại Mahāvatthalagāma (2).

(1) Cv. lxxxvii. 16. (2) Ibid., lxxxviii. 20.

Timanda.—Kình ngư dưới biển sâu, dài 500 lý. Cá này chỉ ăn rong (1). (1) J. v. 462.

Timitimiṅgala.—Kình ngư dài 1000 lý, sống dưới biển sâu và chỉ ăn rong (1). (1) J. v. 462; NidA. 211.

Timirapiṅgala.—Kình ngư dài 1000 lý, sống dưới biển sâu và chỉ ăn rong (1). (1) J. v. 462.

1. Timirapupphiya Thera.—Alahán. Ông tu khổ hạnh. Một hôm, đi trên bờ sông Candabhāgā, ông thấy Phật Siddhattha, đến đảnh lễ và rải hoa timira lên Phật. Ngay sau đó ông bị sư tử vật chết (1). (1) Ap. i. 126 f.

2. Timarapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy vị
Phật Độc giác đi trên bờ sông Candabhāgā, đến cúng dường hoa timira (1).
(1)
Ap. i. 288 f.
Timbaru.—Một trưởng tộc Gandhabba và là cha của Suriyavaccasā
(1)
. Ông có mặt trong buổi Phật thuyết kinh Mahāsamaya (2).
(1) (2)
D. ii. 266, 268; xem thêm MṬ. 575. D. ii. 258; xem
Hopkins: Epic Mythology, s.v. Tumburu.
Timbaruka.—Du sĩ. Ông yết kiến Phật tại Sāvatthi và cùng Ngài luận bàn về nguồn gốc của lạc khổ. Phật giải thích: vậy là toàn bộ —Vô minh duyên hành, hành duyên thức...: như vậy là toàn bộ khổ uẩn tập khởi. Do ly tham, đoạn diệt hoàn toàn vô minh, nên các hành diệt. Do các hành diệt nên thức diệt...; như khổ uẩn này đoạn diệt (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 20 f.

Timbaruka Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của Timbaruka (q.v.).

Timbarutittha.—Cái ao nơi xảy ra nhiều cuộc tế lễ bằng có sát sanh (1). (1) J. v. 388, 389.

Tiyaggala.-- Hồ nuước trên Himavā (1). Con sông bên phía Đông của hồ Anotatta chảy suốt đoạn đường dài 60 lý trên nền đá trước khi biến thành cái thác rộng ba gavuta rơi từ độ cao 60 lý xuống tảng đá Tiyaggala. Đá bị xoáy mòn thành hồ, Tiyaggalapokkharaṇī, rộng 50 lý (2). (1) (2) J. v. 415; DA. i. 164. SNA. ii. 439; AA. ii. 760; UdA. 302, etc.

Tiraṃsiya Thera.—Alahán. Trong kiếp trước ông là một ẩn sĩ. Thấy
Phật Siddhattha, ông nói kệ tán thán rằng Ngài rực rỡ và huy hoàng hơn cả mặt trời và mặt trăng. Vào 63 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu
Ñāṅadhara (1).
(1)
Ap. i. 256 f.
Tiracchikā.—Xà nữ, em của Xà vương Mahodara. Con nàng là
Cūḷodara (1).
(1)
MṬ. 104.
Tirikkānappera.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 302; lxxvii. 72, 82, etc.

Tiriṇaveli.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv.lxxvi. 143, 288; lxxvii.42, 91.

Tirippāḷuru.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 309, 312.

Tiriputtūru.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 16, 20.

Tirimalakka.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 51, 52.

Tirivekambama.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 238, 266, 276.

1. Tirīṭavaccha.—Bồ Tát sanh làm Bàlamôn ở Kāsi. Xem Titīṭavaccha Jātaka.

2. Tirīṭavaccha.—Một chủ khố ở Ariṭṭhapura, là cha của Ummadantī (1) . Ông còn được gọi là Tirīṭi* (2).

(1) (2) J.v. 210, 211. Ibid., 215; ThigA. i. 192.

3. Tirīṭavaccha.—Bàlamôn, tế sư của Vua Candappajjota, phụ thân của Tôn giả Mahā Kaccāna. Phu nhân của ông là Candapadūmā (1). v.l.

Tidivavaccha.

(1)

Ap. ii. 465; ThagA. i. 485.

Tirīṭavaccha Jātaka (No. 259).—Chuyện Ẩn Sĩ Tirīṭavaccha. Bồ Tát sanh làm Bàlamôn Tirīṭavaccha ở quốc độ Kāsi. Sau khi cha mẹ ông qua đời ông đi ẩn tu. Vua trị vì Benares bị bại trận ngoài biên địa nên dùng voi thoát thân. Ông đến am thất của ẩn sĩ tìm nước. Thấy có cái giếng cạn rất sâu, nhà vua nhảy đại xuống để uống nước cho đã khát. Vì giếng sâu nhà vua không leo lên được trong lúc con voi khôn cứ đứng quanh đó đợi chủ. Chiều về, vị ẩn sĩ thấy nên đến cứu vua và chăm sóc chu đáo. Sau đó vua trở về triều nội an toàn. Một hôm vị ẩn sĩ lên kinh thành khất thực. Ông được nhà vua thiết đãi trọng hậu, và cúng dường cho một am thất trong ngự uyển. Quần thần tỏ ra khó chịu về việc làm này của nhà vua; nhà vua bèn kể lại chuyện được ẩn sĩ cứu nên nay hậu tạ. Chuyện được kể liên quan đến câu chuyện Tôn giả Ānanda được cung nữ của Vua Pasenadi cúng dường 500 bộ y. s.v. Ānanda. Nhà vua trong chuyện chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. ii. 314 ff.

Tirīṭavacchagāma.—Xem Milinda.

Tirīṭivaccha .—Xem Tirīṭavaccha [2].

Tirokuḍḍa Sutta.—Một trong năm kinh của Khuddakapāṭha. Hồn ma thường lui tới các lâu đài mà họ ngụ trước đây. Để được yên ổn, các chủ nhân phải cúng tế họ và cúng dường chư tăng nhơn danh họ (1). Kinh được Phật thuyết trong ngày thứ ba lúc Ngài viếng Rājagaha. Đêm trước đó các ngạ quỷ đến quấy phá cung Vua Bimbisāra. Và thời Phật Phussa các ngạ quỷ này là gia nhân trong cung có nhiệm vụ cúng dường cho chư tỳkheo đi khất thực, và họ đã không làm đúng nhiệm vụ mình mà lại sớt giữ cho mình vật thực cúng dường. Kết quả là họ bị đoạ địa ngục và trở thành ngạ quỷ vào thời Phật Kassapa. Phật Kassapa dạy họ rằng sẽ có một người thân của họ là Bimbisāra cúng dường Phật Gotama và lập công

đức cho họ. Họ đã chờ đợi nhưng Bimbisāra không thực hiện các công đức ấy nên họ dấy loạn. Phật giảng giải cho Bimbisāra và nhà vua liền dâng lễ vật cúng các ngạ quỷ. Trong dịp này Phật thuyết kinh Tirokuḍḍa (2). (1) (2) Khp., p. 6. KhpA. 202 ff.; cp. PvA. 19 ff.

Tilagulla.—Một làng trong Dakkhiṇadesa ở Tích Lan, nơi mà Vua Vijayabāhu I từng mở nhiều chiến dịch (1). Trong làng có hồ nước (2). (1) (2) Cv. lviii.43. Ibid., lxviii, 44; Cv. Trs. i. 206, n. 1.

Tilamuṭṭhi Jātaka (No. 252).—Chuyện Một Nắm Mè. Vương tử Brahmadatta của nhà vua trị vì Benares được gởi đi Takkasilā du học. Một hôm, trên đường đi tắm với sư phụ, chàng thấy mè trắng phơi dưới nắng bèn bốc một nắm ăn. Hôm sau, chàng cũng bốc mè ăn như vậy. Đến lần thứ ba, bà chủ nhà phơi mè đem sự việc thưa với sư phụ chàng; chàng bị đòn. Sau khi lên ngôi, Brahmadatta cho mời vị sư cũ đến với ý định trả thù. Thấy vua còn trẻ không thể nhiếp phục được, vị sư trưởng không đến liền mà đợi cho đến lúc nhà vua vào tuổi trung niên mới đến chầu. Thấy thầy cũ, cơn giận nổi lên, nhà vua định giết thầy. Vị thầy khả kính ôn tồn bảo nếu nhà vua không được giáo giới lúc trẻ, bây giờ ông thành quân trộm cướp rồi. Bừng tỉnh, nhà vua xin lỗi thầy và tiếp đãi ông trọng hậu. Chuyện kể về một tỳkheo đem lòng sân hận lúc được giáo giới (1). (1) J. ii. 277-82.

Tilamuṭṭhidāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có cúng dường Phật một nắm mè. Vào 16 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu
Nandiya (1).
(1)
Ap. i. 235.
Tilavatthu.—Con kinh đem nước vô hồ Maṇihīra (1). (1) Cv. lx. 53.

Tilokanagara.—Trú xứ của Cūlasīva (1).
(1)
So DA. (Hewavitarne ed.) ii. 641, nhưng P.T.S. ed. (ii. 883) có
Lokuttara.
Tilokanandana.--Vườn bông do Vua Parakkamabāhu I thiết kế ở
Pulatthipura (1).
(1)
Cv. lxxix. 8.
Tilokamalla.—Xem Tibhuvanamalla.

Tilokasundarī.—Công nương xứ Kāliṅga, thứ hậu của Vua
Vijayabāhu I. Về sau bà lên làm chánh hậu và có năm Công chúa là
Subhaddā, Sumittā, Lokanāthā, Ratnāvalī, và Rūpavatī, và Hoàng tử
Vikkamabāhu (1).
(1)
Cv. lix. 29.
Tivakka (Tavakka).—Làng của các Bàlamôn mang cùng tên Tivakka. Làng này là nơi dừng bước của cành Bồ Đề đưa từ Jambukola đến Anurādhapura. Bàlamôn Tivakka, có thể là thôn trưởng, được danh dự dự lễ trồng cành Bồ Đề. Về sau một trong tám nhánh của cội Bồ Đề này được đem về trồng trong làng Tivakka (1). (1) Mhv. xix. 37,54, 61;

Mbv. p. 162; Sp. i. 100.

Tivaṅka.—Hình tượng, có lẽ là của Đức Thế Tôn, do Vua Parakkamabāhu I tôn trí trong Tivaṅkaghara ở Pulatthipura (1). Một hình tượng tương tự được tìm thấy trong Kalyāṇī-vihāra và được Vua Parakkamabāhu II trùng tu (1). (1) (2) Cv. lxxviii. 39. Ibid., lxxxv. 66; xem Cv. Trs. ii. 105, n. 5.

Tivarā.—Danh xưng của những người sống trên núi Vepulla (bấy giờ được gọi là Pācīnavaṃsa) gần Rājagaha, trong thời Phật Kakusandha.
Chư vị này có tuổi thọ là 40 ngàn năm (1).
(1)
S. ii. 190.
1. Tissa.--Vị Phật thứ 17 trong số 24 chư Phật. Ngài sanh tại vườn Anomā ở Khemaka. Cha Ngài là Janasandha (v.l. Saccasandha) và mẹ Ngài là Padumā. Ngài sống đời cư sĩ bảy ngàn năm trong ba cung— Guhāsala, Nāri (Nārisa) và Nisabha—và xuất thế ly gia trên lưng ngựa Soṇuttara. Ngài tu khổ hạnh trong tám tháng, được ái nữ của Vīraseṭṭhi ở Vīragāma dâng cháo sữa, Vijitasaṅgāma dâng cỏ làm bồ đoàn, và đắc đạo dưới cội cây asana. Ngài chuyển pháp luận tại Yasavatī cho Brahmadeva và Udaya (Udayana) ở Haṃsavatī; hai vị này sau là hai đại đệ tử của Ngài. Ngài có thị giả là Samaṅga (Sambhava), hai ưu bà di là Sambala và Siri, hai ưu bà tắc là Kisāgotamī và Upasenā. Hai nữ đại đệ tử của Ngài là Phussā và Sudattā. Ngài có thân cao 60 cubit, sống 100 ngàn năm và nhập

diệt tại Nandārāma (Sunandārāma) ở Sunandavatī. Xá lơi Ngài được tôn trí trong tháp cao ba lý (1). (1) Bu. xviii. 1 ff.; BuA. 188 ff.; J. i. 40.

2. Tissa.--Phật vị lai thứ chín (1). (1) Xem Anāgasavaṃsa, p. 40.

3. Tisssa.—Một trong hai đại đệ tử của Phật Vipassī (1). Ông là con của Tế sư Bandhumatī. Vì ông và Khaṇḍa Phật Vipassī chuyển pháp luân (2). (1) (2) Bu. xx. 28; J. i. 41; D. ii. 4. BuA. 196.

4. Tissa.—Một trong hai đại đệ tử của Phật Dīpaṅkara (1). (1) Bu. ii. 213; J. i. 29; Mbv. 5.

5. Tissa.—Một aggasāvaka (thanh văn tối thắng) của Phật Kassapa. Ông là em của Phật, xuất thế và tu khổ hạnh. Nghe anh đắc đạo, ông đến viếng, nhưng thất vọng vì thấy Phật dùng thịt (āmagandha). Phật dạy ông rằng āmagandha thật sự không phải là thịt và ái dục (kilesa) làm hoại diệt tâm, và Ngài thuyết Āmagandha Sutta. Sau khi nghe xong bài pháp, Tissa xin gia nhập Tăng Đoàn và trở thành aggasāvaka (1). Phụ thân của Tissa được tái sanh làm người, Subhadda, trong kiếpba này (1). (1) (2) Bu. xxv. 39; NA. i. 280-2, 293; D. ii. 4. Ap. i. 101.

6. Tissa.—Tỳkheo tái sanh làm một Bàlamôn có nhiều thần thông. Moggallāna viếng ông ngay sau khi ông sanh về cõi Thiên và hỏi ông về chư Thiên và Phạm Thiên được cứu rỗi (1). Ông là vị Tissa có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya (2). (1) (2) J. iii. 331; iv. 75 ff. D. ii. 261; DA. ii. 692.

7. Tissa.--Bạn của Metteyya. Hai vị đến viếng Phật tại Jetavana. Sau khi nghe pháp hai vị xin gia nhập Tăng Đoàn. Metteyya vô rừng tu với thầy tế độ và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Còn Tissa sống ở Sāvatthi . Ông về thăm nhà sau khi anh qua đời và bị người thân khuyến dụ hoàn tục. Một thờ gian sau, Metteyya đi cùng Phật du hành qua làng ông và, một lần nữa, đưa ông trở về Tăng Đoàn. Phật thuyết cho hai ông Tissa-Metteyya Sutta; sau bài pháp Tissa đắc quả Dự lưu; sau đó ông đắc quả Alahán (1). (1) SN. p. 160 f.; SNA. ii. 535 f.; NidA. 184.

8. Tissa.—Tên riêng của Metteyya, bạn của Tissa [7]. Meteyya là tên tộc nhưng ông được gọi bằng tên tộc này thay vì tên riêng là Tissa (1). Sutta Nipāta (2) gọi ông là Tissa-Meteyya. (1) (2) SNA. ii. 536; NidA. 184. vs. 814.

9. Tissa-Meteyya.—Đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī. Ông đi cùng bạn đến yết kiến Phật. Sau khi được Phật giải đáp thắc mắc ông và 1000 đệ tử đắc quả Alahán. Tissa là tên riêng còn Metteyya là tên tộc của ông (1). (1) SN. vs. 1040-2; SNA. ii. 588.

10. Tissa.—Trưởng lão ở Sāvatthi. Lần nọ ông được cúng dường một khúc vải thô; ông đưa khúc vải này để chị may cho ông tấm y. Chị ông biến khúc vải thô thành vải mịn và may y cho ông. Thoạt tiên Tissa không dám nhận nhưng được thuyết phục rằng đó là nhờ tài của người may y. Nhưng rủi cho ông chết trong đêm trước khi y được may xong. Nuối tiếc, ông sanh làm con rận sống trong y. Các tỳkheo muốn chia vải may y của ông, con rận bèn la lên. Nhờ thiên nhỉ thông, Phật nghe được tiếng kêu của rận; Ngài bảo chư tỳkheo để y yên chỗ trong bảy ngày chờ cho rận tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa (1). (1) DhA. iii. 341 ff.

11. Tissa.—Tỳkheo. Lúc nghe Phật tuyên bố Ngài sẽ nhập diệt trong bốn tháng, chư tỳkheo sững sờ và không biết phải làm sao. Chỉ có Tissa bình tâm theo đuổi mục tiêu của mình là đạt quả vị Alahán trong lúc Phật còn hiện tiền. Không hiểu ông, chư tỳkheo bạch Phật rằng ông không có lòng thương yêu Phật, nhưng Phật lại tán thán sự tinh cần của ông (1). (1) DhA. iii. 267 f.

12. Tissa Thera.—Alahán. Ông sanh trong một gia đình Bàlamôn ở Rājagaha. Sau khi làu thông ba Kinh Vệđà, ông có 500 học trò theo học với ông. Lúc thấy Phật ở Rājagaha, ông rất hoan hỷ nên xin gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán. Theragāthā có nhiều kệ của ông nói lên sự ganh tị của một số tỳkheo vì tài trí vượt bực của ông. Vào thời Phật Piyadassī Tissa là một nhà tu khổ hạnh. Thấy Phật thiền định trong rừng, ông xây một giàn hoa sāla để che nắng Phật và đảnh lễ trong bảy ngày liền (1). Ông là Trưởng lão Sālamaṇḍapiya nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. vs. 153-4; ThagA. i. 272 f. ii. 431 f.

13. Tissa.—Nhà vua trị vì Roruva. Ông là đồng minh chưa từng biết mặt của Vua Bimbisāra, từng gởi đến Bimbisāra nhiều quà quý giá. Bimbisāra gởi biếu lại ông bức tranh mô tả đời sống của Đức Phật và bảng vàng khắc lý duyên khởi--Paṭiccasamuppāda. Nhận quà, Tissa rất cảm động. Ông liền từ bỏ tất cả tước vị, về Rājagaha làm tỳkheo và trú tại động Sappasoṇḍika. Ông thường lui tới yết kiến Phật và sau đó đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông làm thợ đóng xe và có cúng dường

Phật một toạ cụ bằng gỗ hương. Vào 55 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu Santa (Bhavanimmita) (1). Ông có thể là Trưởng lão Phalakadāyaka nói trong Apadāna (1). (1) (2) Thag. 97; ThagA. i. 199 f. i. 174.

14. Tissa Thera.—Alahán. Con của Amitā, cô của Đức Phật. Ông gia nhập Tăng Đoàn, trú trong rừng, nhưng vì quá hãnh diện với tông tộc mình nên đâm ra dễ cáu kỉnh và hay bắt bẻ. Có lần ông đến Phật khóc sướt mướt vì bị các bạn đồng tu chọc vì tánh hay nói của ông (1). Lần nọ, dùng thiên nhãn Phật thấy ông ngủ trưa với miệng hả to, Ngài liền chiếu đến ông tia hào quang để đánh thức ông. Tissa thường tỏ ra chán ngán đời sống tu hành nên được Phật thuyết cho Tissa Sutta. Sau thời kinh này ông đắc quả Alahán (2). Vài thời Phật Tissa ông có quét lá dưới cội Bồ Đề. Ông là Trưởng lão Bodhisammajjaka nói trong Apadāna (3). Sớ giải Dhammapada (4) gọi ông là Thullatissa. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc đã lớn tuổi và bị béo phì vì tánh lười biếng. Ông thường ăn mặc sang trọng, ngồi quanh quẩn trong phòng đợi. Các tỳkheo tưởng ông là mahāthera nên đến phục dịch ông, như bóp tay chân, vân vân. Nhưng khi biết ra, họ chế giễu ông. Ông bạch Phật song bị Phật bắt phải xin lỗi các tỳkheo. Ông từ chối xin lỗi; Phật bèn kể cho ông nghe câu chuyện của Nārada và Devadatta. (1) (2) S. ii. 282; MA. i. 289. Thag. v. 39; nhưng xem v. (3) (4) 1162; S. iii. 106 f.; ThagA. i. 105. Ap. ii. 457 f. i. 31 ff.

15. Tissa.—Sadi. Ông là con của người gác cổng. Ông đi cùng một số thợ mộc lên Sāvatthi và xin gia nhập Tăng Đoàn tại đây. Ông luôn luôn than phiền về vật thực bố thí, kể cả các món do Trưởng giả Anāthapiṇḍika cúng dường, và hay khoe khoang sự giàu sang của thân nhơn. Biết được sự thật, các tỳkheo bạch Phật và Phật thuyết Kaṭāhaka Jātaka (q.v.) cho thấy ông có tật khoe khoang này từ nhiều kiếp trước (1). Tissa được nhận diện với Kaṭāhaka trong kinh (2).

(1) (2) DhA. iii. 367. J. i. 455.

16. Tissa.—Tỳkheo, thường được gọi là Kosambivāsī Tissa. Sau mùa an cư kiết hạ tại Kosambī, ông ra đi và được đệ tử hộ trì cúng dường ba bộ y với nhiều vật dụng khác. Ông từ chối, nói rằng ông không có sadi thị giả. Một cư sĩ cho ông đứa con bảy tuổi để theo hầu hạ ông. Bé đắc quả Alahán ngay lúc thí phát. Trên đường về Sāvatthi để yết kiến Phật, ông vô tình làm chột sadi vì dùng cán quạt đánh trúng mắt bé. Ông vô cùng hối hận và sụp xuống chân sadi xin lỗi. Nhưng câu trả lời là không có gì ông phải xin lỗi vì đó là cái nghiệp đã sẵn dành. Ông bạch Phật và được Phật dạy rằng hạnh của bậc Alahán là thế; bậc Alahán không có sân hận. Sau khi bài pháp chấm dứt, ông đắc quả Alahán (1). (1) DhA. ii. 182 ff.

17. Tissa.—Tỳkheo, thường được gọi là Asubhakammika-Tissa. Chú giải (1) xem ông như một ví dụ điển hình của người bạn tốt, chuyên tâm thiền quán về xác chết (asubha) và có duyên tận diệt khát ái nơi những ai kết thân với ông. Ông là đệ tử của Trưởng lão Mahātissa ở Koṭapabbata-vihāra (2). (1) (2) E.g., VibhA. 270. MṬ. 553.

18. Tissa.—Ông nổi tiếng là người văn hay chữ tốt (lekhācariya) (1). (1) Mil. p. 70; xem J.R.A.S. xii. 159.

19. Tissa.—Một đại cư sĩ hộ trì của Phật Padumuttara (1). (1) Bu.xi. 26.

20. Tissa.--Tỳkheo, thường được gọi là Āraddhavipassaka-Tissa. Trên đường ông thấy một bông sen đang nở dưới ánh nắng. Tiếp theo, ông nghe một nô tỳ hát rằng con người phải chết như bông sen phải nở rồi tàn. Ông đạt thiền chứng và đắc quả Alahán (1). (1) SNA. ii. 397.

21. Tissa.—Chú của Vua Paṇḍukābhaya. Ông trị vì vương quốc lúc bào huynh ông là Abhaya thoái vị. Ông bị Paṇḍukābhaya giết (1). (1) Mhv. x. 51, 70.

22. Tissa.—Trưởng lão vào thời Asoka, đệ tử của Trưởng lão Mahāvaruṇa và anh của Trưởng lão Sumitta. Ông là con của Kinnarī Kuntī và có tên là Tissa Kontiputta. Ông bị con côn trùng độc chích chết. Vua Asoka hối hận vì biết Tissa chết bởi không có bơ lỏng trong lúc bịnh (1).

(1) Mhv. v. 213 ff.

23. Tissa-kumāra.—Bào đệ của Asoka và là vị Phó nhiếp chính của vua. Có lần ông hỏi vua tại sao các tỳkheo không thấy vui vẻ. Vua Asoka dạy cho ông bài học bằng cách bảo rằng ông sẽ được trao cho ngôi báu để trị vì trong một tuần; sau tuần làm vua ấy ông sẽ bị trảm thủ. Tissa nhận thức được lý do tại sao các tỳkheo không thấy hớn hở: các ông luôn luôn bị tử thần đeo đẳng. Về sau ông thọ giới tỳkheo với Trưởng lão Yonaka Mahādhammarakkhita và trú ở Asokārāma. Tại đây ông cứu được các Trưởng lão khỏi bị quan đại thần của Vua Asoka giết vì nhà vua muốn các tỳkheo phải cùng nhau thọ bát quan trai giới. Ông đắc quả Alahán. Truyền thuyết nói rằng ông thích sống cô độc nên được mệnh danh là Ekavihāriya (1). (1) Thag. vs. 537-46; ThagA. i. 503 f.; Mhv. v. 33, 60, 154 ff., 241; SA. iii. 125.

24. Tissa.—Vua trị vì Kalyāṇī và là phụ hoàng của Vihāramahādevī (1). Bào đệ ông, Ayya-Uttika, tư thông với hoàng hậu nên bị đày ra khỏi xứ. Một hôm, Ayya-Uttika gởi về hoàng hậu bức thơ nhờ một Alahán chuyển giao; vị Alahán này thường thăm viếng hoàng cung. Thơ rơi vô tay vua. Vua nghi luôn vị Alahán vì chữ viết của vị này giống với chữ viết của bào đệ vua. Nhà vua truyền lịnh giết chết và thả biển vị Alahán. Bị xúc phạm, các Thiên thần dâng nước biển gây ngập lụt. Tai ương chỉ chấm dứt khi nhà vua đưa Công chúa Devī (về sau là Vihāramahadevī) ra biển trên chiếc thuyền vàng (2). (1) (2) Mhv. xxii. 13 ff. Rasavāhinī lại nói rằng nhà vua bị (3) thảy vô chảo dầu sôi; xem s.v. Telakaṭāhagāthā. MṬ. 431.

25. Tissa.—Quan đại thần của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Lúc Duṭṭhagāmaṇī chạy lánh em là Saddhātissa, Tissa theo ông và dưng lên ông phần cơm của mình, ông cúng dường lại cho Trưởng lão Tissa (xem Tissa [26]) (1). Truyền thuyết (2) nói rằng mẹ của Tissa (có lẽ là Tissa này) dùng tấm vải đáng giá trăm đồng vàng để lau cho Tissa lúc lọt lòng rồi thảy tắm vải này ra đường ở Tāḷaveli với hy vọng là vải sẽ gúp ích cho một tỳkheo pāṃsukūlika. (1) (2) Chi tiết: xem Mhv. xxiv. 22 ff.; AA.i. 365. Vsm. p. 63.

26. Tisssa.—Trưởng lão ở Piyaṅgudīpa. Ông nhận lời mời của Vua Duṭṭhagāmaṇī đến thọ thực; bấy giờ Duṭṭhagāmaṇī đang trên đường chạy trốn em mình và được Tissa [25]

dưng phần cơm của mình (1). (1) Mhv. xxiv. 25.

27. Tissa.—Thanh niên Bàlamôn ở Rohaṇa từng chống Vua Vaṭṭagāmaṇi trong năm thứ năm của triều đại ông. Lúc bấy giờ quân Damiḷa chiếm Tích Lan. Vaṭṭagāmaṇi truyền lệnh cho Tisssa chống quân xăm lăng. Tissa tuân lệnh nhưng tự xưng vương. Sau đó ông bị quân Damiḷa đánh bại (1). Xem thêm Brāhmaṇa-Tissa. (1) Mhv. xxxiii. 38 ff.

28. Tissa.—Tỳkheo ở Kambugallaka, từng giúp hàn gắn sự đổ vỡ giữa Vua Vaṭṭagāmaṇi và các đại thần bất mãn của triều đình (1). Về sau các đại thần này xây nhiều tịnh xá, như Mūlavokāsa, Sāliyārāma, Pabbatārāma, và Uttaratissārāma, và cúng dường các tịnh xá này lên Tissa (2). (1) (2) Mhv. xxxiii. 71, 75. Ibid., 91.

29. Tissa.—Một đại thần của Vua Vaṭṭagāmaṇi; ông kiến tạo tịnh xá
Uttaratissārāma(1).
(1)
Mhv. xxxiii. 91.
30. Tissa.—Hoàng tử của Vua Mahācūḷa và là vua Tích Lan (9-12
A.D.). Ông bị Hoàng hậu Anulā thuốc chết (1).
(1)
Mhv. xxxiv. 15ff.
31. Tissa.—Nhơn tình của Hoàng hậu Anulā. Ông còn được gọi là
Dārubhatika-Tissa. Ông trị vì một năm và một tháng. Lúc lên ngôi ông có xây hồ tắm trong Mahāmeghavana. Ông bị Hoàng hậu Anulā thuốc chết
(1)
.
(1)
Mhv. xxxiv. 22 ff.
32. Tissa.—Tỳkheo ở Dakkhiṇārāma; ông được Vua Mahāsena cúng dường Jetavana-vihāra (1). (1) Mhv. xxxvii. 32, 38.

33. Tissa.—Vương tử út của Vua Mahādāṭhika-Mahānāga và là bào đệ út của Vua Āmaṇḍagāmaṇi Abbhaya. Ông còn được gọi là
Kanirajānu-tissa (1).
(1)
Mhv. xxxv. 1 ff.; MṬ. 640.
34. Tissa.—Cháu gọi Vua Khallāṭanāga bằng cậu, con của Công nương
Sumanadevī (em cùng cha khác mẹ của nhà vua). Ông và hai anh là
Abhaya và Uttara âm mưu thí chúa, nhưng thất bại nên cả ba tự sát (1).
(1)
MṬ. 612.
35. Tisssa.—Nhà thủ công (kammāraputta), một tiền kiếp của Sāliya, vương tử duy nhứt của Vua Duṭṭhagāmaṇī từ ngôi để cưới nàng Asokamāla thuộc giai cấp hạ tiện. Ông sống tại Miṇḍagaṅgā. Một hôm, ông được trả công bằng miếng thịt heo rừng, ông

bảo vợ đem làm món ăn. Lúc thịt chín, ông báo tin cúng dường và được các Trưởng lão Dhammadinna, Godhiya- Mahātissa, Mahānāga ở Samuddavihāra, Mahānāga ở Kāḷavallimaṇḍapa, Mahāsaṅgharakkhita, Dhammagutta, Mahānāga ở Bhātiyavaṅka, và Maliyamahādeva đến thọ thực (1). (1) MṬ. 605 f.

36. Tissa.—Tỳkheo trú tại Loṇagiri (Lenagiri). Có lần ông thấy 50 tỳkheo, trên đường hành hương đến Nāgadīpa, đi khất thực ở Mahākhīragāma trở về tay không. Ông thỉnh chư tỳkheo đứng đợi và ông trở lại với bát cháo sữa để cúng dường đầy đủ cho chư vị. Ngạc nhiên, chư tỳkheo hỏi, ông bạch rằng nhờ hành trì sārāṇīya-dhammā, bình bát ông không bao giờ cạn thức ăn. Lúc ở Giribhaṇḍamahāpūjā tại Cetiyapabbata, Tissa ước được hai khăn choàng, quý vật của địa phương. Ông tuyên bố ước nguyện của ông trước nhà vua và mọi người. Ông được như ý (1). (1) DA. ii. 534 f.; MA. i. 545.

37. Tissa.—Trưởng lão ở Sāvatthi, thường được gọi là Kuṭumbiyaputta-Tissa. Ông từng khước từ 400 triệu đồng vàng để làm tỳkheo vô rừng an trú. Bà vợ của em út ông phái 500 côn đồ tìm giết ông. Ông yêu cầu họ để ông sống qua đêm và dùng đá đập gảy chân để chứng tỏ ông không có ý thoát thân. Trong đêm, ông qua cơn đau và, trú trong các hạnh của ông, ông đắc quả Alahán (1). (1) MA. i. 188 f.; DA. iii. 747; Vsm. 48.

38. Tissa.—Trưởng lão ở Sāketa. Ông từ chối không trả lời các câu hỏi đặt cho ông viện cớ không có thì giờ. Thế là ông được hỏi thêm:‖Ông có thì giờ để chết không?‖ Hổ thẹn, ông vô Kaṇikāravālikasamudda-vihāra dạy cho tỳkheo mọi cấp trong suốt mùa mưa; pháp thoại của ông tạo sự hoan hỷ nơi mọi người (1).

(1) MA. i. 350 f.; DA. iii. 1061.

39. Tissa.—Tỳkheo ở Koṭapabbata (q.v.).

40. Tissa.—Quan trong triều. Chú giải của Kaṇṇa Jātaka có đề cặp đến một đại thần cố vấn (amacca) tên Tissa giết vợ và gia nhơn rồi tự sát vì khởi tâm sân hận (1). (1) J. iv. 11.

41. Tissa.—Sadi ở Pañcaggalalena. Trong lúc du hành trên hư không, nghe tiếng hát của con gái của một thợ thủ công đang tắm với các bạn trong hồ sen, ông đem lòng nhớ tưởng nên bị mất hết thần lực đi trên hư không (1). (1) MA. i. 353; SNA. i. 70.

42. Tissa.—Sadi ở Tissamahā-vihāra. Ông than phiền sự không hoan hỷ của ông đối với Tăng Đoàn. Thầy tế độ đưa ông đến Cittalapabbata; tại đây ông ra công dọn cho mình cái động để an trú. Một đêm nọ, ông đang nằm trong động bổng dưng đắc quả Alahán, rồi mệnh chung vào ngày hôm sau. Tissa-thera-cetiya được dựng lên trên chỗ hoả táng ông; tháp này còn thấy vào thời của Phật Âm (1). (1) MA. i. 312 f.

43. Tissa.--Tuỳ viên của Vua Saddhā-Tissa. Nhà vua muốn dùng thịt chim trĩ nên truyền lệnh cho ông đi săn trĩ và doạ nếu ông không chịu giết cầm thú cho vua sử dụng, ông sẽ bị xử chém. Dầu bị đưa ra pháp trường, Tissa vẫn không thể giết cầm thú. Nhà vua thử và rất hoan hỷ với quyết tâm không sát sanh của Tissa. Hôm sau, thấy người thợ săn trong rừng về với một ít trĩ đã chết, Tissa mua dưng vua (1). (1) SA. iii. 49 ff.; AA. i. 262.

44. Tissa.—Xem thêm Kaṭamoraka-Tissa, Cullapiṇḍapātika-Tissa, Dārubhaṇḍaka-Tissa, Devānaṃpiya-Tissa, Dhanuggaha-Tissa, Nigama- Tissa, Pabbhāravāsī-Tissa, Padhānakammika-Tissa, Padhānika-Tissa, Punabbasukuṭumbika-Tissa, Pūtigata-Tissa, Maṇikārakulūpaga-Tissa, Mahātissa, Losaka-Tissa, Vanavāsika-Tissa, Saddhātissa, vân vân.

1. Tissa Sutta.--Kể chuyện của Tissa [14], cháu của Đức Phật, đến viếng Ngài và than phiền về sự bạc đãi ông của chư tỳkheo. Phật dạy ông phải kham nhẫn (1). (1) S. ii. 282.

2. Tissa Sutta.--Kể chuyện Tissa [14] than phiền về đời sống của tỳkheo. Bằng ẩn dụ, Phật giáo giới ông và hứa sẽ giúp đỡ ông (1). (1) S. iii. 106 f.

3. Tissa Sutta.—Nghe Phật kể lại câu chuyện giữa hai Thiên nhơn ở núi Gijjhakūṭa, Tôn giả Moggallāna đến hỏi Phạm thiên Tissa có phải tất cả chư Thiên trên cõi trời đều có trí như sau: "Có dư y là có dư y" (saupādisesa) hay "không có dư y là không có dư y" (anupādisesa) ? Tissa nói tất cả những gì ông biết. Tôn giả Moggallāna trở về bạch Phật chuyến viếng thăm Tissa của Tôn giả. Phật bảo rằng Tissa không có đề cặp đến hạng người vô tướng trú thứ bảy (anumittavihārī puggala). Rồi Ngài giảng giải cho Tôn giả Moggallāna nghe (1). (1) A. iv. 77 f.; cp. A. iii. 332 f.

Tissaka Sutta.—Bích chi Phạm thiên Subrahmā đi đến Thế Tôn và vì

Tỳkheo Kaṭamoraka-Tissa (1) (q.v.) nói lên bài kệ.

(1)

S. i. 148.

Tissadatta.—Trưởng lão ở Tích Lan được giao cho trọng trách gìn giữ Vinaya (1). Ông có thể là Trưởng lão Tissadatta (2), vị được xem như có thể nói pháp bằng 18 thứ tiếng và giảng giải Tam Tạng. Lần nọ, ông muốn đảnh lễ cội Bồ Đề nên dùng thần thông đưa cội Bồ Đề đến gần (3). (1) (2) (3) Vin. v. 3. VibhA. 387, 389; MA. i. 234. Vsm. 403.

Tissabhūti.—Tỳkheo ở Maṇḍalārāma, Tích Lan, vào thời Vua Vaṭṭagāmaṇi (1). Ông làu thông Abhidhamma; được biết (2) có lần ông giảng Padesavihāra Sutta bằng cách dùng những lời dạy của Abhidhamma. Một hôm, trên đường đi khất thực, ông thấy tâm khởi lên dục ái, ông liền trở về xin Thầy tế độ dạy cho cách đoạn diệt. Sư phụ ông đưa ông đến Mahāsaṅgharakkhita ở Malaya và được dạy quán chiếu tử thi (asubhakammaṭṭhāna). Ngay trong đêm ấy ông đắc quả Alahán dưới gốc cây sapaṇṇi (3). (1) (2) (3) VibhA. 448. DhsA. 30. AA. i. 23 f.

Tissamahārājā.—Xem Saddhātissa.

Tissamahā-vihāra.—Tự viện ở Rohaṇa, do Vua Kākavaṇṇa-Tissa kiến tạo (1). Tự viện còn được gọi là Tissārāma (2). Tissa mahā-vihāra được

xem như một trong số tự viện quan trọng ở Tích Lan và là nơi hành hương. Theo sử biên niên Tích Lan, Kākavaṇṇa-Tissa còn xây một tự viện mang cùng tên trên bờ biển Đông, tại Seruvila hiện nay; tại đây xá lợi xương trán của Phật được tôn trí. Mahāmeghavanārāma đôi khi còn được gọi là Tissamahārāma (3) và Tissārāma (4). Tissamahā-vihāra được Vua Dappula cúng dường cho làng Kattikapabbata (5). (1) (2)

(3) Mhv. xxii.23. Ibid., 28. E.g., Mhv. (4) (5) xx. 25. Ibid., xv. 174, 179, 203. Cv. xlv. 59.

Tissa Metteyya.—Xem Tissa [7].

Tissa-Metteyya Sutta.--Thuyết cho Tissa [7] và bạn của ông là
Meteyya theo lời thỉnh cầu của Metteyya. Nói về tai hại của người đắm say dâm dục (1).
(1)
SN., p. 160 f.; SNA. ii. 535 f.
Tissa-Meteyya-māṇava-pucchā.—Câu hỏi của Thanh niên Tissa-
Meteyya và lời dạy của Phật (1).
(1)
SN., p. 199.
Tissarakkhā.--Thứ phi mà Vua Asoka cưới bốn năm trước khi ông băng hà. Bà ganh tị với cây Bồ Đề mà nhà vua rất quý trọng nên thuốc chết cây Bồ Đề này (1). (1) Mhv. xx. 3 ff.

Tissarājamaṇḍapa.—Tên của các tiền sảnh mà Vua Vohārika-Tissa xây trong Mahāvihāra và trong Abhayagiri (1). (1) Mhv. xxxvi. 31; Mhv. Trs. 258, n. 3.

Tissavaḍḍhamānaka.--Địa danh ở Tích Lan, nằm về phía Đông của Anurādhapura (1); tại đó có Mucela-vihāra và hồ nước Mucela (2). (1) (2) Mhv. xxxv. 84. Ibid., xxxvii. 48.

Tissavasabha.—Có thể là tên của cây Bồ Đề trong Anurādhapura. Cội Bồ Đề này được bao bọc bởi một sân lót đá tảng và bức tường cũng bằng đá do Vua Sirimeghavaṇṇa xây (1). (1) Cv. xxxvii. 91; Cv. Trs. i. 7, n. 3.

1. Tissavāpi.—Hồ nước gần Anurādhapura, có thể do Vua Devānaṃpiyatissa kiến tạo (1). Theo truyền thống, sau khi làm lễ đăng

quang, nhà vua làm lễ tắm tại Tissavāpi (2); trong lễ này nhà vua được hộ tống bởi các Lambakaṇṇa (3). Con đường đi từ Mahiyaṅgāma đến Anurādhapura chạy dọc theo Tissavāpi (4). (1) (2) Mhv. xx. 20. E.g., Mhv. xxvi. 7; xxxv. 38; MṬ. (3) (4) 645. Xem e.g., Mhv. xxxv. 16, 38. Ibid., xxxvi. 59.

2. Tissavāpi.—Hồ nước gần Mahāgāma do Vua Iḷanāga xây (1). (1) Mhv. xxxv. 32.

Tissa-vihāra.—Tịnh xá trong Nāgadīpa. Vua Vohārika-Tissa có xây bức tường đá quanh tịnh xá (1). (1) Mhv. xxxvi. 36.

1. Tissā.—Một Nữ đại đệ tử của Phật Koṇḍañña (1). (1) J. i. 30; Bu. iii. 31.

2. Tissā.—Nữ trưởng lão Alahán thuộc gia đình Thích Ca ở Kapilavatthu. Bà là một mệnh phụ trong triều nhưng xuất thế cùng với Dì mẫu Mahāpajāpatī Gotamī để tu tập thiền quán. Một hôm, Phật xuất hiện trong ánh hào quang trước mặt bà và nói kệ; sau khi nghe hết bài kệ, bà đắc quả Alahán (1). (1) Thig. 4; ThigA. 11.

3. Tissā.—Nữ Trưởng lão Alahán, chuyện của bà giống chuyện của
Tissā [2] (1).
(1)

Thig. 5; ThigA. 12 f.

4. Tissā.--Nữ cận sự viên được kể chung với mẹ là Tissāyamātā trong danh sách các đệ tử sùng tín (1). (1) A. iv. 348; AA. ii. 791.

5. Tissā.--Địch thủ của Mattā (q.v.) (1). (1) Pv. ii. 3; PvA. 82 f.

6. Tissā.--Nữ tỳkheo ở Tích Lan, làu thông Vinaya (1). (1) Dpv. xviii. 30.

7. Tissā.—Phu nhơn của Phó vương Mahinda, em của Sena II. Bà là ái nữ của Kittaggabodhi và là chị của Saṅghā và Kittī (1). Bà có một ái nữ tên Saṅghā (2) (1) (2) Cv. l. 60. Ibid., li. 15.

8. Tissā.—Ái nữ của Vua Kassapa IV và Hoàng hậu Udaya II (1). (1) Cv. li.94.

9. Tissā.—Ái nữ của Kassapa (về sau ông lên ngôi dưới vương hiệu
Kassapa V (?)) và là phu nhơn của Kassapa IV (1).
(1)
Cv. lii. 2.
(1)
1. Tissārāma.—Tên gọi của Mahāmeghavanārāma (q.v.) và
Tissamahārāma (q.v.) (2).
(1) (2)
Mhv. xv. 174, 179, 203. Ibid., xxii. 28.
2. Tissārāma.—Tịnh xá của nữ tu ở Anurādhapura do Vua Kassapa
IV xây. Các nữ tỳkheo ở Tissārāma được giao cho trách nhiệm chăm sóc cây Bồ Đề và Maricavaṭṭi-vihāra (1).
(1)
Cv. lii. 24.
Tiṇimakkulagāma.—Làng trong Malaya ở Tích Lan, không xa
Pulatthipura (1).
(1)
Cv. lxx. 284, 301.
Tiritara.—Người soán ngôi thuộc dân Tamil; ông kế vị Vua
Khuddapārinda, nhưng bị Dhātusena giết hai tháng sau đó (1).
(1)
Cv. xxxviii. 32.
Tisucullasa.—Làng, có thể nằm bên miền Đông của Tích Lan (1). v.l.
Tipucullasa.
(1)
Cv. xlv. 78.
Tuṅgabhaddā.—Con kinh chẻ nhánh từ cửa cống Dakkhiṇā tại
Parakkamasamudda (1).
(1)

Cv. lxxix. 45.

Tuṭṭha.—Cư sĩ ở Ñātica sanh lên cõi Tịnh Cư Suddhāvāsa sau khi mệnh chung; ông đắc quả Níp bàn tại Suddhāvāsa (1). (1) S. v. 358; D. ii. 92.

Tuṭṭhi Sutta.--Để đoạn tận ba pháp: không biết đủ, không tỉnh giác, có nhiều dục, phải tu tập ba pháp ngược lại (1). (1) A. iii. 448.

Tuṇḍila.—Anh của Kỹ nữ Kālī. Kālī giúp anh rất nhiều nhưng ông chỉ biết lãng phí; do đó nàng không giúp ông nữa. Có một khách của Kālī đến thấy tình cảnh khốn khổ của ông nên trút hết áo quần cho ông nên khi ra về trần truồng. Do đó có tục lệ ai đến viếng kỹ nữ cũng đều được cung cấp y phục trong lúc ở với nàng (1). (1) J. iv. 248 f.

Tuṇḍila Jātaka (No. 388).—Chuyện Con Heo Mõm Dài. Có hai con heo con bị mẹ bỏ rơi được một bà già đem về nuôi như con. Bà đặt con heo lớn (Bồ Tát) tên Mahātuṇḍila và con heo nhỏ Cullatuṇḍila. Một hôm, bà già bị bọn nhậu đến gạ bà bán heo; bà không chịu bán, chúng dụ bà uống say rồi mua heo Cullatuṇḍila. Sợ, Cullatuṇḍila chạy đến anh và được anh thuyết rằng số phận heo là bị xẻ thịt, vậy em hãy can đãm nhận lấy cái chết của mình. Nghe pháp, dân chúng trong kinh thành Benares đến đen nghẹt. Sau đó nhà vua nhận hai heo làm dưỡng tử và cử Mahātuṇḍila lên chức vụ xử án. Sau khi băng hà, Mahātuṇḍila viết lại sách luật để hậu thế theo đó mà xử kiện. Chuyện kể về một tỳkheo luôn luôn sợ chết. Nhận diện tiền thân: tỳkheo nói trên là Cullatuṇḍila; các người say sưa chỉ các Bhaddavaggiyā. Pháp thoại của Mahātuṇḍila còn được gọi là Tuṇḍilovāda. (1) (2) J. iii. 286 ff. DhA. i. 83.

Tucchapoṭhila.—Xem Poṭhila.

Tudigāma.—Trú xứ của Subha Todeyyaputta (1). (1) AA. ii. 554; MA. ii. 802. Xem Todeyya.

Tudu.—Trưởng lão. Ông là Thầy tế độ của Tỳkheo Culla Kokālika. Sau khi đắc quả Anahàm ông sanh làm Bích chi Phạm thiên. Lúc Kokālika bịnh nặng, Tudu viếng ông và khuyên ông nên đặt niềm tin nơi hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna. Nhưng Kokālika từ chối và Tudu biến mất (1). (1) S. i. 149; A. v. 171; J. iv. 245; AA. ii. 852; SA. i. 167 f.; SNA. ii. 476.

Tumbarakandara.—Khu rừng giữa Upatissagāma và
Dvāramaṇḍalaka (1).
(1)
Mhv. x. 2; MṬ. 280.

Tumbarumālaka.-- Một mālaka (sân vòng tròn) ở Cetiyapabbata. Tại đây Trưởng lão Mahinda làm lễ cụ túc giới đầu tiên; bấy giờ có Mahāariṭṭha và nhiều tu sĩ khác thọ giới tỳkheo (1). (1) Mhv. xvi.16.

Tulākūṭa Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc, đo lường. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc, đo lường. (1) [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 473.

Tulādhāra.—Núi ở làng Vihāravāpi (1) trong xứ Rohaṇa. Vihāra trên núi là trú xứ của Mahāpaduma, người trùng tuyên các Kinh Bổn sanh, trong ấy có Kapi Jātaka mà Vua Iḷanāga được nghe (2). Có thể có một làng mang tên núi Tulādhāra vì kinh sách (3) có nói rằng Aggabodhi IV từng cúng dường một làng có tên như vậy cho Padhānaghara do ông kiến tạo. (1) (2) (3) Mhv. xxiii.90. Ibid., xxxv. 30. Cv. xlvi. 12.

Tuvuṭaka Sutta.—Kinh thứ 14 trong Aṭṭhakavagga của Sutta Nipāta được thuyết trong Mahāsamaya về các pháp mà tỳkheo nên tu tập để được giải thoát (1). Kinh được dẫn giải trong Mahā Niddesa (2) và được xem như rất thích hợp cho các hạnh saddhācarita (3). (1) (2) SN. pp. 179 ff.; SNA. ii. 562 ff. ii. 339 ff. (3) NidA.223.

Tuvaradāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm thợ săn, từng cúng dường chư tỳkheo thấy trong rừng một tuvara (?) (1). (1) Ap. i. 222.

Tuvarādhipativeḷāra.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của
Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).
(1)
Cv. lxxvi. 138, 315; lxxvii. 67.

1. Tusita.—Một trong các cung điện của Phật Koṇāgamana lúc ngài sống đời cư sĩ sau cùng(1).

(1) Bu. xxiv. 18.

2. Tusita.—Cõi Đẩu Suất. Cõi thứ 4 của sáu Thiên giới (1). Thiên chúng trên cõi này có tuổi thọ là 4000 năm; mỗi ngày trên Tusita bằng 400 năm dưới thế (2). Các Tưđàhàm (Sakadāgāmi) (như Purāṇa và Isidatta) từng sanh về đây (3). Theo thông lệ, các Bồ Tát đều sanh về cõi Tusita trong kiếp chót của chư vị, trừ một vị. Để thành Phật, ngài được chư Thiên trong 10 ngàn thế giới thỉnh cầu hạ thế làm người; bấy giờ niềm hoan lạc tràn ngập vũ trụ (4). Lúc trú trên Tusita Bồ Tát Gotama mệnh danh là Setaketu (5); còn vị Phật vị lai, Metteyya, đang trú trên Tusita là Nathadeva. Tusita được xem như cõi đẹp nhứt của Thiên giới và cũng là cõi của Từ Bi vì sự hiện diện của chư Bồ Tát sanh trú (6). Tusita cũng là trú xứ của cha mẹ của mỗi Bồ Tát (7). Vua Tusita là Santusita; ngài vượt hơn chư Thiên ở Tusita trên 10 điểm: dung sắc, tuổi thọ, vân vân (8). Chư vị Dhammika, Anāthapiṇḍika, Mallikā, Trưởng lão Tissa [10], Mahādhana, và Duṭṭhagāmaṇī được sanh về cõi Tusita (9). Chư Thiên Tusita được gọi như vậy vì luôn luôn hoan hỷ (tuṭṭha- haṭṭhāti Tusitā) (10). Chư Thiên trên Tusita được gọi là Tusitā. Chư vị có tham dự buổi thuyết Kinh Mahāsamaya (11). (1) (2) (3) A. i. 210, etc. Ibid., 214; iv. 261, etc. A. (4) iii. 348; v. 138; xem thêm DhA. i. 129; UdA. 149, 277. A. (5) ii. 130; iv. 312; DhA. i. 69 f.; J. i. 47 f. Sp. i. 161. (6) (7) (8) Mhv. xxxii. 72 f. DhA. i. 110. A. iv. 243; nhưng xem Cv. lii. 47 nói rằng Bồ Tát Metteyya được xem là vị (9) (10) đứng đầu Tusita. Xem s.v. VibhA. 519; NidA. (11) 109. D. ii. 161.

Tusitā.—Thiên chúng trên cõi Tusita. Xem Tusita [2].

Tekicchakārī (*kāni) Thera.—Ông là con của Bàlamôn Subandhu; ông được sanh ra đời nhờ tài của lương y nên được gọi như vậy. Lúc Tekicchakārī trưởng thành, cha ông bị

cận thần của Candagutta là Cāṇakka ganh tị vì tài trí vượt bực của ông, nên bị bỏ vô ngục thất. Sợ liên luy, Tekicchakārī bỏ trốn vô sống với các tỳkheo ẩn tu trong rừng và sau đó gia nhập Tăng Đoàn. Bấy giờ Tỳkheo Tekicchakārī luôn sống lộ thiên, không bao giờ ngủ và không màng nóng lạnh. Māra giả làm người chăn bò đến dụ dỗ ông, nhưng ông quyết tâm và sau đó đắc Thiền chứng thành Alahán.

Vào thời Phật Vipassī ông sanh trong một gia đình lương y và từng chửa trị cho Tỳkheo Asoka. Vào 8 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sabbosadha (1). Ông có thể là Trưởng lão Tikicchaka nói trong Apadāna (2) . (1) (2) Thag. 384-6; ThagA. i. 440 f. Ap. i. 190.

Tekula (?).—Trưởng lão. Ông và anh là Yamelu bạch xin Phật cho phép dịch lời dạy của Ngài sang tiếng Sanskrit (1). (1) Vin. ii. 139.

Teṅkoṅgu.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 288; lxxvii. 67.

Tejasi.—Một sứ giả của Kuvera (1). (1) D. iii. 201.

Tejodīpa.—Đệ tử của Tilokaguru và là tác giả của Chú giải về Paritta
(1)
.
(1)
Sās., p. 115.
Tennavallappalla.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 222, 231.

Tebhātika-Jaṭilā.—Ba anh em Uruvela-Kassapa, Gayā-Kassapa và Nadī-Kassapa. Chuyện của ba anh em này, xem Uruvela-Kassapa.

Temiya.—Tên của vị Bồ Tát trong Mūgapakkha Jātaka (q.v.). Ông được gọi như vậy vì sanh ra trong một ngày mưa và bị ướt (1). (1) J. vi. 3.

Temiya Jātaka.—Xem Mūgapakkha Jātaka.

Tela.--Sứ giả của Vua Devānaṃpiyatissa gởi đến Đại đế Asoka (1). v.l.
Malla.
(1)
MṬ. 302.
Telakaṭāhagāthā.--Kệ Pāli gồm 88 vần. Truyền thuyết nói rằng kệ này do Trưởng lão Kalyāṇiya nói lúc bị Vua Kalyāṇi-Tissa (Tissa [24]) ném vào chảo dầu sôi vì bị nghi thông dâm với hoàng hậu (1).

(1) Chi tiết, xem P.L.C. 162 f.

Telakandarikā.—Một phụ nữ sùng tín và rộng lượng từng cúng dường rất nhiều bơ lỏng cho tỳkheo. Bà được kể trong chuyện của các tỳkheo hay khoe khoang thí chủ mình (1). (1) VbhA. 483. Vsm. 27.

Telakāni Thera.—Alahán. Ông là một Bàlamôn ở Sāvatthi, lớn tuổi hơn Đức Phật. Làm du sĩ, ông đi khắp nơi tìm lời giải đáp cho những thắc mắc của ông nhưng không được giải đáp thoả đáng. Một hôm, ông nghe Phật thuyết pháp; hoan hỷ, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán (1). (1) Thag. 747-68; ThagA. ii. 24 ff.

Telagāma.—Con kinh mà lợi tức được Vua Aggabodhi IX cúng dường cho các tỳkheo để có cháo cho mọi người (1). (1) Cv. xlix.89.

Telapakkanijjhara.—Một phần của hệ thống dẫn thuỷ do Vua
Parakkamabāhu I thiết lập (1).
(1)
Cv. lxxix.66.

Telapatta Jātaka (No. 96).—Chuyện Chén Dầu. Bồ Tát sanh làm con út trong số 100 vương tử của nhà vua trị vì Benares. Ông nghe các Phật Độc giác đến cung khất thực nói rằng ông sẽ làm vua trị vì Takkasilā nếu ông không bị các nữ Dạxoa trú trên đường rừng dẫn đến đó ăn thịt. Thế là ông cùng năm người anh quyết tâm đi Takkasilā. Lúc qua rừng tất cả năm anh ông bị các nữ Dạxoa dùng sắc dụ và bắt ăn thịt hết. Rồi có một nữ Dạxoa theo bước ông đến cửa thành Takkasilā; si mê nhan sắc nàng, nhà vua sở tại mời nàng vô cung, dầu đã được Bồ Tát giải thích và khuyên can. Thế là nhà vua và tất cả gia nhơn trong cung rớt vào bẫy cua Dạxoa và bị ăn thịt hết. Biết Bồ Tát là bậc đại nhơn, kiên trì và đầy đủ trí tuệ vì đã chế ngự được các căn, không nhìn nữ Dạxoa hiện hoá thân sắc đi theo mình, thần dân đồng thanh tôn ông lên ngôi trị vì Takkasilā. Chuyện được kể trong Kinh Janapada-Kalyāṇi (q.v.). Các tỳkheo nói không nhìn người đẹp của xứ ngoại biên (janapada-kalyāṇi) không phải là điều dễ làm, nhưng Phật phủ nhận điều này và kể chuyện trên (1). (1) Jātaka này còn được gọi là Takkasilā Jātaka (2). (1) (2) J. i. 393. Ibid., 470.

Telappanāḷi.—Làng gần Ujjeni. Trên đường đến Ujjeni, Trưởng lão Mahā Kaccāna đi khất thực nhưng trở về tay không. Thấy vậy, cô gái nghèo trong làng bèn cắt tóc nhờ người đem bán lấy tiền mua thực phẩm cúng dường. Vì nàng không ra mặt, vị Trưởng lão đến tìm nàng. Vừa thấy vị Trưởng lão, tóc nàng mọc dài ra như cũ. Vua Caṇḍappajjota nghe chuyện liền cho rước nàng về cung và phong làm hoàng hậu. Nàng sanh một hoàng nam được đặt theo tên của bà ngoại là Gopāla; mẹ nàng là Gopālamātā (1). (1) AA. i. 117 f.

Telamakkhiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông xoa dầu lên hàng rào sắt (vedikā) của cây Bồ Đề của Phật Siddhattha. Vào 24 kiếp trước kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Succhavi (1). (1) Ap. i. 230 f.

Telavāhā.—Con sông trong Serivaraṭṭha gần Andhapura (1). (1) J. i. 111.

Telovāda Jātaka (N0. 246).—Chuyện Lời Phỉ Báng. Một thời, Bồ Tát sanh làm Bàlamôn tu khổ hạnh. Ông vô làng khất thực và được một Bàlamôn giàu có mời thọ trai. Sau khi cơm xong, gia chủ bảo rằng thịt cá cúng dường được làm đặc biệt cho ông (tức thức ăn bất tịnh), với mục đích làm hại ông. Tuy nhiên, Bồ Tát bảo rằng: —Việc bất thiện này không thuộc chúng tôi, mà chỉ thuộc về ngài thôi.‖ [Theo HT. Thích Minh Châu và GS.

Trần Phương Lan, 2001]. Chuyện kể về Nigaṇṭha Nāthaputta phỉ báng Phật đả nhận thọ thực tại dinh Tướng Sīha. Vị gia chủ giàu có trong truyện chỉ Nāthaputta (1). (1) J. ii. 262.

Tevijja Sutta.—Kinh thứ 13 của Dīgha Nikāya do Phật thuyết cho Vāseṭṭha và Bhāradvāja lúc hai thanh niên Bàlamôn này yết kiến Phật tại Manasākaṭa. Phật dạy rằng sự tinh thông ba kinh Vệđà không dẫn đến sự cộng trú với Phạm Thiên. Sự cộng trú với Phạm Thiên chỉ đạt được khi nào hành trì tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả) (1). (1) D. i. 235-53.

Tevijja-Vacchagotta Sutta.—Phật viếng Vacchagotta tại Paribbājakārāma ở Vesāli và bạch rằng ông được gọi là Tevijja (Tam

Minh, thông hiểu Tam Tạng) vì ông biết được các kiếp trước của ông, có thiên nhãn thông, và biết đoạn diệt lậu hoặc (1). (1) M. i. 481.

Tesakuṇa Jātaka (No 521).—Chuyện Ba Con Chim. Nhà vua trị vì Benares bắt được ổ chim trong ấy có ba trứng chim khác nhau. Trứng nở ra ba con chim non—cú, mynah và anh vũ. Vì không con, nhà vua chọn ba con chim này làm dưỡng tử và đặt tên Vessantara cho chim cú, Kuṇḍalinī cho chim mynah và Jambuka cho chim anh vũ. Lúc trưởng thành, nhà vua cho triệu từng chim một vô triều để hỏi cách trị nước. Mỗi chim thốt lên 11 vần kệ cố vấn nhà vua. Hoan hỷ, vua phong cho ba con chim tước vị tướng quân (cú), chủ ngân khố (mynah) và tổng tư lệnh (anh vũ). Khi vua băng hà, toàn dân muốn tôn Jambuka lên ngôi, nhưng ông biến mất vào rừng sau khi khắc lên bảng vàng Chơn pháp. Chuyện kể về việc Phật khuyến cáo nhà vua trị vì Kosala. Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda, Kuṇḍalinī chỉ Trưởng lão ni Uppalavannā, Vessantara chỉ Tôn giả Sāriputta, và Jambuka là Bồ Tát (1). Kệ của Jambuka thường được trích dẫn (2). (1) (2) J. v. 109-25. E.g., J. i. 177; vi. 94.

Toṇḍamāna.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông có xây thành trên núi, nơi mà Kulasekhara có lần đến ẩn trốn. Ông có ba anh em vợ, tất cả đều giúp Kulasekhara. Ông là thôn trưởng của hai làng Tirimalakka và Kattala (1). (1) Cv. lxxvi. 137, 315; lxxvii. 1, 32, 39, 51, 74.

Toṇḍipāra.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ (1). Geiger (2) nói rằng địa danh này chỉ hai làng Toṇḍi và Pāra. (1) (2) Cv. lxxvi. 236; lxxvii. 81. Cv. Trs. ii. 84, n. 3.

1. Todeyya.—Bàlamôn Mahāsāla được kể trong danh sách các Bàlamôn nổi tiếng từng họp tại Icchanaṅkala và Manasākaṭa (1). Buddhaghosa (2) nói rằng ông thường trú tại Tudigāma; do đó ông được gọi như vậy. Ông có thể là cha của Thanh niên Bàlamôn Subha, người được mệnh danh là Todeyyaputta (3). Được biết Subha có cha làm Tế sư của Vua Pasenadi, rất giàu có nhưng cũng rất bủn xỉn; ông tái sanh làm con chó giữ của trong nhà của chính ông mà Subha rất mến thương. Lúc Phật đến viếng Subha, con chó ra sủa và Phật gọi chó bằng tên Todeyya. Subha rất bất mãn, nhưng Phật dẫn chứng bằng cách bảo chó chỉ cho Subha một vài chỗ mà cha chàng đã chôn dấu của cải. Về sau con chó bị đoạ địa ngục (4).

Các Bàlamôn của bộ tộc Todeyya có rừng xoài trong Caṇḍalakappa (5) và trong Kāmaṇḍā (6). Aṅguttara Nikāya (7) có nói đến việc đệ tử của Bàlamôn Todeyya mắng Vua Eḷeyya là ngu si vì nhà vua đã đảnh lễ và thân thiện với Samôn Rāmaputta. (1) (2) D. i. 235; Sn., p. 115. DA. ii. 399; AA. ii. 554. (3) (4) (5) MA. ii. 802. Ibid., ii. 962 f. M. ii. 210. (6) (7) S. iv. 121. A. ii. 180.

2. Todeyya.—Đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī (1). Ông đến yết kiến Phật và phần vấn đáp giữa ông và Phật được ghi lại trong Todeyya- māṇava-pucchā (2). Ông đắc quả Alahán (3). (1) (2) SN. vs. 1006. Ibid., 1088-91. SNA. ii. 597.

Todeyyagāma.—Làng nằm giữa Sāvatthi và Benares. Trong làng có đền của Phật Kassapa mà Phật tử hiện nay vẫn còn lễ bái. Đức Thế Tôn có lần đến viếng đền này; Ngài cùng đi với Tôn giả Ānanda (1). (1) DhA. iii. 250 f.

Tobalanāgapabbata.--Địa danh trong xứ Rohaṇa, nơi mà Vua
Mahallakanāga có xây một tịnh xá (1).
(1)
Mhv. xxxv. 125.
Tompiya.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 144.

Toyavāpi.—Hồ nước, một công trình thuỷ lợi của Vua
Parakkamabāhu I (1).
(1)
Cv. lxxix. 46.
Toraṇavatthu.—Địa danh trong vương quốc Kosala, giữa Sāvatthi và
Sāketa. Vua Pasenadi có lần ghé qua đây để viếng Trưởng lão ni Khemā
(1)
.
(1)
S. iv. 374.
Tolaka-vihāra.—Tịnh xá ở Rohaṇa. Vihāramahādevī, mẹ của
Duṭṭhagāmaṇī, bị liệng xuống biển ở Kalyāṇi trôi dạt đến gần tịnh xá này
(1)
.
(1)
MṬ. 431 (xem n. 7).
TH

Thapatoya Sutta.—Nghe nói Phật đến làng, hai người thợ mộc ở Sādhuka, Isidatta và Purāṇa, chờ đón rồi đi theo cho đến khi Ngài ngồi nghỉ dưới gốc cây. Hai ông đến bạch Phật rằng mình rất hoan hỷ vì được ở gần Thế Tôn. Hai ông còn hãnh diện trình rằng dầu trong hoàn cảnh nào hai ông cũng không bị tham ái chi phối. Phật bảo hai ông thành tựu bốn pháp của bậc Dự lưu và không còn bị thối đoạ, quyết chắc chứng quả

giác ngộ (1). (1) S. v. 348 ff.

Thambāropaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có dựng một cột cờ trên tháp của Phật Dhammadassī và leo lên chót cột treo chùm bông lài cúng dường. Vào 94 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Thūpasikha (1). Ông có thể là Trưởng lão Paripuṇṇaka (2). (1) (2) Ap. i. 171. ThagA. i. 190.

Thalayūru.—Xem Athalayūru.

1. Thullakoṭṭhita.—Làng trong xứ Kuru, sanh quán của Trưởng lão Raṭṭhapāla. Phật có đến trú lại đây trong chuyến du hành của Ngài giữa dân chúng Kuru (1). Làng được gọi như vậy vì kho lúa trong làng không lúc nào vơi (thullakoṭṭhaṃ, paripuṇṇakoṭṭhāgāraṃ) (2). (1) (2) M. ii. 54; ThagA. ii. 30; AA. i. 144. MA. ii. 722 ; xem thêm Avadāna Ś. ii. 118.

2. Thullakoṭṭhita.—Thành phố vào thời Phật Nārada. Ngài có thuyết pháp tại đây vì Bhaddasāla và Vijitamitta; hai vị này là hai bạn hữu đang trên đường đi tìm trường sanh bất tử. Về sau hai ông trở thành hai Đại đệ tử của Ngài (1). (1) BuA. 154.

Thulla-Tissa.—Xem Tissa [14].

Thulla-Tissā.--Tỳkheo ni. Thấy Tôn giả Mahā-Kassapa thuyết pháp cho các bạn đồng phạm hạnh của bà nghe trước sự hiện diện của Tôn giả Ānanda, bà nói lên những lời không hoan hỷ: "Làm sao Tôn giả Mahā Kassapa trước mặt Vedehamuni Ānanda, lại nghĩ đến thuyết pháp; ví như một người bán kim lại nghĩ có thể bán kim cho người làm kim?‖ Ānanda

xin Kassapa bỏ qua cho lời nói của bà Tissā. Sau đó, Tỳkheo ni Tissā lìa bỏ đời sống Phạm hạnh (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 215 ff.

Thulla-Nandā.—Tỳkheo ni. Bà cùng ba chị em là Nandā, Nandavatī và Sundarīnandā đều gia nhập Tăng Đoàn. Thulla-Nandā trông coi một Ni chúng lớn mà hầu hết các ni đều theo bà làm nhiều điều phạm giới. Bà rất giỏi về giáo pháp và là một người thuyết pháp hay nên dễ gây cảm tình. Được biết Vua Pasenadi có đến nghe bà thuyết hai lần và rất hoan hỷ nên đã cúng dường bà hai thượng y quý giá theo lời yêu cầu của bà (2). Bà rất tham chấp của cải nên có lần lấy vật thực cúng dường của chư tỳkheo ni khác (3). Bà rất thích làm bạn với nam giới và thường đến những nơi vắng vẻ để tránh sự dòm ngó của bá tánh (4). Bà thường bênh vực nữ nhi sa ngã và che đậy tội lỗi của họ (5). Bà trả tiền cho ca nhi ca tụng bà. Bà không chấp nhận cừu địch và đặc biệt không ưa Bhaddā, người mà bà từng quấy rầy ít ra là một hai lần (6). Bà hay cau có, muốn cái này, lúc được rồi lại nói muốn cái kia (7). Bà rất quý mến Tôn giả Ānanda nên bất mãn khi nghe Tôn giả Mahā Kassapa gọi ông là —đứa trẻ‖ và phỉ báng Kassapa ngạo mạn. Nhưng được bết sau đó bà rời khỏi Tăng Đoàn (8). Bà làm thân với Ariṭṭha khi ông bị tẩn xuất khỏi Tăng Đoàn (9). Suvaṇṇahaṃsa Jātaka được kể để nói về Tỳkheo ni Thulla- Nandā; bà vợ của vị Bàlamôn trong kinh chính là Tỳkheo ni vậy (10). (1) (2) Vin. iv. 211, 239, 240, 280. Ibid., 254, 255, 256. (3) (4) Ibid., 245, 246, 258. Ibid., 270, 273. (5) (6) Ibid., 215, 225, 230 f. Ibid., 283, 285, 287, 290, (7) (8) (9) 292. Ibid., 248, 250. S. ii. 219 ff.

(10) Vin. iv. 218. J. i. 474 f.

Thusa Jātaka (No. 338).—Chuyện Vỏ Trấu. Một thời, Bồ Tát sanh làm giáo sư thù thắng ở Takkasilā và có một học trò là hoàng tử sẽ kế nghiệp ngôi báu ở Benares. Thấy trước hoàng tử sẽ bị con ám hại, ông sáng tác bốn vần kệ trao cho hoàng tử lúc chàng học xong và trở về cố quận. Sau khi vua cha băng hà, ông nối nghiệp. Lúc hoàng tử con ông lên 16, chàng âm mưu giết ông để soán ngôi. Theo lời thầy dặn, ông đọc bốn bài kệ tại bốn nơi trong cung mà hoàng tử định giết ông. Nghe kệ, hoàng tử nghĩ âm mưu bại lộ nên thú tội và bị bỏ vô ngục thất cho đến lúc ông mệnh chung mới được thả ra và lên ngôi. Chuyện kể về Vua Bimbisāra bị Hoàng tử Ajātasattu giết để đoạt ngôi theo lời tiên tri (1). (1) J. iii. 121 ff.

Thusavaṭṭhi.—Làng ở Tích Lan, nơi mà Vua Buddhadāsa thực hiện được một pháp chữa trị thần diệu (1). Làng gần Anurādhapura và sīmā của Mahā-vihāra chạy ngang qua đó (2). (1) (2) Cv. xxxvii. 124 f. Mbv. 136.

Thusavāpi.—Hồ nước gần Pulatthipura (1). (1) Cv. l. 78.

Thūṇa.—Làng Bàlamôn trên ranh giới của Majjhimadesa (1). Làng nằm trong xứ Kosala thuộc dân tộc Malla. Phật có viếng làng này một lần. Dân làng không theo giáo pháp của Phật nên khi nghe nói Ngài sẽ du hành qua làng họ kéo hết thuyền bè lên bờ không cho Phật qua sông và đóng hết chỉ chừa một giếng nước duy nhứt. Phật đến bằng cách đi trên không trung. Một nô tỳ đi gánh nước thấy Phật liền dâng Ngài nước uống. Vì hành động này bà bị chồng đánh chết; bà sanh về cõi Tāvatiṃsa. Dùng thần thông, Phật làm giếng nước trào gây ngập lụt trong làng. Dân làng tạ lỗi và thỉnh Phật cùng chư tỳkheo tuỳ tùng lưu lại làng (2). Mahājanaka Jātaka (3) có đề cập đến một thành phố tên Thūṇa (3). (1) (2) Vin. i. 197; AA. i. 56, 205; MA. 397, etc.; J. i. 49. Vv. i. 8; VvA. 45 ff. Chuyến du hành của Phật được kể trong Ud. vii. 9 (3) (UdA. 377), nhưng không có nói đến người nô tỳ. J. vi. 62, 65.

Thūṇeyyakā.—Dân làng Thūṇa.

Thūpavaṃsa.--Kệ Pāli do Vācissara viết. Kệ có 16 chương; tám chương sau cùng có đề cập đến việc Vua Duṭṭhagāmaṇi xây tháp Mahā Thūpa ở Anurādhapura. Công trình này có thể được thực hiện trong thế kỷ thứ 12 (1). (1) P.L.C. 216 f.

Thūpaviṭṭhi-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua Dhātusena xây (1). (1) Cv. xxxviii. 48.

Thūpasikha (Thūpasikhara).—Vào 94 kiếp trước có 16 nhà vua mang vương hiệu này, tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão Thambhāropaka
(Paripuṇṇaka) (1).
(1)
Ap. i. 171; ThagA. i. 190.
Thūrāraha Sutta.—Có bốn hạng người xứng đáng để được dựng tháp:
Đức Thế Tôn, Phật Độc giác, Đệ tử của Phật và Chuyển luân vương (1).
(1)
A. ii. 245.

1. Thūpārāma.—Tịnh xá gần bức tường Nam của Anurādhapura do Vua Devānampiyatissa xây. Địa điểm này được Phật thánh hoá bằng cách toạ thiền tại đó (1); chư Phật trước đây cũng từng toạ thiền tại nơi này (2). Đây là thūpa đầu tiên ở Tích Lan. Trong thūpa có tôn trí xá lợi xương đòn gánh của Phật Thích Ca; chính Đức Phật đã dự lễ tôn trí này (3). Tịnh xá Thūpārāma được xây sau tháp nên được gọi như vậy (4). Trong khuông viên của tịnh xá có trồng một trong tám nhánh Bồ Đề chiết từ cội mẹ ở Anurādhapura; cây Bồ Đề này hiện vẫn còn xanh tươi (5). Bên phía Đông của Thūpārāma có Cittasālā, nơi hoả táng của Trưởng lão ni Saṅghamittā (6) . Tăng chúng của Thūpārāma có lần giúp đưa Thūlatthana lên ngôi (7). Giữa Thūpārāma và Mahā Thūpa có một tường đá che chở tháp do Vua Lañjatissa xây; ông còn xây thêm một thūpa nhỏ về phía Đông và Lañjakāsana-hall gần đó (8). Vua Āmaṇḍagāmaṇi xây thêm hành lang cho bát quan trai giới đường trong tịnh xá (9). Vua Vasabha xây một bát quan trai giới đường mới và thiết trí đèn quanh tháp (10). Vua Bhātika-Tissa xây một hội trường, còn Vua Goṭhābhaya lo phần trùng tu ((11). Saṅghapāla- pariveṇa có thể là một phần của tịnh xá (12). Vua Jeṭṭhatissa di dời tôn tượng bằng đá do Vua Devānampiyatissa tôn trí trong tịnh xá đến Pācīnatissapabbata (13). Vị Tỳkheo chống đối Saṅghamitta có lần doạ phá Thūpārāma nhưng bị giết vì mưu toan này (14). Mahānāma có cúng dường phần bọc vàng của hình chạm đầu mái thūpa (15), Dhātusena trùng tu thūpa (16), và Aggabodhi II hầu như xây lại mới gần hết thūpa (17). Vua Dāṭhopatissa I, cũng như Vua Kassapa II, từng gây nhiều thiệt hại cho Thūpārāma, nhưng về sau ông có tu sửa lại (18). Vua Dāṭhopatissa II cúng dường cho tịnh xá ngôi làng Puṇṇali (19). Vua Mānavamma xây trong ấy một pāsāda (20). Vua Aggabodhi VII trùng tu các cửa và hoán đổi các cột quanh cetiya (21). Vua Mahinda II cho bọc vàng và bạc trong cetiya (22). Vua Dappula II dùng gạch bằng vàng cẩn thupāghara (23); tất cả vàng bạc này bị Vua Paṇḍu gở lấy hết (24); về sau Vua Udaya II có cho gắn lại một số bảng vàng mới (25). Sena Ilaṅga (Senāpati của Vua Kassapa IV) cúng dường cho các tỳkheo một nhà ở phía Tây của Thūpārāma (26) và sau đó Rakkha Ilaṅga (Tūo71ng của Vua Dappula IV) tiếp tục cúng dường một nhà nữa (27). Vua Mahinda IV trang trí nóc cetiya bằng nhiều viền vàng và bạc, cung cấp cửa bằng vàng và thiết lập lễ hội

hằng năm (28). Ca1c Vua Vijayabāhu I, Parakkamabāhu I và Vijayabāhu IV lần lượt trùng tu các nhà trong Thūpārāma (29). Đường vô Anurādhapura đi ngang qua cửa Nam của Thūpārāma, sang bên Đông rồi chạy lên hướng Bắc (30). Còn đường từ Kadambanadī đến Thūpārama đi ngang trước cửa Rājamātuvihāra (31). Phía sau Thupārāma có Mahejjāvatthu. Được biết (32) vào thời Vua Devānampiyatissa, trong Thūpārāma có tháp thờ ba vị Phật tiền nhiện của Phật Thích Ca. (1) (2) (3) Mhv. i. 82. Ibid., xv. 86. Ibid., xvii. 30, 50. (4) (5) (6) Ibid., 62. Ibid., xix. 61. (7) (8) Ibid., xx. 52. Ibid., xxxiii. 17. Ibid., 23 ff. (9) (10) Ibid., xxxv. 3. Ibid., 80, 87, 90. (11) (12) (13) Ibid., xxxvi. 4, 106. Ibid., 114. (14) (15) Ibid., 128. Mhv. xxxvii. 27. Cv. (16) (17) xxxvii. 207. Ibid., xxxviii. 70. Ibid., xliii. (18) (19) 51 ff. Ibid., xliv. 133, 138, 148. Ibid., xlv. (20) (21) (22) 28. Ibid., xlvii. 66. Cv. xlviii. 65. (23) (24) Ibid., 140. Ibid., xlix. 81. Ibid., l. 35. (25) (26) (27) Ibid., li. 128. Ibid., lii. 16. Ibid., liii. (28) 11. Ibid., liv. 42 f. (29) Ibid., lx. 56; lxxviii. 107; lxxxviii. 80. (30) UdA. 238; VibhA. 449. (31) DA. ii. 572. (32) Sp. i. 86.

2. Thūpārāma.—Tên của một kiến trúc trong Pulatthipura, có lẽ được xây vào thời Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lx. 56; Cv. Trs. i. 220, n. 1; ii. 105, n. 5.

Thūlathana.—Vương tử thứ hai của Vua Saddhātissa. Sau khi vua cha băng hà, quần thần tôn ông lên ngôi, nhưng ông chỉ trị vì hơn một tháng (59 B.C.) vì bị anh là Lañjatissa truất phế. Thūlathana có xây Kandara-vihāra (1) và một cetiya ở Sirīsamālaka (2). (1) (2) Mhv. xxxiii. 15 ff. MṬ. 355.

Thera.—Tên của một vị tỳkheo ở Rājagaha. Ông sống độc trú và tán thán hạnh sống độc trú. Nghe vậy, Phật cho mời ông đến để dạy thêm chi tiết làm viên mãn sự độc trú (1). (1) S. ii. 282 f.

1. Thera Vagga.—Phẩm thứ 9: Phẩm Trưởng lão của Chương Năm Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iii. 110 ff.

2. Thera Vagga.--Phẩm thứ 9: Phẩm Trưởng Lão của Chương Mười
Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. v. 151-76.
3. Thera Vagga.--Phẩm thứ 9: Phẩm Trưởng lão của Tương Ưng Uẩn,
Saṃyutta Nikāya (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993, gọi phẩm này là phẩm thứ 4].
(1)
A. iii. 114.
1. Thera Sutta.--Vì vị Tỳkheo Trưởng lão là bậc kỳ cựu, xuất gia đã lâu ngày, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy. Vì vị Tỳkheo Trưởng lão được nhiều người biết đến, có danh vọng, được một số đông người tại gia, xuất gia đoanh vây, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy. Vì rằng, vị Tỳkheo Trưởng lão nhận được các vật dụng cần thiết như y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy. Vì rằng vị Tỳkheo là bậc nghe nhiều, thọ trì điều được nghe, tích tập điều được nghe, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy. Thành tựu năm pháp này, vị Tỳkheo Trưởng lão đem lại bất hạnh cho đa số, đem lại không an lạc cho đa số, đem lại không lợi ích, bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài Người (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) A. iii. 114.

2. Thera Sutta.—Mười pháp (tham, sân, si, phẫn nộ, hiềm hận, gièm pha, não hại, tật đố, xan tham, mạn) mà vị tỳkheo nên đoạn diệt để được sống an lạc bất cứ nơi đâu (1). (1) A. v. 201.

Theragāthā.--Trưởng Lão Tăng Kệ. Quyển thứ 8 của Khuddaka- Nikāya gồm nhiều kệ được xem như do các Trưởng lão sống vào thời Đức Phật nói lên. Một số kệ mô tả đời sống của chư vị; một số khác nói về niềm hoan lạc khi chư vị tìm được con đường giải thoát (1). Dhammapāla có viết một Chú giải về Theragāthā trong Paramatthadīpanī. (1) Theragāthā được P.T.S xuất bản năm 1883 và Bà Rhys Davids dịch thành Psalms of the Brethren.

Theranāma Sutta.—Ghi lại chuyện của Trưởng lão mang tên Thera (1). (1) S. ii. 282 f.

Therapañha Sutta.—Xem Sāriputta Sutta.

Theraputtābhaya.—Nói về một trong mười chiến binh ưu việt của Vua Duṭṭhagāmaṇi. Tên ông là Abhaya. Cha ông là thôn trưởng của làng Kitti trong xứ Rohaṇa. Lúc lên 16, ông có thể sử dụng chuỳ dài 7, 2 m (16 cubit) và to 96.5 cm (38 inches) và được cử vô phục vụ triều đình. Cha của Abhaya là cư sĩ hộ trì của Trưởng lão Mahāsumma; sau khi nghe Trưởng lão thuyết pháp ông đắc quả Dự lưu, gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán. Do đó con ông được gọi là Theraputtābhaya (1). Sau khi Duṭṭhagāmaṇi kết thúc các chiến dịch, Abhaya gia nhập Tăng Đoàn, đắc quả Alahán, và cộng trú với 500 vị Alahán (2). Lúc Duṭṭhagāmaṇi lâm trọng bịnh, Alahán Abbaya có đến viếng và tán thán các công đức của ông (3). Trong một tiền kiếp, Theraputtābhaya có cúng dường chư tỳkheo cháo sữa nên trong kiếp này ông có sức mạnh vô song ấy (4). (1) (2) (3) Mhv. xxiii. 2, 63 ff. Ibid., xxvi. 2. Ibid., (4) xxxii. 48 ff. MṬ. 453.

Therambatthala.—Xem Ambatthala. Geiger (1) nghĩ rằng Therambatthala là tên của Ambatthalathupa do Vua Mahādāṭhika Mahānāga xây trong Cetiyagiri để tưởng niệm Trưởng lão Mahinda. Nhưng Therambatthala lại được mô tả là nơi cư trú của chư tỳkheo, kể cả Buddha-Rakkhita và Mahā-Rohaṇagutta. (1) (2) Mhv. Trs. 264, n. 3. Vsm. 155, 375; DhSA . 187.

Theravāda.—Tgượng Toạ Bộ, Trưởng Lão Thuyết Bộ. Tên của bộ Phật Giáo Nguyên Thuỷ mà các vị Trưởng lão chấp thuận trong lần Kiết Tập thứ nhứt tại Rājagaha. Bộ này được xem như chính thống. Có lúc, Theravāda chia thành 17 tôn phái. Người theo Theravāda được gọi là Theravādin (3). Truyền thừa (acariyaparampara, succession) của các Theravādin từ thầy đến trò được gọi là Theravaṃsa (4). (1) (2) (3) Mhv. iii. 40. Ibid., v. 1 ff. E.g., Cv. (4) xxxviii.37. E.g., ibid., lii. 46; liv. 46.

Therānambandhamālaka.--Địa danh ở Anurādhapura, nơi mà Vua
Uttiya hoả táng Trưởng lão Mahinda và xây tháp tôn trí xá lợi của Trưởng lão (1).
(1)
Mhv. xx. 42 f.
Therāpassaya-parīveṇa.—Tăng xá được xây tại chỗ Trưởng lão
Mahinda thường toạ thiền (1).
(1)
Mhv. xv. 210.
Therikā.—Trưởng lão ni Alahán. Bà sanh ở Vesāli và có thân hình cao to nên được gọi như vậy. Bà lập gia đình và là người vợ rất chí thú. Khi nghe Phật thuyết pháp ở Vesāli, bà theo Phật. Sau đó bà nghe Dì mẫu Pajāpatī Gotamī thuyết và muốn xuất thế nhưng không được chồng bà phép. Một hôm, trong lúc nấu cơm bà đạt thiền chứng và đắc quả Anahàm. Khi nhận thức ra, chồng bà đưa bà đến gặp Pajāpatī Gotamī để được truyền giới. Trong kiếp trước bà có thỉnh Phật Koṇāgamana thọ trai và soạn cho ngài một sàng toạ trên nền cát và giăng tắm bố che nắng trên sàng tọa. Vào thời Phật Kassapa bà làm tỳkheo ni (1). (1) Thig.1; ThigA., p. 5.

Therīgāthā.—Trưởng lão Ni Kệ. Tập thứ 9 của Khuddaya Nikāya (1).

Therīgāthā gồm kệ của nhiều Tỳkheo ni nói lên, cũng giống như

Therāgāthā.

(1)

Therīgāthā được P.T.S xuất bản năm 1883 và Bà Rhys Davids dịch thành Psalms of the Brethren.

Theriya-parampāra.—Tên của hệ thống (succession) của chư tỳkheo

Theravāda (1).

(1)

Mhv. v. 1.

Thomdāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông là một Thiên tử có nghe Phật Vipassī thuyết pháp và đảnh lễ ngài (1). (1) Ap. i. 226.

D

Dakapāsāṇa-vihāra.—Tịnh xá bên miền Tây Tích Lan do Vua

Mahallaka-Nāga xây (1).

(1)

Mhv. xxxv. 124.

Dakarakkhasa Jātaka (N0. 517).--Không có chuyện được kể; đọc giả được hướng dẫn xem Mahāummagga Jātaka (1). (1) J. v. 75.

Dakarakkhasapañha.—Thuỷ quái Dakarakkhasa. Theo đề nghị của Trí giả Mahosadha, Nữ ẩn sĩ Bherī tấu hỏi Vua Cūḷanī để thử xem nhà vua có thiện ý với Trí giả chăng. Bà hỏi rằng: Trong lúc ngự du trên biển cùng bảy thân nhơn của hoàng cung, có Thuỷ quái doạ chụp thuyền rồng nếu không được tế đàn, nhà vua sẽ lần lượt tế ai? Nhà vua chơn thành đáp rằng sẽ tế theo thứ tự sau: Mẫu hậu, Chánh phi Nandā, Hoàng đệ Tikhinamatī, Hoàng tử Dhanusekha, Tế sư, nhà vua. Nhà vua không thể hy sanh Trí giả Mahosadha, người mà ông trân quý. Tiếp theo Nữ ẩn sĩ Bherī mời vua xuống sân chầu công khai tán thán tài đức của Trí giả Mahosadha (1). (1) J. vi., 469 ff, 477, 478.

Dakkhiṇagiri.—Xem Dakkhiṇāgiri.

Dakkhiṇajanapada.—Xem Dakkhiṇāpatha.

Dakkhiṇadesa.—Tỉnh ở Tích Lan, nằm về phía Tây của đảo, từ núi ra biển. Được gọi như vậy vì vị trí của phần đất này đối với Anurādhapura. Một thời Dakkhiṇadesa hợp với Malayaraṭṭha tạo nên vương quốc do hoàng tử thứ hai của nhà vua trị vì. Về sau (2) vương quốc này trở thành lãnh thổ của hoàng tử nối nghiệp. Dakkhiṇadesa còn được gọi là Dakkhiṇapassa (3) và Dakkhiṇabhāga (4). Dakkhiṇadesa có nhiều thành lũy như Muhunnaru, Badalatthala, Vāpināgara, Buddhagāma, Tilagulla, Mahāgalla, và Baṇḍagalla (5), và nhiều làng như Puṅkhagāma (6) và Bodhisenapabbata (7). (1) (2) E.g., Cv. xli. 35; nhưng xem Cv. Trs. i. 54, n. 4. (3) E.g., Cv. xliii. 8; xliv. 84; lxv. 23; lxviii. 33; li. 12, etc. (4) (5) E.g., ibid., lviii. 41. Ibid., passim. Ibid., lviii. (6) (7) 42. Ibid., lxi. 26. Ibid., 33.

Dakkhiṇamalayajanapada.—Vùng núi dưới miền Nam Tích Lan rất khó thâm nhập và khó ở (1). (1) AA. i. 52.

Dakkhiṇamūla.—Tịnh xá, có thể là Dakkhiṇa-vihāra. Tại đây, Vua Vohārika-Tissa có dựng cây lọng trên Tháp (1). Mahāvaṃsa Ṭīkā gọi tịnh xá này là Dakkhiṇamūlavāsa. (1) (2) Mhv. xxxvi. 33. p. 662.

Dakkhiṇamūlavāsa.—Xem Dakkhiṇamūla.

Dakkhiṇa-vihāra.—Tịnh xá do Tướng Uttiya của Vua Vaṭṭagāmaṇi- Abhaya xây, nằm về phía Nam của Anurādhapura (1). Thoạt tiên, tịnh xá là nơi an trú của chư tỳkheo thuộc Abhayagiri-vihāra. Về sau chư tỳkheo này tách ra lập nhóm Dakkhiṇavihārakā riêng (2). Āmaṇḍagamaṇī-Abhaya có xây trong tịnh xá hồ nước Mahāgāmeṇḍi (3). Kaṇiṭṭhatissaka xây thêm bệ tường (mantling) trên tháp và trai đường gần Mahāmeghavana; ông còn đắp con đường dẫn vô vihāra (4) . Vua Vohāraka-Tissa dựng thêm bức tường quanh tịnh xá (5). Vua Goṭhābhaya trùng tu bát quan trai giới đường (6). Tissa, vị Trưởng lão mà Vua Mahāsena cúng dường Jetavana-vihāra, từng trú trong Dakkhiṇa- vihāra; bấy giờ tịnh xá được gọi là Dakkhiṇārāma (7). Vua Aggabodhi I xây một đền (pāsāda) rất hoành tráng trong tịnh xá (8). Tịnh xá được xác định là một phần của mộ Vua Eḷāra hiện nay (9). (1) (2) Mhv. xxxiii. 88; Dpv. xix. 19. Mhv. xxxiii. 98. (3) (4) (5) Ibid., xxxv. 5. Mhv. xxxvi. 12f. (6) (7) Ibid., vs. 35. Ibid., vs. 107. Ibid., xxxvii. 32. (8) (9) Cv. xlii. 14. Nhưng xem Cv. Trs. i. 66, n. 3.

Dakkhiṇā Sutta.--Có bốn thanh tịnh thí vật: bố thí thanh tịnh từ người cho, không thanh tịnh từ người nhận; bố thí thanh tịnh từ người nhận, không thanh tịnh từ người cho; bố thí không thanh tịnh từ người cho, cũng không thanh tịnh từ người nhận; bố thí thanh tịnh từ người cho, cũng thanh tịnh từ người nhận (1). Kinh này còn được gọi là Dakkhiṇā Visuddhi Sutta (2). (1) (2) A. ii. 80 f.; cp. M. iii. 256 f. KhpA. 222.

Dakkhiṇāgiri (v.l. Dakkhiṇagiri).—Một xứ ngoại biên của Ấn Độ do phó vương Asoka trị vì tại kinh đô Ujjeni. Kinh thành Vedisā nằm trong xứ này (1). Dakkhiṇāgiri nằm về phía Nam của Rājagaha, bên kia đồi ranh giới của kinh đô; do đó nên có tên như vậy (2). Trong xứ có làng Bàlamôn Ekanālā (3). Dakkhiṇāgiri nằm trên đường từ Sāvatthi đến Rājagaha; Phật thường qua đây trong các chuyến du hành của Ngài đến Magadha và an trú tại Dakkhiṇāgiri-vihāra (4). Ngài từng truyền giới cho Kasī-Bhāradvāja cũng như cho Dhammasava (q.v.) và cha của ông tại xứ này. Một lần khác Ngài gặp Magadhakhetta là người có ý kiến may càsa của tỳkheo giống như các thửa ruộng ghép lại (5). Tôn giả Ānanda cũng có đi qua Dakkhiṇāgiri và thu được một số đông thanh niên vào Tăng Đoàn; nhưng các thanh niên này gây không ít tai tiếng khiến Tôn giả Mahā Kassapa (6) đã lên thiếng quở trách Ānanda. Dakkhiṇāgiri còn là xứ mà Puṇṇa cùng một số đệ tử không tuân thủ các quyết định của lần Kiết tập ở Rājagaha và tín thọ Pháp theo những hiểu biết riêng của họ (7). Dakkhiṇāgiri từng là trú xứ của Nữ cư sĩ Nandamātā ở Velukaṇṭaka; bà được Sāriputta và Moggallāna viếng trong một chuyến du hành của hai Tôn giả đến địa phương (8). Tại Dakkhiṇāgiri, Sāriputta được nghe nói đến sự thiếu tinh tấn của Bàlamôn tham ông Dhānañjāni (9). Dakkhiṇāgiri còn là nơi

thuyết kinh Ārāmadūsa Jātaka (q.v.). Dakkhiṇāgiri-vihāra là một tịnh xá lâu năm và từng gởi 40 ngàn tỳkheo hướng dẫn bởi Trưởng lão Mahā Saṅgharakkhita đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng Mahā Thūpa (10). (1) (2) Sp. i. 70; Mhv. xiii. 5. SNA. i. 136; MA. ii. 795; (3) (4) SA. i. 188. SN., p. 13. S. i. 172; SA. ii. (5) (6) 123; Vin. i. 80. Vin. i. 287. S. ii. 217 f. (7) (8) (9) Vin. ii. 289. A. iv. 64. M. ii. 185; xem J. i. 224 về một chuyện khác của Sāriputta ở Dakkhiṇāgiri. (10) Mhv. xxix. 35.

1. Dakkhiṇāgiri-vihāra.—Xem Dakkhiṇāgiri.

2. Dakkhiṇāgiri-vihāra.—Tịnh xá do Vua Saddhātissa xây tại Tích Lan (1). Tịnh xá được Vua Dhātusena (2) trùng tu và Vua Kassapa V cúng dường lợi tức của trọn một làng cho việc bảo quản (3). Dakkhiṇāgiri-vihāra có lẽ là Tịnh xá Dakkhiṇāgiridaḷha-vihāra trong ấy có lễ đường do Vua Aggabodhi I xây (4). Tịnh xá còn được một số người xác định là Mulkirigala-vihāra hiện tại (5).

Tịnh xá từng là trú xứ của Appihā-Sāmaṇera (6) và Kāḷa Buddharakkhita (7). (1) (2) (3) Mhv. xxxiii. 7. Cv. xxxviii. 46. (4) (5) Ibid., lii. 60. Ibid., xlii. 27. Cv. Trs. i. 33, n. 3. (6) (7) MṬ. 552. MA. i. 469.

Dakkhiṇāpatha (Dakkhiṇapatha).—Trong tài liệu cổ Pāli, từ Dakkhiṇāpatha hình như chỉ một làng định cư trên thượng lưu sông Godāvarī. Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī được nói là có trú xứ trong Dakkhiṇāpatha ở giữa hai vương quốc Assaka và Aḷaka (1). Trong một số tài liệu khác, Dakkhiṇāpatha được nhập với Avanti thành Avantidakkhiṇāpatha để chỉ một cách rất mơ hồ phần đất ấy. Chú giải Sutta Nipāta (2) gọi Dakkhiṇāpatha là con đường dẫn đến Dakkhiṇajanapada, trong lúc Sumaṅgala-Vilāsinī (4) xem Dakkhiṇāpatha là Dakkhiṇajanapada và giải rằng đó là một janapada nằm dưới phía Nam của sông Hằng (Gaṅgāya dakkhiṇato pākaṭajanapadaṃ). Theo tài liệu cổ, từ Dakkhiṇāpatha rõ ràng không chỉ toàn bộ xứ sở bao gồm Dekkhan hiện nay. Có thể Dakkhiṇāpatha thoạt tiên là tên của con đường đi về hướng Nam—làng Thánh ở cuối đường trên bờ sông Godāvarī cũng được gọi cùng tên--rồi sau đó vùng mà con đường này chạy qua được gọi là Dakkhiṇāpatha (5). Theo Chú giải Petavatthu (6), xứ Damiḷa (Damiḷavisaya) nằm trong Dakkhiṇāpatha. Dakkhiṇāpatha nổi tiếng vì là nơi sản xuất bò mộng rất khoẻ (7). Dakkhiṇāpatha còn là trú xứ của nhiều ẩn sĩ (8), và trong —Nam kỳ‖ này (Dakkhiṇesu janapadesu) dân chúng có tục lệ cử hành lễ Dharaṇa (9). Xem Dharaṇa Sutta. (1) (2) SN. vs. 976. Vin. i. 195, 196; ii. 298. Nhưng trong J. v. 133, Avanti được xem như một phần đất của Dakkhiṇāpatha (Dakkhiṇāpathe Avantiraṭṭha), nhưng xem J. iii. 463 đề (3) (4) cập đến Avantidakkhināpatha. ii. 350. (5) DA. i. 265. Chi tiết, xem Law: Geog. of Early Buddhism, (6) (7) pp. 60 ff. PvA., p. 133. DhsA. 141; NidA. (8) (9) 16; DhA. iii. 248 etc. DA. i. 265. A. v. 216.

Dakkhiṇārāma.—Xem Dakkhiṇa-vihāra.

Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta.—Một thời, lúc Phật trú tại Nigrodhārāma trong Kapilavatthu, Dì mẫu Pajāpatī Gotamī dâng Ngài hai khúc vải do bà dệt ngay trên khung cửi của bà. Phật bảo bà cúng dường Tăng Đoàn hơn

là cho riêng Ngài để được nhiều phước hơn. Tiếp theo Phật mô tả các loại thí chủ và các hạnh thanh tịnh của thí vật (1). Kinh này được thấy y như trong Sūtrālaṅkāra (2) và thường được trích dẫn (4). (1) (2) M. iii. 253 ff. Sylvan Levi: JA. 1908, xx. 99. (3) E.g., Mil. 258; MA. i. 152; và trong nhiều hợp tuyển, ví như Sutta Saṅghaha.

Dakkhiṇāvisuddhi Sutta.—Xem Dakkhiṇā Sutta.

Daṭṭhabba Sutta.--Có năm căn (tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn) và cần phải quán chúng ở chỗ nào (1). (1) A. iii. 12; S. v. 196.

—Daṭṭhabbena‖ Sutta.—Tỳkheo nào thấy được lạc thọ là khổ, thấy được khổ thọ là mũi tên, thấy được bất khổ bất lạc thọ là vô thường, thì vị ấy được gọi là có —chánh kiến‖ (1). (1) S. iv. 207.

Daṇḍa Vagga.—Phẩm thứ 10 của Dhammapada.

Daṇḍa Sutta.—Vô thỉ là luân hồi. Khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc. Ví như, một cây gậy được ném lên trên không trung, khi thì rơi trên đầu gốc, khi thì rơi chặng giữa, khi thì rơi đầu ngọn. Cũng vậy, các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc, lưu chuyển luân hồi, khi thì từ thế giới này đi thế giới khác, khi thì từ thế giới khác đến thế giới này (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 184.

Daṇḍaka Sutta.--Cây gậy liệng lên không trung rơi xuống theo nhiều cách khác nhau; cũng vậy, chúng sanh tham đắm trong dục trôi lăn trong luân hồi vì không thấy được Tứ Diệu Đế (1). (1) S. v. 469.

Daṇḍakappaka.—Làng của dân Kosala gần Aciravatī; Phật có đến đây trong chuyến du hành Kosala. Tại đây Ngài thuyết Udāna Sutta để trả lời Thị giả Ānanda hỏi làm sao Ngài biết được tâm độc ác không cải thiện của Devadatta (1). (1) A. iii. 402.

Daṇḍakahiraññapabbata.—Núi vàng trên Hy Mã Lạp Sơn. Bồ Tát có lần sanh ra làm con công vàng trên núi này (1). Xem chi tiết trong Mora
Jātaka.
(1)
J. ii. 33, 36, 38.
Daṇḍakārañña.—Cánh rừng mọc tràn ra Kaliṅga lúc bị bỏ phế vì Vua Daṇḍakī (q.v.) của vương quốc này sỉ nhục Kisavaccha (q.v.), đệ tử của Đạo sư khổ hạnh Sarabhaṅga (1). Rừng mọc trên bờ sông Godāvarī, và cùng với Viñjhāṭavi chia Majjhimadesa khỏi Dakkhiṇāpatha. Daṇḍakārañña có thể bao gồm hết các rừng từ Bundelkhand đến sông Krishnā hiện nay. (1) M. i. 378; Mil. 130.

Daṇḍakī.—Vua trị vì tại Kumbhavatī trong vương quốc Kaliṅga (1). Kisavaccha (q.v.), đệ tử của Đạo sư khổ hạnh Sarabhaṅga, ẩn tu, sống trong ngự uyển gần kinh đô. Ông bị Vua Daṇḍakī và đoàn quân của triều đình sỉ nhục; họ làm vậy nghĩ rằng sẽ gặp vận may lúc đang trên đường đi dẹp loạn. Nhưng hậu quả là họ bị Thiên thần nổi giận tiêu diệt trọn đất nước, chỉ sống sót được có ba người: Kisavaccha, vị tổng tư lịnh sùng tín

đệ tử của Kisavaccha, và một thường dân tên Rāma đến Kumbhavatī từ Benares; Rāma sống sót nhờ sự hiếu để của ông đối với mẹ cha. Rừng mọc trên hoang địa này được gọi là Daṇḍakārañña (1). (1) M. i. 378; MA. ii. 599 ff.; J. iii. 463; v. 133 ff.; 267; Mtu. iii. 363 ff.

Daṇḍadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước Trưởng lão có cúng dường Tăng Đoàn cây gậy (ālambana) làm bằng tre rừng (1). Ông có thể là Trưởng lão Kumāputtasahāya (2). (1) (2) Ap. i. 283; lập lại trong ii. 456. ThagA. i. 103.

Daṇḍanāyakabhātaro.—Hai anh em Kitti và Saṅkhadhātu, tướng lãnh của Vua Parakkamabāhu I. Kitti được phong làm thủ trưởng của các bậc Kesadhātu, còn Saṅkhadhātu làm Nagaragalla. Các tước vị này đem lại cho nhà vua sự trung thành tuyệt đối của hai ông; hai ông đã tích cực tham gia vào chiến trận chống Vua Gajabāhu (1) cũng như trong trận giặc thống nhứt đất nước (2). (1) (2) Cv. lxx. 279, 284, 293, 301. Ibid., lxxii. 36, 162, 222, 272; lxxv. 181.

Daṇḍapāṇī.—Một Thích tử ở Kapilavatthu, con của Añjana và Yasodharā. Ông còn em trai là Suppabuddha và hai em gái là Māyā và Pajāpatī. Ông là cậu của Đức Phật (1). Ông sanh ra tại Devadaha (2). Theo tài liệu của Bắc truyền (3), phu nhơn của Thái tử Siddhattha là ái nữ của Daṇḍapānī. Tương truyền (4) rằng Daṇḍapānī có lần gặp Phật ở Kapilavatthu và thỉnh vấn về giáo pháp của Ngài. Phật dẫn giải cho ông nghe, nhưng ông không hoan hỷ, bỏ đi, —lắc đầu, ngoắc lưỡi, và nhướng mày thành ba nếp nhăn.‖ Phật Âm (5) nói rằng ông được gọi như vậy vì lúc nào ông cũng có gậy vàng trên tay và là đệ tử của Devadatta. (1) (2) (3) Mhv. ii. 19. MṬ. 137. E.g., Rockhill: p. (4) (5) 20. M. i. 108. MA. i. 298.

Daṇḍasena.—Một nhà vua vào 74 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão Asanabodhiya (1). (1) Ap. i. 111.

Daṇḍissara.—Một tài khoản đặc biệt nhà vua dành cho các nghệ sị ăn xin, được nghe nói lần đầu tiên dưới triều Vua Kassapa IV (1), và được Vua Sena III cũng như Vua Vijayabāhu (3) tiếp tục áp dụng. (1) (2) (3) Cv. lii.3. Ibid., liii. 30. Ibid., lx. 22.

1. Datta.—Tù trưởng của địa danh Dhanapiṭṭhi được Potthakuṭṭha đưa lên ngôi Tích Laṅkāpura và trị vì hai năm (674-6). Ông có xây tịnh xá
Dhanapiṭṭhi (1).
(1)
Cv. xlvi. 41 ff.
2. Datta.—Người gác cổng, cha của Vua Subha (1). (1) Mhv. xxxv. 51.

3. Datta.—Xem Bhūridatta, Mantidatta, và Gaṅgātīriya. Datta là một ví dụ điển hình của các danh hiệu thường gặp (1). (1) E.g., DA. i. 289; AA. i. 410, etc.

Dattā.—Cháu nội gái của Bà Visākhā. Nàng chết trẻ khiến mẹ nàng đau khổ vô vàn và được Phật an ủi (1). (1) DhA. iii. 278.

Dattābhaya.—Tỳkheo, anh của Trưởng lão Catunikāyika ở Kolita- vihāra. Abhaya trú tại Potaliya-vihāra. Có lần ông đau và cho tìm em để

hỏi pháp thiền dễ hành. Trưởng lão Catunikāyika đề nghị ông thiền về thực phẩm; hành trì, Dattābhaya thành Alahán (1). Ông được mô tả như có sở thích ăn uống nhưng thông minh và nhạy bén (2). (1) (2) AA. i. 343. MA. ii. 527; DhSA. 268.

Daddabha Jātaka (No. 322).—Chuyện Tiếng Động Mạnh. Có trái vilva rụng trên tàu lá cây kè gây tiếng động. Đang nằm dưới gốc cây vilva, thỏ tưởng thế giới đang sụp đổ bèn bỏ chạy. Thỏ thứ hai thấy vậy chạy theo hỏi, rồi đến con thứ ba, vân vân. Cứ thế chúng nối đuôi nhau chạy. Các thú vật khác cũng bắt chước chạy theo. Duy có sư tử (Bồ Tát) không sợ hãi và tìm cách trấn an bầy thú. Chuyện kể về một số đạo sĩ ngoài đạo (Phật) hành trì các hình thức tà khổ hạnh. Phật đáp các tà khổ hạnh ấy không đem lại công đức nào, giống như tiếng động mà con thỏ đã nghe thôi (1). (1) J. iii. 74 ff. Jātaka này được trích dẫn trong MA. i. 313 f.

1. Daddara (Daddarapabbata).--Ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1) giống như núi Rajatapabata (q.v.). Núi mang tên Daddara vì có nhiều sấm sét. (1) J. ii. 8, 67; iii. 16; Ap. ii. 536.

2. Daddara (Daddaranāgabhavana).—Trú xứ của các Nāga dưới chơn núi Daddara (1). (1) J. iii. 16.

3. Daddara (Daddarapura).—Thành phố do Thái tử thứ năm của Vua
Upacara xây trên điểm mà hai trái núi chạm vào nhau phát ra tiếng daddara
(1)
.
(1)
J. iii. 461.
Daddara.—Xem Mahādaddara.

1. Daddara Jātaka (No. 172).—Chuyện Núi Daddara. Một thời, Bồ Tát sanh làm con sư tử sống cùng đoàn tuỳ tùng trong Rajataguhā (Hang Bạc). Gần đó có con chó rừng sống trong một hang khác. Một hôm, nghe các sư tử rống để nô đùa, chó rừng bắt chước rống theo. Các sư tử bèn im lặng vì hổ thẹn dùm cho —con vật bần tiện.‖ . Chuyện kể về Tỳkheo Kokālika muốn bắt chước tài hùng biện của các tỳkheo học rộng, nhưng khi được mời đọc kinh (theo đề nghị của ông) đã để lộ sự trống rổng của mình (1).

(1) J. ii. 65 ff.

2. Daddara Jātaka (No. 304).—Chuyện Rắn Thần Daddara. Một thời, Bồ Tát sanh làm Nāga Mahādaddara sống tại Daddarapabbata. Nāga có cha là Sūradadddara và em là Culladaddara. Culladaddara sân si, hung dữ, thường la mắng đánh đập các Nāga nữ. Vua Nāga phán đuổi Culladaddara ra khỏi xứ nhưng được anh tâu xin tha thứ. Đến lần thứ ba, nhà vua truyền lệnh cho cả hai anh em xuống sống ba năm ở Benares. Bị trẻ con địa phương trêu chọc, Culladaddara định phun nọc giết, nhưng Mahādaddara khuyên em nên kiên nhẫn. Chuyện kể về một tỳkheo hay sân si (1). (1) J. iii. 15 ff.

Dadhimāla (Dadhimāli).—Vùng biển óng ánh như sữa tươi hay sữa đông, được kể trong Suppāraka Jātaka (1). (1) J. iv. 140.

Dadhimukha.--Trưởng Dạxoa thường được Phật tử vái van lúc hữu sự
(1)
.
(1)
D. iii. 205.

Dadhivāhana.—Vua Benares. Xem Dadhivāhana Jātaka.

Dadhivāhana Jātakata (No. 186).—Chuyện Vua Mang Sữa Đông. Có bốn anh em ở Kāsi xuất gia tu khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn. Người anh cả mệnh chung và sanh làm Sakka. Một hôm, ông viếng ba em và ban cho em thứ nhứt cái búa thần có công dụng như búa hay dao cạo; em thứ hai cái trống có một mặt phát ra tiếng làm voi phải bỏ chạy và mặt kia phát ra tiếng kêu gọi bằng hữu; và em thứ ba cái bình bát với dòng sữa đông vô tận. Trên một hòn đảo xa có con heo rừng sở hữu một viên ngọc quý khả dĩ giúp chủ nhơn nó đi được trên hư không. Một hôm, heo bị mất ngọc về tay một tên thuyền nhơn ở Kāsi bị bão tố đánh dạt lên đảo. Dùng ngọc, tên trộm bay về Hy Mã Lạp Sơn. Tại đây chàng tráo đổi ngọc với ba vị ẩn sĩ anh em nói trên để lấy thần thông. Sau đó, chàng trở lại giết các ẩn sĩ để đoạt lại ngọc. Chàng về Benares tiếm ngôi bằng cách dùng dòng sữa làm đắm quần thần, búa giết cừu địch và trống chiêu dụ dân chúng. Ông lên ngôi lấy vương hiệu Dadhivāhana. Trong ngự uyển của Vua Dadhivāhana có cây xoài quý mọc từ hột trôi ở Hồ Kaṇṇamuṇḍa về. Ông đem trái biếu cho các quân vương lân cận;

các trái này không nở mầm được vì hột đã bị ông chích chết trước rồi. Không hoan hỷ, một vì vua lân bang âm mưu gởi đến ông một nhà trồng tỉa và được ông thu nhận để chăm sóc cây xoài. Người làm vườn này đem dây leo đắng trồng dưới gốc xoài khiến xoài ra trái đắng. Tế sư của Vua Dadhivāhana (Bồ Tát) biết được âm mưu nên cho nhổ hết các dây leo. Chuyện kể về sự thân cận với kẻ ác (1). (1) J. ii. 101-6.

Danu.--Mẹ của các Asura Dānavā (1). (1) Abhidhānappadīpikā, p. 14.

Dantakumāra.--Thế tử của Vua Ujjeni. Ông đến Dantapura với mục đích đảnh lễ Nha xá lợi. Tại đây ông thành hôn với ái nữ của Guhasīva là
Hemamālā. Ông thỉnh xá lợi Răng về Tích Lan dưới trào Vua Siri
Meghavaṇṇa (1).
(1)
Dāṭhāvaṃsa iv. 7 ff.

Dantageha (v.l. Dantaroha).--Tịnh xá ni do Vua Kuṭakaṇṇa-tissa xây cho mẹ ông tu. Bà gia nhập Tăng Đoàn ngay sau khi đánh răng, nên được gọi như vậy (1). (1) Mhv. xxxiv. 36; MṬ. 628.

Dantadhātuppakkarana.—Xem Dantadhātubodhivaṃsa.

Dantadhātubodhivaṃsa.—Công trình được nói là của Buddhadatta soạn; Buddhadatta là tác giả của Jinālaṅkāra (1). Gandhavaṃsa (2) có đề cập đến một Dantadhātubodhivaṃsa nói là của Dhammakitti; công trình này chính là Dāṭhāvaṃsa

của Dhammakitti. (1) (2) Buddhaghosuppati, pp. 49-51. pp. 62, 65, 72, 75.

Dantapura.—Nại Đa Bố La. Kinh đô của xứ Kaliṅga do Vua Sattabhu (đồng thời với Vua Reṇu) trị vì (1). Một số vua khác trị vì Dantapura gồm có: Nālikīra (2) và Karaṇḍu (3). Kinh đô Dantapura được đề cập trong Kurudhamma Jātaka (4), Cullakāliṅga Jātaka và Kāliṅgabodhi Jātaka (q.v.). Nha xá lợi được tôn trí tại Dantapura cho đến khi Dantakumāra thỉnh sang Tích Lan. Xá lợi do Trưởng lão Khema (5) dâng Vua Brahmadatta của Dantapura. (1) (2) (3) D. ii. 235 f. J. v. 144. J. iii. 376 ff. (4) (5) Xem thêm DhA. iv. 89 và Mtu. iii. 361, 364. Dāṭhavaṃsa ii. 52, 57; xem thêm CAGI. 593.

Dantabhumi Sutta.—Vương tử Jayasena đến viếng Sadi Aciravata tại Lâm Am trong Veḷuvana và xin dạy cho pháp mà một tỳkheo tin cần có thể đắc định. Sau khi nghe pháp, Jayasena ra về nhưng lòng không hoan hỷ. Aciravata bạch trình Phật. Ngài bảo rằng Jayasena không thể hiểu pháp này vì ông đang bị tham đắm bởi dục lạc và còn phóng dật. Ngài dùng nhiều ẩn dụ để giảng giải, kể cả ẩn dụ thuần hoá con voi rừng (1). (1) M. iii. 128 ff.

Dantika.—Một tỉnh dưới miền Nam Ấn Độ, nơi có 27 làng bị Tướng
Laṅkāpura thiêu rụi (1).
(1)
Cv. lxxvi. 172.
Dantikā.—Trưởng lão ni Alahán. Bà sanh tại Sāvatthi và là ái nữ của tế sư của Vua Kosala. Bà gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dẫn dắt của Dì mẫu Pajāpatī Gotāmī. Một hôm, trong lúc nghỉ trưa tại Gijjhakūṭa bà thấy con voi thuần vâng lời chủ như thế nào, đắc thiền chứng và trở thành Alahán. Trong quá khứ bà sanh làm con thích đề hoàn nhơn (kinnarī) sống trên bờ Candabhāgā. Kinnarī có cúng dường bông lên vị Phật Độc giác đang ngồi dưới gốc cây (1). (1) Thig. 48-50; ThigA. 51 f.

1. Dappula.—Con trai thứ hai của Mahātissa và Saṅghasivā; ông là anh của Aggabodhi và Maṇiakkhika. Ông có người con, Mānavamma, từng giúp ông lên ngôi sau khi Vua Kassapa II băng hà. Ông lấy vương hiệu là Dappula I, trị vì được 7 hôm, và bị Hatthadāṭha (Vua Dāṭhopatissa II) truất phế. Dappula lui về Rohaṇa và trị vì xứ này trong ba năm (650-3 A.C.). Phu nhơn ông là công nương của Vua Silādāṭha (Silāmeghavaṇṇa) (1). Dappula rất sùng tin, từng xây nhiều tịnh xá, trùng tu nhiều tịnh xá khác và tạc tượng Phật Metteyya cao 15 cubit (2). Ông chết vì khổ tâm khi thấy con mình, Mānavamma, bị Hattadāṭha giết. (1) (2) Cv. xlv. 16-22, 36 ff., 51 ff. Chi tiết, xem Cv. xli. 53 ff.

2. Dappula.—Cháu của Vua Aggabodhi VI. Khi Vua Mahinda II nối nghiệp Vua Aggabodhi VII, Dappula nhiều lần tìm cách lật đổ ông, nhưng thất bại. Ông lui về trị vì Rohaṇa và cầu hòa với Mahinda. Nhưng sau đó ông lại tấn công và thất bại lớn tại Mahāummāra; ông phải bỏ trốn (1). (1) Cv. xlviii. 90, 98, 100, 122, 125, 131, 155 f.

3. Dappula.—Bào đệ của Vua Aggabodhi VIII. Ông kế nghiệp vương huynh dưới vương hiệu Dappula II (812-28 A.C.). Ông có senāpati tên Vajira và công nương tên Devā. Tiểu muội của ông thành hôn cùng Vua Mahinda trị vì Rohaṇa. Ông tiếp nhận các vương tử

của Mahinda khi chúng bị vua cha đuổi đi. Dappula trùng tu các tịnh xá Hatthikucchi *, Vāhadīpa* và Lāvarāvapabbata-vihāra, nới rộng giảng đường Mahāpāli, là làm nhiều công đức khác (1). (1) Cv. xli. 72.

4. Dappula.—Cháu của Vua Dappula II và là em của Vua
Kittaggabodhi xứ Rohaṇa (1).
(1)
Cv. xlix. 72.
5. Dappula.—Tiểu vương (Yuvarājā) của Vua Kassapa V, sau đó ông lên ngôi dưới vương hiệu Dappula III. Ông trị vì chỉ được 7 tháng (923
A.C). (1).
(1)
Cv. lii. 42; liii. 1.
6. Dappula.--Tiểu vương (Yuvarājā) của Vua Dappula III, sau đó ông lên ngôi dưới vương hiệu Dappula IV (923-34 A.C.). Ông được Vua của dân Paṇḍu qua Tích Lan cầu viện chống dân Coḷa. Dappula muốn tiếp viện nhưng mẫu hậu ông không bằng lòng. Tướng Rakkhala Ilaṅga của ông có xây một tăng xá mang tên ông (1). (1) Cv. liii. 4-12.

Dappulapabbata.—Tăng xá do Vua Udaya I (có thể còn được gọi là Dappula) xây trong Ambuyyāna-vihāra (1). Được biết còn có một Dappulapabbata-vihāra nữa do một Mahādeva trong thời Vua Dappula (có thể là Dappula II) bắt đầu và Vua Sena I hoàn tất (2). Có thể có hai kiến trúc mang cùng một tên (3). (1) (2) (3) Cv. xlix. 30. Ibid., l. 80. Xem Cv. Trs. i. 126, n. 1.

Dabbapuppha Jātaka (No. 400).—Chuyện Hoa Cỏ Kusa. Có con chó rừng cái muốn ăn cá tươi. Trong lúc đi săn mồi, chó rừng đực, Māyāvī, gặp hai con rái đang tìm người phân chia con cá hồng mới bắt được. Māyāvī chia cho hai con rái hai khúc đầu và đuôi còn mình ngoạm khúc giữa đem đi.

Chuyện kể về Trưởng lão tham lam Upananda lảnh phần phân chia hai khúc vải thô và cái mền mịn mà hai tỳkheo mới được cúng dường. Ông chia vải cho hai tỳkheo còn giữ mền lại cho mình (1). (1) J. iii. 332 ff; chuyện được dẫn trong DhA. iii. 139 ff.

Dabba-Mallaputta Thera.—Alahán. Ông sanh tại Anupiya trong một gia đình thuộc bộ tộc Malla (1). Lúc lên 7, thấy Phật đến viếng Malla, Dabba xin bà nội (mẹ bé mất lúc sanh ra bé) cho gia nhập Tăng Đoàn. Bà đưa cháu mình gặp Phật và Dabba chứng quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Dabba theo Phật về Rājagaha. Vì muốn phục vụ, Dabba bạch xin và được Phật cho phép làm người thu xếp chỗ trú cho tỳkheo ở phương xa đến Rājagaha và hướng dẫn họ đến trai đường. Dabba phục vụ tinh tấn và mẫn cán nên tiếng tốt được đồn xa. Để thử tài Dabba, chư tỳkheo khách thường đến muộn và đòi trú ở những nơi xa Rājagaha; Dabba hoan hỷ và dẫn đường ngay. Lần nọ thấy Dabba công quả như vậy, nô tỳ Puṇṇa chứng Sơ quả (2). Một hôm, Dabba có nhiệm vụ sắp xếp để các Tỳkheo Mettiya- Bhummajakā nhận vật thực cúng dường của một thí chủ giàu có. Nghe nói các tỳkheo Mettiya-Bhummajakā sẽ nhận phần cúng dường của mình, thí chủ không hoan hỷ nên cho nữ nô tỳ theo kiểm soát. Các tỳkheo khởi tâm sân

hận nên cáo buộc Dabba đã nói xấu họ với thí chủ; được biết các tỳkheo này đã sẵn không ưa Dabba. Thế rồi họ âm mưu cùng Tỳkheo ni Mettiyā vu khống Dabba đã phá tịnh hạnh bà. Sự việc được làm sáng tỏ, Mettiyā bị tẩn xuất, còn Dabba được thêm uy tín (3). Chưa hết, các tỳkheo Mettiya- Bhummajakā âm mưu với người Licchavī tên Vaḍḍha phao vu Dabba đã hãm hại vợ ông (4). Dabba còn bị Trưởng lão Lāludāyi tố cáo là không tin cần thi hành nhiệm vụ phân phối cơm cho các tỳkheo; thế là nhiệm vụ của Dabba được giao cho Lāludāyi, nhưng Trưởng lão không kham nổi (5). Dabba được tán thán là tối thắng về việc sửa soạn chỗ ngồi chỗ nằm (senāsanapaññāpakānaṃ) (6) và được truyền cụ túc giới (upasampadā) lúc mới có 7 tuổi đời. Ông được gọi Dabba vì tương truyền rằng ông được sanh ra từ bà mẹ mà nhục thân đã được hoả táng; lúc lửa hạ, người ta thấy bé nằm trên cột của giàn hoả (dabbatthambe) (7). Vào thời Phật Padumuttara, Dabba làm seṭṭhiputta ở Haṃsavatī; lúc bấy giờ ông đã có ước nguyện làm người sửa soạn chỗ ăn ở của chư tỳkheo. Ông làm vua chư Thiên 103 lần và dưới thế 105 lần. Vào thời Phật Vipassī ông có phỉ báng một Trưởng lão Alahán nên trong kiếp này ông bị các tỳkheo Mettiya-Bhummajakā âm mưu hãm hại. Vào thời Phật Kassapa ông và sáu tỳkheo nữa lên đỉnh đồi và nguyện không xuống đồi nếu không chứng được quả Alahán. Vị tỳkheo lớn

tuổi nhứt đắc quả Alahán; vị thứ nhì chứng quả Anahàm, còn năm tỳkheo chết vì đói khát. Chư Tỳkheo này tái sanh trong kiếp hiện tại làm Pukkusāti, Sabhiya, Bāhiya, Kumāra-Kassapa, và Dabba-Mallaputta (8). Dabba mệnh chung lúc còn trẻ như mô tả trong Udāna (9). Một hôm, trên đường khất thực trở về, ông thấy mình chỉ còn một thời gian ngắn để sống, ông đến yết kiến Phật và xin phép được thi triển thần thông rồi ra đi. (1) (2) Kusināra, theo Apadāna. DhA. iii. 321 ff. (3) Thag. v. 5; Vin. ii. 74 ff.; iii. 158 f., 166 f., iv. 37 f.; Sp. iii. 598 (4) (5) (6) f. Vin. ii. 124 f. J. i. 123 f. A. (7) (8) i. 24. ThagA. i. 41; AA. i. 152 f. DhA. ii. (9) 212; ThagA. i. 44 ff.; Ap. ii.471 f.; UdA. 81; Sp. ii. 578 f. Ud. viii. 9; UdA. 431 f.

Dabbasena.—Vua xứ Kosala. Ông bắt được và hạ ngục Vua Benares là Thánh vương Ekarāja (q.v.). Nhưng khi biết được Ekarāja là bậc Thánh vương, ông giao trả vương quốc và đưa Ekarāja trở lên ngôi. Nhận diện tiền thân: Dabbasena chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. iii. 13 ff.; Cyp. xiv. 3.

Dabbila.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70.

Damatha.—Nhà vua vào 115 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão
Bodhiupaṭṭhāyaka (1).
(1)
Ap. i. 194.
Damiḷa.—Tên của một sắc dân (Tamil) ở dưới miền Nam Ấn Độ. Biên niên sử Tích Lan (1) có đề cập đến các cuộc xâm chiếm Tích Lan của dân Damiḷa; Duṭṭhagāmaṇi là người từng chống chỏi mãnh liệt nhứt, và địch thủ của ông là Eḷāra. Một số tộc trưởng Damiḷa được Mahāvaṃsa liệt kê gồm có: Sena, Gutta, Pulahattha, Vaṭuka, và Niliya. Dân

Damiḷa ở Tích Lan khá đông, nhứt là ở hai miền Bắc và Đông. Họ đến Tích Lan như lính đánh thuê của một số vua chúa Tích Lan hay như tù binh (2). Damiḷabhāsā được kê như một trong số 18 ngôn ngữ ngoại Aryan (3). Trong Akitti Jātaka (4) Damiḷaraṭṭha được xem như bao gồm cả vùng Kāvīrapaṭṭana, trong lúc Chú giải Petavatthu (5) nói đó là một phần của Dakkhiṇapātha.

(1) (2) Mhv., Cv., và Dpv., passim. E.g., Cv. lxx. 230; lxxv. 20, (3) 69; lxxviii. 76, etc. E.g., VibhA. 388; có rất nhiều phụ âm (4) (5) (AA. i. 409). J. iv. 238. 133.

Damiḷathūpa.—Đền thờ do Vua Parakkamabāhu I xây trong Pulatthipura. Thoạt tiên đền được gọi là Mahā Thūpa, nhưng sau đó được đổi thành Damaḷathūpa để ghi nhớ công xây dựng của các Damiḷa bị bắt sang từ vương quốc của Damiḷa. Đền có 1300 cubit đường kính và, theo Biên niên sử, được xem như lớn nhứt. Ngoài ra, đền được dựng lên không bằng một lực siêu nhơn nào cả (1). (1) Cv. lxx. 177.

1. Damiḷādevī.—Chánh hậu của Vua Candamukhasiva. Bà cúng dường lợi tức thu hoạch được từ Maṇikāragāma cho Issarasamaṇa-vihāra
(1)
.
(1)
Mhv. xxxv. 48.
2. Damiḷādevī.—Hoàng hậu của Vua Mahādāṭhika-Mahānāga. Bà trẻ đẹp. Lúc bà viếng Ambatthala có Tỳkheo lớn tuổi Citta khởi tâm yêu thương mà không ai khuyên giải được, dầu bà đã chết sau đó (1). (1) AA. i. 13.

Daraga.--Địa danh gần Pulatthipura (1). (1) Cv. lxx. 177.

Darīmukha.—Phật Độc giác. Xem Darīmukha Jātaka.

Darīmukha Jātaka (No. 378).—Chuyện Bàlamôn Darīmukha. Một thời, Bồ Tát sanh làm Brahmadatta, Thế tử của nhà vua trị vì Magadha. Thế tử đi Takkasilā du học cùng Darīmukha là con của vị Tế sư trong triều. Một hôm, trên đường về Benares, hai bạn ghé nghỉ trong ngự uyển. Lúc Brahmadatta ngủ, Darīmukha thấy được điềm lành rằng Thế tử sẽ làm vua còn chàng sẽ làm tướng quân. Không muốn sống đời thế tục, Darīmukha bỏ lên Nandamūlaguhā tu và thành Phật Độc giác. Còn Brahmadatta được tôn lên ngôi nối nghiệp phụ vương. Vinh quang phú quý làm Vua Brahmadatta quên người bạn cũ trong suốt 40 năm dài. Mãi đến năm thứ 50, Darīmukha mới xuất hiện và đến hoàng cung thuyết pháp cho vua nghe; ông thuyết về Đại sự Xuất thế. Chẳng bao lâu sau, Vua Brahmadatta thọ giới tu ẩn. Ông đạt các thắng trí và thiền chứng, và sanh về cõi Phạm thiên sau khi mệnh chung.

Chuyện kể về Đại sự Xuất thế của Phật (1). (1) J. iii. 238-46.

1. Dalidda Sutta.—Do Phật thuyết tại Kalandakanivāpa trong Rājagaha. Chấp trì lời Phật dạy, một nam nhơn nghèo ở Rājagaha được sanh về cõi Tāvatiṃsa và sáng hơn tất cả các Thiên tử khác về dung sắc lẫn danh tiếng. Các Thiên tử khởi tâm ganh tị. Thiên chủ Sakka nói kệ rằng ai tín thành Như Lai, giữ giới thuần thiện, tín thành chúng Tăng,

chơn trực và chánh kiến chắc chắn sẽ an lạc (1). (1) S. i. 231 f.

2. Dalidda Sutta.--Do không tu tập, do không làm cho sung mãn bảy giác chi, nên được gọi là bần cùng (dalidda) (1). (1) S. v. 100.

Dalla-Moggallāna.—Xem Vua Moggallāna III.

Daḷha Vagga.—Phẩm thứ nhứt của Duka Nipāta của Jātakaṭṭhakathā (1). (1) J. ii. 1-40.

Daḷhadhamma.—Vua trị vì Benares. Xem Daḷhadhamma Jātaka.
Ông được xác định là Ānanda (1).
(1)
J. iii. 388.
Daḷhadhāma Jātaka (No. 409).—Chuyện Vua Daḷhadhamma. Một thời, Bồ Tát sanh làm quan đại thần của Vua Daḷhadhamma trị vì Benares. Nhà vua có một vương tượng mà ông ban cho rất nhiều đặc ân. Nhưng lúc về già, voi bị nhà vua tước hết các đặc ân đã ban và giao cho một thợ gốm để kéo phân trâu về nhúm lửa nung gốm. Một hôm, voi thấy quan đại thần bèn sụp xuống đảnh lễ. Viên quan tấu trình vua và xin lại cho voi các đặc ân như trước. Chuyện kể về voi Bhaddavatikā (q.v.) của Vua Udena. Lúc voi già, nhà vua bỏ rơi voi. Voi trách phận với Phật, Phật khuyên vua biết ơn những ai đã phục vụ mình (1). (1) J. iii. 384 ff.

Daḷhadhamma Sutta.—Được đề cập trong Javanahaṃsa Jātaka (1).
Đây là một tên khác của Dhanuggaha Sutta (1).
(1) (2)
J. iv. 211. S. ii. 266 f.
Daḷhanemi.--Chuyển luân Thánh vương Kiên Cố Niệm của thời xa xưa. Lúc bánh xe của ông có chiều thoái hoá, ông trao ngôi cho trưởng nam rồi đi ẩn tu. Về sau ông dạy con làm thế nào để thành một chuyển luân vương (1). (1) D. iii. 59 f.

Daḷha-vihāra.—Tịnh xá trong Sīhagiri do Vua Moggallāna cúng dường cho các Dhammarucika (1). (1) Cv. xxxix. 41.

Daḷhika.—Tỳkheo ở Sāgala. Ông có một đệ tử đến thú tội đã ăn cắp cái khăn đóng trong tiệm bán khăn. Đệ tử ông nghĩ sẽ bị tội pārājika; nhưng vì khăn trị giá dưới 5 māsaka nên khỏi bị tội này (1). (1) Bin. iii. 67.

Dasakamma Sutta.—Thành tựu mười pháp này (sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời phù phiếm, tham, sân, và có tà kiến), vị ấy được gọi là người không Chơn nhơn. Ngược lại, vị ấy được gọi là bậc Chơn nhơn (1). (1) A. ii. 219.

Dasakammapatha Sutta.--Tuỳ theo giới, mười hạng chúng sanh cùng hoà hợp cùng đi với nhau (1). (1) S. ii. 167.

Dasagaṇthivaṇṇanā.—Phụ chú về Abhidhammatthasaṅgaha do
Vepullabudddhi ở Pagan viết (1).
(1)

Gv. 64, 74.

Dasaṅgā Sutta.—Mười hạng chúng sanh cùng hoà hợp, cùng đi với nhau vì có những đặc điểm chung (1). (1) S. ii. 168.

Dasaṇṇa.--Xứ ở miền Trung Ấn Độ, nơi mà Công chúa Rūja có lần sanh làm con bò (1). Dansaṇṇa là trung tâm chuyên rèn kiếm quý (2). Trong xứ này có kinh thành Erakaccha là sanh quán của Chủ ngân khố Dhanapāla (3). Nhà vua trị vì Dansaṇṇa được gọi là Dasaṇṇā. Dasaṇṇa được kể như một trong 16 xứ ngoại biên trong Mahāvastu (4), Mahābhārata (ii. 5-10) và Meghadūta (24-5). Dasaṇṇa được xác định là vùng Vidisā hay Bhisa thuộc trung bộ Ấn Độ hiện nay.

(1) (2) (3) J. vi. 238. J. iii. 338. Pv. ii. 7. (4) i. 34.

Dasaṇṇaka Jātaka (No. 401).—Chuyện Người Nuốt Lưỡi Kiếm. Một thời, Bồ Tát sanh làm Bàlamôn Senaka. Sau khi học xong tại Takkasilā, Senaka được cử làm quốc sư của Vua Maddava trị vì Benares. Senaka có người con trai si mê hoàng hậu. Nhà vua ban cho chàng hoàng hậu của ông trong bảy ngày. Hai người si mê nhau nên trốn đi khỏi kinh thành. Nhà vua buồn khổ. Senaka thu xếp một lễ hội trong ấy có màn nuốt bảo kiếm Dasaṇṇa để giáo hoá nhà vua. Vua hỏi các Đại thần Āyura, Pukkusa và Senaka chớ còn việc gì khó hơn việc nuốt kiếm chăng? Ba vị đại thần lần lượt đáp rằng hứa cho, cho, và không hối tiếc sau khi cho còn khó hơn nuốt kiếm Dasaṇṇa. Hiểu ý nghĩa của lời giải đáp, nhà vua hết sầu não và trở lại sống an lạc (1). Chuyện kể về một tỳkheo thối đoạ vì si mê người vợ cũ. Nhận diện tiền thân: Tỳkheo chỉ nhà vua, Āyura chỉ Tôn giả Moggallāna, Pukkusa chỉ Tôn giả Sāriputta. (1) J. iii. 336-41. Dasama Sutta.—Một tên khác của Aṭṭhakanāgara Sutta (q.v.).

Dasamagga Sutta.—Con Đường Mười Ngành gồm: Con Đường Tám Ngành (có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định cho bậc Chơn nhơn; có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định cho người không Chơn nhơn) thêm hai pháp: tà trí, tà giải thoát cho người không Chơn nhơn, và chánh trí, chánh giải thoát cho bậc Chơn nhơn (1). (1) A. ii. 221.

1. Dasaratha.—Một danh xưng khác của Janasandha, vua trị vì Benares (xem Janasandha [1]). Chú giải (1) nói rằng ông được gọi như vậy vì ông làm với một xe trong lúc người khác làm với 10 xe (dasahi rathehi kattabbaṃ atano eken‟eva rathena karaṇato Dasaratho ti). (1) J. ii. 299.

2. Dasaratha.—Vua trị vì Benares, được xác định là Vua Suddhodana. Xem Dasaratha Jātaka.

Dasaratha Jātaka (No. 461).—Chuyện Đại Vương Dasaratha. Vua Dasaratha trị vì Benares có hai Vương tử Rāmapaṇḍita và Lakkhaṇa và Công nương Sītā. Sau khi hoàng hậu mệnh chung ông lập một chánh hậu

thứ nhì và bà hạ sanh Hoàng tử Bharata. Lúc Bharata lên 7, bà đòi vương quốc cho con dựa theo điều ước mà nhà vua ban cho lúc trước. Sợ bà hãm hại ba con, nhà vua đưa

họ lên rừng sanh sống và dạy họ chỉ trở về sau khi ông băng hà. Trong rừng, Rāmapaṇḍita sống đời ẩn sĩ trong lúc hai em cung cấp vật thực. Vua Dasaratha băng hà chín năm sau đó. Quần thần từ chối tôn vương Bharata theo lời yêu cầu của chánh hậu nên đi tìm Rāmapaṇḍita. Rāma không về trong lúc Bharata cũng không chịu lên ngôi. Rāma bèn gởi về triều đôi dép rơm của mình để ngự trên ngai thay cho ông trị nước. Trong lúc xét xử, nếu đôi dép rơm nằm yên việc xét xử đúng đắn; ngược lại, đôi dép sẽ vỗ vào nhau. Ba năm sau Rāma trở vể triều và trị vì vương quốc trong 16 ngàn năm. Ông sống trong hoàng cung Sucandaka với Chánh hậu Sītā. Nhận diện tiền thân: Dasaratha chỉ Suddhodana, Bharata chỉ Ānanda, Lakkhaṇa chỉ Sāriputta, Sītā chỉ Rāhulamātā, và Rāma chỉ Bồ Tát. Chuyện kể về một địa chủ ở Sāvatthi sầu khổ vì cha chết (1). (1) J. iv. 123-30.

Dasaratha-rājaputta.—Danh xưng khác của Vua Rāma trị vì Benares

(1)

.

(1)

J. vi. 558.

Dasavatthu.—Bản luận tiếng Pāli (1). (1) Gv. 65, 75.

Dasavaragāthā.--Đoạn trong Vessantara Jātaka đề cập đến 10 điều ước mà Thiên chủ Sakka ban cho Chánh hậu mình là Phusatī trước khi nàng rời Sakka (vì Sakka biết thọ mạng của nàng đã tận) để sanh làm ái nữ của Madda. Mười điều ước đó là: làm chánh hậu vương quốc Sivi, có mắt nhung mày ngài, được gọi là Phusatī, có hoàng nam, vóc liễu mảnh mai cả trong lúc mang thai, có ngực gợi tình, không bạc tóc, và cứu tù nhơn khỏi tử hình (1). (1) J. vi. 482-4.

Dasārahā.—Một nhóm Sátđếlỵ chủ nhơn của trống Ānaka (q.v.) (1). Phật Âm (2) nói rằng các Sátđếlỵ này được gọi như vậy vì họ chỉ lấy một phần mười trái bắp (sassato dasabhāgaṃ gaṇhiṃsu, tasmā Dasārahā ti paññāyiṃsu). Trong Kakkaṭa Jātaka họ được gọi là —mười anh em trong hoàng tộc—dasabhātikarājāno‖.

(1) (2) (3) S. ii. 266 f. SA. ii. 167. J. ii. 344.

Dasuttara Sutta.—Kinh Thập Thượng. Kinh thứ 34 và là kinh chót của Dīgha Nikāya do Tôn giả Sāriputta thuyết tại bờ hồ Gaggarā trong Campā với sự hiện diện của Đức Thế Tôn (1). Được biết sau pháp thoại có 500 tỳkheo chứng quả Alahán. Kinh được đề cập (3) trong lúc mô tả pārisuddhipadhāniyaṅga. (1) (2) (3) D. iii. 272. DA. iii, 104. MA. i. 330.

Dahara Sutta.—Do Phật thuyết tại Jetavana để trả lời Vua Pasenadi. Pasenadi thỉnh vấn: —Sao Tôn giả Gotama, trẻ tuổi, sanh sau đẻ muộn, và chỉ mới xuất gia lại tự cho mình đã chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác?‖ Phật dạy có bốn loại trẻ tuổi không nên khinh thường: Sátđếlỵ, con rắn, ngọn lửa, và tỳkheo (1). (1) S. i. 68 f. Kinh văn Sanskrit gọi kinh này là Kumāradṛṣṭānta Sūtra (Rockhill: p. 49).

Dahegallaka.—Xem Rahegallaka.

Dāṭṭha.—Trưởng lão. Theo Gandhavaṃsa (1) Buddhaghosa soạn

Sumaṅgalavilāsinī và Dhammapāla viết Chú giải Visuddhimagga.
(1)
Gv. 68, 69; nhưng xem s.v. Dāṭhānāgā.
1. Dāṭṭhaggabodhi.—Tên của kiến trúc do Vua Aggabodhi II xây trong
Abhayuttara-vihāra. Kiến trúc được ông đặt theo tên của ông và Chánh hậu Dāṭhā (1).
(1)
Cv. xlii. 64.
2. Dāṭṭhaggabodhi.—Tăng xá trong Mahāgāma do Vua Aggabodhi xây; Aggabodhi là con của Mahātissa (hậu duệ của tộc Okkāka) và
Saṅghasivā (ái nữ của Vua trị vì Rohaṇa) (1).
(1)
Cv. xiv. 42.
Dāṭhā.—Ái nữ của Vua Aggabodhi I. Nàng được gả cho Malayarājā; rāja này gọi Aggabodhi I bằng cậu (1). Về sau Malayarājā lên ngôi lấy vương hiệu là Aggabodhi II (2). Dāṭhā còn được gọi là Saṅghabhaddā (3). (1) (2) (3) Cv. xlii. 6, 10. Ibid., 64. Ibid., 41.

Dāṭhākoṇḍañña.—Tịnh xá trong thành Sīhagiri do Vua Moggallāna cúng dường cho các tỳkheo không chánh thống Sāgalika (1).

(1) Cv. xxxix. 41.

Dāṭhadhātughara.—Điện thờ trong Anurādhapura, nơi tôn trí Nha xá lợi ngay sau khi xá lợi đến Tích Lan dưới trào Vua Sirimeghavaṇṇa. Điện nối liền với hoàng cung trong —đất vua‖, do Vua Devānampiyatissa xây; bấy giờ Điện có tên Dhammacakka (1). Về sau Điện này được Vua Dhātusena trùng tu (2) và Vua Aggabodhi I trang trí (3). Điện bị quân Coḷa đốt cháy và được Vua Mahinda IV tu sửa. Được biết (4) Điện nằm ở giữa hoàng cung (nagaramajjhaṃhi). (1) (2) (3) Cv. xxxvii.95 f. Ibid., xxxviii. 70. (4) Ibid., xlii. 33. Ibid., xliv. 134; liv. 45.

Dāṭhādhātuvaṃsa.—Biên niên Pāli trong ấy có sử liệu về Nha xá lợi.
Biên niên này được xem như rất xưa và có nhiều điểm khác biệt với
Dāṭhāvaṃsa (1).
(1)
Cv. xxxvii. 93; P.L.C. 66, 209.
1. Dāṭhānāga Thera.—Trưởng lão an trú tại Sumaṅgalapariveṇa trong
Mahavihāra. Ông là người yêu cầu Buddhaghosa soạn Sumaṅgalavilāsinī
(1)
.
(1)
DA. ii. 780 (Hewavitame Bequest Series).
2. Dāṭhānāga Thera.—Tỳkheo ẩn cư trong rừng vào thời Vua Mahinda
IV. Nhà vua có nhờ ông thuyết Abhidhamma (1).
(1)

Cv. liv. 36.

3. Dāṭhānāga Thera.—Tỳkheo Tích Lan, tác giả của Niruttisāramañjūsā (1).

(1) Svd. 1241; nhưng xem Bode, p. 29.

Dāṭhānāma.—Gia chủ ở Ambilayāgu và là con của Dhātusena ở Nandivāpigāma. Ông có hai con trai, Dhātusena (sau làm vua) và Silātissabodhi (1).

(1) Cv. xxxviii. 14.

Dāṭhāpāsāda.—Kiến trúc do Vua Aggabodhi I xây trong Hatthakucchi-vihāra (1).

(1) Cv. xlii. 21.

1. Dāṭhāppabhuti.—Phụ thân của Vua Silākāla. Ông là một Lambakaṇṇa và phục vụ dưới trướng của Vua Kassapa I. Về sau ông bất đồng quan điểm với nhà vua và về hưu ở Mereliya (1). (1) Cv. xxxix. 44.

2. Dāṭhāppabhuti.—Vương tử thứ nhì của Vua Silākāla. Ông được phong làm Malayarājā trị vì đất Dakkhiṇadesa và vùng duyên hải. Sau khi vua cha băng hà, ông giết em là Upatissa để lên ngôi, nhưng bị anh là Moggallāna cử quân đánh; ông thất trận và tự sát. Ông chỉ làm vua được 6 tháng và 6 ngày (537 A.C.). (1) Cv. xli. 33-53.

3. Dāṭhāppabhuti.—Vương tử (ādipāda) cùng thời với Aggabodhi I. Lúc Trưởng lão Jotipāla thắng các tỳkheo của tôn phái Vetullavāda, Dāṭhāppabhuti khởi sân và đưa tay lên định đánh Trưởng lão, nhưng tay ông liền bị một mụt nhọt nổi lên. Ông từ chối không xin lỗi Trưởng lão và mệnh chung không lâu sau đó (1). (1) Cv. xlii. 36 f.

Dāṭhābhāra.--Tướng lãnh của Vua Gajabāhu (1). (1) Cv. lxx. 104.

Dāṭhāvaṃsa.—Thi kệ Pāli do Dhammakitti sáng tác dưới trào Lilāvatī, theo lời yêu cầu của Đại quan Parakkama. Đề tài của kệ dựa trên Biên niên sử của Tích Lan, Dāḷadāvaṃsa, và nói về Nha xá lợi cho đến khi xá lợi đến Tích Lan (1). (1) Ed. của P.T.S. (1884); chi tiết, xem P.L.C. 207 f.

Dāṭhāvaḍḍhana.—Làng trong xứ Rohaṇa, được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiv. 77.

Dāṭhāvedhaka.--Mahāvaṃsa Ṭīkā (1) có đề cập đến hai Trưởng lão trùng với tên này, một vị ở Kurundacullaka-pariveṇa còn vị kia ở Kolambahālaka-pariveṇa. Hai vị sống vào thời của Bhāgineyya Dāṭhopatissa và lối 50 năm sau khi các Sāgalikā tách rời khỏi Dhammaruci-nikāya. Họ lập trường phái riêng, mượn Ubhato-vibhaṅga của các Dhammarucika và Khandaka và Parivāra của các Sāgalika. (1) MṬ. 176.

1. Dāṭhāsiva.—Vị Trưởng lão mà Vua Aggabodhi I rất quý trọng (1). Geiger (2) nghĩ ông có giữ một chức vụ nào đó trong triều, như tế sư chẳng hạn. (1) (2) Cv. xlii. 22. Cv. Trs. i. 67, n. 8.

2. Dāṭhāsiva.—Đại thần của Vua Jeṭṭhatissa III. Ông bị quân của Vua Aggabodhi III bắt tại Māyetti nhưng trốn thoát được. Ông được Jeṭṭhatissa cử sang Ấn Độ để cắt đường tăng viện của Aggabodhi. Lúc Jeṭṭhatissa tự sát và Aggabodhi lên ngôi, Dāṭhāsiva trở về Tích Lan đánh bại Aggabodhi và lên ngôi lấy vương hiệu Dāṭhopatissa. Nhưng triều đại của ông không được vững bền, ông phải bôn tẩu nhiều lần. Ông rất tham lam và từng cướp phá nhiều tịnh xá. Về sau, ông có cải tà bằng cách trùng tu Thūparāma và xây dựng Sākavatthu-vihāra. Sau cùng ông chạy trốn sang Ấn Độ rồi trở lại đánh với Vua Kassapa nhưng bị giết chết (1). Dāṭhāsiva có người cháu tên Hatthadāṭha (2) sau trở thành Bhāgineyya-Dāṭhopatissa. Được biết hai vương tử Bodhi và Lokitā là hậu duệ của ông (3). (1) (2) (3) Cv. xliv. 128 ff. Ibid., 155. Ibid., lvii. 40.

3. Dāṭhāsiva.—Trưởng lão. Ông an trú tại Nāgasālā; ông là người đa văn và được Vua Aggabodhi IV rất quý trọng (1). (1) Cv. xlvi. 6.

4. Dāṭhāsiva.—Uparājā của Vua Aggabodhi IV. Ông bị Potthakuṭṭha
(1) bắt và cầm tù.
(1)
Cv. xlvi. 40.
5. Dāṭhāsiva.—Ādipāda trị vì Rohaṇa. Ông bị con là Mahinda tranh ngôi báu nên phải lưu vong qua Ấn Độ (1). (1) Cv. xlix. 10.

Dāṭhika.—Người xoán ngôi vua thuộc bộ tộc Damiḷa. Ông giết Vua
Piḷayamāra, trị vì Anurādhapura được hai năm, và bị Vaṭṭagāmaṇi-
Abhaya giết (1).
(1)
Mhv. xxxiii. 59, 60, 78; Dpv. xix.15, 16; xx. 17, 18.
Dāṭhiya.--Người xoán ngôi vua thuộc bộ tộc Damiḷa. Ông trị vì Anurādhapura được ba năm, và bị Vua Dhātusena giết (1).

(1) Cv. xxxviii. 33.

1. Dāṭhopatissa.—Xem Dāṭhāsiva [2].

2. Dāṭhopatissa.—Còn được gọi là Bhāgineyya-Dāṭhopatissa. Xem s.v. Hatthadāṭha.

Dātā Suttā.--Tụ kinh (Thiện Hành) nói về chúng sanh bố thí để được lạc trú sau khi thân hoại mạng chung (1). (1) S. iii. 25o.

1. Dāna Vagga.--Phẩm 13: Phẩm Bố thí, Chương Hai Pháp, Aṅguttara
Nikāya (1).
(1)
A. i. 91 f.
2. Dāna Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Bố thí, Chương Tám Pháp, Aṅguttara

Nikāya (1).

(1)

A. iv. 236-48.

1. Dāna Sutta.—Do Phật thuyết tại Jetavana về thí vật gồm sáu phần do mẹ của Nanda, nữ gia chủ người Velukaṇṭakī, bố thí cho chúng Tỳkheo hướng dẫn bởi hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna. Thí vật này, Phật nói, trọn vẹn với sáu phần: ba phần của người bố thí (trước khi bố thí ý được vui lòng; trong khi bố thí tâm được tịnh tín; sau khi bố thí cảm thấy hoan hỷ) và ba phần của người nhận bố thí (đã được ly tham hay đang thực hành hạnh ly tham; đã được ly sân hay đang thực hành hạnh ly sân; đã được ly si hay đang thực hành hạnh ly si). Bố thí này đem đến công đức vô lượng (1). (1) A. iii. 336 f.

2. Dāna Sutta.—Tôn giả Sāriputta đi cùng chư đệ tử ở Campā đến thỉnh vấn Phật tại Gaggarāpokkharaṇī. Ông bạch hỏi tại sao bố thí như nhau mà công đức không giống nhau. Phật giảng giải đầy đủ chi tiết (1). (1) A. iv. 59 ff.

3. Dāna Sutta.--Về tám bố thí (1). (1) A. iv. 236.

Dānakkhanda.--Đoạn trong Vessantara Jātaka đề cập đến các thí vật mà Vua bị đày Vessantara bố thí trên đường đến Vaṅkagiri, kể cả chiếc xe ông đang dùng (1).

(1) J. vi. 513.

Dānavā.—Danh xưng của các Asura hậu duệ của Danu. (1) E.g., Mil. 153.

Dānavatthu Sutta.--Về tám động lực đưa đến làm bố thí (1). (1) A. iv. 236f.

Dānaveghasā.—Một bậc Asura có mặt trong buổi thuyết kinh
Mahāsamaya (1). Chú giải (2) mô tả họ là những tay cung (dhanuggahaasurā).

(1)

D. ii. 259. DA. ii. 689.

Dānānisaṃsa Sutta.—Năm lợi lạc khi làm bố thí: được nhiều người ái mộ, được nhiều người thân caạn, được tiếng đồn xa, được tâm đày tự tín, được sanh Thiên (1). (1) A. iii. 41.

Dānūpapatti Sutta.--Về tám cách tái sanh theo mong ước của người bố thí (1). (1) A. iv. 239 ff.

Dāmali.—Một Thiên tử đến yết kiến Phật tại Jetavana và bạch rằng vị Alahán hành trì gian khổ mà không được lợi lạc gì. Phật dạy rằng đối với bậc Alahán không còn gì phải làm, việc phải làm đã làm (1). (1) S. i. 47.

Dāṃali Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Thế Tôn của Thiên tử Dāmali (1). (1) S. i. 47.

Dāma-vihāra.—Tăng xá do Vua Mahinda II xây (1). (1) Cv. xlviii. 133.

Dāmahālaka (Dāmagallaka).—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão Mahādeva (1). (1) Mhv. xxxvi. 68.

Dāmā.—Aggasāvikā của Phật Vessabhū (1). (1) Bu. xxii. 24; J. i. 42.

Dāyagāma-vihāra.—Tịnh xá trong xứ Rohaṇa do Vua Dhātusena xây
(1)
.
(1)
Cv. xxxviii. 49.
Dāyapassa.--Vườn hoa gần Benares, nơi mà Trưởng lão Saṅkicca có lần cùng trú với các đệ tử của ông (1). (1) J. v. 264, 265.

Dārukammika Sutta.—Gia chủ bán củi đến yết kiến Thế Tôn tại Ñātica và bạch rằng trong gia đình ông luôn luôn bố thí cho nhiều bậc tăng, như tỳkheo sống trong rừng, theo hạnh khất thực, mặc áo lấy vải lượm từ đống rác, bậc Alahán, hay thực hành Alahán đạo, vân vân. Phật bảo bố thí như vậy rất khó cho ông nhưng khuyên ông tiếp tục bố thí chúng Tăng để tâm được định tín, và lúc thân hoại mạng chung, được sanh lên Thiên giới (1) . (1) A. iii. 391 f.

Dārukassapa.—Quan đại thần của Vua Dappula II. Ông khởi công xây dựng Kassapa-vihāra nhưng không hoàn thành được (1). Có thể ông là em của ādipāda Kassapa, bị Vua Paṇḍu giết (2). (1) (2) Cv. l. 81. Cv. Trs. i. 145, n. 5.

1. Dārukkhandha Sutta.—Tôn giả Sāriputta thấy một khúc cây trên đường xuống núi Gijjhakūṭa và dạy các tỳkheo hãy nhìn thấy mọi yếu tố trong khúc cây ấy (1). (1) A. iii. 340.

2. Dārukkhandha Sutta.—Một thời, Phật trú tại Kosambī trên bờ sông Hằng. Ngài thấy khúc cây trôi trên dòng sông, Ngài bảo chư tỳkheo rằng nếu khúc cây không đâm vào bờ bên này, không đâm vào bờ bên kia, không chìm giữa dòng, không mắc cạn trên vùng đất nổi, không bị người hay phi nhơn lượm lấy, không bị mắc vào xoáy nước, không bị mục bên trong, khúc cây ấy sẽ xuôi ra biển. Cũng vậy, chư tỳkheo sẽ xuôi theo về Nípbàn nếu thoát khỏi các hiểm nguy trên đường tu tập. Một tỳkheo hỏi về các hiểm nguy này, Phật dùng ẩn dụ của khúc cây để giảng giải. Sau bài pháp, người chăn bò Nanda xin gia nhập Tăng Đoàn (1). (1) S. iv. 179 f.

3. Dārukkhandha Sutta.—Như trên nhưng kinh này được thuyết tại Kimbilā cho Tôn giả Kimbila (1).

(1) S. iv. 181.

Dārucirīya.—Xem Bāhīya-Darūcīriya.

Dāruṇa Sutta.--Khổ lụy là các lợi đắc, cung kính, danh vọng,vân vân.
Do đó, cần phải học tập (1).
(1)
S. ii. 225.
Dārupattaka.—Tỳkheo, thầy của Du sĩ Jāliya (1). Ông được gọi như vậy vì dùng bình bát bằng cây để đi khất thực (2). (1) D. i. 157. DA. i. 319.

Dārubhaṇḍaka-Mahātissa.—Một nhà nghèo sống trên đường Valliya trong làng Mahāgāma được gọi tên Dārubhaṇḍaka-Mahātissa vì ông làm nghề bán củi độ nhựt. Một hôm, ông bàn với vợ để cúng dường nửa phần cơm của gia đình cho một tỳkheo trẻ. Vị tỳkheo nhận rồi liệng bỏ phần cơm vì thấy gia đình ông quá nghèo. Hai ông bà gia chủ rất đau buồn. Để có thể tiếp tục cúng dường, hai ông bà đem con đi đợ. Được 12 kahāpaṇa, ông bà mua con bò để hằng ngày vắt sữa cúng dường chúng Tăng hai thời. Sau đó, ông đi làm mía với ý định kiếm tiền chuộc con. Ông làm sáu tháng và kiếm đủ tiền nên trở về nhà. Trên đường về, gặp Trưởng lão Piṇḍapātiyatissa ở Ambariya-vihāra, ông bèn dùng hết số tiền đang có trong lưng để mua cơm cúng dường. Nghe qua câu chuyện, vị Trưởng lão rất cảm động. Ông đến Tissamahārāma thiền quán và chứng quả Alahán. Không bao lâu sau ông mệnh chung. Trước khi chết ông kể lại cho các tỳkheo đồng phạm hạnh nghe câu chuyện của người cúng dường. Vị Trưởng lão được Vua Kākavaṇṇatissa lo phần hoả táng, nhưng không ai có thể nâng nổi nhục thân của ông cho đến khi Dārubhaṇḍaka-Mahātissa được gọi đến để làm công việc này. Nhục thể của Trưởng lão liền bay trên không trung đến giàn hoả và Dārubhaṇḍaka-Mahātissa được nhà vua ban cho cuộc sống hiển vinh (1) . (1) AA. i. 277 ff.

Dūrubbatika-Tissa.—Xem Tissa [31].

Dārusākaṭikaputta-Vatthu.—Chuyện của con của người đánh xe. Cha chàng là người ngoài đạo (Phật), nhưng chàng biết —Mô Phật‖ nhờ chơi với người bạn Phật tử. Một hôm, hai cha con vô thành và bị kẹt lại trong đó sau khi cổng thành đóng lại lúc về đêm. Ông cha nằm ngủ dưới lườn xe và

chiêm bao thấy mình niệm Phật. Nhờ đó ông khỏi bị hai Dạxoa ăn thịt.
Nghe qua câu chuyện, nhà vua bạch lại Phật (1).
(1)
DhA. iii. 455 ff.
Dārūrugāma.—Làng gần Kalyāṇī bên Tích Lan. Gần làng có Jayavaḍḍanakoṭṭa (1). Tên làng có thể là Dārugāma vì —uru‖ là tỉnh từ có nghĩa —mahā‖ (2). (1) (2) v. xci. 6. Cv. Trs. ii. 213, n. 2.

1. Dāsaka Thera.—Ông sanh trưởng tại Sāvatthi và được Trưởng giả Anāthapiṇḍika cử trông coi tịnh xá; sau đó ông gia nhập Tăng Đoàn. Có giả thuyết nói ông là con của một nô tỳ của Anāthapiṇḍika; vị trưởng giả vừa ý với ông nên trả tự do cho ông để ông được truyền giới. Truyền thuyết nói rằng trong tiền kiếp ông bảo vị Alahán làm việc cho ông, do đó trong kiếp này ông phải làm nô lệ. Sau khi được truyền giới tỳkheo, ông đâm ra lười biếng và thích ngủ. Phật giáo hoá ông, ông tinh tấn tu tập và đắc quả Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có cúng dường vị Phật Độc giác trái xoài. Trong thời Phật Kassapa ông từng làm tỳkheo (1). Ông có thể là Hiền giả Dāsaka nói trong Saṃyutta Nikāya (2), tức vị tỳkheo do chư tỳkheo Kosambī đưa đi liên lạc với Tỳkheo Khemaka đang lâm trọng bệnh. (1) (2) Thag. 17: ThagA. i. 68 ff. S. iii. 127 ff.; SA. ii. 239.

2. Dāsaka Thera.—Ông là bạn của Soṇaka và học trò của Upāli. Ông là một Bàlamôn thông thái ở Vesāli. Sau buổi đàm thoại với Tôn giả Upāli trong Vālikārāma ông gia nhập Tăng Đoàn để mong học Phật. Ông học luôn ba Tạng và đắc quả Alahán. Về sau ông tryền giới cho Soṇaka; Soṇaka là con của người hướng dẫn đoàn xe thương hồ và là thầy của Siggava và Caṇḍavajji. Sau khi Upāli mệnh chung, Dāsaka làm giáo trưởng của các thầy dạy Vinaya (1). (1) Mhv. v. 104 ff.; Dpv. iv. 28 ff.; v. 77 ff.; Vin. v. 2; Sp. i. 32, 235; nhưng xem Dvy. 3 ff.

1. Dāsiyā.—Tỳkheo ni ở Anurādhapura làu thông Vinaya. Bà đến
Tích Lan từ Ấn Độ (1).
(1)
Dpv. xviii. 14.
2. Dāsiyā.—Tỳkheo ni ở Anurādhapura; bà giảng dạy Vinaya (1). Dpv. xviii. 28.

Dāsī Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nhận lấy các nô tỳ nữ, nô tỳ nam. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nhận các nô tỳ nữ, nô tỳ nam (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993 Việt dịch]. (1) S. v. 472.

Dāsīvimāna.—Chuyện của một nữ nô tỳ ở Sāvatthi. Nàng được gia chủ giao cho việc cúng dường bốn tỳkheo mỗi ngày hai lần; nàng làm rất chu đáo. Nàng trì giới trong suốt 16 năm liền, và một hôm, sau khi nghe Pháp, nàng chứng Sơ quả. Sau khi thân hoại mạng chung, nàng sanh làm một trong số các bạn đường của Thiên chủ Sakka; nàng có gặp Tôn giả Moggallāna và kể chuyện mình cho Tôn giả nghe (1). (1) vv. ii. 1; VvA. 91 ff.

Diṭṭha Sutta.--Xem Diddha Sutta (1). (1) Xem KS. ii. 156, n. 2.

Diṭṭhadhammika Sutta.—Trưởng lão Kāḷudāyi hỏi và được Tôn giả
Ānanda giải thích thế nào là Thiết thực hiện tại Nípbàn (Diṭṭhadhammika-
Nibbāna) (1).
(1)
A. iv. 454.
Diṭṭhamaṅgalikā.—Ái nữ của một chủ ngân khố ở Benares và là phu nhơn của Mātaṅga. Chuyện của bà, xem Mataṅga Jātaka.

1. Diṭṭhi Sutta.--Thành tựu với bốn pháp này tương xứng bị rơi vào địa ngục: với thân làm ác, với lời nói ác, với ý nghĩ ác, với tà kiến. Thành tựu với bốn pháp này tương xứng được sanh lên cõi Trời: với thân làm thiện, với lời nói thiện, với ý nghĩ thiện, với chánh tri kiến (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 226.

2. Diṭṭhi Sutta.—Như trên, chỉ khác là tương xứng với cuộc sống khô khan và không phải là bậc Chơn nhơn; ngược lại tương xứng với quả tốt (1). (1) A. ii. 228.

3. Diṭṭhi Sutta.—Tỳkheo ni có tà kiến, có tà tu duy tương xứng bị rơi vào địa ngục (1). (1) A. iii. 140.

4. Diṭṭhi Sutta.—Tỳkheo có giới, nghe nhiều, tinh cần tinh tấn, có trí tuệ, vị ấy thực hành con đường thông suốt và có những căn bản thẳng tấn để đoạn diệt các lậu hoặc (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 76.

5. Diṭṭhi Sutta.—Trưởng giả Anāthapiṇḍika nói với các du sĩ ngoài đạo (Phật) về giáo pháp của Phật khác biệt với giáo pháp của chư vị du sĩ (1). (1) A.v. 185 ff.

Diṭṭhikathā.—Chương 2 của Mahāvagga (Đại Phẩm) của
Paṭisambhidāmagga (Vô Ngại Giải Đạo) (1).
(1)
Ps. i. 135-62.
—Diṭṭhena‖ Sutta.—Phật thuyết về một số dị kiến (heresies) xảy ra trên đời và giải thích nguồn gốc (1). (1) S. iii. 211.

Diddha Sutta (v.l. Diṭṭha Sutta).--Lợi đắc, cung kính, danh vọng, vân vân như mũi tên độc bắn trúng người vô học (1). (1) S. ii. 229.

Dinna.—Có thể là một thị giả của Vua Milinda (1). (1) Mil. p. 56.

Dinnā.—Chánh hậu của Vua Uggasena. Bà từng cứu được mạng của 100 vua chúa và vương hậu sắp bị một nhà vua trị vì Benares hy sanh vì tà kiến. Trong một kiếp trước bà có giết con trừu cái nên bị đoạ địa ngục. Trong kiếp này bà là Mallikā, hoàng hậu của Vua Pasenadi (1). (1) DhA. ii. 15 ff.

Dipadādhipati.—Có bốn vì vua trùng với vương hiệu này; tất cả đều là tiền kiếp của Trưởng lão Sūcidāyaka (1). (1) Ap. i. 122.

Dipellā.—Công chúa của Thánh vương Tích Lan Vijaya và Nữ Dạxoa
Kuveṇi (1).
(1)
MṬ. 264.
Dibbacakkhu.—Một ẩn sĩ không chơn chánh, tiền kiếp của Devadatta. Chuyện của ông, xem Somanassa Jātaka.

Dibba-vihāra.—Xem Dīpa-vihāra.

Diyavāsa.—Bàlamôn. Ranh giới của Mahāvihāra đi ngang qua nhà ông (1). (1) Mbv. 135; Mhv., p. 332, vs. 14.

Divācandantabāṭava.—Khu rừng trong xứ Rohaṇa (1). (1) Cv. lxxiv. 61.

Disampati.—Thành Chủ. Một nhà vua từ thời cổ sơ. Ông có vương tử là Reṇu và hai quản gia là Govinda (trước) và Jotipāla (sau; Jotipāla kế nghiệp cha là Govinda) (1). Dīpavaṃsa (2) có đề cập đến ông. Theo Mahāvaṃsa Ṭīkā (3) ông trị vì Benares và Phụ hoàng ông là Samatha. (1) (2) (3) D. ii. 230 f.; Mtu. i. 197 ff. iii. 40. p. 130.

Disā.—Một nữ nô tỳ của Vua Okkāka. Bà là mẹ của Kaṇha, tổ tiên của dòng tộc Kaṇhāyana (1). (1) D. i. 93.

Disāpāmukha.--Dạxoa gác cổng thứ bảy của cung điện của Jotika;
Disāpāmukha có thêm 7000 Dạxoa khác trợ giúp trong công tác này (1).
(1)
DhA. iv. 209.
Disāpāmokkha.—Tỳkheo ở Miến Điện. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc tuổi khá cao, tuy nhiên ông tin tấn tu tập và trở nên thông thái vượt bực khiến nhiều Trưởng lão phải ngạc nhiên và được Vua Narapati cử làm giáo thọ mình (1). (1) Sās., p. 77.

1. Dīgha.—Một trưởng Dạxoa mà Phật tử thường van vái khi hữu sự (1). Phật nói rằng (2) Dīgha có lần đến bạch Phật về các chứng đắc của các Trưởng lão Anuruddha, Nandiya và Kimbila và sự vinh hạnh của xứ Vajji có ba vị Trưởng lão này an trú. Buddhaghosa (3) mô tả Dīgha như một devarājā và nói rằng danh xưng khác của ông là Parajana. Ô đến yết kiến Phật tại Gosiṅgasālavana, ngay trước khi Ngài ra đi viếng Anuruddha và các Trưởng lão khác. (1) (2) (3) D. iii. 205. M. i. 201 f. MA. i. 431.

2. Dīgha.—Trưởng lão Tích Lan. Ông làu thông Luật Tạng (1). (1) Vin. v. 3.

3. Dīgha.—Bàlamôn. Ông nhận ra rằng ông không thoả mãn được các Bàlamôn khác mặc dầu ông cúng dường mỗi vị bốn chén thực phẩm mỗi ngày. Một hôm, ông đến tịnh xá và thử các tỳkheo trú tại đây bằng cách chỉ cung cấp mỗi vị một vá cơm. Ba mươi tỳkheo hoan hỷ với sự tri túc (1). (1) AA. i. 262 f.

1. Dīgha-Kārāyaṇa.—Cháu của Bandhula, Tổng binh của Vua Pasenadi. Ông kế nghiệp chú sau khi chú chết. Một hôm, ông theo nhà vua đi thị sát Naṅgaraka (1) và có ghé qua Medatalumpa để viếng Phật. Trong lúc nhà vua đàm đạo với Phật ông đứng bên ngoài (2). Chú giải Dhammapada nói thêm rằng (3) lúc vào yết kiến Phật, nhà vua để vương hiệu cho Dīgha giữ. Thừa cơ hội này ông lấy vương hiệu, phi đến Viḍūḍabha, tự tôn vương rồi về Sāvatthi, bỏ nhà vua với một con ngựa và một nữ nô tỳ độc nhứt. Sự phản bội của Dīgha đem đến cái chết sau này của Vua Pasenadi. (1) (2) Uḷumpa, theo DhA. iii. 256. M. ii. 118 f.; MA. ii. 753 f.; (3) J. iv. 151. i. 355 ff.

2. Dīgha-Kārāyaṇa.—Đại thần của Bhātiya (Bhātikābhaya?). Ông là một Bàlamôn làu thông kinh sử và được vua cử dàn xếp sự tranh tụng giữa hai chi phái Mahāvihāra và Abhayagiri về sự buộc tội Dabba-Mallaputta của Tỳkheo ni Mettiyā. Ông xử có lợi cho chư tỳkheo ở Mahāvihāra (1). (1) Sp. iii. 583.

Dīghagāmaṇī.—Vương tử thuộc tộc Sākya, con của Dīghāyu và là anh em chú bác với Ummāda-Cittā. Nghe nói về Cittā, chàng đến Upatissagāma và phục vụ trong cung Vua Paṇḍuvāsudeva. Cittā yêu chàng và hai người thường gặp nhau về đêm. Lúc biết Cittā mang thai với chàng, nhà vua gả nàng cho chàng. Cittā sanh Paṇḍukābhaya. Cittā và Kāḷavela là nô tỳ của Dīghagāmaṇī (1). (1) Mhx. ix. 13 ff.; Dpv. x. 8 f.

Dīghacaṅkamana.—Tăng xá trong Anurādhapura xây ngay trên chỗ mà Trưởng lão Mahinda đi thiền hành (1). (1) Mhv. xv. 208.

Dīghacārika Vagga.—Phẩm 23: Phẩm Du Hành Dài, Chương Năm
Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1)

A. iii. 257-61.

Dighacārika Suttā.—Hai kinh nói về năm điều nguy hại cho người sống du hành dài, du hành không có mục đích: không nghe điều chưa được nghe; không làm cho thanh tịnh điều đã được nghe; có sợ hãi một phần điều đã được nghe; cảm xúc bệnh hoạn trầm trọng; không có bạn bè (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 257.

Dīghajānu.—Người xứ Koḷiya sống ở Kakkarapatta. Ông bạch xin Phật thuyết các pháp đem đến hạnh phúc an lạc trong hiện tại và tương lai. Phật gọi ông là Byagghapajja và giảng giải cho ông bốn pháp đem lại hạnh phúc hiện tại, an lạc hiện tại (đầy đủ sự tháo vát, đầy đủ phòng hộ, làm bạn với thiện, sống thăng bằng điều hòa) và bốn pháp đem lại hạnh phúc tương lai, an lạc tương lai (đầy đủ lòng tin, đầy đủ giới đức, đầy đủ bố thí, đầy đủ trí tuệ) (1). Chú giải (2) nói rằng đó là một paveṇi-nāma rất thông thường trong dân chúng Koliya. (1) (2) A. iv. 281 ff. AA. ii. 778.

Dīghajānu Sutta.--Kể lại cuộc yết kiến Phật của Dīghajānu (q.v.) .

Dīghajantu (Dīghajantuka) v.l. Dīghajayanta.--Tổng tư lệnh của Vua Eḷāra. Ông có người cháu mệnh danh Bhalluka (1). Có lần ông cúng dường một khúc vải đỏ (rattapaṭa) lên Ākasacetiya trên núi Sumanagiri ở Tích Lan. Ông bị Sūranimila giết (2) và sanh xuống địa ngục. Thấy lửa ở địa ngục ông nhớ lại khúc vải đỏ cúng dường và được sanh Thiên (3). (1) (2) (3) Mhv. xxv. 76. Ibid., 54, 62 f. MA. ii. 955; AA. i. 375.

Dīghatapassī.—Trường Khổ Hạnh Giả. Ông thuộc phái Nigaṇṭha và là đệ tử của Nātaputta. Lần nọ ông đến Nālandā để đàm luận với Phật. Phật hỏi ông chủ trương có bao nhiêu pháp làm nên ác nghiệp. Ông đáp ông không chủ trương nghiệp mà là phạt và thân phạt quan trọng hơn khẩu phạt hay ý phạt. Phật bảo Ngài chủ trương ba nghiệp và ý nghiệp là quan trọng hơn cả. Upāli, Đại thí chủ của Nigaṇṭha, được cử đến luận chiến với Phật dầu đã được Dīghatapassī cản ngăn ba lần vì sợ ông sẽ bị Phật cảm hóa.

Phật dùng bốn ẩn dụ để chứng minh ý quan trọng bậc nhứt. Upāli tán thán biện tài của Phật và xin được quy y với Phật (1). Chú giải (2) nói rằng Dīghatapassī có chơn dài nên được gọi như (2) vậy . (1) (2) M. i. 371 ff. MA. ii. 594.

Dīghataphala.—Dạxoa trú trên cây cọ ngoài thành Rājagaha. Có phu nhơn của Kālavilaṅgika giả dạng làm đàn ông đưa thức ăn đến cho một tử tội bị xuyên cọc, đi ngang qua chỗ của Dạxoa, bị Dạxoa bắt. Lúc biết ra bà là liên lạc viên của nhà vua, Dạxoa thả bà ra và yêu cầu bà báo tin rằng phu nhơn của Dīghataphala, tức ái nữ của Thiên tử Sumana là Kāḷī, đã hạ sanh một con trai. Để trả công, Dạxoa ban cho bà kho tàng dưới gốc cây cọ; Sumana cũng ban thưởng bà (1). (1) MA. ii. 818.

Dīghatālā.—Vợ của Goḷakāḷa (q.v.). Nàng được Dīghapiṭṭhi cõng dùm qua suối rồi bỏ chồng lại bờ bên kia trốn theo Dīghapiṭṭhi. Trí giả
Mahosadha xử Dīghapiṭṭhi là tên trộm vợ người và đưa nàng trở về với
Goḷakāḷa (1).

(1)

J. vi. 337 f.

Dīghati.—Xem Dīghiti.

Dīghathūṇikā.—Tên của con ngựa cái mà Duṭṭhagāmaṇī dùng để chạy trốn khỏi Cūlaṅganiyapiṭṭhi. Lúc nhà vua và Đại thần Tissa cúng dường Trưởng lão Gotāma , ngựa cũng dâng phần mình cho Trưởng lão (1). (1) Mhv. xiv. 20, 27.

Dīghanakha.—Du sĩ ngoại đạo (Phật) và là cháu gọi Tôn giả Sāriputta bằng cậu. Ông đến viếng Phật tại Sūkarakhatalena và được Phật thuyết Dīghanakha Sutta. Sau thời pháp ông chứng Sơ quả. Trong kinh ông được Phật gọi là Aggivessana (1). Thoạt tiên ông là theo Đoạn diệt luận (2). Có thể ông là một Bàlamôn dị giáo được Tôn giả Moggallāna giáo hoá vì ông tỏ thái độ ác cảm đối với Tôn giả Kassapa (3). (1) (2) M. i. 497 ff; ThagA. ii. 95; DhA. i.79. MA. ii. 477. (3) Thag. 1108 ff.; ThagA. ii. 180.

Dīghanakha Sutta.—Do Phật thuyết cho Du sĩ Dīghanakha tại Sūkarakhatalena lúc ông bạch Phật rằng ông không thoả mãn với giáo

pháp nào cả. Phật bát bỏ thuyết hoài nghi của ông và dạy ông con đường giải thoát do quán cảm thọ. Trong lúc Phật thuyết pháp, Tôn giả Sāriputta đứng quạt hầu. Sau pháp thoại ông chứng quả Alahán và Dīghanakha chứng Sơ quả (1). Kinh này còn được gọi là Vedanāpariggaha. (1) (2) M. i. 497. DhA. i. 79; ThagA. ii. 95; MA. ii. 862; AA. i. 92, 321; DA. iii. 882.

Dīghanikāya.—Còn được gọi là Dīghāgama hay Dīghasaṅgaha. Dīghanikāya là quyển đầu tiên của Sutta Piṭaka, gồm 32 kinh dài chia làm ba phẩm—Sīlakkhandha, Mahāvagga và Pātheya hay Pāṭikavagga. Buddhaghosa có viết một chú giải về Dīghanikāya gọi là Sumaṅgalavilāsinī.

Dīghapāsāṇaka.—Địa danh trong Anurādhapura, nơi mà kiết giới (sīmā) của Mahāvihāra đi ngang qua (1). (1) Mhv. Appendix, p. 332, vv. 13; Mbv. 136.

Dīghapiṭṭhi.—Người cõng đưa vợ của Goḷakāla (q.v.) là Dīghatālā qua suối rồi dụ nàng theo chàng bỏ chồng lại bên bờ bên kia suối (1). (1) J. iv. 337 f.

Dīghapiṭṭhikā.—Một hạng peta có thân cao 60 lý (1). (1) AA.ii. 712; PsA. 79.

Dīghabāhugallaka.—Tịnh xá do Vua Mahācūḷī-Mahātissa xây (1). (1) Mhv. xxxiv. 9.

Dīghabhāṇakā.—Chư vị trùng tuyên Dīghanikāya. Chư vị tách Cariyāpiṭaka, Apadāna và Buddhavaṃsa ra khỏi Khuddakanikāya và xếp 12 đoạn còn lại của Nikāya này vô Abhidhamma-Piṭaka (1). Chư vị còn nói rằng bốn điềm mà Bồ Tát nhìn thấy trước Đại sự xuất thế, được thấy một lượt trong một ngày (2). Truyền thuyết nói rằng lúc chư vị đọc tụng Brahmajāla Sutta ở Ambalaṭṭhikā (địa danh nằm bên Đông của Lohapāsāda), địa cầu rung chuyển (3). (1) (2) J. i. 59. DA. i.131; về các quan điểm của chư vị, xem Sp. ii. 413; DhSA. 159, vân vân.

Dīghabhāṇaka-Mahā-Abhaya.—Xem Mahā-Abhaya.

Dīghabhāṇaka-Mahā-Siva.—Xem Mahā-Siva.

Dīghalaṭṭhi.—Thiên tử. Có lần ông viếng Phật tại Kalandakanivāpa trong Veḷuvana và nói kệ (1). Chú giải (2) nói rằng Dīghalaṭṭhi (Gậy dài) là tên giễu (nickname) của ông vì ông cao lênh khênh. (1) (2) S. i. 52. SA. i. 87.

Dīgharājī.—Một làng trong Magadha, trú xứ của nhiều đạo sĩ dị giáo
Saṃsāramocaka (1).
(1)
PvA. 67.
Dīghalaṭṭhi Sutta.—Ghi lại chuyến viếng thăm Phật của Dīghalaṭṭhi (q.v.).

Dīghalambika.—Một làng, trú xú của Dīghāyu. Phật có trú trong làng này tại Araññakuṭikā (1). (1) DhA. ii. 235.

Dīghaloma Sutta.--Khổ lụy là lợi đắc, cung kính, danh vọng, như con dê cái lông dài, đi vào một khóm cây gai gốc bị mắc vướng (1). (1) S. ii. 228.

Dīghavatthu.—Hồ nước do Vua Vijayabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lx. 49.

Dīghavāpi.—Tên của hồ nước và cũng là tên của một vùng bên Tích Lan. Phật có đến đây lúc Ngài viếng xứ đảo, và tại chỗ Ngài toạ thiền sau này có xây một đền thờ. (1). Dīghavāpi được xem như cột móc chính giữa vương quốc Tamil và xứ Rohaṇa. Tissa, em của Vua Duṭṭhagāmaṇi, từng chiếm đóng nơi này theo lệnh của phụ vương. Sau khi phụ vương băng hà ông rút về Dīghavāpi cùng với mẫu hậu và ngự tượng Kaṇḍula (2). Về sau, lúc ông cầu hoà với vương huynh, ông được cử trị vì Dīghavāpi. Ông cũng trị vì Dīghavāpi sau khi chinh phục xong quân Tamil; được biết ông được triệu về triều từ Dīghavāpi lúc Duṭṭhagāmaṇi băng hà (3). Tissa (sau được gọi là Saddhātissa) sáng lập Dīghavāpi-vihāra trong ấy ông có xây thêm một đền thờ và ông cúng dường nhiều bảo vật (4). Dīghavāpi thường được nhắc đến trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (5).

Về sau Vua Rājasīha II ban vùng Dīghavāpi cho các di dân từ Holland (6). Làng Mahāmuni, trú xứ của Sumanā tức phu nhơn của Lankuṇṭaka Atimbara ở trong Dīghavāpi. Dīghavāpi cách Tissamahārāma chín lý (8). (1) (2) Mhv. i. 78; Dpv. ii. 60; Sp. i. 89. Mhv. xxiv. 2. 14 f., (3) (4) 48. Mhv. xxxii. 2. Ibid., xxxiii. 9, 14. (5) (6) Cv. lxxiv. 89; 98, 110, 180; lxxv. 1, 10. Ibid., xcvi. (7) (8) 25, 28; Cv. Trs. ii. 30, n.1. DhA. iv. 50. AA. i. 386.

Dīghavidassabhātā.—Chú giải Khuddakapāṭha (1) có nói đến —Dīghavidassabhātā‖ bị thiêu đốt dưới địa ngục với tấm thân cao 60 lý, và 500 gia đình theo luận thuyết của ông cũng bị đoạ như ông. (1) KhA. 126 f.

Dīghasandana (Dīghasandanaka).--Tổng tư lệnh của Vua Devānampiyatissa. Ông xây một pāsāda nhỏ trên —tám cột‖ cho Trưởng lão Mahinda; đền đài này được gọi là Dīghasandasenāpati-pariveṇa (1) và được dùng làm chỗ cư trú của Mahānāma, tác giả của Mahāvaṃsa (2). Theo Mahāvaṃsa Ṭīkā Dīghasandana được gọi như vậy vì ông mặc y dài (dīghasāṭakaṃ nivāsesīti Dīghasandako) và tên nguyên thuỷ của pariveṇa do

ông xây là Cūḷapāsāda. (1) (2) Mhv. xv. 212 f.; xem thêm Cv. xxxviii. 16. MṬ. 502. (3) p. 289.

Dīghasandasenāpati-pariveṇa.—Xem Dīghasandana.

Dīghasumana.—Trưởng lão Tích Lan, làu thông Vinaya (1). (1) Vin. v. 8; Sp. i. 104.

Dīghasumma.—Trưởng lão ở Kalyāṇī. Có một ông câu sống trên cửa sông Kalyāṇī cúng dường Trưởng lão nhiều lần và nhớ đến Trưởng lão lúc ông lâm chung (1). (1) MA. ii. 1008; AA. ii. 522.

Dīghāgama.—Xem Dīghanikāya.

1. Dīghābhaya.—Vương tử của Vua Tích Lan Kākavaṇṇatissa và một phi (không phải là Hoàng hậu Vihāramahādevī). Ông trấn tại thành
Kacchakatittha (1).
(1)
Mhv. xxiii.
2. Dīghabhaya.--Tướng Damiḷa chỉ huy Dīghābhayagallaka bị Vua
Duṭṭhagāmaṇī đánh bại (1).
(1)
Mhv. xxv. 12.
Dīghābhayagallaka.—Thành Tamil do Tướng Dīghābhaya chỉ huy bị
Vua Duṭṭhagāmaṇī chiếm (1).
(1)
Mhv. xxv. 12.
1. Dīghāyu (Dīghāvu).—Vương tử của Dīghiti, vua xứ Kosala. Sau khi phụ vương ông bị vua xứ Kāsi là Brahmadatta giết, ông quyết chí phục hận nên xin làm tuỳ tùng của Brahmadatta. Nhưng lúc cơ hội đến ông lại làm hoà. Sau đó ông cưới công nương của Brahmadatta và được trả cho ngôi báu (1). Ông là Bồ Tát (2). (1) (2) Vin. i. 343 ff.; DhA. i. 46 f.; J. iii. 211 f., 487. J. iii. 490.

2. Dīghāyu.—Xem Āyuvaḍḍhana.

3. Dīghāyu.—Vương tử thuộc tộc Sākya, cháu nội của Amitodana và em của Bhaddakaccānā. Ông qua Tích Lan lập làng mang tên ông. Ông có người con tên Dīghagāmaṇī (1). (1) Mhv. ix. 10 f.; 18; Dpv. x. 6, 8.

Dīghāli.—Một địa danh ở Rohaṇa (1). (1) Cv. lxxv. 60; lxxii. 63; xem Cv. Trs. i. 325, n. 2 và ii. 49, n. 3.

1. Dīghāvu.--Trưởng nam của Vua Arindama I. Trong kinh ông là tiền thân của Trưởng lão Rūhula (1). (1) J. v. 490.

2. Dīghāvu.—Gia chủ ở Rājagaha và con của Jotika-gahapati. Ông chứng Sơ quả. Lúc lâm trọng bệnh, ông nhờ cha viếng Phật và thỉnh Ngài đến nhà. Phật đến thăm ông, thuyết pháp cho ông nghe và khuyên giải ông. Không bao lâu sau đó ông mệnh chung

và hoá sanh làm bậc Anahàm (1). (1) S. v. 344 f.

3. Dīghāvu.— Vương tử của Vua Mahājanaka (q.v.) và Hoàng hậu
Sīvalī. Ông lên ngôi báu sau khi nhà vua xuất thế. Trong kinh ông là tiền thân của Trưởng lão Rāhula (1).
(1)
J. vi. 44, 61, 62, 68.
4. Dīghāvu.—Xem Dīghāyu.

Dīghāvu Sutta.—Ghi lại cuộc viếng thăm Cư sĩ Dīghāvu [2] của Phật. Phật khuyên ông hành trì sáu minh phần pháp mà Ngài thuyết giảng: quán vô thường trong tất cả hành, quán khổ tưởng trong vô thường, quán vô ngã tưởng trong khổ, quán tưởng đoạn tận, quán tưởng ly tham, quán tưởng đoạn diệt (1). (1) S. v. 344 f.

Dīghāvu-bhaṇavāra.—Chương 2 của Khandaka thứ 10, Mahāvagga,
Vinaya-piṭaka (1).
(1)
Vin. i. 343.
Dīghāsana.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão Mahānāma (1). Geiger nghĩ rằng (2) Dīghāsana là chữ viết lệch của Dīghasanda. (1) (2) Cv. xxxix. 42. Cv. Trs. i. 48, n. 1.

Dīghāti, Dīghati.--Nhà vua trị vì Kosala. Lúc Vua Brahmadatta của Kāsi chiếm vương quốc ông, ông và hoàng hậu tẩu thoát qua Benares và tạm ẩn trong nhà của một thợ gốm. Bấy giờ hoàng hậu hạ sanh Dīghāyu (v.l. Dīghāvu). Lúc mang thai Dīghāyu hoàng hậu muốn được nhìn thấy cảnh đao binh trên chiến địa; nhà vua phải nhờ đến Tế sư của Brahmadatta giúp làm nguôi lòng dục của bà. Sau khi ra đời Dīghāvu được đưa đi ẩn nơi khác để tránh tai hoạ. Về sau, nhà vua và hoàng hậu bị lộ tông tích và bị bắt. Ngày ra pháp trường, ông bà tình cờ thấy Dīghāvu trong kinh thành. Nhà vua trối trăn với Dīghāvu như sau: mā dīghaṃ passa mā rassaṃ (không nhìn xa mà cũng không nhìn gần). Dīghāvu nghe và hiểu ý phụ vương. Ông bèn xin vô cung phục vụ Vua Brahmadatta. Thoạt tiên ông làm người giữ voi, rồi nhạc công và sau cùng làm thị giả của vua. Lúc cơ hội đến để báo thù, ông nhớ lời trối trăn của phụ vương nên bỏ ý định rửa hận (1). (1) Vin. i. 342 ff.

Dīghīti Kosala Jātaka (No. 371).—Chuyện Hoàng Tử Kosala. Nói về Hoàng tử Dīghāvu, con của Vua Dīghīti, nhớ lời cha dặn không giết Vua Brahmadatta lúc thời cơ đến. Ông được nhà vua gả công chúa và đưa lên ngôi trong vương quốc trước đây thuộc về phụ vương của ông (1). Kinh nói rằng toàn truyện được ghi lại trong Saṅghabhedaka Jātaka. Tuy nhiên, không ai tìm thấy kinh này; phải chăng đó là Kosambī Jātaka?

Chuyện kể về một nhóm tỳkheo tranh cải ở Kosambī. thiếu một câu (1) (2) J. iii. 211 f.; cp. Vin. i. 342 ff.; J. iii. 487. M. ii. 154.

Dīpa.—Tỳkheo tác giả của Parivārapāṭha; ông có thể là người Tích
Lan (1).

(1)

Vin. v. 226.

Dīpa Sutta.--Định niệm hơi thở vô, hơi thở ra được tu tập, được làm cho sung mãn thời có quả lớn, có lợi ích lớn (1). Ví như do duyên dầu, duyên tim, một cây đèn dầu được cháy sáng. Nếu dầu và tim của ngọn đèn ấy đi đến tiêu diệt, nhiên liệu không được mang đến, thời ngọn đèn sẽ tắt (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 316 ff.

1. Dīpaṅkara.--Đức Phật đầu tiên trong số 24 vị Phật. Ngài sanh ra tại Rammavatī; cha Ngài là Sudeva (v.l. Sumedha) và mẹ Ngài là Sumedhā. Ngài sống đời cư sĩ mười ngàn năm với phu nhơn Padumā và nam tử Usabhakkhandha trong ba cung điện Haṃsā, Koñcā và Mayūrā. Ngài xuất thế bằng cách đi voi và hành trì khổ hạnh trong 10 tháng. Cội Bồ Đề của Ngài là cây Pipphalī và bồ đoàn Ngài làm bằng cỏ do Du sĩ Sunanda dâng. Ngài chuyển pháp luân tại Nadārāma (Sunandārāma) ở Sirighara; bấy giờ Ngài hoá độ được nhiều du sĩ ngoài đạo (Phật). Ngài có ba Tăng Đoàn lớn và có đoàn tùy tùng thường xuyên gồm 84 ngàn Alahán. Ngài có thân cao 8 cubit. Ngài nhập diệt tại Nandārāma vào tuổi 100 ngàn năm; tháp của Ngài cao 36 do tuần. Ngài có hai nam đại đệ tử là Sumaṅgala và Tissa; hai nữ đại đệ tử là Nandā và Sunandā; thị giả là Sāgata (v.l. Nanda); hai nam cư sĩ là Tapassu và Bhallika; và hai nữ cư sĩ là Sirimā và Soṇā. Chính vào thời của Phật Dīpaṅkara mà đạo sĩ khổ hạnh Sumedha (q.v.) (sau thành Phật Gotama) ước nguyện được giác ngộ làm Bồ Tát. Chánh pháp của Phật Dīpaṅkara tồn tại 100 ngàn năm sau khi Ngài nhập diệt (1). (1) Bu. ii. 207 ff.; BuA. 104 f.; J. i. 29; xem thêm Mtu. i. 193 ff., Mhv. i. 5; Dpv. iii. 31; DhA. i. 69 mà chi tiết có nhiều khác biệt với các chi tiết nêu trên.

2. Dīpaṅkara.—Xem Buddhappiya.

Dīpaṅkara-nagara.—Có thể là một tên khác của thành phố Rammavatī
(1)

.

(1)

Cv. xxix. 51.

Dīpanayā.—Một Đại Tỳkheo ni Trưởng lão Tích Lan, trú ở Rohaṇa. Bà làu thông Kinh tạng và Luật tạng (1). (1) Dpv. xviii. 40.

Dīpanī.—Hoàng hậu của Vua Mahinda VI. Bà xuất thân từ một gia đình chăn bò (1). (1) Cv. lxxx. 15.

Dīparājā.—Nhà vua trị vì Nāgadīpa, vương tử của một vị vua Tích Lan và bà hoàng hậu rất trẻ. Hoàng hậu được vua ban cho một lời ước và bà ước ngôi báu cho con. Tuy nhiên vương tử bị chột nên nhà vua từ chối trao cho ngai vàng. Do đó ông chỉ trị vì Nāgadīpa và được biết dưới vương hiệu Dīparājā (1). (1) VibhA. 443 f.

Dīpavaṃsa.—Biên niên sử lâu đời nhứt của Tích Lan hiện còn được lưu giữ. Như Mahāvaṃsa, Dīpavaṃsa được căn cứ trên Aṭṭhakathā mà Mahāvihāra ở Tích Lan kế thừa. Cổ liệu này có thể không được biên soạn có đầu có đuôi mà là như một số đoạn

rút từ Aṭṭhakathā được ghép lại. Dīpavaṃsa hiện hữu có từ thế kỷ thứ 4 sau Tây lịch (1). Được biết (2) Dhātusena là nhà vua đã ban cho một ngàn đồng tiền vàng để dẫn giải (?) Dīpavaṃsa (Xem Dhātusena [2]). (1) Tài liệu được Oldenberg xuất bản năm 1879. Chi tiết, xem Geiger: (2) Dīpavaṃsa and Mahāvaṃsa. Cv. xxxviii. 59.

Dīpa-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão Summa (q.v.)
(1) . v.l. Devī-vihāra, Dibba-vihāra.
(1)
MA. i. 126; AA. i. 319; ii. 845, vân vân.
Dīpāyana.—Xem Kaṇhadīpāyana.

Dīpālatittha.--Bến nước trên Mahāvāluka-gaṅgā (1). (1) Cv. lxxii. 54.

Dīpi Jātaka (No. 426).—Chuyện Con Báo. Từ am thất của một đạo sĩ khổ hạnh người chăn dê lùa dê ra về bỏ sót một con dê cái lạc bầy. Dê thấy

con báo hoảng sợ bèn dùng lời ngon ngọt dụ báo nhưng không được; dê bị báo vồ ăn thịt. Chuyện kể về con dê cái mà Tôn giả Moggallāna thấy trong am của ông. Dê thấy con báo bèn dùng hết sức mình chạy thoát thân (1). (1) J. iii. 479 f.

Dīpika.—Xem Pañcadīpika.

Dīpuyyāna.--Vườn hoa trong Pulatthipura do Vua Parakkamabāhu I kiến tạo. Vườn hoa làm thành một bán đảo nên được gọi như vậy (1). (1) Cv. lxxiii. 13; lxxix. 6; Cv. Trs. ii. 14, n. 2.

Dukūla (Dukūlaka).—Con của người thợ săn và là cha của
Suvaṇṇasāma. Ông được xác định là Mahā Kassapa. Chuyện của ông, xem Sāma Jātaka (1).
(1)
Xem thêm Mil. 123 ; Sp. i. 214.
Dukkathā Sutta.--Lời nói của năm hạng người là ác thuyết, khi có sự đối chứng giữa người và người. Thế nào là năm? Nói về tín với người không tin là ác thuyết; nói về giới với người ác giới là ác thuyết; nói về nghe nhiều với người nghe ít là ác thuyết; nói về bố thí với người xan tham là ác thuyết; nói về trí tuệ với người ác tuệ là ác thuyết (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 181.

1. Dukkara (hoặc Kumma) Sutta.—Tỳkheo có trí biết thu nhiếp mọi suy tư như con rùa biết rút chơn vào mai của mình (1). (1) S. i. 7.

2. Dukkara Sutta.--Về những điều khó làm trong đời tỳkheo (1). (1) S. iv. 260, 262.

1. Dukkha Sutta.--Do duyên các căn (mắt, tai, vân vân) với các trần (sắc, thanh, vân vân), các thức (nhãn thức, nhĩ thức, vân vân) khởi lên. Do ba cái tụ hội nên xúc khởi. Do duyên xúc nên có thọ. Do duyên thọ nên có ái. Đây là khổ tập khởi. Ngược lại, do ly tham, đoạn diệt ái ấy một cách hoàn toàn nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do sanh diệt nên già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não đều đoạn diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1)

S. ii. 71; cf. S. iv. 86.

2. Dukkha Sutta.--Tất cả các uẩn (sắc, thọ, vân vân) đều vô thường; ai thấy biết vậy thì được giải thoát (1). (1) S. iii. 21; Ibid., 196.

3. Dukkha Sutta.--Tất cả các uẩn (sắc, thọ, vân vân) đều dẫn đến khổ (1). (1) S. iii. 77.

4. Dukkha Sutta.—Phật thuyết về Khổ, Khổ tập khởi, Khổ đoạn diệt,
Con đường đưa đến khổ đoạn diệt (1).
(1)
S. iii. 158.

5. Dukkha Sutta.—Phật dạy thế nào là không có hộ trì và thế nào là có hộ trì (1). (1) S. iv. 199.

6. Dukkha Sutta.—Tôn giả Sāriputta nói với Du sĩ Jambukhādaka về ba khổ tánh: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ (1). (1) S. iv. 259.

7. Dukkha Sutta.—Không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn, không có lòng sợ hãi, biếng nhác, ác tuệ, vị tỳkheo sống đau khổ ngay trong hiện tại
(1)
.
(1)
A. iii. 3.

8. Dukkha Sutta.--Vị tỳkheo sống đau khổ ngay trong hiện tại, nếu thành tựu sáu pháp này: với dục tầm, với sân tầm, với hại tầm, với dục tưởng, với sân tưởng, với hại tưởng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) A. iii. 429.

9. Dukkha Sutta.--Thành tựu sáu pháp này, vị tỳkheo không có thể chứng ngộ vô thượng thanh lương. Sáu pháp ấy là: khi nào tâm cần hạn chế, khi ấy không hạn chế tâm; khi nào tâm cần phải phấn chấn, khi ấy không phấn chấn tâm; khi nào tâm cần phải làm cho hoan hỷ, khi ấy lại không làm tâm hoan hỷ; khi nào tâm cần phải trú xả, quán sát, khi ấy lại không làm cho tâm trú xả, quán sát; xu hướng về hạ liệt; hoan hỷ thân kiến (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 442.

Dukkhakhandha Sutta.—Xem Cūḷadukkhakhandha Sutta và Mahādukkhakhandha Sutta.

Dukkhatātissa Sutta.--Thuyết về ba khổ tánh: khổ khổ tánh, hành khổ tánh, hoại khổ tánh (1). (1) S. v. 56; cp. Dukkha Sutta [6] trên.

Dukkhadhamma Sutta.—Khi vị tỳkheo hiểu biết khổ khởi lên hay đoạn diệt, vị ấy hiểu biết tánh dục và nhàm chán. Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy được giải thoát (1). (1) S. iv. 188 ff.

—Dukkhaṃ-ajjhatta‖ Sutta.--Mắt là khổ. Cái gì khổ là vô ngã. Cái gì vô ngã cần phải như thật quán với chánh trí tuệ là: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi" (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iv. 2.

—Dukkhaṃ-bāhira‖ Sutta.--Các sắc là vô ngã. Cái gì vô ngã cần phải như thật quán với chánh trí tuệ là: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi" (1) [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iv. 4.

Dukkhamūla.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) ApA. i. 107; M. iii. 70.

Dukkhalakkhaṇa Vatthu.--Chuyện của 500 tỳkheo sống vào thời Phật Kassapa từng quán các đặc tánh của khổ. Trong kiếp này, chư vị ấy đắc quả Alahán ngay khi nghe một kệ về khổ (1). (1) DhA. iii. 406.

—Dukkhāni‖ Sutta.—Có năm điều khổ cho Samôn: không tự vừa đủ với tứ sự và sống không vui thích trong Phạm hạnh (1). (1) A. iii. 146.

—Dukkhena‖ Sutta.--Phải đoạn trừ lòng dục, vì dục là khổ (1). (1) S. iii. 178.

Duggata Sutta.--Vô thỉ là luân hồi. Khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc. Khi thấy sự khốn cùng, bất hạnh, vị tỳkheo phải đi đến kết luận: "Chúng ta chịu đựng như vậy trong thời gian dài này". Vì sao? Vô thỉ là luân hồi,... là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 186.

Dugati Sutta.--Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Phật, đối với Pháp, đối với Tăng, và thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính, vị ấy được giải thoát (1). (1) S. v. 364.

Duccarita Vagga.--Phẩm 25: Phẩm Ác Hành, Chương Năm Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. iii. 267-70.

1. Duccarita Sutta.--Có bốn lời ác hành này: nói láo, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời phù phiếm. Có bốn lời thiện hành này: nói thật, không nói hai lưỡi, nói lời nhu nhuyến, nói lời thông tuệ (1). (1) A. ii. 228.

2. Duccarita Sutta.—Có năm hạng người có mặt ở đời: sau khi cho, khinh rẻ; sau khi cùng sống, khinh rẻ; miệng nuốt tất cả; người không vững chắc; người ám độn ngu si (1). (1) A. iii. 267.

3. Duccarita Sutta.—Có một tỳkheo đến bạch xin Phật thuyết pháp vắn tắt. Phật dạy hãy làm cho thanh tịnh những căn bản trong các thiện pháp, tức là sau khi đoạn tận thân ác hành, hãy tu tập thân thiện hành; sau khi đoạn tận khẩu ác hành, hãy tu tập khẩu thiện hành; sau khi đoạn tận ý ác hành, hãy tu tập ý thiện hành. Rồi, y cứ vào giới, an trú vào giới, hãy tu tập bốn niệm xứ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 188.

4. Duccarita Sutta.—Nói về thân ác hành, khẩu ác hành và ý ác hành;
và thân hiện hành, khẩu thiện hành và ý thiện hành (1).
(1)

A. iii. 446.

Dujīpa.—Nhà vua có tuổi thọ một ngàn năm, trị vì 500 năm. Sau khi rời ngôi báu, ông lập công đức cúng dường các Bàlamôn và xuất thế làm du sĩ khổ hạnh (1). Ông có thể là Dudīpa, vua trị vì Benares, từng được kể là đã bố thí nhiều tài sản và sau cùng sanh về cõi Thiên. v.l. Dudīpa. (1) J. vi. 203. J. vi. 99.

Dujjaya.—Nhà vua hồi thuở xa xưa, một tiền kiếp của Trưởng lão

Cūla-Cunda (1).

(1)

Ap. i. 102.

1. Duṭṭha (Duṭṭhakumāra).—Vua trị vì Benares. Ông là một tiền kiếp của Devadatta (1). Chuyện ông được kể trong Saccaṅkira Jātaka (q.v.). (1) J. i. 327.

2. Duṭṭha.—Còn được gọi là Duṭṭhakumāra, vương tử của Vua Kitavāsa. Các nhà tiên tri đoán ông sẽ chết khát nên chi ông cho đào nhiều ao hồ trong kinh đô và đặt lu chứa nước khắp mọi nơi. Một hôm, thấy vị Phật Độc giác đi khất thực, ông lao tới làm rơi bình bát xuống đất. Ông bị nạn khát hoành hành trong lúc nước trong kinh thành đều khô cạn; ông chết khát và sanh xuống địa ngục Avīci (1). (1) J. ii. 194 f.

3 Duṭṭha.--Thế tử của vua trị vì Benares; một tiền kiếp của một vương tử Licchavī rất độc ác mà chuyện được kể trong Ekapaṇṇa Jātaka (q.v.) (1). (1) J. i. 506.

Duṭṭhakumārī.—Ái nữ của một chủ ngân khố ở Benares. Chuyện nàng được kể trong Takka Jātaka.

Duṭṭhagāmaṇī-Abhaya.—Vua Tích Lan (101-77 B.C.). Ông là vương tử của Vua Kākavaṇṇatissa trị vì Mahagāma và Hoàng hậu Vihāradevī; ông được gọi là Gāmaṇi-Abhaya. Dục của Hoàng hậu trong lúc mang thai là điềm cho biết thai nhi sẽ trở thành một chiến binh vĩ đại, nên nhà vua cho triệu hầu hết các chiến binh tài ba về triều, như Nandhimitta, Sūranimila, Mahāsoṇa, Goṭhaimbara, Theraputtābhaya, Bharaṇa, Veḷusumana, Khañjadeva, Phussadeva, và Labhiyavasabha để dạy dỗ vương tử. Từ lúc trẻ, Abhaya đã tỏ mình có chí phiêu lưu nên không thích bị gò bó trong khuôn khổ của vương quốc giới hạn bởi sông Mahāvaḷuka về phía Đông và xứ của dân Damiḷa bên kia bờ sông. Bị vua cha liên tục khước từ lệnh tấn

công quân Damiḷa, Abhaya giận bỏ triều kéo quân lên núi; tại đó ông gởi về chiếc nữ y ám chỉ nhà vua không phải là đấng nam nhơn; do đó ông có hiệu là Duṭṭha (Hư hỏng) cho đến ngày nay. Lúc Vua Kākavaṇṇatissa băng hà, Duṭṭhagāmaṇī phải chiến đấu với em là Tissa (sau là Sadhā-Tissa) để giành ngôi. Ông bị đánh bại tại Cūḷaṅganiyapiṭṭhi, nhưng sau đó chiến thắng, và Tăng Đoàn đã đứng ra giàn xếp sự tranh chấp giữa hai anh em ông. Sau khi xong việc nhà, Duṭṭhagāmaṇī-Abhaya kéo quân sang đánh Vua Eḷarā của Damiḷa. Ông điều quân khiển tướng trên lưng vương tượng Kaṇḍula (sanh ra cùng ngày với ông). Ông xuất phát từ Mahiyaṅgana, chiếm từng thành một, tiến đến Mahāvāluka-nadī, đóng quân tại Kandhāvārapiṭṭhi gần Vijitapura của quân Damiḷa. Sau bốn tháng vây hãm, Duṭṭhagāmaṇī chiếm Vijitapura, rồi từ đó ông tiến qua Girilaka và Mahelanagara đến Kāsapabhata gần thủ đô Anurādhapura (1). Ông đánh

bại và giết Eḷāra ngay ngoài cửa thành Nam. Ông hoả táng Eḷāra tươm tất và tại nơi hoả táng ông cho dựng tháp thờ rồi ra chiếu chỉ cấm mọi hình thức âm nhạc quanh đền, một tục lệ được gìn giữ rất lâu. Hành động quân tử này đã dem lại cho ông nhiều tán thán. Về sau ông còn đánh bại cả cháu của Eḷāra đem quân Ấn Độ qua và trở thành vì vương duy nhứt của xứ đảo. Vào ngày thứ bảy sau khi thắng trận, Duṭṭhagāmaṇī-Abhaya tổ chức lễ hội nước tại Tissavāpi và sau lễ hội ông cho dựng Maricavaṭṭhi- thūpa (q.v.) ngay trên địa điểm mà giáo của ông đã ghim xuống; được biết chiếc giáo này có mang xá lợi của Phật do các tỳkheo ở Tissamahārāma dâng hiến; giáo được ghim xuống và không ai nhổ lên nổi cả. Từ đây về sau, được chư Alahán ở Piyaṅgudīpa hoá giải cho ông tội giết cừu địch, Duṭṭhagāmaṇī-Abhaya bắt đầu lập nhiều công đức lớn. Trước tiên ông ban thưởng cho quan quân rất trọng hậu. Kế, ông dựng Lohapāsāda (q.v.) chín từng giống như cung điện của Thiên nữ Bīraṇi mà hoạ đồ được tám vị Alahán đem về từ cõi Tusita. Tiếp theo ông xây Māha Thūpa, một công trình vĩ đại mà ông dựng tại nơi Phật viếng Tích Lan lần thứ ba. Nhiều dự án được quan sát tỉ mỉ trước khi tiến hành xây cất. Ông khởi công vào ngày trăng tròn của tháng Vesākha với sự giúp đở của Thiên chủ Sakka cung cấp vật liệu tìm thấy trên đảo. Nhiều lễ hội được tổ chức mừng sự ra đời của Thūpa. Sau đó, xá lợi do Alahán Soṇuttara thỉnh từ thế giới Nāga được tôn trí vô tháp. Rất tiếc công tác chưa thật sự hoàn thành mà Duṭṭhagāmaṇī-Abhaya lại lâm trọng bệnh. Được triệu về, Saddhā- Tissa liền cho phủ lên tháp một lớp vải trắng và dựng lên trên một ngọn tháp bằng tre để nhà vua có thể hình dung Mahā Thūpa như thế nào sau khi hoàn tất, hầu ông yên lòng nhắm mắt. Trước khi lìa trần, Duṭṭhagāmaṇī được Alahán Theraputtābhaya ở Pañjalipabbata (một vị tướng của nhà

vua trước đây) đến bên giường bệnh hoá độ và kể cho ông nghe những công đức mà ông lập được trong suốt cuộc đời vừa qua, kể cả Mahā Thūpa và 99 tịnh xá khác. Ông cũng đã ban ơn cho những tỳkheo có công thuyết pháp, vì ông biết thuyết pháp khó dường nào sau khi thử thuyết một lần tại Lohapāsāda. Ông còn bố thí rộng lượng mà hai ví dụ sau đây rất điển hình: một lần ông bán bông tai mình để lấy tiền mua thực phẩm cúng dường năm Trưởng lão trong trận đói Akkhakkhāyika; lần khác ông cúng dường trong lúc tẩu thoát Cūḷaṅganiya-piṭṭhi (2). Ông đang đói và được Quan đại thần Tissa đem cơm lại, nhưng ông không ăn liền vì theo thông lệ ông phải cúng dường tỳkheo trước rồi mới ăn sau. Có một Trưởng lão xuất hiện, ông cúng dường hết phần cơm mình. Trên giường bệnh ông được Alahán Theraputtābhaya nhắc lại công đức cũ và nói rằng thực phẩm ông cúng dường hôm ấy đủ để phân chia cho hằng ngàn Alahán nên công đức của ông vô lượng. Truyền thuyết nói rằng sau khi thân hoại mệnh chung, Duṭṭhagāmaṇī sanh về cõi Tusita; tại đó ông đợi sự xuất hiện của Phật Metteyya. Ông sẽ trở thành đại đệ tử của vị Phật này, và cha mẹ ông là cha mẹ của Phật Metteyya. Trước khi sanh làm vương tử của Vua Kākavaṇṇatissa, Duṭṭhagāmaṇī là một Sadi ở Koṭapabbata-vihāra. Ông bị bịnh vì làm việc quá sức cho Tăng Đoàn ở Ākasa-cetiya gần Cittalapabbata. Lúc hấp hối trong Sīlāpassaya-pariveṇa, Hoàng hậu Vihāradevī đến viếng ông theo lời đề nghị của một vị Alahán để khuyên ông tái sanh làm con bà trong cõi Ta bà này (3). Duṭṭhagāmaṇī được xem như một vị anh hùng trong Mahāvaṃsa.

Ông có hoàng nam là Sāliya, nhưng Sāliya chọn từ ngôi để cưới caṇḍāla (người thuộc dòng nô lệ) Asokamālā. Do đó ngôi báu được trao truyền cho Vương đệ Saddhātissa của ông. Sớ giải Dhammapada (4) có đề cập đến Quan đại thần Lakuṇṭaka- atimbara mà phu nhơn là Sumanā. Duṭṭhagāmaṇī thọ 68 tuổi (5). Có lần, sau khi chiến thắng quân Damiḷa, ông không ngủ được trọn một tháng liền. Theo đề nghị của chư tỳkheo, ông phát nguyện chay tịnh và được tám tỳkheo đọc tụng Cittayamaka cho nghe; ông ngủ được lúc nghe kinh (6). (1) Mhv. xxv. 75. Được biết trong chiến dịch từ Mahāgāma đến (2) Anurādhapura ông đánh chiếm 32 thành của quân Damiḷa. (3) Chi tiết, xem Mhv. xxxii. 49 ff.; xem thêm AA. i. 365 f. Các chi tiết này được tóm tắt từ Mhv. chaps xxii-xxxii.; Dpv. xviii. 53; xix. i (4) (5) ff.; Sp. i. 102. DhA. iv. 50. Mhv. xxiv. 47. (6) DA. ii. 640.

Duṭṭhaṭṭhaka.—Kinh thứ 3: Sân Hận Tám Kệ của Phẩm Tám, Sutta Nipāta (1). Kinh thuyết về sự vu khống Phật của Tỳkheo ni khổ hạnh Sundarī do các tu sĩ ngoại đạo (Phật) xúi giục (2). Sớ giải về kinh này được thấy trong Mahāniddesa (3). Ai tự tán thán giới đức của mình và có chấp thủ bị chỉ trích trong Pháp. Mâu ni là vị không có ngã cũng như không có phi ngã, đã tẩy sạch mọi tà kiến ở đời (1). (1) (2) (3) SN. kệ 780-87. SNA. ii. 518 f. i. 62 ff.

1. Dutiya Sutta.—Có bốn đạo hành: đạo hành khổ, thắng trí chậm; đạo hành khổ, thắng trí nhanh; đạo hành lạc, thắng trí chậm; đạo hành lạc, thắng trí nhanh (1). (1) A. ii. 154.

2. Dutiya Sutta.—Một Thiên tử hỏi: —Cái gì làm người bạn?‖ Phật đáp:
—Tín thành‖ (1).
(1)
S. i. 38.
Dutiyapalāyi Jātaka (No. 230).—Chuyện Du Sĩ Palāyi Thứ Nhì. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Ông bị nhà vua xứ Gandhāra ở Takkasilā vây thành. Ông xuất hiện và doạ sẽ đập tan lực lượng vây hãm; vua xứ Gandhāra thấy vầng trán của Bồ-tát như cái dĩa bằng vàng, hoảng hốt, bèn rút quân tẩu thoát. Chuyện kể về một ẩn sĩ khổ hạnh đến tranh luận với Phật tại Jetavana. Lúc thấy Phật uy nghi trên pháp toà liền lẫn trốn (1). (1) J. ii. 219-21.

Dutiyamakkaṭa Jātaka--Xem Dūbhiyamakkaṭa.

Dutiyasela-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan (tiếng Sanhalese,
Devanagala). Vua Kittisirirājasīha cúng dường làng Ratanadoṇi cho tịnh xá (1).
(1)
Cv. c. 232.
Dudīpa.—Xem Dujīpa.

Duddada Jātaka (No. 180).—v.l. Dudda, Dudada. Chuyện Khó Cho. Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn ở Kāsi. Sau khi học hành xong ở Takkasilā ông lên Hy Mã Lạp Sơn tu hạnh ẩn sĩ (1). Lúc ông cùng chúng Tăng xuống Benares lấy muối và giấm, dân chúng quyên góp thực phẩm để cúng dường.

Chuyện kể về hai thanh niên ở Sāvatthi đi quyên góp để cúng dường Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng (1). (1) J. ii. 85 f.

Dundubhissara Thera.—Alahán. Sau lần Kết tập lần thứ 3, ông cùng đi với Trưởng lão Majjhima đến chơn núi Hy Mã Lạp Sơn (1). Dīpavaṃsa gọi ông là Durabhisāra. (1) (2) Sp. i. 68; MṬ. 317; Mbv. 115. viii. 10.

Dunniviṭṭha.—Làng Bàlamôn trong xứ Kāliṅga. Làng nằm trên đường từ Jetuttara đến Ceti, con đường mà Vua bị đày Vessantara dùng để lên Vaṅkagiri. Làng cách Arañjaragiri năm lý và Ceti mười lý. Làng là trú xú của Jūjaka và Amittatāpanā (1). (1) J. vi. 521, 541.

1. Duppañña Sutta.--Thành tựu với bốn pháp này (không có lòng tin, ác giới, biếng nhác, liệt tuệ) tương xứng bị rơi vào địa ngục (1). (1) A. ii. 227.

2. Duppañña sta Sutta.--Thành tựu với bốn pháp này (không có lòng tin, ác giới, biếng nhác, liệt tuệ) bị các người trí quở trách, và tạo nhiều vô phước (1). (1) A. ii. 227.

3. Duppañña sta Sutta.—Một tỳkheo thỉnh vấn Phật: —Như thế nào bị gọi là liệt tuệ ngu đần?‖ Phật đáp: —Do bảy giác chi không được tu tập, không được làm cho sung mãn nên bị gọi là liệt tuệ ngu đần.‖ (1). (1) S. v. 99.

Dubbaca Jātaka (No. 116).—Chuyện Người Múa Giáo. Bồ Tát sanh làm một nhà xiệc tài ba biết múa giáo. Ông đi cùng thầy biểu diễn khắp nơi. Một hôm đã ngà say, thầy ông tuyên bố sẽ biểu diễn múa với năm ngọn giáo, điệu múa mà ông không biết. Bồ Tát cản ngăn nhưng không được và vị sư trưởng bị ngọn giáo thứ năm đăm chết (1). Xem phần duyên khởi trong Gijjha Jātaka (No. 42). (1) J. i. 430 f.

Dubbaṇṇiya Sutta.--Thuở xưa, có một Dạxoa xấu xí, thấp lùn, bụng to, đến ngồi trên chỗ ngồi của Thiên chủ Sakka. Chư Thiên ở Tam thập tam thiên càng bực tức, chán ghét, phẫn uất bao nhiêu, thời Dạxoa ấy càng đẹp

hơn, càng dễ nhìn, càng dễ thương bấy nhiêu. Thiên chủ Sakka đến chấp tay vái Dạxoa và nói lên tên mình. Sakka càng nói lên tên của mình bao nhiêu thời Dạxoa ấy càng trở thành xấu xí, thấp lùn, bụng to bấy nhiêu; và sau khi trở thành càng xấu xí, càng thấp lùn, bụng to hơn, vị ấy biến mất tại chỗ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 237.

Dubbalakaṭṭha Jātaka (No. 105).—Chuyện Con Voi Sợ Chết. Có con voi rừng đang được nài huấn luyện cho đừng dao động. Không chịu nổi đau khổ, voi bẻ cột thoát trở về Hy Mã Lạp Sơn. Tại đây voi sống trong lo âu triền miên cho đến khi Thần cây (Bồ Tát) khuyên dạy voi đừng sợ chết. Chuyện kể về một tỳkheo sống trong tình trạng hoảng sợ (1). (1) J. i. 414-6.

Dubbalavāpitissaka-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua Saddhātissa dựng (1). Kaṇiṭṭhatissa có xây tại đây bát quan trai giới đường (2). (1) (2) Mhv. xxxiii. 8. Ibid., xxxvi. 17.

Dubbinoda Sutta.--Nghe diệu pháp mà không có thể nhập vào quyết định tánh, chánh tánh trong các thiện pháp nếu thành tựu năm pháp này: khinh lời thuyết giảng, khinh người thuyết giảng, khinh tự mình, nghe pháp với tâm tán loạn, không nhứt tâm và không như lý tác ý (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 184.

Dumasāra.—Một chuyển luân vương vào bốn kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão Saññaka (1). (1) Ap. i. 120.

Dumbara.—Một địa danh trong xứ Malaya ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxx.5, 8.

1. Dummukha.—Tộc trưởng Licchavī. Ông có mặt trong buổi tranh luận giữa Phật và Nigaṇṭha Saccaka. Thấy Saccaka im lặng, hổ thẹn, thụt vai, cúi đầu, ngồi bàng hoàng, không nói một lời, Dummakha ví ông như con cua gãy càng (1). (1) Chú giải (2) nói rằng Dummakha chỉ là một cái tên xấu chớ thật ra ông rất đẹp người. (1) (2) M. i. 234. MA. i. 459.

2. Dummukha.—Vua trị vì Uttarapañcāla trong xứ Kampilla. Một hôm, nhìn qua cửa sổ xuống sân trong cung, ông thấy nhiều bò đực tranh dành một con bò cái. Con bò đực khoẻ nhứt dùng sừng húc chết tất cả đối thủ. Nhà vua hiểu được thế nào là dục tham, nhập định và thành Phật Độc giác (1). (1) J. iii. 379, 381.

1. Dummedha Jātaka (No. 50).—Chuyện Những Kẻ Vô Trí. Một thời, Bồ Tát sanh làm Vương tử của vua Brahmadatta trị vì Benares. Thấy thần dân theo phi pháp, tế thần bằng súc vật, ông tìm cách chấm dứt giết hại sanh vật và không làm phiền não một ai cả. Ông nguyện rằng lúc lên ngôi tất cả những ai trong quốc độ của tôi chấp nhận và thực hành năm ác giới như sát sanh... và mười hạnh bất thiện, tôi sẽ giết những người ấy, và với nội tạng, thịt và máu của chúng, tôi sẽ hiến vật cúng thần! Các đại thần vân lệnh truyền rao khắp kinh thành và từ đó về sau không còn ai dám theo phi pháp hay tế lễ sanh vật nữa (1). Xem phần duyên khởi trong Mahākaṅha Jātaka. (1) J. i. 259 f.

2. Dummedha Jātaka (N0. 122).—Chuyện Kẻ Ngu. Một thời, Bồ Tát sanh làm voi của vua Magadha trị vì thành Rājagaha. Lúc vua cỡi voi, thần dân chỉ nhìn voi nên nhà vua ganh tị và lập mưu quăng voi xuống vực thẳm. Biết được mưu đồ này, người nài nói nhỏ vào tai voi rằng nếu voi có thần lực hãy cho ông ngồi trên lưng voi rồi bay về Benares. Voi bay lên hư không và về Benares. Vua Benares đón tiếp voi rất long trọng và đặt voi lên hàng vương tượng. Nhờ sự giúp sức của vương tượng Vua Benares thu phục toàn cõi Jambudīpa. Chuyện kể về Devadatta ganh tị vì thấy Bồ Tát được dân chúng tán thán. Vua Magadha chỉ Devadatta, nhà vua chỉ Sāriputta và người nài voi chỉ Ānanda (1). (1) J. i. 444 f.

1. Duyyodhana.—Bồ Tát sanh làn vua xứ Magadha. Về sau Ngài sanh là vua các Nāga dưới vương hiệu Saṅkhapāla. Chuyện Ngài, xem

Saṅkhapāla Jātaka (1).

(1)

S. v. 162 ff.

2. Duyyadhana.—Phiên bản Pāli của Duryodhana bằng Sanskrit (1). (1) E.g.,. Cv. lxiv. 43.

Durājāna Jātaka (No. 64).--Chuyện Người Vợ Khó Hiểu. Một sanh viên trẻ ở Takkasilā có người vợ nhu mì như một tỳ nữ ngày nào nàng làm lỗi và rất khắc nghiệt ngày nào nàng không làm lỗi. Sư phụ chàng dạy chàng chớ quan tâm đến sở trường sở đoản của đàn bà. Chuyện kể về một cư sĩ ở Sāvatthi có bà vợ với tánh tình rất bất thường khiến chàng quá phiền muộn khổ sở nên không đến viếng Phật được. Hai chuyện rất giống nhau (1). (1) J. i. 299-301.

Dullabha Sutta.--Sự xuất hiện của ba hạng người khó tìm được ở đời:
Như Lai, người có thể thuyết pháp và luật do Như Lai tuyên thuyết, và người biết ơn (1).
(1)
A. i. 266.
Duḷudesa.—Tên của một xứ, có thể nằm dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lvi. 11.

Duvera hoặc Anāthapiṇḍika Sutta.—Trưởng giả Anāthapiṇḍika viếng Phật và được dạy rằng sự sợ hãi hận thù (pañcabhayāni), ngay trong hiện tại khởi lên cho người sát sanh, cho người lấy của không cho, cho người tà hạnh trong các dục, cho người nói láo, và cho người say đắm rượu men. Khi nào vị Thánh đệ tử làm cho tịnh chỉ năm sự sợ hãi hận thù này, thành tựu bốn Dự lưu phần, và nhờ trí tuệ, Thánh lý (nāya) được khéo thấy, được khéo thông đạt, nếu vị ấy muốn, sẽ tự mình tuyên bố về mình như sau: "Ta đã đoạn tận địa ngục; ta đã đoạn tận các loài bàng sanh; ta đã đoạn tận cõi ngạ quỷ; ta là bậc Dự lưu, không còn thối đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ" (1). [HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 387 f.

Dussa-thūpa.—Tháp do Phạm Thiên Ghaṭīkāra dựng trên cõi Phạm thiên để tôn trí y của Bồ Tát mặc lúc ngày xuất thế. Tháp được xây bằng đá quý và cao 12 do tuần (1). Có lần tháp được Trưởng lão Bhaddaji thi triển thần thông và để trên bàn tay cho công chúng xem (1). (1) (2) Dāthāvaṃsa, vs. 35. Mhv. xxxi. 11; MṬ. 562.

Dussadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm Sátđếlỵ, có nhận y do người đền ơn và cúng dường tất cả lên Phật Siddhattha. Vào 67 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Parisuddha (1). (1) Ap. i. 185.

Dussanta.—Phiên bản Pāli của Duryodhana bằng Sanskrit (1). (1) E.g.,. Cv. lxiv. 44.

Dussapāvārika.--Chủ ngân khố ở Nālandā có vườn xoài gần thành phố.
Sau khi nghe Phật thuyết pháp ông xin làm đệ tử và có cúng dường Ngài và Tăng chúng một tịnh xá xây trong vườn xoài của ông; tịnh xá mang tên Pāvārikambavana (1).
(1)
DA. iii. 873; MA. ii. 594; SA. iii. 169.
Dussalakkhaṇa.—Bàlamôn ở Rājagaha từng tuyên bố rằng ông có thể tiên đoán điềm lành dữ qua vải mặc. Chuyện ông, xem Maṅgala Jātaka (1). (1) J. i. 373.

Dussārāma.—Tịnh xá ở thành Sīlavatī nơi nhập diệt của Phật Sikhī (1).

Chú giải (2) gọi tịnh xá này là Assārāma.

(1) (2)

Bu. xxi. 28. BuA. 204.

Dussāvudha.—Một trong bốn vũ khí lợi hại trên thế gian do Āḷavaka làm chủ. Nếu Dussāvudha được thảy lên không trung, mưa sẽ ngừng rơi trong 12 năm; nếu Dussāvudha rơi trở xuống đất, tất cả cây cỏ không thể mọc trong 12 năm. Nếu Dussāvudha được liệng xuống biển, biển sẽ cạn khô; Dussāvudha có thể làm tan Sineru ra từng mảnh. Āḷavaka quăng Dussāvudha tới Phật nhưng không trúng Ngài mà rơi dưới chơn Ngài và biến thành thảm. Dussāvudha còn được gọi là Dussāvudha và được làm bằng vải (1). (1) SNA. i. 225 f.

1. Dussīla Sutta.--Với người ác giới, phá giới, chánh định bị phá hoại. Khi chánh định không có mặt, như thật tri kiến bị phá hoại. Khi như thật tri kiến không có mặt, nhàm chán, ly tham bị phá hoại. Khi nhàm chán ly tham không có mặt, giải thoát tri kiến bị phá hoại. Ví như một cây, với cành và lá bị phá hoại, thời cây ấy bị tiêu diệt (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 19.

2. Dussīla Sutta.--Đầy đủ năm pháp này (bất tín, vô tàm, vô quý, phẫn nộ, phạm dâm), người đàn bà, sau khi thân hoại mạng chung, đọa xuống địa ngục (1). (1) S. iv. 242.

Dussīlya hoặc Anāthapiṇḍika Sutta.—Gia chủ Anāthapiṇḍika bệnh nặng được hai Tôn giả Sāriputta và Ānanda đến thăm. Sau khi Tôn giả Sāriputta tán thán các giới đức của Anāthapiṇḍika, như lòng tịnh tín đối với Phật, với Pháp, với Tăng, không có ác giới, không có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, vân vân, Anāthapiṇḍika liền được an tịnh. Rồi Anāthapiṇḍika mời hai Tôn giả dùng bữa từ nồi nấu cơm của mình. Sau đó hai Tôn giả cáo từ ra về. Tôn giả Ānanda bạch Phật và Phật tán thán Tôn giả Sāriputta là Hiền minh, là Đại tuệ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 380 ff.

2. Dussīlya hoặc Anāthapiṇḍika Sutta.—Như trên, nhưng trong kinh này Tôn giả Ānanda khuyên giải Trưởng giả Anāthapiṇḍika và nói rằng do ông đã thành tựu bốn pháp (lòng tịnh tín đối với Phật, với Pháp, với Tăng, và các giới được các bậc Thánh ái kính đưa đến Thiền định) nên không có run sợ, không có hoảng hốt, không có sợ hãi về cái chết, về đời sau (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 385 f.

1. Dūta Jātaka (No. 260).—Chuyện Sứ Giả Của Cái Bụng. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Ông rất thích cao lương mỹ vị; lý do của danh hiệu Bhojanasuddhika (Vua thích Mỹ vị). Ông còn thích dùng bữa trong đình tranh hoàng lộng lẫy để phô trương sự hoang phí của ông trước mắt của thần dân. Một hôm, có người tham ăn hô to mình là sứ giả (tục lệ bấy giờ cho phép sứ giả được ưu tiên đến gần vua) rồi chạy thẳng đến nơi nhà vua đang dùng bữa. Ông bốc thức ăn bỏ vào miệng ăn ngon lành. Cận vệ rút gươm nhưng nhà vua cho phép ông ăn trước khi hỏi ông là sứ giả của ai? Ông tấu rằng ông là sứ giả của tham dục và của cái Bụng. Nhà vua nghe thấy chí lý bèn ban thưởng cho ông một ngàn con bò. Chuyện kể về một tỳkheo tham thực (1). (1) J. ii. 318-21.

2. Dūta Jātaka (No. 478).—Chuyện Sứ Thần. Một thời, Bồ Tát sanh làm Bàlamôn ở Kāsi. Ông đến Takkasilā giồi mài kinh sử. Sau đó ông đi khất thực để kiếm tiền trả công cho sư phụ đã dạy dỗ. Được bố thí vài lượng vàng, ông trở về tạ ơn thầy. Lúc qua sông Hằng, ông làm rớt mất hết vàng vì sóng gió. Ông bèn nghĩ cách ngồi tuyệt thực trên bờ sông Hằng. Ông không nói với ai cả cho đến khi vua đến gặp ông. Nhà vua ban cho ông gắp đôi số vàng bị mất. Chuyện kể về việc Tăng chúng tán thán trí tuệ của Đạo sư (1).

(1) J. iv. 224-8.

1. Dūteyya Sutta.--Thành tựu tám pháp này, một Tỳkheo xứng đáng đi làm sứ giả: là người nghe, khiến người khác nghe, học và khiến người khác thọ trì, biết và khiến người khác biết, thiện xảo trong vấn đề thích hợp và không thích hợp (hay vấn đề kinh điển hay không kinh điển), không phải là người ưa cãi nhau. Tôn giả Sāriputta xứng đáng làm sứ giả (1). (1) A. iv. 196.

2. Dūteyya Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ không phái người môi giới hay tự mình làm môi giới. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ phái người làm môi giới, hay tự mình làm môi giới (1). (1) S. v. 473.

Dūratissaka-vāpi.—Hồ nước trong xứ Rohaṇa, gần Mahāgāma. Trên bờ hồ này, có lần Meghavaṇṇābhaya, Đại thần của Vua Mahāsena, cầm đầu một nhóm phản loạn chống nhà vua. Gần hồ Vua Saddhātissa có xây một tịnh xá (2). Nước hồ được dùng để tưới một ngàn cánh đồng do Vua Mahānāga ban cho các ẩn sĩ (3). Hồ được Vua Parakkamabāhu I trùng tu (4) . Geiger (5) nói rằng Dūsatissaka-vāpi có thể là Dūravāpi. (1) (2) (3) Mhv. xxxvii. 18. Ibid., xxxiii. 9. Cv. xli. 99; (4) (5) xem Cv. Trs. i. 62, n. 1. Ibid., lxxix. 32. Mhv. Trs. 248, n. 5.

Dūravāpi.—Hồ nước do Vua Iḷanāga xây (1), có thể cũng là hồ
Dūratissaka-vāpi (q.v.).
(1)
Mhv. xxxv. 32.
Dūrenidāna.—Chuyện của Bồ Tát từ thời Ngài giác ngộ trở về lúc Ngài tái sanh trên cõi Tusita mà Phật Dīpaṅkara đã thọ ký. Dūrenidāna là một phần của Nidānakathā trong Sớ giải Jātaka (1). (1) J. i. 2-47.

Dūsī.—Ác ma Māra vào thời Phật Kakusandha. Bấy giờ Dūsī sanh làm con của Kāḷī, chị của Moggallāna. Thoạt tiên Dūsī nhập vào các Bàlamôn gia chủ để mạ lị và nhiễu hại các tỳkheo, như hai Đại đệ tử Vidhura và Sañjīva. Không thành công vì giới hạnh và thiện pháp của chư tỳkheo, Dūsī nhập vào các gia chủ để tán thán,cung kính,cúng dường các tỳkheo với mục đích dụ dỗ. Nhưng nhờ có sự can thiệp của Phật Kakusandha, các âm mưu đều thất bại và Dūsī bị đọa xuống địa ngục Mahā

Niraya. Xem chuyện trong Māratajjaniya Sutta (1). Truyền thuyết nói rằng (2) Dūsī vẫn số vì nghiệp của mình. (1) (2) M. i. 333 ff.; xem thêm Thag. 1197-91; ThagA. ii. 183. Vsm. 229.

Demaṭavala.—Địa danh trong xứ Rohaṇa (1). (1) Cv. lxxiv. 139.

Demaṭṭhapādatthāli.—Làng trong vùng Malaya của Tích Lan (1). (1) Cv. lxx. 11.

1. Deva.—Con của vị Tế sư và Aggasāvaka của Phật Sujāta. Ông và bạn là Sudassana được Phật thuyết cho nghe bài pháp đầu tiên của Ngài. Ông còn được gọi là Sudeva (2). (1) (2) J. i. 38; BuA. 168, 170. Bu. xiii. 25.

2. Deva.--Thiên tử, con của Thiên vương Virūpakkha và là em của
Kālakaṇṇī (1).
(1)
J. iii. 261.
3. Deva.—Tỳkheo an trú tại Kappukagāma (v.l. Kambugāma). Vua Vohārikatissa nghe ông thuyết pháp bèn cúng dường bằng cách trùng tu năm kiến trúc trong trú xứ của ông (1). Ông có thể là vị Trưởng lão thuyết Andhakavinda Sutta mà Vua Saṅghatissa từng được nghe. Nhà vua rất hoan hỷ với ông nên cúng dường cháo cho chư tỳkheo trú trong Mahāvihāra (2). (1) (2) Mhv. xxxvi. 29; Dpv. xxii.41. Dpv. xxii. 50.

4. Deva.—Trưởng lão Tích Lan. Theo lời yêu cầu của ông, Upasena biên soạn Sớ giải Mahā Niddesa (1). (1) MNidA. i. 1.

5. Deva.—Xem thêm Maliya (Malaya)-deva và Mahādeva.

6. Deva.—Trưởng lão Tích Lan. Gandhavaṃsa nói rằng ông viết
Sumanakūṭavaṇṇanā, một công trình thường được nói là do Vedeha soạn
(2)
.
(1) (2)
Gv. p. 63. P.L.C. 223 f.; Svd. 1263.
7. Deva.—Tướng (Senāpati) của Vua Kittisirimegha. Ông đồn trú tại Badalatthalī, từng hộ vệ Ratnāvalī lúc bà đưa con là Parakkamabāhu đến gặp Kittisirimegha; nhà vua nhận Parakkamabāhu làm dưỡng tử (1). (1) Cv. lxvii. 82.

8. Deva.--Laṅkādhināyaka. Một tướng lãnh của Vua Gajabāhu II (1). (1) Cv. lxx. 104, 324.

9. Deva.--Tướng của Parakkamabāhu I . Ông tham gia vào nhiều chiến dịch chống Vua Gajabāhu. Ông bị bắt cầm tù tại Pulatthipura nhưng được Parakkamabāhu I cho người phá ngục cứu thoát. Sau đó, ông dẫn quân đánh bại Mānābharaṇa tại Gaṅgātaṭāka và Vua Mahinda tại Hedillakhaṇḍagāma. Nhưng sau cùng ông bại trận tại làng Surulla; Parakkamabāhu I có tìm cách cứu ông nhưng bất thành. Có thể ông được chuộc ra và trở thành Laṅkāpura (1) (Xem bên dưới). (1) Cv. lxx. 123, 153-7, 245, 285, 300, 316; lxxii. 45, 75, 82, 122, 137 f.

10. Deva.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I, còn được gọi là Laṅkāpura (có thể là Deva [9]). Ông chống Tướng Sūkarabhātu của Vua Mānābharaṇa và về sau có tham gia vào chiến dịch của Tích Lan ở Nam Ấn Độ; ông đánh nhiều trận khốc liệt tại Tirippāḷuru và Rājinā và chiếm được Rājinā (1). (1) Cv. lxxv. 130; lxxvi. 250, 310, 324, 326.

11. Deva.—Đại thần của Quan Phụ chánh Āyasmanta (của Chánh hậu

Kalyāṇavatī). Ông được cử đi xây tịnh xá ở Valligāma (1).

(1)

Cv. lxxx. 38.

12. Deva.—Một bá hộ ở Vedisagiri có ái nữ là Devī gả cho Vương tử Asoka; Asoka gặp nàng lúc trú trong nhà ông trên đường đến Ujjeni để làm Phó vương (1).

(1)

MṬ. 324; Sp. i. 70.

Deva Sutta.—Các trận chiến giữa các Asura và chư Thiên là những ví dụ điển hình của các trận chiến giữa chư tỳkheo và Māra. Thắng bại xảy ra lúc bên này lúc bên kia, cho đến khi đối phương hoàn toàn bị diệt và mất hết khả năng gây chiến (1). (1) A. iv. 432 f.

Devakaṭasobbha.—Ao gần Kosambī. Nơi đây có hang Pilakkha và Paribbājakārāma, nơi mà Tôn giả Ānanda có ghé qua để viếng và đàm thoại với Du sĩ Sandaka (1).

(1)

M. i. 513; MA. ii. 687.

Devakūṭa.—Tên của Cetiyapabbata vào thời Phật Kakusandha. Phật có đến viếng nơi này và lúc bấy giờ dân chúng toàn cõi Ojadīpa (tức Tích Lan ngày nay) đến đảnh lễ Ngài (1). (1) Mhv. xv. 63; Sp. i. 86; Dpv. xv. 38; xvii. 14, 32.

2. Devakūṭa.—Ngọn đồi ở Ấn Độ, nơi mà Phật Sumedha thuyết pháp cho một đại chúng lớn (1). (1) Bu. xii. 9.

Devagajjita.—Nhà vua vào 36 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão Aṅkolaka (1).

(1)

Ap. i. 199.

Devagandha.—Vào 14 kiếp trước có 16 vì vua trị vì dưới vương hiệu này, tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão Gandhamāliya (1). (1) Ap. i. 135.

Devagabbha.--Dạxoa. Lúc Vua Candagutta lâm chung, Dạxoa này nhập vào ông và giả như nhà vua còn sống. Rồi Vua Bindusāra cắt đầu ông

(1)

.

(1)

MṬ. 188 f.; cp. J. iv. 474.

Devagabbhā.—Công chúa của Vua Mahākaṃsa trị vì Asitañjana. Theo các nhà tiên tri, con nàng sẽ tiêu diệt tộc Kaṃsa; do đó nàng bị nhốt trong phòng xây trên một trụ cột duy nhứt. Với sự môi giới của Nữ nô tỳ Nandagopā nàng dan díu với Upasāgara, người mà sau này cưới nàng làm vợ và có với nàng mười con trai—nhóm Andhakaveṇhudāsaputtā (q.v.)— và một ái nữ là Añjanā (1). (1) J. iv. 79 ff.; PvA. 99 ff.

Devacārika Suttā.--Tụ gồm ba kinh nói về chuyến viếng thăm Thiên giới của Tôn giả Moggallāna và biết được rằng chư Thiên sống an lạc nhờ hành trì Phật pháp (1). (1) S. v. 366 f.

1. Devatā Vagga.--Phẩm 4: Phẩm Chư Thiên, Chương Sáu Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. iii. 329-44.
2. Devatā Vagga.--Phẩm 7: Phẩm Chư Thiên, Chương Sáu Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. iii. 421-9.
3. Devatā Vagga.--Phẩm 4: Phẩm Chư Thiên, Chương Bảy Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. iv. 27-39.
Devatā Saṃyutta.—Phần đầu tiên của Saṃyutta Nikāya ghi lại các cuộc yết kiến Phật của chư Thiên và các vấn đáp của Phật và chư Thiên (1). (1) S. i. 1-45.

1. Devatā Sutta.—Một Thiên tử viếng Phật tại Jetavana và bạch rằng: "Có sáu pháp không đưa tỳkheo đến thối đọa: kính trọng Đạo Sư, kính trọng Pháp, kính trọng chúng Tăng, kính trọng học pháp, kính trọng không phóng dật, kính trọng tiếp đón.‖ Phật kể lại cuộc viếng thăm của vị Thiên cho chúng Tăng nghe, và Tôn giả Sāriputta giảng giải tại sao sáu pháp này được vị Thiên nói đến (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 423.

2. Devatā Sutta.—Phật kể cho các tỳkheo nghe về các cuộc viếng thăm của chư Thiên. Phật kể thêm tại sao một số ân hận, sau khi thân hoại mạng chung, vì trong đời sống làm người họ không cung kính Samôn, còn một số khác từng đảnh lễ Samôn thì được an lạc (1). (1) A. iv. 390.

Devatāpañha, Devatāpañha Jātaka.—Jātaka số 350 được gọi là Devatāpañha Jātaka (1), và Chú giải nói rằng chuyện được kể trong Ummagga Jātaka. Ummagga Jātaka gồm một số câu hỏi Vua Vedeha của một Thiên nữ trú trong lọng che nhà vua, với mục đích phục hồi sự tín nhiện của vua đối với Đại sĩ Mahosadha. Vua Vedeha tham khảo hết tất của các đại thần nhưng không ai trả lời được nên phải triệu Mahosadha về. Mahosadha giải được tất cả các câu hỏi do Thiên nữ đặt ra dưới dạng các câu đố (2). (1) (2) J. iii. 152. vi. 370 f.; xem phần vấn đáp trong pp. 376 f.

Devatissa.—Một làng trong vùng Koṭṭhavāta ở Tích Lan , do Vua
Aggabodhi V cúng dường cho tôn phái dị giáo Dhammaruci (1).
(1)
Cv. xlviii. 2.

Devadatta.—Đềbàđạtta. Thích tử, con của Ông Suppabuddha (cậu của Phật Thích Ca) và Bà Amitā. Ông có người em gái, Bhaddakaccānā, gả cho Vương tử Siddhattha (1). Lúc Phật viếng Kapilavatthu và thuyết pháp cho thân bằng quyến thuộc, Devadatta được cải hoá một lượt với các bạn như Ānanda, Bhagu, Kimbila, Bhaddiya, Anuruddha, và người thợ hớt tóc Upāli. Tiếp theo Devadatta đi đến Phật ở Anupiyā và xin gia nhập Tăng Đoàn (2). Vào mùa mưa năm sau, ông đắc thần thông ngay (3), được chúng Tăng rất kính mến, được xem như một trong số 11 Trưởng lão có uy tín của Tăng Đoàn, và được Phật tán thán. Nhưng không bao lâu sau, ông bị Phật quở là có ác dục (5). Trong khoảng tám năm trước khi Phật nhập diệt (6), Devadatta tìm mọi cách chiêu dụ Hoàng tử Ajātasattu để ám hại Phật, vì ông ganh tị với Phật. Dùng thần thông, ông giả làm cậu bé, với rắn quàng trên thắt lưng, nhảy xổm lên vế của Ajātasattu để làm Hoàng tử hoảng sợ. Sau đó ông hiện nguyên hình khiến Hoàng tử rất đổi thán phục. Chiếm được lòng tin của Ajātasattu, ông được cung kính và lợi dưỡng. Ajātasattu viếng thăm ông hai lần mỗi ngày, sáng và chiều, mỗi lần đến nhà vua chở theo 500 xe vật dụng để cúng dường. Nhà vua còn đưa đến cúng dường ông mỗi ngày 500 phần cơm nấu bằng gạo thơm ba năm hảo hạng (7). Được sự hổ trợ của Ajātasattu, Devadatta khởi thêm lòng dục và muốn thay Phật hướng dẫn Tăng Đoàn. Một đệ tử của Tôn giả Moggallāna, Kakudha ở xứ Koliya, tái sanh làm manomayakāyikadeva (chư Thiên thân do tâm tạo), thông báo Tôn giả âm mưu của Devadatta. Tôn giả bạch Phật nhưng Phật không muốn đề cập đến sự phản trắc của Devadatta. Không bao lâu sau, Devadatta đến Phật và yêu cầu Ngài nhường quyền lãnh đạo Tăng Đoàn với lý do Ngài đã luống tuổi rồi. Phật bác bỏ lời yêu cầu này (8). Devadatta phẫn nộ và thề trả thù. Bấy giờ, Devadatta xúi Ajātasattu giết phụ vương mình là Vua Bimbisāra, trong lúc chính ông âm mưu giết Phật (9). Ajātasattu cung cấp cho Devadatta nhiều tay cung của triều đình để hạ Phật. Nhưng không có tay cung nào đủ can đảm vì oai nghi của Ngài; tất cả đều liệng cung tên, thú tội, và được Phật giáo hóa. Rồi Devadatta quyết định tự mình ra tay giết Phật. Một hôm, lúc Phật du hành trên sườn núi Gijjhakūṭa, ông xô hòn đá lớn xuống Ngài. Đá được hai mỏm nhô lên từ mặt đất giữ lại, nhưng miểng đá văng trúng chơn Ngài làm chảy máu. Đau đớn, Ngài được đưa đến Maddakucchi rồi qua

vườn Kỳ Đà để Lương y Jīvaka băng bó vết thương. Sau biến cố này, chư Tăng muốn Phật có người hộ vệ, nhưng Ngài từ chối, nói rằng không ai có thể hại được Như Lai. Thất bại, Devadatta tiếp tục bằng âm mưu khác. Ông mua chuộc nài voi để thả voi dữ Nalāgiri (còn được gọi là Dhanapāla) đón đường Phật. Ngài được tin nhưng không lùi bước. Lúc voi xông tới Ngài dùng hạnh từ bi để chinh phục. Hành động trắng trợn của Devadatta làm ông mất hết sự kính nể; ngay cả Ajātasattu cũng phải từ chối hỗ trợ (10). Thế là, Devadatta dùng Kokālika, Kaṭamoraka-tissa, Khaṇḍadeviyāputta, và Samuddadatta gây chia rẻ trong Tăng Đoàn. Ông và bốn tỳkheo này đến đòi Phật chế định năm luật sau buộc chư tỳkheo trong Tăng Đoàn phải: (a) sống trọn đời trong rừng (b) sống hoàn toàn bằng khất thực chớ không được thọ trai theo lời mời; (c) đắp y may bằng vải lượm chớ không được nhận y cúng dường; (d) sống dưới tàn cây thay vì dưới mái nhà; (e) hoàn toàn không được ăn thịt, cá. Phật từ chối lời yêu cầu và dạy tỳkheo nào thích thì có thể trì hành như vậy, trừ việc ngủ dưới tàn cây trong mùa mưa.

Devadatta dùng sự khước từ của Phật để bán rao rằng Phật chủ trương dư dật và xa xỉ. Rồi ông thông báo Tôn giả Ānanda ông sẽ chủ trì buổi thọ bát quan trai không có mặt của Phật, với ý đồ chiêu dụ tỳkheo bỏ Tăng Đoàn ra đi. Theo ông về Gayāsīsa (11) , có 500 tỳkheo mới đến từ Vesāli; một số tỳkheo ni, mà Thullanandā là vị đứng đầu, bà không ngớt ca ngợi Devadatta (12), và một ít tỳkheo Thích tử, mà Daṇḍapāṇi là ví dụ điển hình (13). Riêng mẹ của Kumārakassapa (q.v.), đệ tử do ông truyền giới và đưa vào Tăng Đoàn, không theo ông mà theo Phật vì bị ông tố giác mang thai. Phật phái hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna đến Gayāsīsa để hoà giải. Devadatta tưởng hai Tôn giả theo mình nên hoan hỷ tiếp đón và thuyết pháp đến khuya. Mệt mỏi, ông nhờ hai Tôn giả thay mình; chư vị thuyết phục 500 trở về nẻo chánh. Bị Kokālika đấm ngực gọi dậy để báo tin dữ, Devadatta uất ức mửa máu tươi rồi nằm liệt giường trong chín tháng (14). Lúc sắp lâm chung, Devadatta xin gặp Phật nhưng Phật bảo rằng khó thể xảy ra trong kiếp này. Tuy nhiên, ông vẫn được cáng đi. Trước khi tới Jetavana ông dừng bên bờ hồ, bước xuống cáng đi rửa mặt. Đất mở ra và nuốt ông xuống địa ngục Avīci; tại đó ông chịu đau khổ trong 100 ngàn kiếp, trước khi được tái sanh làm Phật Độc giác Aṭṭhissara (15). Truyền thuyết nói rằng (16) ngay lúc bị đất nuốt, ông có đọc bài kệ nói rằng ông không có nơi nào quy y ngoài Phật. Sớ giải Dhammapada (17) có mô tả các cực hình mà Devadatta phải chịu ở Avīci. Trong tiền kiếp ông từng bị đất nuốt, một lần lúc ông là Vua Kalābu và lần thứ nhì lúc ông là Vua Mahāpatāpa.

Khi nghe tin Devadatta đã mạng chung, dân chúng tổ chức lễ hội ăn mừng như ông cha họ từng ăn mừng cái chết của Piṅgala thuở xưa (tiền thân của Devadatta). Sớ giải Jātaka có đề cập đến nhiều chuyện cho thấy sự hận thù của Devadatta đối với Phật không phải chỉ có ở hiện kiếp mà xảy ra trong vô số kiếp trước. Thông thường ông thất bại, nhưng cũng có lúc ông thành công (19) . Serivāṇija Jātaka mô tả mối thù hằn này từ nguyên thỉ. Ác hành và hận thù của Devadatta đối với Phật được ghi lại, ngoài các kinh kể trên, trong nhiều Jātaka: Kakkara, Kapi, Kukkura, Kuruṅga, Kuruṅga-miga, Khaṇḍahāla, Godha, Campeyya, Cūla-Nandiya, Chaddanta, Tacchasūkara, Tayodhamma, Tittira, Dummedha, Dhammaddhaja, Dhonasākha, Mahākapi, Mahā-Nāradakassapa, Mahāpaduma, Mahāsīlava, Romaka, Laṭukika, Vānara, Vānarinda, Vessantara, Saccaṅkira, Sattigumba, Sāliya, Suṃsumāra, và Suvaṇṇakakkaṭa. Trong Dhamma Jātaka, Devadatta được xem như là hiện thân của vô pháp, Adhamma. Nhiều chuyện đề cập đến tánh xảo quyệt tinh vi của ông, như con cáo trong Sigālā Jātaka, người nghiện rượu trong Sigāla (No. 2) và trong Manoja Jātaka. Ông được gọi là người đố kỵ trong Kālabāhu Jātaka; lừa dối, hai lòng trong Cetiya, Kakkāra và Somanassa Jātakas; vong ơn trong Anta, Amba, Asampadāna, Upāhana, Guttila, Javasakuṇa, Dūbhiya-makkaṭa, Nigrodha, Mahākapi, Ruru, và Sīlavanāga Jātaka; ngông cuồng, bất tài trong Apannaka, Ubhatobhaṭṭha, Kandagalaka, Kāsāva, Giridanta, Jambuka, Jambukhādaka, Parantapa, Lakkhaṇa, Vinīlaka, Virocana, Vīraka, Sabbadāṭha, Sammuddavānija, Sammodamāna Jātaka. Được biết (20),dầu bị Devadatta ganh ghét ám hại, Đức Phật không mải mai thù hằn ông. Tôn giả Candikāputta có lần (21) bạch với Tôn giả Sāriputta bài giảng của Devadatta, và Tôn giả Sāriputta sửa lại cho đúng lời của bài giảng ấy và rộng thuyết cho chư tỳkheo biết —như thế nào tâm vị

Tỳkheo được khéo tích tập với tâm ý,‖ đúng như Devadatta đã thuyết (chớ không phải —với trí tuệ,‖ như Tôn giả Candikāputta đã bạch với Tôn giả Sāriputta). (1) Mhv. ii. 22; MṬ. 136; DhA. iii. 44. Dulva (Rockhill, p. 13) nói Devadatta là con của Amitodana và là anh của Ānanda. Mtu. (ii. 69) tán đồng vì nói rằng sau khi Bồ Tát xuất thế, Devadatta dụ dỗ Bhaddakaccānā. Trong một đoạn của Vinaya (ii. 189), Devadatta được gọi là Godhiputta; phải chăng mẹ ông là Godhi? Kinh điển Sanskrit nói nhiều (e.g., Mtu.) về sự gian trá của Devadatta ngay trong thời thơ ấu. Lúc Siddhatta sắp thi thố tài nghệ, một bạch tượng được dâng lên ông, nhưng Devadatta ganh tị và giết chết con voi trắng. Xác voi bít cửa thành cho đến khi Siddhatta đích

thân lôi liệng ra ngoài. Sớ giải Pāli (e.g., SA. i. 62) nói rằng Devadatta có sức mạnh bằng năm con voi. Một lần khác Devadatta tranh con thiên nga (2) với Siddhatta và bị Siddhatta trách sao muốn giết hại sanh vật. (3) Vin. ii. 182. Ibid., 183; xem thêm Rockhill, p. 85. (4) Ud. i. 5. Trong Vin (ii. 189), Sāriputta được nói có đến Rājagaha (5) tán thán Devadatta; xem thêm DhA. i. 64 f. E.g., S. ii. 156. (6) Đoạn này được tóm tắt từ nhiều kinh sách, nhứt là từ Vin. ii. 184 ff.; iii. 171 f.; 174 f.; iv. 71; DhA. i. 112 ff.; iii. 154; A. iii. 123, 402; ii. 73; iv. 160; J. i. 113, 142, 185, 490; iv. 37, 158; v. 333 ff.; vi. 129 f., vân vân. (7) Theo J. i. 186, 508, Ajātasattu cúng dường ông một tịnh xá tại Gayāsisa và mỗi ngày gởi cúng dường ông 500 hủ gạo thơm ba năm và cao lương mỹ vị. Các bữa ăn này hấp dẫn đến nổi có đệ tử của Phật lén (8) đến đó thọ thực. Vin. ii. 188. Sự việc này được dẫn trong (9) Abhayarājakumāra Sutta (M. i. 393). Ap. (ii. 300 f.) giải thích rằng Phật gặp nạn như vậy vì nghiệp báo của Ngài tạo ra trong tiền (10) kiếp. Sp. iv. 811. Bấy giờ Kokālika rất đắc dụng đối với (11) Devadatta (J. ii. 438, số 26). Tại đây Devadatta bắt chước Phật giữ hai đại đệ tử luôn bên cạnh mình (DhA. i. 122). Có ba kinh (hai (12) kinh Devadatta và Mahāsāropama) đề cập đến việc này. (13) (14) Vin. iv. 66, 335. MA. i. 298. Vinaya không có (15) nói đến việc đấm ngực, nhưng DhA. i. 143 và J. i. 491 có nói. Saddharmapuṇḍarika (chap. xi.) nói ông sẽ thành Phật với danh hiệu (16) Devarāja. DhA. i. 147; xem thêm Mil. 108. Ông là một (17) trong năm người bị đất nuốt trong thời Phật. Mil. 101. DhA. i. 147; xem thêm PSA. 79. Thân ông dưới địa ngục cao 100 lý. (18) (19) DhA. i. 126 f. Một mâu thuẫn của Milinda (200 ff.): —Tại sao Devadatta theo ác hạnh mà có thần lực to hơn thần lực của Bồ Tát?‖ Nhiều ví dụ dẫn chứng được đề cập. Theo Nāgasena, Devadatta có làm nhiều điều lành, như bảo vệ người nghèo, xây cầu, vân vân. (20) (21) E.g., Mil. 410. A. iv. 402 f.

1. Devadatta Sutta.--Thuyết cho chư tỳkheo tại Gijjhakūṭa ngay sau khi Devadatta rời Tăng Đoàn. Đem đến hại mình, khi lợi dưỡng, cung kính, danh vọng khởi lên cho Devadatta, như cây chuối hay cây tre sanh ra trái, vân vân (hai loại cây này chết sau khi sanh trái (1). (1) A. ii. 73; xem Devadatta Sutta [3]; cp. Vin. ii. 187 f. và S. ii. 242.

2. Devadatta Sutta.—Thuyết trong nhơn duyên như trên. Do bị tám phi diệu pháp chinh phục, tâm bị xâm chiếm, Devadatta bị rơi vào địa ngục.

Phật dạy chư tỳkheo thường thường quan sát sự vi phạm của mình, sự chứng đạt của mình (1). (1) A. iv. 160 pháp; cp.Vin. ii. 202.

3. Devadatta Sutta.--Phạm Thiên Sahampati viếng Phật tại Gijjhakūṭa ngay sau khi Devadatta rời Tăng Đoàn và nói lên vần kệ có nội dung như
Devadatta Sutta [1].
(1)
S. i. 153.

1. Devadaha.—Thị trấn của bộ tộc Sākya. Phật có đến trú tại đây nhiều lần trong các chuyến du hành của Ngài và có thuyết pháp cho dân chúng nghe (1). Theo các Sớ giải (2), Devadaha là sanh quán của thân mẫu của Đức Phật và của Dì mẫu Pajāpatīgotamī, cũng như của nhiều con cháu về làm dâu rể trong các gia đình Sākya ở Kapilavatthu. Devadaha cách Vườn Lumbini không xa. Devadaha là tên của một hồ nước; hồ được gọi như vậy vì là nơi chơi thể thao của vua chúa (devā vuccanti rājāno tesaṃ maṅgaladaho) hay vì do thiên tạo tức linh thiêng (sayañjāto vā so daho, tasmā pi Devadaho). Về sau tên hồ được dùng để đặt cho thị trấn (3). Devadaha là trú quán của Devadaha Sakka (4) và Trưởng lão (5) Pakkha . (1) (2) S. iii. 5 f.; iv. 124 f.; M. ii. 214. J. i. 52; BuA. 226; (3) MA. ii. 924, 1021, etc.; ThigA. 182. SA. ii. 186; xem thêm MA. ii. 810. Theo Dulva (Rockhill, p. 12) hạt do dân Sākya ở Kapilavatthu lập nên; địa điểm được chỉ bởi một vị Thiên nên hạt được gọi như vậy. Suppabuddha của Devadaha đồng thời với Phật Suddhodana (p. (4) (5) 14). Mhv. ii. 17; MṬ. 87. ThagA. i. 114.

2. Devadaha.—Một Trưởng tộc Sākya còn được gọi là Devadaha-
Sakka. Ông là cha của Añjana và Kaccāna và là ông nội của Māya và
Pajāpatī; hai bà là ái nữ của Añjana và là mẹ và dì của Đức Phật (1).
(1)
Mhv. ii. 17; MṬ. 87.

1. Devadaha Vagga.--Phẩm 11 của Majjhima Nikāya gồm các kinh từ số 101 đến 110; Devadaha Sutta là kinh đầu tiên của phẩm này (1). (1) M. ii. 214 ff.

2. Devadaha Vagga.--Phẩm 14: Phẩm Devadaha, Saḷāyatana Saṃyutta
(1)
.
(1)
S. iv. 124 ff.

1. Devadaha Sutta.—Do Phật thuyết tại Vườn Lumbini (1) ở Devadaha về việc Ngài luận bại chủ trương của lõa thể ngoại đạo Nigaṇṭha. Nigaṇṭha chủ trương tất cả cảm thọ vui, khổ, trung tính đều do nghiệp quá khứ. Phật bác bỏ tất cả mười điểm của Nigaṇṭha và dạy mười trường hợp Như Lai đáng được tán thán (2). (1) (2) MA. ii. 810. M. ii. 214 ff.

2. Devadaha Sutta.—Do Phật thuyết tại Devadaha. Một số đông tỳkheo đến bạch xin Phật cho phép đến an trú trong quốc độ phương Tây. Phật dạy họ đến xin phép Tôn giả Sāriputta, là bậc Hiền trí, là người đỡ đầu các vị tỳkheo đồng Phạm hạnh. Tôn giả thuyết cho họ nghe các lời Phật dạy căn bản để biết mà trả lời phòng khi được hỏi (1). (1) S. iii. 6 ff.

Devadahakkhaṇa Sutta.—Tỳkheo nào là bậc Alahán không cần phải cố gắng không phóng dật đối với sáu xúc xứ, vì các vị ấy đã hành trì không phóng dật, đến nỗi họ không thể trở thành phóng dật. Còn tỳkheo nào còn là hữu học cần phải cố gắng không phóng dật đối với sáu xúc xứ; lý do được Phật giảng giải rõ ràng (1). (1) S. iv. 124.

Devadūta Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Sứ Giả của Trời, Chương Ba pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. i. 132-50.
Devadūta Sutta.—Thiên Sứ Kinh. Thuyết về ba Thiên sứ--thấy cái già, thấy cái bệnh, thấy cái chết. Người nào không lưu ý đến ba Thiên sứ này và phóng dật sẽ bị Diêm Vương Yama hành hình trong các Mahāniraya (1). Kinh này được thuyết trong Majjhima Nikāya (2) với năm Thiên sứ: Thiên sứ thứ nhứt là thấy bé sơ sanh và Thiên sứ thứ 4 là thấy tên trộm bị cực hình;kinh còn mô tả tỉ mỉ địa ngục Avīci (3). Trưởng lão Mahādeva thuyết kinh này cho dân chúng xứ Mahisamaṇḍala (4). Trưởng lão Mahinda cũng có thuyết kinh này tại Anurādhapura ngay sau khi ông đến đó; có một ngàn thính chúng đắc Sơ quả (5). Bản kinh trong Majjhima được xem như một ví dụ (6) của loại kinh trong ấy Phật nói ẩn dụ trước khi thuyết giáo pháp. (1) (2) A. i. 138 f.; cp. Makhādeva Jātaka. M. iii. 178 ff. (3) (4) DhA. i. 107; xem thêm AA. i. 21. Mhv. xii. 29; Mbv. (5) (6) 114. Mhv. xiv. 63. E.g., MA. i. 135.

Devadhamma Jātaka (N0. 6).—Chuyện Thiện Pháp. Một thời, Bồ Tát sanh làm Mahiṃsāsa, Thái tử của nhà vua trị vì Benares. Ông có người em tên Canda và một em khác cùng cha khác mẹ là Suriya. Hoàng hậu, mẹ của Suriya, rất được vua sủng ái. Bà đòi ngôi cho Suriya theo lời ước nguyện mà bà được vua ban cho trước đây. Do đó Mahiṃsāsa và Canda phải ra đi. Biết được lý do ra đi của hai anh, Suriya bèn đi theo. Ba anh em lên Tuyết Sơn. Một hôm, Suriya xuống hồ lấy nước theo lời dặn của Mahiṃsāsa. Suraya bị quỷ Dạxoa bắt; quỷ được phép của Thiên vương Vessavaṇa ăn thịt bất cứ ai xuống nước, trừ người biết thiên pháp. Thấy em đi không về, Canda đi tìm; chàng bị quỷ bắt luôn. Mahiṃsāsa đích thân xuống hồ, ông bị bắt nhưng thuyết kinh Devadhamma cho quỷ nghe. Dạxoa nghe pháp thoại này, tâm sanh tịnh tín và chịu thả một người do ông chọn. Ông chọn Suraja vì Suraja —đã đi theo chúng ta. Nếu như ai nghe được rằng trong rừng, một Dạxoa đã ăn nó rồi thì không ai có thể tin được. Chính vì sợ bị quở trách mà ta bảo ngươi đem nó cho ta‖. Mahiṃsāsa chẳng những biết thiên pháp mà còn thực hành thiên pháp. Dạxoa tán thán ông và thuận thả cả hai anh em. Mahiṃsāsa nhiếp phục quỷ Dạxoa và ba anh em sống ở đấy với sự bảo vệ của Dạxoa. Một ngày kia, nhìn lên các vì sao, biết được phụ vương đã mệnh chung, Mahiṃsāsa đem theo quỷ Dạxoa về Ba-la-nại, lấy lại vương quốc, phong hoàng tử Canda làm phó vương, đặt hoàng tử Suriya làm tổng tư lệnh quân đội. Còn đối với quỷ Dạ-xoa, ông cho làm trú xứ tại một địa điểm tốt đẹp, cho nhận các hoa tốt nhất, các đồ ăn tốt nhất. Riêng Bồ-tát trị vì theo Chánh Pháp và khi mệnh chung, đi theo nghiệp của mình. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1999]. Chuyện kể về một bá hộ ở Sāvatthi gia nhập Tăng Đoàn sau khi vợ mất. Ông làm tỳkheo mà có đủ thứ vật dụng. Phật dạy ông về

thiểu túc, ông phẫn nộ, lột bỏ y ngoài chỉ còn y trong và đứng giữa đại chúng. Phật bảo khi xưa ông đi tìm tàm quý sao nay lại bỏ tàm quý và hành động như vậy! Nghe lời dạy của Phật, ông sanh khởi tàm quý, đắy y và đảnh lễ Phật. Nhận diện tiền thân: quỷ Dạxoa chỉ vị tỳkheo, Suriya chỉ Ānanda, Canda chỉ Sāriputta, và Mahiṃsāsa chỉ Bồ Tát (1). (1) J. i. 126 ff.; DhA. iii. 74-6.

Devadhammika.—Một hạng đạo sĩ khổ hạnh (?) liệt kê trong danh sách các đạo sĩ khổ hạnh (1). (1) A. iii. 277; xem thêm Dial. i. 222.

Devanagara.—Còn gọi là Devapura. Thành phố trên chót Nam của Tích Lan (Dondra hiện nay). Nơi đây có một tịnh xá cũ được Vua Vijayabāhu I trùng tu (1). Nơi đây cũng là chiến địa của Vua Parakkamabāhu I (2). Trong Devanagara có đền thờ Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā, nơi mà Vua Virabāhu làm lễ tế đàn sau khi thắng quân Javaka (4). Về sau đền này được Vua Parakkamabāhu II xây lại rất hoành tráng và thiết lập một lễ hội vào tháng Āsāḷha; lễ hội này trở thành hằng niên cho đến ngày nay. Tiếp theo, Vua Parakkamabāhu IV xây một đền hình dài có lầu để tôn trí tượng Đức Phật tìm thấy trong tịnh xá (6). (1) (2) (3) Cv. lx. 59. Ibid., lxxv. 47. Theo câu chuyện (4) Dappulasena trong thi ca Pārākumbā-Sirita của Tích Lan. (5) (6) Cv. lxxxiii. 49. Ibid., lxxxv. 85. Ibid., xc. 94.

Devapa.—Nhà vua vào 25 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão
Aḍḍhacandiya (1).
(1)
Ap. i. 231.
Devapada Sutta.--Có bốn phước đức sung mãn, món ăn cho lạc: lòng tịnh tín bất động đối với Phật, đối với Pháp, đối với Tăng, và trí tuệ về sanh diệt (các pháp), trí tuệ các bậc Thánh thể nhập (các pháp), đưa đến chơn chánh đoạn tận khổ đau (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 392.

Devapāli.—Làng ở Tích Lan có Girinagara-vihāra do Vua Aggabodhi
V dựng (1)
(1)
Cv. xlviii. 3.
Devaputta Saṃyutta.—Chương 2: Tương Ưng Thiên Tử, gồm nhiều kinh nói đến các viếng thăm Phật của chư Thiên tử (1). (1) S. i. 46 ff.

Devaputta-māra.—Xem Māra.

Devaputtaraṭṭha.—Làng ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão
Piṇḍapātika-Tissa (1).
(1)
Vsm. 292.
Devapura.—Xem Devanagara.

Devappatirāja.—Quan đại thần của Vua Parakkamabāhu II. Nhà vua giao cho ông nhiều công tác Phật sự, như xây đường đến đền ở Sumanakūṭa. Dọc đường ông xây

nhiều cầu và trên đỉnh ông tôn trí tượng của Phật Sumana. Ông còn xây tăng xá ba từng tại Hatthavanagalla- vihāra. Ông được vua ban cho làng Mahālābugaccha để hưởng trọn đời và được giao phó trách nhiệm trông coi Nha xá lợi (1). Ông là người học rộng (2). (1) (2) Chi tiết của các Phật sự của ông, xem Cv. lxxxvi. 4 ff. P.L.C. 214, 219.

Devabhūti.—Vào 30 kiếp trước có năm nhà vua trị vì dưới vương hiệu này, tất cả đều là tiền kiếp của Trưởng lão Pupphacaṅgotiya (1). (1) Ap. i. 118.

Devamantiya.—Một nhà quý tộc từng đưa Vua Milinda đến viếng và luận chiến với Trưởng lão Nāgasena (1). Trưởng lão trở thành thù thắng sau cuộc luận chiến này. (1) (2) Mil. 22 f. 29. Mil. Trans. vol. 1. p. xix, etc.

Devamalla.—Con của Kitti và Makkhakudrūsa. Từ Rohaṇa ông đến Kitti (sau trở thànhVua Vijayabāhu I) với một đoàn tuỳ tùng đông đảo để phục vụ và cũng để xin làm ādipāda. Về sau ông rút về Hirañña malaya và xây thành ở Remuṇa (1). (1) Cv. lvii. 59.

1. Devarāja.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I. Ông được ban tước phẩm Kesadhātu và sống ở Pañcayojana. Ông thắng một trận lớn tại
Gimhatittha (1).
(1)
Cv. lxxv. 21.

2. Devarāja.—Tịnh xá ở Rohaṇa, trú xứ của Piyadassī, tác giả của
Padasadhana. Devarāja làm một phần của Rambha-vihāra (1).
(1)
P.L.C. 205.

1. Devala.—Đạo sĩ khổ hạnh. Có lần ông xuống núi lấy giấm và mật ong và trú trong nhà của một thợ làm đồ gốm. Bấy giờ có Nārada, một đạo sĩ khổ hạnh khác, đến và được Devala thỉnh ở chung trong nhà người thợ gốm. Về đêm, Nārada đi ra ngoài và dẫm lên tóc của Devala. Ông xin lỗi. Lúc trở vô ông cẩn thận đi vòng phía dưới chơn nhưng lại đạp lên tóc của

Devala nữa vì Devala đã quay đầu lại. Devala rủa rằng đầu ông sẽ bị chẻ làm bảy lúc mặt trời mọc. Biết được câu chuyện, nhà vua truyền cho Devala xin lỗi Nārada. Vì không làm với tâm thành, theo đề nghị của Nārada, ông bị đưa xuống đứng dưới hồ, nước tới cổ và đầu đội nắm bùn. Lúc mặt trời lên, nắm bùn nứt ra làm bảy và Devala lội đi. Devala chỉ Thulla-Tissa (1). (1) DhA. i. 32. ff.

2. Devala.—Xem Kāḷadevala.

3. Devala.—Anh em chú bác với Phật Padumuttara. Về sau ông làm aggasāvaka của Phật. Bài pháp đầu tiên Phật thuyết vì ông và anh ông là
Sujāta (1).
(1)
Bu. xi. 24; BuA. 159; Ap. i. 106.

4. Devala.—Đạo sĩ khổ hạnh sống trên Hy Mã Lạp Sơn trước thời Phật Padumuttara (bấy giờ Phật còn trên cõi Tusita). Cảm nhận được các đức tánh của chư Phật trong thời xa xưa, Devala xây một cetiya trên bờ sông và cúng dường lên chư Phật. Về sau ông sanh Thiên. Ông là tiền thân của Trưởng lão Sirimatthera (Puḷinuppādaka) (1). (1) ThagA. i. 280; Ap. ii. 426.

5. Devala.—Phật Độc giác. Một lần nọ, ông bị Thái tử Sunanda (tiền kiếp của Upāli) phỉ báng. Vì ác hạnh này mà Thái tử bị sanh vào hàng tiện dân trong hiện kiếp (1). (1) ThagA. i. 368.

Devalā.—Công chúa Tích Lan, chị của Lokitā (1). (1) Cv. lvii. 27.

Devarakkhita.—Một tên khác của Dhammakitti, tác giả của Nikāya
Saṅgraha (1).
(1)
P.L.C. 243.
Devarakkhitalena.—Trú xứ của Trưởng lão Talaṅgara-tissa-pabbatavāsī Mahādhamma (1). (1) Sad., p. 88.

Deva-vihāra.—Tịnh xá trong Antarasobbha, do Vua Aggabodhi V dựng (1). (1) Cv. xlviii. 4.

1. Devasabha Thera.—Alahán. Ông là con của một vị quan trị vì một tỉnh và kế nghiệp cha lúc còn rất trẻ. Ông viếng Phật, nghe pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Vào thời Phật Sikhī ông sanh làm con chim bồ câu từng dâng Phật trái piyāla. Ông làm vua ba lần dưới vương hiệu Piyāli (1). Ông có thể là Trưởng lão Piyālaphaladāyaka nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. v. 100; ThagA. i. 187 f. Ap. i. 169 f.

2. Devasabha Thera.—Alahán. Ông thuộc gia tộc Sākya sống ở Kapilavatthu. Ông chứng kiến sự giàn xếp của Phật giữa hai dòng tộc Sākya và Koliya, ông xin quy y Tam bảo. Sau đó ông đến Nigrodhārāma yết kiến Phật và gia nhập Tăng Đoàn. Ông đắc quả Alahán. Vào thời Phật Sikhī ông sanh làm gia chủ từng dâng Phật bông bandhujīvaka. Ông làm vua dưới vương hiệu Samantacakkhu vào bảy kiếp trước (1). Ông có thể là Trưởng lão Bandhujīvaka nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. v. 100; ThagA. i. 203 f. Ap. i. 175 f.

Devaseṭṭhi.—Xem Deva [12].

Devasūta.—Một Yakkha trưởng nói trong Āṭānāṭiya Sutta (1). (1) D. iii. 204.

Devahita.—Bàlamôn ở Sāvatthi. Lần nọ, Phật bị bệnh thời khí. Tôn giả Upavāna đến Bàlamôn Devahita xin và được ông gởi người đem nước sôi và nước đường tới. Phật tắm nước nóng và dùng nước đường; bệnh Ngài nhẹ dần. Sau đó, Devahita đến yết kiến Phật và được Phật chuyển hoá (1) . Devahita được nói là bạn của Upāvana (2). Chú giải Saṃyutta (3) nói thêm rằng Devahita sống bằng cách cung cấp nước đun sôi và mỹ phẩm cho khách đến tắm. Nghe nói Phật bị bệnh ông pha một loại nước đường đặc biệt

dâng Phật. (1) (2) S. i. 174 f.; DhA. iv. 232. ThagA. i. 311 f. (3) SA. i. 201.

Devahita Sutta.—Ghi lại chuyện của Bàlamôn Devahita nói trên (1). (1) S. i. 174 f.

1. Devā.—Một loại chúng sanh được xếp cao hơn con người thông thường, tức vua, chúa, thánh, thần, vân vân. Có ba hạng Devā: sammutidevā

(Thiên tử theo quan niệm thông thường—e.g., vua, vương tử, vân vân); visuddhidevā (chúng sanh được thanh tịnh hoá nhờ công đức); và uppattidevā (chúng sanh tái sanh lên cõi Thiên). Uppattidevā gồm có: Cātummahārājikā, Tāvatiṃsā, Yāmā, Tusitā, Nimmānaratī, Paranimmitavasavattī,và Brahmakāyikā (2). Theo Majjhima Nikāya (3) có tới 25 hạng chư Thiên. Theo từ nguyên, Deva do gốc Dev có nghĩa vui chơi, giải trí, tiêu khiển, hoặc chói sáng: dibbantī ti devā, pañcahi kāmaguṇehi kīḷanti, attanovā siriyājotantī ti attho (4). Deva hàm ý huy hoàng, chói lọi, có khả năng di chuyển tự do, sắc đẹp, thân chiếu sáng, tức là đối lại với quỷ quái, điều ác, sự tối tăm, sự hoại diệt, vân vân, mà Asura, Peta và Nerayika là những ví dụ điển hình. Tất cả các Deva là đàn ông và được tái sanh làm đàn ông; họ (nhứt là các Cātummahārājikā và Tāvitiṃsa) làm —công việc của đàn ông‖. Họ thường xuống thế để đảnh lễ Phật và các thiện nhơn. Sakka (q.v.) là Thiên chủ—devānamindo. Như nhiều chúng sanh khác (mà con người là một), các Deva còn trôi lăn trong luân hồi nên cầu giải thoát. Họ cũng bị chi phối bởi sự chết; đời sống của họ dài ngắn tuỳ theo công đức họ làm nên. Họ sanh ra trong tuổi thanh xuân và không bệnh tật cho đến lúc mạng chung. Họ chết vì một trong các lý do sau: hết đời, hết công đức, hết thức ăn; quên ăn; tị hiềm dẫn đến sân hận (5). Lúc sắp lâm chung, Deva có năm dấu hiệu sau: y phục bị dơ, bông họ đeo bị héo, ra mồ hôi nách, thân biến sắc, và giao động không yên (6). (1) (2) CNid. 307; KhA. 123, etc. E.g., D. i. 216; A. i. 210, etc. (3) (4) i. 289; iii. 100. Divyāvadāna (p. 266) ghi 22. (5) KhA. 123. DhA. l. 173. Xem thêm tài liệu trong NPD. (6) DA. ii. 427 f.; DhSA, 33, etc.

2. Devā.—Ái nữ của Vua Udaya I và là phu nhơn của Mahinda, vương tử của Ādipāda Dāṭhāsiva (1). (1) Cv. xlix. 12.

3. Devā.—Ái nữ của Vua Dappula II và là phu nhơn của Vua
Kittaggabodhi (1).
(1)
Cv. xlix. 71.

4. Devā.—Phu nhơn của Kassapa và là mẹ của Sakkasenāpati. Bà có xây một tịnh xá cúng dường các tỳkheo sống trong rừng; tịnh xá mang tên bà. Bà còn tạc tượng Phật và tôn trí tại Maricavaṭṭi (1). (1) Cv. lii. 52, 61, 64 ff.

1. Devā hay Vatapada Sutta.--Bảy cấm giới túc mà Thiên chủ chấp trì và thật hành lúc làm người để được địa vị Thiên chủ Sakka (1). (1) S. i. 227

2. Devā Sutta.—Giải thích các danh hiệu khác nhau của Sakka-Magha,
Purindada, Sāsava, Sahassakkha, Sujampati, và Devānam-inda (1).
(1)
S. i. 228.

3. Devā Sutta.—Một tộc trưởng Licchavī mệnh danh Mahāli yết kiến Phật tại Kūṭāgārasālā và bạch hỏi Ngài có thấy Sakka không? Phật đáp Ngài có thấy và có biết nhiều điều về Sakka. Kế Ngài lập lại những gì kể trong [1] và [2] nói trên (1). (1) S. i. 229.

Devātideva.--Vị Phật vị lai thứ bảy (1). (1) Annāgat., p. 40.

Devānampiyatissa.—Thiên Ái Đế Tu. Vua Tích Lan (247-207 B.C.). Ông là vương tử thứ hai của Muṭasīva. Truyền thuyết nói rằng trong ngày đăng quang của ông, nhiều kho tàng xuất hiện một cách kỳ diệu, và ông đã gởi biếu Dhammāsoka xứ Ấn Độ một phần của kho tàng này. Ông cử cháu là Mahāriṭṭha làm sứ thần đến kinh đô Pāṭaliputta của Magadha để tham kiến Hoàng đế Asoka. Lúc trở về nước Mahāriṭṭha được Asoka trao truyền nhiều chỉ dẫn về lễ đăng quang, kể cả việc mời Tân vương Tích Lan đến với Phật pháp. Do đó, Vua Devānampiyatissa long trọng đăng quang lần thứ hai theo nghi thức chỉ dẫn bởi Asoka (1). Trong triều đại của Devānampiyatissa có một biến cố quan trọng: Trưởng lão Mahinda đến Tích Lan. Ông đến với tư cách trưởng đoàn trong năm Vua Devānampiyatissa làm lễ đăng quang lần thứ hai. Sau cuộc gặp gở, Vua Devānampiyatissa rất quan tâm đến Phật đạo và Mahinda đã thuyết Cūlahatthipadopama Sutta, bài pháp đầu tiên ông thuyết tại Tích Lan; sau khi nghe bài pháp này, Devānampiyatissa xin quy y Tam Bảo. Tiếp theo, có nhiều quần thần và dân chúng theo gương ông, và một số khá đông xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông còn dành riêng vườn Nandana và Mahāmeghavana cho các tân Phật tử sử dụng. Ông xây Mahā-vihāra trong Mahāmeghavana và Mahā-vihāra được xem như trung tâm Phật giáo quan trọng bậc nhứt trên lãnh thổ Tích Lan, mà lễ đặt viến đá đầu tiên xây dựng được tổ chức 236 năm sau khi Đức Phật nhập diệt. Tiếp theo, ông dựng Cetiyapabbata-vihāra, rồi Thūpārāma nơi tôn trí xá lợi xương đòn của Đức Phật.

Lúc các nữ nhơn trong cung do phu nhơn của Tiểu vương Mahānāga xin được thọ giới tỳkheo ni, Vua Devānampiyatissa cử một phái bộ sang yết kiến Hoàng đế Asoka để xin gởi sang Tích Lan Trưởng lão ni Saṅghamittā và một nhánh của cây Bồ Đề thiêng. Nhánh Bồ Đề này tự tách khỏi cội mẹ một cách kỳ diệu và được chuyển đi cùng một lượt với Saṅghamittā bằng đường sông Hằng đến Jambukola. Trưởng lão ni và nhánh Bồ Đề được Vua Devānampiyatissa đón tiếp rất trọng thể. Từ Jumbukola nhánh Bồ Đề được đưa đến Anurādhapura và được trồng tại Mahameghavana. Nhơn dịp này nhà vua ban sắc lập lễ hội tôn vinh Bồ Đề; một lễ hội được tồn tại nhiều thế kỷ ở Tích Lan. Nhà vua cho xây dựng nhiều tịnh xá cúng dường Trưởng lão ni Saṅghamittā mà hai tịnh xá Hatthāḷhaka-vihāra và Upāsikā-vihāra được xem như quan trọng nhứt (2). Ngoài các công đức kể trên, Vua Devānampiyatissa còn xây Issarasamaṇa-vihāra, Vessagiri-vihāra, trai đường Mahāpāli, Jambukola-vihāra ở Nāgadīpa, Tissamahā-vihāra, Pācīnārāma, Paṭhamathūpa, và Tissavāpi ở Anurādhapura (3). Vua Devānampiyatissa băng hà tám năm trước Trưởng lão Mahinda. Ông chết già và được nối nghiệp bởi bốn vương đệ của ông. (1) Devānampiyatissa lên ngôi trong triều đại của Hoàng đế Asoka hoặc vì nhờ uy danh của Asoka hoặc vì ông có chung huyết thống (Sākya) với (2) Asoka. Chuyện được tóm tắt từ Mahāvaṃsa (chaps. xi., xii, (3) xx); và cũng từ Dpv. xi. 14 ff.; xii. 7; xvii. 92. Cv. (xxxvii. 94) nói rằng Dhammacaccka cũng do

Devānampiyatissa xây. Về sau đền này trở thành Đền Nha Xá lợi ở Anurādhapura.

Deviyāpaṭṭana.—Một làng dưới miền Nam Ấn Độ, bị Tướng
Laṅkāpura chiếm (1).
(1)
Cv. lxxvi. 169.
Devila.—Một hàm Kesadhātu cao quý, võ quan của Vua
Parakkamabāhu I. Ông trông coi vùng Mahāniyyāma (1).
(1)
Cv. lxxii. 57.
Devinda.—Quan đại thần của Vua. Chuyện ông được kể trong Mahāummagga Jātaka. Ông được xác định là Pilotika (1). (1) J. vi. 478.

Devī-vihāra.—Xem Dipa-vihāra.

Devī.—Mẫu hoàng của Mahinda và Saṅghamittā, và là Hoàng hậu của Hoàng đế Asoka. Bà là ái nữ của Deva và Vedisagiri. Asoka gặp và cưới bà lúc ông trên đường đến Ujjeni để nhậm chức Phó vương. Sau khi làm Asoka lên ngôi hoàng đế, bà tiếp tục sống tại Vedisagiri (1). Bà còn được gọi là Vedisa-devī (2). (1) (2) Mhv. xiii. 6 ff.; Dpv. vi. 16; Sp. i. 70. MṬ. 324.

Devuttara.—Vào 36 kiếp trước có 16 nhà vua lên ngôi dưới vương hiệu
Devuttara; tất cả đều là tiền kiếp của Muṭṭhipupphiya (Añjavaniya) (1).
(1)
Ap. i. 142; ThagA. i. 128.
Desaka.—Tỉnh thành ở Sumbharaṭṭha, nơi Phật thuyết Telapatta
Jātaka (1) và Udaya Sutta (2). v.l. Sedaka.
(1) (2)
J. i. 393. S. v. 89.
Desakittiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông là một Bàlamôn mệnh danh Upasālaka, từng đảnh lễ Phật lúc thấy Ngài trong rừng (1). (1) Ap. i. 246.

Desanā hoặc Bhāvanā Sutta.--Do tu tập, do làm cho sung mãn bốn như ý túc, sau khi đoạn diệt các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, vị tỳkheo tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 276.

Desapūjaka Thera.—Alahán. Thấy Phật Atthadassī đi trên hư không,
Trưởng lão hướng theo và đảnh lễ. Trong một tiền kiếp, Trưởng lão làm vua dưới vương hiệu Gosujāta (1).
(1)
Ap. i. 183.
1. Doṇa.—Bàlamôn. Ông có mặt trong lễ trà tỳ của Đức Thế Tôn và là người đứng ra giàn xếp sự phân chia xá lợi. Ông thuyết rằng không nên có những cuộc tranh hơn

thua đối với xá lợi của một bậc Thầy từng dạy sự thuận hoà. Ông chia xá lợi làm tám phần cho các vì vua; bình bát đựng xá lợi được ông tôn trí trong tháp do ông dựng lên (1). Trên đường đi từ Ukkaṭṭhā đến Setavyā, Bàlamôn Doṇa thấy những dấu chơn có dấu bánh xe một ngàn cọng, với vành xe, trục xe và đầy đủ tất cả các tướng khác, ông lần theo, thấy một người ngồi kiết già dưới gốc cây, bèn đến hỏi thăm lai lịch. Người ấy đáp người là Phật. (2).

Chú giải (3) nói rằng Doṇa là một bậc thầy có nhiều đồ chúng và Phật du hành trên đường nói trên với mục đích để gặp ông. Sau cuộc đàm thoại, ông được giáo hoá, đắc quả Anahàm, và đọc bài kệ 12 ngàn chữ gọi là Doṇagajjita để tán thán Phật. Doṇa là một bậc thầy rất được quý trọng; được biết có lần ông quy tụ dưới chơn mình tất cả các lãnh tụ của Jambudīpa (4). Chính nhờ uy tín đó ông mới khuyên can được các vua chúa trong việc phân chia xá lợi; bấy giờ ông đứng trên đồi và đọc lại bài kệ Doṇagajjita cho mọi người nghe. Thoạt tiên không ai để ý vì tiếng tranh cải ồn ào, nhưng sau đó hội chúng say mê theo dõi. Trong lúc phân chia xá lợi, Bàlamôn Doṇa có giữ chiếc răng của Thế Tôn trên vành khăn đóng. Thiên chủ Sakka thấy và lấy tôn trí trong Cūḷāmaṇi-cetiya (5). (1) (2) D. ii. 166 f.; Bu. xxviii. 4.; UdA. 402. A. ii. 37 f. (3) (4) (5) AA. ii. 505 f. DA. ii. 607 f. Ibid., 609.

2. Doṇa.—Xà vương. Xem Mahādoṇa.

3. Doṇa.—Chỗ tắm trong Jambudīpa, nơi có lập nhiều lễ tế đàn (1). (1) J. v. 388 f.

4. Doṇa.—Thành của quân Tamil do Gavara trấn thủ và bị
Duṭṭhagāmaṇī chiếm (1).
(1)
Mhv. xxv. 11.
Doṇa Sutta.—Bàlamôn Doṇa (có thể là Doṇa [1] nói trên) viếng Phật và bạch hỏi phải chăng Ngài không tôn kính Bàlamôn? Phật giảng về năm hạng Bàlamôn: Bàlamôn đồng đẳng với Phạm thiên, Bàlamôn đồng đẳng với chư Thiên, Bàlamôn có giớn hạn,Bàlamôn vượt qua giới hạn, và Bàlamôn Chiênđàla (1). Năm hạng Bàlamôn này thường được trích dẫn (2). (1) (2) A. iii. 223 ff. E.g., SNA. i. 318, 325, vân vân.

Doṇa-gajjita.—Kệ 12 ngàn chữ do Doṇa (q.v.) tụng đọc để tán thán Phật.

Doṇapāka Sutta.—Vua Pasenadi xứ Kosala sau khi ăn no nê bị khó chịu và khó thở, liền đến yết kiến Phật. Ông khuyên nhà vua ăn chừng mực để tuổi thọ dài. Bấy giờ có thanh niên Bàlamôn Sudassana theo hầu vua, vua bảo chàng hãy lập lại bài kệ này mỗi khi hầu cơm sẽ được ban thưởng 100 kahāpaṇa. Sudassana làm y lời vua phán. Nhà vua ăn chừng mực và có sức khoẻ tốt. (1).

(1) S. i. 81; DhA. iii. 264 f. kể đầy đủ chi tiết hơn, và nói rằng Sudassana là cháu của nhà vua. Đó có thể là chuyện kể trong DhA. iv. 15 f.; nhưng thanh niên trong chuyện này là Uttara.

Doṇamukkha.—Thớt voi của Hoàng tử Mahāpāduma gởi tới
Kumadanagara theo lời yêu cầu của Soṇa để giết Phật Piyadassī. Nhưng

Phật nói với voi và voi được thuần hóa (1). Cf. Nālāgiri.

(1)

Bu. xiv. 6; BuA. 174 f.

Doṇavatthu.—Làng Bàlamôn gần Kapilavatthu, trú xứ của Puṇṇā-

Mantānīputta và Aññākoṇḍañña (2).

(1) (2)

ThagA. i. 37. Ibid., ii. 1; AA. i. 81, 84, 114.

Doṇivagga.—Một làng mà tên được nhắc tới trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). Làng nằm dưới lũng cách Ratnapura hiện nay 12 dặm; tên của làng xưa được dùng để đặt cho con suối chảy ngang qua làng Denavaka (2). (1) (2) Cv. lxxv. 69, 72. Cv. Trs. ii. 50, n. 3.

Dorādattika.—Địa danh trên sông Jajjarā-nadī. Tại đây Vua

Parakkamabāhu I có xây cái đập nước và đào con kinh đi từ đây đến

Sūkaranijjhara (1).

(1)

Cv. lxviii. 37.

Doḷamaṇḍapa.--Kiến trúc do Vua Parakkamabāhu I xây tại

Dīpuyyāna. Kiến trúc có một cánh với nhiều chuông nhỏ; lý do của tên

Doḷamaṇḍapa (1).

(1)

Cv. lxxiii. 116.

Doḷapabbata.—Còn gọi là Doḷaṅgapabbata. Ngọn núi ở Tích Lan về phía Nam của Mahāvāḷukanadī, nơi mà Vua Paṇḍukābhaya trấn thủ trong bốn năm (1). (1) Mhv. xi. 44; MṬ. 287.

Dovaca Sutta.--Để đoạn tận ác ngôn, thiện ngôn cần phải tu tập. Để đoạn tận ác bằng hữu, thiện bằng hữu cần phải tu tập. Để đoạn tận tâm dao động, niệm hơi thở vào hơi thở ra cần phải tu tập (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 448.

Dovārikamaṇḍala.—Xem Dvāramaṇḍala.

Dohaḷakhaṇḍa.--Đoạn của Vidhurapaṇḍita Jātaka nói về ước vọng của Chánh hậu Vimalā được nghe bậc Trí giả Vidhura thuyết pháp (1). (1) J. vi. 262-74.

Dohaḷapabbata.—Núi ở Tích Lan, có thể trong Janapada, mà Silāmeghavaṇṇa có lần chiếm giữ (1). Gần núi có điện tôn trí tôn tượng Thế Tôn, gọi là Sūkara (2). (1) (2) Cv. xliv. 56; Cv. Trs. i. 79, n. 4. Cv. c. 294.

Dvattiṃsākāra.--Đoạn thứ 3 của Khuddakapāṭhaka nói về 32 thành phần của thân thể (1). (1) Khp. p. 2; KhpA. 37 ff.

1. Dvaya Sutta.--Thuyết về —cả hai‖--mắt và các sắc, tai và các tiếng, vân vân (1). (1) S. iv. 67.

2. Dvaya Sutta.—Duyên với các —cả hai‖ nêu trên, khởi lên các ý thức khác nhau, vân vân. Ví như mắt duyên với các sắc, nhản thức khởi lên, vân vân (1). (1) S. v. 167 f.

Dvayakārī Sutta.--Chúng sanh làm hai hạnh về thân, làm hai hạnh về lời nói, làm hai hạnh về ý được sanh cộng trú với Kimxíđiểu trứng sanh có thọ mạng lâu dài, nhan sắc thù thắng, hưởng thọ nhiều lạc. (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 247.

Dvayatānupassanā Sutta.—Bài pháp do Phật thuyết vào ngày trăng tròn ngoài Migārāmātupāsāda. Người dạy về khổ đế, tập đế, diệt đế, và bát chánh đạo. Tiếp theo Ngài giảng về nguồn gốc của khổ do tái sanh (upadhi), vô minh (avijjā), vân vân (1). (1) SN. p. 139 ff.

Dvādasasahassaka.—Tỉnh trong xứ Rohaṇa (Giruvā-pattu hiện nay).

Tên Dvādasasahassaka có nghĩa là một tỉnh với 12 ngàn làng (1).

(1)

Cv. lxi. 22; lxxv. 160, 166; Cv. Trs. i. 227, n. 2.

Dvāraka.—Xem Dvāravatī.

Dvārakathā.—Tên của một quyển sách (1). (1) Gv. 65, 75.

Dvāranāyaka.—Làng ở Tích Lan do Vua Aggabodhi IV ban cho padhānaghara do ông xây để cúng dường Trưởng lão Dāṭhāsiva (1). (1) Cv. xlvi. 13.

Dvārapālaka Vimāna.—Chuyện của một người được ông chủ sùng tín mướn gác cổng để cúng dường các tỳkheo đi khất thực ngang nhà ông, vì cổng nhà ông luôn luôn được đóng kín sợ bọn trộm đạo. Người gác cổng này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên cõi Tāvatiṃsa (1). (1) Vv. v. 5; VvA. 246 f.

Dvāramaṇḍala.—Làng bên Tích Lan, nơi mà Paṇḍukābhaya ẩn trốn lúc thiếu thời để tránh bị giết hại (1). Làng gần Cetiyapabbata, trú quán của Kuṇḍalī, bạn của Dīghābhaya (2). Làng có 500 thanh niên được Trưởng lão Mahinda truyền giới (3). (1) (2) (3) Mhv. x.1; Dpv. x. 9. Mhv. xxiii. 23. Ibid., xvii. 59.

1. Dvāravatī (Dvāraka).—Thành phố ở Ấn Độ giáp ranh với biển và núi. Nhóm Andhakaveṇhudāsaputtā có thử đánh chiếm nhưng thất bại, vì khi bị tấn công, thần giữ cổng báo hiệu, toàn thành phố bay lên hư không rồi đáp xuống mặt biển an toàn cho đến lúc địch quân rút lui. Theo lời cố vấn của Kaṇhadīpāyana, các Andhakaveṇhudāsaputtā cho quân xâm nhập rồi xiềng thành phố xuống đất, mới chiếm được; về sau họ dùng thành phố này làm thủ phủ của quốc độ họ (1). Đó cũng là thủ phủ của Vua Sivi (3). Petavatthu và Chú giải (3) gọi Dvāravatī là thành phố Kamboya; có thể là Kaṃsabhoja tức xứ của Andhakaveṇhudāsaputtā. (1) (2) (3) J. iv. 82 ff. J. vi. 421. Pv. ii. 9; PvA. 113.

2. Dvāravatī.—Tên của một thành phố vào thời Phật Siddhatta (1). (1) Ap. i. 200.

Dvedhāvitakka Sutta.—Do Phật thuyết tại Jetavana. Ngài nhắc lại thời Ngài còn phấn đấu để đạt giác ngộ, và giải thích cách vượt qua những tư duy bất thiện và thay thế chúng bằng những tư tưởng tốt lành (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 19..]

(1) M. i. 114 ff.

Dvebhāra.—Nhà vua vào 25 thế kỷ trước; một tiền kiếp của
Sukatāveḷiya (1). v.l. Vebhāra.
(1)
Ap. i. 217.
Dvemātikā.--Bộ sưu tập các kinh văn Pāli thực hiện ở Miến Điện. Trong bộ sưu tập này có Bhikkhu-pātimokkha, Bikkhunī-pātimokkha, và các trích lục từ Parivāra và nhiều bản văn Vinaya khác (1). (1) Bode, op. cit., p. 6, n. 2.

Dverataniya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông là một thợ săn. Thấy Phật trong rừng ông cúng dường miếng thịt rừng của ông săn được. Vào bốn kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Mahārohita (1). (1) Ap. i. 214.

DH Dhaja.—Một trong bốn Bàlamôn nhận diện được các dấu (bớt) của Phật lúc sơ sanh (1). Milindapañha (2) nói rằng ông là vị thầy đầu tiên của Bồ Tát. (1) (2) J. i. 56. p. 236.

Dhajagga Sutta.—Thiên chủ Sakka bảo các thân hữu rằng khi lâm chiến, nếu sợ hãi, hoảng hốt, hãy nhìn nơi đầu ngọn cờ của Thiên chủ thì sợ hãi, hoảng hốt sẽ tiêu tan. Hay là hãy nhìn nơi đầu ngọn cờ của các Thiên vương Pajāpati hay Varuṇa hay Isāna cũng được. Cũng vậy, khi các tỳkheo đi vào rừng, đi đến gốc cây hay đi đến nhà trống, nếu run sợ, hoảng hốt, hãy niệm nhớ đến Phật, Pháp hay Tăng, thì sợ hãi hoảng hốt không bao giờ khởi lên (1). Kinh này còn được kể như một chú (paritta) và được gọi là Dhajagga Paritta (2). (1) (2) S. i. 218 f. E.g., Mil. 150.

1. Dhajadāyaka Thera.—Alahán. Ông dựng cờ dưới gốc Bồ Đề của
Phật Padumuttara và quét sạch chung quanh cột cờ. Ông làm vua hai lần dưới hai vương hiệu Uggata và Megha (1).
(1)
Ap. i. 277 f.
2. Dhajadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy Phật
Tissa và dựng cờ tôn vinh Ngài (1).
(1)
Ap. i. 277 f.
Dhajavihetha Jātaka (No. 391).—Chuyện Vị Tà Thuật Sư. Có một tà thuật sư ở Benares dùng thần lực đến xâm phạm tiết hạnh của chánh cung hoàng hậu lúc về đêm. Hoàng hậu trình tấu nhà vua và được vua dạy làm dấu kẻ gian tà ấy. Bà dùng son đỏ để trên lưng tên tà thuật năm ngón tay đỏ chói. Tên tà thuật này biến làm đạo sĩ lúc ban ngày, nhưng cũng bị phác giác. Y bay lên hư không nên tránh được mọi tai họa. Để diệt tên tà thuật, nhà vua truyền lệnh cho đuổi hết đạo sĩ ra khỏi vương quốc. Thiên chủ Sakka (Bồ Tát) biết nhà vua có tà kiến nên tìm cách cảm hoá vua tôi của vương quốc này. Thiên chủ xuống thế cùng với một Phật độc giác. Ngài biến mình thành Samôn trẻ, đi theo vị Phật với dáng điệu cung kính đảnh lễ, du hành ba vòng trong thành rồi đến hoàng cung. Lúc vua ngự, Thiên chủ xưng danh tánh và nói rằng dầu là vua của chư

Thiên,

Thiên chủ cũng cung kính các Hiền Thánh. Nhà vua bước xuống đảnh lễ Phật và phát nguyện làm thiện sự kể từ nay. Nhơn duyên của kinh được ghi lại trong Mahākaṇha Jātaka. Tôn giả Ānanda chỉ nhà vua. (1) J. iii. 303-7. Chuyện được kể với đầy đủ chi tiết (nhưng cũng có nhiều khác biệt) trong Cullahamsa Jātaka và Mahāhamsa Jātaka.

Dhañña Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nhận các lúa gạo sống.
Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nhận các lúa gạo sống (1).
(1)
S. v. 471.
1. Dhañña vatī.—Thành phố sanh quán của Phật Nārada (1). (1) Bu. x. 20.

1. Dhañña vatī.—Tên của một thành phố vào thời Phật Paduma, trú quán của Sudhañña seṭṭhi mà ái nữ Dhañña vatī, từng dâng cháo sữa lên
Phật Paduma ngay trước khi Ngài dắc đạo (1).
(1)
BuA. 147.
2. Dhañña vatī.—Tên của một thành phố vào thời Phật Vipassī (1). (1) Ap. i. 160; ThagA. i. 164.

1. Dhataraṭṭha.—Trì Quốc Thiên Vương trị vì phương Đông, chúa tể các Gandhabba (Càntháthà). Ông có nhiều vương tử, tất cả đều mang tên Indra (1). Ông có mặt trong buổi thuyết Mahāsamaya Sutta và Āṭānāṭiya Sutta. Ông còn có một ái nữ tên Sirī (2). (1) (2) D. ii. 207, 220, 257 f.; iii. 197. J. iii. 257.

2. Dhataraṭṭha.—Một nhà vua thần thoại được liệt kê trong danh sách các vì vua (như Vessāmitta, Aṭṭhaka, Yāmataggi, Usinnara, và Sivi) sanh lên Thiên giới của Thiên chủ Sakka nhờ chuyên tâm cúng dường các Samôn và Bàlamôn (1). (1) J. vi. 251.

3. Dhataraṭṭha.—Trì Quốc Vương. Có hai nhà vua trị vì dưới vương hiệu Dhataraṭṭha cùng trong một thời và cùng là bạn của Vua Reṇu. Vị thứ nhứt làm vua xứ Aṅga đóng đô tại Campā. Vị thứ nhì làm vua xứ Kāsī và đóng đô tại Benares (1). (1) D. ii. 235 f.

4. Dhataraṭṭha.—Xà vương trị vì vương quốc nằm dưới sông Yamunā. Nhờ mưu đồ của Rùa Cittacūla, Dhataraṭṭha cưới được Samuddajā, ái nữ của Vua trị vì Benares. Ông bà có bốn con: Sudassana, Bhūridatta, Subhaga, và Kāṇāriṭṭha. Dhataraṭṭha được xác định là Vua Sudddhodana (1) . (1) J. vi. 162 ff., 171, 186, 200, 219. Chi tiết xem Bhūridatta Jātaka.

5. Dhataraṭṭha.—Bồ Tát sanh làm chúa của 90 ngàn Thiên nga sống trên núi Cittakūṭa. Một hôm, chúa bị mắc bẫy trong hồ Khema; bẫy giăng ra theo lệnh của Vua Bahuputtaka vì Chánh hậu Khemā tha thiết được nghe Bồ Tát thuyết pháp. Sumukha, chim tướng quân không chịu rời chim chúa. Lúc người thợ săn đến, Sumukha bay ra đón và đề cao đức hạnh của chúa Thiên nga khiến ông mềm lòng. Ông thả chúa Thiên nga, nhưng chim chúa quyết định cùng về triều với chim tướng, dầu được cho biết Vua Bahuputtaka rất hung bạo. Lúc thấy đôi chim, vua rất vừa lòng. Được thỉnh cầu, chim

chúa thuyết pháp. Chánh hậu rất thoả mãn (1). Dhataraṭṭha thường được xem như một vì vua có đoàn tùy tùng tuyệt vời (2). (1) (2) J. iv. 425 ff.; chi tiết xem Hamsa Jātaka. E.g., DA. i. 40; MA. ii. 576; UdA. 57, 412; PvA. 171.

6. Dhataraṭṭha.—Dòng tộc của chúa Thiên nga; thân thuộc của tộc này được gọi là Dhataraṭṭhā có sắc lông vàng óng ả. Tất cả sống trên núi Cittakūṭa; chúng sống trong động Kañcanaguhā suốt mùa mưa để tránh bị sũng ướt, bởi nếu lông bị ướt chim không bay xa được và dễ rớt xuống biển. Có con nhện lớn bằng cái bánh xe thường đến dệt lưới trước cửa động. Tuy lưới nhện dày, Thiên nga vẫn không quan tâm vì có có con chim lực sĩ, được ăn gấp đôi, dư sức phá tung màn nhện. Một mùa nọ, mưa kéo dài bốn tháng khiến Thiên nga thiếu thực phẩm phải ăn thịt lẫn nhau, và Thiên nga lực sĩ không đủ sức phá thủng màn nhện. Do đó, từng chim một, cả bầy Thiên nga bị con nhện khổng lồ hút máu chết tiệt. Dòng Thiên nga Dhataraṭṭha bị diệt chũng từ đó. Chuyện được kể chi tiết trong Mahā-Sutasoma Jātaka (1). (1) (2) J. v. 345, 355, 357. Ibid., 469 f.

7. Dhataraṭṭha.—Một tộc rắn, hậu duệ của Xà vương Dhataraṭṭha và Samudddajā (2), có thần lực lớn. Chúng sống trong Sattasīdantara- samuda (3).

(1) (2) (3) D. ii. 259. J. vi. 219. SA. ii. 254.

1. Dhana.--Chủ ngân khố ở Rājagaha, ông nội của Mahā-panthaka và
Cūla-panthaka (1).
(1)
ThagA. i. 491, 515.
2. Dhana.--Chủ ngân khố ở Benares, có tên tộc là Annabhāra, một tiền kiếp của Anuruddha. Ông được vua ban cho danh hiệu chủ nhơn khố vì trước đó ông có hành thiện nghiệp là cúng dường Phật độc giác Upariṭṭha
(1)
.
(1)
ThagA. ii. 66.
3. Dhana.—Xem Mahādhana.

Dhana Vagga.--Phẩm thứ nhứt: Phẩm Tài sản, Chương Bảy Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. iv. 1 ff.
1. Dhana Sutta.--Về năm năm tài sản: tín tài, giới tài, văn tài, thí tài, tuệ tài (1). (1) A. iii. 53.

2. Dhana Sutta.--Về bảy tài sản: tín tài, giới tài, tàm tài, quý tài, văn tài, thí tài, tuệ tài (1). (1) A. iv. 4 f.

3. Dhana Sutta.—Như [2], nhưng các tài sản được giải thích tỉ mỉ (1). (1) A. iv. 5 f.

1. Dhanañjaya.—Vua trị vì Benares. Chuyện của ông, xem Kālabāhu
Jātaka (1).
(1)
J. iii. 97 f.

2. Dhanañjaya.—Vua trị vì Indapatta trong xứ Kuru (1). Ông là phụ vương của Vua Dhanañjaya [3]. (1) J. ii. 366.

3. Dhanañjaya Koravya.—Vua xứ Kuru. Ông là Bồ Tát từng thuyết năm Chánh pháp Kuru (Kurudhamma), chính là Ngũ giới mà Bồ-tát rất tinh cần tuân phục trọn vẹn. Chuyện của ông, xem Kurudhamma Jātaka (1).

Vương tượng của ông là Añjanavasabha. Dhanañjaya là một trong các kiếp mà Bồ Tát trì hành dānapāramitā (2). (1) (2) J. ii. 268 ff. J. i. 45.

4. Dhanañjaya.—Vua xứ Kuru, hiệu Koravya-rājā, thuộc dòng tộc
Yuṭṭhila, trị vì tại Indapatta (1). Chuyện của ông, xem Sambhava Jātaka
(1)
. Ông chỉ Tôn giả Ānanda.
(1)
J. v. 57 ff.

5. Dhanañjaya.—Còn được gọi là Koravya, vua xứ Kuru có kinh đô là Indapatta và Quan đại thần Vidhurapaṇḍita. Ông rất say mê đánh xúc xắc và bị Puṇṇaka đánh bại. Xem chuyện của ông trong Vidhurapaṇḍita Jātaka (1). Ông chỉ Tôn giả Ānanda. Ông cũng có thể là nhà vua nói trong Dhūmakāri Jātaka (q.v.) (2). (1) (2) J. vi. 255 ff.; SNA. i. 223. J. iii. 400 ff.

6. Dhanañjaya.—Chủ ngân khố ở Bhaddhiyanagara. Ông là con của Meṇḍaka và Candapadumasirī. Phu nhơn ông là Simadevī và hai con là Visakhā và Sujatā. Ông được Vua Bimbisāra biệt phái cho Vua Pasenadi để làm người công đức gương mẫu vì vương quốc Vua Pasenadi lúc bấy giờ không có ai xứng đáng được tán thán. Hơn thế nữa, ông là một trong năm Mahāpuñña vào thời của Đức Phật và là một Tuđàhoàn (1). (1) DhA. i. 384 ff.; iii. 363; J. ii. 347; Vsm. 383, vân vân.

7. Dhanañjaya.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Phussa (1). (1) Bu. xix, 21.

8. Dhanañjaya.—Hoa viên gần Dhañña vatī nơi Phật Padumuttara chuyển pháp luân (1). Phật Nārada được sanh ra tại đây (2). (1) (2) Bu. ix. 20; BuA. 147. Ibid., 151.

9. Dhanañjaya.—Tên của một thành phố vào thời Phật Sikkhī, nơi Ngài chuyển hoá Gia chủ Dhanapālaka (1). (1) BuA. 202.

1. Dhanañjaya Jātaka (No. 413).—Chuyện Người chăn Dê. Vua Dhanañjaya trị vì Indapattana có tật mới chuộng cũ vong nên bị thua quân phiến loạn vì hai phe mới cũ nạnh hẹ nhau không chịu lâm trận. Ông hỏi tế sư mình là Vidhurapaṇḍita (Bồ Tát). Vị tế sư kể cho ông nghe chuyện của người chăn cừu Dhūmakāri. Lần nọ, thấy bầy nai vàng óng ả trên Hy Mã

Lạp Sơn xuống, ông theo chăm lo cho bầy nai và quên đàn cừu, khiến cừu ăn đói và bị chết lúc mùa thu sang. Chuyện được kể về Pasenadi bị bại trận vì lý do mới chuộng cũ vong như nói trên. Pasenadi đến yết kiến Phật và được Phật kể cho nghe một chuyện xưa. Xem Phụ lục. Dhanañjaya chỉ Tôn giả Ānanda và Dhumakāri chỉ Pasenadi (2). (1) J. iii. 400 ff.

Dhañjāni.—Xem Dhānañjāni.

Dhanada.—Xem Kuvera.

Dhanananda.—Nanda út của chín Nanda, Vương tử của Vua Kālāsoka trị vì Magadha. Ông bị Bàlamôn Cāṇakka giết để đưa Candagutta lên ngôi (1). Có lần ông phỉ báng Cāṇakka giữa bố thí đường, khiến Cāṇakka phẫn nộ và khởi tâm trả thù. Cāṇakka bắt cóc và giết con ông là Pabbata, đầu phục Candagutta, trộm kho báu của ông, dùng tiền của này lập đạo quân cho Candagutta đánh bại ông (2). (1) (2) Mhv. v. 17. MṬ. 181 ff.

Dhanantevasī.—Tuỳ viên của Tướng Chaḷaṅgakumāra (q.v.), vị tướng mà vua Benares phái sang dạy binh pháp cho Vua Eḷakamāra. Chánh hậu Kuruṅgavī của Vua Eḷakamāra thông dâm với Tướng Chaḷaṅgakumāra và tùy viên Dhanantevasī (1). (1) J. v. 225, 231.

1. Dhanapāla (Dhanapālaka).—Một tên khác của Voi Nālāgiri (1) (q.v.). (1) J. i. 66; iii. 293, etc.

2. Dhanapāla.--Chủ ngân khố ở Erakaccha trong Dasaṇṇa. Ông là người hà tiện và, sau khi thân hoại mạng chung, sanh làm ngạ quỷ. Một số thương gia đi buôn đến Uttarāpatha thấy ông đau khổ, nên nhận lời cúng dường Phật nhơn danh ông (1). (1) Pv. ii. 7; PvA. 99 ff.

Dhanapālaka.—Gia chủ ở Dhanañjaya được Phật Sikkhī chuyển hoá
(1)
.
(1)
BuA. 202.
Dhanapāla-Gajjita.—Có thể là tên của bài kệ Phật nói để chinh phục
Voi Dhanapāla (Mā kuñjara, nāgam āsado, etc.) (2).
(1) (2)
E.g., J. iii. 293. Xem J. v. 326.
Dhanapālī.—Nữ tỳ bị ông bà gia chủ đánh đập vì không có tiền công đem về dầu tên Dhanapālī có nghĩa là giàu có. Ví dụ được Phật nêu lên để dạy tỳkheo không nên tin vào sự tác thành của cái tên gọi (1). (1) J. i. 402.

Dhanapiṭṭhi.--Địa điểm ở Tích Lan do Datta cai trị trong thời Phật
Aggabodhi IV. Datta (sau làm vua Tích Lan) có xây tại Dhanapiṭṭhi một vihāra mang tên ông (1).
(1)

Cv. xlvi. 41, 43.

Dhanavatī.—Nữ Bàlamôn, Chánh hậu của Vua Brahmadatta và Mẫu hậu của Phật Kassapa (1). (1) D. ii. 7; J. i. 43; Bu. xxv. 34; SNA. i. 280.

Dhanavāpī.—Một trong ba hồ nước do Vua Moggallāna II xây bằng cách đắp đập trên sông Kadamba (1). (1) Cv. xli. 62.

Dhanika.—Xem Dhaniya.

Dhaniṭṭha.—Vì vua vào 13 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão
Saṇṭhita (1).
(1)
Ap. i. 210.

Dhaniṭṭhaka.—Một ví dụ về tên của một tộc hạ tiện (1). (1) Vin. iv. 6, 13.

1. Dhaniya, Dhanika.—Người chăn bò sống trên bờ sông Mahī. Ông là một seṭṭhiputta ở thị xả Dhammakoṇḍa trong làng Pabbataraṭṭha thuộc vương quốc Videha. Ông có một bầy bò gồm 30 ngàn bò đực và 20 ngàn bò cái. Ông có bảy trai và bảy gái trong gia đình. Gia đình ông sống trên ốc đảo giữ hai nhánh sông Mahī trong mùa khô và trên đất liền vào mùa mưa. Một hôm, sau khi chuẩn bị xong xuôi mọi công việc cho mùa mưa sắp tới, ông lên nhà ngồi thiền. Trong một lúc an lạc, ông bật tiếng thành kệ. Phật nghe bài kệ của ông lúc đang trú tại Sāvatthi. Ngài đi 700 lý trên hư không đến Dhammakoṇḍa và đứng trước nhà ông. Mỗi lần Dhaniya đọc

một câu kệ, Phật thêm vào một câu. Sau bài kệ, Dhaniya, vợ ông và hai con gái của ông đắc Sơ quả. Bấy giờ Phật cho biết Ngài là Phật và thâu nhận Dhaniya và vợ ông vào Tăng Đoàn. Về sau ông bà đắc quả Alahán. Ông bà có xây một tịnh xá để tu học mang tên Gokulaṅka-vihāra (1). (1) SN. vv. 18 ff.; SNA. i. 26 ff.

2. Dhaniya.—Thợ gốm ở Rājagaha. Phật đến nhà ông và gặp một tỳkheo trẻ tên Pukkusāti; Ngài xin chia phòng với tu sĩ trẻ này. Một hôm, Ngài thuyết Cha-dhātu-vibhaṅga Sutta cho tu sĩ. Biết vị đạo sĩ thuyết kinh là Phật, tỳkheo xin được thọ giới. Phật truyền giới và trao y bát cho tân tỳkheo. Tân tỳkheo đi khất thực và bị bò húc chết. Phật bảo ông chứng quả Anahàm. Nghe được câu chuyện của Pukkasāti, Dhaniya rất hoan hỷ xin gia nhập Tăng Đoàn (1). Một thời Dhaniya dựng cho mình một chòi tranh trên sườn núi Isigili và sống ở đó ban đầu với nhiều bạn, và về sau một mình. Trong lúc ông đi khất thực, chòi ông ba lần bị nữ nhơn rút tranh và cây làm củi nấu bếp. Sau lần thứ ba, ông quyết định dùng gạch để xây liêu cho chắn chắn và đẹp đẻ. Thấy vậy, Phật quở ông và ông phải dở nhà gạch để xây nhà cây. Ông cất am bằng gỗ quý mà thương nhơn cung cấp cho vua. Vassakāra trình Vua Bimbisāra sự việc xảy ra; ông bị triệu về triều. Ông lập luận rằng nhà vua đã phán cho phép tỳkheo dùng vật liệu xây cất dành cho vương triều. Vua Bimbisāra bảo rằng ông có phán như vậy nhưng chỉ cho phép lấy vật liệu thẳng từ trong rừng. Nhà vua để cho ông ra đi với lời cảnh cáo. Vấn đề gây nên nhiều tiếng tăm và Phật quở trách Dhaniya (2). Về sau Dhaniya thay đổi tánh tình. Ông đắc quả Alahán. Vào thời Phật Sikkhī, Dhaniya làm gia chủ, từng cúng dường Phật một chuỗi lát (? naḷanālā). Ông có thể là Naḷamāliya nói

trong Apadāna (3). (1) (2) Thag. v. 228-30; ThagA. i. 347 f. Vin. iii. 41-5; Sp. ii. (3) 286. Ap. ii. 142.

Dhaniya (Dhaniyagopāla) Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và người chăn bò Dhaniya. (1). (1) SN. vv. 18 ff.

Dhanuggaha.—Xem Culla-Dhanuggaha.

Dhanuggaha Sutta.—Người bắt được bốn mũi tên do bốn tay thiện xá bắn đi một lượt từ bốn phương, trước khi chúng rơi xuống đất, được gọi là người nhanh nhẹn tối thượng. Mặt trời và mặt trăng còn nhanh hẹn hơn thế.

Nhưng sự biến diệt của thọ hành (thọ mạng của các sự vật) còn nhanh nhẹn hơn mặt trời và mặt trăng nữa (1).

(1)

Kinh này còn được gọi là Daḷhadhamma Sutta (2).

(1) (2)

S. ii. 265. E.g., trong J. iv. 211.

Dhanuggaha-Tissa.—Trưởng lão. Đêm nọ, ông thức giấc, đốt lửa và bắt đầu chuyện trò với Trưởng lão Utta (Datta?) trong tịnh xá ở Kosala. Câu chuyện xoay quanh trận chiến giữa Vua Pasenadi và Vua Ajātasattu. Tissa lập luận rằng Pasenadi không biết chiến thuật, ông phải làm như thế này (chiến thuật do ông mô tả) mới chiến thắng. Điệp viên do Pasenadi phái đi trộm nghe chiến thuật của Tissa và nhờ đó Pasenadi bắt sống được Ajātasattu. Khi chuyện được bạch Phật, Phật thuyết Vaḍḍhaki-sūkara Jātaka (q.v.) cho biết trong quá khứ Tissa đã là một chiến thuật gia có tài rồi (1). Tacchasūkara Jātaka (2) kể câu chuyện tương tợ. (1) (2) J. ii. 403 f. J. iv. 343, 354.

Dhanumaṇḍala.—Địa danh trong vùng đồi núi của Tích Lan. Vào thời Vua Gajabāhu, Dhanumaṇḍala do Otturāmallaka cai trị (1) và bị Võ tướng Mañju của Vua Parakkamabāhu I đánh chiếm (2). (1) (2) Cv. lxx. 17. Ibid., lxxvi. 166.

Dhanuvillaka.--Địa danh ở Malaya, Tích Lan (1). (1) Cv. lxx. 15.

Dhanusekha (Dhanusekhavā).—Con của đầu bếp của Hoàng hậu Talatā. Chàng sanh cùng ngày với Cūḷani (q.v.), vị vương tử được Talatā trao cho người đầu bếp nuôi vì sợ bị tân vương quân của bà là Vua Chambhī sát hại. Lúc Cūḷani lên ngôi, Dhanusekha thường lui tới như bạn thân lúc thiếu thời, khiến nhà vua khó chịu (như từng than với nữ ẩn sĩ Bherī) (1). (1) J. v. 469, 471, 475.

1. Dhamma.—Bồ Tát sanh làm Thiên tử trên cõi Kāmāvacara. Xem Dhamma Jātaka. Milandapañha (1) nói Ngài sanh làm Dạxoa. (1) p. 212.

2. Dhamma.—Cung điện do Thiên tử Kiến trúc sư Vissakamma xây cho Mahāsudassana, theo lệnh của Thiên chủ Sakka (1); Mahāsudassana là Bồ Tát sanh làm vua trị vì Kusāvatī.

(1) D. ii. 180 ff.

3. Dhamma.--Hồ nước trước cung điện Dhamma nói trên (1). (1) D. ii. 184.

Dhamma Jātaka (No. 457).—Một thời, Bồ Tát sanh lên cõi Kāmāvacara; Ngài là Thiên tử Dhamma còn Devadatta là Adhamma. Vào ngày trai giới Dhamma xuất hiện khuyên chúng nhơn hành trì thiện giới trong lúc Adhamma khuyến khích ác giới. Một hôm, xe của hai vị gặp nhau trên không trung và hai vị tranh nhau quyền ưu tiên. Sau cuộc tranh luận xe của Adhamma rơi chúi xuống đất và Adhamma bị đất nuốt. Chuyện kể về Devadatta bị Avīci nuốt (1). (1) J. iv. 100-4.

Dhamma Vagga.--Phẩm 9: Phẩm Các Pháp, Chương Hai Pháp, Aṅguttara Nikāya (1) A. i. 83 f.

1. Dhamma Sutta.--Có bốn hạng người thuyết pháp: hạng người thuyết pháp, ít nói và không liên hệ đến vấn đề; hạng người thuyết pháp, ít nói và không liên hệ đến vấn đề; hạng người thuyết pháp, nói nhiều và không liên hệ đến vấn đề; và hạng người thuyết pháp, nói nhiều và liên hệ đến vấn đề (1) . [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 138.

2. Dhamma Sutta.--Có mười pháp mà vị xuất gia phải luôn luôn quán sát (1). (1) A. v. 87 f.

3. Dhamma Sutta.—Devadatta gây chia rẻ trong Tăng Đoàn vì căn lành của ông đã bị tận diệt (1). (1) [Bản in không rõ]

4. Dhamma Sutta (hoặc Sajjhāya Sutta).—Có một tỳkheo sống trong rừng ở Kosala. Lúc đầu ông siêng năng tụng kinh rất nhiều, nhưng sau một thời gian, trở thành thụ động, im lặng, an phận. Vị Thần cây hỏi ông lý do của sự thay đổi. Ông đáp vì ông đã chứng được quả vị bậc ly dục nên mọi thấy, nghe, xúc cảm đều được bỏ một bên, nhờ trí tuệ hiểu biết. Đó là lời dạy của bậc Hiền thiện. (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 202.

5. Dhamma Sutta.—Xem Nāvā Sutta.

1. Dhammaka.—Một nhà vua từng là một đại cư sĩ hộ trì của Phật
Anomadassī (1).
(1)
BuA. 145.
2. Dhammaka.--Ngọn núi gần Himavā, trú xứ của Phật Sumedha (1). (1) J. i. 6; Bu. ii. 29.

Dhammakathika Vagga.--Phẩm 2: Phẩm Thuyết Pháp, Saṃyutta
Nikāya (1).
(1)
S. iii. 162-70. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].
Dhammakathika Sutta.—Một tỳkheo bạch hỏi Phật thế nào là đủ để được gọi là Tỳkheo thuyết pháp? Phật giảng giải đầy đủ cho tỳkheo ấy nghe
(1)
.
(1)

S. ii. 18.

Dhammakathī.—Xem Mahādhammakathī.

1. Dhammakitti.--Sứ thần Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I cử đến Vua trị vì Rāmañña. Nhà vua sỉ nhục ông và gởi trả về trên một chiếc thuyền bị vô nước (1). Sứ thần Vāgissara cũng bị trả về một lượt với Dhammakitti.

(1) Cv. lxxvi. 32 ff.

2. Dhammakitti.—Một tỳkheo ở Tambaraṭṭha nổi tiếng có phạm hạnh và giới đức cao. Ông được Vua Parakkamabāhu II gởi cúng dường nhiều phẩm vật và mời qua Tích Lan. Có giả thuyết (2) nói ông là tác giả của Cūlavaṃsa nói về thời kỳ từ triều đại Mahāsena đến triều đại Parakkamabāhu II. (1) (2) Cv. lxxxiv. 11. E.g., J.R.A.S., 1896, pp. 202 ff.

3. Dhammakitti.—Trưởng lão vào thời của Vua Viravikkama (circa 1542). Nhà vua cử ông lãnh đạo Tăng Đoàn (1).

(1) Cv. xcii. 21.

4. Dhammakitti.—Tác giả của Dāṭhāvaṃsa. Ông soạn Dāṭhāvaṃsa theo lời yêu cầu của Đại thần Parakkama trong triều của Nữ hoàng Līlāvatī. Dhammakitti nói mình là học trò của Sāriputta ở Pulatthipura (1). Ông có thể là Dhammakitti [1] (2).

(1) (2) P.L.C. 207 f.; Gv. 62, 67. P.L.C. 215.

5. Dhammakitti.—Trưởng lão Tích Lan, tác giả của công trình văn xuôi tựa đề Saddharmālaṅkāra của thế kỷ 14; là bản dịch nới rộng của Rasavāhinī. Ông làm Saṅgharāja vào thời của Vua Bhuvanekabāhu V. Thầy ông cũng được gọi là Dhammakitti và là một thành viên của phái Puṭabhattasela. Vị sư này có lẽ là tác giả soạn bản văn vần Pārāmīmahāsataka. Dhammakiti (trò) còn viết Saṅkhepa, Jinabodhāvalī và Bālāvatāra, cũng như biên niên Tích Lan Nikāya-saṅgraha (1). (1) P.L.C. 226, 240, 243.

6. Dhammakitti.—Được gọi là Dhammakitti Mahāsāmi, tác giả của Saddhamasaṅgaha. Sư phụ ông cũng mang tên Dhammakitti, rất nổi tiếng ở Tích Lan. Ông đến Tích Lan từ Yodhapura (Ayojjha?) rồi trở về quê củ sống trong Laṅkārāma do Paramarāja xây (1). (1) J.T.P.S., 1890, p. 90.

Dhammakoṇḍa.—Thành phố ở Pabbataraṭṭha trong vương quốc Videha. Người chăn bò Dhaniya sanh làm seṭṭhiputta tại đây (1).

(1) SNA. i. 26.

Dhammagaṇārāma.—Tịnh xá do Vua Uggata xây ở Mekhalā để Phật
Sobhita sử dụng (1).
(1)
BuA. 139.
Dhammagutta Thera.—Alahán. Ông sống trong Kalyāṇika-vihāra và được biết tiếng như người làm rung chuyển trái đất (earth shaker-- paṭhavicālaka). Ông là một trong 500 vị được Vua Duṭṭhagāmaṇī chia cho phần ăn lúc nhà vua chạy trốn Cūḷaṅganiyapiṭṭhi (1). Theo Chú giải Jātaka (2) , ông là Trưởng lão từng gia nhập các samāgama, như Kuddalasamāgama, Mūgapakkhasamāgama, Ayogharasamāgama, và Hatthipalasamāgama. Mahāvaṃsa Ṭikā (3) nói rằng ông là một trong những vị nhận thịt heo của vợ chồng người thợ rèn Sāliya cúng dường vào một kiếp trước . (1) (2) (3) Mhv. xxxii. 50; xxiv. 24 ff. J. iv. 490. p. 606.

1. Dhammaguttā, Dhammaguttikā.—Chi nhánh của phái Mahiṃsāka. Mahiṃsāka tách rời Theravāda cùng lúc với Vajjiputtaka và chia thành

hai nhánh phụ là Dhammaguttā và Sabbatthivāda. Theo kinh sách Tây Tạng, chi nhánh Dhammaguttā được gọi tên theo danh tánh của vị Sư trưởng Dharmagupta. Giáo pháp của chi nhánh có những điểm chánh sau: Đức Phật không thuộc Tăng Đoàn; cúng dường Tăng Đoàn không được lợi lạc trong lúc cúng dường Phật được lợi lạc lớn; bậc phạm hạnh (brahmacariya) cộng sanh với chư Thiên; và có nhiều thế luật (về thế tục) hơn thiên luật (về tinh thần). Ngoài ra, chi nhánh có Vinaya riêng. (1) (2) Dpv. v. 47; Mhv. v. 8; Mbv. p. 96. Rockhill, pp. 185, 192.

2. Dhammaguttā.—Một ngạ quỷ Vemanika, được nói là có thần thông bay trên hư không (1). (1) Vsm. 382.

Dhammacakka-kathā.--Phẩm thứ 7 của Yuganaddhavagga của
Pāṭisambhidāmagga (1).
(1)
Ps. ii. 159-66.
Dhammacakka-geha.--Kiến trúc trong Anurādhapura do Vua
Devānampiyatissa xây nối liền với cung vua, và là nơi tôn trí Nha xá lợi lúc xá lợi được thỉnh tới Tích Lan (1).
(1)
Cv. xxxvii. 95.
Dhammacakkappavattana Vagga.--Phẩm thứ 2: Phẩm Chuyển Pháp
Luân, Tương Ưng Sự Thật, Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. v. 420-31.
Dhammacakkappavattana Sutta.—Tên của bài kinh thứ nhứt do Phật thuyết cho nhóm Năm Pañcavaggiya tại Migadāya ở Isipatana vào ngày trăng tròn của tháng Āsāḷha. Kinh đề cặp đến các pháp chánh của Phật: không nên thực hành theo hai cực đoan

(đắm say trong các dục và tự hành khổ mình); Tứ Thánh Đế và Bát Chánh Đạo. Bài kinh Chuyển pháp luân này đem đến sự hoan hỷ trên toàn vũ trụ (Cakkavāḷa), và sau khi kinh kết thúc, Đạo sĩ Koṇḍañña —chắc chắn đã giác hiểu‖; lý do của danh xưng Añña-Koṇḍañña (1). Kinh được Trưởng lão Majhima thuyết lại trên các xứ Hy Mã Lạp Sơn và có 800 triệu chúng sanh thâm nhập giáo pháp (2). Kinh còn được Trưởng lão Mahinda nói lại tại Nandanavana ở Tích Lan và có một ngàn người được chuyển hoá (3).

(1) Vin. i. 10 f.; kinh được ghi lại trong S. i. 420 ff; trong cả hai trường hợp tên của kinh không phải như vậy; tên này chỉ thấy trong các Chú giải, ví như J. i. 82; DA. i. 2; AA. i. 69, vân vân; bản văn Sanskrit được thấy trong (2) Lal. 540 (416) f., và trong Mtu. iii. 330 f. Mhv. xii. 41; Dpv. (3) viii. 11. Mhv. xv. 200; Dpv. xiv. 46, vân vân.

Dhammacakkika (v.l. Dhammacakkadāyaka) Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có đặt bánh xe Pháp luân trước sàng toạ của Phật
Siddhatta. Vào 11 kiếp trước ông làm vua 8 lần dưới vương hiệu
Sahassarāja (1).
(1)
Ap. i. 90.
Dhammacariya Sutta.—Xem Kapila Sutta.

Dhammacāri.—Tỳkheo Miến Điện vào thế kỷ 12, học trò của Chapaṭa.
Chapaṭa soạn bản luận văn phạm Suttaniddesa theo lời thỉnh cầu của
Dhammacāri (1).
(1)
Gv. 74; Bode, op. cit., p. 18.
Dhammaceti.—Một vì vua giác ngộ của Pegu (A.C. 1460-91). Ông xuất thân là một tỳkheo nhưng hoàn tục để làm quan đại thần, cưới công chúa của Hoàng hậu Shin-san-bu, và về sau kế nghiệp mẫu hoàng. Ông có cử một phái bộ đến Tích Lan và phái bộ này truyền giới cho chúng Tăng ở Rāmañña tại Kalyāṇi-simā. Chư tỳkheo này trở về Rāmañña và tạo thành tông chi Sīhalasaṅgha (1). (1) Chi tiết, xem Bode, op. cit., p. 38 f.

Dhammacetiya Sutta.—Vua Pasenadi và Đại thần Dīgha-Kārāya đang ở Naṅgaraka nghe tin Phật trú tại Medataḷumpa liền đến viếng. Tới nơi, nhà vua sụp xuống hôn chân Thế Tôn và biểu lộ tình thân ái. Được hỏi tại sao nhà vua làm vậy, ông đáp: "Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Pháp được Thế Tôn khéo giảng, chư Tăng đệ tử của Thế Tôn khéo tu tập, hành trì." Tiếp theo nhà vua nói về sự cung kính đảnh lễ của hai quan giữ ngựa Isidatta và Purāṇa. Khi vua Pasenadi ra đi, Thế Tôn dạy các tỳkheo hãy học các pháp trang nghiêm, hãy thấu triệt các pháp trang nghiêm, thọ trì các pháp trang nghiêm. Các pháp trang nghiêm này liên hệ đến mục tiêu, là căn bản của Phạm hạnh (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992]. Theo Chú giải (2), đó là dịp cuối cùng của Pasenadi yết kiến Phật, vì sau đó ông bị Đại thần Dīgha-Kārāya truất phế để đưa Vidūdabha lên

ngôi. Pasenadi qua Rājagaha cầu viện với Ajātasattu nhưng ông chết dọc đường. (1) (2) M. ii. 118-25. MA. ii. 753 ff.; J. iv. 151 ff.

Dhammajoti.—Tỳkheo Tích Lan, tác giả của lời diễn giải (sanne)
Bālavatāra được soạn hồi thế kỷ thứ 18. Lời diễn giải này được gọi là
Okandapoḷasanne vì được soạn tại Okandapola-vihāra (1).
(1)
P.L.C. 244, 284.

Dhammañña Sutta.--Đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, là tỳkheo thành tựu bảy pháp sau đây: biết pháp, biết nghĩa, biết tự ngã, biết ước lượng, biết thời, biết hội chúng, biết người thắng kẻ liệt (1). (1) A. iv. 113 ff.

Dhammaṭṭha Vagga.—Phẩm 19: Phẩm Pháp Trụ của kinh Dhammapada.

Dhammatāpasā.—Trưởng lão ni thù thắng ở Anurādhapura, làu thông
Vinaya (1).
(1)
Dpv. xviii. 15.

1. Dhammadassī.--Vị Phật thứ 15 trong số 24 vị Phật hạ thế. Ngài sanh tại hoa viên Saraṇa trong thành Saraṇa. Cha Ngài là Sátđếlỵ Saraṇa và mẹ Ngài là Sunandā. Truyền thuyết nói rằng ngày đản sanh của Ngài tất cả các luật phi pháp đều biến mất trong bộ luật; do đó Ngài được gọi là Dhammadassī. Trong cuộc đời cư sĩ tám ngàn năm của Ngài, Ngài sống với phu nhơn Vicitolī và nam tử Puññavaḍḍhana trong ba cung Araja, Viraja và Sudassana. Ngài xuất thế bằng cách du hành trong cung với đoàn tuỳ tùng đông đảo và đầy đủ. Ngày hành trì khổ hạnh trong bảy ngày, được phu nhơn dâng cháo sữa và yavapālaka Sirivaḍḍha dâng cỏ làm bồ đoàn. Bồ Đề của Ngài là cây Bimbijāla. Ngài chuyển pháp luân tại Isipatana. Sau đó, Ngài thuyết pháp cho Vua Sañjaya ở Tagara và cho Thiên chủ Sakka (Bồ Tát). Ngài có hai đại đệ tử là Paduma và Phussadeva (anh em khác mẹ của Ngài), Trưởng lão Hārita làm sư trưởng của các đệ tử hành trì hạnh đầu đà của Ngài, và hai nữ đại đệ tử là Khemā và Sabba (Sacca)-dinnā. Ngài có thị giả là Sunetta, hai nam đại cư sĩ hộ trì chánh là Subhadda và Kaṭisaha và hai nữ cư sĩ hộ trì chánh là Sāliya và Vaḷiyā.

Phật Dhammadassī có thân cao tám cubit. Ngài tại thế một ngàn năm và nhập diệt tại Kesārāma ở Sālavati (1). (1) Bu. xvi. 1 ff.; BuA. 182 ff.; J. i. 38, 39, 40, 44.

2. Dhammadassī.—Tỳkheo người Pagan, tác giả của bổn văn phạm Pāli tựa đề Vaccavācaka (1). (1) Bode, op. cit., p. 22.

Dhammadāyāda Sutta.—Phật khuyến khích các tỳkheo ở Jetavana tinh tấn làm người thừa tự Pháp của Ngài chứ không phải thừa hưởng của cải vật chất. Lúc Phật đi ra, các tỳkheo vây quanh Tôn giả Sāriputta để hỏi làm thế nào các đệ tử cần phải tu tập để trở thành những vị thừa kế của Phật trong lĩnh vực Pháp. Tôn giả khai triển đề tài mà Phật đã thuyết vắn tắt; bài pháp của Tôn giả được dẫn (2) như lời dạy về hạnh mãn nguyện. (1) (2) M. i. 12ff. E.g., Mil. 242; Sp. iii. 694.

1. Dhammadinna Thera.—Còn gọi là Mahādhammadinna. Alahán. Ông trú tại Talaṅga-(Talaṅgatisssa-pabbata) (q.v.). Trưởng lão là một trong số các tỳkheo mà Vua Duṭṭhagāmaṇī cúng dường trọn phần cháo chua của mình trong lúc ông đang đói trên đường đào tẩu. Trưởng lão chia phần cháo này cho 10 ngàn tỳkheo ở Piyaṅgudīpa (1). Ông còn là vị Trưởng lão nhận cơm cúng dường của vợ chồng người thợ rèn Sāliya trong kiếp trước (2). Trưởng lão có người cháu chứng quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Ông đọc tụng Tam Tạng cho cháu nghe và cháu ông thuộc liền tất cả ba tạng (3). Dhammadinna thọ giáo với Sư phụ Mahānāga ở Uccatalṅka (v.l. Uccavālika). Một hôm, ông viếng thầy; ông biết thầy mình chưa đắc quả Alahán, dầu thầy tưởng thầy đã đắc. Dùng thần thông, ông chứng cho thầy biết thầy đã lầm và trao cho thầy đề tài tham thiền. Ngay sau đó Mahānāga chứng quả Alahán (4). Lần nọ, trong lúc thuyết Apaṇṇaka Sutta tại Tissamahārāma, ông dùng quạt chỉ xuống đất, đất nứt để lộ cảnh địa ngục Avīci. Lần khác, ông trưng bày cảnh của cõi Thiên. Ông làm đại chúng sợ hãi địa ngục và mong cầu Thiên giới (5). Chú giải Majjhima (6) nói rằng sau khi thọ giới tỳkheo, Dhammadinna có giáo hoá nhiều tỳkheo giúp chư vị chứng ngộ quả Alahán. Nghe tin này, nhiều tỳkheo ở Tissamahārāma đến tìm ông. Ông thuyết pháp và các vị này đắc quả Alahán rồi lưu lại với ông luôn. Sự việc này xảy ra ba lần liên tiếp. Vào lần thứ tư, có một tỳkheo già được gởi đến thỉnh ông. Ông đi đến viếng chư tỳkheo. Trên đường, ông gặp hai tỳkheo ở Haṅkana (v.l. Taṅgana) và Cittalapabbata, thuyết phục rằng hai vị chưa

ngộ, và trao cho hai vị đề tài thiền quán. Lúc ông đến Tissamahārāma các tỳkheo tại đây quên đảnh lễ ông, ông làm đất rung chuyển rồi trở về tịnh xá mình. Theo Saddhammasaṅgaha (7), có con rắn mù nghe Trưởng lão Dhammadinna đọc tụng Tứ niệm xứ, được tái sanh làm quan đại thần Tissāmacca của Duṭṭhagāmaṇī. (1) (2) (3) Mhv. xxxii. 52. MṬ. 606. VibhA. (4) (5) 389. Ibid., 489; Vsm. 634 f. Ibid., 392. (6) MA. i. 149 ff. Trong AA. i. 25 có câu chuyện tương tợ. (7) p. 88 f.

2. Dhammadinna.—Một Đại cư sĩ đệ tử của Phật. Có lần ông đưa 500 cư sĩ đến yết kiến Phật tại Isipatana và thỉnh Phật giáo hoá cho để các ông được hạnh phúc, an lạc lâu dài. Phật dạy phải thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Phật, đối với Pháp, đối với chúng Tăng, và thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính. Dhammadinna bạch bốn Dự lưu phần Phật dạy đã có sẵn nơi ông và ông sẽ thực hiện các pháp này . Phật bảo thật khéo lợi đắc cho ông (1). (1) Chú giải (2) nói rằng Dhammadinna là một trong bảy cư sĩ có 500 đệ tử; sáu vị kia là Visākha, Ugga, Citta, Hatthaka Āḷavaka, Cūḷa-Anāthapiṇḍika,và Mahā-Anāthapiṇḍika. (1) (2) S. v. 406 ff. SA. iii. 223.

Dhammadinna Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của Dhammadinna và 500 cư sĩ nói trên tại Isipatana (1). (1) S. v. 406 ff.

1. Dhammadinnā.—Một trong hai Nữ đại đệ tử của Phật Piyadassī (1). (1) Bu. xiv. 21; J. i. 39.

2. Dhammadinnā.—Một trong hai Đại cư sĩ hộ trì của Phật Piyadassī
(1)

.

(1)

Bu. xiv. 22.

3. Dhammadinnā.--Đại Trưởng lão ni, tối thắng về thuyết pháp (1). Bà là phu nhơn của Bá hộ Visākha ở Rājagaha. Visākha chứng quả Anahàm khi nghe Phật thuyết pháp và thuận để bà xuất gia; bà được đưa đi trên kiệu vàng (2). Bà tu ẩn và đắc quả Alahán với bốn paṭisambhidā (3). Sau đó bà trở về Rājagaha đảnh lễ Phật. Bấy giờ, Visākha hỏi bà về Pháp, bà trả lời dễ dàng —như dùng dao cắt cành hoa sen‖. Câu hỏi và câu đáp được ghi lại

trong Cūla Vedallasta (4). Visākha bạch Phật và Phật tán thán Tỳkheo ni Dhammadinna là bậc Hiền trí, bậc Đại tuệ. Vào thời Phật Paduma,bà làm nô tỳ, từng cúng dường Phật cà ry lúc thấy Phật đi khất thực (5). Chủ bà thấy vậy nhận bà làm con dâu. Về sau, lúc đi lễ nơi một tịnh xá, bà nghe một tỳkheo ni được gọi là sư trưởng của các nhà thuyết pháp, bà ước ao được như vậy. Vào thời Phật Phussa, bà được công đức lớn nhờ đã bố thí cho em khác mẹ của Phật món quà to gấp đôi món quà mà chồng bà đã dặn (6). Vào thời Phật Kassapa, bà sanh làm Sudhammā, công ương thứ sáu trong số bảy ái nữ của Vua Kiki trị vì Benares; công nương này sống độc thân trong 20 ngàn năm (7). Tỳkheo ni Trưởng lão Dhammadinnā là sư phụ của Tỳkheo ni Trưởng lão Sukhā (8). (1) (2) A. i. 25. MA. (i. 515) nói có thể là vua Bimbisāra. (3) (4) Xem kệ do bà đọc tụng trong Thig. (v. 12). (5) M. i. 299 ff. ThigA. (p. 15) nói Sujāta vừa xuất định. (6) (7) Chi tiết, xem PvA., p. 21. Chuyện bà được kể trong ThigA. 15 ff.; Ap. ii. 567 f.; AA. i. 196 f.; MA. i. 515 ff.; DhA. iv. 229 (8) ff. ThigA. 58.

Dhammaddhaja.—Bồ Tát sanh làm Tế sư của Vua Ysapāṇi trị vì Benares. Chuyện ông, xem Dhammaddhaja Jātaka.

1. Dhammaddhaja Jātaka (N0. 220).—Chuyện Tế Sư Dhammaddhaja. Một thời, Bồ Tát sanh làm Tế sư Dhammaddhaja của Vua Yasapāṇi trị vì Benares. Lần nọ, Tướng quân Kāḷaka nhận hối lộ và xử oan trong một vụ kiện đất đai. Tế sư động lòng từ bi và đem vụ kiện ra xử lại đúng theo pháp luật. Quần chúng hoan hô và vua cử ông xử kiện cho triều đình. Kāḷaka sanh tâm sân hận và tìm cách vu khống để hại tế sư. Ông bạch vua giao cho tế sư nhiều chuyện làm không được để có cớ ám hại. Nhưng, nhờ sự giúp đở của Thiên chủ Sakka, vị tế sư hoàn tất mỹ mãn mọi công tác giao phó. Một hôm, vua truyền cho ông tìm một quan giữ hoa viên đầy đủ bốn đức tánh. Một lần nữa Sakka giúp ông tìm được người mà vua đòi hỏi, người ấy là Chattapāṇi, thợ hớt tóc của vua. Lúc trình vua, vua hỏi Chattapāṇi có bốn đức tánh nào. Chàng tấu rằng mình không có ganh tị, không uống rượu, không có ái nhiễm, và không phẫn nộ. Rồi chàng kể lại các kinh nghiệm trong tiền kiếp giúp chàng thành tựu bốn đức tánh này. Vua khen ngợi vị tế sư. Bấy giờ, quân thần đều đồng thanh tố giác mưu đồ của Kāḷaka, và vua truyền bắt ông đem ra pháp trường đền tội.

Chuyện kể về âm mưu của Devadatta ám hại Phật. Kāḷaka chỉ Devadatta và Chattapāṇi chỉ Sāriputta (2). (1) (2) Chi tiết, xem Chattapāṇi [2]. J. ii. 186-96.

2. Dhammaddhaja Jātaka (No. 384).—Chuyện Pháp Ấn. Một thời, Bồ Tát sanh làm chúa của một đàn chim trên đảo. Có đoàn thương hồ từ Benares ra khơi trên thuyền buôn với con quạ. Thuyền chìm, quạ bay vô đảo. Trên đảo, quạ giả làm Hiền trí hành trì khổ hạnh và sống trên không trung. Đàn chim tin lời gởi ổ cho quạ trông coi. Quạ lần lượt ăn trứng và chim non. Chim chúa khám phá sự gỉa dối của quạ, và đàn chim bu lại mổ quạ chết. Chuyện kể về một tỳkheo lừa dối; quạ chỉ vị tỳkheo này (1). (1) J. iii. 267-70.

Dhammantarī.—Một lương y thù thắng (Sanskrit: Dhanvantarī), được liệt kê chung với Vetaraṇī và Dhoja trong Chú giải Jātaka (1), và chung với Nārada, Aṅgirasa, Kapila, Kaṇḍaraggisāma, Atula, và Pubba Kaccāyana trong Milandapañha (2). (1) (2) J. iv. 496, 498. Milandapañha. 272.

Dhammapada.—Kinh Pháp Cú. Tập thứ nhì của Tiểu Bộ (Khuddaka Nikāya) thuộc Sutta Piṭaka. Kinh Pháp Cú được xem như sau so với Theragāthā và Therīgāthā, và mới được liệt kê hồi sau này trong Milandapañha (1). Tập Pháp Cú gồm nhiều kinh lượm lặt trong kinh điển (trừ Kinh Bổn Sanh) hay được dẫn xuất trực tiếp từ Sutta Nipāta. Tập Kinh Pháp Cú hiện hữu gồm 423 bài kệ do Đức Phật thuyết được sắp theo các chủ đề trong 26 phẩm, là tập kinh phổ biến nhất trong các nước theo đạo Phật Nam truyền vì tính cách cô đọng phần cốt tủy của giáo lý qua các bài kệ ngắn gọn làm nền tảng của nếp sống đạo, từ đó nhiều bộ kinh lớn được phát triển về sau [Theo GS. Trần Phương Lan, trích Nguyệt san Giác Ngộ, 01- 1999). Được biết (2) có tất cả năm bản Pháp Cú được tìm thấy cho đến nay. Tập Pháp Cú có Chú giải gọi là Dhammapadaṭṭhakathā. (1) (2) p. 408. Xem Law: Pāli Lit., pp. 215 f.

Dhammapāda Sutta.--Có bốn pháp cú được biết là tối sơ không bị bậc có trí quở trách: không tham, không sân, chánh niệm, chánh định (1). (1) A. ii. 29.

Dhammapadaṭṭhakathā.—Chú giải của Dhammapāda gồm nhiều chuyện (giống như trong Jātaka) giảng giải nhơn duyên do đó kệ Pháp Cú

được nói lên. Rất nhiều chuyện được thấy trong bốn Nikāya và Vinaya, và có 50 chuyện được dẫn trực tiếp từ các Jātaka. Chú giải này được nói là do Buddhaghosa dịch từ bản gốc tiếng Tích Lan, theo lời yêu cầu của Tỳkheo Kumārakassapa (1). (1) Xem P.L.C., pp. 95 ff.; Law: Pāli Lit., pp. 449 ff.

1. Dhammapāla Thera.—Alahán. Ông là một Bàlamôn ở Avanti và từng du học ở Takkasilā. Lúc từ Takkasilā trở về, ông được nghe một tỳkheo thuyết pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, và chứng quả Alahán. Ông được nói là có cứu hai sadi té cây; hai sadi trèo lên cây hái bông, nhánh cây gảy, hai sadi té xuống nhưng nhờ ông dùng thần thông đỡ lên nên thoát chết. Vào thời Phật Atthadassī ông có cúng dường Phật một trái pilakkha (1). Ông có thể là Pilakkhaphaladāyaka nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. vs. 203 f.; ThagA. i. 326 f. Ap. i. 298.

2. Dhammapāla.—Bàlamôn, con của Bồ Tát. Xem Mahā- Dhammapāla.

3. Dhammapāla.—Bồ Tát sanh làm con của Mahā-Dhammapāla. Chuyện ông, xem Mahā-Dhammapāla Jātaka.

4. Dhammapāla.—Bồ Tát sanh làm con của Vua Mahāpatāpa. Chuyện ông, xem Culla-Dhammapāla Jātaka.

5. Dhammapāla.—Danh hiệu của Vidhurapaṇḍita (1). (1) J. vi. 289, 291.

6. Dhammapāla.—Con của Vidhurapaṇḍita (q.v.) (1). Ông chỉ Rahula
(2)
.
(1) (2)
J. vi. 290, 300. Ibid., 329.
7. Dhammapāla.—Tên gia đình (kula) của Dhammapāla và cũng là tên của làng ở Kāsi, trú quán của ông (1). Xem Mahā-Dhammapāla Jātaka. (1) J. iv. 50; PvA. 61.

8. Dhammapāla.—Tác giả thù thắng, thường được gọi là Ācariya. Có nhiều tài liệu mang tên tác giả Dhammapāla, nhưng vì có nhiều (1) tác giả tên Dhammapāla, nên khó thể biết tài liệu nào của tác giả nào.

Tác giả gọi là Ācariya được nói là đã soạn tất cả 14 tài liệu. Theo Sāsanavaṃsa (3), ông sống dưới miền Nam Ấn Độ, tại Kāñcipura, như ông từng ghi lại trong sách của ông. Không biết ông thuộc thời nảo, chỉ đoán sau Buddhaghosa. Hình như ông có tu học tại Mahā-vihāra, vì ông có viết điều này trong phần dẫn nhập của sách ông (e.g., Chú giải Petavatthu). Có thể ông đọc biết các chú giải tiếng Tamil như ông viết trong Badaratittha (4). Ông nghiên cứu Khuddaka Nikāya nhiều nhứt. Ông có soạn bảy chú giải về các kệ Theragāthā, Therīgāthā, Udāna, Vimāna-vatthu, Peta-vatthu, Itivuttaka, và Cariyāpiṭaka. Ngoài ra, ông còn soạn chú giải về Netti và về Visuddhimagga (gọi là Paramatthamañjūsā), nhiều ṭikā hay phụ chú giải (gọi là Līnatthavaṇṇanā) về Chú giải của Buddhaghosa về bốn Nikāya, và một phụ chú giải khác về Jātakaṭṭhakathā. Ông còn được nói là tác giả của phụ chú giải về Chú giải Buddhavaṃsa và một phụ chú giải khác nữa về Abhidhammaṭṭhakatā. (1) (2) (3) Gv. (p. 66 f.) nói có bốn. Gv. p. 69. p. (4) 33. Ngài Huyền Trang (Beal: ii. 229) nói Dhammapāla này là một thanh niên tuấn tú ở Kāñcipura được vua gả cho công chúa. Nhưng vì không muốn lập gia đình, ông đảnh lễ nguyện cầu trước Tôn tượng của Thế Tôn. Chư Thiên đến đưa ông tới một cung điện ở thật xa; tại đó ông được truyền giới tỳkheo.

9. Dhammapāla.—Trưởng lão Tích Lan, thường được gọi là Culla- Dhammapāla. Ông là đại đệ tử của Vanaratana Ānanda, từng soạn Saccasaṅkhepa. Ông còn được nói là tác giả của nhiều phụ chú giải về nhiều công trình, kể cả Līnatthavaṇṇanā về Mūlaṭīkā của Ānanda (1). (1) Gv. 60, 70; xem thêm P.L.C., 203 f., 211.

10. Dhammapāla.--Học giả Miến Điện chuyên về Arimaddana (1). (1) Gv. 67.

Dhammapāla Jātaka.—Xem Culladhammapāla Jātaka và Mahādhammapāla Jātaka.

Dhammapālā, Dhammapālī, Therī.—Alahán. Bà là Tế độ sư của
Saṅghamittā (1).
(1)
Mbv. v. 208; Sp. i. 51.

Dhammapālita.—Trưởng lão ở Rohāṇa, làu thông Vinaya. Khema là học trò của ông (1). (1) Vin. v. 3.

Dhammapāsāda.—Lâu đài do Thiên tử Kiến trúc sư Vissakamma xây theo lời yêu cầu của Thiên chủ Sakka để cúng dường Bồ Tát Mahā- Sudassana (1). (1) Chi tiết của công trình xây cất, xem D. ii. 181 f.

Dhammabhaṇḍāgārika.—Danh hiệu của Tôn giả Ānanda (q.v.).

Dhammamitta.—Tỳkheo ở Sitthagāma-pariveṇa. Ông có viết một
Chú giải về Abhidhamma theo lời yêu cầu của Mahinda IV (1).
(1)
Cv. liv. 35.

1. Dhammarakkhita.—Trưởng lão xứ Yona được đại hội Kết tập lần thứ ba gởi đến Aparanta. Tại đó ông thuyết Aggikkhandhopama Sutta và chuyển hoá 37 ngàn chúng sanh (1). (1) Mhv. xii. 4, 34 f.

2. Dhammarakkhita.—Xem Mahā-Dhammarakkhita và Yonaka- Mahā Dhammarakkhita.

3. Dhammarakkhita.—Trưởng lão Tích Lan vào thời của Vua
Kittisirirājasīha 1767-1782 A.C.) (1).
(1)
Cv. c. 299.

4. Dhammarakkhita.—Trưởng lão từng yêu cầu Ācariya
Dhammapāla viết Chú giải về Nitti (1).
(1)
Gv. 69.

5. Dhammarakkhita.—Danh xưng của một giai cấp xã hội cao (1). (1) E.g., Vin. iv. 8; Sp. ii. 448, 480.

6. Dhammarakkhita.—Tỳkheo trú tại Asokārāma ở Pāṭaliputta;
Nāgasena học Tam Tạnh Kinh với ông (1).
(1)
Mil. 16, 18.

Dhammaramma.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Mahāsena xây (1), (1) Mhv. xxxvii. 47.

1. Dhammaruci.—Một tôn phái không chánh thống ở Tích Lan tự tách rời từ Theravāda (1). Theo Nikāya Saṅgraha (2), tôn phái này tách ra năm thứ

454 sau khi Đức Phật nhập diệt, và vảo năm thứ 15 của triều đại Vaṭṭagāmaṇi Abhaya. Lý do của sự tách ra được Nikāya Saṅgraha kể như sau: Tỳkheo Mahā-Tissa, trú tại Abhayagiri bị kết tội dâm loàn và bị tẩn xuất khỏi Mahā-vihāra. Ông ra đi sống riêng với một số tỳkheo tại Abhayagiri và sau đó được sự gia nhập của một số tỳkheo hậu duệ của Vajjiputaka đến từ Pallarārāma dưới miền Nam Ấn Độ. Sư trưởng của quý vị này là Trưởng lão Dhammaruci, và khi họ gia nhập nhóm Abhayagiri, Mahā Tissa lấy

danh hiệu Dhammaruci, và các đệ tử của ông được gọi là Dhammarucika. Mahāvaṃsa Ṭikā (3) nói rằng Dhammarucika là danh hiệu được dùng để gọi nhóm tỳkheo Abhayagiri ngay sau khi họ tách ra. Ṭikā này còn đề cặp đến các điểm khác biệt của họ (chỉ là những khác biệt không quan trọng về Vinaya) đối với Theravāda (4). Dưới trào Vua Meghavaṇṇābhaya các Dhammarucika có nhiều hoạt động chống đối khiến nhà vua phải đài 60 tỳkheo khỏi xứ. Dưới trào Vua Mahāsena, qua ảnh hưởng của Saṅghamitta, họ có thế rất mạnh và có lần tưởng đã phá tan Mahā-vihāra. Nhưng Quan đại thần Meghavaṇṇābhaya của Mahāsena đập tan âm mưu của họ và Saṅghamitta bị một vương hậu của nhà vua giết chết (5). Dầu vậy, các Dhammarucika vẫn được Tích Lan hậu đãi một thời gian dài. Dhātusena ban cho họ Ambatthala-vihāra mà họ xây tại Cetiyapabbata (6). Vua Kassapa I ban cho một vihara mà họ xây trong vườn Niyyanti và nhu yếu phẩm rất hậu (7). Vua Moggallāna I ban Daḷha-vihāra (8). Vua Aggabodhi V ban Rājinādīpika-vihāra (9). Tướng Ilaṅga của Vua Kassapa IV xây cho họ Dhammārāma và Hadayuṇha-pariveṇa (10). Sāgaliya là một chi nhánh của Dhammarucika. (1) (2) (3) (4) Mhv. v. 13. p. 11. p. 176. p. (5) (6) 676 f. Mhv. xxxvii. 17 ff. Cv. xxxviii. 75. (7) (8) Ibid., xxxix. 17. Ibid., 41. (9) (10) Ibid., xlviii. 1. Ibid., lii. 17, 18.

2. Dhammaruci Thera.—Alahán. Vào thời Phật Dīpaṅkara ông là một thanh niên tên Megha, nghe Phật thuyết về Sumedha, xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Sumedha. Vì có mối giao hảo bất thiện, ông xuất khỏi Tăng Đoàn và phạn tội giết mẹ. Vì trọng tội này, ông bị đoạ địa ngục và về sau tái sanh làm con cá. Một hôm, nghe các thuyền viên của một tàu bị đắm nguyện cầu Phật Gotama, con cá nhớ lại lời tiên tri của Phật Dīpaṅkara và liền thân hoại mạng chung. Tái sanh ở Sāvatthi và nghe Phật thuyết pháp tại Jetavana, ông gia nhập Tăng Đoàn và chứng quả Alahán (1). (1) Ap. ii. 429 f.

3. Dhammaruci.—Xà vương từng dưng cỏ lên Phật Atthadassī để làm bồ đoàn (1). (1) BuA. 178.

Dhammavādi.—Tỳkheo sống vào thời Phật Kassapa. Sau khi Phật nhập diệt, Tỳkheo Adhammavādi bị kết tội vi phạm Vinaya và Dhammavāti là người xử. Adhammavādi tìm được hai người chứng cho ông vô tội. Hai tỳkheo này về sau sanh làm hai Trưởng Dạxoa Hemavata và Sātāgira (1). (1) SNA. i. 195 f.

Dhammavādi Sutta.--Để trả lời Du sĩ Jambukhāgaka, Tôn giả Sāriputta thuyết rằng những ai thuyết pháp để đoạn tận tham, những ai thuyết pháp để đoạn tận sân, những ai thuyết pháp để đoạn tận si; những vị ấy là những vị thuyết thuận pháp ở đời. Con đường đưa tới đoạn tận tham, sân, si là Bát chánh đạo. Đó là con đường hiền thiện (1). (1) S. iv. 252; cp. 261 f.

Dhammavilāsa.—Xem Sāriputta [3].

Dhammavihārī Suttā.—Hai kinh có cùng một đề tài. Được gọi là sống theo pháp, không phải là tỳkheo thông suốt các pháp, không phải là tỳkheo dạy pháp, không phải là tỳkheo đọc tụng pháp thuộc lòng, cũng không phải là tỳkheo suy tầm về pháp, mà là tỳkheo học pháp với nỗ lực chuyên chú vào nội tâm an chỉ (1). (1) A. iii. 86.

Dhammasaṅgaṇi.—Bộ Pháp Tụ. Dhammasaṅgaṇi là bộ khởi đầu của Abhidhamma Piṭaka. Dhammasaṅgaṇi đề cặp đến những đề tài đã được đề cặp trong các Nikāya, chỉ khác ở phương pháp nghiên cứu, tức nhìn vấn đề dưới nhản quan tâm lý. Bộ còn định nghĩa một số từ dùng trong các Nikāya. Dhammasaṅgaṇi có một Chú giải, Atthasālinī, do Buddhaghosa biên soạn. Vua Viyabāhu I của Tích Lan có phiên dịch Dhammasaṅgaṇi qua tiếng Tích Lan (1), nhưng bản dịch này đã bị thất lạc. Dhammasaṅgaṇi được đăng trong P.T.S (1885) và được dịch sang tiếng Anh (2). Dhammasaṅgaṇi còn được gọi là Dhammasaṅgaha (3). (1) (2) Cv. lx. 17. Do Bà Rhys Davids dịch và đăng trong R.A.S. (3) dưới tựa đề A Buddhist Manual of Psychological Ethics. DA. i. 17.

Dhammasaṅgaṇi-geha.—Kiến trúc nằm ở trung tâm thành Anurādhapura do Vua Kassapa V xây dựng. Nhà vua tôn trí trong điện này bổn Dhammasaṅgaṇi trang hoàng với nhiều châu ngọc và thiết lễ tuần hành để vinh danh Bộ Pháp Tụ (1). Về sau điện Dhammasaṅgaṇi được Vua Mahinda IV trùng tu (2). (1) (2) Cv. lii. 50 f. Ibid., liv. 45.

Dhammasaṅgaha.—Tên tiên khởi của Dhammasaṅgaṇi. Tên này được thấy trong Sumaṅgalavilāsini (1). Chú giải của Dhammasaṅgaṇi được gọi là Dhammasaṅgahaṭṭhakathā. (1) (2) DA. i. 17. E.g., VibhA. 39 f., 43, 105, 518; PSA. 405.

Dhammasaṅgāhaka Therā.—Danh hiệu dành cho chư Trưởng lão câu ba hội Kết tập. Chư vị thỉnh thoảng có thêm vào Kinh điển chi tiết để giảng giải hoặc tóm tắt những gì đã trùng tuyên (1). (1) E.g., D. ii. 128, 134, 135, 167; như được giảng giải trong DA. ii. 568, vân vân.

Dhammasaññaka Thera.—Alahán. Lần nọ, trong lễ vinh danh Bồ Đề của Phật Vipassī, ông nghe Phật thuyết pháp và đến đảnh lễ Ngài. Vào 33 kiếp trước ông làm Chuyển luân vương dưới vương hiệu Sutavā (1). (1) Ap. i. 249.

Dhammasattha.—Tên của các điều luật được soạn ở Miến Điện nhờ sự giúp đỡ của các tỳkheo. Dhammavilāsa (hay Sāriputta) là tác giả của các điều cổ nhứt biết được (1). (1) Bode, op. cit., p. 33.

Dhammasamādāna Sutta.—Xem Culla- và Mahā- Dhammasamādāna Suttā.

Dhammasava Thera.—Alahán. Ông là một Bàlamôn ở Magadha, được nghe Phật thuyết pháp ở Dakkhiṇāgiri và xin gia nhập Tăng Đoàn. Vào thời Phật Padumuttara ông là Bàlamôn Suvaccha tu khổ hạnh, làu thông Kinh Vệđà. Phật xuất hiện trước mặt ông và cung kính bằng cách rải bông nāga. Vào 31 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Mahāratha (1). Ông có thể là Nāgapupphiya nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. 107; ThagA. i. 214. Ap. i. 179.

Dhammasavaṇiya.—Trưởng lão. ông đắc quả Alahán lúc lên bảy,sau khi nghe Phật bắt đầu bài pháp bằng câu “aniccā vata saṅkhārā.” Vào thời Phật Padumuttara, ông là một Jaṭila đang đi trên không trung phải hạ xuống nơi Phật thuyết pháp; ông không thể bay ngang trên Phật. Sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh lên cõi Tāvatiṃsa (1). (1) Ap. i. 273 f.

Dhammasava-pitā.—Phụ thân của Dhammasava. Dhammasava gia nhập Tăng Đoàn lúc cha ông đã 120 tuổi. Thấy con xuất thế ông cũng xuất thế theo, và không bao lâu sau ông đắc quả Alahán. Trong một kiếp trước, ông có cúng dường bông tiṇasūla lên một vị Phật độc giác trên núi Bhūtagaṇa. Vào 11 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Dharaṇīpati (Dharaṇiruha) (1). Ông có thể là Tiṇasūlaka nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. 108; ThagA. i. 215 f. Ap. i. 179.

Dhammasāmi.—Đức Phật vị lai thứ tư (1). (1) Anāgat., p.40.

Dhammasāla-vihāra.—Vihāra ở Rohāṇa, nơi vương tử của Vua
Mahā-tissa là Aggabodhi có xây nhiều kiến trúc (1).
(1)
Cv. xiv. 46.
Dhammasiri.—Một tỳkheo ở Anurādhapura, tác giả của
Khuddasikkhā. Hình như ông sống vào thế kỷ thứ 4 trước Tây lịch (1).
(1)
Gv. 61, 70; Svd. 1206; P.L.C. 77.
1. Dhammasena.—Con của Tế sư Kaṇṇakujja. Về sau ông trở thành
Đại đệ tử của Phật Phussa (1).
(1)
Bu. xix. 19; BuA. 193; J. i. 41.
2. Dhammasena.—Đại đệ tử của Phật Maṅgala. Ông trú tại Mekhala
(1)
.
(1)
Bu. xxii. 23; BuA. 120; J. i. 41; Mtu. (i. 248) gọi ông là Dharmadeva.
3. Dhammasena Thera.—Alahán ở Isipatana. Ông đi cùng 12 ngàn tỳkheo khác đến dự lễ đặt viến đá đầu tiên xây dựng của Mahā-Thūpa (1). (1) Mhv. xxix. 31; Dpv. xxix. 5.

4. Dhammasena.—Tỳkheo Tích Lan vào thế kỷ thứ 13. Ông dịch phần lớn Chú giải Dhammapada sang tiếng Tích Lan; tài liệu này mệnh danh
Saddharmarathnāvalī (1).
(1)
P.L.C. 97.
1. Dhammasenāpati.—Một danh hiệu của Tôn giả Sāriputta (q.v.).

2. Dhammasenāpati.—Tỳkheo trú tại Ānanda-vihāra ở Pagan. Hình như ông là một nhà quý phái gia nhập Tăng Đoàn lúc về sau. Ông có soạn một tài liệu văn phạm bằng tiếng Pāli gọi là Kārikā (1). (1) Bode, op. cit., p. 15 f.; Gv. 63, 73.

1. Dhammā Therī.—Bà sanh trong một gia đình danh giá ở Sāvatthi và được gả cho một nhà môn đặng hộ đối. Nghe Phật pháp, bà muốn gia nhập Tăng Đoàn, nhưng không được phép của phu quân. Sau khi ông mệnh chung, bà thọ giới tỳkheo ni và trong một lần đi khất thực bà bị té ngã. Thiền quán về vấn đề này, bà đắc quả Alahán (1). (1) Thig.

vs. 17; ThigA. 23 f.

2. Dhammā.—Nữ đại đệ tử của Phật Atthadassī (1). (1) Bu. xv. 20; J. i. 39.

3. Dhammā.—Công nương thứ năm trong số bảy công nương của Vua
Kiki trị vì Benares. Công nương sống độc thân trong 20 ngàn năm. Bà được xác định là Kisāgotamī (1).
(1)
J. vi. 431; Ap. ii. 565.
4. Dhammā.—Phu nhơn của Bindusāra và là mẹ của Asoka và Tissa
(1)
.
(1)
MṬ. 189, 193; Mahāvaṃsa Miên (vs. 1129) gọi bà là Siridhammā.
5. Dhammā.—Một Trưởng lão ni thù thắng ở Anurādhapura, làu thông Vinaya (1). (1) Dpv. xviii. 14.

1. Dhammādāsa-pariyāya.—Một trong các tên của Bahudhātuka
Sutta (1).
(1)
M. iii. 67.
2. Dhammādāsa-pariyāya.—Tên của một bài pháp mà Phật thuyết tại
Ñātikā dạy rằng làm thế nào để biết sanh thú của một đệ tử (1).
(1)
D. ii. 93 f.; S. v. 357.
Dhammānanda.—Một tỳkheo từng viết nhiều sách văn phạm Pāli. Gandhavaṃsa (1) nói rằng chính ông là tác giả của Kaccāyanasāra và Sớ giải liên hệ và của Kaccāyanabheda. (1) p. 74 (xem thêm Svd. 1250).; nhưng cũng nên xem chi tiết dưới mỗi đề mục.

Dhammānusāraṇī.—Một Chú giải Pāli (1). (1) Gv. 68, 72.

Dhammābhinandī.—Một tác giả được liệt kê trong danh sách các tác giả (1). (1) Gv. 67.

1. Dhammārāma.—Tịnh xá trú quán của Phật Anomadassi (1). (1) Bu. viii. 29;BuA. 145.

2. Dhammārāma.—Tịnh xá nơi Phật Paduma nhập diệt (1). (1) Bu. ix. 29.

3. Dhammārāma Thera.—Được biết sau khi nghe Phật tuyên bố sẽ nhập diệt trong bốn tháng tới, rất nhiều tỳkheo ngẩn ngơ không biết phải làm gì, trừ Trưởng lão Dhammārama tinh tấn tham thiền. Chuyện tới tai Phật, Ngài hỏi và Dhammārāma bạch rằng ông muốn thành Alahán trong lúc Phật còn hiện tiền. Phật tántha1n ông và khuyên chư tỳkheo khác noi gương ông (1). (1) DhA. iv. 93 ff.

4. Dhammarāmā.—Tịnh xá ở Tích Lan do Tướng Sena Ilaṅga của
Kassapa IV xây cúng dường chư tỳkheo Dhammarucika (1).

(1)

Cv. lii. 17.

1. Dhammāsoka.—Xem Asoka.

2. Dhamāsoka.—Vua Tích Lan (1208-9 A.C.). Ông thuộc vương tộc và lên ngôi lúc mới được ba tháng tuổi. Ông bị Mahādipāda Anikaṅga giết (1) .

(1) Cv. lxxx. 42, 44; xem thêm Cv. Trs. ii. 131, n. 1.

1. Dhammila Thera.—Bàlamôn ở Kosala, được chuyển hoá ngay trong lể cúng dường Jetavana, và vô trú nơi một tịnh xá trong làng quê. Ông không an tịnh lúc có nhiều tỳkheo viếng tịnh xá, nên các tỳkheo không đến với ông nữa và ông sống một mình. Lúc câu chuyện đến tai Phật, Ngài cho gọi ông đến và thuyết Rukkhadhamma Jātaka, dạy rằng trong quá khứ ông cũng từng có thái dộ đó rồi. Dhammika tinh tấn quán các kệ trong kinh, đạt thiền định và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Sikkhī, ông làm thợ săn và từng nghe Phật thuyết pháp cho Thiên chúng trong rừng (1). Ông có thể là Ghosasaññaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. 303-6; ThagA. i. 396 ff. Theo A. iii. 366 ff. Dhammika phải dời trú xứ bảy lần vì các thí chủ hộ trì bất mãn tánh khí hay lăng mạ của ông. Do đó ông xin yết kiến Phật để phân trần. Rukkhadhamma Jātaka nói đây không phải lả câu chuyện trong Chú giải về kinh có cùng tên (i. 327 ff.). Chuyện được kể đầy đủ trong Aṅguttara Nikāya (loc. cit), trong ấy Phật được nói là đã kể cho ông nghe nhiều chuyện của nhiều sư phải mang lấy (2) quả xấu vì nhục mạ kẻ khác. Ap. ii. 451.

2. Dhammika.—Gia chủ ở Sāvatthi sống đời phạm hạnh. Một hôm, ông nói với vợ ý định làm tỳkheo, bà yêu cầu ông hoãn ý định đó cho đến khi hai ông bà có với nhau một nụm con. Lúc con ông biết đi, ông đem câu chuyện củ ra bàn, và bà lại yêu cầu ông hoãn ý định cho đến khi con trọng đã. Ông không đồng ý, gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán. Sau đó ông trở về thăm nhà, thuyết pháp cho con nghe, con ông xin gia nhập Tăng Đoàn và cũng chứng quả Alahán. Còn bà một mình, bà gia nhập Tăng Đoàn rồi cũng đắc quả Alahán (1). (1) DhA. ii. 157-9.

3. Dhammika.—Một cư sĩ có tiếng ở Sāvatthi. Ông học cao hiểu rộng và là một Anahàm. Ông có 500 đệ tử, tất cả đều chứng qua Anahàm. Ông và các đệ tử của ông đều đắc thần túc thông và có thể đi trên hư không (1). Ông đắc sekhapaṭisambhidā (2). Xem thêm Dhammika Sutta [2]. (1) (2) SNA. i. 367. Vsm. 442; VibhA. 388.

4. Dhammika.—Một đại cư sĩ hộ trì của Phật Piyadassī (1). (1) Bu. xiv. 22.

5. Dhammika.—Vua xứ Thái Lan, cùng thời với Vua Kittisirirājasīha của Tích Lan. Ông rất hoan nghênh phái bộ Tích Lan đến Thái để đưa một số tỳkheo trở lại Tích Lan. Ông có gởi tỳkheo đến Tích Lan hai lần để tổ chức lại các lể truyền giới trong xứ này. Để đáp ơn, Vua Tích Lan gởi tặng vua Dhammika mô hình Nha xá lợi và nhiều tặng phẩm quý giá khác (1). (1) Cv. c. 66, 136, 151, 157.

6. Dhammika.—Xem DhA. i. 129 ff. “Dhammika upāsada” nói trong ấy có thể chì là —một cư sĩ có giới đức‖ chớ không phải là một cận sự nam —tên Dhammika.‖

7. Dhammika.—Tên của con chó rừng trong Biḷāra Jātaka (q.v.).

Dhammika Vagga.--Phẩm 5: Phẩm Dhammika, Chương Sáu Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. iii. 344 ff.
1. Dhammika.—Trưởng lão Dhammika bị cư sĩ mời đi chỗ khác bảy lần liên tiếp vì ông phỉ báng và sỉ vả các tỳkheo khách viếng trú xứ của ông. Ông bèn đến yết kiến Phật tại Gijjhakūṭa và bạch Ngài chuyện xảy ra. Phật kể cho ông nghe câu chuyện xưa liên quan đến việc giữ gìn cây pháp (Rukkha-dhamma), tức ai cần gì của cây như bông, rễ, lá, vân vân cứ lấy, Thần giữ cây không có gì mà không hoan hỷ, và khuyên ông giữ Samôn pháp. Ngài còn kể cho Dhammika chuyện của các đạo sư ngoại đạo (Phật) và chúng đệ tử hàng trăm hội chúng của những vị ấy, và dạy phải học tập như sau: —Chúng tôi sẽ không có tâm uế nhiễm đối với vị đồng Phạm hạnh." [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1). (1) A. iii. 366 ff.; các sư phụ ấy là Sunetta, Mūgapakkha, Araṇemi, Kuddālaka, và Jotipāla được nói trong nhiều Jātaka; xem s.v. nếu muốn thêm chi tiết. Có thể các chuyện này có trước thời của Đức Phật. So sánh với danh sách trong A. iv. 135, trong ấy có thêm tên của Araka.

2. Dhammika Sutta.—Nam cư sĩ Dhammika đi cùng 500 cư sĩ bạn đến Jetavana viếng Phật, tán thán Ngài, và bạch hỏi thế nào là đời sống của một tỳkheo và thế nào là cuộc sống của một gia chủ. Phật giải đáp cặn kẻ các câu hỏi trên (1). Chú giải (2) thêm rằng các khách viếng Phật đều đã đắc quả Anahàm và thệ nguyện trai giới (uposatha vows) ngay trong ngày chư vị bạch hỏi Phật. Còn các câu hỏi khởi lên trong gữa canh. (1) SN. vv. 376-404. SNA. i. 367 f.

Dhammika-Tissa.—Xem Saddhā-Tissa.

Dhammikasilāmegha.—Vương hiệu của Vua Mahinda III (1). (1) Cv. xlix. 39.

Dhammuttarā, Dhammuttarikā, Dhammuttariyā.—Chi nhánh của các Vajjiputtaka (1). Được biết (2) các tỳkheo của chi nhánh này được gọi theo danh tánh của Sư trưởng Dhammuttara của họ. Giáo pháp chánh của họ (3) là: có sanh có vô minh, sanh đoạn tận vô minh đoạn tận. (1) (2) Mhv. v. 7; Dpv. v. 46; Mbv. 97. Rockhill: op. cit., (3) 184. Ibid., 194.

Dharaṇa.—Xem Varaṇa.

Dharaṇi.--Hồ nước trong thành Kuvera (1). (1) D. iii. 201.

Dharaṇīruha.—Nhà vua vào 11 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão Tiṇasūlaka (1). (1) Ap. i. 179.

Dhavajālikā.—Tịnh xá trên Saṅkheyyaka-pabata ở Mahisavatthu. Tại đây có Tỳkheo Uttara được Thiên chủ Sakka đến viếng (1). Tịnh xá được gọi như vậy và có chung quanh có rừng dhava (2). (1) (2) A. iv. 162 ff. AA. ii. 739.

Dhavalaviṭṭhika.—Làng Tích Lan trong ấy có hồ nước do Vua

Parakkamabāhu I trùng tu (1).

(1)

Cv. lxviii. 47.

Dhavalā.—Dòng nước chảy từ Acicaravatī theo hướng Đông, một con kinh của Mahāvālukanadi (1). (1) Cv. lxxix. 53.

Dhātaraṭṭhā.—Tộc Nāga đệ tử của Dhataraṭṭha (q.v.) (1).

Dhātā.—Vị Thiên. Ông được tái sanh lên cõi Thiên nhờ có cúng dường cho nhiều Bàlamôn (1). (1) J. vi. 201 f.

Dhātusaṃyutta.--Chương 3: Tương Ưng Giới, Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. ii. 140. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

1. Dhātu Sutta.--Phật giảng về các giới sai biệt, e.g., sai biệt về mắt, nhản giới, nhản thức giới; về tai, vân vân. (1). (1) S. ii. 140.

2. Dhātu Sutta.—Phật gỉang về các giới sai biệt, e.g., sắc sai biệt, thanh sai biệt, hương sai biệt, vân vân. (1). (1) S. ii. 143.

3. Dhātu Sutta.—Phật dạy Rāhula rằng các Đại giới (Thủy giới, Hỏa giới, Phong giới, Không giới, Thức giới) là vô thường (1). S. ii.248.

4. Dhātu Sutta.—Do Phật thuyết tại Sāvatthi. Như [3] (1). (1) S. ii. 227.

5. Dhātu Sutta.--Sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới) là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự xuất hiện của già chết. Sự diệt, sự lắng dịu, sự chấm dứt của địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới là sự diệt của khổ, sự lắng dịu của bệnh hoạn, sự chấm dứt của già chết (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 231.

6. Dhātu Sutta.--Dục tham đối với địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới là tùy phiền não của tâm (1). (1) S. iii. 234. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

7. Dhātu Sutta.—Có ba pháp (dhātu) kāma, vyāpāda và vihṃsā, và làm thế nào để đoạn diệt chúng (1). (1) A. iii. 447. Dhātukathā.—Bộ Chất Ngữ. Một trong bảy quyển của Abhidhamma Piṭaka, được soạn để làm phụ chú cho Dhammasaṅgaṇi (Bộ Pháp Tụ), và đặc biệt thảo luận về tâm của các hành giả đã được chuyển hoá và tinh cần. Bộ gồm 14 phần và có một Chú giải do Buddhaghosa soạn (1). Sarvāstvāda gọi Dhātukathā là Dhātukāyapada. Hình như ở Tích Lan còn có một bộ khác tựa đề Mahādhātukathā mà các Vitaṇḍavāda xem

như Vi Diệu Pháp của họ; bộ này không được các tôn phái chánh thống công nhận (2). (1) (2) Do P.T.S. xuất bản. DhSA. 4.

Dhātukathāyojanā.—Bản luận Pāli soạn bởi Sāradassī, người Pagan

(1)

.

(1)

Bode, op. cit., p. 67.

1. Dhātupūjaka.—Trưởng lão Alahán. Ông có được xá lợi của Đức Thế Tôn và cung kính đảnh lễ trong năm năm (1).

(1) Ap. i. 224.

2. Dhātupūjaka.—Trưởng lão Alahán. Lúc Phật Siddhatta nhập diệt, ông gọi tất cả thân thích của ông đến để đảnh lễ xá lợi của Đức Thế Tôn (1). Ông có thể là Trưởng lão Uttara (2). (1) (2) Ap. ii. 425. ThagA. i. 284.

Dhātubhājaniyakathā.—Chương chót của Buddhavaṃsa, giảng giải về sự phân chia xá lợi của Đức Thế Tôn (1). Chú giải không có nói đến chương này. (1) Bu. xxviii.

Dhātumañjūsā.—Xem Kaccāyanadhātumañjūsa.

Dhātuvaṃsa.—Xem Lalāṭadhātuvaṃsa.

Dhātuvibhaṅga Sutta.—Thuyết cho Thiện nam tử đã xuất gia Pukkusāti mà Phật gặp trong nhà người thợ gốm Bhaggava. Kinh giảng về sáu giới (đất, nước, gió, lửa, không, và thức). Pukkusāti nhận ra Phật và xin Phật truyền giới ngay sau bài pháp. Phật bảo Thiện nam tử đi lấy y bát và trên đường về, chàng bị bò húc chết. Khi các tk hỏi về sanh thú của vị này, Phật dạy ông ấy đã đoạn trừ năm hạ phần kết sử, sẽ nhập niết bàn không còn trở lui đời này nữa (1). (1) M. iii. 248 ff.

1. Dhātusena.—Gia chủ ở Nandivāpigāma, cha của Dhāṭhānāma (1). (1) Cv. xxxviii. 14.

1. Dhātusena.—Vua Tích Lan (460-78 A.C.). Ông là con của Dāṭhanāma và là anh của Silātissabodhi. Hình như ông còn người em nữa,

Kumārasena (q.v.). Dhātusena thuộc dòng tộc Moriyavaṃsa. Ông thọ giới với chú là tỳkheo an trú tại Dīghasaṇḍasenāpati-pariveṇa và sống với chú. Sau khi mọi chuẩn bị được chu toàn, ông hoàn tục, giết Tiritara, và lên ngôi trị vì Anurādhapura. Công trình quan trọng nhứt của ông là xây hồ Kālavapī bằng cách ngăn sông Goṇa. Ông còn xây 18 tịnh xá và 18 hồ chứa nước. Ông rất thiện cảm đối với các tỳkheo và lập được nhiều công đức. Ông cúng dường Ambattala-vihāra cho tôn phái Dhammarucika. Ông có hai vương tử, Moggallāna và Kassapa. Kassapa chống phụ vương theo lời xúi giục của người anh rể bị trừng phạt vì đối xử tệ bạc đối với công chúa phu nhơn. Kassapa bắt Dhātusena với hy vọng chiếm đoạt tài sản của vương triều. Nhà vua yêu cầu được đưa đến Kālāvapi để thăm Trưởng lão sư phụ, rồi tuyên bố toàn thể tài sản là của Kālavāpi (the whole treasure was the Kālavapī) (?). Thế là ông bị chôn sống. Trong số các tặng phẩm do Dhātusena ban, có một ngàn đồng tiền vàng cho công trình giảng giải (?) Dīpavaṃsa (dīpetuṃ Dīpavaṃsaṃ) (1). (1) Cv. xxxviii. 14 f., 30 ff.

3. Dhātusena.—Tịnh xá. Xem Uttaradhātusena.

Dhātusenapabbata.—Tịnh xá do Vua Mahāsena xây bên phía Tây Tích Lan, và được Vua Dhātusena trùng tu (1).

(1)

Mhv. xxxvii. 42; Cv. xxxviii. 47.

1. Dhānañjāni (v.l. Dhanañjāni).—Bàlamôn ở Taṇḍulapāladvāra trong Rājagaha. Ông là viên quan trong triều nổi tiếng tham ô. Ông có bà vợ trước từ trần nên cưới bà vợ sau; bà trước thành tín, còn bà sau không thành tín. Nghe tin Dhānañjāni phóng dật, Tôn giả Sāriputta đền gặp ông để giáo hoá. Ông nói làm sao không phóng dật được khi ông còn cha mẹ, vợ con, bạn bè, tôi tớ, vân vân, phải nuôi dưỡng. Tôn giả dạy rằng vì các liên hệ ấy, ai làm điều phi pháp sẽ bị kéo xuống địa ngục, và rằng người làm điều đúng pháp luôn luôn tốt hơn người làm điều bất chánh. Về sau, lúc sắp chết, Dhānañjāni xin được gặp Tôn giả Sāriputta. Tôn giả đến thăm và kể cho ông nghe về những cõi tái sinh từ địa ngục lên đến cõi Phạm thiên. Nghe đến Thiên giới, ông đặc biệt chú ý, Tôn giả bèn thuyết cho ông con đường cộng trú với Phạm thiên, là an trú biến mãn cùng khắp mười phương tâm từ, bi, hỉ, xả. Rồi Tôn giả ra đi, mặc dù còn nhiều pháp cao thượng hơn. Khi biết chuyện, Phật quở trách tôn giả vì sao có những cảnh giới cao thượng hơn cần phải chứng, mà Tôn giả chỉ giảng cho

ông một cảnh giới thấp kém. Tôn giả bạch rằng vì Ngài biết ông ái luyến phạm thiên giới, nên thuyết giảng con đường đưa đến đấy. Phật cho biết Bàlamôn Dhānañjāni quả thực đã sinh lên Phạm thiên giới (1). [Theo Ni sư Thích Trí Hải, 199..]. (1) M. ii. 184 ff.

2. Dhānañjānī.—Nữ Bàlamôn, có thể ở Rājagaha. Bà về làm dâu cho một gia đình Bàlamôn trong tộc Bhāradvaja. Một hôm, trong lúc dọn cơm cho chồng, bà hân hoan nói lời thán thán Phật. Bực tức, chồng bà đòi đi luận phá Phật. Bà khuyến khích ông đến gặp Phật. Sau khi nghe Phật nói pháp ông xin quy y Phật, Pháp, Tăng. Sau đó, xin ông gia nhập Tăng Đoàn, rồi chứng quả Alahán (1). Buddhaghosa (2) nói rằng vị nữ Bàlamôn là một bậc Dự lưu, hay tán thán Phật trong lúc làm việc nhà; chồng bà không hoan hỷ và bịt tai không nghe. Một hôm, ông có mời nhiều khách Bàlamôn đến nhà và yêu cầu bà đừng làm phật lòng khách bằng udāna của bà. Bà không hứa dầu ông doạ sẽ đâm bà. Bà nói bà sẵn sàng chịu đau đớn và tiếp tục xướng 500 câu kệ nói lên lời cảm hứng của bà. Ông đành chịu thua. Rồi, trong lúc tiếp khác, bà khởi tâm hưng phấn, để dĩa muỗng xuống, và nói lời tán thán Phật. Khách giận, nhả cơm, bỏ ra về, cho rằng mình bị làm ô quế bởi một nữ nhơn dị giáo. Thế là bà bị ông la mắng đã làm hư buổi tiệc của ông. Bà có thể là nữ nhơn báo tin để Saṅgārava (q.v.) đến yết kiến Phật; Saṅgārava là một thanh niên Bàlamôn ở Caṇḍalakappa từng mạ lỵ Phật (3). (1) (2) (3) S. i. 159 f. SA. i. 175 ff. M. ii. 209.

3. Dhānañjāni.—Buddhaghosa (1) nói rằng đó là tên của một tộc Bàlamôn rất hảnh diện về nguồn gốc của mình, từng cho rằng mình là hậu duệ sanh trực tiếp từ đầu của Brahmā (còn các Bàlamôn khác được sanh từ miệng của Brahmā). (1) SA. i. 175.

1. Dhānañjāni Sutta.—Ghi lại chuyện của Dhānañjāni ở
Taṇḍulapāladvrāra (q.v.) (1).
(1)
S. ii. 184 ff.

2. Dhānañjāni Sutta.—Ghi lại chuyện Bàlamôn Bhāvadvāja, chồng bà

Dhānañjāni, đắc quả Alahán (1).

(1)

S. i. 159 ff.

Dhānanīghara.—Kiến trúc trong Pulatthipura do Vua

Parakkamabāhu I xây để các Bàlamôn niệm chú (1).

(1)

Cv. lxxiii. 71.

Dhītaro Sutta.—Sau khi thất bại đối với Phật, Māra thất vọng biến mất tại chỗ. Ba ái nữ của Māra là Taṇhā, Arati và Ragā hứa sẽ dùng ái dục để nhiếp phục Phật. Họ biến thành nhiều nữ nhơn khác nhau để tấn công, nhưng tất cả đều vô hiệu (1). Xem Palobhana Sutta. (1) S. i. 124 f. Kinh này được dẫn như Kumāripañha trong A. v. 46; cp. DhA. i. 202.

1. Dhītā Sutta.—Pasenadi viếng Phật và không hoan hỷ báo tin Hoàng hậu Mallikā hạ sanh công chúa. Phật dạy rằng nữ nhơn có thể tốt dẹp hơn, có trí tuệ, có giới đức (1). (1) S. i. 86.

1. Dhītā Sutta.—Vô thỉ là luân hồi, thật không dễ gì tìm được một chúng sanh, trong thời gian dài này, lại không một lần đã làm con gái (1).

[Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1)

S. ii. 190.

Dhīra.—Có hai Trưởng lão ni mang tên Dhīra thuộc tộc Sākya ở Kapilavatthu. Hai vị đều phục vụ cho Bồ Tát lúc Ngài thành Phật. Hai vị xuất thế ly gia một lượt với Dì Mẫu Pajāpatī Gotamī, gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán (1). (1) Thig. 6, 7; ThigA. 12.

Dhuva Sutta.—Phật thuyết về tịch tịnh và con đường đưa tới tịch tịnh

(1)

.

(1)

S. iv. 370.

Dhūpadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước, Trưởng lão có thắp hương trong liêu của Phật Siddhatta (1). (1) Ap. i. 78.

Dhūmakāri.—Bàlamôn chăn dê. Chuyên ông, xem Dhūmakāri

Jātaka. Ông chỉ Pasenadi, vua xứ Kosala (1). Cp. Vāseṭṭha.

(1)

J. iii. 402.

Dhūmakāri Jātaka.—Xem Dhanañjaya Jātaka.

Dhūmaketu.—Vào 13 kiếp trước có tám vì vua trị vì dưới cùng một vương hiệu Dhūmaketu ; tất cả là tiền kiếp của Tivaṇṭippphiya (1). (1) Ap. i.196.

Dhūmarakkha.--Ngọn núi ở Tích Lan, không xa Kacchakatittha, ngay trên hữu ngạn của sông Mahāvāluka. Tại đây, Paṇḍukābhaya đánh bại các chú của ông và chiếm đóng thành trong hai năm. Núi này là trú xứ của các Dạxoa; Paṇḍukābhaya bắt sống nữ Dạxoa Cetiyā chỗ hồ Tumbariyaṅgana gần núi (1). Vua Mahānāma có xây một tịnh xá trên núi này (2). Theo Mahāvaṃsa Ṭīkā (3) núi còn được gọi là Udumabarapabbata (hay –giri). Hình như (4) trên Udumabaragiri có một chi phái của các tỳkheo lâm cư; chi phái này có nhiều học giả thù thắng và tỳkheo với giới đức cao dày, ví như Trưởng lão Kassapa và Trưởng lão Medhaṅkara. Dhūmarakkha là núi —Gunners' Quoin‖ hiện tại (5). (1) (2) Mhv. x. 46, 53, 58 ff. Cv. xxxvii. 213. (3) (4) p. 289. Xem P.L.C., s.v. Udumbaragiri. (5) Ep. Zey. ii. 194 ff.

Dhūmaroruva.--Địa ngục. Mắt của chúng sanh trong địa ngục này bị mù vì khói mãnh liệt (1). (1) SNA. ii. 480; J. v. 271.

Dhūmasikha.—Được kể chung với Apalāka, Cūlodara, Mahodara,
Aggisikha, và Dhanapāla, như con thú được Phật thuần hoá và chuyển hoá
(1)
.
(1)
Sp. i. 120.
Dhotaka.—Ông là một trong 16 đệ tử được Bāvari cử đi yết kiến Phật để xác định sự thật Phật là bậc Chắng Đẳng Giác (1). Câu hỏi của ông và lời đáp của Phật được ghi lại trong Dhotakamāṇavapucchā (2). Ông chứng quả Alahán. Vào thời Phật Padumuttara, ông là Giáo thọ Chalaṅga, có nhiều đệ tử, từng xây cầu qua sông Bhagīrathī để Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng đi cho tiện (3). (1) (2) SN. p. 194. Ibid., p. 204 f.; giải thích trong SNA (ii. 592 f.) và trong CNid. (19 ff.).

Dhotodana.—Vương tử của Vua Sīhahanu và là Bào huynh của Vua Suddhodana (1). Trong Kinh điển Tây Tạng (2) ông được gọi là Dhonodana, và được nói là phụ thân của Mahānāma và Anuruddha. (1) (2) Mhv. ii. 20; SNA.ii.357. Rockhill: p. 13.

Dhonasākha Jātaka (No. 353).—Là một giáo sư thù thắng ở Takkasilā, Bồ Tát có nhiều học trò theo học. Trong số học trò này, có Hoàng tử Bramadatta của Vua Bramadatta trị vì Benares. Biết Hoàng tử là người hung bạo, thầy khuyên can và hướng dẫn chàng trở về nẻo chánh. Sau khi lên ngôi, Vua Bramadatta nghe lời cố vấn của Tế sư Piṅgiya xuất chinh và bắt sống được một ngàn vua chúa, nhưng không chiếm được Takkasilā. Tế sư dâng kế: móc mắt, xẻ thịt và dùng máu của một ngàn vua chúa đã bắt được để tế Thần cây da. Vua Bramadatta làm lễ tế đàn như Tế sư bày. Lúc nhà vua đi tắm, Dạxoa từ tháp canh xông tới móc mắt mặt của vua. Rồi một con kên kên để rơi chiếc xương nhọn xuống đâm thủng mắt trái của ông. Ông chết trong đau đớn và bị đoạ địa ngục. Chuyện kể về Vương tử Bodhirājakumāra (q.v.) móc mắt Kolanaka, người xây cung điện cho ông vì sợ rằng Kolanada sẽ xây một cung điện lớn như vậy. Nhận diện tiền thân: Bramadatta chỉ Bodhi; Piṅgiya chỉ Bramadatta (1) . (1) J. iii. 157, 161.

Dhovana Sutta.--Thuyết về sự khác biệt giữa sự tẩy trần (dhovana) của các quốc dân miền Nam và sự tẩy trần của các bậc Thánh (1). Chú giải (2) nói rằng các quốc độ dưới miền Nam không hỏa táng mà chôn người chết. Khi thân tan rã, xương cốt được lấy ra, lau rửa, sắp xếp, rồi chôn lại trong một lễ có bông hoa, hương đăng và lời than khóc. (1) (2) A. v. 216 f. AA. ii. 858.

N

—Na jīrati‖ Sutta.—Một loạt câu hỏi của một vị Thiên và các lời đáp của Đức Phật. Câu hỏi đầu tiên là: —Vật gì đoạn diệt và vật gì không?‖ Phật
dạy: —Sắc đoạn diệt còn danh thì không.‖ (1).

(1)

S. i. 43.

—Na tumha‖ Sutta.—Thân này không phải của các Ông, không phải của người khác, mà là do hành động, do sắp đặt, do sự cố ý, do cảm thọ trong quá khứ. Do đó, vị Thánh đệ tử đa văn khéo léo suy nghiệm định lý duyên khởi (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. Kinh này khiến Trưởng lão Pitamalla gia nhập Tăng Đoàn (2). (1) (2) S. ii. 64. MA. i. 190.

—Na tumhāka‖ Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Không Phải Cái Của Ông,
Khandha Saṃyutta (1).

(1)

S. iii. 33-42.

1. —Na tumhākaṃ‖ Sutta.——Không có uẩn nào là của ông, nên ông hãy từ bỏ nó. Từ bỏ nó sẽ đem lại an lạc cho ông.‖ (1). (1) S. iii. 33-4.

2. —Na tumhākaṃ‖ Sutta.--Mắt, sắc, nhãn thức—và các căn, trần, thức khác-- không phải của các ông. Các ông hãy từ bỏ chúng. Từ bỏ chúng sẽ đem lại an lạc cho các ông (1). (1) S. iv. 81-2.

—Na dubbhiya‖ Sutta.—Thiên chủ Sakka có lần quyết định sẽ không gian trá dầu với kẻ thù. Ngay sau đó, Vua các Atula, Vepacitti, đi đến. Sakka muốn bắt Vepacitti, Vepacitti liền nói lên quyết định không gian trá của Thiên chủ (1). (1) S. i. 225.

—Na santi‖ Sutta.—Các kệ do một số quần tiên Satullapa tụng đọc trước mặt Thế Tôn nói về sự điều phục các dục vọng. Bấy giờ Tôn giả Moggallāna đặt câu hỏi nên tán thán bậc tối thượng lo hạnh phúc của chúng sanh không để xoá tan mọi hiểu lầm (1). (1) S. i. 22 f.; SA. i. 50.

—Na hoti Tathāgata‖ Sutta.—Tà kiến khởi lên trên đời này vì ý muốn giải thoát (1). (1) S. iii. 215.

Nakānibiḷu.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 75.

1. Nakula.—Vương tử thứ nhì của Vua Paṇḍu; các vương tử khác là: Ajjuna, Bhīmasena, Yudhiṭṭhila, và Sahadeva. Tất cả đều trở thành phu quân của Kaṇhā, ái nữ của nhà vua

trị vì Kosala (q.v.) (1). (1) J. v. 424, 426.

2. Nakula.--Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 139.

3. Nakula.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Athadassī (1). (1) Bu. xv. 21.

4. Nakula.—Con của Gia chủ Nakulapitā và Nakulamātā (1). (1) SA. ii. 181.

Nakula Jātaka (No. 165).--Chyện Con Chuột Rừng. Bồ Tát sanh làm đạo sĩ khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn. Trên đường du hành của Ngài có con chuột rừng và con rắn luôn luôn tranh cãi nhau. Ngài thuyết cho hai con vật nghe về lợi lạc của lòng từ và khuyên chúng không nên đố kỵ. Chuyên được kể về hai sĩ quan của Vua Pasenadi hay cãi nhau. Chi tiết, xem Uraga Jātaka (No. 154). Hai con vật chỉ hai vị quan (1). (1) J. ii. 52 ff.

2. Nakuta Sutta. Gia chủ Nakulamātā yết kiến Phật tại Bhesakaḷāvana. Phật thuyết cho bà nghe về tám pháp mà người phụ nữ cần hành trì để được sanh giữa chư Thiên Manāpakāyika (1). (1) A. iv. 268 f.; ibid., 265 f.

Nakulanagara.—Làng ở Tích Lan, gần Guttasāla. Sau khi Guttaāla bị bọn cướp đốt phá, một Trưởng lão ni Alahán đi cùng một tỳkheo ni trẻ đến làng này. Tại đây bà được Trưởng lão Mahānāga ở Kāḷavalimaṇḍapa

đang ngồi dưới gốc cây chia cho thức ăn và cho mượn bình bát. Do đó,
Trưởng lão không bao giờ không có thực phẩm cúng dường (1).
(1)
DhSA. 298 f.
Nakulanigama.—Tên của làng làm nơi sanh sống của nàng Nakulā [3]
(1)
.
(1)
BuA. 163.
Nakulapitā và Nakulamātā.—Hai ông bà gia chủ ở Suṃsumāragiri trong xứ Bhagga. Ông bà đến yết kiến Phật lúc Ngài an trú tại Bhesakaḷāvana. Gặp Phật, ông bà sụp quỳ dưới chơn Ngài, gọi Ngài là —Con‖ và hỏi sao Ngài đi xa lâu vậy. Được biết ông là từng là cha mẹ của Bồ Tát những 500 kiếp và họ hàng trong nhiều kiếp hơn nữa. Phật thuyết kinh và ông bà đắc Sơ quả. Phật đến làng viếng ông bà một lần nữa lúc ông bà về già. Ông bà thỉnh Ngài thọ trai và bạch rằng ông bà luôn hy sanh cho nhau trong đời này và bạch xin Ngài giáo giới cho pháp để hai ông bà luôn được hạnh phúc bên nhau trong các kiếp sắp đến. Phật tuyên bố với Tăng Đoàn ông bà là cư sị tối thắng về nói chuyện một cách thân mật (1). Một hôm, Nakulapitā bị bịnh, bà thấy ông lo âu. Bà liền khuyên ông chớ âu lo cho ông, cho bà, hay cho con cái. Bà nói với giọng khẳng định khiến ông an tâm và khỏi bịnh. Sau đó ông bạch Phật và được Phật tán thán ông có người vợ tốt (2). Saṃyutta Nikāya (3) có ghi lại câu chuyện giữa Phật và ông bà Gia chủ Nakulapitā. Cả hai ông bà có tên trong danh sách các vị tối thắng của Phật (4). Được biết (5) ước muốn làm người tối thắng phát khởi nơi Ông Bà Nakulapitā từ thời Phật Padumuttara.

Bấy giờ ông làm gia chủ ở Haṃsavatī và có mặt trong lúc Phật tuyên bố với Tăng Đoàn vị tối thắng trong số vissāsikas. (1) (2) A. i. 26; ii. 61 f.; AA. i. 216 f., 246; ii. 514; SA. ii. 182. A. (3) iii. 295 ff. S. iii. 1 ff.; iv. 116; A. iv. 268 có bài pháp (4) thuyết cho ông bà Nakulāmatā (Xem Nakula Sutta [2]). (5) E.g., A. iii. 465; iv. 348. E.g., A. i. 216.

Nakulapitā Vagga.--Phẩm 1: Phẩm Nakulapitā, Khandha Saṃyutta (1). (1) S. iii. 1-21.

1. Nakulapitā Sutta.—Gia chủ Nakulapitā yết kiến Phật tại Bhesakaḷāvana và xin được giáo giới để ông được an lạc trong lúc tuổi về chiều và hay đau yếu. Phật dạy ông tu tập tâm. Tiếp theo, ông yết kiến Tôn

giả Sāriputta để xin được giải thích điều Phật dạy (1). Tôn giả giải thích cặn kẻ pháp tu tập tâm bằng cách diệt ngã đối với các uẩn (1). (1) S. iii. 1 ff.

2. Nakulapitā Sutta.—Gia chủ Nakulapitā yết kiến Phật tại Bhesakaḷāvana và bạch hỏi tại sao một số chúng sanh được giải thoát trong đời này còn số khác thì không. Đó là vì chấp trước, Phật đáp. Tiếp theo, Ngài giảng pháp cho ông nghe (1). (1) S. iv. 107, 116.

1. Nakulā.--Nữ đại đệ tử của Phật Sobhita (1). (1) Bu. vii. 22; J. i. 35.

2. Nakulā.--Nữ đại đệ tử hộ trì của Phật Sobhita (1). (1) Bu. vii. 23.

3. Nakulā.—Ái nữ của một tài chủ ở Nakulanigama. Nàng dâng cháo sữa lên Phật Sumedha ngay trước khi Ngài đắc thành Chánh quả (1). (1) BuA. 163.

Nakkhatta Jātaka (No. 49).--Chuyện Các vì Sao. Sau khi hai bên sui gia chọn ngày làm đám cưới cho con, đàng trai đi hỏi ý một tà mạng ngoại đạo thân tín của gia đình về ngày đã chọn này. Vì giận không được hỏi ý trước khi định ngày, ông bảo ngày đã chọn không tốt. Tới ngày rước dâu mà hai bên đã định, không thấy đàng trai đến, đàng gái giận quyết định gả con mình cho một nhà khác. Sau đó, nhà trai đến xin rước dâu, đàng gái mắng họ thiếu lễ độ và xảy ra cuộc cãi vã. Một bậc hiền trí đứng ra dàn xếp và bảo rằng tất cả đều do chuyện coi ngày tháng ngu xuẩn mà ra. Chuyện kể về hai gia đình ở Sāvatthi bị một đạo sĩ loã thể làm hỏng chương trình mình. Phật dạy các người trong hai câu chuyện như nhau (1) . (1) J. i. 257.

1. Nakhasikhā Sutta.--Do Phật thuyết tại Jetavana. Trái đất lớn hơn một ít bụi trên đầu móng tay rất nhiều. Cũng vậy, đối với vị Thánh đệ tử đã chứng được kiến cụ túc và minh kiến, khổ đã được đoạn tận nhiều hơn khổ còn lại (1). (1) S. iii. 257 ff.

2. Nakhasikhā Sutta.—Ẩn dụ như trên. Cũng vậy, rất ít là chúng sanh được tái sanh làm người. Và rất nhiều là chúng sanh phải tái sanh ra ngoài loài người (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 263.

3. Nakhasikhā Sutta.—Không có sắc nào, dầu nhỏ như chút bụi trên đầu móng tay, thường còn, thường hằng, vĩnh trú. Các uẩn khác cũng đều như vậy. Do đó, đời sống phạm hạnh để chơn chánh đoạn tận khổ đau có thể trình bày (1). (1) S. iii. 147.

4. Nakhasikhā Sutta.--Giống như Kinh [1] (1). (1) S. v. 459.

Nakhā-cetiya.--Điện thờ thiêng liêng ở Tích Lan (ở Anurādhapura ?).

Điện này được kể trong số những nơi mà Vua Kittisirirājasīha tổ chức lễ hội. (1).

(1)

Cv. xcix. 38.

Nagara.—Tên của kinh thành (?) của Vua Madda (1). (1) J. v. 310.

Nagara Sutta.—Phật thuyết cho chư tỳkheo về những suy tư của người trước khi đắc đạo. Ngài suy tư về sanh, lão, bệnh, tử. Và Ngài suy tư về sự sanh khởi và đoạn diệt của các pháp ấy. Cũng như người đi qua rừng thấy một cố đô bèn tấu trình lên vua và được vua cho trùng tu, Đức Phật thấy con đường cũ mà các bậc Giác ngộ đã đi qua, Ngài tuyên bố cho bốn chúng biết (1) . (1) S. ii. 104 ff.

Nagaraka (v.l. Naṅgaraka).--Thị trấn của dòng tộc Sākya gần Medataḷumpa. Từ thị trấn này, Vua Pasenadi đi cùng vị Tư lịnh của mình là Dīgha-Kārayaṇa đến yết kiến Phật lần sau cùng, như ghi trong Dhammacetiya Sutta (1). Phật có lần an trú tại Nagaraka rồi, vì theo Cūḷa-Suññatā Sutta (2), Tôn giả Ānanda được nói là có nhắc Đức Phật về câu nói —Ta nhờ an trú không, nên an trú rất nhiều‖, lúc Ngài trú tại Nagaraka. (1) (2) M. ii. 118. Ibid., iii. 104.

Nagarakhaṇḍa.—Đoạn trong Bhūridatta Jātaka nói về đám cưới của

Công chúa Samuddajā và Xà vương Dhataraṭṭha (1).

(1)

J. iv. 167.

Nagaragalla.—Làng ở Tích Lan do Vua Mahinda I cúng dường cho tịnh xá ni do ông xây (1). (1) Cv. xlviii. 36.

Nagarapavesana-khaṇḍha.--Đoạn trong Bhūridatta Jātaka nói về chuyện Đại trí Datta (Bồ Tát) bị Bàlamôn Ālambāyana bắt và được Anh

Sudassana và Chị Accimukhī cứu (1).

(1)

J. vi. 197.

Nagaravinda.—Làng Bàlamôn trong xứ Kosala, nơi Phật có đến du hành và thuyết Nagaravindeyya Sutta (1). (1) M. iii. 290.

Nagaravindeyya Sutta.—Do Phật thuyết cho nhóm gia chủ Bàlamôn trong làng Nagaravinda. Đáng được tôn kính là các Samôn lìa tham sân si đối với sắc thanh hương vị xúc, có tâm tịch tịnh và đi theo con đường Phạm hạnh. Các Samôn này sống tại những nơi không có sắc thanh hương vị xúc đáng ưa để khởi lòng tham (1). (1) M. iii. 290 ff.

Nagarūpama Sutta.—Bảy trang bị và bốn thức ăn một thành trì biên địa cần phải có để khỏi bị kẻ thù trong và ngoài chinh phục. Cũng vậy, các Thánh đệ tử phải thành tựu bảy diệu pháp và bốn thiền tăng thượng tâm để không bị Māra chinh phục (1). (1) A. iv. 106 ff.

Nagga Vagga.--Phần 3:Phần Loã Thể, Pācittiya, Bikkhuṇī Vibhaṅga

(1)

.

(1)

Vin. iv. 278-88.

Naggaji.—Nhà vua trị vì Kasmīra-Gandhāra, tại kinh đô Takkasilā. Một hôm, lúc đang ngự trên sân thượng trong hoàng cung, ông thấy một nữ nhơn tán hương liệu mang trên mỗi tay một chiếc vòng. Sau đó, nàng đổi đeo hai vòng trên một tay khiến chúng chạm nhau kêu leng keng. Nhà vua liền suy tư đến các lợi lạc của sự an tịnh và ông đắc quả Phật độc giác. Rồi

ông ra đi theo Karaṇḍu, Dummukha và Nimi, chư vị đã thành Phật độc giác trước đây (1). (1) J. iii. 377, 381.

Naggadīpa.—Hòn đảo mà các vương tử của Vijaya, Thánh vương đầu tiên của Tích Lan, lên bộ sau khi bị đày ra khỏi Lāḷa (1). (1) Mhv. vi. 45; Dpv. ix. 13.

Naṅgaraka.—Xem Nagaraka.

Naṅgalakula Thera.—Alahán. Ông sanh ra trong gia đình nghèo khổ. Thấy ông đóng khố và vác cày nặng, một tỳkheo trong Jetavana khuyên ông xuất gia. Sau khi được truyền giới, sư phụ ông khuyên ông vắt khố và cày lên trên cây gần tịnh xá. Do đó ông được gọi là Naṅgalakula (thợ cày). Mỗi lần ông bất mãn với đời sống trong tịnh xá, ông ra gốc cây và tự trách mình đã có ý tưởng hoàn tục. Được hỏi đi đâu, ông đáp —đi gặp Thầy‖. Ngày nọ ông đắc quả Alahán và không còn ra gốc cây nữa. Được hỏi, ông đáp ông không còn cần Thầy nữa. Phật tán thán ông biết tự khiển trách mình (1). (1) DhA. iv. 115-17.

Naṅgalīsa Jātaka (No. 123).—Chuyện Cái Cán Cày. Bồ Tát sanh làm một Sư trưởng Bàlamôn dạy 500 học trò. Ông có một trò có tật hay nói điều ngớ ngẩn. Muốn dạy chàng, Sư trưởng bảo chàng thuật lại tất cả những gì đã thấy. Một hôm, chàng thuật lại chuyện thấy con rắn giống như —cán cày‖ (maṅgalisā). Sư trưởng nghĩ rất hợp lý. Nhưng khi chàng cho ẩn dụ về con voi, cây mía, đường, sữa và sữa chua, vị Sư trưởng hết ý kiến. Chuyện kể về Lāḷudāyī, vị Trưởng lão không lúc nào thốt được lời thích hợp. Cậu học trò chỉ Lāḷudāyī (1). (1) J. i. 446 ff.

Naṅgutta Jātaka (No. 144).—Chuyện Cái Đuôi Bò. Bồ Tát sanh trong một gia đình Bàlamôn trên phương Bắc. Ngày bé sanh ra đời, cha mẹ bé nhóm lên một ngọn lửa sanh nhựt cho bé. Lúc lớn khôn, Naṅgutta không ham thế sự nên đem lửa vô rừng sống đời ẩn sĩ. Một hôm, chàng được trả công cho bằng một con bò. Chàng muốn hiến dâng bò lên thần lửa. Trước khi làm lễ tế, chàng xuống làng tìm muối. Lúc trở về, chàng thấy bò bị bọn trộm ăn thịt rồi, chỉ còn lại mảnh da và cái đuôi. Nghĩ rằng thần lửa không thể hộ trì gia sản của ngài thì làm sao ngài hộ trì chàng được. Chàng bèn quăng cái đuôi vào lửa rồi đi tu ẩn.

Chuyện kể về tà khổ hạnh của các đạo sĩ tà mạng Ājivaka, mà một số sống gần Jetavana. Tà khổ hạnh này có gì tốt không? Câu trả lời lả không (1). (1) J. i. 493 ff.

Nacca Jātaka (No. 32).--Chuyện Múa Ca. Thuở xưa, có con ngỗng trời được chọn làm chúa ngỗng trời. Chúa ngỗng có nàng công nương ngỗng con mà ông hứa cho một nguyện ước. Nàng ngỗng con ước có một tấm chồng theo sở thích. Chúa ngỗng cho triệu ngỗng về để công chúa kén chồng. Có cả chim công đến nữa. Công chúa ngỗng chọn chim công vì màu sắc đẹp của công. Công quá sung sướng nên xoè cánh múa quên che thân. Chúa ngỗng xấu hổ nói chim công không có tàm quý nên không gã con. Chuyện kể về một tỳkheo bị hỏi sao có nhiều đồ vật. Bực tức, ông tuột hết y đứng trần truồng trước mặt Phật. Ông bị quần chúng ghét bỏ nên hoàn tục. Chim công chỉ vị tỳkheo này (1). (1) J. i. 206 ff. Chuyện được tạc trong Bharhut; xem Stūpa Bharhut, pl. xxvii. (11).

Nacca Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ làm hại các hột giống và các loại cây cỏ. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ làm hại các hột giống và các cây cỏ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 470.

Najjūpama.—Vào 94 kiếp trước có 500 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão Uppalahatthiya (Valliya) (1). v.l.

Sabhūpasama.

(1)

Ap. i. 141; ThagA. i. 125.

Naṭakuvera.—Một nhạc công của nhà vua trị vì Benares, mà Hoàng hậu là Kākāti. Xem chi tiết trong Kākāti Jātaka (1).

Naṭakuvera chỉ vị tỳkheo bất mãn trong kinh.

(1)

J. iii. 91 ff.; v. 424.

Naṭapubbaka.—Tên của hai tỳkheo từng diễn kịch câm. Về sau hai ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán (1). (1) DhA. iv. 224, 225.

Nataṃdaḷha Vagga.—Phẩm 6 của Duka Nipāta của các Chú giải Jātaka

(1)

.

(1)

J. ii. 139-64.

—Nathi‖ Sutta.--Về thuyết đoạn diệt, nói là của Giáo trưởng Dị giáo Ajita Kesakambala (q.v.), thuyết rằng không có thiện ác, không có đời này đời khác, không có mẹ cha, không có Samôn, vân vân. Phật dạy rằng các tà kiến này tan mất khi vị Thánh đệ tử đoạn tận nghi ngờ và nhập lưu (1). (1) S. iii. 206 f.

—Natthi-putta-sama‖.—Ghi lại cuộc vấn đáp giữa một vị Thiên và Đức Phật. Vị Thiên nói rằng có một số sự việc duy nhứt; Phật dạy điều trái lại— ví dụ: Sáng nào bằng mặt trời/Sáng nào bằng trí tuệ (1). (1) S. i. 6.

1. Nadī Sutta.—Một người bị dòng nước cuốn trôi bám vào lau sậy dọc bờ sông, người ấy sẽ bứt đứt lau sậy và rơi vào tai ách. Cũng vậy, người bám vào tà kiến—ví như thân

này là của tôi--người ấy sẽ rơi vào khổ nạn (1). (1) S. iii. 137.

2. Nadī Sutta.—Không thể nào thay đổi dòng sông Hằng đang xuôi về hướng Đông thiên về hướng Tây. Cũng vậy, không thể nào khuyến dụ một tỳkheo đang hướng về viễn ly hoàn tục (1). (1) S. v. 53; cp. iv. 191; v. 136, 300.

Nadī-Kassapa.—Em của Trưởng lão Uruvela-Kassapa và là một trong ba anh em Tebhātika-Jaṭilā. Ông mang tên như vậy vì sống trên bờ sông Nerañjarā (1); tại đây ông làm Sư trưởng của 300 ẩn sĩ. Xem Uruvela- Kassapa. (1) Thag. 340-44; ThagA. i. 434, etc.

Nadībhaṇḍagāma.—Làng trong xứ Rohāṇa, đươc nói đến trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxv. 104; xem thêm Cv. Trs. ii. 55, n. 1.

1. Nanda Thera.—Vương tử của Vua Suddhodana và Dì mẫu Mahāpajāpatī, tức em khác mẹ của Đức Phật (1). Vào ngày thứ ba trong chuyến viếng thăm Kapilavatthu sau khi đắc đạo, Đức Phật đến cung của Nanda, nơi đang tiến hành các cuộc lễ mừng ngày đăng quang và ngày thành hôn của Nanda; Nanda kế nghiệp phụ vương và thành hôn cùng

Janapadakakylyāṇī Nandā. Sau khi chúc mừng bào đệ, Đức Phật trao cho em chiếc bình bát để đem đến tịnh xá. Do đó, Nanda theo Phật ra khỏi hoàng cung trong lúc Janapadakalyānī xin phu quân mình sớm trở về. Tại tịnh xá, Phật khuyên em nên xuất gia; không thể từ chối, Nanda nhận lời. Tuy nhiên, vào những ngày sau đó, ông bị dằy vò vì mối tình với người vợ mới và sức khoẻ ông suy giảm. Phật đề nghị ông cùng đi với Ngài lên Hy Mã Lạp Sơn. Trên đường, Ngài chỉ xác chết cháy của con khỉ và hỏi liệu Janapadakalyāṇī có đẹp hơn không. Câu trả lời là có. Tiếp theo, Phật đưa ông lên cõi Tāvatiṃsa để nhìn thấy cảnh các tiên nữ hầu cận Thiên chủ Sakka. Được hỏi, Nanda trả lời rằng các tiên nữ đẹp hơn Janapadakakylyāṇī nhiều. Rồi Phật hứa với ông sẽ có một tiên nữ như vậy nếu ông sống cuộc đời trong tịnh xá. Bấy giờ Nanda chấp thuận ngay lời dạy của Phật. Trở về Jetavana, Phật kể lại câu chuyện cho 80 Đại đệ tử nghe; chư vị đặt câu hỏi với Nanda khiến ông rất xấu hổ về tham luyến của mình. Cố gắng tinh tấn tu tập, Nanda đắc quả Alahán. Sau đó ông yết kiến Phật và bạch xin Ngài bỏ qua lời hứa cũ. Lúc được một Thiên nữ đưa tin Nanda đắc quả Alahán, Phật thuyết Saṅgāmāvacara Jātaka (q.v.) cho biết không phải đây là lần đầu tiên Nanda nghe theo lời khuyên. Ngài còn kể thêm chuyện của Kappaṭa (q.v.) và con lừa của ông để cho thấy đây không phải là lần đầu tiên Nanda khắc phục được dục vọng. Trong truyện, lừa cái chỉ Janapadakakylyāṇī còn lừa đực chỉ Nanda (3). Nanda còn được xem như là hình ảnh của phó vương (uparājā) nói trong Kurudhamma Jātaka (q.v.). Phật tán thán Nanda có thể hành Phạm hạnh thanh tịnh vì Trưởng lão thành tựu chế ngự các căn (indriyesu guttadvārāṇaṃ), thành tựu mà ông từng ước nguyện từ thời Phật Padumuttara. Vào thời Phật Atthadassī, ông làm con rùa trong sông Vinatā, từng đưa lưng độ Phật qua sông (4). Ông được gọi Nanda vì nghe nói ngày ông sanh ra ông đem niềm vui đến thần dân. Apadāna (5) nói rằng ông có sắc màu vàng vì thuở xưa ông có cúng dường Phật Padumuttara bộ y đắc giá. Vào 100 ngàn kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu Cela. Vào 60 ngàn kiếp trước ông trở lại làm vua bốn lần nữa dưới

vương hiệu Upacela. Sau này, vào 5000 kiếp trước ông làm chuyển luân vương cũng dưới vương hiệu Cela. Nanda rất đẹp trai và chỉ thấp hơn Phật lối 10 cm; có lần ông đắp y may theo kích thước của Phật. Sự việc này đến tai Phật, Ngài quở ông vì ngạo mạn (6). Aṅguttara Nikāya (7) có bài pháp mà Phật dùng để đề cập đến lời tuyên bố rằng ông có thể tự chế trong mọi việc. Nanda có thể được xác định là Trưởng lão Taraṇiya nói trong Apadāna (8). (1) Ông sanh ra chỉ vài ngày sau Thái tử Gotama; sau khi Hoàng hậu lâm chung, Dì mẫu Pajāpatī phải giao Nanda cho vú để bà nuôi Thái tử (AA. i.

(2) 186). Thag. 157 f.; J. i. 91; ii. 92 ff.; Ud. iii. 2; DhA. i. 96- (3) (4) 105; UdA. 168 ff.; SNA. 273 f. DhA. i. 103 f. A. (5) (6) i. 25; AA. i. 174 f.; ThagA. i. 276 ff. i. 57. Vin. iv. 173; có thể đó là một phiên bản khác của câu chuyện thấy trong S. ii. 281. Kinh này nói rằng Nanda đắp y được ủi hai mặt, bôi phấn vẽ mắt, và đến yết kiến Phật với chiếc bình bát sáng chói trên tay. Phật quở ông. Ông đắp y phấn tảo vô rừng ẩn tu. Buddhaghosa (SA. ii. 174) luận rằng Nanda chưng diện để được Phật phê phán--nếu Phật, ông tiếp tục chưng diện, nếu (7) (8) không ông sẽ làm ẩn sĩ y phấn tảo. A. iv. 166 f. ii. 428; cp. ThagA. i. 277.

2. Nanda.—Được gọi là Nanda-māṇava. Ông là một Đại đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī. Câu chuyện ông yết kiến Phật được ghi lại trong Nanda-māṇavapucchā (q.v.). Ông đắc quả Alahán (1). (1) SN. 1007, 1124.

3. Nanda.—Được gọi là Nanda-Gopālaka. Người chăn bò ở Kosambī. Một hôm, nghe Phật thuyết làm thế nào một khúc củi có thể tìm đường ra biển cả, và, cũng vậy, làm sao một tỳkheo tìm đường chứng nípbàn, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Nhưng Phật dạy ông trở về với đàn bò vì đó là trách nhiệm của ông đối với chủ. Nanda làm theo lời dạy. Sau đó, ông trở lại, được xuất gia với Phật, được thọ đại giới, và không bao lâu sau đắc quả Alahán (1). S. iv. 181.

4. Nanda Thera.—Alahán. Một thời, ông làm thợ săn. Lúc lang thang trong rừng, ông gặp Phật độc giác Anuruddha, cúng dường Ngài cái cốc trang hoàng bằng bông sen, nghe Ngài thuyết kinh, và trở thành tỳkheo. Không bao lâu sau, ông lâm bịnh, mệnh chung và sanh về cõi Tusita. Ông đắc thần thông đi trên không trung và du hành trên mặt nước. Trong kiếp này ông tái sanh và có thỉnh vấn Phật về —bờ bên kia‖. Sau buổi đàm thoại, ông đắc quả Alahán (1). Ông có thể là Nanda [3] nói trên (2). (1) (2) Ap. ii. 350 f. Xem DA. i. 122, trong ấy có các câu hỏi của Nanda-Gopālaka, những câu hỏi tương ứng với đề tài —bờ bên kia‖.

5. Nanda.—Người chăn bò của Trưởng giả Anāthapiṇḍika, sống trong thành Sāvatthi. Ông cũng là quan chăn bò của nhà vua. Là người dư ăn dư để, ông thường đưa lễ vật đến nhà Trưởng giả Anāthapiṇḍika và được dịp nghe Phật thuyết kinh. Lần nọ, ông thỉnh Phật về nhà nhưng Phật dời ngày

đến nhà ông đợi tới lúc ông đầy đủ tuệ trí. Lúc Phật đến viếng, ông thỉnh Ngài thọ trai toàn những món ăn thượng vị trong suốt bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, Phật vì ông thuyết kinh; ông đắc quả Dự lưu. Ngày Phật trở về tịnh xá, ông đưa Ngài lên đường. Lúc trở về ông bị một mũi tên của người thợ săn bắn chết (1). (1) DhA. i. 322 f.

6. Nanda-māṇava.--Tiền kiếp của Trưởng lão Subhūti (q.v.) trong thời Phật Padumuttara. Ông là một Bàlamôn Mahāsāla ở Haṃsavatī, đi tu làm đạo sĩ khổ hạnh trông coi 44 ngàn Jatiḷa. Ba mươi ngàn năm sau, Phật Padumuttara đến rừng viếng ông và có mười ngàn đệ tử của ông gia nhập Tăng Đoàn của Phật. Nanda cung cấp cho chư vi sàng toạ trang hoàng bằng bông Trời; riêng sàng toạ của Phật cao một lý. Nanda đứng hầu Phật trong suốt bảy ngày với chiếc lộng hoa trên tay che Phật. Tiếp theo Nanda và số đệ tử còn lại gia nhập Tăng Đoàn. Tất cả đều thành Alahán, trừ Nanda. Ông sanh về Thiên giới sau khi mệnh chung. Về sau, trong 500 kiếp liên tục, ông làm ẩn sị sống một mình trên núi Nisabha của Hy Mã Lạp Sơn. Ông làm vua trên cõi Thiên 80 lần (1). Ông thuộc dòng tộc Kosiya (2). (1) (2) Ap. i. 67; ThagA. i. 17 f.; AA. i. 124 f. Ap. i. 67.

7. Nanda.—Đệ tử của Phật Độc giác Sabbābhibhū. Bấy giờ Bồ Tát là một người ghiền rượu tên Munalī; Munalī Sabbābhibhū từng lăng mạ Phật. Chính vì vậy mà sau này Bồ Tát thành Phật Thích Ca bị Nữ Du sĩ Ciñcā vu khống là đã xâm phạm tiết hạnh của bà nên bà có chửa hoang (giả làm bụng chửa bằng miếng ván độn) (1). (1) Ap. i. 299; UdA. 264.

8. Nanda.--Vị Thiên tử yết kiến Phật và có đàm đạo với Ngài (1). (1) S. i. 62.

9. Nanda.—Một trong ba cung điện mà Phật Vipassī sử dụng lúc Ngài làm cư sĩ (1). (1) Bu. xx. 24.

10. Nanda.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sikkhī (1). v.l. Canda. (1) BuA. 204.

11. Nanda.—Vua trị vì Benares, một tiền kiếp của Tôn giả Mahā Kassapa. Ông xuất thân từ một gia đình nghèo, nhưng nhờ đã lập công đức bằng cách dùng vải vàng che đền thờ Phật Kassapa, nên được tái sanh làm vua thành Benares. Ông có cây như ý (kapparukka) cung cấp cho ông và thần dân ông Thiên y (divine robes). Được hoàng hậu (Bhaddakapilā trong hiện kiếp) hỗ trợ, ông cúng dường rộng rãi cho 500 Phật Độc giác do Trưởng lão Mahāpaduma lãnh đạo và thỉnh chư vị về thọ trai cho đến lúc chư vị mạng chung. Lúc chư vị mạng chung cũng là lúc Nanda ra biên cương dẹp loạn. Lúc trở về kinh đô, ông trao vương quốc cho vương tử trưởng và đi tu khổ hạnh (1). Tài sản của Nanda to lớn ai cũng biết (2). (1) Ap. ii. 582; ThagA. ii. 139 ff.; SA. ii. 140 f.; chuyện còn được thấy trong PvA. 73 ff.; chú giải này nói rằng Nanda được cung cấp Thiên y vì có lần ông cúng dường một Phật Độc giác chiếc khăn choàng làm y; xem thêm (2) ThigA. 72. E.g., Pv. ii. 1 (vs. 16), iii. 2 (vs. 16).

12. Nanda.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Maṅgala (1). (1) Bu. xxii. 25.

13. Nanda.--Thường được gọi là Nanda Vaccha và được liệt kê trong danh sách các vị trưởng thượng của các tu sĩ ngoại đạo Ājivaka. Ông được Sư trưởng Pūraṇa Kassapa tuyên bố là một paramasukkābhijāta trong hàng các chaḷabhijāta (1). Không biết Nanda nói có phải là Nanda trong danh sách không, vì danh sách ghi như sau: Nanda Vaccho, Kiso Saṅkicco, Makkhali Gosālo. Chú giải Sutta Nipāta nói rằng Nanda và Vaccha là hai tên riêng biệt. Chú giải Majjhima (3) lại nói Nanda là tên riêng còn Vaccha là họ. Mahā Saccaka Sutta có mô tả chi tiết lối tu khổ hạnh của Nanda Vaccha

(4). Nhiều kinh sách khác tường thuật lời Phật rằng, dầu đã xuất hiện từ lâu, hàng tu sĩ ngoại đạo Ājivaka chỉ có ba vị thù thắng: Nanda Vaccha, Kisa Saṅkicca và Makkhali Gosāla. (1) A. iii. 384; DA. i. 162; SNA. i. 372, etc; nhưng MA. ii. 632 xếp họ dưới các Ājivaka; Ājivaka mới được gọi là parama-sukkābhījāta. (2) (3) SNA. i. 372. MA. i. 463; xem thêm M. i. 524. (4) (5) M. i. 238. Ibid., 524.

14. Nanda.—Nô lệ tái sanh trong kiếp này như một người cộng trú với Tôn giả Sāriputta. Xem chuyện ông trong Nanda Jātaka.

15. Nanda.—Bàlamôn ở Takkasilā, làu thông ba Kinh Vệđà và có hiếu với mẹ cha. Ông đọc bốn vần kệ lên Vua Jayaddisa và được thưởng bốn ngàn đồng. Xem chi tiết trong Jayaddisa Jātaka (1). Câu chuyện giống chuyện trong Mahā Sutasoma Jātaka (2). Kinh này nói Nanda học được các kệ từ Phật Kassapa và đi liền đến Indapatta để dạy lại cho Vua Sutasoma. Nanda được xác định là Tôn giả Ānanda (3). (1) (2) (3) J. v. 23 ff. J. v. 476 f., 483. Ibid., 511. Chi tiết, xem Mahā Sutasoma Jātaka.

16. Nanda.—Được gọi là Nandakumāra. Bàlamôn khổ hạnh, em của
Nam tử Sona (Bồ Tát tái sanh). Nanda chỉTôn giả Ānanda. Chi tiết, xem
Sona-Nanda Jātaka (1).
(1)
J. v. 312 ff.
17. Nanda.—Bàlamôn, được nói đến trong Milindapañha (1) như bị đất nuốt vì phỉ báng Phật và đệ tử của Ngài. (1) p. 101. Có thể đó là Bàlamôn Ānanda (q.v.), người xâm phạm tiết hạnh của Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā (DhA. ii. 49) mà MA. ii. 814 xác nhận và gọi tên người xâm phạm là Nanda-māṇavaka.

18. Nanda.—Xem Nandopananda.

19. Nanda Kumāputta Thera.—Trưởng lão sanh tại Veḷukaṇḍa trong Avanti; mẹ ông là Bà gia chủ Kumā. Nghe Tôn giả Sāriputta thuyết pháp, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Một hôm, ông viếng Phật và được Ngài dạy cho pháp thiền; ông đắc quả Alahán (1). Ông có người bạn tên Sudanta (hay Vāsula); ông này cùng đắc quả Alahán (2). Vào thời Phật Vipassī, ông tu khổ hạnh. Thấy Phật trong ngự uyển ở Bandhumatī ông dâng Ngài dầu để bóp chơn. Ông có thể là Trưởng lão Abhañjanadāyaka nói trong Apadāna (3). (1) (2) (3) Thag. vs. 36; ThagA. i. 100. Ibid., 191. Ap. i. 456.

20. Nanda.—Có chín nhà vua trị vì Ấn Độ dưới vương hiệu Nava- Nandā sau triều đại của Vua Kālāsoka và các kế vị của ông (1). Nava- Nandā đệ nhứt là một tên cướp giành được ngôi báu. Mahābodhivaṃsa (2) liệt kê chín nhà vua Nanda theo thứ tự sau: Uggasena-Nanda, Panduka- Nanda, Paṇḍugati-Nanda, Bhūtapāla-Nanda, Raṭṭhapāla-Nanda, Govisāṇaka-Nanda, Dasasiddhaka-Nanda, Kevaṭṭa-Nanda, và Dhana-Nanda.

Dhana-Nanda bị Candagutta giết và soán ngôi. Chín nhà vua Nanda trị vì tổng cộng 22 năm. (1) (2) Mhv. v. 15. p. 98; xem chi tiết trong MṬ. 177-9.

21. Nanda.—Có hai đồ tể tên Nanda. Một hôm, họ giết con bò; người em xin lấy phần đầu và cái đuôi vì nhà đông con. Người anh không đồng ý và bị em giết chết. Tên giết người có tâm bất an và khi chết bị đoạ địa ngục (1) . (1) ItvA. 82; xem thêm AA. i. 295; nhưng kinh này không có nói đến tên.

22. Nanda.—Một tỳkheo thù thắng dưới triều đại của Vua
Parakkamabāhu I. Ông sống trong tự viện Selantara và được cử làm
Giáo trưởng của ba tôn phái trong xứ Rohāṇa (1).
(1)
Cv. lxxviii. 10.

23. Nanda.—Một đồ tể từng giết trâu bò trong 50 năm. Một hôm, ông cắt lưỡi của con bò sống để lấy thịt chiên ăn. Lưỡi ông bị rớt xuống chén cơm ông đang ăn. Ông chết trong đau đớn và bị đoạ xuống địa ngục (1). (1) MA. ii. 814.

24. Nanda.—Danh hiệu của bốn vị Phật Độc giác nói trong Isigili Sutta
(1)
.
(1)
M. iii. 70.

25. Nanda.—Xem s.v. Nandaka.

Nanda Jātaka (No. 39).—Người Nô Lệ Nanda. Bồ Tát sanh làm điền chủ. Một điền chủ bạn của ông đã già nhưng có người vợ trẻ vừa mới hạ sanh một đứa con trai. Lo cho con về sau, ông cùng người nô lệ Nanda kiếm chỗ chôn dấu tiền và dặn người nô lệ trao của dấu này lại cho con sau khi ông qua đời. Lúc lớn khôn, người con của điền chủ già đã chết bảo Nanda đưa đi lấy của thừa tự. Hai người vô rừng và trong lúc đào của, Nanda khởi lòng kiêu mạn nên mắng nhiếc chàng thanh niên chủ. Chàng giả không nghe và nói sẽ đào của vào một lần khác. Nhưng lần nào như lần nấy, chàng đều bị mắng nhiếc. Lấy làm lạ, chàng đến hỏi lý do nơi chú điền chủ bạn của cha chàng. Ông chú điền chủ dạy chàng hãy đào nơi chỗ người nô lệ đào rồi lấy của thừa tự bảo Nô lệ Nanda đem về nhà. Chuyện kể về một đệ tử của Tôn giả Sāriputta. Ông có tánh dễ bảo, kham nhẫn. Nhưng trong một chuyến du hành ông được nhiều người

chú ý đến, nên sanh lòng kiêu mạn. Nô lệ Nanda chỉ vị tỳkheo kiêu mạn này (1). (1) J. i. 224 ff.

Nanda Vagga.—Chương 3: Phẩm Nanda, Kinh Phật Tự Thuyết (Udāna)
(1)
.
(1)
Ud. 21-33.

1. Nanda Sutta.—Nanda-devaputta yết kiến Phật và đọc một bài kệ ngụ ý rằng hãy lập công đức để được chơn an lạc (1). (1) S. i. 62; cp. S. i. 2.

2. Nanda Sutta.—Ghi lại sự Phật quở trách Trưởng lão Nanda lúc ông đắp y ủi hai mặt, bôi phấn vẽ mắt (1). (Xem Nanda [1]) (1) S. ii. 281.

3. Nanda Sutta.—Phật thuyết làm thế nào Trưởng lão Ānanda thành tựu chế ngự các căn, biết tiết độ trong ăn uống, chú tâm cảnh giác, chánh niệm tỉnh giác (1). (1) A. iv. 166 ff.

1. Nandaka (v.l. Nanda) Thera.—Gia chủ ở Sāvatthi (1). Sau khi gia nhập Tăng Đoàn và nghe Phật thuyết pháp, ông đạt thiền chứng và đắc quả Alahán. Một hôm, theo yêu cầu của Phật, ông nói bài pháp thoại cho chư tỳkheo ni nghe; chư vị nhập lưu ngay trong ngày đầu, và qua hôm sau có 500 vị đắc quả Alahán. Phật tuyên bố ông là vị Đệ tử tối thắng về giáo giới tỳkheo ni (2). TrongTheragāthā (3) có nhiều kệ của ông nói với nữ nhơn từng là phu nhơn của ông. Bà gặp ông đi khất thực trong Sāvatthi và cười với ông bằng tâm tội lỗi. Vào thời Phật Padumuttara, ông ước nguyện được làm người tối thắng, khi nghe Phật tuyên bố vị đệ tử tối thắng về giáo giới tỳkheo ni. Ông cúng dường Phật bộ y đắc tiền và thắp sáng cây Bồ Đề của Phật. Vào thời Phật Kakusandha , ông làm chim karavīka từng hót để làm vui Phật. Về sau ông làm chim công từng hót ba lần mỗi ngày trước cửa am của một vị Phật Độc giác (4). Aṅguttara Nikāya có đề cập đến hai kinh nói là của Nandaka. Kinh thứ nhứt (5) được thuyết tại Migāramātupasāda dưới dạng thức một cuộc đàm luận với Sāḷha (cháu nội của Migāra) và Rohāṇa (cháu nội của Pekkhuṇiya). Kinh thứ hai thuyết cho các tỳkheo tại Jetavana. Được biết Phật bị lôi cuốn bởi pháp của Nandaka và đứng nghe ngoài cửa một thời

gian dài vì cửa khoá (6). Lúc đau lưng Ngài gõ cửa bước vô và nói với nandaka Ngài đứng đợi hết bài pháp để nói chuyện với ông. Nandaka hối hận đã để Phật đứng đợi vì không hay biết. Phật tán thán Nandaka về bài kinh ông giảng và thêm rằng chư tỳkheo phải thuyết kinh như ông. Lúc Phật ra về, Nandaka tiếp tục thuyết và đề cập với thính chúng về năm lợi lạc khi nghe Pháp đúng thời. Chú giải Majjhima (7) luận rằng Nandaka có lần làm trưởng phường hội (guild) của 500 nô lệ ở Benares và rằng Pajāpati Gotāmī là vợ ông lúc bấy giờ. Một hôm, trên đường đi gánh nước, bà thấy 500 Phật Độc giác vô thành; lúc trở về bà thấy chư vị đi ra. Hỏi ra, bà biết chư vị muốn xin một thương buôn bảo trợ chỗ ở trong mùa mưa, nhưng người thương buôn không giúp được. Bà và ông đứng ra lảnh trách nhiệm rồi mời thêm nhiều vợ chồng bạn phụ giúp. Kết quả là ông bà cũng như các bạn được duyên kết nghĩa vợ chồng như hiện nay trong nhiều kiếp. Trong một tiền kiếp, Nanda làm vua và tất cả các nữ nhơn là hậu của ông. Trong kiếp này, các nữ nhơn ấy sanh làm bạn của Pajāpati và xuất thế cùng với bà. Vì họ Phật thuyết Nandakovāda Sutta. (1) Apadāna (ii. 499) nói rằng ông thuộc một gia đình thương buôn giàu (2) có và gia nhập Tăng đoàn trong ngày lễ cúng dường Jetavana. A. i. 25. Kinh Ngài thuyết là Nandakovāda Sutta (q.v.). Chú giải Aṅguttara (i. 173) nói rằng chư tỳkheo ni là các Thích nữ cùng gia nhập Tăng đoàn với Dì mẫu Pajāpatī. Thoạt tiên Nandaka không muốn thuyết kinh vì chư tỳkheo ni này từng là các hậu của ông lúc ông làm vua trong các kiếp trước; ông sợ bị dị nghị là ông muốn gặp lại bạn cũ. Do đó ông gởi đến một tỳkheo khác. Nhưng Phật biết chỉ có Nandaka mới giải thoát được chư (3) tỳkheo ni này nên thuyết phục ông đi. vs. 279-82. (4) ThagA. i. 384 f.

Kệ Apadāna liên hệ có nhiều khác biệt với kệ (5) trong chính Apadāna (ii. 499 f.). A. i. 193 f. Xem s.v. Sāḷha. (6) A. iv. 358 ff.; suốt ba canh trong đêm (AA. ii. 794; xem (7) thêm MA. i. 348). ii. 1019.

2. Nandaka Thera.—Gia chủ ở Campā và là em của Trưởng lão Bharata. Lúc nghe tin con cầu tự của Đại chủ ngân khố Usabha ở Campā là Soṇa Koḷivisa xuất thế, hai ông cũng xuất thế. Bharata sớm đắc lục thông; muốn giúp em, ông đến nói kinh về thiền định. Bấy giờ có chiếc xe đi ngang và bò không kéo nổi qua vũng lầy nên ngã quỵ. Trường đoàn thương buôn tháo ách, đỡ bò và cho bò uống nước ăn cỏ. Sau đó bò kéo xe qua vũng. Bharata chỉ cho em sự việc xảy ra, Nandaka lấy đó làm đề tài thiền và đắc quả Alahán (1).

Vào thời Phật Sikkhī, Nandaka làm tiều phu. Lúc đốn củi trong rừng ông thấy Phật du hành. Cảm khích oai nghi của Phật, ông rải cát trên đường đi của Phật (2). (1) (2) Thag. 173 f.; ThagA. i. 299 f. Ap. ii. 418.

3. Nandaka.--Dạxoa. Một hôm, trong lúc du hành trên không trung, ông thấy Tôn giả Sāriputta ngồi nhập định với đầu mới cạo láng lẩy. Dạxoa Nandaka gõ đầu Tôn giả bất chấp lời cảnh cáo của bạn đồng hành. Nandaka bị rớt xuống và bị đất nuốt (1). (1) MA. ii. 814; Mil. 100; chuyện được kể trong Ud. iv. (UdA. 244 ff.) và dẫn trong ThagA. ii. 116, nhưng không có tên của Dạxoa. Cái gõ này nặng đến đổi có thể làm chết con voi cao 7-8 cubit hoặc làm tét hòn đá lớn. Tôn giả Sāriputta ngồi thiền ngoài Kapota Kandarā kế bên Tôn giả Moggallāna.

4. Nandaka.—Quan Đại thần người Licchavī. Xem Nandaka Sutta [2].

5. Nandaka.--Tướng của Piñgala, vua trị vì Suraṭṭha 200 năm sau khi Phật nhập diệt. Nandaka theo phái Đoạn ; sau khi mạng chung ông sanh làm một cemānikapeta trong rừng Vindhyā. Ái nữ ông, Uttarā, là một người sùng đạo thường cúng dường chư Alahán nhơn danh ông. Nhờ đó Nandalaka hưởng được phước Trời. Nhằm mục đích đưa Vua Piñgala ra khỏi tà giáo, Nandaka đợi ông đi họp với Vua Dhammasōka về rồi đưa ông đến trú xứ mình chăm lo cho ông. Đoạn ông tâu nhà vua danh tánh mình và khuyên nhà vua theo con đường của Phật (1). (1) Pv. iv. 3; PvA. 244 ff.

1. Nandaka Sutta.—Ghi lại lúc Phật đứng nghe Nandaka thuyết pháp
(1)
. Xem Nandaka [1].
(1)
A. iv. 358 ff.
2. Nandaka (hoặc Licchavī) Sutta.—Quan Đại thần Nandaka người Licchavī đến yết kiến Phật tại Kūṭāgārasālā trong Vesāli. Phật nói với ông rằng vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, Pháp, Tăng và thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính đưa đến Thiền định và quyết chắc chứng quả giải thoát. Giữa câu chuyện, có người hầu đến báo tới giờ tắm, Nandaka bảo tắm bên trong, tức lòng tịnh tín đối với Thế Tôn, mới quan trọng (1).

(1) S. v. 389.

Nandakovāda Sutta.—Theo lời dạy của Phật, Nandaka đến Rājakārāma thuyết kinh này giáo giới 500 tỳkheo ni do Trưởng lão ni Pajāpatī hướng dẫn. Phần đầu của kinh là cuộc luận thuyết bằng cách đặt câu hỏi; phần sau dùng nhiều ẩn dụ để giảng giải tánh vô thường của sáu căn, sáu trần và sáu thức; kinh kết thúc bằng sự giảng giải pháp tu tập và làm cho sung mãn bảy giác chi. Sau đó, chư tỳkheo ni đến yết kiến Phật. Phật thấy tâm trí của chư tỳkheo ni chưa thật thỏa mãn nên dạy Nandakovāda trở qua thuyết lại kinh này vào hôm sau. Trong 500 tỳkheo ni nghe kinh, vị ni cuối cùng chứng được Dự lưu và chắc chắn đắc quả giải thoát (1). (1) M. iii. 270 ff.; cf. J. ii. 392 nói rằng chư tỳkheo ni đắc quả Alahán sau bài pháp thoại.

Nandagopā.--Nữ tỳ của Công chúa Devagabbhā. Chồng của nữ tỳ là Andhakaveṇhu, gia nô theo canh giữ công chúa. Bà sanh 10 con gái và tráo con gái mình với con trai của công chúa. Mười người con trai này sau thành Nhóm Andhaveṇhudāsaputtā (1) vì là con nuôi của Andhakaveṇhu. (1) J. iv. 79 ff.

—Nandati‖ Sutta.--Có vị Thiên trên cõi Tāvatiṃsa nói bài kệ với Thế Tôn rằng con cái, trâu bò, sanh y là vui thích. Phật đáp rằng các pháp ấy là cội nguồn của khổ (1). (1) S. i. 6; cp. ibid., 107.

Nandatissārāma.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua Kaṇiṭṭhatissa xây (1). (1) Mhv. xxxvi. 14.

Nandana.—Thiên tử Nandana viếng Thế Tôn tại Sāvatthi và bạch hỏi rằng người có tri kiến vạn năng, người trì giới, người có trí tuệ, người nào vượt sầu khổ, người nào được chư Thiên lạy? Phật đáp: —Vị ấy gọi trì giới, gọi trí tuệ, vị ấy vượt sầu khổ, chư Thiên lạy.‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 52.

Nandana Vagga.--Phẩm 2: Phẩm Vườn Hoan Hỷ, Tương Ưng Chư
Thiên (1).
(1)
S. i. 5-13.

1. Nanda Sutta.—Phật nói với chư tỳkheo ở Jetavana về một vị Thiên trên cõi Tāvatiṃsa, với chúng Thiên nữ vây quanh, du hí trong vườn Hoan Hỷ, thọ hưởng năm thiên dục công đức. Nhưng một vị Thiên khác lưu ý ông rằng vị Ứng Cúng đã nói mọi hành là vô thường, nhiếp chúng là an lạc (1) . [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 5.

2. Nandana Sutta.—Ghi lại vấn đáp giữa vị Thiên Nandana và Thế
Tôn (1).
(1)
S. i. 52.

3. Nandana Sutta.--Giống như Kinh —Nandati‖ nhưng Māra nói kệ với
Thế Tôn (1).
(1)
S. i. 107.

Nandana-pariveṇa.—Tăng xá xây tại Devanagara bởi Virabāhu, cháu của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxxiii. 50.

Nandana-pokkharaṇī.--Hồ nước hùng vĩ trong Nandanavana, có 100 chỗ tắm và một ngàn đảo nhỏ, và có năm loại bông sen (1). (1) J. ii. 189; cp. Nandā-pokkharanī. Được gọi là Nandanavanapokkharaṇī trong nhiều kinh khác (e.g., J. vi. 333).

1. Nandanavana.—Vườn chơi chánh trên cõi Tāvatiṃsa, nơi du ngoạn của các vị Thiên của Thiên chủ Indra (1). Đó cũng là nơi sanh sống của các Chuyển luân vương sanh về cõi Tāvatiṃsa sau khi mạng chung (2). Được biết mỗi Thiên giới đều có một Nandanavana. Chư Thiên đến đó lúc gần hết kiếp để đi tái sanh. Do đó, Bồ Tát đến Nandanavana trên cõi Tusita trước khi —hạ thế‖ chui vào bụng Hoàng hậu Mahāmāyā (4). Trong Nandanavana có hồ Nandana (q.v.) (5) và cung điện Ekapuṇḍarīkavimāna (6). Nandanavana được gọi là Vườn Hoan Hỷ vì vườn đem lại niềm hoan hỷ cho ai đến viếng (7). Nhiều đạo sĩ khổ hạnh đắc thần thông, như Nārada (8), thường lên Nandanavana nghỉ trưa trong vườn cây. (1) E.g., DhA. ii. 266; A. iii. 40; J. vi. 240; VvA. 7, 34, 61, etc.; PvA. 173, (2) (3) 176, 177, etc.; Mtu. i. 32, etc. S. v. 342. (4) (5) E.g., J. i. 49. J. i. 50; xem thêm J. vi. 144. J. (6) (7) (8) ii. 189. MṬ. 568. J. v. 158. Ibid., 392.

2. Nandanava.--Vườn bông trong Anurādhapura giữa Mahāmeghavana và bức tường Nam của thành phố. Trưởng lão Mahinda thuyết Bālapaṇdita Sutta cho đại chúng tại đây ngay sau ngày ông đến Anurādhapura. Vào nhiều ngày liên tiếp ông thuyết các kinh Āsīvisūpama, Anamatagga, Khajjanīya, Gomayapiṇḍī, và Dhammacakkappavattana. Kết quả có nhiều người đắc quả. Vườn là nơi Trưởng lão Mahinda hoằng dương giáo pháp nên được biết như là Jotivana cho mãi đến về sau này (1). (1) Mhv. xv. 1, 4, 176, 178, 186, 195, 197, 199, 202; Dpv. xiii. 11, 12, 14, 15; xiv. 12, 17, 44, 46; Sp. i. 80-82.

3. Nandanavana.—Một vườn bông tư trong Pulatthipura do Vua
Parakkamabāhu I thiết kế (1).
(1)
Cv. lxxiii. 97; lxxix. 2.

Nandanavimāna Vatthu.--Chuyện của người con phụng dưỡng cha mẹ ngay cả sau khi lập gia đình. Ông được tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa và được Tôn giả Moggallāna đến viếng trên đó (1). (1) Vv. vii. 2; VvA. 300 f.

Nandamāṇava-pucchā.—Vấn đáp giữa Phật và Nandamāṇava, đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī. Câu chuyện là đề tài của bài pháp thoại thứ bảy của Parāyaṇa Vagga (1) và được luận giải trong Cullaniddesa (2). (1) SN. vs. 1077-83. CNid. 26 ff.

Nandamātā.—Xem Uttarā Nandamātā và Velukaṇṭakī Nandamātā.

Nandamāta Sutta.—Kể chuyện gặp gở giữa Nữ cư sĩ gương mẫu
Velukaṇṭakī Nandamātā và Thiên vương Vessavanṇa (1).
(1)
A. iv. 63 ff.

Nandamāla.—Một tỳkheo thù thắng của Miến Điện vào hạ bán thế kỷ thứ 18. Ông giữ vai trò quan trọng trong cuộc tranh cãi Pārupaṇa Ekaṃsika và được Vua Mahādhammarājādhirāja cử làm Tăng thống Tăng Đoàn. Ông có viết Sāsanasudddhidīpikā (1). (1) Bode, op. cit., p. 73.

Nandamūlapabbhāra.—Động làm trú xứ của các Phật Độc giác, trong núi Gandhamādana, trên miền Bắc của Hy Mã Lạp Sơn. Có tất cả ba

động: Suvaṇṇaguhā, Maṇiguhā và Rajataguhā. Trước động Maṇiguhā có cây Mañjūsaka (1). (1) (2) SNA. i. 66; DhAa. i. 226; J. ii. 195; etc. J. iv. 367.

Nandarājā và Nandarājadevī.—Xem Nanda [11].

Nandarāmā.—Một Đại nữ cư sĩ hộ trì của Phật Padumuttara (1). (1) Bu. ix. 23.

Nandavaccha.—Xem Nanda [13].

Nandavatī.—Trưởng lão ni Thullanandā có ba em gái là: Nandā,
Nandavatī và Sundarīnandā. Ba người em này đều thành hôn với một
Bàlamôn và cả ba đều xuất thế làm tỳkheo ni sau khi ông qua đời (1).
(1)
Vin. iv. 211, 259.
Nandasarāthī.—Tướng của Vua Eḷāra, bị Tướng Veḷusumana của Vua
Duṭṭhagāmaṇī giết (1).
(1)
MṬ. 315.
Nandasena.—Nam cư sỉ trong một làng gần Sāvatthi có bà vợ Nandā rất ác tâm. Bà chết thành ngạ quỷ. Nhơn danh bà, Nandasena cúng dường, nên bà mới được an lạc (1). (1) Pv. ii. 4; PvA. 89 ff.

1. Nandā.—Nữ Đại đệ tử của Phật Dīpaṅkara (1). (1) Bu. ii. 214; J. i. 29.

2. Nandā.—Một trong bốn bà vợ của Magha (Magha là danh hiệu (?) của Thiên chủ Sakka trong kiếp trước lúc ông làm người). Lúc Magha và bạn ông xây phòng họp lớn tại ngã tư đường, Nandā xin đào một hồ nước và trồng sen năm màu. Nhờ đó mới có hồ Nandāpokkharaṇī sau này (1). (1) J. i. 201 ff.; DhA. i. 269 f.

3. Nandā.—Ba ái nữ của Bồ Tát trong một kiếp trước. Xem chi tiết trong Suvaṇṇahaṃsa Jātaka.

4. Nandā.—Ái nữ của Vua Candakumāra (1). (1) J. vi. 134.

5. Nandā.—Tỳkheo ni, em của Trưởng lão ni Thullanandā (q.v.). Bà còn có hai em gái nữa là Nandavatī và Sundarīnandā, cũng làm tỳkheo ni
(1)
.
(1)
Vin. iv. 211, 259.

6. Nandā Therī.—Trưởng lão ni được Phật tuyên bố là tối thắng về tu Thiền (jhāyīnaṃ) (1). Bà là ái nữ của Vua Suddhodana và Hoàng hậu Pajāpatī và là em gái của Trưởng lão Nanda. Bà được xác định là Sundarīnandā (q.v.). Có ba Trưởng lão ni (2) mang tên Nandā cùng xuất gia với Pajāpatī: Nandā, em của Trưởng lão Nanda (còn được gọi là Sundarīnandā hoặc Rūpanandā hay Janapadakalyāninandā) (3), (4) Abīrūpānandā (ái nữ của Thích tử Khema) , và Janapadakalyāninandā) (còn được gọi là Rūpananda thỉnh thoảng) (5). Truyền thuyết về chư vị rất lẫn lộn từ thuở ban đầu. (1) (2) (3) A. i. 25. SNA. i. 241. E.g., AA. i. 198; và (4) (5) ThigA. 80. Xem s.v. E.g., DhA. iii. 113 f.

7. Nandā.—Tỳkheo ni (khác với [6]) được nói là chết ở Ñātika và được tái sanh tức thời trên cõi Suddhāvāsā, tại đó bà mệnh chung và không còn tái sanh nữa (1). (1) D. ii. 91; S. v. 356 f.

8. Nandā.—Một Đại nữ cư sĩ hộ trì của Phật Kakusandha (1). (1) Bu. xxiii. 22.

9. Nandā.—Công nương của Vua Ānanda trị vì Haṃsavatī. Bà là em khác mẹ của Phật Padumuttara. Bà là tiền kiếp của Trưởng lão ni Sakulā
(Pakulā) (q.v.) (1)
(1)
ThigA. 91, 92.
10. Nandā Therī.—Alahán. Chị của vua Kālāsoka. Bà giúp thuyết nhà vua ủng hộ các tỳkheo chánh thống, trong lúc ông có khuynh hướng hỗ trợ các tỳkheo dị giáo (1). (1) Mhv. iv. 38 ff.; có thể giống như Dpv. xviii. 10.

11. Nandā.—Phu nhơn của Nam cận sự Nandasena (q.v.) ở trong làng gần Sāvatthi.

12. Nandā.—Một trong những cung diện mà Phật Paduma sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. ix. 17.

13. Nandā.—Một trong những cung diện mà Phật Sujāta sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. xiii. 21.

14. Nandā.—Có thể là danh tánh của một Thiên nữ nhạc công theo hầu
Thiên chủ Indra (1).
(1)
Vua. ii. 10; iv. 25; nhưng xem PvA. (372), ghi chú trong p. 93 (i. 23).
15. Nandā.—Tên chung của mười Vua Nanda trị vì Magadha, tiếp theo sau 20 năm trị vì của mười Thế tử của Vua Kāḷāsoka (1). (1) Mhv. v. 15.

Nandādevī.—Chánh hậu của Cūlaṇi-Brahmadatta, vua trị vì Pañcāla.
Ông là Yasassikā (1).
(1)
J. vi. 434 ff., 478; xem chi tiết trong Mahāummagga Jātaka.
Nandāpokkharaṇī.--Hồ nước rộng 500 lý trong Nandanavana trên cõi
Tāvatiṃsa. Hồ được hình thành do công đức của Bà Nandā phu nhơn của
Magha (1). v.l. Nandanapokkharaṇī (q.v.).

(1)

J. i. 204, 205; vi. 132, 232, 531; DhA. i. 275.

Nandāmūlakagāma.—Làng ở Tích Lan, gần Āḷisāra, được đề cặp trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I. Tướng Māyāgeha của Vua Parakkamabāhu I có chiếm một lâu đài trong làng này (1). (1) Cv. lxx. 164.

1. Nandārāma.—Vườn hoa trong ấy Phật Dīpaṅkara chuyển pháp luân. Đó cũng là nơi Ngài nhập diệt (1). v.l. Sunandārāma. (1) Bu. ii. 212, 220.

2. Nandārāma.—Nơi mà Phật Padumuttara nhập diệt (1). (1) Bu. xi. 31

3. Nandārāma.--Vườn bông ở Sunandavatī, nơi Phật Tissa nhập diệt

(1) . v.l. Sunandārāma.

(1)

Bu. xviii. 28; BuA. 192.

Nandika.—Tộc trưởng Damiḷa ở Nandigāma (1). (1) Mhv. xxv. 14.

Nandikkhaya Vagga.--Phẩm 1: Phẩm Duyệt Hỷ Tiêu Tận, Saḷāyatana

Saṃyutta (Tương Ưng Sáu Xứ) (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1)

S. iv. 142-8.

1. Nandikkhaya Suttā.—Hai kinh về sự đoạn tận hỷ tham qua sự nhận chân tánh vô thường của năm uẩn, nên được gọi khéo giải thoát (1). (1) S. iii. 51.

2. Nandikkhaya Suttā.--Bốn kinh về sự đoạn tận hỷ tham qua sự nhận chân tánh vô thường của sáu căn và sáu trần, nên được gọi là khéo giải thoát

(1)

.

(1)

S. iv. 142.

Nandigāma.—Làng gần Kacchakatittha trên bờ sông Mahāvālukanadī (1). Làng này từng có một thành luỹ của quân Damiḷa do Tộc trưởng Nandika chỉ huy. Vua Duṭṭhagāmaṇī giết Nanda và chiếm thành (2). Về sau Vua Subha xây mà tịnh xá tại đây (3). Thành luỹ này cũng được đề cặp trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (4). (1) (2) (3) MṬ. 472. Mhv. xxv. 14. Ibid., xxxv. 58. (4) Cv. lxxii. 44.

Nandicakka.—Trưởng lão Nandicakka đến Tích Lan với tư cách là một Giáo trưởng của một tôn phái tỳkheo ở Rakkhaṅga, theo lời yêu cầu của Vua Vimaladhammasūriya, để truyền đại giới cho tu sĩ Tích Lan (1). (1) Cv. xciv. 15.

Nandipadmara.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông bị quân Tích Lan bắt (1).

(1) Cv. lxxvii. 86.

Nandimitta.—Xem Nandhimitta.

1. Nandiya Thera.—Trưởng lão thuộc một gia đình Sākya ở Kapilavatthu, và được gọi là Nandiya vì sự ra đời của ông đem lại hỷ lạc. Ông xuất thế ly gia một lượt với Anuruddha và Kimbila, và đắc quả Alahán rất sớm. Sau đó ông và các bạn an trú trong Pācīnavaṃsamigadāya (1). Được biết Māra có xuất hiện trước mặt ông trong hình dáng kinh hoàng, nhưng bị ông đuổi đi mất dạng. Vào thời Phật Padumuttara, Nandiya có dựng một bàn thờ cây trầm trước tháp của Phật và tổ chức nhiều lễ hội long trọng. Vào 15 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu Samatta (Samagga) (2). Trưởng lão Nandiya có thể là Trưởng lão Saparivāriya (q.v.) nói trong Apadāna (1). Theo Mahāvastu (4), Nandiya (Nandika) là con của Śukrodana. Ông là bạn chí thân của Trưởng lão Kimbila (5). (1) Vin. i. 350 f. Vì các ông Upakkilesa Sutta được thuyết (M. iii. 155). Về sau, hình như các ông an trú trong Gosiṅgasālavana (M. i. 205). (2) (3) (4) Thag. 25; ThagA. 82 f. i. 172. iii. 177. (5) ThagA. i. 275.

2. Nandiya.—Một cư sĩ thuộc tộc Sākya (khác với [1]). Ông viếng Phật tại Nigrodhārāma trong Kapilavatthu và có đàm luận với Ngài về Thánh đệ tử trú phóng dật và không trú phóng dật (1). Về sau, lúc Phật trở lại Sāvatthi an cư kiết hạ, Nandiya cũng về đó để chăm lo công việc và có đến viếng Phật thỉnh thoảng. Lúc Phật và chư tỳkheo bắt đầu du hành sau mùa mưa, Nandiya đến yết kiến Phật và được dạy cho 11 pháp đưa tới sự từ bỏ các ác bất thiện pháp (2). (1) (2) S. v. 397 ff.; xem thêm p. 403. A. v. 334 ff.

3. Nandiya.—Gia chủ rất sùng đạo ở Benares. Lúc gia đình ông muốn ông thành hôn với Revatī, người con gái không tin đạo, ông một mực từ chối, dầu rất hiếu thảo với cha mẹ. Cho đến khi Revatī chịu chiều lòng ông, ông mới chịu cưới nàng. Sau khi cha mẹ qua đời, ông hưởng một gia tài lớn. Ông dùng tiền của sẵn có bố thí rất rộng rãi. Ông còn xây bốn sảnh đường (a quadruple hall) trang hoàng lộng lẫy trong tịnh xá ở Isipatana. Trong lễ cúng dường sảnh đường lên Phật và Tăng Đoàn, nước cúng dường rớt trên tay Phật, và từ đó xuất hiện trên cõi Tāvatiṃsa một cung điện 12 lý mỗi bề, dành cho

Nandiya sử dụng. Tôn giả Moggallāna có thấy cung điện này và được các tiên nữ cho biết họ đang chờ Nandiya đến (1). Chú giải Vimānavatthu (2) nói rằng sau một đời lập công đức, Nandiya mệnh chung và sanh về cung Trời này. Riêng Revatī, sau đó không bố thí cúng dường nữa mà lại còn mắng nhiếc các tỳkheo, nên bị quăng sống (cast alive) xuống địa ngục Ussada, theo lịnh của Thiên vương Vessaṇa. (1) (2) DhA. iii. 290 ff. VvA. 222 f.

4. Nandiya.—Du sĩ Nandiya yết kiến Phật tại Jetavana và thỉnh vấn về pháp môn chứng đắc nípbàn. Phật dạy ông Thánh Đạo Tám Ngành (1). (1) S. v. 11.

5. Nandiya.—Bồ Tát tái sanh làm con khỉ. Xem chuyện trong Cūla-
Nandiya Jātaka. Ông còn được gọi là Mahā-Nandiya để phận biệt với em ông (1).
(1)
J. ii. 199 ff.

6. Nandiya.—Bồ Tát tái sanh làm con nai. Xem chuyện trong
Nandiyamiga Jātaka (1).

(1)

J. iii. 270 ff.

7. Nandiya.—Nhà vua và 16 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão Tilamuṭṭhidāyaka (1).

(1)

Ap. i. 235.

1. Nandiya Sutta.—Du sĩ Nandiya [4] được Phật dạy Bát chánh đạo (1). (1) S. v. 11.

2. Nandiya Sutta.—Thích tử Nandiya [2] được Phật dạy cho Bát chánh đạo (1). (1) S. v. 397.

3. Nandiya Sutta.—Phật dạy Thích tử Nandiya rằng vị Thánh đệ tử thành tựu sự tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, Pháp, Tăng, và thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính quyết chắc chứng quả giác ngộ (1). (1) S. v. 397 ff.

4. Nandiya Sutta.--Kể chuyện Thích tử Nandiya [2] yết kiến Phật tại Sāvatthi và những lời Phật dạy sau mùa an cư kiết hạ (1).

(1)

S. v. 333 ff.

Nandiyamiga Jātaka (No. 385).--Chuyện Lộc Vương Hoan Hỷ. Bồ Tát sanh làm con nai chúa tên Nandiya rất hiếu thảo với cha mẹ. Vua trị vì Kosala rất thích săn bắn. Các cuộc đi săn của ông và tuỳ tùng đông đãо làm hư hao mùa màng của thần dân rất nhiều. Dân chúng cùng nhau bàn lập vườn rồi đuổi nai về để nhà vua săn hầu tránh thiệt hại. Nandiya để cha mẹ lại và trốn theo đoàn nai vô vườn. Nai trong đoàn đồng ý hy sanh từng con một cho cuộc săn bắn của nhà vua. Chưa tới phiên mình nhưng nai chúa vẫn chờ chớ không thoát thân, dầu đã được cha mẹ nhắn tin qua một Bàlamôn mong con về. Nai chúa muốn làm lợi ích cho bầy nai và cả cho nhà vua đã cung cấp thức ăn uống lâu nay. Lúc tới phiên mình, không sợ hãi, Nandiya xuất hiện với tâm từ ái. Tâm từ ái này khiến nhà Vua không thể buông tên. Trái lại, ông cho Nandiya một ước nguyện. Nandiya ước an lạc cho mọi chúng sanh. Sau đó, nhà vua bỏ đường ác và cai trị theo chơn pháp. Chuyện kể về một tỳkheo phụng dưỡng mẹ. Nhưng Phật tán thán ông. Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda, Bàlamôn đem tin cho nai chúa chỉ Tôn giả Sāriputta, nai cúa chỉ Bồ Tát (1). (1) J. iii. 270 ff.

Nandiyāvaṭṭa.—Tên của một kình ngư (cá vĩ đại) sống trong đại dương

(1)

.

(1)

AA. i. 265.

Nandivaḍḍha.—Đại cư sĩ hộ trì của Phật Anomadassī (1). (1) Bu. viii. 24.

Nandivāpigāma.—Một làng ở Tích Lan, sanh quán của Dhātusena, cha của Dāṭhānāma (1). Gokaṇṇa, Tướng của Vua Gajabāhu, có lần bị đánh bại trong làng này (2). Có lẽ đó là làng Nandigāma. (1) (2) Cv. xxxviii. 14. Ibid., lxx. 72.

1. Nandivisāla.—Bồ Tát sanh làm con bò đực. Xem Nandivisāla Jātaka.

2. Nandivisāla.—Thiên tử Nandivisāla nói kệ với Thế Tôn về sanh thú và Phật dạy cắt hỷ, buộc ràng, dục tham, và tà ác để ái căn được đoạn tận (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. 1. 63; cp. ibid., 15.

Nandivisāla Jātaka (No. 28).—Chuyện Con Bò Đại Hỷ. Bồ Tát sanh là con bò đực ở Gandhāra và được đặt tên là Nandivisāla. Bò được một Bàlamôn nuôi từ lúc còn là nghé. Chủ thương yêu bò như con. Để trả ơn, bò nói với chủ đi đánh cá với ông bá hộ chủ đàn bò rằng Nandivisāla này có thể kéo 100 cỗ xe đầy cát đá. Trong cuộc cá, lúc bò chuẩn bị thi thố tài năng, ông chủ Bàlamôn bảo với Nandivisāla: —Hãy kéo, đồ ranh con!‖. Bị xúc chạm tự ái, Nandivisāla đứng thẳng chơn không nhúc nhích khiến ông chủ Bàlamôn thua cuộc. Thấy chủ mình nằm dài sầu muộn, Nandivisāla nói với ông sao gọi ta là đồ ranh con? Rồi bò bảo ông đi cá lại với hai ngàn đồng. Lần này, ông chủ Bàlamôn gọi bò là —Chú bạn hiền thiện‖. Bò kéo mạnh, di chuyển cỗ xe chót thứ 100 đến chỗ của cỗ xe thứ nhứt. Ông chủ Bàlamôn thắng cuộc và được nhiều người khác cho thêm tiền của. Chuyện kể về những lời mắng nhiếc tỳkheo của nhóm Sáu Tỳkheo Chabbagiyas. Nhận diện tiền thân: ông chủ Bàlamôn chỉ Tôn giả Tôn giả Ānanda (1). Chuyện còn được kể liên quan đến sự thị hiện Thần thông Song hành (Yamakapāṭihāriya) (2). (1) (2) J. i. 191 ff.; chuyện còn được kể trong Vin. iv. 5. DhA. iii. 213.

Nandivisāla Sutta.—Ghi lại cuộc vấn đáp giữa Thiên tử Nandivisāla và
Thế Tôn (1).
(1)
S. i. 63.
1. Nandisena.--Đại thần của Vua Assaka trị vì xứ Potali. Nandisena chỉ Tôn giả Sāriputta. Xem chi tiết trong Culla-Kāliṅga Jātaka (1). (1) J. iii. 1 ff.

2. Nandisena.--Phụ thân của Suppaṭṭhitabrahmā, và Đại thần của Vua
Duṭṭhagāmaṇī. Phu nhơn ông là Bà Sumanā (1).
(1)
Dpv. xix. 9; MṬ. 528.
1. Nanduttara.—Bàlamôn, một hiện kiếp của Trưởng lão Soṇuttara (q.v.). Ông sống tại Koṭigāma, cách Payāga một lý, thường dành hà mình để an trú Phật và chư tỳkheo. Chứng kiến thần thông do Trưởng lão Bhaddaji thi triển bằng cách nâng lên không trung cung điện 100 từng của

Vua Mahāpanāda và làm để Dussa Thūpa của Phạm thiên giới lên bàn tay mình, ông ước nguyện được đắc thần thông như vậy (1). (1) Mhv. xxxi. 5ff.; cf. MṬ. 560.

2. Nanduttara.—Con của Phật Nārada trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài. Lúc Phật thuyết pháp cho ông, có 80 triệu chúng sanh nhập lưu
(1)
.

(1)

Bu. x. 9, 20.

Nanduttarā Therī.—Bà sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Kammāssadamma và gia nhập Tăng Đoàn của các Nigaṇṭha. Bà có biện tài và chu du Ấn Độ để tranh luận. Trên bước đường chu du Bà gặp Tôn giả Moggallāna và bị Tôn giả đánh bại. Rồi theo lời khuyến khích của Tôn giả, Bà làm tỳkheo ni, và sau đó đắc quả Alahán (1). (1) Thig. vs. 87-91; ThigA. 87.

1. Nandupanada.—Xà vương mà Tôn giả Moggallāna chinh phục. Trên đường đến cõi Tāvatiṃsa, Đức Phật và 500 tỳkheo đi ngang qua trú xứ của Xà vương trong lúc ông ăn sáng. Giận dữ, Xà vương quấn mình quanh Núi Sineru chận đường lên cõi Tāvatiṃsa. Nhiều tỳkheo, kể cả Raṭṭhapāla, Bhaddiya và Rāhula xin được chinh phục Xà vương, nhưng Phật không đồng ý, cho đến khi Tôn giả Moggallāna xin ra đi. Được biết không có tỳkheo nào có đủ thần thông đối đầu với Xà vương. Moggallāna và Xà vương thi triển thần thông, nhưng Xà vương thua trận. Ông được đưa đến Phật và xin quy y. Lúc Trưởng giả Anāthapiṇḍika nghe nói Moggallāna chiến thắng Xà vương, ông tổ chức lễ cúng dường Phật và chư tỳkheo rất lớn trong suốt bảy ngày (1). Theo Divyāvadāna (2), Nanda và Upananda là hai Xà vương. (1) (2) ThagA. ii. 188 f.; J. v. 126. p. 395.

2. Nandopananda.—Một trong những địa ngục Lohakumbi (1). (1) SA. i. 111.

Nandhimitta (Nandimitta).—Một trong mười chiến sĩ hùng mạnh và tinh nhuệ của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Ông là cháu của Mitta, một Tướng lãnh của Vua Eḷāra. Ông bị tật dái bộng (tinh hoàn nằm trên thân chớ không có trong bọc như thường lệ), và có sức mạnh bằng mười thớt voi. Lúc bé, Nandhimitta thích đi rong chơi nên bị buộc vô hòn đá, nhưng bé rinh đá theo dễ dàng. Trong thành Anurādhapura ông giết nhiều dân

Damiḷa phá hoại tịnh xá, nhưng về sau ông theo quân Tích Lan ở Rohāṇa và chiến đấu trong các chiến dịch của Duṭṭhagāmaṇī (1). (1) Mhv. xxiii. 2 ff.; xxv. 21 ff.; MA. ii. 688; DA. i. 90.

Namuci.—Danh tánh của Māra (q.v.). Được gọi như vậy vì Māra không để ai (Thiên hay nhơn) thoát khỏi nanh vuốt của mình mà không bị tổn thương (1). (1) SNA. ii. 386.

1. Nammadā.—Sông ở Ấn Độ (hiện là sông Nerbudda). Sông làm ranh giới giữa Uttarāpatha và Dakkhiṇāpatha. Tại đây, Phật có để lại dấu chơn mà các Nāga rất lễ kính. Dấu chơn này hiển lộ lúc nước triều xuống

(2)

.

(1)

J. ii. 344; iv. 392, 397. MA. ii. 1018; chi tiết, xem s.v.

Puṇṇa.

2. Nammadā.—Xà vương trú trong sông Nammadā. Trên đường đi viếng Trưởng lão Puṇṇa (q.v.) trở về, lúc tới sông Nammadā, Phật gặp Xà vương và được Xà vương thỉnh về cung mình cúng dường trọng thể. Theo yêu cầu của Xà vương, Phật lưu lại trên bờ

sông dấu chơn để các Nāga lễ bái (1). (1) MA. ii. 1018; SA. iii. 18.

3. Nammadā.—Con kinh chảy từ hồ Puṇṇavadddhana ngang qua tịnh xá Jetavana trong Pulatthipura (1). (1) Cv. lxxix. 48.

Nayanāyudha.—Một trong bốn khí giới lợi hại nhứt trên thế gian.
Nayanāyudha của Tử thần Yama , và được ví như mắt thứ ba của Thần
Siva. Chỉ nhìn qua Nayanāyudha, hằng ngàn vị Thiên kumbhaṇda (trái bí) bị bể ra từng mảnh (1).
(1)
SNA. i. 225.
Nayanussava.--Vườn bông ở Pulatthipura do Parakkamabāhu I thiết kế (1). (1) Cv. lxxix, 8.

Naratuṅgabrahmā.—Tộc trưởng Damiḷa dưới miền Nam Ấn Độ, bị
Vua Parakkamabāhu I đánh bại gần Rāmissara (1).
(1)
Cv. lxxvi. 98.
1. Naradeva.--Dạxoa. Cứ mỗi hai tuần ông bắt Kāvinda (quan giáo lý—dhammānusāsaka của Vua Vedeha trị vì Mithilā) sủa như chó; mỗi lần Kāvinda sủa ,ông bị con nhốt vô nhà (1). (1) J. vi. 383, 387.

2. Naradeva.--Dạxoa ăn thịt người sống trong hồ gần Khemavatī. Ông được Phật Kakusandha đến viếng và chuyển hoá (1). (1) Bu. xxiii. 5 ff.; BuA. 210 f.

3. Naradeva.--Dạxoa từng đi rong từ thành này đến thành khác giết vua để chiếm đoạt hậu cung (harem). Nếu danh tánh ông bị một nữ nhơn nào đó phát giác, ông ăn thịt nữ nhơn ấy rồi đi chỗ khác. Lúc đến kinh thành
Sunanda, Phật Kassapa thuyết giáo và chuyển hoá ông (1).
(1)
Bu. xxv. 7 ff.; BuA. 219.
(4)
Naradeva.--Hậu duệ cuối cùng của Bhaddadeva trị vì Kaṇṇagoccha.
Bảy hậu duệ của ông trị vì Rojanagara (1).
(1)
Dpv. iii. 27.
Naradevagāthā.—Tập hợp kệ tán thán Phật do một tỳkheo Tích Lan soạn (1). (1) Cv. p. 65.

Narapathi-Sithu.—Nhà vua Pagan (1167-1202 A.C.). Ông là một
Thánh vương rất quan tâm tu tập. Giáo thọ của ông là Trưởng lão
Aggavaṃsa (1).
(1)
Chi tiết, xem Bode, op. cit., p. 16, 20, 21, 23, 31.

Naramittā.—Một Trưởng lão ni thù thắng trong thành Anurādhapura
(1)
.
(1)
Dpv. xviii. 15.
Naravāhana.—Một trong những cung diên mà Phật Padumuttara sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. xi. 20.

1. Narasīha.—Vua Ấn Độ, trị vì Kaṇḍuveṭhi, và là bạn của Mānavamma. Mānavamma giúp ông đánh bại Vua Vallabha. Để đáp lại công ơn ông, Narasīha giúp ông lên ngôi báu Tích Lan (1).

(1) Cv. xlvii. 4-49.

2. Narasīha.--Đức Phật vị lai thứ tám (1). (1) Anāgat. p. 40.

Narasīhagāthā.--Mười kệ tán thán sắc đẹp của Đức Phật nói là của Rāhulamātā. Bà xướng kệ này khi nghe Phụ vương Suddhodana báo tin Phật đến khất thực trong thành Kapilavatthu. Mỗi kệ chấm dứt bằng chữ —narasīha‖ (sư tử của loài người, Đức Phật) (1). (1) ApA. i. 79; J. i. nói có tám kệ.

Narasīhadeva.--Tướng của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn
Độ (1).
(1)
Cv. lxxvi. 95, 174.
Narasīhapadmara.—Một đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông bị Tướng Laṅkāpura bắt (1). (1) Cv. lxxvii. 76, 86.

Narinda.—Xà vương từng dưng Phật Vessabhū cỏ làm bồ đoàn (1). (1) BuA. 205.

Naruttama.—Vào 73 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả đều là tiến kiếp của Trưởng lão Tikaṇṇapuphiya (1). (1) Ap. i. 195.

Naḷa.—Cànthátbà trưởng (1) mà Phật tử thường van vái khi hữu sự (1). (1) (2) D. ii. 238. Ibid., iii. 204.

Naḷa Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Cây Lau, Tương Ưng Chư Thiên,
Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. i. 1-5.
Naḷaka.—Tên riêng của Trưởng lão Mahā Kaccana; Kaccana là tên tộc.

Naḷakapāna.—Làng trong xứ Kosala, nơi Phật có lần an trú và thuyết Naḷakapāna Sutta (1). Làng được đặt tên Naḷakapāna vì có hồ Naḷakapāna-pokkharani (2), như kể trong Naḷapāna Jātaka (q.v.). Gần

làng có hai khu rừng Ketakavana và Palāsavana; Tôn giả Sāriputta có thuyết hai kinh tại Palāsavana, theo lời yêu cầu của Thế Tôn (1). (1) M. i. 462. (2) MA. ii. 664 f; AA. ii.

843. (3) A. v. 122 f., 125 f.

1. Naḷakapāna Sutta.—Do Phật thuyết tại rừng Palāsavana trong làng Naḷakapāna. Phật hỏi hội chúng tỳkheo, trong ấy có cả các Tôn giả Anuruddha, Kimbala, Nandiya, và một số Thiện gia nam tử khác, chớ chư vị theo Ngài xuất gia mà có hoan hỷ trong Phạm hạnh không? Sau khi được trả lời rằng hoan hỷ, Ngài tiếp tục thuyết về lậu hoặc mà Ngài đã đoạn tận và lợi lạc mà chư đệ tử đạt được. Khi nói về tái sanh của tứ chúng, Ngài không vì mục đích lường gạt, nịnh hót, được lợi lộc, được trọng vọng, mà chỉ muốn người nghe được an lạc lâu dài. Khi Ngài tuyên bố vị tỳkheo có giới hạnh như vậy, trí tuệ như vậy và đã an trú chánh trí, Thiện nam tử nhớ đến những điều ấy để chú tâm trên như thật và được an lạc lâu đời (1). (1) M. i. 462 ff.

2. Naḷakapāna Sutta.—Tại rừng Palāsavana trong làng Naḷakapāna, Phật thuyết kinh đến nữa khuya. Thấy chúng tỳkheo đang phấn khởi, Ngài bảo Tôn giả Sāriputta thay Ngài tiếp tục thuyết để Ngài ngã lưng. Sāriputta nói về các pháp: không có lòng tin trong thiện pháp, không có xấu hổ, không có sợ hãi, không có tinh tấn, không có trí tuệ, phẫn nộ, hiềm hận, ác dục, ác bằng hữu, tà kiến. Sau đó, Phật ngồi dậy và tán thán Tôn giả Sāriputta (1). (1) A. v. 122 ff.

3. Naḷakapāna Sutta.—Nhơn duyện giống như trong [2], nhưng Tôn giả Sāriputta nói về các pháp khác: không có lòng tin trong các thiện pháp, không có xấu hổ, không có sợ hãi, không có trì pháp, không có trí tuệ, không có lắng tai, không có trì pháp, không có suy tư ý nghĩa, không có thực hành đúng pháp, không có phóng dật trong các thiện pháp) (1). (1) A. v. 125 ff.

Naḷapalāpiya Sutta.—Đàm luận giữa hai Tôn giả Sāriputta và Mahā Koṭṭhita tại Migadāya trong Isipatana. Sāriputta nói về nhơn duyên, ví như hai bó lau dựa vào nhau để đứng vững; nếu một bó ngã, bó kia cũng sẽ ngã theo (1). (1) S. ii. 112 f.

Naḷakāra.—Bồ Tát sanh làm Thiên tử trên cõi Tāvatiṃsa. Trong một tiền kiếp Ngài là một nhà nông ở Benares. Một hôm, trên đường ra đồng, thấy Phật Độc giác, người nông dân thỉnh Phật về nhà thọ thực. Sau đó, ông và con cất cho Phật một am với vách lau trên bờ sông Hằng, chăm sóc Phật lúc mưa gió, và dâng y để Phật dùng. Lúc Hoàng hậu Sumedhā của Vua Suruci trị vì Mithilā cầu tự, Naḷakāra thuận lời yêu cầu của Thiên chủ Sakka tái sanh xuống thế làm con bà. Bấy giờ ông được gọi là Mahāpanāda (q.v.). Về con ông, xem s.v. Saṅkha (2). (1) (2) J. iv. 318-23. DA. iii. 806 f.

Naḷakāragāma.—Làng được nói đến trong Subbha Sutta (1) như không xa Sāvatthi mấy. (1) M. ii. 206.

Naḷakuṭidāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có dựng gần Bhārika (Hārita) trên Himavā một am lau và xây một lối đi có mái che để cúng dường Phật Độc giác Nārada. Lúc sanh về cõi Tāvatiṃsa ông trú trong một cung điện rộng 60 lý (1). Ông có thể là Trưởng lão Valliya (2). (1) (2) Ap. ii. 440. ThagA. i. 247.

Naḷannaru.—Hồ nước ở Tích Lan, được Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii. 47.

Naḷapāna Jātaka (No. 20).--Chuyện Hồ Naḷapāna. Bồ Tát sanh làm khỉ chúa trông coi tám vạn con. Khỉ chúa ra lệnh không khỉ nào được ăn hay uống mà không có phép của khỉ chúa. Một hôm, đàn khỉ đến một hồ nước nhưng không xuống uống. Khỉ chúa đến tán dương đàn khỉ rồi đi quanh hồ quan sát. Thấy có dầu chơn đi xuống mà không có dấu chơn đi lên, khỉ chúa biết dưới hồ có phi nhơn. Do lợi hành rộng lớn của chư Bồ Tát, khỉ chúa biến các cọng lau rỗng ruột để lấy phát cho đàn khỉ ngồi trên bờ uống nước. Do đó hồ mang tên Naḷakapānapokkharaṇī, và thần thông thi triển bởi khỉ chúa trở thành một trong bốn thần thông tồn tại trong suốt kiếp này (ba thần thông kia là: tướng thỏ trên mặt trăng, địa điểm không bị lửa chạm đến như mô tả trong Vattaka Jātaka, số 316, không bao giờ mưa rơi xuống nhà người thợ gốm Gatikara). Chuyện do Phật kể trong làng Naḷakapāna về cọng lau rỗng ruột. Phi nhân trong hồ chỉ Devadatta (1).

(1) J. i. 170 ff.

Naḷamāla, Naḷamālī.—Biển mà Trí giả Suppāraka và đoàn tuỳ tùng vượt qua trên đường đi từ thị trấn Bharukaccha. Biển trông như một rừng lau hay rừng tre. Luận giải nói rằng biển có màu đỏ như ―scorpion reed‖ hay ―crabgrass‖ (Digitaria sanginalis). Biển có san hô (veḷu) quý mà Supparāka có vớt lên tàu (1). (1) J. iv. 140, 141.

Naḷamālikā Therī.—Alahán. Vào 94 kiếp trước bà là một kinnarā trên bờ sông Candabhāgā. Thấy Phật bà cúng dường Ngài một vòng hoa. Bà làm hoàng hậu 36 lần trên cõi Thiên và 10 lần dưới thế (1). Bà có thể là Trưởng lão ni Cittā (2). (1) (2) Ap. ii. 528 f. ThigA. 33 f.

1. Naḷamālita Thera.—Alahán. Có lần ông dưng lên Phật Padumuttara cây quạt làm bằng cây lau và Phật tán dương thí vật. Ông sanh làn vua nhiều lần dưới vương hiệu Subbata và tám lần dưới vương hiệu Māluta (1). Ông có thể là Trưởng lão Kuṭivihāriya (2). (1) (2) Ap. i. 143 f. ThagA. i. 131.

2. Naḷamālita Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông thấy Phật
Sikkhī và dưng lên Ngài một vòng bông lau (1). Ông có thể là Trưởng lão
Dhaniya (2).
(1) (2)
Ap. ii. 412. ThagA. i. 347.

Naḷasākiyā.—Một chi của tộc Sākya. Lúc Vua Viḍuḍabha tuyên chiến với tộc Sākya, ông ra lịnh giết hết những ai gọi mình là họ Thích. Quân đi ruồng hỏi ai là họ Thích. Một số lấy lá cỏ nhét vô kẻ răng, số khác lấy lá lau. Bị hỏi, đám người trước trả lời ―không phải sāka‖(potherb, chậu cỏ) mà là ―cỏ‖ (tiṇa); đám người sau đáp ―không phải ―sāka‖ mà là lau (naḷa). Nhờ nói trớ mà họ thoát chết. Từ đó họ được gọi là Tiṇasākiyā và Naḷasākiyā (1) . (1) DhA. i. 358 f.

Naḷāgārika Thera.—Alahán. Vào thời Phật Nārada, ông có dựng cho Phật một túp lều bằng vách lau và mái cỏ gần núi Hārita. Ông làm vua 74 lần trên cõi Thiên và 70 lần dưới thế (1). Ông có thể là Trưởng lão Valliya (2) . (1) (2) Ap. i. 178 f. ThagA. i. 247.

Naḷāṭa.—Xem Laḷāṭa.

Naḷinakesariya Thera.--Alahán. Vào 92 kiếp trước ông sanh làm con chim nước. Thấy Phật Tissa du hành trên không trung, chim dùng mõ dưng
Phật một bông sen. Vào 73 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu
Satapatta (1).
(1)
Ap. i. 223.
Naḷiṇi Jātaka.—Xem Naḷinika Jātaka.

Naḷinikā.—Công chúa của nhà vua trị vì Kāsi. Nàng cám dỗ Isiṅga. Xem Naḷinikā Jātaka.

Naḷinikā Jātaka Jātaka (No. 526).--Chuyện Công Chúa Naḷinikā. Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ trên Hy Mã Lạp Sơn. Có con nai cái thụ thai vì uống nước có tinh trùng của ông. Ông nhận đứa bé sanh ra và đặt cho tên Isiṅga. Nhờ pháp khổ hạnh, Isiṅga trở thành bậc hiền trí khổ hạnh mà đức độ làm cung của Thiên chủ Sakka rúng động. Để phá tan công hạnh của Hiền trí Isiṅga, Sakka tạo ra hạn hán trong Kāsi luôn ba năm. Rồi Sakka xuất hiện trước nhà vua bảo nếu Công chúa Naḷinika cám dỗ được Isiṅga để phá tan công hạnh chàng, mưa sẽ trở lại. Công chúa Naḷinika được phái đến am của Hiền trí Isiṅga trong bộ y ẩn sĩ, trong lúc Đại sĩ (Bồ Tát) đi vắng. Giả bị thương vì gấu, nàng tiến đến lều tranh, vừa đi vừa chơi với một trái cầu. Sau khi nghe nàng ngâm kệ, Isiṅga bị lung lạc khiến thiền lực tiêu tan và công hạnh bị đánh bại. Vừa ý, Thiên chủ Sakka làm mưa rơi xuống trên khắp quốc độ Kāsi. Lúc trở về nghe qua câu chuyện, Đại sĩ quở trách rồi giáo huấn con mình. Chuyện kể về một tỳkheo bị bà vợ của thời phóng dật cũ cám dỗ. Nhận diện tiền thân: Isiṅga chỉ vị tỳkheo, Naḷinikā chỉ bà vợ (1). (1) J. v. 193-209. Mtu. (iii. 143 ff) có câu chuyện tương tợ với chút ít thay đổi.

Naḷiṇī.—Thiên quốc của Thiên vương Vessaṇa (1). (1) J. vi. 313; nhưng VvA. (339, 340) giải thích Naḷiṇī như một kīḷanaṭṭhāna. Giải thích này phù hợp với D. iii. 202, nói rằng Kuvera-naḷinī là một giai nhơn trong Thiên quốc của Vessavaṇa.

Naḷira.—Một trong những cung điện mà Phật Sobhita sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. vii. 17.

Naḷerupucimanda.--Vườn cây gần thành phố Verañjā mà Phật có trú lại trong chuyến viếng thăm thành phố này (1). Buddhaghosa (2) nói rằng trong vườn có một cây chánh là cây pucimanda hay nimba; dưới tàn rất đẹp của cây này có đền thờ Dạxoa Naḷeru. Con đường lên miền Bắc (đi Uttaraku?) đi ngang qua cây này (3). (1) (2) (3) Vin. iii. 1; A. iv. 172, 197. Sp. i. 106. Ibid., 184.

Nava Sutta.—Có một tỳkheo sau khi thất thực về, rút vô cốc, ngồi lặng thinh và tự toại, không phụ may y. Được bạch, Phật gọi ông đến. Biết tâm ý của ông, Phật bảo các tỳkheo khác chớ có bực phiền với ông, vì ông là người chứng được không khó khăn tăng thượng tâm, hiện tại lạc trú (1). (1) S. ii. 277 f.

Navakammika-Bhāradvāja.—Một Bhāradvāja (q.v.) (Dược vương). Một thời, Phật trú trong khu rừng ở Kosala. Có một Bàlamôn đang làm việc trong rừng thấy Phật ngồi dưới gốc cây, đến bạch hỏi vui gì Ngài tìm được trong lúc sống một mình. Ngài bảo Ngài đã được giải thoát. Nghe xong, vị Bàlamôn xin Phật nhận làm đệ tử cư sĩ (1). Chú giải (2) nói rằng vị Bàlamôn đốn rừng, lấy cây làm cột, mái nhà, vân vân, chở về thành bán. (1) (2) S. i. 179. SA. i. 205.

Navakammika Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Bàlamôn
Navakammika-Bhāradvāja (q.v.) (1).
(1)
S. i. 179.
Navagāmapura.--Địa danh ở Tích Lan được đề cặp trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxii. 137.

Navanavatiya.--Thị trấn trong quốc độ Uttarakuru (1). (1) D. iii. 201.

Navapūraṇa Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Mới và Cũ, Tương Ưng Sáu Xứ,
Saṃyutta Nikāya (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].
(1)
S. iv. 132-42.
Navayojanaraṭṭha.--Quận trong xứ Rohāṇa (1). (1) Cv. lxxii. 60, 61, 72; xem thêm Cv. Trs. i. 324, n. 7.

Navaratha.—Một hậu duệ của Vua Mahāsammata (1). (1) Dpv. iii. 40.

Navavimalabudddhi.—Xem Vimalabuddhi.

1. Nāga.—Một Trưởng lão danh tiếng ở Tích Lan, chuyên dạy Vinaya
(1)
.
(1)
Vin. v. 3.
2. Nāga.—Vương tử thứ ba của Vua Muṭasīva trị vì Tích Lan, và là anh em của Vua Devānampiyatissa (1). (1) Dpv. xi. 6; xvii. 75.

3. Nāga.—Trưởng lão ở Tích Lan vào thời kỳ đảo quốc bị Brahmaṇa-
Tissa tàn phá. Em gái ông là Trưởng lão ni Nāgā (q.v.) (1).
(1)
Chuyện của hai vị, xem MA. i. 546 f.; AA. ii. 654 f.
4. Nāga.—Trưởng lão ở Kāraḷiyagiri, Tích Lan. Ông thôi dạy Pháp 18 năm, nhưng khi dạy Dhātukathā, ông không quên mải mai nào (1). (1) Vsm. 96.

5. Nāga.—Xem Coranāga, Mahānāga, etc.

Nāga Vagga.—Phẩm 23: Phẩm Voi, Kinh Pháp Cú.

Nāga Saṃyutta.—Tương Ưng Loài Rồng, Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. iii. 240-6.

1. Nāga Sutta.—Một thời, lúc Phật ngồi dước gốc cây Ajapāla, sau khi giác ngộ, Māra xuất hiện dưới hình thù của con voi hung tợn với mục đích làm Ngài sợ hãi. Nhưng Ngài nhận ra Māra nên Māra biến mất tại chỗ (1). (1) S. i. 103 f.

2. Nāga Sutta.—Có một tân tỳkheo đến các gia đình quá nhiều thì giờ. Lúc được nhắc nhở, ông nói tại sao ông bị quở trong lúc nhiều Trưởng lão làm vậy. Được bạch, Phật kể chuyện con voi sống gần cái hồ lớn. Nó xuống hồ nhổ củ, rễ sen, rửa sạch và ăn để có dung sắc tốt và nhiều sức lực. Nhưng khi voi con bắt chước, nó không rữa sạch củ, rễ sen nên ăn luôn đất, bùn khiến bị bịnh, và nhiều con gần chết (1). (1) S. ii. 268 f.

3. Nāga Sutta.—Rắn sống trên Hy Mã Lạp Sơn tìm đường xuống biển để được thân to lớn hơn. Cũng vậy, tỳkheo tu tập làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành đạt đến sự to lớn, quảng đại hơn (1). (1) S. v. 47.

4. Nāga Sutta.—Con voi xứng đáng cho vua thành tự bốn chi phần sau: biết nghe, biết sát hại, biết nhẫn, biết đi đến. Cũng vậy, tỳkheo thành tự bốn chi phần nói trên xứng đáng được cung kính, cúng dường, là ruộng phước vô thượng ở đời (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) A. ii. 116.

5. Nāga Sutta.—Phật đi cùng Tôn giả Tôn giả Ānanda đến chỗ tắm gần Migāramātupāsāda, xuống tắm, rồi lên phơi tay chơn. Bấy giờ có con voi Seta của Vua Pasenadi đi lên từ chỗ tắm và được đón rước long trọng. Dân chúng thấy vậy rất thán phục con voi của vua. Tôn giả Udāyi (1) bạch hỏi Phật phải chăng chỉ voi mới được tán đương vì sự to lớn đồ sộ của nó hay các thứ to lớn khác cũng được tán dương? Họ tán dương mọi thứ, Phật đáp, ngựa, bò, rắn, cây, người to lớn, họ đều gọi là con voi. Nhưng Phật dạy rằng ai không phạm tội về thân, về lời, về ý, người ấy mới là con voi (āguṇ na karoti, taṃnāgo). Udāyi nói kệ tán thán lời Phật dạy và ví Phật như con voi với mỗi phần là một giới đức (như không làm các tội phạm, nhu hoà và thất bại là bàn hai chân trước, vân vân) (2). Kinh nói trên còn được gọi là Nāgopama Sutta (3). (1) (2) Chú giải (AA. ii. 669) nói là Kāludāyī. A. iii. 345 (3) ff. ThagA. ii. 7.

6. Nāga Sutta.—Đôi lúc con voi rừng lớn nhàm chán với các con voi cái, các con voi con đến phá rầy sự tự do của nó; voi lớn tách đoàn và sống một mình. Cũng vậy, lúc nhàm chán với người (như tứ chúng, vua quan, vân vân), vị tỳkheo xa rời họ, vô rừng sống ở trú xứ xa vắng, và đoạn tận lậu hoặc (1). (1) A. iv. 435 ff.

Nāgakesariya Thera.—Alahán. Ông từng sanh làm người thợ săn. Lúc vô rừng thấy bông nāga nở lớn, ông hái và dưng hai tay lên Phật Tissa. Vào 77 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Pamokkharaṇa (1). (1) Ap. i. 222.

Nāgacatukka.--Địa danh gần Ambatthala. Lúc ngồi tại đây, Vua Devānaṃpiyatissa nghe Sadi Sumana loan giờ thuyết Pháp vang khắp mọi nơi trên đảo Tích Lan (1). Geiger (2) xác định đó là Nāgapokuṇa hiện nay (nhưng xem Nāgasoṇḍi). Theo Dīpavaṃsa (3) (trong ấy có v.l. Nagaracatukka), đó là một cái ao dưới chơn Missakapabbata, ao được khoét trong đá. (1) (2) (3) Mhv. xiv. 36. Mhv. Trs. 94, n.1. Dpv. xiv. 58; xem thêm Mhv. xvi. 6.

1. NāgadattaThera.—Một thời, ông trú trong khu rừng ở Kosala và có khuynh hướng không tinh tấn. Một vị Thiên thấy vậy cảnh giác ông; tâm ông xúc động (1). (1) S. i. 200.

2. Nāgadatta.—Một vị Thiên sống trên núi Kelāsapabbata (1). Lúc trú ở Chadddantavana, Tôn giả Anuruddha thường đi ngang và được vị Thiên cúng dường cháo sữa với mật bông sen. Khi Trưởng lão Sivalī viếng Gandhamādana với 500 tỳkheo, vị Thiên cúng dường chư vị cháo sữa một ngày và bơ lỏng ngày khác. Được hỏi ông lấy sữa và bơ lỏng ở đâu, ông cho biết đó là nhờ ông từng cúng dường cháo sửa lên Phật Kassapa. (1) SA. i. 217; nhưng ThagA (i. 138) và AA. (i. 139) nói là ở Gandhamādana.

2. Nāgadatta Sutta.—Nói về vị Thiên cảnh giác sự thiếu tinh tấn của
Tôn giả Nāgadatta, vì thương xót ông và muốn lợi ích cho ông (1).
(1)
S. i. 200.
Nāgadāsaka.—Vua xứ Magadha. Ông là con của Vua Muṇḍa. Ông giết phụ vương xoán ngôi và trị vì 24 năm. Ông bị dân chúng hạ bệ để tôn Susunāga lên ngôi thế ông (1). (1) Mhv. xvi. 4 ff.; Sp. i. 73; Dpv. iv. 41; v. 78; xi. 10, trong ấy ông được gọi là Dāsaka. Nhưng xem DA. i. 153, trong ấy cha ông là Anuruddha.

Nāgadīpa.—Một tỉnh ở Tích Lan, hiện nay là bán đảo Jaffina và vùng Tây-Bắc Tích Lan. Lần thứ hai Phật đến Tích Lan là đến Nāgadīpa để hoà giải hai Nāga Mahodara và Cūḷodara (1). Nāgadīpa có cảng Jambukola (q.v.), nơi mà Vua Devānampiyatissa có xây một tịnh xá (2); tịnh xá này về sau được Vua Kanitṭhatissa trùng tu (3). Đó có lẻ là tịnh xá Tissa-vihāra (4). Còn có thêm tịnh xá Sālipabbata do Mahallaka-Nāga (5) xây. Uṇṇalomaghara, Rājāyatana-dhātucetiya và Āmalacetiya có lẽ đều là những nơi thờ phượng trong Nāgadīpa (6). Theo Valāhassa Jātaka (7) bờ biển Tích Lan từ cửa sông Kalyāṇi đến Nāgadīpa có lần bị các nữ dạxoa quấy phá. Một thời, Nāgadīpa được biết như là Surumadīpa và gần đó có Karadīpa mà trước đây được gọi là Ahidīpa (9). Trong nhiều Chú giải (10) có câu chuyện xưa nói về Vua Dīparāgā trị vì Nāgadīpa bằng một triều đại hoành tráng. Nāgadīpa từng là một trung tâm Phật giáo quan trọng ở Tích Lan (11) với nhiều địa điểm hành hương. Có một truyền thuyết (12) nói rằng sau khi giáo lý (sāsana) của Thế Tôn đoạn diệt, tất cả xá lợi của Phật ở Tích Lan được thu gom về Mahācetiya trước khi du hành đến Rājāyatanacetiya trong Nāgadīpa, rồi từ đó về Mahābodhi ở Gayā. (1) (2) (3) Mhv. i. 47. Ibid., xx. 25. Ibid., xxxvi. 9. (4) (5) (6) Xem Ibid., 36. Ibid., xxxv. 124. (7) (8) Cv. xlii. 62. J. ii. 128. J. iii. 187. (9) (10) (11) J. iv. 238. E.g., VibhA. 444. E.g., ibid., 446, 457; AA. i. 422. MA. i. 545; xem thêm J.R.A.S., vol. xxvi. (12) DA. iii. 899; VibhA. 433.

Nāgadeva.—Một hậu duệ của Vua Mahāsammata. Ông trị vì tại
Cāmpa và 25 hậu duệ của ông trị vì tại Mithilā (1).
(1)
Dpv. iii. 29.
Nāgapaṭṭana.—Hải cảng mà Ngài Buddhaghosa xuống tàu qua Tích
Lan (1).

(1)

SadS. 53.

Nāgapaliveṭhana.—Một trong bảy dãy núi phải vượt qua để đến Gandhamādana (1).

(1)

SNA. i. 66.

1. Nāgapupphiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara, ông là một giáo sư Bàlamôn mệnh danh Suvaccha. Một hôm, thấy Phật du hành trên hư không, ông rải bông dọc theo đường Phật đi. Vào 31 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Mahāratha (1). Ông có thể là Trưởng lão Dhammasava (2).

(1) (2)

Ap. i. 179. ThagA. i. 214.

2. Nāgapupphiya Thera.—Alahán. Có thể là Trưởng lão Lomasakaṅgiya (1). Vào 91 kiếp trước ông thấy Phật (Vipassī?) đi trên đường và đến dưng Ngài bông nāga (2). (1) (2) ThagA. i. 84. Ap. ii. 450.

Nāgapetta-vatthu.—Một gia đình ở Benares có hai người con trai và một con gái trở thành Phật tử sau khi nghe Trưởng lão Saṅkicca thuyết pháp. Ông bà gia chủ muốn gả cô con gái cho cháu mình nhưng chàng xin gia nhập Tăng Đoàn. Sau đó,vì muốn được cưới cô, chàng xin hoàn tục làm cư sĩ. Trong lúc chàng chờ được chấp thuận, nhà của cô gái sập làm chết trọn gia đình. Ông bà gia chủ tái sanh làm ngạ quỷ còn ba con làm Địa Thiên (bhuma deva). Vị giáo thọ của tỳkheo trẻ chỉ cho ông thấy hoàn cảnh này lúc đi ngang qua tịnh xá ở Isipatana. Vị tỳkheo trẻ nghe được câu chuyện từ miệng của các ngạ quỷ, bèn nhơn danh họ cúng dường thí vật thực; nhờ đó họ tránh được khổ não (1). (1) Pv. 1. 11; PvA. 53ff.

Nāgamaṇḍala-paritta (hoặc Nāgamaṇḍalamanta).—Được kể như bùa chú đem lại hạnh phúc cho người đeo (1). (1) VibhA. 410, 411.

Nāgamavihāra.—Tịnh xá trong xứ Rohāṇa, do Vua Mahānāga (trị vì Mahhāgāma) và em là Vua Devānampiyatissa xây (1). Vua Iḷanāga trùng tu và ban cho tịnh xá đất đai để lấy hoa lợi bảo quản (2). Có một câu chuyện liên quan đến tịnh xá. Một tỳkheo đốn một cây nāga gần đó khiến thần cây bị quấy rầy. Thần cây tuyên bố với một Trưởng lão rằng vị vua hộ trì Trưởng lão sẽ chết trong vòng bảy ngày tới. Chuyện không xảy ra trong thời gian bảy ngày, nên vị Trưởng lão bị nhà vua truyền chặt hết tay chơn (3). Gần tịnh xá là làng Kelakacchagāma (v.l. Kāḷagacchagāma) (4). Via Dappula ban cho tịnh xá làng Kevaṭṭagambhīra (5). (1) (2) Mhv. xxii. 9. Ibid., xxxv. 31; MṬ. 469. (3) (4) (5) VibhA. 407. . MA. ii. 1025. Cv. xlv. 58.

Nāgamālaka.--Địa danh trong Anurādhapura về phía Bắc của Sirīsamāla. Phật Koṇāgamana thuyết pháp tại đây và 25 ngàn người chứng ngộ. Trên phía Bắc là Asokamālaka (1), nơi Phật Kassapa thuyết pháp lúc viếng Tích Lan. Trong Nāgamālaka có Silāsobbhakaṇḍaka- cetiya và gần đó có một tịnh xá khác do Vua Thūlathana (59

B.C.) xây (2). (1) (2) Mhv. xlv. 118, 153. MṬ. 355.

Nāgamittā.—Một Trưởng lão ni thù thắng ở Anurādhapura, rất giỏi về Vinaya (1). (1) Dpv. xviii. 34.

Nāgalena.--Động trong Koṭipabbata-vihāra. Có một Sadi đọc kinh Mahāsamaya Sutta tại đó và được một Thiên nữ trên cây nāga bên ngoài tán thán. Thiên nữ này có mặt trong buổi Phật thuyết kinh vừa nói, nhưng vì hội chúng chư Thiên quá đông nên bà chỉ có chỗ đứng trên biển gần Mahāgāma ở Tích Lan; tuy nhiên bà cũng nghe được lời Phật dạy rõ ràng (1) . (1) DA. ii. 695.

Nāgavaḍḍhana.—Tịnh xá ở Tích Lan. Vua Udaya I có ban cho tịnh xá này nhiều làng để hộ trì (1). (1) Cv. xlix. 21.

Nāgavana.—Vườn của Gia chủ Uggagahapati nằm gần làng
Hatthigāma. Tại đây ông gặp Phật lần đầu tiên và được Ngài chuyển hoá
(1)
.
(1)
A. iv. 213; AA. ii. 762.
1. Nāgavimāna-Vatthu.—Chuyện của Yasuttarā (q.v.) (1). (1) Vv. iv. 3; VvA. 181 ff.

2. Nāgavimāna-Vatthu.--Chuyện của người dưng lên tháp Phật Kassapa tám nhánh bông, được tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa và đi bằng voi trắng trên ấy. Tám nhánh bông được ông hái một cách khổ cực. Tôn giả Moggallāna có gặp ông lúc Tôn giả viếng cõi Tāvatiṃsa và có nghe ông kể lại chuyện của mình (1). (1) Vv. v. 10; VvA. 252 ff.

Nāga-vihāra.—Xem Nāgamala-vihāra.

1. Nāgasamāla Thera.—Ông là một Thích tử, gia nhập Tăng Đoàn trong dịp Phật về Kapilavatthu viếng thân tộc. Ông có làm thị giả của Phật một thời gian—e.g., lúc Phật thuyết Mahāsihanāda Sutta (hay Lomahaṃsapariyāya) (1). Một hôm, lúc vô thành khất thực, ông thấy một vũ nữ nhà nghề (nautch-girl) ăn diện sặc sở đang múa theo điệu nhạc du dương; ông xem đó như cái bẫy của Māra. Rồi ông lấy đó làm đề tài thiền, ông đạt thiền chứng về sự diệt của sự sống và đắc quả Alahán (2). Một lần khác (trước khi ông đắc quả Alahán), ông du hành cùng Phật đến một ngả ba, Phật muốn đi đường này còn ông muốn đi đường khác. Phật cảnh báo ông hiểm nguy của con đường ông chọn, nhưng ông để bình bát và y của Phật xuống đất rồi ra đi. Ông bị bọn cướp đón đường hành hung, đập bể bình bát ông và doạ giết ông. Ông trở lui, xin Phật thứ lỗi (3). Nāgasamāla làm gia chủ trong thời Phật Padumuttara. Thấy Phật đi trong nắng, ông cúng dường cây dù. Sau đó, hễ đi đâu ông cũng được lọng trắng che. Vào 30 kiếp trước, ông làm vua của các chư Thiên. Ông có thể là Trưởng lão Ekachattiya nói trong Apadāna (4). (1) (2) M. i. 83; MA. i. 283; AA. i. 163; UdA. 217; J. iv. 95. (3) Thag. vs. 267-70; ThagA. i. 378. Ud. viii. 7; UdA. 425 f. (4) Ap. ii. 405.

2. Nāgasamāla Thera.—Alahán. Apadāna (1) gọi ông là Ekachattiya nhưng nói rằng ông không phải là Nāgasamāla thị giả nói trên. Vào 31 kiếp trước ông có dưng lên tháp Phật

Sikkhī bông pāṭali. Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Bhūmiya. Chú giải Apadāna lại nói rằng Trưởng lão Nāgasamāla này có làm thị giả của Phật một thời gian và mệnh danh Nāgasamāla vì thân ông tế nhị như bông nāga. (1) Ap. i. 119.

Nāgasamālā.—Một trong hai Nữ Đại cư sĩ của Phật Sujāta (1). (1) Bu. xiii. 26; J. i. 38.

Nāgasālā.—Toà nhà tịnh xá có lúc làm trú xứ của Tỳkheo Mahādhammakathī. Vua Kassapa II thấy toà nhà hư hại nặng nên khuyên vị Trưởng lão sang trú trong tăng xá ở Maricavaṭṭi-vihāra, trong lúc trùng tu. Biết Trưởng lão làu thông Abhidhamma nên nhà vua triệu ông vô cung đọc Abhidhamma và Chú giải, và ông được cúng dường làng Māniṭṭhula (1). Nāgasālā còn là trú xứ của Trưởng lão Dāṭhāsiva (2).

Vua Aggabodhi trị vì Malaya và Quan phụ chánh của ông có xây một Tăng xá, Nāgasala-pariveṇa, dưới triều của Vua Sena III, và cúng dường tịnh xá một làng để lấy hoa lợi chi tiêu (3). (1) (2) Cv. xliv. 149 ff; xlv. 2. Ibid., xlvi. 6.

Nāgasena Thera.—Alahán. Ông được nổi tiếng qua cuộc đối thoại với Vua Milinda. Ông là con của Bàlamôn Soṇuttara, người làng Kajaṅgala trên Hy Mã Lạp Sơn. Ông làu thông ba Kinh Vệđà và gia nhập Tăng đoàn dưới sự dìu dắt của Trưởng lão Rohāṇa. Về sau ông theo học với Trưởng lão Assagutta ở Vattaniya-senāsana (chỗ ẩn cư). Tại đây, một hôm, sau buổi thọ trai, ông đứng lên cảm tạ vị nữ Thí chủ từng hộ trì Thầy mình trong hơn 30 năm, ông đắc Sơ quả. Tiếp theo, ông được gởi theo học Tam tạng với Trưởng lão Dhammarakkhita ở Pāṭaliputta; tại đây ông đắc quả Alahán. Ông gặp Vua Milinda tại Saṅkheyya-pariveṇa ở Sāgala. Truyền thuyết nói rằng trong kiếp trước ông là Thiên tử Mahāsena sống trong cung Ketumatī trên cõi Tāvatiṃsa. Theo yêu cầu của Thiên chủ Sakka và chư Alahán hướng dẫn bởi Trưởng lão Assagutta, ông thuận xuống thế làm người. Trong một kiếp trước ông ước nguyện được thắng Vua Milinda trong tranh luận (1). (1) Chi tiết, xem Mil. 6 ff.

2. Nāgasena.—Vua của Jambudīpa, hậu duệ của Vua Mahāsammata
(1)
.
(1)
Dpv. iii. 40.
Nāgasoṇḍi.--Hồ tắm trong Cetiyapabbata, do Vua Aggabodhi I trùng tu (1). Có thể đó là Nāgapokuṇa hiện nay; tại đây có một mặt đá với hình đầu con rắn Nāga như vươn lên từ dưới nước (2). (1) (2) Cv. xlii. 28. Cv. Trs. i. 68, n. 8.

1. Nāgā.—Nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật Sujūta (1). (1) J. i. 38; Bu. xiii. 26.

2. Nāgā.--Nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật Phussa (1). (1) Bu. xix. 21.

3. Nāgā.—Một tiền kiếp của Asokamālā, lúc bà làm vợ của Tissa (sau là Sāliya), một nghệ nhơn ở Muṇḍagaṅgā (1). (1) MṬ. 605.

4. Nāgā Therī.—Alahán ở Bhātaragāma. Trong lúc mọi người chạy trốn sự hung bạo của Brāhmana-Tissa, bà cùng bạn đến cây cổ thụ và được thần cây cúng dường. Bà có

người anh tên Nāga không chịu ăn thức ăn do bà chia xẻ vì bà là một tỳkheo ni (1). (1) MA. i. 546; AA. ii. 654.

5. Nāgā.—Một hạng chúng sanh. Xem Phụ lục.

6. Nāgā.—Một Trưởng lão ni thù thắng ở Tích Lan (1). (1) Dpv. xviii. 35.

1. Nāgita Thera.—Alahán. Ông là một Thích tử, gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Madhupiṇḍika Sutta. Vào thời Phật Padumuttara ông là Bàlamôn Nārada, từng nó ba bài kệ tán thán Phật. Có lần ông làm vua dưới vương hiệu Sumitta (1). Ông có thể là Trưởng lão Atthasandassaka nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. vs. 86; ThagA. i. 183 f. Ap. i. 168.

2. Nāgita Thera.--Thị giả của Phật trong một thời gian (1). Ông là cậu của Sadi Sīha và được Sadi gọi bằng tên tộc là Kassapa. Ông mập nên làm biếng; Sadi phải làm hết mọi việc cho ông. (1) D. i. 151; DA. i.310; A. iii. 341; iv. 341; J. iv. 95, etc.

3. Nāgita Thera.—Trưởng lão ở Tích Lan, tác giả của
Saddasāratthajālini (1).
(1)
Gv. p. 74; Svd. vs. 1249.

1. Nāgita Sutta.--Lần nọ, lúc Phật đến làng Bàlamôn Icchānaṅgala, nhiều gia chủ Bàlamôn ở đây đến đảnh lễ Ngài và làm ồn ào bên ngoài. Khi Thị giả Nāgita bạch, Ngài bảo Ngài không liên hệ gì với danh vọng và danh vọng không có gì liên hệ đến Ngài. Tiếp theo, Ngài nói: Với ai ăn uống thì tiểu tiện là kết quả tất nhiên cho người ấy. Với ai nặng về ái lạc thì sầu bi khổ ưu tất nhiên nổi lên với người ấy. Với ai chú tâm về tướng bất tịnh thì sự nhàm chán đối với tịnh tướng tất nhiên được an trú nơi người ấy. Với ai sống tuỳ quán vô thường với sáu xúc xứ thì sự nhàm chán đối với xúc tất nhiên được an trú nơi người ấy. Với ai sống tuỳ quán sanh diệt đối với năm thủ uẩn thì sự nhàm chán đối với chấp thủ tất nhiên được an trú nơi người ấy (1) . [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 31 ff.

2. Nāgita Sutta.—Nhơn duyên giống như [1]. Phật nói với Thị giả Nāgita Ngài hoan hỷ với tỳkheo không trú trong làng mà trú trong rừng chận đứng được các lợi dưỡng, cung kính. Ngài nói thêm rằng đối với Ngài, bước đi trên con đường trước mặt không thấy ai, sau lưng không thấy ai , Ngài thấy an ổn (1). (1) A. iii. 341 ff.; cp. ibid., iv. 341 ff.

Nāgindapalliya.—Trưởng lão thù thắng ở Tích Lan dưới triều Vua
Parakkamabāhu I; ông là Sư trưởng của các tỳkheo ở Dakkhiṇadesa (1).
(1)
Cv. lxxviii. 9.

Nāgapoma Sutta.—Xem Nāga Sutta [5].

Nāṭapuriya.—Thành phố ở quốc độ Uttarakuru (1). (1) D. iii. 200.

Nātaputta, Nāthaputta.—Xem Niganṭha Nātaputta.

1. Nātha.—Còn đc gọi là Nātha Laṅkāgiri. Ông là một vị tướng của

Vua Māṇābharaṇa, bị giết trong chiến trận (1).

(1)

Cv. lxx. 298; lxxii. 123, 126.

3. Nātha Nagaragiri.—Vị tướng của Vua Parakkamabāhu I. Tước của ông là Saṅkhanāyaka (1). (1) Cv. lxx. 318; lxxii. 31, 107; lxxv. 75.

Nātha Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Hộ Trì, Chương Mười Pháp, Aṅguttara
Nikāya (1).

(1)

A. v. 15-32.

Nātha Suttā.—Hai kinh thuyết về mười pháp tạo thành vị hộ trì: có giới, khéo thông đạt nhờ chánh kiến, làm bạn với thiện, dễ nói, khéo dùng phương tiện vừa đủ để làm, ưa pháp, sống tinh cần, biết đủ với vật dụng, chánh niệm, có trí tuệ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. v. 23 f., 25 f.

Nāthadeva.—Danh hiệu của Thần Viṣṇu hộ trì Tích Lan (1). (1) Cv. c. 248; Cv. Trs. ii. 243, n. 6.

Nāthaputtiyā.—Đệ tử của Nigaṇṭha Nāthaputta (1). (1) D. iii. 117.

Nādikā.—Xem Ñatikā.

Nācchanda Jātaka (No. 289).--Chuyện Mong Ước Khác Nhau. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Một hôm, nhà vua giả dạng kẻ nghèo hèn vi hành xem sanh hoạt của dân. Ông bị bọn cướp say rượu bắt theo. Ông năn nĩ giao áo và được thả ra. Ông được bọn cướp thả. Có một Bàlamôn xem sao rồi gọi vợ bảo nhà vua gặp nạn sau đó mới được thả. Nhà vua nghe được hết mọi việc. Về cung vua cho gọi các Bàlamôn của Ngài và hỏi có xem thiên văn và có thấy gì không? Họ tâu không thấy —mây mờ hay nguyệt thực‖. Nhà vua đuổi hết họ đi và cử vị Bàlamôn biết được vận mạng của vua vào thế họ. Vua còn ban cho ông một điều ước. Ông về nhà hỏi cả nhà về sự ước muốn của mỗi người; mỗi người ước khác nhau. Nhà vua ban cho tất cả để làm vừa lòng mọi người. Chuyện kể về Tôn giả Tôn giả Ānanda được cúng dường vật phẩm giá trị. Đó cũng là nhơn duyện của Juṇha Jātaka (q.v.). Vị Bàlamôn chỉ Tôn giả Tôn giả Ānanda (1). (1) J. ii. 426 ff.

Nānatta Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Sai Biệt, Dhātu Saṃyutta (1). (1) S. ii. 140-9.

Nānātitthiya Vagga.--Phẩm 3: Phẩm Các Ngoại Đạo, Devaputta
Saṃyutta (1).

(1)

S. i. 56-68.

Nānātitthiya Sutta.—Có rất đông Thiên tử là đệ tử của nhiều ngoại đạo sư đi đến Phật và tán thán các sư của mình—Asama tán tán Pūraṇa- Kassapa, Sahali tán thán Makkhali-Gosāla, Niñka tán thán Nigaṇtha Nātaputta,và Ākoṭaka tán thán cả ba sư. Vetambarī đáp lại Ākoṭaka rằng —tru sủa của giả can làm sao sánh được tiếng rống của sư tử‖ và được Māra đồng ý (nhưng Phật dạy rằng lời của Māra —như bẫy mồi

quăng ra để diệt cá‖), trong lúc Māṇava-Gāmiya nói kệ rằng —giữa Thiên giới, địa giới, Phật được gọi tối thượng‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 65.

Nānādhimuttiya Sutta.—Anuruddha nói về chư tỳkheo bạn hữu rằng nhớ tu tập làm cho sung mãn bốn niệm xứ ông rõ biết chỉ hướng sai biệt của loài hữu tình (1). (1) S. v. 305.

Nābhasa.—Hồ nước, trú xứ của các Nāga mệnh danh Nābhasā (1). (1) DA. ii. 688.

Nābhasā.—Một hạng Nāga sống trong hồ Nābhasa (1); các vị có dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya (2). (1) (2) DA. ii. 688. D. ii. 258.

Nāma Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời một vị Thiên: danh (nāma) là pháp mà mọi vật đều tuỳ thuộc (1). (1) S. i. 39.

Nāmarūpa Sutta.—Ai sống thấy vị ngọt trong các pháp kiết sử, danh sắc được sanh khởi. Tiếp theo, các nhơn duyên nối tiếp sanh khởi (1). (1) S. ii. 90.

Nāmarūpapariccheda.--Bộ luận Abhidhamma văn vần, gồm 13 chương, do Anuruddha ở Kāñcipura soạn. Có hai Chú giải do hai luận sư
viết: Vācissara và Sumaṅgala (1).
(1)
Gv. 61, 71; Sās. 69; P.L.C. 173 f.
Nāmarūpasamāsa.—Còn được gọi là Khemppakaraṇa. Bản luận
Abhidhamma do Trưởng lão Khema viết. Chú giải về bản luận này do
Vacissāra soạn (1).
(1)
Gv. 61, 71; P.L.C. 155 f.; xuất bản trong J.T.P.S. 1915.
Nāmasiddhi Jātaka (No. 97).—Chuyện Điềm Lành Của Tên.—Một thời, Bồ Tát sanh làm một sư trưởng danh tiếng ở Takkasilā. Ông có người trò tên Pāpaka (Kẻ độc ác). Thấy tên mình xấu, trò Pāpaka xin Thầy đổi tên. Sư trưởng bảo trò đi tìm tên rồi về Thầy đổi cho. Trên đường, chàng gặp đám ma của Jīvaka (Người sống), nữ tỳ Dhanapāli (Người giàu có) bị đánh vì không đem tiền công về, vân vân. Chàng biết ra rằng tên chỉ để gọi. Chuyện kể về Tỳkheo Pāpaka muốn đổi tên. Hai chuyện giống nhau (1). (1) J. i. 401 ff.

Nāmācāradīpanī.— Bản luận về Abhidhamma có thể do Chapaṭa soạn
(1)
.
(1)
Bode, op. cit., p. 18.
1. Nārada.--Vị Phật thứ chín trong 24 vị. Ngài sanh tại vườn Dhanañjaya ở Dhañňavatī. Cha Ngài là Vua Sudeva và mẹ Ngài là Hoàng hậu Anomā. Ngài sống đời cư sĩ dài chín ngàn năm trong ba cung điện Jitā, Vijita và Abhirāmā (1). Phu nhơn Ngài là Jītasenā (v.l. Vijitasenā), và con Ngài là Nanduttara. Ngài xuất thế bằng cách đi bộ cùng đoàn tuỳ tùng. Ngài hành khổ hạnh chỉ trong bảy ngày, nhận bữa cháo sữa do phu nhơn

Ngài dưng, và toạ thiền dưới gốc cây mahāsoṇa trên bồ đoàn cỏ do quan giữ vườn Sudassana dưng. Ngài chuyển pháp luân trong vườn Dhanañjaya. Ngài có thân cao 88 cubit và có vòng hào quang quanh người chiếu sáng một lý. Ngài nhập diệt ở tuổi 90 ngàn năm tại vườn Sudassana. Tháp Ngài cao bốn lý. Ngài có Bhaddasāla và Jitamitta là hai Nam Đại đệ tử; Uttarā và Phaggunā là hai Nữ Đại đệ tử.; Vāseṭṭha là thị giả; Uggarinda và Vasabha là hai Nam Đại cư sĩ hộ trì; Indavarī và Caṇḍī là hai Nữ Đại đệ tử hộ trì. Ngài chuyển hoá hai Xà vương Mahādona và Verocana. Bấy giờ, Bồ Tát là một Jaṭila trên Hy Mã Lạp Sơn; Phật Nārada có đi cùng tuỳ tùng đến viếng và được Bồ Tát thỉnh thọ thực trong bảy hôm và cúng dường hương trầm đỏ (2). (1) (2) BuA gọi ba cung này là Vijita, Vijitāvī và Jitābhirāma. Bu. x. 1 ff; BuA. 151 ff.; J.i. 35 f.

2. Nārada.--Thị giả của Phật Sujāta (1). (1) Bu. xiii. 25.

3. Nārada.—Bàlamôn trong thời Phật Padumuttara, từng nói ba vần kệ tán thán Phật. Ông là tiền thân của Trưởng lão Nāgita (hay
Atthasandassaka) (1).
(1)
ThagA. i. 185; Ap. i. 168.

4. Nārada.—Bàlamôn trong thời Phật Atthadassī, một tiền thân của
Trưởng lão Paviṭṭha (hay Ekadaṃsaniya) (1).
(1)
ThagA. i. 185; Ap. i. 168 f.

5. Nārada.—Quan Đại thần của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Ông được giao phó trách nhiệm đưa Ẩn sĩ Kesava bị bịnh về ẩn cư của học trò Kappa (Bồ Tát) của ông trên Hy Mã Lạp Sơn. Nārada chỉ Tôn giả Sāriputta. Xem chi tiết trong Kesava Jātaka (1). (1) J. iii. 143 ff., 362; DhA. i. 344.

6. Nārada.—Hiền giả. Ông là em của Đạo sĩ Kāḷadevala và là đệ tử của Jotipāla (Sarabhaṅga). Ông trú tại Majjhimapadesa trong xứ Arañjaragiri. Ông si mê một kỹ nữ cho đến khi Sư phụ Sarabhaṅga giáo hoá ông mới nghe. Xem chi tiết trong Indriya Jātaka (1). (1) J. iii. 463 ff.; v. 133.

7. Nārada.—Ẩn sỉ khổ hạnh, con của ẩn sĩ Kassapa. Ông bị dụ dỗ bởi một cô gái thoát khỏi tay bọn cướp; nhờ cha đến cứu ông mới thoát khỏi lưới tình. Xem chi tiết trong Culla-Nārada Jātaka (1). (1) J. iv. 220 ff.

8. Nārada.—Vua trị vì Mithilā. Ông là cháu thứ bảy của Vua Sādhīna.
Ông chỉ Tôn giả Ānanda. Xem chi tiết trong Sādhina Jātaka (1).
(1)
J. iv. 355 ff.

9. Nārada.—Hiền giả Bàlamôn, được gọi là Thánh giả Bàlamôn (devabrāhmaṇa), và Nāradadeva, sống trên cõi Tāvatiṃsa. Một hôm, sau khi du hành, ông trở về cung Kañcanaguhā với nhánh san hô (pāricchattaka) đưa lên đầu che nắng. Bốn ái nữ của Thiên chủ Sakka là Āsā, Saddhā, Sirī,và Hirī xin ông nhánh san hô. Ông đồng ý tặng cho

Thiên nữ nào được bốn Thiên nữ chị em bầu làm vương hậu. Các nàng thỉnh ý cha; Sakka đưa bốn cô đến yết kiến Ẩn sĩ Macchariya-Kosiya trên Tuyết Sơn. Kosiya đề nghị Hirī. Nāra chỉ Tôn giả Sāriputta. Xem chi tiết trong Sudhābhojana Jātaka (1). Có thể chính Nārada này có mặt lúc vua loài chim Citrakokila là Kuṇala (q.v.) chỉ trích phái nữ. Ông được nói là thành tựu ngũ thông (pañcābhiññā) và được chăm sóc bởi một vạn ẩn sĩ. Lúc Kuṇala thuyết xong, Nārada nói thêm những gì ông biết về ác hạnh của nữ nhơn (2). Được biết ông còn quở trách Vua Mahājanaka lúc nhà vua xuất thế. Do đó, Nārada được suy như ngoại đạo thuộc tộc Kassapa (3). (1) (2) (3) J. v. 392 ff. Ibid., 424, 450 ff., 456. J. vi. 56, 58, 68. Trong SNA. i. 359, ông được gọi là Nārada-Devala. Có thể đó là đọc sai từ chữ Nāradadeva.

10. Nārada.—Bồ Tát sanh làm Đại Phạm thiên. Ngài giúp Công chúa Rujā thuyết phục phụ vương là Vua Aṅgati bỏ tà thuyết để hành trì chánh đạo. Ngài giáng trần chỉ nhà vua khổ cảnh trong địa ngục. Xem chi tiết trong Mahānāradakassapa Jātaka (1). (1) J. vi. 220, 242 ff; Ap. 483.

11. Nārada.—Lương y nổi danh (1), có thể là hiền giả [9]. (1) Mil. 272.

12. Nārada.—Vị Phật vị lai thứ năm (1). (1) Anāgat. p. 40.

13. Nārada.—Trưởng lão, có lần an trú tại Ghositārāma trong Kosambī, cùng với cac Tôn giả Mūsila, Saviṭṭha và Ānanda. Trong một cuộc luận đàm, ông tuyên bố rằng ông khéo thấy —Do hữu diệt là nípbàn‖, nhưng ông không phải là vị Alahán đã đoạn tận các lậu hoặc (1). Trong nhiều kinh điển khác (2), ông được nói là trú tại Kukkuṭārāma ở Pāṭaliputta. Lúc Vua Muṇḍa sầu bi vì mất Hoàng hậu Bhaddā và chểnh mảng việc triều chánh, Chủ ngân khố Piyaka tâu ông yết kiến Nārada. Trưởng lão Nārada thuyết ông nghe về già, chết, vân vân. Bấy giờ nhà vua được an ủi và mới cho táng Hoàng hậu. Ông có lẽ là Trưởng lão nói trong Chú giải Petavatthu (3) vì các hành tìm thấy giữa các peta, và trong Chú giải Vimānavatthu (4) qua các câu chuyện ông viếng nhiều cung điện (vimāna) trên cõi của chư Thiên (devacārikā). (1) (2) (3) S. ii. 115 f. A. iii. 57 f. PvA. 2, 10, 11, 14, (4) 204, 208, 210, 211. VvA. 165, 169, 203.

14. Nārada.—Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ. Xem s.v. Devala.

15. Nārada.—Dạxoa chủ trì núi Nāradakūta. Mỗi năm ông được mỗi làng cúng dường cho một người. Phật Dīpaṅkara viếng ông và chuyển hoá ông sau khi thi triển nhiều thần thông. Ông cùng một vạn dạxoa khác đắc Sơ quả (1). (1) Bu. ii. 199; BuA. 101 f.

16. Nārada.—Một hạng chư Thiên được kể chung với các chư Thiên hiền sĩ Pabbata (1). (1) SN. vs. 543; SNA. ii. 435; xem thêm J.vi. 568, 571; Mtu. iii. 401.

17. Nārada.—Ẩn sĩ, còn được gọi là Kassapa, một tiền thân của
Caṅkolapupphiya (1) (q.v.).
(1)
Ap. i. 215.
18. Nārada.—Ẩn sĩ, còn được gọi là Kassapa, một tiền thân của
Ekāsanadāyaka (1) (q.v.).

(1)

Ap. i. 381.

Nāradakūṭa.—Núi, trú xứ của Dạxoa Nārada [15]. (1) Bu. ii. 199.

1. Nārāyana.—Danh hiệu của một vị thần (Viṣṇu) (1). (1) E.g., Cv. xlvii. 25.

2. Nārāyana.--Vị tướng của Vua Parakkamabāhu I; ông trông coi Anurādhapura (1).

(1)

Cv. lxxii. 65.

3. Nārāyana.—Tộc trưởng Damiḷa, một trong ba Vīrapparayara. Ông là đồng minh của Tướng Laṅkāpura của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxvii. 6.

Nārāyana-saṅghāta-bala.—Từ dùng để chỉ số đo sức mạnh, tương đương với sức của 10 voi Chaddanta và là sức mạnh của Phật (1). (1) VibhA. 397; SNA. ii. 401.

Nārivaḍḍhana.—Một trong những cung điện mà Phật Sumaṅgala sử dụng trong cuộc đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) BuA. 125; nhưng xem Bu. v. 22, trong ấy có thấy nhiều tên khác.

Nārivana.—Vườn cây trên Hy Mã Lạp Sơn trong ấy có bông giống dáng của nữ nhơn (1). (1) J. v. 152.

Nārivasabha.—Một trong những cung điện mà Phật Sikkhī sử dụng trong đời cư sĩ chót của Ngài (1) (1) BuA. 201; nhưng Bu (xxi. 16) gọi bằng nhiều tên khác nhau.

1. Nārivāhana.—Hoàng tử của Vua Sujāta. Ông sống tại Nārivāhananagara. Lúc Phật Tissa đến đây ông thỉnh Ngài và các tỳkheo tuỳ tùng về tư dinh thọ trai trong suốt bảy hôm. Sau bảy hôm đó, ông trao ngôi báu cho con và gia nhập Tăng Đoàn (1). (1) BuA. 190.

2. Nārivāhana.—Kinh đô của Vua Nārivāhana vào thời Phật Tissa, và của Vua Upasanta vào thời của Phật Vessabhū (1). (1) BuA. 206.

Nārisa.—Xem Nārī.

Nārī.—Một trong những cung điện mà Phật Tissa sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng (1). (1) Bu. xviii. 17; BuA. (188) gọi đó là Mārisa.

Nāla, Nālaka, Nālika (còn là Nāḷa, vân vân).—Một làng Bàlamôn trong vương quốc Magadha, không xa Rājagaha. Đó là làng do Lễ bộ Thượng thơ Upatissa của Vua Vijaya thành lập nên còn được gọi là Upatissagāma. Nāla là nơi sanh trưởng của Tôn giả Sāriputta và nhiều người thân của Tôn giả (1) và của Trưởng lão Mahā-Gavaccha (2). Tôn giả Sāriputta hình như có tiếp tục sống tại làng này nhiều lần sau khi gia nhập Tăng Đoàn (3). Lúc sắp nhập diệt, Tôn giả trở về Nākalagāma, giáo hoá mẹ thành Dư lưu rồi mệnh chung ngay trong phòng lúc Tôn giả ra đời (4). (1) SA. ii. 172; ThagA. i. 108; ii. 93; ThigA. 162; VvA. 149, 156, 158, (2) 164; Mtu (iii. 56) gọi làng bằng tên Nālanda. ThagA. i. 57. (3) Xem luận đàm của Tôn giả với Jambukhādaka (S. iv. 251) và

(4) với Sāmaṇḍakāni (A. v. 120, 121); DhA. iv. 164 f. S. v. 161; J. i. 391; v. 125; UdA. 322, etc.

Nālaka.--Cháu của Đạo sĩ Asita (Kāḷadevala). Lúc Asita biết mình không thể sống để thấy Bồ Tát thành Phật, Đạo sĩ khuyên Nālaka xuất thế ngay, làm ẩn sĩ, và sẵn sàng nhận hồng ân của Phật xuất thế. Nālaka vâng lời lên Hy Mã Lạp Sơn ẩn cư, dầu gia tài của ông bấy giờ lên tới tám trăm triệu. Lúc Bồ Tát thành Phật, Nālaka đến viếng Ngài trong suốt bảy ngày và có thỉnh vấn về con đường hành trì của ẩn sĩ Moneyyapaṭipadā (còn gọi là Nālakapaṭipadā vì có trong Nālaka Sutta). Sau đó, Nālaka trở về Tuyết Sơn rồi đắc quả Alahán. Ở đây, ông đứng dựa tảng đá vàng hành trì paṭipadā (con đường thực hành).

Sau khi Trưởng lão Nālaka nhập diệt, Phật đến là lễ hỏa táng ông và xây tháp ngay trên chỗ hoả táng. Truyền thuyết nói rằng Nālaka từng phát nguyện hành trì từ thời Phật Padumuttara (1). (1) J. i. 55; SNA. ii. 483 ff., 501. Trong kinh điển Tây Tạng, câu chuyện của ông khác nhiều so với chuyện kể trên (Xem e.g., Rockhill: op. cit., p. 18, 45 f.). Trong Mahāvastu (iii. 380, 387) ông được gọi là Kātyāyana.

Nālaka Sutta.—Phật thuyết vì Nālaka, cháu của Đạo sĩ Asita, bảy ngày sau khi Ngài chuyển pháp luân. Kinh nói về con đường trì hành của ẩn sĩ (Moneyyapaṭipadā); hai mươi kệ dẫn nhập của kinh (gọi là Vatthugāthā) nói về Asita và Nālaka (1). (1) SN. vs. 679-723; SNA. ii. 501.

Nālagāma.—Một làng trong vùng Malaya ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxx. 296.

1. Nālandā.—Thành phố gần Rājagaha (theo Buddhaghosa), cách một lý. Phật có đến đây nhiều lần lúc Ngài trú trong vườn xoài của Vua Pāvārika. Tại Nālandā Phật có luận bàn với hai đệ tử của Niganṭha Nātaputta là Upāli-Gahapati và Dīghatapassī (2), Gia chủ Kevaṭṭa (3), và Thôn trưởng Asibandhakaputta (4). Trong chuyến du hành sau cùng của Ngài trong xứ Magadha, Phật có trở lại Nālandā, và tại đây Tôn giả Sāriputta rống —tiếng rống sư tử‖ để nói lên lòng tịnh tín của Tôn giả đối với Thế Tôn trước khi Tôn giả nhập diệt (5). Đường từ Rājagaha đến Nālandā đi ngang Ambalaṭṭhikā (6) rồi từ Nalandā đi thẳng tới Pāṭaligāma (7). Giữa Rājagaha và Nālandda có Bahuputta-cetiya (8). Theo Kevaṭṭa Sutta (9), vào thời của Phật, Nālandā từng là một thành phố giàu có, đông dân cư, nhưng mãi về sau mới trở thành một trung tâm Phật giáo nổi tiếng. Saṃyutta Nikāya (10) có ghi lại một nạn đói hoành hành Nālandā vào thời của Phật. Nālandā là trú xứ của Tín nữ Soṇadinnā (11). Niganṭha Nātaputta (q.v.) có đến đây nhiều lần cho thấy Nālandā là một trung tâm sanh hoạt của các Niganṭha (q.v.). Ngài Huyền Trang (12) có giải thích tên Nālandā bằng nhiều cách: Nālandā được đặt tên theo tên của một Nāga sống trong hồ nước giữa vườn xoài; có lần Bồ Tát lấy nơi đây làm kinh đô và —cúng dường không ngừng nghỉ‖, do đó có tên là Nālandā. Theo Kinh điển Bắc tông, Nālandā là sanh quán của Tôn giả Sāriputta (xem Nālaka). Nālandā là Baragaon hiện nay (13).

(1) (2) (3) DA. i. 35. S. ii. 110; M. i. 376 ff. D. i. 211 (4) (5) ff. S. ii. 311-23. D. ii. 81 f.; iii. 99 ff.; S. v. (6) (7) 159 ff. D. ii. 81; Vin. ii. 287. D. ii. 84. (8) (9) (10) S. ii. 220. D. i. 211. S. iv. 322.

(11) (12) VvA. 144. Beal:op. cit. ii. 167. (13) CAGI. 537.

2. Nālandā.—Tên làng ở giữa miền Trung Tích Lan. Có lần Vua
Parakkamabāhu I đóng quân tại đây và làng được nhắc đến trong nhiều chiến dịch của ông (1).
(1)
Cv. lxx. 167, 207; lxxii. 169.
1. Nālandā Sutta.—Upāli-Gahapati, đệ tử của Niganṭha Nātaputta, đền bạch hỏi Phật vì nhơn duyên gì một số loài hữu tình được hoàn toàn tịch tịnh, còn số khác thì không? (1). (1) S. iv. 110.

2. Nālandā Sutta.—Tôn giả Sāriputta rống —tiếng rống sư tử‖ để xác định —lòng tịnh tín đối với Thế Tôn. Không thể đã có, không thể sẽ có, không thể hiện có một Samôn hay một Bàlamôn nào khác có thể vĩ đại hơn, thắng trí hơn Thế Tôn về Chánh giác.‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 159 f.; cp. D. ii. 81 và D. iii. 99 ff.

1. Nālā.—Làng trong vương quốc Magadha, gần cội Bồ Đề ở Gayā. Nālā là sanh quán của Du sĩ Upaka (1). Chú giải Buddhavaṃsa (2) có nói về một làng Bàlamôn tên Nālā, nơi Phật an cư kiết hạ lần thứ 11. (1) (2) Thig. 294; ThigA. 225. p. 3.

2. Nālā.—Phu nhơn của Ādipada Udaya. Bà là ái nữ của cậu ông và được Vua Sena I bảo trợ; Udaya lén cưới bà rồi đưa bà về Pulatthinagara lúc nhà vua vắng cung; nhưng ông được nhà vua tha tội (1). (1) Cv. i. 9; xem thêm Cv. Trs. i. 138, n. 3.

Nālagiri.—Con voi của vua trị vì Rājagaha . Sau nhiều âm mưu nhưng không hại được Phật, Devadatta lần này âm mưu với Ajātasattu dùng vương tượng Nālagiri để giết Ngài, vì theo ông, voi không biết các Thiện hạnh của Phật nên không biết sợ Ngài. Nālagiri là thớt voi hung hăng, vậy mà Devadatta còn ra lịnh cho quản tượng tăng gắp đôi số lượng rượu pha chế để voi uống.

Hôm ấy, có lịnh truyền dân chúng không được ra đường vì đường trong thành phố dành cho voi đi. Dầu được bạch trước, Phật vẫn cứ vô thành cùng với chư tỳkheo thuộc 18 tịnh xá trong thành. Lúc Nālagiri được thả ra, dân chúng hoảng sợ chạy trốn hết. Thấy Nālagiri tiến tới Phật, Tôn giả Ānanda chạy ra chận đầu voi, khiến Ngài phải dùng thần thông đẩy ông ra. Ngay lúc ấy, có bà mẹ sợ quá làm rớt con dưới chơn Phật trong khi thoát thân. Voi trờ tới sắp tấn công bé, Phật dùng lời từ ái vỗ về và rờ đầu voi. Hoan hỷ được rờ đầu, Nālagiri sụp quỳ xuống trước mặt Phật. Ngài thuyết pháp cho voi nghe. Truyền rằng, nếu Nālagiri không phải là một con thú hoang dã, nó đã đắc quả Dự lưu rồi. Kinh ngạc, dân chúng đổ xô ra xem và liệng vòng vàng đang đeo lên voi nhiều đến đổi voi bi ngập trong đống nữ trang khổng lồ ấy,v à do đó voi được gọi là Dhanapāla (Dhanapālaka). Sau đó, Phật trở về Veḷuna và chiều lại Ngài thuyết kinh Cullahaṃsa Jātaka tán thán lòng tịnh tín của Tôn giả Ānanda đối với Ngài (1). Tương truyền rằng chín trăm triệu chúng sanh nhìn thấy sư kỳ diệu này và chứng Sự Thật. Trong một tiền kiếp, vì ganh tỵ với hào quang của một vị Phật độc giác mà Bồ Tát gặp trên đường trong lúc cỡi voi, Ngài bèn cho voi mình tấn công Phật. Vì ác hành ấy, Ngài gặp voi Nālagiri trong kiếp này (3). cp. Doṇamukha. (1) Vin. ii. 194 f.; J. v. 333 ff.; Avadānaś i. 177. 2. Mil.

349. (3) UdA. 265; Ap. i. 300.

Nālika.--Đỉnh núi trên Hy Mã Lạp Sơn, trên đường lên hồ Mucalinda.
Đại sĩ Vessantara đi ngang qua núi này lúc bị đày lên núi Vaṅkagiri (1).
(1)
J. iv. 518, 519.
Nālikera.—Hòn đảo chánh với nhiều đảo nhỏ chung quanh của một quần đảo. Lúc vương quốc của Vua Bharu (q.v.) bị tiêu diệt vì nhà vua nhận hối lộ, những thần dân tố cáo ông được cứu rỗi và đến lập nghiệp trên các đảo nhỏ quanh Nālikera (1). (1) J. ii. 173.

Nālikeradāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm người giữ vườn trong Bandhumatī và có dưng lên Phật trái nālikera (1). Ông có thể là Trưởng lão Kuṇdāla (2) hay Trưởng lão Khitaka (3). (1) (2) (3) Ap. ii. 447. ThagA. i. 72. Ibid., 315.

Nālikeramahāthambha.--Hồ nước ở Tích Lan, do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 33.

Nālikeravatthutittha.--Bến nước trên sông Mahāvāḷukagaṅgā (1). (1) Cv. lxxii. 14.

Nāḷaka Thera.—Được xem như ví dụ của một ugghaṭitaññūpuggala.
Sau khi nghe Phật độc giác thuyết pháp chỉ một lần, người thành Phật Độc giác (1).
(1)
AA. i. 354.
Nāḷika.--Tướng Damiḷa chỉ huy thành Nāḷisobbha. Ông bị Vua
Duṭṭhagāmaṇī đánh bại (1).
(1)
Mhv. xxv. 11.
Nāḷikīra (Nāḷikera).—Vua trị vì Dantapura trong quốc độ Kāliṅga. Lần nọ, có một ẩn sĩ đi cùng 500 đệ tử đến trú trong ngự uyển. Nhà vua tới viếng ẩn sĩ và được hỏi có trị dân theo chánh pháp không? Không hoan hỷ, nhà vua cho mời các vị ẩn sĩ vô cung, cho ăn bậy bạ (filth), cho người đánh và cho chó cắn các vị. Nhà vua bị đất nuốt. Ông sanh xuống địa ngục Sunakha và chịu nhiều cực hình. Vương quốc ông bị tiêu tan (1). Chuyện này được kể rất thường ở Ấn Độ. (1) J. v. 119, 143, 144 f.; MA. ii. 602 ff.; Mtu. iii. 361, 368, 369.

Nāḷijaṅgha.—Bàlamôn mà Hoàng hậu Mallikā phái đi đến Phật để tìm xem có phải Ngài đã nói như sau: —Sầu, bi, khổ, ưu, não do ái sanh ra, hiện hữu từ nơi ái.‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992]. (1) M. ii. 108.

Nāḷisobbha.—Thành của dân Damiḷa do Tướng Nāḷika trấn thủ; thành bị Vua Duṭṭhagāmaṇī chiếm (1). (1) Mhv. xxv. 11.

Nāvā Sutta, còn được gọi là Dhamma Sutta.--Thuyết về Tôn giả Sāriputta có thói quen du hành đảnh lễ theo hướng của Tôn sư Assaji từng an trú. Nhiều người nghĩ rằng đó là thói quen của Bàlamôn đảnh lễ các phương hướng. Nhưng Phật dạy rằng Tôn giả

không cần phải làm vậy vì chính chư Thiên còn đảnh lễ ông. Kinh có ẩn dụ rằng người rõ biết chánh pháp như con thuyền (nāvā) độ nhiều người ngược dòng (1). (1) SN. vs. 316-23; SNA. i. 325 ff.

2. Nāvā Sutta.—Xem Vāsijaṭa Sutta.

3. Nāvā Sutta.—Nếu bị mắc cạn trên bờ, chiếc thuyền đi biển bị gió nắng làm hư hại trong mùa khô và mưa giông làm hư và mục nát trong mùa mưa. Cũng vậy, vị tỳkheo tu tập làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành dễ làm cho các kiết sử yếu mòn và mục nát (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 51.

Nāvāgirisa.—Làng ở Tích Lan, nơi mà Parakkamabāhu I có trú ngụ một thời gian trước khi lên ngôi (1). (1) Cv. lxvi. 92.

Nāvindakī.—Một hầu cận của Vua Eḷeyya. Ông rất hoan hỷ với Samôn
Rāmaputta (1).
(1)
A. ii. 180.
Nāsinnagāma.—Làng ở vùng Āḷisāra, Tích Lan (1). (1) Cv. lxx. 172.

—Nāsenti‖ Sutta.--Nữ nhơn có năm sức mạnh này: nhan sắc, tài sản, bà con, con trai, và giới hạnh. Đầy đủ bốn sức mạnh kia nhưng thiếu giới hạnh, nữ nhơn ấy không đầy đủ bộ phận. (1) (1) S. iv. 247.

1. Nikaṭa.—Một cận sự nam ở Ñatikā. Sau khi mệnh chung ông sanh về cõi Sắc giới Suddhāvāsā, rồi tại đó ông nhập nípbàn không còn trở lại cõi đời nữa (1). (1) S. v. 358 f.; D. ii. 91 f.

2. Nikaṭa.—Một trong các Trưởng lão thù thắng trú tại Kūṭāgārasāla ở Vesāli. Lúc Phật đến đó, có nhiều Licchavī danh tiếng tranh đua cao tiếng tiến vô yết kiến Ngài nên gây ồn ào, Trưởng lão vô rừng Gosiṅgasālavana để được định tĩnh (1). (1) A. v. 133 f.

Nikuṭṭha Sutta.—Có bốn hạng người trên đời: người với thân viễn ly, tâm không viễn ly; người với thân không viễn ly, tâm viễn ly; người với thân không viễn ly, tâm không viễn ly; người với thân viễn ly, tâm viễn ly (1) .

(1) A. ii. 137.

Nikapennaka-padhānaghara.—Kiến trúc trên Cittalapabbata, trú xứ của Trưởng lão Cūḷasumana (1). (1) Vsm. ii. 634; xem thêm Niṅkapoṇṇa.

Nikumba.—Tên của một xứ (1). (1) Mil. 327.

Nikkhanta Sutta.--Lần nọ, sau khi được truyền cụ túc giới, Tỳkheo Vaṅgīsa an trú tại Aggālava-cetiya với Sư giáo thọ Nigrodha-Kappa của mình. Trong lúc vị Sư giáo thọ vắng mặt, có nhiều nữ nhơn trang phục vui mắt đến tịnh xá khiến Tỳkheo khởi tâm bất mãn vì lòng dục quấy phá. Ông cố gắng diệt lòng bất mãn và giữ một lòng tịnh tín đối với Phật nên vượt qua khó khăn (1). (1) S. i. 185 f.; kệ còn được thấy trong Thag. (1209-13).

Nigaṇṭha-Nāta(Nātha-)-putta.—Một trong sáu danh sư cùng thời với Phật. Ông được mô tả như một ngoại đạo sư (aññatitthiya) (1). Ông là giáo trưởng của phái Nīgaṇṭhā với giáo pháp được tóm tắt trong Sāmaññaphala Sutta (2). —Người Nigaṇṭha được chế ngự bởi bốn loại cấm giới (cātuyāma- saṃvara): sống gìn giữ đối với tất cả loại nước, gìn giữ đối với mọi ác pháp, sống tẩy sạch tất cả ác pháp, và sống với ý chí gìn giữ đối với tất cả ác pháp. Vì một Nigaṇṭha sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới, nên vị ấy được gọi là gatatta (một vị đã đi đến đích), yatatta (một vị đã điều phục tự tâm) và ṭhitatta (một vị đã an trú được tự tâm)" (3). Nātaputta từng tự xưng rằng mình là bậc toàn tri, toàn kiến (omniscience--biết hết, thấy hết), có tri kiến toàn diện như sau: —Dầu ta có đi, có đứng, có ngủ và có thức, tri kiến luôn luôn được tồn tại liên tục ở nơi ta.‖ Ông dạy hãy làm ác nghiệp lúc trước tiêu mòn bằng khổ hạnh khốc liệt, ác nghiệp sắp đến không làm nhờ sự hộ trì về thân, khẩu, ý ngay bây giờ và tại đây. Nhờ đoạn diệt các nghiệp cũ và không hành các nghiệp mới, nên không có sự tiếp tục trong tương lai. Do không có sự tiếp tục trong tương lai, các nghiệp được diệt trừ, khổ (dukkha) được diệt trừ, cảm thọ (vedanā) được diệt trừ, tất cả khổ đau được diệt trừ, và do đó các Nīgaṇṭhā qua khỏi (vòng sanh tử). Được biết (5) trong các bài thuyết giảng của ông, Nātaputta không dùng từ kamma (nghiệp) mà dùng từ daṇḍa; theo ông daṇḍa của hành tội lỗi nhiều hơn daṇḍa của khẩu và của ý. Ông không ngần ngại nói về sanh xứ của đệ tử ông sau khi họ mệnh chung (6). Nhưng Di sĩ

Sakuludāyi nói rằng (7) khi hỏi về quá khứ Nātaputta tránh né, trả lời ngoài đề, tỏ vẽ phẫn nộ, sân hận và bất mãn. Chỉ có một cuộc bàn luận được ghi nhận giữa Nātaputta và một đệ tử của Phật, Gia chủ Citta-Gahapati ở Macchikā-Saṇḍa (8). Ông tán thán Citta trước hội chúng của mình là —chất trực, không hư nguỵ, không hư vọng.‖ Ông còn đồng ý với Citta rằng trí thù thắng hơn lòng tin. Nhưng sau khi Citta nói biết bốn thiền chứng (jhānas), Nātaputta kết tội Citta là —không chất trực, hư nguỵ, hư vọng.‖ Citta nói về Nātaputta về mười câu hỏi hợp lý (9) , nhưng không chờ được trả lời, ông đứng dậy ra đi. Trong Devadaha Sutta (10), Phật phân tích và bác bỏ chủ thuyết của Nātaputta. Ngài chọn mười thuyết tuỳ thuyết (Tuỳ thuận thyuết Vadanuvada) mà ông đã nói để chứng minh rằng sự tinh tấn và tinh cần của các Nigaṇṭha không có kết quả. Nātaputta được nói (11) là đắc thần thông, nhưng thật sư ông không có đắc. Ví như lúc một tài chủ ở Rājagaha cúng dường bát hương trầm đỏ cho ai lấy được trên đầu cây sào, Nātaputta lấy được không phải bằng thần thông mà bằng một mẹo; mẹo của ông bị tài chủ khám phá. Kinh điển có đề cặp đến nhiều đệ tử của Nātaputta, kể cả Thiên tử Niṅka (12). Các đệ tử này được khuyến khích đến tranh luận với Phật. Có vị, như Dīgha, ra về vô sự vì không tranh luận đến đích; nhiều vị khác,như Asibandhakaputta (12), Abhayarājakumāra (14), được Phật chuyển hóa thành môn đệ của Ngài. Riêng Tướng quân Sīha của dân Licchavī, Nātaputta cản không cho ông đi yết kiến Phật, nhưng ông vẫn đi và sau buổi yết kiến ông xin quy y Phật. Tiếp theo, ông thỉnh Phật và chư tỳkheo về dinh thọ trai. Nhiều người Nigaṇṭha ra đường phố Vesāli phao vu Tướng quân Sīha hạ thú để đãi Phật với mục đích làm tổn thương Phật. Nghe chuyện này, Phật thuyết Telovāda Jātaka (q.v.) (16) cho biết trong tiền kiếp Nātaputta từng phỉ báng Phật như vậy rồi. Trong truyện, bá hộ chỉ Nātaputta. Trong một kinh khác, Bāveru Jātaka (17),

Nātaputta là con quạ bị con công (Bồ Tát) làm lu mờ hết thanh danh. Thất bại nặng nề nhứt của Nātaputta là lúc Upāli-Gahapati (18) quy Phật, vì ông đã để cho đệ tử mình đi yết kiến Phật dầu Dīgha-Tapassī đã cảnh báo. Ông tự tin đến nổi không tin Upāli chuyển hướng nên đích thân kiểm chứng. Biết ra sự thật, ông mửa máu nóng và được kiệu đi từ trú xứ ông là Bālaka đến Pāvā. Không bao lâu sau ông mệnh chung tại Pāva, và các Nigaṇṭha chia làm hai phái (19). Nigaṇṭha-Nātaputta là danh tánh mà các đồng nghiệp đương thời gọi Giáo sư Mahāvīra của Jaina; ông còn được biết với danh Vardhamāna. Nāta (hoặc Nāya) là tên tộc của ông (20); tộc này ở Vesāli. Theo truyền

thống của Jaina, danh tánh của phụ thân ông là Sátđếlỵ Siddhatha; thân mẫu ông là Triśālā (21). (1) (2) (3) E.g., S. i. 66. D. i. 57; DA. i. 166. Nghĩa của bốn cấm giới không rõ ràng; xem thêm Barua: Pre-Buddhistic Indian Philosophy, pp. 378 f. Cấm giới thứ nhứt là giới luật của đạo Jain đối với uống nước lạnh vì trong ấy có —linh hồn‖ (cp. Mil. 259 ff.) Phật dạy bốn cấm giới tương đương: đối với giết chóc, trộm cắp, tà dâm và nói không (4) thật (D. iii. 48 f). E.g., M. ii. 31; A. i. 220; M. i. 92 f.; và M. ii. 214 ff. Thuyết không hành (không tạo nghiệp) này, lạ kỳ thay, được thấy trong câu Phật trả lời Tướng quân Sīha rằng: —Có pháp môn, nếu nói một cách chơn chánh về Ta, có thể nói Sa môn Gotama chủ trương không hành động (đối với các ác pháp, nd.), thuyết pháp về không hành động, và huấn luyện các đệ tử như vậy.‖ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (5) M. i. 371. Danḍa có thể có nghĩa là tội lỗi, ác hành (sins , hurtful acts). Buddhaghosa nói rằng (MA. ii. 595 ff.) theo đạo Jain, danḍa có thể là citta (manodaṇḍa) không phải là thân hành hay khẩu hành là những hành động vô trách nhiệm và máy móc như nhưng lay động và rì rào của cành cây trong gió (irresponsible and mechanical, like the stirring and (6) (7) sighing of boughs in the wind). S. iv. 398. M. ii. 31; ibid., i. 93; và ii. 214 f.; các Nigaṇṭha công nhận họ không biết về (8) (9) quá khứ. S. iv. 298 ff. Chú giải (SA. iii. 99) nói (10) rằng câu Citta hỏi giống như Kumārapañhā (q.v.). M. ii. 214; cp. Cūla-Dukkhakkhanda Sutta (M. i. 91 ff.; xem thêm A. v. 150; D. iii. (11) (12) 119). DhA. iii. 201. S. i. 66; chú của Phật, (13) Vappa (q.v.), là một đệ tử Nigaṇṭha. S. iv. 317 ff. (14) (15) (16) M. i. 392 ff. A. iv. 180 ff. J. ii. 262 (17) (18) f.;Vin. 233 ff. J. iii. 126 f. M. i. 373 ff. (19) Ibid., ii. 243 f.; D. iii. 117, 210; được nói rằng tranh chấp do (20) Nātaputta gây ra trước khi ông mệnh chung. SNA. (ii. 423) nói (21) rằng Nāta là tên của cha ông. Chuyện đời và giáo thuyết của Mahāvīra, xem Barua: op. cit., pp. 372 ff.

Nigaṇṭhā.—Ni Kiền Tử. Tên gọi của các người theo Kỳ Na Giáo (Jaina), đệ tử của Giáo trưởng Nigaṇṭha Nātaputta. Khác với các Acelaka, họ chỉ mặc một y che phía trước, mà họ bảo là để che cho bụi khỏi lọt vô bình bát, vì cát bụi là những cá thể hiện thực được phú cho nguyên lý sống (actual individuals endowed with the principle of life) (1). Giới điều của họ được tóm lược trong bốn loại cấm giới (cātuyāma-saṃvara) (2). Trung tâm chánh của họ vào thời Phật là Vesāli (3) và Nālanda (4); tuy nhiên họ còn có nhiều nơi khác, như Rājagaha (5).

Ngoài Nātaputta, phái Nigaṇṭha có nhiều vị danh tiếng khác, như Dīgha-Tapassī và Saccaka (q.v.) bên phía nam; Saccā, Lolā, Avavādakā, và Paṭācārā (6) bên phía nữ. Cư sĩ Nigaṇṭhā mặc y trắng (7). Trong cách xếp hạng Chaḷabhijāti của Sư trưởng Pūraṇa

Kassapa, các Ekasāṭaka-Nigaṇṭhā đứng hàng thứ ba, màu đỏ (8). Phật chê trách các Nigaṇṭhāputta vì 10 tà pháp: không có lòng tin, ác giới, không có xấu hổ, không có sợ hãi, không làm bạn các bậc Chơn nhơn, khen mình chê người, chấp thủ các vấn đề hiện tại, gian xảo, ác dục, theo tà kiến (9). Phật dạy rằng trai giới của họ —không quả lớn, không lợi ích lớn, không chói sáng, không ánh sáng lớn‖ (10). Họ được gọi là Nigaṇṭhā vì họ tuyên bố rằng họ được giải thoát (amhākaṃ ganthanakileso palibujjhanakileso natthi, kilesaganṭhirahitā mayan ti evaṃ vāditāya laddhanāmavasena Nigaṇṭho) (11) . Kinh điển có nói đến sự chia rẽ trầm trọng giữa các Nigaṇṭhā sau khi Nātaputta qua đời ở Pāvā. Chú giải (13) nói Nātaputta biết trước khi nhắm mắt rằng giáo thuyết của ông không đem lại lợi lớn nên muốn các đệ tử của mình nhận giáo pháp của Phật. Để thực hiện điều này, ông dạy cho hai đệ tử khác nhau hai con đường khác nhau (đoạn diệt—uccheda và bất diệt—sassata) trước khi lìa trần. Do đó mới có sự tranh cãi và sự chia rẽ giữa các Nigaṇṭhā (14). Theo nhiều Jātaka, Tăng Đoàn Nigaṇṭha có trước thời Phật. Nữ tu khổ hạnh Saccatapāvī trong Kuṇāla Jātaka (15) được mô tả như một setasamaṇī và có thể thuộc phái Śvetambaras, trong lúc một tà sư trong Mahābodhi Jātaka (16) được xem như chính là Nigaṇṭha Nātaputta. Hình như ở Tích Lan đã có một làng Nigaṇṭha từ thuở xa xưa . Lúc Vua Paṇḍukābhaya thiết lập Anurādhapura, ông có xây trú xứ cho các Nigaṇṭhā Jotiya, Giri và Kumbhaṇḍa (17). Các nơi này vẫn còn được sử dụng khi Phật giáo đến Tích Lan, vì được nói tới dưới triều Vua Veṭṭagāmaṇī (circa 44 A.C.), và chính Veṭṭagāmaṇī cho phá trú xứ của Giri để xây Abhayagiri-vihāra tại đó (18). (1) (2) DhA. iii. 489. Xem s.v. Nigaṇṭha Nātaputta. (3) (4) E.g., J. iii. 1; M. i. 228. M. i. 371. Cư sĩ hộ trì chánh vào thời Phật là Tướng quân Sīha ở Vesāli, Upaligahapati ở Nālanda và (5) Thích tử Vappa ở Kapilavatthu (AA. ii.751). E.g., ở (6) Kālasilā trên sườn của núi Isigili (M. i. 92). J. iii. 1. (7) (8) (9) M. ii. 244. A. iii. 384. A. v. 150. (10) (11) Ibid., i. 205 f. E.g., MA. i. 423. (12) (13) M. ii. 243 f.; D. iii. 117, 210. DA. iii. 906; MA. (14) ii. 831. Các Nigaṇṭhā tồn tại ít ra đến thời của Trưởng lão Nāgasena, vì Vua Milinda được khuyên nên tham khảo một vị Đạo sư tên

Nigaṇṭa Nātaputta; vị đạo sư này có thể là học trò của vị đạo sư cùng tên và (15) (16) cùng thời với Phật. J. v. 427. J. v. 246. (17) (18) Mhv. x. 97 f. Ibid., xxxiii. 42 f.

Nigamaggāmappāsāda.—Tịnh xá ở Gaṅgāsiripura do Vijayabāhu IV trùng tu (1). (1) Cv. lxxxviii. 49.

Nigamavāsi-Tissa.—Trưởng lão của thị trấn (nigama) gần Sāvatthi. Ông được tiếng là tri túc, thanh tịnh và an lạc. Ông chỉ khất thực trong làng của người thân. Lúc Phật nghe nói ông sống gần gủi với thân nhơn, Ngài hỏi và chấp nhận lời giải đáp của ông; Ngài còn tán thán ông tự biết sống đủ và kể câu chuyện quá khứ (Mahāsuka Jātaka, N0. 429) (1). (1) DhA. i. 283-6. Phần duyên khởi của kinh (q.v.) lại nói nhơn duyên khác với nhơn duyên của câu chuyện (J. ii. 490 f.).

Nigaya.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ, bị Tướng Laṅkāpura chinh phục (1). (1) Cv. lxxvi. 316; lxxvii. 69.

Nigaḷadha.—Tộc trưởng Damiḷa trị vì Kulaṅkuṇḍi, đồng minh của Vua

Kulasekhara. Ông bị Tướng Laṅkāpura chinh phục (1).

(1)

Cv. lxxvi. 138; lxxvii.10 f.; 89 ff.

Niguṇḍipupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm từ giữ tịnh xá của Phật Vipassī và có lần dưng lên Phật bông niggunḍi. Vào 35 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Mahāpatāpa (1). Ông có thể là Trưởng lão Vira (2). (1) (2) Ap. i. 205. ThagA. i. 50 f.

1. Nigrodha.—Du sĩ. Một thời, lúc ông trú tại Udumbarikārāma, gần Rājagaha, cùng với đại hội chúng du sĩ, có Gia chủ Sandhāna, trên đường đi đến yết kiến Phật, ghé qua trò chuyện. Do thiên nhĩ thông, Phật nghe câu chuyện của hai ông, Ngài đến và tiếp tục thảo luận với Nigrodha; chuyện này được kể trong Udumbarika Sīhanāda Sutta (q.v.) (1). (1) D. iii. 36 ff.; cuộc thảo luận này còn được kể trong Kassapa- Sihanāda Sutta (D. i. 175 f.).

2. Nigrodha.—Bồ Tát sanh làm con của một chủ ngân khố ở Rājagaha;
về sau Ngài lên làm vua trị vì Benares. Xem chi tiết trong Nigrodha
Jātaka (1).

(1)

J. iv. 37 ff.

3. Nigrodha Thera.—Ông sanh trong một gia đình Bàlamôn danh tiếng ở Sāvatthi. Trong lễ cúng dường Jetavana, ông thấy và hân hoan với oai nghi của Phật nên xin gia nhập Tăng đoàn; không bao lâu sau ông đắc quả Alahán. Vào 18 kiếp trước, trong thời Phật Piyadassī, ông từ bỏ gia sản, làm ẩn sĩ sống trong rừng cây sāla. Một hôm, ông thấy Phật nhập định, bèn làm mái che Ngài và đứng chấp tay cho đến khi Ngài xuất định. Sau đó, theo lời Phật dạy, cả Tăng Đoàn đến rừng sāla, và trước mặt chư tỳkheo Phật tiên đoán sanh thú vị lai của vị ẩn sĩ (1). Nigrodha có thể là Trưởng lão Sālamaṇḍapiya nói trong Apadāna (2) . (1) (2) ThagA. i. 74 f.; Thag. 21. Ap. ii. 431 f.; nhưng các kệ của ông trong Apadāna còn được nói là của Trưởng lão Tissa (ThigA. i. 273).

4. Nigrodha.—Xem Nigrodhamiga và Vattabbaka-Nigrodha.

5. Nigrodha.—Thích tử, chủ nhơn của Nogrodhārāma (q.v.) (1). (1) J. i. 88.

6. Nigrodha.—Thường được biết như Nigrodha-sāmaṇera. Ông là vương tử của Vua Sumana (Sumana là Hoàng tử cả của Vua Bimbisāra); mẹ ông là Hoàng hậu Sumanā. Lúc Asoka thí cha lên ngôi, Hoàng hậu, đang mang thai, chạy sang một làng caṇḍāla. Bà được một thần hộ trì cây nigrodha cất cho túp lều để ở; tại đây bà sanh ấu nhi và đặt tên con là Nigrodha theo tên của ân nhân. Truyền thuyết nói rằng Nigrodha từng là một trong ba anh em dưng mật ong lên một vị Phật độc giác (1). Ông gọi vị Phật Độc giác là canḍāḷa nên trong kiếp này ông sanh ra trong làng caṇḍāla. Lúc lên 7, Nigrodha được Trưởng lão Mahāvaruṇa truyền giới và đắc quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Một hôm, thấy ông đi khất thực trong thành, Vua Asoka khởi tâm quý mến ông (vì những mối liên hệ trong tiền kiếp). Nhà vua thỉnh ông vô cung và cúng dường trai

phạn; ông thuyết kinh Appamāda Vagga. Nhà vua rất hoan hỷ nên nhơn danh ông cúng dường mỗi ngày cho 32 tỳkheo. Sau đó nhà vua được chuyển hoá theo giáo pháp của Phật (2). Được biết (3) Vua Asoka quý trọng Trưởng lão Nigrodha trong suốt cuộc đời của ông. Ba lần mỗi ngày, ông dùng voi đưa đến cúng

dường Trưởng lão y, 500 lều hương liệu và 500 thùng tràng hoa. Trưởng lão phân phối các thí vật này đến chư tỳkheo. Do đó, hầu hết tỳkheo trong Jambudīpa lúc bấy giờ dều đắp y do Nigrodha cúng dường. (1) (2) Xem chuyện trong s.v. Asoka và Mhv. v. 49 ff. Xem chi (3) tiết trong ibid., 37-72; Dpv. vi. 34 ff.; vii. 12, 31; Sp. i. 45 ff. MA. ii. 931.

7. Nigrodha.—Được gọi là Māragiri. Tướng của Vua
Parakkamabāhu I. Ông đồn trú tại Uddhavāpi (1).
(1)
Cv. lxxii, 164, 174.
Nigrodha Jātaka (N0. 445).—Chuyện Vua Đa. Một thời, Vua Magadha trị vì Rājagaha. Có một thương nhơn giàu có cưới ái nữ của một thương nhơn ở thôn quê cho con trai mình. Vì không thể sanh con để nối dõi tông đường, lần hồi nàng bị xem nhẹ. Để lừa nhà chồng, nàng giả vờ mang thai. Đến gần ngày sanh nở, nàng xin đi cùng bà vú già (đã biết âm mưu của nàng) về nhà cha mẹ ruột để sanh con. Dọc đường nàng xí được một hài nhi bị bỏ rơi và nhận bé làm con mình. Ấu nhi ấy là Bồ Tát và được đặt tên Nigrodha. Nigrodha lớn lên với hai bạn: Sākha, con của một thương gia và Pottika, con của người thợ may. Rồi cả ba đi du học ở Takkasilā. Trên đường đi, trong lúc hai bạn đang ngủ say, Pottika nghe con gà nói ai ăn được mỡ của ta sẽ làm vua, ai ăn thịt bụng ta sẽ làm đại tướng, ai ăn thịt ức ta sẽ làm quan giữ ngân khố. Pottika giết gà, đưa mỡ cho Nigrodha, thịt bụng cho Sākha còn mình ăn thịt ức. Ngay sáng hôm đó, quân thần triều đình đang đi tìm vua nối ngôi nhà vua vừa băng hà bèn đưa Nigrodha lên ngôi, chọn Sākha làm đại tướng và Pottika làm quan giữ ngân khố. Một hôm, Vua Nigrodha muốn rước thân phụ mẫu về triều bèn bảo Pottika đi đón hai vị ở Rājagaha. Trên đường trở về, Pottika ghé thăm Sākha. Sākha hận ông đã đưa mỡ gà cho Nigrodha nên phỉ báng ông. Lúc được Pottika tấu trình, Nigrodha muốn giết Sākha, nhưng được Pottika can ngăn. Chuyện kể về sự phản bội của Devadatta. Sākha chỉ Devadatta; Pottika chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. iv. 37 ff.

Nigrodha-aṅgana.--Địa danh trong Anurādhapura mà kiết giới sīmā của Mahāvihāra đi ngang qua (1). (1) Dpv. xiv. 34; Mbv. 136; Mhv. p. 332. vs. 14.

Nigrodha-Kappa Thera.—Trưởng lão là giáo thọ sư (upajjhāya) của Tôn giả Vaṅgīsa; cả hai cùng sống trong Aggākava-cetiya (1), nơi mà Trưởng lão Kappa mệnh chung. Lúc Vaṅgīsa thỉnh vấn Phật về sanh thú của Trưởng lão, Phật bảo Trưởng lão không còn trở lại nữa (2). Được biết (3) rằng Vaṅgīsa đi vắng lúc Trưởng lão Kappa mệnh chung, và rằng Trưởng lão Kappa để hai bàn tay cong lên lúc đang ngủ. Đó không phải là trường hợp của một khīnāsava (bậc Alahán) mà là vì tập quán. Vì không biết nên Vaṅgīsa có nhiều nghi ngờ về sự chứng đắc của Thầy mình. Kappa là một vihāragaruka, tức là người chỉ thích sống trong liêu. Mỗi khi đi khất thực về, ông vô liêu và chỉ ra khỏi đó

vào sáng hôm sau. Sự việc này làm Vaṅgīsa sanh tâm bất mãn và ông tự mình đoạn trừ để làm cho thoả mãn nổi lên (4). Trong Nigrodha-Kappa, Kappa là tên riêng, còn Nigrodha được ghép vào vì Trưởng lão đắc quả Alahán dưới gốc cây nigrodha (cổ thụ) (5). (1) (2) S. i. 185. Thag. vs. 1263 ff.; SNN. vs. 343 ff. (3) (4) ThagA. ii. 211; SNA. i. 346. S. i. 186; SA. i. 208. (5) SNA. i. 346; vì ông sống dước gốc cổ thụ, theo SA. i. 207.

Nigrodhapiṭṭhi.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão Mahāsīva
(1)
.
(1)
MṬ. 555.
Nigrodhamāragallaka.--Địa danh trong xứ Rohāṇa, được đề cặp nhiều lần trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxv. 182.

Nigrodhamiga (hoặc Nigrodha) Jātaka (No. 12).--Chuyện Con Nai Cây Đa. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua Nigrodha của một đàn nai. Cạnh Nigrodha có một đàn nai khác của nai chúa Sākha. Hai bên giao ước sẽ luân phiên cung cấp cho Vua thành Benares một con nai thịt mỗi ngày để nhà vua và tuỳ tùng không vô rừng nai làm cuộc sống hằng ngày của chúng bị xáo trộn. Một hôm, tới phiên con nai chữa phải hy sanh. Nai chữa xin chúa Sākha dời phiên mình qua ngày sanh nở, nhưng bị từ chối. Nai chữa bèn xin với Nigrodha và được Nigrodha thuận đi thay mạng. Thấy chúa Nigrodha, nhà vua ngạc nhiên nghĩ đã một lần tha mạng cho rồi sao nay Nigrodha lại đến nạp mạng? Động lòng, nhà vua tha mạng cho cả hai, Nigrodha và nai chữa. Nhưng Nigrodha xin thêm cho cả đàn nai rồi cho cả chúng sanh được thoát khỏi sự sợ hãi vì giết chóc. Không còn sợ bị săn giết,

các nai đi ăn lúa của nông dân. Nigrodha báo tin cho dân chúng họ chỉ cần cột lá lúa lại để bảo vệ lúa, rồi khuyến giáo đàn nai không được vượt qua đồng lúa có lá lúa cột lại. Do đó, tục lệ cột lá lúa ở đồng ruộng phát xuất từ đó (1). (1) J. i. 145 ff.; DhA. iii. 148 f. Chuyện được khắc trong Bharthut Stūpa [Cunningham: pl. xxv. (1) và xliii. (2)]. Chuyện còn được kể trong Mtu. (i. 359 ff.) với nhiều chi tiết khác biệt.

Nigrodhasāla.—Đồi đất trong xứ Rohāṇa. Tướng Veḷusumana của
Vua Duṭṭhagāmaṇī giết người khổng lồ Nandasārathī của Vua Eḷārā gần chỗ đồi này
(1).
(1)
MṬ. 441.
1. Nigrodhārāma.—Vườn cây Bàng gần Kapilavatthu của Thích tử Nigrodha cúng dường cho Tăng Đoàn. Trong vườn có tịnh xá được xây để Phật an trú lúc Ngài viếng kinh đô năm sau khi Ngài thành đạo (1). Tại đây, Ngài thi triển Thần thông Song hành Yamakapāṭihāriya để khuyến giáo dân chúng về sự thành đạo của Ngài. Sau khi thần thông kết thúc, mưa rơi và chỉ làm ướt những ai muốn mưa ướt. Tiếp theo, Ngài thuyết Vessantara Jātaka (2). Cũng tại đây, Dì mẫu Mahāpajāpatī Gotamī xin Phật cho nữ nhơn được gia nhập Tăng Đoàn lần đầu tiên; Ngài từ chối và sau đó Ngài ra đi Vesāli

(3). Phật có trở lại trú tại Nigrodhārāma nhiều lần nữa. Tại đây Ngài chế nhiều giới luật (4); Ngài tiếp nhiều Thích tử đến yết kiến, như Mahānāma, Godha, Sarakāni, Nandiya, và Vappa; Ngài có đích thân đến viếng Kāḷigodhā (thân mẫu của Trưởng lão Bhaddiya); Ngài thuyết Cūḷa- Dukkhakkhandha Sutta (q.v.) sau khi luận bàn với Mahānāma; Ngài nhận lời thỉnh cầu sử dụng hội đường mới của những Thích tử ở Kapilavatthu để đem lại cho họ an lạc và hạnh phúc lâu dài, và sau thời pháp dài, Ngài nhờ Tôn giả Moggallāna tiếp tục thuyết pháp cho chư tỳkheo để Ngài nằm nghỉ vì đau lưng (6); Ngài có lần đến nghỉ tịnh dưỡng (7); Ngài chứng kiến sự tranh chấp giữa dân chúng Kapilavatthu và dân chúng Koliya vì vấn đề nước của sông Rohiṇī (8); Ngài thường đến Mahāvana gần đó để nghỉ trưa theo thói quen (9). Nigrodhārāma còn là nơi an trú của hai Tôn giả Anurudha (10) và Lomasakaṅgiya (11). Gần Nigrodhārāma có ẩn cư của Hiền giả (Isi) Kaṇha. Nghĩ tới Hiền giả, Phật mĩm cười, và khi được hỏi, Ngài nói Kaṇha Jātaka (12). Tương truyền rằng (13) Phật thuyết Cariyā Piṭaka và Buddhavaṃsa cho Tôn giả Sāriputta lúc Ngài an trú tại Nigrodhārāma lần đầu tiên. Tại

Nigrodhārāma hình như chị của Tôn giả Anuruddha có xây một giảng đường hai từng cúng dường Tăng Đoàn (14). Theo Buddhaghosa (15) Thích tử Kāḷa-Khemaka có xây một tịnh xá gần Nigrodhārāma. (1) (2) MA. i. 289. Vin. i. 82; J. i. 88 f.; vi. 479; BuA. 22; DhA. (3) iii. 163; xem thêm Mtu. iii. 101, 107, 114, 138, 141, 179. (4) Vin. ii. 253; A. iv. 274. E.g., Vin. iii. 235, 244; iv. 55, 101, (5) 167, 181, 262, 314. S. v. 369-78; 395-7, 403-4, 408; A. ii. (6) 196; iii. 284; iv. 220; v. 83, 328, 332, 334. S. iv. 182 ff.; xem (7) (8) thêm M. i. 353 (Sekha Sutta). A. i. 219 f. (9) SNA. i. 357; nhưng xem J. v. 413 nói rằng ở Sāvatthi. (10) E.g., S. iii. 91 f. DhA. iii. 200; một Thiên tử sống trong vườn, Candana, dạy ông Bhaddekaratta Sutta. Tôn giả Lomasakaṅgīsa trú trong vườn Nigrodha nói trong S. v. 327 và Lomavaṇgīsa là hai hay một? (12) HT. Thích Minh Châu, (1993) ghi Lomavaṇgīsa (nd.). J. (13) (14) iv. 6. CypA. l. 7; BuA. 3. DhA. iii. 295 f. (15) MA. ii. 906; M. iii. 109 f.

2. Nigrodhārāma.--Vườn cây Bàng ở Rājagaha. Tại đây Phật cho Thị giả Ānanda cơ hội thỉnh người trụ thế hết kiếpba, nhưng Tôn giả bị vô minh che chắn nên không có thỉnh (1). (1) D. ii. 116.

Nighaṇḍu.—Một Trưởng Dạxoa thường được Phật tử van vái lúc hữu sự
(1)
. Ông có dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya (2).
(1) (2)
D. iii. 204. Ibid., ii. 258.
Nīgha Sutta.—Tu tập làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành để liễu tri, đoạn diệt ba hoang vu: tham hoang vu, sân hoang vu và si hoang vu (1). (1) S. v. 57.

Niṅka (Nika).—Một chư Thiên đi đến Phật cùng nhiều chư Thiên khác và nói kệ tán thán Du sĩ ngoại đạo Nigaṇṭha Nātaputta trước mặt Phật (1). (1) S. i. 65.

Niṅkapaṇṇa-padhānaghara.--Thiền đường trên núi Cittalapabbata, trú xứ của Trưởng lão Cūḷasumma (1). Có thể đó là Nikapennaka (q.v.). (1) VibhA. 489.

Nuceluvana.--Vườn cây mucalinda trong thành phố Kimbilā (1). (1) A. iii. 247. (P.T.S. Ed. ghi là Veḷuvana). AA. ii. 642.

Niccavinodavāṇava.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của
Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).
(1)
Cv. lxxvi. 144; lxxvii. 76.

—Nicchavitthiaticāriṇī‖ Sutta.—Tôn giả Mahāmoggallana bạch Phật rằng lúc xuống núi Gijjhakūṭa ông thấy một nữ nhơn bị lột da đi trên hư không. Phật bảo đó là gian phụ ở Rājagaha (1). (1) S. ii. 259.

Nicchavorabhi Sutta.—Như trên; một nam nhơn bị lột da, đồ tể giết cừu ở Rājagaha (1). (1) S. ii. 256.

Nijjarā Sutta.—Có mười tổn giảm sự mà sự tu tập làm cho sung mãn các đối trị đưa đến sự tận diệt chúng (1). (1) A. v. 215 f.

Niṭṭhā Sutta.—Có năm pháp được sử dụng trong đời này và năm pháp vào đời sau (1). (1) A. v. 119 f.

Niṭṭhulaviṭṭhika.—Làng trong quận Giri, Tích Lan, sanh quán của
Gotamaṭhaimbara, chiến binh của Vua Duṭṭhagāmaṇī (1). Đó có thể là làng mà Damiḷa Pottakuṭṭha cúng dường cho Māṭambiya-padhānaghara
(2)
.
(1) (2)
Mhv. xxiii. 49. Cv. xivi. 20.

Nidāna Vagga.—Tập 2: Thiên Nhơn duyên, Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. ii. 1-133.

1. Nidāna Sutta.—Có ba nhơn duyên khiến các nghiệp khởi lên: tham, sân, si (1). (1) A. iii. 338.

2. Nidāna Sutta.—Do Phật thuyết tại thị trấn Kammāsadamma của dân chúng Kuru. Tôn giả Tôn giả Ānanda bạch Phật rằng định lý duyên khởi sâu xa, nhưng đối với Tôn giả định lý ấy có vẻ rỏ ràng, minh bạch! Phật bảo Tôn giả chớ nói như vậy vì vì tất cả nghiệp đều do nơi không hiểu

rõ pháp duyên khởi này (1). Kinh này được gọi là Cūḷanidāna Sutta đối lại với Mahānidāna Sutta. (1) (2) S. ii. 92. E.g., MA. i. 225; VibhA. 267.

1. Nidāna Suttā.—Có ba nguyên nhân khởi lên các nghiệp: tham, sân, si
(1)
.
(1)
A. i. 134.

2. Nidāna Suttā.—Có ba nhơn duyên khiến các nghiệp tập khởi: tham, sân, si (1). (1) A. i. 263.

3. Nidāna Suttā.—Vô tham, vô sân, vô si khiến các nghiệp không tập khởi (1). (1) A. i. 264.

4. Nidāna Suttā.—Do duyên các pháp làm chỗ ý xứ cho dục tham trong quá khứ, ước muốn khởi lên. Cũng vậy cho tương lai và hiện tại (1). (1) A. i. 265.

5. Nidāna Suttā.—Đối lại với [4] (1). (1) A. i. 266.

Nidānakathā.—Chương dẫn nhập của Chú giải Jātaka gồm truyện của Đức Phật, chia làm ba phần: Dūrenidāna, từ lúc sanh làm Sumedha đến lúc sanh lên cõi Tāvatiṃsa; Avidūrenidāna, từ lúc hạ thế làm Thái tử Siddhatta đến lúc thành đạo; và Santikenidāna, cho đến lễ cúng dường Jetavana (1). (1) J. i. 94.

Nidānuddesa.—Phần Đọc Tụng Mở Đầu (một trong năm chương) của Pāṭimokkha.

1. Niddasavatthu Sutta.--Bảy thù diệu sự mà sự thành tựu đưa đến sự đáng được tán thán là một niddasa (khīṇāsava) (1). (1) A. iv. 15.

2. Niddasavatthu Sutta.--Để trả lời câu hỏi của Tôn giả Sāriputta, Phật dạy rằng: Thành tựu bảy thù diệu sự này—học pháp, quán pháp, nhiếp phục lòng dục, thiền tịnh, tinh cần tinh tấn, niệm tuệ, nhập tri kiến--vị tỳkheo nếu

trong mười hai năm hành trì Phạm hạnh viên mãn thanh tịnh, thật là vừa đủ để nói —Vị Tỳkheo đáng được tán thán!" (1). [Theo HT. Thích Minh Châu,
1996].
(1)
A. iv. 34 ff.

3. Niddasavatthu Sutta.—Như [2], nhưng người hỏi là Tôn giả Ānanda và bảy thù diệu sự là: có lòng tin, có lòng xấu hổ, có lòng sợ hãi, có nghe nhiều, có tinh cần tinh tấn, có chánh niệm, có trí tuệ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iv. 37 f.

Niddā.—Một cận sự nữ sanh làm vemānikapeta (một loại ngạ quỷ nửa hưởng tội nửa hưởng phước) (1). (1) Vv. ii. 8; VvA. 117.

Niddātandi Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời cho một vị Thiên: Ngủ gục, nhác, ngáp dài, Không vui, ăn quá độ, Ở đây, đối chúng sanh,Thánh đạo không hiển lộ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 7.

Niddesa.—Nghĩa Tích. Luận thư trình bày sự phân tích bình giải các vấn đề giáo lý của tập kinh Sutta Nipāta. Sách này gồm hai phần: Đại nghĩa tích (Mahā-Niddesa) và Tiểu nghĩa tích (Culla-Niddesa). Culla Niddesa có lời giải về Khaggavisāna Sutta và 16 kinh của Phẩm Parāyaṇa Vagga của Sutta Nipāta. Còn Mahā-Niddesa đề cặp đến 16 kinh trong Phẩm Aṭṭhaka Vagga. Được biết Culla-Niddesa không có lời bình về 56 kệ dẫn nhập (Vatthugāthā) hiện thấy trong Sutta Nipāta. Đó thừa nhận rằng vào thời Culla-Niddesa ra đời, Parāyaṇa Vagga là một hợp tuyển riêng biệt, và rằng Khaggavisāna Sutta lúc bấy giờ không thuộc nhóm nào hết. Cũng vậy đối với

Mahā-Niddesa và Aṭṭhaka Vagga. Lời bình trong Niddesa hình như được rập theo khuôn của các lời luận giải trong Piṭakas nói là của Tôn giả Mahā Kaccana và Tôn giả Sāriputta (2). Theo truyền thống (3), Tôn giả Sāriputta được xem như tác giả của Niddesa. Có một Chú giải về Niddesa gọi là Saddhammapajjotikā do Upasena soạn ở Tích Lan, theo lời yêu cầu của Trưởng lão Deva. (1) E.g., Madhupiṇḍika Sutta (M. i. 110 f.); xem thêm S. iii. 9. (2) (3) E.g., Saṅgiti Sutta (D. iii. 207 f.). NidA. p. 1.

Niddhamana Sutta.—Mười chi phần bị tẩy sạch bởi mười chi phần đối trị (1).

(1) A. v. 220 f.

Nidhikaṇḍa Sutta.—Một kinh của Khuddakapāṭha (1). Của cải chôn dấu để sử dụng về sau thường hay bị mất; còn thiện nghiệp không bao giờ mất. (1) Khp. p. 7.

Nipaññan~jalika.—Xem Paññañjalika.

Nipannapaṭimāguhā.--Động trong Uttarārāma (q.v.) do Vua
Parakkamabāhu I xây trong Pulatthipura (1).
(1)
Cv. lxxviii. 75.
Nipura.—Xem Sinipura.

1. Nibbāna Sutta.—Phật giải cho Bàlamôn Jāṇussoṇi thế nào Nípbàn được gọi là thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu (1). (1) A. i. 158.

2. Nibbāna Sutta.—Tôn giả Sāriputta giảng cho Tôn giả Tôn giả
Ānanda biết do nhân gì, do duyên gì có một số chúng sanh không chứng nhập Nípbàn trong hiện tại (1).
(1)
A. ii. 167.
3. Nibbāna Sutta.—Tỳkheo nào thấy Nípbàn là khổ, sẽ thành tựu được nhẫn nhục tuỳ thuận, sự kiện này không xảy ra (1). (1) A. iii. 442.

4. Nibbāna Sutta.—Tôn giả Sāriputta giảng cho Tôn giả Udāyi (Lāludāyi theo Chú giải) (1) rằng lạc là Nípbàn, dầu lạc ấy ở đây không được cảm thọ (vedayitaṃ) (2). (1) (2) A. ii. 810. A. iv. 414 f.

5. Nibbāna Sutta.—Do Tôn giả Sāriputta thuyết cho Du sĩ
Jambukhādaka tại Nālaka, về nghĩa của Nípbàn và con đường đưa đến đó
(1)
.
(1)
S. iv. 251.
6. Nibbāna Sutta.--Do Tôn giả Sāriputta thuyết cho Du sĩ Sāmaṇḍaka tại Ukkācelā, về nghĩa của Nípbàn và con đường đưa đến đó (1). (1) S. iv. 261.

1. Nibbidā.—Được tu tập, được làm cho sung mãn, bảy giác chi đưa đến an lạc và Nípbàn (1). (1) S. v. 82.

2. Nibbidā.—Như trên, nhưng với bốn như ý túc (1). (1) S. v. 255.

3. Nibbidā.--Được tu tập, được làm cho sung mãn, năm tưởng (tưởng bất tịnh, tưởng ghê tởm các thức ăn, tưởng không hoan hỷ với thế giới, tưởng vô thường của các pháp, tưởng chết) đưa đến Nípbàn (1). (1) A. iii. 83.

4. Nibbidā.--Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, vân vân, đưa đến
Nípbàn (1).
(1)
A. i. 30.
Nibbindā.--Lạch nước tách ra từ kinh Aciravatī của sông
Mahāvālukagaṅgā và chảy theo hướng Đông (1).
(1)
Cv. lxxix. 53.
Nibbedha Sutta.—Phật giảng cho Tôn giả Udāyi rằng tu tập làm cho sung mãn bảy giác chi đưa đến thể nhập và đâm thủng được tham uẩn, sân uẩn, si uẩn (1). (1) S. v. 87 f.

Nibbedhika Sutta.—Có bốn pháp đưa đến thể nhập: làm bạn với thiện, nghe pháp, niệm, giữ giới (1). (1) S. v. 419. [Khác xa với S. v. 419 trong HT. Thích Minh Châu, 1993 (nd.].

Nibbedhikapariyāya.—Một bài kinh rộng thuyết mà Phật giảng cho chư tỳkheo về pháp môn thể nhập, pháp môn pháp: cần phải biết các dục, duyên khởi các dục, các dục sai biệt, các dục dị thục, các dục đoạn diệt, con đường đưa đến các dục đoạn diệt (1). (1) A. iii. 410 f.; kinh này rất thường được dẫn, e.g., UdA. 176; DhSA. 369.

1. Nimi.—Bồ Tát sanh làm Vua trị vì Mithilā. Xem Nimi Jātaka.

2. Nimi.—Vị Phật Độc giác. Ngài làm vua trị vì Mithilā. Một hôm, nhà vua thấy con diều hâu bay trên không trung với miếng thịt trên mỏ bị các con chim ưng rượt đuổi nên phải nhả bỏ miếng thịt. Một con chim khác xớt được miếng thịt và cũng vị rượt đuổi như vậy. Nhà vua nhận biết rằng của cải đem lại phiền não và khổ đau. Ông bèn từ giả 16 ngàn cung phi mỹ nữ để làm Phật Độc giác và theo ba vị Phật Độc giác khác là Karaṇḍu, Naggaji và Dummukha (1). (1) J. iii. 378.

Nimi Jātaka (N0. 541).—Chuyện Đại Vương Nimi. Một thời, Bồ Tát sanh làm Hoàng tử của nhà vua trị vì thành Mithilā trong quốc độ Videha. Ngài là hậu thân của Vua Makhādeva, từ giã cõi Phạm thiên để làm cho con số thân thích xuất thế ly gia của dòng tộc ông chẵn 84 ngàn. Do đó ông được gọi là Nemi (A Luân, vòng), tức ra đời để khép lại chiếc vòng bánh xe. Ông lên ngôi lúc phụ hoàng xuất thế. Ông trị vì theo chánh pháp và pháp bố thí cũng như dạy hai pháp này cho thần dân. Một hôm, Vua Nimi khởi tâm hoài nghi giữa đời Thánh hạnh và pháp bố thí, thì ngôi của Thiên chủ Sakka nóng lên. Thiên chủ xuất hiện và làm sáng tỏ thành quả vị đại của đời tu hành. Tiếng đồn

của Vua Nimi lan đến cõi Tāvatiṃsa; Thiên chủ Sakka đưa xe và Quản xa Mātali đến rước ông. Trên đường lên Thiên giới, Quản xa chỉ ông các địa ngục cũng như thiên đàng, vì ông muốn thấy cả hai đường ác và thiện. Tới Sudhammā (Thiện pháp đường), ông thuyết cho chư Thiên tử. Sau bảy ngày ở trên cõi Tāvatiṃsa,Vua Nimi trở về thành Mithilā và thuật lại cho dân chúng nghe những gì ông thấy. Một hôm, người thợ hớt tóc thấy sợi tóc bạc trên đầu ông, ông liền nhường ngôi, xuất thế như các tiền nhơn của ông từng làm (tục lệ trong dòng tộc ông), và đi tu khổ hạnh. Thái tử Kaḷārajanaka của ông là vì vua thứ 84 ngàn của triều đại Makhādeva. Chuyện do Phật kể lúc Ngài du hành đến thành Mithilā. Ngài mĩm cười khi tới cảnh quang của cung điện của Vua Makhādeva. Được hỏi, Ngài trả lời bằng câu chuyện Nimi Jātaka. Nhận diện tiền thân: Thiên chủ Sakka chỉ Tôn giả Anuruddha; Mātali chỉ Tôn giả Tôn giả Ānanda (1). (1) (2) J. iv. 95-129. M. ii. 74 ff.; trong Dpv. (iii. 35) nhà (3) vua được gọi là Nemiya. Cyp. i. 6; CypA. 42 ff.

Nimitta Vagga.--Phẩm 8: Phẩm Tướng, Chương Hai Pháp, Aṅguttara
Nikāya (1).
(1)
A. i. 82 f.

Nimittavyākaraṇīya.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông sống ẩn cư trên bờ sông Candabhāgā; thấy con nai vàng trong rừng, tâm ông nghĩ đến chư Phật. Vào 24 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Araññasātta (1). (1) Ap. i. 261.

Nimokkha Sutta.--Để trả lời một vị Thiên, Phật nói Ngài có biết giải thoát và viễn ly chúng sanh (1). (1) S. i. 2.

Nimmala.--Vị tướng của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxvi. 124.

Nimmānaratī.—Một hạng Thiên tử sống trên cõi thứ năm trong sáu cõi
Thiên (1). Chư vị được gọi như vậy vì chư vị thích thú với những sáng tạo của mình. Chư vị có thể biến thành nhiều dạng và nhiều màu sắc khác nhau
(2)
.
(1)
D. i. 218; M. i. 289, etc; S. i. 133, etc.; A. i. 210 etc. Xem
(2)
Compendium (140 f.) để biết kiếp sống của chư vị. NidA. 109;
ItA. 234;VibhA. 519.

Nimmita.—Vào 19 kiếp trước có 16 vì vua trị vì dưới vương hiệu
Nimmita; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Vaṭaṃsakiya (Abhaya) (1).
(1)
Ap. i. 174; ThagA. i. 201.

Nimmitapura.—Vườn bông trong Pulatthipura do Vua
Parakkamabāhu I thiết kế (1).

(1)
Cv. lxxix. 9.
Niyama.--Quận dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 15, 101.

Niyarāya.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 79.

Niyasa.—Xem Yasa.

Niyelatissārāma.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua Kaniṭṭhatissa xây (1). (1) Mhv. xxxvi. 15.

Niyanti-uyyāna.—Vườn bông, có thể gần Sīhagiri, nơi mà Vua
Kassapa I xây một tịnh xá cho các tỳkheo phái Dhammarucika (1).
(1)
Cv. xxxix. 14.
Niraggala.--Tế lễ bao gồm sự bố thí rộng rãi (không có cửa đóng then gài) (1). (1) ItvA. 75.

1. Nirabbuda.—Một địa ngục; đúng ra là một thời kỳ bị đoạ đày dài 20
Abbuda (i.e., 20 ngàn Ninnahuta) (1).
(1)
SN. p. 126; S. i. 149; SNA. 477; AA. ii. 853.
2. Nirabbuda.—Vào 25 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Niggunḍipupphiya (1). (1) Ap. i. 263.

Niraya.—Địa ngục. Trong Kinh điển, danh sách các địa ngục rất dài và khác nhau. Chú giải các Jātaka (1) liệt kê những địa ngục sau: Sañjīva, Kālasutta, Saṅghāta, Jālaroruva, Ghūmaroruva, Mahāvici, Tapana, Patāpana. Trong Saṃyutta Nikāya và Aṅguttara Nikāya có: Abbuda, Nirabbuda, Ababa, Aṭaṭa, Ahaha, Kumuda, Sogandhika, Uppala, Puṇḍarīka, Paduma (2). Chú giải luận rằng đó không phải là những địa ngục khác nhau mà là những thời kỳ đoạ đày trong Avīci. Devadūta Sutta (4) và Majjhima Nikāya có danh sách khác: Gūtha, Kukkuḷa, Simbalivana, Asipattavana, và Khārodakanadī. Nhiều tên khác được thấy thỉnh thoảng, như Khuradhāra (J. v. 269), Kākola (J. vi. 247), Sataporisa (J. v. 269) và Sattisūla (J. v. 143). Địa ngục kinh khủng nhứt là Avīcimahāniraya (xem s.v. Avīci). (1) J. v. 266, 271; một danh sách tương tợ thấy trong Dvy. 67, trừ trường hợp của Jalaroruva được thay thế bởi Raurava và Dhūmaroruva bởi (2) Mahāraurava. S. i. 149; A. v. 173; SN. p. 126; xem thêm (3) (4) Dvy. 67. E.g., AA. ii. 853. M. iii. 185.

Niraya Vagga.—Phẩm 22: Phẩm Địa Ngục, Kinh Pháp Cú.

1. Niraya Sutta.—Năm giới cấm dẫn xuống địa ngục: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, và dùng chất say (1). (1) A. iii. 170, 204.

2. Niraya.—Thành tựu sáu pháp sau bị rơi xuống địa ngục: sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, ác dục và tà kiến (1). (1) A. iii. 432.

Nirayarūpa Sutta.—Có bốn hạng người này hiện hữu ở đời: hạng người đo lường sắc và thỏa mãn với sắc; hạng người đo lường tiếng và thỏa mãn với tiếng; hạng người đo lường với thô và thỏa mãn với thô; hạng người đo lường pháp và thỏa mãn với pháp (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 71.

Nirāmisa Sutta.—Xem Suddhika Sutta.

Nirāsa Sutta.—Có ba hạng người này hiện hữu ở đời: không hy vọng, có hy vọng, ly hy vọng (1). (1) A. i. 107 f.

Nirutti.—Luận văn nói là của Tôn giả Mahā Kaccayāna, gồm hai phần: Cūlanirutti và Mahānirutti (1). Có một phụ chú giải về luận văn này, Niruttisāramañjūsā, do Saddhammaguru soạn (2). (1) (2) Gv. 59, 65; Svd. 1233 f. Bode, p. 29; Gv. 60.

Nuruttipada Sutta.--Thuyết về ngôn lộ, danh ngôn lộ và thi thiết lộ, không có lẫn lộn, trước không lẫn lộn, nay không lẫn lộn, tương lai không lẫn lộn. Phàm sắc gì đã qua, sắc ấy được xác nhận là —đã có‖, không được xác nhận là —hiện có‖ hay — sẽ có‖. Cũng vậy đối với các uẩn khác (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 71 f.

Niruttisāramañjūsā.—Một phụ chú về Nirutti; cũng là phụ chú về
Nyāsa do Dāṭhānāga soạn (1).
(1)
Bode, op. cit., p. 55; Svd. 1241.
Nirodha Vagga.--Phẩm 8: Phẩm Đoạn Diệt, Tương Ưng Giác Chi,
Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. v. 132 ff.
1. Nirodha Sutta.—Tôn giả Sāriputta nói với g Tôn giả Ānanda rằng
Tôn giả đã chứng đạt và an trú Diệt thọ tưởng định (1).
(1)
S. iii. 238.
2. Nirodha Sutta.—Tôn giả Sāriputta nói với chư tỳkheo rằng vị nào có đầy đủ giới, định, tuệ có thể nhập vào và xuất khỏi Diệt thọ tưởng định. Tôn giả Udāyi (Lāludayī) ba lần phản bác rằng không có trường hợp này. Vì không có tỳkheo nào tuỳ hỷ mình,Tôn giả Sāriputta đi đến yết kiến Phật. Trước mặt Ngài, Tôn giả Udāyi tiếp tục phản bác. Phật quở Tôn giả Ānanda không có phản ứng. Về sau Phật nói với Tôn giả Upavāna năm pháp mà vị tỳkheo phải thành tựu để được các đồng Phạm hạnh ái mộ và tôn trọng (1). (1) A. iii. 192 ff.

Nilavāsī.—Trưởng lão được nói là có trú tại Kukkutārāma trong
Pāṭaliputta (1).
(1)
Vin. i. 300.
Niliya.—Bàlamôn Damiḷa, tế sư trong triều. Ông là nhơn tình của
Hoàng hậu Anulā và được bà đưa lên ngôi trong sáu tháng; ông bị bà thuốc chết (1).

(1)

Mhv. xxxiv. 24 ff.; Dpv. xx. 29.

Niliya.—Người thợ săn (1). (1) J. iii. 330.

Nivattagiri.—Tên của thành phố xây trên chỗ voi Kaṇḍula trở đầu để bắt Mahelanagara (1). (1) MṬ. 480.

Nivattacetiya.--Đền gần Kadamba-nadī, nơi mà Trưởng lão Mahinda đi trở về Missakapabbata theo lời mời của Vua Devānampiyatissa (1). (1) Mhv. xv. 10.

Nivāpa Sutta.—Do Phật thuyết tại Jetavana, dùng ví dụ những thợ bẫy nai để nói về cạm bẫy ngũ dục của Māra. Diệt thọ tưởng, vị tỳkheo không còn tham đắm bất cứ gì trên đời, và Māra không còn thâm nhập được nữa (1). (1) M. i. 150 ff.

Nisanti Sutta.—Tôn giả Tôn giả Ānanda nói với Tôn giả Sāriputta cho đến như thế nào, vị tỳkheo mau chóng đi đến hiểu biết đối với thiện pháp, sự nắm giữ của vị ấy là khéo nắm giữ, nắm giữ nhiều và không quên điều đã nắm giữ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 201.

1. Nisabha.—Một trong hai Đại cư sĩ hộ trì của Phật Anomadassī (1).

Trưởng lão Pañcasīlasamādāniya thọ giới với ông trong thời Phật

Anomadassī (2).

(1) (2)

Bu. viii. 22; J. i. 36; DhA. i. 68. Ap. i. 76; xem thêm

74 (?).

2. Nisabha.--Một trong hai Đại cư sĩ hộ trì của Phật Atthadassī (1). (1) Bu. xv. 21.

3. Nisabha.—Còn được gọi là Mahānisabha, Đạo trưởng của các đạo sĩ theo hạnh đầu đà (dhutaṅga-dhara) trong thời Phật Padumuttara. Ông là gương mẫu mà Trưởng lão Mahā Kassapa noi theo để phát nguyện đạt được vinh dự tương tợ (1). (1) ThagA. ii. 134 f.; SA. ii. 135 f.; AA. i. 85 f.

4. Nisabha Thera.—Ông là người Koliya. Chứng kiến sức mạnh uy nghi đức độ của đức Phật trong cuộc tranh chấp giữa hai dân tộc Sakiya và Koliya, ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán. Trong Therāgathā (1), ông có hai kệ nói lên việc mình hành trì để khuyên một bạn đồng Phạm hạnh (1). Vào thời Phật Vipassī ông là một gia chủ, từng cúng dường Phật trái kapiṭṭha (2). Ông có thể là Trưởng lão Kapiṭṭhaphaladāyaka nói trong Apadāna (3). (1) (2) (3) vs. 195 f. Thag. i. 318. Ap. ii. 449; nhưng xem thêm ThagA. i. 73.

5. Nisabha.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1). (1) J. vi. 204, 212; Ap. i. 67.

Nisabhā.—Một trong những cung điện mà Phật Tissa sử dụng trong đời cư sĩ chót của Ngài (1). (1) Bu. xviii. 17.

Nisinnapaṭimālena.--Động trong Pulatthipura, làm một phần kiến trúc của Uttarāma do Vua Parakkamabāhu I xây dựng (1).

(1) Cv. lxxviii. 75.

Nissagiya.--Ưng Xả Đối Trị. Chương Pārājika thứ tư của Sutta Vibhaṅga (Phân Tích Giới Bổn).

Nissaṅka.—Xem Kittinissaṅka.

Nissaya Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Y Chỉ, Chương Mười Một Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. v. 311-28.

1. Nissaya Sutta.—Phật dạy làm thế nào để thắng tri tham ái (1). (1) A. iv. 353 f.

2. Nissaya Sutta.—Phật giảng cho Tôn giả Upāli rằng do duyên mười mục đích, các học Pháp được thiết lập cho đệ tử Như Lai và giới bổn Pātimokkha được tuyên đọc (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. v. 73.

Nissayaṭṭhakathā.—Chú giải về Saccasaṅkhepa do Trưởng lão
Mahābodhi biên soạn (1).
(1)
P.L.C. 205.

Nita Thera.—Ông là một Bàlamôn ở Sāvatthi. Ông gia nhập Tăng đoàn với ý nghĩ sẽ được an lạc. Ông có tánh lười biếng và ngang bướng. Biết tiền căn của ông, Phật giáo giới ông; ông khởi lên thiền định, đạt thiền chứng và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông là một giáo sư Bàlamôn mệnh danh Sunanda. Một hôm, trong lúc chuẩn bị lễ tế Vājapeyya (Hy sanh), Phật du hành trên hư không đến viếng ông. Ông thảy lên không trung bông cúng dường Phật; bông kết thành tràng trên bầu trời của cả thành phố. Ông làm vua 35 lần dưới vương hiệu Abbhasa (v.l. Ambaraṃsa) (1). Ông có thể là Trưởng lão Puppachadanīya nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. vs. 84; ThagA. i. 180 f. Ap. i. 166.

Nītha.—Phật Độc giác được kể trong danh sách các vị Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 69; ApA. 106.

1. Nīla.—Một người bạn của Vua Mahinda I. Ông chết trẻ; lúc bấy giờ nhà vua không tiếp thân thích vì để tang bạn (1).

(1) Cv. xlviii. 27 ff.

2. Nīla Thera.—Ông gốc người Ấn Độ . Ông gia nhập Tăng đoàn và đắc quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Lúc ông đến Sāvatthi tìm y phấn tảo, có một Mahābrahmā thấy ông và đảnh lễ ông. Nghe vậy, tất cả chư Thiên đều đảnh lễ ông (1). (1) SA. ii. 217.

1. Nīlagalla.--Tự viện ở Tích Lan do Vua Udaya I xây (1). (1) Cv. xlix. 31.

2. Nīlagalla hay Nīlagiri.--Địa danh ở vùng Malaya, Tích Lan, thường được đề cặp trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 14, 16, 20, 83; lxxii. 12.

Nīlagallaka.—Tướng của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 67.

Nīlagiri.—Xem Nīlagalla [2], xem thêm Rāmanīlagiri.

Nīlageha.—Kiến trúc (pariccheda: cốc ?) do Vua Aggabodhi II xây cúng dường Trưởng lão Jotipāla (1). (1) Cv. xliii. 39.

Nīlapokkharaṇī.—Ao, có thể ở trong Anurādhapura. Ao có đất sét tốt dùng làm đồ sứ sử dụng trong các lễ quán đảnh (1). (1) MṬ. 307.

Nīlavālatittha.—Địa danh trong xứ Rohāṇa, là Mātara hiện nay (1). (1) Cv. lxxv. 48; Cv. Trs. ii. 48, n. 2.

Nīlavāhanā.—Một trong ba con sông mà Trưởng lão Mahā Kappina đi qua trên đường đến từ Kukkuṭavatī để yết kiến Phật (1). (1) DhA. ii. 120.

Nīvāhinī.—Con kinh chảy từ cửa Mālatīpuppha của hồ lớn
Parakkamasamudda (1).
(1)
Cv. lxxix. 42.
Nīlārāma.—Tịnh xá ở Tích Lan mà Vua Udaya I có cúng dường làng
Kāḷussa (1).
(1)
Cv. xlix. 16.
2. Nīrvaraṇa Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Triền Cái, Tương Ưng Giác Chi,
Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. v. 91-97 f.
1. Nīvaraṇa Sutta.—Năm triền cái tác thành không mắt, đoạn diệt trí tuệ; bảy giác chi tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến Nípbàn (1).
(1)
S. v. 97 f.
2. Nīvaraṇa Sutta.—Tu tập bốn Niệm xứ để đoạn tận năm triền cái (1). (1) A. iv. 457 f.

Nīvaraṇapahāna Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Đoạn Triền Cái, Chương
Một Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. i. 3 f.
Nīvaraṇāni Sutta.—Năm triền cái: tham, sân, hôn trầm thuỵ miên, trạo hối, nghi (1). (1) S. v. 60.

Neṭṭāru.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 189.

Nettippakaraṇa.—Chi Đạo Luận. Còn được gọi là Nettigantha. Bộ luận về các Piṭakas nói là do Trưởng lão Mahā Kacāna biên soạn. Có một Chú giải về luận văn này do Dhammapāla viết (1) và một Phụ chú cho Chú giải này do Ñaṇābhivaṃsa soạn (2). (1) (2) Gv. 59, 60; SadS. 65. Svd. 1215.

Nettī.—Một Trưởng Dạxoa (1). (1) D. iii. 204.

1. Nemi.—Xem Nimi.

2. Nemi.—Một sứ giả của Vua Kuvera (1). (1) D. iii. 201.

3. Nemi.—Phật Độc giác (1), có thể cũng là Phật Độc giác Nimi (q.v.).

(1) M. iii. 70.

4. Nemi.—Vào 43 kiếp trước có 16 vì vua trị vì dưới vương hiệu Nemi;
tất cả dều là tiền thân của Trưởng lão Vimala-Koṇḍañña (1).
(1)
ThagA. i. 146; Ap. i. 150.
Nemindhara (v.l. Nimindhara).—Một trong bảy dãy núi bao quanh
Sineru (1).
(1)
J. vi. 125; Sp. i. 119; SNA. ii. 443; Dvy. 217; Mtu. ii. 300.
1. Nerañjara.—Sông Ni Thiền Liên. Trên bờ sông này, tại Ajapāla- Nigrodha (q.v.) trong Uruvelā, Đức Phật an trú sau khi đắc đạo. Tại đây Ngài bị Māra quấy phá, và cũng tại đây Ngài được Thiên chủ Sahampati thuyết phục chuyển Pháp luân (1). Chú giải (2) nói rằng sau khi nhận thấy lối tu khổ hạnh không đem lại kết quả, Phật bỏ các Pañcavaggiya đi về Uruvelā và đến bờ sông Nerañjara. Tại đây, Thôn nữ Sujātā dưng Ngài bữa cháo sữa vì tưởng Ngài là Thiên thần. Trước khi thọ trai, Ngài xuống tắm dưới bến Suppatiṭṭha, trú xứ của Xà vương Kāla. Trên bờ sông có vườn cây sāla, nơi Ngài qua buổi xế trưa trước đêm thành đạo. Nerañjara được giải thích bằng ba cách như sau: (a) nước sông thú vị (nelaṃ jalaṃ assā ti = nelañjalā, chữ l thế cho chữ r); (b) nước sông màu xanh (nīla-jalāyā ti vattabbe Nerañjarāyā ti vuttaṃ); (c) chỉđơn thuần là tên của một con sông (3). Ẩn cư của Trưởng lão Nadī Kassapa nằm trên bờ sông này (4). Nerañjara được xác định là sông Nīlājanā hiện nay, bắt nguồn từ Hazaribagh, và nhập với sông Mohanā thành sông Phalgu (5). (1) Vin. i. 1 ff.; SN. vs. 425 ff.; cp. Mtu. ii. 238; Lal. 327 (261); S. i. 103 f.; 122, 136 ff.; v. 167, 185, 232; Ud. i. 1-4; ii. 1; iii. 10; A. ii. 20 f.; D. ii. (2) (3) 267. E.g., J. i. 68 ff.; DhA. i. 71; BuA. 238. (4) (5) UdA. 26 f. ThagA. i. 45. CAGI. 524.

2. Nerañjara.—Con kinh chảy từ hồ Puṇṇavaḍḍhana lên hướng Bắc
(1)
.
(1)
Cv. lxxix. 49.
1. Neru.—Nhà vua trị vì Ấn Độ, một hậu duệ của Vua Mahasammata.
Ông là con của Mahāsudassana và là cha của Vua Mahā-Neru (1).
(1)
Mhv. ii. 5; Dpv. iii. 8.
2. Neru.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn. Tất cả các loài chim trú trên núi này đều có sắc lông vàng vì ánh sáng phản chiếu núi (1). (1) J. iii. 247; cp. Kākaneru, Mahāneru, Sineru,

Meru.

Neru Jātaka (No. 379).--Chuyện Núi Neru. Một thời, Bồ Tát sanh làm con Thiên nga vàng sống trên núi Cittakūṭa với chim em. Một hôm, trên đường về hai anh em Thiên nga thấy núi Sineru nên đậu lại trên đó. Tất cả các chim sống tại đây đều có sắc lông vàng óng bởi ánh sáng phản chiếu từ núi. Vì không chim nào để ý đến hai anh em Thiên nga, nên hai anh em bay trở về Cittakūṭa. Chuyện kể về một tỳkheo sống ở biên địa. Thoạt tiên ông được dân chúng địa phương kính trọng, nhưng lần hồi sự kính trọng của dân chúng xoay vần tới các đạo sư theo thường kiến, đạo sư theo đoạn kiến và đạo sư khổ hạnh loã thể lần lượt đến làng. Dầu không vui nhưng vị tỳkheo tiếp tục an trú tại đây. Chuyện đến tai Phật, Ngài quở vị tỳkheo đã ở lại chỗ mà thiện ác lẫn lộn (1). (1) J. iii. 246 ff.

Nesāda.—Bàlamôn, tiền kiếp của Trưởng lão Alahán Sattapaduminiya
(1)
.
(1)
Ap. i. 254.
Nesādaka.--Ngọn đồi, trên đó Trưởng lão Mahānāma hành thiền (1). (1) ThagA. i. 227.

Nehātakamuni Thera.—Bàlamôn ở Rājagaha, làu thông kinh Vệđà. Ông tu khổ hạnh, thờ Thần Lửa và sống trong trảng (rừng) cách Rājagaha ba lý, bằng gạo rừng. Phật có đến viếng ông và được ông thỉnh thọ thực ba hôm. Nhơn dịp này Phật dạy ông giáo Pháp, và ông đắc Sơ quả; về sau ông đắc quả Alahán. Ông tiếp tục sống trong rừng này và Phật có đến viếng ông lần nữa; lúc ấy Ngài bị vọp bẻ (2). (1) Thag. vs. 435-440; ThagA. i. 459.

Nyāsa.—Luận văn Văn Phạm do Trưởng lão Vimalabuddhi biên soạn. Còn được gọi là Mukhamattadipanī. Trưởng lão còn viết một chú giải về luận văn này (1). (1) Gv. 72; Bode, op. cit., p. 21; xem thêm Svd. 1240.

P

Paṃsu Sutta.—Có năm hạng paṃsukūlika theo năm lối sống ở rừng (āraññaka) (1). (1) A. iii. 219.

Paṃsukūladhovana Jātaka.—Chú giải về Dīgha Nikāya là Sumaṅgala-Vilāsinī (1) có đề cặp đến một Kinh Bổn sanh tựa đề Paṃsukūladhovana cùng chung với kinh Vessantara Jātaka, và nói rằng địa cầu run chuyển lúc hai kinh này được thuyết. Fausboll không có ghi lại kinh nào tựa đề như vậy cả và cũng không có tìm ra dấu tích của kinh này. Có thể có một vài mối liên hệ với Paṃsukūladhovana pāṭihāriya, từng tạo ra một trong 15 ngàn thần thông giúp sự cải hoá Giáo trưởng Uruvela- Kassapa (2). (1) (2) DA. i. 130. Xem Vin. i. 29.

Paṃsukūlapūjaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy y paṃsulūla treo trên núi Udaka (Uraga), hoan hỷ, ông dưng lên y ba bông kinkhaṇi (1). Kệ của ông trong Chú giải về Therīgāthā liên quan đến cả hai Trưởng lão Gosāla (2) và Mahākāla (3). (1) (2)

(3) Ap. ii. 434. ThagA. i. 79. Ibid., 272.

Paṃsukūlasaññika Thera.—Alahán. Ông làm thợ săn vào thời Phật Tissa. Một hôm, thấy y pamsukūla của Phật trong rừng, ông đảnh lễ (1). Ông có thể là Trưởng lão Puṇṇamāsa (2). (1) (2) Ap. ii. 418 f. ThagA. i. 297 ff.

Paṃsukūlī, Paṃsukūlino, Paṃsukūlikā.—Phái ẩn sĩ ở Tích Lan với đặc điểm là dùng y phấn tảo (paṃsukūla). Không ai biết nguyên nhân tại sao. Vua Mānava hình như có xây cho chư vị một pāsāda trong Thūpārāma (1). Phái này còn được thấy trong Rājamātika-vihāra và được hai Vua Aggabodhi V và VII trọng kính (2). Vajira, Tướng của Vua Aggabodhi IX có xây cúng dường chư vị tịnh xá Kacchavāla (3). Còn Vua Sena I giúp đặt đầu não của phái trên núi Ariṭṭha và cung cấp vật thực cho các vị ở Pulatthipura (4). Phái hình như xuất phát từ Tăng Đoàn ở Abhayagiri-vihāra và tiếp tục lưu lại đó cho đến thời Vua Sena II mới tách ra (5). Sau đó, Tướng của Vua Kassapa IV là Sena Ilaṅga xây cho phái Tăng xá Samuddagiri

trong Mahā vihāra; ngoài ra, được biết ông còn cung cấp gạo và vải cho thân mẫu của chư vị Paṃsukūlika (6). Dưới triều Vua Udaya II, nhiều quân thần chạy trốn đến tapovana của Paṃsukūlika nhưng đều bị bắt và hành quyết hết. Vì biến cố này, các Paṃsukūlika rời tapovana (trên đất vua ban) đến Rohāṇa. Dân chúng nổi loạn, và những kẻ gây tội trước đây trong tapovana đến Rohāṇa tạ lỗi rồi thỉnh chư vị trở về (7). Được biết Vua Mahinda IV rất kính trọng các Paṃsukūlika (8). Các Paṃsukūlika được nhắc đến lần sau cùng vào thời Vua Vikkamabāhu II lúc nhà vua này lấy lại đất đai khiến các vị phải bỏ về Rohāṇa lần nữa (9). Sau đó không còn ai biết gì về phái Paṃsukūlika cả, có lẽ phái này không còn nữa. Chú giải của Aṅguttara (10) nói rằng sau trận đói kém Caṇḍālatissa, đức tin nơi tôn giáo xuống thấp nhứt, nên có cuộc thảo luận giữa Paṃsukūlika và Dhammakathika về tầm quan trọng của Pháp học (Sāsana pariyatti) hay Pháp hành (Sāsana paṭipatti). Phái Paṃsukūlika chọn Pháp hành và bị đánh bại. (1) (2) (3) Cv. xlvii. 66. Ibid., xlviii. 4, 16, 73. (4) (5) Ibid., xlix. 80. Ibid., l. 63, 76. Ibid., li. 52. (6) (7) (8) Ibid., lii. 21. Ibid., liii. 14 ff., 21 ff. (9) (10) Ibid., liv. 18, 24 f. Ibid., lxi. 59 f. AA. i. 52 ff.

Paṃsudhovaka Sutta.—Thanh lọc vàng là một quá trình từng bước một, bao gồm nhiều giai đoạn. Cũng vậy, tu tập tăng thượng tâm bao gồm nhiều giai đoạn, giai đoạn tiên khởi là diệt các kiết sử thô tạp (1). (1) A. i. 253.

Paṃsupabbata-vihāra.--Tự viện ở Tích Lan, được xem như trú xứ của
Trưởng lão Bhuvenakabāhu (1).
(1)
P.L.C. 247.

Paṃsupisācakā.--Hạng yêu tinh sanh sống trong chỗ ô uế (1). Từ dùng trong ngữ nghĩa khinh miệt (2). (1) (2) MA. ii. 713, 921; UdA. 247. E.g., AA. i. 438; MA. ii. 610, 611.

Pakudha-Kaccāyana (Pakudha-Kātiyāna, Kakudha-Kacaayana, Kakudha-Kātiyāna).—Giáo trưởng của một trong sáu giáo phái ngoại đạo (Phật) trong thời Phật. Theo Sāmaññaphala Sutta (1), Vua Ajātasattu có lần viếng ông và được ông

dạy rằng đất, nước, gió, lửa, lạc, khổ, và tâm thường hằng, không thay đổi, và không có nghiệp dẫn. Như vậy, giáo pháp

ông là vô hậu quả thuyết (akariya-vāda). Người dùng gươm chẻ đầu làm hai, người ấy không có giết ai cả; chỉ có lưỡi gươm đi vào kẻ giữa bảy yếu tố cơ bản nêu trên (2) Nói cách khác, không có hành động giết chóc, nghe, hay biết, vân vân; không có quan niệm hay sự khác biệt giữa tốt và xấu, biết và không biết, vân vân (3). Buddhaghosa (4) thêm rằng Pakudha không bao giờ dùng nước lạnh, chỉ dùng nước nóng; nếu không có nước nóng ông không tắm. Ông xem sự lội ngang qua dòng nước là một tội lỗi và chuộc tội bằng cách đắp một ụ đất. Đó cho thấy khuynh hướng khổ hạnh trong hành động của ông. Lời rao giảng của ông là nissirikaladdhi (bất hạnh, khốn khó). Có giả thuyết nói rằng (5) Pakudha không được môn đệ kính trọng như Phật tử kính trọng Phật. Ông không thích được hỏi và tỏ vẻ khó chịu, oán trách khị bị cật vấn. Tuy nhiên, nhiều kinh sách khác (6) nói rằng ông rất được đồ chúng quý trọng, được xem như bậc thầy nổi danh có nhiều tín đồ. Ông không có tự cho mình đã chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (7) . Danh xưng của Pakudha-Kaccāyana được viết bằng nhiều cách; có kinh sách nói rằng tên riêng của ông là Kakuddha hay Kakuda. Praśnopaniṣad (8) có đề cặp đến một Kakuda Kātyāna trẻ cùng thời với Pippalāda; ông được gọi là Kabandhiṇ, có nghĩa, cũng như Kakuda, có một khối u trên cổ hay trên vai. Theo Buddhaghosa (9), Pakudha là tên riêng, còn Kaccāyana là tên tộc. Kaccāyana (hay Kātiyāna) là một tộc Bàlamôn. Mahābodhi Jātaka (10) gọi Pakudha là một trong năm vị tà sư (diṭṭhigatika), và Milindapañha (11) nói ông được Vua Milinda yết kiến như một danh sư. (1) (2) D. i. 56. Cf. thuyết Descartes, rằng giết sanh vật hạ (3) đẳng không có tội vì chúng không có linh hồn. Lời dạy của Pakudha còn được thấy trong Sandaka Sutta (M. i. 517) với đầy đủ chi (4) tiết, nhưng trong kinh này tên ông không thấy nói đến. (5) (6) DA. i. 144. M. i. 250; ii. 4. E.g., M. i. 198; S. i. (7) (9) 66; SN. p. 91. S. i. 68. Barua: Prebuddhistic Indian Philosophy, 281; xem thêm Dvy. 143; Mtu. i. 253, (9) (10) 256, 259; iii. 383. DA. i. 144; SA. i. 102. J. v. 246. (11) p. 8.

Pakudhanagara.--Thị trấn ở Miến Điện, từng là một trung tâm văn học quan trọng (1). (1) Xem Gv. 65; nhưng có tài liệu (Gv. 67) lại viết rằng các công trình nói là được soạn trong Pakudhanagara được viết tại Kañcipura. Xem thêm Gv.

75, trong ấy có đề cặp đến một Makuranagava, v.l. Pakuta. Có thể đó là
Pakudha.
Pakiṇṇaka Nipāta.—Chương 14: Tạp Phẩm, Jātakaṭṭhakathā (1).
(1)
J. iv. 276, 374.
Pakiṇṇaka Vagga.—Phẩm 21: Phẩm Tạp Lục, Kinh Pháp Cú.

Pakulā.—Xem Sakulā.

Pakkanta Sutta.—Phật thuyết cho chư tỳkheo tại núi Gijjhakūṭa, không bao lâu sau khi Devadatta rời bỏ Tăng Đoàn. Ngài dạy rằng lợi đắc đưa đến diệt vong cho Devadatta, như cây chuối, cây tre sau khi trổ bông đi đến diệt vong (1). (1) S. ii. 241.

Pakkha Thera.—Alahán. Ông là một Thích tử của Devadaha và mệnh danh Sammoda. Lúc trẻ ông bị bịnh thấp khớp (vātaroga) và bị tật một thời gian nên có tên là Pakkha (có tật). Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc Đức Phật về thăm thân thuộc sau khi đắc đạo, và tu ẩn trong rừng. Một hôm ông thấy con diều bay trên không trung với miếng thịt trên mỏ, con diều khác rồi một con khác nữa tranh nhau giựt miếng thịt. Nhận thức rằng dục lạc như miếng thịt dành giựt bởi các con diều, ông khởi thiền định, đạt thiền chứng và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông làm tướng Dạxoa có 84 ngàn tuỳ tùng; bấy giờ ông có dưng lên Phật chiếc Thiên y. Vào 15 kiếp trước ông làm Chuyển luân vương 16 lần dưới vương hiệu Suvāhana (Vāhana) (1). Ông là Trưởng lão Mahāparivāra nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. vs. 63; ThagA. i. 144 f. Ap. i. 146 f.

Paṅkadhā.—Thị trấn trong xứ Kosala, trú xứ của Tỳkheo Kassapa thuộc tộc Kassapa. Phật có đến và trú tại đây trong một chuyến du hành giữa dân chúng Kosala (1). (1) A. i. 236; AA. i. 446.

Paṅkadhā Sutta.—Lúc nghe pháp thoại do Phật thuyết cho chư tỳkheo tại thị trấn Paṅkadhā trong xứ Kosala, Tỳkheo Kassapagotta nghĩ rằng Phật quá tẳn mẳm (too scrupulous). Sau khi Phật trở về Rājagaha, ông hối hận nên theo về, đến tạ lỗi và xin được tha thứ. Phật tán thán ông đã tạ lỗi

và bảo rằng vị tỳkheo ưa thích học tập đáng được tán thán, còn vị tỳkheo không ưa thích học tập không đáng được tán thán (1). (1) A. i. 236 f.

Paṅkavela.—Làng ở Tích Lan, nơi mà Vua Vikkamabāhu II đánh bại
Vua Jayabāhu I và anh em của ông (1).
(1)
Cv. lxi. 16; xem thêm Cv. Trs. i. 226, n. 2.

Paṅgura-vihāra.—Tự viện ở Hatthibhogajanapada dưới miền Nam Tích Lan. Trước trai đường của tự viện có cây paṅgura. Một hôm, vị Thần trên cây nghe Sadi tụng kinh Mahādhammasamādāna Sutta nên tán thán bài kinh. Được Sadi hỏi, Thần cây nói rằng ông có nghe Phật thuyết kinh này nhưng chưa được thấy mặt vì không được dự buổi pháp thoại; ông không được đi bởi có nhiều vị trên trước ông đi. Truyền thuyết nói rằng sau đó ông đắc Sơ quả (1). (1) MA. i. 530 f.

Pagata Sutta.--Cuộc luận đàm giữa hai Tôn giả Sāriputta và Koṭṭhita về sự tồn tại của Thế Tôn sau khi nhập diệt (1). (1) S. iv. 384 f.

Pacalā Sutta.—Lúc trú tại núi Suṃsumāra, Phật thấy Tôn giả Moggallāna ngủ gục trong làng Kallavāḷamutta. Ngài dùng thần thông đến với Tôn giả và dạy rằng khi nào Tôn giả có tưởng và thuỳ miên xâm nhập, đừng tác ý đến nó và thuỳ miên sẽ được đoạn diệt. Trong kinh này Phật còn dạy thêm một số vấn đề khác, ví như không đến thăm gia chủ lúc say sưa trong cao mạn, lợi lạc sống độc cư không liên hệ với các gia chủ, hành trì từ bi (1). (1) A. iv. 85 ff.

Pacāyika Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh kính trọng các bậc cao tuổi;
nhiều hơn là các chúng sanh không kính trọng các bậc cao tuổi (1).

(1)

S. v. 468.

Pacuruyyāna.--Vườn bông ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I thiết kế (1). (1) Cv. lxxix. 12.

Pacetana.—Như vị Chuyển Luân, Như Lai là vị Pháp vương đúng pháp, pháp vương, y cứ pháp, cung kính pháp, kính trọng pháp, tôn kính pháp, lấy

pháp làm tràng phan, lấy pháp làm cờ xí, lấy pháp làm tối thắng, ra lệnh hộ trì, che chở, ủng hộ đúng pháp đối với quần chúng. (1) A. i. 110.

Pacetana Sutta.—Xem Cakkavatti Sutta.

Paceli-vihāra.—Tịnh xá ở Soṇṇagiripādā, trú xứ của Trưởng lão

Soṇaka, con của một thợ săn (1).

(1)

MA. ii. 887.

Paccaṇīka Sutta.—Bàlamôn Paccaṇīkasāta yêu cầu Phật nói Pháp. Ngài từ chối vì thấy tâm ông ô uế và thù hận. Nghe vậy, ông xin được làm cư sĩ và từ nay đến mạng chung trọn đời quy ngưỡng (1). (1) S. i. 179.

Paccaṇīkasāta.—Bàlamôn ở Sāvatthi, người mà Phật từ chối thuyết pháp (xem Paccanīka Sutta). Buddhaghosa (1) nói rằng vị Bàlamôn được gọi như vậy vì ông thích thú trong việc phản bác. (1) SA. i. 205.

Paccanta Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh sanh trong các quốc độ trung ương (Majjhimadesa); nhiều hơn là các chúng sanh sanh ở biên địa (Paccanta-janapada) giữa đám man di không ý thức (1). (1) S. v. 466.

Paccantajanapada.—Trong Kinh điển, chúng ta thường thấy sự tương phản giữa quốc độ trung ương (Majjhimadesa) và xứ biên địa (Paccanta- janapada). Người sanh trong quốc độ trung ương được nhiều lợi lạc còn người sanh trong xứ biên địa thì không, và nhơn duyên được nghe Pháp của họ rất hiếm hoi (1). Trong nhiều trường hợp quốc độ trung ương có biên giới, và đất đai ngoài các biên giới ấy được xem là biên địa. Các biên giới ấy là: Kajaṅgala và Mahāsālā ở bên Đông; sông Salalavatī ở Đông Nam; Setakaṇṇikā dưới phía Nam; Thūna ở phía Tây; Usiraddhaja (pabbata) trên phía Bắc (2). Giới luật được xem như không khắt khe mấy đối với các xứ ngoại biên, nơi mà Phật không có trú đêm nào cả (3). (1) E.g., DhA. iii. 248, 489; KhA. 133. (2) Vin. i. 197; J. i. 49; cp. Dvy. 21 (3) f. MA. ii. 982.

1. Paccaya Thera.—Alahán. Ông sanh trong một gia đình quyền quý ở Rohī (Rohiṇī) và kế nghiệp cha trong sự giàu sang. Trong một lần ông tổ

chức lễ tạ ơn, Phật đến cùng đại chúng. Ngài ngồi trên hư không trong sảnh đường nạm ngọc do Thiên vương Vessavaṇa dựng lên để Ngài thuyết pháp. Paccaya nghe pháp, xuất thế ly gia, và đắc quả Alahán chỉ trong vài ngày sau đó; ông không rời cốc cho đến khi thiền định khởi lên và đạt thiền chứng. Vào thời Phật Kassapa, Paccaya

làm tỳkheo, từng phát nguyện không rời tịnh xá cho đến khi đạt thiền chứng; nhưng ông mệnh chung trước khi lời phát nguyện thành sự thật. Vào 91 kiếp trước ông gặp Phật Vipassī trên bờ sông Vinatā và có dưng lên Phật trái sung (udumbara) (1). Ông có thể là Trưởng lão Udumbaraphaladāyaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 222-4; ThagA. i. 341 f.

2. Paccaya.—Voi báu của Vua Vessantara. Trong ngày sanh của voi, voi được mẹ bay đem đến đặt trong chuồng voi của nhà vua. Paccaya là một bạch tượng và được gọi như vậy (paccaya=nhu cầu) vì đáp ứng đúng nhu cầu của Vessantara (1). (1) J. vi. 485.

Paccaya Sutta.—Phật giảng lý duyên khởi và pháp duyên sanh cho các tỳkheo tại Sāvatthi (1). (1) S. ii. 25 f.

Paccayasaṅgāha.—Bộ sưu tập do Tỳkheo Tích Lan Vācissāra biên soạn (1). (1) Gv. 71.

Paccarī.—Xem Mahāpaccarī.

Paccāgamaniya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông sanh làm con ngỗng đỏ hung hung (cakkavāka) sống trên bờ sông Sindhu. Một hôm, thấy Phật đi trên hư không, ngỗng dùng mỏ dưng Ngài bông sāla. Vào 17 kiếp trước ông làm vua 18 lần dưới vương hiệu Sucārudassana (1). Ông có thể là Trưởng lão Puṇṇamāsa (2). (1) (2) Ap. i. 113. ThagA. i. 53 f.

Paccuggamanīya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước, thấy Phật
Siddhatta, ông theo nhìn say mê. Vào 27 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Saparivāra (1).
(1)
Ap. i. 24o.
Paccupaṭṭhānasaññaka.--Vào thời Phật Atthadassī ông là một dạxoa, rất đau khổ lúc nghe tin Phật nhập diệt trước khi ông được đảnh lễ Ngài. Đệ tử Sāgara của Phật khuyên ông vinh danh tháp thờ Phật; ông hành trì trong năm năm. Vào bảy kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu Bhūripañña (1). Ông có thể là Trưởng lão Ekūdāniya (2). (1) (2) Ap. i. 153. ThagA. i. 153 f.

Pacceka Buddha.—Phật Độc Giác, Phật Duyên Giác, Phật Bích Chi. Pacceka Buddha là danh hiệu của vị Phật chứng quả giác ngộ nhờ sự quán chiếu tánh vô thường và duyên khởi của các pháp, tự thọ dụng Pháp lạc, không thuyết Pháp độ sanh. Do đó nhiều Kinh sách dịch từ Pacceka Buddha là ―Silent Buddha‖. Xem thêm định nghĩa chi tiết trong Puggalapāññatti (p. 14; cf. p. 70). Các vị Độc Giác Phật hành trì balamật (pāramī) ít lắm là hai ngàn atăngkỳ (asaṅkheyya) kiếp. Chư vị sanh ra trong một trong ba dòng (kula) Phạm thiên (Brāhmaṇa), Sátđếlỵ (Khattiya) hay Nam gia chủ (Gahapati) chỉ vào kiếp vivattamāna lúc chư Phật (Phật như Đức Thích Ca) tái sanh, nhưng chư vị không bao giờ gặp mặt một vị Phật nào cả. Độc Giác Phật không hoằng sanh; sự ngộ Pháp của Ngài ―như giấc chiêm bao thấy bởi người câm điếc‖ (like a dream seen by a deaf mute). Chư vị đắc thần thông (iddhi), thiền lạc (samāpatti) và minh sát (paṭisambhidā) như chư Phật, nhưng luôn luôn kém hơn chư Phật trên phương diện tri kiến. Chư vị có thể

truyền giới. Chư vị có lời khuyên nhủ, nhưng những lời khuyên của chư vị chỉ giới hạn trong phạm vi tốt và thiện (abhisamācārikasikkhā). Có Kinh (e.g., J. iv. 341) nói rằng chư vị không phải là những bậc toàn tri (như Phật), chư vị chưa đủ tri kiến tinh thông mọi đường lối và phương tiện (như Phật). Chư vị thọ bát quan trai giới nơi thềm có vòng rào Ratanamālaka, dưới gốc cây Mañjūsa trên dãy núi Gandhamādana. Cư sĩ có thể thành Phật Độc Giác, và sau khi đắc thành vị cư sĩ mất hết các đặc điểm của người cư sĩ. Chư Phật Độc Giác trú trong ba động Suvaṇṇaguhā, Maṇiguhā và Rajataguhā trên triền núi Nandamūlakapabbhāra. Thềm rào Ratanamālaka luôn luôn có sàng toạ dành cho Phật Độc Giác; mọi tân Độc Giác Phật xuất thế đều đến đó để được chỉ định sàng toạ riêng của mình. Bấy giờ tất cả chư Phật Độc Giác đều vân tập để mừng vị Phật Độc Giác mới và cũng để nghe vị này thuật lại nhơn duyên mình đắc thành. Cũng vậy, tất cả chư Phật Độc Giác vân tập về đây lúc có một vị nhập diệt; có Kinh lại nói chư vị mệnh chung trên núi Mahāpapāta (q.v.). Nhục thân của Phật Độc Giác được hoả táng và xá lợi tan biến hết (1).

Không thấy nói đến sự giới hạn của số Phật Độc Giác xuất thế. Có lần có 500 vị ra đời cùng một lúc, tất cả là con của Mẹ Padumavatī (q.v.) do Mahāpaduma dẫn đầu. Isigili Sutta (2) có một danh sách dài của chư Phật Độc Giác trú trên núi Isigili (q.v.). Theo Buddhaghosa (3), đó là danh sách của 500 người con của Mẹ Padumavatī; nhưng danh sách đếm chưa đến 500 vị, sự sai biệt được giải thích là do có 12 vị trùng tên. Được biết còn nhiều vị khác mà tên được thấy rải rác trong Kinh điển, như trong Jātakaṭṭhakathā (4). Danh hiệu Phật Độc Giác thường thấy nhứt là Tagarasikhī (q.v.). Phật Độc Giác được kể có đi khất thực và an cư kiết hạ chung với tỳkheo (5). Trong số các lời dạy của Phật Độc Giác, Khaggavisāṇa Sutta (q.v.) được xem như quan trọng nhứt. (1) Các chi tiết này được trích trong SNA. i. 47, 51, 58, 63; KhA. 178, (2) 199; ApA. i. 125; xem thêm s.v. Gandhamādana. M. iii. 68 ff. (3) (4) MA. ii. 889 ff. E.g., Darimukha (J. iii. 240), Sonaka (5) (v. 249); xem thêm DhA. iv. 120, etc. E.g., DhA. ii. 112 f.; iii. 91, 368; iv. 200. Ước nguyện của chư vị (SNA. 51). Trí tuệ của chư vị kém trí tuệ của Bồ Tát (J. iv. 341).

Pacceka Brahmā.—Bích chi Phạm thiên. Kinh điển có đề cặp đến vài Phạm thiên thành Bích chi Phạm thiên, e.g., Subrahmā, Suddhāvāsa và Tudu (1). Tác giả không thấy có giải thích nào cả về chư Phạm thiên này. Có thể đó chỉ là chư vị Phạm thiên không trú trong Phạm thiên giới mà trong giới riêng của mỗi vị. (1) Xem s.v.

Paccorahaṇī Vagga.—Phẩm 12: Phẩm Đi Xuống, Chương Mười Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. v. 222-37.
Paccorahaṇī Sutta.—Bàlamôn Jānussoṇī bạch Phật rằng vào một số ngày trai giới, các Bàlamôn hành lễ paccorohaṇī bằng cách tắm tẩy trần và đảnh lễ Thần Lửa ba lần trong đêm. Đọn ông hỏi Phật các Thánh đệ tử có lễ như vậy không? Phật giải đáp cho ông nghe. Ông tán thán Phật và xin trọn đời quy ngưỡng (1). (1) A. v. 233 ff.

Pacchābhumma (Pacchābhūma).—Tên của vùng phương Tây (đối với quốc độ trung ương) (1). Bàlamôn trú đất phương Tây (Pacchābhūmaka brahmins) là những người đội vò nước (carriers of water pots), thờ Lửa, và nói rằng có thể dẫn người chét lên Thiên giới (2). (1) (2) S. iii. 5, 6; SA. ii. 189. E.g., A. v. 263; xem thêm S. iv. 311.

Pacchābhū Thera.—Giáo thọ sư của Malitavambha; Malitavambha sau làm Trưởng lão. Ông được gọi như vậy có lẽ vì —sanh ở phương Tây‖;
xen bên dưới.
(1)
Thag. vs. 105; ThagA. i. 211.
Pacchābhūmaka Sutta (=Mataka Sutta).—Thôn trưởng Asibandhakaputta đến viếng Phật tại Pāvārika-ambavana và bạch hỏi Ngài có thể nào làm cho người chết lên Thiên giới như các Bàlamôn phương Tây không? Phật dạy rằng sanh thú của mỗi người tuỳ theo nghiệp của người ấy đã mang; không ai có thể dẫn người ấy lên Thiên giới hay xuống địa ngục được (1). (1) S. iv. 311 f.

Pacchāsamaṇa Sutta.—Để có thể săn sóc tốt người bịnh, người săn sóc không thể thành tựu năm pháp sau đây: không biết pha thuốc, không biết cái gì thích đáng cái gì không, muốn lợi ích vật chất, ghê tởm khi dọn dồ ông uế, không biết pháp thoại thỉnh thoảng để làm cho bịnh nhơn hoan hỷ (1). (1) A. iii. 137.

Pacchidāyaka Thera.—Xem Sajjhadāyaka.

Pacchimadesa, Pacchimadisā, Pacchimapassa.--Tỉnh có thể nằm bên phía Tây Tích Lan (1). Trong tỉnh có tịnh xá Vallipāsaṇa, trú xứ của Mahā- Nāgasena (2). (1) (2) Cv. xliv. 88 f; nhưng xem Cv. Trs. i. 82, n. 4. MṬ. 552.

Pacchimārāma.—Tự viện, có thể nằm bên phía Tây của Pulatthipura, do Vua Parakkamabāhu I xây, gồm có 22 Tăng xá và nhiều kiến trúc khác
(1)
.
(1)
Cv. lxxviii. 70 ff.
Pajāka.—Nhà vua. Thị trấn Lambacūḷaka nằm trong quốc độ của ông. Meṇḍissara, Đại đệ tử của Jotipalā (Sarabhaṅga), trú tại thị trấn này (1).

Có kinh khác nói rằng Lambacūḷaka nằm trong vương quốc Caṇḍappajota
(2)
. Phải chăng Caṇḍappajota là vương quốc của Vua Pajāka?
(1) (2)
J. iii. 463. J. v. 133.
1. Pajāna Sutta.—Phật giảng về các pháp bị kiết sử và các kiết sử. Mắt là pháp bị kiết sử. Ở đâu có dục và tham, ở đấy là kiết sử... Ý là pháp bị kiết sử (1). (1) S. iv. 89.

2. Pajāna Sutta.—Phật giảng về các pháp bị chấp thủ và chấp thủ. Mắt là pháp bị chấp thủ. Ở đâu có dục và tham, ở đấy là chấp thủ... Ý là pháp bị chấp thủ (1). S. iv. 90.

1. Pajāpati.—Một danh hiệu của Māra vì Ác ma có khả năng chinh phục mọi chúng sanh (1). (1) M. i. 2; MA. i. 28.

2. Pajāpati.—Đại Thiên vương được liệt kê như Sakka, Varuṇa, Isāna, vân vân. (1). Buddhaghosa (2) nói rằng Thiên vương Pajāpati sống cùng thời với Thiên chủ Sakka và trông như Thiên chủ, nhưng ngồi sau Thiên chủ trong các buổi hội. Ông thỉnh thoảng được xếp cùng với Phạm thiên nhưng khác với Phạm thiên (3). Trong Āṭānāṭiya Sutta (4) ông được gọi là một Mahāyakkha thường được Phật tử van vái lúc hữu sự. (1) S. i. 219; D. i. 244; trong J. v. 28 ông được xếp chung với Varuṇa và (2) Soma; xem thêm D. ii. 274; DA. iii. 709. SA. i. 262. (3) (4) J. vi. 568, 571; M. i. 140, 327, 329. D. iii. 204.

3. Pajāpati.—Xem Mahā-Pajāpati Gotamī.

Pajjamadhu.—Bài kệ tiếng Pāli gồm 104 vần do Coliya Dīpaṅkara hay Buddhapiya sáng tác. Kệ tán thán nét đẹp của Phật, của giáo pháp
Ngài và của Tăng Đoàn (1).
(1)
P.L.C. 222; Svd. 1260.

Pajjaraka.—Tên của dịch tễ từng tàn phá kinh đô Abhayapura của Tích Lan trong thời Phật Kakusandha. Truyền thuyết nói rằng đó do Daxoa Puṇṇakāla gây ra. Phật Kakusandha phải đến đảo quốc để diệt dịch tễ này. Dịch tễ được định là một uṇhasīsābādha (uṇha=nóng+sīsā=đầu+bādha=quấy rầy) (1).

(1) Mhv. xv. 63; MṬ. 349.

Pajjunna.--Vị thứ 8 trong nhóm Mười anh em
Andhakaveṇhudāsaputtā, con của Devagabhā (1).
(1)
J. iv. 81; PvA. 93, 111.

Pajjuna.—Vua chư Thiên, Thần Mưa, một Thiên thần của Thiên chủ Sakka. Kinh điển (1) có đề cặp đến việc ông làm mưa lớn trong xứ Kosala khi thấy (Bồ Tát) làm một hạnh nói lên Sự Thật, khiến trời mưa (2). Buddhaghosa (3) nói ông là một chư Thiên Vassavalāhaka (Mưa) và trú trên cõi Cātummahārājika. Ông có hai ái nữ: Kokanadā và Culla Kokanadā (4). Thần Pajjuna thường được Phật tử van vái lúc hữu sự (5). Ông có tham dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya (6). (1) (2) J. i. 330; Mhv. xxi. 31; J. iv. 253. E.g., J. i. 331 f. (3) (4) (5) SA. i. 64. S. i. 29 f. . D. iii. 205. (6) Ibid., ii. 260.

1. Pajjunnadhītā Sutta.— Thiên nữ Kokanadā, ái nữ của Pajjunna đến Mahāvana ở Vesāli đảnh lễ Phật, nói kệ tán thán Ngài và lời dạy của
Ngài (1).
(1)
S. i. 29.

2. Pajjunnadhītā Sutta.— Thiên nữ Kokanadā, ái nữ của Pajjunna đến Mahāvana ở Vesāli đảnh lễ Phật, nói kệ tán thán Ngài và tóm tắt giáo pháp của Ngài (1). (1) S. i. 30.

1. Pajjota.—Xem Caṇḍappajjota.

2. Pajjota.--Hồ nước gần Kāsapabbata do Duṭṭhagāmaṇī xây. Gần hồ là thành phố Pajjotanagara (1). (1) Mhv. xxv. 51; M. i. 346.

1. Pajjota Sutta.—Có bốn loại hào quang: hào quang mặt trăng, hào quang mặt trời, hào quang ngọn lửa, hào quang trí tuệ. Hào quang trí tuệ là tối thượng (1). (1) A. ii. 140.

2. Pajjota Sutta.--Bốn vật chiếu sáng đời: mặt trời, mặt trăng, lửa, Phật;
Phật là tối thượng (1).
(1)
S. i. 15.
3. Pajjota Sutta.--Nhiều câu hỏi của một chư Thiên,và trả lời của Phật.
—Vật gì chiếu sáng đời?‖ là câu hỏi đầu tiên và câu trả lời là —Trí tuệ chiếu sáng đời.‖ (1).
(1)
S. i. 44.
Pañca Sutta.—Xem Anattalakkhaṇa Sutta (1). (1) S. iii. 66.

Pañcaka.—Xem Paṇḍaka và Pañcikā.

Pañcakaṅga.—Người thợ mộc của Vua Pasenadi xứ Kosala. Ông là tín đồ thuần thành của Phật và rất thích luận bàn. Cuộc luận bàn của ông với Tỳkheo Mahā-Udāyi--đề tài của Bahuvedanīya Sutta (1)—được Tôn giả Tôn giả Ānanda nghe và bạch lại Phật. Lần khác chính ông bạch Phật cuộc luận đàm của ông với Du sĩ Uggāhamāna Samaṇamaṇḍikāputta; Ngài thuyết cho ông kinh Samanamanḍika Sutta (2). Anurudha Sutta (3) ghi lại cuộc luận đàm giữa hai Tôn giả Anuruddha và Abbhiya Kaccāna tại nhà ông; chuyện bắt đầu từ câu hỏi của ông. Buddhaghosa (4)nói rằng Pañcakaṅga là tên riêng của người thợ mộc; ông được gọi Pañcakaṅga (Ngũ Phần) vì ông luôn luôn mang theo năm dụng cụ của nghề mộc: rìu (vāsīpharasu), đục (nikhādana), thước (daṇḍa), búa (muggara), và dây mực (kāḷasutta). Ông giải thích tên Thapati (Thợ mộc) bằng vaḍḍhakī-jeṭṭha (vaḍḍhakī=Thợ mộc; jeṭṭha=đàn anh). (1) (2) M. i. 396 ff.; xem thêm S. iv. 223 f. M. ii. 23 ff. (3) (4) M. iii. 144 ff. MA. ii. 629; SA. iii. 86.

Pañcakaṅga Sutta.—Xem Bahuvedanīya Sutta.

Pañcagati Suttā.--Tụ kinh do Phật thuyết về năm sanh thú (trời, người, bàng sanh, ngạ quỷ, địa ngục) trong ấy chúng sanh trôi lăn vì không hiểu bốn Thánh đế (1). (1) S. v. 474 ff.

Pañcagativaṇṇanā.—Tựa của một Chú giải (1). (1) Gv. 65, 75.

Pañcagaru Jātaka (N0.132)=Bhiruka Jātaka.--Chuyện Ngũ Dục Lạc. Một thời, Bồ Tát sanh làm vương tử út trong số 100 vương tử của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Thấy mình không có cơ hội lên ngôi, ông nghe lời khuyên của các Phật Độc giác nên được kế

vị phụ hoàng. Xem thêm Telapatta Jātaka (q.v.), một tên khác của kinh này. Chuyện kể về sự cám dỗ của các ái nữ của Māra tại cây Ajapālanigodha (1). (1) J. i. 469 f.

Pañcaggadāyaka.—Bàlamôn cúng dường thu hoạch đầu mùa trong năm thời kỳ khác nhau: lúc chín, lúc thu hoạch, lúc cho vô bình (xay?), lúc nấu chín, lúc đơm lên dĩa. Một hôm, Phật đến khất thực nơi nhà ông trong lúc bà dọn cơm cho ông ăn. Sợ ông cúng dường mâm cơm, bà khoác tay ra dấu cho Phật đi ra. Nhưng Ngài không đi mà còn phóng hào quang đến vị Bàlamôn. Bà cười lớn về sự ngoan cố của Phật; bấy giờ vị Bàlamôn thấy Phật bèn cúng dường hết bữa cơm còn lại. Ngài nhận vật cúng dường rồi thuyết pháp cho ông bà nghe; hai ông bà đắc quả Anahàm (1). (1) DhA. iv. 98 ff; Chuyện còn được thấy trong SNA. i. 270, nhưng ở đây nói hai ông bà đắc quả Dự lưu.

Pañcaggaḷalenavāsī-Tissa.—Một Sadi trẻ có thần thông đi trên hư không. Một hôm, đang du hành, ông nghe tiếng hát của cô con gái của ông thợ rèn làng Girigāma đang tắm dưới ao sen cùng 500 bạn của cô. Ông khởi lòng mê đắm và mất hết thần thông (1). (1) SNA. i. 70.

Pañcaṅgika Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Năm Phần, Chương Năm Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. iii. 14-32.
Pañcaṅguliya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông đến gần Phật
Tissa lúc Ngài đang trên đường vô Gandhakuṭi và dưng lên người một nắm hương liệu. Vào 72 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sayampabhā
(1)
.
(1)
Ap. i. 186.
Pañcacūḷaka.—Tên của Đại Phạm thiên (Mahā-Brahma) Sanaṅkumāra trong kiếp làm người trước đây. Ông mệnh chung trong lúc

thiền định và sanh về cõi Phạm thiên (1). Rất có thể, ở đây Pañcacūḷaka không phải là một tên riêng mà chỉ —lúc bé còn để tóc năm chòm‖. (1) MA. ii. 584.

Pañcacūḷakagāmadāraka.—Tên giả của Thiên tử Vissakamma lúc ông theo lịnh của Thiên chủ Sakka đi cùng Vua Asoka tìm xá lợi để tôn trí trong đền do nhà vua xây. Các xá lợi này được chôn dấu không ai biết ở đâu (1) . (1) DA. ii. 614; xem Pañcacūḷaka để biết rõ giãi thích hơn.

Pañcacchiddageha.—Có hai ông bà Bàlamôn gia chủ muốn cúng dường bốn vị Bàlamôn nên ông đến tịnh xá tìm thỉnh. Ông trở về với bốn Sadi Alahán (Arahant-sāmaṇera): Saṅkicca, Paṇḍita, Sopāka, và Revata. Thấy bốn Sadi, bà không vừa ý và muốn đuổi bốn ông trở về không cúng dường. Ông bèn đi thỉnh về hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna; chư Tôn giả đến thấy các Sadi bèn quay gót trở về. Bấy giờ ngôi của Thiên chủ Sakka nóng lên vì các Sadi đang đói. Thiên chủ giả làm Bàlamôn đến nhà vị

Bàlamôn gia chủ, đảnh lễ các Sadi, rồi ngồi vô bàn. Hai ông bà gia chủ tìm cách đuổi Thiên chủ ra, nhưng không được nên mời cả năm khách thọ trai. Mỗi khách mở một lối thoát và ra đi; nhà này được gọi là Pañcacchiddageha vì đó (1). (1) DhA. iv. 176 ff.

Pañcattaya Sutta.—Do Phật thuyết tại Jetavana về các chủ thuyết ngoại đạo (Phật) liên quan đến vị lai tự ngã sau khi chết: ba thường kiến là hữu tưởng, vô tưởng và phi tưởng phi phi tưởng; đoạn kiến; và nípbàn hiện tại. Phật bác bỏ tất cả năm chủ thuyết này (1). (1) M. ii. 228 ff.

Pañcadīpadāyikā Therī.—Alahán. Một trăm ngàn kiếp trước bà là một ẩn sĩ du hành từ nơi này đến nơi khác. Đêm nọ, bà ngồi dưới gốc Bồ Đề và nguyện rằng cây phát hào quang. Ước nguyện của bà thành sự thật. Bà toạ thiền dưới gốc cây suốt bảy hôm; đến ngày thứ chín, bà thắp năm ngọn đèn tại đây. Sau khi mạng chung, bà sanh về cõi Tāvatiṃsa, và cung điện của bà là Pañcadīpī. Bà đắc thần thông nhìn được bốn phương tám hướng không cần quay đầu. Trong kiếp sau cùng bà đắc quả Alahán lúc mới lên bảy (1).

(1)
Chuyện tương tợ được kể trong chuyện của Trưởng lão ni
Pañcadīpikā (2). Ngoài ra, trong Chú giải Therīgāthā có kệ nói là của
Trưởng lão ni Selā (3).
(1) (2) (3)
Ap. ii. 527. Ibid., ii, 519 f. ThigA. 62 f.
Pañcadīpikā.—Xem Pañcadīpadāyikā.

Pañcadīpī.—Xem Pañcadīpadāyikā.

Pañcanadī, Pañcamahānadī.—Kinh điển có nói nhiều đến năm con sông lớn ở Ấn Độ: Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, và Mahī. Các sông này thường được dùng trong ẩn dụ (1). (1) E.g., Vin. ii. 239; A. iv. 101; S. ii. 135; Ud. v. 4; thêm Mil. 380.

Pañcanīvaraṇa Sutta.--Thuyết về năm triền cái hay chướng ngại (nīvarana), quả bất thiện của chúng và pháp để đoạn tận chúng (1). (1) A. i. 3.

Pañcapaṇḍita Jātaka (No. 508).--Chuyện Năm Vị Hiền Nhơn. Còn được gọi là Pañcapaṇḍitapañha và Paṇḍitapañha. Được kể trong Mahā- Ummagga Jātaka (Đoạn 27) nói về bốn Đại thần Senaka, Pukkasa, Kāvinda, và Devinda âm mưu hại Trí giả Mahosadha bằng cách tấu trình vua rằng Trí giả có một bí mật gian tà mà ông không muốn cho ai biết. Nhưng âm mưu của năm Hiền nhơn bị thất bại; tất cả được Hiền giả Mahosadha xin cho tha mạng và bị đuổi ra khỏi vương quốc (1). (1) J. iv. 473; v. 379, 389.

Pañcapariveṇamūla.—Tự viện ở Tích Lan. Một thời, Tỳkheo Abhaya làm Sư trưởng tại đây và có can thiệp với Hội đồng Kuṭhārasabhā trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa Vua Kittisirimegha và Thái tử (sau là Vua Parakkamabāhu I) (1). Tự viện có một Pañcapariveṇādhipati biên soạn luận án y học Bhesajjamañjūsā vào thời Vua Parakkamabāhu IV (trị vì kinh thành Jambuddoṇī) (2). (1) (2) Cv. lxvii. 61. P.L.C. 244.

Pañcapāpā.—Cô con gái nhà nghèo ở Benares, có dị tật nơi tay, chân, miệng, mắt và mũi nên được gọi như vậy (Ngũ Khuyết). Tuy nhiên nàng có cái vuốt ve rất mê ly (ecstatic). Nguyên nhơn là trong một tiền kiếp nàng có dưng đất sét để vị Phật Độc giác làm cốc, nhưng nàng khởi tâm sân ngay lúc

nhìn thấy Phật. Một hôm, nàng có cơ may rờ Vua Baka của thành Benares và làm cho nhà vua đắm say. Ông giả dạng đến nhà nàng và xin cưới nàng. Sau đó, nhà vua muốn phong nàng làm chánh hậu nhưng sợ bị dèm pha vì dị tật của nàng nên bày kế bảo thần dân phải biết đến cái rờ thần diệu của nàng (divine touch). Về sau, vì ghen tị, các hậu của vua Baka thả nàng trôi sông. Vua Pāvāriya vớt được nàng. Nghe tin, Baka muốn đánh Pāvāriya, nhưng hai bên thoả hiệp để nàng sống với mỗi vua một tuần. Chuyện được Vua Kuṇāla kể, và Kuṇṇāla chỉ Baka (1). (1) J. v. 440 ff.

Pañcappakaraṇa.—Một sưu tập kinh sách về Abhidhammapiṭaka, ngoại trừ Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇi) và Bộ Phân Tích (Vibhaṅga). Buddhaghosa và Ānanda Vanaratana có viết Chú giải về sưu tập này (1). (1) P.L.C. 210; Gv. 64, 75.

Pañcambaṅgana.—Địa danh ở Anurādhapura. Tại đây, Vua

Dārubhatika-Tissa có đào cái ao mà về sau Vua Dhātusena cho lấp để xây một dãy cốc trên đó (1).

Đây có thể là Pañhambamālaka (q.v.).

(1)

Mhv. xxxiv. 23; MṬ. 626.

Pañcayojanaraṭṭha.--Quận trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan (nay là Pasyodunkorala). Được nhắc đến trong nhiều chiến dịch và được Parakkamabāhu I dẫn thuỷ nhập điền để làm trù phú. Trong quận có tịnh xá Bhīmatittha, có lần là nơi tôn trí Nha xá lợi (1). (1) Cv. lxii. 71; lxi. 35; lxviii. 5i; lxxii. 57; lxxv. 21; lxxxv. 81.

—Pañcarājāno‖ Sutta.—Một thời, có năm phó vương với Vua Pasenadi là thượng thủ đang đắm say vui chơi và bàn thảo về dục lạc tối thượng. Không tìm ra giải đáp, các vị đi đến yết kiến Phật. Ngài dạy rằng tuỳ theo độ ưa thích mà dục ấy được nói là tối thượng. Bấy giờ có Cư sĩ Candanaṅgalika đứng dậy nói kệ tán thán Phật. Năm vị Đại vương đắp áo mình lên vị cư sĩ và vị cư sĩ đắp năm áo ấy lên Phật (1). (1) S. i. 79 ff.

Pañcala-vihāra.—Tịnh xá ở Soṇṇagiripāda, Tích Lan, trú xứ của

Tỳkheo Soṇa, con của người thợ săn (1).

(1)

AA. i. 255.

Pañcavaggiya.—Nhóm năm Tỳkheo Koṇḍañña (Aññā-Koṇḍañña), Bhaddiya, Vappa, Mahānāma, và Assaji mà Phật thuyết bài pháp đầu tiên tại Isipatana. Koṇḍañña là vị tỳkheo trẻ trong số tám tỳkheo xem tướng của Thái tử Siddhatta trong lễ đặt tên Ngài. Bốn tỳkheo kia là con của bốn gia đình Bàlamôn khác; chư vị được cha căn dặn theo dỏi cuộc sống của Thái tử và hãy theo Ngài nếu Ngài xuất gia. Lúc Ngài xuất thế, năm vị Bàlamôn đều ly gia và cùng tu khổ hạnh trong rừng Uruvelā với Thái tử. Khi Thái tử bỏ lối tu khổ hạnh theo Trung đạo, năm vị thất vọng và bỏ Ngài. Sau khi đắc đạo, Phật tìm

đến năm vị và thuyết bài pháp đầu tiên. Thoạt tiên chư vị không để tâm lắm, nhưng lần hồi chư vị trở thành năm đệ tử đầu tiên của Phật (1). Truyền thuyết nói rằng dầu đã được cha mình lưu ý, lúc đầu năm vị vẫn không tin Phật có thể đắc đạo. (1) J. i. 57, 67, 81, 82; DhA. i. 87, etc. Xem chi tiết về chư vị nơi tiêu đề của mỗi vị; xem thêm tài liệu của Bà Rhys Davids trong J.R.A.S. 1927: —Unknown co-founders of Buddhism,‖ trong ấy bà có nói đến ảnh hưởng của nhóm Pañcavaggiya trong giáo pháp của Phật.

Pañcavihāra.—Địa điểm gần Pulatthipura, nơi mà Parakkamabāhu I và tuỳ tuỳ tùng lánh nạn đợi thời cơ tiến đánh Vua Mānābharaṇa (1). (1) Cv. lxxii. 116 f.

Pañcaverabhaya Sutta.—Do Phật thuyết cho Gia chủ Anāthapiṇḍika tại Jetavana. Vị Thánh đệ tử nhiếp phục được năm sợ hãi hận thù: sợ hãi hận thù do người sát sanh, do người lấy của không cho, do người nói láo, do người sống tà hạnh, do người đắm chất say (1). (1) S. ii. 68 ff.

Pañcasataraṭṭha.--Quận ở Tích Lan (nay là Pansiyapattu về phía Đông
Bắc của Kandy),nơi mà Vua Senāratna có lần tôn trí Nha xá lợi (1).
(1)
Cv. xcv. 9.
Pañcasatikakkhandhaka.—Chương 11: Chương Liên Quan Năm Trăm Vị, Tiểu Phẩm (Cullavagga), Vinaya Piṭaka.

Pañcasatikā.—Tên của Đại hội Kết tập lần thứ nhứt gồm 500 tỳkheo tham dự (do đó có tên như vậy), dưới sự chủ trì của Trưởng lão Mahā
Kassapa (1).
(1)
MṬ. 151.
Pañcasattatimandira.—Sảnh đường do Vua Parakkamabāhu I xây ở Pulatthipura để ông —nhận nước thánh và chỉ thánh mà các ẩn sĩ áo vàng dưng tặng.‖ (1). Geiger (2) nghĩ rằng sảnh đường được dùng cho các lễ thần chú (paritta ceremonies). (1) (2) Cv. lxxiii. 73. Cv. Trs. ii. 9, n. 2.

Pañcasālā.—Làng Bàlamôn trong vương quốc Magadha (1). Xem
Piṇḍa Sutta.
(1)
S. i. 113; DhA. iii. 257; Mil. 154.
Pañcasikha.—Ngũ Kế. Cànthátbà, nhạc thần của Thiên chủ Sakka, có cây đàn (lute) Beḷuvapaṇḍuvīnā (q.v.) tâm đắc. Ông được Phật rất mến thương (1), nên chi lúc muốn đến Indasālaguhā yết kiến Phật, Thiên chủ Sakka phái ông đi xin phép trước (2). Ông đi đến Phật, khảy đàn hát kệ tán thán Phật, Pháp, Alahán, và Từ Bi. Các vần kệ này cũng chính là bài ca trử tình dành cho người yêu của ông là Bhaddā Suriyavaccasā, ái nữ của Cànthátbà Timbarū. Phật ngợi khen tiếng đàn lời ca của ông và hỏi ông về xuất xứ của bài hát này. Ông thú thật rằng trong khoảng thời gian Ngài toạ thiền dưới cội Ajapāla-nigrodha trước khi thành đạo, ông gặp Suriyavaccasā đi cùng cha đến múa cho

Thiên chủ Sakka. Ông đem lòng yêu nàng, nhưng nàng lại yêu Sikhaṇḍi, con của Quản xa Mātali. Ông bèn soạn bài ca này để hát tặng nàng. Nàng rất hoan hỷ với lời tán thán Hiền giả họ Thích mà nàng từng nghe tiếng lúc đến Sudhammāsabhā (3) nên ưng thành hôn với ông. Được biết Sakka tán đồng đám cưới này để trả ơn Pañcasikha đã làm trung gian cho Thiên chủ yết kiến Phật. Janavasabha Sutta (4) nói rằng lúc Phạm Thiên Sanaṅkumāra xuất hiện trước Hội chư Thiên trên cõi Tāvatiṃsa, ông giả làm Pañcasikha. Buddhaghosa (5) giải rằng tất cả chư Thiên đều quý trọng Pañcasikha nên muốn được giống ông. Trong Mahāgovinda Sutta (6), Pañcasikha được nói là có bạch Phật đầy đủ những sự việc xảy ra trong Hội chư Thiên lúc Thiên chủ Sakka tán thán Ngài. Không có tài liệu nào giải thích thoả đáng tên Pañcasikha (Ngũ kế). Buddhaghosa (7) nói rằng "Pañcasikho ti pañcacuḷo, pañcakuṇḍaliko," và nói tiếp rằng Pañcasikha có lần sanh làm người. Lúc bé chàng có tóc để năm chòm (8) (pañcacūḷakadāraka-kāle) và là trưởng nhóm chăn bò. Cùng với các bạn trẻ khác, chàng tham gia vào nhiều công tác công ích như sửa đường, đào giếng, xây nhà vệ sinh, vân vân, và chết trẻ. Ông tái sanh lên cõi Cātummahārājika, sống 90 ngàn năm; ông có thân cao ba gāvuta. Ông đeo nữ trang tương đương với 100 xe chở và xức chín hũ hương liệu. Ông

mặc y màu đỏ, đội một vòng bằng vàng, và để năm chòm tóc (kuntalikehi) giống như tóc năm chòm của trẻ con (pañcacūḷikadarakaparihāreṇ"eva). Pañcasikha là Thiên tử đầu tiên nhận các báo cáo của Thiên vương cõi Cātummahārājika cùng các Đại thần về các hành của thế nhơn. Ông chuyển các báo cáo này đến Sakka qua Mātali (9). Vào ngày Devorohaṇa, lúc Phật rời cõi Tāvatiṃsa hạ thế, Pañcasikha có vinh danh Đạo sư bằng tiếng ca nhạc (10). Truyền thuyết nói ông còn du hành theo Phật nhiều lần nữa. Pañcasikha không những chỉ là tên của một người mà còn chỉ định một nhiệm vụ (như Sakka), vì trong Biḷārakosiya Jātaka (q.v.) Tôn giả Ānanda được nói là sanh làm Pañcasikha và giúp Sakka biến Phú ông keo kiệt Bīḷārakosiya thành người bố thí rộng rãi (12). Cũng vậy, trong Sudhābhojana Jātaka (q.v.), Pañcasikha chỉ Anuruddha (13). (1) (2) DA. iii. 699. Hồi này được kể đầy đủ trong (3) Sakkapañha Sutta (D. ii. 263 ff). Buddhaghosa (DA. ii. 704) nói rằng trong nhơn duyên này, Sakka tán thán tám pháp Như thật của Phật (4) (xem Mahāgovinda Sutta, No. 19). D. ii. 211; và cả (5) trong Mahāgovinda Sutta (D. ii. 230). DA. ii. 640. (6) (7) D. ii. 220; cp. Mtu. iii. 197 ff. DA. ii. 647. (8) Phong tục này hiện còn thấy ở Tích Lan, trẻ con để chỏm. Nhưng trong DA. i. 296, Buddhaghosa nói rằng một trong những cách hạ nhục một người là cạo đầu ông và chừa năm chòm (garahāyā ti pañcasikhā muṇḍakaraṇaṃ). Ông còn nói rằng (SA. i. 171) Sanaṅkumāra trẻ mãi không già vì trong một tiền kiếp ông đạt thiền chứng lúc còn để chỏm (pañcasikhakumārakāle). Xem thêm J. vi. 496 nói đến một tên bội phản bị (9) (10) cạo đầu năm chòm. DA. ii. 650. DhA. iii. (11) 225; AA. i. 72; Vsm. 392. E.g., Mhv. xxx. 75; xxxi. 82. (12) (13) J. iv. 69. J. v. 412.

Pañcasikha Sutta.—Pañcasikha viếng Phật tại Gijjhakūṭa và bạch hỏi sao có một số chúng sanh giác ngộ trong đời này, còn số khác thì không (1). (1) S. iv. 103 f.

Pañcasikhāpada Sutta.—Trong ngũ giới, chúng sanh cùng hoà hợp cùng đi với nhau, ví như kẻ sát sanh đi với kẻ sát sanh, vân vân (1). (1) S. ii. 167.

Pañcasīla Sutta.--Thành tựu năm pháp này, nữ nhơn bị đoạ xuống địa
ngục: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, dùng chất say (1).
(1)
S. iv. 245.

Pañcasilāsamādāniya Thera.—Alahán. Ông sanh trong gia đình Bàlamôn Māhāsālā ở Vesāli và đắc quả Alahán lúc lên 5. Nghe cha mẹ thọ ngũ giới, ông nhớ lại tiền kiếp vào thời Phật Anomadassī lúc ông làm người lái đò ở Candavatī có thọ ngũ giới với Đệ tử Nisabha của Phật, và giữ năm giới suốt 100 ngàn năm. Ông làm vua 30 lần trên cõi Thiên và 500 lần dưới thế (1). (1) Ap. i. 76 f.

1. Pañcahatthiya Thera.—Alahán. Có lần ông dưng lên Phật Sumedha năm nắm bông huệ tạo thành một vòng bông phía trên đầu Ngài. Về sau ông làm vua năm lần dưới vương hiệu Hatthiya (1). (1) Ap. i. 97 f.

2. Pañcahatthiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, thấy Phật Tissa đi trên đường cùng các đệ tử, ông rải năm nắm bông huệ lên bước đi của chư vị. Vào 13 kiếp trước ông làm vua năm lần dưới vương hiệu Sabhāsammata (1). (1) Ap. i. 193.

1. Pañcāla, Pañcālajanapada, Pañcālaraṭṭha, Pañcālā.—Một trong số 16 Nội xứ (Mahājapanada) (1) gồm hai kỳ, Dakkhiṇa-Pañcāla và Uttara- Pañcāla, phân chia bởi sông Bhagīrathi (q.v.). Theo Kumbhakāra Jātaka (2) , kinh đô của Uttara-Pañcāla là Kampillanagara mà Vua Dummukha có lần trị vì. Pañcāla nằm về phía Đông của xứ Kuru. Thuở xưa hai xứ luôn luôn tranh chấp vì phần đất Uttara-Pañcāla; có lúc phần đất này bị sáp nhập vào Kuru (3), lúc khác vào Kampillaraṭṭha (4); Kampilla bấy giờ có thể là kinh đô của Dakkhiṇa-Pañcāla. Do đó có lúc vua của Kampillaraṭṭha đóng đô ở Uttara-Pañcāla-nagara, còn lúc khác vua của Uttara-Pañcāla-nagara trị vì tại Kampilla-nagara. Cūlaṇī-Brahmadatta được Mahā-Ummagga Jātaka (5) gọi là vua của Pañcāla đóng đô tại Kampilla. Hình như Pañcāla có lúc do một phó vương (rājā) cai trị, vì được biết (6) Visākha Pañcāliputa (q.v.) là con của một công nương của —Pañcāla-rājā.‖ Pañcāla được xem như vùng đất nằm trên phía Bắc và phía Tây của Delhi hiện nay (7), từ chân núi Hy Mã Lạp Sơn đến sông Chambal. (1) (2) A. i. 213; iv. 252, etc. J. iii. 379; xem thêm Mtu. iii. 26; nhưng Dvy. (435) nói rằng kinh đô là Hastināpura. Theo Mahābhārata (i. 138, 73-4), kinh đô là Ahichatra hay Chatravatī, trong lúc kinh đô của (3) Dakkhiṇa-Pañcāla là Kāmpilya. E.g., J. v. 444; xem thêm

(4) Mahābhārata i. 138. E.g., J. iii. 79; v. 21, 289. (5) J. vi. 329, 396, etc.; xem thêm PvA. 161; xem thêm Uttarādhiyayana Sūtra (SBE. xlv. 57-61) và Rāmāyaṇa (i. 32). Cũng vậy, Sambhūta là vua của Uttara-Pañcāla (J. iv. 392 ff.). Đôi khi vua của Pañcāla chỉ được gọi vắn tắt là Pañcāla, như trong J. iv. 430, v. 98. Xem thêm (6) (7) Jayaddisa. ThagA. i. 331. Law: Geog. of Early Buddhism, p. 19.

Pañcāla Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Pañcāla, Chương Chín Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. iv. 449-54.

Pañcāla Sutta.—Tôn giả Udāyi (Kāḷuddāyi) nói với Tôn giả Ānanda thế nào là phiền trược (sambādha) và thế nào là giải thoát khỏi phiền trược (okāsādhigama) mà Thiên tử Pañcālacaṇḍa đã nói trong kệ của ông ? (1). Udāyi giải rằng năm dục lạc là phiền trược, còn giải thoát khỏi phiền trược gồm sự chứng đạt các thiền chứng (3). (1) (2) Xem S. i. 48. A. iv. 449 f.; AA. ii. 815.

1. Pañcālacaṇḍa.—Một Thiên tử viếng Phật tại Jetavana nói lên bài kệ rằng bậc trí hiểu thiền định vẫn tìm được lối thoát giữa những chướng ngại. Phật dạy rằng những vị đạt chánh niệm, định tĩnh tìm được lối đưa đến Nípbàn (1). Có thể đó là vị Đại Dạxoa nói trong Āṭānāṭiya Sutta (2) mà Phật tử thường van vái khi hữu sự. (1) (2) S. i. 48. D. iii. 205.

2. Pañcālacaṇḍa.—Nam tử Bàlamôn, trẻ, khôi ngô tuấn tú, mà hoàng hậu của một nhà vua xứ Kosala tư thông nhiều lần. Bà thấy và khởi lòng yêu chàng lúc bà trên đường đi thăm con nơi quốc độ ông trị vì; sau có bà tìm lấy mọi cớ để đến thị trấn của chàng ở. Chuyện được kể bởi Kuṇāla, vua của loài chim Citrakokila (1). (1) J.v. 425, 430.

3. Pañcālacaṇḍa.—Tiền kiếp của Kuṇāla, vua của loài chim Citrakokila. Ông là Tế sư của Vua Kaṇḍari trị vì Benares. Ông giúp vua tìm ra thủ phạm tư thông với Hoàng hậu, một người gù lưng. Khi nhà vua ra lịnh chém đầu Hoàng hậu, ông can gián rằng Hoàng hậu gây tội chỉ vì bà là một nữ nhơn (1). (1) J. v. 437 ff.

4. Pañcālacaṇḍa.—Vương tử của Vua Cūḷani Brahmadatta. Trí giả Mahosadha lập mưu bắt ông và nhiều người thân khác của Vua Cūḷani làm con tin của Vua Videha khi Vua Cūḷani doạ sẽ đánh Vua Videha. Tuy nhiên Vua Videha xem ông như người em mình. Pañcālacaṇḍa có người em gái là Công chúa Pañcālacaṇḍī sắc nước khuynh thành (1). (1) J. vi. 434, 435, 454, 462, 466.

Pañcālacaṇḍa Sutta.—Nói về cuộc luận bàn của Phật với Thiên tử

Pañcālacaṇḍa [1] (1).

(1)

S. i. 48.

Pañcālacaṇḍī.—Công chúa của Vua Cūḷaṇī Brahmadatta. Hôn lễ của nàng cùng Vua Videha (đối thủ của phụ vương nàng) là mưu kế của Trí giả Masodha (xem Mahā Ummagga Jātaka, No. 546). Nàng và Vua Videha có một vương tử về sau nối nghiệp vua cha. Pañcālacaṇḍī chỉ Sundarī-(Nandā) (1). (1) J. vi. 409, 410, 426, 427, 434, 438, 445, 453, 454, 466, 478.

Pañcālī.—Chánh hậu của Vua Esukārī trị vì Benares. Bà khuyên nhà vua bỏ phàm trần làm ẩn sĩ. Chuyện được kể trong Hatthipāla Jātaka (q.v.). Pañcālī chỉ Mẫu hậu Mahāmāya (1). Bà mệnh danh Pañcālī vì bà là công chúa của Vua trị vì Pañcāla. (1) (2) J. iv. 491. Ibid., 486.

Pañcāliputta.—Xem Visākha Pañcāliputta. Theo Buddhaghosa (1), mẹ của Visākha là một Bàlamôn mệnh danh Pañcāli; nhưng Chú giải Theragāthā nói rằng (2) bà là công nương của phó vương trị vì Pañcāla. (1) (2) AA. ii. 511. ThigA. i. 331 f.

Pañcavudha Jātaka (No. 55).—Chuyện Năm Vũ Khí. Xem chuyện bên dưới. Dạxoa chỉ Aṅgulimāla. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất tinh tấn (1). (1) J. i. 272 ff.

Pañcavudha-kumāra.—Bồ Tát sanh làm Hoàng tử của Vua Brahmadatta; ông được gọi như vậy vì các đạo sư xem tướng đoán ông sẽ được danh vọng lẫy lừng nhờ tài sử dụng vũ khí. Sau khi tốt nghiệp ở Takkasilā, ông được danh sư ban cho năm loại vũ khí. Trên đường trở về kinh thành, ông gặp Dạxoa Silesaloma (Lông dính). Ông dùng vũ khí để trừ

nhưng bị thãm bại, vì năm vũ khí và cả tay chơn ông đánh vào đều bị dính vào lông của Dạxoa. Tuy nhiên ông vẫn tự tin, không chút sợ hãi, cứ tiếp tục chiến đấu. Thán phục sự can trường của ông, Dạxoa thả ông ra đi. Ông bèn thuyết cho Dạxoa nghe và biến Dạxoa thành vị Thần nhu thuận trong khu rừng này. Về sau ông làm vua trị vì Benares (1). (1) J. i. 272 ff.

Pañcikā.—Xem Moggallāna-Pañcikā.

Pañcuddharaṭṭha.—Tên vùng đất quanh Kandy hiện nay ở Tích Lan (1). (1) Cv. xciv. 4; xcv. 23, 24; xcvi. 17; xem Geiger, Cv. Trs. ii. 233, n. 2.

Pañcuposatha Jātaka (No. 490).--Chuyện Năm Vị Hành Trì Trai Giới. Có bốn con vật: chim bồ câu, rắn, chó rừng, và gấu sống hài hoà và vị ẩn sĩ (Bồ Tát) trong một khu rừng; vị ẩn sĩ được tôn làm Đạo sư. Tất cả năm vị đều quyết tâm giữ hạnh trai giới sau khi đã không chế ngự được tinh tấn chánh cần. Mạng chung, vị Đạo sĩ sanh về cõi Phạm thiên, còn bốn con vật kia nghe lời thuyết giáo của ông nên được lên cộng trú với Thiên chúng. Nhận diện tiền thân: bồ câu chỉ Anuruddha, gấu chỉ Kassapa, chó rừng chỉ Moggallāna, rắn chỉ Sāriputta. Kinh được thuyết cho 500 tín đồ để khuyến khích họ giữ trai giới (1) . (1) J. iv. 325.

Pañjalipabbata.—Núi dưới miền Nam Tích Lan, đầu nguồn của sông Karindanadī. Tại đây có Trưởng lão Theraputtābhaya an trú sau khi xuất thế; ông đắc quả Alahán (1). v.l. Pañcalipabbata, Pajjalitapabbata. (1) Mhv. xxxii. 14; Thupavaṃsa 77.

Paññā Jātaka --Xem Pañiya Jātaka.

Paññā Vagga.—Chương 3 của Paṭisambhidāmagga.

1. Paññā Sutta.—Có bốn lực: tuệ lực, tấn lực, vô tội lực, và năng nhiếp lực (1). (1) A. ii. 142.

2. Paññā Sutta.—Có tám nhân này, có tám duyên này, khiến căn bản Phạm hạnh (ādibrhamacariyikā paññā) chưa chứng được có thể chứng được

với trí tuệ, nếu chứng được thời đưa đến tăng trưởng, tăng rộng, được tu tập, được viên mãn (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iv. 151 ff.

Paññātti Sutta.—Có bốn thi thiết tối thượng: trong những kẻ có tự ngã, Rahū (chúa Atula) là tối thượng; trong những kẻ thọ hưởng sắc dục, Vua Mandhātā là tối thượng; trong những kẻ có uy quyền, Māra là tối thượng; nhưng Phật là tối thượng trong khắp cả trời, người, vân vân (1). (1) A. ii. 17.

Paññattivādā (v.l. Pannatti*).—Một trong hai phái của trường phái Gokulika; phái kia là Ekavyohārika (1). Giáo pháp chánh gồm các điểm sau: khổ không là một uẩn (skandha), không có căn toàn hảo (perfect āyatana), tất cả các hành (saṃskara) đều liên kết, khổ là xác thực (absolute), tiến trỉnh của tâm không phải là con đường, không sự chết nào là không đúng lúc, không có tác nhân (human agency), và tất cả khổ não đều do nghiệp (karma) (2) . (1) (2) Dpv. v. 41; Mhv. v. 4; Mbv. p. 96. Rockhill: op. cit. 189.

Paññavā Sutta.—Vị tỳkheo tu tập làm cho sung mãn bảy tuệ pháp được gọi là có trí tuệ vô thượng (1). (1) S. v. 467. (Không tìm được xuất xứ nên bản dịch có phần lỏng lẻo về ý nghĩa, nd.)

Paññā Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh thành tựu tuệ nhãn của bậc
Thánh. Và nhiều hơn là các chúng sanh đi đến vô minh (1).
(1)
S. v. 467.
Paññavuddhi Sutta.--Bốn pháp đưa đến trí tuệ tăng trưởng: thân cận bậc chân nhơn, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hành pháp tuỳ pháp (1). (1) A. ii. 245.

Pañhamaṇḍapaṭṭhāna.--Địa danh gần Abhayavāpi ở Anurādhapura
(1)
.
(1)
SA. iii. 151.
Pañhambamālaka.--Địa danh ở Anurādhapura, nơi Vua Devānampiyatissa dưng lên Trưởng lão Mahinda trái xoài mà Trưởng lão ăn liền để lấy hột trồng. Hột giống mọc lên cây và cây đơm trái ngay lúc

bấy giờ. Nơi này về sau làm trung tâm cúng dường vật thực cho chư tỳkheo (1) . Tại đây áo quan của Trưởng lão Mahinda được giữ lại một tuần để mọi người đảnh lễ trước khi hoả táng (2). Có thể đó là Pañcambamālaka (q.v.). (1) (2) Mhv. xv. 38. Ibid., xx. 39.

1. Paṭācārā Therī.—Alahán. Bà là ái nữ của một chủ ngân khố ở Sāvatthi. Đến tuổi cặp kê, Paṭācārā được cha mẹ hứa gả cho một nhà môn đăng hộ đối. Nhưng vì lỡ yêu một nô tỳ nàng và chàng trốn đến sống trong một làng xa. Lúc gần ngày sanh nở, nàng muốn trở về nhà cha mẹ theo phong tục bấy giờ, nhưng chàng sợ và tìm cớ lần lựa mãi. Một hôm, lúc chàng vắng nhà, nàng ra đi. Dọc đường nàng hạ sanh rồi khi chàng tìm được nàng, cả hai bồng bế nhau trở về làng. Tháng năm trôi qua. Đến lúc nàng sắp sanh đứa con thứ hai, nàng lại trốn về quê như lần trước. Khi gặp lại nhau lần này, trời đỗ mưa giông to, chàng đi tìm cây lá dựng chòi để mẹ con nàng đụt mưa tránh gió. Lúc đốn cây, rắn bị động ổ ra cắn chàng chết. Nàng đợi chồng suốt đêm trong lạnh lẽo và lo âu. Sáng ra, thấy xác chồng, nàng khóc than vật vã, nhưng rồi cũng phải lên đường. Đến bờ suối, nước lũ dưng cao, chảy xiết, nàng không thể đưa một lượt hai con qua nên để đứa con lớn ở lại và ẳm đứa bé sơ sanh qua trước. Sang bờ bên kia, nàng đặt con xuống và trở lại bồng đứa lớn. Lúc ra giữa dòng, nàng thấy con quạ xớt bé sơ sinh, nàng la hoảng. Bé trên bờ tưởng mẹ gọi, lần xuống mé nước, hụt chơn, bị nước cuốn

trôi. Phút chốc nàng mất chồng, mất con và trơ trụi một thân. Như người điên, nàng dấn bước về Sāvatthi. Trên đường nàng gặp người trong thành ra, nàng hỏi và được biết nhà cửa của chủ ngân khố bị bão lụt làm sập và đè chết cha mẹ cũng như người anh duy nhứt của nàng rồi. Và kìa, phía đằng xa, là ngọn lửa đang hoả thiêu ba người thân của nàng. Điên dại, nàng đi lòng vòng khiến chăn quấn rơi ra và người đời gọi nàng là Paṭācārā từ dạo đó. Một hôm, Paṭācārā đến Jetavana lúc Phật đang thuyết pháp. Mọi người ngăn không cho bà đến gần, nhưng Phật cho gọi bà vào. Ngài nói với bà lời từ ái cho bà hiểu cái chết không thể tránh, và dạy bà Sự Thật. Sau bài pháp thoại, bà đắc quả Dự lưu và xin được xuất gia. Một hôm, lúc rửa chơn, bà thấy nước chảy theo nhiều cách, gần có, xa có; bà hiểu rằng —cũng vậy, có người chết lúc ấu thơ, có người chết lúc trung niên, có người chết lúc lão niên.‖ Phật liền chiếu đến bà tia hào quang rồi xuất hiện trước mặt bà để xác nhận quán niệm của bà. Bà đắc quả Alahán. Về sau Paṭācārā trở thành một danh ni mà nhiều phụ nữ bị sầu khổ chi phối thường đến xin bà chỉ giáo (1). Bà được Phật tuyên bố là tối thắng về trì Luật (2).

Vào thời Phật Padumuttara, Paṭācārā sanh trong một gia đình thị tộc (clansman). Bà nghe Phật tán thán một tỳkheo ni tối thắng về giới luật, bà phát nguyện được như vậy. Vào thời Phật Kassapa, Paṭācārā làm công nương thứ ba của Vua Kikī trị vì Benares; bà đi tu làm tỳkheo ni. Bà xây tịnh xá cho Tăng Đoàn và sống độc thân 20 ngàn năm (3). Paṭācārā là một tấm gương của con người mà khổ đau được Phật pháp xoa dịu (4). (1) (2) Xem e.g., ThigA. 47, 117, 122. A. i. 25. (3) Thig. 1112-16; ThigA. 108 ff.; Ap. ii. 557 f.; AA. ii. 194 ff.; (4) DhA. ii. 260 ff.; iii. 434 f.; J. vi. 481. DA. iii. 746; MA. i. 188; UdA. 127.

2. Paṭācārā.—Một trong số năm người con của hai môn đệ Nigaṇṭha có biện tài. Vì muốn lưu truyền biện tài này, dân chúng Licchavī sắp xếp đám cưới của hai ông bà. Ông bà sanh được bốn gái và một trai; người con trai về sau là Nigaṇtha Saccaka (1). Paṭācārā và ba chị em bị Tôn giả Sāriputta đánh bại trong một cuộc tranh luận nên xin gia nhập Tăng Đoàn, vì cha mẹ nàng có khuyên các chị em nàng rằng nếu tranh luận thua ai thì làm vợ người ấy, nếu người ấy là tu sĩ thì tôn ông làm thầy. Về sau, nàng và ba chị đều đắc quả Alahán. Paṭācārā chỉ một trong các công nương của Vua trị vì Kaliṅga nói trong Cullakāliṅga Jātaka (2). (1) (2) MA. i. 450. J. iii. 1 ff.

Paṭikkūla Sutta.—Tu tập tưởng ghê tởm đối với thức ăn đưa đến lợi lạc lớn (1). (1) S. v. 132.

Paṭicchanna Sutta.—Có ba pháp được che dấu lúc thực hành: sở hành của nữ nhơn, chú thuật của Bàlamôn, và tà kiến. Và có ba pháp chói sáng, không che giấu: mặt trăng, mặt trời, và Pháp và Luật (Dhammavinaya) được Thế Tôn tuyên thuyết (1). (1) A. i. 282.

Pāṭijagga.—Vào 67 kiếp trước có bảy vì vua trị vì dưới vương hiệu
Pāṭijagga; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Citakapūjaka (1).
(1)
Ap. i. 237.
Paṭidesanīya Vagga.—Ưng Phát Lộ. Một chương của Pācittiya (1).

(1) Vin. iii. 175 ff.

Paṭipatti Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Về Hạnh, Tương Ưng Đạo,
Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. v. 23 ff.
Paṭipatti Sutta.—Do Phật thuyết về tà hạnh và chánh hạnh (1). (1) S. v. 23.

1. Paṭipadā Sutta.—Do Phật thuyết về tà đạo và chánh đạo (1). (1) S. ii. 4.

2. Paṭipadā Sutta.—Do Phật thuyết về con đường đưa đến thân kiến tập khởi và con đường đưa đến thân kiến đoạn diệt (1). (1) S. iii. 43.

3. Paṭipadā Sutta.—Do Phật thuyết về tà đạo lộ và chánh đạo lộ (1). (1) S. v. 18.

4. Paṭipadā Sutta.—Phật không tán thán tà đạo lộ mà tán thán chánh đạo lộ (1). (1) S. v. 18 f.

1. Paṭipanna Sutta.—Phật dạy về tà hạnh và chánh hạnh (1). (1) S. v. 23.

2. Paṭipanna Sutta.—Thành tựu viên mãn năm căn (tín căn, …, tuệ căn) dẫn đến Alahán quả. Thành tựu từng phần năm căn đạt được quả yếu nhẹ hơn (như Trung gian bát Nípbàn, …, Tuỳ tín hành) (1). (1) S. v. 202.

Paṭiyārāma.—Tên của Thūpārāma trong thời Phật Kakusandha (1). (1) Sp. i. 86; Dpv. xvii. 11.

Paṭiyāloka.--Địa điểm gần Rājagaha (1). (1) Vin. iv. 79, 131.

Paṭima-vihāra.—Tịnh xá có thể ở trong làng Kāṇa, nơi mà Vua Aggabodhi trị vì Rohāṇa tôn trí một Tôn tượng của Thế Tôn bằng đá rất lớn (1).

(1) Cv. xlv. 43.

Paṭirūpa Sutta.—Trong lúc Phật đang thuyết pháp cho đại chúng cư sĩ, tại làng Bàlamôn Ekasalā trong xứ Kosala, Māra đến nói kệ rằng Phật chớ nên giảng dạy vì có người thuận kẻ nghịch. Phật đáp rằng vì lòng từ Ngài dạy người chơn giải thoát bất luận kẻ thuận người nghịch (1). (1) S. i. 111.

Paṭilābha Sutta.—Phật giảng về năm căn: tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, và tuệ căn (1). (1) S. v. 199 f.

Paṭisaṅkhāra.—Vào 30 kiếp trước có 13 vì vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Sudhāpiṇḍiya (1). (1) Ap. i. 133.

1. Paṭisambhidā Sutta.—Vị tỳkheo được ái mộ, được làm gương khi thành tựu năm pháp này: bốn vô ngại giải (four paṭisambhidā) và thiện xảo đối với các sự việc lớn hay nhỏ cần phải làm cho các vị đồng Phạm hạnh (1). (1) A. iii. 113.

1. Paṭisambhidā Sutta.—Bảy pháp giúp vị tỳkheo chứng ngộ, chứng đạt và an trú trong bốn vô ngại giải (paṭisambhidā) (1). (1) A. iv. 32 f.

Paṭisambhidākathā.—Chương 6 của Yaganaddhavagga,

Paṭisambhidāmagga (1).

(1)

Ps. ii. 147-158.

Paṭisambhidāmagga.—Vô Ngại Giải Đạo. Tập thứ 12 của Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya). Một luận thư theo hình thức của Abhidhamma, trình bài các vấn đề phân tích giáo lý của nhà Phật mà vị Alahán thành tựu. Rất có thể trước khi Abhidhammapiṭaka hình thành dưới dạng thức hiện hữu, Tạng này xuất hiện như nhiều luận án Abhidhamma. Luận thư gồm ba phẩm: Mahāvagga, Yuganaddhavagga và Paññāvagga; mỗi phẩm có 10 vấn đề (kathā) viết bằng ngôn từ học giả và nhiều đoạn lấy nguyên văn (verbatim) trong Vinaya và Sutta Piṭaka; nội dung dĩ nhiên dựa trên các truyền thuyết Phật giáo cổ (1). Trưởng lão Mahānāma ở Tích Lan có viết Chú giải Saddhammappakāsinī về Luận thư Paṭisambhidākathā.

(1) Xuất bản bởi P.T.S. Có một danh mục trong J.R.A.S., 1908.

Paṭisallāna Sutta.—Phật khuyên chư tỳkheo trú tâm vào tỉnh mặc (solitude) vì tỳkheo có tỉnh mặc hiểu biết một cách như thật (1). (1) S. iii. 15.

Paṭisārāṇīya Sutta.—Tám pháp đưa một vi tỳkheo đến chỗ bị Yết ma buộc tội (1). (1) A. iv. 346 f.

Paṭṭi.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 144.

Paṭṭhānagaṇānaya.—Một luận thư Abhidhamma được nói là của Tỳkheo Sadddammajotipāla soạn (1).

Paṭṭhānappakaraṇa.—Phát Thú, Vị Trí, Xứ Luận. Bộ thứ bảy và là bộ cuối cùng của Abhidhammapiṭaka. Nội dung của Bộ được trình bày theo bốn luận cứ; mỗi luận cứ được phân tích theo sáu phạm trù và có 32.308 vị trí. Mỗi vị trí phân tích theo 24 duyên (paccaya). Mỗi duyện được minh định theo ba khía cạnh:pháp năng duyên, pháp sở duyên và pháp địch duyên (1) . Paṭṭhānappakaraṇa có một Chú giải do Buddhaghosa viết theo yêu cầu của tỳkheo Culla Buddhaghosa. (1) Xuất bản bởi P.T.S.

Paṭṭhānasāradīpanī.—Công trình của Tỳkheo Saddhammālaṅkāra (1). (1) Sās., p. 48; Bode, op. cit., p. 47.

Paṭhama-Cetiya.—Tịnh xá do Vua Devānampiyatissa xây tại địa điểm mà Trưởng lão Mahinda đỗ xuống lúc đến viếng Anurādhapura và cung điện của nhà vua lần đầu tiên (1). Một trong tám nhánh Bồ Đề được trồng tại địa điểm này (2). (1) (2) Mhv. xiv. 45; xx. 20; Sp. i. 79. Mhv. xix. 61.

Paṭhavicālaka-Dhammagutta.—Xem Dhammagutta.

Paṭhavidundubhi.—Một nhà vua vào 91 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Māṇava (Sammukhāthavika) (1).

(1) ThagA. i. 163; Ap. i. 159.

1. Paṭhavindhara.—Xà vương, tiền kiếp của Rāhula (1). (1) AA. i. 142, etc.; nhưng xem Rāhula.

2. Pāṭavindhara.—Thái tử của Vua Kiki trị vì Benares. Ông xây một cổng của Đền tôn trí xá lợi (Dhātughara) của Phật Kassapa (1). (1) SNA. i. 194.

Paṭhamasuddhiya Sutta.—Vị tỳkheo tu tập làm cho sung mãn bốn thiền xuôi về Nípbàn như sông Hằng xuôi về phương Đông vậy (1). (1) S. v. 305.

Paḍāvī.—Địa danh ở Tích Lan, nơi Vua Udaya I có xây một nhà lớn cho người bịnh (1). (1) Cv. xlix. 19.

Paṇagara.—Làng ở Tích Lan từng là một trọng tâm của các chiến dịch của Vua Paṇḍukābhaya (1). (1) Mhv. x. 27.

Paṇiva.--Địa danh dưới miền Nam Tích Lan (1). (1) Cv. lxxvi. 184, 186.

Paṇihita-acchanna Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Đặt Hướng và Trong Sáng,
Chương Một Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. i. 8-10.
Paṇītatāra Sutta.—Có bốn loại Nāga về sanh chủng: trứng sanh, thai sanh, từ ẩm ướt sanh, hoá sanh. Nāga hoá sanh thù thắng hơn cả (1). (1) S. iii. 240.

1. Paṇḍaka.—Vị tỳkheo bạn của Tỳkheo tội lỗi Kapila [5]. Ông sống trong làng gần Kosambī. Ông phạm tội lấy của không phải của mình và thiếu tịnh hạnh (unchastity) (1). (1) Vin. xii. 21.

2. Paṇḍaka.--Dạxoa sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Ông, phu nhơn và 500 con ông đắc Sơ quả khi nghe pháp do Trưởng lão Majjhantika thuyết cho Xà vương Aravāḷa (1).

(1) Mhv. xii. 21.

1. Paṇḍara, Paṇḍaraka.—Xà vương. Xem Paṇḍara Jātaka.

2. Paṇḍara.—Ngựa của Phật Maṅgala cỡi lúc xuất thế ly gia (1). (1) BuA. 116.

3. Paṇḍara.--Tộc voi; mỗi con voi Paṇḍara có sức mạnh bằng một ngàn người (1). (1) UdA. 403; VibhA. 397; AA. ii. 822.

4. Paṇḍara.—Tên của một dòng tộc. Một ẩn sĩ thuộc tộc này thỉnh vấn
Trưởng lão Phussa và được Ngài giải dài dòng. Được biết tộc có tổ tiên là
Hiền giả Paṇḍara. v.l. Paṇḍarasa.
(1)
Thag. vs. 949; ThagA. ii. 82 ff.
Paṇḍara Jātaka (No. 518).--Chuyện Long Vương Paṇḍara. Trong một vụ tàu chìm ngoài biển khơi, chỉ có Karambiya sống sót. Dân chúng trên đảo tưởng ông là ẩn sĩ nên lo xây am cho ông trú. Trong số môn đệ của ông có Vua Kim xí điểu và Xà vương Paṇḍara (hay Paṇḍaraka). Một hôm, Garuḍa biết được từ Paṇḍara làm thế nào Nāga tránh bị

Garuḍa bắt tha đi. Nāga nuốt đá làm thân nặng khiến Garuḍa không tha nổi. Như vậy nếu bắt từ đuôi, Nāga phải bị ói đá ra và không còn nặng nữa. Biết được bí quyết này, Vua Kim xí điểu chụp đuôi Xà vương tha đi dễ dàng. Xà vương xin và được tha mạng, nhưng Kim xí điểu dạy rằng đừng bao giờ nói ra bí mật của mình. Sau đó Vua Kim xí điểu và Xà vương sống hoà thuận bên nhau. Xà vương rủa Karambiya và đầu ông bị chẻ làm bảy. Chuyện kể về Devadatta nói dối và bị đất nuốt. Karambiya chỉ Devadatta. Paṇḍara chỉ Sāriputta. Garuḍa chỉ Bồ Tát (1) (1) J. v. 75 ff; vi. 177.

Paṇḍaraṅga.—Một phái Bàlamôn khổ hạnh được nói đến trong thời Phật (1) và dưới triều Vua Asoka (2). Hình như họ có tục thoa tro lên khắpchâu thân. (1) (2) E.g., DhA. iv. 8. E.g., Dpv. viii. 35; Sp. i. 44.

Paṇḍarakā.—Tên con sông được kể chung với núi Mallaṅgiri và sông
Tikūṭā như chỗ tới lui của các Kiṇṇari (1).
(1)
J. iv. 438, 439.
Paṇḍarasa.—Xem Paṇḍara [5].

1. Paṇḍava.—Tuấn mã của Vua Sāma trị vì Benares; người huấn luyện ngựa là Giridanta (1). Xem Giridanta Jātaka N0. 184. (1) J. ii. 98.

2. Paṇḍava.--Đồi gần Rājagaha. Phật ngồi thọ trai dưới chân đồi này ngay sau khi ly gia (1). Được biết (2) triền Đông của đồi có nhiều ẩn sĩ cư trú. Đồi còn có nhiều tên khác (3). Trưởng lão Sīvali có dừng chơn lại đồi này trên đường lên Hy Mã Lạp Sơn (4). (1) J. i. 66; SN. vs. 414; DhA. i. 85; Thag. vs. 41, 1167; Mtu. ii. 198, etc. (2) (3) (4) SN. ii. 383 f. Xem M. iii. 68. AA. i. 130.

3. Paṇḍava.--Tĩnh từ có gốc là Paṇḍu (1). (1) E.g., Cv. lxxxvii. 29.

Paṇḍavavāpi.—Hồ nước và tịnh xá ở Tích Lan do Vijayabāhu I trùng tu (1). Hồ nước về sau được Vua Parakkamabāhu I đào rộng thêm và biến thành biển hồ Parakkamasamuddda (2). (1) (2) Cv. lx. 48, 58. Ibid., lxviii. 39; xem thêm Cv. Trs. i. 219, n. 1.

Paṇḍavāvana.--Vườn bông do Vua Parakkamabāhu I thiết kế (1). (1) Cv. lxxix. 12.

1. Paṇḍita.—Bồ Tát sanh làm thương buôn. Xem Kūṭavāṇila Jātaka.

2. Paṇḍita.—Một trong bốn sadi được một Bàlamôn mời đến nhà thọ trai; nhà ông sau về sau được gọi là Pañcachiddageha (q.v.). Vào thời Phật Kassapa ông là Mahāduggata (q.v.). Trong kiếp chót của ông, ông làm cháu ngoại của một thương gia giàu có ở Sāvatthi. Trong thời kỳ mang thai ông, mẹ ông mong muốn được cúng dường món cá hồng thượng vị lên 500 tỳkheo do Tôn giả Sāriputta hướng dẫn. Bà còn mong được đắp y vàng và ngồi vào vòng ngoài của chư tỳkheo để dùng thực phẩm thừa của tỳkheo. Mong ước của bà thành tựu và bà trai tăng bảy lần như vậy. Lúc ấu nhi chào đời, bà đặt tên con là Paṇḍita bởi lẽ trong khi bà cấn thai, tất cả mọi người trong nhà, dầu ngu dại hay đui điếc, đều trở nên thông minh sáng sủa và hết bịnh tật.

Lúc lên 7, Paṇḍita muốn làm tu sĩ và được Trưởng lão Sāriputta truyền giới. Lễ truyền giới được nối tiếp bằng một lễ mừng kéo dài bảy hôm. Qua ngày thứ tám, Paṇḍita được Trưởng lão đưa vô làng cùng đi khất thực. Trên đường đi, Paṇḍita nhìn thấy một số sự việc—cái mương, mũi tên, thợ mộc--liền phát nguyện đạt quả Alahán. Được phép của Tôn giả Sāriputta, Paṇḍita trở về tịnh xá. Trước khi quay gót, Paṇḍita xin với Trưởng lão đem về cho một ít cá hồng của thí chủ cúng dường. Tại tịnh xá, Thiên chủ Sakka tạo không gian tĩnh lặng và giữ mặt trời cùng mặt trăng đứng yên để Paṇḍita không bị quấy rầy. Phật thấy vậy bèn yêu cầu Tôn giả Sāriputta ở lại tịnh xá hầu giúp Paṇḍita đạt thành sở nguyện. Sau một thời gian ngắn, Paṇḍita đắc quả Alahán; mọi người hoan hỷ (2). (1) (2) DhA. iv. 176 ff. Ibid., ii. 139 ff.

3. Paṇḍita.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) . M. iii. 70; ApA. i. 107.

Paṇḍita Vagga.—Phẩm 6: Phẩm Hiền Trí, Dhammapada.

Paṇḍita Sutta.—Có ba pháp được bậc hiền trí, bậc chơn nhơn tuyên bố:
bố thí, xuất gia, hiếu thảo với cha mẹ (1).
(1)
A. i. 151.
Paṇḍitakumāraka.—Hai người Licchavī Paṇḍitakumāraka và
Abhaya viếng Tôn giả Ānanda tại Mahāvana ở Vesāli và luận bàn về pháp môn siêu thoát, thanh tịnh, diệt nhiệt não, thiết thực hiện tại của Niganthā
Nāthaputta (1).
(1)
A. i. 220 f.
Paṇḍitapañha.—Xem Pañcapaṇḍitapañha.

Paṇḍimaṇḍalanāḍālvara.—Tộc trưởng Damiḷa (1). (1) Cv. lxxvi. 179.

1. Paṇḍu.—Tổ tiên của các Paṇḍava (1). (1) (2) Cv. lxiv. 43. E.g., Mhv. vii. 50. Xem thêm Paṇḍu.

2. Paṇḍu.—Thích tử, con của Hoàng thân Amitodana (là chú của Đức Phật). Ông có với bà Sisīma (1) sáu trai và một gái là Bhaddakaccānā. Qua

lời tiên tri của các đạo sư ông biết dòng tộc Sākya sẽ bị Vua Viḍūḍabha tiêu diệt, Paṇḍu bỏ xứ ra đi định cư bên kia bờ sông Hằng (2). (1) (2) MṬ. 275. Mhv. viii. 18 f; Dpv. x. 1.

3. Paṇḍu.—Xem Paṇḍuputta.

1. Paṇḍuka.—Một trong sáu người ngoại đạo (Phật) của nhóm Chabbaggiyā. Ông và Lohitaka là hai giáo trưởng của một phái đặc biệt mang tên Paṇḍukalohitakā, được nói là từng phạm nhiều giới luật Vinaya (1) . Hai vị trú tại Jetavana. Hai vị thường khích lệ các môn đệ mình phát biểu ý kiến riêng. Satapatta Jātaka (N0. 279) đề cặp đến hai vị này (3). Được biết hai vị được xem như là những sư đạo đức nhứt của nhóm Chabbaggiyā (3). (1) (2) (3) Vin. ii. 1, 5, 6. MA. ii. 668; J. ii. 387. Sp. iii. 614

2. Paṇḍuka.—Ông là người Damiḷa. Ông giết Vua Mittasena soán ngôi và trị vì Tích Lan trong 5 năm (433-8 A.C.). Bấy giờ ông tìm mọi cách giết Hoàng tử thừa kế Dhātusena, nhưng thất bại. Ông có một vương tử sau làm Vua Pariṇḍa (1). (1) Cv. xxxviii. 11, 21, 29.

Paṇḍukaṇṇa.—Nghệ sĩ xiệc (māṭaka) từng đóng góp tài năng mình trong lễ hội làm cho Thái tử Mahā-Panāda (của Vua Suruci) cười. Ông và đồng bọn nhảy vô lửa và nhảy múa cho đến khi lửa tàn. Dân chúng đem nước tưới vô, Paṇḍu và cả bọn vùng dậy nhảy múa với xiêm y kết bằng hoa. Tuy nhiên Thái tử vẫn không cười, cho đến khi Thiên chủ Sakka phái xuống một vũ công múa vũ khúc bán thân (chỉ một tay, một chơn, một mắt, một răng múa còn các phần khác vẫn trơ như đá) Thái tử mới nhếch mép cười(1). (1) J. iv. 324.

Paṇḍukambalasilāsana.—Ngai của Thiên chủ Sakka. Ngai được đặt dưới gốc cây Pāricchattaka-Kovilāra, dài 60 lý, rộng và sâu 15 lý, màu bông jayasumana (1). Phật toạ trên ngai này lúc Ngài thuyết Vi Diệu Pháp độ thân mẫu trên cõi Tāvatiṃsa. Truyền thuyết nói rằng Sakka sợ ngai quá cao đối với Phật, nhưng Phật biết ý Sakka nên trải một nếp y phủ hết ngai (2). Truyền thuyết còn nói Phật còn toạ trên ngai này trong một lần viếng cõi Tāvatiṃsa nữa. Nhiều thương khách của Thiên chủ, như Sadhīna (4), được mời ngồi trên ngai, cạnh bên Sakka. Khi đời của Sakka sắp mãn, hay phạm

hạnh của ông không còn, hay một chánh nhơn dưới thế cần sự giúp đở của Thiên chủ, ngai Paṇḍukambalasilāsana nóng lên để lưu ý Thiên chủ Sakka (5) . Ngai được gọi như vậy vì giống chiếc mền đỏ (rattakambala) (6). (1) (2) (3) DA. ii. 482. DhA. iii. 217; iv. 80. J. ii. 93. (4) (5) J. iv. 357. E.g., J. iv. 8 f., 238, 323; iii. (6) 53; v. 92, etc. MNidA. 313.

Paṇḍukābhaya.—Vua Tích Lan (377-307 B.C.). Ông là Thái tử của Vua Dīghāmaṇi và Chánh hậu Ummāda-Cittā, được hai nô tỳ của hoàng cung là Citta và Kāḷavela đem về làng Dvāramaṇḍala dưỡng nuôi để khỏi bị giết lúc mới lọt lòng, vì lời tiên tri ông sẽ giết hết các chú mình trong hoàng tộc để giành ngôi. Lúc lên 16, Paṇḍukābhaya được Bàlamôn Paṇḍu huấn luyện và cung cấp tiền bạc để thành lập quân đội. Ông còn được con của Paṇḍula là Canda cố vấn. Ông thành hôn với Suvaṇṇapāli, người em chú bác của ông. Trong chiến dịch chống các chú mình, ông được Dạxoa Cetiyā hỗ trợ. Ông sống bốn năm tại Dhūmarakkhapabbata và bảy năm tại Ariṭṭhapabbata để mưu cầu sự nghiệp. Theo lời cố vấn của Cetiyā, ông dụ các chú vô bẫy tại Lābugāmaka và giết tất cả (trừ Abbhaya, người không chủ trương giết ông lúc ông lọt lòng mẹ). Rồi ông tiến về Anurādhapuragāma, lập kinh đô tại đây và gọi kinh đô này là Anurādhapura. Abhaya được ông phong làm Nagaraguttika và cai quản kinh đô lúc ban đêm. Trong kinh đô Anurādhapura Tân vương Paṇḍukābhaya xây tăng xá cho các Nigaṇṭhā Jotiya, Giri và Kumbhaṇḍa và nhiều lưu trú xá cho các Du sĩ Ājivakā, các Bàlamôn, vân vân. Ông còn chia ranh các làng mạc trên quốc đảo. Ông trị vì Tích Lan 70 năm và băng hà ở tuổi 107. Ông được Hoàng tử Muṭasīva nối nghiệp (1). (1) Mhv. ix. 28; x. 1; Dpv. v. 69, 81; x. 9; xi. 1-12.

Paṇḍunādukoṭṭāna.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 105.

Paṇḍuputta.—Du sĩ tà mạng ngoại đạo (Phật), con của một người làm vành xe của thuở xa xưa. Trong Ānaṅgana Sutta (1), Tôn giả Moggallāna nói với Tôn giả Sāriputta rằng một hôm, trên đường đi khất thực trong thành Rājagaha, ông dừng chơn trước nhà của người làm vành xe Samīti và gặp Du sĩ Paṇḍuputta. Du sĩ đứng xem Samīti đẽo vành xe và hoan hỷ

thấy Samīti đẽo đúng ý mình tưởng chừng như Samīti biết tâm của mình vậy. Buddhaghosa (2) nói rằng Paṇḍuputta là con của Paṇḍu nên được gọi như vậy. (1) (2) M. i. 31 f. MA. i. 124.

Paṇḍupura.—Làng gần Sāvatthi (1). (1) DhA. iii. 449.

1. Paṇḍurājā.--Tổ tiên của các Paṇḍavā. Ajjuna, Nakula,
Bhīmasena, Yudiṭṭhila, và Sahadeva được nói là con của Paṇḍurājā và thuộc dòng họ Paṇḍurājāgotta (1).
(1)
J. v. 426.
2. Paṇḍurājā.—Nhà vua trị vì Madhurā (1). Có thể đó là danh hiệu chỉ nhà vua thuộc triều đại Pāṇḍyan. (1) Mhv. vii. 50, 69, 72.

3. Paṇḍurājā.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua Kalasekhara
(1)
.
(1)
Cv. lxxvi. 126.
Paṇḍula.—Bàlamôn ở trong làng Panḍula, giàu có và làu thông kinh Vệđà. Ông giúp Paṇḍukābhaya trong việc dạy dỗ, thành hôn với Suvaṇṇapāli, cung cấp một ngàn đồng tiền vàng để thành lập quân đội, và cho con là Canda làm cố vấn để mưu cầu đại sự (1). (1) Mhv. x. 20 ff.

Paṇḍulagāma.—Tư dinh của Paṇḍula (q.v.), nằm về phía Nam của
Anurādhapura (1).
(1)
Mhv. x. 20
Paṇḍuvāsudeva.—Vua Tích Lan (444-414 B.C.). Ông là Thái tử út của Vua Sumitta và là em của Vua Vijaya. Ông đến Tích Lan theo lời yêu cầu của Vijaya và nối nghiệp anh trị vì tại Upatissagāma trong 30 năm. Ông thành hôn với Bhaddakaccāna, có mười vương tử và một công chúa (1). (1) Mhv. viii. 10 ff., 28; x. 29; Dpv. iv. 41; x. 2, 7, 8; xi. 8 ff.

Paṇḍuvijaya.—Làng do Vua Parakkamabāhu I thành lập để kỷ niệm ngày chinh phục xứ Paṇḍu (1).

(1) Cv. lxxvii. 105.

Paṇḍū.—Vương quốc dưới miền Nam Ấn Độ. Vương quốc gồm phần lớn của Madura và Tinnevelly, có kinh đô trước là Kolkai, sau là Madhurā (1) . Tích Lan có rất nhiều mối

liên hệ với vương quốc này, trong thời bình cũng như thời chiến. Bọn thảo khấu thường tấn công Tích Lan và tiếm ngôi vua, ví như (a) lúc Vua Vaṭṭagāmaṇi chạy trốn trong 14 năm; (b) 27 năm từ khi Vua Mahānāma băng hà và cho đến khi Vua Duṭṭhagāmaṇī lên ngôi (c) dưới triều Vua Sena I; (d) sau khi Vua Mahinda V băng hà. Họ còn đến với Māgha (circa 1215 A.C.), với Candabānu, vua Jāvā, và với Tướng Damiḷa Āryacakkavatti (người lấy Nha xá lợi đem về Paṇḍu; Nha xá lợi sau được Parakkamabāhu III thỉnh trở về Tích Laṅkāpura). Cũng có lúc quân Tích Lan tràn sang đánh chiếm Paṇḍu, như dưới triều Vua Sena II và hình như vào thời Vua Nissaṅka Malla (1187-1196 A.C.) cũng có. Vua Parakkamabāhu I có gởi Tướng Laṅkāpura qua giúp Vua Parākrama Pāṇḍya chống Vua Kulasekhara xứ Coḷa; cuộc viễn chinh này, theo Mahāvaṃsa, đem đến cho nhơn dân Tích Lan niềm hoan hỷ to lớn. Biên niên sử có ghi lại nhiều cuộc hôn nhân giữa hai hoàng tộc Paṇḍu và Tích Lan. Vua Vijaya có vương phi là Hoàng hậu của Vua Paṇḍu trị vì Madhurā. Mittā, chị của Vua Vijayabāhu I thành hôn với một vương tử Paṇḍu (là ông nội của Parakkamabāhu I sau này). Do đó, trong triều Tích Lan có ―thành phần Paṇḍu‖, nhưng thành phần này không phải lúc nào cũng trung thành với Tích Lan; trường hợp của Vua Vikkamabāhu III là một ví dụ điển hình. Vua Parakkama xứ Paṇḍu, người hạ bệ Hoàng hậu Līlāvatī, thuộc thành phần này; có thể Vijaya III cũng vậy. Các Vua Paṇḍu tuyên bố rằng mình là hậu duệ của dòng dõi Mặt Trăng (1). (1) Codrington, op cit., 15. Các dẫn chứng khác, xem dưới mỗi đề mục. Xem thêm Danh mục ở cuối Cūlavaṃsa, s.v. Paṇḍū.

Paṇṇaka.—Xà vương trú trong hồ Anotatta. Lúc Sadi Cūla-Sumana đến hồ lấy nước cho Thầy là Anuruddha, Paṇṇaka từ chối không cho lấy, nên có trận thư hùng thần thông giữa đôi bên dưới sự chứng kiến của nhiều thần chủ do Sadi khẩn cầu đến. Sau cùng, Sadi đạp được lên đầu Xà vương mới khắc phục được. Hỗ thẹn vì thua trận, Xà vương phàn nàn với Trưởng lão Anuruddha rằng Sumana ăn cắp nước. Theo lời dạy của Trưởng lão, Xà vương xin lỗi Sumana và hứa sẽ lấy nước hồ Anotatta cho mỗi khi Trưởng lão cần tới. Sumana sau đó có đến viếng Paṇṇaka theo lời dạy của Phật (1). (1) DhA. iv. 129 ff.

Paṇṇakata.—Thành phố trong xứ Esikā (1). (1) Pv. iv. 7; PvA. 195 ff.

Paṇṇattivāda.—Xem Paññattivāda.

1. Paṇṇadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Siddhatta ông làm đạo sĩ khổ hạnh đắp y bằng vỏ cây và ăn lá cây. Một hôm, Phật đến viếng và ông dưng lên Phật nắm lá. Vào 24 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Yadatthiya (1). (1) Ap. i. 228 f.

2. Paṇṇadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông dưng lên
Phật Siddhatta nắm lá cây ông đang ăn và dùng lá trải sàng toạ cho Phật (1).
(1)
Ap. i. 239.
Paṇṇabhatta.—Làng do Vua Aggabodhi V cúng dường Tālavatthu (hoặc Mahāsena)-vihāra (1). (1) Cv. xlviii. 8.

Paṇṇavallakabhūta.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Dhātusena xây (1). (1) Cv. xxxviii. 47.

Paṇṇika Jātaka (N0. 102).—Chuyện Người Bán Rau.—Người bán rau ở Benares có cô con gái đẹp. Trước khi gả nàng, cha nàng thử tiết hạnh nàng để tránh bị dèm pha sau này. Ông đưa con vô rừng rồi nắm lấy tay con nói chuyện yêu đương. Nàng bật khóc và nói kệ trách cha. Biết con gái mình đoan trang, ông thuận gả con về nhà chồng. Chuyện kể về một người bán rau ở Sāvatthi thử con gái như câu chuyện trên. Về sau ông đến yết kiến Phật và bạch lại câu chuyện (1). (1) J. i. 411 f.

Patāpa.—Nhà vua thần thoại, hậu duệ của Mahāsammata. Phụ vương ông là Vua Mahāruci (hay Suruci) và Hoàng tử ông là Vua Mahāpatāpa
(1)
.
(1)
Dpv. iii. 7; Mbv. iii. 44.
Patāpana.—Địa ngục (1) rất nóng (ativiya tāpetī ti Patāpano). (1) (2) J. v. 266, 453. J. v. 271.

Patikolamba.— Đầu bếp. Ông từ chối hại Vua Pañcāla (1). Xem
Sattigumba Jātaka (No. 503)
(1)
J. iv. 431 f.
Patiṭṭhāna.—Kinh đô của xứ Aḷaka, địa điểm đầu tiên mà các đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī phải đi qua để đến Sāvatthi (1). Được xác định là Baithana hoặc Paitana hiện nay ở Ptolemy.
(1)
SN. vs. 1011.
Patiṭṭhāraṭṭha.—Một tên khác của Rājaraṭṭha (q.v.) ở Tích Lan.

Patiṭṭhita Sutta.—Vị tỳkheo y chỉ pháp không phóng dật, năm căn được khéo tu tập (1). (1) S. v. 232.

Patipūjikā.—Nữ nhơn ở Sāvatthi từng là tuỳ tùng của Thiên tử Mālābhāri. Bà hết đời trên cõi Thiên trong lúc ngồi hái bông dưng Thiên tử. Bà nhớ lại cuộc đời trên cõi Thiên và phát nguyện được theo Thiên tử dầu đã có gia đình. Vì phát nguyện này, bà hành thiện nên được hiển lộ 56 đức tướng. Bà sanh bốn con rồi chết bất ngờ để tái sanh làm tuỳ tùng lại của Mālābhāri (1). (1) DhA. i. 363 ff.

Patilīna Sutta.—Vị tỳkheo giũ bỏ mọi suy tưởng, ly dục lạc thế gian, an trú trong tĩnh lặng, vị ấy được gọi thành tựu patilīna (withdrawn, rút lui) (1). (1) A. ii. 41 f. [Cần so sánh với kinh gốc, nd.]

Patoda Sutta.—Có bốn loài ngựa hiền thiện thuần thục. Cũng vậy, có bốn hạng người hiền thiện thuần thục trên đời. Loại ngựa thứ nhứt bị giao động khi thấy bóng của roi thúc ngựa; hạng người thứ nhứt bị doa động khi nghe người khác đau khổ (1). (1) A. ii. 114 f.

1. Patta Vagga.—Phẩm 3 của Ưng Xả Đối Trị (Nissaggiya), Vinaya Piṭaka.

2. Patta Vagga.—Phẩm 3 của Tập Yếu (Parivarā), Vinaya Piṭaka.

1. Patta Sutta.—Tám pháp mà sự thành tựu đưa đến sự lật úp bình bát hay lật ngửa bình bát (1).

(1) A. iv. 344 f.

2. Patta Sutta.—Trong lúc Phật đang thuyết cho các tỳkheo về năm thủ uẩn (upādānakkhandhā), Māra giả làm con bò đực đến chỗ phơi bát với mục đích làm mờ mắt các tỳkheo. Nhưng Māra bị Phật nhận ra và liền biến mất tại chỗ (1). (1) S. i. 112 f.

Pattakamma Vagga.—Phẩm 7: Phẩm Nghiệp Công Đức, Chương Bốn
Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. ii. 65-76.
Pattakamma Sutta.—Do Phật thuyết độ Gia chủ Anāthapiṇḍika. Có bốn pháp khó được ở đời: tài sản thủ đắc đúng pháp; tiếng đồn tốt; thọ mạng dài; tái sanh lên cõi Trời. Có bốn pháp đưa đến chứng được bốn pháp ấy: đầy đủ lòng tin, đầy đủ giới, đầy đủ bố thuyết, đầy đủ trí tuệ (1). (1) A. ii. 65 ff.

Pattadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có cúng dường
Phật Siddhatta bình bát (1).
(1)
Ap. i. 224.
Pattapāsāṇa.—Vùng đất ở Tích Lan được Chánh hậu Jeṭṭhā của Vua
Aggabodhi IV cúng dường cho Jeṭṭhārāma (1).
(1)
Cv. xlvi. 28.
Pattapāsāṇavāpī.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Moggallāna II xây dụng bằng cách ngăn đập trên sông Kadambanadī (1). Vua Vijayabāhu I trùng tu lần thứ nhứt (1) và Vua Parakkamabāhu I trùng tu lần thứ nhì (3). (1) (2) (3) Cv. xli. 61. Ibid., lx. 50. Ibid., lxxix. 34.

Pattipupphiya Thera.—Alahán. Ông dưng lên nhục thân của Phật
Padumuttara cành bông patti lúc kiệu đi đến địa điểm trà tỳ (1).
(1)
Ap. i. 291.
Patthodanadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm thợ rừng, từng dưng lên Phật (Siddhatta ?) cơm mà ông mang trong giỏ lúc đi rừng (1). (1) Ap. ii. 376 f.

1. Pathavī Sutta.—Bảy cục đất bằng bảy hột táo vô cùng nhỏ so với trái đất. Cũng vậy, đối với vị Thánh đệ tử đã chứng được kiến cụ túc, chứng được minh kiến, khổ (dukkha) còn sót lại vô cùng nhỏ bé so với khổ đã được đoạn tận (1). (1) S. ii. 135 f.; lập lại trong S. v. 462 f.

2. Pathavī Sutta.—Như trên (1). (1) S. ii. 136.

3. Pathavī Sutta.—Vô thỉ là luân hồi (saṃsāra). Số cha mẹ mà một người có trong vô thỉ luân hồi nhiều hơn số hột táo làm bằng đất sét của cả trái đất (1). (1) S. ii. 179.

1. Pada Sutta.—Phàm có những dấu chân của các loại chúng sanh bộ hành nào, tất cả đều hội tập (samodhànam gachanti) trong chân con voi, vì chân con voi được gọi là tối thượng trong tất cả loại chân, tức là về phần to lớn. Cũng vậy, phàm có những thiện pháp nào, tất cả đều lấy không phóng dật làm căn bản, lấy không phóng dật làm chỗ quy tụ, không phóng dật được gọi là tối thượng trong tất cả thiện pháp (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 43.

2. Pada Sutta.—Phàm có những lõi hương nào, cây chiên đàn đỏ được xem là tối thượng trong các lõi hương. Cũng vậy, tuệ căn được xem là tối thượng trong các pháp ấy, tức là về giác ngộ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 231.

Padakusalamāṇava Jātaka (No. 432).--Chuyện Cậu Bé Có Tài Nhận Dấu Chơn. Một thời, chánh hậu của vua trị vì Benares tuyên thệ dối rằng mình sẽ tái sanh làm Dạxoa mặt ngựa nếu có phạm tội tà dâm. Bà tái sanh làm Dạxoa mặt ngựa. Sau khi phục vụ Thiên vương Vessavaṇa ba năm, bà được phép bắt người ăn thịt trong một khu rừng dài 30 dặm, rộng năm dặm. Một hôm, bà bắt được một Bàlamôn trẻ, giàu có. Bà yêu ông và bắt ông làm chồng. Mỗi lần ra ngoài, bà lấy đá lấp miệng hang sợ ông bỏ đi. Hai vợ chồng sanh được một đứa con trai (Bồ Tát). Khi biết được câu chuyện, con tình nguyện đưa cha trốn đi. Vì hai cha con ra khỏi khu vực cho phép của mình nên Dạxoa không bắt lại được. Vì thương con, bà truyền cho bé thần chú giúp chàng nhận dấu chơn của bất cứ ai. Dùng thần chú

này, chàng vào phục vụ nhà vua trị vì Benares. Để thử chàng, nhà vua và vị tế sư lấy trộm một ít của cải đem giấu ngoài hồ nước. Cậu bé lấy lại của dễ dàng; chàng có thể nhận cả dấu trên đi trên không trung. Nhà vua bảo chàng nói ra tên kẻ trộm. Chàng tâu rằng của lấy lại rồi nói tên kẻ trộm làm gì và chàng không nói mà chỉ kể nhiều chuyện xưa cho thấy chàng biết ai là thủ phạm. Nhà vua đòi chàng tố cáo kẻ gian. Chàng nói ra sự thật, thần dân bất mãn giết vua và tế sư rồi tôn chàng lên ngôi. Chuyện kể về một cậu bé bảy tuổi ở Sāvatthi có khả năng nhận dấu chơn. Cha chàng thử chàng rồi đến bạch Phật. Chàng theo dấu chơn đến tìm cha. Khi nghe xong câu chuyện, Phật kể chuyện xưa. Nhận diện tiền thân: cha cậu bé chỉ Trưởng lão Mahā Kassapa; cậu bé chỉ Bồ Tát (1). (1) J. iii. 504-14.

Padakkamana.—Xem Padavikkamana.

Padapūjaka.—Xem Pādapūjaka.

Padaratittha-vihāra.—Tịnh xá trong xứ của dân Damiḷa, dưới miền
Nam Ấn Độ, trú xứ của Ācariya Dhammapāla (1). v.l. Badaratittha.
(1)
Sās., p. 33; Svd. 1194.
Padarūpavibhāvana.—Chú giải về Nāmarūpapariccheda (1). (1) Gv. 71.

Padarūpasiddhi.—Xem Rūpasiddhi.

Padalañchana.—Làng ở Tích Lan, nơi mà Hoàng hậu Vajirā của Vua Kassapa V có xây một tịnh xá cúng dường các Tỳkheo Theravāda (1). Trong làng còn có tự viện với bốn tháp thờ bị quân Coļa đốt cháy và Vua Mahinda IV trùng tu (2).

(1) (2)

Cv. lii. 63. Ibid., liv. 44.

Padavārasuññakaṇḍa.--Quận trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan (1). (1) Cv. lxvi. 10.

Padavikkamana.—Nhà vua trị vì vào 82 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão Māṇava (Sammukhāthavika) (1). v.l. Padakkamana.

(1)

ThagA. i. 164; Ap. i. 159.

Padavibhāga.—Luận án văn phạm của Tỳkheo Rāṇa soạn (1). (1) Bode, op. cit., p. 71.

Padasaññaka Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông thấy dấu chơn của Phật Tissa và khởi tâm hoan hỷ. Vào bảy kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sumedha (1). (1) Ap. i. 119.

Padasādhana.—Còn được gọi là Moggallānasaddattharatnakāra. Quyển Văn phạm Pāli theo trường phái Moggallāna do Piyadassī soạn. Về công trình này, có lời diễn giải tiếng Tích Lan do Vanaratana Ānanda viết và một phụ chú tựa đề Buddhippasādanī (1). (1) P.L.C. 201, 205.

Padīraṭṭha.—Quận ở Tích Lan, nơi có pháo đài xây bởi Māgha và Jayabāhu (1).

(1)

Cv. lxxxiii. 16; xem thêm lxxxviii. 64; và Cv. Trs. ii. 149, n. 9.

Padīvāpī.—Hồ nước do Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxxix. 34. Xem thêm Cv. Trs. ii. 119, n. 2.

1. Paduma.--Vị Phật thứ tám trong số 24 vị Phật hạ thế. Ngài là Thái tử của Vua Sátđếlỵ Asama (1) và Hoàng hậu Asamā, sanh tại Campaka. Ngài sống đời cư sĩ mười ngàn năm trong ba cung điện Nandā, Suyasā và Uttarā (2) với phu nhơn Uttarā và con trai Ramma. Ngài xuất thế bằng xe bò và hành trì khổ hạnh trong tám tháng. Dhañña vati là người dưng cháo sữa và Ajīvaka Titthaka trải cỏ làm bồ đoàn cho Ngài tọa dưới cội Bồ Đề (cây Mahāsona). Ngài chuyển pháp luân tại Dhanañjuyyāna. Ngài có hai Đại đệ tử là hai em của Ngài, Sāla và Upasāla; Thị giả là Varuṇa; hai Nữ Đại đệ tử là Rādā và Surādhā; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là Bhiyya và Asama và hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là Rucī và Nandarāmā. Ngài có thân cao 58 cubit và sống một trăm ngàn năm. Ngài nhập diệt tại Dhammārāma và xá lợi Ngài được rải ra bốn phương. Chú giải Buddhavaṃsa nói rằng danh tánh của Ngài là Mahāpaduma vì trong ngày Đản sanh của Ngài bông sen rơi từ hư không xuống trên toàn cõi Jambudīpa; lúc bấy giờ Bồ Tát sanh làm sư tử (3). (1) (2) Nhưng xem J. i. 36 gọi ông là Paduma. BuA. gọi (3) các cung này là Uttarā,

Vasuttarā và Yasuttarā. Bu. ix.; BuA. 146 ff.; J. i. 36; Mhv. i. 7; DhA. i. 84.

2. Paduma.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Reveta (1). (1) Bu. vi. 23.

3. Paduma.—Một trong ba cung điện sử dụng bởi Phật Sobbhita lúc
Ngài là cư sĩ (1).
(1)
Bu. vii. 17.

4. Paduma.—Anh cùng cha khác mẹ của Phật Dhammadassi. Phật thuyết độ ông tại Saraṇa; về sau ông là một Đại đệ tử của Phật (1). (1) Bu. xvi. 18; BuA. 183; J. i. 39.

5. Paduma.—Cung sử dụng bởi Phật Siddhatta (1). (1) BuA. 185; nhưng xem Bu. xvii. 14.

6. Paduma.--Vị Phật Độc Giác mà Trưởng lão Anūpamā (hay
Aṅkolapupphiya) từng dưng bông ākulī (1).
(1)
ThagA. i. 335; Ap. i. 287; xem thêm M. iii. 70 và PvA. 75.

7. Paduma.—Một Chuyển luân vương trị vì vào tám kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão Piṇḍola-Bhāradvāja (1). (1) Ap. i. 50.

8. Paduma.—Đền thờ do Mahā Kaccāna xây cúng dường Phật Padumuttara trong kiếp trước (1). Chú giải Apadāna nói rằng kiến trúc là một gandhakuṭi và được gọi là cetiya để tỏ lòng tôn kính (pūjanīyabhāvena), và mang tên Paduma vì có hình bông sen và được phủ bởi nhiều bông sen cúng dường. (1) Ap. i. 84.

9. Paduma Thera.—Alahán. Có lần ông thảy bông sen lên hư không cúng dường Phật Padumuttara và được Phật nhận. Ông làm vua trên cõi Thiên trong 30 kiếp và dưới thế trong 700 kiếp (1). (1) Ap. i. 109.

10. Paduma.--Địa ngục Sen Hồng. Sutta Nipāta giải rằng đó không phải là một địa ngục riêng biệt mà là một thời kỳ khổ đau. Tỳkheo Kokālika (gọi hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna là hạng ác dục) bị đoạ xuống địa ngục này (1). (1) SN. p. 126; J. iv. 245; A. ii. 853; DhA. iv. 91.

11. Paduma.--Tảng đá gần Tuyết Sơn (1). (1) Ap. i. 362.

12. Paduma.—Một trong các vị Trưởng lão giúp tổ chức lễ viên đặt đá đầu tiên của Mahā-Thūpa (1). (1) Dpv. xix. 8; MṬ. (524) gọi ông là Mahāpaduma.

13. Paduma.—Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Xem Mahā- Paduma Jātaka.

14. Paduma.—Bồ Tát sanh làm vương tử của vua trị vì Benares. Xem Mahā-Paduma Jātaka.

15. Paduma.—Xem Mahāpaduma.

Paduma Jātaka (No. 261).—Chuyện Hoa Sen. Một thời, Bồ Tát sanh làm con của một thương gia giàu có ở Benares. Trong thành có hồ nước do một người cùi sứt mũi trông coi. Một ngày lễ hội nọ, Bồ Tát và hai anh xuống hồ hái bông sen. Hai người anh tìm

cách tán tỉnh người giữ hồ làm ông không hoan hỷ, trong lúc Bồ Tát thành thật với ông và được ông cho nhiều bông đem về. Chuyện kể về Tôn giả Ānanda. Một số tỳkheo đi mua bông sen để lễ cội Bồ Đề Ānanda (q.v.),nhưng trở về tay không. Nghe vậy, Tôn giả Ānanda ra đường Sen ấy và trở về với nhiều bó bông sen trên tay. Chuyện đến tai Phật và Ngài kể chuyện xưa như trên (1). (1) J. ii. 321 ff.

Padumakūṭāgāriya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Piyadassī, ông làm thợ săn. Thấy Phật, ông cất căn chòi đầu hồi (gabled hut) phủ bằng bông sen để Ngài trú; Phật trú tại đây bảy hôm. Sau đó, theo sự mong ước của Phật, Thị giả Sudassana đến trú với nhiều tỳkheo, và Phật tuyên bố về tương lai sẵn dành cho người thợ săn (1). (1) Ap. i. 326.

Padumakesariya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông sanh làm voi từng rải nhuỵ sen lên Phật Vipassī (1). (1) Ap. i. 248.

Padumaghara.—Sảnh đường trong Anurādhapura, nơi vật thực cúng dường được dưng lên chư tỳkheo (1). Sảnh đường năm trong sân của hoàng cung và gần Padumapokkharaṇī (2). (1) (2) Mhv. xxxiv. 65. MṬ. 633.

Padumacchadaniya Thera.—Alahán. Ông có cúng dường hoa sen lên lửa trà tỳ của Phật Vipassī. Vào 47 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Padumissara. Nơi nào ông đến đều có vòng bông sen che đầu ông (1). (1) Ap. i. 98.

Padumaccharā.—Tên dành cho các tiên nữ múa ca trong những bông sen mọc trong hồ giữa các ngà của Voi thần Erāvaṇa (1). (1) SNA. i. 369.

Padumadhāriya Thera.—Alahán. Vào 30 kiếp trước ông có dưng lên
Phật Độc Giác Sambhava một bông sen (1).
(1)
Ap. ii. 453 f.; trong Ap. i. 279 cũng các kệ ấy được nói là của
Padumapūjaka; xem thêm ThagA. i. 399.
Padumanahānakoṭṭha.—Ao hình bông sen do Vua Parakkamabāhu I xây trong Pulatthipura (1). (1) Cv. lxxviii. 45.

Padumapuppha (hoặc Puṇḍarīka) Sutta.—Có một vị tỳkheo sống trong rừng ở Kosala. Trên đường khất thực về, ông xuống hồ ngửi bông sen. Một vị Thiên sống trong rừng này muốn cảnh giác tỳkheo vì thương xót ông, nên nói lên bài kệ rằng ông là một kẻ trộm. Sau hồi đối đáp, vị tỳkheo rất xúc động (1). (1) S. i. 204.

Padumapupphiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông có dưng lên
Phật Phussa một bông sen của ông đi hái. Sau đó ông gia nhập Tăng Đoàn.
Vào 48 kiếp trước ông làm vua 18 lần dưới vương hiệu Padumabhāsa (1).
(1)
Ap. i. 132.
1. Padumapūjaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông trú ở Romasa, gần Hy Mã Lạp Sơn, và có dưng lên Phật Độc Giác Sambhava một bông sen (1). Theo Chú giải Theragāthā (2), kệ ông được nói là của Trưởng lão Sappaka, và ông là một Xà vương

vào thời Phật Sambhava. (1) Ap. 279 f.; xem thêm Padumadhāriya.

2. Padumapūjaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm ẩn sĩ ở Gotama gần Hy Mã Lạp Sơn. Cùng với môn đệ, ông hồi tưởng các đức hạnh của Phật và dưng bông lên Ngài. Va2o 51 kiếp trước, ông làm vua dưới vương hiệu Jaluttama (1). Ông có thể là Trưởng lão Meṇḍasira (2). (1) (2) Ap. i. 162. ThagA. i. 172.

Padumapokkharaṇī.--Hồ trong hoàng cung ở Anurādhapura. Kế bên hồ có sảnh đường Padumaghara. (1) MṬ. 633.

1. Padumavatī.—Mẹ của 500 Phật Độc Giác. Bà là con của một gia chủ trong làng gần Benares. Một hôm, trong lúc coi ruộng cho cha, bà thấy vị Phật Độc Giác, dưng lên Ngài một đoá sen với 500 hột cơm khô (lājā) và nguyện có được 300 con. Bà tái sanh trong một hoa sen nơi ao sen và được một đạo sư đem về dưỡng nuôi. Mỗi lần bà bước đi, sen nở dưới chơn bà. Nghe tiếng bà, Vua trị vì Benares đưa bà về cung phong làm chánh hậu. Bà sanh 500 con trai; người con trưởng là Mahāpaduma; tất cả đều trở thành Phật Độc Giác (1). Chú giải Aṅguttara Nikāya (2) nói rằng bà là tiền kiếp của Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā và có đề cặp nhiều đến bà. (1) (2) MA. ii. 889. i. 188 ff.; xem s.v. Uppalavaṇṇā, xem thêm ThigA. 185 ff.

2. Padumavatī.—Kỹ nữ ở Ujjeni, về sau thành Nữ Trưởng lão Abbhayamātā (q.v.).

Padumassara.—Hoa viên ở Anurādhapura do Vua Kuṭakaṇṇa-Tissa thiết kế (1). (1) Mhv. xxxiv. 35.

1. Padumā.—Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Anomadassī (1). (1) Bu. viii. 24.

2. Padumā.—Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sujāta (1). (1) Bu. xiii. 30.

3. Padumā.—Mẹ của Phật Tissa (1). (1) Bu. xviii. 16.

4. Padumā.—Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Phussa (1). (1) Bu. xix. 21; J. i. 40.

5. Padumā.—Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sikhī (1). (1) Bu. xxi. 21; J. i. 41.

6. Padumā.—Phu nhơn của Phật Dīpaṅkara lúc Ngài còn là cư sĩ (1). (1) Bu. ii. 209; Mbv. p. 4.

7. Padumā.—Một trong những nữ cư sĩ tối thắng của Phật (1). Bà là
Candapadumā (q.v.), phu nhơn của Bá hộ Meṇḍaka.
(1)
A. iv. 347.
8. Padumā.—Trưởng lão ni thù thắng ở Tích Lan (1). (1) Dpv. xviii. 24.

9. Padumā.—Một Nữ Đại đệ tử của Phật Metteya (1). (1) Anāgat., vs. 98.

1. Padumuttara.—Vị Phật thứ mười trong số 24 vị hạ thế. Ngài là con của Sát đế lỵ Ānanda và Bà Sujātā. Vào lúc Ngài ra đời cũng như lúc Ngài thành đạo, bông sen trên hư không rơi xuống mười ngàn thế giới; do đó Ngài mang tên Padumuttara. Ngài làm gia chủ và sống cùng phu nhơn Vasudattā với con trai Uttara (1) trong ba dinh thự

Naravāhana, Yassa (hoặc Yasavatī) và Vasavatti. Ngài rời dinh Vasavatti và hành khổ hạnh bảy hôm. Người dưng cháo sửa lên Ngài là Rucinandā ở Ujjeni, và Ājiivaka Sumitta dưng Ngài cỏ làm bồ đoàn. Ngài toạ thiền dưới cội Bồ Đề (cây salala) bảy ngày; lúc Ngài xả thiền đặt chơn xuống đất, bông sen nở rộ từ mặt đất và trải đầy phấn hoa lên thân Ngài (đó là lý do các Saṃyuttablāṇaka gọi Ngài là Padumuttara). Ngài chuyển pháp luân tại Mithiluyyāna để độ hai người anh em chú bác là Devala và Sujāta; về sau hai vị này trở thành hai Đại đệ tử của Ngài. Ngài có Thị giả là Sumana; hai Nữ Đại đệ tử là Amitā và Asamā; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là Vitiṇṇa và Tissa và hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là Hatthā và Vicittā. Ngài có thân cao 58 cubit và hào quang rộng 12 do tuần. Ngài sống một trăm ngàn năm và nhập diệt tại Nandārāma; tháp Ngài cao 12 lý. Vào thời Phật Padumuttara Bồ Tát làm chủ tỉnh (raṭṭhika) ở Jaṭika (Jaṭila) (2). Được biết trong thời Phật Padumuttara không có di giáo. Truyền thuyết nói rằng nhờ từng phát nguyện trong kiếp trước, từ thời của Phật Padumuttara, khi nghe Ngài tán thán chư đệ tử của Ngài, nhiều

Đại đệ tử của Phật Gotama được đắc quả hiện hữu: Aññākoṇḍañña, Mahā Kassapa, Anuruddha, Bhaddiya, Piṇḍola-Bhāradvāja, Puṇṇa Mantāniputta, Mahā Kaccana, Culla Panthaka, Subhūti, Khadiravaniya-Reveta, Kaṅkhā-Reveta, Soṇa-Koḷivisa, Soṇa-Kuṭikaṇṇa, Sīvalī, Vakkali, Rāhula, Raṭṭhapāla, Kuṇḍadhāna, Vaṅgīsa, Upasena Vaṅgantaputta, Babba Mallaputta, Pillinda Vaccha, Bāhiya Dārucīriya, Kumāra-Kassapa, Mahā Koṭṭhita, Ānanda, Uruvela- Kassapa, Kāḷudāyī, Sobhita, Upāli, Nanda, Mahā Kappina, Sāgata, Rādha, Mogharājā, Vappa, Upavāna, Mahāpajāpatī Gotamī, Khemā, Uppalavaṇṇā, Paṭācārā, Dhammadinnā, Sundari-Nandā, Soṇā, Sakulā, Bhaddā Kuṇḍalakesā, Bhaddā-Kaccānā, Kisāgotami, và Sigālakamātā (4) . (1) (2) Theo SNA. i. 341, con ông là Uparevala. Bu. xi. 1 ff.; BuA. 157 ff.; J. i. 37, 44; DhA. i. 99, 417; iii. 146, etc.; cũng vậy Ap. i. (3) (4) 57, 63, 101, 107; Mtu. ii. 58. E.g., MṬ. 59. Chi tiết, xem s.v.

2. Padumuttara.—Vị Phật Độc Giác (1). (1) M. iii. 70.

1. Padesa Sutta.—Cuộc bàn luận giữa các Trưởng lão Sāriputta, Anuruddha và Moggallāna tại rừng Ketakivana ở Saketa về nghĩa của từ “sekha” (hữu học). Sekha là vị đã tu tập một phần bốn niệm xứ (satipaṭṭhāna) (1). (1) S. v. 174.

2. Padesa Sutta.—Những vị Samôn hay Bàlamôn nào thực hiện một phần như ý túc; tất cả những vị ấy làm như thế nhờ tu tập, nhờ làm cho sung mãn bốn như ý túc (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 255.

Padesavihāra Sutta.—Atthasālinī (1) có đề cặp đến một kinh mang tựa đề Padesavihāra. Dẫn chứng là Vihāra Sutta (1) của Saṃyutta (2). (1) (2) p. 30. S. v. 12.

Padyapadoruvaṃsa.—Tựa đề của Mahavaṃsa do tác giả của Chú giải Mahāvaṃsa-Tikā (q.v.) đặt. v.l. Padyapadānuvaṃsa.

1. Padhāna Sutta.—Có bốn tinh cần: tinh cần chế ngụ, tinh cần đoạn tận, tinh cần tu tập, tinh cần hộ trì (1).

(1) A. ii. 74.

1. Padhāna Sutta.—Có bốn pháp đưa vị tỳkheo thực hành con đường thông suốt và có những căn bản thẳng tấn để đoạn diệt các lậu hoặc: tầm viễn ly, tầm không sân, tầm không hại, chánh tri kiến (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 76.

3. Padhāna Sutta.—Phật nói trong lúc Ngài tinh cần tinh tấn thiền định để chứng Nípbàn, Māra (Manuci) đến với tám đội binh gồm dục, bất lạc, đói khát, tham ái, hôn trầm thuỵ miên, sợ hãi, nghi ngờ, dèm pha ngoan cố. Nhưng Phật dũng mãnh bước vào —trận chiến‖và Māra liền biến mất tại chỗ (1) . (1) SN. 425-49.

4. Padhāna Sutta.—Có bốn chánh cần để các ác pháp chưa sanh không được sanh khởi; các ác pháp đã sanh được diệt trừ; các thiện pháp chưa sanh được sanh khởi; các thiện pháp đã sanh được duy trì (1). (1) A. ii. 15; cp. D. ii. 120; M. ii. 11, etc.

Padhānakammika-Tissa Thera.—Có 500 tỳkheo ở Sāvatthi vô rừng hành thiền; tất cả đắc quả Alahán, trừ một vị (Tissa). Tất cả trở về yết kiến Phật, Ngài tán thán tất cả, trừ Tissa. Tissa phát tâm thành Alahán nên đi tới đi lui trên hành lang tự viện suốt đêm; do đó ông được gọi như vậy. Buồn ngủ, ông té xuống hòn đá và bị gảy xương đùi. Trên đường đi đến nhà thí chủ nhận vật thực cúng dường, chư tỳkheo nghe tiếng rên của ông nên dừng lại chăm sóc ông nên không nhận được vật thực cúng dường như đã dự định. Chuyện tới tai Phật, Ngài nói đây không phải là lần đầu tiên Tỳkheo Tissa cản trở và nói Varaṇa Jātaka No. 71 (q.v.) về sự thiếu tinh tấn và tinh tấn phi thời (1). (1) DhA. iii. 407 ff.; trong kinh Varaṇa vị Tỳkheo có tên là Kuṭumbiya- Tissa (q.v.); có thể cả hai chỉ là một.

Padhānaghara.—Xem Mahapadhānaghara.

138Padhānarakkha.—Tự viện ở Tích Lan trong ấy Vua Mānavamma có xây Sepaṇṇipāsāda (1). (1) Cv. xlvii. 64.

Padhānika-Tissa Thera.—Ông đi cùng 500 tỳkheo vô rừng tu thiền.

Trong lúc ông khuyên các bạn đồng phạm hạnh tinh tấn tu tập, ông lại ngủ.

Lúc Phật được bạch, Ngài thuyết Akālarāvi-Kukkuṭa Jātaka (q.v.) trong ấy con gà trống chỉ Tissa (1).

(1)

DhA. iii. 142 ff.

Panayamāra hoặc Panayamāraka.—Ông là người Damiḷa soán ngôi vua bằng cách giết Bāhiya (một người soán ngôi trước ông), và trị vì

Anurādhapura bảy năm. Ông bị vị Tư lịnh của mình là Piḷayamāra giết

(1)

.

(1)

Mhv. xxxviii. 57 ff.; Dpv. xix. 15; xx. 16.

Panasaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, thấy vị Phật Độc Giác Ajjuna trên Himavā, ông có dưng lên Ngài trái mít lớn bằng cái hũ để trên tràng làm bằng lá (1). (1) Ap. i. 297; cf. ibid., ii. 446.

Panasabukka.—Làng trong quận Guttahāla, Tích Lan (1). (1) Cv. lxi. 12.

Panasiyarāja.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 99.

1. Panāda.—Nhà vua thần thoại kế nghiệp Vua Mahāpatāpa và được nối nghiệp bởi Vua Mahāpanāda (1). (1) Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 7.

2. Panāda.—Một Chúa Dạxoa mà Phật tử thưởng van vái khi hữu sự (1). Chúa này còn được đề cặp trong Mahāsamaya Sutta (2). Buddhaghosa (3) nói rằng vị Panāda này là một Cànthátbà. (1) (2) (3) D. iii. 204. Ibid., ii. 258. DA. ii. 688.

3. Panāda.—Xem Mahāpanāda.

1. Panthaka.—Xem Cūla-Panthaka và Mahā-Panthaka.

2. Panthaka.—Được kể như danh tánh của một nam nhơn (1). (1) J. i. 403.

Pandriya.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 184.

Pannañjalika Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông bị bịnh nặng và nằm dưới gốc cây trong rừng. Phật Tissa đến với ông nhưng ông không thể ngồi lên được, nên chỉ chấp tay lên đầu và đảnh lễ Phật. Vào năm kiếp trước ông làm vua năm lần dưới vương hiệu Mahāsikkha (1). (1) Ap. i. 128.

Pannaṭṭaṅkoṭṭa.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, thường được nói đến trong nhiều chiến dịc của Tướng Laṅkāpura (1). (1) Cv. lxxvi. 313.

Papañcasūdanī.—Chú giải về Majjhima Nikāya do Buddhaghosa viết.
Lời ghi cuối sách nói rằng Chú giải được viết theo lời yêu cầu của Tỳkheo
Buddhamitta ở Mayūrapaṭṭana. Tài liệu được dẫn trong
Samantapāsādikā (1).
(1)
Sp. iv. 870.
Papatita Sutta.—Không thành tựu Thánh giới, Thánh thiền định, Thánh trí tuệ, và Thánh giải thoát được gọi là bị rời khỏi Pháp luật (Dhammavinaya) (1). (1) A. ii. 2.

Papāta Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Vực Thẳm, Tương Ưng Sự Thật,
Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. v. 446 ff.
Papāta Sutta.—Có lần Phật đi cùng một số tỳkheo đến Paṭibhāpakūṭa nghỉ trưa. Thấy vực thẳm dưới chơn núi, vài tỳkheo bạch hỏi có vực thẳm nào sâu hơn nữa không? Phật đáp, vực thẳm không liễu thoát khỏi đau khổ
(1)
.
(1)

S. v. 448 f.

Papātapabbata.—Núi trong xứ Avanti, gần Kuraraghara. Núi này là trú xứ đắc ý nhứt của Trưởng lão Mahā Kaccāna; được biết Trưởng lão có nhiều cuộc thảo luận tại đây. Lúc bấy giờ Trưởng lão có thị giả là một cư sĩ, Soṇa Kuṭikaṇṇa (q.v.). Về sau Soṇa xin quy y; tìm được mười vị tỳkheo

chứng minh lễ truyền giới của ông là một công tác cực kỳ khó khăn trong hoàn cảnh này (2). (1) (2) E.g., S. iii. 9 ff.; iv. 115 f.; A. v. 46 f. Vin. i. 194 f.; Ud. v. 6; DhA. iv. 101 f.

Pappaṭa.—Vườn gần Colombo hiện nay. Vua Parakkamabāhu VI có kiến tạo tại đây tăng xá Sunetta-pariveṇa để kỷ niệm mẫu hậu ông (1). (1) Cv. xci. 24; xem thêm Cv. Trs. ii. 216, n. 3 và 4.

Papphālama.—Địa điểm ở Rāmañña (Tức Miến Điện) mà lực lượng của Damiḷādhīkarin dùng để đổ bộ (1). (1) Cv. lxxvi. 63.

Pabbajjā Sutta.—Sau khi xuất gia, Samôn Gotama vô Giribbaja (Rājagaha) khất thực. Vua Bimbisāra thấy ông cho người đi dò theo ông. Họ thấy ông ngồi ăn dưới bóng núi Paṇḍavapabbata. Nhà vua đến gặp ông và đề nghị chia cho ông nữa giang sơn. Samôn Gotama bảo rằng ông đã từ bỏ mọi dục lạc thế tục vì thấy chỉ khổ trên thế gian (1). Buddhaghosa (2) giải thích rằng kinh này do Tôn giả Ānanda thuyết tại Jetavana, vì ông muốn kể lại chuyện xuất thế ly gia của Thế Tôn, giống như sự xuất thế ly gia của Tôn giả Sāriputta và nhiều Trưởng lão khác. Chú giải (3) thêm rằng sau khi kết thúc câu chuyện,Vua Bimbisāra mời Samôn viếng Rājagaha ngay sau khi Ngài thành đạo. (1) (2) (3) SN. 405-24. SNA. ii. 381. p. 386.

1. Pabbata.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70.

2. Pabbata.—Tên của Bồ Tát vào thời Phật Koṇāgamāna. Ngài trị vì
Mithilā và có thỉnh Phật và chư tỳkheo thọ trai trong hoàng cung (1).
(1)
J. i. 43; Bu. xxiv. 215.
3. Pabbata.—Hiền giả, Đại đệ tử của Đạo sư Sarabhaṅga. Chi tiết, xem Indriya Jātaka No. 423 (1). Pabbata chỉ Tôn giả Anuruddha. (1) J. iii. 463 ff.; xem thêm J. v. 133, 151.

4. Pabbata.—Quan Đại thần của Vua Vaṭṭagāmaṇī. Ông xây Pabbatārāma và cúng dường tịnh xá này cho Trưởng lão Kupikkala Mahā Tissa (1).

(1) Mhv. xxxviii. 91.

5. Pabbata.—Một Laṅkāpura (tước vị) chống Vua Parakkamabāhu I và bị bắt sống (1). (1) Cv. lxxv. 180, 184.

6. Pabbata.—Một hạng chư Thiên được đề cặp chung với các chư Thiên
Nārada (1). Chú giải (2) nói rằng chư Thiên Pabbata có trí tuệ cao (paññavanto).
(1)
SN. vs. 543. SNA. ii. 435.

Pabbata Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Núi, Tương Ưng Giác Chi, Saṃyutta
Nikāya (1).
(1)
S. v. 63 ff.
1. Pabbata Sutta.—Dựa Hy Mã Lạp Sơn, các cây sāla lớn lên về cành và lá, về võ và mần, về giác cây và lõi cây; cũng vậy, dựa vào gia đình có lòng tin, người tăng trưởng về lòng tin, về giới, về trí tuệ (1). (1) A. i. 152.

2. Pabbata Sutta.—Thật dài là một kiếp. Ví như có một hòn núi đá lớn, một do tuần bề dài, một do tuần bề rộng, một do tuần bề cao, thuần đặc. Rồi một người đến, cứ sau một trăm năm lại lau hòn đá ấy một lần với tấm vải Kāsi. Hòn núi đá lớn ấy được làm như vậy có thể đi đến đoạn tận, đoạn diệt mau hơn là một kiếp (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 181.

Pabbatakumāra.—Con của Dhananda (có thể là Dhanananda, nd.). Chàng bị Cāṇakka bắt cóc đưa về cho Candagutta dưỡng nuôi. Lúc biết chàng hèn yếu, ông lập mưu giết chàng trong lúc chàng ngủ (1). (1) Chi tiết, xem MṬ. 183 ff.

Pabbatachinnā.—Tỳkheo ni thù thắng ở Tích Lan (1). (1) Dpv. xv. 78; trong xviii, bà được gọi là Pabbatā.

Pabbatanta.—Con kinh chảy từ sông Mahāvālukagaṅgā ra, do Vua
Mahāsena đào (1).
(1)
Mhv. xxxvii. 50.
Pabbatabbhantara.—Tên Pāli của Taung-dwin-gyī bằng tiếng Miến
Điện (1).
(1)
Bode, op. cit., p. 43.
142 Pabbataraṭṭha.—Quận ở trung tâm vương quốc Videha. Trong quận có thị trấn Dammakoṇḍa, quê quán của chủ trại chăn nuôi Dhaniya
(1)
.
(1)
SNA. i. 26.
Pabbata-vihāra.—Tự viện do Vua Moggallāna I xây và cúng dường cho Trưởng lão Mahānāma ở Dīghāsana (?Dīghasaṇḍa)-vihāra (1). (1) Cv. xxxix. 42.

Pabbatārāma.--Tự viện do Đại thần của Vua Vaṭṭagāmaṇī là Pabbata xây. Có thể đó chính là tịnh xá mà Sớ giải về Mahāvaṃsa (2) nói nằm ở phía Nam của Vessagiri-vihāra và gần làng Silāsobbhakaṇḍaka. (1) (2) Mhv. xxxiii. 90. p. 616.

Pabbatūpatthara Jātaka (No. 195).—Chuyện Hòn Núi Đẹp. Một thời, Vua Brahmadatta trị vì Benares phát giác một sự thông dâm trong nội cung. Vì công lao của vị đại thần và sự mến yêu nữ nhơn, ông không nở ra tay nên mới dùng câu đố hỏi vị Đại thần hiền trí

(Bồ Tát). Kệ rằng: sư tử nằm yên trong lúc con chó rừng đến uống nước trong của hồ dưới chân núi đẹp. Vị hiền giả đáp rằng hãy kham nhẫn, các loài có chơn đều uống nước sông lớn. Nhà vua hiểu ý bèn khuyên can hai kẻ phạm tội. Chuyện kể về nhà vua ở Kosala gặp phải câu chuyện tương tợ trong cung ông (1). (1) J. ii. 125 ff.

1. Pabbatūpama Sutta.—Vua Pasenadi xứ Kosala bạch Phật rằng ông rất bận rộn với những sự việc các vua chúa bận rộn. Phật cáo ông rằng già chết đang tiến đến chinh phục ông; như ngọn núi cao đang di chuyển và đè bẹp tất cả các loài hữu tình, ông làm được gì? Sống đúng pháp, lập công đức, nhà vua đáp (1). Chú giải (2) nói thêm rằng trên đường đến yết kiến Phật, Vua Pasenadi bị bọn thảo khấu mai phục tại rừng Andhavana, nhưng ông biết trước nên cho bao vây và diệt được chúng. (1) (2) S. i. 100. SA. i. 131 f.

2. Pabbatūpama Sutta.—So sánh khổ mà vị Thánh đệ tử thành tựu chánh kiến đã đoạn tận với khổ còn sót lại không khác nào như so sánh toàn dãy Tuyết Sơn với bảy hòn sỏi lớn bằng hột cải (1). (1) S. v. 464.

3. Pabbatūpama Sutta.—Dùng ẩn dụ so sánh như trên, nhưng so sánh sự tiêu diệt (to lớn) của Tuyết Sơn với sự tiêu diệt (nhỏ nhoi) của bảy hòn sỏi (1). (1) S. v. 465.

Pabbhāradāyaka Thera.—Alahán. Một hôm, ông dọn chỗ (pabbhāra)

Phật Piyadassī chứa nước uống. Vào 20 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Susuddha (1).

(1)

Ap. i. 252.

Pabbhāravāsi-Tissa Thera.—Được Thế Tôn cho đề tài thiền, ông vô rừng tìm động đá sống tu tập và được một nữ thí chủ trong làng kế cận cúng dường trai thực. Khó chịu bởi sự có mặt của vị tỳkheo mới đến, vị nữ thần trong động đá muốn đuổi ông đi, nhưng ái ngại vì đức hạnh cao quý của ông. Nhưng sau cùng bà vẫn có kế. Bà bẻ cổ con trai của nữ thí chủ và bảo bà đến xin thuốc nơi vị tỳkheo để chửa trị cho con. Bà thí chủ từ chối nhưng về sau đành phải chấp nhận rải lên đầu con nước rửa chơn của vị tỳkheo, với sự đồng ý của ông. Lúc vị tỳkheo trở lại động, nữ thần gọi ông là —thầy thuốc‖. Ông không hiểu lý do cho đến lúc nữ thần kể cho ông nghe câu chuyện. Ông hoan hỷ thấy đời mình không còn chỗ chê trách (blameless), ông đắc quả Alahán. Còn nữ thần đã có lời vu khống nên bị ông mời ra khỏi rừng (1). (1) DhA. iii. 169 ff.

Pabhaṅkara Thera.—Alahán. Một thời, ông thấy đền của Phật

Padumuttara bị cây và dây leo phủ kín, ông dọn dẹp sạch sẽ để dân chúng có thể đến đãnh lễ (1).

(1)

Ap. i. 269-70.

Pabhaṅgu Sutta.—Phật thuyết về hoại pháp và bất hoại pháp. Sắc là hoại pháp. Sự đoạn diệt của sắc ấy, sự an chỉ, sự biến mất là bất hoại pháp.

Cũng vậy, thọ…vân vân. (1).

(1)

S. iii. 32.

Pabhassara.—Một nhà vua từ thuở xa xưa, tiền kiếp của Trưởng lão
Mahā Kaccāna (1).

(1)
Ap. i. 84.

Pabhassara Sutta.—Tâm này, này các Tỷ-kheo, là sáng chói, nhưng bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào. Tâm này, này các Tỷ-kheo, là sáng chói và tâm này được gột sạch các cấu uế từ ngoài vào (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. i. 10.

1. Pabhāvatī.—Mẫu thân của Phật Sujāta (1). (1) Bu. xiii. 20; J. i. 38.

2. Pabbhāvatī.—Mẫu thân của Phật Sikkhī (1). (1) Bu. xxi. 15; J. i. 41; D. ii. 6; AA. i. 436.

3. Pabhāvatī.—Công nương của Vua Madda trị vì Sāgala và Hoàng hậu Kusa. Xem chuyện của nàng trong Kusa Jātaka (1). (1) J. v. 283 ff.; Mtu. ii. 441 f. gọi nàng là Sudarśanā và phụ vương nàng là Mahendraka.

4. Pabhāvatī.—Công nương của Vua Māṇābharaṇa [1] và là em của Vua Parakkamabāhu I (1). Nàng thành hôn cùng Māṇābharaṇa [2], con của Sirivallabha (2). (1) (2) Cv. lxvii. 3. Ibid., lxiv. 24.

Pabhedavatthu, Pabbhejavatthu.—Xem Mahejjāvatthu.

Pamatta.—Vào 15 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu
Pamatta; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão Saparivāriya (1). v.l. Samatta,
Somagga.

(1)
Ap. i. 172.

Pamāda Vagga.—Phẩm 9: Phẩm Phóng Dật, Chương Một pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).

(1)
A. i. 15 f.

Pamāda Sutta.—Hai Độc giác Phạm thiên Subrahmā và Suddhāvāsa đi đến yết kiến Phật nhưng thấy Phật đang nhập định nên Subrahmā đề nghị với Suddhāvāsa đến Phạm thiên giới có Phạm thiên phóng dật an trú. Đến

Phạm thiên giới này, hai vị nói với chư Phạm thiên thường trú nên đi yết kiến Thế Tôn, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Một Phạm thiên tự biến mình thành một ngàn thân và bảo mình có thần lực hơn Phật thì đến viếng Phật làm gì. Subrahmā tự biến mình thành hai ngàn thân và nói rằng thần thông của Phật còn hơn thế này nữa. Sau cùng vị Phạm thiên phóng dật đến yết kiến Thế Tôn (1). (1) S. i. 146 f.

Pamādavihārī Sutta.—Phật thuyết về trú phóng dật và trú không phóng dật (1). (1) S. iv. 78.

Pamitā.—Một trong bảy con của Thích tử Sīhahanu,và là em của Vua

Suddhodana (1). v.l. Pālitā.

(1)

Mhv. ii. 20; MṬ. 135; Dpv. iii. 46 không thấy nói đến bà.

Pamokkharaṇa.—Nhà vua vào 77 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão Nāgakesariya (1). (1) Ap. i. 222.

Payāga, Payāgatittha, Payāgapatiṭṭhāna.—Bến nước trên sông Hằng. Bến nằm trên đường đi từ Verañjā đến Benares qua Soreyya, Saṅkassa, và Kaṇṇakujja (1). Payāga còn là bến tắm thiêng liêng để tẩy trần (2). Tại đây có dinh thự của Vua Mahāpanāda (q.v.) bị chìm. Phật qua bến Payāga lúc cùng với Bhaddaji đi viếng Bàlamôn Nanduttara; bấy giờ Bhaddaji dùng thần thông nâng dinh lên khỏi mặt nước. Được biết Bhaddaji có lần làm Mahāpanāda (3). Buddhaghosa (4) nói rằng bến tắm ở Payāga chính là tam cấp của dinh Mahāpanāda . Vào thời Phật Padumuttara Payāga đã được nói tới rồi (5). Payāga là Allahabad hiện nay, tức chỗ giáp nước của hai sông Gaṅga và Yamunā. (1) (2) (3) Vin. iii. 11. M. i. 39; J. vi. 198. Mhv. xxxi. (4) (5) 6 ff. MA. i. 145; DA. iii. 856. AA. i. 126.

Payogasiddhi.—Luận án văn phạm Pāli thuộc trường phái Moggallāna do Vanaratana Medhaṅkara viết (1). (1) P.L.C. 230 f.

???Parakusināṭā.—Thành phố trong xứ Uttarakuru được mô tả như xây cất trên nền không khí (airy base) (1). (1) D. iii. 200.

Parakkantabāhu, (Parakkantabhuja).—Xem Parakkamabāhu.

1. Parakkama (Parakkanta).—Vua trị vì Paṇḍu, có thể là Thái tử của

Vua Vikkamapaṇḍu trị vì Tích Lan hai năm (1051-52). Ông bị dân Coḷa giết (1).

(1)

Cv. lvi. 16.

2. Parakkama.—Vì vua Paṇḍu trị vì Madhurā. Lúc bị Vua Ấn Độ Kulasekhara tiến đánh, ông cầu viện với Vua Parakkamabāhu I của Tích Lan. Parakkamabāhu gởi một đạo quân do Tướng Laṅkāpura chỉ huy sang cứu viện, nhưng khi quân Tích Lan đến, Kulasekhara đã giết Parakkama tại Tirimalakka rồi (1) và chiếm xong Madhurā; vương tử út của ông là Vīrapaṇḍu thoát chết (2). (1) (2) Cv. lxxvii. 52. Ibid., lxxvi. 76 ff., 142, 193, 200.

3. Parakkama.—Tướng và Đại thần của Hoàng hậu Līlāvatī. Ông thuộc tộc Kālanāgara. Ông có công đưa Hoàng hậu lên nhiếp chánh. Có thể ông bị giết bởi Vua Paṇḍu Parakkama (4). Được biết tập thi ca Pāli Dāṭhāvaṃsa (q.v.) được soạn theo lời yêu cầu của Parakkama. (1) Cv. lxxx. 49, 52.

4. Parakkama.—Ông truất phế Hoàng hậu Līlāvatī và lên làm vua trị vì

Pulatthipura. Sau đó ông bị Māgha bắt và hành hình đến chết (1).

(1)

Cv. lxxx. 52 ff., 71.

Parakkamataḷāka.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I xây (1). Xem

Parakkamabāhu.

(1)

Cv. lxxix. 27.

Parakkamapaṇḍu.—Một trong ba Vīrapperayara mà Tướng Laṅkāpura đánh bại nhờ đồng minh với Vīrapaṇḍu (1).

(1)

Cv. lxxvii. 6.

1. Parakkamapura.—Một tên khác của kinh thành Pulatthipura do Vua Parakkamabāhu I xây và làm đẹp (1).

(1)

Cv. lxxiv. 15; xem thêm lxxii. 151; Cv. Trs. ii. 22, n.1.

Parakkamapura.—Thành luỹ dưới miền Nam Ấn Độ do Tướng Laṅkāpura xây tại Kundukāla. Biên niên sử có tường thuật trận chiến

giữa quân của Laṅkāpura và Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Sau đó thành này không còn được nhắc nhở tới nữa, có lẽ bị bỏ rơi vì một thành luỹ khác (1).
(1) Cv. lxxvi. 121, 133, 147, 150.

1. Parakkamabāhu I.—Vua Tích Lan (1153-86). Vương tử Parakkama sanh ra tại Puṅkhagāma trong Dakkhiṇadesa, nơi mà ông nội ông là Vua Mānābharaṇa trị vì. Ngày bé ra đời có nhiều điều kỳ lạ xảy đến. Vua Vikkamabāhu II thấy vậy muốn đem bé về dưỡng nuôi và sau này truyền ngôi cho thay vì cho con mình. Nhưng Mānābharaṇa không đồng ý. Sau khi Vua Mānābharaṇa băng hà, chú chàng là Kittisirimegha lên ngôi nhường Rohāṇa mà ông đang trị vì cho em là Sirivallabha. Sirivallabha đưa Mẫu hoàng Ratnāvalī cùng hai ái nữ Mittā và Pabhātī của mình và Parakkama về kinh đô Mahānāgakula. Bấy giờ Vua Vikkamabāhu băng hà và Thái tử Gajabāhu kế vì. Hai anh em Kittisirimegha và Sirivallabha tiến đánh, nhưng Gajabāhu vẫn giữ vững giang sơn. Thấy không thi thố được tài năng ở Rohāṇa, Parakkama tìm gặp chú Kittisirimegha ở kinh đô Saṅkhatthalī và được tiếp đón niềm nở. Tại đây Parakkama hoàn tất việc học tập và được Tướng Saṅkha (của Kittisirimegha) ở Badalatthalī tổ chức mừng ngày thành danh. Bấy giờ Vua Sirivallabha vừa băng hà và Thái tử Mānābharaṇa (trùng tên với ông nội) lên nối ngôi. Tham vọng của Parakkama không dừng lại ở Saṅkhatthalī. Chàng thanh niên đầy nhiệt quyết này muốn trị vì Rājaraṭṭha nên không nghe lời chú khuyên lén bỏ Saṅkhatthalī đi đến Badalatthalī; tại đây chàng giết Saṅkha vì ông trình vua Kittisirimegha việc ra đi của chàng. Sau đó, chàng đến Buddhagāma gần biên giới của Rājaraṭṭha. Dân chúng tìm cách ngăn chận nhưng vô hiệu vì sự dũng mãnh của chàng. Vua Kittisirimegha cũng có gởi quân đến hàng phục chàng nhưng quân triều đình bị mai phục và thua lớn tại Khīravāpi. Parakkama tiến vô Rājaraṭṭha, được sứ giả dưng quà và Vua Gajabāhu đích thân đón tiếp vào thành. Parakkama sống tại Pulatthipura nhưng để tâm dò la và mưu đồ. Để Gajabāhu không nghi ngờ, chàng đưa chị Bhaddavatī về làm hậu cho nhà vua, nhưng chàng lại giữ của hồi môn. Sau đó, thấy không ổn, chàng rời Pulatthipura trở về Dakkhiṇadesa; trên đường chàng gặp rất nhiều biến cố thử thách sự gan dạ của chàng.

Vua Kittisirimegha vui mừng thấy Parakkama trở về nên gởi sứ giả đến Saraggāma nghinh đón. Tuy nhiên Parakkama chưa dám vô thành cho đến khi mẹ chàng có lời khuyến khích. Không bao lâu sau Vua Kittisirimegha băng hà. Parakkama lên ngôi và cũng cố ngai vàng bằng

cách đánh chiếm nhiều nơi; ông bắt cả Gajabāhu sau khi tấn công Pulatthipura. Vua Mānābharaṇa (cháu nội của Vua Mānābharaṇa, con của Vua Sirivallabha) đến giải cứu. Tuy nhiên, về sau không chịu nổi Gajabāhu, Mānābharaṇa lại cầu cứu Parakkamabāhu. Sau cùng Gajabāhu nhường ngôi cho Parakkamabāhu và mất tại Gaṅgātaṭa. Quân thần của Gajabāhu cầu cứu với Mānābharaṇa, trong lúc Parakkama hối hả về Pulatthipura làm lễ đăng quang. Tiếp theo, Tân vương Parakkamabāhu gặp vận may đánh bại luôn Mānābharaṇa; Mānābharaṇa phải rút quân về xứ và chết không bao lâu sau đó. Parakkamabāhu lại đăng quang lần thứ hai. Bấy giờ ông là vị quân vương duy nhứt trong toàn cõi, dầu rằng quyền uy của ông chưa được toàn dân công nhận. Vào năm thứ tư của triều ông, Parakkamabāhu gặp sự nổi dậy của Mẫu hoàng Sugalā, mẹ của Vua Mānābharaṇa, tại Rohāṇa. Chiến dịch dẹp loạn do Tướng Rakkha chỉ huy kéo dài khá lâu. Trong lúc đầu của chiến dịch, Parakkamabāhu thu hồi được Nha xá lợi mà ông thỉnh về kinh đô Pulatthipura trong một đại lễ. Quân của Sugalā lần hồi tan rã và bà bị quân triều đình bắt sống. Rohāṇa vẫn chưa yên vì sau đó vài năm có thêm một cuộc nổi loạn khác. Vào năm thứ 12 của triều ông, Parakkamabāhu lâm chiến với Vua trị vì Rāmañña (Miến Điện) vì ba lý do chánh sau: việc buôn bán voi, cách đối xử với sứ giả Tích Lan và việc bắt cóc một công chúa đi từ Tích Lan đến Kamboja. Dưới sự chỉ huy của Nagaragiri Kitti, một đội chiến thuyền xuất phát từ Pallavavaṅka và một đạo quân đổ bộ lên cảng Kusumī tiến đánh Rāmañña. Tiếp theo Damiḷādhikarin Ādicca tấn công tới tấp. Sau năm tháng chống trả, Rāmañña thãm bại, nhà vua bị giết, và hoà bình trở lại với Tích Lan. Sau đó, Vua Paṇḍu bị quân Coḷa của Kulasekhara (nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ) vây hãm phải cầu viện Tích Lan. Parakkamabāhu gởi Tướng Laṅkāpura đi nhưng quân Tích Lan chưa đến nơi thì Vua Paṇḍu bị giết và kinh thành Madhurā bị chiếm rồi. Laṅkāpura đổi hướng đổ bộ lên Ấn Độ, xây thành Parakkamapura và đánh với quân Coḷa. Kulasekhara đại bại. Thái tử Vīrapaṇḍu của Paṇḍu lên ngôi. Tù binh Coḷa bị đưa về đảo quốc xây tịnh xá Ratanavāluka. Và làng Paṇḍuvijaya được xây dựng trong xứ Paṇḍu để kỷ niệm chiến thắng này. Được biết chiến thắng của Parakkamabāhu bị sử liệu Coḷa bác bỏ. Theo phiên bản của Coḷa, Laṅkāpura thua trận, bị bêu đầu trên cổng thành Madhurā cùng với nhiều tướng lãnh khác, và giặc ở xứ Paṇḍu chưa kết thúc tại đây. Về sau, Parakkamabāhu chọn con đường hoà bình hơn. Ông thành công trong việc hoà giải ba tông phái Mahāvihāra, Abhayagiri và Jetavanava. Ông triệu tập được Đại hội tôn giáo thống nhứt dưới sự chủ trì

của Trưởng lão Mahā Kassapa. Ngoài ra dị giáo Vaitulya không còn trên đất Tích Lan nữa. Ông xây Jetavanārāma gồm cả Đền nóc tròn tôn trí Nha xá lợi gần hoàng cung, Āḷāhana-Pariveṇa, Laṅkātilaka-vihāra và Baddhasimāpāsāda trên phía Bắc của hoàng cung. Ông còn xây Pacchimārāma, Uttārārāma và Mahā Thūpa (hay Damiḷa Thūpa). Ở ngoại ô kinh thành, ông xây Isipatana, Kusinārārāma và các tịnh xá Veḷuvana. Ông còn

xây Kapila-vihāra và trùng tu các đền trong Anurādhapura. Parakkamabāhu có công nới rộng, củng cố và làm đẹp Pulatthipura với nhiều dinh thự và vườn bông. Ông rất chú trọng đến dẫn thuỷ nhập điền, mở Ākāsagāṅga, đem nước vô nhiều vùng trồng trọt (mà trung tâm là Parakkama-samudda),và đào nhiều hồ nước trên toàn đảo. Nữa triều đại sau của Parakkamabāhu rất thanh bình và thịnh vương; chỉ có một cuộc nổi loạn (bị dẹp dễ dàng) gần Mahātittha. Vua Parakkamabāhu I được kế vị bởi con của chị ông là Vijayabāhu II. Theo Nikāyasaṅgraha, Vua Parakkamabāhu tái sanh làm Thần Naradeva trên Hy Mã Lạp Sơn (1). (1) Chaps. 62-79 của Cv. được dành để kể lại cuộc đời và sự nghiệp của Parakkamabāhu. Mô tả trên rất trung thực với các chương vừa nói.

2. Parakkamabāhu II.—Thái tử của Vua Vijabāhu III và là bào huynh của Vua Bhuvanekabāhu. Ông sanh ra tại Sirivaḍḍhana; lúc thiếu thời ông từng được giao cho nhiệm vụ chăm sóc chư tỳkheo dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Saṅgharakkhita. Sau khi Vua cha băng hà, ông lên ngôi dưới vương hiệu Parakkamabāhu II trị vì tại Jambuddoṇi trong 33 năm (1236-68). Ông là một học giả uyên thâm nên được gọi là —Kalikāla- Sāhicca-sabbaññupaṇḍita, làu thông văn học của thời Trung Cổ). Công đức đầu tiên của ông là thỉnh Nha xá lợi từ núi Billa về kinh đô. Kế, ông lấy lại Pulatthipura từ tay quân Tamil (1244) nhờ sự lãnh đạo của Māghinda và Jayabāhu. Vào năm thứ 11 của triều đại ông, Tích Lan bị Jāvaka (người Java, có thể là một hải tặc) Candabāhu xâm chiếm. Candabāhu bị Vīrabāhu, cháu của nhà vua, đẩy lui, nhưng về sau ông lại trở lại nữa. Trong những năm sau cùng của đế nghiệp ông, ông làm nhiều việc đạo. Ông thỉnh chư tỳkheo Coḷa về Tích Lan và tổ chức đại hội để thảo luận việc canh tân giới tỳkheo và tôn vinh Trưởng lão Dhammakitti ở Tambaraṭṭha. Ông kiến tạo Bhuvenakabāhu-pariveṇa ở Billasela và Mahāmahindabāhu-pariveṇa ở Hatthiselapura. Ông trùng tu các tịnh xá tại Kalyāṇi và Hatthavaṅgalla. Ông nới rộng Sirivijayasundara-vihāra của Vua cha xây trước đó và lập lễ hội hằng niên ở Devanagara. Ông đi

hành hương trên đỉnh núi Samantakūṭā và xây cây cầu nối liển đường đi để khách thập phương dễ đến nơi này. Trong các Phật sự vừa kể, ông được sự trợ giúp đắc lực của Đại thần Devappatirāja. Vua Parakkamabāhu có năm vương tử: Vijayabāhu, Bhuvanekabāhu, Tibhuvanamalla, Parakkamabāhu, và Jayabāhu. Lúc về già, ông nhường ngôi cho Vijayabāhu; Vijayabāhu rất hiếu thảo nên được gọi là Bồ Tát (1). (1) Cv., chaps. 81-9.

3. Parakkamabāhu.—Một trong số năm vương tử của Vua
Parakkamabāhu II. Không thấy nói gì thêm về ông (1).
(1)
Cv. lxxxvii. 16.

4. Parakkamabāhu.—Thái tử của Vua Vijayabāhu IV và là cháu nội của Vua Parakkamabāhu II. Ông lên ngôi vào khoảng năm 1302 A.C. nhưng không biết trị vì được bao lâu. Ông đến viếng Vua xứ Paṇḍu và có thỉnh về Pulatthipura Nha xá lợi và Bình bát của Phật mà Ariyacakkavatti lấy đi lúc trước (1); có sự ước đoán rằng Parakkhama phải trả giá bằng sự chịu lệ thuộc triều đình Paṇḍu. (1) Cv. xc. 48 ff.

5. Parakkamabāhu.—Thái tử của Vua Bhuvanekabāhu II. Ông lên ngôi dưới vương hiệu Parakkamabāhu IV vào khoảng năm 1325 A.C. nhưng không biết trị vì được bao lâu. Ông tôn vinh Nha xá lợi bằng cách viết một luận văn bằng tiếng Tích Lan tựa đề Dāṭhādhātucāritta (Nghi lễ của Nha xá lợi) (1). (1) Cv. xc. 64 ff.

6. Parakkamabāhu V.—Vua Tích Lan (1). Có thể ông là bào đệ của Vua Bhuvanekabāhu IV, và có thể trị vì tại kinh đô Gaṅgāsiripura. Niên đại của ông không được biết rõ, có thể giữa 1348 và 1360 A.C. (1) Cv. xc. 1; xem Codrington, op. cit., 83, 89, và Cv. Trs. ii. 212, n. 1.

7. Parakkamabāhu VI.—Vua Tích Lan (1). Ông trị vì tại Jayavaḍḍhaṇapura. Cūḷavaṃsa không có đề cặp nhiều đến ông, trừ chi tiết nói rằng mẫu thân ông là Sunettā. Một số tư liệu khác nói rằng cha ông là Vijayabāhu, nhưng tư liệu này không chắc chắn là chính xác. Ngày ông lên ngôi cũng không được biết rõ ràng, có thể là 1412 A.C hay 1415 A.C. Thoạt tiên ông trị vì tại Rājagāma rồi mới dời đô về Jayavaḍḍhaṇapura. Trong công tác Phật sự, ông có trùng tu hai tự viện Gaṇḍāladoṇi và

Laṅkātilaka, kiến tạo đền Nha xá lợi trong kinh đô, và xây Sunettāpariveṇa để kỷ niệm mẹ ông. Ông thoái vị để nhường ngôi cho con trai của chị ông, Vīra Parakkamabāhu, và băng hà sau 55 năm trị vì. Triều đại ông còn được đánh dấu bởi sự thịnh hành của văn học Tích Lan, nhứt là trong lãnh vực thi văn. (1) Cv. xci. 16 ff.; xem thêm Cv. Trs., ii. 215, n. 1; và Codrington, op, cit., 90 f.

8. Parakkamabāhu VII.—Còn được gọi là Paṇḍita Parakkamabāhu, Thái tử của Vua Bhuvanekabāhu VI (1). Ông trị vì bốn năm (circa 1480-84 A.C.), và bị chú là Vīra Parakkamabāhu giết soán ngôi (2). (1) (2) Cv. xcii. 3. Codrington, op. cit., 94 f.

9. Parakkamabāhu VIII.—Còn được gọi là Vīra-Parakkamabāhu, chú của Parakkamabāhu VII. Ông có thể trị vì vào khoảng 1484-1509 A.C. Ông có rất nhiều vấn đề với thân thích của ông. Người kế vị ông không được biết rõ là ai (2). (1) (2) Cv. xcii. 3. Codrington, op. cit., 94 f.

10. Parakkamabāhu IX.—Còn được gọi là Dhamma- Parakkamabāhu. Cūḷavamsa không có đề cặp đến ông; ông có thể trị vì vào khoảng 1509-28 A.C. (1).

Parakkamabāhupāsāda.—Kiến trúc do Vua Parakkamabāhu IV xây nối liền với Valligāma-vihāra (1). (1) Cv. lxviii. 40.

1. Parakkasamudda.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I xây bằng cách đào rộng Paṇḍavāpī (1). (1) Cv. lxviii. 40.

2. Parakkasamudda.—Biển hồ do Vua Parakkamabāhu I xây nối liền với hệ thống sông ngòi của Kāragaṅga. Hồ hình như nằm gần Pulatthipura, có nhiều kinh phụ lưu: Gambhīra, Hemavatī, Nīlavāhinī, Salaḷavatī, Maṅgalagaṅgā, và Campā, và nhiều cửa cống: Makara, Mālatīpuppha, Vettavatī, Dakkhiṇā, Maṅgala, và Caṇḍī. Con kinh nối liền hồ với Kāragaṅgā được gọi là Ākāsagaṅgā (1). (1) Cv. lxxix. 26 f., 40 ff.; xem thêm Cv. Trs. ii. 117, n. 5.

Parakkamasāgara.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I xây nối liền với Kāragaṅga qua kinh Godāvarī (1). (1) Cv. lxxix, 28, 57.

Paraṅgī.—Tên Pāli của một người Bồ Đào Nha đánh phá Tích Lan (1). (1) E.g., Cv. xcv. 5, 96; xcviii. 80.

Paragāma-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Vijayabāhu I trùng tu
(1)
.
(1)
Cv. lx. 61.
Paradārika Sutta.—Thuyết về một người thông dâm sanh làm quỷ peta trong đống phân mà Tôn giả Moggallāna nhìn thấy lúc bước xuống Gijjhakūṭa (1). (1) S. ii. 258. [S. ii. 259 có lẽ đúng hơn vì S. ii. 258 thuyết về một phán quan tham nhũng với hòn dái lớn, nd.]

Paranimmita-Vasavattī.—Một hạng chư Thiên sống trên cõi cao nhứt của dục giới (kāmaloka). Họ được nói là —muốn tạo ra chư Thiên khác để đặt họ dưới quyền lực mình.‖ Chú giải (2) nói rằng đối tượng của sự khao khát của họ được các chư Thiên khác tạo ra vì biết yếu điểm của họ. Cũng vậy, người đầu bếp biết sở thích của nhà vua nên chế cao lương mỹ vị cho ông dùng. Chú giải còn thêm rằng sự khao khát của họ được thoả mãn bởi cái nhìn đơn thuần hay nụ cười đơn thuần; nhưng quan điểm này không được Chú giải xưa xác chứng. (1) (2) E.g., A. i. 210, etc; S. v. 410, 423; D. ii. 91; iii. 218. DA. iii. 1001; ItvA. 243 f.; xem thêm MNidA. i. 109; PSA. 441; VibhA. 519.

1. Parantapa.—Vua Kosambī và là thân phụ của Udena (1). (1) DhA. i. 164.

2. Parantapa.—Xem Paranta Jātaka ở dưới.

Parantapa Jātaka (No. 416).—Chuyện Cận Thần Parantapa. Một thời, Bồ Tát sanh làm Thái tử của Vua trị vì Benares. Ông biết được thần chú hiểu tiếng nói của súc vật. Do đó ông nghe được tiếng của con chó rừng cái nói rằng có một địch vương sẽ đến bao vây thành. Phụ vương Ngài ra lịnh cho Ngài nghinh chiến. Còn ông rút vô rừng ẩn náo cùng với Hoàng hậu, vị Tế sư và Cận thần Parantapa. Lúc nhà Vua và Tế sư vô rừng hái

trái, Hoàng hậu phạm tà hạnh với Parantapa, dầu đang mang thai với nhà Vua. Bà âm mưu để Parantapa giết Vua lúc ông đi tắm. Tế sư thấy hết mọi việc xảy ra nhưng làm thinh và giả đui bởi nọc rắn phun trúng mắt. Lúc Thái tử lên 16, vị Tế sư tường thuật việc xảy ra cho vua cha và dạy chàng kiếm pháp. Không bao lâu sau, chàng giết Cận thần Parantapa và cùng mẹ với Tế sư trở về Benares. Về sau vị Tế sư được chàng phong làm phó vương. Chuyện kể về âm mưu giết Phật của Tỳkheo Devadatta. Devadatta chỉ vua cha (1). (1) J. iii. 415-21.

Parantapabbata.—Sứ giả do Vua Devānampiyatissa phái đến triều đình của Vua Asoka (1). (1) Dpv. xi. 29, 31.

Parappasādaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông là Bàlamôn Sena; ông thấy Phật Siddhatta liền nói lên bốn kệ tán thán Phật. Vào 14 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu Uggata (1). Ông có lẽ là Trưởng lão Bhūta (2). (1) (2) Ap. i. 113 f. ThagA. i. 494.

Paramatta.—Phạm Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya
(1)
.
(1)
D. ii. 260.

Paramaṭṭhaka Sutta.—Kinh thứ năm của Phẩm Aṭṭhaka, Sutta Nipāta. Thuyết về sự khác biệt giữa các kiến của các giáo trưởng ở Sāvatthi. Chán ngán với các cuộc tranh luận xảy ra thường xuyên, nhà vua cho một số người mù đến rờ voi trước khi mô tả con coi. Mỗi người rờ một phần của thân voi nên mô tả voi theo thành phần họ biết. Nhà vua tuyên bố với các giáo trưởng rằng các kiến khác nhau của quý vị không khác nào các mô tả con voi của người mù. Chuyện đến tai Phật, Ngài thuyết kinh Paramaṭṭhaka để xác chứng quan điểm của nhà vua. Ta không nên miệt mài trong các suy đoán lý thuyết vì chúng không đưa ta đến đâu ngoài các cuộc cãi vã (1). Kinh được Mahā Niddesa chú giải (2). (1) (2) SN. 796-803; SNA. ii. 529 ff. MNid. 102 ff.

Paramatthajotikā.—Chú giải của Buddhaghosa về Khuddakapāṭha, Dhammapada, Sutta Nipāta và Jātaka.

Paramatthadīpa.—Một tên khác của luận án do Trưởng lão Khema soạn (q.v.).

Paramatthadīpanī.—Chú giải của Tác giả thù thắng Dhammapāla [8] về Udānā, Itivuttaka, Vimānavatthu, Petavatthu, Theragāthā, và Therīgāthā (1). Còn được gọi là Vimalavilāsinī (2). (1) (2) Gv. 60. P.L.C. 114, n. 4.

Paramatthabindu.—Luận án văn phạm Pāli do Vua Kyocvā của Pagan viết. Trưởng lão Mahā Kassapa có viết một Chú giải về luận án này (1). (1) Bode, op. cit., p. 25.

1. Paramatthamañjūsā.—Chú giải của Tác giả thù thắng Dhammapāla [8] về Visudhhimagga (1). (1) P.L.C. 113.

2. Paramatthamañjūsā.—Luận án về Abhidhamma do Tỳkheo Pagan tên Vepullabuddhi soạn (1). (1) Bode, op. cit., p. 28.

Paramatthavinicchaya.—Luận án về Abhidhamma do Trưởng lão Anuruddha ở Kāñcipura viết. Có một Sớ giải về luận án này do Trưởng lão Mahābodhi soạn (1). (1) P.L.C. 173 f.; Gv. 61, 71; Svd. 1226, 1230; Sās., p. 69.

Paramannadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có thỉnh
Phật Vipassī về nhà thọ trai với các món ăn thượng vị (1).
(1)
Ap. i. 249.

Paramarāja.—Nhà vua trị vì Ayodhya (Ấn Độ?) có xây tự viện

Laṅkārāma cúng dường Trưởng lão Dhammakitti (1).

(1)

S. ii. 254; cp. iv. 261.

?????Paramassāsa Sutta.--Cuộc thảo luận giữa hai Tôn giả Sāriputta và Jambukhādaka về cái gì đưa đến an lạc (1). (1) S. ii. 254; cp. iv. 261. (??? Cần kiểm tra lại, nd.)

Parammaraṇa Sutta.—Tôn giả Mahā Kassapa giảng cho Tôn giả Sāriputta rằng Phật không có tuyên bố về sự tồn tại, không tồn tại, có tồn

tại và không tồn tại, không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết, vì vấn đề ấy không đưa đến lợi ích. Nhưng Ngài có tuyên bố : —Đây là khổ‖ và —Đây là con đường đưa đến khổ diệt‖, vì đó mới đưa đến lợi ích (1). (1) S. ii. 222 f.

1. Parābhava Sutta.—Kinh thứ sáu của Sutta Nipāta do Phật thuyết một ngày sau khi Ngài thuyết Maṅgala Sutta. Trong kinh sau này, Ngài nói về các con đường thăng tiến; các chư Thiên muốn biết các cửa vào bại vong (parābhava) của chúng sanh. Thiên chủ Sakka gởi một vị Thiên xuống bạch Phật, nên Ngài mới thuyết kinh Parābhava. Truyền thuyết nói rằng sau khi Ngài chấm dứt pháp thoại, có vô số chúng sanh tiếp cận với Sự Thật (1). Kinh đề cặp đến các nguyên nhân đưa đến sự bại vong của chúng sanh. Sau khi quán xét các con đường đưa đến bại vong, bậc trí có đầy đủ chánh kiến đạt được an lạc (2). (1) (2) SNA. 169-74. SN. 91-115.

2. Parābhava Sutta.—Bảy pháp đưa đến thối đọa (1). (1) A. iv. 26 f.

Parikuppa Sutta.—Năm nghịch tội đưa đến đoạ địa ngục không thể cứu
vãn: giết cha, giết mẹ, giết Alahán, gây đổ máu Như Lai, và phá hoà hợp
Tăng (1).

(1)

A. iii. 146.

Parikkhāra Sutta.—Bảy pháp đưa đến sự chứng đắc thiền định (samādhi)--bảy pháp đầu tiên của Bát chánh đạo (1). (1) A. iv. 40.

Parijāna (hay Abhijāna) Sutta.--Cần phải liễu tri (thoroughly knowing) ngủ uẩn để đoạn tận khổ (1). (1) S. iii. 26 f.

Parijānana Sutta.—Không liễu tri, không rời bỏ mắt, tai, vân vân, không thể đoạn tận khổ đau (1). (1) S. iv. 17.

1. Pariññā Sutta.—Năm uẩn cần được liễu tri để đoạn tận khổ (1). (1) S. iii. 26.

2. Pariññā Sutta.—Thuyết về pháp đưa đến sự liễu tri các chấp thủ (1). (1) S. iv. 32 f.

3. Pariññā (hay Addhāna) Sutta.—Tu tập làm cho sung mãn năm căn đưa đến con đường ra khỏi (1). (1) S. v. 236.

Pariññāya Sutta.--Do liễu tri thân nên chứng ngộ được bất tử. Cũng vậy đối với thọ, tâm và pháp) (1). (1) S. v. 182.

Pariññeyya Sutta.--Cần phải liễu tri tất cả (1). (1) S. iv. 29.

1. Pariññeyya Sutta.—Về các pháp cần phải biến tri (năm uẩn), sự biến tri và con người biến tri (1). (1) S. iii. 159.

2. Pariññeyya Sutta.—Thuyết cho Rādha. Như trên, nhưng thêm điểm nói rằng bậc chánh biến tri được gọi là Alahán (1). (1) S. iii. 191.

Paritta, Parittā.--Thần Chú. Bộ sưu tập rút từ các kinh Khuddhakapāṭha, Aṅguttara Nikāya, Majjhima Nikāya, và Sutta Nipāta, để tụng đọc nhằm mục đích trừ bịnh tật hay hiểm nguy. Từ ―paritta‖ có nghĩa là che chở (protection). Trong Milindapañha có một danh sách thần chú quan trọng: Ratana Sutta, Khandha-paritta, Mora-paritta, Dhajagga- paritta, Āṭānāṭiya-paritta, và Aṅgulimāla (2). Có thể cộng thêm Maṅgala Sutta và Metta Sutta. Danh từ paritta được thấy lần đầu tiên trong Culla Vagga (3) liên quan đến Khandha paritta mà Phật cho phép dùng trong Tăng Đoàn như một sự tự phòng hộ, tự cảnh giác, tự che chở, nguyên nhân là có vị tỳkheo bị rắn cắn chết. Hiện nay, Thần chú rất phổ thông tại Miến Điện và Tích Lan, và thường được dùng trong những lúc hữu sự, cho cá nhơn cũng như cộng đồng hay quốc gia. Vua Sena II từng bảo thần dân ông đọc thần chú và rải nước chú để trừ bịnh tật trong xứ. Ông còn ra chiếu buộc tục lệ này phải được trì hành hằng năm (4). Vua Kassapa V từng nhờ ba tôn phái Phật giáo trì hành thần chú để xua dịch bịnh và tránh nạn mất mùa (5). Bode (6) nói rằng dưới

triều Vua Anorata ở Miến Điện, nhiều tỳkheo tham ô vô đạo dùng thần chú như một phương tiện để cứu rỗi những kẻ ác tâm, kể cả những người giết cha giết mẹ. Buddhaghosa được nói là có lúc ông định viết Parittaṭṭhakathā. Geiger (7) gọi đó là Chú giải về Paritta, nhưng từ paritta ở đây có thể được dùng như một tĩnh từ có nghĩa ngắn gọn, chính xác, và yếu nghĩa của Ngài Buddhaghosa là một chú giải ngắn gọn và chính xác về Tam Tạng. (1) (2) 150 f. Chi tiết, xem s.v. ; xem thêm Dial. iii. 185. (3) (4) (5) Vin. ii. 110. Cv. li. 80. Ibid., lii. 80; trong dịch sốt rét năm 1935, các tỳkheo được chở hết xe này đến xe khác tới vùng dịch bịnh hoành hành để tụng đọc chú và rải nước chú. Thần chú còn thường được đọc trong các lễ như tân gia, lên đường, khai (6) trương, vân vân. Xem Dial. iii. 180 ff.; và P.L.C. 75 f. (7) (8) Op. cit., 4. Cv. xxxvii. 226. Cv. Trs. i. 24, 3.

Parittasubhā.—Thiểu Tịnh Thiên. Một hạng chư Thiên thuộc các Subha (Biến Tịnh Thiên). Chúng sanh đắc Tam thiền được sanh cộng trú với các chư Thiên này (2). Chư vị có đời sống dài 16 kiếpba (3). (1) (2) (3) M. iii. 102. VibhA. 507. AbhS. 23.

Parittābhā.—Thiểu Quang Thiên. Một hạng chư Thiên thuộc các Ābhā (Quang Âm Thiên) (1). Chư vị cộng trú với các chư Thiên này đều đắc Nhị thiền (2). Chư vị có hào quang hạn lượng (3). Đời sống của chư vị kéo dài 16 kiếpba (4). (1) (2) (3) M. iii. 102. VibhA. 520. M. iii. 147. (4) AbhS. 22.

Parittikuṇḍiyāra.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 9.

Parittikkhuṇḍiraṭṭha.--Quận dưới miền Nam Ấn Độ. Được hiến cho
Vua Tích Lan Coḷagaṅgara để đổi lấy sự trung thành với Vua

Parakkamabāhu I (1).

(1)

Cv. lxxvi. 137, 221.

1. Parinibbāna Sutta.—Bát Nípbàn. Tường thuật sự nhập diệt của Phật tại Kusinārā. Gồm lời nói sau cùng của Thế Tôn và các kệ mà Phạm thiên

Sahampati, Thiên chủ Sakka, Tôn giả Ānanda, và Tôn giả Anuruddha nói ngay sau khi Ngài nhập Nípbàn (1).

(1)

S. i. 157; cp. D. ii. 156 f.; về sự khác biệt giữa các kinh, xem KS. i.

196, n. 1.

2. Parinibbāna Sutta.--Tường thuật đầy đủ sự diệt độ của Thế Tôn (1). (1) A. iv. 254.

Parinda.—Thái tử của Vua Paṇḍu, người Damiḷa. Ông soán ngôi vua và trị vì tại Anurādhapura từ 433 đến 460. Ông được kế vì bởi bào đệ

Khudda-Parinda (1).

(1)

Cv. xxxviii. 29.

Paripuṇṇaka Thera.—Ông xuất thân từ một gia đình Sākya ở Kapilavatthu và được gọi là Paripuṇṇaka vì có tiền tài đầy đủ. Ông sống trong sự xa hoa với cả trăm thứ vật thực. Nghe nói Phật trai thực đơn sơ, ông xuất thế, gia nhập Tăng Đoàn và sau thành Alahán. Vào thời Phật Dhammadassī ông làm gia chủ, từng dưng nhiều lễ vật lên đền thờ Phật. Vào 94 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Thūpasikhara (1). Ông có thể là Trưởng lão Ṭhambhāropaka nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. vs. 91; ThagA. i. 190 f. Ap. i. 171.

Paribbājaka Vagga.—Phẩm 8 của Majjhima Nikāya, gồm các kinh từ số 71 đến 80 (1). (1) M. i. 481 ff.

1. Paribbājaka Sutta .—Một Bàlamôn Du sĩ bạch Phật cho đến như thế nào Pháp là thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu (saṇḍiṭṭhiko, akāliko, ehipassiko, opanayiko, và paccattaṃ veditabbo viññūhi). Phật giải thích cho ông nghe (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. i. 157.

2. Paribbājaka.—Phật đến viếng vườn của các Du sĩ (Paribbājakā) trên bờ sông Sappinikā. Ngài nói với nhiều Du sĩ danh tiếng như Annabhāra, Varadhara, Sakuludāyī, vân vân, rằng có bốn pháp cú tối sơ không bị các Bàlamôn, Samôn có trí quở trách: không tham, không sân, chánh niệm, và chánh định (1). (1) A. ii. 31 f.

Paribbājakā.—Du sĩ. Đó là các đạo sĩ khổ hạnh (ascetic) và các vị tu ẩn (recluse) thường thấy trong thời của Đức Phật. Chư vị không nhứt thiết chỉ là Bàlamôn mà thôi. Đại để, Du sĩ tin vào sự an lạc hoàn toàn sau khi mạng chung vì được tịnh hoá khỏi các ác hạnh và rằng an lạc ấy có thể đạt được bằng Phạm hạnh, bằng cách từ bỏ thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp và lối sống không thanh tịnh (1). Bốn giới căn bản vừa kể giống

bốn nhánh đầu tiên của Bát chánh đạo; còn bốn pháp sau có phần khác biệt nên các Du sĩ được xếp thành một tông phái riêng, Ājīvaka (q.v.). Paribbājakā cho rằng họ có nguyên lý và giáo lý giống như của Phật (2), nhưng Phật tuyên thuyết rằng hai giáo lý có nhiều khác biệt căn bản. Vì vậy mới có sự chuyển hoá của Sāriputta và Moggallāna (3), hai Paribbājakā đệ tử của Giáo trưởng Sañjaya. Cứu cánh của các Paribbājakā là sự bất tử (amata), có thể họ muốn ám chỉ sự tái sanh về cõi Phạm thiên. Phật không đề cặp đến cứu cánh mà đến nhân và Ngài đi đến tận gốc của các pháp (4). Các Paribbājakā không thật sự tu khổ hạnh, ngoại trừ họ độc thân; có một số Paribbājakā là nữ nhơn. Họ là các giáo sư triết hay nhà biện tài đi đó đi đây để tranh luận về những vấn đề liên quan đến đạo đức (ethics) và triết lý, thiên nhiên và thần bí (nature-lore and mysticism). Không phải tất cả các Paribbājakā đều là bậc trí giả, đều tinh tấn, hay đều chơn thật. Những —con lươn lùi‖ (eel-wrigglers) hay những —kẻ chẻ tóc làm đôi‖ (hair-spitters) kể trong Brahmājāla Sutta là những ví dụ điển hình. Kinh sách có nói đến các trú xứ dành cho Paribbājakā, như vườn Mallikā ở Sāvatthi (5) và Kūṭāgārasālā (q.v.) ở Vesāli. Cũng nên kể thêm nhiều chỗ trong vườn trên bờ hồ Gaggarā (6) ở Campā (6), bờ hồ Moranivāpa trong Rājagaha (7) và bờ sông Sappinikā (8). Tại những nơi này, các Du sĩ tổ chức lễ hội, có các cuộc tham luận, hay ghé qua thăm hỏi nhau. Họ rất chí tình và đối xử nhau rất bình đẳng, không phân biệt tôn phái hay địa vị trong xã hội. Ví dụ hai Du sĩ Sakuladāyī (9) và Sarabha (10) tiếp đón Phật rất niềm nở, và các Du sĩ sau được biết từng đến yết kiến Phật: Dighanakha (11), Vekhanassa (12), Timbaruka (13), Vacchagotta (14) và Sivaka Moḷiya (15). Hoặc giả Du sĩ Poṭaliputta viếng Trưởng lão Samiddhi (16) , Du sĩ Susīma viếng Tôn giả Ānanda (17), Du sĩ Jambukkhādaka viếng Tôn giả Sāriputta (18). Dân chúng sống trong làng gần các vườn Du sĩ thường ghé ngang để thăm viếng, đảnh lễ và học hỏi. Ngoài các vị Du sĩ nói trên, còn có rất nhiều Du sĩ thù thắng mà danh sách được ghi lại trong kinh sách (như Annabhāra, Varadhara, vân vân) (19), Sāmaṇḍala (20) và Paribbājakā Sucimukhī (21). Được biết chư vị có nhiều môn đệ. (1) (2) (3) E.g., M. ii. 24. E.g., M. i. 64 f.; 84 f. (4) E.g., Vin. i. 39. Chalmers: Further Dialogues i. Introd. xxi. Về

giáo lý của Du sĩ so với giáo lý của Phật, xem thêm A. iv. 35 ff., 378; i. 215. (5) (6) (7) D. i. 178. Ibid., 111. A. (8) (9) v. 326. Ibid., i. 185; ii. 175. M. ii. 29; xem thêm (10) (11) A. ii. 175 ff. Ibid., i. 185. M. i. 497. (12) (13) (14) M. ii. 40. S. ii. 22. Ibid., (15) (16) (17) iii.257. Ibid., iv. 230. M.iii. 207. (18) (19) S. ii. 119. Ibid., iv. 251. A. ii. 175. (20) (21) S. iv. 26. S. iii. 238 f.

Paribhutta.—Thành phố vào thời Phật Sikkhī, nơi Bồ Tát sanh làm
Vua Arindama (1).
(1)
BuA. 203.

Parimaṇḍala Vagga.—Chương 1 của Ưng Học (Sekhiyā) trong Ưng
Đối Trị (Pācittiya) của Phân Tích Giới Bổn (Suttanvibhaṅga) (1).
(1)
Vin. iv. 185-7.

Parimucchita Sutta.—Phải như thật quán sắc, thọ, tưởng, hành, thức —không phải của tôi‖, —không phải là tôi‖, —không phải là tự ngã của tôi‖ để —không còn trở lui trạng thái này nữa‖ (1). (1) S. iii. 165.

Pariyādinna Suttā.—Hai kinh thuyết về pháp đưa đến chấm dứt (pariyādinna) tất cả chấp thủ (1). (1) S. iv. 33 f.

Pariyāya Sutta.—Nhiều Du sĩ ngoại đạo (Phật) nói rằng pháp môn (pariyāya) của họ giống như giáo pháp của Thế Tôn, khi đề cặp đến năm triền cái và bảy giác chi. Phật dạy các tỳkheo rằng nếu được hỏi hãy hỏi lại có pháp môn nào, do pháp môn ấy, năm triền cái được trở thành mười, bảy giác chi được trở thành mười bốn? Được hỏi như vậy, các Du sĩ ngoại đạo sẽ không thể giải nghĩa được (1). (1) S. v. 108 f.

Pariyesanā Sutta.—Có bốn pháp mà các phi Thánh cầu và bốn pháp mà các Thánh cầu (1). (1) A. ii. 247.

Pariḷāha.—Địa ngục Đại nhiệt não, tại đó mắt chỉ thấy bất khả lạc sắc, tai chỉ nghe bất khả lạc âm, vân vân, dầu là khả hỷ sắc, khả hỷ âm, vân vân
(1)
.
(1)
S. v. 450.
Pariḷāha Sutta.—Không biết đây là khổ, không biết con đường đưa đến diệt khổ còn đáng sợ hơn Địa ngục Đại nhiệt não, (1). (1) S. v. 450.

Parivārapāṭha (hoặc Parivāra).—Tập Yếu. Phần kết của Vinaya Piṭaka. Được xem như cẩm nang gồm 19 chương hướng dẫn việc hành xử Luật. Được nói là của Tỳkheo Dīpa soạn, có thể ở Tích Lan. Chú giải (1) nói rằng Soḷasa-Parivāra từng là một phần của Vinaya lúc được trùng tụng tại Đại hội Kết tập lần đầu tiên. Có thể Parivāra tương ứng với mātikā (mục lục) của Abhidhamma và được nói rộng ra về sau. (1) E.g., DA. i. 17; Sp. i. 18.

Parivīmaṃsana Sutta.—Khi tư lường sự khổ như già, chết, vị tỳkheo nhận thức rằng vì có sự sanh nên mới có già, chết, rồi vị ấy hành trì Pháp để đưa đến đoạn diệt sanh hầu già chết không hiện hữu. Tư lường thêm, vị ấy biết các nhân đưa đến quả, vị ấy hành trì Pháp để diệt các nhân khiến các quả không xảy ra, và vị ấy được giải thoát khỏi khổ đau (1). (1) S. ii. 80 ff.

Pariveṇa-vihāra.—Tịnh xá ở Rohāṇa, do Vua Aggabodhi [6] kiến tạo
(1)
.
(1)
Cv. xlv. 45.
Parisā Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Hội Chúng, Chương Hai Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)

A. i. 70

1. Parisā Sutta.—Có bốn ô uế hội chúng: tỳkheo ác giới, tỳkheo ni ác giới, nam cư sĩ ác giới, và nữ cư sĩ ác giới (1). (1) A. ii. 225.

2. Parisā Sutta.—Có ba hội chúng: hội chúng điêu luyện về khoa trương, hội chúng điêu luyện về chất vấn, và hội chúng điêu luyện về tuỳ theo sở thích (1). (1) A. i. 285.

3. Parisā Sutta.—Có tám hội chúng: Sátđếly, Bàlamôn, gia chủ, Samôn, Bốn Thiên vương, cõi Tāvatiṃsa, Māra, và Phạm thiên. Phật có đến viếng và thuyết pháp cho tất cả tám hội chúng này (1). (1) A. iv. 307.

Parisuddha.—Nhà vua vào 67 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão
Dussadāyaka (1).
(1)
Ap. i. 185.

Parisuddha Vagga.—Phẩm 13: Phẩm Thanh Tịnh, Chương Mười Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. v. 237-40.

Parisuddha Sutta.—Có tám pháp—Bát chánh đạo--thanh tịnh, trong sáng có thể sanh khởi nhưng chỉ trong giới luật của bậc Thiện Thệ (1). (1) S. v. 15.

Parisuddhābhā.—Tịnh Quang Thiên. Một hạng chư Thiên thuộc các Ābhā (Quang Âm Thiên). Chư vị cộng trú với các chư Thiên này đều đắc Tam thiền (1). Chư vị có hào quang không bị lu mờ (untarnished) (2). Đời sống của chư vị kéo dài 16 kiếpba (3). (1) (2) (3) VibhA. 520. M. iii. 102, 147. AbhS. 23.

1. Parihāna Sutta.—Tôn giả Sāriputta nói với chư tỳkheo về các pháp đưa đến sự tổn giảm: không nghe pháp chưa được nghe, quên pháp đã nghe, không hành pháp tâm đã có cảm xúc, và không thức tri những pháp chưa được thức tri. Cần học tập để biết tâm mình và tâm người; phải quán sát để thấy các pháp trong tự ngã (1). (1) A. v. 102 ff.

2. Parihāna Sutta.—Có tám pháp đưa vị tỳkheo hữu học đến thối đoạ, và ngược lại (1). (1) A. iv. 331.

3. Parihāna Sutta.—Thuyết về pháp thối đoạ, bất thối đoạ và sáu thắng xứ (1). (1) S. iv. 76 f.

4. Parihāna Sutta.—Hai Tôn giả Ānanda và Bhadda thảo luận về nhơn duyên khiến cho Diệu pháp bị (hay không bị) tổn giảm (parihāhaṃ) (1). (1) S. v. 173.

Parihāni Sutta.—Tôn giả Sāriputta nói với chư tỳkheo về bốn pháp đưa đến thối đoạ khỏi các thiện pháp: tham ái tăng thịnh, sân tăng thịnh, si tăng thịnh, và không có tuệ nhãn soi thấu (1). (1) A. ii. 143 ff.

Parosata Jātaka (No.101).— Giống như Parosahassa Jātaka (q.v.).

Parosata Vagga.—Phẩm 11, Eka Nipāta, Jātakaṭṭhakathā (1). (1) J. i. 410-24.

Paresa Sutta.—Có ba sự kiện cần thiết cho một người thuyết pháp cho người khác nghe (1). (1) A. i. 151.

Parosahassa Jātaka (N0. 99).--Chuyện Hơn Một Ngàn Kẻ Ngu. Một thời, Bồ Tát làm Sư trưởng sống cùng 500 vị tu khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, Ngài phải đi đến mạng chung, nhưng vị Đại đệ tử của Ngài lại đi vắng. Muốn biết sự chứng đắc của Ngài, các đệ tử bèn bạch hỏi Ngài đạt được quả vị gì? Ngài đáp: —Không có gì.‖ Không hiểu ý nghĩa thâm sâu của câu đáp, các đệ tử không cung kính trà tỳ Ngài. Lúc vị Đại đệ tử trở về, ông bảo các bạn không hiểu ý nghĩa của Sư trưởng nói rằng Ngài đã đạt Thiền chứng Vô sở hữu xứ, nhưng các đệ tử không tin. Để sự việc được rõ ràng trước đại chúng, Bồ Tát từ giới Phạm thiên xuống tán thán trí tuệ của vị Đại đệ tử: Ngàn kẻ ngu không bằng một người trí. Chuyện kể về trí tuệ siêu việt của Tôn giả Sāriputta. Vị Đại đệ tử chỉ Tôn giả Sāriputta (1). Xem Sarabhaṅga Jātaka. (1) J. i. 406 ff.

Parosahassa Sutta.--Một thời Thế Tôn ở Sàvatthi, Jetavana, cùng đại chúng Tỳkheo 1,250 vị. Ngài thuyết về Nípbàn và chư tỳkheo rất đổi hoan hỷ. Lúc bấy giờ Tôn giả Vaṅgīsa muốn nói kệ thích nghi tán thán Phật. Phật cho phép (1). (1) S. i. 192.

Palaṅkoṭṭa.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, thường được đề cặp trong các chiến dịch của Tướng Laṅkāpura chống Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 58, 64, 66.

Palandīpa.-- Quốc độ dưới miền Nam Ấn Độ; Vīradeva có lần làm vua quốc độ này (1). (1) Cv. lxv. 36.

Palannagara.—Tên của một làng và cũng của một tịnh xá ở Tích Lan. Vua Aggabodhi II có xây một thiền đường (padhānaghara) nối liền với tịnh xá để tôn vinh Trưởng lão Jotipāla (1). (1) Cv. xliii. 50.

Palāyi Jātaka (No. 229).--Chuyện Du sĩ Palāyi. Một thời, Bồ Tát trị vì Takkasilā. Vua Brahmadatta thành Benares tiến quân đến và muốn chiếm Takkasilā. Khi thấy các tháp trên cổng thành, ông sợ hãi và bỏ chạy. Chuyện kể về một du sĩ hay biện luận không tìm được ai đối thoại cho đến khi ông vô Sāvatthi tìm gặp Phật. Thấy cổng thành do Vương tử Jeta dùng 90 triệu đồng vàng để kiến tạo, ông hoảng sợ và bỏ đi ra; ông nghĩ cổng đã thế thì Hương phòng thật vô lượng, và Samôn như vậy ai có thể biện luận được (1). Xem thêm Dutiya-Palāyi Jātaka. (1) J. ii. 216 ff.

Palāsa Jātaka (N0. 307).--Chuyện Thần Cây Hồng Diệp. Có một Bàlamôn nghèo thường đến đảnh lễ cây hồng diệp (palāsa). Một hôm, thần cây xuất hiện và hỏi sao ông tôn kính cây này. Ông thưa, ông muôn vàn kính thần cây vì rằng chắc thần cây giữ kho vàng nơi đây. Thần cây hoan hỷ và cho vị Bàlamôn kho tàng chôn dưới gốc cây. Chuyện kể về Tôn giả Ānanda đứng khóc lúc Phật nhập Nípbàn. Phật cho vời ông đến và bảo ông đã trữ một kho công đức rồi. Vị Bàlamôn nghèo chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. iii. 23 ff.

2. Palāsa Jātaka (No. 370).--Chuyện Cây Hồng Phượng Vĩ. Bồ Tát sanh làm con ngỗng vàng sống trên núi Cittakūṭa thuộc vùng Tuyết Sơn. Trên đường bay tới lui, ngỗng hay

đậu lại trên cây hồng phượng vĩ này nên tình bạn giữa ngỗng và cây trở nên rất thấm thiết. Một hôm, có con chim đến đậu trên cây hồng phượng và để phân rơi xuống chảng hai của cây phượng; hột đa trong phân chim nẩy mầm sanh cây đa con rất xinh tươi.

Ngỗng khuyên cây phượng loại bỏ cây đa con, nhưng cây phượng không nghe. Ngày tháng trôi qua, cây đa mọc lớn và làm chết cây phượng. Chuyện do Phật kể để khuyên chư tỳkheo nhổ tận gốc các tội lỗi, dầu tội ấy có nhỏ đến đâu (1). (1) J. iii. 208.

Palāsavana.—Khu rừng gần Naḷakapāna ở Kosala. Tại đây Phật an trú
(1) và thuyết Kinh Naḷakapāna Sutta (2).
(1) (2)
A. v. 122. M. i. 462.
Palāsinā Sutta.—Hãy từ bỏ cái gì không phải của mình: mắt, tai, vân vân (1). (1) S. iv. 128 f.

Paluṭṭhagiri.--Địa danh trong xứ Rohāṇa, nơi quân Coḷa thãm bại hai lần rất nặng nề, một lần dưới triều Vua Mahinda V (1), lần thứ nhì 12 năm sau dưới triều Vua Vijayabāhu I (2). (1) (2) Cv. lv. 28. Ibid., lviii. 18.

Paloka Sutta.—Phật dạy Tôn giả Ānanda rằng cái gì chịu sự biến hoại (palokadhamma) gọi là thế giới trong giới luật của bậc Thánh. Mắt, sắc, nhãn xúc chịu sự biến hoại. Tai, âm, vân vân, chịu sự biến hoại. (1). (1) S. iv. 53.

Palobhana Sutta.—Có một kinh tựa đề Palobhana kể trong
Pañcagaruka Jātaka (1), nhưng không tìm ra xuất xứ. Phải chăng đó là nói kinh Dhītaro Sutta (q.v.)?
(1)
J. i. 469.
Pallaṅkadāyaka Thera.—Alahán. Lần nọ ông dưng lên Phật Sumedha cái kiệu (pallaṅka) với đầy đủ nệm, vân vân. Vào 20 ngàn kiếp trước ông làm vua ba lần dưới vương hiệu Suvaṇṇābha (1). Ông có thể là Trưởng lão Uttiya (3). (1) (2) Ap. i. 175. ThagA. i. 202 f.

Pallaṅka-vimāna-vatthu.—Chuyện của một nữ nhơn ở Sāvatthi thành hôn cùng một nam chơn đồng giai cấp và hai người sống rất phạm hạnh. Sau khi mạng chung bà sanh về cõi Tāvatiṃsa; Tôn giả Moggallāna có gặp bà và được bà kể lại chuyện đời mình (1). (1) Vv. iii. 3; VvA. 128 ff.

Pallava.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 55, 73.

Pallavakā.—Tên của một tộc có lên danh sách (1). (1) Ap. ii. 359.

Pallavabhogga.--Quốc độ của Trưởng lão Mahādeva và 460 ngàn tỳkheo đến dự lễ đặt viến đá đầu tiên xây dựng của Mahā Thūpa (1). Geiger nghĩ đó là xứ Ba Tư (2). (1) (2) Mhv. xxix. 38. Mhv. Trs. 194, n. 2.

Pallavavaṅka.--Hải cảng ở Tích Lan, nơi xuất quân của đoàn viễn chinh do Vua Parakkamabāhu I gởi đi đánh Vua Kamboja (1) (1) Cv. lxxvi. 46.

Pallavavāla.—Địa danh mà Vua Mānābharaṇa chiếm được trong chiến dịch chống Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxii. 178, 220.

Pallavāpī.—Tên của nơi mà Tướng Gokaṇṇa của Vua Gajabāhu có lần bị đánh bại (1). (1) Cv. lxx. 73.

Pavattanī Sutta.—Ai thuyết pháp cần phải liễu giải nghĩa, và cần phải liễu giải pháp. Ai nghe pháp cần phải liễu giải nghĩa, và liễu giải pháp. Ai thuyết pháp và ai nghe pháp, cả hai cần phải liễu giải nghĩa và cần phải liễu giải pháp. Có ba trường hợp này là cuộc pháp thoại được diễn tiến có lợi ích (1) . [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. i. 151.

Pavattā.—Vị Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 70; MA. ii. 890.

Pavarā.—Một trong năm ái nữ của Thiên vương Vessavaṇa; nàng cùng với bốn chị em kia ca múa trước mặt Thiên chủ Sakka (1). (1) Vv. iii. 4; VvA. 131.

Pavāraṇa Sutta.—Một thời, Phật trú tại Migāramatupāsāda. Vào ngày tự tứ (pavāraṇa) Ngài mời Tăng chúng gồm 500 tỳkheo Alahán đến hỏi chư vị, về thân và lời nói, có gì chỉ trích Ngài không? Thay mặt chư vị, Tôn giả Sāriputta tán thán Phật. Rồi Phật dạy rằng Tôn giả cũng như chư Alahán không có gì để chỉ trích được cả. Tiếp theo, Tôn giả Vaṅgīsa nói lên những bài kệ tán thán thích ứng (1). (1) S. i. 190 f; xem thêm Thag. vs. 1234 ff.

Pavāraṇakkhandha.—Chương 4 giảng về lễ Tự Tứ (Pavāraṇā) của Đại Phẩm (Mahāvagga), Vinaya Piṭaka.

PaviṭṭhaThera.—Bàlamôn ở Magadha làm Du sĩ theo ước vọng của mình. Tuy nhiên, khi nghe tin Upatissa và Kolita gia nhập Tăng Đoàn của Thế Tôn, ông bắt chước và về sau đắc quả Alahán. Vào thời Phật Atthadassī, ông là nhà tu khổ hạnh Narādakesava từng đảnh lễ Phật. Vào bảy kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Amittatāpana (1). Ông là Trưởng lão Ekadaṃsaniya nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. vs. 87; ThagA. i. 185. Ap. i. 168 f.

Paviveka Sutta.—Các Du sĩ ngoại đạo (Phật) trình bày ba hạnh viễn ly (từ bỏ): viễn ly áo, viễn ly thức ăn khất thực, và viễn ly sàng toạ. Phật dạy ba hạnh viễn ly khác: viễn ly ác giới, viễn ly tà kiến, và viễn ly các lậu hoặc (1) . (1) A. i. 240.

Pavesana Sutta.—Mười bất thiện pháp mà vị tỳkheo thành tựu khi viếng hậu cung của nhà vua (1). (1) A. v. 81 ff.; cp. Vin. iv. 159.

Pasayha Sutta.--Có năm sức mạnh--sức mạnh nhan sắc, sức mạnh tài sản, sức mạnh bà con, sức mạnh con trai, sức mạnh giới hạnh--, giúp nữ nhơn được sống trong nhà (không bị đuổi đi) và chinh phục (payasha) được chồng (1) (1) S. iv. 246.

1. Pasāda Sutta.—Tám pháp đưa đến sự tịnh tín (devotion) của tín chủ đối với vị tỳkheo (1). (1) A. iv. 345 f.

2. Pasāda Sutta.—Ai đặt lòng tin vào Phật, vào Bát chánh đạo, vào pháp ly tham đối với các pháp hữu vi hay vô vi, và vào Tăng đoàn, vị ấy đặt lòng tin vào tối thượng và được quả dị thục tối thượng (1). (1) A. ii. 34 f.; cf. ibid., iii. 36 f; dẫn trong Vsm. i. 293; được thấy trong Itv. 87.

Pasādapāsāda.—Sảnh đường do Yasodharā, công chúa của Vua
Vijayabāhu I, kiến tạo trong Selantarasamuuha-vihāra (1).
(1)
Cv. lx. 84.

Pasūra.—Du sĩ (Paribbājaka). Ông có tài biện luận và từng đi đó đi đây với cành đào (jambu) mà ông dùng để cắm xuống nơi nào ông dừng chơn, để thách thức ai muốn biện luận với ông thì hãy nhổ cây này đi. Lúc tới Sāvatthi, Tôn giả Sāriputta thấy cành đào bèn cho nhổ. Pasūra đi cùng một hội chúng đông đến trú xứ của Tôn giả tranh tài. Ông thua (1). Về sau ông gia nhập Tăng Đoàn dưới sự hướng dẫn của Tôn giả Lāludāyī, người mà ông từng đánh bại trước đây. Ông trở về trú xứ của các ngoại đạo với chiếc y của tỳkheo, rồi ra đi đến yết kiến Phật để luận bàn. Nhưng khi bước chơn vô Jetavana, ông bị chư Thiên giữ cửa biến thành ngu muội nên không nói được lời nào với Phật. Phật bèn thuyết Pasūra Sutta trước một đại chúng đông đảo (2). (1) (2) Cf. Pāṭācārā. SNA. ii. 538 ff.

Pasūra Sutta.—Kinh thứ tám của Phẩm Tám, Kinh Tập. Do Phật thuyết tại Jetavana vì Pasūra. Người tranh luận công kích lẫn nhau và gọi nhau là ngu. Họ ước muốn được tán thán, khi thất bại họ rủn chí. Tranh luận không thanh tịnh (purify) được ai (1). (1) SN. vs. 824-834.

Pasenadi.—Batưnặc. Vua xứ Kosala, đồng thời với Đức Phật. Ông là Hoàng tử của Vua Mahā Kosala. Ông du học ở Takkasilā; tại đây ông có làm bạn với Licchavī Mahāli và Vương tử Bandhula của xứ Malla. Hồi hương, ông được Vua cha dành cho ngôi báu vì thấy ông võ nghệ song toàn (1) . Ông trị vì rất mẫn cán và rất trọng dụng nhơn tài (3). Ông còn là một đệ tử trung kiên của Phật từ buổi sơ khai (3) cho đến lúc ông băng hà. Dầu theo giáo pháp của Phật, Vua Pasenadi không quên hỗ trợ các tông phái khác. Được biết ông còn đứng tổ chức đại lễ tế đàn với hằng ngàn bò, dê, cừu; nhưng sau cùng nghe lời khuyên của Phật, ông dẹp bỏ (5). Ông thường đến viếng Phật và thảo luận với Ngài nhiều vấn đề (6); trọn chương 3 (Tương Ưng Kosala) của Saṃyutta Nikāya gồm 25 kinh đề cặp đến các

cuộc thảo luận này. Cùng trong lứa tuổi như nhau, hai vị rất tâm đắc và thành thật (7). Lần nọ, Phật khuyên Pasenadi tiết chế trong việc ẩm thực và dạy cho cháu ông là Sudassana (hoặc Uttara) đọc bài kệ về lợi ích của sự tiết giảm mỗi khi nhà vua ngồi vào bàn ăn; kết quả rất tốt đối với nhà vua (8). Pasenadi rất yêu quý và tin tưởng Chánh hậu Mallikā, dầu Bà xuất thân từ một gia đình kết vòng hoa tầm thường; ông luôn luôn tham khảo bà vì biết rằng bà hơn ông về trí tuệ (10). Lần nọ nhà vua thử ý dầu biết bà yêu ông hơn cả chính bà (11). Tuy nhiên, là người liễu đạo, bà đáp —không có ai thân ái với thiếp hơn là tự ngã của thiếp.‖ Về vấn đề này, nhà vua tìm yết kiến Phật và được

Ngài giảng ý nghĩa thâm sâu nhưng chơn thật của Hoàng hậu. Một lần khác, Pasenadi bạch Phật ông muốn Hoàng hậu sanh cho ông một thái tử thay vì một công chúa; Phật dạy: —Có một số thiếu nữ, có thể tốt đẹp hơn, so sánh với con trai.‖ (12). Hoàng hậu Mallikā mệnh chung trước (13) nên Vua Pasenadi có thêm các hậu khác: một là em của Vua Bimbisāra, vị thứ hai là Ubbirī (q.v.); Kaṇṇakatthala Sutta (15) còn kể đến hai chị em Somā và Sakulā nữa (16) . Truyền thuyết nói rằng Pasenadi muốn làm thân với gia đình Phật để quan hệ thêm thân mật. Ông cúng dường Phật và một ngàn tỳkheo trai thực trong một tuần; sau đó ông thỉnh Phật đến để ông cúng dường hằng ngày, nhưng Phật từ chối và cử Tôn giả Ānanda đến. Ānanda đến với 500 tỳkheo. Vì quá bận rộn nên Pasenadi không tiếp đón chu đáo lắm, khiến nhiều tỳkheo không đến nữa, chỉ còn có Ānanda. Lúc biết ra, nhà vua rất buồn. Để lấy lại sự tín nhiệm của chư tỳkheo, nhà vua quyết định cưới một thân nhơn của Phật. Ông đưa tin sang các vị trưởng tộc Sākya đang là chư hầu của ông. Một cuộc họp được tổ chức tại Mote Hall và kết quả là Sākya sẽ gả cho Vua Pasenadi Vāsabhakhattiyā, ái nữ của Phó vương Mahānamā và nô tỳ Nāgamuṇḍā. Nāgamuṇḍā có với Pasenadi Vương tử Viḍūḍabha. Lúc viếng Kapilavatthu, Viḍūḍabha nghe được câu chuyện gian dối của dòng tộc Sākya, chàng quyết trả thù. Lên ngôi, ông cử quân sang chiếm đất của Sākya và tàn sát một số Thích tử bất kể nam nữ hay già trẻ (17). Còn Pasenadi lột hết vương tước của Vāsabhakhattiyā và con bà và cho làm nô lệ. Tin đến tai Phật, Ngài thuyết Kaṭṭhahārika Jātaka và khuyên Pasenadi phục hồi tước vị của hai mẹ con bà Vāsabhakhattiyā. Được biết Pasenadi còn có một vương tử nữa là Brahmadatta, về sau gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán (18). Pasenadi có người chị, Kosaladevī, làm Hoàng hậu của Vua Bimbisāra. Bà được Vua Mahā Kosala ban cho làng Kāsi làm một phần của của hồi môn để dùng mua sắm hương liệu tắm rửa. Lúc Vua Bimbisāra bị Vua Ajātasattu giết, bà cũng chết theo vì buồn khổ. Bấy giờ Pasenadi

lấy lại làng Kāsi. Nổi giận, Ajātasattu tuyên chiến, nhưng bị thua (vì quân tình báo nghe trộm được chiến lược mà Trưởng lão Dhanuggaha-Tissa bàn với bạn ông là Mantidatta) và bị bắt cầm tù. Lúc Ajātasattu hứa không đòi ngôi báu, ông mới được thả ra. Bấy giờ ông còn được Pasenadi gả cho công chúa Vajirā và ban cho làng Kāsi làm của hồi môn (19). Ba năm sau, Viḍūḍabha nổi dậy chống cha. Ông được Tư lệnh Dīghakārāyaṇa, cháu của Bandhula (q.v.), trợ giúp. Bandhula, tộc trưởng của dân Malla, chán ngán sự gian dối của dân tộc ông nên đến Sāvatthi tá túc với Pasenadi, một bạn học củ. Nghe lời quần thần tham ô của mình, Pasenadi lập mưu giết Bandhula và tất cả các con của ông đang dẹp loạn ngoài biên cương. Được biết Bandhula có với Bà Mallikā 32 người con đều thành danh, và Bà Mallikā là một Phật tử ngoan đạo nên không oán hận gì Pasenadi hết. Thái độ bà làm nhà vua hối tiếc và tìm cách chuộc lỗi. Nhưng Tướng Dīghakārāyaṇa thì không. Thừa cơ hội Pasenadi để lệnh phù ngoài cửa lúc vô viếng Phật tại Medatalumpa (Uḷumpa), ông lấy lệnh phù rồi dẫn tuỳ tùng của nhà vua về kinh đô phong vương cho Viḍūḍabha. Pasenadi đi cầu cứu Ajātasattu, nhưng rủi thay ông chết dọc đường vì kiệt sức. Ajātasattu tống táng ông rất trọng thể; sau đó ông định tiến quân phạt tội Dīghakārāyaṇa nhưng thôi vì sự can gián của quần thần (20). Pasenadi có người em, Sumanā, từng đi với ông đến yết kiến Phật lần đầu

tiên; bấy giờ bà định gia nhập Tăng Đoàn, nhưng bà dời ý định vì phải nuôi bà nội đang trong tuổi già yếu. Pasenadi rất quý bà nội ông nên ông buồn nhiều lúc bà mất vào tuổi 120. Sau đó, Sumanā xuất gia và đắc quả Alahán (21). Gia tài của cụ nội được hiến cho chư tỳkheo, và Phật phải ban phép đặc biệt để chư vị thọ nhận (22). Pasenadi có voi quý Seta (23) và hai voi khác tên Bhadderaka (hay Pāveyyaka) (24) và Puṇḍarika (25), và con hạc (26) mà nhà vua dùng để đưa thơ. Ông còn có một báu vật nữa: viên ngọc bát giác Verocaṇamaṇi mà ông gắn trên khăn đóng; được biết đó là của do Thiên chủ Sakka biếu Hoàng tử xấu trai Kusa. Theo Chú giải Jātaka (28), Pasenadi có xây tự viện Rājakārāma trước Jetavana; Phật có trú lại đây. Pasenadi có Tế sư Aggidatta (q.v.) và Đại thần Santati (q.v.) xuất thế gia nhập Tăng Đoàn; Aggidatta trước đây từng làm Tế sư của Vua Mahākosala và rất được Pasenadi quý mến. Pasenadi luôn luôn kính trọng những vị được Phật tán thán, như Kāṇā (31), Culla-Eka-Sāṭaka (32),hay Aṅgulimālā (33), và không ngần ngại phản đối nhưng ai coi thường lời dạy của Phật, như Upananda chẳng hạn (34). Pasenadi luôn luôn muốn được khen là tín chủ cúng dường Phật và chư tỳkheo rộng rãi nhứt. Theo ý của Hoàng hậu Mallikā, ông tổ chức trai đàn Asadisadāna (q.v.) tốn đến 140 triệu, nhưng ông buồn lòng vì không

được Phật tán thán tương xứng. Phật giải thích rằng sở dĩ như vậy vì công đức này của ông không to tát như ông nghĩ bởi chỉ có Đại thần Juṇha đồng ý còn Đại thần Kāḷa không đồng ý với Asadisadāna. Nhà vua liền cách chức Kāḷa và thưởng cho Juṇha làm vua bảy hôm (35). Pasenadi thích bàn luận các đề tài liên quan đến Phật Pháp. Ông không bao giờ bỏ lỡ cơ hội yết kiến Phật, dầu có đi kinh lý xa và nếu được biết Phật đang du hành trong vùng đó--xem Dhammacetiya Sutta (q.v.) và Kaṇṇakatthala Sutta (q.v.); nếu không được gặp Phật, ông yết kiến một vị tỳkheo đệ tử của Ngài, như trong trường hợp ông gặp Tôn giả Ānanda trên bờ sông Aciravatī, hoặc Tỳkheo ni Khemā ở Toraṇavatthu (36). Rhys Davids (37) nghĩ rằng Pasenadi là vương hiệu (38), còn danh tánh của ông là Agnidatta, vì theo Divyāvadāna (p. 620) nhà vua ban làng Ukkaṭṭhā cho Bàlamôn bá hộ Pokkarasādi được gọi là Agnidatta, còn theo Dīgha Nikāya (i. 87) nhà vua ấy là Pasenadi; hơn thế nữa, Pasenadi là vương hiệu được nhiều vua sử dụng (39). Được biết vấn đề còn là nghi vấn vì chưa có đủ sử liệu chứng minh. Anāgatavaṃsa (40) nói rằng Pasenadi là một vị Bồ Tát; Ngài sẽ là vị Phật vị Lai thứ tư. (1) DhA. i. 338; xem phả hệ trong Beal: Records of the Western Word, ii. (2) 2. n. 3. E.g., S. i. 74, 100; chú giải (SA. i. 109 f.) nói rằng nhà vua còn trừ tham ô và hối lộ trong triều ông, nhưng không thành công lắm. (3) Ông ban cho Bàlamôn bá hộ Pokkharasadī làng Ukkaṭṭhā và cho Caṅkī làng Opasāda và miễn thuế hoàn toàn cho hai làng này. Được biết nhiều nơi thí thực được mở cửa cho mọi người (Ud. ii. 6). Ông luôn luôn đảnh lễ các nhà sư của các tôn phái khác cả sau khi đã quy y (4) Phật (Ud. vi. 2). Theo Kinh điển Tây Tạng, Pasenadi quy y Phật vào năm thứ hai của triều đại ông (Rockhill, p. 49), và lúc Phật còn rất trẻ (5) (S. i. 69). Xem thêm Dahara Sutta (q.v.). S. i. 75; chi tiết, xem Mahāsupina Jātaka và Lohakumbhi Jātaka. Theo SA. (i. 111) nhà vua phải lòng một cô gái lúc đi dạo trong thành; biết cô có chồng, ông ra lịnh cho chồng cô đi hái bông súng trong một hồ xa trăm dặm rồi cho đóng cổng thành sớm. Chiều đến, chồng cô không vô thành được nên đến Jetavana ẩn náo. Nhà vua suốt đêm không ngủ được vì dục vọng và thấy điềm

chiêm bao dữ. Các Bàlamôn đoán mộng khuyên vua làm đại lễ tế đàn. Chuyện còn được kể trong DhA. ii. 1 ff. với nhiều chi tiết khác biệt. (6) Truyền thuyết nói rằng nhà vua đến chăm sóc Phật ba lần mỗi ngày với một đoàn hộ vệ rất ít. Có lần ông bị bọn cướp mai phục tại rừng (7) Andhavana, nhưng nhờ biết trước ông diệt được hết cả bọn. Pasenadi rất quý trọng Phật. Ông từng sụp lạy và vừa hun vừa xoa bóp chơn Ngài (M. ii. 120). Kinh sách Bắc tông ghi rằng lúc Phật viếng cõi

Tāvatiṃsa, ông cho tạc Tôn tượng bằng gỗ trầm để đảnh lễ hằng ngày. Ông rất kính trọng Phật nên cho dẹp tất cả các ngoại đạo (Phật) phỉ báng Ngài— ví dụ trường hợp của Sundarī-Nandā (q.v.). Trong Aggañña Sutta (D. iii. 83 f.) Phật có nói tại sao Pasenadi kính trọng Ngài. Riêng Pasenadi nói thần dân ông kính trọng Phật hơn nhà vua (M. ii. 123; A. v. 65 ff.). Pasenadi cũng rất kính trọng Tăng Đoàn; ông can thiệp ngay khi Tăng Đoàn có vấn đề-- e.g., Kuṇḍadhāna (q.v.) và mẹ của Kumāra Kassapa (q.v.). Theo Vin (iv. 112), Pasenadi luôn luôn bạch Phật mỗi khi thấy tỳkheo nô đùa bất xứng trên sông Aciravatī trước hoàng cung. Pasenadi rất kính trọng Pháp. Câu chuyện người mù rờ voi là một ví dụ cho thấy nhà vua muốn chứng minh giáo pháp toàn vẹn của Phật so với các giáo pháp ngoại đạo (SNA. ii. (8) 529). S. i. 81; DhA. iii. 264 f.; iv. 6 f.; Chú giải Saṃyutta (SA. i. 136) nói rằng bát ông dùng to bằng cái bánh xe. Pasenadi rất quan tâm đến nhơn phẩm của ông—e.g., chuyện xảy ra với Chattapāṇi (q.v.); (9) nhưng xem Vin. iv. 157 f., có thể cũng nói về chuyên đó. (10) Xem s.v. Mallikā về chi tiết của lễ cưới của Bà. E.g., trong (11) (12) Asadisadāna. S. i. 74. S. i. 86. (13) (14) A. iii. 57. DhA. i. 385; Pasenadi có nhiều quan hệ thân thiết với Bimbisāra. Trong lúc vương quốc của Bimbisāra có năm triệu phú (Jotiya, Jaṭilla, Meṇḍaka, Puṇṇaka, và Kākavaliya), vương quốc của Pasenadī không có ai cả, nên Bimbisāra gởi sang Pasenadi con của Meṇḍaka là Dhanañjaya; Dhanañjaya được Pasenadi định cư tại Sāketa (15) (16) (DhA. i. 385 ff.). M. ii. 125. Trong Saṃyutta Nikāya (vs. 351) hai Đại thần Isidatta và Purāṇa có nói đến một hậu cung. Lúc đi dạo trong ngự uyển, nhà vua cỡi voi với hai hậu được sủng ái nhứt, người ngồi trước người ngồi sau. Các hậu này được tẩm chất (17) thơm —như tủ hương liệu‖ và có tay vuốt ve rất mềm mại. (18) DhA. i. 339 ff.; J. i. 133 f.; iv. 144 ff. ThagA. i. 460; Dulva nói rằng Jeta, chủ nhơn của Jetavana cũng là con của Pasenadi (19) (20) (Rockhill, p. 48). J. ii. 237, 403; iv. 342 f. (21) M. ii. 118; MA. ii. 753 ff.; DhA. i. 353 ff.; J. iv. 150 ff. (22) (23) ThigA. 22; S. i. 97; A. iii. 32. Vin. ii. 169. (24) (25) A. iii. 345. DhA. iv. 25. Ibid., ii. 1. (26) (27) (28) J. iii. 134 f.; SA. i. 115; J. i. 382 ff. J. ii. 15. Theo Ngài Huyền Trang, Pasenadi có xây một tự viện cúng dường Dì Mẫu Pajāpati Gotami (Beal: Records ii. 2). (29) DhA. iii. 241 ff.; SNA. (580) nói rằng Bāvarī là Tế sư của Vua Mahākosala và Pasenadi thọ giáo với vị Tề sư này. Lúc Pasenadi lên ngôi, Tế sư Bāvarī xin xuất thế, nhà vua thỉnh ông trú trong ngự uyển. Không bao lâu sau ông rời ngự uyển vì thấy cuộc sống không hạp; nhà vua cho xây một ẩn cư cúng dường ông.

(30) DhA. iii. 28 ff. (31) Ibid., ii. 150 ff. (32) Ibid., iii. 2 ff. (33) M. ii. 100. (34) S. i. 153 f. (35) DhA. iii. 188 ff. (36) S. iv. 374 ff. (37) Buddhist India, p. 10. (38) UdA. (104) giải thích Pasenadi như sau; “paccataṃ parasenaṃ jinātī ti”. Kinh tạng Tây Tạng nói rằng ông được gọi như vậy vì lúc ông ra đời trọn vương quốc được chiếu sáng (Rockhill, p. 16). (39) E.g., trong Dvy. 369 khi nói về nhà vua trị vì Magadha và cũng vậy trong

Kathāsaritsāgara (i. 268, 298). (40) J.P.T.S. 1886, p. 37.

Passaddhi Sutta.—An ổn— đề tài của câu chuyện giữa hai Tôn giả Ānanda và Udāyī (1).

(1)

A. iv. 455.

Passika Thera.—Một Bàlamôn ở Kosala thấy Thần thông Song đôi bèn xin gia nhập Tăng Đoàn. Một hôm, ông lâm bịnh và được đồng hương chăm sóc. Quán chiếu thâm sâu, ông khởi lên thiền định, đạt thiền chứng và đắc quả Alahán. Rồi ông đi trên hư không trở về giáo hoá người đồng hương của ông. Vào thời Phật Atthadassī ông làm gia chủ và có dưng lên Phật một số trái pilakkha (1). Ông có thể là Trưởng lão Pilakkhaphaladāyaka nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. v. 240-42; ThagA. i. 355. Ap. i. 196; cp. ii. 410.

Passī.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107; MA. ii. 890.

Pahasambahula.—Vào 31 kiếp trước có ba nhà vua trị vì dưới vương hiệu Pahasambahula; tất cả là một tiền kiếp của Trưởng lão Nisseṇidāyaka (1). v.l. Sambahula.

(1)

Ap. i. 187.

1. Pahātabba Sutta.—Tất cả đều phải đoạn tận (1). (1) S. iv. 29.

2. Pahātabba Sutta.—Đoạn tận sáu pháp này –thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham, sân, si--để có thể chứng tri kiến đầy đủ (1). (1) A. iii. 438.

Pahāna Sutta.—Do đoạn tận bảy kiết sử này—tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu, tham--Phạm hạnh được sống (1). (1) A. iv. 7.

Pahārāda.—Một Atula chúa (1). Theo Buddhaghosa (1), Pahārāda là một trong ba Atula chúa, hai chúa kia là Vepacitti và Rāhu. Ông ước nguyện được thấy Phật lúc Ngài thành đạo, nhưng mãi 11 năm sau ước nguyện ấy mới thành sự thật, khi ông được viếng Phật tại Verañja. Cuộc thảo luận của ông với Phật được ghi lại trong kinh Pahārāda Sutta (q.v.). (1) (2) D. ii. 259. AA. i. 758.

Pahārāda Sutta.—Do Phật thuyết cho Atula chúa Pahārāda dưới gốc cây Naḷerupucimanda tại Verañjā, lúc chúa viếng Phật. Để trả lời câu hỏi của Phật, Pahārāda bạch rằng biển lớn có tám vi diệu khiến các Atula thích thú biển lớn. Phật nói trong Pháp và Luật của Ngài có tám vi diệu khiến chư tỳkheo thích thú Pháp và Luật (1). (1) A. iv. 197 ff.

Pahāsa.—Vũ kịch sư Tālapuṭa bạch Phật rằng nhà vũ kịch sau khi mạng chung sẽ sanh về cộng trú với chư Thiên hay cười (pahāsadeva). Phật đáp rằng họ sẽ sanh xuống địa ngục Pahāsa. Buddhaghosa (2) giải thích rằng Pahāsa không phải là một địa ngục đặc biệt mà là một góc của Avīci nơi mà chúng sanh đền tội bằng cách trang phục như ca sĩ hay vũ công. (1) (2) S. i. 305 f.; ThagA. ii. 156. SA. iii. 100.

Pahīna Sutta.—Có sáu pháp cần phải được đoạn tận để có thể chứng tri kiến đầy đủ: thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham, sân, si (1). (1) A. iii. 438.

Pākatindriya (hoặc Sambahulā) Sutta.—Một thời, có nhiều tỳkheo sống trong khu rừng ở Kosala rất ngạo mạn, ồn ào với các căn không chế ngự. Vị Thiên trú trong rừng ấy cảnh giác họ khiến họ rất xúc động (1). (1) S. i. 203 f.

Pākasāsana.—Một danh hiệu khác của Indra (1). (1) Cv. lxxii. 186; Abhidhānappadīpikā 20.

Pācittiya.—Ưng Đối Trị. Một trong hai phần chánh của Phân Tích Giới Bổn (Suttavibhaṅga) trong Vinaya Piṭaka. Trình bày về giới bổn Pāṭimokkha.

Pācīna Suttā.--Tụ gồm ba kinh thuyết rằng vị tỳkheo tu tập làm cho sung mãn Bát chánh đạo thiên về Nípbàn, như các sông Gaṅgā, Yamunā,
Aciravatī xuôi về hướng Đông (1).
(1)
S. v. 38 f.
Pācīnakambaviṭṭhi.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Dhātusena kiến tạo
(1)
.
(1)
Cv. xxxviii. 48.
Pācīnakā.—Danh hiệu dùng để chỉ chư tỳkheo thuộc một tộc ở Vesāli trong xứ Vajji, từng nêu lên Mười Điểm đưa đến sự triệu tập Kết Tập II (1). Được gọi như vậy vì chư vị thươc phương Đông (2). (1) (2) Mhv. iv. 47, 48. MṬ. 165, 166.

Pācīnakkaṇḍarājī.—Quận ở Tích Lan gần Cittapabbata (1) trong ấy có Vettavāsa-vihāra do Vua Aggabodhi II cúng dường cho Đại thần Kaliṅga của ông; Tỳkheo Kaliṅga được Trưởng lão Jotipāla truyền giới (2). Con đường đến quận này đi dưới phía Nam của Anurādhapura và ngang qua Làng Gốm (Potters' Village). Theo Visuddhimagga (3) quận rất trù phú. Chú giải Aṅguttara (4) có kể chuyện của một tỳkheo sống trong tịnh xá là một paṃsukulika và đắc quả Alahán. (1) Mhv. xxiii. 4; xem Mhv. Trs. 155, n. 3 và Cv. Trs. i. 71, n. 2. (2) (3) (4) Cv. xlii. 48. p. 90 f. AA. ii. 489; xem thêm DA. iii. 1010.

Pācīnatissapabbata-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Jeṭṭhatissa kiến tạo và cúng dường cho các tỳkheo thuộc —five settlements‖. Tôn tượng bằng đá do Vua Devānampiyatissa tôn trí trong Thūpārāma được Jeṭṭhatissa thỉnh về tự viện này (1). Sau đó Vua Mahāsena thỉnh Tôn tượng từ Pācīnatissapabbata-vihāra về Abhayagiri-vihāra (2). Tự viện nằm gần núi Pācīnatissapabbata, nơi xảy ra cuộc đụng độ giữa Kassapa, Thái tử của Vua Upatissa III và Silākāla (3). Về sau, cũng tại đây Vua Saṅghatissa và Moggallāna (sau là Vua Moggallāna III) giao chiến dữ dội (4). (1) (2) (3) Mhv. xxxvi. 127, 129. Ibid., xxvii. 14. (4) Cv. xli. 14. Ibid., xliv. 14 ff.

Pācīnadīpa.—Đảo ngoài khơi Tích Lan. Lúc du hành ra đảo để ăn đào (jambu), Saṅghatissa bị thổ dân giết (1). Chú giải Mahāvaṃsa nói đảo nằm đối diện với bến

Mahātittha; như vậy, tức giữa mũi Bắc Tích Lan và bờ biển Ấn Độ (3). (1) (2) (3) Mhv. xxxvi. 70 f. p. 666. Mhv. Trs. 261, n. 4.

Pācīnadesa.—Xứ phương Đông của Tích Lan, không quan trọng bằng
Dakkhiṇadesa (1). Còn được gọi là Pubbadesa (2) và Puratthimadesa (3).
(1) (2)
Xem, e.g., Cv. xlviii. 33, 41. E.g., ibid., xlv. 21.
(3)
Ibid., xli. 33.
Pācīnapabbata.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Sūratissa kiến tạo trên núi Vaṅguttarapabbata (1). (1) Mhv. xxi. 5.

Pācīnavaṃsa.—Tên núi Vepulla vào thời Phật Kakusandha. Dân chúng sống trên núi này được gọi là Tivarā; họ leo lên mất bốn ngày và đổ xuống cũng mất bốn ngày (1). (1) S. ii. 190.

Pācīnavaṃsa(miga)dāya.—Ngôi vườn giữa dân chúng Ceti (1) mà Phật đến trú trong một cuộc du hành cùng với Trưởng lão Meghiya, vị Trưởng lão mà vườn xoài đã cám dỗ nên ở lại và không theo Phật hành trình tiếp (2). Vườn nằm giữa Bālakaloṇakāragāma và Pārileyyakavana (3). Các Tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbila sống trong vườn này lúc xảy ra vụ của các Tỳkheo Kosambī, và Phật có đến viếng chư vị trên đường Ngài đi Parileyyaka (4). Tại đây Tôn giả Anuruddha đắc quả Alahán (5). Theo Buddhaghosa (6), vườn được gọi như vậy vì Phật trú ở phía Bắc (?) và có nhiều tre. (1) (2) (3) A. iv. 228 f. Ibid., 162. DhA. i. 47. (4) (5) Vin. i. 350 f.; cp. M. i. 205 ff. A. iv. 228 (6) f.; AA. i. 108. Ibid., ii. 765.

Pācīnārāma.—Tự viện do Vua Devānampiyatissa kiến tạo ngay sau khi lên ngôi (1), tại địa điểm mà nhánh Bồ Đề dừng chơn trên đường di chuyển từ Jambukola đến Anurādhapura. Tại đây, Tôn giả Mahinda và chư tỳkheo được cúng dường bữa điểm tâm, và Tôn giả thuyết về việc Phật chinh phục các Nāga (2). (1) (2) Mhv. xx. 25. Ibid., xix, 34 f.

1. Pāṭala.—Vũ công, sống trong làng gần Benares. Một hôm, sau khi kiếm được ít tiền trong một lễ hội, ông ra bờ sông ăn uống với vợ. Say, y đeo sáo vô cổ rồi cùng vợ đi lần xuống mé nước. Nước vô sáo nặng kéo y chìm dần. Thấy y sắp chết đuối, vợ y xin y xướng cho bài kệ để sau này kiếm sống. Kệ rằng nước sông Hằng là nơi nương tựa của chúng sanh, nhưng là tai ương đối với y. Chuyện được kể trong Padakusalamāṇava Jātaka (1). (1) J. iii. 507 f. Các Pārupaṇa dùng câu chuyện này để chế giễu các Ekaṃsika (Bode, op. cit., p. 76, n. 3).

2. Pāṭala.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii. 44.

Pāṭali.—Thôn trưởng của làng Uttara đến yết kiến và bạch Phật về huyễn thuật của Ngài. Cuộc đàm luận giữa ông với Phật được ghi lại trong
Saṃyutta Nikāya (1).
(1)

S. iv. 340 ff.

Pāṭali hoặc Mānapa Sutta.—Cuộc đàm luận giữa Phật và Thôn trưởng Pāṭali về nhiều vấn đề khác nhau (1).

(1)

S. iv. 340 ff.

Pāṭaligāma, Pāṭaliputta.—Kinh đô của Magadha nằm gần Patna hiện nay. Phật viếng nơi này không bao lâu trước khi Ngài nhập Nípbàn. Bấy giờ Pāṭaligāma là một làng nhỏ, trong ấy chỉ có cổ thành do hai Đại thần Sunīdha và Vassakāra của Vua Ajātasattu xây để chống quân Vajji. Phật tiên đoán Pāṭaligāma sẽ lớn mạnh nhưng rồi sẽ bị tiêu diệt vì lửa, nước hay hiềm khích nội bộ. Cổng mà Phật dùng để đi ra ngoài thành gọi là Gotamadvāra và con đò Ngài dùng qua sông là Gotamatittha (1). Không biết ai lập Pātaligāma thành kinh đô và vào lúc nào. Ngài Huyền Trang (2) ghi rằng Vua Kālāsoka xứ Magadha đưa triều của ông về đây trước tiên. Các Jain lại nói rằng chính Udāyi, Vương tử của Vua Ajātasattu mới là người tiên phong (3). Thuyết thứ hai có vẻ đúng vì theo Aṅguttara Nikāya (4), Vua Muṇḍa, cháu nội của Vua Ajātasattu, được nói là ở Pātaligāma. Ngoài ra, được biết dưới triều Vua Asoka, Pātaligāma phồn vinh nhứt; thuế hằng ngày thâu được tại bốn cổng thành lên đến bốn trăm ngàn kahāpana trong năm thứ chín của triều đại ông (6). Dân Hy Lạp có biết Pātaligāma và gọi đó là Pālibothra; Megasthenes từng sống tại đây nhiều năm và rất ca tụng thành này (6).

Pātaligāma tiếp tục giữ vai trò kinh đô cho đến triều đại Gupta (thế kỷ 4-6 A.C.). Gần Pātaligāma có Kukkuṭārāma mà các tỳkheo (e.g., Ānanda, Bhadda và Naradā) thường dừng chơn trước khi đến kinh đô (7). Còn trong kinh đô có hội trường do Bàlamôn Ghoṭamukha kiến tạo để chư tỳkheo sử dụng (8). Có thêm một hội trường khác dành cho quan quân của Vua Ajātasattu và của các công tử Licchavī trú ngụ khi đến đây. Lúc hội trường này vừa cất xong, Phật vừa du hành đến và được dân chúng thỉnh về an trú để gieo duyên lành cho hội trường. Hôm sau, các tín chủ thỉnh Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng thọ trai (8). Pātaligāma được gọi như vậy vì trong ngày động thổ xây làng, cây pāṭali (cây bông kèn loa) đâm chồi rộ trên mặt đất. Pātaligāma còn mang tên Pupphapura (10) và Kusamapura (11). Đi từ Jambukola đến Pātaligāma mất 14 hôm, kể cả 7 ngày đi biển từ Tāmalitti (12). Gần Pātaligāma có Asokārāma do Vua Asoka kiến tạo (13). Bình nước và dây nịt của Phật được tôn trí tại Pātaligāma (14). Chú giải Petavatthu (15) nói rằng sự giao thương giữa Pātaligāma và Suvaṇṇabhūmi rất thịnh vượng. (1) (2) Vin. i. 26-30; D. ii. 86 ff. Beal: Records of the Western (3) (4) Word, ii. 85, n. 11. Vin.Texts ii. 102, n. 1. (5) (6) iii. 57. Sp. i. 52. Buddhist India 262 f. (7) (8) M. i. 349; A. v. 341; A. iii. 57; S. v. 15 f., 171 f. (9) M. ii. 163. Ud. viii. 6; UdA. 407 ff. (10) (11) Mhv. iv. 31, etc.; Dpv. xi. 28. Mbv. p. 153. (12) (13) (14) E.g., Mhv. xi. 24. Ibid., xxix. 36. (15) Bu. xxviii. 9. p. 271.

Pāṭaliputta.—Du sĩ; xem Potaliputta, có lẽ đây là tên viết sai.

Pāṭaliputtaka-brahmin.--Vị Bàlamôn ở Pāṭaliputta. Nghe nói đến đức hạnh cao dày của Trưởng lão Mahānāga ở Kālavallimaṇḍapa trong xứ Rohāṇa, ông cùng bạn đáp tàu đi viếng Trưởng lão. Dọc đường, một người chết; người kia đến bến Mahātittha, rồi lên

Anurādhapura đi Rohāṇa. Sau khi gặp Trưởng lão, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán (1). (1) AA. i. 384.

Pāṭaliputta-peta.—Thương nhơn ở Pāṭaliputta qua Suvaṇṇabhūmi buôn bán phải lòng một phụ nữ ở đây. Ông chết và thành vimāna-peta (ngạ quỷ lúc thọ vui lúc thọ khổ; Diêm vương) trên đảo. Lần nọ, người phụ nữ ngạ quỷ thầm yêu trước đây có việc đi ngang qua đảo, ngạ quỷ bắt tàu dừng

lại và buộc bỏ nàng lại trên đảo. Ngạ quỷ sống với nàng một năm rồi đưa nàng trở về Pāṭaliputta theo lời yêu cầu của nàng (1). (1) Pv. iv. 11; PvA. 271 f.

1. Pāṭalipupphiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông là con của một chủ ngân khố từng dưng Phật một nắm bông pāṭali. Vào 63 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Abhisammata (1). (1) Ap. i. 122 f.

1. Pāṭalipupphiya Thera.—Alahán. Trên đường từ Bandhumatī ra sông tắm, ông thấy Phật Vipassī vô thành bèn dưng lên Ngài ba bông pāṭali đeo trên người (1). (1) Ap. i. 290.

Pāṭaligāmiya Vagga.—Chương 8: Phẩm Pāṭaligāmiya, Udāna (1). (1) Ud., pp. 80 ff.

1. Pāṭika.—Cha của Paṭikaputta (q.v.).

2. Pāṭika.—Trưởng nhóm của các vị thông hiểu Luật (Vinayadhara) vào thời Phật Padumuttara (1). (1) Thag. i. 362, 365; nhưng xem Ap. i. 38.

Pāṭika Vagga (hoặc Pāṭiya Vagga).—Tập chót của Dīgha Nikāya mà kinh đầu tiên là Pāṭika Sutta.

Pāṭika Sutta.—Kinh Ba-lê. Kinh số 24 của Trường Bộ Kinh. Phật viếng tịnh xá của Du sĩ Bhaggava trong thành Anupiya của bộ lạc Mallā. Bhaggava bạch hỏi có phải Sunakkhata thuộc bộ lạc Licchavī nói rằng từ nay ông không còn sống dưới sự chỉ dẫn của Thế Tôn nữa? Lý do là vì Phật không dạy ông các pháp thượng nhân thần thông và không giải thích cho ông khởi nguyên của thế giới. Hai vị còn đề cặp đến các Đạo sĩ loã thể Korakkhattiya, Kandaramasuka và Pāṭikaputta mà Bhaggava rất mến chuộng nhưng không tán thán trí tuệ của chư vị. Kinh cho thấy rằng Phật không tán thán các thần thông bởi Ngài cho rằng các thần thông không đáng trọng. Phần thứ hai của kinh được xem như một phụ lục nói về khởi nguyên của thế giới (1). (1) D. iii. 1 ff. Xem thêm Dial. iii. 1 ff.

Pāṭikaputta.—Đạo sĩ loã thể ở Vesāli. Ông từng tuyên bố có thần thông hơn Phật khiến Du sĩ Bhaggava rất khâm phục. Pāṭikaputta tiên đoán Tướng Ajita thuộc bộ lạc Licchavī sẽ đọa địa ngục Mahā Niraya sau khi mạng chung vì theo giáo pháp của Thế Tôn; nhưng Ajita sanh về cõi Tāvatiṃsa nên Pāṭikaputta gọi là người nói sai. Có lần Phật đi cùng tuỳ tùng đông đảo đến tịnh xá Pāṭikaputta để bác bỏ luận cứ của ông, nhưng ông lẫn trốn về vườn của các du sĩ Tindukhānu. Tin đưa đến nói có Phật tại tịnh xá ông, ông không đứng dậy nổi. Một vị quan Licchavī rồi Jāliya (đệ tử của Đạo sĩ Dārupatti) lần lượt đến tìm và thấy ông không đứng lên nổi nên đã sỉ vả tánh khoác loác của ông

(1). (1) D. iii. 13 ff.

Pāṭikārāma.—Vườn gần Vesāli. Lúc Phật trú tại đây, Vương tử Sunakkhaṭṭa có đến tán thán Đạo sĩ loã thể Korakkhattiya. Ngài không hoan hỷ nên Sunakkhaṭṭa rời bỏ Tăng Đoàn và đi rêu rao Phật (1). (1) J. i. 389; cp. ibid., 77.

??Pāṭibhogāta.—Không ai được an toàn đối với bốn pháp sau: bản tánh bị già, bản tánh bị bịnh, bản tánh bị chết, và tái sanh (1). A. ii. 172; cp. iii. 54; Kvu. 457.

Pāṭimokkha, Pātimokkha.--Giới bổn, gồm các điều học (hay học giới) liên quan đến đời sống cá nhơn và cộng đồng mà mọi tỳkheo và tỳkheo ni phải học tập thông suốt. Làm các điều giới mà Đức Phật đã cấm chỉ không được làm (chỉ trì) hoặc không làm các điều giới mà Đức Phật dạy phải làm (tác trì), vị tỳkheo hay tỳkheo ni bị gọi là —phạm tội chỉ trì hoặc tác trì‖. Tội thường (như Trọng tôi, Ưng đối trị, Ưng phát lộ, Tác ác, Ác ngữ) đưa đến hình phạt sám hối; tội Tăng tàn (Sanghādisesa) chịu hình phạt cấm phòng; tội Bất cộng trụ (Pārājika) bị tẩn xuất (đuổi ra khỏi Tăng Đoàn). Các điều học được xếp thành bảy nhóm gọi là Thất tụ (1). Các điều học này được ghi trong Bộ Phân Tích Giới Bổn (Suttavibbaṅga; ở đây, sutta có nghĩa là học giới, điều học, điều giới, rule, chớ không phải là kinh). Học giới chia làm hai phần: Bhikkhu-pāṭimokkha (227 điều cho tỳkheo) và Bhikkhuṇī-pāṭimokkha (311 điều cho tỳkheo ni). Ngoài các giới điều, Suttavibaṅga còn có một Chú giải cổ giải thích các giới và một Chú giải mới với nhiều chi tiết dẫn giải phụ thêm. Không biết các điều học và các giải thích được chế định một lượt từ lúc đầu (như trong Vibaṅga) hay Pātimokkha được chế định trước (cổ) còn những giải thích được thêm vào sau này (2). Có thuyết nói số giới điều nguyên thuỷ của Pāṭimokkha là 150;

Aṅguttara Nikāya (4) cũng nói như vậy (diyaḍḍhasikkhāpadasataṃ). Nếu giả thuyết này đúng, 75 Ưng học (Sekhiya) được thêm vào về sau (5). Giới bổn do Phật chế định phải được đọc giữa Tăng chúng (6) vào những ngày lễ Uposatha (Phát lồ) 14 (nhằm ngày 29 âm lịch trong tháng thiếu) và 15 (nhằm ngày rằm và 30 âm lịch trong tháng đủ) mỗi tháng. Sau khi tụng xong, vị tỳkheo hành lễ hỏi chư tỳkheo hiện diện có ai phạm tội không; nếu không có, tất cả đều im lặng (7). Từ Pāṭimokkha có nhiều nghĩa. Nghĩa cổ điển là hành trì các điều học, một sự hành trì được xem như sĩ diện (mukhaṃ, face) như chủ yếu (pamukhaṃ, chief) của phạm hạnh (good qualities). Trong kinh điển Bắc tông, từ này được viết là prātimokṣa và có nghĩa hơi khác; prātimokṣa ở đây có nghĩa được xoá tội, giải tội, miễn tội. Nghĩa thông thường nhứt của từ Pāṭimokkha là giới luật (code) để đọc tụng giữa chúng Tăng, chúng Ni (8). (1) Pārājikā*Dhammā-pāṭimokkha, Sanghādisesā-pāṭimokkha, Aniyatā- pāṭimokkha, Nissaggiyāpācittiyā-pāṭimokkha, Pācittiyā-pāṭimokkha, (2) Paṭidesanīyā-pāṭimokkha,và Sekhiyā-pāṭimokkha. Thảo luận về vấn đề này, xem Vin. i. Introd. xvi; Law: Pāli. Lit. 2 ff.; (3) Hastings: Encyclopedia under Pāṭimokkha. Law: op. cit., p. 2. (4) (5) i. 231, 232. Xem Law: op. cit., 19 f.; Law nói rằng Pāṭimokkha không được đọc tụng trong lần Kết tập thứ nhứt (6) vì sự hiểu lầm đoạn Sumaṇgala Vilāsinī (i. 17). Chương lễ Uposatha-khandha trong Mahāvagga (Vin. i. 101-360) có đề cặp đến nghi (7) thức của các cuộc tụ hội này. Nghi thức ngắt lời tụng đọc hình như được thay đổi

sau này (xem Vin. ii. 240 ff.), nhưng nghi thức (cũ) (8) yêu cầu tỳkheo tham dự phát biểu còn được giữ nguyên. Chi tiết của học giới Pāṭimokka, xem Law: Pāli Literature, 49 ff.

Pāṭimokkha Sutta.—Có vị tỳkheo đến xin Phật thuyết pháp vắn tắt. Phật dạy ông sống hộ trì với sự hộ trì của Giới bổn (Pāṭimokkha), đầy đủ uy nghi chánh hạnh (ācāragocarasampanno), thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và thực hành các học giới, và an trú trên giới tu tập bốn niệm xứ (1). (1) S. v. 187.

Pāṭimokkhaṭhapana-Khandaka.—Chương 9; Chương Đình chỉ Giới bổn, Cullavagga, Vinaya Piṭaka.

Pāṭimokkhalekhana.—Sách do Ñāṇavara soạn dành cho học trò Luật
Tạng (1).
(1)
Bode, op. cit., p. 67.
Pāṭimokkhavisodhanī.—Chú giải do Saddahammajotipāla viết (1). (1) Gv. p. 64.

Pāṭihāriyakathā.—Chương 6 của Paññāvagga, Paṭisambhidāmagga.

Pāṭihīrasaññaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông kinh ngạc thấy phép mầu lúc Phật Padumuttara đi vô thành (1). (1) Ap. ii. 392.

Pāṭhika (Pāṭhiya).—Du sĩ ở Sāvatthi, được hộ trì bởi một nữ thí chủ trong thành. Một thời, nghe nói về Phật, bà thí chủ muốn thỉnh Phật về nhà thọ trai, nhưng Du sĩ khuyên không nên. Một hôm, bà bảo con đi thỉnh Phật mà Du sĩ không hay biết. Trên đường, bé ghé qua cốc của Du sỉ và bị ông cản ngăn. Không cản được bé đi, ông bảo bé đừng chỉ nhà cho Phật, với mục đích để Phật lạc đường và ông có thể thọ hết bửa cơm cúng dường Phật. Bé làm theo lời Du sĩ. Hôm sau bé và Du sĩ núp sau nhà xem tình hình. Phật đến, thọ trai và cám ơn thí chủ. Đến lúc nghe bà tán thán pháp của Phật thuyết, ông không còn kiên nhẫn, xuất hiện và phỉ báng Phật (1). (1) DhA. i. 376 ff.

Pāṭhina.—Tự viện ở Tích Lan được Vua Vijayabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lx. 58.

Pāṭheyyakā.—Xem Pāveyyakā.

Pāṇa Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ sát sanh, và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ sát sanh (1). (1) S. v. 468.

1. Pāṇā Sutta.--Có những loại hữu tình theo bốn cử chỉ, khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi nằm. Tất cả những sanh loại ấy y cứ vào đất mà thực hiện bốn cử chỉ. Cũng vậy, các Tỳkheo y cứ vào giới tu tập bảy giác chi, làm cho sung mãn bảy giác chi (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 78.

2. Pāṇā Sutta.—Ví như một người gom hết cây, cỏ, lá, vân vân, trong Jambudīpa để làm đủ thứ cây nhọn dùng đâm các sanh vật trong biển cả. Người ấy không thể đâm tất cả các sanh vật vì các sanh vật nhỏ trong biển lớn không dễ gì đâm được. Vì cá thể của chúng ta rất tế nhị, lớn vậy là đoạ

xứ, được thoát khỏi đoạ xứ lớn ấy là người nào đã thành tựu chánh kiến, biết rõ —Đây là khổ‖, biết rõ —Đây là con đường đưa đến Diệt khổ.‖ (1) [Theo
HT. Thích Minh Châu, 1993].
(1)
S. v. 441.
Pātapāta.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ , thường được đề cặp đến trong các chiến dịch của Tướng Laṅkāpura (1). (1) Cv. lxxvi. 224, 234.

Pātāla Sutta.—Kẻ vô văn phàm phu nói rằng trong biển lớn có vực thẳm (pātāla). Nhưng vực thẳm chánh yếu là khổ thọ về thân đưa đến sầu muộn, than vãn, khóc lóc (1). (1) S. iv. 206 f.

Pāti Sutta.--Khổ luỵ là lợi đắc, cung kính, danh vọng. Chúng chi phối cả người có tâm không nói láo vì một bình bát vàng đựng đầy phấn bạch ngân (1). (1) S. ii. 233.

Pātimokkha.—Xem Pāṭimokkha.

Pātubhava Sutta.—Về sự xuất hiện của sáu sự kiện khó tìm được ở đời
(1)
.
(1)
A. iii. 441.
Pāttanallūra.—Thành dưới miền Nam Ấn Độ, có lần bị Tướng
Jagadvijaya của Vua Parakkamabāhu I chiếm (1).
(1)
Cv. lxxvi. 304, 306; lxxvii. 71.
Pādañjali Jātaka (N0. 247).—Chuyện Hoàng Tử Pādañjali. Vua Brahmadatta trị vì Benares có Hoàng tử Pādañjali ngu đần và biếng nhác. Sau khi vua cha băng hà, vị Tế sư (Bồ Tát) không muốn làm lễ quán đảnh lên ngôi cho Hoàng tử nên tổ chức cuộc xử án để thử Hoàng tử. Được hỏi việc xử có đúng không, Hoàng tử chỉ bĩu môi dầu đúng hay sai. Biết Hoàng tử là kẻ ngu đần, các Đại thần làm lễ quán đảnh tôn Bồ Tát lên ngôi (1). (1) J. ii. 263 f.

Pādapīṭhiya Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông có đóng cái ghế cây để Phật Sumedha làm bồ đoàn (1). (1) Ap. ii. 400.

1. Pādapūjaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có rải bảy bông lài dưới chơn Phật Siddhatta. Vào năm kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Samantagandha (Samantabhadda) (1). Ông có thể là Trưởng lão Uttiya (2). (1) (2) Ap. i. 141. ThagA. i. 125.

2. Pādapūjaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông là một thích đề huờn nhơn (kinnara) từng dưng lên Phật Vipassī trầm hương, cây thơm tagara và nhiều hương liệu khác (1). (1) Ap. i. 246.

Pādalola-Brahmadatta.—Vua thành Benares. Ông thích ca múa nên có xây ba vũ đường để thanh nữ, phụ nữ trung niên, và phụ nữ lớn tuổi ca múa riêng biệt. Một hôm, ông đi

từ vũ đường này đến vũ đường khác nhưng không thấy thỏa mãn dầu các vũ nữ thi thố hết tài năng mình. Quán chiếu biết sự không thoả mãn do dục tham của mình, ông xuất gia, làm phát khởi thiền định, và đạt thắng trí của vị Phật Độc Giác. Ông có kệ trong Khaggavisāna Sutta (1). (1) SN. vs. 61; SNA. i. 113 f.; ApA. i. 158.

Pādiyattha.—Sanh quán của Trưởng lão Jotidāsa (1). v.l. Pāniyattha. (1) ThagA. i. 264.

Pādulaka.—Hồ nước do Vua Dhātusena xây (1). (1) Cv. xxxviii. 50.

Pānadhidāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có dưng cái kiệu (pānadhi?) lên một hiền sĩ sống ẩn trong rừng. Vào 77 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu Suyāna (1). (1) Ap. i. 208 f.

Pānīya Jātaka (N0. 459).-- Chuyện Ngụm Nước Uống. Đó là chuyện thứ nhứt của sáu câu chuyện của sáu người quán chiếu sự phá giới đức của mình, tu tập tâm, làm phát khởi thiền định, và đạt thắng trí của vị Phật Độc Giác. Chuyện thứ nhứt kể rằng: có hai nông dân bạn cùng làm việc chung ngoài đồng. Ra đi mỗi người mang theo một bình nước uống. Khát nước, thay vì lấy nước mình, người nông dân lấy nước bạn uống một ngụm. Biết

ra mình có lỗi, ông quyết tâm nhiếp phục. Ông đạt được thiền định và chứng đắc thắng trí của một vị Phật Độc giác. Các chuyện kế tiếp nói về: một địa chủ liếc trộm vợ người (chuyện 2), người con sợ cướp nên nói dối là người cùng đi không phải cha (chuyện 3), chủ nhơn cho phép sát sanh làm lễ tế đàn (chuyện 4), chủ nhơn cho bán rượu (chuyện 5), và nhà vua trị vì Benares nghe năm vị Phật Độc giác nói trên thuyết pháp, chán ghét dục lạc, ly tham (chuyện 6). Các vị này quán chiếu lỗi lầm mình, đạt được thiền định và chứng đắc thắng trí của một vị Phật Độc giác. Chuyện kể về 500 gia chủ ở Sāvatthi xuất gia làm tỳkheo nhưng vẫn còn dục tưởng. Theo lời Phật, Tôn giả Ānanda đến khuyến giáo chư vị phải nhiếp phục các dục, lớn cũng như nhỏ (1). (1) J. iv. 113 f.

Pānīyadvāra.—Một cổng của thành Pulatthipura do Vua
Parakkamabāhu I xây (1).
(1)
Cv. lxxiii. 162.
Pāpa Vagga.—Phẩm 9: Phẩm Ác của Dhammapada.

Pāpa Sutta.—Người làm ác là người sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo; còn ác hơn là người khuyến khích kẻ làm các điều ác đó. Ngược lại, từ bỏ sát sanh, vân vân, là làm thiện; còn thiện hơn là người khuyến khích kẻ làm các điều thiện đó (1). (1) A. ii. 222 f.

Pāpaka.—Vị tỳkheo muốn đổi tên vì nghĩ rằng tên mình là một điềm không lành. Phật thuyết Nāmasiddhi Jātaka (q.v.) cho ông thấy cái tên không quan trọng (1). (1) J. i. 401 f.

1. Pāpaṇika Sutta.—Một nhà buôn không có nhiệt tâm trong công việc vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều, không thể phát đạt. Cũng vậy, một tỳkheo không có nhiệt tâm chăm chú vào định tướng vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều,

không làm tăng trưởng thiện pháp (1). (1) A. i. 115.

2. Pāpaṇika Sutta.—Một nhà buôn có nhiệt tâm trong công việc vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều, sẽ phát đạt. Cũng vậy, một tỳkheo

có nhiệt tâm chăm chú vào định tướng vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều, làm tăng trưởng thiện pháp (1). (1) A. i. 115 f.

Pāpadhamma Sutta.—Thuyết về người làm ác và người còn làm ác hơn; về người làm thiện và người còn làm thiện hơn (1). (1) A. ii. 223.

Pāpanivāriya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Piyadassī ông quét dọn đường du hành của Phật và tinh cần trong mọi công tác Phật sự. Vào 11 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Aggideva (1). (1) Ap. i. 212 f.

Pāyāgā.—Một hạng Nāga (1). Sớ giải (2) nói rằng các Nāga này sống trong Pāyāgapatiṭṭhāna. (1) D. ii. 258.

Pāyāsadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có dưng lên Phật Vipassī một bát bằng thau đầy cháo sữa. Vào 41 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Buddha (1). Ông có thể là Trưởng lão Vacchapāla (2). (1) (2) Ap. i. 157. ThagA. i. 159 f.

Pāyāsi.—Tôn chủ (rājañña) của đô thị Setavyā, sống trong tịnh ấp, một ân tứ của vua Pasenadi ban. Ông tri kiến rằng không có đời sau, không có nhân quả, không có tái sanh. Tuy nhiên sau khi thảo luận với Trưởng lão Kūmara-Kassapa trú ở Siṃsapāvana gần đó, ông biết mình có tà kiến. Ông bèn lập hội chẩn tế để giúp những ai có nhu cầu cần thiết. Nhưng các vật do ông bố thí thô tháo và không hạp khẩu, nên thanh niên Bàlamôn Uttara chỉ trích ông. Ông liền mời Uttara đứng ra trông coi công việc tề bần. Sau khi mạng chung, Pāyāsi sanh cộng trú với bốn Đại Thiên vương trong lúc Uttara sanh lên cõi cao hơn là Tāvatiṃsa. Pāyāsi gặp Tôn giả Gavampi trên cõi Thiên bèn thuật lại tự sự, Tôn giả xuống thế dạy rằng phải bố thí hoàn bị, tự tay mình làm (1). Thiên tử Pāyāsi còn được gọi là Serīsaka-devaputta vì ông sống trong cung điện trống không của Serīsaka. Xem chi tiết trong Serīsaka- devaputta. (1) D. ii. 316 ff.; VvA. 297 f., 331 f.

Pāyāsi Vagga.—Chương 6 của Vimānavatthu.

Pāyāsi Sutta.—Kinh Kệ Túc số 23 của Dīgha Nikāya. Nói về cuộc thảo luận giữa Tôn chủ Pāyāsi và Tôn giả Kumāra-Kassapa trong rừng Siṃsapā gần đô thị Setavyā (1). Theo Dhammapāla (2), chuyện xảy ra sau khi Đức Phật nhập Nípbàn và sau lúc xây tháp tôn trí xá lợi của Ngài. (1) (2) D. ii. 316 ff. VvA. p. 297.

Pāra Sutta.—Phật thuyết về bờ bên kia và con đường đưa đến đó (1). (1) S. iv. 369.

Pāragaṅgā.—Vùng bên kia sông Hằng (1), nơi tù đày của những người bị tội nặng (2). (1) (3) E.g., J. ii. 333. E.g., SN. pp. 32, 47.

Pāragā.—Một hạng chư Thiên (1). (1) D. ii. 260.

Pāramīmahāsataka.—Thi ca gồm 100 kệ nói về 10 pāramitā do

Dhammakitti Saṅgharāja viết dựa trên các Kinh Bổn sanh và Cariyā Piṭaka (1).

(1) P.L.C. 242.

Pārājikā.—Phần đầu của Suttavibhaṅga, Vinaya Piṭaka.

Pārājikākaṇḍa.—Chương 1 của Pārājikā: Bất Cộng Trụ.

Pārājikuddesa.—Phần 3 của Pāṭimokkha.

Pārāpata Jātaka.—Xem Romaka Jātaka.

Pārāyana Vagga.—Chương 5 và cũng là chương chót của Sutta Nipāta: Phẩm Trên Đường Đến Bờ Bên Kia. Gồm 16 kinh và bài kệ mở đầu. Bài kệ mở đầu có 56 Vatthugāthā nói về việc Phạm chí Bāvarī (q.v.) gởi 16 đệ tử đến vấn Phật về sự giác ngộ của Ngài. Mười sáu kinh gồm các câu hỏi của 16 đệ tử của Bāvari và các câu trả lời của Phật. Culla Niddesa có chú giải về 16 kinh nhưng không có đề cặp đến Vatthugāthā. Khaggavisāna Sutta (q.v.) hình như có lúc được kê trong Pārāyana Vagga. Được kể trong Aṅguttara Nikāya (2) và Saṃyutta Nikāya (3), Pārāyana Vagga được xem như là cổ xưa. Pārāyanaka-Samiti được biểu trưng trong Mahā-Thūpa (4). Được biết (5) sau bài pháp thoại, có 140 triệu chúng sanh ngộ Nípbàn.

Buddhaghosa (5) nói rằng Pārāyanaka được gọi như vậy vì dẫn đến Nípbàn (nibbānasaṇkhātaṃ paraṃ ayanato Pārāyanā ti laddhavohāranṃ dhammaṃ). (1) (2) SN. vs. 976 ff. A. i. 133, 134; ii. 45; iv. 63. (3) (4) (5) S. ii. 49. Mhv. xxx. 84. E.g., AA. i. (6) 57. AA. ii. 717.

Pārāyana Sutta.—Phật thuyết về bờ bên kia cà con đường đưa đến bờ bên kia (1). (1) S. iv. 373.

Pārāyanikabrāhmaṇā.—Tôn hiệu của 16 đệ tử của Phạm chí Bāvarī (q.v.). Mội vị có 100 môn đệ. Sau khi nghe pháp thoại Pārāyana Vagga, tất cả xin gia nhập Tăng Đoàn và Phật truyền giới Thuận lai tỳkheo cho chư vị bằng “ehibikkhu-pabbajjā” (1). (1) Sp. i. 241.

Pārāpara.—Tên của một gia tộc. Xem Pārāpariya.

Pārāpariya Thera.—Alahán. Ông là con của một Bàlamôn rất thù thắng ở Sāvatthi và được gọi như vậy vì tên tộc của ông là Pārāpara. Một hôm ông đến Jetavana nghe kinh và được Phật thuyết cho Indriyabhāvanā Sutta (1). Quán chiếu kinh này ông đắc quả Alahán (2). Theragāthā có nhiều kệ của ông nói sau khi Phật Nípbàn và trước khi ông mạng chung. (1) Kinh này liên quan đến Kinh Tu tập Căn số 152 (M. iii. 298 ff) giải thích cách tu tập tối thượng là kiểm soát các giác quan và làm chủ các nhận thức (tưởng) của bậc Alahán. Kinh được Phật thuyết tại Kajañgalā chớ không phải tại Sāvatthi, và người hỏi là Thanh niên Uttara, đệ tử của (2) Pārāsariya, và Tôn giả Ānanda. Xem Brethren 295, n. 1. (3) Thag. vs. 726 ff.; ThagA. ii. 17 ff. vs. 920-48; ThagA ii. 74 ff.

1. Pārāsariya Thera.—Bàlamôn ở Rājagaha thông thạo ba kinh Vệđà. Ông thuộc tộc Pārāsara nên được gọi như vậy. Ông làm giáo sư dạy nhiều Bàlamôn cho đến lúc ông gia nhập Tăng Đoàn sau khi nhìn thấy thần thông của Phật tại Rājagaha. Sau đó ông đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông làm thợ săn, từng cất cho Phật một cốc lá trang hoàng bằng nhiều bông súng mà ông cứ thay mỗi bảy hôm. Vào người thứ bảy, có nhiều chúng sanh trên cõi Trời và dưới cõi thế đến nghe Phật thuyết pháp. Nghe pháp, người thợ săn được sanh về cõi Thiên sau khi mạng chung (1).

Ông có thể là Trưởng lão Padumakūṭāgariya nói trong Apadāna

(2) . v.l. Pārāpariya.

(1) (2)

Thag. vs. 116; ThagA. i. 229 ff. Ap. i. 326 ff.

2. Pārāsariya Thera.—Giáo sư Bàlamôn nói trong Indriyabhāvanā Sutta. Đệ tử Uttara của ông nói rằng ông dạy không nên thấy sắc với mắt, không nên nghe tiếng với tai (1). Ông có thể là Trưởng lão Pārāpariya. (1) M. iii. 298.

3. Pārāsariya.—Giáo sư Bàlamôn ở Takkasilā nói trong Cūlānandiya

Jātaka (1).

(1)

J. ii. 202.

4. Pārāsariya.—Bồ Tát sanh làm giáo sư ở Takkasilā (1). Tên tộc của ông là Pārāsariya (2). Xem chi tiết trong Dhonasākha Jātaka No. 353. (1) (2) J. iii. 160. Ibid., 161.

Pārikā, Pāri.—Con gái của người thợ săn, vợ của Dukūlaka và mẹ của Suvaṇṇasāma (Bồ Tát). Xem chi tiết trong Sāma Jātaka No. 540. Pārikā là một tiền kiếp của Bhaddā Kāpilānī (1). (1) J. vi. 95; Mil. 123.

Pāricchattaka.—Cây hoa tán lộng mọc trong vườn thiên Nandanavana trên cõi Tāvatiṃsa. Cây Pāricchattaka xuất phát từ cây Koviḷāra do Magha trồng bên ngoài Sudhammāsālā. Cây có tàng rộng 100 lý chu vi và có rể ăn sâu xuống Paṇḍukambalasilāsana (1). Cây Citapāṭali trong thế giới Asura tương ứng với Pāricchattaka trên Tāvatiṃsa, nhưng bông mỗi cây mỗi khác (2). Bông của cây Pāricchattaka có thể nhìn thấy ở đằng xa 50 lý, và mùi hương nghe được ở cách xa 100 lý. Chư Thiên ngắm và hoan hỷ mỗi giai đoạn lúc lá hoa nở (3). Lúc đầy đặn, bông Pāricchattaka chiếu sáng như ánh thái dương ban mai. Bông nở, gió bay ngang cắt bông trải lên ngôi Thiên chủ Sakka và các chư Thiên khác trên Tāvatiṃsa. Phấn bông tẩm thân các chư Thiên mùi hương ngọt ngào và màu vàng sáng chói. Lễ hội hoa Pāricchattaka kéo dài bốn tháng (4). Pāricchattaka là một trong bảy cây sống trọn một kiépba (5). Pāricchattaka thường được mô tả như cây Koviḷāra (6). Cây còn được gọi là Pārijāta hoặc Pāriyātra (Sanskrit) (7). (1) (2) (3) DhA. i. 273. Ibid., 280; SNA. 485. A. (4) (5) iv. 117 f. AA. ii. 730 f. AA. i. 264. (6) (7) E.g., VvA. 174. E.g.,. Dvy. 184, 195, 219.

Pārichattaka Vagga.—Chương 3 của Vimāna Vatthu.

Pārichattaka-Vimāna Vatthu.—Có một tín chủ ở Sāvatthi rất quý trọng Phật nên thỉnh Ngài về nhà thọ trai. Trên đường, Ngài được một nữ nhơn lượm cũi đảnh lễ và dưng cho nắm bông asoka. Nàng sanh lên cõi Tāvatiṃsa và thuật lại chuyện mình cho Tôn giả Moggallāna nghe (1), (1) Vv. iii. 10; VvA. 172 ff.

Pāricchattaka Sutta.—Chư Thiên Tāvatiṃsa hoan hỷ ở mỗi giai đoạn tăng trưởng (như lá rụng, chồi mới, nụ bông, ra lá, đơm bông, …, bông nở đầy đặn) của cây hoatán lộng Pāricchattaka. Cũng vậy, vị Thánh đệ tử hoan hỹ ở mỗi giai đoạn của sự tu tập (như xuất gia, ly dục, an trú Sơ thiền, …., giải thoát). Tiếng tăm (về uy lực của tỳkheo đã đoạn tận các lậu hoặc) lan truyền đến Phạm thiên giới (1). Kinh còn được gọi là Pāricchattakopama (2). (1) (2) A. iv. 117 ff. E.g., AA. i. 32; MA. i. 14.

Pārileyya, Pārileyyaka.—Một đô thị (nagara) gần Kosambī. Lúc Đức Phật thấy không thể can gián các tỳkheo tranh cãi ở Kosambī, Ngài ra đi một mình (không gọi thị giả cũng không nói cho chúng Tăng biết) qua Bālakloṇakāragāma và Pācinavaṃsadāya để đến Pārileyyaka. Ngài trú dưới gốc cây Bhaddasāla trong rừng Rakkhitavanasaṇḍa; tại đây Ngài được con voi rời đàn (vì không hoan hỷ với đời sống cộng đồng) đến chăm sóc. Từ Pārileyya Ngài đi Sāvatthi (1). Bấy giờ là năm thứ 10 sau khi Ngài thành đạo (2). Các Sớ giải (3) nói voi tên Pārileyya và mô tả chi tiết công việc của voi lúc chăm sóc Đức Thế Tôn, kể cả việc voi đi lấy nước nóng cho Ngài tắm. Cùng với voi còn có con khỉ dưng Phật mật ong; khỉ rớt từ trên cây xuống chết không bao lâu sau đó và sanh về cõi Tāvatiṃsa. Về sau, lúc Tôn giả Ānanda đến với 500 tỳkheo để thỉnh Phật trở về Sāvatthi, voi Pārileyya cung cấp tất cả thức ăn cho đoàn. Lúc Đức Thế Tôn ra về, voi bể tim chết; voi sanh lên cõi Tāvatiṃsa với danh hiệu Pārileyya-devaputta và sống trong cung điện bằng vàng cao 30 lý. Voi Pārileyya được xác định là con voi nói trong Bhisa Jātaka (4). (1) (2) Vin. i. 352 f.; S. iii. 95; Ud. iv. 5; J. iii. 489; M. i. 320. (3) BuA., p. 3. E.g., DhA. i. 48 ff.; iv. 26 ff. UdA. 250 f.; xem (4) Thomas, op. cit., 117 n. . J. iv. 314.

Pārileyyaka Sutta.—Lúc trú dưới gốc cây Bhaddasāla trong rừng gần Pārileyya, Phật có thuyết pháp cho một số tỳkheo do Tôn giả Ānanda dẫn

đến. Biết được suy nghĩ của chư tỳkheo, Ngài dạy chư vị đoạn tạn các lậu hoặc lập tức (1). (1) S. iii. 95 ff.

Pārivāsika Kandha.—Chương 2: Chương Pārivasā, Tiểu Phẩm (Culla Vagga), Lụat Tạng (Vinaya Piṭaka).

Pārupaṇā.—Danh hiệu chỉ một trong hai nhóm tỳkheo tranh cãi về việc đắp y xảy ra ở Miến Điện vào thế kỷ thứ 18. Các Pārupaṇā chủ trương hai vai phải được phủ kín, trong lúc nhóm kia, các Ekaṃsika, chủ trương phủ kín một vai thôi (1). (1) Về cuộc tranh cãi, xem Sās., p. pp. 117 ff.

Pāla.—Xem Cullapāla, Mahāpāla và Cakkhupāla.

Pālikapāsāda.—Đền do Vua Kassapa V kiến tạo (1). (1) Cv. lii. 66; xem thêm Cv. Trs. i. 168, n. 8.

1. Pālita (Pālika).—Cháu của Cakkhupāla. Lúc Cullapāla, em của Cakkhupāla, nghe tin anh mình bị mù, liền gởi cháu Pālita đến rước; để tránh tai nạn dọc đường, Cakkhupāla được truyền giới trước khi ra đi. Trên đường trở về, Pālita phá tịnh hạnh của một nàng lượm cũi trong rừng. Lúc nghe được câu chuyện, Cakkhupāla từ chối không đi với cháu Pālita nữa (1). (1) ThagA. i. 197 f. (2) Pālita.—Hoàng tử (rājakumāra) trị vì thị trấn Sumaṅgala. Cùng với bạn là Sabbadassī, con của vị Tế sư, ông viếng Phật Piyadassī và cúng dường Ngài trai thực trong bảy hôm. Sau đó hai ông gia nhập Tăng Đoàn và không bao lâu sau chứng quả Alahán. Về sau hai ông trở thành hai Đại đệ tử của Phật Piyadassī (1). (1) Bu. xiv. 20; BuA. 176; J. i. 39.

3. Pālita.—Một tín đồ trung kiên của Phật Maṅgala (1). (1) Bu. iv. 23; J. i. 34.

4. Pālita.—Xà vương vào thời Phật Padumuttara, một tiền kiếp của Tôn giả Rāhula (q.v.) (1). (1) SA. iii. 26; MA. ii. 722, 1023; nhưng xem SNA. i. 341, trong ấy ông được gọi là Saṅkha. Trong AA. i. 143, ông được gọi là Paṭhavindhara.

Pālimuttaka-Vinavavinicchaya.—Xem Mahapāli và Suvaṇṇapāli.

Pāvā.—Thành phố trong xứ Malla. Phật đến đây trong chuyến du hành sau cùng của Ngài sau khi ghé qua Bhogamāma và vườn xoài của thợ rèn Cunda. Cunda sống tại Pāvā và thỉnh Phật về nhà thọ trai (1). Sau đó Ngài đến Kusinārā nhập Nípbàn (2). Theo Saṅgīti Sutta (3) , trong lúc ở tại Pāvā, Phật có trú và thuyết pháp tại giảng đường Ubbhaṭaka mà dân chúng Malla vừa dựng lên để đem an lạc và hạnh phúc cho dân Malla. Sau khi Phật nói xong và dân chúng ra về, Ngài bảo Tôn giả Sāriputta tụng lại kinh Saṅgīti cho đại chúng tỳkheo nghe để Ngài nghỉ lưng. Pāvā còn là một trung tâm của các Nigaṇṭha. Lúc bấy giờ Đạo sư Nigaṇṭha Nāthaputta vừa tạ thế và các đệ tử của ông chia làm hai phe tranh luận ầm ĩ (4). Sự tranh luận này được Sadi Cunda Samaṇuddesa bạch Phật lúc Ngài đang trú trong làng Sāma (5). Pāvā cách Kusināra chỉ ba gavuta, thế mà Đức Phật phải nghỉ những 25 lần vì bấy giờ Ngài đã quá mệt rồi (6). Udāna (7) có nói rằng Phật có trú trong tịnh xá Ajakapālaka ở Pāvā. Phải chăng đó là trong lần du hành trước của Phật? Sau khi Phật nhập diệt, dân chúng Malla có chia phần xá lợi và tôn trí phần xá lợi này trong tháp xây tại Pāvā ngay trên chỗ xá lợi được chia phần (8). Dân chúng Pāvā được gọi là Pāveyyakā (q. v.). Pāvā là sanh quán của Trưởng lão Khaṇḍasumana (q.v.). (1) Cunda Sutta [1] được thuyết trong dịp này (SNA. i. 159). (2) D. ii. 126 ff.; Ud. viii. 5; đường từ Pāvā đến Kusināra được nói (3) nhiều lần trong kinh điển, eg., Vin. ii. 284; D. ii. 162. (q.v.) (4) (5) D. iii. 210. Ibid., 117 f.; M. ii. 243 f. (6) (7) (8) UdA. 403. i. 7. D. ii. 167; Bu. xxviii. 3.

1. Pāvārika, Pāvāriya.—Nhà vua. Lúc Pañcapāpā (q.v.) bị Vua Baka trị vì Benares thả trôi sông, Vua Pāvāriya cứu nàng và đem nàng về làm thiếp. Nghe tin, Baka doạ đem quân chinh phạt. Quần thần hai bên thu xếp để Pañcapāpā làm hậu của hai vua, ăn ở mỗi tuần với mỗi vua (1). (1) J. v. 443.

2. Pāvārika.—Chủ ngân khố ở Kosambī, bạn của Ghosita và Kukkuṭa. Lúc đi Sāvatthi thỉnh Phật, ba ông xây ba tịnh xá để an trú Ngài và đại

chúng tỳkheo của Ngài. Tịnh xá do Pāvārika kiến tạo trong vườn xoài và được gọi là Pāvārikārāma và Pāvārikambavana (1). (1) DA. i. 319; AA. i. 234 f.; MA. i. 541; DhA. i. 203 ff.

3. Pāvārika.—Xem Dussapāvārika.

1. Pāvārikambavana.—Vườn xoài của Chủ ngân khố Pāvārika (q.v.) ở Kosambī.

2. Pāvārikambavana.—Vườn xoài ở Nālandā mà Đức Phật có lần an trú lúc du hành đến đây (1). Trong vườn xoài này Ngài thuyết Kevaṭṭa Sutta, Sampasādaniya Sutta và Upāli Sutta. Trong số chư vị đến yết kiến Ngài tại đây có Kevaḍḍha, Upāligahapati và Asibandhakaputta (2). Vườn của Chủ ngân khố Pāvārika; vị chủ ngân khố này được gọi là Dussapāvārika để phân biệt và vị chủ ngân khố trùng tên ở Kosambī (3) (? Pāvārika là một người làm mũ trang phục phụ nữ, q.v.). (1) (2) (3) E.g., D. ii. 81. Chi tiết, xem s.v. E.g., DA. ii. 873; MA. i. 540; SA. iii. 169.

Pāvārikārāma.—Xem Pāvārika [2].

Pāveyyaka.—Voi. Xem Baddheraka.

Pāveyyaka Sutta.—Xem Tiṃsamatta Sutta.

Pāveyyakā.—Tên gọi dân chúng sống ở Pāvā—ví dụ Pāveyyakā Mallā (1) . Pāvā là một trung tâm Phật giáo quan trọng ngay trong thời Phật tại thế bởi có nhiều tỳkheo Pāveyyaka nói trong Vinaya (3). Vào thời ngoại đạo Vajiputta thịnh hành, chính các Pāveyyakā giữ gìn Chánh pháp dưới sự hướng dẫn của các Trưởng lão Revata, Sambhūta-Sāṇavāsi, Yasa Kākaṇḍakaputta, và Sumana (3). Trong vấn đề này, các Pāveyyakā được gọi là —Pacchimikā‖ đối lại với các —Pācīnakā‖ của Vajjiputtakā. Pāveyyakā được gọi là Pacchimikā vì họ sống bên phía Tây (5). (1) (2) (3) E.g., D. ii. 165. E.g., Vin. i. 253. (4) (5) Ibid., ii. 30 ff.; Mhv. iv. 17 ff. E.g., MṬ. 166. Tây đối với Kosala, theo Buddhaghosa trong Mahāvagga (vii.1.).

Pāsa.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ bị Tướng Laṅkāpura chinh phục (1). (1) Cv. lxxvi. 236.

1. Pāsa Sutta.—Do Phật thuyết tại Migadāya trong Isipatana. Ngài dạy chư tỳkheo rằng Ngài chứng ngộ Vô thượng giải thoát nhờ chánh tác ý (yonisomanasikāra) và được giải thoát khỏi các bẫy sập của Māra (1). (1) S. i. 105.

2. Pasa Sutta.—Do Phật thuyết tại Migadāya trong Isipatana. Ngài dạy chư tỳkheo rằng Ngài được giải thoát khỏi các bẫy sập của Thiên giới và Nhơn giới và khuyên chư tỳkheo hãy du hành vì hạnh phúc của chúng sanh. Chính Ngài cũng du hành đến thi trấn Senā ở Uruvela để thuyết pháp (1). (1) S. i. 106.

Pāsarāsi Sutta.—Một tên khác của Ariyāpariyesanā Sutta (q.v.) (1). (1) Xem thêm MA. ii. 740.

Pāsāṇa Sutta.—Có lần Phật ngồi trên núi Gijjhakūṭa trong đêm tối lúc mưa lớn, Māra lăn đá xuống để làm Ngài hoảng sợ, nhưng Ngài không rúng động (1). (1) S. i. 109.

Pāsāṇaka-cetiya.—Tịnh xá gần Rājagaha, nơi các đệ tử của Bāvarī đến vấn Phật (1). Tịnh xá nằm trên một khối đá to nên được gọi như vậy. Tịnh xá thoạt tiên được dùng làm đền thờ thần (devaṭṭhāna) và được biến thành tự viện. Thiên chủ Sakka có kiến tạo tại đây một giảng đường lớn (maṇḍapa) để Phật sử dụng (2). Giảng đường nằm sau tịnh xá (piṭṭhipāsāṇe) (3) . (1) (2) (3) SN. vs. 1013. SNA. 583, 584. AA. i. 184.

Pāsāṇachātaka.—Xem Akkhakkhāyika.

Pāsāṇagāmavāpī.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxxix. 36.

Pāsāṇatittha.—Bến nước trên sông Kadambanadī. Giới simā của
Mahāvihāra bắt đầu và kết thúc tại bến này. Tại Pāsāṇatittha có
Kuḍḍavāṭakāpāsāṇa (1).
(1)
Mbv. 134, 135.
Pāsāṇadīpa.—Tịnh xá ở Rohāṇa do Vua Mahādāṭhika-Mahānāga kiến tạo. Nhà vua còn ban cho tịnh xá một dãy đất rộng nữa lý bao quanh tịnh xá để kỷ niệm một sadi trú tại đây từng dưng lên ngài một ngụm nước (1) . Vua Sikādāṭha nghe một vị Trưởng lão trú trong tịnh xá này thuyết pháp và rất hoan hỷ nên xây cúng dường ông tịnh xá Rohāṇa (2). (1) (2) Mhv. xxxiv. 91. Cv. xiv. 53.

Pāsāṇapabbata.--Ngọn đồi gần Anurādhapura, về phía Bắc của
Nīcasusāna (1).
(1)
Mhv. x. 35.
Pāsāṇalekha Sutta.—Có ba hạng người trên đời: như viết trên đá, như viết trên đất, như viết trên nước. Hạng người thứ nhứt phẫn nộ lâu dài, hạng người thứ hai phẫn nộ không lâu dài, hạng người thứ ba dễ tha thứ (1). (1) A. i. 283.

Pāsāṇasinna.—Địa danh ở Tích Lan, nơi Vua Dhātusena xây
Dhātusenapabbata-vihāra (1).
(1)
Cv. xxxvii. 47
Pāsādakampana Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Lầu Rung Chuyển, Tương
Ưng Như Ý Túc (Iddhipāda Saṃyutta), Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. v. 263 ff.
Pāsādakampana Sutta.—Theo Sớ giải Theragāthā (1), thần thông mà Tôn giả Moggallāna dùng (theo lệnh của Phật) để làm rung chuyển lầu Migāramātupāsāda hầu làm các tân tỳkheo trẻ ồn ào hoảng sợ được kể lại trong Pāsādākampana Sutta. Chuyện này còn được kể trong Moggallāna Sutta của Saṃyutta Nikāya (2), và trong Sớ giải của Sutta Nipāta (3) như phần dẫn nhập của Uṭṭhāna Sutta. (1) (2) (3) ThagA. ii. 184. S. v. 269 f. SNA. i. 336.

Pāsādabahula.—Có một Bàlamôn ở Sāvatthi rất hoan hỷ với các bài pháp của Phật nên xin cúng dường trai phạn mỗi ngày cho 16 vị tỳkheo mà ông gọi là —Alahán‖. Cách xưng hô này làm buồn lòng chư vị Alahán cũng như không phải là Alahán; do đó 16 vị tỳkheo không đến khất thực nơi nhà ông nữa. Sự việc đến tai Phật, Ngài quở chư tỳkheo (1). (1) DhA. iv. 138 f.

Pāsādika Sutta.—Trường Bộ Kinh số 29: Kinh Thanh Tịnh. Sau mùa an cư ở Pāvā, Sadi Cunda Samaṇuddesa trở về và bạch Tôn giả Ānanda về cái chết của Đạo sư Nigaṇṭha Nātaputta và sự tranh chấp gây chia rẽ trong đại chúng đệ tử của ông. Tôn giả đưa Sadi đến Sāmagāma yết kiến Phật. Ngài dạy rằng đó là chuyện ắt phải xảy ra vì tâm tánh của Nātaputta và giáo lý của ông. Tiếp theo Ngài mô tả phẩm hạnh của một người thầy đứng đắn. Thế Tôn là một bậc thầy và Pháp là giáo lý như mô tả (1). Sự tu tập như Phật dạy trong Pāsādika Sutta được gọi là Phạm hạnh (Brahmacariyā) (2). (1) (2) D. iii. 117-41. DA. i. 179; MA. i. 275.

1. Piṅgala.—Xem Mahā-Piṅgala.

2. Piṅgala.—Thợ săn bò; một tiền kiếp của Tướng Alāta (1). (1) J. vi. 227.

3. Piṅgala.—Vua trị vì Suraṭṭha, đồng thời với Vua Dhammāsoka. Một hôm, từ triều của Dhammāsoka trở về, Piṅgala được Ngạ quỷ Nandaka (trước đây là Tướng quân của mình và là cha của Uttarā) hiện hình và khuyên nên theo giáo pháp của Đức Thế Tôn (1). (1) Pv. iv. 3; PvA. 224 ff.

4. Piṅgala.—Một tộc voi (1); mỗi voi Piṅgala có sức mạnh bằng một trăm ngàn người (2). (1) MA. i. 262; VibhA. 397; UdA. 403; AA. ii. 822.

Piṅgalakoccha.—Bàlamôn ở Sāvatthi. Vì ông Phật thuyết kinh Cūla- Sāropama tại Jetavana; sau thời pháp ông xin quy y Phật (1). Theo Buddhaghosa (3), ông có tên là Koccha nhưng vì có nước da sậm nên được gọi là Piṅgala (piṅgaladhātuko). (1) (2) M. i. 198. MA. i. 422.

Piṅgala-Buddharakkhita.—Tỳkheo Tích Lan thường trú trong tịnh xá Ambariya. Ông truyền giới cho Tín chủ Uttara- (hay Antara-) vaḍḍhamānaka, người mà không bao lâu sau đó bị trăn quấn và quyết tâm giữ giới nên được trăn buông ra (1). Tự viện của ông nằm gần Uttaragāma (Uttaravaḍḍhamāna?), một làng nhỏ có lối trăm nóc gia mà ông không bỏ sót nhà nào khi đi khất thực, và tại mỗi nhà ông đều làm phát khởi thiền định (samāpathi) (2).

(1) (2) MA. i. 165; SA. ii. 113; DhSA. 103, etc. MA. ii. 987.

Piṅgalā.—Có hẹn với người yêu, nữ nô tỳ Piṅgalā đợi chàng trước cửa nhà chủ sau khi đã làm xong công việc. Nhưng chàng không đến. Tới canh ba, nàng không mong chờ nữa và ngủ yên giấc. Câu chuyện được kể trong Silavīmaṃsa Jātaka (1). (1) J. ii. 161.

1. Piṅgiya.—Tế sư của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Ông là tiền thân của Devadatta (1). Chuyện ông được kể trong Dhonasākha Jātaka (q.v.) (1). (1) J. iii. 161.

2. Piṅgiya hoặc Piṅgiya-māṇava.—Cháu và là đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī. Lúc đi cùng nhiều đệ tử đến viếng Phật, ông đã 120 tuổi và rất yếu. Sau cuộc thảo luận với Phật, ông không đắc quả nào cả vì quá già yếu (theo Piṅgiya Sutta) (1). Do đó ông chỉ biết thỉnh Phật thuyết tiếp. Vì ông Phật thuyết thêm khiến ông đắc quả Anahàm; ông không đắc được quả Alahán vì bấy giờ ông đang nghĩ đến cậu mình là Bāvarī, trong lúc một ngàn đệ tử của ông chứng quả Alahán. Sau đó ông gặp Bāvarī và báo tin vui và tán thán Phật (2). Sau khi ông dứt lời, Phật phóng đến hai vị tia hào quang rồi xuất hiện trước mặt hai vị để thuyết pháp. Bāvarī đắc quả Anahàm, còn Piṅgiya đắc quả Alahán (3). Piṅgiya được gọi là māṇava (thanh niên) dầu bấy giờ ông đã 120 (4) . (1) (2) (3) SN. vs. 1120-23. Ibid., 1131-45. SNA. ii. (4) 603 f. Ibid., 413.

3. Piṅgiya.—Một trong bảy vị Anahàm cộng sanh trên cõi Avihā (Vô
Phiền Thiên) với thợ gốm Gaṭīkārā (1). Ông được gọi là tỳkheo, và có thể là
Piṅgiya [2]. Piṅgiya và Piṅgiyānī (q.v.) có thể là một.
(1)
S. i. 35, 60.

4. Piṅgiya.—Con chó, được kể trong Pūtimaṃsa Jātaka (1). (1) J. iii. 535.

1. Piṅgiyānī.—Bàlamôn ở Vesāli. Được biết ông vừa viếng Phật trở về, Bàlamôn Kāraṇapāli hỏi ông về trí tuệ của Phật. Piṅgiyānī tán thán Phật

bằng nhiều lời lẽ ẩn dụ và nhiều tràng cười to. Kāraṇapāli rất thán phục và tyên bố làm đệ tử của Phật (1). Một lần khác, Piṅgiyāni có mặt trong lúc 500 người Licchavī đến đảnh lễ Đức Thế Tôn tại Kūṭāgārasālā. Thấy Thế Tôn chói sáng với dung sắc và sự huy hoàng, Piṅgiyānī thốt lên vần kệ thích đáng. Các Licchavī liền đem 500 thượng y đắp lên ông; ông đem 500 thượng y này đắp lên Đức Thế Tôn (2). Buddhaghosa (3) nói rằng Piṅgiyānī là một Anahàm. Ông dưng lên Phật bông hoa và hương lệu mỗi ngày. (1) (2) A. iii. 136 ff. Ibid., 239 f.

2. Piṅgiyānī.—Hoàng hậu của Vua Brahmadatta. Một hôm, bà thấy một chú rể trong hoàng cung (người giữ ngựa, theo HT. Thích Minh Châu, 1993) và đem lòng yêu thương. Chờ lúc nhà vua ngủ say, bà lén trèo xuống phạm tà dục với y rồi leo trở lên dùng hương liệu tắm rửa trước khi vô giường ngủ với nhà vua. Nhưng nhà vua biết được và cất mọi tước phẩm của bà. Chuyện được kể bởi Chim Kuṇāla (Vua Brahmadatta) trong Culla-Kunāla Jātaka (q.v.) (1). (1) J. v. 444.

Piṅgiyānī Sutta.—Kể chuyện của Bàlamôn Piṅgiyānī (q.v.) tán thán Phật trước các người Licchavī. Lúc Piṅgiyānī nói kệ xong, Phật thuyết về năm châu báo khó tìm được trên đời: sự xuất hiện của Như Lai, người thuyết được Pháp Luật của Như Lai, người nghe hiểu Pháp Luật của Như Lai, người thực hành pháp và tuỳ pháp, và người biết ơn (1). (1) A. iii. 239.

Piṅguttara.—Có chàng thanh niên ở Mithilā theo học tại Takkasilā được thầy gả cho người con gái đẹp của thầy. Nhưng tiếc thay, chàng không ưa nàng và tìm cách lánh nàng. Trên đường về Mithilā, nàng leo lên cây hái trái bị chàng quấn gai dưới gốc cây rồi bỏ đi. Vua Videha của Mithilā cứu nàng và tôn nàng làm hoàng hậu Udumbarā. Một

thời gian sau, nàng thấy Piṅguttara đang sửa đường và chàng cười với nàng. Nhà vua ghen hờn định giết nàng, nhưng Đại sĩ Mahasodha can gián và cứu được nàng (1). (1) J. vi. 347.

Piṭakattayalakkhaṇa.—Một luận án mà các Pārapuna nói là của Ngài Buddhaghosa (1).

(1) P.L.C. 189; Bode, op. cit., p. 75.

Piṭṭigāma.—Tự viện do Vua Moggallāna kiến tạo ở Kārapiṭṭhi (1). (1) Cv. xliv. 50.

Piṇḍa Sutta.—Một thời, Phật trú tại làng Bàlamôn Pañcasālā trong lúc có lễ trao đổi tặng vật giữa nam nữ thanh niên. Phật vô làng khất thực nhưng về với bình bát trống không vì sự phá quấy của Māra. Māra tìm cách dụ Phật đi khất thực lần thứ hai, nhưng Ngài từ chối (1). Sớ giải (2) nói rằng Māra không muốn Đức Phật nhận vật các thanh nữ cúng dường và vì họ thuyết pháp, vì như vậy họ còn bất thiện hơn cả chính Māra nữa. (1) (2) S. i. 113; chuyện còn được kể trong DhA. iii. 257 f. SA. i. 141.

Piṇḍapātadāyaka-Tissa.—Một trong bốn tôn hiệu của Trưởng lão Vanavāsī-Tissa. Lúc Trưởng lão vô thành Sāvatthi, dân chúng đua nhau tôn vinh ông, nên trong hai ngày ông được cúng dường một ngàn bát và một ngàn y; ông chia các y bát này cho Tăng Đoàn. Đây là kết quả của việc ông bố thí một mảnh vải cho một Trưởng lão trong một tiền kiếp (1). (1) DhA. ii. 88.

Piṇḍapātapārisuddha Sutta.—Kinh Khất Thực Thanh Tịnh do Phật thuyết tại Veḷuna trong Rājagaha. Được hỏi, Tôn giả Sāriputta bạch Phật rằng ông đang trú vào Không. Phật tán thán ông và dạy chư tỳkheo làm cho thức ăn khất thực được thanh tịnh bằng cách quán xét như thế nào. Rồi Ngài dạy cách an trú vào Không (1). (1) M. iii. 293 ff.

Piṇḍapātika Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông sống trên cõi
Tusita nhưng có rời cõi này xuống thế có cúng dường Phật Tissa (1).
(1)
Ap. i. 285.
Piṇḍapātiya-Tissa.—Vị Trưởng lão trú trong vương quốc của chư Thiên (Devaputta). Ông được liệt kê trong danh sách các vị đắc quả Alahán nhờ hành trì ānāpāṇasati; được biết chư vị đắc quả Alahán nhờ hành trì ānāpāṇasati có thể giới hạn quãng đời của mình (1). (1) Ap. i. 285.

Piṇḍapātika-Tissa.—Vị tỳkheo thường trú trong tịnh xá Ambariya. Xem chuyện ông trong Dārubhaṇḍaka-Mahātissa.

(1) AA. i. 276.

Piṅḍasakuṇiya Sutta.--Chuyện của người bẫy chim ở Rājagaha sanh làm ngạ quỷ (1). (1) S. ii. 256.

Piṇḍika Sutta.—Có năm hạng người ăn từ bình bát: vì ít dục, vì biết đủ, vì đoạn giảm, vì viễn ly, vì cầu thiện hành (1). (1) A. iii. 220.

Piṇḍola.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 69; ApA. i. 106.

Piṇḍola Sutta.—Phật giảng cho một số tỳkheo ở Ghositārāma rằng nhờ tu tập niện căn, định căn và tuệ căn, Tôn giả Piṇḍola-Bhāradvāja đã chứng ngộ và không còn trở lui trạng thái này nữa (1). (1) S. v. 224 f.

Piṇḍola-Bhāradvāja.—Con của Tế sư phục vụ Vua Udena xứ Kosambī. Ông thuộc tộc Bhāradvāja. Ông học ba kinh Vệđà và trở thành một giáo sư nổi tiếng. Tuy nhiên, ông ông hoan hỷ với việc mình làm nên bỏ đi Rājagaha. Tại đây ông thấy ham vật thực cúng dường của chư tỳkheo đặt bát nên xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông rất háu ăn nên dùng bình bát làm bằng trái bí khô đi khất thực. Bình bát được ông cất dưới gầm giường; bí khô kêu vang mỗi khi bị đụng tới; nhưng Phật không cho phép ông để bát trái bí trong bao cho đến khi vỏ bí mòn vì bị thường xuyên sờ mó. Về sau ông nghe lời dạy của Phật, ăn uống điều độ, và đắc quả Alahán. Bấy giờ, ông tuyên bố trước Phật rằng ông sẵn sàng trả lời cho mọi tỳkheo còn nghi ngờ; Phật tán thán —tiếng sư tử rống‖ của ông là tối thắng (1). Phật còn tán thán sự chế ngự trong giới bổn và tiết độ trong ăn uống của ông (2). Piṇḍola có tật ngủ trưa trong ngự uyển của Vua Udena ở Kosambī. (Trong một kiếp trước ông làm vua và hay đi dạo trong ngự uyển). Một hôm, Vua Udena ngự trong ngự uyển với nhiều cung phi. Thừa lúc nhà vua ngủ trưa, các cung phi đến vây Trưởng lão Piṇḍola để nghe pháp. Thức dậy, nhà vua đi tìm và thấy cung phi mình với Piṇḍola bèn ghen tức và ra lịnh thảy ổ kiến vô người Piṇḍola. Nhưng Piṇḍola kịp thời biến đi về Sāvatthi và được nghe Phật nói Mahānāga Jātaka (3) và Guhaṭṭhaka Sutta (4). Về sau, chính tại vườn này, Trưởng lão Piṇḍola dạy Vua Udena sống hộ trì các căn (5).

Theo Vinaya (6), Trưởng lão Piṇḍola có thi triển thần thông và bị Phật quở. Số là có một chủ ngân khố ở Rājagaha treo cái chén bằng gỗ trầm trên đầu cây sào cao và thách ai lấy được chén. Theo đề nghị của Tôn giả Moggallāna, Trưởng lão bay lên không trung và đem chén xuống. Chén được giao cho các tỳkheo để cà nát làm bột trầm hương. Phật quở ông đã dùng lực to để làm việc nhỏ. Vào thời Phật Padumuttara, Piṇḍola làm con sư tử sống trên Hy Mã Lạp Sơn, từng đảnh lễ và chăm sóc Phật trong bảy hôm liền lúc Ngài viếng hang sư tử. Sau khi mạng chung sư tử sanh về Haṃsavatī, nghe Phật thuyết kinh và nghe Phật tán thán một đệ tử của Ngài là —sư tử rống‖. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Paduma (7). Trong Theragāthā (8) có hai bài kệ của Trưởng lão Piṇḍola nói với bạn rằng ông không còn háu ăn nữa. Trong Milindapañha (9) cũng có hai bài kệ khác của ông. Theo Dhammapāla (10), Piṇḍola được gọi như vậy bởi ông gia nhập Tăng Đoàn vì háu ăn (piṇḍam ulamāno pariyesamāno pubbajito ti, Piṇḍolo). (1) A. i. 23; AA. i. 112 f; ThagA. i. 245 f.; UdA. 252; SA. iii. 26. (2) (3) Ud. iv. 6. J. iv. 375 ff.; SA. iii. 26 nói rằng lúc nhà vua đi tìm kiến vàng trên cây bông trang (asoka), kiến rớt lên ông và cắn ông. Các cung phi giả vờ bắt kiến nhưng thả thêm kiến lên cắn ông vì ghét sự đối xử tệ của ông đối với Trưởng lão Piṇḍola. (4) SNA. ii. 514 f. (5) (6) S. iv. 110 f.; SA. iii. 26. Vin. ii. 110 f.; chuyện được kể tỉ mỉ trong DhA. iii. 201 ff.; xem thêm J. iv. 263. (7) AA. i. 111 f.; Ap. i. 50 f.; ThagA. i. 244 f.; ông có thể là Trưởng (8) lão

Piyālaphaladāyaka nói trong Apadāna (ii. 444). vs. 123-4. (9) (10) pp. 398, 404. UdA. 252; xem thêm SA. iii. 26.

Piṇḍolya Sutta.—Phật vô rừng Mahāvana ở Kapilavatthu nghỉ trưa. Trong lúc thiền định Ngài khởi lên tư tưởng rằng một số tân tỳkheo có thể biến đổi nếu không thấy Ngài. Thiên chủ Sahampatī xuất hiện xác chứng. Thế là Ngài đi đến Nigrodhārāma và cho gọi tỳkheo đến hoặc một mình hoặc hai vị để Ngài giáo hoá. Ngài dạy rằng khất thực là nghề hèn hạ nhứt. Thiện gia nam tử xuất gia để chấm dứt toàn bộ khổ uẩn. Nếu thiện gia nam tử xuất gia không chế ngự được các căn, họ như những que củi từ chỗ hỏa táng, cả hai đầu đều cháy, ở giữa lại dính phân, không dùng vào đâu được cả. Cũng vậy, các con người ấy, đã mất hết nhà và tài sản, lại không làm viên mãn mục đích của Samôn hạnh. Các tỳkheo phải đoạn diệt ba bất thiện

tầm là dục tầm, sân tầm, hại tầm, và khéo an trú vào bốn Niệm xứ hay tu tập vô tướng Thiền định, mới được giải thoát (1). (1) S. iii. 91 ff.

Pitirājā.—Xem Vaṭṭagāmaṇī.

Pippali-māṇava.—Xem Pipphali-māṇava.

Pipphaligūhā.—Động gần Rājagaha mà Trưởng lão Mahā Kassapa rất thường lui tới. Lần nọ, Trưởng lão bịnh nặng nằm trong động được Phật đến thăm. Ngài thuyết cho ông bảy giác chi (1). Lần khác, sau nhiều ngày nhập định trong động, Trưởng lão ra đi xuống Rājagaha khất thực được Thiên chủ Sakka và Sujātā giả làm đôi vợ chồng thợ dệt cúng dường lên ông bửa cơm. Lúc biết ra, ông yêu cầu Sakka đừng làm vậy nữa, nhưng Phật tán thán ông khi nghe ông nói kệ rất hoan hỷ được Trưởng lão nhận bửa cơn cúng dường (2). Một thời, Trưởng lão trú trong động với hai sadi phục dịch, một lười biếng và nói láo nhưng hay cướp công của bạn. Trưởng lão quở ông, ông bèn nổi lửa đốt cốc Trưởng lão rồi bỏ đi (3). Có lúc Trưởng lão ngồi trong động suy ngẫm sự thịnh suy của chúng sanh (rising and falling of the living beings) và bị Phật khuyên không nên làm vì quá khả năng của ông (4) . Thiên nữ Lājā (q.v.), được sanh lên cõi Tāvatiṃsa nhờ đã cúng dường Trưởng lão bửa cơm, muốn dọn dẹp động Pipphaligūhā, nhưng ông từ chối (5) . (1) (2) S. v. 79. Ud. iii. 7; UdA. 195 f.; DhA. i. 427 f.; xem (3) (4) thêm Ud. i. 6. DhA. ii. 19 f. Ibid., i. 258. (5) Ibid., iii. 6 ff.

Pipphali-māṇava, Pipphalī-kumāra, Pipphalī-brāhmaṇa.—Tôn hiệu của Tôn giả Mahā Kassapa trong tiền kiếp.

Pipphali-vihāra.—Tịnh xá ở Soṇgiripāda bên Tích Lan, trú xứ của
Tỳkheo Soṇa (q.v.) (1). v.l. Sabbagiri-vihāra.
(1)
VibhA. 439.
Piya Vagga.—Phẩm 16: Phẩm Hỷ Ái, Kinh Pháp Cú.

1. Piya Sutta.--Vị tỳkheo trì giới, học tập, có thiện ngôn, tu tập bốn
Thiền, và thuộc tăng thượng tâm được gọi là phạm hạnh (brahmacariyā) (1).
(1)

A. iii. 262.

2. Piya Sutta.—Vua Pasenadi bạch Phật rằng ông khởi lên ý tưởng về tự ngã. Đối với người sống thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, tự ngã lả kẻ thù, vì những gì kẻ thù làm cho kẻ thù, tự ngã của họ làm cho tự ngã của họ như vậy. Đối với người sống thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, tự ngã là thân ái, vì những gì kẻ thân ái làm cho kẻ thân ái, tự ngã của họ làm cho tự ngã của họ như vậy. Phật tán thán ý tưởng của nhà vua (1). (1) S. i. 71 f.

3. Piya Sutta.—Thành tựu bảy pháp này được đồng Phạm hạnh ái mộ: không ưa muốn lợi dưỡng, không ưa muốn tôn kính, không ưa muốn được tán thán, có xấu hổ, có sợ hãi, ít dục, và chánh kiến (1). (1) A. iv. 1 f.

4. Piya Sutta.—Thành tựu bảy pháp này được đồng Phạm hạnh ái mộ: không ưa muốn lợi dưỡng, không ưa muốn tôn kính, không ưa muốn được tán thán, có xấu hổ, có sợ hãi, không tật đố, và không xan tham (1). (1) A. iv. 2 f.

5, 6. Piya Sutta.—Có bảy pháp mà sự thành tự làm vị tỳkheo là bậc trì
Luật (1).
(1)
A. iv. 155, 156 f.

Piyaka.—Quan ngân khố (kosārakkha) của Vua Muṇḍa. Lúc nhà vua sầu muộn vì Hoàng hậu Bhaddā mạng chung, ông thu xếp để nhà vua yết kiến Trưởng lão Nārada và nghe kinh —Nhổ mũi tên sầu muộn‖ tại Kukkuṭārāma. Sau cuộc viếng thăm này, Vua Muṇḍa gạt bỏ được —mũi tên sầu muộn‖ và ra lệnh kến tạo tháp thờ Bhaddā (1). (1) A. iii. 57.

Piyaketa.—Một trong ba cung điện của Đại sĩ Vidhura (1). (1) J. vi. 289.

Piyaṅkara.—Một bé Dạxoa. Lúc ẳm bé đi tìm thức ăn, Dạxoa mẹ bất chợt đến Jetavana và được nghe Trưởng lão Anuruddha tụng kinh. Hoan hỷ với lời kinh, bà —đứng như trời trồng‖ trong lúc bé thút thít đòi cơm (1). (1) S. 200, xem thêm VSM. 382; DA. ii. 509; PSA. 79 trong ấy bà được gọi là một Dạxoa vimāna (vừa thọ tội vừa thọ phước).

Piyaṅkara Sutta.—Ghi lại câu chuyện của bé Dạxoa Piyaṅkara nói trên.

(1)

Piyaṅga-pariveṇa.—Tăng xá nối liền với Mahāvihāra . v.l.
Ciṅgara-pariveṇa.
(1)
VibhA. 292.

Piyaṅgalla.—Làng trong quận Koṭṭhivāla. Mahāvaṃsa có kể chuyện của một tỳkheo ở làng này muốn chia một phần trong việc kiến tạo Mahā Thūpa, nhưng Vua Duṭṭhagāmaṇī không cho phép (1). (1) Mhv. xxx. 29 ff.

Piyaṅgudīpa.--Đảo, có thể ở gần Tích Lan. Tỳkheo an trú trên đảo này thù thắng là rất phạm hạnh. Lúc lánh nạn từ Cūlaṅganiyapiṭṭhi, Vua Duṭṭhagāmaṇī muốn cúng dường

dầu vật thực rất hiếm. Khi nghe Cận thần Tissa tuyên bố, có một Trưởng lão Alahán đến từ Piyaṅgudīpa để nhận lãnh (1) . Sau khi chinh phục xong quân Damiḷa, Vua Duṭṭhagāmaṇī ân hận đã giết oan nhiều người, các Alahán trên đảo Piyaṅgudīpa biết được tâm tư ông liền đến an ủi (2). Đảo Piyaṅgudīpa có trên mười hai ngàn tỳkheo sanh sống (3). (1) (2) (3) Mhv. xxiv. 24 ff. Ibid., xxv. 104 ff. Ibid., xxxii. 55.

Piyajātika Sutta.—Có một gia chủ đang sầu muộn vì con chết. Phật dạy sầu, bi, khổ, ưu, não do ái sanh ra, hiện hữu từ nơi ái. Gia chủ không hoan hỷ đáp rằng hỷ lạc (anandasomanassa) do ái sanh ra, hiện hữu từ nơi ái. Rồi ông bỏ đi. Chuyện tới tai Vua Pasenadi. Nhà vua chế giễu với Hoàng hậu Mallikā (người rất tịnh tín đối với Phật) về lời dạy của Phật. Hoàng hậu phái Bàlamôn Nālijaṅgha yết kiến Phật để rõ thiệt hư. Phật dùng nhiều ẩn dụ thuyết phục vị sứ giả. Hoàng hậu tấu trình nhà vua sự việc và chứng minh rằng lời Phật dạy luôn luôn hợp khế cơ (1). (1) M. ii. 106 ff.

Piyajāli.—Một giáo sư dạy Luật Tạng (1). (1) DhsA., p. 32.

Piyañjaha Thera.—Trưởng lão thuộc một quý tộc Licchavī ở Vesāli. Vào tuổi trưởng thành ông rất hâm mộ giặc giã nên được gọi như vậy (diệt mọi thứ của kẻ thù). Lúc Phật du hành đến Vesāli, ông theo Phật và về sau chứng quả Alahán sống trong rừng.

Vào thời Phật Vipassī ông làm thần cây và chỉ được đứng bên lề của chư Thiên để nghe pháp vì bấy giờ ông chỉ là một bậc không đáng kể. Một hôm, quán chiếu bờ cát trong ngần trên bờ sông, ông khởi lên ý tưởng rằng hạnh của Phật còn nhiều hơn hột cát trên bờ sông này. Vào 73 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Pulinapupphiya (1). Ông có thể là Trưởng lão Ñāṇasaññaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 76; ThagA. i. 168 f.

1. Piyadassī.—Vị Phật thứ 13 trong số 24 vị xuất thế. Ông sanh tại Sudhaññā (Sudassana). Mẹ Ngài là Bà Sucandā (Candā) và cha Ngài là Ông Sudatta. Ngài mang tên Piyadāsī vì có nhiều kỳ diệu. Ngài sống làm cư sĩ chín ngàn năm trong ba cung điện Sumimala, Vimala và Giriguhā (Giribrahā). Phu nhơn Ngài là Bà Vimalā và trưởng nam Ngài là Kañcanavela (Kañcana). Ngài xuất thế ly gia trên xe bò và tu khổ hạnh trong sáu tháng. Ngài được ái nữ của Bàlamôn Vasabha ở làng Varuṇa dưng cho sữa và Ājīvaka Sujāta dưng cỏ làm bồ đoàn. Bồ Đề của Ngài là cây Bàng (Kakudha). Trong số đệ tử do Ngài chuyển hóa có Thiên vương Sudassana và voi Doṇamukha. Ngài bị Tỳkheo Soṇa cùng Vương tử Mahāpaduma âm mưu sát hại bằng cách thả voi đón đường, nhưng âm mưu bất thành. cp. Nālāgiri. Phật Piyadassī có Pālita và Sabbadassī là hai Nam Đại đệ tử; Sujātā và Dhammadinnā là hai Nữ Đại đệ tử ; Sobhita là Thị giả; Sannaka và Dhammika là hai Nam tín chủ hộ trì chánh; Visākhā và Dhammadinnā là hai Nữ tín chủ hộ trì chánh. Ngài sống chín mươi ngàn năm và nhập diệt tại Assatthārāma; tháp của Ngài cao ba lý. Vào thời Phật Piyadassī, Bồ Tát là Bàlamôn Kassapa, từng kiến tạo một tự viện cúng dường Phật tốn hết một triệu đồng (1). (1) Bu. xiv. 1 ff.; BuA. 172 ff.; J. i. 38 f., etc.

2. Piyadassī.— Vị Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 69; Ap. i. 106.

3. Piyadassī Thera.—Alahán. Ông có đi cùng 60 ngàn tỳkheo khác từ Jetārāma đến dự lễ đặt viến đá đầu tiên xây dựng Mahā Thūpa (1). Ông đứng phía Động Bắc của vị trí hành lễ, và có thuyết pháp cho Vua Duṭṭhagāmaṇī sau khi lễ hoàn mãn (2). (1) (2) Dpv. xix. 15; Mhv. xxix. 32. Ibid., 65; MṬ. 531.

4. Piyadassī.—Chủ ngân khố ở Sudassanamigama; ái nữ ông là người dưng cháo sửa lên Phật Sikkhī (1).

(1) BuA. 201.

5. Piyadassī.—Trưởng lão Tích Lan, thường trú trong tịnh xá Devarāja.
Ông là học trò của nhà văn phạm Moggallāna và có viết quyển văn phạm
Pāli Padasādhana (1).
(1)
P.L.C. 205.
6. Piyadassī.—Một vương hiệu của Vua Dhammasoka (q.v.) trị vì Tích Lan từ 1208-9 A.C.

Piyapāla.—Một vị giáo sư dạy Vi Diệu Pháp (1). (1) DhSA., p. 32.

Piyā.—Trưởng nữ của Vua Okkāka III và Hoàng hậu Hatthā (v.l. Batthā). Nàng bị bịnh ngoài da nên các huynh của nàng đem bỏ nàng trên một bờ hồ. Tại đây, nàng gặp Vua Rāma thành Benares sống ẩn vì mang chứng bịnh như nàng. Hai Ngài kết hôn và sanh được 32 người con; họ là tổ tiên của dân tộc Koliya (1). (1) SNA. i. 352 f.; 355 f.; DA. i. 258; MṬ. 131.

Piyālapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông lảm thợ săn, từng rải bông piyāla trên bước đường của Phật Vipassī (1). (1) Ap. i. 220.

Piyālaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông lảm thợ săn, từng rải bông piyāla trên bước đường của Phật Nārada (1). Ông có thể là Trưởng lão Piṇḍola-Bharadvāja (2). Xem thêm Phaladāyaka. (1) (2) Ap. i. 440 f. ThagA. i. 245.

Piyālī.—Vào 15 kiếp trước có ba nhà vua trị vì dưới vương hiệu Piyālī;
tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão Devasabha (1).
(1)
ThagA. i. 188; nhưng xem Ap. i. 170, trong ấy các vị được gọi là
Mālabhī.
Pilakkhaguhā.—Hang đá gần Kosambī. Du sĩ Sandaka được nói là trú trong hang này. Gần hang có ao nước Devakaṭosabbha (1). Hang được gọi như vậy vì trước miệng hang có nhiều cây sung (pilakkha) (2). (1) M. i. 513. MA. ii. 687.

Pilakkhaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 18 kiếp trước ông có cúng dường Phật Atthadassī trái sung (pilakkha) (1). Theo Chú giải Theragāthā, kệ của ông trong Apadāna được gán cho cả hai Trưởng lão Dhammapāla và Passika (3). (1) (2) Ap. i. 296, lập lại trong Ap. ii. 410. ThagA. i. (3) 326. Ibid., 355.

Pilavasu.—Thành trì do Vua Parakkamabāhu I xây dựng (1). (1) Cv. lxx. 93, 97.

Pilaviṭṭhi.—Địa danh trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan. Tại đây có một thành (1); có thể là thành Pillaviṭṭhi. (1) Cv. lxix. 8; lxx. 71.

Piliṃvatthu.—Làng gần Badalatthalagāma (1). (1) Cv. lxv. 5.

Pilicchakoḷi.—Địa danh ở Tích Lan (1). (1) SA. ii. 169.

Pilinda, Pilindī.—Tên riêng của Bàlamôn Pilinda-Vaccha (q.v.).

Pilindagāma.—Một tên khác của Ārāmikagāma (q.v.).

Pilinda-Vaccha, Pilindi-Vaccha, Pilindiya-Vaccha.—Một Bàlamôn ở Sāvatthi, ra đời trước khi Bồ Tát thành đạo. Pilinda là tên riêng, còn Vaccha là họ của ông. Ông làm Samôn và học được phù thuỷ Cūla- Gandhāra-vijjā (ví như tàn hình, đi trên nước, đi xuyên tường, vân vân), nhưng không ứng dụng được trước sự hiện diện của Đức Thế Tôn. Nghe nói Phật biết Mahā-Gandhāra (Mahā-Gandhāra hoá giải Cūla-Gandhāra) nên ông nghe lời chỉ dạy của Phật gia nhập Tăng Đoàn để học Mahā- Gandhāra-vijjā. Phật dạy ông thiền định và ông đắc quả Alahán. Pilinda được một số chư Thiên (mà ông giáo hoá trong kiếp trước trả ơn) chăm sóc sáng tối, nên được Phật tuyên bố là tối thắng về được chư Thiên ái mộ (1). Vào thời Phật Padumuttara, ông là một gia chủ giàu có ở Haṃsavatī từng ước nguyện được làm một tỳkheo mà các chư Thiên đều ái mộ. Vào thời Phật Sumedha, ông sanh dưới thế và từng đảnh lễ tháp của Ngài. Vào kiếp sau cùng, ông là Chuyển luân vương Varuṇa luôn trị vì theo Chánh pháp nên được tái sanh lên cõi Thiên (2).

Pilinda có thói quen gọi mọi người là vasala (người vô gia cư). Theo Phật, Pilinda từng sanh giữa các Bàlamôn Vasalavādi trong cả trăm kiếp nên mới có thói quen đó (3). Một hôm, lúc vô thành Rājagaha, ông gặp người bưng chén ớt (pipphalī), liền hỏi: —Có gì trong chén vậy, Vasala?‖ —Cứt chuột,‖ người khách đáp. —Vậy sao,‖ sau khi Pilinda dứt lời, chén ớt thành chén cứt chuột. Người khách lạ hoảng sợ và xin được dùng chánh ngữ với ông (4). Vinaya Piṭaka (5) nói rằng Phật có cho Pilinda phép đặc biệt trong nhiều dịp khác nhau. Ông được phép của Phật để được cung cấp nhiều thứ thuốc khác nhau cho các bịnh tình của ông. Ông được phép của Phật để nhận tịnh xá do Vua Bimbisāra kiến tạo cúng dường ông; ông tấu trình nhưng nhà vua quên đến trăm ngày sau mới nhớ nên có chuộc lỗi bằng cách ban cho ông 500 người phục dịch tịnh xá và cúng dường làng Ārāmikagāma hay Pilindagāma để lấy lợi tức chi cho tịnh xá. Một hôm, trong lúc vô làng khất thực, Pilinda gặp cháu bé gái đang khóc vì nghèo không sắm nổi nữ trang để dự ngày lễ hội đang xảy ra trong làng. Pilinda quấn quanh cổ bé vòng cỏ và cỏ tức thì biến thành vàng. Quân lính thấy vòng vàng trên cổ con bé nhà nghèo nghi cho bé ăn trộm nên bắt bỏ tù. Pilinda can thiệp bằng cách biến cung điện nhà vua thành vàng để cho thấy thần thông của ông. Vua truyền thả bé và ban cho Pilinda một lượng lớn năm thứ thuốc mà ông đem phân phát cho mọi người cần dùng (6). Thần thông của Pilinda còn được thi triển trong một lần khác để đem hai cô con gái của gia đình phục dịch Pilinda bị cướp bắt trở về nhà. Một số tỳkheo than phiền với Phật nhưng Ngài dạy rằng Pilinda làm đúng. Trong Apadāna (8) có hai tụ kệ nói là của

Pilinda, (tụ sau dài hơn tụ trước) chứng minh có hai Trưởng lão mang tên Pilindavaccha. Dầu sao, vấn đề chưa được biết rõ và sự lẫn lộn về truyền thuyết rất có thể xảy ra. Tụ kệ thứ nhứt được dẫn trong Chú giải Theragāthā (9). Tụ kệ thứ nhì cho biết vào thời của Phật Padumuttara Pilinda là một người gác cổng (dovārika) giàu có. Ông từng tặng rất nhiều phẩm vật cho Ông Ānanda, cha của Phật Padumuttara, và được tặng lại một ước nguyện. Ông ước nguyện được cúng dường Phật. Nhà vua không cho phép, ông kiện và thắng. Do đó ông tổ chức trai đàn rất hoành tráng trong bảy ngày và bố thí đủ thứ phẩm vạt. Kết quả là ông được làm vua một ngàn lần trên cõi Thiên và một ngàn lần dưới thế. Trong kiếp sau cùng của ông, ông không sợ nóng, lạnh; bụi không bám vào ông, và mưa không thắm ướt ông. (1) (2) (3) A. i. 24. ThagA. i. 51 f. Ud. iii. 6; DhA. iv. (4) (5) 181 f. AA. i. 154 f. Vin. i. 204 f.; có ý kiến (e.g., Brethren 14, n. 4) nói rằng vị Trưởng lão ở Rājagaha đề cặp ở đây khác với (6) Trưởng lão ở Sāvatthi. Xem bên dưới. Vin. i. 206 ff.; iii.

248 ff. Đây là nhơn duyên để Phật chế giới cấm lưu trử thuốc quá bảy ngày. Được biết Gandhāra Jātaka (J. iii. 363) được thuyết liên quan đến vấn đề (7) này. Chuyện cung điện thành vàng được kể trong Kvu. 608. (8) (9) Vin. iii. 67. i. 59 f.; 302-16. Loc. cit.

Piliya.—Chủ ngân khố ở Benares, một tiền kiếp của Devadatta. Xem chuyện ông trong Asampadāna Jātaka (1). (1) J. i. 466 ff.

Piliyakkha.—Vua thành Benares, tiền kiếp của Tôn giả Ānanda. Xem chuyện ông trong Sama Jātaka (1). (1) J. vi. 71 ff. xem thêm Mil. 198; Mtu. ii. 212, 216, 226.

1. Pilotika.—Du sĩ. Có lần trên đường đi Jetavana viếng Phật về, ông gặp Bàlamôn danh tiếng Jānussoṇi . Được hỏi, ông tán thán Phật. Pilotika bạch lại Phật câu chuyện gặp gở này, Phật bèn thuyết Cullahatthipadopama Sutta (1). Jānussoṇi gọi Pilotika là Vacchāyana là tên tộc của ông, theo Chú giải (2). Chú giải còn ghi rằng tên riêng của ông là Pilotikā; Pilotikā còn trẻ, có màu da vàng chói, thích phụng sư Phật và các Đại đệ tử của Ngài. Cũng như Sabhiya (3), ông được xem như một du sĩ có trí tuệ. Pilotika là Hiền trí Devinda trong Mahā-Ummagga Jātaka (4). (1) (2) (3) M. i. 175 ff. MA. i. 393. SA. ii. 188. (4) J. vi. 478.

2. Pilotika Thera.—Lần nọ, Tôn giả Ānanda gặp một thanh niên nghèo, áo quần rách rưới, tay cầm mảnh gốm bể, bèn đem về Tăng Đoàn và truyền giới. Chàng thanh niên treo áo và mảnh gốm lên cây rồi hành thiền. Sau một thời gian, chàng mập mạp ra nhưng không thích đời sống trong tự viện nên muốn trở về thế tục. Tuy nhiên lúc nhìn thấy áo rách và mảnh gốm, chàng biết mình đang điên đảo nên trở lại thiền. Ý tưởng ra đi rồi trở lại đến với chàng ba lần, sau cùng chàng đắc quả Alahán. Chàng gọi áo rách là —Thầy‖ của mình (1). (1) DhA. iii. 84 f.

Pilotikakamma.—Chương trong Apadāna (1) đề cặp đến đời sống của Bồ Tát mà nhơn quả khiến Phật phải chịu những khổ não trong đời sau cùng của Ngài. Xem Pubhakammapiloti. (1) Ap. i. 299 f.; lập lại trong UdA. 263 f.

Pillaviṭṭhi.—Làng gần hồ Kālavāpī thường được đề cặp đến trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I. Có thể đó là Pilaviṭṭhi (2). (1) (2) Cv. lxxii. 163, 170. Cv. Trs. i. 335,

n. 4.

Piḷayamāra.—Người soán ngôi thuộc dân Damiḷa. Ông là tướng của Panayamāra, nhà vua (cũng người Damiḷa cũng soán ngôi) mà ông thí để lên ngôi; ông trị vì bảy năm (44-29 B.C.). Ông bị con mình là Tướng Dāṭhika giết. (1) Mhv. xxxiii. 58; Dvp. xix. 15; xx. 16.

Pihita Sutta.—Sự chết đóng kín đời (1). (1) S. i. 40.

Piṭha Jātaka (N0. 337).—Chuyện Cái Sàng Toạ. Một thời, Bồ Tát làm nhà tu ẩn dật trên Hy Mã Lạp Sơn. Lần nọ, trên đường vô thành lấy muối, tu sĩ đến khất thực tại nhà một thương gia có tiếng rất sùng đạo. Bấy giờ gia chủ lên triều vắng nhà, vị tu sĩ ra đi. Dọc đường về, vị thương gia gặp ông và thỉnh ông về nhà thọ trai. Chuyện kể về một tỳkheo hỏi rằng ai chăm lo cho các tỳkheo ở nơi khác đến. Được biết đó là Trưởng giả Anāthapiṇḍika và Nữ đại thí chủ Visakhā, ông đi đến nhà hai tín chủ này sáng sớm hôm sau. Vì quá sớm nên không có ai đặt bát. Lúc ông trở lại thì quá trể nên không còn gì để đặt bát. Thế là đi đâu ông cũng trách cứ hai gia đình ấy (1). (1) J. iii. 118 ff.

Piṭha Vagga.—Chương thứ nhứt của Vimānavatthu.

Piṭhiya.—Ông là người Damiḷa, từng soán ngôi và trị vì Anurādhapura bảy tháng vào thời của triều Vua Dhātusena (1). (1) Cv. xxxviii. 34.

Pītavimānavatthu.—Chuyện của một nữ nhơn ở Rājagaha. Một sáng sớm nọ, trên đường đem bốn bông thanh long (kosātakī) dưng lên tháp thờ xá lợi Phật (do Vua Ajātasattu xây ở Rājagaha), bà bị bò húc chết. Bà tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa và mặc toàn y vàng. Tôn giả Moggallāna có gặp bà trên Tāvatiṃsa và được bà kể lại chuyện mình (1). (1) Vv. iv. 9; VvA. 200 f.

Pīti Sutta.—Tôn giả Sāriputta nói về Tôn giả Ānanda rằng ông xả niệm lạc trú và chứng đạt Thiền thứ ba (1).

(1) S. iii. 236.

Pītimalla, Pītimallaka, Pītamallaka.—Trưởng lão. Du hành viếng Tích Lan, ông được nhà vua xứ này tôn vinh. Lúc bước qua cửa của sảnh đường Kiñjakāsanasālā, nghe tụng kinh —Na-tuṃhāka‖ Vagga, ông khởi tâm gia nhập Tăng Đoàn. Sau khi học xong hai Mātikā, ông đi cùng ba mươi tỳkheo đến Gavaravāliya-aṅgana. Tại đây ông hành thiền bằng cách đi lên đi xuống liên tục trong khuôn viên của tự viện; có lúc ông đi bằng gối nếu chân đau. Một hôm, ông bị người thợ săn bắn lầm vì tưởng ông là con thú. Ông lấy lá thuốc đắp vết thương, nằm xuống tảng đá, làm phát khởi thiền chứng và đắc quả Alahán. Ông bạch cùng chư vị tỳkheo vây quanh rằng ông rất hoan hỷ vì đã thành công như ý nguyện; chư vị nói nếu Phật còn tại thế, Ngài sẽ vuốt đầu ông (1). Chuyện của ông là một ví dụ của vị tỳkheo tinh tấn trong điều kiện khó khăn (2). (1) (2) MA. i. 190. E.g., AA. i. 29; SA. ii. 216.

Pilapiṭṭhi.—Tự viện do Vua Kaniṭṭhatissa kiến tạo ở Tích Lan (1). (1) Mhv. xxxvi. 15.

Pukkāma.—Một thành phố ở Miến Điện (Arimaddana) (1). (1) Cv. lxvii. 74.

1. Pukkusa.—Cố vấn của Vua Maddava trị vì Benares. Xem chi tiết trong Dasaṇṇaka Jātaka. Pukkusa chỉ Tôn giả Sāriputta (1). (1) J. iii. 341.

2. Pukkusa.—Một trong bốn cận thần của Vua Vedeha trị vì Mithilā. Bốn ông âm mưu hại Đại sỉ Mahosadha bằng cách đánh cắp dây chuyền vàng trong cung rồi đổ thừa cho Đại sĩ. Chuyện được kể trong Mahāummagga Jātaka (1). Nhà vua hay để tay mình lên đùi của Pukkusa nhưng chỗ dùi này có vết thương cùi mà ông dấu. Lúc nhà vua biết được, ông bị hạ ngục. Pukkusa được xác định là Du sĩ Poṭṭhāpāda (2). (1) (2) J. vi. 330 ff. Ibid., 478.

3. Pukkusa.—Một người thuộc dòng họ Mallā, đệ tử của Đạo sư Āḷāra Kālama. Một hôm, trên đường đi từ Kusinārā đến Pāvā, thấy Phật ngồi dưới gốc cây, ông đến yết kiến. Ông bạch rằng có lần 500 cỗ xe đi ngang qua chỗ Đạo sĩ ngồi mà Đạo sĩ không hay biết; ông đang giác tỉnh (thức mà không biết). Phật bảo lúc Ngài trú ở Ātumā, tại nhà đập lúa, có sét đánh

chết hai người và bốn con bò, nhưng Ngài không nghe không thấy gì cả. Thán phục sự trầm lặng, thức tỉnh của vị xuất gia, Pukkusa xin làm đệ tử của Phật. Ông dưng lên Ngài hai y bằng chỉ vàng. Ngài bảo ông cúng dường Tôn giả Ānanda một y. Lúc Ānanda đắp y lên Phật, ông ngạc nhiên thấy y có sắc lợt lạt so với sắc vàng chói của Đức Phật (1). Buddhaghosa (2) nói rằng Pukkusa là người thương buôn có 500 cỗ xe đi ngang qua Kakkuṭṭhā (q.v.) không bao lâu trước khi chuyện nói trên xảy ra. (1) (2) D. ii. 130 ff. DA. ii. 569.

4. Pukkusa.—Tên của một giai cấp hạ tiện (1). Chú giải (2) nói rằng đó là những —người quét bông cúng trong đền mà tín chủ bỏ lại, không đem theo về‖. Pukkusa không phải hạng người đáng khinh vì Pukkusa [3] chẳng hạn là một khattiya. (1) (2) E.g., A. ii. 85; M. ii. 152. E.g., AA. ii. 523.

Pukkusāti.—Tỳkheo trẻ mà Phật gặp ở nhà của người thợ gốm Bhaggava ở Rājagaha. Được hỏi, Pukkusāti hoan hỷ xin chia phòng ngay và trong nhơn duyên này Phật nói kinh Dhātuvibhaṅga Sutta. Sau khi pháp thoại chấn dứt, Pukkusāti nhận ra Phật, tạ lỗi đã không đảnh lễ Ngài đúng thời, và bạch xin được Ngài truyền đại giới. Phật hoan hỷ và bảo ông đi tìm y bát. Trên đường, Pukkusāti bị bò húc chết. Tin đến tai Phật, Ngài bảo Pukkusāti đã đắc Anahàm, sanh về cõi trên và không bao giờ trở lui lại nữa (1). Trong Chú giải về Dhātuvibhaṅga Sutta, Buddhaghosa (2) có đề cặp nhiều đến Pukkusāti. Ông giải rằng Pukkusāti từng làm vua ở Takkasilā đồng thời và đồng tuổi với Vua Bimbisāra. Hai nhà vua này giao hảo rất tốt đẹp dầu chưa một lần gặp mặt, nhờ sự qua lại buôn bán của các thương buôn giữa hai xứ. Lần nọ, Pukkusāti gởi biếu Bimbisāra món quà gồm gấm vóc vô giá đặt trong tám rương sơn mài. Quà được Bimbisāra nhận trước mặt triều thần. Để đáp đền, Bimbisāra không thấy có vật chất nào xứng đáng để gởi sang Pukkusāti nên khởi lên ý tưởng thông tin sự xuất hiện trên đời này của Phật, Pháp và Tăng. Nhà vua bèn cho khắc lên bảng vàng mô tả Tam Bảo, lời dạy của Phật, như Thánh đạo tám ngành, bốn Niệm xứ và Ba mươi hai phẩm trợ đạo. Bảng vàng được giữ trong rương bao phủ bởi nhiều rương khác chứa châu ngọc

và đặt trên lưng vương tượng đưa ra tới biên thuỳ. Lễ nghi này được các xứ mà bảng vàng đi ngang qua tuân thủ trang nghiêm. Pukkusāti nhận quà, đọc bảng vàng, vô cùng hoan hỷ, và quyết định xuất thế. Ông tự cắt tóc, dắp y vàng và ra đi trong sự than khóc của thần dân. Ông đi 192 dặm đến Sāvatthi, ngang qua Jetavana. Những

tưởng Phật trú tại Rājagaha ông đi thêm 45 dặm nữa tìm Phật, không ngờ Phật đang trú tại Sāvatthi. Bấy giờ trời sụp tối, ông vào tá túc trong nhà của Bhaggava. Qua thiên nhãn, Phật biết Pukkusāti đến nhà của Bhaggava nên đến đó để có dịp thuyết kinh Dhātuvibhaṅga như nói trên. Sau khi mạng chung (3), Pukkusāti sanh lên cõi Avihā, nơi mà ông cùng sáu vị khác đắc quả Alahán ngay lúc ra đời (4). Pukkusāti là một trong bảy tỳkheo trong thời Phật Kassapa, từng lên núi sống tuyệt thực cho đến khi chứng quả Alahán. Vị Trưởng lão đắc quả Alahán, một vị khác đắc quả Anahàm, còn năm vị kia mạng chung và sanh về cõi Tusita. Trong kiếp này, năm vị ấy là: Pukkusāti, Kumāra- Kassapa, Dārucīriya, Dabba-Mallaputta, và Sabhiya (5). (1) M. iii. 237-47; trong kinh này Pukkusāti được gọi là người con trai thuộc gia đình danh tiếng (kulaputta) (iii. 238); xem thêm J. iv. 180 và DhA. (2) ii. 35. MA. ii. 979 ff. Cp. chuyện của Vua Tissa trị vì Roruva (3) (ThagA. i. 199 f.) Con bò húc Pukkusāti là một nữ Dạxoa sanh làm bò cái trong 100 kiếp. Trong đời sau cùng, bò nữ Dạxoa húc không chỉ Pukkusāti mà còn húc Bāhiya Dārucīriya, Tambadāṭhika, và người cùi (4) Suppabuddha (DhA. ii. 35). Xem danh tánh của các vị (5) kia trong S. i. 35, 60 . Ap. ii. 473; DhA. ii. 212; UdA. 81; nhưng MA. i. 335 nói chỉ có ba vị là Pukkusāti, Dārucīriya và Kassapa.

Puggala Vagga.—Tựa của nhiều tụ kinh nói về Người trong Aṅguttara Nikāya: Phẩm 6 của Chương Hai Pháp (i. 76-80); Phẩm 1 của Chương Ba Pháp (i. 118-31); Phẩm 14 của Chương Bốn Pháp (ii. 133-39); Phẩm 16 của Chương Mười Pháp (v. 247-49); Phẩm 20 của Chương Mười Pháp (v. 281- 2).

1. Puggala Sutta.—Có bảy hạng người trên đời này đáng được cúng dường và đảnh lễ (1). (1) A. iv. 10 f.

2. Puggala Sutta.—Có chín hạng người trên đới này: hạng người đắc bốn Thánh quả, hạng người trên đường chứng đắc, và hạng phàm phu thất học (1). (1) A. iv. 372.

3. Puggala Sutta.—Do Phật thuyết cho Vua Pasenadi tại Sāvatthi về bốn hạng người: sống trong bóng tối và hướng đến bóng tối, sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng, sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối, sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng (1).

(1) S. i. 93; cp. D. iii. 233; A. ii. 85; Pugg. iv. 19.

4. Puggala Sutta.—Vô thỉ là luân hồi. Nếu được gìn giữ lại, các xương của một người lưu chuyển luân hồi có thể lớn như núi Vepulla (1). (1) S. ii. 185.

Puggalapaññati.—Bộ Nhân Chế Định. Bộ thứ tư trong số bảy bộ của Abhidhamma Piṭaka. Puggalapaññati, đề cặp đến Người, được xem như quyển cổ nhứt của Tạng này. Thoạt tiên tác giả ghi mục lục của toàn quyển rồi dùng phương pháp của Aṅguttara Nikāya xếp các hạng người theo một, hai, ba, ... mười Pháp. Nhiều đoạn được thấy trọn vẹn trong Aṅguttara Nikāya, và nhiều đoạn khác trong Saṅgīti Sutta (1). (1) Chi tiết,

xem xuất bản của Morris trong P.T.S. (Introd. x-xi).

Puggalappasāda Sutta.—Có năm nguy hại trong lòng tịnh tín đối với một người (1). (1) A. iii. 270.

Puṅkoṇda.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông chống Mālavacakkavatti và chiếm địa điểm Semponmāri. Về sau, ông đầu hàng Tướng Laṅkāpura và rất được trọng đãi, nhưng lại đào ngủ và bị đốt dinh. Sau cùng, nghe đâu ông đồng minh với Nigaḷadha, một Tộc trưởng Damiḷa trị vì Velaṅkuṇḍi (1). (1) Cv. lxxvi. 129, 240, 273, 277, 278, 280, 299, 301; lxxvii. 57, 92.

Puṅkhagāma.—Làng trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan, nơi mà Mānābharaṇa sanh sống với tên Vīrabāhu (1) và cũng là sanh quán của Parakkamabāhu I (2). Vua Parakkamabāhu I có xây tại chỗ ông chào đời đền Sūtighara cao 180 bộ (3). (1) (2) (3) Cv. lxi. 26. Ibid., lxxii. 18. Ibid., lxxix. 61.

Pucimanda Jātaka (N0. 311).--Chuyện Cây Nimba. Một thời, Bồ Tát sanh làm thần cây nimba trong nghĩa địa. Có tên trộm mang đồ ăn cắp đến định nằm dưới gốc cây, thần cây đuổi y đi. Kế bên cây nimba có cây bồ đề. Thần cây bồ đề hỏi tại sao thần cây nimba làm vậy và được trả lời rằng nếu tên trộm bị phát giác, y sẽ bị đóng xiên bằng cây nimba và như thế cây nimba sẽ bị chặt mất đi một cành. Lát sau quân triều đình đến, nhưng tên trộm đã cao bay xa chạy rồi. Nhận diện tiền thân: thần cây bồ đề chỉ Tôn giả Sāriputta; thần cây nimba chỉ Bồ Tát.

Chuyện kể về Tôn giả Moggallāna thấy có người thập thò gần cốc ông; ông đuổi y đi vì nghi y là kẻ gian. Sau đó quân triều đình đến, nghi vấn của ông rất hợp lý vậy (1). (1) J. iii. 33.

Pucimanda Vagga.—Phẩm thứ nhì của Cātukka Nipāta của Jātakaṭṭhakathā.

Pucchārāma.—Tự viện do Vua Udaya I trùng tu (1). (1) Cv. xlix. 28. Có thể đó là Pubbārāma (q.v.) ; Cv. Trs. i. 130, n. 2, và 144, n. 4.

Puñña-cetiya.--Đền xây nối liền với tự viện nơi mà giáo sư
Ariyavaṃsa (thế kỷ thứ 15) soạn Maṇisāramañjūsā, Chú giải về
Abhidhammatthavibhāvanī (1).
(1)
Bode, op. cit., p. 42.
Puññalakkhaṇā.—Phu nhơn của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (1). v.l.
Puṇṇalakkhaṇā.
(1)
J. ii. 410, 415; iii. 435.
(1)
Puññavaḍḍhana.—Con của Phật Dhammadassī . Xem thêm
Puṇṇavaḍḍana.
(1)

Bu. xvi. 14.

1. Puññabhisanda Vagga.—Phẩm 6: Phẩm Nguốn Sanh Phước, Chương Bốn Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). A. ii. 54-65.

2. Puññabhisnda Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Phước Đức Sung Mãn,
Chương Tương Ưng Dự Lưu (1).

(1)

S. v. 391 f.

Puṭa Sutta.—Vũ kịch sư Tālapuṭa bạch Phật rằng: —Ai là nhà vũ kịch, trên sân khấu giữa kịch trường, với các điệu bộ giả sự thật, làm quần chúng vui cười, thích thú; người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh cọng trú với chư Thiên hay cười (Pahāsadevā)". Thoạt tiên Phật từ chối trả lời, nhưng được bạch đến lần thứ ba, Phật bảo rằng sự thật là vị ấy sẽ sanh về địa ngục Pahāsa. Tālapa rơi nước mắt vì lâu nay ông đã hiểu lầm. Ông xin

quy y Tam Bảo và về sau đắc quả Alahán (1). [Theo HT. Thích Minh Châu,
1993].

(1)

S. iv. 306 f.

Puṭadūsaka Jātaka (N0. 280).--Chuyện Kẻ Phá Hư Giỏ. Một thời, Bồ Tát sanh làm gia chủ. Lần nọ, đi vô vườn, ông thấy người làm vườn hái lá thảy xuống đất để đang giỏ. Khỉ chúa đến xé nát lá. Được hỏi, khỉ đột nói đó là tánh khỉ hay phá phách. Gia chủ đuổi khỉ đi. Chuyện kể về cậu con trai nhỏ của người làm vườn ở Sāvatthi. Chủ vườn thỉnh các tỳkheo trú trong vườn ông. Chư vị thấy cậu bé xé phá lá mà cha cậu hái để đang giỏ. Khỉ đột chỉ cậu bé (1). (1) J. ii. 390 ff.

Puṭabhatta Jātaka (N0. 223).—Chuyện Thức Ăn Đi Đường. Vua Brahmadatta trị vì Benares sợ Hoàng tử âm mưu tiếm ngôi nên đuổi hai vợ chồng Hoàng tử ra sống nơi một làng nhỏ trong xứ Kāsi. Lúc vua cha băng hà, Hoàng tử trở về kinh đô. Trên đường, ông được dưng cho chén cơm. Ông không chia cho phu nhơn mình mà dành ăn hết chén. Lúc làm vua, ông cũng không mấy khi tôn trọng ngôi vị hoàng hậu của bà. Vị Tế sư nhận thấy như vậy nên tâu bà trình sự việc này lên nhà vua. Nhà vua nhận lỗi mình và chuộc lỗi bằng cách dành cho bà tất cả sự kính trọng và uy quyền. Từ đó trở đi vua và hoàng hậu sống trong tình thương yêu và hạnh phúc hơn. Chuyện kể về một địa chủ ở Sāvatthi. Một hôm, hai ông bà đi thâu nợ. Trên đường về ông bà được biếu cho nồi cơm. Ông đánh gạt bà đi trước để ở lại sau ăn hết cơm. Bà vợ bạch Phật câu chuyện xảy ra. Phật kể chuyện quá khứ nói trên để giúp bà (1). (1) J. ii. 202 ff. Cp. Godha Jātaka.

Puṭabhattasilā, Puṭabhattasela.—Núi ở Tích Lan, trên đó Vua Parakkamabāhu I có xây một tự viện cúng dường tôn phái Araññavāsī (1). Núi này là trú xứ của nhiều học giả danh tiếng , như Dhammakitti (2). (1) (2) Cv. lxxxiv. 24. P.L.C. s.v.

1. Puṇḍarika.—Một vương tượng của Vua Pasenadi (1). (1) DhA. ii. 1.

2. Puṇḍarika.—Địa ngục. Đó là một thời gian khổ ải (tuổi thọ) trong

Avīci, bằng hai mươi Uppalakā (1).

(1)

S. i. 152; SN., p. 126; SNA. ii. 476.

3. Puṇḍarika.—Một trong bốn kho tàng tìm ra (treasure-troves) của Đức Phật lúc Ngài xuất thế (1).

(1)

DA. i. 284.

Puṇḍarīka Sutta.—Có vị tỳkheo sống tu trong rừng ở Kosala. Một hôm, trên đường đi khất thực về, ông xuống hồ ngửi bông sen. Vì thương xót tỳkheo, vị Thiên trong rừng này nói lên bà kệ hàm ý vị tỳkheo —trộm hương‖. Được cảnh giác vị tỳkheo hết sức xúc động (1). (1) S. i. 204 f.

Puṇḍarīka.—Một hạng tiên nữ chơi đàn cho Thiên chủ Sakka. Cũng có thể đó là tên của vài dụng cụ âm nhạc (1). (1) Xem VvA. 93, 96, 211; và 372 f.

1. Puṇṇa, Puṇṇaka Thera.—Trưởng lão thuộc một gia đình gia chủ ở Suppāraka trong xứ Sunāparanta. Lúc trưởng thành, ông đi đến Sāvatthi với một đoàn xe đầy vật dụng. Tại đây ông nghe Phật thuyết pháp, xuất thế và gia nhập Tăng Đoàn. Ông được mọi người thương mến nhờ làm việc tinh cần. Một hôm, ông bạch Phật thuyết cho bài pháp ngắn gọn để ông học rồi trở về sống ở Sunāparanta. Vì ông Phật thuyết kinh Puṇṇovāda Sutta (q.v.). Ông về quê tu tập, làm khởi Thiền chứng và đắc quả Alahán. Ông rất được quý trọng và có một chúng đệ tử đông đảo. Ông xây một liêu bằng gỗ trầm hương rồi thỉnh Phật bằng cách gởi đến Ngài một cành bông. Phật đến với 500 vị Alahán, trú qua đêm tại cốc trầm hương, và ra đi lúc hừng sáng. Vào 90 kiếp trước, trong lúc không có Phật tại thế, Puṇṇa là một Bàlamôn thông thái; ông lên tu ẩn trên Hy Mã Lạp Sơn. Cạnh trú xứ ông có vị Phật Độc Giác tịch diệt; Ngài phát hào quang sáng chói lúc lâm chung. Ẩn sĩ Puṇṇa hoả táng Ngài và có rải nước hương liệu để dập tắt lửa. Công đức của ông được một chư Thiên chứng kiến và tiên đoán tương lai rạng rỡ của ông. Trải qua nhiều kiếp ông vẫn mang danh là Puṇṇa hay Puṇṇaka (1). Lúc ở Sunāparanta, Puṇṇa trú tại Ambahatthapabbata nhưng sau dời về Samuddagiri-vihāra vì bị người em nhận diện. Sóng biển tại đây gây tiếng động khiến ông khó định tâm, ông làm biển lặng. Rồi ông đi đến Mātulagiri và sau cùng đến Makulakagāma để tránh tiếng chim kêu ồn ào ở Mātulagiri. Lúc ở Makulakagāma, ông có truyền giới cho em ông là Cūla- Puṇṇa; Cūla đi cùng 500 người nữa trên chuyến tàu đi buôn. Tàu đến đảo lấy cây trầm hương khiến vị thần trên đảo nổi giận gây nên sóng to gió lớn và xuất hiện doạ nạt. Mỗi thương buôn thầm vái vị hộ mạng của mình,

riêng Cūla xin Puṇṇa hộ độ. Biết em lâm nguy, Puṇṇa du hành trên không trung đến tàu; thần đảo thấy ông liền biến mất tại chỗ. Để tạ ơn, các thương buôn cúng dường ông một phần cây trầm hương. Ông dùng số cây này cất liêu Candanasālā nói trên. Lúc Phật du hành đến viếng Puṇṇa ở Sunāparanta, Kuṇḍadhāna là vị Alahán đầu tiên được Phật chọn để theo Ngài. Còn Thiên chủ Sakka cung cấp 500 kiệu cho chuyến đi. Có một kiệu trống, đó là kiệu mà Ẩn sĩ Saccabandha sử dụng sau khi được Phật truyền giới trên đường đi. Trên đường về Phật ghé lại Nammadā và được Xà vương thỉnh thọ trai

(2). (1) (2) Thag. vs. 70; ThagA. i. 156 ff.; Ap. ii. 341. MA. ii. 1014 ff.; SA. iii. 14 ff.; KhA. 149.

2. Puṇṇa, Puṇṇaka.--Chủ ngân khố ở Rājagaha (1), cha của Uttarā- Nandamātā, Nữ Đại cư sĩ hộ trì Phật. Ông xuất thân là một người nghèo khổ làm công cho Chủ ngân khố Sumana. Một ngày lễ nọ, ông được chủ cho nghỉ ngơi, nhưng ông không dám nghỉ mà ra đồng làm việc. Tại đây ông gặp Tôn giả Sāriputta, ông dưng Ngài tăm xỉa răng và nước uống; còn vợ ông dưng hết phần cơm bà mang ra cho ông. Bà trở về nấu cơm khác. Sau bửa cơm, ông nằm lên vế vợ ngủ một giấc. Chừng thức giấc ông thấy trọn cánh đồng biến thành vàng. Ông trình báo lên vua; triều đình cho xe đến lấy vàng, nhưng vàng biến thành đất mỗi khi nói là của vua. Do đó, vàng được thu với danh nghĩa của Puṇṇa, và vua ban cho ông chức Bahudhana-seṭṭhi. Ông xây nhà và làm lễ trai đàn cúng dường Phật và chư tỳkheo. Lúc Phật thuyết pháp cám ơn, ông, bà và con của ông bà là Uttarā (q.v.) đều đắc quả Dự lưu (2). Chính Puṇṇa, người ở mướn (bhataka), được kể trong Milandapañha (3) trong số bảy vị mà công đức đem lại lợi lạc thấy được ngay trong kiếp hiện tiền. (1) (2) DhA. i. 385; iii. 104. MA. ii. 812; DhA. iii. 302 ff.; xem thêm VvA. 62 ff. trong ấy vợ của Puṇṇa được gọi là Uttarā. Trong Chú giải Aṅguttara Nikāya (i. 240 ff.) ông tên Puṇṇasiha; Puṇṇa là tên rút gọn. (3) pp. 115, 291; xem thêm MA. ii. 812.

3. Puṇṇa.—Nô tỳ của Meṇḍaka (q.v.). Ông là một trong Năm Vị có Công Đức Lớn (Pañca Mahāpuññā) (1). Lúc ông đi một đường cày, ông lật 14 luống đất, bảy luống ở mỗi bên (1). (1) (2) AA. i. 219; DhA. i. 385. Vsm. 383.

4. Puṇṇa.—Ông là người biết sử dụng muỗng đổ sữa (làm lễ tế tự) cho bảy vị ẩn sĩ Bàlamôn nói trong Assalāyana Sutta (1). Ẩn sĩ Bàlamôn Asita

Devala trách bảy vị này về ý tưởng Bàlamôn là giai cấp tối thượng còn các giai cấp khác là hạ liệt (1). (1) M. ii. 157; MA. ii. 785.

5. Puṇṇa-Koliyaputta.—Ẩn sĩ loã thể. Ông đi cùng loã thể Seniya Kukkuravatika đến viếng Phật tại Haliddavasana. Puṇna thỉnh vấn Phật về sanh thú và vận mạng của Seniya hành trì hạnh con chó, và Seniya thỉnh vấn Phật về sanh thú và vận mạng của Puṇṇa hành trì hạnh con bò. Câu chuyện được ghi lại trong kinh Kukkuravatika Sutta (q.v.). Sau cuộc thảo luận, Puṇṇa xin quy y làm đệ tử của Phật. Ông được gọi là Govatika (người làm như bò) (1). Buddhaghosa (2) nói rằng để hành trì hạnh con bò, ông mang sừng và đuôi và gặm cỏ cùng với trâu bò. (1) (2) M. i. 387 ff. MA. ii. 624.

6. Puṇṇa-Mantānīputta Thera.—Phú Lâu Na. Ông xuất thân từ một gia đình Bàlamôn ở Donavatthu gần Kapilavatthu. Mẹ ông là Bà Mantānī, em của Trưởng lão Aññā-Koṇḍañña. Lúc Phật đến Rājagaha sau khi chuyển Pháp luân, Aññā-Koṇḍañña đi Kapilavatthu truyền giới cho Puṇṇa. Rồi, Koṇḍañña đến Rājagaha cáo biệt Phật để về an trú trên bờ sông Chaddantadaha. Puṇṇa tiếp tục ở lại Kapilavatthu, tinh tấn tu tập và đắc quả Alahán. Tại đây, ông quy tụ được 500 người trong bộ tộc và chuyển hoá tất cả thành tỳkheo. Ông dạy họ dasa kathāvatthūni và tất cả trở thành Alahán. Lúc chư vị muốn yết kiến Phật, ông gởi chư vị đi trước với lời đảnh lễ kính cẩn. Về sau, lúc Phật từ

Rājagaha về Sāvatthi, Puṇṇa đến viếng Ngài tại Gandhakūṭi. Tôn giả Sāriputta nghe danh Puṇṇa muốn yết kiến nên đến rừng Andhavana nơi mà Puṇṇa đang nghỉ trưa. Sāriputta thỉnh vấn ông về bảy hành thanh tịnh (acts of purity)--giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, đạo tri kiến thanh tịnh, tri kiến thanh tịnh; Tôn giả được giải đáp thoả đáng. Hai vị cùng nhau tuỷ hỷ (1). Về sau Trưởng lão Puṇṇa được Phật tuyên bố là tối thắng về thuyết pháp (2). Vào thời Phật Padumuttara, Puṇṇa sanh trong một gia đình Bàlamôn giàu có ở Haṃsavatī, trước khi Đức Phật đản sanh. Một hôm, ông đến viếng Phật và nghe Ngài tuyên bố một vị đệ tử là tối thắng về thuyết pháp, ông phát nguyện được là vị tỳkheo tối thắng về thuyết pháp vào một kiếp sau (1). Chú giải Aṅguttara Nikāya (4) lại nói rằng vào thời Phật Padumuttara, Puṇṇa được gọi là Gotama và là người làu thông kinh Vệđà. Tuy nhiên ông không hoan hỷ giảng dạy nên đi tu ẩn cùng với 18 ngàn người Jaṭila, tất cả đều đắc thần thông dưới sự giáo hóa của ông. Puṇṇa đã

già lúc Padumuttara thành Phật. Một hôm, Phật viếng Gotama và được Gotama cùng với đệ tử của ông thỉnh thọ trai. Sau đó Phật ước muốn Đại đệ tử Mahādeva cùng đi với Ngài và 100 ngàn tỳkheo đến viếng trú xứ của ông . Tất cả được tiếp đón niềm nở và được dưng bông làm sàng toạ. Phật và chư tỳkheo nhập định trong bảy hôm liền ngay trên sàng toạ. Sau khi xả định, Phật yêu cầu vị tỳkheo tối thắng ngỏ lời cám ơn. Lúc bài pháp chấm dứt, tất cả đều chứng quả Alahán, trừ có Gotama. Gotama phát nguyện được làm vị tỳkheo tối thắng trong một triều Phật tương lai, Phật Padumuttara tuyên bố ông sẽ được toại nguyện. Apadana (5) còn có một phiên bản khác nói rằng vào thời Phật Padumuttara, Puṇṇa được gọi là Sunanda. Ngoài Rathavinita Sutta nói trên, kinh Saṃyutta Nikāya (6) kể Tôn giả Ānanda có thuyết trước chúng tăng rằng Puṇna giúp đỡ nhiều, giáo giới chư vị trong lúc chư vị mới tu học; Puṇṇa từng thuyết lý nhơn duyên mà ai ai cũng chứng tri nhờ biện tài của ông. Có thể Puṇṇa ấy là người gác cổng (dovārika) nói trong Kurudhamma Jātaka (7) và là một trong bảy anh em nói trong Bhisa Jātaka (8). Trong Mahāvastu (9) còo vần kệ nói là của Pūraṇa Maitrayāniputra. (1) Cuộc đàm thoại giữa hai vị được kể trong Rathavinita Sutta (M. i. 146 ff.). Buddhaghosa (MA. i. 362) nói rằng hai vị có nhiều điểm tương (2) (3) đồng. A. i. 23; S. ii. 156. ThagA. i. 37 ff. (4) (5) AA. i. 113 ff. Ap. i. 38, dẫn trong ThagA. i. 362. (6) S. iii. 105 f.; theo ThagA. ii. 124, Ānanda đắc quả Dự (7) lưu sau khi nghe bài pháp của Puṇṇa. J. ii. 381. (8) (9) J. iv. 314. iii. 382.

7. Puṇṇa.—Xem s.v. Puṇṇaka.

Puṇṇa Sutta.—Một tựa đề khác của Puṇṇovāda Sutta.

1. Puṇṇaka.—Chiến mã của Vua Ekarāja (1). (1) J. vi. 135.

2. Puṇṇaka.—Một trong 16 đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī yết kiến Phật. Cuộc đàm thoại của ông với Phật được ghi lại trong Puṇṇaka- māṇavapucchā (2). Sau cuộc đàm thoại, ông và một ngàn đệ tử đắc quả Alahán (3). (1) (2) (3) SN. vs. 1006. Ibid., 1043-48. SNA. ii. 590.

3. Puṇṇaka.—Chúa Dạxoa, cháu của Thiên vương Vessavaṇa (1). Chuyện ông cưới Xà nữ Irandī được kể trong Vidhurapaṇḍita Jātaka (q.v.). Trong kiếp trước ông là thanh niên Kaccayāna sống ở Aṅga (2). Ông còn được gọi là Puṇṇakarājā (3). Ông được xác định là Dạxoa chúa nói trong Āṭānāṭiya Sutta (4), và thường được Phật tử khấn vái lúc hữu sự. Hòn ngọc mà Puṇṇaka đánh cuộc với Đại vương Koravya là báu vật (Bảo châu như ý) khả dĩ giúp nhìn thấy mọi sự việc trên thế gian (5). Tiếng reo của Puṇṇaka lúc thắng Koravya là một trong bốn tiếng nghe được trên toàn cỏi Jambudīpa (6). (1) (2) J. vi. 255. Ibid., 273 f.; ông còn được gọi là Katiyāna (3) (4) (Kaccāna). J. iv. 182. D. iii. 204. (5) (6) MṬ. 552. SNA. i. 223.

4. Puṇṇaka.—Nhà vua vào 25 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão
Asanabodhiya (1).
(1)
Ap. i. 111.
5. Puṇṇnaka.—Puṇṇaka không phải là tên của một giai cấp cao (1). (1) E.g., J. vi. 273.

6. Puṇṇaka.—Xem s.v. Puṇṇa.

Puṇṇaka Jātaka.--Một tên khác của Vidhurapaṇḍita Jātaka.

Puṇṇaka-(māṇava)-pucchā (hay -pañha).—Các câu hỏi của Puṇṇaka, học trò của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī và các câu trả lời của Đức Phật. Ai tế đàn để cầu nguyện các dục và tán thán không thể vượt già chết. Ai an tịnh, không phiền não vượt già chết (1). (1) SN. vs. 1043-48. Được giải thích trong CNid. 11 ff. Các câu hỏi được dẫn trong A. i. 133.

Puṇṇakāla.--Dạxoa gieo rắc dịch Pajjaraka ở Tích Lan vào thời Phật
Kakusandha (1).
(1)
MṬ. 349.
Puṇṇaji.—Một trong bốn bạn của Yasa. Lúc nghe Yasa thọ giới, chàng đi cùng ba bạn kia đến viếng và được đưa đến yết kiến Phật. Phật thuyết pháp và tất cả đều đắc quả Alahán. Chư vị là bốn trong 11 Alahán đầu tiên thọ giới bằng “ehi bhikkhu pabbajjā” (1).

(1) Vin. i. 18 f.

Puṇṇanadi Jātaka (N0. 214).—Chuyện Con Sông Đầy. Bồ Tát sanh làm Tế sư phục vụ Vua Brahmadatta trị vì Benares. Vua nghe lời xua nịnh đuổi ông khỏi triều; ông về sống trong một làng nhỏ ở Kāsi. Một thời gian sau, nhà vua nhớ lại công lao của Tế sư bèn viết kệ trên lá và nấu thịt quạ gởi đến ông. Ông hiểu ý vua và trở về triều. Chuyện kể về trí tuệ balamật của Phật. Nhà vua chỉ Ānanda (1). Tên của kinh lấy từ hai chữ đầu của bài kệ nhà vua gởi cho Tế sư. (1) J. ii. 173-5.

Puṇṇa-pariveṇa.—Xem Pūja-pariveṇa.

Puṇṇapāti Jātaka (N0. 53).--Chuyện Bình Rượu Đầy. Bồ Tát sanh làm chủ ngân khố ở thành Benares. Có bọn nghiện rượu muốn cướp ông nên âm mưu phục rượu pha với thuốc mê. Nghi ngờ, ông bảo bọn chúng ông sẽ trở lại sau khi đi chầu về. Lúc trở về thấy bình rượu còn đầy, ông tố giác chúng pha thuốc mê, nếu không họ đã uống rồi chớ đâu có đợi tới ông về. Chuyện kể về Trưởng giả Anāthapiṇḍika từng gặp phải tình huống này và thách thức bọn nghiện rượu uống trước đi (1). (1) J. i. 269.

Puṇṇabhadda.—Trong lúc giải về vattasuddhikā, Mahā Niddesa (1) có đề cặp đến Puṇṇabhaddavattika, Vāsudevavattika, Baladevavattika, và Maṇibhaddavattika. Puṇṇabhadda có thể là tên của một dạxoa như Vāsudeva hay Baladeva (2). (1) (2) pp. 89, 92. N.P.D., s.v. Puṇṇa, nghĩ rằng Puṇṇabhadda là cha của Dạxoa Harikesa. Trong Mahābhārata (i. 35, 1557) Purṇabhadra là tên của một con rắn.

Puṇṇamā Sutta.—Một thời, Phật trú tại Migārāmātupāsāda, có vị tỳkheo thỉnh vấn về năm thủ uẩn (upādānakkhandhā). Phật lần lượt giải đáp tất cả. Cuối kinh Phật nói thêm về ngã (attā) (1). (1) S. iii. 100 ff.

1. Puṇṇamāsa Thera.—Trưởng lão là con của Bàlamôn Samiddhi ở Sāvatthi. Ông được gọi là Puṇṇamāsa vì ngày ông ra đời tất cả các chai lọ trong nhà đều đầy xu vàng. Ông xuất thế sau khi có con, quy y với Phật, nhận năm thể để tham thiền (tacapañcaka), vả đắc quả Alahán. Bấy giờ phu

nhơn ông (trang điểm diễm lệ) đi cùng con đến thuyết phục ông trở về, nhưng bất thành. Vào thời Phật Vipassī ông sanh làm con gà gô (cakkavāla), từng dùng mỏ dưng lên Phật bông sāla. Vào 17 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sucārudassana (1). Ông là Trưởng lão Paccāgamanīya nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. vs. 10; ThagA. i. 53 f. Ap. i. 113.

2. Puṇṇamāsa Thera.—Trưởng lão là con của một địa chủ ở Sāvatthi. Ông được gọi là Puṇṇamāsa vì ngày ông ra đời tất cả các chai lọ trong nhà đều đầy xu vàng. Ông xuất thế sau khi có con, tu gần làng, công phu rất tinh tấn, và đắc quả Alahán. Sau đó ông về Sāvatthi, đảnh lễ Phật và an trú trong nghĩa địa. Lúc con ông chết, phu nhơn ông đi với nhiều người đến thuyết phục ông trở về để giữ gia tài khỏi bị xung công vì không có người thừa tự. Vào thời Phật Tissa ông làm thợ săn trong rừng. Lúc thấy y vàng treo trên cây, ông hồi tưởng các hạnh của Phật, liệng bỏ cung tên và đảnh lễ chiếc y này (1). Ông có thể là Trưởng lão Paṃsukūlasaññika nói trong Apadāna (2) . (1) (2) Thag. vs. 172, 172; ThagA. i. 297. Ap. ii. 418 f.

Puṇṇalakkhaṇadevī.—Xem Puññalakkhaṇadevī.

1. Puṇṇavaḍḍhana.—Con của Bà Migāra và là phu quân của Bà
Visākhā (q.v.).
(1)
AA. i. 220; DhA. i. 387; UdA. 158, vân vân.

2. Puṇṇavaḍḍhana.--Vườn do Vua Parakkamabāhu I thiết kế trong Pulatthipura (1). Trong vườn có hồ nước được nối liền với hồ Toyavapī bằng kinh Sarassatī. Kinh

Sarassatī chia thêm nhánh thành kinh Yamunā chảy về hướng Tây (2). (1) (2) Cv. lxxix. 9. Ibid., 46, 47.

3. Puṇṇavaḍḍhana.—Tên chỉ một loại y phục quý giá. Thương gia Bàlamôn Kuṇḍalī ở Dvāramaṇḍala gởi Sūranimila biếu Tướng Damiḷa Dighābhaya nhiều y phục quý giá này; Dighābhaya biếu lại Sūranimila một bộ (1). Puṇṇa có thể là một cách viết gọn của Puṇṇavaḍḍhana (2). (1) (2) Mhv. xxiii. 33, 37; MṬ. 450. E.g., ibid., 538.

Puṇṇavallika.—Địa danh ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão Mahātissa
(1)
.
(1)
Vsm. 143; DhSA. 116.
Puṇṇasīha.—Cha của Uttarā Nandamāta , Nữ Đại cư sĩ hộ trì Phật (1).
Xem Puṇṇa [2].
(1)
AA. i. 240.
1. Puṇṇā.—Nô tỳ của Sujātā (q.v.), cô thôn nữ dưng cháo sữa lên Bồ
Tát (1).
(1)
J. i. 69; AA. i. 218.
2. Puṇṇā Therī.—Alahán. Bà là con của một gia chủ ở Sāvatthi. Lúc lên 20, bà xuất thế ly gia sau khi nghe Dì Mẫu Pajāpati Gotamī thuyết pháp. Một hôm, trong lúc bà đang tham thiền, Phật phóng hào quang đến, bà đắc quả Alahán. Trong kiếp trước bà sanh làm thích đề hườn nhơn cái sống trên bờ sông Candabhāgā, có đảnh lễ và dưng một vòng bằng sậy lên vị Phật Độc Giác (1). Bà có thể là Trưởng lão ni Tiṇinalamālikā nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thig. vs. 3; ThigA. 9 f. Ap. ii. 515.

3. Puṇṇā Therī (v.l. Puṇṇikā).—Alahán. Bà là con của một nô tỳ và được sanh ra trong nhà của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Bấy giờ bé được gọi là Puṇṇā vì bé là đứa con nít thứ 100 trong gia đình này. Một hôm, Puṇṇā nghe kinh Sīhanāda Sutta và đắc quả Dự lưu. Rồi bà chuyển hoá Bàlamôn Sotthiya (1). Do đó bà được Trưởng giả chủ nhơn thương mến và giải thoát khỏi kiếp tôi đòi. Vào thời Phật Vipassī bà là con của một tộc trưởng. Bà gia nhập Tăng Đoàn, học hết Tam Tạng và trở thành một nhà thuyết pháp thù thắng. Bà lập lại công đức này dưới triều của năm vị Phật Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamana, và Kassapa. Tuy nhiên vì có chút tự cao, bà không đoạn diệt được hết các lậu hoặc (2). Buddhaghosa (3) nói rằng Puṇṇā là nô tỳ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Lần nọ, lúc Phật định ra đi du hành, Trưởng giả và nhiều đại thí chủ khác không muốn vắng mặt Ngài nên thỉnh Ngài ở lại, nhưng không được. Thấy gia chủ mình thất vọng, Puṇṇā đến bạch Phật rằng nàng sẽ quy y và thọ Ngũ giới nếu Phật hoãn chuyến du hành. Phật đồng ý. Puṇṇā được Anāthapiṇḍika nhận làm con nuôi và giải thoát khỏi cảnh tôi đòi. Về sau nàng gia nhập Tăng Đoàn và thành Alahán sau khi nghe Phật

khuyên nhủ (4). Ở đây có thể có sự lầm lẫn về truyền thuyết? Xem Puṇṇa
[2].

Có thể Puṇṇā này là một trong bảy vị mà đại công đức đã đem lại lợi lạc ngay trong hiện kiếp (5).

(1) (2)

Thig. vs. 136-51. ThigA. 199 ff.; Ap. ii. 611.

(3)

MA. i. 347 f.; trong AA. ii. 716 f. có câu chuyện với nhiều chi

(4) tiết khác biệt. Kệ trong Therigāthā về Puṇṇā [2] (vs. 3).

(5) p. 115.

4. Puṇṇā.—Nữ nô tỳ của lão sư tiên tri Bàlamôn nói trong Nānacchanda Jātaka (q.v.). Lúc được Vua ban ân huệ hỏi nàng muốn ước nguyện gì, nàng trả lời: —Một bộ cối chày và một cái rổ sàng gạo.‖, trong lúc vợ, con trai và con dâu của lão sư ước nguyện đủ thứ (1). (1) J. ii. 428, 429.

5. Puṇṇā.—Nữ nô tỳ ở Rājagaha. Sau khi giả hết một lượng gạo lớn và đêm đã khuya, nàng ra đứng nghỉ mệt ngoài sân. Nàng thấy Trưởng lão Dabba Mallaputta đưa các tỳkheo về liêu an nghỉ. Nàng khởi lên ý tưởng vì phải làm lụng nàng không thể đi ngủ sớm, còn tại sao các vị tỳkheo không phải làm mà ngủ trễ như vậy? Nàng đoán rằng một trong chư vị bị bịnh hay bị rắn cắn. Sáng hôm sau, nàng xuống bến tắm. Trên đường, nàng thấy Phật và cúng dường cái bánh in nướng mà nàng đem theo để ăn sau khi tắm xong. Cúng dường nhưng nàng nghĩ Phật không nhận. Không ngờ Ngài nhận bánh và ngồi xuống ăn trong lúc nàng đứng ngó. Ăn bánh xong, Phật hỏi nàng nghĩ thế nào về các tỳkheo. Nàng bạch Phật ý tưởng của nàng đêm hôm qua. Phật thuyết rằng tỳkheo không ngủ sớm vì phải cảnh giác và tinh cần. Sau bài pháp thoại, Puṇṇā đắc quả Dự lưu. Vì Puṇnā này mà kinh Kuṇḍakasindhavapotaka Jātaka được thuyết (1). Nhưng xem s.v. (1) DhA. iii. 321 ff.

6. Puṇṇā.—Nữ nô tỳ. Chú giải (1) nói rằng có lần Phật may chiếc y phấn tảo (paṃsukūla) bằng vải nàng liệng ngoài nghĩa địa đầy cỏ hoang (atimuttakasusāna). Lúc Phật đắp y này, trái đất rung chuyển. Chính chiếc y này Phật dùng để đổi với Tôn giả Mahā Kassapa. Vải do Puṇṇā liệng ngoài nghĩa địa mà Phật lượm lấy dính đầy côn trùng (2). (1) (2) E.g., MA. ii. 696. SA. ii. 149.

1. Puṇṇikā.—Nô tỳ của Bàlamôn bá hộ Pokkharasāti ở Ukkhaṭṭā (1). (1) M. ii. 201.

2. Puṇṇikā.—Xem s.v. Puṇṇā [3].

Puṇṇiya.—Tỳkheo. Ông đến yết kiến và bạch hỏi Phật do nhơn gì, do duyên gì, có khi Thế Tôn thuyết pháp, có khi Thế Tôn không thuyết pháp?

(1)

.

(1)

A. iv. 337 f; v. 154 f.

1. Puṇṇiya Sutta.—Phật thuyết cho Tỳkheo Puṇṇiya tám nhơn duyên
Thế Tôn thuyết pháp (1).
(1)
A. iv. 337 f.
2. Puṇṇiya Sutta.—Như trên, nhưng thêm hai nhơn duyên nữa (1). (1) A. v. 154 f.

Puṇṇeli.—Làng mà Vua Dāṭhopatissa cúng dường cho Thūpārāma (1). (1) Cv. xlv. 28.

Puṇṇovāda Sutta.--Puṇṇa đến bạch xin Phật giáo giới vắn tắt để ông đoạn diệt bản ngã. Phật dạy đừng để hân hoan với các dục tập khởi vì hân hoan sanh khổ sanh. Lúc biết Puṇṇa sẽ đi Sunāparanta, Phật bảo dân xứ đó thô bạo. Puṇṇa đáp rằng dầu họ có giết ông, ông cũng không oán hận mà con hoan hỷ, bởi có nhiều đệ tử của Thế tôn nhàm chán thân thể và sinh mạng nên đã tìm dao tự sát; nay ông không cần tìm mà vẫn được dao. Phật tán thán ông. Tại Sunāparanta ông hoá độ được 500 đệ tử thành Alahán. Sau khi ông mạng chung, chúng tỳkheo đến hỏi và được Phật trả lời rằng Tôn giả Puṇna đã nhập Nípbàn (1). (1) M. iii. 267 ff.; S. iv. 60 ff.

1. Putta Sutta.—Một tín nữ chuyên chánh nên dạy đứa con trai độc nhứt của mình hãy giống như Gia chủ Cittagahapati, như Hatthaka ở Āḷavaka, hay như Tôn giả Sāriputta và Tôn giả Moggallāna (1). (1) S. ii. 235.

2. Putta Sutta.—Có năm điều làm cha mẹ muốn sanh con trai: sẽ đươc giúp đỡ; sẽ làm công việc; sẽ duy trì truyền thống gia đình; sẽ tiếp tục di sản thừa hưởng; sẽ cúng dường hiến vật cho các hương linh mạng chung (1). (1) A. iii. 44.

Puttatissa.—Chiêm tinh gia (gaṇaka). Một trong bốn sứ giả Vua
Devānampiyatissa gởi đến triều của Vua Asoka (1).
(1)
Dpx. xi. 29, 31; cp. MṬ. 302 gọi ông là Tissa.
Puttabhāga-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua Vohāratissa trùng tu
(1)
.
(1)
Mhv. xxxvi. 36.
Puttamaṃsa Sutta.--Có bốn loại thức ăn đưa đến sự tồn tại, hay sự chấp thủ tái sanh cho chúng sanh: đoàn thực hoặc thô, hoặc tế; xúc thực; tư niệm thực; và thức thực. Phải nhận xét chúng như thế nào? Đoàn thực chỉ ăn để mà sống; cha mẹ có thể ăn thịt con để sống mà vượt sa mạc. Xúc thực được nhận xét như con bò cái bị lở da đứng đâu cũng bị sanh vật sống nơi đó cắn nó. Tư niệm thực được ví như hố than hừng mà ai cũng muốn tránh. Thức thực cần được hiểu rõ như tên ăn trộm bị vua xử phạt đánh 100 hèo vào buổi sáng, trưa và tối (1). (1) S. ii. 97 ff.

Puthu Sutta.—Có bốn pháp đưa đến sự tăng trưởng trí tuệ: thân cận với bậc chơn nhơn, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tuỳ pháp (1). (1) S. v. 412.

Puthujjana.--Dầu bố thí rất nhiều, một vị vua của thuở xa xưa vẫn không sanh được lên Thiên giới (1). (1) J. vi. 99.

Puthuvindhara.—Vua thành Benares và là con của Vua Kiki. Hoàng tử của ông là Suyāma (1). (1) ThagA. i. 151.

1. Punabhasu.—Một dạxoa trẻ tuổi (1) đắc quả Dự lưu (2). Xem
Punabbasumātā.
(1) (2)
S. i. 210. SA. i. 239.
2. Punabbasu.—Một trong các Chabbaggiyā. Môn đệ của ông được gọi là Punabbasukā. Punabbasukā cùng với môn đệ của Tôn giả Assaji được gọi là Assiji-Punabbasukā (q.v.).

Punabbasu Sutta.—Nữ dạxoa, mẹ của Punabbasu và Uttarā. Một chiều chạng vạng nọ, tay bồng Uttarā tay dẫn Punabbasu, bà đi tìm thức ăn.

Đến Jetavana, bà thấy chúng tỳkheo ngồi im lặng quanh Đức Phật đang thuyết pháp. Bà dỗ Uttarā để bà và Punabbasu nghe pháp. Sau thời pháp này bà và Punabbasu đắc quả Dự lưu; Uttarā còn nhỏ chưa hiểu gì (1). Punabbasumātā được dẫn như ví dụ của một nữ dạxoa có thể du hành trên không trung (2). Bà là một dạxoa nữa thọ lạc nữa thọ khổ (vemānikapeta) (3). (1) (2) (3) S. i. 210 f.; SA. i. 239 f. PSA. 79. DA. ii. 509.

Punabbasukuṭumbikaputta-Tissa Thera.—Ông người Tích Lan qua Ấn Độ thọ giáo với Sư phụ Yonaka Dhammarakkhita. Trên đường hồi hương, ông khởi lên tâm nghi ngờ đối với một chữ nên vượt 100 hải lý trở lại, để tham kiến sư phụ. Tại bến cảng ông nói với một gia chủ về chữ ấy, vị gia chủ rất hoan hỷ, tặng ông chiếc mền và một trăm ngàn đồng. Tissa biếu sư phự chiếc mền; sư phụ ông cắt mền và dùng để trải (chứng tỏ ông không tham xa xỉ phẩm). Tissa không còn nghi ngờ nữa và đi trở về cố hương. Có lần ông đang quét sân chùa ở Vālikarāma, ông bị chúng tỳkheo hỏi để làm ông bực mình; ông trả lời tất cả và chứng sự minh sát (paṭisambhidhā) (1). (1) VibhA. 389.

Punabbasumātā.--Mẹ của Punabbasu. Xem Punabbasu Sutta (1). (1) S. 1. 210 f.

1. Punabbasumitta.—Một thương gia giàu có trong thời Phật Vipassī. Ông kiến tạo trong khuông viên của Jetavana, một tự viện rộng một yojana trên nền đất ông mua với giá bằng số gạch vàng trải phủ trên đó (1). (1) J. i. 94; Bu. xx. 30; DA. ii. 424.

2. Punabbasumitta.—Con của Phật Sumedha (1). (1) BuA. 163; Bu. (xii. 20) gọi ông là Sumitta.

Punnāgapupphiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông làm thợ săn, từng cắm cành bông trên gò cát để đảnh lễ Phật Tissa. Vào 91 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Tamonuda (1). Ông có thể là Trưởng lão Suhemanta (2). (1) (2) Ap. i. 180. ThagA. i. 212.

1. Puppha Thera.—Một giảng sư hữu danh về Vinaya (1). (1) Vin. v. 3.

2. Puppha.—Một trong năm vương mã của Vua Kappina dùng để đưa tin (1). (1) DhA. ii. 117.

1. Puppha Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Hoa, Kinh Pháp Cú.

2. Puppha Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Hoa, Tương Ưng Uẩn (1). (1) S. iii. 137-57. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Puppha (hoặc Vaḍḍha) Sutta.—Phật thuyết rằng Ngài chấp nhận những gì người có trí (paṇḍitānaṃ) ở đời chấp nhận—viz. rằng các uẩn là vô thường, chịu sự biến hoại. Phật đã chứng ngộ, chứng tri thế pháp (lokadhamma) của các uẩn. Ngài như bông sen vươn lên từ nước nhưng không bị ô nhiễm bởi nước (1). (1) S. iii. 138 f.

1. Puphaka.—Cung Đại Vạn Hoa Lầu , nơi Đại vương Sutasoma cắt tóc để trở thành ẩn sĩ (1). (1) J. v. 187.

2. Puphaka.—Chim anh vũ bị cơn lốc cuốn đi và rớt giữ đám bông nên được gọi như vậy (Hoa Điểu). Anh vũ là Bồ Tát. Xem chuyện trong
Sattigumba Jātaka (1).
(1)
J. iv. 431 ff.
Pupphacaṅgotiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông rải bông lên
Phật Sikkhī. Ông làm vua năm lần dưới vương hiệu Devabhūti (1).
(1)
Ap. i. 118.
Pupphachattiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông kết bông sen thành cây lọng để che Phật Siddhatta. Vào 74 kiếp trước ông làm vua chín lần dưới vương hiệu Jalasikha (1). (1) Ap. i. 264 f.

Pupphachadaniya.—Vào thuở xa xưa có năm vì vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Maggadattika (1). (1) Ap. i. 189.

Pupphathūpiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông là một Bàlamôn tu khổ hạnh trên núi Kukkura với chúng đệ tử đông đảo. Nghe Phật xuất thế, ông đi đến yết kiến Ngài, nhưng bị bịnh dọc đường. Ông bèn dựng một tháp bằng bông để đảnh lễ Phật rồi mạng chung sau đó. Vào 44 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Aggisama và 38 lần dưới vương hiệu Ghatāsana (1). (1) Ap. i. 155 f.

Pupphadhāraka.—Vào 91 kiếp trước ông tu khổ hạnh, chỉ đắp vỏ cây và da thú. Thấy Phật Vipassī, ông che Ngài bằng một vòng bông pārichattaka. Vào 87 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Samantadharaṇa (1). (1) Ap. i. 244.

Pupphapura.—Một tên khác của Pāṭaliputta, thủ đô của vương quốc
Magadha (1) (q.v.).
(1)
E.g., Dpv. xi. 28; Mhv. xxix. 36.
Pupphabhāṇī Sutta.—Có ba hạng người ở đời: người nói như phân (gūthabhāṇī), người nói như hoa (pupphabhāṇī) và người nói như mật (madhubhāṇī) (1). (1) A. i. 127.

Puppharatta Jātaka (N0. 147).—Chuyện Áo Vải Màu Đỏ. Một thời, thành Benares cử hành lễ hội đêm rằm tháng Kattika (tháng Mười). Có chị vợ của anh nhà nghèo muốn mặc áo quần màu đỏ để đi dự lễ. Bị vợ thúc hối, y liều vô trộm kho vua. Bị bắt và đóng xiên, y không bị đau vì cọc nhọn xuyên qua da thịt mà vì không được đi chơi lễ hội với vợ. Y chết và bị đoạ địa ngục. Bồ Tát lúc bấy giờ là vị thần trên không trung chứng kiến sự việc này. Chuyện kể về một số tỳkheo lớn tuổi không làm đúng Samôn pháp của bậc xuất gia. Vì thói quen, các vị thường tụ họp tại nhà của một nữ thí chủ (vợ cũ của một vị trong nhóm) để thọ trai sau khi đi khất thực về. Lúc bà thí chủ chết, các vị hối tiếc đã mất người hộ trì (1). (1) J. i. 149 f.

Pupphavatī.—Tên cũ của thành Benares vào thời Vua Ekarāja, phụ hoàng của Candakumāra.

Pupphārāma.—Tự viện trung tâm ở Sirivaḍḍhanapura (Kandy hiện nay), Tích Lan. Đó là trung ương của chúng tỳkheo Thái do Trưởng lão
Upāli hướng dẫn; chư tỳkheo này đến Tích Lan theo lời mờ của Vua
Kitisirirājasīha (1).
(1)
Cv. c. 86, 141.

Pupphāsaniya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông thấy Phật
Siddhatta, theo gót Ngài đến trú xứ của Ngài để kết bông làm sàng toạ cúng dường Ngài (1).
(1)
Ap. i. 254 f.

Pupphita.—Vào 15 kiếp trước có ba vì vua trị vì dưới vương hiệu
Pupphita; cả ba là tiền thân của Trưởng lão Kuṭajapupphiya (1).
(1)
Ap. i. 191.

1. Pubba (hoặc Hetu) Sutta.—Phật nói với các tỳkheo rằng trước khi giác ngộ, còn là Bồ Tát, Ngài tu tập bốn như ý túc (iddhipāda). Tu tập và làm cho sung mãn bốn như ý túc như vậy, Ngài đạt được thần thông, như hiện hình, biến hình, thiên nhãn thông, vân vân (1). (1) S. v. 263 ff.

2. Pubba (hoặc Pariyesanā) Sutta.—Phật nói với các tỳkheo rằng trước khi giác ngộ, còn là Bồ Tát, Ngài khởi lên ý nghĩ: —Cái gì là vị ngọt ở đời, cái gì là nguy hại, cái gì là xuất ly?‖. Ngài liểu tri tất cả (1). (1) A. i. 258.

Pubba-Kaccāyana.—Xem Kaccāyana.

Pubbakammapiloti.—Chương trong Apadāna (1) kể lại các sự việc xảy đến với các tiền kiếp của Bồ Tát khiến Phật phải gánh lấy quả trong kiếp sau cùng của Ngài. Hầu hết các sự việc này không có nói trong các Kinh Bổn Sanh. Chương này được gọi là Buddhāpadāna (2). Xem thêm Pilotikamma. (1) (2) Ap. i. 299. Ibid., 301.

Pubbakoṭṭhaka.—Xem Pubbakoṭṭhaka.

Pubbakoṭṭhaka Sutta.—Lúc trú tại Pubbakoṭṭhaka, Phật hỏi Tôn giả Sāriputta có tin rằng các căn, nếu được tu tập, làm cho sung mãn, đưa đến Bất tử, hay không? Tôn giả đáp rằng ông đã chứng tri, đã đạt tới với trí tuệ, nên không có nghi ngờ (ông tin) (1).

(1) S. v. 220.

Pubbakoṭṭhakā.—Bến tắm ở Sāvatthi gần Migāramātupāsāda, nằm bên Đông của thành phố. Phật có xuống tắm tại đây (1). Bến này phải lớn lắm vì vương tượng Seta của Vua Pasenadi tắm tại đây với tiếng nhạc phụ họa. Chú giải (2) gọi đó là một nadī. Bến Pubbakoṭṭhakā chắc là gần Pubbakoṭṭhaka (? Ngôi nhà cổng Đông) trong Sāvatthi, nơi mà Phật có an trú (3). Bến tắm công cộng thường hay gần các cổng thành. (1) (2) (3) A. iii. 345. AA. ii. 668. S. v. 220; bến tắm hình như cũng được gọi là Pubbakoṭṭhaka. Gần bến có cốc của Bàlamôn Rammaka (M. i. 161).

Pubbaṅgama Sutta.—Rạng đông là tướng báo trước mặt trời mọc.
Chánh tri kiến là tướng đi trước thiện pháp (1).
(1)
A. v. 236 f.
Pubbaṅgamaniya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông là Sư trưởng của 84 ngàn tu sĩ và ông phục dịch các vị Thánh đệ tử (1). (1) Ap. i. 243.

Pubbajira (v.l. Pubbavicira).—Làng trong xứ Vajji, thường trú xứ của Trưởng lão Channa. Dân địa phương này bị đổ lỗi về sự tự sát của Trưởng lão (1). Hình như làng còn được gọi là Pubbavijjhana (2). (1) (2) M. iii. 266. S. iv. 59.

Pubbaṇha Sutta.—Người làm lành, nói lành, nghĩ lành vào buổi sáng, buổi trưa, buổi tối, được an lạc (1). (1) A. i. 294.

Pubbadesa.—Xem Pācīnadesa.

Pubbayogācavara Sutta.—Một trong số kinh được thuyết vì Tôn giả
Ānanda để làm dẫn nhập vào kinh Khaggavisāna Sutta. Kinh đề cặp đến năm lợi lạc của pubbayogācavara (1).
(1)
SNA. i. 47.
Pubbavicira, Pubbavijjhana.—Xem Pubbajira.

Pubbavideha.—Đông Thắng Thần Châu. Châu Đông trong bốn Đại châu (mahādīpa) của Cakkavāḷa (vũ trụ) (1). Pubbavideha rộng bảy ngàn lý

có cây tượng trưng là Keo Acacia (Sirīsa) (3). Đảo này là mahādīpa mà vị tân Chuyển luân vương đến đầu tiên trên đường viếng các châu (4). Xem thêm s.v. Videha. (1) (2) A. i. 227; v. 59. SNA. 443; BuA. 112 nói là 8000. (3) (4) AA. i. 264; MA. ii. 947; Vsm. i. 206, etc. BuA. 131.

Pubbaseliyā.—Một trong 17 tôn phái ngoại đạo (Phật) được khai sáng ở Jambudīpa vào thế kỷ thứ 2 sau khi Phật nhập diệt (1). Theo Kathāvatthu (2), Pubbaseliyā thuộc trường phái Andhaka có giáo lý giống như của Cetiyavādin (3). Kinh điển Tây Tạng nói rằng họ

được gọi như vậy vì sống trên núi Pūrva. (1) (2) Mhv. v. 12; Dpv. 55. Xem Points of Controversy xli. 1o4, (3) (4) 108, 115. J.R.A.S. 1910, p. 413 ff. Rockhill: op. cit. 184.

1. Pubbārāma.—Đông Viên. Vườn bên ngoài cổng Đông của thành Sāvatthi. Phật thường ra vườn này nghỉ trưa sau khi thọ thực tại nhà của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (1). Trong vườn, Nữ đại thí chủ Visakhā có kiến tạo Migāramātupāsāda (q.v.) tốn 90 triệu trên cuộc đất bà mua cũng với giá 90 triệu (2). Pubbārāma ở Sāvatthi tương đương với Uttamadevī- vihāra ở Anurādhapura (3). Lúc trú tại vườn Pubbārāma này Phật có phái Sadi Sumana đi lấy nước trên hồ Anotatta (4) để chứng minh tài của Sadi (không ai khác có thể làm được). Vighāsa Jātaka được thuyết trong vườn đây. (1) (2) DhA. i. 413; xem thêm MA. i. 369. DhA. i. 413. (3) (4) (5) UdA. 158; MA. i. 471. DhA. iv. 120. J. iii. 310.

2. Pubbārāma.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Sena I và Chánh hậu Saṅghā (1) kiến tạo, và Vua Parakkamabāhu I trùng tu (2). (1) (2) Cv. l. 69; xem thêm Cv. Trs. i. 144, n. 4. SadS. 58.

1. Pubbārāma Sutta.—Tthuyết tại Pubbārāma. Tu tập làm cho sung mãn trí tuệ (insight) đưa đến sự đoạn tận các lậu hoặc (1). (1) S. v. 222. [Trong HT. Thích Minh Châu, 1993, có đôi chút khác biệt].

2. Pubbārāma Sutta –Tu tập làm cho sung mãn Thánh trí tuệ (paññā) và Thánh giải thoát (vimutti) đưa đến sự đoạn tận các lậu hoặc (1).

(1) S. v. 223. [Trong HT. Thích Minh Châu, 1993, có đôi chút khác biệt].

3. Pubbārāma Sutta --Tu tập làm cho sung mãn bốn căn tín, tấn, niệm, định (viriya, sati, samādhi, và paññā) đưa đến sự đoạn tận các lậu hoặc (1). (1) S. v. 224. [Trong HT. Thích Minh Châu, 1993, có đôi chút khác biệt].

4. Pubbārāma Sutta –Như trên nhưng thêm tín căn (saddhā) (1). (1) S. v. 224. [Trong HT. Thích Minh Châu, 1993, có đôi chút khác biệt].

Puratthimadesa.—Xem Pācīnadesa.

Puradeva.—Thần giám hộ của Anurādhapura. Đền của Ngài được xây trong quận của Mahāvihāra. Gần đền là chiến trường giữa Duṭṭhagāmaṇī và Bhalluka; Vương tượng Kaṇḍula tin đây là chiến trường thuận lợi nên đưa đường cho quân của Duṭṭhagāmaṇī tiến đến và giết Bhalluka (1). Đền năm về phía Bắc của Mahāsusāna (2). (1) (2) Mhv. xxv. 87. MṬ. 486.

1. Purāṇa.—Vị Trưởng lão trú tại Dakkhiṇāgiri. Truyền thuyết nói rằng lúc Trưởng lão viếng Rājagaha sau khi Kết tập lần thứ nhứt chấm dứt, ông được thỉnh chuẩn phê các —kết quả‖ của Đại hội, nhưng ông bảo rằng ông chỉ muốn hồi tưởng (nói lại) những gì ông nghe Phật thuyết và học được nơi Đức Thế Tôn (1). (1) Vin. ii. 189.

2. Purāṇa.—Thợ mộc (thapati; quan giữ ngựa, theo Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002) của Vua Pasenadi. Ông là em của Thợ mộc Isadatta và là cha của Tín nữ Migasālā. Trong những năm cuối đời, ông xuất gia, đắc quả Tưđàhàm, và sau khi mạng chung

sanh lên cõi Tusita (1). Saṃyutta Nikāya (2) có ghi lại cuộc đàm thoại của ông với Phật tại làng Sādhuka (q.v.) của ông; Dhammacetiya Sutta (3) có tán thán lòng tịnh tín bất động của ông đối với Phật. Sau khi thảo luận Phật pháp đến khuya, ông ngủ quay đầu lên hướng Phật và quay chơn xuống hướng vua dầu ông đang hưởng bổng lộc của vua. Pūraṇa được gọi là một tín chủ sống thấy được Bất tử (4). (1) A. iii. 348 ff.; v. 138 ff. Nhưng SA (iii. 215) nói Purāṇa là bậc Dự (2) (3) (4) lưu. S. v. 349 ff. M. ii. 123. E.g., A. iii. 451.

Purāṇagāma.—Một trong bốn làng mà Vua Parakkamabāhu IV cúng dường cho Tăng xá đặc biệt, Parakkamabāhu-pariveṇa, của nhà vua xây cho Trưởng lão Medhaṅkara [4], người mà vua giao cho trách nhiệm dịch các Jātaka ra tiếng Tích Lan (1). (1) Vc. xc. 87.

Purābheda Sutta.—Kinh thứ 10, Phẩm Tám, Kinh Tập. Kinh được Phật thuyết tại Mahāsamaya để trả lời câu hỏi: — Người sống đời an tịnh, kiến và giới thế nào?‖ Người ấy không phẫn nô, không sợ, không khoa đại, không hối, không động, vân vân (2). Kinh được thuyết vì lợi lạc của buddhi- caritā (3). (1) (3) (3) SNA. ii. 548. SN. vs. 848-61. SNA. i. 361; MNid. 223.

Purindada.—Lúc làm người, Thiên chủ Sakka bố thí hết làng này qua làng khác (pure pure dānaṃ adāsi) nên được gọi là Purindada (1). (1) S. i. 229; DhA. i. 264; cp. Sanskrit purandara (tàn phá thành thị, destroyer of cities).

Purisa Sutta.--Trả lời cho Vua Pasenadi, Phật dạy rằng có ba loại pháp khi khởi lên trong nội tâm của một người, sẽ đưa lại bất lợi, khổ não và bất an cho người ấy: tham pháp, sân pháp, si pháp (1). (1) S. i. 70.

Purisagati Sutta.—Về bảy pháp của người (purisagatiya) và anūpādā parinibbāna (1). (1) A. iv. 70 ff.

Purisarūpa Sutta.--Không có một sắc nào xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn bà như sắc người đàn ông. Cũng vậy đối với thanh, hương, vị, xúc (1). (1) A. i. 2.

1. Pulacceri.--Vườn do Vua Parakkamabāhu I thiết kế (1). (1) Cv. lxxix. 11.

2. Pulacceri.--Bến đổ bộ, nơi Māgha và Jayabāhu lập đồn trại (1). (1) Cv. lxxxiii. 17.

Pulathi-nagara (-pura).—Kinh đô của các vua Tích Lan. Pulatthipura được nghe nói đến lần đầu tiên dưới triều Vua Aggabodhi III lúc ông kiến tạo Mahā-pānadīpa-vihāra tại đây. Tuy nhiên, Pulatthipura có thể là một trung tâm quan trọng trước đó; Vijitapura mà Vua Duṭṭhagāmaṇī giành lại của quân Tamil có lẽ nằm gần đó. Vua Sena I là vị vua đầu tiên chánh thức biến Pulatthipura thành kinh đô (3), dầu trước đó nơi này đã là chỗ cư ngụ của vương tộc (e.g., Aggabodhi IV (4), Aggabodhi VII (5), và Udaya I (6); Udaya có xây một bệnh viện tại đây). Vua Mahinda II kiến tạo trong kinh đô Pulatthipura Dāmavihāra-pariveṇa và Sannīratittha-vihāra (8). Sena I trị vì Pulatthipura 20 năm và có kiến tạo nhiều, kể cả đền Senaggabodhi gần Thusavāpī (9). Nhiều vì vua kế thừa của Sena I đẩy lui được các cuộc tấn công của quân Coḷa và Paṇḍu và trị vì an toàn trong Pulatthipura. Nhưng dưới triều Sena V, Pulatthipura bị rơi vô

tay quân Damiḷa vì sự phản bội của Hoàng thái hậu và vị Tư lịnh Sena, và chỉ được khôi phục sau khi nhà vua điều đình với Tư lịnh Sena (10). Vào 1017 A.C., quân Coḷa chiếm Pulatthipura và bắt đương kim Chúa thượng Mahinda V; nhà vua này chết 12 năm sau trong ngục bên Ấn Độ (11). Trong thời kỳ này nhiều đền Hindu được kiến tạo trong Pulatthipura. Dân tộc Coḷa chiếm Pulatthipura trong nhiều năm và đổi tên Pulatthipura thành Jananāthapura; họ cai trị rất tàn bạo. Bấy giờ có một vương tử trẻ tên Kiti (sanh năm 1039 A.C.) lấy danh hiệu là Vijayabāhu đứng lên đòi lại Pulatthipura. Thoạt tiên ông thất bại vì thiếu đoàn kết nội bộ, nhưng vào năm 1070 ông thửa cơ hội loạn lạc trong xứ Coḷa đánh nhiều trận khốc liệt dưới biển như trên bộ, và tái chiếm Pulatthipura. Sau đó, Vijayabāhu phải bình định nội bộ nên đăng quang trễ nhiều năm (12). Vijayabāhu đặt lại tên Vijayarājapura và xây nhiều cơ sở Phật giáo, đặc biệt là Đền Nha xá lợi (13). Vijayarājapura lấy lại tầm quan trọng của Pulatthipura thuở xưa và trở nên phồn thịnh dưới triều Vua Parakkamabāhu I. Vua Parakkamabāhu I nới rộng kinh đô (thêm bốn gavuta chiều dài và bảy gavuta chiều ngang) và lấy tên là Parakkamapura. Parakkamapura có ba vùng ngoại ô là Rāvjavesībhujaṅga, Rājakulantaka và Vijita và 14 cổng thành. Nhà vua còn thiết kế nhiều vườn bông (như Nandanavana, Dīpuyyāna), nhiều hồ và nhiều kiến trúc tôn giáo để đời (14). Về sau Vua Kittinisaṅka xây đền đá để tôn trí Nha xá lợi. Dưới triều Līlavatī, Lokissara xoán ngôi nhưng chỉ trị vì có chín tháng. Ông bị Tướng Parakkama truất phế, và về sau Parakkamapaṇḍu lên ngôi cho đến khi bị Māgha thuộc tộc Kaliṅga tiếm ngôi vào năm 1215

A.C. Māgha đến với nhiều dân Kerala và Malabar và thổ phỉ tất cả tài sản của kinh đô (16). Từ đó, Pulatthipura không hồi sanh được và chìm dần vào quên lãng, dầu Parakkamabāhu II, Vijayabāhu IV và Parakkamabāhu III cố công kiến thiết (17). (1) (2) Cv. xlv. 122. Xem Codrington, op. cit. 20. (3) (4) (5) Cv. l. 9, 46, 85. Cv. xlvi. 34. Ibid., (6) (7) xlviii. 74. Ibid., xlix. 9, 18. Kassapa IV cũng được nói là có xây bệnh viện trị bịnh thời khí (Cv. lii. 25). (8) (9) (10) Cv. xlviii. 134. Ibid., l. 73. Ibid., liv. (11) (12) 64, 68. Ibid., lv. 22 ff. Cv. lvii. 66; lviii. (13) (14) 22 ff.; lix. 6 ff. Ibid., lx. 2 ff. Xem chi tiết trong (15) (16) Cv. lxxiii. 1 ff.; lxxviii. 44 ff. Ibid., lxxx. 19. (17) Ibid., lxxxiii. 15 ff. Ibid., lxxxvii. 67; lxxxviii. 28, 35, 89, 92, 120 f.; lxxxix. 1.

Puḷavaka Sutta.—Cốt tưởng, tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, này các Tỷ-kheo, đưa đến lạc trú lớn (1). (1) S. v. 131.

Pulinathūpiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước, ông làm thợ săn, từng rải cát lên đường đi có mái che (caṅkama) của Phật Sikkhī (1). Ông có thể là Trưởng lão Nandaka (2). (1) (2) Ap. ii. 437 ff. ThagA. 299 f.

Pulinathūpiya.—Alahán. Một thời, ông là một Jaṭila mệnh danh Nārada có 14.000 đệ tử, sống gần hòn Samaṅga. Ông xây trên bờ Amarikā cái tháp cát để ông đảnh lễ. Vào kiếp chót, ông sanh trong gia đình có lòng tịnh tín đối với Phật và đảnh lễ đền thờ Ngài. Lúc lên 17, ông thấy đền, nhớ lại đền ông xây kiếp trước và đắc quả Alahán (1). Ông có thể lả Trưởng lão Sasabha (q.v.) (2). (1) (2) Ap. ii. 437 ff. ThagA. i. 258 f.

Pulinapupphiya.--Chuyển luân vương vào 91 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão Nāṇasaññaka (hoặc Piyañjaha) (1). (1) Ap. i. 161 f.; ThagA. i. 169.

1. Pulinapūjaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông dọn sạch gốc
Bồ đề của Phật Vipassī và rải cát quanh gốc cây. Vào 53 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Mahāpulina (1).
(1)
Ap. i. 79.

2. Pulinapūjaka Thera.—Vào 91 kiếp trước ông hoan hỷ thấy Phật
Vipassī, đảnh lễ Ngài, và rải cát lên đường Ngài đi (1).
(1)
Ap. i. 259.

Pulinuppādaka Thera.—Alahán. Vào 100 ngàn kiếp trước ông làm Ẩn sĩ Devala có tám ngàn đệ tử. Ông xây tháp cát và đảnh lễ tháp nói là thờ Phật (1). Ông có thể là Trưởng lão Sirima (2). (1) (2) Ap. ii. 426 ff. ThagA. i. 280 f.

Pulindā.—Tên của một bộ lạc sống trong rừng ở Tích Lan, được xác nhận là bộ lạc Vedda hiện nay. Tổ tiên của tộc này là Jīvahattha và Dipellā, con trai và con gái của Vijaya và Kuveṇī (1). Mhv. vii. 58; MṬ. 264, 266.

Puḷahattha.—Người gốc Damiḷa soán ngôi và trị vì Anurādhapura trong ba năm, vào thời của Vua Vaṭṭagāmaṇī. Ông bị giết bởi chính Tướng Bāhiya của ông (1). (1) Mhv. xxxviii, 56 f.; Dpv. xix. 15; xx. 15.

Pūgadaṇḍakāvāṭa.—Căn cứ quân sự trong Rohāṇa, thường được nói đến trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxv. 86, 95, 143.

Pūjā-pariveṇa.—Tự viện trong Anurādhapura mà các Nāga theo Tôn giả Sonuttara lúc ông thỉnh xá lợi từ thế giới Nāga về tôn trí trong Mahā thūpa. Tại đây, các Nāga được thuyết phục trở về bằng cách được tặng cho một ít xá lợi (1). v.l. Puṇṇa-pariveṇa. (1) Mbv. xxxi. 4; MṬ. 575.

Pūtigatta-Tissa.—Một thanh niên ở Sāvatthi thuộc gia đình đức hạnh. Sau khi gia nhập Tăng Đoàn, toàn thân ông bị mục nổi đầy, nên bị bỏ rơi vì không ai có thể chăm sóc ông được. Chuyện đến tai Phật, Ngài đến tắm rửa và giặt giũ cho Tissa. Lúc Tissa an tịnh, Phật thuyết pháp cho ông và ông đắc quả Alahán. Trong một tiền kiếp ông làm thợ săn chim; ông từng bẻ cánh nhiều chim. Nhưng có một hôm ông cúng dường vị Alahán (1). (1) DhAa. i. 319 ff.

Pūtinaṃsa.—Con chó rừng trong Pūtimaṃsa Jātaka (1).

Pūtimaṃsa Jātaka (N0. 437).—Chuyện Chó Rừng Pūtimaṃsa. Có con chó rừng Pūtimaṃsa sống với chó cái Veṇī trên sườn núi Hy Mã Lạp Sơn. Cạnh bên có bầy trừu. Chó rừng lập mưu bắt từng con trừu ăn thịt, cho đến khi chỉ còn con trừu cái Meḷamātā. Mưu bắt Meḷamātā là Pūtimaṃsa giả vờ chết để Veṇī nhờ Meḷamātā vô hang tiếp tay tống táng. Nhưng trừu cái biết được mưu của chó rừng. Hôm sau Veṇī đến mời Meḷamātā qua ăn tiệc mừng Pūtimaṃsa đã hồi tỉnh và sống lại. Maḷamātā

đồng ý với điều kiện được đem theo một số bạn như Maliya, Piṅgiya, Caturukkha, và Jambuka (là các con chó dữ tợn) để cho tiệc thêm vui. Nghe vậy, hai vợ chồng chó rừng thoát đi mất dạng. Chuyện kể về việc chế ngự dục tham (1). (1) J. iii. 532 ff.

Pūtimukha.—Ngạ quỷ, từng làm tỳkheo vào thời Phật Kassapa.
Bấy giờ ông phá hoà hợp tăng giữa hai tỳkheo bằng cách đem chuyện của vị này nói với vị kia (1).
(1)
Pv. i. 3; PvA. 12 ff.
Pūṇagāma.—Bến nước trên sông Mahāvālukagangā (1). (1) Cv. lxxii. 6.

Pūraṇa-Kassapa.—Một trong sáu vị giáo trưởng nổi danh vào thời của Đức Phật. Được biết ông dạy giáo lý vô nghiệp (akiriya) không công nhận có quả của thiện hành hay ác hành. Saṃyutta Nikāya (2) nói rằng ông chủ trương không nhân không duyên (ahetuvādin), thuyết mà Sāmaññaphala Sutta (3) nói là của Giáo trưởng Makkhali-Gosāla. Buddhaghosa (4) nói rằng Pūraṇa-Kassapa được gọi như vậy vì lúc ông ra đời số nô tỳ trong một nhà nọ lên đúng con số 100. Do đó ông không bao giờ phê phán mình dầu có làm việc không như ý. Tuy nhiên, ông vẫn không vừa ý và bỏ chủ trốn đi. Trên đường ông bị trộm lấy hết y nên phải loã thể. Tên tộc của ông là Kassapa. Ông có 500 đệ tử, kể cả Thên tử Asama (5) (Xem Ajātasattu). Ông được ba người Licchavī là Hoàng tử Abhaya (6), Mahalī và Du sĩ Vacchagotta (8) hết lời tán thán. Ông tự nhận mình là bậc toàn tri toàn kiến (omniscient) (9). Chú giải Dhammapada (10) nói rằng khi các giáo chủ ngoại đạo (Phật) không ngăn được Đức Thế Tôn thi triển Thần thông Song hành dưới gốc xoài Gaṇdamba, các vị biến mất trong sự bối rối. Trên đường trốn chạy, Pūraṇa-Kassapa gặp một tín chủ đi tìm ông, trên tay mang theo một bình nước dùng (broth) và cuộn dây. Ông chụp lấy bình và dây rồi đi thẳng xuống bờ sông gần Sāvatthi, buộc bình vô

cổ, nhảy xuống nước trầm mình. Nước sông sủi bọt và Pūraṇa-Kassapa sanh xuống địa ngục Avīci. Milindapañha (11) có đề cặp đến một vị tên Pūraṇa-Kassapa sống cùng thời với Vua Milinda. Có thể đó là vị giáo trưởng xuất thân cùng trường phái và từng thuyết cho Vua Milinda rằng quả đất nuôi dưỡng và hộ trì chúng sanh. v.l. Purāṇa. (1) D. i. 52 f; mô tả Kassapa chính xác nhứt có lẽ là từ niṣkriyavāda—chủ trương rằng tâm thụ động, không bị ảnh hưởng bởi hành động thiện hay ác (2) của con người; sự chơn thực ở ngoài thiện và ác. S. iii. 69; (3) v. 126. D. i. 53; xem thêm A. iii. 383 nói rằng Chalabhijātiyo (4) trình bày sáu sanh loại cũng là của Pūraṇa. DA. i. 142; ông không thể là một nô tỳ vì Kassapa là tên tộc Bàlamôn. SNA (372) gọi ông (5) (6) là ājivika (ngoại đạo Phật). S. i. 65. (7) (8) Ibid., v. 126. Ibid., iii. 68. Ibid., iv. 398. (9) A. iv. 428; ở đây tên Pūraṇa có lẽ được giải thích chính xác hơn—i.e. sự ông tự nhận mình có tri kiến đầy đủ (pāraṇañāṇa). (10) DhA. iii. 208; Rockhill: op. cit., 80 có phiên bản khác. Theo truyền thuyết này, Kassapa mạng chung vào năm thứ 16 sau khi Phật thành đạo. Như vậy việc Ajātasattu yết kiến Ngài khó thể chấp nhận được. (1) p. 4 f.

Pūraḷāsa Sutta.—Một tựa đề khác của Sundarikabhāradvāja Sutta (q.v.) (1). (1) SNA. ii. 400.

Pekhuṇiya.—Ông của Rohāṇa (q.v.) (1). Chú giải (2) nói ông là một chủ ngân khố (seṭṭhi). (1) A. i. 193. Tác giả ghi (lầm) là cháu của Rohāṇa, nhưng trong Vol II, (2) p. 759, ông viết là ông của Rohāṇa (nd.). AA. i. 419.

Pecchadāyaka.—Xem Mañcadāyaka.

Pejalaka.—Xem Sejalaka.

Peṭakopadesa.—Tạng Luận Thích. Bộ luận nói là của Trưởng lão Mahā Kaccāyana viết (1) và được kinh sách Miến Điện xếp trong Khuddaka Nikāya (2). Có một Sớ giải nói là của một giáo sư Udumbara (?) soạn (3). (1) (2) (3) Gv. 59. Bode, op. cit., p. 5. Gv. 65.

Peṭakālaṅkara.—Sớ giải về Nettippakaraṇa do Ñāṇābhivaṃsa soạn
(1)
.
(1)
Sās., p. 134.
Peṇṇākaṭa.—Xem Bheṇṇākaṭa.

Petavatthu.—Quyển thứ 7 của Khudddaka Nikāya, gồm 51 chuyện mô tả cảnh giới khổ đau của các loài quỷ do ác nghiệp của chúng tạo ra ở đời này (1). Petavatthu có một Chú giải, Petavatthuvaṇṇanā hay Petavatthu- Aṭṭhakathā, do Dhammapāla viết; chú giải này làm một phần của Vimalavilāsinī (2). Trưởng lão Mahinda thuyết Petavatthu cho Anulā (công chúa của Vua Muṭasiva) và 500 nữ đồng hành của bà lúc các bà vô Anurādhapura (3). (1) (2) (3) Do P.T. S. xuất bản, 1889. Gv. 60. Mhv. xiv. 58.

Pettaṅgavāḷika.—Tự viện do Vua Saddhā-Tissa (75-59 B.C.) kiến tạo
(1)
.
(1)
Mbv. xxxiii. 8.
Petteyya Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh hiếu kính với cha; và nhiều hơn là các chúng sanh không hiếu kính với cha (1). (1) S. v. 467.

Penambaṅgana.—Xem Setambaṅgana. 1. Pemma Sutta.--Luyến ái sanh từ luyến ái, sân sanh từ luyến ái, luyến ái sanh từ sân, sân sanh từ sân. Tu tập thiền định đưa đến sự giải thoát khỏi bốn luyến ái này (1). (1) A. ii. 213 ff.

2. Pemma Sutta (hoặc Sāriputta-Koṭṭhita) Sutta.—Đàm luận giữa hai
Tôn giả Sāriputta và Moggallāna về sự tồn tại của Thế Tôn sau khi Ngài nhập diệt (1).
(1)
S. v. 467.
Peraddoṇī.—Thành phố ở Tích Lan, hiện nay là Peradeṇiya (1). (1) Cv. xci. 2.

Perumpalaya.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 287.

Peḷagāma-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Kuṭakaṇṇa-Tissa kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxiv. 32; xem thêm Mhv. Trs. 240, n. 1.

Peḷahāla.—Làng ở Tích Lan do Vua Aggabodhi IV cúng dường cho
Padhānaghara; Padhānaghara do ông xây cho Trưởng lão Dāṭhāsiva (1).
(1)
Cv. xlvi. 13.

Peḷivāpikagāma.—Làng cách Anurādhapura bảy lý về hướng Bắc. Lúc Vua Duṭṭhagāmaṇī tìm vật liệu xây Mahā Thūpa, một người thợ săn khám phá bốn viên ngọc gần hồ nước trong làng này (1). (1) Mhv. xxviii. 39; Mhv. Trs. 190, n. 1.

Pesakāradhītuvatthu.—Chuyện con gái người thợ dệt ở Āḷavi. Lúc Phật thuyết về cái chết không tránh khỏi của chúng sanh tại Aggāḷava- cetiya, chỉ có mình nàng ngộ, dầu nàng mới lên 16. Ba năm sau Phật trở lại Āḷavi và được dân chúng cung thỉnh long trọng. Sau khi thọ trai xong, Ngài không thuyết pháp cám ơn như thường lệ, mà đợi đến lúc cô con gái người thợ dệt đến (sau khi nàng hoàn tất công việc của cha giao phó). Bấy giờ Ngài đặt cho nàng nhiều câu hỏi với mục đích cho quần chúng biết đến trí tuệ của nàng. Sau bài pháp thoại, nàng đắc quả Dự lưu. Ngay ngày hôm ấy, nàng bị tai nạn trên khung cữi và mạng chung. Cha nàng gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán (1). (1) DhA. iii. 170 ff.

Pesalā-atimaññanā Sutta.--Một thời Tôn giả Vangīsa trú ở Āḷavi, tại đền Aggāḷava-cetiya, cùng với giáo thọ sư là Tôn giả Aggāḷava-cetiya. Bấy giờ, Tôn giả thường hay khinh miệt các vị tỳkheo ôn hòa khác vì hãnh diện với biệt tài của mình. Lúc biết mình kiêu mạn, Tôn giả tự hối trách (1). (1) S. i. 187 f.

Pesuna Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nói lời thô ác; và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nói lời thô ác (1). (1) S. v. 469.

Pessa.—Người giữ voi ở Campā. Ông yết kiến Phật tại bờ hồ Gaggarā; bấy giờ Du sĩ Kandaraka cũng có mặt, và Phật thuyết Kandaraka Sutta. Lúc Pessa ra về, Phật bảo ông là người có trí và nếu ông ở lại lâu hơn ông có thể được giáo giới nhiều điều quý giá (1).

(1) M. i. 339-42.

Pokkhara.—Một loại nhạc cụ hay là một nhạc công trên cõi Thiên (1). (1) VvA. 93; xem thêm ghi chú nơi trang 372.

Pokkharakkhī.—Một trong các phu nhơn của Phó vương
Candakumāra (Bồ Tát) (1).
(1)
J. vi. 148.

Pokkaraṇiyā.—Tịnh xá ở Sāmagāma; có lần Phật an trú tại đây (1). (1) A. iii. 309; AA. ii. 660. Người dịch (GS. iii. 220) gọi đó là một hồ sen; Chú giải gọi đó là tịnh xá.

Pokkharaṇi Sutta.—Đối với vị Thánh đệ tử đã chứng được minh kiến, khổ còn lại đối với khổ đã diệt ít hơn như nước lấy bằng đầu ngọn cỏ ít hơn nước trong hồ dài 50 do

tuần, rộng 50 do tuần và sâu 50 do tuần (1). (1) S. ii. 134; ibid., v. 460.

Pokkharavatii.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Upatissa II kiến tạo (1). (1) Cv. xxxvii. 185.

Pokkharavatī.—Thành phố sinh quán của hai Thương gia Tapussa và
Bhalliya (1).
(1)
ThagA. i. 48.

Pokkarasāti, Pokkharasādi.—Bàlamôn Mahāsāla rất giàu có và tinh thông học nghệ, sanh sống trong Ukkaṭṭhā, trên đất ân tứ của Vua Pasenadi. Ông phái đệ tử là Thanh niên Ambaṭṭha đến Icchānaṅgala để xem tiếng đồn tốt đẹp về Phật có đúng không. Lúc nghe nói Ambaṭṭa có những lời vô giáo dục đối với Phật, Pokkarasāti đến xin lỗi Ngài. Hôm sau, ông thỉnh Ngài thọ thực, và sau đó xin quy y Tam Bảo và từ nay cho đến mạng chung trọn đời quy ngưỡng Phật. Ông đắc quả Dự lưu (1). Là người làu thông học nghệ, ông thường được mời tham dự các buổi hội họp của các Bàlamôn ở Manasākaṭa (2) và Icchānaṅgala (3). Ông có nhiều đệ tử, như hai thanh niên Bàlamôn Vaseṭṭha (trong Vaseṭṭha Sutta) và Subha-Todeyyaputta (trong Subha Sutta). Subha-Todeyyaputta bạch Phật rằng lời nói của Pokkarasāti về các Bàlamôn và Samôn là trống rỗng vì làm sao các vị ấy còn là người mà có thể biết được hay chứng được các pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh. Dĩ nhiên

đây là ý tưởng của Subha-Todeyyaputta trước khi yết kiến Phật. Kinh Subha Sutta còn đề cặp đến tỳ nữ của Pokkharasāti là Puṇṇikā. Chú giải (6) nói nhiều về sự lôi cuốn của Pokkharasāti. Ông có nước da trắng màu bông sen, tóc màu ngọc bích, mắt như bông sen xanh, vân vân, và oai nghi của bậc vương giả. Vào thời Phật Kassapa ông là một Bàlamôn làu thông ba kinh Vệđà, thường bố thí cúng dường, và sanh lên cõi Thiên. Tôi tái sanh làm người, nhưng kinh thường bụng mẹ, ông sanh vọt ra trong một bông sen mọc ở một hồ trên Himavā. Một ẩn sĩ đem ông về nuôi dưỡng và dạy cho kinh Vệđà. Nhà vua hoan hỷ với sự làu thông học nghệ của ông nên ban cho ông phẩm cao quý Ukkaṭṭhā. Ông được gọi Pokkharasāti vì ông sanh trong bông sen. Divyāvadāna (7) gọi ông là Puṣkarasārī và có kể chuyện con gái ông là Prakṛti. (1) (2) (3) D. i. 87 f., 106 ff. Ibid., 235. SA. p. 115. (4) (4) Ibid., vs. 594. M. ii. 200 ff.; Vimānavatthu có nói đến một đệ tử khác của ông là Chattamāṇava (q.v.) bị giết lúc đem quà đến ông (Vv. v. 3; VvA. 229 ff.).

Poṭiriya.—Xem Selissariya.

1. Poṭṭhapāda.—Du sĩ ngoại đạo (Paribbājaka). Đàm luận của ông với Phật về sự diệt tận các tăng thượng tưởng tại vườn của Hoàng hậu Mallikā trong thành Sāvatthi được ghi lại trong Poṭṭapāda Sutta. Vì tín thọ lời Phật dạy, ông bị bạn mỉa mai gay gắt. Ít hôm sau, ông đi cùng Citta Hatthisāriputta (q.v.) đến viếng Phật lần nữa, Ngài tiếp tục thuyết về đề tài hôm trước. Sau bài pháp thoại, Poṭṭhapāda và Citta Hattisāriputtā xin quy y Phật (1). Poṭṭpāda được xác định là Pukkhusa, một trong bốn cận thần của Vua Vedeha trị vì Mithilā, nói trong Mahā-Ummagga Jātaka (2). (1) (2) D. i. 178 ff. J. vi. 478.

2. Poṭṭhapāda.—Bồ Tát sanh làm con vẹt. Xem chuyện trong Rādha

Jātaka [1] (1).

(1)

J. i. 495.

3. Poṭṭhapāda.—Chim vẹt, em của Rādha . Poṭṭhapāda chỉ Tôn giả Ānanda; Rādha chỉ Bồ Tát . Xem chuyện trong Rādha Jātaka [2] (1).

(1)

J. ii. 132 ff.

4. Poṭṭhapāda.—Chim vẹt, em của Bồ Tát và chỉ Tôn giả Ānanda.

Xem chuyện trong Kālabāhu Jātaka (1).

(1)

J. iii. 97 ff.; xem thêm J. iv. 129.

5. Poṭṭhapāda Thera.—Ông sanh làm Hoàng tử Sunetta của Vua Kitava. Vì phỉ báng một vị Phật Độc Giác, ông bị đoạ địa ngục Avīci. Sau đó ông tái sanh vào một gia đình đánh cá ở gần Kuṇḍinagara. Nhớ lại kiếp trước, ông không chịu đánh bắt cá nên bị cha đuổi đi. Tôn giả Sāriputta đem ông về nuôi và được Phật cho phép thọ giới. Không bao lâu sau ông đắc quả Alahán và cùng trú với mười hai vị nữa tại Sānavāsipabbata. Thân thích của Poṭṭhapāda đều sanh làm ngạ quỷ. Cha ông gởi em ông đến nhờ ông hộ trì cho gia đình. Ông đi khất thực và bố thí lại cho các bạn đồng phạm hạnh dưới danh nghĩa của thân thích ông, nên sau đó họ hàng ông đều được an lạc (1). Pv. iii. 2; PvA. 177 ff.

Poṭṭhapāda Sutta.—Phật ghé viếng các Du sĩ ngoại đạo (Phật) tại vườn Hoàng hậu Mallikā (1). Bàlamôn Poṭṭhapāda thỉnh vấn và được Phật giải thích về sự diệt tận các tăng thượng tưởng. Kinh còn đề cặp đến rất nhiều đề tài mà các du sĩ ngoại đại đang bàn tán ồn ào trước khi Phật đến, ví như về vua chúa, ăn trộm, đại thần, binh lính, …., hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, sự hiện hữu và sự không hiện hữu (1). (1) D. i. 178-203.

Poṭhila, Poṭhṭhila Thera.—Ông làu thông Tam Tạng và từng thuyết cho chúng tỳkheo đông đảo, nhưng ông không đắc quả. Để thúc đẩy ông nỗ lực, Phật gọi ông là —Tuccha-Poṭhila‖. Poṭhila biết ý, nên vượt 120 lý đến rừng và trú lại đây 30 tháng. Ông nhờ vị sư trưởng giúp đở nhưng được giới thiệu qua một tỳkheo trẻ, rồi tỳkheo này giới thiệu ông đến một vị khác, vân vân và vân vân, đến khi ông được giới thiệu với một sadi bảy tuổi đang ngồi vá y. Dẹp bỏ tất cả tự ái, ông hỏi ý kiến của sadi. Để thử ông, sadi bảo ông nhảy xuống ao với y đắp trên thân. Ông nhảy xuống ao theo lời sadi. Hoan hỷ, sadi dạy ông rằng muốn bắt con rắn mối chun vô hang có sáu miệng, phải đậy năm miệng trước đã. Như vậy, phải đóng năm căn và an trú trên ý căn. Sau bài pháp, Phật phóng hào quang và xuất hiện trước mặt ông; ông đắc quả Alahán (1). Tôn giả Moggallāna có nói hai vần kệ về ông trong Theragāthā (2). (1) (2) DhA. iii. 417-21. vs. 1174-5.

Pota, Potana, Potala, Potali.—Bao Tĩnh Noa. Thành trong nước Kāsi do Vua Assaka trị vì (1). (1) J. ii. 155 f.; J. iii. 3; xem thêm VvA. 259. Có thể gần trú xứ của Bàlamôn khổ hạnh

Bāvarī (xem SNA. ii. 581).

Potaliputta.—Du sĩ. Ông viếng Tôn giả Samiddhi ở Veḷuna trong Rājagaha và bảo ông có nghe Phật nói rằng: —"Hư vọng là thân nghiệp, hư vọng là khẩu nghiệp, chỉ có ý nghiệp là chân thật. Và có một Thiền chứng (samapatti), do thành tựu Thiền chứng này, sẽ không có cảm giác gì". Samiddhi nói Potaliputta chớ có phỉ báng Thế Tôn; Ngài không có nói như vậy. Đoạn Potaliputta hỏi ông về kinh nghiệm của ông. Sau khi nghe Samiddhi trả lời, ông không tán thán không phản đối, chỉ đứng dậy đi ra. Lúc câu chuyện đến tai Phật, Ngài quở Samiddhi trả lời quá hấp tấp (1). (1) Xem chi tiết trong Mahākammavibhanga Sutta (M. iii. 207).

1. Potaliya.—Gia chủ ở Āpaṇa. Lúc Phật gặp ông trong rừng, Phật gọi ông là gia chủ. Ông không hoan hỷ và phẫn nộ. Ông bảo rằng ông đã từ bỏ tất cả nghiệp vụ và đoạn tận tất cả tục sự; giao tất cả tài sản cho các con và chỉ sống với đồ ăn đồ mặc tối thiểu. Phật giảng cho ông rõ thế nào là đoạn tận các tục sự trong giới luật bậc Thánh. Sau bài pháp, ông xin quy y (1) (1) M. i. 359.

2. Potaliya.—Du sĩ, có thể là Potaliya [1]. Xem Potaliya Sutta [2].

1. Potaliya Sutta.--Phật giảng cho Potaliya [1] rõ thế nào là đoạn tận các tục sự trong giới luật bậc Thánh, tức là từ bỏ: sát sinh, lấy của không cho, nói dối, nói hai lưỡi, tham dục, sân hận huỷ báng, phẫn não, và quá mạn. Sau khi thành tựu xả niệm thanh tịnh vô thượng, và với các lậu hoặc được đoạn trừ, vị này với thượng trí, tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992]. (1) M. i. 359.

2. Potaliya Sutta.--Phật giảng cho Potaliya [2] về bốn hạng người trên đời: hạng người nói lời tán thán và không tán thán đúng người và đúng thời, và hạng người nói lời tán thán và không tán thán không đúng người và không đứng thời. Sau bài pháp thoại, ông xin quy y (1). (1) A. ii. 100 f.

Pottika, Pottiya.—Con của người thợ may và bạn của Nigrodhakumāra và
Sākha-kumāra. Lúc Nigrodha lên ngôi, Pottika được cử làm
Chủ ngân khố. Xem chi tiết trong Nigrodha Jātaka (N0. 445). Pottika chỉ
Tôn giả Ānanda (1).
(1)
J. iv. 37 ff.
Potthaka Sutta.--Có tấm vải bằng vỏ cây hoàn toàn mới, sắc xấu, cảm xúc khó chịu, và không có giá trị; có tấm vải bằng vỏ cây bậc trung, sắc xấu, cảm xúc khó chịu, và không có giá trị; có tấm vải bằng vỏ cây cũ kỹ, để lau chùi nồi niêu, hay đáng được quăng ra đống rác. Cũng vậy, có sadi, tỳkheo và Trưởng lão theo ác pháp, vị ấy được gọi là có —sắc xấu‖. Những ai theo vị ấy bị bất hạnh, đau khổ lâu dài. Những ai cúng dường vị ấy không có quả lớn, không có ích lợi lớn (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. i. 246.

Pothakuṭṭha.—Ông là người Damiḷa, tướng của Vua Aggabodhi IV. Ông kiến tạo và cúng dường Māṭambiyapadhānaghara, xây nhiều kiến trúc trong Puppurā-pariveṇa, Kurundapillaka-vihāra, và Mahārājaghara. Lúc nhà vua băng hà, ông nhiếp chánh, bỏ tù phó vương Dāṭhāsiva và lập Datta ở Dhanapiṭṭhi lên ngôi. Khi Datta băng hà, ông đưa Hatthadāṭha lên chấp chánh. Về sau, lúc Mānavamma nổi lên chống ông, ông dùng cơm tẩm thuốc độc do bạn ông là thủ trưởng châu quận Merukandara dưng lên và mạng chung (1). (1) Cv. xlvi. 19, 39, 44; xlvii. 55, 61.

Potthadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước cúng dường vỏ cây (? pottha) lên Phật, Pháp, Tăng (1). (1) Ap. i. 237.

Potthasāta.--Tướng của Vua Aggabodhi IV. Ông kiến tạo Aggabodhipariveṇa trong Jetavanārāmā ở Anurādhapura (1). (1) Cv. xlvi. 22.

Potthā.—Phu nhơn của chú của Vasabha, tướng của Vua Subha. Bà cứu Vasabha, nên khi Vasabha lên ngôi, ông phong bà làm hoàng hậu (1). Bà có xây một tháp và một đền nối liền Catussāla trong Mahāvihāra (1). (1) (2) Mhv. xxxv. 70. Ibid., vs. 90.

Ponamaravatī.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, thường được nói đến trong các chiến dịch của Tướng Laṅkāpura (1).

(1) Cv. lxxvii. 20, 22, 92.

Porāṇavaṃsa.—Biên niên sử, có thể là của Tích Lan, nói trong Gandhavaṃsa (1). (1) p. 70.

Porogāhali.--Quận trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan (1). (1) Cv. lxvi. 108.

Polajanaka.—Vương tử út của Vua Mahājanaka. Xem chuyện trong
Mahājanaka Jātaka (1).
(1)
J. vi. 30 ff.
Polannarutala.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii. 49.

Polamittā (v.l. Posamittā).—Nữ dạxoa, phu nhơn của Chúa dạxoa
Mahākālasena ở Tích Lan. Bà là công chúa của thành Laṅkāpura; mẹ bà là Goṇḍā (1).
(1)
MṬ. 259 f.
Posāla.—Đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī. Vấn đáp giữa ông với
Phật được ghi lại trong Posālamāṇava-pucchā (Posāla Sutta), Phẩm Trên
Đường Đến Bờ Bên Kia (Pārāyana), Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
SN. vs. 1006, 1112-5.
Posiya Thera.—Con của một chủ nhân khố rất giàu ở Sāvatthi, và là em của Trưởng lão Saṅgāmajita. Ông lập gia đình và có một con. Sau đó, ông xuất thế, gia nhập Tăng Đoàn, sống độc cư trong rừng, và đắc quả Alahán. Lần nọ, ông đến Sāvatthi để đảnh lễ Phật

và ghé thăm nhà. Bà mời ông thọ trai. Lúc thấy bà có ý dụ dỗ, ông lật đật ra đi. Vào thời Phật Tissa ông làm thợ săn. Vì lòng bi mẫn đối với ông, Phật theo ông vô rừng. Ông đảnh lể Ngài và làm sàng tọa bằng cỏ cúng dường Ngài. Ngay sau đó ông bị cọp vật chết (1). Ông có thể là Trưởng lão Tiṇamuṭṭhidāyaka nói trong Apadāna (2) . (1) (2) Thag. vs. 34; ThagA. i. 96 ff. Ap. i. 280; xem thêm ii. p. 455.

PH

1. Phagguna.--Tỳkheo Phagguna đến Sāvatthi yết kiến Phật. Ông bạch hỏi có căn nào (mắt, tai, mủi, ...) có thể biết và tuyên bố về chư Phật quá khứ đã nhập Niết-bàn. Phật bảo không (1). Ông có thể là vị tỳkheo nói trong Aṅguttara Nikāya (2) được Phật đến viếng thăm và an ủi trong lúc ông bị bệnh theo đề nghị của Tôn giả Ānanda. Phagguma mạng chung sau đó và đắc quả Alahán (1). (1) (2) S. iv. 52. A. iii. 379 ff.

2. Phagguna.—Xem Moḷiya-Phagguna.

1. Phagguna Sutta.—Có căn nào (mắt, tai, mủi, ...) có thể biết và tuyên bố về chư Phật quá khứ đã nhập Niết-bàn. Phật bảo không (1). (1) S. iv. 52.

2. Phagguna Sutta.—Nghe Tôn giả Ānanda bạch, Phật đến viếng thăm Tôn giả Phagguna [1] đang bị trọng bịnh. Ngài nói pháp để làm cho Tôn giả hoan hỷ, phấn khởi. Sau khi Phật ra về không bao lâu Tôn giả mạng chung. Tôn giả Ānanda bạch Phật rằng Tôn giả Phagguna mạng chung với các căn sáng chói. Phật giảng về sáu lợi ích được nghe pháp đúng thời (1). (1) A. iii. 379 ff.

3. Phagguna Sutta.—Ghi lại cuộc luận đàm giữa Phật và Tôn giả Moḷiya-Phagguna. Tôn giả bạch hỏi có ai ăn xúc thực, ai cảm xúc, ai cảm thọ, ai khát ái, ai chấp thủ không? Phật đáp rằng câu hỏi ấy không thích hợp. Ngài nói thêm rằng tất cả đều do duyên khởi (1). (1) S. ii. 12 ff.

Phaggunī.—Một trong hai Aggasāvikā của Phật Nārada (1). (1) Bu. x. 24; J. i. 37.

Phandana Jātaka (N0. 475).--Chuyện Cây Hồng Phượng Vĩ. Có một hắc sư tử thường nằm dưới gốc cây hồng phượng vĩ (phandana) rình mồi. Một hôm, nhánh cây rớt xuống làm sư tử bị thương nơi vai. Sư tử mắng chửi thần cây. Thấy người thợ mộc đi tìm gỗ đóng xe, sư tử chỉ ông đốn cây hồng phượng vĩ để trả thù. Thấy nguy, thần cây giả làm tiều phu đến nói với người thợ mộc, nếu ông lột được da cổ con hắc sư tử và dùng một miếng

chừng bốn lóng tay phủ lên vành bánh xe, bánh xe sẽ vững vàng và ông được nhiều lợi lớn. Người thợ mộc vừa giết sư tử vừa đốn cây (1). Chuyện kể về sự tranh chấp giữa hai tộc Sākya và Koliya (2). (1) (2) J. iv. 207 ff. SNA. i. 358.

Phala Jātaka (N0. 54).--Chuyện Trái Cây. Bồ Tát sanh làm trưởng đoàn thương hồ. Lúc đoàn đi qua rừng, ông dặn các bạn đồng hành không được ăn trái, bông hay lá hái trong rừng này nếu không được phép của ông. Nơi bìa rừng có cây kimpakka giống như cây xoài. Vài người hái trái ăn, bị bịnh. Ông cho thuốc và hết bịnh. Hôm sau, dân làng chạy đến cướp của vì tưởng rằng các thương nhơn này đều chết hết như các nhơn

từng đi ngang qua đây. Họ ngạc nhiên thấy không ai bị trúng độc. Chuyện kể về thật giỏi về các loại trái cây. Đứng dưới đất nhìn lên cây, kẻ ấy biết trái này còn sống, trái này hơi chín, trái này thiệt chín (1). (1) J. i. 270 ff.

1. Phala Sutta.—Được tu tập làm cho sung mãn năm căn đưa đến một trong hai quả như sau: được chánh trí ngay trong hiện tại, hay được quả Bất lai nếu có dư tàn (1). (1) S. v. 236.

2. Phala Sutta.—Như trên, nhưng thế năm căn bằng bốn như ý túc (1). (1) S. v. 285.

3. Phala Sutta.--Được tu tập làm cho sung mãn năm căn đưa đến bảy quả (1). (1) S. v. 285 f.

4. Phala Sutta.--Được tu tập làm cho sung mãn bốn pháp sau đưa đến chứng ngộ quả Dự lưu: thân cận với bậc chơn nhơn, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tuỳ pháp (1). (1) S. v. 285 f.

Phalakadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông là thợ đóng xe (yānakāra) từng dưng lên Phật Vipassī tấm ván trầm hương. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Bhavanimmita (v.l. Santa) (1). Ông có thể là Trưởng lão Tissa [13] (2). (1) (2) Ap. i. 174. ThagA. i. 199 f.

Phalagaṇḍa.—Một trong bảy tỳkheo giải thoát được sanh lên cõi Vô phiền thiên (Avihā) vượt qua đời phiền trược, vượt lịnh thần chết, thoát ách chư Thiên (1). (1) S. i. 35, 60, vân vân.

Phalagga-pariveṇa.—Tăng xá trong Anurādhapura do Vua
Devānampiyatissa kiến tạo ngay trên chỗ Tôn giả Mahinda ngồi thiền định
(1)
.
(1)
Mhv. xv. 209.
1. Phaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm ẩn sĩ trên
Himavā, từng dưng lên Phật Phussa một nắm trái cây (1).
(1)
Ap. i. 130.
2. Phaladāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông làm ẩn sĩ, làu thông ba kinh Vệđà, từng dưng lên Phật trái puṇḍarīka. Vào 107 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sumaṅgala (1). Ông có thể là Trưởng lão Susārada (2). (1) (2) Ap. i. 160 f. ThagA. i. 167.

3. Phaladāyaka Thera.--Alahán. Còn được gọi là Piyālaphaladāyaka. Vào thời Phật Sikkhī ông làm chim bồ câu từng dưng lên Phật trái piyāla. Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Mālabhi (1). Ông có thể là Trưởng lão Devasabha (2). (1) (2) Ap. i. 169 f. ThagA. i. 187 f.

4. Phaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước Phật Siddhatta đến khất thực sau khi xả định, ông dưng lên Ngài nhiều thứ trái cây khác nhau. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Ekajjha (1). (1) Ap. i. 239.

5. Phaladāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông làm ẩn sĩ sống trên bờ sông Bhāgīrathī (sông Hằng), từng dưng lên Phật tất cả các trái cây ông hái để thọ thực (1). (1) Ap. i. 250.

Phaladāyaka-vimāna Vatthu.—Chuyện vị quan giữ ngự uyển của Vua Bimbisāra. Nhà vua muốn ăn xoài phi mùa, ông làm mọi cách để cây xoài

ra bốn trái cho vua ngự. Trên đường đem xoài vô cung, ông gặp Tôn giả Moggallāna và cúng dường hết cả bốn trái xoài, dầu biết sẽ bị tội đối với vua. Tôn giả dưng xoài lên Phật, và Ngài cho ba Tôn giả Sāriputta, Mahā- Kassapa và Moggallāna mỗi người một trái. Lúc chuyện đến tai Vua Bimbisāra, ông rất hoan hỷ và ban cho quan giữ vườn nhiều phẩm vật, kể cả lợi tức của một làng. Sau khi mạng chung, viên quan giữ vườn sanh lên cõi Tāvatiṃsa; Tôn giả Moggallāna có gặp ông trên đó (1). (1) Vua. vi. 3; VvA. 288 ff.

Pharusa Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nói lời thô ác; và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nói lời thô ác (1). (1) S. v. 469.

Phalika.—Một đỉnh của Hy Mã Lạp Sơn (1). Động Phalika nằm trên núi này (2). (1) (2) J. v. 415. J. ii. 6, 7, 8.

Phalikasandāna.—Một trong số Trưởng lão trú tại Kukkuṭārāma trong
Pāṭaliputta vào thời Phật tại thế (1).
(1)
Vin. i. 300.
Phaḷudhiya.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 99.

1. Phassa Sutta.--Do duyên giới sai biệt, tưởng sai biệt sanh khởi, vân vân (1). (1) S. ii. 146.

2. Phassa Sutta.--Nhản xúc là vô thường, biến hoại, đổi khác. Với ai, đối với những pháp này, biết rõ như vậy, thấy như vậy, vị ấy được gọi là đã chứng Dự lưu, không còn bị thối đọa, quyết chắc hướng đến giác ngộ. Cũng vậy đối với nhĩ xúc, tỷ xúc, vân vân (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 226.

3. Phassa Sutta.—Sự sanh khởi của sáu căn là sự sanh khởi của khổ, của bệnh hoạn, của già chết (1). (1) S. iii. 230.

4. Phassa Sutta.--Dục tham đối với sáu căn là tùy phiền não của tâm (1).

(1) S. iii. 233.

Phassamūlaka Sutta.--Có ba thọ do xúc sanh, lấy xúc làm căn bản, lấy xúc làm nhân duyên, lấy xúc làm trợ duyên: lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ (1). (1) S. iv. 215.

Phassāyatanika Sutta.—Phật thuyết về tầm quan trọng đối với sự thật biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của sáu xúc xứ để thành tựu Phạm hạnh (1). (1) S. iv. 43 f.

Phārusa, Phārusaka.—Một vườn bông trên cõi Tāvatiṃsa (1). (1) J. vi. 278; VibhA. 439; PSA. 259, vân vân.

Phārusaka.—Vườn bông ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I thiết kế (1). (1) Cv. lxxix. 10.

Phārusaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy
Phật Vipassī và dưng lên Ngài trái phārusa (1).
(1)
Ap. i. 296.
Phālakāla,--Danh tánh của ba tướng của Vua Rohāṇa bị Vua
Parakkamabāhu I chinh phục (1).
(1)
Cv. lxxv. 180, 183.
1. Phāsu Sutta.—Có năm lạc trú: bốn thiền chứng và chứng ngộ tâm giải thoát với thắng trí (1). (1) A. iii. 119.

2. Phāsu Sutta.—Có năm an ổn trú: an trú từ thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, giữ các giới không bị sứt mẻ, được người trí tán thán và sống thành tựu tri kiến của bậc Thánh (1). (1) A. iii. 132; cf. D. ii. 88.

Phāsuvihāra Vagga.—Phẩm 11: Phẩm An Ổn Trú, Chương Năm Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) 127 ff.

Phudhamanakamanta.—Được đề cặp trong dhammika-vijjā (1). (1) VibhA. 410.

Phulla.—Vào 92 kiếp trước có bảy vì vua trị vì dưới vương hiệu Phulla;
tất cả là tiền thân của Trưởng lão Saṅgharakkhita (Kadambapupphiya) (1).
v.l. Puppha.
(1)
ThagA. i. 217; Ap. i. 217.
Phusatī.—Công chúa của Vua Madda, cũng là Chánh hậu của Vua Sañjaya xứ Sivi và mẹ của Đại sĩ Vessantara. Trong một tiền kiếp bà là Sudhammā, công chúa của Vua Kiki, từng dưng lên Phật Vipassī trầm hương nên được sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Lúc bà rời cõi Tāvatiṃsa, Thiên chủ Sakka ban cho bà mười điều ước: làm chánh hậu, có mắt đen, lông mài đen, được gọi là Phusatī, có hoàng nam, giữ người thon đẹp, có vú chắc săn, có tóc đen, có da mịn, và có thể cứu người bị tội. Bà được gọi là Phusatī vì lúc bà ra đời, thân bà thơm mùi hương trầm. Bà là tiến kiếp của Hoàng hậu Mahāmāyā (1). (1) J. iv. 480 ff, 593; Cyp. i. 9.

—Phussatī‖ Sutta.—Có xúc thì có chạm. Ai hại người hái quả ác (1). (1) S. i. 13.

1. Phussa.--Vị Phật thứ 18 trong 24 vị xuất thế. Ngài sanh tại Sirimāuyyāna ở Kāsi. Cha Ngài là Sátđếlỵ Jayasena (1) và mẹ Ngài là Bà Sirimā. Ngài sống sáu ngàn năm trong ba cung điện Garuḷa, Haṃsa và Suvaṇṇabhara. Phu nhơn Ngài là Bà Kisāgotamī và con của hai ông bà là Ānanda (Anūpama). Ngài cao 58 cubit. Ngài xuất thế bằng cách cỡi voi và tu khổ hạnh sáu tháng. Ngài được ái nữ của một chủ ngân khố, Sirivaḍḍhā, dưng cháo sữa và ẩn sĩ Sirivaḍḍha dưng cỏ làm bồ đoàn dưới gốc cây āmaṇḍa (āmalaka, cây duốt núi). Ngài có hai Nam Đại đệ tử Sukhita (Surakkhita) và Dhammasena; hai Nữ Đại đệ tử Cālā (Sālā) và Upacālā (Upasālā); Thị giả Sambhiya; hai Nam cư sĩ hộ trì Dhanañjaya và Visākha; hai Nữ cư sĩ hộ trì Padumā và Nāgā. Lúc bấy giờ Bồ Tát là Sátđếlỵ Vijitāvī ở Arimanda. Phật Phussa tại thế chín ngàn năm và nhập diệt tại Sonārāma (Setārāma) ở Kusinārā; xá lợi Ngài được rải ra bốn phương. Phật Phussa có người chị mệnh danh Ambapāli (3). (1) AA. (i. 144) nói rằng cha ông là Mahinda và Ngài có ba anh em cùng cha khác mẹ, mà Uruvela Kassapa (i. 165) trong hiện kiếp là một.

(2) (3) Bu. xix. 1 ff.; BuA. 192 f.; PvA. 19 f. Ap. ii. 613.

2. Phussa Thera.—Ông là con của một vị vua trị vì một tỉnh và được học đầy đủ các học nghệ. Nghe một Đại Trưởng lão thuyết pháp, ông xuất thế và gia nhập Tăng Đoàn, tu tập thiền định, và đắc quả Alahán. Một hôm, Ẩn sĩ Paṇḍarassagotta nghe ông thuyết pháp, có hỏi ông về tương lai sự tiến bộ của các tỳkheo và được ông trả lời bằng kệ ghi trong Theragāthā (1). (1) vs. 949-80; ThagA. ii. 82 f.

1. Phussadeva.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật Dhammadassi (1). (1) J. i. 39; Bu. xvi. 18.

2. Phussadeva Thera.—Một vị giáo sư thù thắng về Vinaya ở Tích Lan
(1)
. Ông đồng thời với Upatissa nhưng có kiến khác biệt (2).
(1) (2)
Vin. v. 3. Xem Sp. i. 263; ii. 456, 495; iii. 651, 653; iv.
890.
3. Phussadeva Thera.—Trưởng lão thường trú ở Kaṭakandhakāra, Tích Lan. Ông là một trong nhưng vị tham gia các cuộc hội họp đề cặp trong các Kinh Bổn sanh Kuddālaka, Mūgapakkha, Ayoghara, và Hatthipāla (1). Có lần Māra giả làm Phật đến dụ dỗ ông, nhưng ông nhận ra, và thiền quán về đề tài này ông đắc quả Alahán (2). (1) (2) J. iv. 490; vi. 30. Vsm. 263.

4. Phussadeva.—Một chủ soái của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Ông sanh tại làng Gaviṭa; cha ông là Uppala. Có lần Phussadeva đến tịnh xá, thấy con ốc tù và dưới gốc Bồ Đề, lấy thổi làm mọi người kinh ngạc; do đó ông có tên Ummāda-Phussadeva. Như cha (1), ông là một tay cung giỏi, ông giỏi nhứt trên đảo (2). Trong trận chiến với Vua Bhalluka, Phussadeva ngồi trên lưng voi sau Vua Duṭṭhagāmaṇī và bắn hạ Bhalluka. Mũi tên ông bắn ra quẹt tai Vua Duṭṭhagāmaṇī khiến máu ra. Để chuộc tội, Phussadeva cắt tai mình trình Vua. Về sau nhà vua cắm mũi tên của Phussadeva xuống đất và chồng kahāpaṇa phủ mũi tên rồi ban số tiền này cho ông (3). (1) (2) (3) Mhv. xxiii. 82 f. Ibid., xxv. 82.

Ibid., 91 ff.

Phussamitta.--Vị tỳkheo trú tại Kurundaka-vihāra ở Tích Lan. Ông là một luận sư (1). (1) AA. i. 31.

Phussamitā.—Một chúng sanh sống dưới địa ngục phải chịu sự đau khổ trong cảnh ác đạo (vinipātikā), có thần thông đi trên hư không (1). (1) Vsm. 382; PSA. 79.

Phussā.—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật Tissa (1). (1) J. i. 40; Bu. xviii. 22.

Pheggū.—Trưởng lão ni ở Jambudīpa đến Tích Lan dạy Vinaya (1). (1) Dpv. xviii. 12.

Phena Sutta.--Sắc ví với đống bọt, thọ ví bong bóng nước, tưởng ví ráng mặt trời, hành ví với cây chuối, thức ví với ảo thuật; các pháp này không thật, trống không. Kinh này được thuyết tại Ayojjhā trên bờ sông Hằng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 140 f.

B 1. Baka.—Phạm Thiên. Lúc Phật trú tại Ukkaṭṭhā ở Subhagavana, Ngài biết được tâm tư của Baka khởi lên tà kiến rằng đây là thường hằng, đây là viên mãn, đây là không sanh, không già, không chết, nên đến viếng ông để chỉ cho ông thấy sự vô minh của ông. Baka tiếp đón Ngài nhưng vì bị Māra ám, ông không nhận mình vô minh, cho đến khi Phật dùng thần thông ngăn cản, ông biến đi trong đêm tối. Tiếp theo, Phật kể lại bốn câu chuyện liên quan đến tiền kiếp của ông, lúc ông làm nhà tu khổ hạnh Kesava (1). Chuyện 1: Baka sanh trong một gia đình quý tộc, xuất gia, làm ẩn sĩ mệnh danh Kesava. Ngày nọ, ông thấy một đoàn xe thương buôn đang khốn cùng trong sa mạc. Ông dùng thần thông tạo nên một dòng nước để cứu đoàn. Chuyện 2: Lúc trú trên bờ sông Eṇī, ông thấy làng gần đó bị bọn thổ phỉ tấn công, ông dọa cho bọn chúng rút lui bằng cách làm cho chúng thấy quân triều đình đang tiến tới. Chuyện 3: Ông thấy chiếc thuyền trên sông bị Xà vương chụp vì Xà vương không thích thái độ rượu chè ca hát vui chơi của đám người trên đó. Kesava hiện hình làm Kim xí điểu đuổi Xà vương đi. Chuyện 4 được kể trong Kesava Jātaka (Số 346) (q.v.): Bồ Tát sanh làm học trò của Sư trưởng Kesava, mệnh danh Nam tử Kappa. Kesava hành thiền, đắc tứ thiền và sanh lên cõi Quảng Quả Thiên (Vehapphala). Sau khi sống tại đây 500 kiếp ba, ông tái sanh xuống cõi Biến Tịnh Thiên (Subhakiṇha). Ông trải qua 64 kiếpba tại đó trước khi tái sanh xuống cõi Quang Âm Thiên (Ābhassara) và sống 68 kiếpba. Sau đó ông tái sanh lại trong cõi cũ này nhưng thọ mạng ông chỉ còn một kiếpba; tại đây ông chấp thủ tà kiến nói trên (2). Xem thêm Bakabrahma Sutta (3). (1) (2) M. i. 326; S. i. 142 ff. J. iii. 358 ff.; SA. i. 164 f.; (3) MA. i. 553 ff. S. i. 142 ff.

2. Baka.—Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Xem chuyện Ngài trong s.v. Pañcapāpā (1). (1) J. v. 440 ff.

1. Baka Jātaka (No. 38).—Chuyện Con Cò. Có con cò sống gần hồ nước. Nước hồ ngày càng cạn. Cò âm mưu gạt cua cá sống trong hồ để bắt ăn. Cò bèn đề nghị đưa cua cá qua hồ khác có nước nhiều hơn bằng cách dùng mõ ngậm từng con bay đưa đi. Nghi ngờ, đàn cá cử con cá lớn một mắt đi với cò. Cá theo cò trở về và hết lời tán thán hồ nước mới. Thế là cá và các sanh vật khác để cò ngậm đưa đi và bị ăn thịt từng con một, chỉ

còn

lại có con cua. Cua cũng đồng ý đi với cò với điều kiện được kẹp vào cổ cò cho khỏi bị rơi. Cò bay tới cây vanara, chỉ cho cua thấy đống xương cá trước khi ăn cua. Cua xiết cổ cò, cò xin tha mạng và hứa đáp xuống hồ để thả cua. Vừa đáp xuống nước, cua kẹp đứt cổ cò. Chuyện kể về một tỳkheo ở Jetavana làm thợ may y. Ông lấy giẻ may y rồi nhuộm lại trông như mới. Các tỳkheo khách đến đổi vải mới lấy y cũ và khi biết ra thì đã muộn. Một thợ may trong làng gần Jetavana nghe vậy đến gạt lại tỳkheo may y này cũng bằng cách đổi y cũ lấy vải mới. Cua chỉ người thợ may trong làng; cò chỉ tỳkheo may y (1). (1) J. i. 220.

2. Baka Jātaka (No. 236).--Chuyện Con Cò. Một thời, Bồ Tát sanh làm con cá đầu đàn sống trong hồ. Muốn ăn thịt cá, cò đứng trên bờ xoè cánh giả vờ không để ý, chờ cá lơ đểnh để bắt. Nhưng cá đầu đàn đã cảnh giác đàn cá mình. Chuyện kể về một kẻ giả dối; cò chỉ kẻ giả dối này (1). (1) j. ii. 233 f.

Bakagalluddhavāpī.—Địa danh trong xứ Rohāṇa, thường được đề cặp đến trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxv. 124.

Bakabrahma Jātaka (N0. 405).--Chuyện Phạm Thiên Baka. Kể chuyện Phật đến viếng Phạm thiên Baka (q.v.) và chuyện tiền kếp của Baka khi ông làm Ẩn sĩ Kesava (1). (1) J. iii. 358 ff.

Bakabrahma Sutta.--Kể chuyện Phật viếng Phạm thiên Baka và đàm đạo với ông. Chuyện tiền kiếp của Baka cũng được đề cặp đến nhưng không có chi tiết (1). C.p. Brahmanimantika Sutta. Kinh này, không giống với kinh Bakabrahma Sutta (No. 405) nói trên và được đề cặp trong Chú giải Theragāthā (2), nói rằng một thời Phật trú tại Jetavana, có vị Phạm thiên khởi lên tà kiến rằng không một tỳkheo hay Samôn nào có thể đến trú giới của ông. Với tâm tư mình biết được tâm tư của vị Phạm thiên ấy, Phật xuất hiện ngồi kiết già trong hư không trên đầu Phạm Thiên ấy, toàn thân phun lửa. Tiếp theo Ngài, có các Tôn giả Moggallāna, Kassapa, Kappina, và Anurādhapura. Được Moggallāna hỏi, vị Phạm thiên đáp rằng ông không còn chấp thủ kiến thường còn nữa. (Đó chứng tỏ vị Phạm thiên trong kinh này không phải là Baka). Lúc Phật và chư Tôn giả biến mất, vị Phạm thiên này gởi đệ tử xuống tìm Tôn giả

Moggallāna để hỏi và được trả lời còn có nhiều đệ tử khác của Phật đã đến cõi của ông (3). (1) (2) (3) S. i. 142 f. ii. 185 f. Kinh được kể trong S. i. 144 f., và tên của kinh là —Aparādiṭṭhi‖ Sutta.

Bakkula, Bākula, Vakkula Thera.—Trưởng lão sanh làm con của một gia đình Tế sư ở Kosambī. Lúc tắm ở sông Yamunā, bà vú vuột tay làm bé Bakkula rớt xuống nước và bị cá nuốt. Cá bị ông câu bắt và bán cho bà Tế sư ở Benares (1). Lúc mổ bụng cá, bà thấy bé không bị hề hấn gì nên xin được dưỡng nuôi bé vì bà cũng như con bà rất thương bé. Vua phán bé thuộc hai gia đình, do đó bé được gọi là Baka (bi-kin, hai gia đình). Bakkula sống đời thành công đến tuổi 80. Bấy giờ, sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông xuất thế ly gia; tám ngày sau ông đắc quả Alahán. Phật tán thán ông là vị tỳkheo tối thắng về sức khoẻ. (2). Vào thời Phật Anomadassī ông là một Bàlamôn làu thông Vệđà

và tu ẩn. Nghe Phật thuyết, ông quy y. Lúc Phật đau bụng, ông chửa Ngài hết bịnh. Ông tái sanh lên cõi Phạm thiên. Vào thời Phật Padumuttara ông làm gia chủ ở Haṃsavatī; lúc nghe Phật tán thán một tỳkheo có sức khoẻ tốt, ông ước nguyện được như vậy trong kiếp sau. Trước khi Phật Vipassī xuất thế, ông làm ẩn sĩ nơi sanh quán Bandhumatī của ông. Sau đó ông theo làm đệ tử của Phật và chửa một tỳkheo khỏi bịnh tiṇapupphakaroga (? sốt, hay fever). Vào thời Phật Kassapa, ông trùng tu một tịnh xá cũ và cung cấp thuốc men cho chư tỳkheo (4). Bakkula sống lão (5); trước khi mạng chung ông truyền giới cho Acela Kassapa, một người bạn ngoài đời của ông (6). Bakkula là một trong bốn vị đắc đại thần trí (mahābhiññappattā) trong thời Phật Gotama; ba vị kia là hai Nam Đại đệ tử và Baddā Kaccānā (7) . Ông còn là tiêu biểu (8) của tỳkheo hành trì khổ hạnh mà không thuyết giảng cho ai khác. Vào 55 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Anomadassī (v.l. Araṇemī) (9). (1) Bakkula tồn tại trong bụng cá vì ông sống đời sau cùng rất phạm hạnh; đó là nhờ thần thông ñāṇavipphārā iddhi, PS. ii. 211; Vsm. 379. (2) Cp. từ bakkula được giải thích trong J.P.T.S. 1886, pp. 95 ff. (3) (4) A. i. 25; xem thêm Mil. 215 ff. AA. i. 168 ff.; MA. ii. 928 ff.; ThagA. i. 434 ff.; Ap. i. 328 ff.; PSA. 491. (5) AA. ii. 596; theo M. ii. 125, ông có 80 hạ lạp. DA. ii. (6) 143 cũng nói như vậy và nói thêm rằng ông sống đến tuổi 160. Xem Bakkula Sutta. Thag. có ba vần kệ (225-7) của ông nói lúc sắp lâm (7) (8) chung. AA. i. 204. E.g., MA. i. 348. (9) Ap. i. 329.

Bakkula Sutta.—Acela Kassapa, bạn của Trưởng lão Bakkula, đến viếng ông tại Veḷuna ở Rājagaha. Trưởng lão kể lại cuộc đời 80 năm làm tỳkheo của ông; Kassapa ước ao được quy y với ông. Không bao lâu sau Kassapa đắc quả Alahán, và Trưởng lão Bakula ngồi nhập nípbàn trên giàn hoả (1). (1) M. iii. 124 ff.

Badaguṇa.—Địa danh ở Rohāṇa thường được đề cặp đến trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiv. 124.

Badaratittha.—Xem Padaratittha.

Badaravallī.--Chiến địa của cuộc giao tranh giữa Vua Mānābharaṇa và
Vua Parakkamabāhu I (1).
(1)
Cv. lxxii. 96.

Badarikārāma.--Vườn cách Kosambi lối ba dặm, trú xứ của Trưởng lão Khemaka lúc ông lâm trọng bịnh. Ông được chư tỳkheo ở Ghositārāma thăm viếng (2). Được biết Phật có trú và thuyết hai Kinh Bổn sanh Tipallatthamiga (3) và Tittira (4) về Rahula (q.v.) tại đây; Rahula ngủ trong nhà xí suốt đêm vì không muốm phạm giới cấm sadi ở chung phòng với tỳkheo do Phật chế định (5). (1) (2) (3) S. iii. 126. SA. ii. 230. J. i. 160. (4) (5) J. iii. 64. Xem thêm Vin. vi. 16.

Badarībhātikamāna.—Địa danh ở Tích Lan, thường được đề cặp đến trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 148.

Badalatthala, Badalatthalī.—Địa danh ở Dakkhiṇadesa, Tích Lan (1). Đó là cứ địa của Tướng Saṅkha [7]; ông bị Parakkamabāhu giết cũng tại nơi đây (2). Gần đó là Piliṃvatthu (3). Badalatthala là nơi mà Parakkamabāhu đến trước tiên lúc trốn chú bỏ

kinh thành Saṅkhatthalī ra đi mưu cầu đại sự. Từ đó ông đi Budddhagāma (4) rồi trở lại để gặp mẹ là Hoàng hậu Ratanāvali và Tướng Deva; ông có thể có đi với quý vị này đến viếng cha ông (5). (1) (2) (3) Cv. lviii. 42; lxv. 26. Ibid., lxiv. 9. Ibid., lxv. (4) (5) 4. Ibid., lxvi. 19. lxvii. 81.

Baddula Sutta.—Xem Gaddula Sutta.

Baddhaguṇa-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan được Phó vương Virabāhu của Vua Vijayabāhu I trùng tu say khi bị quân Coḷa đốt phá (1). (1) Cv. lx. 80.

Baddheraka.—Vương tượng của vua xứ Kosala. Lúc về già, voi suy yếu và ngày nọ bị sa lầy không lên được. Theo lịnh vua, quan quản tượng đến trang bị voi làm như để xuất chinh và khởi trống xuất quân; vì tinh thần chiến đấu sẵn có, voi tự rút chân ra khỏi vũng lầy (1). v.l. Pāveyyaka. (1) DhA. iv. 25 f.

Baddhasīmāpāsāda.—Bát quan trai giới đường cao 12 từng do Vua
Parakkamabāhu I kiến tạo ở Pulatthipura (1).
(1)
Cv. lxxviii. 56, 67.
—Bandhati‖ Sutta.—Xem Vaccha Sutta.

1. Bandhati Sutta‖.--Có tám hình tướng nữ nhơn dùng để trói buộc nam nhân (1). (1) A. iv. 196.

2. Bandhati Sutta‖.--Có tám hình tướng nam nhơn dùng để trói buộc nữ nhân (1). (1) A. iv. 197.

1. Bandhana Sutta.--Hỷ trói bộc đời, đoạn trừ khát ái chứng Nípbàn (1). (1) S. i. 39.

2. Bandhana Sutta.—Một thời, Phật nghe nói Vua Pasenadi xiềng tù nhơn, Ngài bảo rằng trói buộc của dục lạc chắc hơn tất cả các thứ trói buộc (1) . Chú giải (2) luận rằng sự bắt bớ ấy liên quan đến việc ông mất chiếc vương mệnh nạm ngọc. (1) (2) S. i. 76. SA. i. 115; cp. Bandhanāgāra Jātaka.

Bandhanamokkha Jātaka (N0. 120).--Chuyện Giải Thoát Sự Trói Buộc. Một thời, Bồ Tát sanh là Tế sư của Vua Brahmadatta. Lúc nhà vua ra biên cương trừ loạn, hoàng hậu phạm tà hạnh với tất cả sứ giả được gởi về vấn an bà. Ngày nhà vua hồi loan, Tế sư vô cung trang hoàng, bị bà buộc đáp lại tình yêu của bà. Tế sư từ chối, bà giả bịnh và cáo gian ông đánh đập

bà. Nhà vua ra lệnh chém đầu ông. Ông van xin được minh oan bằng cách lấy chứng cớ của các sứ giả bị bà ép buộc thoả mãn dục tình của bà. Nghe lời can gián của Tế sư, nhà vua tha mạng cho tất cả, kể cả hoàng hậu. Sau đó vị Tế sư từ quan, lên Tuyết Sơn làm ẩn sĩ, đắc thiền chứng và tái sanh lên cõi Phạm thiên. Chuyện kể về thiếu nữ Bàlamôn Ciñcā vu khống Phật. Hoàng hậu chỉ Ciñcā; nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. i. 437.

Bandhanā Sutta.—Kẻ vô văn phàm phu quán sắc, thọ, tưởng, vân vân, như là tự ngã, bị trói buộc bởi các trói buộc của sắc, thọ, tưởng, vân vân. Đa văn Thánh đệ tử không quán sắc, thọ, tưởng, vân vân, như là tự ngã, được giải thoát (1). (1)

S. iii. 164.

Bandhanāgāra Jātaka (N0. 201).--Chuyện Nhà Tù Trói Buộc. Một thời, Bồ Tát sanh làm con một gia đình nghèo, chăm lo săn sóc mẹ. Ông bị buộc lấy vợ, và sau đó mẹ ông qua đời. Vợ ông có thai, ông muốn xuất gia nhưng bị vợ năn nỉ ở nuôi con. Tiếp theo bà mang thai nữa. Lần thứ hai này, ông trốn nhà, lên Tuyết Sơn làm ẩn sĩ, đắc thiền chứng, sống an lạc với cảnh giới thiền. Ông nghĩ mình được giải thoát khỏi các trói buộc của gia đình. Chuyện kể về việc Vua Pasenadi xiềng xích tù nhơn. Phật bảo không có xiềng xích nào chắc bằng xiềng xích của dục lạc (1). (1) J. i. 139 ff.; cp. Bandhana Sutta [2]; kệ trong Jātaka cũng là kệ thấy trong Bandhana Sutta [2].

1. Bandhujīvaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông xâu bông hồng đào (bandhujīvaka) để dưng lên Phật Sikkhī. Vào bảy kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Samantacakkhu (1). Ông có thể là Trưởng lão Devasabha (2). (1) (2) Ap. i. 175 f. ThagA. i. 203 f.

2. Bandhujīvaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông dưng lên Phật Siddhatta bông sen và bông hồng đào (bandhujīvaka). Vào 14 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Samuddakappa (1). (1) Ap. i. 192.

1. Bandhumatī.—Kinh thành sanh quán của Phật Vipassī (1).

(1) J. i. 41; Bu. xx. 23; D. i. 7, etc.

2. Bandhumatī.—Hoàng hậu của Vua Bandhumā và là mẫu thân của
Phật Vipassī (1).
(1)
J. i. 41; Bu. xx. 23; D. i. 7, etc.
3. Bandhumatī.—Con sông gần thành Bandhumatī (1). (1) SNA. i. 190.

1. Bandhumā.—Vua trị vì thành Bandhumatī và là Phụ hoàng của Phật Vipassī. Hoàng hậu của ông là Bandhumatī (1). Ông có hai công chúa về sau trở thành Hoàng hậu Mahāmāyā và Uracchadā (2). Xem thêm Bàlamôn Ekasāṭaka và Trưởng lão ni Mettā. (1) (2) J. i. 41, etc. J. vi. 480 f.

2. Bandhumā.—Phật Độc Giác (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

Bandhura Thera.—Con của chủ ngân khố ở Silavatī. Đến Sāvatthi lo công việc, ông được nghe Phật thuyết bèn xin gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán. Ông trở về thuyết pháp và chuyển hóa nhà vua. Nhà vua rất kính trọng ông và xây cúng dường ông tịnh xá Sudassana. Bandhura cúng dường tịnh xá lại cho chư tỳkheo và về Sāvatthi, nói rằng ông không cần của riêng. Vào thời Phật Siddhatta ông làm cảnh vệ trong cung vua và có cúng dường bông kaṇavera lên Phật và chư tỳkheo (1). (1) Ông có thể là Trưởng lão Kaṇaverapupphiya nói trong Apadāna (2). v.l. Sandhaya, Sandhava. (1) (2) Thag. vs. 103; ThagA. 207 f. Ap. i. 182.

2. Bandhura.—Bandhura làm quản tượng trưởng của nhà vua trị vì Benares. Ông bị chột một mắt. Có ổ quạ trên cổng của chuồng voi nở ra hai con quạ con. Mỗi lần cỡi voi

ra vô chuồng, Bandhura dùng cù nèo gạt ổ quạ. Quạ mẹ kêu cứu, và tiếng kêu của quạ là một trong tám tiếng kêu tả trong Aṭṭhasadda Jātaka (N0. 418) (q.v.). Khi chuyện đến tai vua, Bandhura bị khiển trách và cho thôi việc (1). (1) J. iii. 430 f.

Bandhula.—Con của một tù trưởng tộc Malla ở Kusinarā. Chàng học chung với Mahāli và Pasenadi ở Takkasilā. Học xong, chàng trở về quê,

và một hôm muốn thi thố tài nghệ mình. Các gia đình quý tộc ở đây thách thức Bandhula cắt được các bó tre treo trên hư không; mỗi bó gồm 60 cây tre với cây sắt dấu bên trong. Chàng bay lên dùng gươm chặt tre. Lúc biết có âm mưu hạ chàng, chàng định giết các người đồng tộc ác tâm của mình. Cha mẹ chàng can ngăn. Chàng bỏ đi Sāvatthi. Tại kinh đô, Badhula được Vua Pasenadi (vừa được phụ hoàng truyền ngôi) cử làm tướng của triều đình và lập gia đình với Bandhula- Mallikā, người Malla (không phải là Hoàng hậu Mallikā của Vua Pasenadi). Bandhula-Mallikā không có con nên Bandhula muốn trả bà về Malla. Lúc bà đến đảnh lễ cáo biệt Phật, Ngài dạy bà nên ở lại với Bandhula; Bandhula chấp thuận vì nể trọng Phật. Không lâu sau đó, bà có thai. Bà thèm uống nước trong hồ sen mà các vương tử ở Vesāli dùng trong lễ đăng quang. Bandhula đưa bà đến Vesāli, đuổi quân canh để bà xuống hồ theo sở nguyện. Lúc các vương tử Licchavī biết được, họ rượt theo xe ông bất chấp lời cảnh cáo của Mahāli, người Licchavī bạn học cũ của ông. Ông giương cung hâm doạ, nhưng các vương tử cứ tiếp tục đuổi theo. Ông bắn và mũi tên duy nhứt của ông xuyên qua đai (girdle) của 500 Licchavī mà họ không hay biết, cho đến khi người tiền phong ngả chết. Bấy giờ, họ cấp thời quay trở về từ giả gia đình và lăn ra chết. Bà Mallikā song sanh 16 lần; ba mươi hai công tử đều làu thông học nghệ, mỗi công tử có đoàn tuỳ tùng một ngàn người. Một hôm, Bandhula xử lại vụ án bị xử oan, ông được dân chúng nhiệt liệt tán thán, và được vua cử ra xử kiện (1). Nhưng không bao lâu sau đó, ông và các con bị vua đưa ra biên địa dẹp loạn, vì nhà vua nghe lời xiểm nịnh. Rồi nhà vua ra lịnh giết tất cả trên đường họ trở lại kinh đô. Tin dữ đến với Mallikā lúc bà thỉnh 500 tỳkheo và hai Đại đệ tử của Phật thọ trai (2). Bà đọc tin rồi bỏ vào túi áo để tiếp tục hộ trì chư Tăng. Tôn giả Sāriputta biết được tin dữ sau buổi trai thực và hết lời tán thán bà. Bà báo cho các con dâu biết và khuyên không nên oán hận nhà vua. Khi nhà vua biết lỗi mình, ông ban cho Mallikā một ước nguyện; bà chỉ xin được cùng 32 con dâu trở về Kusinārā. Nhưng cháu của Bandhula là Dīghakārāyaṇa không quên mối thù cũ này nên về sau theo Viḍūḍabha (con của Pasenadi) truất phế nhà vua (3). Bandulla có khi được gọi là Bandhulamalla (4). Bà Mallikā, phu nhơn của Bandhulla là một trong ba vị có thứ nữ trang đặc biệt bằng dây to có nhận nhiều hột ngọc gọi là mahālatāpasādhana; hai vị kia là Visakhā (nữ cư sĩ tối thắng về bố thí) và Devadāniyacora (5). Từ lúc phu quân bà bị ám hại, bà không sử dụng pasādhana nữa, cho đến khi Phật nhập Nípbàn. Bấy giờ bà mới đem

pasādhana ra tẩm hương liệu và đặt lên nhục thân Ngài trong lễ trà tỳ. Bà nguyện rằng chừng nào bà còn trong vòng luân hồi, bà không trang sức (6). (1) Có lẽ đó là chuyện kể trong Aṭṭhakaraṇa Sutta (S. i. 74); xem thêm (2) KS. i. 101, n. 3. MA (ii. 753) nói rằng Phật cũng có (3) (4) mặt. DhA. i. 228 f. E.g., J. iv. 148. (5) Nhưng xem DhA. i. 412 nói là ái

nữ của Bārāṇasīseṭṭhi chớ (6) không phải Devadāniya. DA. ii. 597.

Babbarā.—Tên của một bộ tộc (1). (1) Ap. ii. 359.

Babbu Jātaka (N0. 137).--Chuyện Con Mèo. Có hai ông bà gia chủ rất giàu, với tài sản lên đến 400 triệu đồng vàng. Vì tham đắm tiền của, bà tái sanh làm con chuột sống trên đống tiền. Một thời sau, cả gia đình bà chết hết và làng mạc cũ của bà cũng hết người. Bồ Tát sanh làm người thợ chẻ đá gần nhà của chuột. Mỗi ngày chuột tha một đồng đến ông và nhờ ông mua dùm ít thịt. Một hôm, chuột bị mèo vồ, nhưng được thả ra với điều kiện phải chia cho mèo thịt ăn mỗi ngày. Rồi chuột bị ba con mèo khác chụp và cũng được thả ra với điều kiện chia thịt như nói trên. Thế là chuột chỉ còn lại một phần năm khẩu phần nên mỗi ngày một ốm yếu thêm. Vì lòng bi mẫn, người thợ chẻ đá đề nghị chuột vô nằm trong hang pha lê do ông đẻo và từ chối thỏa mãn điều kiện của mèo đặt ra trước đây. Con mèo thứ nhứt đến bị chuột phỉ báng, tức giận nhảy chụp chuột và bị vở tim chết. Các con mèo khác cũng đều bị chết tương tợ. Chuột không còn lo sợ nữa và đem hết đống vàng cho người thợ chẻ đá để đền ơn. Chuyện kể về Kāṇā bị mất chồng vì bốn tỳkheo. Kāṇā về nhà mẹ. Chồng nàng nhắn nàng về. Mẹ nàng bảo để làm bánh cho nàng, chớ chẳng lẽ về tay không. Lúc bánh chín, có vị tỳkheo đến khất thực, bà mẹ cúng dường hết bánh. Câu chuyện tái diễn ngày này qua ngày nọ khiến Kāṇā phải trì hưởn ngày về. Chồng nàng lấy vợ khác (1). (1) J. i. 477-80.

Barabbala.—Địa danh ở Tích Lan, thường được kể trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiv. 51.

1. Bala Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Sức Mạnh, Chương Năm Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. iii. 9-14.
2. Bala Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Không Phóng Dật và Phẩm 8: Phẩm
Lực, Tương Ưng Lực, Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. v. 250, 252.
Bala Saṃyutta.—Chương 6: Chương Tương Ưng Lực, Thiên Đại
Phẩm, Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. v. 249-53.
1. Bala Sutta.—Có bốn lực: tấn lực, niệm lực, định lực, và tuệ lực (1). (1) A. ii. 252.

2. Bala Sutta.—Có năm sức mạnh: tín lực, tàm lực, quý lực, tinh tấn lực, tuệ lực (1). (1) A. iii. 248.

3. Bala Sutta.—Thành tựu sáu pháp sau, vị tỳkheo đáng được cung kính... là vô thượng phước điền ở đời: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, đoạn tận các lậu hoặc (1). (1) A. iii. 286.

4. Bala Sutta.—Có bảy sức mạnh: tín lực, tấn lực, tàm lực, quý lực, niệm lực, định lực, tuệ lực (1). (1) A. iv. 3.

5. Bala Sutta.—Mười sức mạnh thành tựu bởi vị tỳkheo đã đoạn tận các lậu hoặc đưa đến sự tự nhận biết rằng các lậu hoặc đã được đoạn tận nơi vị ấy (1). (1) A. v. 174 f.

6. Bala Sutta.—Năm lực (tín, tấn, niệm, định, tuệ) là con đường đưa đến vô vi (1). (1) S. iv. 361.

7. Bala Sutta.—Tu tập năm lực nói trên đưa đến vô vi (1). (1) S. iv. 366.

8. Bala Sutta.—Có tám sức mạnh này: sức mạnh của trẻ con là khóc, sức mạnh của nữ nhơn là phẫn nộ, sức mạnh của người ăn trộm là vũ khí,

của vua chúa là uy quyền, của kẻ ngu là áp đảo, của hiền trí là cảm hoá, của người nghe nhiều là thẩm sát, của Samôn, Bàlamôn là nhẫn nhục (1). (1) A. iv. 223.

9. Bala Sutta.—Nhưng hành động cần sức mạnh đều y cứ, dựa vào đất.
Cũng vậy, tỳkheo y cứ, an trú trên giới để tu tập làm cho sung mãn Thánh đạo tám ngành (1).
(1)
S. v. 45 = S. v. 135.
Balakathā.—Chương 9 của Phẩm Yugananandha, Paṭisambhidāmagga.

Balakaraṇīya Vagga.--Nhiều Phẩm của Thiên Đại Phẩm, Saṃyutta Nikāya, mang tựa đề này, i.e. S. v. 45, 135, 138, 191, 240, 242, 246, 291, 308.

Balakkāra.—Vương tử ở Kāliṅga, thân thích của Tiloka-Sundarī.
Ông đến Tích Lan, được Vua Vijayabāhu I tiếp đón trọng thể và tặng nhiều quà (1).
(1)
Cv. lix. 46.
—Balataṃ‖ Sutta.—Có sáu pháp mà nếu thành tựu v tỳkheo sẽ không thể đạt được sức mạnh trong thiền định (1). (1) A. iii. 427.

Baladatta.—Nhà vua sau cùng của triều đại Brahmadeva trị vì
Ekaccakkhu (1).
(1)
Dpv. iii. 25; MṬ. 128.
Baladeva.--Vị thứ nhì trong nhóm Mười Anh Em Andhakaveṇhuputtā. Ông là người đánh bại Cānura và Muṭṭhika. Trước khi tắt thở, Muṭṭhika nguyện sẽ trả thù. Ông tái sanh làm con yêu trong rừng Kāḷamattikā; yêu tinh này hiện hình làm nhà đô vật, bắt Baladeva lúc ông qua rừng, và ăn thịt ông (1). (1) J. iv. 81, 82, 88; PvA. ii. 93.

Baladevavattikā.--Một đệ của một tôn phái hành trì tịnh hoá bằng pháp riêng của nhóm (1). (1) MNid. 89.

Balapāsāna.—Địa danh ở xứ Rohāṇa, thường được kể trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiv. 178; lxxv. 3, 5.

Balasena.—Nhà vua vào 57 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão Upaṭṭhāyaka (1). Ap. i. 241.

—Balāni‖ Sutta.—Có bốn lực: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực (1). (1) A. ii. 141 f.

Balibhojakā.—Có thế đó là tên của một bộ tộc ở Tích Lan. Được kể trong lễ hội vinh danh Nha xá lợi dưới thời Vua Parakkamabāhu II (1). (1) Cv. lxxxv. 51; xem thêm Cv. Trs. i. 29, n. 2.

Balivadda Sutta.--Có bốn loại bò đực: hung dữ với đàn bò của mình, không hung dữ với đàn bò của người; hung dữ với đàn bò của người, không hung dữ với đàn bò của mình; hung dữ với đàn bò của mình, hung dữ với đàn bò của người; không hung dữ với đàn bò của mình, không hung dữ với đàn bò của người (1). (1) A. ii. 108.

Balisa Sutta.--Khổ lụy là các lợi đắc, cung kính, danh vọng, ví như mồi thịt móc vào lưỡi câu của thợ câu Māra (1). (1) S. ii. 228.

Baliharaṇa.—Khu rừng (vanasaṇḍa) gần Kusinārā, nơi mà Phật có lần an trú. Được gọi như vậy (bali=cúng dường) vì dân chúng thường đế đây dưng cúng thần linh (2). Kinti Sutta được Phật thuyết tại đây (3). (1) (2) (3) A. i. 274; v. 79. AA. i. 457; MA. ii. 826. M. ii. 238.

Baluggata.—Vào 15 kiếp trước có 12 vị vua trị vì dưới vương hiệu này;
tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão Ugga (1). v.l. Khaluggata.
(1)
ThagA. i. 175; Ap. i. 165.
Bahalagaṅgā.—Tên của một đoạn sông chảy từ phía Nam của Hy Mã Lạp Sơn, giữa Tiyaggalapokkharaṇī và Ummaggagaṅgā. Sông chảy 60 lý trên nền đá (1). (1) SNA. ii. 439; AA. ii. 760; UdA. 302; MA. i. 586.

Bakalamassu-Tissa Thera.—Ông là đệ tử của Trưởng lão Mahātissa.
Lúc Trưởng lão bị các tỳkheo đuổi khỏi Mahāvihāra, ông phẫn nộ và về
Abhayagiri lập ra một tôn phái riêng (1).
(1)
Mhv. xxxiii. 96.
Bahukā.—Con sông trên đó dân chúng thường tổ chức nhiều lễ tế đàn
(1) . v.l. Bāhukā.
(1)
M. i. 39; J. v. 388 f.
Bahukāra Sutta.--Có ba hạng người làm nhiều lợi ích cho người khác: hạng người dẫn dắt người khác quy y Tam Bảo; hạng người giúp người khác biết khổ; hạng người giúp người khác đoạn tận lậu hoặc (1). (1) A. i. 123.

Bahucintī.—Con cá. Xem Mitacintī Jātaka (1). (1) J. i. 427.

—Bahutarā-Suttā‖ Vagga.—Phẩm 10: Phẩm Chúng Sanh Nhiều Hơn,
Saṃyutta Nikāya (1).

(1)

S. v. 473.

Bahudhanaseṭṭhi.—Danh hiệu do Vua trị vì Rājagaha ban cho Thần

Dạxoa Puṇṇa (1). Xem Puṇṇa [2].

(1)

DhA. iii. 307.

Bahudhātuka Sutta.—Kinh Đa Giới thuyết tại Jetavana để trả lời một số câu hỏi của Tôn giả Ānanda. Phật giảng về (mười tám) giới, (mười hai) xứ, duyên khởi, và những trường hợp có thể, không thể xảy ra ở đời. Kinh này còn có nhưng tựa đề khác: Catuparivaṭṭa, Dhammādāsa, Amatadundubhi, và Anuttara-Saṅgāmavijaya (1). (1) M. iii. 61 ff.

Bahudhīti.—Bàlamôn thuộc tộc Bhāradvāja có bảy ái nữ goá chồng và mắc một số nợ lớn. Một hôm, đi vô rừng tìm bảy con bò bị mất, ông gặp Phật. Ông tán thán sự giải thoát của Phật, Ngài không còn những lo âu mà ông đang gặp phải, vì Ngài không có bà vợ cằn nhằn, không có chủ nợ, không bị chí rận phá giấc ngũ. Phật an ủi ông. Cảm hoá bởi Phật, ông xin được quy y với Ngài (1).

Chú giải (2) nói rằng Phật đưa ông đến gặp Vua Pasenadi và kể cho nhà vua nghe câu chuyện của ông. Nhà vua trả nợ dùm ông, nuôi dưỡng vợ con ông để ông rảnh rang tu tập. Ông đắc quả Alahán. (1) (2) S. i. 170 f. SA. i. 187 ff.

Bahudhiiti Sutta.--Kể chuyện của Bahudhīti Bhāradvāja (1). (1) S. i. 170 f.

Bhunandi—Xem Bāhuraggi.

Bahuputta, Bahuputtaka.—Vua thành Benares. Phu quân của Hoàng hậu Khemā. Ông chỉ Tôn giả Sāriputta. Xem chi tiết trong Haṃsa

Jātaka (1).

(1)

J. iv. 423 ff.; cp. Seyya.

Bahuputta-, Bahuputtaka-cetiya.--Đền thờ gần Vesāli, nằm trên phía Bắc (1). Được biết Phật có trú tại đây (2). Đền này có trước khi Phật giáo ra đời; tại đền có cây đa (nigrodha) nhiều nhánh mà dân chúng thường đến lễ bái cầu con trai, nên đền được gọi như vậy. Mahā Kassapa nói rằng dầu là —bậc hữu học‖, ông vẫn đến Bahuputtaka-nigrodha danh lễ Phật. Được Phật giáo hoá, ông đắc quả Alahán tám hôm sau đó. Cây nigrodha này nằm trên đường đi từ Rājagaha đến Nālandā và cách Rājagaha ba lý (4). Như vậy nigrodha này không thể là cây nigrodha trong Bahuputta-cetiya. (1) (2) (3) D. iii. 9. Ibid., ii. 118; Ud. vi. 1; S. v. 259. (4) E.g., UdA. 323; SA. ii. 128, etc. S. ii. 220; xem s.v. Mahā Kassapa. Tại đây, Phật đổi y và Trưởng lão Kassapa, SA. ii. 128; ThagA. ii. 145; AA. i. 102; Mtu. iii. 50.

Bahuputtaka-nigrodha.—Xem Bahuputtaka-cetiya.

Bahuputtikā.—Xem Soṇā Theri.

Bahumaṅgala-cetiya.--Đền thờ ở Anurādhapura. Chánh điện của đền có thờ nhiều tượng Bồ Tát do Vua Dhātusena tôn trí; nhà vua còn trang trí Tôn Tượng với vòng hào quang. Các hình tượng này được gọi là Kālaselasatthā và Upasumbha (1). Bahumaṅgala-cetiya và Maṅgalacetiya (q.v.) có lẽ chỉ là một. (1) Cv. xxxviii. 65.

Bahubhāṇi Jātaka.—Một tựa đề khác của Kacchapa Jātaka (N0. 215) (q.v.). (1) Trong DhA. iv. 92.

Bahubhaṇī Sutta.—Năm nguy hại cho người nói nhiều: nói láo; nói lời hai lưỡi; nói lời độc ác; nói lời phù phiếm; sau khi thân hoại hạng chung, sanh vào cõi dữ (1). (1) A. iii. 254.

Bahula Sutta.—Có bốn pháp được tu tập làm cho sung mãn đưa đến trí tuệ sung túc (1). (1) S. v. 412.

Bahulikā, Bāhulikā.—Chi của tông dị giáo Gokuḷikā (1). Dīpavaṃsa (2) gọi các đệ tử của chi phái này là Bahusuttakā. Theo Kinh điển Tây Tạng (3) , Bahusuttakā được đặt theo tên của vị Giáo trưởng Bahuśrutiya. Về giáo thuyết của chi này xem Gokuḷikā và Rockhill (p. 189). (1) (2) (3) Mhv. v. 5; Mbv. p. 97. Dpv. v. 41. Rockhill, p. 183.

Bahuvedanīya Sutta.—Được người thợ mộc Pañcakaṅga hỏi, Tôn giả Udāyi đáp rằng Phật thuyết ba thứ thọ: lạc thọ, khổ thọ, bất lạc bất khổ thọ (1) . Pañcakaṅga nói Phật chỉ dạy có lạc thọ và khổ thọ. Nghe được câu chuyện, Tôn giả Ānanda bạch Phật. Ngài bảo cả hai đều đúng, vì Ngài xếp các thọ theo nhiều cách khác nhau tuỳ theo pháp môn, nên hai, ba, năm, sáu, 16, 108 thọ đều được cả. Ví dụ lạc và hỷ mà chúng sanh gọi là thọ tối thượng, nhưng Ngài không chấp nhận vì có lạc khác với lạc ấy còn vi diệu hơn và tế nhị hơn, như lạc sanh khởi do đắc thiền chứng, hay vượt qua Thức Vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, hay an trú trong Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Diệt thọ tưởng định (2). Mỗi thọ mỗi khác vậy. (1) (2) Paṇḍita-Udāyi, theo MA. ii. 629. M. i. 396 ff.; được lập lại trong S. iv. 223 ff. (Pañcakaṅga Sutta).

Bahusodarī.—Nữ thần (devadhītā) trú trên núi Gandhamādana
(Hương Sơn) (1). Xem Sāma Jātaka.
(1)
J. vi. 83.
Bahussuta Sutta.—Năm pháp đưa đến sự thành tựu trí tuệ bác học (1). (1) S. iv. 244.

Bahussutakā.—Một danh hiệu khác của Bāhulikā (q.v.) (1). (1) Dpv. v. 41.

Bahūpakāra Sutta.—Thành tựu năm pháp này, vị tỳkheo trú tại chỗ làm chói sáng chỗ ấy (1). (1) A. iii. 263.

Bākula.—Xem Bakula.

Bārāṇasī, Benares.—Balanại. Thủ đô của Kāsi-janapada. Bārāṇasī ở gần Migadāya (trong Isipatana), nơi Phật thuyết pháp lần đầu tiên vì các Pañcavaggiya (1), nên được xem là một trong bốn thánh địa mà Phật tử thường đến hành hương (ba thánh địa kia là Kapilavatthu, Buddhagayā và Kusinārā). Đó cũng là nơi mà chư Phật chuyển pháp

luân (Dhammacakka). Theo thông lệ, chư Phật du hành trên hư không 18 lý để đến địa điểm thuyết pháp lần đầu tiên, nhưng Đức Thích Ca bộ hành để gặp Du sĩ Upaka (q.v.). Benares từng là trung tâm công thương quan trọng, giao thương thẳng với Sāvatthi nhờ có con lộ nối liền hai thành phố đi ngang Bhaddiya (4) và với Takkasilā (5), nơi mà thanh niên Benares thường du học (6), dầu Benares có nhiều đại học còn cỗ hơn (7). Từ Benares đến Verañjā có hai đường đi, một hơi quanh co chạy ngang Soreyya còn đường kia thẳng hơn chạy qua sông Hằng ở Payāgatittha; đường này tiếp tục đến Vesāli (8). Từ Benares đi Rājagaha, đường chạy qua Andhakavinda (9). Được biết giữa nhiều vua trị vì Benares và vua xứ Magadha có tình giao hảo tốt đẹp; Vua Bimbisāra có lần gởi danh y Jivaka của ông qua trị bịnh cho con của vị chủ ngân khố ở Benares (10). Từ Benares đi Kosambī có đường sông dài 30 lý (11) . Lúc thành kinh đô của vương quốc độc lập, Benares (cộng các vùng ngoại ô) được nói là rộng đến 12 lý (12). Trong số các vì vua trị vì Benares có: Brahmadatta, Aṅga, Uggasena, Udaya, Kikī, Dhanañjaya, Mahāsīlava, Vissasena, và Saṃyama (13); Brahmadatta được nghe nói nhiều nhứt trong các Jātaka, có lẽ đó là tên chung của các vua trị vì Benares. Benares được thành lập bởi Bàlamôn Mahāgovinda, và vị vua đầu tiên là Dhataraṭṭha, đồng thời với Vua Reṇu (14). Biên niên sử Tích Lan (15) có kể các vì vua trị vì Benares, như Duppasaha và 60 vị kế vị; Asoka, con của Samaṅkara và 84 ngàn thừa kế; và 16 nhà vua tổ phụ của Okkāka. Benares được đổi tên nhiều lần: Surundhana (Udaya Jātaka), Sudasana (Sutasoma Jātaka), Bramavaddhana (Soṇanaṇḍa Jātaka), Pupphavatī (Khaṇḍahāla Jātaka), Rammanagara (Yuvañjaya Jātaka) (16), Molinī

(Saṅkha Jātaka) (17), Kāsinagara và Kāsipura (lúc làm kinh đô của Kāsi) (18) . —Không có vị vua nào không thèm muốn Benares.‖ (19). Vua Brahmadatta trị vì Benares có lần chiếm trọn xứ Kosala (20). Vào thời Phật Thích Ca, Benares không còn là trung tâm quyền lực chánh trị nữa, vì thế mạnh của Kosala. Các Vua Vaṅka, Dabbasena và Kaṃsa của Kosala đánh chiếm Kāsi nhiều lần; chiến thắng của Kaṃsa được in dấu trong từ Bārāṇasīggaha (=kẻ chiến thắng Benares) (21). Về sau, lúc Vua Ajātasattu thắng Kosala (nhờ sự trợ giúp của dân Licchavī), ông thâu gồm luôn Kāsi. Benares được Tôn giả Ānanda bạch Phật như một nơi mà Ngài có thể nhập Nípbàn (22). Benares còn được in dấu trong các từ Bārāṇasīseṭṭhi (23) và Santhāgārasālā (Mote Hall, Đại pháp đường) (24). Gần Benares có vườn với bảy cây sirīsaka (keo hay xiêm gai), nơi mà Phật từng thuyết pháp vì Xà vương Erakapatta (25), và vườn xoài Khemiyambavana, nơi mà Tôn giả Udena gặp Bàlamôn Ghoṭamukkha (26) . Bên kia sông đối diện với Benares là làng Vāsabha, và xa hơn chút là làng Cundaṭṭhila (27). Phật có an trú và thuyết pháp nhiều lần tại Benares (28); Ngài cũng có chuyển hoá nhiều người tại đây, như Yasa (29), Vimala, Subāhu, Puṇṇaji, và Gavampati (30). Isipatana (q.v.) trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng lúc Phật tại thế và trong một thời gian dài sau khi Phật nhập diệt. Trong lễ đặt viến đá đầu tiên xây dựng Mahā Thūpa, Benares gởi 12 ngàn tỳkheo tham dự dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Dhammasena (31). Trong quá khứ, Benares là sanh quán của Phật Kassapa (33). Vào thời Phật Metteyya, Benares sẽ là Ketumatī đứng đầu 84 ngàn thành phố. Saṅkha sẽ là chuyển luân vương, nhưng ông sẽ xuất thế và trở thành Alahán (33). Bārāṇasī hay Benares được gọi như vậy vì nằm giữa hai con sông

Barṇā và Asi (34). (1) (2) (3) D. ii. 141. MA. i. 388; BuA. 242, etc. (4) (5) DhA. iii. 429. Vin. i. 189. DhA. i. 123. (6) (7) Xem E.g., J. ii. 4; DhA. i. 250. KhA. 198; xem thêm DhA. iii. 445 nói rằng Susīma, con của Saṅkha, từ Takkasilā đến (8) (9) Benares để học. Sp. i. 201. Vin. i. 220. (10) (11) (12) Ibid., 275 f. MA. ii. 929. E.g., J. iv. (13) 377; vi. 160; MA. ii. 608. Xem chi tiết trong s.v. SNA về Khaggavisāna có đề cặp đến nhiều nhà vua trị vì Benares xuất thế và thành (14) (15) Phật Độc Giác. D. ii. 235 f. MṬ. 127, 129, 130.

(16) (17) (18) J. iv. 119 f. J. iv. 15. (19) (20) E.g., J. v. 84; vi. 165; DhA. i. 87. J. i. 178. J. (21) (22) (23) iii. 116. J. ii. 403. D. ii. 146. (24) E.g., DhA. i. 412; iii. 87, 365. E.g., J. iv. 74; ẩn sĩ đến thành phố trú qua đêm tại Potters' Hall (e.g., DhA. i. 39). (25) (26) (27) DhA. iii. 230. M. ii. 158. PvA. 168. (28) E.g., A. i. 110 f., 279 f.; iii. 392 ff., 399 ff.; S. i. 105; v. 406; Vin. i. 189, 216 f., 289. (29) Vin. i. 15. (30) Ibid., 19. (31) Mhv. xxix. 31. (32) Bu. xxv. 33. (33) D. iii. 75. (34) CAGI. 499 f.

Bārāṇasīseṭṭhi.—Xem Mahādhana.

1. Bāla Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Ngu, Dhammapada.

2. Bāla Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Người Ngu, Chương Hai pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. i. 59-61.
3. Bāla Vagga.—Phẩm 10: Phẩm Kẻ Ngu, Chương Hai Pháp, Aṅguttara
Nikāya (1).
(1)
A. i. 84-6.
4. Bāla Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Người Ngu, Chương Ba Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. i. 118-31. (Tác giả ghi là A. iii. 101-5 ?).
Bālaka.—Xem Bālakaloṇakārāma, Bālakaloṇakārāgama.

Bālakaloṇakārāma, Bālakaloṇakārāgama.—Địa danh gần Kosambī. Lúc chư tỳkheo Kosambī gây chia rẽ, Phật ra đi đến Bālakaloṇakārāma; tại đây vì Baghu Ngài thuyết về sự ẩn cư. Rồi từ đó Ngài đi Pācīnavaṃsadāya (1). Không biết địa danh này là một vườn (ārāma) hay làng (gāma) vì không có đủ tài liệu chính xác. Theo Chú giải Majjihima (2), có hai giả thuyết: thuyết thứ nhứt nói rằng Bālaka là tên của làng làm muối (? loṇakāragāma) của Gia chủ Upāli-gahapati. Lúc dân trong làng tới Upāli về vụ thuế, ông đi với họ (bālakagāmavāsiniyā ... parisāya) đến yết kiến Giáo trưởng Nigaṇṭha Nātaputta. Thuyết thứ hai nói rằng từ bālakiniyā trong kinh là một tỉnh từ có nghĩa —gồm kẻ ngu‖ (composed of fools)

(bālavatiyā bālussannāya) (3). Sự lẫn lộn này có từ lúc xa xưa. Nếu thật có làng Bālaka của Upāli, làng này nằm gần Nālandā. (1) (2) Vin. i. 350; M. iii. 154; DhA. i. 47; J. iii. 489. MA. ii. (3) 596. Cp., J. i. 246 có nói đến bālagāmikamanussā là những người ngu.

Bālacittapabodhanī.—Tựa của một Chú giải (1). (1) Gv. 65, 67.

Bālanakkhatta.—Một lễ hội-7 ngày (kéo dài bảy ngày) trong ấy người tham dự bôi thân mình với tro và phân bò rồi đi đến từng nhà mắng chửi thô tục; chủ nhà phải cho họ một xu họ mới bỏ đi. Lúc lễ hội được tổ chức tại Sāvatthi, Phật được bạch không nên ra đi khất thực, vì họ không kiêng nễ ai cả (1). (1) DhA. i. 256 f.

Bālapaṇḍita Sutta.—Kinh Hiền Ngu (số 129) trong Majjhima Nikāya do Phật thuyết tại Jetavana, về sự dị biệt giữa người hiền trí và người ngu. Phật còn dùng nhiều ẩn dụ mô tả các khổ đau dưới địa ngục (1). Kinh được xem như phiên bản văn xuôi của Bāla Vagga và Paṇḍita Vagga trong Dhammapāda. Tôn giả Mahinda thuyết kinh này tại Nandanavana ở Anurādhapura; có một ngàn nữ nhơn đắc quả Dự lưu sau khi nghe kinh (2). (1) (2) M. iii. 163 ff.; cp. S. ii. 23 f. MhA. xv. 4.

Bālava.—Tên làng mà Vua Aggabodhi V cúng dường cho thiền đường (paradhānaghara) của Trưởng lão Dāṭhavisa (1). (1) Cv. xlvi. 13.

Bālādicca.—Tự viện dưới miền Nam Ấn Độ, trú xứ của Trưởng lão

Coḷiya Dīpaṅkara (Buddhappiya), tác giả của Rūpasiddhi (1).

(1)

P.L.C. 220.

Bālāppabodhana.—Có lẽ là một Chú giải tiếng Pāli (1). Có một Sớ giải về Bālāppabodhana (2). (1) (2) Gv. 63, 73. Ibid., 65, 75.

Bālāvatāra.--Bản luận văn phạm Pāli do Dhammakitti (hay Vācissara) viết vào thế kỷ 14. Bản luận gồm bảy chương dựa trên tài liệu của Kaccāyana và được xem như một toát yếu văn phạm Pāli rất súc tích. Có nhiều diễn giải tiếng Tích Lan và hai Sớ giải tiếng Pāli về bản luận này (1).

(1) Xem chi tiết trong P.L.C. 243 ff.

Bālisika Sutta.—Như con cá bị ách nạn vì nuốt phải lưỡi câu mắc mồi, vị tỳkheo hoan hỷ những pháp do ý nhận thức khả lạc, khả hỷ, liên hệ đến dục, được gọi là nuốt lưỡi câu của Māra (1). (1) S. iv. 158.

Bāḷhagilāyana (Gihīnaya) (1) Sutta.—Một số tỳkheo đến rừng Andha thăm Tôn giả Anuruddha đang lâm trọng bịnh. Được hỏi ông an trú với sự an trú gì, khiến cho khổ thọ về thân khởi lên lại không có ảnh hưởng gì đến tâm, Trưởng lão đáp rằng ông trú với tâm khéo an trú trên bốn niệm xứ (2). (1) (2) Nhưng xem KS. v. 268, n. 2. S. v. 302.

Bāvari.—Bàlamôn khổ hạnh. Ông đi từ Sāvatthi đến Dakkhiṇāpatha và sống trên bờ sông Godhāvarī trong trú xứ nằm giữa hai xứ Assaka và Aḷaka. Ông nhận được lợi tức của làng gần bên nhưng đem tiêu hết cho lễ tế đàn. Có một Bàlamôn —chân sưng húp, run rẩy, đầy bùn, đầu lấm bụi‖đến xin ông 500 đồng (1). Bāvari bảo đã hết tiền, ông rủa —đầu Bāvari sẽ bị chẻ làm bảy.‖ Thấy Bāvari buồn khổ, một Thiên nữ (2) đến an ủi rằng Bàlamôn kia —không rõ biết về đầu‖, cũng không biết —chẻ đầu là thế nào‖. Bāvari hỏi vậy chớ ai biết? Thiên nữ báo cho ông biết Đức Thế Tôn ra đời. Bāvari gởi 16

thanh niên đệ tử (Ajita, Tissametteyya, Puṇṇaka, Mettagū, Dhotaka, Upasīva, Nanda, Hemaka, Todeyya, Kappa, Jatukaṇṇī, Bhadrāvudha, Udaya, Posāla, Mogharāja, và Piṅgiya) đến yết kiến Phật ở Sāvatthi để rõ thiệt hư. Các đệ tử đi lên phía Bắc, qua Aḷaka, Patiṭṭhāna, Māhissati, Ujjeni, Gonaddha, Vedisā, Vanasavhya, (hay Tumbava, v.l. Vanasāvatthi), Kosambī, và Sāketa). Bấy giờ Phật đã du hành qua Rājagaha, các thanh niên theo, đi ngang qua Setavyā, Kapilavatthu, Kusinārā, Pāvā, Bhoganagara, và Vesāli đến tịnh xá Pāsāṇaka. Các thanh niên đảnh lễ Phật nhơn danh Sư phụ Bāvari của mình và công nhận Ngài có các tướng tốt của đấng vĩ nhơn (3). Thay mặt Bāvari, Ajita bạch hỏi trước, tiếp theo, mỗi thanh niên lần lượt bạch hỏi và được Phật giải đáp đầy đủ (4). Theo Chú giải (5), tất cả 16 thanh niên đệ tử của Bāvari và 16 ngàn môn đệ thâu nhập được trên đường đi đều đắc quả Alahán, trừ cháu của Bāvari là Piṅgiya đắc quả Anahàm nhờ đã tưởng nghĩ đến Bāvari lúc Phật thuyết pháp. Piṅgiya xin cáo lui trở về trình Bāvari những điều trông thấy. Sau khi câu chuyện kết thúc, Phật phóng hào quang, xuất hiện, và thuyết pháp vì hai ông; Piṅgiya đắc quả Alahán, còn Bāvari đắc quả Anahàm.

Vào thời Phật Kassapa, Bāvari làm vua dưới vương hiệu Kaṭṭhavāhana (q.v.). Nghe Vua Benares nói về Phật, ông phái sứ giả, kể cả cháu mình, đi tìm sự thật về Đức Phật. Cháu ông trở về tấu trình Thế Tôn đã nhập diệt trước khi ông tới Benares. Từ dạo ấy, Vua Kaṭṭhavāhana chấp hành lời dạy của Phật và trị vì theo chánh pháp. Sau khi mạng chung, ông tái sanh lên cõi Thiên Kāmāvacara. Từ Thiên giới, ông sanh làm người trong gia đình của vị tế sư của Vua Pasenadi và làm thầy dạy Pasenadi lúc nhà vua còn bé. Sau đó, ông từ quan về làm ẩn sĩ sống trong ngự uyển. Để có sự tỉnh mịch hơn, ông lui về đảo (antaradīpa) trên sông Godhāvarī, nơi mà vua hai xứ Assaka và Aḷaka ban cho ông trú xứ giữa hai vương quốc; trú xứ này rộng năm lý từng được các bậc hiền giả sử dụng trước đây. Từ trú xứ này ông gởi 16 thanh niên đệ tử đến yết kiến Phật (6). Bấy giờ ông đã thọ 120 tuổi. Bāvari là tên tộc của ông. Ông có ba tướng của các bậc Đại nhơn (7). (1) Ông là một Bàlamôn ở Dunniviṭṭha. Vợ ông thuộc gia đình Jūjaka; bà thường cằn nhằn ông; chính bà biểu ông đến xin tiền Bāvari (AA. i. 183). (2) (3) Mẹ ông trong một tiền kiếp (AA. i. 183). (4) Mil. 168 f.; DA. i. 275 f. Chuyện được kể trong SN. vs. 976- (5) (6) 1148. SNA. 603 f. SNA. 575 ff.; AA. i. 182 ff. (7) SN. vs. 1019.

Bāveru.—Vương quốc ngoài xứ Ấn Độ, trên bờ biển bên kia. Bāvaru và Ấn Độ có sự giao thương phồn thịnh. Xem Bāveru Jātaka. Bāveru được xác định là Babylon (1). (1) E.g., Buddhist India, p. 104.

Bāveru Jātaka (N0. 339).--Chuyện Xứ Bāveru. Có một số thương nhơn ở Benares vượt biển qua xứ Bāveru buôn bán. Họ đem theo con quạ để tìm đất liền lúc lênh đênh trên biển cả. Xứ Bāveru không có chim nên dân Bāveru rất ngạc nhiên khi thấy quạ, và mua lại con quạ với giá một trăm đồng. Lần khác, các thương buôn đem theo con công, và bán con công với giá một ngàn. Từ lúc có công, quạ bị hất hủi; quạ bỏ bay đi đậu trên đống phân. Chuyện kể về một số ngoại đạo sư bị mất lợi dưỡng và sự tôn kính từ khi Phật ra đời (1). (1) J. iii. 126 ff.; cp. Ud. vi. 10.

Bāhika.—Xem Bāhiya.

1. Bāhiya Dārucīriya.—Alahán. Ông sanh trong gia đình gia chủ ở Bāhiya (1) nên được gọi như vậy. Ông theo thương nghiệp và đi buôn bằng đường thuỷ. Đã bảy lần ông theo dòng sông Indus ra biển và trở về an lành. Trong chuyến đi thứ tám đến Suvaṇṇabhūmi, ông bị đắm tàu và nhờ đeo trên tấm ván dạt vô bờ gần Suppāraka. Mất hết áo quần, ông quấn vỏ cây đi khất thực trong Suppāraka. Dân chúng thấy ông đắp vỏ cây khởi tâm kính trọng và dưng ông nhiều y đắc giá, nhưng ông từ chối tất cả khiến tiếng tăm ông càng lên cao. Vì đắp y vỏ cây, ông được gọi là Dārucīriya (dāru=cây, cīra=y bằng vỏ cây). Một thời gian sau ông nhập tâm mình đã đắc quả Alahán. Nhưng vì lòng bi mẫn đối với ông, một Thiên nhơn (2), biết tâm mình tâm ông, chỉ cho ông thấy sự lầm lạc và khuyên ông đến Sāvatthi yết kiến Phật. Nhờ vào thần thông của vị Thiên thần, ông đi 120 lý đến Sāvatthi chỉ trong một đêm. Lúc ông đến, Phật đã đi đặt bát trong thành phố rồi. Bāhiya theo chơn Ngài và xin được giáo hóa để giải thoát. Hai lần ông thỉnh cầu, hai lần Phật từ chối vì phi thời (3). Nhưng Bādiya vẫn theo năn nỉ nói rằng đời là vô thường, Phật có thể nhập diệt và ông có thể lâm chung bất cứ lúc nào. Sau cùng, Phật đồng ý giáo pháp; ông đắc quả Alahán ngay trong lúc nghe Phật giảng. Không bao lâu sau, Bāhiya bị bò húc chết (4) trên đống phân bò. Theo lời Phật dạy, chư tỳkheo làm lễ hoả táng ông và xây trên chỗ hoả táng một tháp thờ ông. Phật tuyên bố trước đại chúng tỳkheo Bāhiya tối thắng vì có thắng trí mau lẹ (khippābhiññāṇaṃ) (5). Bāhiya ước nguyện được làm bậc có thắng trí mau lẹ từ thời Phật Padumuttara, lúc nghe Phật tuyên bố một vị tỳkheo là tối thắng vì có thắng trí mau lẹ. Vào thời Phật Kassapa, lúc thấy lời dạy của Phật dễ bị lảng quên trong tâm của chúng sanh, Bāhiya cùng sáu vị tỳkheo nữa leo lên tảng đá và nguyện không xuống nếu chưa chứng ngộ. Một tỳkheo đắc quả Alahán, vị thứ hai đắc quả Anahàm sanh lên cõi T5inh cư thiên (Suddhāvāsa), năm vị còn lại tái sanh trong hiện kiếp làm Pukkusāti, Kumāra-Kassapa, Dabba- Mallaputta, Sabhiya, và Bāhiya. Trong các tiền kiếp, dầu giữ giới nghiêm túc, Bāhiya chưa bao giờ được truyền y bát làm tỳkheo. Do đó, sau khi Phật thuyết pháp xong, Ngài không có truyền giới cho ông theo nghi thức “ehi bhikkhu-pabbaja”, vì Ngài biết rằng ông không đủ giới đức để được đắp y vàng. Truyền thuyết nói rằng ông từng làm tướng cướp, bắn chết một vị Phật Độc giác và đoạt y bát của Ngài. Do đó, lúc đi tìm y bát để được truyền giới, ông bị bò húc mạng chung (6). Con bò cái húc Bāhiya được xác định là con bò húc chết Pukkusāti, Tambadāṭhika và Suppabuddha (7). (1) (2) Ap. ii. 476 nói ông sanh tại Bhārukaccha. Theo Chú giải, đó là vị Phạm thiên trên cõi Tịnh cư thiên (Suddhāvāsa), tỳkheo bạn của ông trong thời Phật Kassapa. Xem bên dưới và MA. i. 340. (3) Các Chú giải nói rằng Bāhiya khởi tâm xúc động lúc được yết

kiến Thế Tôn, nên Ngài từ chối đợi cho tâm ông tỉnh lặng mới thuyết pháp. Ngài biết cả sự mạng chung sau đó và căn duyên trở thành Alahán của ông. (4) Ông là một pacchimabhavika. Cp. chuyện của Pukkusāti. (5) (6) A. i. 24; Ud. i. 10. UdA. 77 ff.; AA. i. (7) 156 ff.; DhA. ii. 209 ff.; Ap. ii. 475 ff. Xem chuyện của bò trong DhA. ii. 35 f.

2. Bāhiya.—Tướng tư lịnh của Vua Puḷahattha, người Damiḷa. Ông thí chúa soán ngôi và trị vì Anurādhapura được hai năm (trong thời gian giữa 43 và 29 B.C.). Ông bị Tướng tư lịnh của mình là Panayamāra giết và soán ngôi (1). (1) Mhv. xxxiii. 56 ff.; Dpv. xx. 15.

3. Bāhiya.—Tỳkheo. Ông bạch Phật thuyết pháp vắn tắt cho ông để ông sẽ sống một mình và không phóng dật. Phật dạy ông quán tánh vô thường của các căn và các trần. Ông hành theo lời Phật dạy, đắc quả Alahán (1). Ông có thể là vị tỳkheo--Bāhiya hay Bāhika--nói trong kinh Tương Ưng (2); ông cũng bạch Phật thuyết pháp vắn tắt cho ông và Phật dạy ông quán bốn niệm xứ (satipaṭṭhāna); ông cũng đắc quả Alahán. (1) (2) S. iv. 63 f. S. v. 165 f.

4. Bāhiya.—Tỳkheo đồng trú với Tôn giả Anuruddha trong
Ghositārāma. Dầu vậy, Tôn giả vẫn không khuyến giáo ông lúc ông tham gia với các Tỳkheo Kosambī (1).
(1)
A. ii. 239; cf. KhA. 115.

5. Bāhiya, Bāhika.—Tên của một xứ, trú xứ của Bharata, người thợ săn nói trong Aṭṭhasadda Jātaka (1). Xem thêm Bāhiya Jātaka. (1) J. iii. 432.

Bāhiya Jātaka (N0. 108).--Chuyện Kỳ Lạ. Một thời, Vua Brahmadatta trị vì Benares thấy một nữ nhơn mập, ăn mặc lôi thôi, đang tiểu tiện mà biết che thân (có tàm quý) và nhanh nhẹn đứng lên. Nhà vua nghĩ rằng người phụ nữ này chắc chắn khỏe mạnh, nhà cửa nàng chắc chắn sạch sẽ, nếu nàng có một đứa con, đứa con ấy chắc chắn sẽ được sạch sẽ và sống có giới đức. Nhà vua phong bà làm hoàng hậu. Bà sanh con làm chuyển luân vương. Chuyện kể về một người phu nhơn mập và ăn mặc lôi thôi của một vương tử Licchavī. Các tỳkheo ngạc nhiên sao vương tử có thể yêu một người như vậy (1).

Trong kinh, nữ nhơn được gọi là bāhiya mà luận gia giải bằng từ bahijanapadavāsī, có nghỉa —nhà quê‖. (1) J. i. 420 ff.

1. Bāhiya Sutta.—Kể chuyện Tỳkheo Bāhiya [3] bạch Phật thuyết pháp ngắn gọn (1). (1) S. iv. 63.

2. Bāhiya Sutta.—Như trên, nhưng Phật dạy quán bốn niệm xứ (1). (1) S. v. 165.

Bāhukā.—Xem Bahukā.

Bāhuna.—Vị tỳkheo nói trong Bāhuna Sutta.

Bāhuna Sutta.--Lúc Phật trú tại bờ hồ Gaggarā ở Campā, Tỳkheo Bāhuna đến bạch hỏi Phật từ bao nhiêu pháp, Như Lai sống xuất ly, ly hệ, giải thoát với tâm không hạn cuộc? Phật dạy rằng từ mười pháp (sắc, thọ, tưởng, hành, thức, sanh, lão, tử, khổ, phiền não) (1). (1) A. v. 151 f.

Bāhumatī.—Con sông thiêng mà các ông đến tắm để giải tội (1). (1) M. i. 39; MA. i. 145.

Bāhuraggi.—Một trong bảy tỳkheo được sanh lên Vô phiền thiên (Avihā). Sau khi bỏ thân người, ông thoát khỏi ách chư Thiên (hoàn toàn giải thoát). v.l. Bahunandi (1). (1) S. i., 35, 60; ThigA. 222.

Bindumatī.—Kỷ nữ ở Pāṭaliputta. Nàng có mặt trong lúc Vua Asoka đi trên sông Hằng hỏi các cận thần chớ có ai có thể làm dòng sông này chảy ngược dòng. Bindumatī nguyện Sự Thật (Saccakiriyā) và dòng sông chảy ngược (1). (1) Mil. 121 f.

Bindusāra.--Nhà vua trị vì vương quốc Magadha trong 28 năm. Ông là hoàng tử của Vua Candagutta và là phụ vương của Vua Asoka. Ông có một trăm con mà Sumana là trưởng nam; tất cả 99 vương tử (kể cả Sumana) đều bị Asoka giết chết.

Bindusarā là vị đại thí chủ của Bàlamôn; ông cúng dường trai thực thường xuyên cho 60 ngàn Bàlamôn thuộc nhiều chi phái khác nhau (2). Mẫu hoàng của ông là em chú bác của Vua Candagutta. Một hôm, cùng ngự thực chung bàn, Vua Candagutta ban cho bà thức ăn dành cho vua. Thức ăn này có thuốc độc do Đại thần Cāṇakka lén bỏ với hảo ý để nhà vua lần hồi thích nghi với độc dược mà không bị hại. Thấy vậy, Cāṇakka muốn cứu hài nhi Bindusarā, liền rút gươm chặt đầu Hoàng hậu để thuốc độc không kịp xuống bao tử bà, rồi mổ bụng bà lấy hài nhi đặt trong bụng của con cừu vừa được mổ. Cừu được thay mỗi ngày (mỗi ngày mổ bụng một con để đặt hài nhi vào) trong suốt bảy ngày cho đến khi hài nhi đúng ngày tháng sanh nở. Do đó, thân của Bindusarā có bớt như chấm máu, và Bindusarā được gọi như vậy (bindu=một chấm) (3). Chánh hậu của Bindusāra là Dhammā (q.v.) thuộc tộc Moriya. Bà sanh hai vương tử là Asoka và Tissa (4). Bindusāra phải giết Dạxoa Devagabbha (q.v.) trước khi ông có thể lên ngôi (5). (1) Mhv. v. 18 f., 38 f.; Dpv. v. 101; vi. 15; có tài liệu (e.g., MṬ. 324) nói (2) (3) ông có 101 con. Sp. i. 44. MṬ. 187 f. (4) (5) Ibid., 189, 324. Ibid., 188.

Bimbasundari.—Có thể là một danh hiệu khác của Bimbādevī (q.v.).

Bà được xác định là Amarādevī nói trong Mahā Ummagga Jātaka (1).

(1)

J. vi. 478.

Bimbādevī.—Xem s.v. Rāhulamātā.

Bimbijāliya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có dưng lên
Phật Padumuttara bông bimbijālika. Vào 69 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu Kiñjakesara (1).

(1)

Ap. i. 225.

Bimbisāra.—Bình Sa Vương, Tầnbàsa. Vua xứ Magadha và là cư sĩ hộ trì của Phật. Ông lên ngôi lúc 15 tuổi và trị vì Rājagaha 52 năm. Ông được Phật chuyển hoá vào năm thứ 16 của triều đại ông sau khi nghe Ngài thuyết pháp. Được biết ông nhỏ hơn Phật năm tuổi đời và từng là bạn thân lúc ấu thời vì mối thâm gia giữa hai thân phụ (2). Nhưng theo Pabbajā Jātaka (3), ông gặp Phật lần đầu tiên tại núi Paṇḍava ở Rājagaha; lúc bấy giờ, Phật còn là Thái tử Siddhatta vừa xuất thế ly gia. Nhà vua thấy vị ẩn sĩ trẻ đi ngang qua cung, bèn gởi người theo dõi. Lúc Ngài nghỉ thọ trai, nhà vua đến và mời Ngài về triều làm quan. Ngài từ chối

và bộc bạch ước nguyện mình. Chú giải nói thêm rằng Vua Bimbisāra chúc Ngài thành đạt và yêu cầu Ngài trở lại viếng Rājagaha. Để giữ lời hứa, Phật du hành đến Rājagaha ngay sau khi thành đạo. Bấy giờ Ngài trú tại tịnh xá Supatiṭṭha trong Laṭṭhivanuyyāna, và Vua Bimbisāra đi với mười hai vạn (nahuta) gia chủ đến đảnh lễ Ngài. Phật thuyết pháp và mười một vạn gia chủ cùng nhà vua đắc quả Dự lưu. Hôm sau, Phật và chúng

tỳkheo tuỳ tùng được thỉnh vô cung thọ trai. Thiên chủ Sakka hiện làm thanh niên dẫn đầu, vừa đi vừa nói kệ tán thán Phật. Sau buổi thọ trai, nhà vua xối nước rửa tay Phật và cúng dường Ngài Veluvana (5). Từ ấy cho đến ngày vua băng hà, trong 37 năm dài, Vua Bimbisāra luôn chú tâm lập công đức phát huy đạo pháp. Ông còn thọ trì tám giới sáu ngày mỗi tháng, một tấm gương tốt cho thần dân ông (6). Vua Bimbisāra có chánh hậu là Kosaladevī (q.v.), công chúa của Vua Mahākosala và là em của Vua Pasenadi. Bà được vua cha ban cho làng Kāsi làm của hồi môn để chi tiêu cho hương liệu dùng trong việc tắm rửa. Bà hạ sanh Vương tử Ajātasattu (q.v.) (7). Bimbisāra còn có nhiều hậu khác nữa: Khemā, người không chịu viếng Phật cho đến khi nhà vua mô tả cảnh đẹp ở Veḷuna; Kỷ nữ Padumavatī, người mà Dạxoa đã giúp đưa về từ Ujjenī hầu Rājagaha khỏi thiếu một kỹ nữ (nagarasobhinī). Hai hậu này về sau xuất gia làm tỳkheo ni. Padumavatī có hạ sanh một hoàng nam là Abhaya. Bimbisāra còn có với Kỹ nữ Ambapālī Vương tử Vimala Koṇḍañña, và với các hậu khác hai Vương tử Sīlavā và Jayasena với Công nương Cundī (8). Vua Bimbisāra băng hà trong hoàn cảnh thương tâm (9). Các đạo sư từng tiên tri rằng Ajātasattu sẽ gieo tai hoạ cho ông. Do đó, Chánh hậu Kosaladevī muốn phá thai, nhưng nhà vua chẳng những không chịu nghe còn rất thương quý hoàng thái tử ngay từ lúc ra đời (10). Trưởng thành, Ajātasattu được Devadatta thi triển thần thông thu phục để âm mưu hại Phật, giết vua. Âm mưu bại lộ, triều đình khuyên vua giết Ajātasattu, Devadatta và đồng bọn. Nhà vua không nghe mà còn thoái vị nhường ngôi cho con. Tuy không vũ khí nào giết chết được Bimbisāra (11), nhưng về sau ông vẫn bị Ajātasattu bỏ đói trong ngục nóng (tāpanageha), không được ai thăm viếng, trừ hoàng thái hậu Kosaladevī; bà đến ngục với chiếc chén vàng đầy cơm dấu trong y. Không bao lâu sau, việc làm của bà bị phát giác, bà phải thay đổi chiến thuật, lúc dấu trong giày, lúc dấu trên khăn đội đầu, vân vân, nhưng cũng không được. Về sau, bà phải bôi bốn vật ngọt (catumadhura: sữa chua, mật ong, đường và dầu mè) lên thân mình để nhà vua liếm mà sống lây lất qua ngày. Sau cùng bà không được phép viếng thăm nữa, nhà vua phải thiền hành để kéo dài cuộc sống. Biết được, Ajātasattu cho thợ cạo đến cắt chơn, đổ muối và dấm lên vết thương, rồi đốt

hai chơn ông. Truyền thuyết nói rằng lúc thợ cạo đến, nhà vua tưởng Ajātasattu cho cạo râu cắt tóc ông, nhưng khi biết được hình phạt ông phải lãnh, ông thản nhiên đến đổi các thợ cạo phải thi hành lệnh trên trong gượng gạo. (Trong một tiền kiếp, ông đi giày trong sân của một tịnh xá nên ngày nay phải chịu khổ ấy!). Vua Bimbisāra mạng chung, sanh làm Dạxoa Janavasabha trong dòng họ của Thiên vương Vessavaṇa. Hiền giả Dạxoa Janavasabha có viếng Phật sau đó, như kể trong Janavasabha Sutta. Ngày vua cha băng hà, Vua Ajātasattu hạ sanh hoàng tử. Tình phụ tử khởi lên trong tâm khiến Ajātasattu hỏi mẹ về tình thương của Vua cha Bimbisāra đối với ông. Sau khi nghe kể, Ajātasattu hối hận về sự đối đải của mình với phụ vương. Không bao lâu sau, Hoàng thái hậu Kosaladevī lâm chung vì sầu muộn, cái chết của bà đưa đến chinh chiến giữa Ajātasattu và Pasenadi (12). Kinh điển không có ghi lại pháp thoại nào của Phật thuyết cho Bimbisāra hay cuộc đàm đạo nào giữa hai vị (13). Có lẽ ông không muốn quấy rầy Phật, như Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Cũng có thể ông đa đoan việc triều chánh của một vương quốc rộng đến ba trăm lý (14). Truyền thuyết nói rằng ông

có lần viếng bốn Trưởng lão Godhika, Subāhu, Valliya, và Uttiya và thỉnh chư vị an cư kiết hạ tại Rājagaha. Ông xây cho chư vị bốn am thất nhưng quên lợp nóc khiến Thần mưa phải giữ mưa lại cho đến khi nóc được lợp (15). Lòng thành tín của Vua Bimbisāra đối với Phật không thối chuyển. Lúc các Vương tử Licchavī gởi Mahāli, tuỳ tùng của Bimbisāra, thỉnh Phật viếng Vesāli, ông không thuyết phục Phật. Nhưng lúc Phật nhận lời, ông cho sửa sang trọn đoạn đường năm lý từ Rājagaha đến sông Hằng để Ngài bộ hành; ông cho xây nhà nghỉ ở cuối mỗi lý; ông cho rải bông ngập gối suốt đoạn đường Phật đi qua. Ông cung cấp hai lọng dành cho Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng mỗi vị một lọng. Ông còn đích thân theo hầu Phật để cúng dường bông hoa, hương liệu và mọi thứ cần thiết trong suốt năm ngày du hành. Tới sông, ông kết hai thuyền làm một để đưa Phật qua sông. Thuyền được trang hoàng ngọc ngà và bông hoa lộng lẫy. Rồi ông lội nước theo thuyền đến khi nước tới cổ mới giả từ Phật. Sau khi Phật qua sông, ông đóng trại trên bờ chờ Ngài trở về. Ông tiễn đưa Phật về Rājagaha theo như nghi thức hoành tráng như lúc ông đón Ngài đi (14). Vua Bimbisāra có tình gia đình rất thâm sâu đối với Vua Pasenadi; ông cưới em gái của Pasenadi và Pasenadi cưới em gái ông. Có lần Bimbisāra gởi qua Pasenadi con của Meṇḍaka là Dhanañjaya để Magadha có một đại gia chủ (amitabhoga); được biết bấy giờ Kosala của Pasenadi không có ai xứng đáng làm đại gia chủ, trong lúc Bimbisāra có tới năm (Jotiya, Jaṭila, Meṇḍaka, Puṇṇaka, và Kākavaliya) (17).

Vua Bimbisāra cũng giữ tình giao hảo với nhiều lân bang, như với Vua Pukkasāti của Takkasilā, với Vua Caṇḍappajjota của Ujjeni (ông gởi danh y Jivaka của ông sang chữa bệnh), với Vua Rudrāyaṇa của Roruka (18) . Vua Bimbisāra có các cận thần và tuỳ tùng thân tín sau đây: Trưởng lão Soṇa-Koḷvisa; Sumana, quan coi ngự uyển dưng bông lài hằng ngày lên Vua; Đại thần Koliya; Chủ ngân khố Kumbhaghosaka; và Danh y Jīvaka. Jīvaka được Vương tử Abhaya tiến cử để chữa lỗ rò (fistula) cho vua bằng một liều thuốc thoa duy nhứt; nhà vua ban ông vàng ròng và 500 cung nữ nhưng ông không nhận nên được cử làm ngự y của vua, hậu cung và chư tỳkheo trong Tăng Đoàn (19). Vua Bimbisāra dành cho Bà Dhammadinnā, phu nhơn của Bá hộ Visākha ở Rājagaha, chiếc kiệu vàng để đi vòng thành đô lúc bà xuất thế ly gia (20). Vua Bimbisāra được gọi là Seniya Bimbisāra (Tưnidu Tầnbàsa). Theo Chú giải (21), Seniya có nghỉa là —có tuỳ tùng đông đảo‖ hay —thuộc tộc Seniya‖, và Bimbisāra có nghỉa là —có màu vàng ròng‖ (bimbī=vàng ròng). Vào thời Phật Phussa, Bimbisāra làm trưởng một châu quận. Ông có giúp ba em cùng cha khác mẹ của Phật để thỉnh Ngài về hầu hạ trong ba tháng. Một số cư sĩ cùng cộng tác với ông trong Phật sự này có tâm ô nhiễm ngăn cản vật thí, nên tái sanh làm ngạ quỷ, và trong hiện kiếp ông nhơn danh họ cúng dường vật thực lên Phật Thích Ca và hồi hướng phước thí ấy cho họ để họ được vơi bớt khổ não (22). Vua Bimbisāra được xem như người hạnh phúc nhứt trên đời, nhưng Phật bảo rằng Ngài mới là người có chơn an lạc, hơn cả nhà vua. Đồng tiền kahāpana lưu hành trong triều đại của Vua Bimbisāra là đơn vị tiền tệ mà Phật dùng để chế định các giới liên hệ đến tiền bạc (24). Vua Bimbisāra có một hiệu kỳ trắng với vương hiệu Paṇḍaraketu (25) . Không ai biết về chỗ thọ sanh và vận mạng vị lai của ông, chỉ biết là ông ước nguyện được thành bậc Nhứt Lai (Sakadāgāmī) (26), và hình như ông đã toại nguyện. (1) (2)

Mbv. ii. 25 ff.; Dpv. iii. 50 ff. Cha của Bimbisāra là Bhāti (MṬ. 137; Dpv. iii. 52); theo kinh điển Tây Tạng (Rockhill, op. cit., 16), ông được gọi là Mahāpaduma và mẹ ông là Bimbī. (3) SN. vs. 405 ff.; xem thêm J. i. 66 và DhA. i. 85; xem (4) (5) thêm Rockhill, p. 27. SNA. ii. 386. Vin. i. 35 ff. Theo gương Bimbisāra, Vua Devānampiyatissa cúng dường Mahāmeghavana lên Trưởng lão Mahinda (Mhv. xv. 17). Lễ cúng dường Veḷuna được khắc trong điện tôn trí Xá lợi của Mahā Thupa (Mhv. xxx. 80). Bimbisāra còn xây trong Veḷuna một tăng xá lầu với tường vôi hồ

(Vin. ii. 154). Sau khi đắc quả Dự lưu, nhà vua tuyên bố đã thành tựu tất cả năm sở nguyện của đời ông: lên ngôi, được Phật viếng kinh đô ông, được hầu hạ Phật, được học giáo pháp của Phật, hiểu được giáo pháp của Phật (Vin. i. 36). Theo BuA. (p. 18 f.), Bimbisāra đắc quả Dự lưu sau khi nghe (6) pháp thoại Mahānārada-Kassapa Jātaka (Số 544). PvA. 209. (7) (8) Xem thêm J. iii. 121. Xem chi tiết trong (9) mỗi s.v. E.g., DA. i. 135 ff.; xem thêm Vin. ii. 190 f. (10) (11) Xem chi tiết trong s.v. Ajātasattu. Có lẽ vì ông là bậc Dự lưu. Ông còn có thần thông biết được hiện trạng của người qua tiếng nói của người ấy—e.g., trường hợp của Kumbhaghosa (DhA. i. (12) (13) 233). Xem s.v. và J. ii. 237, 403. . Lúc nghe Phật thi triển thần thông, ông không tin và bạch Ngài giải toả nghi vấn (DhA. iii. 204; J. iii. 263 f.). Theo thỉnh nguyện của Bimbisāra, Phật cho lập các buổi hội của chư tỳkheo vào những ngày mồng một, tám, 14 và (14) rằm của mỗi tháng (Vin. i. 101 f.). DhA. ii. 205; vương quốc (15) gồm 84 ngàn làng mạc (gāma) (Vin. i. 179). ThagA. i. 125. Cũng vậy, ông quên lời hứa cấp cho Trưởng lão Pilindavaccha một người giữ tự viện, nếu Phật chuẩn thuận. Năm trăm ngày sau ông mới nhớ lại và cấp cho 500 người cộng với làng Ārāmikagāma hay Pilindagāma để làm (16) (17) chỗ cư trú. DhA. iii. 438 ff. DhA. i. 385 f.; AA. i. 220. Nhiều đại gia chủ này còn giàu hơn Vua Bimbisāra, ví như Jotiya có nhà xây bằng đá quý trong lúc cung vua chỉ bằng gỗ; nhưng nhà vua không bao giờ khởi tâm ganh tị (DhA. iv. 211). (18) (19) (20) Dvy. 545. Vin. i. 272 f. (21) MA. i. 516. E.g., UdA. 104. Theo kinh điển Tây Tạng, mẹ ông là Bimbī và tên Bimbisāra có gốc từ đó. Nhưng một giả thuyết khác nói rằng ông được gọi như vậy vì có sắc rạng rỡ như nắng ban mai (Rockhill, (22) 16). Xem Tirokudda Sutta, xem thêm PvA. 21 ff.; về sự (23) hồi hướng công đức cho ngạ quỷ, xem PvA. 89. E.g., M. i. (24) (25) 95. Sp. ii. 207. Thag. vs. 64; ThagA. i. 147. (26) D. ii. 206 (Janavasabha Sutta, Số 18).

Bimbī.—Một nữ cư sĩ tối thắng của Phật (1). A. iv. 347; AA. ii. 791.

Biḷangika-Bhāradvāja.—Nghe huynh trưởng mình gia nhập Tăng Đoàn, ông phẫn nộ và đi gặp Phật. Trước mặt Ngài, ông không thể thốt lời giận dữ nên im lặng và hờn dỗi. Phật thuyết pháp cho ông, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán. (1).

Chú giải nói rằng (2) ông có tiệm bán cháo (kañjikā, congey) rất phát đạt. Tên Biḷangika (bilaṅga=? cháo chua là một tên khác của thức ăn ấy) do các Trưởng lão xét lại (Recensionists) đặt cho ông trong Kết tập 3. (1) (2) S. i. 164; DhA. iv. 163. SA. i. 178 f.

Bilagāmatittha.--Bến trên sông Mahāvālukagaṅgā, thường được đề cặp trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxii. 48, 122.

Billaphaliya Thera.—Alahán. Trưởng lão là một ẩn sĩ sống trên bờ kinh Candabhāgā trong thời Phật Kakusandha. Một hôm, ông có cúng dường Phật trái billa trồng trong vườn ông (1). (1) Ap. ii. 397.

Billasela.—Núi ở Tích Lan. Trên đỉnh có Đền Nha xá lợi do Vua Vijayabāhu III xây (1). về sau, xá lợi được Vua Parakkamabāhu II thỉnh về Jambuddoṇi (2). (1) Cv. lxxxi. 33; xem thêm Cv. Trs. ii. 138, n. 4.

Billasela-vihāra.—Tịnh xá trên đỉnh Billasela, trong ấy bào đệ của Vua
Parakkamabāhu II là Bhuvanekabāhu có kiến tạo tăng xá
Bhuvanekabāhu-pariveṇa theo lịnh của nhà vua (1).
(1)
Cv. lxxxv. 59.
1. Biḷāra Jātaka (N0. 128).--Chuyện Con Mèo. Một thời, Bồ Tát sanh làm con chuột chúa sống với đàn chuột trong rừng. Có con chó rừng muốn ăn thịt chuột nên giả vờ đứng một chơn (để trái đất chở nổi), há miệng (để ăn gió), và nhìn mặt trời (để dảnh lễ). Thán phục giới hạnh của chó rừng, đàn chuột đến hầu hạ. Lúc chuột ra về, chó bắt con đi sau cùng ăn thịt. Lần hồi thấy đàn chuột thưa dần, chuột chúa tìm nguyên do và biết được mưu của chó rừng nên nhảy lên táp đứt cổ nó. Bồ Tát nói kệ rằng giới cấm kẻ như vậy được gọi hạnh con mèo. Chuyện kể về một tỳkheo lừa đảo (1). (1) J. i. 460 f.

Biḷāra Sutta.—Có con mèo đứng trên đống rác ở miệng cống rình chuột; chuột chạy ra, mèo bắt nuốt, chuột gặm nhấm phủ tạng mèo, mèo chết. Cũng vậy, vị tỳkheo dùng quá nhiều thì giờ với các gia đình và không phòng hộ thân, khẩu, ý sẽ bị tham dục não hại. Kinh được thuyết cho một tỳkheo —thường dùng quá nhiều thì giờ giữa các gia đình" (1).

(1) S. ii. 270.

Biḷārikosiya.—Một người keo kiệt được Thiên chủ Sakka chuyển hoá thành thí chủ rộng lượng. Xem Biḷārikosiya Jātaka.

Biḷārikosiya Jātaka (N0. 450).--Chuyện Phú Ông Keo Kiệt. Một thời, Bồ Tát sanh làm một phú thương ở Benares, từng xây nơi bố thí và bố thí rất rộng rãi. Sau khi mạng chung, ông tái sanh làm Thiên chủ Sakka. Con ông theo gót cha và tái sanh làm Thiên tử Canda. Cháu ông là Suriya (đời thứ 3), Mātali (đời thứ 4) và Pañcasikha (đời thứ 5) đều làm theo truyền thống của ông cha và sanh lên cõi Thiên. Đến đời thứ 6, Biḷārikosiya rất keo kiệt, đốt bỏ bố thí đường và không cho ai vật thực gì cả. Muốn chuyển hoá ông, Thiên chủ Sakka và các vị Thiên tổ tiên của ông giả dạng Bàlamôn lần lượt đến khất thực nơi nhà ông. Bị đuổi, Sakka đọc hai vần kệ, ông cho vào và hứa cho ăn. Tiếp theo, Bàlamôn thứ hai, rồi thứ ba, thứ tư và thứ năm được ông cho vào và hứa cho ăn, sau khi nghe kệ giáo hóa của mỗi vị. Phú ông bảo tỳ nữ đem cho chư vị lúa, chư vị xin đồ ăn nấu chín. Ông bảo tỳ nữ cho gạo nấu cho bò ăn. Chư vị nuốt một nhúm rồi giả vờ nghẹn chết. Hoảng sợ, phú ông bảo tỳ nữ bới cơm trắng vô chén chư vị và phao rằng chư vị tham ăn nên mắc cổ chết. Trước đám đông, chư vị ngồi dậy và chỉ cho thấy sự dối trá và keo kiệt của phú thương. Đoạn chư vị nói lên tông tích mình là tổ phụ mấy

đời của Biḷārikosiya. Biḷārikosiya hối hận và từ dạo ấy trở thành một thí chủ rất rộng lượng. Chuyện kể về một tỳkheo bố thí rộng rãi; ông không hề uống chén nước mà không chia sớt với người khác. Nhận diện tiền thân: Biḷārikosiya chỉ vị tỳkheo; Phật kể chuyện để giáo hoá vị tỳkheo; Canda chỉ Sāriputta, Suriya chỉ Moggallāna, Mātalī chỉ Kassapa, Pañcasikha chỉ Ānanda (1). (1) . J. iv. 62-9.

Biḷālapādaka.—Bá hộ ở Sāvatthi. Một thời, có một gia chủ ở Sāvatthi thỉnh Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng thọ trai. Ông đi từng nhà trong phố để xin vật thực cúng dường. Biḷālapādaka không thích và chỉ cho một nhúm ba ngón tay—do đó ông được gọi tên —chơn mèo‖ (biḷālī=con mèo cái). Mắc cỡ và sợ gia chủ nói ra phần cúng dường quá bủn xỉn của mình, Biḷālapādaka tìm đến chỗ bố thí với dao lận trong lưng. Khi nghe gia chủ cúng dường hồi hướng công đức đến mọi thí chủ, Biḷālapādaka khởi tâm xúc động vì sự bi mẫn của thí chủ, sụp quỳ dưới chơn thí chủ, thú nhận tội mình, và xin lỗi. Trong nhơn duyên này Phật thuyết cho Biḷālapādaka; ông đắc quả Dự lưu (1). (1) DhA. iii. 17 ff.

1. Biḷālidāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông làm ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn, từng cúng dường Phật củ bīḷāli. Vào 54 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sumekhali (1) (v.l. Sumelaya). Ông có lẽ là Trưởng lão Kosalavihārī (2). (1) (2) Ap. i. 145. ThagA. i. 134 f.

2. Biḷālidāyaka Thera.—Alahán. Vào 54 kiếp trước ông có cúng dường củ bīḷāli lên một Samôn sống dưới chơn núi Romasa (1). (1) Ap. i. 232.

1. Bīja Sutta.—Có năm loại chủng tử. Nếu không bị hư thối, được gieo trong đất tốt, được nuôi với gió, với nước, năm chủng tử này sẽ nẩy mầm và tăng trưởng. Cũng vậy, có năm thức. Ví như đất là bốn niệm xứ, ví như nước là dục tham (1). (1) S. iii. 54 f.

2. Bīja Sutta.—Như đất cần thiết cho chủng tử và cây cỏ, giới cần thiết cho sự tu tập làm cho sung mãn Thánh đạo tám ngành (1). (1) S. v. 54 f.

3. Bīja Sutta.—Tà kiến là đất màu mỡ làm tăng trưởng pháp bất thiện (1). (1) A. i. 30.

4. Bīja Sutta.--Như chủng tử đắng sanh trái đắng, tà kiến đưa đến khổ não. Như chủng tử ngọt sanh trái ngọt, chánh kiến đưa đến an lạc (1). (1) S. v. 212 ff.

1. Bījaka.—Con của Sudinna Kalandakaputta, được thu thai sau khi ông thọ giới cụ túc. Số là phu nhơn ông muốn được ông lưu cho một chủng tử (bījaka), ông chiều lòng bà nên phạm giới bất cộng trụ (pārājikā) thứ nhứt. Con bà được đặt tên Bījaka, bà được gọi là Bījakamātā và Sudinna là Bījakapitā. Hai mẹ con Bījakamātā và Bījaka về sau xuất gia và chứng quả Alahán (1). (1) Vin. iii. 17-19; Sp. i. 215 f.

1. Bījaka.—Nô lệ ở quốc độ Videha. Ông đang hành trì trai giới và đến nghe Ẩn sĩ Guṇa thuyết pháp cho Vua Aṅgati. Theo Guṇa, không có quả thiện hay ác vì hành nghiệp thiện hay ác. Cận thần Alāta tán đồng giáo thuyết này. Bījaka khóc và tâu rằng kinh nghiệm ông cho thấy công đức

chẳng ích gì. Trong kiếp trước, ông là một phú thương (bhāvaseṭṭhi) trong thành Sāketa chuyên trì công đức, giữ giới thanh tịnh, vậy mà trong kiếp này ông lại sanh trong gia đình kỷ nữ nghèo khổ. Khi Công chúa Rujā (q.v.) nghe được câu chuyện, nàng bảo nỗi khổ đau mà nô lệ Bījaka phải chịu là do nghiệp quả tội chướng ông đã phạm đời trước (1). Chú giải (2) nói rằng vào thời Phật Kassapa, Bījaka có mắng chữi vị tỳkheo là nô lệ trong lúc đi tìm con bò lạc của mình. Còn kiếp làm Bhāvaseṭṭhi là do các thiện nghiệp ông tạo trong các kiếp trước nữa. Bījaka chỉ Tôn giả Moggallāna (3). (1) (2) (3) J. vi. 227, 228, 229, 235. Ibid., 228. Ibid., 255.

Bījagāma.—Làng ở Tích Lan, nơi Vua Mahallaka-Nāga kiến tạo

Tānaveli- (hay Canavela-) vihāra (1).

(1)

Mhv. xxxv. 125.

Bīraṇatthambhaka Vagga.—Phẩm 7 của Duka Nipāta của Jātakaṭṭhā

(1)

.

(1)

J. ii. 164 ff.

Bīrāṇī.—Thiên nữ (devadhītā). Nàng có cung điện trên cõi Cātummahārājika mà Vua Nimi có thấy do Quản xa Mātali chỉ trong chuyến du hành Thiên giới. Vào thời Phật Kassapa nàng làm nô tỳ cho gia đình Bàlamôn Asoka. Gia chủ Asoka có thỉnh tám vị tỳkheo về nhà thọ trai và bảo phu nhơn làm bữa cơm tương đương một kahāpaṇa cho mỗi vị. Bà cũng như ái nữ của bà đều từ chối, nhưng nô tỳ xin làm với tâm thành. Do đó nàng sanh lên cõi Thiên (1). Cung nàng cao 12 lý và rộng một lý, có chín từng và một ngàn phòng. Lúc Vua Duṭṭhagāmaṇī muốn xây cung Lohapāsāda, tám Alahán lên cõi Thiên để sao lại kiến trúc của cung của Thiên nữ Bīrāṇī (2). (1) (2) J. vi. 117 f. Mhv. xxvii. 9 ff.

Budalaviṭṭhi.—Làng ở Tích Lan, trong ấy Vua Vijayabāhu có xây năm trú xá cho chư tỳkheo ngay trên chỗ hoả táng phụ hoàng và mẫu hoàng của nhà vua (1). (1) Cv. lx. 57.

1. Buddha.—Phật Đà, Phật Tổ, Bụt. Danh hiệu chung—không phải tên riêng--dành cho các bậc giác ngộ (1); bậc tối thượng hơn cả mọi người lẫn chư Thiên, vì liễu tri các Pháp (Dhamma). Kinh điển đề cặp đến hai bậc

Phật Đà: viz., Phật Độc giác Pacceka Buddha (q.v.)—i.e., là bậc giác ngộ nhưng không thuyết pháp cho thế gian; Phật Chánh Đẳng Chánh Giác Sammāsambuddha là bậc giác ngộ toàn tri và thuyết về cứu cánh Nípbàn (Satthāro). Các Chú giải (2) lại chia chư Phật làm bốn bậc như sau: Sabaññu-Buddhā, Pacceka-Buddhā, Catusacca-Buddhā, và Suta-Buddhā. Chư vị Alahán (Khīṇāsavā) là Catusacca-Buddhā và các bậc hữu học (learned men) là Bahussuta-Buddhā. Chư Phật Pacceka hành trì balamật trong hai atăngkỳ (asaṅkheyya) và một trăm ngàn kiếpba (kappa, đại kiếp quả địa cầu); chư Phật Sabaññu hành trì balamật trong một trăm ngàn kiếpba và hoặc bốn, hoặc tám, hoặc 16 atăngkỳ (xem bên dưới). Có bảy vị Phật Sabbaññu được nói đến trong các kinh điển

của thuở xa xưa: Vīpassī, Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, và Gotama. Phật sử Buddhavaṃsa có trình bày chi tiết về 25 vị Phật hiện khởi ở thế gian, kể cả Đức Thích Ca. Ngoài bảy vị kể trên, có mười tám vị sau (theo thứ tự thời gian): Dīpaṅkara, Koṇḍañña, Maṅgala, Sumana, Revata, Sobhita, Anomadassī, Paduma, Nārada, Padumuttara, Sumedha, Sujāta, Piyadassī, Atthadassī, Dhammadassī, Siddhattha, Tissa, và Phussa. Cũng nên biết thêm rằng Chương 27 (Chương 26, theo Tỳkheo Idacanda, 2005) của Phật sử này có nói đến ba vị Phật Hướng Đạo Taṅhaṅkara, Medhaṅkara và Saranaṅkara hạ thế trước Phật Tiên khởi (=Hướng Đạo) Dīpaṅkara. Latitavistara có danh sách gồm 54 vị Phật, còn Mahāvastu liệt kê trên 100 vị. Cakkavatti Sīhanāda Sutta (5) nói rằng trong vị lai sẽ xuất hiện Phật Di Lặc Metteyya, và Anāgatavaṃsa có mô tả chi tiết về Ngài; MSS. trong Anāgatavaṃsa còn có nói đến mười vị Phật vị lai khác do Phật Gotama thọ ký: Metteyya, Uttama, Rāma, Pasenadi Kosala, Abhibhū, Dīghasoṇī, Saṅkacca, Subha, Todeyya, Nāḷāgiripalaleyya (sic). Mahāpadāna Sutta (7) có đề cặp đến sử liệu của bảy vị Chánh Đẳng Giác trình bày dưới 11 điều (paricchedā) sau đây: kiếpba (kappa) của Phật ra đời, giai cấp xã hội (jāti), dòng tộc (gotta), tuổi thọ (āyu), cội cây nơi Phật giác ngộ (bodhi), tên của hai Thinh văn hàng đầu (sāvakayuga), số Tăng hội (sāvakasannipāta), tên của thị giả (uppaṭṭhākabhikkhu), tên cha, tên mẹ, và sanh quán. Chú giải (8) thêm các điểm sau: tên của vợ và con trong đời cư sĩ, phương tiện dùng lúc xuất thế (yāna), tên tự viện có Hương cốc của Phật (Gandhakuṭi), số tiền xây dựng Hương cốc, địa điểm của tự viện, và tên của các cư sĩ hộ trì hàng đầu. Trong trường hợp của Phật Gotama, lúc Ngài đản sanh, Rāhulamātā, Ānanda, Kanthaka, Nidhikumbhi (những hầm của bảy báu, Treasure trove) Mahābodhi và Kāludāyi cũng ra đời. Gotama nhập mẫu thai, xuất thế, chuyển vận bánh xe Chánh pháp và thi triển Thần thông Song hành vào tháng Uttarāsāḷha (9);

Ngài sanh ra, thành đạo và nhập diệt vào tháng Visākha; Ngài tụ họp chư Alahán và quyết định nhập Nípbàn vào tháng Māgha; Ngài từ cõi Tāvatiṃsa xuống vào tháng Assayuja. Chú giải về Buddhavaṃsa (10) trình bày 22 điều, tức thêm các điều sau đây: số người chứng ngộ (abhisamaya) ở mỗi Tăng hội, tên của hai nữ Thanh văn, hào quang của Phật (raṃsi), chiều cao của Phật, tên của vị Bồ Tát sẽ thành Phật, tiên tri về vị Bồ Tát này, sự tinh tấn (padhāna), và chi tiết lúc Phật nhập diệt. Chú giải còn nói rằng cần đề cặp đến thời gian sanh sống đời cư sĩ của Phật, tên các cung điện Ngài sử dụng trong đời cư sĩ, số vũ viên, tên của bà vợ chánh, tên con trai, phương tiện xuất thế, sự Đại xuất thế, sự hành khổ hạnh, cư sĩ hộ trì, và tự viện. Nói chung, giữa chư Phật có tám điều không giống nhau (aṭṭhavemattāni): tuổi thọ, chiều cao, giai cấp (một số là Sátđếly, một số là Bàlamôn), thời gian tu khổ hạnh, hào quang (Phật Maṅgala có hào quang chiếu sáng mười ngàn thế giới, hào quang của Phật Gotama chỉ chiếu một dặm) (11), phương tiện dùng lúc xuất thế, cội bồ đề, và kích thước của sàng toạ dưới cội bồ đề (12). Tất cả chư Phật đều có bốn điểm bất di bất dịch (avijahiṭṭhānāni): sàng tọa dưới cội bồ đề (bodhi pallaṅka), Lộc Uyển ở Isipatana để chuyển pháp luân, chỗ Phật bước xuống (Saṅkassa) lúc Ngài rời cõi Tusita (Tāvatiṃsa ?, tg.) xuống thế gian, và bốn điểm mà bốn chơn giường của Phật đặt trong Hương cốc ở Jetavana. Giường của chư Phật có chung một cỡ nhưng có thể đặt bên Đông hay bên Tây trong Hương cốc; tự viện

và kinh thành có thể lớn nhỏ khác nhau (13). Tất cả chư Phật đều có 30 điều như nhau (samatiṃsavidhā dhammatā). Vào kiếp sống sau cùng, mỗi vị Bồ Tát đều biết rõ lúc nhập mẫu thai; trong bụng mẹ Ngài nằm ở tư thế tréo chơn và mặt hướng ra ngoài; Ngài ra đời lúc mẹ trong thế đứng sanh con; Ngài sanh ra trong rừng (arañña); ngay sau khi lọt lòng Ngài bước đi bảy bước và rống —tiếng rống của sư tử‖; Ngài xuất thế ly gia sau khi chứng kiến bốn điềm và sau khi có con trai; Ngài hành khổ hạnh ít nhứt là bảy ngày trước khi đắp y vàng; Ngài được dưng cháo sữa trước lúc thành Phật; Ngài đắc thắng trí lúc ngồi trên sàng toạ bằng cỏ; Ngài hành quán niệm hơi thở; Ngài chiến thắng Māra; Ngài đắc Chánh Đẳng Chánh Giác lúc thiền toạ dưới cội bồ đề; Ngài được Đại Phạm thiên (Mahā Brahma) thỉnh thuyết pháp; Ngài thuyết bài pháp đầu tiên tại Lộc Uyển, Isipatana; Ngài đọc tụng giới bổn (Pāṭimokkha) cho bốn Tăng hội trong tháng Māgha; Jetavana là trú xứ thường xuyên của Ngài; Ngài thi triển Thần thông Song hành tại Sāvatthi; Ngài thuyết Abhidhamma trên cõi Tāvatiṃsa; Ngài từ đó bước xuống thế gian tại cổng Saṅkassa; Ngài thường xuyên an lạc trong định (phalasamāpaṭṭi); Ngài

giáo hoá chúng sanh vì hạnh phúc cho đại chúng, vì lòng thương tưởng cho đời; Ngài chế định giới cấm khi có đủ nhơn duyên; Ngài nói kinh Bổn sanh khi có đủ nhơn duyên; Ngài thuyết Phật sử giữa chúng tỳkheo; Ngài luôn luôn đón tiếp chư tỳkheo đến yết kiến; Ngài luôn luôn nói pháp cảm tạ thí chủ sau mỗi mùa kiết hạ; Ngài làm việc trước và sau buổi thọ trai và trong ba canh lúc ban đêm; Ngài thọ bữa cơm có thịt (maṃsarajabhojana) ngay trước khi nhập diệt; và ngay trước phút nhập diệt Ngài nhập xuất định (samāpattī) 240 triệu mười vạn lần. Có bốn hiểm nguy mà không bao giờ Phật gặp phải: không tai hoạ nào có thể xảy ra đối với bốn tất yếu dành cho một vị Phật; không ai có thể lấy đi mạng sống của Phật; thương tích không thể xảy ra cho 32 tướng hảo (mahāpurisalakkhaṇā) hay 80 tướng phụ tốt (anubyañjanā) của Phật; không có gì có thể che khuất hào quang của Phật (14). Phật chỉ được sanh ra từ Cakkavāḷa (thế giới) này trong số mười ngàn thế giới (15). Dưới thế, mỗi lần chỉ có một Phật ra đời (16). Không có vị Phật thứ hai ra đời trong lúc giáo lý (sāsana) của vị tiền nhiệm chưa chấm dứt; ngoại lệ chỉ xảy ra với dhātuparinibbāna (xem bên dưới). Giây phút Phật nhập mẫu thai, thế giới rung chuyển và được chiếu sáng (17). Mahāpadāna Sutta (18) và Acchariyabbhutadhamma Sutta (19) có đề cặp đến những kỳ diệu hy hữu xảy ra lúc Phật giáng hạ mẫu thai và lúc Ngài đản sanh. Nhiều kinh điển sau này (20) có nói rộng về các phép lạ này. Sau khi trì hành 30 balamật (pāramī) và viên mãn năm đại thí (pañcamahāpariccāgā, năm điều đại thí là: của cải, vợ con, thủ túc và sinh mạng), và chứng đạt ba hạnh ñātatthacariyā, lokatthacariyā và buddhicariyā, Ngài thực hành trọn đủ bảy pháp mahādānā. Và, trong trường hợp của Phật Vessantara, địa cầu rung chuyển bảy lần, Ngài tái sanh lên cõi Tusita và an trú tại đây 570 triệu 67 ngàn năm. Hầu hết chư Phật không sống trọn tuổi thọ mình trên cõi Tusita. Lúc tuổi thọ mình sắp tàn, vị Bồ Tát ấy sẽ được báo bằng năm điềm (21); chư Thiên và 10 ngàn thế giới vây quanh Ngài khẩn cầu Ngài xuống thế làm Phật; Ngài quán xét năm điều thiết yếu (thời kỳ, châu, xứ, dòng dõi, và mẹ) có hội đủ không trước khi đi nhập mẫu thai (pañcamahāvilokanāni). [Xem thêm Chánh Giác Tông-- Buddhavaṃsa, HT. Bửu Chơn,

1966 và Phật Sử--Buddhavaṃsa, Tỳkheo Indacanda, 2005, để biết những điều kiện tiên khởi mà vị Bồ Tát (chú nguyện được chứng đắc quả vị Phật) phải thành tựu viên mãn (nd.)]. Thông thường chỉ một vị Phật hiện khởi trong một kiếpba, kiếpba ấy được gọi là Sārakappa. Tuy nhiên cũng có trường hợp hai vị (Maṇḍakappa), ba vị (Varakappa), bốn vị Sāramaṇḍakappa), hay năm vị (Bhaddakappa) cùng ra đời; trường hợp năm vị rất hiếm hoi (22). Phật không hiện khởi trong khoảng thời gian đầu của kiếpba, vì bấy giờ chúng

sanh có tuổi thọ trên 100 ngàn năm, không biết già, chết là gì, nên không hưởng được lợi lạc của giáo pháp. Lúc tuổi thọ bị rút ngắn, chúng sanh không có đủ thời giờ để tinh tấn nên dễ bị tham dục (kilesa) chi phối. Do đó, sự xuất hiện của Phật được xem là lợi lạc nhứt nếu tuổi thọ của chúng sanh trải từ 100 đến 10 ngàn năm. Phật chỉ ra đời trong Majjhimadesa (q.v.) ở Jambudīpa, làm con của một gia đình Bàlamôn hay Sátđếlỵ, tuỳ theo sự kính mến của giai cấp nào lúc bấy giờ, và nhập thai của bà mẹ có giới đức và sẽ mạng chung bảy ngày sau khi sanh ra Ngài. Sau khi thành tựu pañcamahāvilokanāni, vị Bồ Tát du hành đến Nandanavana trên Tusita để rồi —giáng hạ‖ nhập mẫu thai. Ngài biết mình —chết‖ lúc lìa Thiên giới nhưng không biết về cuticitta (tử tâm, dying thought). Các luận giải sư không đồng ý về cái biết hay không biết của vị Bồ Tát lúc nhập mẫu thai. Khi vị Bồ Tát nhập mẫu thai, mẹ vị Bồ Tát giữ giới một cách hồn nhiên, không khởi dục tâm đối với một nam nhân nào. Trước đó bảy hôm, bà hành trì trai giới (uposatha); không có nói đến vấn đề sanh sản đồng trinh, có thể là sanh sản đơn tính (parthenogenetic) (23). Ngày Bồ Tát nhập mẫu thai, thai mẫu lui vô an nghỉ trong khuê phòng. Trước đó bà dự lễ hội Asāḷha, tắm bằng nước pha hương liệu và dùng đủ thứ thực phẩm thượng vị. Trong lúc bà an giấc, bốn vị Thiên vương nâng đưa giường bà đến Hy Mã Lạp Sơn, tắm bà trong hồ Anotatta, đắp bà Thiên y, thoa bà hương liệu, và trang điểm bà với bông hoa từ trên cõi Trời (24). Xong, chư vị đưa bà đến cung điện vàng trên đỉnh núi bạc gần đó và đặt bà nằm đầu quay hướng Đông. Giáng thế như một bạch tượng, Bồ Tát vô phòng đi nhiễu ba vòng, lấy vòi vỗ hông mặt của mẹ, rồi chui vô bụng mẹ. Thức giấc, bà báo điềm chiêm bao với phu quân; ông cho mời các vị Bàlamôn chiêm tinh đến đoán mộng. Các vị tiên đoán sẽ có một Chuyển luân vương hay vị Phật hiện khởi. Chú giải (25) nói rằng Bồ Tát nhập mẫu thai lúc thai mẫu vào thời kỳ thứ ba của tuổi trung niên; lý do có thể là để sự sanh nở được dễ dàng cho cả mẹ lẫn con. Nhiều điều kỳ diệu xảy ra lúc Bồ Tát chào đời. Ngay sau khi lọt lòng, Bồ Tát đứng vững trên mặt đất, đầu được che lọng trắng, nhìn quanh, mặt hướng về phương Bắc, bước đi bảy bước, tay chỉ Trời tay chỉ Đất, nói —bằng tiếng rống sư tử‖ rằng: —Aggo „ham asmi lokassa, jeṭṭho „ham asmi lokassa, seṭṭho „ham asmi lokassa, ayam antimā jāti, natthi dāni punabbhavo.‖ ("Ta là bậc tối thượng ở trên đời! Ta là bậc tối tôn ở trên đời. Ta là bậc cao nhất ở trên đời. Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sanh ở đời này nữa") (26). Phật tử của thời sau này (27) tin mỗi phép lạ nói trên có một ý nghỉa riêng, nhưng chư vị Trưởng lão của thời trước không hẳn nghĩ như vậy. Ví như Bồ Tát đi bảy bước trên bộ hay trên hư không? Ai thấy Ngài bước? Ngài đắp y gì? Tipiṭaka Culābhaya (thuyết tại lầu

một của Lohapāsādā) dung hoà như sau: Bồ Tát đi dưới đất nhưng chúng sanh thấy Ngài du hành trên không trung; Ngài không có đắp y nhưng chúng sanh thấy Ngài được trang điểm tươm tất; Ngài được thấy như một nam nhơn tuổi 16 khi rống tiếng rống sư tử, sau đó Ngài trở lại trạng thái hài nhi (28) . Sau khi lọt lòng mẹ, Bồ Tát được các nhà tiên tri đoán tướng: Ngài sẽ làm hoặc Chuyển luân vương hoặc bậc Chánh Đẳng Giác chớ không có con đường nào khác. Chư vị còn thấy nơi Bồ Tát 32 tướng tốt của Bậc Đại nhơn (Mahāpurisa, q.v.) (29) và 80 vẻ đẹp (80 tướng phụ, asīti anubyañjana) (30). Bramāyu Sutta (31) có liệt kê các tướng hảo của chư Phật. Đi, Ngài bước chân mặt trước, không đặt chân xuống quá xa hay quá gần, chỉ di động phần thân ở dưới; ngó quanh, Ngài ngó quanh với toàn thân (nāgavilokama); vô nhà, Ngài không cúi thân (32); ngồi để rửa bát, ăn, rửa tay, hay nói lời tuỳ hỷ (công đức), Ngài có oai nghi toàn hảo; thuyết pháp, Ngài không tán dương, không chỉ trích, mà chỉ làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ (33); tiếng nói của Ngài có tám đức tánh: lưu loát, dễ hiểu, dịu ngọt, nghe rõ ràng, sung mãn, phân minh, thâm sâu, và vang động; tiếng nói ấy không vượt qua hội chúng (34). Ngài từng thuyết pháp cho tám hội chúng (Sátđếly, Bàlamôn, gia chủ, Samôn, Bốn Thiên vương, cõi Tāvatiṃsa, Māra, Phạm thiên) và tại các hội chúng này, dung sắc của họ như thế nào, dung sắc của Ngài như thế ấy; giọng nói của họ như thế nào, giọng nói của Ngài như thế ấy (35). Cuộc đời của chư Phật được minh hoạ bởi cuộc đời của Phật Gotama (Thích Ca) (q.v.). Ngài xuất thế ly gia sau khi có con, nhằm mục đích để cho biết Ngài là một con người (chớ không phải là Thiên thần) (36). Ngài chứng kiến bốn điềm: người già, người bịnh, người chết, Samôn. Một số vị thấy bốn điềm trong một ngày; số khác, như Phật Vipassī, thấy trong một thời gian dài (37). Trong đêm trước khi thành đạo, Ngài thấy năm mộng lớn (A. iii. 240). Sau khi thành đạo, Ngài thuyết pháp lần đầu tiên theo lời thỉnh cầu của một Đại phạm thiên; đó là để thế giới quan tâm đến bậc Giác ngộ và giáo pháp của Ngài (39). Thông thường Phật du hành trên hư không từ cội Bồ Đề đến Isipatana để chuyển pháp luân (trừ Phật Gotama bộ hành để gặp Upaka) (40). Một ngày của Phật được chia làm nhiều thời (41). Ngài thức dậy lúc sáng sớm, làm vệ sinh cá nhơn, ngồi thiền cho tới thời đi khất thực. Ngài đắp y ngoài, đi đặt bát lúc một mình lúc với chư tỳkheo khác; nếu đi một mình Ngài đóng cửa Hương cốc để làm hiệu (42). Đôi khi Ngài đi đặt bát bằng cách du hành trên hư không; bấy giờ chỉ có các bậc Alahán (khīṇāsavā) theo Ngài (43). Có khi Ngài đi bình thường (pakatiyā), khi khác

Ngài đi với những thần thông kỳ diệu (43). Sau khi thọ trai xong, Ngài trở về cốc, đó là pure-bhattakicca (=trước khi thọ thực). Sau khi rửa chơn, Ngài ra khỏi cốc, giáo giới tỳkheo. Ai hỏi đề tài thiền, Ngài ban cho theo tâm tánh mỗi người. Đoạn, Ngài vô cốc và đôi lúc Ngài ngủ trưa. Sau đó, dùng thiên nhãn, Ngài quán chiếu thế gian để tìm chúng sanh cần được giúp đở, và nói pháp cho những ai đến yết kiến. Tối, Ngài tắm rửa. Nữa đêm, Ngài dành thời giờ cho chư Thiên hoặc chúng sanh đến yết kiến. Canh chót của Ngài chia làm ba thời; thời một Ngài thiền hành, thời hai Ngài ngủ nghỉ, thời ba Ngài nhập định và tiếp cận với chúng sanh hiểu được giáo lý (veneyyā) nhờ có có thiện căn qua công đức lập được trong các kiếp trước (44). Phật giải đáp tất cả câu hỏi bạch Ngài (sabbaññupavāraṇa) (45). Trừ mùa an cư kiết hạ, Phật thường ra đi thuyết pháp để làm

cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ các hội chúng. Các cuộc đi hoằng pháp này, hay là du hành (cārikā), được chia làm du hành ngắn hạn (turita) hay du hành dài hạn (aturita). Ngài du hành ngắn hạn để giáo hoá một chúng sanh nào đó, ví như Ngài du hành ba gāvuta vì Mahā Kassapa, 30 do tuần vì Āḷavaka và Aṅgulimāla, 45 do tuần vì Pukkusāti, vân vân. Du hành dài hạn của Ngài thay đổi hằng năm, ví như Ngài du hành Mahāmaṇḍala 900 do tuần trong chín tháng, Majjhimamaṇḍala 900 do tuần trong tám tháng, Antomaṇḍala 600 do tuần từ 1-4 tháng (46). Đức Phật liễu tri có nghỉa Ngài biết nếu Ngài muốn biết, chớ không hẳn Ngài biết hết mọi sự việc (47). Trí tuệ Ngài không thể so sánh được (48). Ngài chuyển hoá chúng sanh bằng một trong ba pháp: thi triển thần thông (iddhipāṭihāriya), biết tâm người (ādesanāpāṭihāriya), dạy theo căn cơ của mỗi người (anusāsanīpāṭihāriya); pháp thứ ba thường được Ngài sữ dụng nhứt (49). Lời dạy của Ngài không bao giờ bị chìm vào quên lãng nhưng nhiều khi không đem lại lợi lạc tức thời (50). Truyền thuyết nói rằng (51) Ngài luôn luôn được chư tỳkheo đương thời soạn sẵn sàng tọa vì họ biết Ngài có thể viếng họ bất cứ lúc nào. Nhiều lúc Ngài phóng hào quang từ Hương cốc để đưa chúng sanh ấy vào thiền, rồi xuất hiện trong hào quang đó để nói pháp. Kệ nói trong nhơn duyên này được gọi là obhāsagāthā (obhāsa=ánh sáng) (52). Mỗi vị Phật có một Tăng Đoàn; pāṭimokkhuddesagāthā đầu tiên của chư vị đều giống nhau (53). Cứu cánh của lời Phật dạy là đắc quả vị Alahán (54). Chúng sanh chỉ đạt được abhiññā (thần trí, sự thông hiểu đặc biệt) lúc Phật tại thế (55). Phật thành tựu mười balāni (lực Như Lai) nên Ngài như thật tuệ tri trọn mười lãnh vực của kiến tri (56) và sức mạnh bằng triệu triệu thớt voi (57). Chỉ có Phật mới tiêu hoá được thức ăn của chư Thiên hay thức ăn có ojā (chất bỗ, nước cốt) do chư Thiên thêm vô. Ai dùng thức ăn dành riêng cho Phật phạm luật giới cấm (58). Ngoài ra, Phật còn có bốn

tín (vesārajjāni) (59), 18 pháp đặc biệt (āveṇikadhamma) (60) 16 vô thượng (anuttariya) (61). Túc mạng trí (cái trí nhớ lại những đời quá khứ) của Ngài chỉ có sáu hạng người thanh tịnh cao độ mới có thể chứng đắc: ngoại đạo (titthiya), đệ tử thường (pakatisāvaka), đại đệ tử (mahāsāvaka), Alahán (aggasāvaka), Độc giác Phật (Pacceka Buddha), và Phật Toàn Giác (Buddha) (62). Mỗi vị Phật có một Đại hội (Mahāsamaya) (q.v.), và chỉ có Phật mới thuyết pháp được cho Đại hội gồm nhiều thành phần với căn cơ khác biệt như vậy (63). Phật không hẳn là không bị bịnh (e.g., Gotama). Mỗi vị có thể tại thế trọn một kiếp ba (kappa) (64), nhưng tuổi thọ của chư vị bị rút ngắn vì khí hậu và thực phẩm (65). Nhưng không có vị nào nhập diệt trước khi giáo pháp của Ngài đã được vững vàng (66). Phật có thể nhập một trong ba Nípbàn sau: kilesa-parinibbāna (dục Nípbàn), khandha-parinibbāna (uẩn Nípbàn), dhātu-nibbāna (giới-Nípbàn) (67). Chư Phật có tuổi thọ khác nhau. Chư vị Dīghāyuka chỉ có Sammukhasāvakā (đệ tử nghe giáo pháp từ Phật) và không có xá lợi được rãi ra khắp nơi để chư Thiên và nhơn loại chiêm bái mà kết thành một khối và được thờ trong một bảo tháp duy nhứt (68). Phật có thọ mạng ngắn trì lễ Bố tát (uposatha) mỗi tháng hai lần; chư vị khác (như Phật Kassapa) trì lễ Bố tát sáu tháng một lần; cũng có vị (như Phật Vipassī) chỉ trì lễ Bố tát một lần trong sáu năm (69). Sau khi Phật nhập diệt, giáo pháp Ngài chìm lần trong quên lãng. Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) là tạng kinh bị quên đầu tiên, quên từ Bộ 7:

Paṭṭhāna (Bộ Vị Trí hay Pháp Thú) lần lần tới Bộ 1: Dhammasaṅgani. Tiếp theo là Aṅguttara Nikāya (Tăng Chi Bộ), từ Chương Mười Một Pháp đến Chương Một Pháp; Saṃyutta Nikāya (Tương Ưng Bộ) từ Cakkapeyyāla đến Oghataraṇa; Majjhima (Trung Bộ), từ Indriyabhāvanā Sutta tới Mūlapariyāya Sutta; Dīgha Nikāya, từ Dasuttara Sutta tới Brahmajala; và sau cùng là Vinaya mà Ubhatovibhaṅga bị quên sau chót (70). Các kệ tụng (gāthā) như Sabhiyapucchā và Āḷavakapucchā tồn tại lâu hơn nhưng không đủ để lưu giữ giáo pháp. Nhập diệt, Đức Phật được trà tỳ theo nghi thức dành cho vua chúa (71). Truyền thuyết (72) nói rằng lúc Phật đản sanh và nhập diệt, màu da Ngài sáng chói. Không có ánh sáng nào bì được với hoà quang của Phật (73). Phật chỉ hiện khởi trong vivaṭṭamānakappa; saṃvaṭṭamānakappa không có Phật (74). Vị Bồ Tát có tròn đủ paññā (huệ) có thể đạt quả vị Phật trong bốn atăngtỳ kiếp; có tròn đủ sadhā (tín), trong 8 atăngkỳ kiếp; và tròn đủ viraya (tấn), trong 16 atăngtỳ kiếp (75). Có mười tám điều bất hạnh (aṭṭhārasa abhabbaṭṭhānāni) không bao giờ xảy ra cho chư vị Bồ Tát (xem Bodhisatta). Phật được gọi bằng nhiều danh hiệu khác nhau (77): Samaṇa (Samôn), Brāhmana (Bàlamôn), Vedagū (Chánh Trí), Bhisaka (Dược Sư),

Nimmala (Ly Cấu), Vimala (Vô Cấu), Ñāṇī (Có Trí), và Vimutta (Giải Thoát). Phật tự xưng là Tathāgata (Như Lai, người đã đi như vậy) (78). Đệ tử bạch Ngài là Bhagavā (Thế Tôn). Nhiều người khác gọi tên tộc của Phật (như Gotama, Thích Ca). Riêng Phật Thích Ca, còn được bạch là Sakka (79), Brahma (Phạm Thiên) (80), Mahāmuni (Đại Muni), và Yakkha (82). Kinh sách sau này còn gọi chư Phật bằng nhiều danh hiệu nữa. Câu kinh mà Phật tử (Nam Tông) thường đọc tụng sau đây gồm chín danh hiệu Phật: Bhagavā arahaṃ sammāsambuddho, vijjācaraṇasampanno, sugato, lokavidū, anuttaro, purisadammasārathi, satthā devamanussānaṃ, Buddho Bhagavā (83) . Được biết (84) lời tán thán Phật vô lượng (aparimāṇa). Một trong những đặc thù của chư vị là an lạc với sự độc cư (85), và đệ tử của Phật cũng thích sự tỉnh lặng (86). Am thất của Phật được gọi là Gandhakuṭi (Hương Cốc) (q.v.). Dấu chơn của Phật được gọi là Padacetiya và chỉ được thấy khi Phật muốn cho thấy, nhưng khi đã hiển lộ rồi thì không phai; có khi chỉ một người thấy được mà thôi (87). Truyền thuyết còn nói rằng (88) hạnh bi (power of love) của Phật to đến nổi không ác hạnh nào có thể tác hành trước sự hiện diện của Ngài. Phật không muốn ai tán thán mình, nhưng nếu lời tán thán được bạch, Ngài không bị xúc phạm (89). Lúc Phật an toạ, không có ai có thể đi qua trên đầu Ngài (90). Phật thường nhận lời đến thọ trai với người nghèo khổ hơn với người giàu sang (91). Xem thêm Gotama và Bodhisatta. Và tài liệu về Phật trong N.P.D. (1) Na mātarā kataṃ, na patarā kataṃ--vimokkhantikaṃ etaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle … paññatti (MNid, 458; Ps. i. (2) (3) 174). E.g., SA. i. 20; A. i. 65. E.g., D. ii. 5 f.; S. ii. 5 f.; cp. Thag. 491; J. ii. 147; chư vị còn được nói đến trong Vin. ii. 110, trong một phương thuốc cổ trừ nọc rắn. Còn được thấy trong Sayambhū (4) Purāṇa (Mitra, Skt, Buddhist Lit. of Nepal, p. 249). Xem s.v. (5) (6) D. iii. 75 ff. J.P.T.S. 1886, p. 37. (7) (8) (9) D. ii. 5 f. DA. ii. 422 ff. (10) (11) Ibid., 425. BuA. 2f. Nhưng Phật có thể (12) chiếu rộng hào quang nếu Ngài muốn. D. ii. 424 chỉ đề cặp đến đến năm trường hợp; cũng vậy trong BuA. 105; BuA. 246 f. liệt kê (13) tám và trình bày chi tiết tám điều này của mỗi 25 vị Phật. (14) (15) DA. ii. 424; BuA. 247. BuA. 248. AA. i. (16) 251; DA. iii. 897. D. ii. 225; iii. 114; lý do

được trình bày trong (17) Mil. 236 và trích dẫn trong DA. iii. 900 f. Địa cầu rung chuyển lúc Ngài đản sanh, thành đạo, chuyển pháp luân, quyết định nhập (18) diệt, và nhập Nípbàn (D. ii. 108 f.; cp. DA. iii. 897). D. ii. 12- (19) (20) 15. M. iii. 119-124. E.g., J. i. (nd.

(21) (22) không thấy số trang ?). Xem s.v. Deva. (23) (24) BuA. 158 f. Xem Mill. 123. Theo Nidānakathā (J. i. 50), hoàng hậu của các Thiên vương làm các công tác này. Về chuyện Bồ Tát giáng thế dưới dạng bạch tượng, xem Dial. ii. (25) (26) (27) 116 n. DA. ii. 437. D. ii. 15. Xem e.g., DA. ii. 439; đứng vững trên đất có nghỉa là đắc bốn thần thông, hướng mặt về hướng Bắc là chinh phục quần chúng (? của nd.) (conquest of multitudes), bảy bước là bảy bồ đề phần, lọng trắng là sự che chở của giải thoát, nhìn quanh là thông đạt tất cả các pháp (unveiled knowledge), vô uý (28) là sự không thối chuyển của bánh xe Chánh pháp, vân vân. (29) (30 DA. ii. 442. D. ii. 17-19; M. ii. 136 f.) (31) Xem liệt kê trong Lal. 121 (106). Xem chi tiết trong M. ii. (32) (33) 137 f. Cp. DhA. ii. 136. M. ii. 139. (34) Chi tiết về tiếng nói của Phật, xem DA. ii. 452 f.; MA. ii. 771 f. (35) (36) (37) A. iv. 308. DA. ii. 422. (38) (39) Ibid., 457. A. iii. 240. DA. ii. 467. (40) (41) Ibid., 471. Xem chi tiết trong DA. i. 45 f.; SNA. (42) (43) i. 131 f., etc. Ibid., 271. ThagA. i. (44) (45) 65. DA. ii. 470. SNA. i. 229. (46) Chi tiết và lý do của các cuộc du hành, xem DA. i. 240-3. Nếu không thể du hành, Phật phái Đại đệ tử của Ngài đi (SNA. ii. 474). Ngài (47) báo trước hai tuần để chư tỳkheo chuẩn bị (DhA. ii. 167). (48) Xem MNid. 178, 179; xem thêm MNidA. 223; SNA. i. 18. (49) Thân của Phật cũng không thể so sánh (MA. ii. 790). BuA. 81; đối thủ của Phật nói Ngài có lực mê hoặc (āvattanīmāyā); không đúng vì có khi Ngài không thể thuyết phục được tỳkheo ngay trong Tăng Đoàn (như các tỳkheo Kosambī). Nhưng có một số chúng sanh chỉ Phật mới giáo hoá được, họ được gọi là buddha-veneyyā (SNA. i. 331). Đồ chúng hoan hỷ Phật bằng nhiều cách: nhìn sắc diện Ngài, tiếng nói Ngài, sự khổ hạnh của (50) Ngài, vân vân (DhA. iii. 113 f). E.g., (51) Udumbarikasīhanāda Sutta (D. iii. 57). DA. i. 48. (52) (53) (54) SNA. i. 16, 265. DA. ii. 479. (55) (56) Ibid., iii. 732. AA. i. 204. A. v. 32 f.; M. i. 69, etc. S. (ii. 27 f.) nói Phật cũng có đầy đủ mười lực để thuyết Paṭiccasamuppāda. Lực của Phật khác với lực của đệ tử Ngài (Kvu. 228) (57) (58) và họ chỉ có bảy (e.g., D. iii. 283). BuA. 37. (59) (60) SNA. i. 154. Liệt kê trong M. i. 71 f. Được mô tả trong Lal. 183, 343. Buddhaghosa (DA. iii. 994) có đề cập đến 18 buddhadhammā, để cho biết Phật Gotama không có duccarita (hạnh xấu, (61) ác). Bạch bởi Sāriputta trong Sampasādāniya Sutta (D. iii.

(62) (63) 102 ff). E.g., Vsm. 411. D. ii. 225; DA. ii. (64) 682 f. Theo DA. ii. 554 f., kappa trong ngữ cảnh này là āyukappa, tức là tuổi thọ của một người vào một thời kỳ nào đó. Trưởng lão Mahāsīva nói rằng bấy giờ nếu Phật chịu đựng thêm mười tháng đau đớn, Ngài sẽ tại thế hết Bhaddkappa (Hiền kiếp); nhưng Phật không muốn vậy, Ngài mong được nhập Nípbàn để tránh bệnh tật lúc về già. (65) (66) (67) DA. ii. 413. D. iii. 122. DA. iii. (68) 899 f.; về xá lợi của Phật Gotama, xem s.v. Gotama. SNA. (69) (70) 194, 195. ThagA. i. 62. VibhA. 432. (71) (72) Xem chi tiết trong D. ii. 141 f. Ibid., 134. (73) (74) (75) SNA. ii. 525. Ibid., i. 51. Ibid., 47 f. (76) (77) Xem chi tiết trong SNA. i. 50. A. iv. 340; Buddhaghosa có ghi thêm bảy danh hiệu nữa: Cakkhumā, Sabbabhūtanukampī, Vihātaka, Mārasenappamaddī, Vusitavā, Vimutto, và (78) Angirasa (DA. iii. 962 f.). Danh hiệu này được giảng giải tỉ mỉ (79) trong nhiều Chú giải–e.g., DA. i. 59 f. SN. vs.

(80) 345; có thể là Sākya (Thích Ca). SN. p. 91; SNA. ii. 418. (81) (82) BuA. 38. M. i. 386; xem (83) thêm KS. i. 262. Các lời kinh này được giảng giải trong Vsm. (84) (85) 198 ff. E.g., DA. i. 288. E.g., D. i. 178 f. ; Ngài tán thán sự tịnh lạc (paṭissallāna) (D. ii. 70; A. iv. 438 f.; S. v. 320 f., etc.). Lúc Ngài sống một mình chỉ có akāla đem cơm nước cho Ngài mà thôi (D. ii. 270). Phật có lúc bị chỉ trích vì tán thán sự tịnh cư này: —Sa môn Gotama luận đàm với ai? Đối thoại với ai? Với ai đạt được tuệ trí? Trí tuệ của Sa môn Gotama bị hư hoại vì sống với không xứ. ... Sa môn Gotama như con bò một mắt, đi vòng tròn và chỉ đi phía bên ngoài, không giỏi điều khiển một hội chúng, không đủ sức để đối thoại, chỉ đề cập đến vấn đề ngoại (86) (87) biên.‖ (D. iii. 38). D. iii. 37. DhA. iii. 194. (88) (89) (90) SNA. ii. 475. ThagA. ii. 42. SNA. i. (91) 222. DhA. ii. 135.

2. Buddha.—Nhà vua vào 41 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão
Vacchapāla (Pāyāsadāyaka) (1).
(1)
ThagA. i. 160; Ap. i. 157.
3. Buddha.—Cận thần của Vua Mahinda V. Ông xuất thân từ làng
Māragallaka. Cùng với Cận thần Kitti, ông đánh bại quân Coḷa tại
Paluṭṭhagiri và được ban cho làng sanh quán của ông (1).
(1)
Cv. lv. 26-31.
4. Buddha.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I; ông mang hàm cao quý Kesadhātu. Ông gây tổn thất nặng nề cho Vua Mānābharaṇa tại
Pūnagāmatittha (1).
(1)
Cv. lxxii. 7.
5. Buddha.—Xem Buddhanāyaka.

1. Buddha Vagga.—Phẩm 14: Phẩm Phật Đà, Dhammapada.

2. Buddha Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Phật Đà, Tương Ưng Nhơn Duyên,
Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. ii. 1-11.
Buddha Sutta.—Xem Arahaṃ Sutta [5].

Buddhakula.—Gia đình của một Bàlamôn ở Sāketa nói trong Chú giải về Jarā Jātaka. Ông và bà là thân phụ mẫu của Phật trong 500 kiếp. Lúc gặp Phật ở Sāketa, ông chào đón như thể Phật là đứa con lạc loài của ông bà trong hiện kiếp; do đó ông bà được gọi là Buddhapitā và Buddhamātā và gia đình ông bà là Buddhakula (1). (1) SNA. ii. 531 ff.; xem thêm Sāketa Jātaka và Avadāna Śataka ii. 41.

Buddhagāma.—Tên của làng và châu quận trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan. Được nhắc nhiều trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lviii. 43; lxvi. 19, 25, 39, 62; lxix. 9; lxx. 311; lxxii. 178; xem sự xác định trong Cv. Trs. i. 206, n. 1.

Buddhagāmakanijjhara.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii. 45.

Buddhagāma-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan mà Vua Sena II có cúng dường một làng để lấy chi phí chi tiêu thường nhựt (1). (1) Cv. li. 74.

1. Buddhaghosa Thera.--Luận sư thù thắng về Tam Tạng Kinh. Ông là một Bàlamôn sanh trong làng gần Buddhagayā. Ông làu thông ba kinh Vệđà và nhiều ngành liên hệ. Một hôm, ông tranh luận thua Trưởng lão Revata, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và học Phật. Ông có giọng nói trầm như Phật và lời nói vang khắp cõi như Phật nên được gọi là Buddhaghosa.

Trong lúc an trú với Revata, ông viết Ñāṇodaya và Atthasālinī, và bắt đầu soạn Parittaṭṭhakathā (Chú giải súc tích) về Tam Tạng Kinh. Nhằm mục đích hoàn tất luận văn này, theo đề nghị của Revata (2) ông qua Tích Lan để được Trưởng lão Saṅghapāla ở Mahāvihāra truyền dạy các Chú giải Tích Lan. Sau khi học xong, ông viết Visuddhimagga; được sự chấp thuận của các vị Trưởng lão ở Mahāvihāra, ông chuyển các Chú giải tiếng Tích Lan ra tiếng Pāli, bấy giờ ông trú tại Ganthākara-vihāra (3). Ông trở về Jambudīpa sau khi hoàn tất công tác (4). Ngoài các luận văn nói trên, Trưởng lão Buddhaghosa còn soạn Samantapāsādikā và Kaṇkhāvitaraṇī về Vinaya Piṭaka; Sumaṅgalavilāsinī, Papañcasudanī, Sāratthappakāsinī và Manorathapūranī về Sutta Piṭaka. Ông còn được nói là sưu soạn các Chú giải về Khuddakapāṭha và Sutta Nipāta (gọi là Paramatthajotikā) và về Dhammapāda. Ông cũng có viết một loạt Chú giải về Abhidhamma Piṭaka (Atthasālinī, Sammohavinodanī và Pañcappakaraṇaṭṭhakathā). Jātakaṭṭhakathā có lẽ cũng do ông viết (5). (1) Sās. (p. 29) nói rằng cha ông là một Tế sư tên Kesa, mẹ ông là Kesī. (2) Gv. (66) lại viết cha ông là Tế sư của Vua Saṅgāma. Sās. (p. 29) (3) nói ông được gởi đi Tích Lan vì tội nghĩ rằng mình hơn thầy. Kinh điển Miến Điện nói ông được Āloka-Vihāra cho một bản sao của Tam (4) Tạng và các Chú giải. Nhưng xem P.L.C. 83, n. 1. (5) Xem chi tiết nơi s.v. Xem thêm Law: Life and Work of Buddhaghosa, và P.L.C. 79 ff. Chuyện đời ông kể trên được rút từ Cv. xxxvii. 215 ff. Xem danh sách các biên soạn của Buddhaghosa trong Gv. pp. 59 và 68.

2. Buddhaghosa.--Gọi là Culla-Buddhaghosa để phân biệt với Buddhaghosa [1]. Ông người Tích Lan (1). Có hai luận giải được nói là do ông soạn: Jātattagīnidāna và Sotattagīnidāna (2); Jātattagīnidāna có lẽ là Jātakaṭṭhakathā (3). Theo lời yêu cầu của ông, Ngài Buddhaghosa [1] viết các Chú giải về Abhidhamma (4). (1) (2) (3) Gv. 67. Ibid., 63. P.L.C. 126. (4) Gv. 68.

Buddhaghosuppatti.—Câu chuyện viết sau này về cuộc đời của Ngài Buddhaghosa [1]; đó được xem như một truyện hơn là một tài liệu sử biên niên (1). (1) Xem Law: Pāli Lit. 558 f. Truyện được Gray (London) dịch và xuất bản.

1. Buddhadatta Thera.—Trưởng lão trú trong Uragapura dưới miền Nam Ấn Độ. Ông viết các bộ luận tại tự viện của làng Bhūtamaṅgalagāma trong xứ Coḷa, dưới sự hướng dẫn của Sư trưởng Accutavikkama. Truyền thuyết nói rằng ông có gặp Ngài Buddhaghosa [1] (1). Các tác phẩm của ông gồm có: Vinaya-Vinicchaya,

Uttaravinicchaya, Abhidhammavatāra, và Rūpārūpavibhāga. Madhuratthavilāsinī và Jinālaṅkāra có khi cũng được nói là do ông soạn (2). (1) (2) E.g., SadS., p. 55. SvD. 1195, 1199; Gv. 59, 66, 69. Xem chi tiết trong P.L.C. 105 ff. và s.v.

2. Buddhadatta.--Vị vua đầu tiên của triều đại gồm 25 nhà vua trị vì
Rājagaha. Tổ phụ của ông trị vì Mithilā (1).
(1)
Dpv. iii. 30; MṬ. (p. 129) gọi ông là Samuddadatta.

Buddhadāsa.—Vua trị vì Tích Lan trong 27 năm, giữa 362-409 B.C. Ông là Hoàng tử của Vua Jeṭṭhatissa. Ông sống đời phạm hạnh. Ông nổi danh là một lương y tài ba mà rắn cũng tìm đến chữa bịnh. Ông được một con rắn lành bịnh biếu cho viên ngọc mà ông đặt trong Abhayagiri-vihāra. Bản luận y học Sāratthasaṅgaha bằng tiếng Sanskrit được nói là do ông soạn (1). Được biết, ông cử nhiều y sĩ về làng, một y sĩ cho 10 làng, và thiết lập nhiều nhà thương cho người tàn tật, câm điếc và cho cả súc vật. Ông cử nhiều tế sư để chăm lo phần tinh thần của thần dân ông. Ông kiến tạo Morapariveṇa và bảo trợ Trưởng lão Mahādhammakatī dịch kinh sách ra tiếng Tích Lan. Buddhadāsa có tám vương tử được đặt tên theo danh hiệu của tám Đại đệ tử của Phật; Trưởng tử Upatissa II nối ngôi cha (2). (1) (2) Nhưng xem Cv. Trs. 13, n. 7. Cv. xxxvii. 105 ff.

Buddhadeva Thera.—Trưởng lão thuộc hệ phái Mahiṃsāsaka. Ông là một trong ba tỳkheo đề nghị soạn Jātakaṭṭhakathā (1); hai vị kia là
Atthadassī và Buddhamitta.
(1)
J. i. 1.

Buddhanāga Thera.—Đệ tử của Trưởng lão Sāriputta ở Tích Lan. Ông viết Vinayatthamañjūsā về Kankhāvitaranī theo lời yêu cầu của vị tỳkheo mệnh danh Sumedha (1). (1) Gv. 61 f., SadS. 65; Svd. 1212; P.L.C. 201.

Buddhanāyaka, Buddhanātha.--Tướng của Vua Mānābharaṇa [2]. Ông bị Kesadhātu Rakkha đánh bại tại Nāla. Về sau, trong một trận

chiến-8 ngày tại Pillaviṭṭhi, ông đánh với quân của Vua Parakkamabāhu I và lần nữa chống lại Adhikārin Rakka; ông bị giết chết (1). (1) Cv. lxx. 296; lxxii. 171, 266, 270. Xem Cv. Trs. i. 311, n. 2.

Buddhapakiṇṇakhandha.—Chương 12 của Buddhavaṃsa.

Buddhapitā.—Xem Buddhakula.

1. Buddhappiya Thera.—Trưởng lão người xứ Coḷa nhưng theo học với Trưởng lão Ānanda Vanaratana ở Tích Lan. Ông trụ trì tịnh xá Bālādicca. Ông có viết hai tài liệu: Rūpasiddhī và Pajjamadhu. Ông còn được gọi là Coḷiya Dīpaṅkara (1). (1) P.L.C. 220 f; Svd. 1239, 1260; SadS. 65.

2. Buddhappiya.—Một trong các vị tỳkheo yêu cầu Buddhaghosa [1] viết Jātakaṭṭhakathā (1). (1) Gv. 68; nhưng xem J. i. 1, trong ấy không có tên ông.

Buddhabhelagāma.—Làng ở Tích Lan do Hoàng hậu Jeṭṭha của Vua
Aggabodhi IV cúng dường cho Jeṭṭhārāma (1).
(1)
Cv. xvli. 28.
Buddhamātā.—Xem Buddhakula.

1. Buddhamitta Thera.--Đồng môn của Buddhaghosa [1]. Theo lời yêu cầu của ông Ngài Buddhaghosa [1] viết Jātakaṭṭhakathā (1). Ông còn được nói là có yêu cầu Ngài Buddhaghosa [1] viết Chú giải về Majjhima. Được biết ông cùng trú với Ngài Buddhaghosa [1] trong Mayūrarūpapaṭṭana (1). (1) (2) J. i. 1; Gv. 68. MA. ii. 1029.

2. Buddhamitta.--Vị tỳkheo từng yêu cầu Tôn giả Ānanda viết
Mūlaṭikā về Abhidhammaṭṭhakathā (1).
(1)
Gv. 69.
1. Buddharakkhita Thera.—Tỳkheo Tích Lan nổi danh về giảng giải
Vinaya (1).
(1)
Vin. v. 3; Sp. i. 62.
2. Buddharakkhita Thera.—Tỳkheo Tích Lan. Lần nọ, ông cùng 30 ngàn tỳkheo khác chăm sóc Trưởng lão Mahārohaṇagutta ở Therambatthala. Lúc thấy Vua của chim thần Thích đề huờn nhơn (Supaṇṇa) vụt trên không trung để xớt bắt Xà vương đang dưng cháo lên Trưởng lão, ông liền dùng thần thông hoá ra hòn núi để trú Trưởng lão và cứu Xà vương (1). (1) Vsm. 154 f., 376.

3. Buddharakkhita Thera.—Tỳkheo Tích Lan mà có giả thuyết nói là tác giả của Jinālaṅkāra. Ông được nói là sống lối 426 B.C. trên bờ biển Tây của Tích Lan và là Sư trưởng của một Tăng Đoàn (1). Một ít kinh sách khác (2) nói ông là tác giả của Jinālaṅkāra và Chú giải liên hệ (2). (1) (2) P.L.C. 18. E.g., Gv. 72.

4. Buddharakkhita Thera.—Xem Mahā Buddharakkhita.

Buddharāja.—Phó vương thế lực ở Rohāṇa. Ông được nói là có tranh hùng với Loka, vị tướng trị vì Kājaragāma (1). (1) Cv. lvii. 45.

Buddhavaṃsa.—Phật Sử. Tập 14 của Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya) (1). Phật sử không được các Dighabhāṇaka xếp trong Kinh Tạng, nhưng được các Majjhimabhāṇaka công nhận (2). Tập kinh này được viết theo thể thơ kệ nói về sự tích 25 vị Phật, mà Đức Gotama là vị thứ 25. Danh tánh của mỗi vị khi còn là Bồ Tát cũng được ghi lại. Chương chót nói về sự phân chia xá lợi của Đức Thích Ca. Truyền thuyết nói rằng (3) theo lời thỉnh cầu của Tôn giả Sāriputta, Đức Thế Tôn thuyết Phật sử tại Nigrodhārāma trong Kapilavatthu, sau khi thi triển thần thông Ratanacaṅkama. Chú giải về Buddhavaṃsa được gọi là Madhuratthavilāsinī (q.v.). Gandhavaṃsa (4) nói rằng Budddhavaṃsa được viết bởi một tác giả tên Kassapa. Có thể đó là một kinh khác. Kinh này có Chú giải là Paramatthadīpāni (5). (1) (2) (3) DA. i. 17. Ibid. Bu. i. 74. Bu.

được P.T.S. (4) (5) xuất bản năm 1882. p. 61. Gv. 60.

Buddhavimaṃsaka-māṇava.—Xem Uttara [9].

1. Buddhasaññaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông là một chư Thiên dưới thế. Lúc trái đất rung chuyển vì sự nhập Nípbàn của Đức

Thế Tôn, ông nhận ra uy lực của Ngài và đảnh lễ Ngài trong tâm. Vào 14 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Samita (1). Ông có thể là Trưởng lão Meghiya (2). (1) (2) Ap. i. 151 f. ThagA. i. 149 f.

2. Buddhasaññaka Thera.—Vào 94 kiếp trước ông khởi tâm hoan hỷ khi thấy Phật Siddhattha (1). (1) Ap. i. 252.

3. Buddhasaññaka Thera.—Một ẩn sĩ vào thời Phật Siddhatta. Nghe đệ tử nói có Phật hạ thế, ông rời am thất đi tìm yết kiến. Nhưng ông lâm bịnh lúc chỉ cách Ngài 150 lý và mệnh chung với lòng tin nơi Ngài (1). Ông có thể là Trưởng lão Vitasoka (1). (1) (2) Ap. ii. 420. ThagA. i. 295 f.

Buddhasiri.—Tỳkheo ở Mahāvihāra; Samantapāsādikā được
Buddhaghosa soạn theo lời yêu cầu của Tỳkheo (1).
(1)
Sp. i. 2.
Buddhasiha.—Tỳkheo Tích Lan, học trò của Trưởng lão Buddhadatta. Buddhadatta [1] soạn Rūpārūpavibhāga theo lời yêu cầu của Tỳkheo (1). Có thuyết (2) lại nói rằng chính Tỳkheo là tác giả, nhưng lời ghi cuối Chú giải viết khác. (1) (2) P.L.C. 212. SadA. 30.

Buddhasoma.—Tỳkheo Tích Tướng Laṅkāpura. Tỳkheo được bạn là
Ānanda gởi biếu Saddhammopāyana do ông viết (1).
(1)
P.L.C. 212.
Buddhā.—Phu nhơn của Vương tử Bodhi trước và của Vua
Moggallāna sau. Bà có với Bodhi ái nữ Lokitā và với Moggallāna bốn nam tử, Kitti (sau làm Vua Vijayabāhu I), Mittā, Mahinda, và Rakkhita
(1)
.
(1)
Cv. lvii. 40.
Buddhalaṅkāra.--Kệ Pāli do Silavaṃsa viết theo Sumedhakathā. (1) Bode, p. 43.

Buddhija, Buddhiya.--Thị giả của Phật Kakusandha (1). (1) Bu. xxiii. 20; J. i. 42; D. ii. 6.

Buddhippasādinī.—Chú giải về Padasādhana do Śrī Rāhula soạn vào thế kỷ 15 (1). (1) P.L.C. 205.

Buddhupaṭṭāka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thổi ốc tù vinh danh Phật Vipassī. Vào 24 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Mahānigghosa (1). Ông

có thể là Trưởng lão Vimala (2). (1) (2) Ap. i. 138 f. ThagA. i. 122 f.

Buddhūpaṭṭhāyaka Thera.—Alahán. Vào 13 kiếp trước ông là
Vetaṃbarī được cha ký thác cho Phật (? Sikhī). Vào 23 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Samaṇūpaṭṭhaka (1).
(1)
Ap. i. 242.
Bubbula.—Làng ở Tích Lan được nhắc tới nhiều lần trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 99; xem Cv. Trs. i. 295, n. 4.

Bumū.—Tộc danh. Làng Uttarakā thuộc tộc này. Lúc trú tại đây với Phật, Tỳkheo Sunakkhatta (có thời làm thị giả của Phật) hành trì theo Đạo sĩ loã thể Korakkhattiya ở Uttarakā (1). v.l. Thulū và Khulū. Các nhà xuất bản của Sumaṅgala Vilāsinī (2) chọn tên Khulū. (1) (2) D. ii. 6. DA. iii. 819.

Burudatthali.—Bến trên sông Mahāvālukagaṅgā (1). (1) Cv. lxxii. 36.

Bulī.—Tộc danh. Tộc Bulī được chia một phần tám xá lợi Phật và tôn trí số xá lợi này trong tháp Allakappa (1). Xứ của họ có lẽ gần Veṭhadīpa vì có sử liệu nói rằng giữa hai vì vua Bulī và Veṭhadīpa có tình thâm giao mật thiết. (1) (2) D. ii. 167. DhA. i. 161.

Būkakalla.—Làng ở Tích Lan; gần làng có Ambavāpī do Tottakuṭṭha, người Damiḷa, cúng dường lợi tức cho thiền đường Māṭambiyapadhānaghara (1). Cv. xlvi. 20.

Belaṭṭha.--Phụ thân của Sañjaya (1) (q.v.).

(1) SNA. ii. 423.

Belaṭṭha-Kaccāna.—Thương gia buôn đường. Trên đường từ Andhakavinda đến Rājagaha, ông gặp Phật ngồi dưới gốc cây, đến bạch để được cúng dường cho chư tỳkheo tuỳ tùng một hũ (guḷakumbha) đường. Sau khi các tỳkheo dùng xong, Phật dạy ông đổ đường dư xuống sông; nước sông kêu lách cách. Phật vì ông thuyết pháp, ông thành tín nghe lời Phật dạy (1). (1) Vin. i. 224 ff.

Belaṭṭhaputta.—Xem Sañjaya Belaṭṭhaputta.

Belaṭṭhasīsa Thera.—Alahán, thầy của Tôn giả Ānanda. Có lần ông bị bịnh thũng (scurvy) nên y ông đắp bị chật; chư tỳkheo phải rải nước lên y. Chuyện đến tai Phật, Ngài chế định giới cho phép dùng phương cách trị bịnh (1) . Một thời, Trưởng lão sống trong rừng, dùng cơm khô rải nước độ nhựt thay vì đi đặt bát. Phật nghe được bèn chế định luật cấm để dành thực phẩm lâu ngày (2). Chú giải Dhammapada (3) nói rằng Belaṭṭhasīsa phạm giới vì luật cấm đã được chế định rồi, nhưng Phật bảo Trưởng lão vô tội vì ông không có tham dục mà chỉ vì ông không có sự thèm lạc. Belaṭṭhasīsa là một Bàlamôn ở Sāvatthi xuất gia thọ giáo Uruvela-Kassapa trước khi Phật thành đạo, và được chuyển hoá sau khi Uruvela-Kassapa làm đệ tử của Phật. Vào thời Phật Padumuttara ông làm tỳkheo. Ông từng cúng dường Phật Vessabhū trái chanh (mūtuluṅga) (4). Ông có thể là Trưởng lão Mātuluṅgaphaladāyaka (q.v.) nói trong Apadāna (5) . (1) (2) (3) Vin. i. 202, 295 f. Ibid., iv. 86. DhA. ii. (4) (5) 171. ThagA. i. 67 ff.;

Thag. vs. 16. . Ap. ii. 446.

Belaṭṭhānika (Belaṭṭhakāni) Thera.—Bàlamôn ở Sāvatthi. Sau khi nghe Phật thuyết pháp ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Trong lúc thiền trong rừng ở Kosala, ông phóng dật và có khẩu bất tịnh. Một hôm, thấy ông đã thành tựu đủ duyên, Phật phóng hoà quang và xuất hiện nói kệ giáo hoá ông. Belaṭṭhānika khởi tâm giao động và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông là một sư trưởng Bàlamôn. Trong lúc du hành với đệ tử, ông thấy Phật và dưng lên Ngài bảy nhánh bông. Vào 29 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Vipulābhāsa (1). Ông có thể là Trưởng lão Campakapupphiya nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. vs. 101; ThagA. i. 205 f. Ap. i. 167.

Beluva.—Làng gần Vesāli, nơi mà Phật an trú mùa mưa sau cùng của Ngài (1). Bấy giờ Ngài lâm trọng bịnh nhưng tinh tấn nhiếp phục trọng bịnh, lưu giữ mạng hành và sống (2). Cũng tại đây Ngài nói với Thị giả Ānanda rằng Ngài không có gì để di giáo mà chỉ khuyên chư tỳkheo nương tựa vào Chánh pháp, không nương tựa vào một gì khác (3). Tôn giả Ānanda đến trú tại Beluva sau khi Phật nhập diệt. Tại đây Tôn giả đàm luận với Gia chủ Dasama ở Aṭṭhakanagara--xem Aṭṭhakanagara Sutta (4). Vì Beluva là một làng nhỏ nên lúc Phật trú trong làng, chư tỳkheo tuỳ tùng phải trú ở Vesāli. Beluva nằm ngoài cổng Vesāli (5) dưới phía Nam (6). Theo Theragāthā (7), Tôn giả Anuruddha nhập diệt tại Veluvagāma giữa dân chúng Vajjī; Veluvagāma nói đây có thể là Beluvagāma. (1) Tức 10 tháng trước khi Phật nhập diệt (SA. iii, 198). Theo nhiều Chú giải (e.g., UdA. 322; SA. iii. 172) Phật không đi thẳng từ Beluva về Vesāli (2) mà trở lại Sāvatthi. Bấy giờ Thiên chủ Sakka chăm sóc Phật và đội thùng phân của Ngài lúc Ngài bị kiết lỵ (DhA. iii. 269 f.). (3) (4) D. ii. 98 ff.; S. v. 151 ff. M. i. 349 ff.; A. v. (5) (6) (7) 342 ff. SA. iii. 165. MA. ii. 574. vs. 919.

Beluvapaṇḍuvīnā.—Đàn vīnā của Pañcasikha (q.v.). Đàn này thoạt tiên là của Māra, bị tuột khỏi Māra, được Thiên chủ Sakka lượm và tặng cho Pañcasikha. Māra mất đàn lúc chán nản bỏ Phật ra đi, vì sau bảy năm dài theo Phật (sáu năm lúc Ngài là Bồ Tát và một năm sau khi Ngài thành đạo) nhưng không tìm ra một khuyết điểm nào của Phật hết. Đàn rất thần diệu; mỗi khi được khảy lên, tiếng đàn vang trong bốn tháng (1). Đàn vīnā dài ba gāvuta (2), có 50 ngựa (trestle) (3), và được mô tả tỉ mỉ trong Sumaṅgala Vilāsinī (4). (1) (2) (3) SNA. ii. 393. BuA. 239. AA. i. 72. (4) DA. iii. 699.

Bokusala.—Làng trong xứ Rohāṇa, được nói nhiều trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiv. 169.

1. Bojjhaṅga Sutta.--Có bốn nghiệp: nghiệp đen quả đen; nghiệp trắng quả trắng; nghiệp đen trắng, quả đen trắng; nghiệp không đen không trắng,

quả không đen không trắng. Bảy giác chi (bojjhaṅga) là nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng, nghiệp đưa đến đoạn diệt (1). (1) A. ii. 236 f.

2. Bojjhaṅga Sutta.—Bảy giác chi (bojjhaṅga) là con đường đưa đến
Vô vi (Asaṅkhata) (1).
(1)

S. iv. 361.

3. Bojjhaṅga Sutta.—Tu tập niệm giác chi câu hữu với niệm hơi thở vô, hơi thở ra, liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 312.

Bojjhaṅgakathā.—Phẩm 3 của Yuganaddha Vagga của Pāṭasambhidāmagga.

Bojjhaṅgakosalla Sutta.—Một đoạn trong Bojjhaṅga Saṃyutta (1). (1) VibhA. 229, 231; xem S. v. 112 f.

Bojjhaṅga-Sākacca Vagga.—Phẩm 6: Phẩm Tổng Nhiếp Giác Chi,
Tương Ưng Giác Chi (1).
(1)
S. v. 102 ff.

Bojjhā, Bocchā.—Nữ cư sĩ. Xem Bojjhā Sutta (1). (1) A. iv. 259 và 347.

Bojjhā Sutta.—Phật thuyết về ngày trai giới (uposatha) và lợi lạc của ngày trai giới cho Nữ cư sĩ Bojjhā tại Jetavana (1). (1) A. iv. 259 và 347.

Bodhanā Sutta.——Đưa đến giác ngộ, này Tỳkheo, nên được gọi là giác chi.‖ Đó là lời dạy của Phật (1). (1) S. v. 83.

Bodhāhārakula, Bodhidhārakula.—Danh xưng dành cho con cháu của tám gia đình từng đưa nhánh Bồ Đề từ Pāṭaliputta đến Tích Lan (1). Các vị trưởng gia đình gồm có anh em Bà Vedisadevī, Hậu của Vua Asoka; các vị được Trưởng lão Sumitta và Bodhigutta (2) hướng dẫn. Các vị khác (3) là Candagutta, Devagutta, Dhammagutta, Suriyagutta, Gotama, và

Jutindhara. Các vị trách nhiệm những lễ hội tại Anurādhapura liên quan đến cội Bồ Đề. (1) (2) (3) Mhv. xix. 67. Mbv. p. 154. Ibid., p. 165 f.

1. Bodhi.—

2. Bodhi.—Một trong tám Bàlamôn đoán tướng của Thái Tử Siddhatta
(1)
.
(1)
J. i. 56; trong Milinda (236) ông được gọi là Subodhi.

3. Bodhi.—Còn được gọi là Bodhikumāra; Bồ Tát sanh làm đạo sĩ khổ hạnh. Xem Cullabodhi Jātaka (1). (1) J. iv. 22 ff.

4. Bodhi.—Còn được gọi là Mahābodhi; Bồ Tát sanh làm đạo sĩ khổ hạnh. Xem Mahābodhi Jātaka (1). (1) J. iv. 227 ff.

5. Bodhi.—Tỳkheo Tích Lan. Theo lời yêu cầu của ông, Vua
Silāmeghavaṇṇa ban hành một quyết định phạt các tỳkheo thiếu kỷ luật ở
Abhayagirivihāra. Các tỳkheo này âm mưu giết chết Bodhi. Nhà vua lập lại trật tự bằng cách thanh lọc hàng ngũ của chư Tăng và vinh danh Bodhi

(1)

.

(1)

Cv. xliv. 75.

6. Bodhi.--Hậu duệ của Vua Dāṭhopatissa. Ông thành hôn với Thái tử

Buddhā (q.v.) và có với bà Công nương Lokitā (1).

(1)

Cv. lvii. 40.

7. Bodhi.--Laṅkādhināṭha Bodhi. Tướng của Vua Mānābharaṇa [2].

Ông bị giết ngoài chiến trường (1).

(1)

Cv. lxx. 294, 309.

Bodhi Vagga.—Phẩm 1 của Udāna.

Bodhi Sutta.—Tu tập bảy giác chi, vị tỳkheo sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm (aparihāniyā dhammā) (1). (1) A. iv. 23.

Bodhiāvāṭa.—Làng trong xứ Rohāṇa được nói nhiều trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiv. 97, 146.

Bodhiupaṭṭhāyaka Thera.—Alahán. Vào 18 kiếp trước ông là Muraja sanh ở Rammavati, từng đảnh lễ cội Bồ Đề. Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Damatha (1). (1) Ap. i. 174.

Bodhigāmavara.—Tên của một làng và cũng là của một châu quận trong Dakkhiṇadesa ở Tích Lan, được nói nhiều trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxvi. 78, lxix. 9; lxx. 88; xem thêm Cv. Trs. i. 259, n. 1.

Bodhigutta.—Bào huynh của Hoàng hậu Vedisadevī (của Vua Asoka). Ông cùng Trưởng lão Sumitta được Vua Asoka cử hướng dẫn phái đoàn đưa nhánh Bồ Đề qua Tích Lan. Sau khi công tác viên mãn, ông được nhà vua Tích Lan đưa về Morapāsāda và phong tước Laṅkājayamahālekhala (q.v.) trong một lễ hội trọng thể. Ông được cấp một dinh thự gần cội Bồ Đề. Về sau ông thành hôn với em của Bodhiguttā và có hai con, Mahinda và Vidhurinda (1). (1) Mbv. 154 f., 163 f., 169.

Bodhiguttā.—Tỳkheo ni ở Hatthāḷhakārāma trong Anurādhapura, bạn của Trưởng lão ni Saṅghamittā. Bà thuộc tộc Moriya và là chị của

Sunandā, phu nhơn của Bodhigutta (1).

(1)

Mbv. 169.

Bodhighariya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có xây một sảnh đường gần cội Bồ Đề của Phật Siddhattha. Vào 65 kiếp trước ông làm vua tại Kāsila, thành phố dài 10 lý rộng 8 lý do Thiên tử Vissakamma xây dựng cho ông. Cung điện ông mang tên Maṅgala (1). (1) Ap. ii. 401.

Bodhitalagāma.—Làng trên đường từ Gaṅgāsiripura tới
Samantakūṭa; Vua Devappati có xây cây cầu trên đường qua làng này (1).
(1)
Cv. lxxxvi. 21.
Bodhitissa.—Thủ trưởng có thể là của Malaya. Ông kiến tạo Bodhitissavihāra (1).

(1) Cv. xlvi. 30.

Bodhitissa-vihāra.—Xem Bodhitissa.

Bodhimaṇḍa.—Điểm dưới cội Bồ Đề nơi Phật thành đạo và tọa thiền trong bảy ngày sau khi giác ngộ (1). Tại điểm này có tịnh xá mang tên Bodhimaṇḍa-vihāra. Từ tịnh xá này Trưởng lão Cittagutta hướng dẫn 30 ngàn tỳkheo đến tham dự lễ đặt viến đá đầu tiên xây dựng Mahā Thūpa (2). Buddhaghosa sanh gần đó (3), và tại đây Silākāla gia nhập Tăng Đoàn (4). Xem thêm s.v. Bodhirukkha. (1) Vin. i. 1; nhưng theo DhA. i. 71, Ngài trú lại đó bảy tuần. (2) (3) (4) Mhv. xxix. 41. Cv. xxxvii. 215. Ibid., xxxix. 47.

Bodhimaṇḍa-vihāra.—Xem Bodhimaṇḍa.

Bodhimātu-Mahātissa Thera.—Trưởng lão du hành trên hư không đến chia phần cơm của Vua Duṭṭhagāmaṇī (q.v.) cúng dường; được biết đây là bửa cơm duy nhứt nhà vua có được lúc bôn tẩu khỏi Culaṅganiyapiṭṭhi (1). Có thuyết nói Trưởng lão là Kuṭumbiyaputta-Tissa (q.v.). (1) AA. i. 366.

Bodhurājakumāra Sutta.—Ghi lại lúc Phật viếng thăm và thảo luận với Vương tử Bodhi (1). Ngài bác bỏ quan điểm của Vương tử rằng lạc có được là nhờ khổ và dạy rằng vị tỳkheo muốn tu chứng phải tin Phật, đầy đủ sức khoẻ, trung thực không gian trá, từ bỏ bất thiện và tu tập thiện pháp, và có trí tuệ về sự sanh diệt của các pháp (1). (1) M. ii. 91 ff.

Bodhirukkha.—Tên chung chỉ cội cây nơi Phật nhập đại định và đắc đạo (1). Đối với mỗi vị Phật, mỗi cây một loại khác : asvattha (Gotama và Koṇḍañña), sirīsa, keo hay xiêm gai (Dīpaṅkara), nāga, mù u (Maṅgala, Sumana, Revata, và Sobhita), ajjuna (Anomadassī), mahāsoṇa (Paduma và Nārada), salada (Padumuttara), nimba (Sumedha), tre (Sujāta), kakudha, bàng (Piyadassī), campaka, cầy (Atthadassī), bimbajalā (Dhammadassī), kaṇikāra (Siddhattha), asana (Tissa), āmaṇḍa (Phussa), pāṭalī (Vipassī), puṇḍarika, sen trắng (Sikhī), sāla, long thọ (Vessabhū), sirisā, keo hay xiêm gai (Kakusandha), udumbara, sung (Koṇāgamma), và đa (Kassapa) (2). Địa điểm của các cội cây Bồ Đề đều giống nhau đối với chư Phật (3) và là cái rún của địa cầu (4) (puthuvinābhi). Không chốn nào

khác đủ sức chịu đựng sức mạnh của Thế Tôn nếu Ngài ngồi nơi đó để chứng đắc quả vị (5). Lúc không có cội Bồ Đề, Bodimaṇḍa (khuôn viên đất chung quanh cây Bồ Đề) rộng một karīsa không có cây cỏ mọc, được trải cát trơn láng như một cái dĩa bạc, nhưng chung quanh đó dây leo cỏ dại mọc um tùm. Không ai, kể cả Thiên chủ Sakka có thể du hành trên không trung ngang qua khuôn viên này (6). Vào cuối kếpba, lúc tận thế, Bodimaṇḍa là điểm bị tan biến sau cùng. Vào thời kỳ địa cầu xuất hiện,

Bodhimaṇḍa là điểm được hình thành trước tiên. Trong một kiếpba, nếu có vị Phật hiện khởi, một bông sen sẽ nở trên Bodhimaṇḍa, nếu có thêm Phật sẽ có thêm bông sen nở, số bông tuỳ theo số Phật ra đời (DA. ii. 412). Ngày Thái tử Gotama chào đời, có cây Bồ Đề mọc lên (7). Sau khi thành đạo, Ngài đến đứng nhìn cây Bồ Đề không nháy mắt trọn bảy ngày đêm để tỏ lòng biết ơn. Chỗ Ngài đứng về sau có xây Animisalocana-cetiya (q.v.), tịnh xá duy nhứt được sử dụng lúc Ngài tại thế. Phật còn cho phép lấy hột của cây Đại Bồ Đề ở Gayā trồng trước cổng Jetavana để Phật tử chiêm bái. Bấy giờ Tôn giả Moggallāna vớt được một trái vừa rụng từ cội Đại Bồ Đề ở Gayā (trái rớt chưa đụng đất), đưa về trồng trong chậu vàng của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Buổi lễ trồng cây Bồ Đề này được Tôn giả Ānanda tổ chức rất trọng thể, nên sau này cây Bồ Đề được gọi là Ānanda- Bodhi (8). Ngay sau khi gieo, hột Bồ Đề nẩy mầm mọc lên cây Bồ Đề cao 50 cubit. Ānanda-Bodhi được Phật thánh hoá bằng cách đến nhập định một đêm dưới gốc cây. Theo Biên niên sử Tích Lan (9), tất cả các cây Bồ Đề của chư Phật hiện khởi trong kiếpba này được trồng ở Tích Lan, ngay tại địa điểm cây Bồ Đề đang sống hiện nay trong Anurādhapura. Tất cả đều do chư Tỳkheo ni thỉnh đến: Tỳkheo ni Rucānandā thỉnh Bồ Đề của Phật Kakusandha, Tỳkheo ni Kantakānandā (hay Kanakadattā) thỉnh Bồ Đề của Phật Koṇagamana, và Tỳkheo ni Sudhammā thỉnh Bồ Đề của Phật Kassapa. Vua Asoka rất tinh tấn trong việc đảnh lễ Bồ Đề nên cho tổ chức lễ hội lớn mỗi năm vào tháng Kattika (10), khiến Hoàng hậu Tissarakkhā hờn ghen và cho giết chết cây bằng gai maṇḍu (11), nhưng cây vẫn mọc lại, và về sau có một tịnh xá lớn được kiến tạo tại đây nối liền với Bodhimaṇḍa. Được biết trong lễ đặt viến đá đầu tiên xây dựng Mahā Thūpa có tới 30 ngàn tỳkheo dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Cittagutta đi từ tịnh xá này đến tham dự (12) . Vua Kittisirimegha của Tích Lan, đồng thời với Samadragupta, được phép của Samudragupta để kiến tạo tự viện Saṅghārāma gần Mahābodhi-vihāra, hầu chư tỳkheo Tích Lan đến đảnh lễ cội Bồ Đề có nơi an trú. Ngài Huyền Trang (13) có mô tả tự viện này. Có thể tại đây Ngài

Buddhaghosa gặp Trưởng lão Revata và được Trưởng lão mời sang Tích Lan. Vào năm thứ 12 của triều đại Asoka, nhánh mặt của cây Bồ Đề được Tỳkheo ni Saṅghamittā thỉnh về Anurādhapura và được Vua Devānāmpiyatissa đặt tại Mahāmeghavana. Được biết lúc Phật sắp nhập diệt, Ngài có quyết định năm điều mà một trong các điều ấy là nhánh Bồ Đề thỉnh sang Tích Lan tự tách khỏi cây mẹ (14). Từ Gayā, nhánh Bồ Đề được đưa đến Pāṭaliputa, Tāmalittī, rồi xuống tàu qua Jambukola, dừng lại tại Tivakka, và sau cùng đến Anurādhapura. Nhánh Bồ Đề được Vua Devānāmpiyatissa hạ thổ với sự trợ giúp của các Quý tộc ở Kājaragāma, Candanagāma và Tivakka. Nhánh Bồ Đề ra trái và từ tám hột của trái này nảy sanh tám cây con được thỉnh trồng tại tám nơi sau đây: hải cảng Jambukola trên miền Bắc Tích Lan, làng Tivakka, tịnh xá Thūrārāmā gần Anurādhapura, tịnh xá Issarasamaṇārāma trong Anurādhapura, sân của tịnh xá Paṭhamacetiya, tịnh xá Cetiyagiri, làng Kājaragāma dưới miền Nam Tích Lan, và Candanagāma ở Rohāṇa (15). Còn có thêm 32 cây nữa sanh từ bốn trái khác được trồng đó đây trong xứ dảo, cách nhau một yojana. Nhiều lễ hội được tổ chức để vinh danh các cây Bồ Đề này do các Bodhāhārakula trách nhiệm dưới sự giám sát của một hội đồng gồm tám cận thần của Vua Asoka, mà Bodhigutta và Sumitta là hai vị từng đưa

nhánh Bồ Đề mẹ sang Tích Lan trước đây (16). Về sau Vua Dhātusena cho xây một Bodhighara (ghara=điện) trên cây Bồ Đề (17). Vua Silākāla đến điện Bodhighara lễ bái cúng dường hằng ngày (18). Vua Kittisirimegha cho lợp Bodhighara bằng mái thiếc (19). Vua Mahānāga mạ vàng mái Bodhighara, cho đào mương chung quanh sân và tôn trí ảnh tượng trong chánh điện (20). Vua Aggabodhi I cho xây một thềm đá quanh cây Bồ Đề và một hầm chứa dầu để thắp đèn trong các ngày lễ hội (21) . Vua Aggabodhi II cho đào giếng nước để Phật tử hành hương sử dụng (22) . Vua Moggallāna III có tổ chức một đại lễ vinh danh cây Bồ Đề (23). Vua Aggabodhi IV trùng tu Bodhighara (24). Vua Mahinda II thiết lập lễ hội cúng dường thường xuyên (25). Vua Udaya III cúng dường một làng gần Anurādhapura để chi tiêu cho cây Bồ Đề (26). (1) (2) DA. ii. 416. Xem passim; chi tiết trong BuA. 247 có khác (3) (4) (5) biệt. BuA. 247. J. iv. 233. (6) (7) Ibid., 229. J, iv. 232 f. DA. ii. 425; BuA. (8) (9) (10) 248. J. iv. 228 ff. E.g., Mhv. xv. (11) (12) Ibid., xvii. 17. Ibid., xx, 4 f. Mhv. xxix. 41. (13) (14) Beal: Records of the Western Word, 133 ff. (15) Mhv. xvii. 46 f. Ibid., xix. 60 ff.; chi tiết về việc thỉnh Bồ Đề,

(16) xem Mbv. 144 ff. Xem danh tánh của các vị khác trong Ibid., (17) (19) 165 f. Cv. Trs. i. 32, n. 6; Cv. xli. 29. Ibid., 65. (20) (21) (22) Ibid., 94. Ibid., xlii. 19. (23) (24) Ibid., 66. Cv. xliv. 45. Ibid., xlviii. 70. (25) (26) Ibid., 124. Ibid., liii. 10.

Bodhivandaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy và đến đảnh lễ cội Bồ Đề của Phật Vipassī (1). (1) Ap. i. 290.

Bodhivaṃsa.—Xem Mahābodhivaṃsa.

Bodhivāla.—Làng trong xứ Rohāṇa, thường được nói đến trong các chiến dịch của Vua Kitti (Vijayabāhu I) (1). (1) Cv. lvii. 54.

Bodhisatta.--Bồ Tát. Danh hiệu chung dành cho các hành giả phát nguyện làm bậc Chánh Đẳng Chánh Giác (1). Danh hiệu này có thể chỉ cả chư Phật Toàn Giác, Phật Độc Giác lẫn Đệ tử của Phật (Buddhapacekabuddhabuddhasāvakā), nhưng thông thường chỉ áp dụng cho chúng sanh phát nguyện thành Phật. Thoạt tiên, danh hiệu Bồ Tát được dùng để nói đến kiếp sống sau cùng của một vị Phật, như thấy trong câu —những ngày trước khi giác ngộ, lúc Ta còn là một Bồ Tát‖ (2). Nhưng trong Kathāvatthu (3), các tiền kiếp của Phật Gotama và nhiều vị Thánh khác đã có hàm chứa danh hiệu Bồ Tát rồi. Sự nghiệp của một vị Bồ Tát bắt đầu bằng lời phát nguyện trước một vị Phật (abhinīhārakaraṇa hay mūlapanidhāna) mình muốn thành Phật để độ chúng sanh. Kinh điển sau này viết rằng trước abhinīhāra, Hành giả phải hành trì manopanidhi lúc nguyện trong tâm (không nói ra lời) mình muốn thành Phật. Để abhinīhāra có hiệu lực, Hành giả phải tròn đủ tám pháp sau: là người (chớ không phải trời hay thú); nam nhơn; có đủ duyên lành để đắc quả Alahán trong kiếp ấy; là người xuất gia; phát nguyện trước vị Phật tổ; phải đầy đủ những pháp của bậc cao nhơn là có ngũ thông và bát thiền; sẵn sàng bố thí, kể cả tánh mạng mình; ý nguyện phải đầy đủ và không thối chuyển. Trong trường hợp của Bồ Tát Gotama, Ngài phát nguyện tại Amaravātī trước Phật tổ thọ ký Dipaṅkara; bấy giờ Ngài có danh hiệu là Sumedha (q.v.). Phật tổ thọ ký nhìn về tương lai và, nếu thấy duyên đã tròn đủ, cho Hành giả thọ ký và tiên tri Hành

giả sẽ đắc quả Phật sau bao nhiêu kiếp trong tương lai. Lời tiên tri này, gọi là vyākaraṇa, sẽ được chư

Phật mà Bồ Tát gặp trên đường dài tu tập lập lại y chỉ (tức tiên tri còn bao nhiêu kiếp nữa vị Bồ Tát ấy sẽ thành Phật). Sau khi được thọ ký, Hành giả phải trì Thập độ balamật (Dasapāramī): bố thí balamật (danapārāmi), trì giới balamật (silāpāramī), xuất gia balamật (nekkhammapāramī), trí tuệ balamật (paññapāramī), tinh tấn balamật (viriyapāramī), nhẫn nhục balamật (khantipāramī), chơn chánh balamật (saccapāramī), nguyện vọng balamật (adiṭṭhānapāramī), bác ái balamật (mettāpāramī), và xả balamật (upekhāpāramī) (5). Hành giả còn phải hành bốn Pháp căn bản (Buddhabhūmi) của chư Bồ Tát đã được thọ ký: siêng năng dõng mãnh trong việc làm điều thiện (ussāha); có trí tuệ phân biệt thiện ác (ummagga); có chí quả quyết và cứng rắn (avatthāna); và có hạnh bi đối với mọi chúng sanh (hitacariyā). Tiếp theo Ngài tu tập sáu Khuynh hướng của chư Bồ Tát (Ajjhāsaya): có khuynh hướng muốn xuất gia (nekkhammajjhāsaya); có khuynh hướng ở nơi thanh vắng (pavilekajjhāsaya); có khuynh hướng không tham (alobhajjhāsaya); có khuynh hướng không sân (adosajjhāsaya); có khuynh hướng không si (amohajjhāsaya); và có khuynh hướng muốn giải thoát khỏi ái dục, phiền não và sự khổ não của thế tục (nissaraṇajjhāsaya) (6) . Vị Bồ Tát thọ ký được miễn nhiễm đối với mười tám bất hạnh hay điều rủi ro (aṭṭhārasa abhabbaṭṭhānāni). Ngài không bao giờ sanh ra bị mù, câm điếc, mất trí, uỷ mị (slobbery, eḷamūga), tật nguyền, giữa người man dã (milakkhesu), hay từ bà mẹ man dã hoặc dị giáo. Ngài không bao giờ đổi giới tính, phạm năm ānantarikakamma, bị bịnh phong cùi. Nếu tái sanh làm thú, Ngài không bao giờ làm thú thấp hơn con chim cút và cao hơn con voi. Ngài không bao giờ tái sanh trong cõi ngạ quỷ hay cõi của các Kālakañjaka, trong địa ngục Atỳ (Avīci) hay các địa ngục lokantaraka, trong cõi Ác ma (Māra), trong cõi trời vô tưởng (asaññibhava), giữa chúng Tịnh cư thiên (Suddhāvasa), trong vô sắc giới (Arūpa-worlds), hay trong một vũ trụ (Cakkavāḷa) khác (7). Ngoài 30 balamật nói trên, tất cả chư Bồ Tát đều lập công đức bằng năm hy sanh đặc biệt (mahāpariccāgā) là bố thí vợ, con, vương quốc, sanh mạng, và tay chơn (8), phải hành trì tròn đủ ba hạnh (cariyā) ñātatthacariyā, lokatthacariyā và buddhiatthacariyā, và trì bảy mahādāna (như Đại vương Vessantara đã hành trì khiến địa cầu rung chuyển) (9). Tuỳ theo thời kỳ hành trì Thập độ, chư Bồ Tát được chia làm ba bậc như sau: chư Bồtát thuộc về huệ lực tức có nhiều trí tuệ (Paññadhika Bodhisatta) phải tu trong 4 atăngkỳ và 100 ngàn kiếpba (hay đại kiếp quả địa cầu); chư Bồtát thuộc về tín lực tức có nhiều đức tin (Saddhādhika Bodisatta) phải tu trong 8 atăngkỳ và 100 ngàn kiếpba; và chư Bồtát thuộc

về tấn lực tức có nhiều tinh tấn (Viriyadhika Bodhisatta), phải tu trong 16 atăngkỳ và 100 ngàn kiếpba (10). Trong đời áp chót, tất cả chư Bồ Tát đều sanh về cõi Tusita (12) nơi có tuổi thọ 57 crore và 6 triệu năm. Tuy nhiên hầu hết chư vị không sống hết số tuổi này mà rời cõi Tusita giáng trần trước khi tuổi thọ mãn (13). Lúc có vị Bồ Tát sắp giáng trần, mười ngàn thế giới được báo hiệu. Chư Thiên tụ hội trên cõi Tusita để thỉnh cầu vị Bồ Tát ấy xuống làm người để thành Phật. Ngài bèn quán xét Năm điều thiết yếu (Pañcamahāvilokanāni) là thời kỳ, châu, xứ, dòng dõi, và mẹ có hội đủ không trước khi

đi nhập mẫu thai. Ngài không bao giờ tái sanh trong cõi người có tuổi thọ trên một trăm ngàn năm hay dưới một trăm năm (vì chúng sanh trong các cõi nầy hoặc sống quá lâu hoặc không đủ lâu nên không biết cái khổ già chết là gì). Ngài chỉ sanh trong một Majjhimadesa ở Jambudīpa, và trong một gia đình Sátđếlỵ hay Bàlamôn. Mẹ Ngài phải là người từng hành trì balamật (pāramī) trong một trăm ngàn kiếpba, giữ giới và không sống quá mười tháng bảy ngày sau khi sanh Bồ Tát. Sau khi hội đủ Năm điều thiết yếu nói trên, vị Bồ Tát cùng đi với chư Thiên lên vườn Nandanavana trên cõi Tusita. Tại đây, Ngài tuyên bố giáng trần rồi biến mất trong lúc mọi chư Thiên vui chơi. Trước ngày vị Bồ Tát nhập mẫu thai, mẹ Ngài tham dự lễ hội Asāḷha, phát nguyện giữ giới, không khởi dục tâm đối với nam nhơn. Ngày Ngài nhập mẫu thai, mẹ Ngài lui vô an nghỉ trong khuê phòng. Trong lúc bà an giấc, bốn vị Thiên vương nâng đưa giường bà đến Hy Mã Lạp Sơn, tắm bà trong hồ Anotatta, đắp bà Thiên y, thoa bà hương liệu, và trang điểm bà với bông hoa từ trên cõi Trời. Xong, chư vị đưa bà đến cung điện vàng trên đĩnh núi bạc gần đó và đặt bà nằm đầu quay hướng Đông. Giáng thế như một bạch tượng, Bồ Tát vô phòng đi nhiễu ba vòng, lấy vòi vỗ hông mặt của mẹ, rồi chui vô bụng mẹ. Địa cầu rung chuyển và mười ngàn thế giới được chiếu sáng. Tức thời bốn Đại Thiên vương hộ trì cho cả mẹ lẫn con. Suốt thời kỳ thai nghén (mười tháng tròn), thai mẫu không bị đau ốm và nhìn thấy được con mình nằm trong thế kết già trong bụng mẹ (13). Sau mười tháng cưu mang, thai mẫu hạ sanh Bồ Tát trong thế đứng và trong một vườn cây (không bao giờ trong cung). Các Bàlamôn Suddhāvasa thanh tịnh (không có dục tâm) đón Bồ Tát trong một lưới vàng ròng, rồi bốn Thiên vương đắp Ngài tắm da trừu và trình Ngài với thân mẫu Ngài. Dầu không bị ô nhiễm (như các trẻ vừa lọt lòng khác), Bồ Tát vẫn được hai vòi nước nóng và lạnh từ trên Trời xối tắm. Xong, Bồ Tát đứng lên vững vàng trên hai chơn, nhình quanh, bước đi bảy bước về hướng Bắc và tuyên bố: —Ta là bậc tối thượng ở trên đời! Ta là bậc tối tôn ở trên đời. Ta là bậc cao nhất ở trên đời. Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sanh ở đời này nữa." (14).

Bảy ngày sau khi Bồ Tát ra đời, mẹ Ngài mãn phần; bà chết để không còn sanh con nữa. Theo Chú giải (16), lúc sanh ra Bồ Tát, thai mẫu có tuổi giữa 50 và 60 (majjhimarayassa pana dre koṭṭhāsā atikkamma tatiyekotthāse). Lúc Bồ Tát chào đời có nhiều phép lạ xảy ra (16). Các Bàlamôn đoán tướng thấy Ngài có 32 tướng hảo của bậc Đại nhơn (Mahāpurisa) (17) tiên tri rằng Ngài sẽ làm Chuyển luân Vương (Cakkavatti) hay bậc Chánh Đẳng Giác (Budddha). Cha Ngài muốn Ngài trở thành Chuyển Luân Vương hơn là Phật nên dưỡng nuôi Ngài trong cung vàng điện ngọc và không cho Ngài thấy cảnh khổ của thế gian. Nhưng căn cơ của vị Bồ Tát giúp Ngài đủ duyên để thấy các sự già, bệnh, chết, và giải thoát bằng hạnh của một Samôn (18) . Thôi thúc bởi mong cầu biết được nguyên nhơn của khổ đau, Bồ Tát xuất thế ly gia sau khi có con trai. Phương tiện ra đi thay đổi tuỳ theo mỗi vị: voi (Dīpaṅkara, Sumana, Sumedha, Phussa, Sikī, và Koṇāgamana), xe (Koṇḍañña, Revata, Paduma, Piyadassī, và Kakusandha), ngựa (Maṅgala, Sujāta, Atthadassī, Tissa, và Gotama), kiệu (Anomadassī, Sidhattha và Vessabhū), bộ hành (Nārada), trong cung điện của đời sống cư sĩ sau cùng (Sobhita, Dhammadassī và Kassapa). Xuất thế, Bồ Tát hành trì khổ hạnh; thời kỳ này dài ngắn tuỳ theo mỗi vị: mười tháng (Dīpaṅkara, Koṇḍañña, Sumana, Anomadassī, Sujāta,

Siddhattha, và Kakusandha), tám tháng (Maṅgala, Sumedha, Tissa, và Sikhī), bảy tháng (Revata), sáu tháng (Piyadassī, Phussa, Vesabhū, và Koṇāgamana), bốn tháng (Sobhita), hai tuần (Paduma, Atthadassī và Vipassī), một tuần (Nārada, Padumuttara, Dhammadassī, và Kassapa), và sáu năm (Gotama) (19). Trong ngày trước khi thành đạo, Bồ Tát được một nữ nhơn dưng cháo sữa (pāyasā) và một nam nhơn (thường là một du sĩ (ājīvīka) dưng cỏ kusa trải dưới gốc Bồ Đề (20) làm bồ đoàn. Kích thước của bồ đoàn tuỳ theo mỗi vị: dài 53 gang tay (Dīpaṅkara, Revata, Piyadassī, Atthadassī, Dhammadassī, và Vipassī), dài 57 gang tay (Koṇḍañña, Maṅgala, Nārada, và Sumedha), 60 (Sumaṇa), 38 (Sobhita, Anomadassī, Paduma, Padumuttara, và Phussa), 32 (Sujāta), 26 (Kakusandha), 20 (Koṇāgamana), 15 (Kassapa), và 14 (Gotama) (21). Trước khi chứng ngộ, Bồ Tát nằm mộng thấy năm điềm chiêm bao lớn: thế giới là giường và Hy Mã Lạp Sơn là gối của Ngài, tay trái Ngài đặt trên biển Đông, tay mặt trên biển Tây và chơn trên biển Nam; một cây lau tiriya(kusa) mọc từ rún Ngài lên tới trời xanh; sâu trắng có đầu đen bò ra từ chơn Ngài phủ tới đầu gối; bốn con chim có màu sắc khác nhau bay đến từ bốn phương, đáp xuống chơn Ngài và đổi sắc lông thành trắng; Ngài đi kinh hành qua lại trên hòn núi đầy phân nhưng không bị ô uế vì phân (22).

Hôm sau, Bồ Tát toạ trong thế kiết già, mặt hướng về phía Đông và phát nguyện không đứng lên nếu không chứng ngộ, Chư Thiên toàn thế giới tụ họp để vinh danh Ngài, nhưng Māra (q.v.) cũng đến với đoàn quân hùng hậu trông dễ sợ, khiến chư Thiên phải lánh mặt. Māra và Bồ Tát tranh nhau mãnh liệt trọn cả ngày. Bồ Tát dựa vào pháp balamật và được Địa nương (Goddess of the Earth) làm chứng cho lòng quảng đại của Ngài trong các kiếp trước, nên chiến thắng Māra; Māra và quân tướng biến mất tại chỗ lúc màn đêm buông xuống. Bấy giờ chư Thiên hát bài ca tụng chiến thắng của Bồ Tát và Bồ Tát được yên tỉnh nhập định. Canh một, Ngài ngộ túc mạng thông nhớ lại các tiền kiếp mình. Canh hai, Ngài chứng tha tâm thông rõ biết tâm của vạn loại. Canh ba, Ngài đắc lậu tận thông thấu triệt chuỗi nhơn quả (Paṭiccasamuppāda) theo chiều xuôi như chiều ngược. Địa cầu rung chuyển mười hai lần. Ngài đạt tri kiến tối thượng và hiển nhiên thành Phật lúc bình minh vừa ló dạng. Chư Thiên tán thán và thế gian tưng bừng trong ánh sáng do Ngài mang lại (23). Nói trên là câu chuyện được kể trong kinh điển liên quan đến chư vị Bồ Tát thành Phật. Riêng đối với Bồ Tát thành Phật Gotama, có thêm một số chi tiết mà Buddhavaṃsa (Phật sử) và Jātakaṭṭhakathā có mô tả tỉ mỉ. Ngài được thọ ký lần đầu tiên bởi Phật Dīpaṅkara lúc làm Đại sĩ khổ hạnh Sumedha, tiếp theo bởi Phật Koṇḍañña lúc làm Chuyển luân vương, bởi Phật Maṅgala lúc làm Bàlamôn Surici, bởi Phật Sumana lúc làm Xà vương Atula, bởi Phật Revata lúc làm Bàlamôn Atideva, bởi Phật Sobhita lúc làm Bàlamôn Ajita, bởi Phật Anomadassī lúc làm Chúa dạxoa, bởi Phật Paduma lúc làm sư tử, bởi Phật Nārada lúc làm ẩn sĩ (isi), bởi Phật Padumuttara lúc làm Mahāraṭṭhiya (Hội trưởng) của Jāṭila, bởi Phật Sumedha lúc làm Thanh niên Uttara, bởi Phật Sujāta lúc làm Chuyển luân vương, bởi Phật Piyadassī lúc làm Thanh niên Kassapa, bởi Phật Atthadassī lúc làm đạo sĩ khổ hạnh Susīma, bởi Phật Dhammadassī lúc làm Sakka, bởi Phật Siddhattha lúc làm ẩn sĩ Maṅgala, bởi Phật Tissa lúc làm Sujāta, bởi Phật Phussa lúc làm Vua Vijitāvī, bởi Phật Vipassī lúc làm Xà vương Atula, bởi Phật Sikhī lúc làm Vua Arindama, bởi Phật Vessabhū lúc làm Vua

Sudassana, bởi Phật Kakusandha lúc làm Vua Khema, bởi Phật Koṇāgamana lúc làm Vua Pabbata, và bởi Phật Kassapa lúc làm Thanh niên Jotipāla. Jātakaṭṭhakathā cũng có đề cặp đến các tiền kiếp khác của Bồ Tát— e.g., như Akitti, Ajjuna, Aṭṭhisena, Anitthigandha, Ayoghara, Araka, Arindama, Alīnacitta, Alīnasattu, Asadisa, Ādāsamukka, Udaya, Udayabhadda, Kaṭṭhavāhana, Kaṇhadīpāyana, Kaṇhapaṇḍita, Kapila, Kappa, Kassapa, Kāraṇḍiya, Kāḷiṅgabhāradvāja, Kuṇāla, Kuṇḍakumāra, Kuddālaka, Kusa, Komāyaputta, Khadiravaniya, Guttila, Ghata, Canda, Candakumāra, Campeyya, Cittapaṇḍita, Cullaka-seṭṭhi, Culladhanuggaha,

Chaddanta, Chaḷaṅgakumāra, Janasandha, Juṇha, Jotipāla (=Sarabhaṇga), Takkapaṇḍita, Takkāriya, Tirīṭavaccha, Temiya, (=Mūgapakkha), Dighāvu, Duyyodhana, Dhanañjaya, Dhamma, Dhammaddhaja, Dhammapāla (thái tử và Bàlamôn), Nārada, Nigrodha, Nimi, Pañcālacaṇḍa, Pañcāvudha, Paṇḍita, Padumakumāra, Baka, Bodhikumāra, Brahmadatta (trong nhiều tiền kiếp), Bhaddasāla, Bharata, Bhallāṭiya, Bhūridatta, Bhojanasuddhika, Makkhādeva, Magha, Mandhātā, Mahākañcana, Mahājanaka, Mahādhana, Mahābodhi (=Bodhi), Mahāsilava, Mahāsudassana, Mahiṃsāsa, Mahosadha, Māṭaṅga, Mūgapakkha (=Temiya), Yuvañjaya, Rakkhita, Rāma, Lomasakassapa, Vacchanakkha, Vidhura, Visayha, Vessantara, Saṅkicca, Saṅkha, Santutisa, Sambhava, Sarabhaṅga, Sādhina, Siri, Suciparivāra, Sujāta, Sutana, Sutasoma, Suppāraka, Suvaṇṇasāma, Susīma, Senaka, Seruva, Sona, Soma, Somadatta, Somanassa, Hatthipāla, và Hārita. Trong các tiền kiếp, Bồ Tát tái sanh với nhiều vai trò khác nhau như được kể trong các kinh Bồn sanh (Jātaka). Ngài từng làm: người làm trò biểu diễn (Dubbaca); ājivaka (Lomahaṃsa); ẩn sĩ (trong nhiều kiếp); thợ cạo (Illīsa); trưởng đoàn thương hồ (Kimpakka và Mahāvāṇija); thợ mộc (Samuddavāṇija); tế sư (trong nhiều kiếp); người thổi ốc tủ và (Saṅkhadhamana); cố vấn của vua (councillor) (Kacchapa [Kachapa, theo HT. Thích Minh Châu, 1999] , Kalāyamuṭṭhi, Kukku, Giridanta, Dhūmakāri, Pabbatūpatthara, Pādañjali, Puṭabhatta, Vālodaka); đại thần của vua (Bāhayi [Bāhiya, theo HT. Thích Minh Châu, 1999], Sālittaka, etc); người đánh xúc xắc (Litta); người đánh trống (Bherivāda); quản tượng (Saṅgāmāvacara); nông dân (Kañcanakhandha, Kummāsapiṇḍa, Sihacamma, Suvaṇṇakakkaṭa); thợ rừng (Khurappa); người giữ vườn (Kuddālaka); thợ bạc (Kuṇāla); thợ săn bằng chim ưng (Seriva); người buôn ngựa (Kuṇḍakakucchisindhava); gia chủ (Gahapati, Jāgara, Kuṇḍaka, Sutana, và Hārita); thẩm phán (Kūṭavāṇija, Rathalatthi); vua (trong nhiều kiếp, e.g., Arindama, Ādasamukha, etc.); người đi biển (Suppāraka); thương buôn (trong nhiều kiếp, e.g., Paṇḍita. etc.); quan cận thần (trong nhiều kiếp, e.g., Senaka, Vidhura, etc.); nhạc công (Guttila); y sĩ (Kāma và Visavanta); thợ gốm (Kacchapa, Kumbhakāra); trộm (25) (Kaṇavera, Satapatta); thợ rèn (Sūci); địa chủ (e.g., Nanda); thợ đẽo đá (Babbu); giáo sư (trong nhiều kiếp, e.g., Anabhirati, Durājāna, Losaka); chủ ngân khố (e.g. như Cullaka, Visayha, Saṅkha, và Suciparivāra); người làm xiệc nhào lộn (Ucchiṭṭhabhatta); và người định giá (Taṇḍulanāli). Ngài từng tái sanh trong giai cấp thấp hèn (caṇḍāla) (Citta-Sambhuta và Māṭaṅgā); làm Thiên chủ Sakka (Kāmanīta, Keḷisīla, Mahāpanāda, và Vaka); trên cõi Thiên (Dhamma, Bhaddasāla, Kakkaru, Kāmavilāpa, và Mitavinda);

trên cõi Quang âm thiên (Candabha và Janasodhana); làm Đại Phạm thiên

(Parosahassa và Mahānārada-Kassapa, trong kinh sau Ngài là Nārada); làm thần trên hư không (Puppharatta); thần núi (Kāla và Samudda); thần cây (Āyācitabhatta, Baka, Matakabhatta, Rukkhadhamma); và thần rừng (Kaṇḍina và Gūthapāṇa). Ngài còn tái sanh làm thú: trâu (Mahisa); bò mộng (Ayyakāḷaka, Nandivisāla, Mahālohita, và Sārambha); gà trống (hai kinh Kukkuṭa số 383 và 448); quạ (Kāka); chó (Kukkura); voi (Chaddanta và Silava); cá (Mitacintī); ếch (Haritamāta); kim xí điểu (Sussoṇḍi); thiên nga (Ulūka, Cakkavāla, Neru, và Palāsa); thỏ (Sasa); ngựa (Ājañña, Bhogājāniya và Vātaggasindhava); kỳ nhông (Godha); chó rừng (Sigāla); khẩnnala (kinnara) tức nhạc thần (Canda); sư tử (Guṇa, Sigāla số 152, Sūkara); vịt trời (Nacca); khỉ (Kapi, Nalapāna, Mahākapi, Suṃsumāra, và Cūla-Nandiya); két (Jambuka, Pupphaka, Poṭṭhapāda, và Rādha); công (hai kinh Kapota số 42 và 375, Mora, Bāveru, Mahāmora); heo (Mahātuṇḍila); bồ câu (Kapota, Kāka số 395, Romaka, Lola); chim cút (ba kinh Vaṭṭaka và Sammodamāna); chuột (Aggika và Biḷāra); rắn (Cāmpeyya, Bhuridatta, Mahādaddara, Saṅkhapāla); kên kên (Aparaṇṇa và ba kinh Gijjha số 164, 399 và 427); và chim gõ kiến (Khadiravaniya và Javasakuna). Bồ Tát sanh nhiều lần trong địa ngục (26). Ước nguyện của Bồ Tát thường được toại ý (27) vì trí thông minh (28) và nhiệt quyết của Ngài (29). Trí tuệ của vị Bồ Tát lớn hơn trí tuệ của vị Phật Độc giác (30). Xem thêm Buddha. (1) Các Chú giải (e.g., DA. ii. 427) định nghĩa như sau: Bodhisatto ti paṇḍitasatto bujjhanakasatto; bodhisaṅkhātesu vā catusu maggesu āsatto laggamānaso ti Bodhisatto. Xem thêm AA. i. 453. Về nghĩa của từ này, (2) xem Har Dayal: The Bodhisattva Doctrine, pp. 4 ff. E.g., M. i. 17, 114, 163; cũng vậy trong Mahāpadāna Sutta (D. ii. 13) và Acchariya- (3) abbhutadhamma Sutta (M. iii. 119). E.g., 283-90, 623. (4) Bu. ii. 59; giải thích trong BuA. 75 f. và SNA. i. 48 f. (5) Bu. ii. 116 ff. Cũng có lúc nói là 30 pháp balamật vì mỗi mỗi pháp được chia làm 3 bực (hạ, trung, thượng), thành ra 30 pháp. Trong trường hợp của Bố thí balamật, bố thí bậc hạ (dānapāramī) là bố thí tay chơn mình (limbs) bố thí bậc trung (dāna upapāramī) là bố thí sở hữu ngoại vi (external possessions), và bố thí bậc thượng là bố thí sanh mạng mình. Theo HT. Bửu Chơn, 1954, bố thí của cải, vợ, con, gọi là bố thí Balamật bậc hạ; bố thí tay, chân, thịt, mắt, mũi, mình gọi là bố thí Balamật bậc trung; bố thí mạng sống (là cắt đầu hoặc mổ lấy tim mình mà cho kẻ khác) gọi là bố thí Balamật bậc thượng (nd.)]. Với Bồ Tát Gotama, các kinh sau mô tả các kiếp mà Ngài hành trì Thập độ viên mãn: Ekarāja, Khantivādī, Cūla-Saṅkhapāla, Mahājanaka, Mahāsutasoma, Mūgapakkha, Lomahaṃsa, Suttubhattaka, Sasa, và Sutasoma Jatakā

(6) (7) (BuA. 50; J. i. 44 f.). SNA. i. 50. SNA. i. 50 (8) (9) f. J. vi. 552. DA. ii. 427; DhA. iii. 441; BuA. (116 f.) kể về Phật Maṅgala, câu chuyện tương ứng với chuyện của Đại vương Vessantara là tiền thân của Phật Gotama. Xem s.v. (10) (11) Kharadāṭhika. SNA. i. 47 f. Xem s.v. Buddha. (12) Vipassī, e.g., là một trong những ngoại lệ (DA. ii. (13) 427). Như vị thuyết pháp ngồi trên sàng toạ (D. ii. 436). (14) Bồ Tát Gotama nói trong ba kiếp sau khi lọt lòng mẹ--như Mahosadha, Vessantara, và trong đời sau cùng của Ngài (J. i. 53). (15) (16) DA. ii. 437; UdA. 278. Xem chi tiết trong DA. ii. (17) 439 ff. Xem chi tiết trong D. ii. 17 ff.; M. ii. 136 f. Ý nghĩa (18) của các tướng hảo được đề cặp trong D. iii. 145 ff. Với một số

Bồ Tát, bốm điềm này (nimittāni) được thấy trong nhiều ngày (e.g. Vipassī); với chư vị khác bốn điềm được thấy trong cùng một ngày (DA. ii. (19) 457). Xem s.v. Gotama để biết lý do của thời kỳ dài này. (20) (21) Cây Bồ Đề khác biệt tuỳ theo mỗi vị. BuA. 247. (22) Các mộng này được giải thích trong A. iii. 240 f. và (23) dẫn trong J. i. 69. Về Paṭicca-Samuppada, xem D. ii. 31 ff.; về các chi tiết khác, xem J. i. 56 ff. trong ấy có chuyện của Gotama. Trong DA. ii. 462 ff. có chi tiết tương tợ của Phật Vipassī; BuA. 248 nói tất cả chư (24) Bồ Tát đều giống như vậy. Ngoài các tiền kiếp liệt kê dưới đây (theo Jātakaṭṭhakathā), nên cộng thêm các tiền kiếp đề cặp trong Pubbapilotikhaṇḍa của Apadāna (i. 299 ff.; và UdA.) và trong s.v. Gotama. (25) Luận sư (J. ii. 389) giải rằng vì sanh nhằm sao hạn xấu (26) (27) nên Bồ Tát là người hành ác! Ap. i. 299 ff. J. (28) iii. 283; v. 282, 291; vi. 401. 405, etc. J. iii. 282. (29) Ibid., 425. (30) J. iv. 341.

Bodhisammajjaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có lượm lá quanh cây Bồ Đề (1). Ông có thể là Trưởng lão Tissa (2). (1) (2) Ap. ii. 457. ThagA. i. 105 f.

Bodhisiñcaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, lúc có lễ hội vinh danh cội Bồ Đề của Phật Vipassī, ông rải nước hương liệu lên cây. Vào 33 kiếp trước ông làm vua 18 lần dưới vương hiệu Udakāsecana (1). v.l. Bodhisaññaka. (1) Ap. i. 131.

Bodhisanapabbatagāma.—Làng trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan, nơi Vua Vikkamabāhu đánh bại ba anh em của Vua Mānābhraṇa (1).

(1) Cv. lxi. 33.

1. Bodhī.—Công chúa của Vua Kassapa I (1). (1) Cv. xxxix. 11.

2. Bodhī Theri.--Bạn của Trưởng lão ni Isidāsī. Trưởng lão ni kể lại các tiền kiếp của mình theo lời yêu cầu của Công chúa Bodhī (1). (1) ThiagA. p. 261.

Bodhī-Uppalavaṇṇā-Kassapagiri.—Tên của tự viện được nới rộng ở
Issarasamaṇārama do Vua Kassapa I kiến tạo (1).
(1)
Cv. xxxix. 11; xem thêm Cv. Trs. i. 43, n. 7.
Bolagāma.—Làng thường được đề cặp đến trong các chiến dịch của
Vua Parakkamabāhu I (1).
(1)
Cv. lxxv. 6.
Brahāchatta Jātaka (No. 336).—Chuyện Vương Tử Chatta Vĩ Đại. Một thời, Vua Vua Brahmadatta trị vì Benares đánh chiếm Kosala, bắt sống nhà vua xứ này, và tịch thu hết tài sản của ông đem về Benares chôn bằng hũ thép trong ngự uyển. Vương tử Chatta của Vua Kosala trốn thoát được và làm đạo sĩ khổ hạnh sống ở Takkasilā cùng với 500 đệ tử. Một hôm, Đạo sĩ Chatta đi cùng đệ tử về Benares. Vì cung cách của ông, nhà vua Benares hoan hỷ đón đoàn trú trong ngự uyển. Nhờ thần chú, Chatta khám phá tài sản của vua cha bị chôn dấu trong ngự uyển. Ông tâm sự với các mộn đệ sự việc xảy ra lúc trước và đào lấy kho tàng đem về Sāvatthi. Ông xây thành kiên cố chống lại bất cứ sự tiến công cừu địch nào. Lúc biết mất kho báu, Vua Benares sầu muộn và thất

trí. Nhưng đại thần ông (là Bồ Tát) an ủi rằng Chatta chỉ lấy lại báu vật của ông mà thôi. Nhà vua thoát cơn sầu muộn và từ đó trị vì vương quốc rất công chánh. Chuyện kể về một tỳkheo xảo quyệt. Chatta chỉ vị tỳkheo này (1). (1) J. iii. 115.

Brahmakāyikā-devā.—Xem Brahmaloka.

1. Brahmacariya Sutta.—Phạm hạnh (Brahmacariyā) được tu tập để tự chế và giải thoát (1). (1) A. ii. 26.

2. Brahmacariya Sutta.--Phạm hạnh chính là Thánh đạo tám ngành.
Quả phạm hạnh chính là quả Dự lưu, quả Nhứt lai, quả Bất lai, quả Alahán
(1)
.
(1)
S. v. 26.
3. Brahmacariya Sutta.--Phạm hạnh chính là Thánh đạo tám ngành.
Mục đích của phạm hạnh là đoạn tận tham, sân, si (1).
(1)
S. v. 26 f.
Brahmajāla Sutta.—Kinh Phạm Võng (jāla=lưới). Kinh thứ nhứt của Trường Bộ Dīgha Nikāya, thuyết cho Du sĩ ngoại đạo Suppiya và đệ tử của ông là Thanh niên Brahmadatta. Ba phần đầu tiên của kinh giảng về giới (sīlā)--tiểu giới (cūla), trung giới (majjhima) và đại giới (mahā). Trong 62 đoạn tiếp theo (bản dịch của HT. Thích Minh Châu, 1991, có cách sắp xếp hơi khác biệt), kinh trình bày 62 kiến (1). Sau khi bài kinh chấm dứt, một ngàn thế giới rung động (2). Kinh còn được gọi là Atthajāla, Dhammajāla, Diṭṭhijāla, và Saṅgāmavija. Được biết lúc Trưởng lão Piṇḍapātiya thuyết Brahmajāla tại Kalyāṇiya-vihāra, ông tập trung tư tưởng nơi Phật, trái đất rung chuyển; cũng vậy, trái đất rung động lúc các Trưởng lão Dīghabhāṇaka thuyết kinh này tại Ambalaṭṭhikā [3] (nằm về phía Đông của Lohapāsāda trong Anurādhapura) (3). Brahmajāla Sutta được thuyết lần đầu tiên tại Suvaṇṇabhūmi lúc hai Trưởng lão Soṇa và Uttara đến viếng xứ này để hoằng dương Phật pháp sau lần Kết tập thứ ba (4). Brahmajāla Sutta rất thường được trích dẫn (5). (1) (2) (4) D. i. 46. DA. i. 131. Mhv. xii. 51. (5) E.g., S. iv. 286, 287.

1. Brahmañña Sutta.--Phạm hạnh chính là Thánh đạo tám ngành. Quả phạm hạnh chính là quả Dự lưu, quả Nhứt lai, quả Bất lai, quả Alahán (1). (1) S. v. 26.

2. Brahmañña Sutta.--Phạm hạnh chính là Thánh đạo tám ngành. Quả phạm hạnh chính là quả Dự lưu, quả Nhứt lai, quả Bất lai, quả Alahán (1). (1) S. v. 26; cf. Brahmacariya Sutta [3].

1. Brahmadatta.—Vua trị vì Kāsi. Ông chiếm vương quốc Kosala, giết Vua Dīghiti và hoàng hậu. Nhưng sau đó ông giao hoà với Thái tử Dīghāvu của Dīghiti, đưa chàng lên ngôi Kosala và gả cho công chúa (1). (1) Vin. i. 342 ff; DhA. i. 56 f.

2. Brahmadatta.—Vua của dân tộc Assaka và là thân hữu của Hoàng tử Reṇu. Lúc Bàlamôn Mahāgovinda chia Jambudīpa làm bảy cho Reṇu và sáu thân hữu Sátđếly, Brahmadatta được xứ của dân tộc Assaka với kinh đô là Potana (1). (1) D. ii. 235 f.

3. Brahmadatta.—Theo Chú giải của các Jātaka, Brahmadatta là tên chung của nhiều nhà vua trị vì Benares. Có thể đó là vương hiệu của một triều đại của các nhà vua Benares, như Vua Udaya được gọi là Brahmadatta (Gaṅgamāla Jātaka) chẳng hạn. Tuy nhiên, Vua Pañcāla xứ Uttarapañcāla hoặc vương quân của Vương hậu Piṅgiyāni (q.v.) cũng được gọi là Brahmadatta; đây chắc là tên riêng vậy. Nhà vua Brahmadatta của Piṅgiyāni (không biết là của xứ nào) được biểu thị bởi chúa chim Kuṇāla (3). (1) (2) (3) J. iii. 452. J. v. 102, 103, 104, 105, 106. Ibid., 444.

4. Brahmadatta Thera.—Trưởng lão là vương tử của nhà vua trị vì Kosala, thán phục oai nghi của Phật lúc dự lễ đặt viến đá đầu tiên xây dựng Jetavana, xin gia nhập Tăng Đoàn, và về sau đắc quả Alahán. Một hôm, ông bị một Bàlamôn lăng mạ trong lúc đi đặt bát, nhưng ông giữ im lặng. Nhiều lần liên tiếp ông bị người Bàlamôn sỉ nhục như vậy, nhưng ông vẫn giữ im lặng. Dân chúng tán thán hạnh nhẫn nhục của ông và được ông giáo giới rằng không nên lấy ác báo ác. Người Bàlamôn được chuyển hoá, xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Trưởng lão (1). (1) Thag. vs. 441-6; ThagA. i. 460 ff.

5. Brahmadatta.—Sơ tổ của một triều đại gồm 36 vị vua trị vì
Hatthipura. Tổ tiên ông trị vì Kapilanagara (1).
(1)
MṬ. 127; Dpv. iii. 18.

6. Brahmadatta.—Phật Độc giác. Vào thời Phật Kassapa ông làm tỳkheo sống ẩn trong rừng trong 20 ngàn năm. Ông tái sanh làm vương tử của Vua Benares. Ông lên ngôi sau khi vua cha băng hà, lấy Benares làm kinh đô, trị vì 20 ngàn thành phố. Tuy nhiên vì muốn tịnh lạc, ông sống ẩn

trong cung. Hoàng hậu ông bèn khởi tâm tà dục với một cận thần. Cần thần phạm gian bị đuổi khỏi cung. Ông đến đầu quân với một nhà vua khác và kuyến dụ nhà vua này đánh Brahmadatta. Vua Brahmadatta chiến thắng. Tại mặt trận, ông khởi tâm Từ và không muốn giết hại. Ông đắc quả Phật Độc giác (1). (1) SNA. i. 58 ff.

7. Brahmadatta.—Bàlamôn, phụ thân của Phật Kassapa (1). (1) J. i. 43; Bu. xxv. 34.

8. Brahmadatta.—Môn đệ của Du sĩ ngoại đạo (Phật) Suppiya. Cuộc đàm thoại giữa hai thầy trò (thầy phỉ báng còn trò tán thán Phật, Pháp, Tăng, nd.) là nhơn duyên đưa đến sự thuyết giảng kinh Brahmajāla Sutta (1). (1) D. i. 1.

9. Brahmadatta.—Tỳkheo được xem như có công trong việc cung cấp thí dụ minh hoạ cho các cách ngôn trong bản luận văn phạm của Kaccāyana
(1)
.
(1)
P.L.C. 180.

10. Brahmadatta.—Xem thêm Ekaputtika*, Catumāsika*, Cūḷani*, và Sāgara*; và s.v. Brahmadatta-kumāra.

Brahmadatta Jātaka (N0. 323).—Chuyện Vua Brahmadatta. Sau khi du học ở Takkasilā xong, Bồ Tát làm ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, vị ẩn sĩ xuống núi, đến Bắc Pañcāla khất thực, được nhà vua xứ này kết thân và giao cho một chỗ ở trong ngự uyển. Sau mười hai năm, ông tâu xin vua một đôi giày đế đơn và cây dù lá để trở về Tuyết Sơn. Bấy lâu nay ông không dám tâu xin vật nhỏ mọn này vì người nói lời xin phải rơi nước mắt mà người từ chối cũng rơi nước mắt theo. Ông được vua ban cho tất cả những gì ông muốn, nhưng ông chỉ nhận đôi giày và cây dù rồi ra về Hy Mã Lạp Sơn. Nhận diện tiền thân: nhà vua là Tôn giả Ānanda (1). (1) J. iii. 78 ff.

1. Brahmadatta-kumāra.—Vương tử của Vua Brahmadatta trị vì
Benares. Ông là một vị Bồ Tát. Xem chuyện ông trong Dummedha
Jātaka (1).
(1)
J. i. 259.

2. Brahmadatta-kumāra.—Xem Rājovāda Jātaka (1). (1) J. ii. 2 ff.

3. Brahmadatta-kumāra.—Bào đệ của Vua Asadisa. Xem Asadisa
Jātaka (1).
(1)
J. ii. 87 ff.

4. Brahmadatta-kumāra.—Xem Asitābhū Jātaka (1). (1) J. ii. 229.

5. Brahmadatta-kumāra.—Xem Tilamuṭṭhi Jātaka (1). (1) J. ii. 277 ff.

6. Brahmadatta-kumāra.—Xem Dhonasākha Jātaka (1). (1) J. iii. 158 ff.

7. Brahmadatta-kumāra.—Xem Susīma Jātaka (1). (1) J. iii. 391 ff.

8. Brahmadatta-kumāra.—Xem Kummāsapiṇḍa Jātaka (1). (1) J. iii. 407.

9. Brahmadatta-kumāra.—Xem Aṭṭhāna Jātaka (1). (1) J. iii. 475.

10. Brahmadatta-kumāra.—Xem Lomasakassapa Jātaka (1). (1) J. iii. 514 ff.

11. Brahmadatta-kumāra.—Xem Suruci Jātaka (1). (1) J. iv. 315 ff.

12. Brahmadatta-kumāra.—Xem Saṅkicca Jātaka (1). (1) J. v. 263.

13. Brahmadatta-kumāra.—Xem Mahāsutasoma Jātaka (1). (1) J. v. 457 ff.

14. Brahmadatta-kumāra.—Xem Bhūridatta Jātaka (1). (1) J. vi. 159 ff.

1. Brahmadeva.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật Revata (1). (1) Bu. vi. 21; J. i. 35.

2. Brahmadeva.—Sátđếlỵ ở Haṃsavatī được Phật Tissa thuyết kinh đầu tiên (1). Sau ông trở thành một trong hai Đại đệ tử của Phật (2). (1) (2) BuA. 189. Bu. xviii. 21.

3. Brahmadeva Thera.—Con của một nữ Bàlamôn. Ông gia nhập Tăng Đoàn, sống ẩn và đắc quả Alahán. Một hôm, ông vô Sāvatthi đặt bát và đến nhà mẹ. Bà thường làm lễ cúng dường Phạm thiên. Hôm ấy Phạm thiên Sahampatī xuất hiện và bảo bà cúng dường con bà (1). (1) S. i. 140 f.

4. Brahmadeva.—Aggasāvaka của Phật Di Lặc (1). (1) Anāgatavaṃsa, vs. 97.

Brahmadeva Sutta.—Ghi lại chuyện của Trưởng lão Brahmadeva [3] (q.v.) và mẹ ông (1). (1) S. i. 140 ff.

Brahmanimantanika Sutta.—Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh do Phật thuyết tại Jetavana. Phật nói với chư tỳkheo về cuộc viếng thăm Phạm thiên Baka để giải trừ tà kiến của ông chấp cõi trời mà ông làm chủ là trường cửu, không có cõi nào cao hơn. Phật bảo ông đã sai lầm. Bấy giờ Māra nhập vào một vị Thiên để yêu cầu Phật chớ can thiệp. Phật nói Ngài còn biết nhiều cõi trời cao hơn cõi của Phạm thiên mà Baka chưa biết. Để trổ tài, Baka nói ông sẽ biến mất trước mặt Phật, nhưng ông không biến được. Phật liền thị hiện thần thông khiến không ai thấy được Ngài nhưng nghe tiếng Ngài nói kệ. Baka chịu thua. Nhưng Māra nhập vào một vị Thiên khuyến cáo Phật chớ giảng pháp vì sợ chúng sanh nghe pháp Phật sẽ thoát khỏi tầm ảnh hưởng của mình. Phật nhận diện Māra và tiếp tục thuyết pháp (1). Cp. Bakabrahma Sutta. (1) M. i. 326 ff.

Brahmapārisajja, Brahmapurohita.—Xem Brahmaloka.

Brahmaloka.—Phạm Thiên Giới. Cõi Trời cao nhứt, trú xứ của chư Thiên. Gồm 20 cõi: chín cõi Phạm thế, năm cõi Suddhāvāsā (Tịnh cư thiên, Vô phiền thiên), bốn cõi Arūpa (Vô sắc giới), cõi Asaññasatta (Vô tưởng thiên), và cõi Vehapphala (Quảng Quả thiên) (1). Trừ bốn cõi Arūpa

có chúng hữu tình là người thế gian, mười sáu cõi còn lại có chúng là chư Thiên xa lìa dục lạc (2). Phạm thiên giới là cõi duy nhứt không có nữ nhơn (3) ; nữ nhơn đắc thiền chứng được sanh về cõi Brahmapārisajjā (xem bên dưới) chớ không sanh giữa chư Mahābrahma (Đại Phạm thiên) (4). Được sanh lên cõi Phạm thiên là chúng sanh Phạm hạnh đắc thiền chứng (5). Chư Phạm thiên, như các chư Thiên khác, không hẳn phải là bậc Dự lưu hay trên đường đi đến giác ngộ (sambodhiparāyaṇā); sự tái sanh của họ tuỳ thuộc nhiều hơn vào lòng tịnh tín đối với Phật, Pháp và Tăng (4). Các kinh Bổn sanh có kể lại nhiều chuyện của các ẩn sĩ hành thiền quán, đắc thiền chứng và tái sanh lên cõi Phạm thiên (7). Một số chư Thiên, như Baka (q.v.), khởi lên tà kiến chấp rằng thế giới họ thường hằng; cũng như tất cả các thế giới khác, cõi Thiên sẽ bị biến hoại và đoạn diệt (8). Nhưng lúc vũ trụ hoại diệt vào cuối kiếpba, cõi Phạm thiên được cứu rổi (9), và chúng sanh đầu tiên sanh xuống thế gian đến từ cỏi Ābhassara (Quang âm thiên) (10). Phật và chư đệ tử tối thắng của Ngài thường viếng cõi Phạm thiên và thuyết pháp cho chư Thiên nghe (11). Một cục đá cỡ đầu hồi rơi từ cõi Phạm thiên xuống đất phải mất bốn tháng nếu tốc độ rơi là một ngàn lý một ngày. Chư Phạm thiên nuôi sống bằng hỷ lạc của thiền định (sappītikajjhāna); đó là món ăn duy nhứt của chư vị (12). Chư Bất lai tái sanh lên cõi Suddhāvāsā và tịch diệt hoàn toàn tại đó (13). Chúng sanh sanh trong cõi Phạm thiên thấp nhứt được gọi là Brahmapārisajjā, tức là một trong ba cõi trời Sơ

thiền thuộc cõi Sắc giới, không có dục nhiễm, gồm dân chúng của Thiên chủ cõi Sơ thiền; chư vị có tuổi thọ là một phần ba atăngkỳ kiếp. Kế đến là chư Brahma-purohitā sống nữa atăngkỳ kiếp; và trên hết là chư Mahā Brahmā (Đại Phạm thiên) có tuổi thọ là một atăngkỳ kiếp (14). Brahmakāyikā-devā được dùng như tên thứ bậc (class name) của chư Thiên trên cõi Phạm thiên (15). Chú giải về Mahā-Niddesa (16) nói rằng Brahmakāyikā-devā được dùng để chỉ tất cả năm (?) bậc Phạm thiên (sabbe pi pañca vokāraBrahmāno gahitā). BuA (17) định nghĩa từ Brahmā: brūhito tehi tehi guṇavisesahī ti = Brahmā. Ayaṃ panaBrahmasaddo Mahā-Brahma-brāhmaṇa-Thathāgata-mātāpitu-seṭṭhādisu dissati. Samantapāsādikā (18) có nói đến một Đại Phạm thiên từng là một khiṇāvasa (bậc Alahán dứt hết phiền não) có tuổi thọ 60 ngàn năm. Lúc đản sanh, Phật hài đồng đứng vững trên hai chơn, nhìn chung quanh và bước về phương Bắc, chính vị Đại Phạm thiên này nắm tay dẫn dắt và quả quyết không ai cao hơn Ngài. Kinh điển có hài danh tánh của nhiều Phạm thiên, ví như Tudu, Nārada, Ghaṭikāra, Baka, Sanaṅkumāra, và Sahampatī (19). Đó là chư Đại Phạm thiên. Cũng có nói đến Bích chi Phạm thiên (Pacceka-Brahmā), như Subrahmā và Suddhavāsa (20); Tudu đôi khi cũng được gọi là Bích chi

Phạm thiên (21). Subrahmā và Suddhavāsa được nói là có viếng một vị Phạm thiên bị mê hoặc bởi chính uy lực và vinh quang của mình, thách thức vị ấy thi triển thần thông, thắng thế, và chuyển hoá vị ấy theo giáo pháp của Phật (22) . Tudu từng cổ võ Trưởng lão Kokālita tịnh tín đối với hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna (23). Danh hiệu Pacceka-Brahmā chưa được định nghĩa là thế nào. Phải chăng chư vị tự sống riêng một mình? Cp. Pacceka-Bhuddha. Phạm thiên thường viếng cõi Ta bà và quan tâm đến loài người trên thế gian. Phạm Thiên Nārada xuống thế để phá chấp dị giáo của Vua Aṅgati (24). Phạm thiên Sahampati (q.v.) thỉnh cầu Phật Gotama chuyển pháp luân (25). Sahampati đến viếng Phật nhiều lần, chiếu sáng Jetavana bằng hào quang mình; được biết chỉ một ngón tay của Ngài đủ chiếu sáng toàn vũ trụ (26). Đại Phạm thiên Sanaṅkumāra (q.v.) là đệ tử của Phật. Chư Phạm thiên cũng thường viếng các cõi Trời: Saṇaṅkumāra có nói lời tán thán Phật và thuyết giáo pháp Phật với một hội chúng Thiên trên cõi Tāvatiṃsa; nhưng Ngài phải hoá tướng làm Đồng tử Pañcasikha (27). Vào thời Phật, có nhiều kinh điển thuyết rằng Phạm thiên là đấng sáng tạo vũ trụ và con người chỉ đến với Phạm thiên qua nhịp cầu lễ nguyện và tế đàn (28). Phật không tán đồng và không xem vị Phạm thiên nào là đấng sáng tạo cả (29). Có Đại Phạm thiên chiến thắng, toàn năng (abhibhū anabhibhūto aññadatthudaso vasavattī), nhưng chư vị cũng như thế giới của chư vị đều không tránh khỏi luật của Nghiệp quả (Kamma) (30). Theo Phật, sự hợp nhứt với Phạm thiên có thể hiểu là hành trì Phạm hạnh bằng cách tu tập và làm cho sung mãn các hạnh của chư Phạm thiên. Hỷ lạc tối thượng luôn luôn là Nípbàn (31). Brahma dùng trong từ kép có nghĩa là cao nhứt và tốt nhứt, ví như Brahmacariyā (Phạm hạnh), Brahmassara; xem chi tiết trong s.v. Brahma trong New Pāli Dictionary. (1) (2) E.g., VibhA. 521; xem chi tiết trong s.v. Nhưng xem Mātaṅga Jātaka (J. iv. 378), nói rằng Ditthamaṅgalikā là Mahābramabhariyā, chứng tỏ ít ra các Mahābrahma có thể có phu nhơn. (3) (4) (5) DhA. i. 270. VibhA. 437 f. (6) Vsm. 415. Xem e.g., A. iv. 76 f.; không cần phải là đệ tử của Phật mới được sanh lên cõi Phạm thiên; các

môn đệ của sáu sư trưởng (mà kinh có liệt kê danh tánh) được sanh lên cỏi Thiên nhờ theo giáo pháp (7) của chư vị (A. iii. 371 ff.; iv. 135 ff). E.g., J. ii. 43, 69, (8) (9) 90; v. 98, etc. M. i. 327. Vsm. 415; KhpA. (10) (11) 121. Vsm. 417. E.g., M. i. 326 f.; ThagA. ii. 184 ff; Phật Sikkhī và Phật Abbhibhū cũng được nói là có viếng cỏi Phạm thiên (A. i. 227 f.). Phật có thể viếng cõi này với thân tứ đại hay với thân do

(12) ý làm ra (S. v. 282 f.). SA. i. 161; Mahābrahmā có thể nhận thực phẩm và nước uống dưng cúng, nhưng không nhận các sinh vật giết để (13) tế lễ (SA. i. 158 f.). Xem e.g., S. i. 35, 60, và (14) Compendium (Lời cuối sách) v. 1o. Compendium, v. 6; nhưng (15) xem định nghĩa của Mahā-Brahmanā trong VibhA. 519 f. (16) (17) A. i. 210; V. 76 f. p. 109. BuA., p. 10. (18) (19) i. 131. Chi tiết, xem s.v.; có thêm danh tánh của bảy vị Anahàm thường trú trên Avihā và các cõi Phạm thiên khác: Upaka, Phalagaṇḍu, Pukkusāti, Bhaddiya, Kaṇḍadeva, Bāhuraggi, và Piṇgiya (S. i. 35, 60; SA. i. 72 etc.). Baka nói có 72 Phạm thiên trú trong (21) thế giới của ông như thân hữu (S. i. 146 f.). E.g., ibid., 149. (22) (23) (24) Xem s.v. Loc. cit. J. (25) vi. 242 f. SA. i. 155 nói rằng thỉnh cầu của Sahampati làm cho việc chuyển pháp luân thêm tầm quan trọng vì đồ chúng theo Phạm (26) thiên mà Phạm thiên lại thỉnh cầu Phật. SA. i. 158. (27) (28) D. ii. 211 ff. E.g., trong D. i. 18 mô tả Phạm thiên như vasavattī issaro kattā nimmātā, etc. (29) Xem A. v. 59 f. nói rằng Mahā Brahmā cư trú trên Sahassalokadhātu (yāvatā sahassalokadhātu, MahāBrahmā tattha aggaṃ akkhāyati); nhưng Ngài cũng không thường hằng (MahāBrahmūno pi … atthi eva aññathattaṃ, atthi viparināmo). (30) E.g., trong S. v. 410 (Brahmaloko pi āvuso anicca addhuro sakkāyapariyāpanno sādhāyasmā Brahmalokā cittaṃ vuṭṭhāpetvā sakkāyanirodhacittaṃ upasaṃharati). Xem thêm A. iv. 76 f., 104 f., trong ấy Sunetta thú nhận bị khổ não dầu có đầy đủ uy lục của vị Đại Phạm thiên. (31) Tevijjā Sutta; xem thêm M. ii. 194 f.

Brahmavatī.--Nữ Bàlamôn, mẹ của Phật Di Lặc (1). (1) Vsm. 434; DhsA. 415; Dvy. 60; Anāgatavaṃsa, vs. 48.

1. Brahmavaddhana.—Tên xưa của thành Bārāṇasī do nhà Vua
Manoja trị vì. Xem chi tiết trong Sona-Nanda Jātaka (2).
(1)
J. iv. 119. J. v. 312 ff.
2. Brahmavaddhana.—Con trai của Phật Di Lặc trước khi Ngài xuất thế (1). (1) Anāgatavaṃsa, vs. 48.

Brahmā.—Xem Brahmaloka.

Brahmā Saṃyutta.—Chương 6: Tương Ưng Phạm Thiên, Saṃyutta
Nikāya (1).
(1)
S. i. 136-59.
1. Brahmā Sutta.—Sau khi vừa mới giác ngộ, Phật trú tại cây Bàng
Ajapāla và tâm niệm về bốn niệm xứ như con đường duy nhứt đưa đến
Nípbàn. Phạm thiên Sahampati xuất hiện và tán đồng tư tưởng của Ngài (1).

(1)

S. v. 167.

2. Brahmā Sutta.--Sau khi vừa mới giác ngộ, Phật trú tại cây Bàng Ajapāla và tâm niệm về năm căn được tu tập làm cho sung mãn như con đường duy nhứt đưa đến Nípbàn. Phạm thiên Sahampati xuất hiện và tán đồng tư tưởng của Ngài (1); vị Phạm thiên còn kể thêm lúc ông làm tỳkheo Sahaka vào thời Phật Kassapa, ông nhờ tu tập làm cho sung mãn năm căn này mà được tái sanh lên cõi Phạm thiên (1). (1) S. v. 232 f.

Brahmāyu.—Một Bàlamôn ưu tú làu thông kinh Vệđà sống tới tuổi 120 ở Mithilā. Nghe nói có Phật ra đời, ông gởi môn đệ là Thanh niên Uttara đến để xem cho rõ thực hư. Uttara thấy Phật có 32 Đại nhơn tướng nên theo Ngài trong suốt bảy tháng liền để dò xem oai nghi của Ngài. Sau khi được Uttara báo cáo, Brahmāyu chấp tay cung kính tán thán Phật. Lúc Phật đến trú tại rừng xoài Makhādeva trong Mithilā, Bàlamôn Bramāyu gởi một thanh niên đến xin yết kiến. Được biết lúc ông đến, hội chúng đều đứng lên chào đón, nhưng ông yêu cầu tất cả an toạ. Ông rất hoan hỷ với những tướng hảo của Phật và bắt đầu bạch hỏi về nhiều đề tài khác nhau. Sau cuộc luận đàm, ông sụp quỳ dưới chơn Phật và xưng danh tánh mình. Phật khuyên ông đứng lên và ngồi vào ghế bên cạnh Ngài. Rồi Ngài thứ lớp thuyết pháp cho Brahmāyu, thuyết về bố thí, trì giới, các cõi Trời, vân vân, và về Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Pháp nhãn khởi lên nơi ông: Cái gì có tập khởi đều đoạn diệt. Ông chứng ngộ Pháp, nghi hoặc được tiêu trừ. Sau đó Bàlamôn Brahmāyu thỉnh Phật về nhà thọ trai trong một tuần. Không bao lâu sau, Bàlamôn Brahmāyu tạ thế; Phật bảo ông đã đắc bậc Anahàm (1). Lời Bàlamôn Brahmāyu đảnh lễ Phật được gọi là paṇipāta (2). (1) (2) M. ii. 133 ff. ItvA. 177.

Brahmāyu Sutta.—Kinh Brahmāyu. Kinh ghi lại cuộc viếng thăm Đức Thế Tôn của Bàlamôn Brahmāyu tại vườn xoài Makhādeva trong Mithilā. Kinh có mô tả 32 Đại nhơn tướng và oai nghi (như đi đứng, ăn, thiền, vân

vân) của Đức Phật. Brahmāyu Sutta là một ví dụ của các kinh trong ấy từ —dhammacakkhu‖ (Pháp nhản) hàm ý ba con đường đưa đến quả Bất lai (anāgāmiphala) (2). (1) (2) Cp. Lakkhaṇa Sutta. MA. ii. 617.

Brahmāli Thera.—Trưởng lão sanh trong một gia đình Bàlamôn ở Kosala. Nhờ giao hảo với bạn lành và nhận thức được cái khổ của luân hồi sanh tử, ông gia nhập Tăng Đoàn, tu tập trong rừng, phát triển thiền quán, đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông làm gia chủ, có cúng dường Phật trái vāra (1). (1) Thag. vs. 205-6; ThagA. i. 327 f.

1. Brāhmaṇa Vagga.—Phẩm 10 của Majjhima Nikāya, gồm các kinh số 91-100.

2. Brāhmaṇa Vagga.—Phẩm 6: Pháp Bàlamôn, Chương Ba Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. i. 155-73.
3. Brāhmaṇa Vagga.—Phẩm 20: Phẩm Bàlamôn, Chương Năm Pháp,
Aṅguttara Nikāya (1).

(1)

A. iii. 221-46.

4. Brāhmaṇa Vagga.—Xem thêm Yodhājīva Vagga [2].

5. Brāhmaṇa Vagga.—Phẩm 26: Phẩm Bàlamôn, Kinh Pháp Cú.

Brāhmaṇa Saṃyutta.—Chương 7: Tương Ưng Bàlamôn, Saṃyutta Nikāya (1).

(1)

S. i. 160-84.

1. Brāhmaṇa Sutta.—Trong lúc đi đặt bát, Tôn giả Ānanda thấy quần chúng tán thán cỗ xe của Bàlamôn Janūssoni là thù thắng về dung sắc vì toàn trắng (xe trắng, ngựa bạch, vân vân). Ông bạch Phật có thể nói lên cỗ xe thù thắng trong Pháp và Luật này? Phật bảo được và dạy rằng Thánh đạo Tám ngành là đồng nghĩa với cỗ xe thù thắng, cỗ xe pháp này (1). (1) S. v. 4 f.

2. Brāhmaṇa Sutta.—Một Bàlamôn yết kiến Phật tại Jetavana và bạch hỏi tại sao Diệu Pháp không tồn tại lâu dài sau khi Phật nhập Nípbàn. Do

bốn niệm xứ (satipaṭṭhāna) không được tu tập làm cho sung mãn, Phật đáp

(1)

.

(1)

S. v. 174.

3. Brāhmaṇa Sutta.—Bàlamôn Uṇṇābha yết kiến Tôn giả Ānanda và được giải đáp rằng mục đích của đời sống Samôn là diệt dục bằng cách tu tập làm cho sung mãn bốn như ý túc (iddhipāda). Bàlamôn nói rằng đó là một công việc không có kết thúc. Nhưng Tôn giả dùng ẩn dụ chỉ cho thấy rằng khi vị tỳkheo đoạn tận được lậu hoặc, Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích. Bàlamôn Uṇṇābha xin được trọn đời quy ngưỡng (1). (1) S. v. 271.

4. Brāhmaṇa Sutta.—Phật giảng cho chư tỳkheo về sự khác biệt giữa pháp môn của Ngài và của Bàlamôn về con đường hướng thượng (1). (1) S. v. 361.

5. Brāhmaṇa Sutta.—Để trả lời cho một Bàlamôn, Phật giảng cho đến như thế nào pháp là thiết thực hiện tại (sanditṭhika), không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. i. 156.

6. Brāhmaṇa Sutta.—Hai Bàlamôn Thuận thế (lokāyata) yết kiến Phật và bạch rằng giữa hai kiến chấp thế giới hữu biên của Pūraṇa Kassapa và vô biên của Nigaṇtha Nātaputa--hai vị là bậc toàn tri toàn kiến--kiến nào đúng. Phật bảo hai ông hãy dừng lại đây rồi Ngài dạy rằng không phải tìm cách đi đến tận cùng thế giới là đạt được tận cùng của thế giới, mà phải ly năm dục trưởng dưỡng hay ngũ trần (kamaguṇa) bằng cách đạt và an trú trong các thiền chứng mới gọi là thoát ly khỏi thế gian (1). (1) A. iv. 428 f.

Brāhmaṇagāma.—Làng ở Tích Lan, gần đó Vua Mahāsena có kiến tạo Kalandavihāra (1).

(1) MṬ. 685.

Brāhmaṇagāmavāpi.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I xây (1).

(1) Cv. lxxix. 32.

Brāhmaṇatissa-cora, Brāhmaṇatissabhaya.—Biên niên sử Tích Lan có đề cặp đến một thời kỳ khó khăn của xứ đảo vì sự hoành hành của một cora (?brigand, tướng cướp) tên Brāhmaṇatissa dưới trào Vua Vaṭṭagāmī- Abbaya (Pitirājā) (29-17 B.C.). Theo Mahāvaṃsa và Chú giải (1), Tissa là một thanh niên Bàlamôn ở Rohāṇa. Một hôm, chàng nghe một chiêm tinh gia tiên tri rằng một tướng cướp có thể thâu gồm vương quốc Tích Lan nếu hành đúng theo sao hạn. Tissa tự biến mình làm tướng cướp và đòi nhà vua phải trao truyền ngôi báu. Cùng lúc, có bảy thủ trưởng Damiḷa và đồ đệ đến Mahātittha cũng để đòi ngôi. Nhà vua bảo nếu Tissa thắng được các Damiḷa, ông sẽ trao ngôi cho. Tissa ra trận nhưng bị bắt sống tại Saṅketahāla. Các Chú giải Pāli có thêm nhiều chi tiết nói rằng Tissa hoành hành Tích Lan trong 12 năm khiến dân tình đó khát và đồ thán đến đổi không còn thiết đến việc sanh con đẻ cái, nên chi cả làng vui mừng khi có một bé chào đời (3). Có lúc Vua phải lẩn trốn. Kho lương của Cittalapabbata-vihāra bị bỏ phế cho đàn chuột khổng lồ và chư tỳkheo không có cơm ăn. Do đó, chư vị gởi tám Trưởng lão đến Thiên chủ Sakka cầu xin giải trừ Tissa khỏi xứ; Thiên chủ bảo Ngài bất lực và khuyên chư tỳkheo vượt biển. Một số tỳkheo xuống thuyền ở Jambukola, nhưng ba Trưởng lão Saṃyuttabhānaka- Cūlasīva, Isidatta và Mahāsoṇa ở lại đợi thời cơ (3). Mahāvihāra ở Anurādhapura vắng tanh và Mahā Thūpa bị cây rừng lấn chiếm. Tỳkheo ở lại phải sống bằng củ sen và vỏ trái cây dân chúng gọt bỏ. Khi Tissa chết Vua Vaṭṭagāmaṇi mới trở lại ngôi (4). v.l. Brāhmaṇatiya-cora (Bāmiṇitiya trong biên niên sử Tích Lan được rút ra từ chữ Brāhmaṇatiya này). Xem thêm Caṇḍāla-Tissa (Caṇḍala-Tiya) về một —bhaya‖ (sự kinh hoàng) tương tợ. (1) (2) (3) Mhv. xxxiii. 37 ff.; MṬ. 613. SA. ii. 83. Xem thêm s.v. Nāgā Therī mà chuyện được kể trong AA. ii. 654 f.; MA. i. (4) (5) 546. VibhA. 445-51. Về thời điểm của Māmiṇisāya (trận đói của Bàlamôn, theo tiếng Tích Lan), xem Cv. Trs. Introd. xvii., đoạn 4.

Brāhmaṇadhammika Sutta.—Kinh Pháp Bàlamôn. Nhiều cụ Bàlamôn già yếu nhưng rất giàu có (Mahāsāḷa) ở Kosala đến yết kiến Phật tại Jetavana và bạch hỏi rằng hiện nay còn có những Bàlamôn nào được thấy là theo pháp Bàlamôn của những Bàlamôn thời xưa? Phật đáp không và giải thích giới hạnh cao của những Bàlamôn thuở xưa và —sự đảo lộn‖ giữa họ. Họ thấy huy hoàng của vua, trang sức của phụ nữ, họ thèm muốn, họ thuyết phục nhà vua bố thí và tế đàn bằng súc vật để họ trục lợi. Như vậy, Chánh hạnh thối thất, tà hạnh hưng thịnh trên thế gian.

Các cụ Bàlamôn phú gia hoan hỷ với lời Phật dạy và xin trọn đời quy ngưỡng (1). (1) SN. pp. 50-55.

BH

Bhagandha-Hattaka Sutta.—Xem Bhadragandha-Hatthaka Sutta.

Bhagalavatī.—Địa điểm hội họp của các Dạxoa trong Bắc Câu Lưu Châu (Uttarakuru). Dīgha Nikāya (1) gọi đó là một sảnh đường, còn Saṃyutta Nikāya (2) nói đó là trái núi trên Himavā, nơi các Dạxoa họp mỗi tháng một lần để giải quyết tranh chấp. Sumaṅgalāvilasinī (3) lại cho rằng Bhagalavatī là sảnh nạm ngọc (ratanamaṇḍapa) rộng 12 lý trên bờ hồ Dharaṇi. Bhagalavatī được gọi theo tên của dây leo bhagalavatī mọc quanh đó. (1) (2) (3) D. iii. 201. SNA. i. 197. DA. iii. 967.

1. Bhaginī Sutta.—Thật không dễ gì tìm được một chúng sanh, trong vô thỉ luân hồi lại không một lần đã làm chị (1). (1) S. ii. 189.

2. Bhaginī Sutta.—Dầu cho vì người chị cũng không nói láo (1). (1) S. ii. 243.

Bhagīrathī, Bhagirasī.—Xem Bāgīrathī.

Bhagīrasa.—Nhà vua của thời xa xưa; ông không thể sanh lên cao hơn cõi ngạ quỷ, dầu đã cố gắng lập nhiều lễ tế đàn có sát sanh (1). (1) J. vi. 99.

1. Bhagu.—Một hiền triết (isi) nổi tiếng của thời xưa (1). Ông là một trong các tổ sư sáng tác chữ thần bí phối hợp với lời dạy của Phật Kassapa
(2)
.
(1)
Vin. i. 245; D. i. 104, 238, 243; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; iv. 61.
(2)
DA. i. 273, etc.
2. Bhagu Thera.—Ông thuộc dòng tộc Sākya, xuất gia cùng lúc với hai Thích tử Anuruddha và Kimbala, và sống trong làng Bālakaloṇa. Một hôm, khi từ tịnh xá ra ngoài để bớt buồn ngủ, ông té khi bước lên đường kinh hành. Xem đấy để tự khích lệ, ông tự chế ngự và phát triển thiền quán, đắc quả Alahán. Từ đấy, ông sống thọ hưởng an lạc giải thoát Nípbàn. Phật đến tán thán lối sống độc cư của ông (1). Trong nhơn duyên này, Phật thuyết pháp cho ông trọn một ngày đêm (2). Hôm sau ông theo Phật đi khất thực

rồi trở về trong lúc Phật tiếp tục du hành đến Pācīnavaṃsa-migadāya thăm Tôn giả Anuruddha và chư Trưởng lão khác. Vào thời Phật Padumuttara, Bhagu làm gia chủ, từng dưng bông lên xá lợi Phật. Ông tái sanh giữa chư Thiên Nimmānaratī (3). Trưởng lão Baghu có thể là Trưởng lão Jātipupphiya nói trong Apadāna (4). Có một tỳkheo mệnh danh Bhagu (5) trú cùng Trưởng lão Jātipupphiya tại Kukkuṭārāma trong Pāṭaliputta, nhưng ông có thể không phải là Trưởng lão Baghu nói ở đây. (1) Thag. vs. 271-4; ThagA. i. 380 f.; cf. M. iii. 155; Vin. i. 350; ii. 182; (2) DhA. i. 56, 133; J. i. 140; iii. 480; Mil. 107. SA. ii. 222; kinh (3) này được gọi là (Kilesiya Sutta (q.v.). ThagA. i. 380. (4) (5) Ap. ii. 405 f. Vin. i. 300.

1. Bhaggava.—Vị sư phụ mà Thái tử Gotama đến thọ giáo trước khi tìm Thầy Āḷāra và Thầy Uddaka (1). (1) ThigA., p. 2.

2. Bhaggava.—Bàlamôn, cha của Aṅgulimāla và là tế sư của nhà vua xứ Kosala (1). (1) ThagA. ii. 57.

3. Bhaggava.—Thợ gốm ở Rājagaha. Đến nhà ông, Phật gặp và có luận bàn với Tỳkheo trẻ Pukkusāti (1). Bhaggava hình như là tên chung chỉ các thợ gốm, một xưng hô dùng để gọi các người thuộc giai cấp kumbhakāra (người làm đồ gốm). Do đó trong kinh điển có nhiều thợ gốm được gọi là Bhaggava (2). Trong Saṃyutta Nikāya (5), Phật gọi Ghaṭikāra Brahmā là Bhaggava; ông làm thợ gốm tại Vehaliṅga trong kiếp trước; Ghaṭikāra có nghĩa là thợ làm lu. Chú giải nói rằng các thợ gốm thờ chung một ông tổ là Bhigu, và Bhaggava đôi khi được xem như tên của một dòng tộc (1). Xem thêm Bhaggavagotta. (1) (2) M. iii. 237. E.g., DhA. i. 33; J. ii. 80, iii. 282; trong J. iii. (3) 282, vợ của người thợ gốm được gọi là Bhaggavī. M. i. 36, (4) 66. E.g., Sp. i. 160 (với Gotama).

Bhaggavagotta.—Du sĩ đắp y (channaparibbājāka) (1) sống trong vườn bông gần Anupiyā. Ông là bạn của Tỳkheo Sunakkhata (q.v.). Có lần Phật đến viếng ông và câu chuyện trao đổi được ghi lại trong Pāṭika Sutta (q.v.) (2). Ông được gọi như vậy vì thuộc dòng tộc Bhaggava (thợ gốm?). (1) (2) DA. iii. 816. D. iii. 1 f.

Bhaggavī.—Xem Bhaggava [3].

Bhāgga.—Tên của một bộ tộc và cũng là của một xứ có kinh đô là Sumsumāragiri (q.v.). Phật du hành đến đây nhiều lần (1); tại đây Ngài có chế định ba giới luật (2). Bodhirājakumāra (q.v. 1), Vương tử của Vua Udena ở Kosambī làm phó vương tại đây; như vậy Bhāgga thuộc Kosambī lúc bấy giờ (3). Bhāgga nằm giữa Vesāli và Sāvatthi. Tại Bhāgga, Tôn giả (4) bị Māra chui rô bụng quấy phá (4), và cũng tại đây Tôn giả thuyết Anāmana Sutta (5). Bhāgga còn là trú quán của Trưởng lão Sirimaṇḍa và cha mẹ của Nakula, và Trưởng lão Sigālapitā (6) chứng quả Alahán sau khi hành thiền tại đây. Apadāna có đề cặp đến Bhāgga với Kārusā (7). (1) E.g., A. ii. 61, A. iv .85, etc.; Vin. ii. 127; iv. 115, 198. (2) (3) Vin. v. 145. C.H.I. (i. 175) nói rằng (4) Bhāgga là thành viên của liên bang Vajja. M. i. 332. (5) (6) (7) Ibid., 95. ThagA. i. 70. Ap. ii. 359.

Bhañña.--Thấy trong chữ ghép Ukkalā (Okkalā)-Bhañña (1) chỉ những người theo chủ thuyết vô nhân luận (ahetuvādā), vô tác luận (akiriyavādā), hư vô luận (natthikavā) nhưng không cần phải chỉ trích, bài xích bốn pháp cú và công nhận lời giáo hoá của kinh Đại tứ thập (xem Mahācattārīsaka Sutta số 117). Chú giải (2) nói rằng có hai dân chúng (deve janā, two tribes?) khác nhau ở Vassa và Bhañña. (1) (2) S. iii. 73; M. iii. 78; A. ii. 31. AA. ii. 497; MA. ii. 894; SA (ii. 204) giải rằng dve ti mūladiṭṭhigatikā.

Bhaṇḍa, Bhaṇḍu Thera.—Bạn đồng phạm hạnh của Tôn giả Ānanda, từng tranh cãi hơn thua với Tôn giả Abhiñjaka, bạn đồng phạm hạnh của Tôn giả Anuruddha. Câu chuyện được Tôn giả Kassapa bạch Phật. Sau khi được Phật giáo giới hai vị nhận lỗi và được Ngài chấp nhận (1). (1) S. ii. 204.

Bhaṇḍakucchi.—Một trong những người giữ cổng của Vương tử

Maṇḍavya; ông được lịnh đuổi Hiền giả Mātaṅga ra khỏi cổng (1).

(1)

J. iv. 382.

Bhaṇḍagāma.—Làng của dân Vajji nằm giữa Vesāli và Hatthigāma. Phật đến đây trong chuyến du hành chót, và tại đây Ngài thuyết về bốn pháp đưa đến Nípbàn: Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ, Thánh giải thoát (1).

(1) D. ii. 123; A. ii. 1 ff.

Bhaṇḍagāma Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Bhaṇḍāgāma, Chương Bốn
Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1)

A. ii. 1-12.

1. Bhaṇḍama Sutta.—Phật dạy rằng thật không thoải mái cho Ngài khi nghĩ đến, nói chi khi đi đến, chỗ mà chư tỳkheo đả thương nhau với binh khí miệng lưỡi; chư vị này đã tủ bỏ ba pháp (viễn ly tầm, vô sân tầm, bất hại tầm) và đã làm quá nhiều ba pháp (dục tầm, sân tầm, hại tầm). Chư tỳkheo sống hoà hợp tu tập các pháp này (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. i. 275.

2. Bhaṇḍama Sutta.—Có năm nguy hại đối với người cãi cọ, tranh luận

(1)

.

(1)

A. iii. 252.

3. Bhaṇḍama Sutta.—Phật giáo giới chư tỳkheo ở Jetavana đang hội họp, tranh luận. Ngài dạy hãy ghi nhớ mười pháp đưa đến tương ái, tương kính, hoà đồng (1). (1) A. v. 88 ff.

? Bhaṇḍāgāra-amacca.—Xem như một ví dụ của người đẹp sắc (1). (1) AA. ii. 596.

Bhaṇḍika.—Trưởng lão tối thắng, luận sư, làu thông bốn bộ Nikāya (catunikāyika) (1). (1) Xem E.g., SA. i. 17.

Bhaṇḍika-pariveṇa.—Kiến trúc nối liền Abhayagiri-vihāra do Vua
Kassapa V kiến tạo để tôn vinh mẫu hậu (2).

(1) (2)

Cv. iii. 58. Cv. Trs. i. 167, n. 6.

1. Baṇḍu, Baṇḍuka.—Cư sĩ Anahàm, con của em gái Hoàng hậu Devī, và là em cô cậu với Mahinda và Saṅghamittā. Ông theo Trưởng lão Mahinda qua Tích Lan, thọ giới lúc đến Ambathala, và ngay sau đó đắc quả Alahán (1). (1) Mhv. xiii. 16; xiv. 29, 34 f; Dpv. xii. 26, 39, 62, 63.

2. Baṇḍu.—Xem Bhaṇḍa.

Bhaṇḍukana.—Nhà ảo thuật từng diễn trò để chọc cười Hoàng tử Mahāpanāda. Ông hoá ra cây xoài Atulamba (Vô Địch) mọc trước cửa cung, rồi dùng dây leo lên. Nô tỳ của

Thần Vessana bắt ông chặt ra từng mảnh liệng xuống để các nhà ảo thuật khác ráp lại và dội nước. Ông choàng xiêm y kết bằng hoa, bên trong như bên ngoài, và đứng dậy múa. Nhưng Hoàng tử vẫn không nhích mép (1). (1) J. iv. 324.

Bhatta Sutta.--Có năm nguy hại trong gia đình ăn cơm phi thời sau giờ ngọ: đối với các khách đến thăm, không cúng dường đúng thời; đối với chư Thiên lãnh thọ các vật cúng, không cúng dường đúng thời; đối với các Samôn, Bàlamôn, chỉ ăn mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ ăn phi thời, không cúng dường đúng thời; các người phục vụ, người làm công, làm công việc không được thoải mái; lại nữa, khi còn ăn phi thời, thời các món ăn thiếu chất bổ dưỡng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 260.

Bhattabhatika.—Nông dân được Tài chủ (seṭṭhi) Gandha (q.v.) thiết đãi sau ba năm lao lực. Lúc ông bắt đầu nhập tiệc, có vị Phật Độc giác xuất hiện. Ông bèn cúng dường vị Phật này tất cả bữa tiệc của ông. Tin đến tai Gandha, ông được vị chủ nhân khố kết làm bậu bạn và chia cho phân nữa gia tài. Nhà vua cử ông làm chủ nhân khố. Sau khi mạng chung, ông sanh về cõi trời. Sau đó ông tái sanh làm Sukhakumāra ở Sāvatthi (1). (1) DhA. iii. 87 ff.; xem trọn câu chuyện trong s.v. Sukha.

Bhattabhuttavaḷāhaka.—Địa danh nơi Vua Duṭṭhagāmaṇī dùng cơm trước khi qua sông Mahāvālukagaṅgā đánh lại quân Damiḷa (1). (1) MṬ. 476.

Bhattasūpagāma.—Làng trong xứ Rohāṇa, nơi xảy ra trận đánh lớn giữa Vua Parakkamabāhu I và quân phiến loạn muốn đoạt Nha xá lợi và Bình bát của Phật. Vua Parakkamabāhu I thắng trận này (1). (1) Cv. lxxiv. 135.

Bhattā.—Xem Hatthā.

1. Bhadda.—Cư sĩ ở Nādikā được Phật tuyên bố là đã sanh về cõi trời cao nhứt và không còn trở lại đời này nữa vì đã đoạn diệt năm orambhāgiyasaṃyojanā (1).

(1) D. ii. 92.

2. Bhadda Thera.—Ông là con cầu tự của một tài chủ (seṭṭhi) ở Sāvatthi. Lúc yết kiến Phật, ông bà tài chủ phát nguyện sẽ cho con mình hầu Phật nếu bà thọ thai. Ông bà sanh ra Bhaddda. Lúc lên bảy, Bhadda được ăn mặc lộng lẫy và đưa đến hầu Phật. Được Tôn giả Ānanda giảng dạy và nhờ căn cơ quá lớn, Bhadda phát triển thiền quán và chứng được sáu thắng trí ngay sau đó. Phật gọi: —Này Bhadda, hãy đến,‖ Bhadda được truyền cụ túc giới và thành tỳkheo. Vào thời Phật Padumuttara, ông từng cúng dường Phật và chư tỳkheo cả ngàn y (1). (1) Thag. 473-9; ThagA. i. 474.

3. Bhadda Thera.—Có lẽ là Trưởng lão Bhadda [2] nói trên. Ông được nói là trú tại Kukkuṭārāma ở Pāṭaliputta cùng với Tôn giả Ānanda và từng luận bàn với Tôn giả về phạm hạnh (1) và bốn niệm xứ (2). (1) (2) S. v. 15 f. Ibid., v. 171 f.

4. Bhadda.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật Koṇḍañña (1). (1) J. i. 30; Bu. iii. 304.

5. Bhadda.--Tướng tổng tư lịnh của Vua Sena I. Ông kiến tại
Bhaddasenāpatipariveṇa và cúng dường cho tự viện nhiều lợi tức cũng như người giúp việc (1).

(1)

Cv. i. 82.

Bhaddaka Sutta.—Tôn giả Sāriputta dạy chư tỳkheo rằng sống theo sáu pháp thế tục khi lâm chung không được hiền thiện và ngược lại (1). (1) A. iii. 293.

Bhaddakaccā, Bhaddākaccā, Bhaddakaccānā, và Subhadddakaccānā.—Xem Rāhulamātā.

Bhaddakaccānā.—Gái út của Thích tử Paṇḍu. Nàng đẹp đến nổi có bảy vì vua đến cầu hôn. Không biết chọn ai, cha nàng thả nàng cùng 32 đồng hành trôi trên sông Hằng. Thuyền nàng cặp bến Goṇagāmaka ở Tích Lan vào hôm sau. Lên bở, tất cả đều đắp y như tỳkheo ni và theo hướng Upatissagāma đi tới. Vua Paṇḍuvāsudeva đợi tại đây để cưới nàng Bhaddakaccānā theo lời cố vấn của các nhà tiên tri.

Về sau, sáu anh của Bhaddakaccānā là Rāma, Uruvela, Anurāddha, Vijita, Dīghayū, và Rohāṇa sang Tích Lan và mỗi người định cư ở mỗi nơi; chỉ còn người anh thứ bảy là Gāmaṇī ở lại nhà. Bhaddakaccānā có mười người con; con cả là Abhaya và con út là Ummadācittā (1). (1) Mhv. viii. 18 ff.; ix. 1, 9 f.; Dpv. x. 1 ff.

Bhaddakappa.--Đại kiếpba (như kiếpba hiện tại) có năm vị Phật ra đời

(1)

.

(1)

BuA. 159.

Bhaddaji Thera.—Con của một tài chủ (seṭṭhi) ở Sāvatthi; ông có gia sản lên đến 800 triệu và lớn lên trong nhung lụa như Đức Phật lúc sống đời cư sĩ. Khi Bhaddaji trưởng thành Phật đến tìm ông; bấy giờ Ngài trú tại Jetavana với một chúng tỳkheo rất đông. Nghe Phật thuyết pháp, ông đắc quả Alahán. Được sự đồng ý của cha, Phật truyền giới cho ông. Bảy tuần sau, ông theo Phật khất thực trong Kotagāma. Lúc Phật nói kinh tuỳ hỷ trước nhà một thí chủ sùng tín, ông ra bờ sông Hằng đứng nhập định và chỉ xuất định lúc Phật đi tới. Ông bị quở nhưng vẫn được mời xuống thuyền với Phật và được yêu cầu thi triển thần thông. Ông hoá một lâu đài bằng vàng cao 20 lý và đưa lâu đài này từ đáy sông lên 15 lý trên hư không; đó là lâu đài ông từng sống như Vua Mahāpanāda (q.v.). Trong nhơn duyên này Phật thuyết kinh Mahāpanāda hay Suruci Jātaka. Theo Mahāvaṃsa, trước khi hoá ra lâu đài, Bhaddaji bay lên hư không đứng trên độ cao của bảy ngọn dừa, với Dussa Thūpa của cõi Phạm thiên trên tay. Đoạn ông chìm sâu dưới sông Hằng và nổi lên với lâu đài. Bàlamôn Nanduttara chứng kiến thần thông của Bhaddaji ước nguyện đạt được thần thông như vậy để ông lấy lại các xá lợi đang trong tay kẻ khác. Ông tái sanh làm Soṇuttara (q.v.) và thu được xá lợi về tôn trí trong các tháp ở Tích Lan. Vào thời Phật Padumuttara, Baddaji là một Bàlamôn khổ hạnh từng dưng lên Phật ngó sen, mật, vân vân, lúc thấy Ngài đi trên hư không. Không bao lâu sau ông bị sét đánh và sanh về cõi Tusita. Vào thời Phật Vipassī, ông là một tài chủ (seṭṭhi) từng cúng dường 68 ngàn tỳkheo, mỗi vị ba y. Sau đó ông chăm sóc cho 500 Phật Độc Giác. Trong một kiếp tái sanh, ông có con làm Phật Độc Giác, cúng dường cho

vị Phật này và xây đền thờ lúc Ngài nhập diệt (2). Bhaddaji được xác định là Đại thần Sumana nói trong Mahānārada-Kassapa Jātaka (3).

Bhaddaji có thể là Trưởng lão Bhisadāyaka nói trong Apadāna (4). Ông được kể là một trong những vị trao truyền Thắng Pháp cho Kiết tập lần 3 (5). Xem thêm Bhaddaji Sutta. (1) (2) xxxi. 37 ff. Thag. vs. 163 f.; ThagA. i. 285 ff.; J. ii. 331 ff. (3) có ít chi tiết khác biệt; J. iv. 325; MṬ. 560 f. J. vi. 255. (4) (5) Ap. ii. 240 f. DhsA. 32.

Bhaddaji Sutta.—Hai Tôn giả Bhaddaji và Ānanda bàn luận về sự tối thượng. Theo Bhaddaji, Phạm thiên là tối thắng; chư Thiên Quang Âm tràn đầy và biến mãn an lạc; nghe lời cảm hứng ngữ: "Ôi sung sướng thay! Ôi sung sướng thay!" là nghe tối thượng; chư Thiên Biến Tịnh sống thoải mái trong tịch tịnh là lạc tối thượng; chư Thiên đạt được Vô sở hữu xứ là tưởng vô thượng; chư Thiên đạt được Phi phi phi tưởng xứ là hữu tối thượng. Ānanda nói rằng đó là lời nói của quần chúng. Theo Ānanda, khi nhìn không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là sự thấy tối thượng; khi nghe không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là sự nghe tối thượng; khi cảm giác lạc thọ không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là an lạc tối thượng; khi cảm tưởng không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là tưởng tối thượng; khi hiện hữu không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là hữu tối thượng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 202 f.

Bhaddanahānakoṭṭha.--Bến tắm ở Pulatthipura do Vua
Parakkamabāhu I kiến tạo (1).
(1)
Cv. lxxviii. 45.

Bhaddayānikā.—Chi phái của phái dị giáo Vajjiputtaka (1) có chủ thuyết giống như chủ thuyết của các Dhammuttariya: trong sanh có vô minh, trong sự chấm dứt sanh có sự đoạn diệt vô minh (2), và —corruptions were put away by slices‖ (3). (1) (2) Mhv. vi. 7 ; Dpv. v. 46. Rockhill, op. cit., 194. (3) Mrs. Rhys Davids: Points of Controversy, p. 130.

Baddavaggiyā.—Chỉ nhóm 30 người được Phật truyền giới. Tất cả đều có vợ chỉ trừ một người và ông được kiếm cho một kỷ nữ để cùng nhau đi du ngoạn trong trảng giữa Bārāṇasī và Uruvelā. Tại đây, nàng kỷ nữ ăn cắp đồ rồi bỏ trốn. Trên đường tìm nàng, họ gặp và hỏi Phật. Ngài hỏi lại sao họ không tìm —ngã‖ mà tìm cô gái? Họ được Phật giảng kinh và truyền giới (2). Chuyện của Bhaddavaggiyā được tạc điện Xá lợi của Mahā Thūpa (2) .

(1) (2) Vin. i. 23 f.; DhA. ii. 33 f. Mhv. xxx. 79.

Baddavatikā.--Thị xã gần Kosambī. Đến đây, Phật được bạch không nên lại gần Ambalittha vì nơi đó có một Nāga rất hung dữ. Nghe vậy, Trưởng lão Sāgata đến đó hàng phục Nāga. Bhaddavatikā có thể là Bhaddavatī (q.v.) trong xứ Cetiya (2). (1) (2) Vin. iv. 108 f.; J. i. 360 f. Vin. iv. 108.

Bhaddavatiya.—Tài chủ (seṭṭhi) ở Bhaddavatī, cha của Sāmavāti. Ông là thân hữu của Ghositaseṭṭhi ở Kosambī qua việc làm ăn buôn bán. Lúc Bhaddavatī bị dịch ông cùng

gia đình sang tìm tài chủ (seṭṭhi) Ghosita, nhưng bị chết dọc đường (1). (1) DhA. i. 187 f.

1. Bhaddavati*.--Thị xã trú quán của Tài chủ (seṭṭhi) ở Bhaddavatī, cha của Sāmavāti (1). Xem thêm Bhaddavatikā.

2. Bhaddavatī, Bhaddavatikā.—Thớt voi cái của Vua Caṇḍappajjota xứ Avanti bị Vua Udena xứ Kosambī chiếm đoạt. Vương tượng này có thể đi 15 lý trong một ngày. Udena dùng Bhaddavitikā để đoạt công chúa Vāsuladattā (của Caṇḍappajjota) (2). Thoạt tiên, Udena xem voi như vị cứu tinh của ông, hoàng hậu và giang sang, nên chuồng voi được ông cho rải đất thơm, kết hoa màu, đốt đèn dầu thơm, và bày dĩa hương liệu. Voi được cắp cho thảm quý và thức ăn thượng vị. Nhưng càng ngày càng già đi, voi bị thất sủng dần. Một hôm, thấy Phật đi đặt bát, voi sụp dưới chơn Ngài ta thán sự thất sủng của vua. Phật tâu vua câu chuyện và voi được ân sủng như trước. Trong nhơn duyên này Phật thuyết Daḷhadhamma Jātaka (3). (1) (2) (3) DhA. i. 196. Ibid., 198. J. iii. 384.

3. Bhaddavatī.—Công nương, bào muội của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxvi. 147.

1. Bhaddasāla.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật Nārada (1). Ông là một Bàlamôn ở Thallakoṭṭhitā cùng đi với bạn là Vijitamitta tìm Hồ Bất tử (Amatarahada). Trên đường ông gặp và theo Phật Nārada. Ông chứng đắc quả Alahán (1). (1) (2) J. i. 37; Bu. x. 23. BuA. 154.

2. Bhaddasāla.—Xem Bhaddasāla Jātaka.

3. Bhaddasāla Thera.—Alahán. Ông theo Trưởng lão Mahinda sang Tích Lan (1). Vua Sirimeghavaṇṇa có tạc tôn tượng ông và thờ trong đền gần hoàng cung (2). v.l. Bhaddanāma. (1) (2) Mhv. xii. 7; Dpv. xii. 12, 38; Sp. i. 62, 70. Cv. xxxvii. 87.

4. Bhaddasāla.--Cội cây ở Rakkhitavanasaṇḍa trong rừng
Pāreleyyaka, nơi Phật đến an trú sau khi không giải quyết được cuộc tranh chấp của chư Tỳkheo Kosambī (1).
(1)
Ud. iv. 5; Vin. i. 352.
5. Bhaddasāla.--Tướng của Vua Nanda chống Vua Candagutta.
Trong trận này có cảnh tượng 80 ma không đầu hiện ra nhảy múa (1).
(1)
Mil. 292.
6. Bhaddasāla Thera.—Tỳkheo Tích Lan được Vua Mahāsiva rất ái kính và cúng dường Naragaṅgana-vihāra do ông kiến tạo ở phía Đông của
Anurādhapura (1).
(1)
Mhv. xxi. 2.
Bhaddasāla Jātaka (N0. 465).--Chuyện Sāla, Cổ Thụ Cát Tường. Muốn xây cung điện một cột, Vua Brahmadatta cho thợ lên rừng tìm cây. Có rất nhiều cây thích hợp nhưng không có đường tải về. Sau cùng họ tìm thấy một đại thọ sāla trong thượng uyển và định đốn đem về. Thần cây (Bhaddasāla 2) (Bồ Tát) sợ đám con cháu mình sẽ bị phá

huỷ nên bước vào cung trong một đêm tối yêu cầu nhà vua đừng hạ cây. Nhà vua không chấp thuận. Thần cây xin chặt mình từng mảnh để khỏi phải đụng đến con cháu mình vây đoành. Nghe vậy, nhà vua khởi tâm hoan hỷ và ra lịnh không đốn cây nữa. Chuyện kể liên quan đến sự can thiệp của Phật trong việc Viḍūḍabha (q.v.) muốn diệt dòng tộc Sākya. Ānanda chỉ nhà vua (1). Trong nhơn duyên này Phật còn thuyết Kukkura Jātaka (N0. 22), Kāta Jātaka (N0. 140) và Mahākapi Jātaka (No. 407). (1) J. iv. 153-7.

Bhaddasena.--Vương tử của Vua Ekarāja và là hoàng huynh của Vua
Candakumāra (1). Ông là tiền thân của Tôn giả Moggallāna (2).
(1) (2)
J. vi. 134. Ibid., 157.
Bhaddasenāpati-pariveṇa.—Tự viện do Bhadda, Tướng của Vua Sena
I kiến tạo và bảo trợ (1).
(1)
Cv. l. 82.

1. Bhaddā.—Một trong hai Nữ đại đệ tử của Phật Revata (1). (1) J. i. 35; Bu. vi. 22.

2. Bhaddā.—Một trong hai Nữ đại thí chủ hộ trì của Phật Kassapa (1). (1) Bu. xxv. 41.

3. Bhaddā.—Hoàng hậu của Vua Muṇḍa. Sau khi bà mệnh chung, nhà vua đặt xác bà trong dầu để được nhìn thấy lâu hơn. Người giữ kho bạc Piyaka đưa ông đến Kukkuṭārāma để được Trưởng lão Nārada thuyết pháp —Nhổ mũi tên sầu muộn‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 57 ff.

4. Bhaddā.—Nữ nhơn ở Kimbila, vợ của Rohaka. Bà được tán thán (kể cả chư Thiên) là người đàn bà có giới hạnh cao nhứt (bhaddiṭṭhī) trong thành phố. Một hôm, thành phố có lễ hội, bà ước ao được cùng chồng đi dự lễ hội này. Bấy giờ ông đang bận công việc ở Takkasilā nên vị thần trong nhà lo chăm sóc bà. Bà thọ thai và tiếng tăm bà bị hoen ố. Bà ước nguyện Sự Thật, nhưng không ai tin, kể cả chồng bà. Bà bèn hoá chiếc nhẫn ấn (signet ring) mà ông mua để tặng bà ở Takkasilā. Bấy giờ bà mới lấy lại được tiếng thơm xưa. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh lên cõi Tāvatiṃsa, gặp Phật trên ấy và bạch lại chuyện của bà (1). (1) Vv. ii. 5; VvA. 109 ff.

Bhaddā-Kaccāna.—Xem Bhadda-Kaccāna.

Bhaddā-Kapilānī Therī.—Ái nữ của một Bàlamôn thuộc dòng Kosiya ở xứ Madda. Nàng giống y người mà cha mẹ của Pipphali-māṇava (Mahā- Kassapa q.v.) tìm cho con trai mình. Họ thu xếp đám cưới mà không cho hai trẻ biết trước, bằng cách gởi Bhaddā đến nhà Pipphali. Hai trẻ sống chung nhưng tương thuận không chung chăn gối. Ngày đám cưới, Bhaddā đem về nhà chồng 50 ngàn xe của hồi môn. Lúc Pipphali muốn xuất gia, chàng giao tất cả của cải mình cho Bhaddā, nhưng nàng cũng muốn xuất gia. Cả hai cạo đầu ra đi làm ẩn sĩ. Lúc biết ra, dân làng sụp quỳ dưới chơn của hai người, thả hết nô lệ và xuất gia theo. Đến ngả ba đường, Pipphali rẽ phải còn Bhaddā rẽ trái, như hai người đã đồng ý trước. Bhaddā đến Titthiyārāma gần Jetavana và sống tại

đây năm năm, cho đến khi Dì mẫu Pajāpatī Gotamī được Phật cho phép truyền giới, bà mới được gia nhập Tăng Đoàn (trước đó Phật không cho phép nự nhơn gia nhập Tăng Đoàn). Sau khi thọ giới không bao lâu bà đắc quả Alahán. Về sau, bà được Phật tán thán là tỳkheo ni tối thắng về nhớ đời sống quá khứ. Vào thời Phật Padumuttara, bà là phu nhơn của Tài chủ (seṭṭhi) Videha ở Haṃsavatī. Nghe Phật tán thán một nữ đệ tử là tối thắng về nhớ đời quá khứ, bà phát nguyện được như vậy, trong lúc phu quân bà là Mahā Kassapa (trong hiện kiếp phát nguyện làm đệ tử tối thắng về hạnh đầu đà. Cà hai lập rất nhiều công đức và tái sanh lên cõi trời. Vào thời Phật Vipassī, Bhaddā làm phu nhơn của Bàlamôn Ekasāṭaka (chồng bà trong kiếpba này). Trong kiếp kế tiếp, ông là vua trị vì Benares, còn bà làm hậu của ông. Bấy giờ ông bà thỉnh 50 Phật Độc giác thọ trai với nhiều thực phẩm thương vị. Trong khoảng thời gian giữa sự xuất hiện của hai vị Phật Koṇāgāmana và Kassapa, ông làm tộc trưởng còn là làm phu nhơn của vị tộc trưởng ấy. Một hôm, trong lúc cô em chồng cúng dường vị Phật Độc Giác, bà giựt bát và đổ bùn vô vì sợ cô em dành hết công đức. Hối hận, bà lau rữa bát, mút bốn thứ bánh ngọt và rắc mật đường màu hoa sen. Cúng dường Phật, bà phát nguyện có thân chói sáng như thực phẩm cúng dường này. Có lần Bhaddā sanh làm con của một tài chủ (seṭṭhi) giàu có ở Benares. Bà được gả nhiều lần nhưng đều bị chồng chê vì mùi hôi của da thịt bà. Bà liền đem tất cả nữ trang mình nén thành vàng khối và đặt lên tháp Phật Kassapa lúc tháp đang được xây dựng và đảnh lễ với hai tay đầy bông sen. Thân thể bà trở nên thơm ngát và bà trở lại với người chồng cũ đầu tiên (2). Về sau, bà làm hoàng hậu của Vua Nanda trị vì Benares (3) và từng thỉnh 500 Phật Độc giác (tất cả là con của Padumavatī) về cung thọ trai. Khi chư vị nhập Nípbàn, bà xuất thế làm ẩn sĩ, triển khai thiền quán, đắc quả Alahán, và tái sanh lên cõi Phạm thiên (4). Bhaddā-Kāpilānī được đề cặp nhiều lần (5) trong Vinaya liên quan đến sự phá giới của đệ tử của bà. Là Trưởng lão ni có biệt tài thuyết pháp, bà bị Tỳkheo ni Thullanandā (cũng có biệt tài thuyết pháp) ganh tỵ và có lần phỉ báng bà (6). Lần khác, bà bị Thullanandā sắp xếp cho một chỗ trú tồi tệ, lúc bà nhờ tìm cho một nơi khi đến Sāvatthi (7). Bhaddā-Kāpilānī là tiền thân của nữ Bàlamôn kể trong Hatthipāla Jātaka (8) và của mẹ của Sāma trong Sāma Jātaka (9). (1) Ap. ii. 583 (vs. 57) nói rằng bà có mẹ là Sucīmatī và cha là Kapila, (2) do đó bà có danh hiệu Kāpilānī. Apadāna còn đề cặp đến hai tiền kiếp khác: bà là phu nhơn của Sumitta và từng cúng dường một vị Phật

Độc giác cái mền; bà sanh giữa dân chúng Koliya và từng cúng dường trai (3) phạn cho một trăm Phật Độc giác ở Koliya. Là Vua (4) Brahmadatta trong một tiền kiếp. ThigA. 67 ff.; Ap. ii. 578 ff.; (5) AA. ii. 93 ff., 203 f.; A. i. 25; Thig. vs. 63-6. E.g., Vin. iv. 227, (6) (7) 268, 269, etc. Vin. iv. 290. Ibid., 292. (8) (9) J. iv. 491. J. vi. 95.

Bhaddā-Kuṇḍalakesā.—Trưởng lão ni. Bà sanh trong một gia đình tài chủ (seṭṭhi) ở Rājagaha. Cùng ngày ấy, con của vị tế sư trong triều, Sattuka (q.v.), cũng chào đời. Một hôm, Bhaddā nhìn qua rèm thấy Sattuka bị dẫn ra pháp trưởng vì tội cướp. Nàng yêu chàng và không thể sống thiếu chàng, nên cha nàng, vì thương con, phải hối lộ cho đao phủ để Sattuka được thả ra. Chàng được tắm nước hoa trước khi về nhà Bhaddā; bấy giờ nàng đang trang điểm với nhiều nữ trang quý giá để đón chàng. Không bao lâu sau, Sattuka khởi tâm tham của của Bhaddā bằng cách nói dối rằng có nguyện sẽ lễ tạ thần

—Núi của Kẻ Trộm‖ (Robbers' Cliff) nếu chàng thoát chết. Tin chàng, nàng sắm lễ vật và trang điểm diễm lệ với nhiều trang sức quý giá để đi cùng chàng. Đến nơi chàng nói thiệt âm mưu mình; không run sợ, nàng yêu cầu được ôm chàng bên hông lẫn phía trước và sau. Chàng đồng ý, nàng ra sau xô chàng xuống hố. Sơn thần tán dương nàng và rằng không phải nam nhơn nào cũng có trí hơn nữ nhơn. Sau khi giết Sattuka, Bhaddā không thiết trở về nên xin gia nhập Tăng Đoàn của các Ni kiền tử Áo trắng. Vì muốn tu khổ hạnh hàng tối thượng, họ nhổ tóc bà bằng lược dừa (palmyra comb). Tóc bà mọc ra và xoắn lại nên được gọi là Kuṇḍalakesa (tóc quăn). Không thoả mãn với giáo lý của tông phái này, bà tìm học với những bậc minh sư và đạt được tài tranh luận không ai bằng. Bà đi từ làng này sang làng khác thách thức tranh luận, bằng cách vun lên một đống cát gần cửa đi vào làng, cắm lên đó nhánh cây diêm phù, chờ ai dám nhổ nhánh cây ấy. Một hôm, Tôn giả Sāriputta thấy cành cây và bảo trẻ nhỏ nhổ lên. Được mời vô Jetavana để tranh luận, bà đi với một chúng rất đông. Tôn giả đề nghị bà đặt câu hỏi và tất cả đều được trả lời thoả đáng đến lúc bà không còn gì để hỏi. Đến lượt Tôn giả hỏi: —Thế nào gọi là một?‖ (1). Bà thú nhận không thể trả lời được. Tôn giả giáo giới cho bà và bà xin quy y Tôn giả, nhưng Tôn giả đưa bà yết kiến Thế Tôn. Ngài dạy bà rằng dầu nói ngàn câu kệ, nhưng không chút lợi ích, tốt hơn nói một câu nghe xong được tịnh lạc. Sau bài pháp bà đắc quả Alahán và Phật truyền giới cho bà. Vào thời Phật Padumuttara, bà nghe Phật tuyên bố một đệ tử tối thắng về nhanh trí (khippābhiññā), bà phát nguyện sẽ được trí mau lẹ trong hậu kiếp.

Vào thời Phật Kassapa, bà là một trong bảy công nương, tên Bhikkhadāyikā (Bhikkhudāsikā), của Vua Kikī trị vì Benares. Bà sống độc thân trong 20 ngàn năm và có kiến tạo chỗ an trú cho Tăng Đoàn (2). Therīgāthā (3) có ghi lại nhiều vần kệ của tỳkheo ni trong 50 năm khất thực đó đây trong Aṅga, Magadha, Kāsi, và Kosala. (1) Có thể đó ngầm nói rằng hỏi một câu đúng với mọi chúng sanh. (2) A. i. 25; AA. i. 200 ff; ThigA.i. 99.; Ap. ii. 560 ff.; DhA. (ii. 217 ff.) có nhiều chi tiết khác biệt. Chú giải này nói rằng Bhaddā bị cha mẹ nhốt trên lầu cao bảy từng vả chỉ được tiếp xúc với một tỳ nữ; nàng thấy tên trộm (3) từ lầu này. Thig. vs. 107-11.

Bhaddāli Thera.—Lúc trú tại Jetavana, Phật chế ra học giới mỗi ngày chỉ ngồi ăn một lần (nhất toạ thực). Tôn giả Bhaddāli không chấp hành vì ông —cảm thấy như là hối tiếc, như là hối hận.‖ Ông lánh mặt Phật trong ba tháng, cho đến khi Ngài sắp du hành xa ông mói đến xin sám hối, theo lời khuyên của các bạn đồng phạm hạnh (1). Phật tán thán ông vả thuyết Bhaddāli Sutta (q.v.). Tương truyền (2) rằng trong một tiền kiếp Bhaddāli làm quạ nên đói bụng hoài và được gọi là Kẻ ăn nhiều (Mahāchātaka). Vào 30 kiếp trước Bhaddāli gặp Phật Sumedha thiền định trong rừng, đến dọn dẹp chung quanh chỗ Ngài ngồi và dựng lọng che Ngài (3) (1) (2) (3) M. i. 437 ff. MA. ii. 648. Ap. ii. 365 f.

Bhaddāli Sutta.—Kinh Baddāli, Số 65. Do Phật thuyết cho Tôn giả Bhaddāli (q.v.) tại Jetavana. Tỳkheo tín thọ lời Phật dạy và thực hành trọn vẹn học giới của Ngài sẽ thấu rõ khổ đau (dukkha) và đoạn tận khổ đau. Kinh còn đề cặp đến ngụ ngôn của con ngựa Ajāniya. Như con ngựa tốt của vua được mã phu rèn luyện qua nhiều giai đoạn, sẽ có

10 tánh tốt đáng được xem là báu vật của vua. Cũng vậy, tỳ kheo thành tựu Thánh đạo tám ngành, chánh tri kiến và chánh giải thoát (10 pháp vô học của bậc Alahán) sẽ thành ruộng phước vô thượng ở đời (1). (1) M. i. 437 ff.

Bhaddā-Suriyavaccasā.—Ái nữ của Cànthátbà Timbarū và là người yêu của Pañcasikha (q.v.).

Bhaddika.—Xem Bhaddiya [3].

Bhaditthivimāna-vatthu.--Chuyện của Bhadda, phu nhơn của Rohaka. Xem Bhaddā [4].

1. Bhaddiya Thera.—Anahàm. Một trong bảy vị đắc quả Alahán ngay sau sanh lên Quãng Quả Thiên (Avihā) (1). (1) S. i. 35; , 60; ThigA. 222., etc.

2. Bhaddiya Thera.—Còn được gọi là Kāḷigodhāputta, sư trưởng của các tỳkheo thuộc dòng tộc quý phái (uccakulikānaṃ) (1). Ông sanh ra trong một gia đình Thích tử vương giả ở Kapilavatthu, gia nhập Tăng Đoàn tại Vườn xoài Anupiya cùng với Anuruddha sau khi đắc quả Alahán. Sống độc cư dưới cội cây và an trú trong an lạc của Nípbàn, ông thường thốt câu: —'Ôi hạnh phúc làm sao! Ôi, hạnh phúc làm sao!‖. Chuyện đến tai Phật, ông trả lời rằng lúc trị vì công quốc (principality), ông luôn luôn sợ hãi dầu được bảo vệ chu đáo, còn bây giờ ông không lo sợ gì cả vì đã từ bỏ hết rồi. Đó là nhơn duyên Phật thuyết Sukhavihārī Jātaka (q.v.). Bhaddiya là vương tử của Kāḷigodhā, bậc nữ quý phái trưởng thượng trong tộc Sākya thời bấy giờ. Ông từng làm vua trong 500 tiền kiếp nên kiếp này mới hưởng được sự tối thắng, hơn cả các công hầu khác (3). Vào thời Phật Padumuttara ông từng lập nhiều công đức rồi. Trong thời gian giữa hai vị Phật Kassapa và Gotama, ông làm gia chủ ở Benares, từng xếp bảy phiến đá làm nền để chư Phật Độc giác ngồi thọ trai (4). Lúc trị vì công quốc, ông có một vị tướng, Soṇa-Poṭiriyaputta, về sau gia nhập Tăng Đoàn (5). Ông và Anuruddha là bạn thâm giao; lúc Anuruddha xin xuất gia, mẹ ông đồng ý với điều kiện được Bhaddiya đưa đi với hy vọng Bhaddiya sẽ lôi kéo ông trở lại vì tình bạn. Nhưng Anurādhapura đã thuyết phục Baddhiya xuất gia. Truyền thuyết (6) nói rằng Bhaddiya chứng quả Alahán ngay trong mùa an cư đầu tiên. (1) (2) A. i. 23. Thag. 842-65; UdA. ii. 10; Vin. i. 183 f.; J. i. (3) (4) 140. AA. i. 109. ThagA. ii. 55 f.; Ap. i. 95 f. (5) (6) ThagA. i. 316. Vin. ii. 182 ff.

3. Bhaddiya.—Thành phố trong vương quốc Aṅga (1). Phật có đến đây nhiều lần và trú trong Jātiyāvana; Đại phú gia Meṇḍaka (quê tại đây) có đến viếng Ngài (2). Tại đây, Phật chế giới luật cấm tỳkheo mang dép (3). Bhaddiya còn là trú xứ của Trưởng lão Bhaddayi (4) và Nữ Đại cư sĩ Visākhā (q.v.). v.l. Bhaddika. (1) (2) DhA. i. 384; xem thêm iii. 363. Vin. ii. 242; DhA. (3) iii. 363; A. iii. 36. Vin. i. 190; DhA. iii. 451 f.; còn một giới luật

(4) khác re: Pārājika (Vin. ii. 37 f.). J. ii. 331, etc.; Dvy. (123 ff.) gọi trú xứ ấy là Bhadraṅkara.

4. Bhaddiya.—Tài chủ (seṭṭhi), cha của Trưởng lão Bhaddayi (q.v.).

5. Bhaddiya.—Xem Lankuṇṭaka Bhaddhiya.

6. Bhaddiya.—Một trong bốn thương gia hàng đầu của Ekarāja, nhà vua trị vì Pupphavatī (Benares) (1). (1) J. vi. 135.

7. Bhaddiya.—Người Licchavī. Ông bạch Phật: "Là một nhà huyễn thuật, Samôn Gotama biết được huyễn thuật lôi cuốn những đệ tử ngoại đạo". Phật dạy ông chớ nghe người ta nói mà hãy thật mình biết rõ. Qua vấn đáp, Bhaddiya tin rằng Phật pháp là chơn thật, nếu được tu tập, làm cho sung mãn sẽ đem lợi lạc chẳng những cho chúng sanh mà còn cho cả cây cối trong rừng (1). Chú giải (2) thêm rằng sau khi nghe pháp này, Bhaddiya chứng quả Dự lưu. (1) (2) A. ii. 190 ff. AA. i. 558.

1. Bhaddiya Sutta.—Ghi lại chuyện của Licchavī Bhaddiya đến yết kiến và đàm đạo với Phật (1). (1) A. ii. 190 ff.

2. Bhaddiya Sutta.—Được thuyết về Tỳkheo Lakuṇṭaka Bhaddiya (q.v.). Dầu gù lưng xấu xí, theo lời Phật dạy, ông có bản tánh cao thương và đạt đến cứu cánh. Một nam nhơn yếu đuối mà có trí là người thật sự to lớn ai cũng sợ, như sư tử được các sanh vật khác sợ (1). (1) S. ii. 279.

3. Bhaddiya Sutta.—Phật nói với Trưởng lão Bhaddiya [2] thành tựu bốn pháp: tịnh tín đối với ba Ngôi báu và các giới, vị Thánh đệ tử sẽ là bậc

Dự lưu (1).

(1)

S. v. 403.

Bhaddekaratta Sutta.—Do Phật thuyết tại Jetavana. Bậc Nhất dạ hiền [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992] không truy tìm quá khứ, ước vọng tương lai. Ông không bị lay chuyển đối với các pháp hiện tại, mà nhiệt tâm tu hành tuệ quán, nhiệt tâm trú như vậy để đêm ngày không mệt mõi (1).

Kinh được Tôn giả Ānanda học và nói lại cho các bạn đồng phạm hạnh; Phật chấp nhận và bài giảng của Tôn giả được gọi là Ānanda- Bhaddekaratta Sutta (2). Một hôm, trong lúc Trưởng lão Samiddhi nằm phơi nắng sau khi tắm ở Tapodā trong thành Rājagaha, có một chư Thiên đến hỏi ông về kinh này, nhưng ông không biết. Ông đến xin Phật thuyết giảng; Ngài nói kệ chớ không rộng thuyết kinh. Chư tỳkheo có mặt lúc bấy giờ mới tìm Trưởng lão Mahā Kaccāna để được giảng rõ hơn; do đó có Mahā Kaccana Bhaddekaratta Sutta (3). Cũng vậy, kinh được chư Thiên Candana hỏi Trưởng lão Losamakaṅgiya lúc ông trú tại Nigrodhārāma trong Kapilavatthu. Ông không biết và được Candana đọc bài kệ liên hệ mà chư Thiên nói là học được lúc Phật viếng cõi Tāvatiṃsa (4). Do đó có Losamakaṅgiya-Bhaddekaratta Sutta (5). Trích đoạn của Bhaddekaratta Sutta được kể lại trong Hatthipāla Jātaka (6) và Mahākapi Jātaka (7). (1) (2) (3) M. iii. 187 f. Ibid., 189. Ibid., 192 (4) ff. Lúc Ngài đến để thuyết Abhidhamma. Chú giải (MA. ii. 962) nói rằng Phật thuyết kinh này cho chư Thiên không rõ biết (5) (6) Abhidhamma. M. iii. 199 ff. J. iv. 181. (7) J. v. 66.

Bhadra, ?Bhagandha-Haṭṭhaka Sutta.—Thôn trưởng Bhadra đến Uruvelakappa bạch xin Phật thuyết về sự tập khởi và sự chấm dứt của khổ. Phật dạy rằng Ngài không đề cặp đến quá khứ hay tương lai mà chỉ nói về hiện tại. Qua nhiều câu hỏi thăm dò, Phật

giúp ông nhận thức rằng dục là căn bản của khổ. Ví dụ: ông khổ khi chuyện không lành xảy ra cho bạn ông ở Uruvelakappa, hay Ciravāsi là con ông, hay vợ ông, và không khổ nếu cùng một sự việc ấy xảy ra cho người ông không biết, không thương (1). Chú giải (2) nói rằng kinh đề cặp đến vaṭṭadukkha (? khổ vì luân hồi). (1) (2) S. iv. 327 f. SA. iii. 103.

Bhadrakāra.—Con của Tế sư Vidhura, và là anh của Nam tử
Sambhava (Bồ Tát). Xem chi tiết trong Sambhava Jātaka. Bhadrakāra là tiền thân của Tôn giả Moggallāna (1).
(1)
J. v. 67.

Bhadragaka.—Thôn trưởng Uruvelakappa và là cha của Ciravāsi (1).
Xem Bhadra Sutta.
(1)
S. iv. 327.

Bhadraghaṭa Jātaka (No. 291).—Chuyện Cái Bát Thần. Bồ Tát làm một thương gia giàu có nhưng chỉ có một con trai độc nhứt. Ông lập nhiều công đức nên sau khi mạng chung sanh về cõi Thiên làm Thiên chủ. Con ông nối nghiệp nhưng tiêu xài theo bọn rượu chè ca hát nên trở thành nghèo khó. Thiên chủ thương xót con nên ban cho cái Chén Ước và căn dặn chớ làm bể. Nhưng một hôm, chàng say và làm bể chén nên trở lại nghèo khổ như trước. Chuyện kể về người cháu hoang phí của Trưởng giả Anāthapiṇḍika mà ông từng giúp nhiều lần, và có lần ông phải đuổi ra khỏi nhà. (1) J. ii. 431.

Bhadravanasaṇḍra.—Tên của rừng cây gần cội Bồ Đề, nơi mà Bồ Tát nghỉ trưa sau khi dùng chén cháo sữa của nàng Sujātā dưng (1). (1) SNA. ii. 391.

Bhadrā Therī.—Bà thuộc dòng tộc Sākya và xuất gia một lượt với Dì mẫu Mahāpajāpatī Gotamī. Lúc bà đang thiền định, Phật phóng hào quang đến và bà đắc quả Alahán (1). (1) Thig. vs. 9; ThigA. 13.

Bhadrāvudha.—Một trong 16 Thanh niên đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī xin được yết kiến Phật (1). Chàng bạch hỏi làm thế nào để đoạn ái và vượt bộc lưu. Hãy nhiếp phục tham ái chấp thủ, Phật đáp, vì Māra theo người có chấp thủ. Vấn đáp này được ghi lại trong Bhadrāvudhamāṇava- puccha (2) và giảng giải trong Culla Niddesa (3). Sau bài kinh, Bhadrāvudha đắc quả Alahán và gia nhập Tăng Đoàn (4). (1) (2) (3) SN. vs. 1008. Ibid., 1101-4. CNid. 36 f. (4) SNA. ii. 599.

Bhaya Vagga.—Phẩm 13: Phẩm Sơ Hãi, Chương Bốn pháp, Aṅguttara
Nikāya (1).
(1)
A. ii. 212-33.

1. Bhaya Sutta.--Có ba sợ hãi làm chia rẽ mẹ con: hoả tai, mưa lớn và giặc cướp rừng. Sợ hãi về già, bệnh, chết cũng chia rẽ. Hãy tu tập Bát

Chánh Đạo để đoạn diệt sợ hãi (1).

(1)

A. i. 178 f.

2. Bhaya Sutta.—Cũng như —khổ‖, —bệnh‖, —cục bướu‖, bùn lầy‖, sợ hãi đồng nghĩa với dục. Đắm say và bị trói buộc bởi tham dục, ngay trong hiện tại và đời sau người không thoát khỏi sợ hãi (1). (1) A. iii. 310 f.

3. Bhaya Sutta.—Như [2], chỉ thêm —dạ con‖ (womb) vào danh sách (1). (1) A. iii. 311.

4. Bhaya Sutta.—Có bốn sợ hãi: sanh, lão, bệnh, và tử (1). (1) A. ii. 121.

5. Bhaya Sutta.—Có bốn sợ hãi khác: lửa, nước, vua, và cướp (1). (1) A. ii. 121.

Bhaya hay Bikkhu Sutta.--Khi được tịnh chỉ năm sự sợ hãi, vị Thánh đệ tử được thành tựu bốn Dự lưu phần, và Thánh lý nhờ trí tuệ được khéo thấy, khéo thông đạt thời nếu muốn, vị ấy là bậc Dự lưu quyết chắc chứng quả giác ngộ (1). (1) S. v. 389.

Bhayabherava Sutta.—Bàlamôn Jāṇussoṇi đến Jetavana viếng Phật và thỉnh vấn làm thế nào để đệ tử ông được an vui trong cuộc sống độc cư nơi rừng sâu. Phật bảo rằng lúc làm Bồ Tát Ngài cũng bị vây bủa bởi sợ hãi. Sợ hãi khởi lên đối với người có tâm tham luyến và mong cầu, và người không thanh tịnh, tán loạn và ngu đần. Còn người thanh tịnh, không tham dục kham nhẫn với đời sống trong rừng sâu và phát triển thiền quán. Đoạn, Ngài mô tả những trạng thái Ngài trải qua trước khi chứng ngộ (1). Kinh có đề cặp đến —tisso vijjā, threefold-lore, ba liễu tri‖ của Phật (2) và tán thán sư quy y (Saraṇā). (1) (2) (3) M. i. 16 f. Xem Sp. i. 116. Ibid., 172.

1. Bhayasīva.—Ông thuộc dòng tộc Moriya ở Tích Lan, đồng thời với
Vua Silākāla. Ông có con là Phó vương Aggabodhi và cháu là Vua
Mahānāga (1).

(1)

Cv. xli. 69 f.

2. Bhayasīva.—Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 69; ApA. i. 106.

Bhayoluppala.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Kuṭakaṇṇatissa (1) kiến tạo. Tên này sau được đổi thành Bahuppala (2). (1) (2) Mhv. xxxiv. 33. MṬ. 628.

Bharaṇa.—Tướng lãnh của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Ông là con của
Kumāra ở Kappalakandara. Ông chạy rất nhanh; vào tuổi 10-12, ông đã rượt bắt được thỏ (1).

(1)

Mhv. xxiii. 64 ff.

Bharaṇḍu Sutta.—Ghi lại chuyến viếng thăm trú xá của Samôn
Bharaṇḍukālāma (q.v.) (1).

(1)

A. i. 276 ff.

Bharaṇḍukālāma.—Samôn, có thời tu phạm hạnh với Phật. Lần nọ, lúc đến Kapilavatthu, Phật được Thích tử Mahānāma giới thiệu đến trú trong am thất của Bharaṇḍu một đêm. Sáng hôm sau, Mahānāma đến, Ngài giảng về ba hạng đạo sư trên đời: đạo sư trình bày sự biến tri của các dục vọng, nhưng không trình bày sự biến tri của các sắc, các cảm thọ; đạo sư trình bày sự biến tri của các dục vọng, các sắc, nhưng không trình bày sự biến tri của các cảm thọ; đạo sư trình bày sự biến tri của các dục vọng, các sắc, trình bày sự biến tri của các cảm thọ. Trong ba vị này, kết luận là một hay là sai khác? Tới đây Bharaṇḍu xen vào bảo Mahānāma nói tất cả là một. Nhưng Phật dạy Mahanāma nói khác. Sự không đồng tình xảy ra ba lần liên tiếp. Rồi Bharandu nghĩ mình bị nói ngược trước mặt họ Thích Mahànàma có thế lực lớn này đến lần thứ ba, nên ra đi khỏi Kapilavatthu, không bao giờ trở lại (1). Chú giải (2) nói rằng Bồ Tát và Bharaṇḍu sống chung trong một am thất lúc theo học với Đạo sư Āḷārakālama. (1) (2) A. i. 276. AA. i. 458.

1. Bharata.--Hiền giả của thời xưa sanh về cõi Phạm thiên nhờ sống đời phạm hạnh (1). (1) J. iv. 99.

2. Bharata.—Bồ Tát sanh làm vua ở Roruva trong quốc độ Sovīra, và là phu quân của Hoàng hậu thông thái Samuddavijayā. Xem chi tiết trong
Āditta Jātaka (No. 424) (1).
(1)
J. iii. 470 ff.

3. Bharata.--Thợ săn. Ông đem từ Hy Mã Lạp Sơn về cung vua trị vì
Benares con khỉ mà tiếng kêu được mô tả trong Aṭṭhasaddda Jātaka No.
418 (q.v.) (1).
(1)
J. iii. 432.

4. Bharata Thera.—Ông làm gia chủ ở Campā. Nghe Soṇa Kolivisa xuất gia, ông và em là Nandaka cũng xin gia nhập Tăng Đoàn; không bao lâu sau ông đắc quả Alahán. Sau đó ông giúp người em kém thông minh đạt Thắng trí. Trong một tiền kiếp, Bharata có cúng dường Phật Anomadassī đôi dép đẹp và tiện dụng (1). (1) Thag. vs. 75-76; ThagA i. 300 f.

5. Bharata.—Minh Ái Vương. Vua của xứ Sovīra và thời của Vua
Reṇu. Thủ đô là Roruva (1).
(1)
D. ii. 235 f.

6. Bharata.—Nhà vua trị vì Benares thuộc dòng tộc của Okkāla. Ông là phụ vương của Đại vương Dasaratha (q.v.) (1). (1) MṬ. 130.

7. Bharata.—Con dòng cháu giống của tộc Mahāsammata. Ông là vương tử của Vua Sāgaradeva và là phụ vương của Vua Aṅgīrasa (1). (1) Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 6.

Bharatakumāra.—Vương tử của thứ hậu của Vua Dasaratha, và là anh cùng cha khác mẹ của hai Vương tử Rāma và Lakkaṇa. Xem chuyện ông trong Dasaratha Jātaka (No. 461). Ông là tiền thân của Tôn giả Ānanda
(1)
.
(1)
J. iv. 124 ff.
Bharattāla.—Làng ở Tích Lan do Vua Aggabodhi IV cúng dường cho
Dāṭhāsiva-padhānaghara (1).
(1)
Cv. xlvi. 12.
Bharu.—Vương hiệu của nhà vua cũng là danh xưng quốc độ và kinh đô. Xem Bharu Jātaka và Bharukaccha. Trong Suppārata Jātaka (q.v.), vương hiệu của nhà vua và danh xưng của quốc độ cũng giống nhau.

Bharu Jātaka (N0. 213).—Bồ Tát sanh làm sư trưởng của 500 đạo sĩ trên Tuyết sơn. Một hôm, ông xuống thủ đô Bharu để lấy muối và dấm và trú ngoài cổng Bắc dưới gốc cây bàng. Một vị sư trưởng hội chúng khác với 500 đạo sĩ cùng đi đến khất thực trong thành xong, ra khỏi thành, trú tại cổng Nam, dưới một gốc cây bàng tương tự. Năm sau, cây bàng ngoài cổng Nam bị khô chết, nên hội chúng trú dưới cây bàng này trước đây qua trú dưới cây bàng cổng Bắc. Khi hội chúng từng trú dưới cây bàng cổng Bắc hồi năm trước đến, họ thấy chỗ trú củ bị chiếm nhưng vẫn ngồi xuống. Hai bên tranh cải và nhờ Vua Bharu xứ Bharu phân xử. Nhà vua xử một nhóm thắng, nhưng vì hối lộ xử lại nhóm ấy thua. Sau đó, các đạo sĩ hối hận về hành động không xứng đáng và vội vã về lại Tuyết Sơn. Chư thần phẫn nộ đối với Vua Bharu nên nhận chìm xứ Bharu. Chuyện được kể cho Vua Pasenadi xứ Kosala từng nhận hối lộ của ngoại đạo để cho phép các vị này xây tự viện gần Jetavana. Lúc được tin, Phật gởi sứ giả đến yết kiến nhà vua nhưng không ai được tiếp đón. Phật phải thân hành đến triều đình và khuyên ngăn nhà vua cho phép một việc làm khả dĩ đưa đến nhiều tranh cãi lôi thôi (1). (1) J. ii. 109 ff; chuyện còn được kể trong SA. iii. 218, nói rằng Vua Pasenadi kiến tạo và cúng dường Rājakārāma để chuộc lỗi.

1. Bharukaccha.--Hải cảng trong xứ Bharu (1). Thương nhơn dùng cảng này đến Suvaṇṇabhūmi (2). Bharukaccha là trú xứ của Trưởng lão ni Vaḍḍhamatā (2) và Trưởng lão Malitavambha (4). Bharukaccha có tên trong danh sách các nơi giao dịch buôn bán nói trong Mahāniddesa (3). Vijaya trú tại đây ba tháng trước khi vượt biển đến Tích Lan (5). Bharukaccha là Broach trong Kathiawar hiện nay. Dân chúng Bharukaccha được gọi là Bharukacchakā (7). (1) (2) (3) J. iv. 137. E.g., J. iii. 188. ThigA. 171. (4) (5) ThagA. i. 211. NNid. i. 155; xem thêm Mil. 331. (6) Dpv. ix. 26; Dvy (586) nói rằng thành phố được kiến tạo bởi Bhiru, một trong ba người thoát khỏi nanh vuốt của tên phản quốc trị vì Sauvīra trong vương quốc Sikhaṇḍi; vương quốc này bị sạt đất nặng sau khi Vua Rudrāyana trị vì Roruka bị sát hại. Trong chuyện này Bharukaccha được viết là Bhīrukaccha (Đầm lầy của Bhiru). Nhưng truyền thống Bàlamôn nói rằng

từ ấy có gốc từ nhà Hiền triết Bhṛgu, cũng giống như (7) Barygaza của Ptolemy và Periplus của Biển Erythrea. E.g., DhsA. 305.

2. Bharukaccha.—Vườn bông ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I kiến tạo (1).

(1) Cv. lxxix. 11.

Bharukacchaka Vatthu.--Chuyện của một tỳkheo ở Bharukaccha mắm mộng thấy mình ăn nằm với một nữ nhơn. Ông khởi lên ý nghĩ mình phạm tội bất cộng trụ (pārājikā), nhưng Tôn giả Upāli xét thấy ông vô tội

(1)

.

(1)

Vin. iii. 39; Sp. i. 283.

Bhallatittha.--Bến đổ (landing place) ở Tích Lan, nơi mà Abhayanāga có lần trú ngụ (1). (1) Mhv. xxxvi. 43.

Bhallāṭiya.—Vua trị vì Benares. Xem Bhallāṭiya Jātaka.

Bhallāṭiya Jātaka (No. 504).--Chuyện Đại Vương Bhallāṭiya. Bồ Tát có lần sanh làm Vua Bhallāṭiya trị vì Benares. Vì say mê món thịt rừng thui, ông giao vương quốc cho các đại thần rồi vô rừng đi săn. Đến gần Gandhamādana, giữa cảnh quang suối rừng, ông thấy đôi tiên (kinnara) đang ôm nhau âu yếm bổng nhiên khóc thảm thiết. Ông hỏi và được tiên nữ kể rằng có lần nàng sang bờ suối hái hoa cho người yêu, nước suối dưng cao và trời tối, nàng không về được và phải xa cách người yêu đêm đó. Bây giờ mỗi khi nhớ lại đêm xa cách đó đôi tiên đều khóc, dầu chuyện xảy ra đã 697 năm rồi. Chuyện kể về việc xích mích giữa Vua Pasenadi và Hoàng hậu Mallikā vì quyền lợi trong đời sống nội cung. Hai vị giận hờn và không nhìn mặt nhau. Phật vô cung khuyến giáo đôi bên. Đôi tiên chỉ nhà vua và hoàng hậu (1). (1) J. iv. 437 ff.

Bhallātakadāyaka Thera.—Alahán. Vào 18 kiếp trước Trưởng lão thấy Phật Atthadassī du hành trên hư không, thỉnh Ngài về am thất và cúng dường Ngài trái bhallātaka (1). (1) (2) Ap. ii. 398. ThagA. i. 426.

Bhallātaka-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Dhātusena kiến tạo (1) và Vua Vijayabāhu I trùng tu (2). (1) (2) Cv. xxxviii. 47. Ibid., lx. 61.

1. Bhallika, Bhalliya, Bhalluka Thera.—Em út của Thương nhơn Tapissu và là con của ông trưởng đoàn xe thương hồ ở Pokkaravatī trong

tỉnh Ukkalā (1). Lần nọ, đoàn xe 500 chiếc của Tapassu và Ballika bổng nhiên dừng lại gần cội cây Rājāyatana nơi Phật đang nhập định. Tìm nguyên do, hai ông được một vị thần (người thân của hai ông trong tiền kiếp, mẹ của hai ông theo một truyền thuyết) (2) báo cho biết sự hiện diện của Đức Phật và khuyên các thương nhơn cúng dường vì bảy ngày qua từ lúc giác ngộ Ngài không có trai thực. Không đợi nấu nướng, hai ông dưng mật và bơ vào bát của Tứ Đại Thiên vương trao cho Phật. Sau khi thọ trai, Phật đàm luận với hai ông. Hai ông quy y Phật và Pháp (3) và được Phật trao cho ít tóc để

đảnh lễ. Lúc Phật đến Rājagaha sau khi chuyển pháp luân xong, hai ông có đến nghe Ngài thuyết pháp. Tapassu đắc quả Dự lưu, còn Bhallika gia nhập Tăng đoàn và đắc quả Alahán. Trong một tiền kiếp, Bhallika có dưng lên Phật Độc giác Sumana một trái cây. Vào thời Phật Sikkhī, ông làm gia chủ ở Aruṇavatī; bấy giờ ông và bạn (tiền thân của Tapassu) có thỉnh Phật về thọ trai và phát nguyện sẽ làm người cúng dường Phật vị lai bữa cơm đầu tiên sau khi Ngài chứng ngộ, như Ujita và Ojita từng cúng dường Phật Sikkhī bữa cơm đầu tiên vậy. Vào thời Phật Kassapa, hai ông làm người chăn bò từng cúng dường Phật và chư tỳkheo cháo sữa trong nhiều năm (4). Trong Theragātha (5) có vần kệ của Trưởng lão Bhallika nói rằng không sợ hãi lúc Māra hóa hình kinh hoàng đến dọa. Truyền thuyết (6) nói rằng tóc (tám nắm tay) của Phật tặng Bhallika và Tapassu được tôn trí trong tháp thờ ở Asitañjana và rằng tháp chiếu hào quang xanh vào những ngày chay. (1) AA. i. 207 nói rằng sanh quán của hai ông là Asitañjana. (2) (3) AA. i. 207. Dvevācikasaraṇa. Hai ông hiển nhiên (4) thành cư sĩ đầu tiên của Phật; A. i. 26. ThagA. i. 48 f.; AA. (5) (6) i. 207 f.; Vin. i. 3 f.; J. i. 80. Mhv. iii. 303 f. vs. 7. AA. i. 208. Tín ngưỡng Ti1ch Lan (ghi trong Pūjāvaliya) truyền rằng Tapassu và Bhallika có viếng bờ biển Đông của xứ đảo và có kiến tạo tại đây một tịnh xá. Có bia xác nhận chuyện này.

2. Ballika, Bhalluka.—Một trong số Đại cư sĩ của Phật Dīpaṅkara (1). (1) Bu. ii. 215.

Bhalluka.—Cháu của Vua Dīghajantu. Được tin của Vua Eḷara, ông dẫn 60 quân đổ bộ lên cảng Mahātittha, Tích Lan, nhưng đã muộn vì Eḷāra đã chết và hoả táng bảy ngày rồi. Bhalluka nhắm hướng Anurādhapura tiến tới và đóng quân tại Kolambahālaka. Vua Duṭṭhagāmaṇī ra ngăn và trận chiến xảy ra trong vùng phụ cận của Mahāvihāra. Bhalluka bắn ra mũi tên đinh ninh đâm thủng miệng nhà vua nên reo to, nhưng Chủ soái

Phussadeva ngồi trên lưng vương tượng Kaṇḍula ngay sau lưng
Duṭṭhagāmaṇī bắn ngã Bhalluka dưới chơn nhà vua (1).
(1)
Mhv. xxv. 77 ff.
1. Bhava Sutta.—Đàm luận giữa Tôn giả Sāriputta và Du sĩ
Jambukhādaka về —hữu, hữu‖ (1).
(1)
S. iv. 258.
(2)
. Bhava Sutta.—Về ba hữu: dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu (1).
(1)
S. v. 56.
3. Bhava.--Có ba hữu--dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu--cần được đoạn tận bằng cách học tập ba pháp—tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng huệ học (1). (1) A. iii. 444.

4. Bhava Sutta.—Tôn giả Ānanda thỉnh vấn Thế Tôn cho đến như thế nào được xem là có hữu? Phật dạy nghiệp là thửa ruộng, thức là hột giống, ái là sự nhuận ướt. Chúng sanh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, nên thức được an lập trong giới bậc thù thắng. Như vậy, trong tương lai có sự tái sanh sanh khởi. Như vậy hữu có mặt (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. i. 223 f.

Bhavagga.--Điểm hiện hữu (point of existence) của chư Thiên (1). Thông thường Bhavagga chỉ điểm cao nhứt của vũ trụ đối nghịch với điểm thấp nhứt là Avīci (1). (1) (2) E.g., Vibh. 426; Mil. 132. E.g., J. iv. 182; J. vi. 354; Mil. 336.

Bhavanimmita.—Vào 57 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão Phalakadāyaka (1). v.l.

Santanāmika.

(1)

Ap. i. 174.

Bhavanetti Sutta.--Sợi dây tái sanh là dục đối với sắc, thọ, vân vân (1). (1) S. iii. 190.

Bhāgineyya Saṅgharakkhita Thera.—Ông là cháu của Trưởng lão Saṅgharakkhita, nên có tên như vậy. Lần an cư nọ ông được cúng dường

hai bộ y; ông để dành bộ y tốt để cúng dường chú và cũng là thầy mình. Sau mùa mưa ông đến tự viện của Trưởng lão Saṅgharakkhita để dưng y, nhưng Trưởng lão không nhận dầu được nài nĩ nhiều lần, nên ông khởi tâm hờn giận. Một hôm, trong lúc hầu quạt Trưởng lão, ông khởi tâm nghĩ đến việc hoàn tục, đem y đi bán, tạo con trừu cái, làm giàu, cưới vợ, và có con. Lúc đưa con đi chơi, ông đòi bồng con nhưng vợ ông giành. Nàng làm con té, chàng đánh nàng. Trong lúc mộng mơ, ông bất chợt đánh quạt vào đầu Trưởng lão. Trưởng lão biết được tâm ý ông nên quở trách ông. Ông bỏ trốn nhưng bị bắt lại và trình Phật. Phật thuyết ông về sự khó khăn giữ tâm thanh tịnh; ông đắc quả Dự lưu (1). (1) DhA. i. 300 f.

2. Bhāgineyya Saṅgharakkhita.—Một sadi ăn thức ăn nóng bị phổng miệng. Giáo thọ ông khuyến cáo ông chế ngự; sadi quán đề tài này, phát sanh tuệ và đắc quả Alahán (1). (1) Vsm. p. 45.

3. Bhāgineyya Saṅgharakkhita.—Có một tỳkheo bị bịnh nằm trong cốc ở Koṭagerukapāsāda. Cốc ông chỉ đủ để một chiếc giường, vậy mà chư

Thiên trên hai cõi Trời xuống săn sóc ông (1).

(1)

MṬ. 552.

4. Bhāgineyya Upāli.—Xem Upāli [2].

1. Bhāgirathī.—Một tên khác của sông Hằng (1). Sông được gọi như vậy vì có truyền thuyết nói rằng Hiền giả Bhagīratha rót đầy biển bởi sông này mà ông xem như ái nữ của mình (2). Có thể là tên của một con sông khác bắt nguồn từ Hy Mã Lạp Sơn và đổ vào sông Hằng một lượng nước lớn. Sông chảy qua khỏi Haṃsavatī (3). v.l. Bhagīrasī, Bhagīrathī. (1) (2) E.g., J. v. 93, 255; Ap. ii. 436. Mahābhāraṭa iii. (3) 107, 9961; v. 178,

7096. E.g., Ap. i. 51; ii. 343.

2. Bhāgirathī.—Con kinh chẻ nhánh từ Anottata-vāpi ở Tích Lan và là một nhánh của hệ thống dẫn thuỷ nhập điền của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxix. 49.

Bhājanadāyaka.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm thợ gốm ở
Bandhumatī từng cung cấp đồ gốm cho chư tỳkheo. Vào 53 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Ananatajāli (1).
(1)
Ap. i. 218.
Bhātaragāma.—Làng Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão Nāgā (1). (1) AA. ii. 654; MA. i. 546.

Bhātā Sutta.--Không dễ gì tìm được một chúng sanh, trong thời gian vô thỉ luân hồi, lại không một lần đã làm anh (1). (1) S. ii. 189.

Bhāti, Bhātiya.—Vua xứ Madagha, phụ vương của Vua Bimbisāra (1). (1) Dpv. iii. 52 f.; MṬ. 173.

Bhātikatissa.—Vua Tích Lan (203-227 A.C.), vương tử của Vua Mahallanāga. Trong 24 năm trị vì, ông lập nhiều công đức: xây tường quanh Mahāvihāra, kiến tạo hai tịnh xá Gavaratissa và Bhātikatissa, đào hồ Mahāmaṇi, và cất bát quan trai giới đường trong Thūpārāma. Ông được nối nghiệp bởi bào đệ Kaṇiṭṭhakatissa (1). (1) Mhv. xxxvi. 1 ff.; Dpv. xxii. 18, 20, 30, 31.

Bhātikatissa-vihāra.—Tịnh xá do Bhātikatissa kiến tạo (q.v.).

Bhātikābhaya, Bhātika, Bhātiya.—Vua Tích Lan (38-66 A.C.), vương tử của Vua Kuṭakaṇṇatissa. Ông còn được gọi là Bhātika hay Bhātiya vì ông là anh cả của Mahādāṭhica Mahānāga. Ông rất sùng tín; có lần ông phết bột trầm và dán cánh hoa thơm lên trọn đền Mahā Thūpa. Lần khác ông trải hoa trên toàn tháp và rưới nước bôm bằng máy từ hồ Abhaya lên. Ông còn tô tháp bằng hồ trộn với ngọc trai. Ông phủ tháp bằng một lưới san hô có gắng bông sen bằng vàng to như bánh xe. Một hôm, nhà vua nghe kinh do chư Alahán đọc trong điện xá lợi của Mahā Thūpa, ông phát nguyện không ngồi dậy cho đến khi gặp mặt chư vị. Chư vị tạo ra một cánh cửa để đưa nhà vua vô điện. Ông nhìn thấy kỳ quan trong điện và mô tả lại vì lợi ích của nhơn dân. Bhātikābhaya còn lập nhiều công đức khác, như tổ chức lễ hội Vesākha, cúng dường cội Bồ Đề, kính lễ chư Tăng. Ông được thừa kế bởi bào đệ Mahādāṭhica Mahānāga (1). Quý sự phân xử tài giỏi của Trưởng lão Abhidhammika-Godha, Bhātikābhaya ban hành lệnh giao mọi tranh chấp lên cho Trưởng lão xử (2). Lần khác, ông cử Đại thần Bàlamôn Dīghakārāyaṇa hoà giải giữa các tỳkheo của hai tự viện Abhayagiri và Mahāvihāra (3). Hoàng hậu của Vua Bhātikābhaya là Sāmadevī, con gái của một người xẻ thịt mà ông phải lòng lúc cha con nàng bị bắt vô cung làm việc tạp

dịch (scavenger) (?) vì không đóng nổi tiền phạt vạ. Nhờ nàng, các người trong nghề xẻ thịt sống an lạc hơn (4). Có lần Vua Bhātikābhaya nghe Phật thuyết rằng (5) bông lài có mùi hương tối thượng trong số các loại bông. Để thử nghiệm, nhà vua đặt trong phòng

bốn mùi hương và một ít bông, có cả bông lài. Một thời gian sau ông trở lại phòng và nhận thấy hương bông lài tối thượng hơn cả. Biết Phật nói sự thật, ông đảnh lễ Ngài (6). Truyền thuyết (7) nói rằng nhà vua có ra lịnh cho người đọc kệ đọc cho ông một vần kệ may mắn (jayamaṅgala) liên quan đến Tam Bảo. Ông đọc bài kệ bắt đầu bằng divā tipati ādicco, ratti ābhāti candimā (ngày mặt trời chói sáng, đêm mặt trăng chói sáng) (8). Ông kết thúc ba câu kệ (pāda) bằng cách đảnh lễ hoàng hôn, trăng lên và Tăng Đoàn, và vào cuối bài kệ, ông đưa tay lên đảnh lễ Mahā Thūpa. Nhà vua đặt lên tay ông một ngàn đồng tiền vàng. (1) (2) Xem chi tiết trong Mhv. xxiv. 38 ff.; MṬ. 553. Sp. ii. 307. (3) (4) (5) Ibid., iii. 583. VibhA. 440. (6) (7) Xem A. v. 21 f. AA. ii. 819. SA. ii. 180. (8) S. ii. 284.

Bhātiyavaṅka-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan. Một tỳkheo trú trong tịnh xá này đến đảnh lễ Mahā Thūpa thấy một số chư Thiên từng góp công đức vào việc kiến tạo Bảo tháp cũng đến đảnh lễ. Dưới triều Vua Duṭṭhagāmaṇī Trưởng lão Mahānāga trụ trì Bảo tháp (2) (1) (2) Mhv. xxx. 46 f. MṬ. 606.

Bhāra Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Gánh Nặng, Tương Ưng Uẩn, Saṃyutta
Nikāya (1).
(1)
S. iii. 25-33.
Bhāra Sutta.—Năm chấp thủ uẩn (upādākhandha) là gánh nặng; kẻ mang gánh nặng là người (puggala) (có tên như thế này, thuộc dòng họ như thế này); mang gánh nặng lên là tham ái đưa đến tái sanh; đặt gánh nặng xuống là sự ly tham, sự không chấp thủ (1). (1) S. iii. 25.

Bhārata.—Vương hiệu của Vua Pañcāla trị vì Uttarapañcāla (Sattigumba Jātaka) (1); vua trị vì Benares (Saṅkhapāla Jātaka) (2), và Vua Manoja trị vì Benares (Sona-Nanda Jātaka) (3). Luận sư giải rằng “raṭṭhabhāradhāritāya‖.

(1) (2) (3)
J. iv. 435. J. v. 170. Ibid., 317, 326.
(4)
Ibid., 317.
Bhāratayuddha.—Nói về chuyện của Mahābhārata nhận diện được qua các đề tài bất thiện của cuộc luận đàm (1). (1) E.g., VibhA. 490.

1. Bhāradvāja.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật Kassapa (1). (1) J. i. 43; Bu. xxv. 39; SNA. i. 293.

2. Bhāradvāja Thera.—Ông là một Bàlamôn thuộc tộc Bhāradvāja ở Rājagaha. Ông gởi con là Kaṇhadinna đến học ở Takkasilā, nhưng dọc đường chàng gặp một vi Trưởng lão rồi xin gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Còn ông đến Veḷuna nghe Phật thuyết, xin quy y và cũng đắc quả Alahán. Về sau, lúc yết kiến Phật tại Rājagaha, Kaṇhadinna gặp cha mới biết ông đã chứng đắc. Vào 31 kiếp trước, Bhāradvāja có cúng dường Phật Độc giác Sumana trái vallikāra (1). Ông có thể là Trưởng lão

Vallikāraphaladāyaka nói trong Apadāna (2). (1) (2) Thag. vs. 177-8; ThagA. i. 302 f. Ap. ii. 416, nhưng vần kệ trong Apadāna lại gán cho Bhalliya (ThagA. i. 49).

3. Bhāradvāja Thera.—Ông là bậc trưởng thượng trong dòng tộc của các Bhāradvāja ở Rājagaha. Phu nhơn ông là một nữ Bàlamôn Dhanañjāni. Bà rất sùng tín, luôn tán thán Phật, Pháp và Tăng Đoàn, khiến ông không hoan hỷ nên đến yết kiến Phật. Nghe Phật giảng ông xin gia nhập Tăng Đoàn và không bao lâu sau đắc quả Alahán (1). Nhiều anh em ông theo gương ông xuất gia (Xem [5] bên dưới). (1) S. i. 160.

4. Bhāradvāja.—Thanh niên Bàlamôn, học trò của Tārukkha. Cuộc luận bàn của chàng và Vāseṭṭha là nhơn duyên Phật thuyết kinh Vāseṭṭha Sutta (q.v.) (2). Về sau Bhāradvāja làm đệ tử của Phật (3). Trong lúc còn là sadi, chàng và Vāseṭṭha được Phật thuyết cho Aggañña Sutta (4). Buddhaghosa (5) nói rằng hai người xin quy y với Phật sau bài kinh Vāseṭṭha Sutta và xin gia nhập Tăng Đoàn sau bài kinh Tevijja Sutta. Sau này, lúc quán chiếu Aggañña Sutta, hai người đắc quả Alahán (6). Theo Buddhaghosa (7), Bhāradvāja sanh ra trong gia đình quý phái có gia tài lên đến 450 triệu.

(1) (2) (3) D. i. 235. SN. p. 115 ff.; M. ii. 197 f. D. (4) (5) i. 252; SN., p. 123. D. iii. 80. DA. iii. (6) (7) 860. Ibid., 872. Ibid., 860.

5. Bhāradvāja.—Tên của một tộc Bàlamôn nổi tiếng; có lối 20 vị được đề cặp trong Tam Tạng kinh điển. Vị trưởng thượng ở Rājagaha (thành hôn với một nữ Bàlamôn Dhanañjāni) đắc quả Alahán (Xem [3]). Các em của ông--Akkosaka-Bhāradvāja, Asurindaka-Bhāradvāja, Bilaṅgika- Bhāradvāja, và Saṅgārava-Bhāradvāja--cũng xuất gia theo Phật (1). Nhiều Bhāradvāja ở Sāvatthi cũng đắc quả Alahán, viz., Ahiṃsaka-Bhāradvāja, Jaṭā-* và Suddhika-Aggita-* (gia nhập Tăng Đoàn tại Veḷuna); Sundarika-* (tại bờ sông Sundarikā); Bahudhītīka-* (trong rừng ở Kosala). Kasī-Bhāradvāja, Kaṭṭahāra-* và Navakammaki-* làm cư sĩ (2). Trưởng lão Piṇḍola (q.v.) cũng thuộc tộc Bhāradvāja; Trưởng lão Kāpaṭhika (3) cũng vậy. Dòng tộc Bhāradvāja được xem như rất cổ và được đề cặp trong kinh sách, như Hiền giả Bhāradvāja (trong nhiều kinh khác nhau) (4); Kākiṅgabhāradvāja (trong Kāliṅgabodhi Jātaka q.v.); Bàlamôn thợ mộc Bhāradvāja (trong Phandana Jātaka q.v.); Tế sư Surīrata của Vua Dhanañjaya Koravya (trong Sambhava Jātaka q.v.); Jūjaka (trong Vessantara Jātaka q.v.); tộc Bhāradvāja được kể chung với tộc Kosiya như hạ liệt (trong Vinaya) (5). (1) (2) S. i. 160 ff.; SA. i. 175 ff.; MA. ii. 808. Xem chi (3) (4) tiết của các tên trong s.v. M. i. 169. E.g., D. i. (5) 242; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; iv. 61, etc. Vin. iv. 6; nhưng xem DA. iii. 860.

6. Bhāradvāja.—Bàlamôn thuộc dòng tộc Bhāradvāja sống ở
Kamāssadhamma. Phật có trú trong nhà lửa (fire hut) của ông; tại đây
Ngài gặp Du sĩ Māgandiya (1).
(1)
M. i. 501 ff.

7. Bhāradvāja.—Một trưởng Dạxoa mà Phật tử thường van vái lúc hữu sự (1). (1) D. iii. 204.

8. Bhāradvāja.--Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 70.

Bhāradvāja Sutta.—Vua Udena đến Ghositārāma viếng Tôn giả Piṇḍola-Bhāradvāja và thỉnh vấn do nhơn duyên gì, những tỳkheo trong lúc tuổi còn thanh xuân lại xuất gia, sống hoàn toàn Phạm hạnh trọn cuộc đời? Tôn giả trả lời rằng chư vị ấy xem nữ nhơn như mẹ, chị, con gái mình. Họ quán thân chứa đày bất tịnh. Họ sống hộ trì các căn. Hoan hỷ, nhà vua xin quy y (1). (1) S. iv. 110.

Bhāvaseṭṭhi.—Tiền thân của nô lệ Bījaka ở Videha (1). (1) J. iv. 228.

Bhāvāna Sutta.—Vị tỳkheo mong tâm mình được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ, nhưng mong cầu ấy sẽ không thành tựu nếu vị ấy không tu tập bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy Bồ đề phần, Thánh đạo tám ngành. Không tu tập các pháp ấy, vị tỳkheo như người đang mong cầu gà con mà trứng gà không được gà mái ấp đúng đắn. Trái lại, nếu tu tập các pháp ấy, vị tỳkheo sẽ được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ; ông như người thợ mộc (thợ nề, theo HT. Thích Minh Châu, 1993) biết cán búa mình bị hao mòn; hay như chiếc thuyền đi biển mắc cạn suốt mùa đông bị gió mưa làm hư dần và mục nát (1). (1) A. iv. 125.

2. Bhāvāna Sutta.—Bốn niệm xứ, nếu được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa từ bờ bên này qua đến bờ bên kia (1). (1) S. v. 180.

3. Bhāvāna Sutta.—Tu tập bốn niệm xứ là quán thân trên thân, quán thọ trên thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên pháp (1). (1) S. v. 182.

4. Bhāvāna Sutta.—Về như ý (idhi). Thế nào là như ý túc, là sự tu tập như ý túc, là con đường đưa đến sự tu tập như ý túc? (1). (1) S. v. 276.

1. Bhāvitatta.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật Sumana (1). Ông làm tế sư nơi sanh quán của Phật và là người được Phật thuyết bài pháp đầu tiên
(1)
.
(1) (2)
J. i. 34; Bu. v. 26. BuA. 126.
2. Bhāvitatta.—Nhà vua xuất thế làm tỳkheo sau khi nghe Phật
Sumana thuyết pháp; ông có đoàn tuỳ tùng một trăm ngàn crore (1).
(1)
BuA. 148.
3. Bhāvitatta.—Danh tánh của hai vị Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 69.

Bhikkhaka Sutta.—Bàlamôn khất thực ở Sāvatthi. Ông yết kiến Phật và thỉnh vấn giữa ông và Ngài (cũng là người khất thực) có gì khác không? Phật đáp không phải ai ăn xin cũng đều là khất sĩ (tỳkheo); vị tỳkheo chơn chính đoạn trừ mọi ác pháp (1). (1) S. i. 182.

Bhikkhadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có cúng dường Phật Siddhatta muỗng cơm. Vào 87 kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu Mahāreṇu (1). Ông có thể là Trưởng lão Godhika (2). (1) (2) Ap. i. 140. ThagA. i. 124.

Bhikkhadāyī.—Xem Bikkhudāsī.

Bhikkhādāyaka.—Một thời, có một người ở Rājagaha đang ngồi xuống định ăn cơm, nhưng ông thấy một tỳkheo trên đường du hành xa đặt bát trước cửa nhà, ông bèn cúng dường hết bữa cơm. Sau khi mạng chung, ông sanh lên cõi Tāvatiṃsa trong cung điện vàng (1). (1) Vv. vi. 6; VvA. 292 f.

1. Bhikkhādāyikā.—Nữ nhơn ở Uttaramadhurā. Trên đường đi tắm về, bà thấy Phật và thỉnh Ngài về nhà thọ trai; Phật đến viếng vì lòng từ mẫn. Bà mạng chung sau đó, sanh lên cõi Tāvatiṃsa, gặp Tôn giả Moggallāna và kể lại chuyện của bà (1). (1) Vv. ii. 10; VvA. 118 f.

1. Bhikkhādāyikā.—Nữ nhơn ở Rājagaha cúng dường một tỳkheo
Alahán và được sanh lên cõi Tāvatiṃsa (1).
(1)
Vv. ii. 11; VvA. 119 f.
Bhikkhāparampara Jātaka (No. 496).—Chuyện Cúng Thực Phẩm Đúng Cấp Bậc. Một thời, Vua Vua Brahmadatta trị vì Benares cải trang xuống thần dân để tìm người nói lên lỗi mình. Ông đến một làng biên địa; vị điền chủ ở đây hoan hỷ với oai nghi ông đem đến cho ông một bữa cơm

thượng vi. Ông trao cơm cho vị Tế sư. Tế sư trao cho nhà tu khổ hạnh. Vị đạo sĩ đặt cơm vô bát vị Phật Độc giác. Vị Phật ăn cơm. Vị điền chủ ngạc nhiên, hỏi lý do và được trả lời rằng theo tuần tự, mỗi vị đều có đức hạnh cao hơn nhà vua. Chuyện kể về một điền chủ ở Sāvatthi rất sùng đạo. Để vinh danh Pháp, ông yết kiến Phật và được dạy thỉnh Tôn giả Ānanda về nhà cúng dường thực phẩm với ba y. Tôn giả cúng dường y lại cho Tôn giả Sāriputta, và Tôn giả Sāriputta dưng y lên Phật. Nhận diện tiền thân: Ānanda chỉ nhà vua, Sāriputta chỉ tế sư, đại sĩ chỉ Bồ Tát (1). (1) J. iv. 369 ff.

1. Bhikkhu Vagga.--Tập 7 của Majjhima Nikāya gồm các kinh số 61- 70.

2. Bikkhu Vagga.—Phẩm 25: Phẩm ,Tỳkheo, Kinh Pháp Cú.

Bhikkhu Vibhaṅga.—Phận Tích Giới Tỳkheo. Còn được gọi là Mahā Vibhaṅga.

Bhikkhu Saṃyutta.—Chương 21: Tương Ưng Tỳkheo, Saṃyutta
Nikāya (1). [Chương 10, theo HT. Thích Minh Châu, 1993].
(1)
S. ii. 273-86.
1. Bhikkhu Sutta.--Lợi đắc, cung kính, danh vọng là khổ luỵ (1). (1) S. ii. 238.

2. Bhikkhu Sutta.—Một thời, hai Tôn giả Moggallāna và Lakkhaṇa thấy một tỳkheo đi trên hư không với thân, thượng y, bình bát, vân vân cháy đỏ ngọn. Ông là một ác tỳkheo trong thời Phật Kassapa (1). (1) S. ii. 260.

3. Bhikkhu Sutta.—Một tỳkheo bạch xin Phật thuyết vắn tắt và Phật dạy rằng cái gì người ta thiên chấp tùy miên, người ta sẽ được xưng danh tùy theo thiên chấp tùy miên ấy. Vị tỳkheo ấy sống một mình, quán chiếu, và đắc quả Alahán (1). (1) S. iii. 34 f.

4. Bhikkhu Sutta.—Kẻ vô minh không biết rõ sắc, không biết rõ sắc tập khởi, không biết rõ sắc đoạn diệt, không biết rõ con đường đưa đến sắc đoạn

diệt, không biết rõ thọ... không biết rõ tưởng... không biết rõ các hành...
không biết rõ con đường đưa đến thức đoạn diệt (1). [Theo HT. Thích Minh
Châu, 1993].
(1)
S. iii. 162 f.

5. Bhikkhu Sutta.—Phật đồng ý với một nhóm tỳkheo rằng nếu có người ngoại đạo hỏi do mục đích gì các ông sống Phạm hạnh, các ông đáp rằng vì liễu tri đau khổ. Ngài tiếp tục giảng giải thế nào là khổ đau (1). (1) S. iv. 50 f.

6. Bhikkhu Sutta.—Phật giảng về thọ, sự tập khởi của thọ, con đường đưa đến thọ tập khời, vân vân (1). (1) S. iv. 232.

7. Bhikkhu Sutta.—Một tỳkheo bạch xin Phật thuyết vắn tắt và Phật dạy rằng cần phải có giới khéo thanh tịnh và tri kiến chánh trực. Hãy y cứ trên giới, an trú trên giới, tu tập bốn niệm xứ. Thành tựu, vị tỳkheo sẽ đắc quả Alahán (1). (1) S. v. 142 f.

8. Bhikkhu Sutta.—Tu tập, làm cho sung mãn bốn như ý túc (iddhipāda) đưa đến đoạn tận các lậu hoặc (1). (1) S. v. 284.

9. Bhikkhu Sutta.—Xem Bhaya Sutta [6].

10. Bhikkhu Sutta.—Phật dạy chư tỳkheo ở Gijjhakūṭa về bảy pháp mà sự tu tập, làm cho sung mãn đưa đến sự đoạn tận dục ái (1). (1) A. iv. 216.

11. Bhikkhu Sutta.—Xem thêm Bhikkhū Sutta.

Bhikkhudāsika, Bhikkhadāyikā.—Ái nữ thứ tư trong số bảy ái nữ của Vua Kikī trị vì Benares trong thời Phật Kassapa. Nàng sống độc thân trong hai mươi ngàn năm và có kiến tạo trú xá cho chư tỳkheo. Nàng là tiền thân của Trưởng lão ni Bhaddā Kuṇḍalakesā (1). (1) Ap. ii. 561; ThigA. 104; J. vi. 481 gọi nàng là Gotamā (Pajāpatī Gotamī).

1. —Bhikkhunā‖ Sutta.—Theo pháp môn giải thích của Phật, có 2, 3, 5, 6, 18, 30, 108, etc. thọ được giải thích (1). (1) S. iv. 228.

2. —Bhikkhunā‖ Sutta.—Như Bhikkhu Sutta [6].

Bhikkhuṇī.—Ái nữ thứ ba của Vua Kikī trị vì Benares. Nàng là tiền thân của Trưởng lão ni Paṭṭācārā (1). (1) E.g., Ap. ii. 546, 561; ThigA. 114; nhưng xem J. vi. 481 nói rằng bkikhuṇī là tên gọi chung.; tác giả nghĩ rằng không đúng.

Bhikkhuṇī Vibhanga.--Phận Tích Giới Tỳkheo ni. Còn được gọi là Cūla- Vibhaṅga.

Bhikkhuṇī Saṃyutta.—Phẩm 5: Phẩm Tỳkheo ni. Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. i. 128-35.

1. Bhikkhuṇī Sutta.—Như Bhikku Sutta [2], chỉ thế tỳkheo bằng tỳkheo ni (1). (1) S. ii. 261.

2. Bhikkhuṇī Sutta.—Có một tỳkheo ni khởi tâm yêu Tôn giả Ānanda, đưa tin mình bị bịnh. Tôn giả đến viếng bà và thuyết rằng thân này do đồ ăn được tác thành, đồ ăn cần phải đoạn tận; thân này do ái được tác thành, ái cần phải đoạn tận; thân này do kiêu mạn được tác thành, kiêu mạn cần phải đoạn tận; thân này do dâm dục được tác thành, dâm dục, sự phá đổ cây cầu được Thế Tôn nói đến. Hổ thẹn, bà sụp xuống chơn Tôn giả xin sám hối (1). (1) A. ii. 144 f.

Bhikkhuṇīvāsaka Sutta.—Tại trú xứ của chư tỳkheo ni trong thành Sāvatthi, Tôn giả Ānanda giảng rằng ai sống với tâm khéo an trú trong bốn niệm xứ, vị ấy rõ biết quảng đại hơn trước. Sau đó, Tôn giả bạch Phật câu chuyện này, Ngài tán thán và rộng thuyết thế nào là khéo an trú trong bốn niện xứ và con đường đưa đến an lạc. Kinh kết thúc bằng sự cổ võ sự nhiệt tâm và không phóng dật. Có đầy những nơi để thiền quán chớ chểng mảng (1) . (1) S. v. 154 f.

Bhikupāṭimokkha.—Xem Anumāna Sutta.

1. Bhikkhū Sutta.—Vị tỳkheo rõ biết già chết, sự tập khởi của già chết, sự đoạn diệt của già chết, và con đường đưa đến già chết, vị ấy đứng gõ vào cửa Bất tử (1). S. ii. 43.

2. Bhikkhū Sutta.—Những tỳkheo nào trong quá khứ chứng ngộ do đã đoạn diệt các lậu hoặc, tự mình với thắng trí, chư vị ấy đều nhờ đã tu tập, đã làm cho sung mãn bốn như ý túc. Cũng vậy cho hiện tại và vị lai (1). S. v. 257.

3. Bhikkhū Sutta.—Phật giảng cho một nhóm tỳkheo thế nào là như ý tú và thế nào là tu tập như ý túc (1). (1) S. v. 287.

4. Bhikkhū Sutta.—Phật giảng cho một nhóm tỳkheo thế nào là bảy bồ đề phần và thế nào là tu tập bảy bồ đề phần (1). (1) S. v. 334 f.

5. Bhikkhū hoặc Suddhica Sutta.—Thành tựu bốn pháp (tịnh tín bất động đối với ba ngôi báu và các giới), vị Thánh đệ tử là bậc Dự lưu (1). (1) S. v. 403.

Binnālavanagāma.—Làng trong xứ Rohāṇa, thường được nhắc đến như chiến địa của các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). Cv. lxxv. 97.

Bhinnorudīpa.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Aggabodhi kiến tạo cúng dường một vị Trưởng lão (có thể là Dāṭhasiva) trú tại Mahāpariveṇa. Lợi tức của Vaṭṭākārapiṭṭhi được dùng để chi tiêu cho tự viện (1). (1) Cv. xlii. 26.

Bhiyya.—Một trong hai Đại cư sĩ hộ trì của Phật Paduma (1). (1) Bu. ix. 23.

Bhiyyasa (Bhīya).—Một trong hai Đại đệ tử của Phật Koṇāgamana (1). Lúc làm vương tử, ông và bạn là Uttara cùng với 30 ngàn Phật tử khác được Phật thuyết pháp tại Sundaravatī (2). (1) (2) J. i. 43; Bu. xxiv, 22; D. ii. 5, etc. BuA. 215.

Bhima.—Tên của một nhạc công trên cõi Thiên hay của một nhạc cụ (1).

(1) VvA. 93, 96, 211, 372.

Bhiruka Jātaka.—Xem Pañcagaru Jātaka.

Bhillivāna-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Dhātusena kiến tạo (1). (1) Cv. xxxviii. 50.

Bhisa.—Vì vua trong ba kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão
Bhisāluvadāyaka (1).
(1)
Ap. i. 120.

Bhisa Jātaka (N0. 488).—Chuyện Củ Sen. Bồ Tát sanh làm con trai của một đại danh gia Bàlamôn có tài sản đến tám trăm triệu đồng tiền. Gia đình đặt tên Ngài là Mahā-Kañcana (Đại chúa tể Hoàng kim). Mahā Kañcana có tất cả bảy em trai (em kế ông là Upakañcana) và một em gái, Kañcanadevī. Tất cả đều sống độc thân. Sau khi cha mẹ qua đời, các anh em bố thí hết tài sản rồi cùng một gia nhơn và một nữ tỳ lên Hy Mã Lạp Sơn tu khổ hạnh và sống bằng trái rừng. Họ đồng ý rằng anh cả Mahā Kañcana, em gái Kañcanadevī và nữ tỳ không phải đi hái trái rừng; công việc này do bảy người còn lại thay phiên nhau đảm trách. Lúc trái rừng được đem về, có tiếng chuông báo hiệu, và mỗi người ra lảnh phần của mình. Giới hạnh của các hiền nhơn này làm ngôi Thiên chủ nóng lên. Để thử các hiền nhơn, Thiên chủ hoá mất phần trái rừng của Đạo sĩ Mahā Kañcana liên tiếp trong ba hôm. Mahā Kañcana họp các em và hỏi nguyên do. Mỗi người đều thề mình không có ăn cắp phần của anh cả, chí đến một củ sen (bhisa) cũng không; họ thề rằng kẻ cắp, vào kiếp sau, sẽ có nhiều con, ruộng đất, tiền của, quan quyền, vân vân. Trong buổi họp này có cả vị thần cây, con voi sút chuồng, con khỉ và Thiên chủ. Thiên chủ hỏi Mahā Kañcana tại sao ai cũng sợ sở hữu. Đối với đạo sĩ khổ hạnh, tham dục là khổ nạn. Nghe lời giải thích, Thiên chủ xúc động và sám hối về trò đùa của mình. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất. Nhơn duyện của chuyện này giống nhơn duyên của Kusa Jātaka (No. 531, q.v.). Nhận diện tiền thân: Đạo sĩ Mahā Kañcana chỉ Bồ Tát; các em trai và em gái của đạo sĩ chỉ Sāriputta, Moggallāna, Puṇṇa, Kassapa, Anuruddha, Ānanda và Uppalavaṇṇā; nữ tỳ chỉ Khujjuttarā; gia nhơn chỉ Citta-gahapati; thần cây chỉ Sātāgiri; voi chỉ Pārileyya; khỉ chỉ Madhuvāseṭṭha; và Thiên chủ chỉ Kāludāyi (1). Bhisacariyā được kể trong Cariyā Piṭaka (2), và câu chuyện còn được kể trong Jātakamālā (3).

(1) (2) (3) J. iv. 304-14. iii. 4. No. 19.

1. Bhisadāyaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp, trong lúc hái củ sen độ nhựt, ông thấy Phật Padumuttara du hành trên hư không bèn bạch xin Ngài nhận cho mấy củ sen; Phật nhận. Không bao lâu sau đó, ông bị sét đánh chết và sanh lên cõi Tāvatiṃsa (1). Ông có thể là Trưởng lão Bhaddaji (2). (1) (2) Ap. ii. 420. ThagA. i. 288.

2. Bhisadāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông làm voi, từng dưng lên Phật Vessabhū củ sen. Vào 13 kiếp trước ông sanh làm vua 16 lần dưới vương hiệu Samodhāna (1). (1) Ap. i. 114.

Bhisapuppha Jātaka (N0. 392).—Chuyện Củ Hoa Sen. Nữ thần trách một vị đạo sĩ khổ hạnh ngửi trôm bông sen. Ông hỏi lại sao không trách người đang đào củ làm gảy cành sen mà trách ông ngửi trộm bông sen. Nữ thần đáp rằng nàng không nói kẻ phóng túng

buông lơi mà chỉ nói người đi tìm tịnh tâm thân, vì đối với người này tội nhỏ như ngọn tóc to bằng đám mây đen. Đạo sĩ cảm động và tạ ơn nàng. Nhận diện tiền thân: Đạo sĩ là Bồ Tát, nữ thần là Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā. Chuyện kể về một tỳkheo bị vị thần trong rừng ở Kosala quở trách vì đã ngửi bông sen. Tâm ông giao động, ông đến yết kiến Phật, Ngài kể cho ông chuyện trên (1). (1) J. iv. 307 ff.

Bhisamuḷādāyaka.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông gặp Phật Phussa trong rừng, cúng dường Ngài củ và cánh hoa sen (1). (1) Ap. i. 286.

Bhisāluvadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có dưng lên
Phật Vipassī củ sen và nước. Vào ba kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Bhisa (1). (1)
Ap. i. 120.
Bhīta Sutta.—Trả lời câu hỏi của một chư Thiên, Phật dạy vị nào có thân, khẩu ý thanh tịnh, tín tâm, bố thí, vị ấy sẽ không sợ hãi đời sau (1). (1) S. i. 42.

Bhīma.—Một hiền giả của thời xưa, đắc năm abhiññā và đại thần thông (iddhi power); bấy giờ Bồ Tát làm một học giả Bàlamôn. Gặp Hiền giả, Bồ Tát gọi ông là người vui với dục thú trần gian (kāmabhogī) với sự đồng tình của các môn đệ. Do đó Bồ Tát và 500 tỳkheo bị nữ Du sĩ Sundarikā vu khống (1). (1) Ap. i. 299; UdA. 264.

Bhīmatittha-vihāra.—Tự viện trong quận Pañcayojana ở Tích Lan (Bentoṭa hiện nay), nơi tôn trí nha xá lợi của Trưởng lão Mahā Kassapa. Lễ tôn trí được tổ chức trong ba hôm và Vua Parakkamabāhu II có đến dự (1) . Trong lãnh thổ của tự viện, Vua Kittinissaṅka có thiết kế một vườn cây ăn trái, và về sau, Phó vương Devappatirāja của Vua Parakkamabāhu II có trồng một vườn dừa kéo dài một do tuần từ tự viện đến Kālanadītitttha (2). (1) (2) Cv. lxxxv. 81. Ibid., lxxxvi, 16, 40, 44.

1. Bhīmaratha.—Một trong các chư hầu của Vua Daṇḍakī từng vứt bỏ tội lỗi lên đầu Hiền giả Kisavaccha (bằng cách nhổ nước miếng và thả cây tăm xỉa răng). Lúc Vua Daṇḍakī và vương quốc ông bị tiêu diệt, ba lãnh chúa Kaliṅga, Aṭṭhaka và Bhīmaratha đi cùng Thiên chủ Sakka tìm Đại sĩ Sarabaṅga. Sarabaṅga thuyết pháp và các ông được giải thoát khỏi tham dục (1). (1) J. v. 135, 137, 149.

2. Bhīmaratha.—Vương hiệu của một nhà vua và cũng là tên của một thành phố. Phật Siddhatta thuyết pháp cho nhà vua và 900 triệu thần dân chứng ngộ (1). (1) Bu. xvii. 4; BuA. 186.

3. Bhīmaratha.—Nhà vua vào 77 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão Sirivaḍḍha (Kiṅkiṇipupphiya) (1). (1) Ap. i. 204; ThagA. i. 107.

Bhīmarāja.—Hoàng tử trị vì thành Sīhapura trong quốc độ Kāliṅga, có chị là Tilokasundarī, hậu của Vua Vijayabāhu I. Ông đến Tích Lan và được Vua Vijayabāhu I chu cấp (1). (1) Cv. lix. 46.

1. Bhīmasena.—Thợ dệt. Xem Bhīmasena Jātaka.

2. Bhīmasena.—Một trong năm Pāṇḍava, vương tử của vua Paṇḍu.

Ông là phu quân của Công chúa Kaṇhā (q.v.) (1).

(1)

J. v. 424, 426.

Bhīmasena Jātaka (N0. 80).—Chuyện Người Thợ Dệt Bhīmasena. Bồ Tát sanh làm một xạ thủ trứ danh được gọi là Tiểu xạ thủ (Culla- Dhanuggaha). Xạ thủ là một người lùn, nhỏ bé và hơi còm. Dầu đã tốt nghiệp tại Takkasilā, chàng biết mình khó kiếm việc làm nên nghĩ ra kế tìm người cao lớn, đẹp trai để núp bóng. Chàng khuyến dụ được người thợ dệt Bhīmasena. Chàng đi cùng Bhīmasena về triều Vua Benares và được nhà vua nhận làm tay cung của triều đình. Một thời, Bhīmasena được phái đi trừ con cọp đang quấy phá quốc độ. Tiểu xạ thủ lập kế: Bhīmasena đi với một đám đông đầy đủ cung tên; lúc thấy cọp, Bhīmasena nằm úp mặt trốn trong bụi; khi cọp bị hạ, Bhīmasena đi ra với một sợi giây leo trên tay nói rằng định cột cọp dẫn về triều như dẫn bò, vậy ai đã bắn chết cọp sẽ bị tâu lên vua. Bhīmasena làm y lời dặn dò và được dân chúng hối lộ cho nhiều tiền bạc vì sợ bị vua bắt tội. Còn nhà vua tin Bhīmasena nên tưởng thưởng ông xứng đáng. Chuyện giết con trâu chận đường phá hại được sắp xếp như chuyện giết cọp. Bhīmasena trở nên giàu sang và quên chàng Tiểu xạ thủ. Sau đó, Benares bị tấn công. Bhīmasena cỡi voi ra trận với Tiểu xạ thủ theo sau. Thấy trận mạc, Bhīmasena run sợ và đại tiện ngay trên lưng voi. Tiểu xạ thủ chế giễu ông rồi trả ông về. Chàng ra trận và bắt được nhà vua gây chiến giải về triều; Vua Benares ban thưởng chàng trọng hậu. Chuyện kể về về một tỳkheo khoác lác hay khoe dòng tộc hạ tiện của mình là giàu sang. Sự thật được phơi bài. Ông là Bhīmasena trong truyện vậy (1). (1) J. i. 355-9.

Bhujaka.—Cây có hương thơm chỉ tìm thấy trên núi Gandhamādana

(1)

.

(1)

VvA. 162.

Bhujaṅgadvāra.—Một cổng của thành Pulatthipura (1). (1) Cv. lxxiii. 162.

Bhuñjatī.—Phu nhơn cũng Đại Thiên vương phương Bắc Vessavaṇa và là một Phật tử sùng tín. Một thời, đến Salalāgāra viếng Phật, Thiên chủ Sakka thấy Bhuñjatī chắp tay bái trong lúc Ngài nhập định. Thiên chủ nhờ

bà bạch Phật lúc Ngài xuất định (1). Buddhaghosa (2) thêm rằng Bhuñjatī đắc nhị thiền nhưng không hoan hỷ với cõi Thiên. (1) (2) D. ii. 270 f. DA. iii. 705.

Bhummaja.—Một trong các Chabbaggiyā (q.v.) mà đệ tử được gọi là Bhummajakā.

Bhummā.—Một hạng chư Thiên thấp nhứt trong các chư Thiên, sống dưới đất thế gian (1). (1) E.g., A. iv. 119.

1. Bhuvanekabāhu.—Ādipāda (vua) trị vì Tích Lan, từng kiến tạo một thành phố tại Govindamala trong xứ Rohāṇa. Ông sống tại đó sau khi Tích Lan bị quân xâm chiếm của Māgha tàn phá (1). (1) Cv. lxxxi. 6.

2. Bhuvanekabāhu.—Vương tử của Vua Vijayabāhu III. Lúc Vua Parakkamabāhu III lên ngôi, Bhuvanekabāhu được cử làm Yuvarāja. Theo lệnh vua, ông học và làu thông Tam Tạng; sau đó ông dạy kinh lại cho nhiều Trưởng lão (1). Xem thêm Bhuvanekabāhu-pariveṇa. (1) Cv. lxxxi. 68; lxxxii. 4; lxxxiv. 29.

3. Bhuvanekabāhu.—Vương tử thứ hai trong số năm vương tử của Vua Parakkamabāhu II. Ông được Vijayabāhu IV giao cho trọng trách giữ gìn miền Bắc Tích Lan và đóng quân tại Sundarapabbata, nơi mà về sau ông kiến lập thành phố và sống luôn tại đó. Lúc Vijayabāhu băng hà, Tướng Mitta soán ngôi, ông trốn khỏi thủ đô (Jambuddoṇi) và thoát nạn trong đường tơ kẻ tóc. Không bao lâu sau ông được đưa lên ngôi nhờ quân Āriya nổi dậy lật đổ Mitta. Ông trị vì 11 năm (1237-48 A.C.) dưới vương hiệu Bhuvanekabāhu I. Trong số công đức ông lập, phải kể đến sự việc ông cho sao chép Tam Tạng và cúng dường một bộ lên mỗi tự viện chánh ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxxxvii. 16; lxxxviii. 24, 79; xc. 4, 28 ff.

4. Bhuvanekabāhu.—Vương tử của Bhuvanekabāhu I. Ông kế nghiệp Vua Parakkamabāhu III và đóng đô tại Hatthiselapura. Hàng năm, vào tháng Jeṭṭhamūla ông tổ chức lễ hội mừng ngày đăng quang và thâu nhận thêm tu sĩ cho Tăng Đoàn. Ông trị vì được 11 năm (1291-1302 A.C.) (1). (1) Cv. xc. 59 ff.

5. Bhuvanekabāhu III.—Còn được gọi là Vanni-Bhuvanekabāhu.
Ông nối ngôi Vua Parakkamabāhu IV (1).
(1)
Cv. xc. 105.
6. Bhuvanekabāhu IV (c. 1346-53 A.C.).—Ông kế nghiệp Vua
Vijayabāhu V và đóng đô tại Gaṅgāsiripura (1).
(1)
Cv. xc. 107 ff
7. Bhuvanekabāhu V (1360-91 A.C.).—Ông trị vì tại
Jayavaḍḍhanakoṭṭa. Ông kiến tạo ngai tôn trí Nha xá lợi rất đắc giá (1).
(1)
Cv. xci. 9 ff.
8. Bhuvanekabāhu VI.—Ông giết Vua Jayabāhu II soán ngôi và trị vì 11 năm (1473-80) (1). (1) Cv. xcii. 1 f.

9. Bhuvanekabāhu VII.—Ông kế nghiệp Vijayabāhu VI và trị vì từ
1521-50 A.C. (1).
(1)
Cv. xcii. 4 f.
10. Bhuvanekabāhu Thera.—Một tỳkheo tối thắng của Tích Lan trong thế kỷ 15. Ông là sư phụ của tác giả soạn Anāpattidīpanī (1). (1) P.L.C. 247, 254.

Bhuvanekabāhu-pariveṇa.—Kiến trúc trong Billasela-vihāra ở Hatthiselapura do bào đệ của Vua Parakkamabāhu II là Bhuvanekabāhu kiến tạo (1). Bhuvanekabāhu được

hoả táng tại đây, và trên chỗ hoả táng Vua Vijayabāhu IV xây tháp ba từng với tôn tượng của Thế Tôn. Ông còn tôn trí tôn tượng của Vua Bhuvanekabāhu trong tự viện và cúng dường lợi tức của một làng để chi tiêu cho tự viện (2). (1) (2) Cv. lxxxv. 59. Ibid., lxxxviii. 54 ff.

Bhusāgāra.—Sân đập lúa nơi Phật an trú lúc đến Ātumā (1). Tại đây có hai nông dân và bốn con bò bị sét đánh chết nhưng Phật không hay biết vì đang nhập định (2). (1) (2) Vin. i. 249. D. ii. 131 f.

1. Bhūta Thera.—Con duy nhứt nuôi được của một vị hội đồng giàu có ở Sāketa, các con khác bị Dạxoa bắt ăn thịt. Bé này được bảo vệ rất cẩn thận, nhưng may mắn hơn là Dạxoa đi chầu Thiên vương Vessaṇa không

trở lại. Tên Bhūta được đặt cho bé vì mong được phi nhơn che chở. Bé lớn khôn trong nhung lụa, nhưng như Yasa, thanh nên Bhūta xuất thế, gia nhập Tăng Đoàn, sống trên bờ sông Ajakaraṇi, và đắc quả Alahán. Lúc trở về viếng thân nhơn, ông trú tại Añjanava; gia đình tìm cách giữ ông lại đây nhưng ông từ chối. Vào thời Phật Siddhatta ông có tán thán Phật bằng bốn vần kệ. Vào 14 kiếp trước ông là vua dưới vương hiệu Uggata (1). Ông có thể là Trưởng lão Parappasādaka nói trong Apadāna (2). (1) (3) Thag 518-26; ThagA. i. 493 f. Ap. i. 113 f.

2. Bhūta.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I. Ông mang tước vị
Baṇḍārapotthaki và về sau được gọi là Adhikāri (1)
(1)
Cv. lxxii. 196; lxxiv. 72, 119, 136; lxxv. 196.

3. Bhūta.—Con của một gia chủ ở Sāvatthi, mẹ ruột ông là Tissā và có mẹ kế là Mattā (q.v.) (1). (1) PvA. 82.

Bhūtagana.—Núi gần Himavā (1). (1) Ap. i. 179; ThagA. i. 215.

Bhūta-pariveṇa.--Thiền đường do Vua Aggabodhi III kiến tạo (1).
Kiến trúc này hình như được nối liền với Bhūtārāma (q.v.).
(1)
Cv. xlix. 46.

1. Bhūtapāla.—Ví dụ của người đạt được thần thông ñāṇavipphāra (1). Gia đình nghèo, một hôm hai cha con vô rừng lượm cũi đến gần tối mới về. Xe dừng lại để thả cho bò nghỉ, bò bỏ vô thành. Ông cha để con ngồi gần xe đi tìm bò. Tối, cửa thành đóng, ông không ra được. Bhūtapāla thoát khỏi nanh vuốt của thú dữ và quỷ sứ nhờ vào ñāṇavipphāra-iddhi. Dầu gần chổ bé ngủ là nghĩa địa nhưng không có ma nào đến phá vì kiếp này của bé là kiếp chót. Lớn lên, Bhūtapāla gia nhập Tăng đoàn, đắc quả Alahán và trở thành vị Trưởng lão tối thắng (2). (1) (2) PS. ii. 211. PSA. 493 f; Vsm. 379 f.

2. Bhūtapāla.—Theo Chú giải Vibhaṅga (1), từ kāsāvapapajjota có nghĩa —rực rỡ màu cam, hoàn toàn (ekobhāsinī) như gia đình của Būtaphālaseṭṭhi‖ (Bhūtapālaseṭṭhikulasadisaanī) (1). (1) Vibh. 342; xem thêm Bhūtavālika.

Bhūtamaṅgalagāma.—Làng trong xứ Coḷa dưới miền Nam Ấn Độ.

Trưởng lão Buddhadatta trú tại đây trong tịnh xá do Veṇhudāsa kiến tạo
(1)
.
(1)
P.L.C. 107.
Bhūtavālika.--Seṭṭhiputta được xem như ví dụ của một Phật tử sùng đạo
(1)
. Ông có thể là Bhūtapālaseṭṭhi.
(1)
AA. i. 335.
Bhūmicāla Vagga.—Phẩm 7: Phẩm Đất Rung Động, Chương Tám
Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. iv. 293-313
Bhūmicāla Sutta.--Tại tịnh xá Cāpāla trong Vesāli, Phật gợi ý để Thị giả Ānanda thỉnh cầu Ngài sống trọn kiếp. Nhưng Tôn giả bị vô minh che lấp không rõ biết để thỉnh cầu. Do đó Phật tuyên bố với Māra Ngài sẽ nhập Nípbàn trong ba tháng tới. Đại địa chấn động. Phật giảng về tám nguyên nhơn duyên trái đất rung chuyển. Tôn giả Ānanda ngộ (1). (1) A. iv. 308 ff.; D. ii. 102 f.; S. v. 259; Ud. vi. 1.

Bhūmija Thera.—Chú của Vương tử Jayasena. Ông là bạn của
Sambhuta (q.v.). Lúc Sambhuta xuất thế ly gia, ông và hai bạn nữa là
Jeyyasena và Abhirādhana đi đưa. Nhưng rồi tất cả đều gia nhập Tăng
Đoàn (1). Xem Bhūmija Sutta.
(1)
M. iii. 138 ff.
Bhūmija Sutta.—Kinh Phù Di (N0. 126). Một hôm, Tôn giả Bhūmija đến Rājagaha thăm cháu là Vương tử Jayasena. Jayasena hỏi Tôn giả về tu phạm hạnh của Phật giáo. Sau khi nghe giảng giải, Vương tử hoan hỷ cúng dường Tôn giả. Tôn giả đến thỉnh vấn Phật. Phật khen ông khéo trả lời và rộng thuyết bằng cách dùng bốn ví dụ về chánh đạo và tà đạo. Chánh đạo mới đem lại kết quả; không thể ép cát lầy dầu, vắt sừng bò lấy sữa, khuấy nước lã làm bơ, hay dùng cây tươi lấy lửa. Tu tập, làm cho sung mãn Bát chánh đạo là pháp làm cho tu phạm hạnh có kết quả (1). (1) M. iii. 138 ff.

Bhūmiya.—Một nhà vua vào 15 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão Nāgasamāla (1). (1) Ap. i. 110.

Bhūri Sutta.—Được tu tập, làm cho sung mãn, bốn pháp—thân cận với bậc Chơn nhơn, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện và tuỳ pháp-- đưa đến đại trí tuệ (1). (1) S. v. 412.

Bhūridatta.—Con của Xà vương Dhataraṭṭha. Xem Bhūridatta Jātaka.

Bhūridatta Jātaka (N0. 543).--Chuyện Bậc Đại Trí Bhūridatta.—Sợ con tiếm ngôi, Vua trị vì Benares ra lệnh cho Thái tử Brahmadatta biệt xứ và chỉ trở về khi ông băng hà. Thái tử sống trên bờ sông Yamunā, đắp y ẩn sĩ nhưng tâm còn dục vọng. Chàng bị cám dỗ bởi một xà nữ và có hai con là Sāgara-Brahmadatta và Samuddajā. Lúc vua cha băng hà, Thái tử Brahmadatta về triều với hai con, còn xà nữ trở lại quê cũ. Một hôm, Sāgara-Brahmadatta và Samuddajā thấy con rùa Cittacūla nên hoảng sợ. Vua truyền bắt thả rùa xuống sông Yamunā (một loại hình phạt). Theo dòng nước xoáy, rùa vô tình đến cung Xà vương Dhataraṭṭha. Bị thẩm vấn, rùa xảo quyệt đáp rằng được triều đình Benares cử xuống cầu hôn Xà vương cho Công chúa Samuddajā. Sứ giả của Xà vương được gởi lên Benares để chuẩn bị hôn lễ. Bàng hoàng và phẫn nộ, Vua cha Brahmadatta chối từ. Xà vương vây thành Benares để trả thù. Nhằm mục đích tránh tang thương, Công chúa Samuddajā sau cùng được gả cho Xà vương Dhataraṭṭha, nhưng nàng không biết mình đang sống trong cõi Nāga, vì theo lịnh Xà vương, tất cả đều hiện thân làm người. Samuddajā sanh được bốn con: Sudassana, Datta (Bồ Tát), Subhaga và Ariṭṭha (Kāṇariṭṭha) và có thêm Accimukhī là con riêng của Xà vương. Datta thường hay viếng Đại Thiên vương Virūpakkha trị vì cõi Nāga và một hôm, đi cùng Đại Thiên vương đến viếng Thiên chủ Sakka. Thiên chủ hoan hỷ với câu trả lời của Datta trong buổi hội nên gọi chàng là Bậc Đại Trí Datta (Bhūridatta). Thấy vẻ huy hoàng của Thiên triều, Datta muốn mau được sanh lên cảnh giới này nên phát nguyện trở về cõi Nāga của cha để tu tập công hạnh. Chàng lên tổ kiến khoanh tròn trì giới chờ được các xà nữ đưa về cõi Nāga. Lúc Nāga Bhūridatta nằm trên tổ kiến, có hai cha con thợ săn (con tên Somadatta) leo lên cây gần đó rình nai. Họ nghe tiếng nhạc và ca hát của các xà nữ dâng sàng toạ cho Bhūridatta nên tìm đến. Bhūridatta hiện làm người và nói thật gốc gác mình. Sợ họ báo thầy bắt rắn, Bhūridatta đề nghi đưa họ về cõi Nāga và thiết đãi họ thật trịnh trọng để họ không báo cho thầy bắt rắn.

Sau khi sống một năm trong huy hoàng của cảnh giới Nāga, hai cha con thợ săn bất toại nguyện vì thiếu công đức, nên muốn trở về trần thế. Họ lấy lý do muốn tu khổ hạnh để ra đi. Bhūridatta ban cho người thợ săn viên ngọc như ý (ban mọi điều ước), nhưng ông từ chối. Lên trần thế hai cha con thấy lại hồ xưa nên xuống tắm. Lúc lên bờ thiên y lộng lẫy biến mất chỉ còn lại áo quần nghèo khổ của ngày trước trên thân, hai cha con trở lại nghề săn nai cũ. Trong rừng, hai cha con gặp một Bàlamôn tên Ālambāyana, chủ viên ngọc Nāga mà hai người không nhận lúc trước. Bàlamôn kể lại chuyện mình được ngọc. Ông bỏ Benares vô rừng trốn nợ vì quá nghèo. Tại đây ông gặp đạo sĩ Kosiya, người mà Điểu vương Garuḍa dạy cho thần chú Ālambāyana để chinh phục Nāga. Đạo sĩ sống trong am thất cạnh cây cổ thụ. Một hôm, Garuḍa bắt một Nāga đem về đây. Rắn Nāga quấn mình vào cổ thụ mong thoát thân, nhưng vẫn bị Điểu vương bay lên mang đi cùng với cây cổ thụ. Lúc ăn thịt Nāga xong, Điểu vương thả xác xuống và nghe đánh rầm một tiếng lớn. Thì ra cây cổ thụ bị nhổ đi mà Điểu vương không hay biết. Nghĩ mình đã gây tai hại cho vị Đạo sĩ, Điểu vương trở lại đáp đền bằng cách dạy cho Đạo sĩ thần chú Ālambāyana. Rồi Đạo sĩ dạy thần chú lại cho người Bàlamôn trốn nợ mong giúp ích ông. Bàlamôn này được gọi là Ālambāyana. Một hôm Bàlamôn Ālambāyana đến chỗ của Nāga, vừa đi vừa đọc chú đang học. Các Nāga giữ ngọc hoảng sợ, bỏ chạy

quên đem ngọc theo. Ālambāyana lượm được ngọc quý. Thấy ngọc quý của Bàlamôn Ālambāyana, cha của Somadatta lập mưu đoạt. Ông bày ra những thãm hoạ do ngọc đem lại nếu không đủ ân đức gìn giữ. Ngoài ra, nếu Ālambāyana trao ngọc cho ông, ông sẽ chỉ chỗ của Xà vương. Somadatta phản đối sự phản bội của cha nên bỏ lên núi ẩn tu. Ālambāyana cùng cha của Somadatta đi bắt Nāga Bhūridatta. Tới nơi, Ālambāyana giữ lời nên thảy viên ngọc cho cha của Somadatta, ngọc vuột khỏi tay rớt xuống đất và biến mất vào cảnh giới Nāga. Cha của Somadatta buồn rầu vì mất sạch cả ba thứ: ngọc quý, con và tình bạn. Còn Ālambāyana đem Nāga Bhūridatta về phun thuốc, bẻ xương, bỏ vô giỏ đem ra làm trò cho hội chúng xem và làm giàu. Dầu có bị hành hạ thế nào Bhūridatta cũng không phẫn nộ vì sợ đứt giới. Ngày Bhūridatta bị bắt, Hoàng hậu Samuddajā nằm mộng hãi hùng. Tháng sau không thấy con, bà sầu đau thảm thiết và cho đi tìm. Kāṇariṭṭha lên cõi trời, Subhaga lên Himavā, Sudassana và Accimukkhī xuống cõi thế. Sudassana (giả dạng làm đạo sĩ) và Accimukkhī (làm con cóc) gặp Bhūridatta đang chuẩn bị làm trò cho vua Benares xem. Sudassana thi triển thần thông: gọi cóc nhả nọc độc lên tay mình; tuyên bố nọc này sẽ

tiêu diệt vương quốc nếu rơi xuống đất; đề nghị đào ba hố dưới đất; rót nọc vô ba hố; lửa phừng cháy từ hố thứ nhứt lan đến hố thứ ba; Ālambāyana đứng gần đó bị hơi nóng của nọc độc làm da biến dạng và thành tên hủi trắng. Kinh hoàng, Ālambāyana thả Nāga ra. Bhūridatta bước ra khỏi giỏ, hiện hình sáng loà, mang đầy châu ngọc. Sudassana và Accimukhī cũng vậy. Sudassana tâu vua lai lịch của anh em ông, nhà vua vui mừng khôn xiết và đưa các cháu vô cung thết đãi trọng thể. Sau đó, Bhūridatta trở về cõi Nāga; nhà vua ngự theo và lưu lại đó vài hôm trước khi trở lại Benares. Lên đường tìm anh trên Himavā, Subhaga gặp cha của Somadatta, bắt ông đưa về cõi Nāga trị tội. Kāṇāriṭṭha gác cửa phòng của Bhūridatta đang nằm dưỡng bịnh, thấy vậy trách anh sao đối xử thô bạo với một Bàlamôn, và thuyết cho hội chúng Nāga biết về các tế lễ hy sinh và học tập kinh Vệđà của người Bàlamôn. Sợ hội chúng rơi vào tà giáo, Bhūdaritta cho gọi em vào và giảng giải về chánh kiến. Một thời gian sau, Bhūridatta cùng tuỳ tùng đi viếng ngoại tổ phụ Brahmadatta, nay làm ẩn sĩ. Có Xà vương Dhataraṭṭha, Hoàng hậu Samuddajā và các vương tử khác cùng ngự theo. Họ gặp lại Sāgara- Brahmadatta và đại gia đình hội ngộ. Sau đó, Samuddajā và gia đình trở về cõi Nāga, sống an lạc, hạnh phúc đến ngày cùng. Chuyện kể về một số cư sĩ ở Sāvatthi hành trì trai giới. Nhận diện tiền thân: Ālambāyana chỉ Devadatta; Somadatta chỉ Ānanda; Accimukhī chỉ Uppalāvaṇṇā; Budassana chỉ Sāriputta; Subhaga chỉ Moggallāna; Kāṇāriṭṭha chỉ Sunakkhatta (1). Chuyện của Bhūridatta còn được thấy trong Hạnh Tạng Cariyāpiṭaka (2) như Hạnh của Bhūridatta để minh chứng Sīlapāramitā (sự viên mãn trì giới độ). Bhūridatta Jātaka còn được Tỳkheo Raṭṭhasāra ở Ava viết bằng thơ vào thế kỷ 15 (3). (1) (2) (3) J. iv. 157-219. Cyp. ii. 2. Sās., p. 99.

Bhūripañña.—Vào 107 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão Paccupaṭṭhānasaññaka
(Ekūdāniya).
(1)

Ap. i. 153; ThagA. i. 153.

Bhūripañña Jātaka (N0. 452).—Chuyện Vấn Đề Trí Tuệ. Tên của đoạn kinh trong Mahā Ummagga Jātaka (No. 546) nói về Mahosadha bị vua thất sủng và về sống với người thợ gốm. Thần giữ lọng vua đặt nhiều câu hỏi nhưng không triều thần nào (kể cả Đại thần Senaka) giải đáp được. Nhà vua bèn gởi sứ giả và tặng vật đi tìm rước bậc Đại trí Mahosadha về.

Nhà vua ngạc nhiên khi biết Mahosadha không oán hận ông. Mahosadha tâu rằng bậc trí giả không thể có tâm vô ơn hay bần tiện (1). (1) J. iv. 372-6.

Bheṇṇakaṭa.—Nơi Công chúa Rujā sanh sống như con trừu bị thiến (1). (1) J. vi. 237.

Bherapāsāṇa-vihāra.—Tự viện trong xứ Rohāṇa. Chuyện kể rằng tại tự viện này có một nam nhơn tên Uttara bị các sadi trẻ cùng đi vô rừng gánh cỏ đốt sưởi gạt trao cho gánh nặng nhứt (1). (1) AA. i. 442.

Bheravāya.--Động đá gần Himavā, nơi Trưởng lão Sambula-kaccāna tham thiền nhập định (1). (1) ThagA. i. 314.

Bherivada Jātaka (N0. 59).--Chuyện Tiếng Trống. Có người đánh trống cùng con vô lễ hội đánh trống kiếm được khá nhiều tiền. Trên đường về hai cha con phải qua khu rừng có cướp. Người con đánh trống liên hồi, dầu cha bảo: —Chỉ đánh một hồi như tiếng trống của chủ tướng.‖ Thoat tiên bọn cướp sợ trốn, nhưng sau đó thấy chỉ có hai người, chúng xông ra cướp sạch. Chuyện kể về một tỳkheo khó dạy. Người con chỉ vị tỳkheo này (1). (1) J. i. 283-84.

Bherī.—Nữ ẩn sĩ. Bà thường được Vua Videha mời vô cung. Nghe nói về Trí giả Mahosadha, bà mong được gặp ông. Một hôm thấy ông trong sân chầu, bà hỏi ông bằng cách ra dấu. Ông đáp cũng bằng cách ra dấu. Cách vấn đáp bằng dấu hiệu này bị người tâm phúc của Hoàng hậu Nandā thấy và trình tâu họ mưu đồ giết vua. Nhà vua gạn hỏi từng người, biết họ vô tội. Sau đó Mahosadha được cử làm tư lịnh (1). Nữ ẩn sĩ chỉ Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā (2). (1) (2) J. vi. 467. Ibid., 478.

Bheruva.—Thành phố, trú quán của Asayhaseṭṭhi (1). (1) PvA. 112, 118, 119.

Bhesakala.--Nữ Dạxoa. Xem Bhesakalāvana.

Bhesakalavāna.—Khu rừng trong xứ Bhagga, trên núi Suṃsumāra. Phật an trú trong Vườn Nai ở đây; hai ông bà gia chủ Nakulapitā và Nakulamātā cũng sống tại đây (1). Lần nọ, lúc trú ở đây Phật dùng thiên nhãn thấy Trưởng lão Anuruddha trú tại Pācinavaṃsadāya trong xứ Ceti, xuất hiện trước mặt Trưởng lão để khuyến giáo về tám tư niệm của bậc Đại nhơn (2). Cạnh bên khu rừng Bhesakalavāna có lâu đài Kokanada của Thái tử Bodhi (3). Trong rừng Bhesakalavāna này, Trưởng lão Mahā Moggallāna bị Māra đi vô bụng quấy phá, ông thuyết Kinh Hàng Ma (Māratajjaniya Sutta) (4), và Trưởng lão Siṅgālapitā thiền định (5). Rừng được gọi là Bhesakalavāna vì do Nữ Dạxoa Bhesakalā cai quản (6). Chú giải Buddhavaṃsa (7) nói rằng Phật an trú mùa mưa thứ bảy trong Bhesakalavāna. Divyāvadāna gọi khu rừng là Bhīsanikāvana (8). (1) (2) A. ii. 61; iii. 295; S. iii. 1; iv. 116. A. iv. 228 ff; J. iii. (3) (4) 157. Vin. ii. 137; DhA.

iii. 134, etc. M. i. 332. (5) (6) (7) ThagA. i. 70. SA. ii. 181. (8) BuA. 3. Dvy. 182.

Bhesajja-anuññāta-bhānavāra.—Chương 13, Khandaka 6, Mahā vagga, Vinaya Piṭaka.

Bhesajjamañjūsā.—Bản luận y học tiếng Pāli do một tỳkheo soạn dưới trào Vua Parakkamabāhu II. Tác giả được dẫn là Pañcapariveṇādhipati. Bản luận được chú giải bằng tiếng Tích Lan bởi Saranaṅkara (1). (1) Cv. xcvii. 59; Svd. 1265.

Bhesikā.--Thợ hớt tóc mà Bàlamôn Lohicca phái đi thỉnh Phật (1). (1) D. i. 224.

Bhokkanta.—Làng trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan. Trước khi bị bỏ hoang, làng là trú xứ của Sumanā, phu nhơn của Lakuṇṭaka Atimbara (2). (1) (2) Có thể vì sợ dân Damiḷa. DhA. iv. 50.

Bhoga Sutta.—Có năm nguy hại trong các tài sản; cũng có năm lợi ích trong các tài sản (1). (1) A. iii. 259.

Bhogagāmanagara.—Làng trong xứ Vajji, nơi Phật trú trong chuyến du hành sau cùng, tại tịnh xá Ānanda và là nơi Ngài thuyết về bốn Đại căn

cứ địa (Mahāpadesā) (1). Từ Bhoga Ngài đi Pāvā (2). Bhoga còn là nơi các đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī đi ngang trên đường đến Rājagaha. Làng nằm giữa Pāvā và Vesāli (3). (1) (2) (3) D. ii. 124 ff; A. ii. 167 ff. D. ii. 126. SN. 1013.

Bhogavatī.—Lâu đài trong cõi Nāga, trú xứ của Xà vương Varuṇa, phụ vương của Công chúa Irandatī (1). (1) J. vi. 269, 270.

Bhogasaṃhara-petavatthu.--Chuyện của nữ nhơn ở Rājagaha buôn bán dùng cân lường bất chánh bị sanh làm ngạ quỷ (1). (1) Pv. iv. 14; PvA. 278 f.

1. Bhoja.—Đạo sĩ Bàlamôn đến xem tướng Thái tử lúc Ngài sanh ra được năm ngày (1). (1) J. i. 56; Milinda (p. 236) gọi ông là Subhoja.

2. Bhoja.—Y sĩ của thời xưa (1). (1) J. iv. 496, 498.

3. Bhoja.—Một quốc độ. Xem Bhojaputta.

Bhojakagiri.—Tịnh xá ở Kaliṅga do Vua Asoka kiến tạo cho Bào đệ
Tissa (Ekavihārika), tốn mười triệu đồng (1).
(1)
ThagA. i. 506, 507.
Bhojana Vagga.—Phẩm 4, Pācittiya, Vinaya Piṭaka (1). (1) Vin. iv. 69-90.

1. Bhojana Sutta.--Bốn bố thí sự cho người nhận: cho thọ mạng, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh (1). (1) A. ii. 64.

2. Bhojana Sutta.--Thí chủ bố thí bữa ăn đem lại cho người thọ lãnh năm điều: cho thọ mạng, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh, cho biện tài (paṭibhāṇa) (1). (1) A. iii. 42.

Bhojanadāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có cúng dường Phật Vessabhū bữa cơm. Vào 25 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Amitābha (1). (1) Ap. i. 253.

Bhojanasuddhika.—Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Xem Dūta
Jātaka (1).
(1)
J. ii. 319, 321.
Bhojaputta.—Người sống trong xứ Bhoja. Thiên tử Rohitassa nói rằng ông làm Bhojaputta trong một tiền kiếp (1). Có tất cả 16 Bhojaputta được đề cặp trong các Jātaka (2). Bhoja là Berar hiện nay. (1) (2) S. i. 6 f. J. i. 45; v. 63.

Bhojājānīya Jātaka (No. 23).--Chuyện Con Ngựa Thuần Chũng. Bồ Tát sanh làm con ngựa thuần chũng của nhà vua trị vì Benares. Ngựa được trang sức lộng lẫy, ăn thực phẩm thượng vị trong dĩa bằng vàng, và sống trong chuồng ướp thơm. Một hôm, Benares bị bảy vua lân bang vây hãm. Tướng nhà vua ra trận trên lưng vương mã, hạ được sáu vua. Đến vua thứ bảy, ngựa bị thương. Vị tướng định đổi ngựa, nhưng vương mã nài nĩ được tiếp tục chiến đấu. Thành công, vương mã trở về, vua ra cổng thành nghênh đón. Vương mã khuyến giáo vua tha mạng cho bảy vua, tưởng thưởng tướng kỵ mã và trị theo chánh pháp, rồi mệnh chung. Chuyện kể về một tỳkheo từ bỏ tinh tấn. Tôn giả Ānanda chỉ nhà vua (1). Cp. Ājañña Jātaka (q.v.).

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.